Phật Quang Đại Tự Điển (HT Thích Quảng Độ dịch) - C

Phật Quang Đại Từ Điển (HT Thích Quảng Độ dịch)

CA .. Chữ (ka) của mẫu tự Tất đàm. Một trong 50 chữ cái, một trong 42 chữ cái Tất đàm. Cũng đọc là cát, kiết, yết, kha, cá, các, cám, cước. Là phụ âm đầu tiên trong 35 phụ âm của tiếng Phạm. Chữ Ca biểu thị nghĩa: tất cả pháp xa lìa sự tạo tác. Bởi vì khi nghe chữ này thì người ta liên tưởng ngay đến các tiếng Ca ra ca (Phạm:Kàraka, người tạo tác) và Ca lí da (Phạm:Kàrya, nghiệp được tạo tác) đều bắt đầu bằng Ca, nên mới có thuyết cho rằng, khi nghe chữ Ca thì xa lìa mọi sự tạo tác. Đại nhật kinh sớ quyển 7 cắt nghĩa là "người tạo tác" và cho rằng các pháp đều do tạo tác mà thành, nếu rốt ráo không tạo tác thì đó chính là nghĩa vốn chẳng sinh chân thực. Kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4 (Đại 3, 560 thượng), nói: "Khi xướng lên chữ Ca (thượng thanh) thì phát ra tiếng vào quả nghiệp (Phạm: Karmavipàkàvatàrazabda)". Ngoài ra, chữ Ca còn có các nghĩa đại từ bi (Phạm:Karuịà, thương xót), trùm khắp không dứt v.v... Cứ theo kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 8 nói, thì chữ Ca biểu thị chủng tử của bồ tát Quán tự tại 11 mặt, vị tôn vì lòng đại bi sâu nặng, nên hiện vô lượng thân, tạo ra vô biên đất nước vi diệu; mười mặt tượng trưng khả năng giáo hóa mọi căn cơ trong mười cõi, còn một mặt chính là bản thân Ngài. Ở đây cho rằng đại bi là tác nghiệp của chư Phật và Bồ tát, bởi thế lấy chữ Ca (Kàrya: tác nghiệp) làm chủng tử. Đại an lạc bất không chân thực kim cương tát đọa ở viện Biến tri của Thai tạng giới cũng lấy chữ Ca làm chủng tử. [X. kinh Đại nhật Q.6 phẩm Bách tự thành tựu trì tụng; kinh Đại phẩm bát nhã

Q.5; kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng;

kinh Đại phương đẳng đại tập Q.10; Tất đàm tạng Q.5].

CA BÁI

Là từ Hán Phạm hỗn hợp. Ca: ca vịnh;

Bái: viết tắt của chữ Phạm:pàỉhanghĩa là tán tụng, tán thán. Cũng gọi Bái nặc. Kinh Pháp hoa phẩm Phương tiện (Đại 9, 9 thượng) chép: "Những tiếng hay như thế, đều đem cúng dường hết; hoặc với lòng vui mừng, ca ngợi (ca bái) đức của Phật" [X. Pháp hoa văn cú kí Q.5 trung].

CA BÔ ĐẠI ĐIỂU

Chim ca bô. Ca bô đại, Phạm: kapota.

CA

Cũng gọi Ca bô điểu. Tên chim bồ câu, chim tu hú. Chim to gọi là Ban cưu, chim nhỏ gọi là Ca bô đức ca (Phạm:kapotaka). Cũng có thuyết bảo từ kapotaka là tiếng gọi chung các loài chim. [X. kinh Đại uy đức đà la ni Q.7; Bát nhã đăng luận thích Q.13]. CA BỐ LA HƯƠNG ..... Ca bố la, Phạm:Karpùra. Cũng gọi Yết bố la hương. Dịch ý: Long não hương. Tên khoa học: Cinamonum camphora, Buds. Là loại cây cao thường xanh, chất gỗ mịn, cứng chắc, mầu vàng nhạt. Lá có cuống dài, mặt lá sáng bóng. Khoảng tháng 5, nở hoa nhỏ mầu vàng lợt, sau kết quả mầu đen, to bằng hạt đậu, mùi thơm đặc biệt khác lạ. [X. Đại đường tây vực kí Q.10]. CA CA ĐIỂU .... Chim ca ca. Ca ca,

Phạmkaøka.Cũng gọi Ca ca ca điểu. Ca ca là theo tiếng nó kêu mà đặt tên và thường được nói đến trong kinh điển Phật. Loài chim này sống bên ngoài núi Tuyết ở Ấn độ, lông trên cổ phần nhiều mầu xám. Ngoài ra, còn một loại chim gọi là Ca ca la (Phạm:kàkàla, hoặc Phạm:kàkola), mình lớn hơn, lông đen tuyền, tiếng kêu hơi khác với tiếng chim ca ca, nhưng lại gần giống như tiếng người. [X. kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) Q.19,Q.23; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26; Phạm ngữ tạp danh]. CA CÂU BÁ THỤ Cây ca câu bà. Ca câu bà, Phạm, Pàli: kakubha. Tên khoa học: Terminalia arjuna. Một loại thực vật thuộc họ Ha lê lặc. kinh

Phật bản hạnh tập quyển 41 có nói về loại cây này. CA CHIÊN LÂN ĐỀ ĐIỂU ... . Chim Ca chiên lân đề. Ca chiên lân đề, Phạm:kàcilindi.Cũng gọi Ca chiên lân đà điểu, Ca già lân địa điểu. Dịch ý là chim thật dễ thương. Một loài chim sống dưới nước. Lông nó mịn, mềm mại, có thể dùng để may áo. Cứ theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển 19 nói, thì Ca chiên lân đề là tên của giống chim báo điềm lành, lông nó rất mềm mịn, nhẹ như tơ, có thể đánh sợi để may áo, vua Chuyển luân mới mặc loại áo này. [X. kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) Q.8; Vãng sinh luận chú Q.thượng; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ]. CA CƯU SỬ THỤ Cây Ca cưu sử. Ca cưu sử, Phạm:kàkwi. Dịch ý: hương hoặc hương liệu. Cũng gọi Ca cưu thụ. Một trong những giống cây Kim tước nhi thuộc họ đậu. Tên khoa học: Cytisus Cajan. Loại cây thường được nói đến trong kinh Phật. [X. kinh Tăng già la sát sở tập Q.trung; Phiên Phạm ngữ Q.9]. CA DIẾP ..... Phạm: Mahà-kàzyapa, Pàli: Mahàkassapa. Tên đầy đủ: Đại ca diếp, Ma ha ca diếp. Cũng gọi Ca diếp ba, Ca nhiếp ba, dịch ý: Ẩm quang. Một trong 10 vị đại đệ tử của đức Phật. Là vị tổ thứ nhất được đức Phật trao phó Pháp tạng. Ngài sinh ra trong một gia đình Bà la môn ở phía ngoài thành Vương xá. Đức Phật thành đạo được ba năm thì ngài qui y theo Phật, tám ngày sau Ngài chứng quả vị A la hán. Ngài tu hành không chấp trước, Ca Bố La Hương CA BỐ LA HƯƠNG

nhân cách thanh liêm, rất được đức Phật tin cậy. Sau khi đức Phật nhập diệt, Ngài lãnh đạo giáo đoàn, triệu tập Đại hội kết tập kinh điển lần thứ nhất ở thành Vương xá. Sau khi truyền pháp cho tôn giả A nan (Phạm:Ànanda), Ngài vào núi Kê túc nhập định đợi bồ tát Di lặc ra đời mới vào Niết bàn. Thiền tông cho Ngài là người tu hạnh không chấp trước vào bậc nhất trong hàng đệ tử đức Phật và suy tôn Ngài là Đầu đà đệ nhất. Lại sự tích "Niêm hoa vi tiếu" liên quan đến việc ngộ đạo của Ngài còn được truyền tụng mãi đến ngày nay. Ngoài ra, đức Phật thứ sáu trong bảy đức Phật quá khứ cũng gọi là Phật Ca diếp. Còn trong hàng đệ tử của Phật, các ngài Ưu lâu tần loa ca diếp, Già da ca diếp v.v... đều có tên là Ca diếp. Lại vị tổ của Ẩm quang bộ Tiểu thừa ra đời 300 năm sau đức Phật nhập diệt cũng có tên là Ca diếp. [X. kinh Tạp a hàm Q.41; Tăng nhất a hàm Q.20, Q.35, Q.44; kinh Phật bản hạnh tập Q.45 phẩm Đại ca diếp nhân duyên; Đại ca diếp bản kinh; luật Tứ phần Q.54; luật Ngũ phần Q.30; kinh Tì ni mẫu Q.1; Hữu bộ bật sô ni tì nại da Q.1]. (xt. Kim Sắc Ca Diếp). CA DIẾP BA ..... Jagdiz Kàsyap (1908-1976). Học giả Phật giáo người Ấn độ. Sư sinh ở Lan khế .

Năm 1933 sư học tiếngPàlivà nghiêncứu kinh Phật bằng tiếngPàliở viện Phật học Trí nghiêm tại Tích lan, năm sau thụ giới. Sau khi trở về Ấn độ, sư thành lập các cơ sở nghiên cứu vănPàlivà tiếng Ma yết đà. Sư cũng giữ chủ nhiệm và giảng dạy khoa

nghiên cứu tiếngPàlivà Phật giáo tại Đại học Phạm văn Ngõa lạp na tây, trụ trì chùa Na lan đà mới. Năm 1974 sáng lập Đại học nghiên cứu Phật giáo Quốc tếở vườn Lộc dã. Sau sư phiên dịch các kinh Di lan đà vương vấn, Tự thuyết, Tương ứng bộ, Trường bộ v.v... từ vănPàlisang tiếng Hindi. Sư có các tác phẩm:Pàlingữ đại từ điển, A tì đạt ma triết học, Phật giáo khái luận v.v... sư còn chủ biên Tam tạng Pàlitheo thể Thiên thành được 41 quyển, và Tam tạngPàlimục lục. CA DIẾP ĐẢO KHƯỚC SÁT CAN ..... Ca diếp xô đổ cây cột phướn. Tên công án trong Thiền tông. Là nhân duyên truyền nối pháp giữa ngài Ma ha ca diếp và ngài A nan. Cứ theo Vô môn quan tắc 19 chép, thì tôn giả A nan hỏi tôn giả Ca diếp (Đại 48, 295 hạ): "Ngoài áo kim lan ra đức Thế tôn còn truyền vật gì khác không? Ngài Ca diếp gọi: A nan! Ngài A nan đáp: Dạ! Ngài Ca diếp nói: Xô đổ cây phướn trước cửa đi!". Cây cột phướn trước cửa là vật tiêu biểu của chùa tháp, biểu thị nơi hoằng pháp, mà đây ngài Ma ha ca diếp lại bảo "Xô đổ cây cột phướn trước cửa đi" thì hẳn có ý là định chỉ sự hoằng pháp. Bởi vì ngài A nan suốt đời thị giả đức Thế tôn nghe Phật nói pháp, không sót một pháp nào. Nhưng lại chưa hiểu rằng người học Phật là học cái bản lai diện mục của chính mình, ngoài ra không một vật gì khác có thể được. Cho nên khi ngài A nan gạn hỏi Phật còn "truyền vật gì khác không" thì ngài Ca diếp dùng câu nói

"Xô đổ cây cột phướn trước cửa đi!" để giúp Ca Diếp CA DIẾP ĐẢO KHƯỚC SÁT CAN

ngài A nan tỉnh ngộ. [X. Niêm bình tam bách tắc bất năng ngữ Q.trung tắc 69]. CA DIẾP MA ĐẰNG (?-73) ..... Phạm:Kàzyapa-màtaga. Người đầu tiên truyền Phật giáo vào Trung quốc. Ngài là người trung Ấn độ. Cũng gọi Nhiếp ma đằng, Trúc nhiếp ma đằng, Trúc diệp ma đằng. Gọi tắt là Ma đằng. Ngài sinh trong gia đình Bà la môn, thông hiểu các kinh điển Đại thừa, Tiểu thừa. Ngài từng đến một nước nhỏ ở miền tây Ấn độ giảng kinh Kim quang minh, nhờ nhân duyên ấy mà nước này thoát khỏi họa đao binh. Vào năm Vĩnh bình thứ 10 (67) đời Hậu Hán, nhận lời mời của vua Minh đế, ngài cùng với ngài Trúc pháp lan đem kinh và tượng Phật đền kinh đô Lạc dương, ở chùa Bạch mã, hai ngài cùng dịch kinh 42 chương, là cuốn kinh đầu tiên được phiên dịch ở Trung quốc, Phật giáo Đông độ cũng bắt đầu từ đó. Ngày mùng một tháng giêng năm Vĩnh bình 14, có 690 đạo sĩ trong nước do Chử thiện tín cầm đầu, xin vua dùng lửa đốt kinh để xem sự hơn kém của Phật giáo và Đạo giáo. Ngày rằm tháng giêng vua triệu tập mọi người ở trên một cái nền cao, rồi đem kinh sách của hai đạo ra đốt để thử nghiệm, sách của Đạo giáo cháy ra tro hết, còn kinh điển của Phật thì không hề hấn gì. Hai ngài Ma đằng và Pháp lan mới đứng ra tuyên dương

công đức của Phật, những người thấy nghe đều bảo nhau qui y theo Phật. Năm Vĩnh bình 16, ngài thị tịch ở Lạc dương, không rõ tuổi thọ. [X. Lương cao tăng truyện Q.1; Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.4; Phật tổ thống kỉ Q.35; Hậu Hán thư Q.42]. CA DIẾP PHẬT Phạm :Kàzyapa-Buddha. Cũng gọi Ca diếp ba Phật, Ca nhiếp ba Phật. Dịch ý là Ẩm quang Phật. Ngài là đức Phật thứ sáu trong bảy đức Phật quá khứ, cũng là đức Phật thứ ba trong 1000 đức Phật thuộc kiếp Hiền. Theo truyền thuyết, đời trước Ngài là thầy của đức Phật Thích ca mâu ni, đã từng nói trước đức Thích ca trong tương lai nhất định sẽ thành Phật. Theo Trường a hàm quyển 1 kinh Đại bản chép, Phật

Ca diếp ra đời trong kiếp Hiền, bấy giờ người ta thọ hai vạn tuổi. Ngài họ Ca diếp, thành Phật dưới cây Câu ni luật (Pàli: nigrodha), có hai vạn đệ tử, hai đệ tử cao túc là Đề xá (Pàli: Tissa) và Bà la bà (Pàli: Bhàradvàja), đệ tử thị giả tên là Thiện hữu (Pàli: Sabbamitta). Cha tên là Phạm đức (Pàli: Brahmadatta), giòng Bà la môn. Mẹ tên là Tài chủ (Pàli: Dhanavatì). Con trai tên là Tập quân. Vua lúc ấy tên là Cấp tì (Pàli: Kiki), trị vì thành Ba la nại (Pàli: Bàraịasì). Còn Tứ phần luật tỉ khưu giới bản thì chép (Đại 22, 1022 hạ): "Tránh tất cả việc ác, làm hết thảy điều thiện, giữ tâm mình trong sạch, đó là lời Phật dạy" và bảo đây là Giới kinh do đức Phật Ca diếp nói. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.45; kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) Q.3; kinh Phật danh Q.8]. (xt. Ca Diếp). CA DIẾP TIÊN ..... Phạm:Kàzyapa.Cũng gọi Ca diếp ba tiên, Ca nhiếp ba tiên. Tên một vị tiên trong Ca Diếp Ma Đằng

CA DIẾP MA ĐẰNG

thần thoại Ấn độ cổ đại. Một trong bảy vị đại tiên trong A thát bà phệ đà. Tương truyền vị tiên này do con của Phạm thiên là Ma lị chi (Phạm: Marìci) sinh ra, kinh điển Phật bảo tiên này là một trong 10 vị đại tiên, một trong 12 đại tiên của Bà la môn. Mật giáo thì lấy vị tiên này làm quyến thuộc của Hỏa Thiên. Trong mạn đồ la do A xà lê truyền được vẽ trong Đại nhật kinh sớ quyển 6 thì có tượng của vị tôn này, nhưng trong Hiện đồ Thai tạng giới mạn đồ la thì không có. [X. kinh Tạp a hàm Q.49; Trường a hàm Q.13 kinh A ma trú; luận Đại tì ba sa Q.14]. CA ĐA DIỄN NI TỬ ..... Phạm:Kàtyàyanì-putra.Cũng gọi Ca đà diễn na tử, Ca chiên diên ni tử, Ca đà diễn ni, Ca chiên diên tử. Dịch ý là Giòng cắt tóc, Văn vẻ. Ngài xuất thân từ một gia đình Bà la môn danh tiếng ở Ấn độ, là vị đại luận sư của Hữu bộ truyền bá Phật giáo ở vùng tây bắc Ấn độ. Luận A tì đạt ma phát trí 20 quyển do ngài soạn là luận điển căn bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Về sau, 500 vị A la hán biên soạn luận Đại tì bà sa gồm 200 quyển là do chú giải luận A tì đạt ma phát trí mà thành. Về niên đại ra đời của ngài có nhiều thuyết: Dị bộ tông luân luận thuật kí cho rằng ngài sinh vào đầu năm 300 sau Phật nhập diệt, Đại đường tây vực kí quyển 4 và Câu xá luận bảo sớ quyển 1 đều cho là ngài sinh vào giữa năm 300; còn Câu xá luận quang kí quyển 1 thì cho rằng cuối năm 300 và Bà tẩu bàn đậu pháp sư truyện thì bảo vào giữa năm 500. Các thuyết trên đây đều cho rằng ngài Ca đa diễn ni tử ra đời sau đức Phật nhập diệt từ khoảng 300 đến 500, như vậy có

thể suy đoán ngài là nhân vật ở khoảng trước sau Tây lịch. Còn việc ngài xuất gia theo bộ phái nào thì các luận nói cũng không giống nhau: Dị bộ tông luân luận thuật kí nói ngài xuất gia với Thượng tọa bộ, Bà tẩu bàn đậu pháp sư truyện thì cho rằng ngài xuất gia trong Tát bà đa bộ. [X. luận Đại trí độ Q.2; Tam luận huyền nghĩa]. CA ĐÀM BÀ THỤ Cây ca đàm bà. Ca đàm bà, Phạm: Kadamba.Loại cây cao mọc ở Ấn độ. Cũng gọi Ca đàm ba thụ. Dịch ý là cây hoa mềm mại, cây hoa trắng. Tên khoa học: Nauclea cadamba. Chồi lá cây này phát triển rất nhanh và xanh tươi quanh năm. Vào mùa mưa (khoảng trung tuần tháng 6) thì nở hoa, hoa có hương thơm và đậu mãi đến tháng 9. Hoa hình cầu, mềm mại như lụa, mầu trắng và hơi pha lẫn vàng nhạt. Tín đồ Ấn độ giáo cho cây này là cây Thánh. Kinh Khởi thế quyển 1 (Đại 1, 311 trung), nói: "Châu Phất bà đề, có

một cây lớn, tên là Ca đàm bà, gốc nó chu vi 7 do tuần, rễ ăn sâu dưới đất 21 do tuần, cao 100 do tuần, cành lá che phủ 50 do tuần". Đây là cây Ca đàm bà được ghi trong thần thoại, chứ không phải cây Ca đàm bà trong thực tại. [X. kinh Bồ tát niệm Phật tam muội Q.1 phẩm Bất không kiến bản sự; kinh Đại lâu thán Q.1; Phiên Phạm ngữ Q.9]. CA ĐƯƠNG PHÁI Ca đương, tên Tây tạng: Bkah-gdams. Cũng gọi Cam đan phái, Cát đương phái, Giáo sắc phái. Một trong những giáo phái mới của Phật giáo Tây tạng. Giáo phái này Ca Đàm Bà Thụ CA ĐƯƠNG PHÁI

lấy ngài A đề sa (Phạm:Atìza,thế kỉ XI) làm tổ khai sáng, rồi qua đến sư Lạc mẫu đông (Tạng: Hbrom-ston-pa, cũng gọi Chủng đôn ba, 1004-1064) đặt vững nền tảng, và do các sư Phác khung ngõa đồng chàng (Tạng: Phu-chuí-ba Gshon-nu rgyal mtshan), Bác đóa ngõa bảo minh (Tạng: Po-to-ba Rin-chen gsal, 10311105) v.v... phát triển rất rực rỡ. Ở Tây tạng, sau thời kì Phật giáo được mở rộng, sự tu học của chư tăng dần dần trở nên hỗn tạp, Hiển giáo, Mật giáo chia rẽ, nhà vua mới thỉnh ngài A đề sa từ Ấn độ vào Tây tạng hoằng pháp. Ngài A đề sa soạn luận Bồ đề đạo đăng nêu rõ lí Hiển giáo, Mật giáo không mâu thuẫn nhau và việc tu hành phải tuân theo thứ tự. Sau khi ngài A đề sa thị tịch, môn đồ phần nhiều nương theo đệ tử của ngài là sư Lạc mẫu đông để tu hành. Niên hiệu Gia hữu năm đầu (1056) đời Tống, sư Lạc mẫu đông xây chùa Lỗ nhậm (Tạng:Rwa-sgreí) ở Trung ương Tây tạng để mở rộng giáo nghĩa của ngài A đề sa. Đệ tử của sư Lạc mẫu đông là Bác đóa ngõa lấy luận Bồ đề đạo đăng của ngài A đề sa làm Thánh điển cơ bản, và thêm các bộ luận khác như: Đại thừa trang nghiêm kinh luận, Bồ tát địa, luận Đại thừa tập bồ tát học, luận Nhập bồ đề hành, luận Bồ tát bản sinh man và luận Pháp tập yếu tạng v.v... gọi là Ca đương lục luận (sáu luận của phái Ca đương) và dựa vào các luận trên để giải thích rõ thứ tự của phép tu bí truyền, nhờ đó mà tiếng tăm phái Ca đương lừng lẫy. Sau sư Lạc mẫu đông, giáo phái này phát triển thành ba hệ phái: 1. Hệ phái Tông điển .(Tạng: Gshuí-pa) của sư Bác đóa ngõa thành lập,

lấy tư tưởng "Tất cả kinh luận đều là phương tiện để thành Phật, tất cả giáo điển đều là căn cứ của sự tu hành" của ngài A đề sa làm tông chỉ, và lấy bảy bộ luận của phái Ca đương làm kinh luận chủ yếu, bởi thế hệ phái này mang đậm sắc thái Hiển giáo. 2. Hệ phái Giáo thụ. .(Tạng: Gdams-íag-pa) do các sư Cẩn nga ngõa, Cồ phạ ô (Tạng: Dgon-pa-ba, 1016-1082) và Nạp ô thư lỗ phạ (Tạng: Sĩehu-ur-pa, 1042-1118) thành lập. Hệ phái này lấy "Tam sĩ đạo thứ đệ" trong luận Bồ đề đạo đăng làm tông chỉ, truyền dạy lí Tứ đế, Duyên khởi, Nhị đế để nêu rõ nghĩa "vô ngã". Tất cả kinh điển Đại thừa là chính y, kinh Hoa nghiêm, luận Bảo man của ngài Long thụ, luận Tập học của ngài Tĩnh thiên và luận Nhập học là biệt y. hệ phái này mang đậm sắc thái Mật giáo. 3. Hệ phái Giáo giới , do sư Phác khung ngõa (1031-1106) truyền lại. Hệ phái này lấy việc răn dạy "hằng trụ nơi năm niệm" làm tông chỉ, lấy phép tu "mười sáu điểm sáng" làm pháp môn tâm yếu. Từ Ca đương hàm ý là giáo nghĩa của "Tam sĩ đạo thứ đệ" (Tạng:Lam-rim) trong luận Bồ đề đạo đăng của ngài A đề sa. Ngài A đề sa tinh thông Trung quán của ngài Long thụ, Du già hành của ngài Vô trước, Nhiếp chân thực (Phạm: Tattvasaôgraha =hội đầu của kinh Kim cương đính) và các Đát đặc la Du già khác. Căn bản của sự dạy học và luận đạo của ngài A đề sa và sư Lạc mẫu đông là ở nơi luận Hiện

quán trang nghiêm, cho nên quan hệ rất mật thiết với Di lặc ngũ pháp. Điểm này, nếu đối chiếu với phái Ngạch nhĩ đức (Tạng: Dge-lugspa) đời sau lấy Ngũ bộ tụ của ngài Long thụ làm căn cứ giáo học thì lại càng rõ ràng. Lại nữa, các sư Lạc mẫu đông, Bác đóa ngõa đứng trên lập trường Hiển giáo mà truyền bá đạo thứ đệ của ngài A đề sa. So với phái Ca nhĩ cư thì phái này có thái

độ phê phán hơn, và cũng đậm sắc thái
Hiển giáo hơn.
Trung tâm hoạt động của phái này là
CA ĐƯƠNG PHÁI
chùa Thác định..... (Tạng: Mtho-ldií) ở phía tây và chùa Lỗ nhậm ở trung ương. Từ thế kỉ XI đến thế kỉ XII thế lực rất mạnh. Các giáo phái Tát ca, Ca nhĩ cư, Hi giải v.v... đều có chịu ảnh hưởng của phái này, để rồi về sau chia ra rất nhiều chi phái. [X. Tây tạng Phật giáo đích Ca đương phái (Pháp tôn); Thế giới Phật giáo thông sử (Thánh nghiêm) thiên II chương 3; L. A. Waddell: The Buddhism of Tibet; H. Hoffmann: Die Religionen Tibets (The Religions of Tibet)]. CA ĐƯƠNG PHÁI NGUYÊN LƯU Một trong những bộ sách sử của Phật giáo Tây tạng. Tên đầy đủ trong tiếng Tây tạng là: Bka#-gdams-kyi rnam-par-tharpar, Bka#-gdams-c#os-#byuí gsal-ba#i sgron-me.Nghĩa là: “Lịch sử của phái Ca đương, Ngọn đèn sáng của nguồn pháp phái Ca đương” do Khẳng cát lam tăng (Tạng: Kun-dgan rgyal-mtshan) soạn. Nguyên bản tiếng Tây tạng dày tới 417 trang, phương pháp biên soạn và hình thức trình bày giống như Thanh sử (Tạng: Deb-ther síon-po) và cũng có nhiều chỗ trích dẫn tác giả Thanh sử. Toàn bộ sách chia làm 3 thiên, 10 chương. Nội dung bao gồm: Định nghĩa, Đặc tính, Do lai, Dị thuyết, Lịch sử Truyền thừa, Phái biệt v.v... của phái Ca đương. Bộ sử này nghiên cứu về phái Ca đương một cách tổng hợp, đồng thời, cũng là bộ sách trọng yếu mà các nhân sĩ của phái Hoàng mạo trong Lạt ma giáo cần đọc. [X. Lược thuật Tây tạng sử tịch - Ca đương phái nguyên lưu (Lâm truyền phương, Nội minh tạp chí kì 16, kì 17)]. CA ĐƯƠNG THẤT LUẬN Bảy bộ luận của phái Ca đương. Tức gọi chung bảy bộ luận do ngài A đề sa soạn.

Đó là: luận Bồ đề đạo đăng, Đại thừa trang nghiêm kinh luận (Trang nghiêm kinh luận), Bồ tát hạnh (Bồ tát địa), luận Đại thừa tập bồ tát học, luận Nhập bồ đề hạnh (Nhập hạnh luận), luận Bồ tát bản sinh man (luận Bản sinh) và luận Pháp tập yếu tụng. Đây là những bộ luận chủ yếu do phái Ca đương trong Phật giáo Tây tạng nghiên cứu học tập và diễn giảng. CA GIÁ LÂN ĐỊA Y Phạm:Kàcalindika.Cũng gọi Kiếp tạp lâm thời đặc bạch, Ca chiên lân đề y, Ca chân lân để ca, Ca chỉ lật na miên. Dịch ý là áo gấm mịn. Tuệ lâm âm nghĩa quyển 13 (Đại 54, 383 thượng), nói: “Ca giá lân địa là tiếng Phạm, Trung quốc dịch là mềm mại mịn màng, là áo thượng hạng”. CA GIÁ MA NI ..... Phạm:Kàcamaji.Cũng gọi Ca giá mạt ni, Ca chá mạt ni. Ca giá, loại thủy tinh; ma ni, đá quí, tính chất hơi kém lưu li (Tì lưu li bảo). Bởi thế các kinh luận thường dùng của báu vô giá để ví dụ chỉ kinh điển Đại bát nhã ba la mật đa rất sâu xa, và dùng Ca giá ma ni để ví dụ chỉ các kinh điển tương ứng của Nhị thừa. [X. luận Bồ đề tư lương Q.4; Huyền ứng âm nghĩa Q.21; Tuệ lâm âm nghĩa Q.3, Q.6]. CA HI NA Y Ca hi na, Phạm: Kaỉhina.Cũng gọi Ca khích na y, Yết sỉ na y. Dịch cũ dịch là áo thưởng thiện phạt ác.

Dịch ý là áo bền chắc, áo công đức. Áo này được phép mặc vào khoảng thời gian bốn, năm tháng sau hạ an cư kết thúc, vì trong thời gian ấy giới luật tương đối nới lỏng, cho nên được phép mặc. CA HI NA Y

Theo luật Tứ phần quyển 43 Ca hi na y kiền độ chép, thì các tỉ khưu an cư, ngày rằm tự tứ xong, ngày 16 đi bái kiến đức Thế tôn, giữa đường gặp mưa, y phục ướt hết, áo Tăng già lê thấm nước, mặc rất nặng, đức Phật mới cho phép mặc áo công đức này. Cũng theo sách đã dẫn, nhận áo này được năm điều lợi ích: 1. Được cất giữ áo thừa. 2. Được ngủ cách đêm không phải mang áo theo. 3. Được ăn riêng ở ngoài chúng tăng. 4. Được ăn nhiều lần ở nhiều chỗ trước giờ ngọ. 5. Trước bữa ăn sau bữa ăn, không cần dặn tỉ khưu khác mà vẫn được vào tụ lạc. Ngoài ra, ở Tích lan, trong thời kì an cư cũng có thể được dùng áo này, nhưng vải thì phải do người ta cúng dường và trong một ngày phải may cho xong. [X. luật Thập tụng Q.29; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.18]. CA LA I. Ca la. Phạm,Pàli:Kàla.Cũng gọi Kha la. Dịch ý là thời. Ở Ấn độ, thời được chia làm hai loại: Ca la và Tam ma da. Thời mà trong luật Phật giáo nói, như phi thời thực, thời dược, thời y v.v... là Ca la. Vì sợ lẫn lộn với "thời" (Phạm:Kàla) mà ngoại đạo chấp là thực tại rồi sinh ra tà kiến, nên chỉ trừ thời được dùng trong các luật, còn ngoài ra Phật giáo phần nhiều dùng Tam ma da. Cũng có thuyết chia thời làm ba loại là Ca la thời, Tam ma da thời và Thế lưu ba thời. Còn kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 42 phẩm Tinh tú nói: 1 Ca la = 1600 sát na, tương đương với 48 giây hiện nay. [X. luận Đại trí độ Q.1; Tục hoa nghiêm kinh lược sớ san định kí Q.2]. (xt. Tam Ma Da). II. Ca la. Phạm:Kalà.Tên gọi số lượng

rất nhỏ. (xt. Ca La Phần). CA LA BA SA LÂM ..... Ca la ba sa, Phạm : Kalpàsiya, Pàli: Kappàsika, hoặcKappàsiya. Dịch ý là rừng Bạch điệp, tên một khu rừng ở nước Ma yết đà. Theo Luật tạng đại phẩm chép, sau khi quay bánh xe pháp lần đầu tiên hóa độ năm vị tỉ khưu ở vườn Lộc dã, trên đường từ nước Ba la nại đi đến thôn Ưu lâu tần loa (Pàli: Uruvelà), đức Phật vào nghỉ trong rừng Ca la ba sa. Lúc ấy, có 30 người con trai của thôn Ưu lâu tần loa kết thành một đoàn du hí gọi là Bạt đà la bạt đề (Pàli: Bhaddavaggiya-kumàrà) mang theo đàn bà vào chơi trong rừng này. Bấy giờ, có người con gái cầm áo chạy trốn, mấy chàng trai đuổi theo, giữa đường gặp đức Phật. Ngài hỏi: "Tìm kiếm chính mình quan trọng hay tìm kiếm đàn bà quan trọng?". Nghe câu hỏi này, mấy người tỉnh ngộ liền xin xuất gia theo Phật. [X. luật Tứ phần Q.32; luật Ngũ phần Q.15; Pháp cú kinh chú (Pàli: Dhammapada Aỉỉhakathà 1; Đại sự (Phạm:Mahàvastu III)]. CA LA CẦU LA TRÙNG Cũng gọi Ca la cữu la trùng, Gia la cầu la trùng. Dịch ý là trùng gỗ đen. Nguyên ngữ tiếng Phạm không rõ, nếu là dịch âm của tiếng Phạm:Kfkalàsa,thì là một giống mọt. Luận Đại trí độ quyển 7 (Đại 25,113 trung), nói: "Ví như Ca la cầu la trùng, thân nó nhỏ bé, gặp gió thì to ra, có thể ăn nuốt mọi thứ. Ánh sáng cũng thế, hễ gặp chúng sinh có thể độ được thì chuyển tăng vô hạn". [X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5 đoạn 1; Phiên Phạm ngữ Q.7]. CA LA CƯU ĐÀ CA CHIÊN DIÊN ..... Phạm: Kakuda-katyàyana. Một trong CA LA

sáu thầy ngoại đạo của Ấn độ đời xưa. Cũng gọi Ca la câu đà ca chiên diên, Ca cứ đa ca chiên diên, Cước câu đà ca đa diễn na, Bà phù đà già tra na, La vị sa ca già diên, Ba hưu ca chiên. Gọi tắt là Ca chiên. Ca chiên diên là họ, dịch ý: cắt tóc; Ca la cưu đà là tên chữ,

dịch ý: cổ đen. Ngoại đạo này cho rằng tất cả tội phúc của chúng sinh đều do trời Tự tại tạo ra, trời Tự tại mừng thì chúng sinh yên vui; trời Tự tại giận thì chúng sinh khổ não. Bởi thế, đem tất cả tội phúc qui cho chúa tể Tự tại, con người không thể nói có tội phúc. Ngoại đạo này cũng cho rằng nếu người giết hại tất cả chúng sinh mà lòng không thấy hổ thẹn, thì cuối cùng không rơi vào đường ác, giống như hư không chẳng thấm nước dính bụi. Nhưng nếu sinh tâm hổ thẹn thì liền vào địa ngục, giống như nước thấm sâu vào lòng đất. Đứng trên lập trường của Phật giáo mà nhận xét, thì đây là loại ngoại đạo tà kiến vô liêm sỉ. [X. kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) Q.19; Hữu bộ tì nại da phá tăng sự Q.2; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26]. CA LA DỤC VƯƠNG Ca la dục, Phạm:Kàlàzoka.Thủy tổ triều vua Nan đà (Phạm: Nanda) nước Ma yết đà trung Ấn độ đời xưa. Cũng gọi Ca la a dục vương, Ca la do già vương, A tu vương. Hán dịch: Hắc thời vương (vua thời đen). Ông vua này ra đời khoảng 100 năm sau đức Phật nhập diệt, lúc đầu chỉ gọi là vua A dục, nhưng về sau, để phân biệt với vua A dục của vương triều Khổng tước (Phạm:Maurya) mới đổi là Ca la dục vương. Ông là con trai của vua Tu tu na ca (Pàli: Susunàga), đóng đô ở thành Hoa thị (Phạm: Pàỉaliputra), trị vì 28 năm, nhưng Phật

giáo miền Bắc phần nhiều không thừa nhận quyền hành của vua Ca la dục. Cứ theo Đảo sử chép, nhà vua lên ngôi được 10 năm thì tỉ khưu Bạt kì tử (Pàli: Vajjiputta) ở thành Tì xá li đưa ra mười việc phi pháp, lúc đầu vua có tham dự việc này, nhưng sau quay về với chính pháp và tổ chức Đại hội kết tập lần thứ hai. Sau khi vua băng hà, 10 người con theo nhau nối ngôi. Nhưng tra cứu lịch sử của các triều vua cùng thời đại và những sử liệu khác thì không thấy có chỗ nào ghi chép về vị vua này. [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1, Q.2; truyện A dục vương Q.1; Phiên Phạm ngữ Q.4; P.Bigandet: The Life or Legend of Gaudama vol. II]. CA LA PHẦN ..... Ca la, Phạm,Pàli: Kalà.Tên gọi số lượng rất nhỏ. Cũng gọi Già la phần. Dịch ý là chia, tính phần, có sức mạnh hơn, phép chia, phần lượng so sánh. Phần Giáp chú .....(chú thích ở trên đầu hoặc ở bên cạnh tác phẩm) trong Tuệ lâm âm nghĩa ..... quyển 10 (Đại 54, 368 trung), nói: “Nếu chia một sợi lông làm 100 phần, thì mỗi phần gọi là Ca la phần. Các luận dựa theo nghĩa mà phiên dịch từ ngữ này là “có sức mạnh hơn”, ý nói một ca la phần của vô lượng thiện pháp vô lậu có sức mạnh hơn 1000 ca la phần của pháp hữu lậu”. Còn Tuệ uyển âm nghĩa ..... quyển thượng thì nói, một phần trăm hoặc một phần mười sáu của một sợi lông trên thân của người ta, gọi là Ca la phần. [X. kinh Đại bảo tích Q.3; kinh Kim cương bát nhã ba la mật (ngài Bồ đề lưu chi dịch); Huyền ứng âm nghĩa Q.3; Tuệ lâm âm nghĩa Q.13, Q.27]. CA LA XA I. Ca la xa. Phạm: Kalaza. Cũng gọi CA LA XA

Yếtla xá, Yết la xa. Dịch ý là Bảo bình..... (bình báu), Hiền bình, Bình. Là cái bình dùng để đựng năm thứ báu, năm thứ hương, năm thứ thuốc, năm thứ hạt cây và nước thơm để cúng dường các vị tôn trong mạn đồ la của Mật giáo. [X. kinh Đại nhật Q.2 phẩm Cụ duyên; kinh Tô tất địa yết la Q.trung, Q.hạ]. II. Ca la xa. Là vật trang sức đặt trên nóc chùa tháp ở Ấn độ. Trên nóc các chùa tháp thường làm quả Am ma la (Phạm:àmalaka) để trang trí, rồi ở trên quả Am ma la để Ca la xa. Vật trang sức này tương đương với “lộ bàn.....” (mâm lộ thiên) ở Trung quốc. [X. Đại đường tây vực kí Q.7]. CA LAN ĐÀ TRÌ Ao Ca lan đà. Phạm, Pàli: Kalaịđamahì. Theo Đại đường tây vực kí quyển 9 chép, ao Ca lan đà cách tinh xá Trúc lâm, thành Vương xá về phía bắc hơn hai trăm bước, thuở xưa

đức Như lai thường nói pháp ở đây. Nước ao lắng trong, đủ tám công đức, nhưng sau khi đức Phật nhập Niết bàn, nước ao cạn hết. Cách ao về phía tây bắc từ hai đến ba dặm, có tòa tháp do vua A dục xây, cao hơn 60 thước, bên cạnh tháp có cột đá, trên đầu cột khắc ghi sự tích xây tháp; cột cao hơn 50 thước, trên đầu cột khắc hình con voi. CA LAN ĐÀ TRÚC LÂM Rừng tre Ca lan đà. Phạm: Veịuvana- Kalandakanivàsa, Pàli: Veơuvana-

Kalandakanivàpa. Cũng gọi Ca lan đà trúc viên, hoặc Ca lan đa trúc lâm, Ca lan na gia trúc lâm, Ca lăng trúc lâm. Dịch ý là rừng tre sóc (con sóc), rừng tre chim đẹp, rừng tre nhiều chim, rừng tre chim khách. Rừng tre này ở phía bắc thành Vương xá nước Ma yết đà trung Ấn độ là nơi ở của loài chim Ca lan đà. Theo Đại đường tây vực kí quyển 9 chép, thì rừng tre này thuộc quyền sở hữu của Trưởng giả Ca lan đà, là khu rừng đẹp nhất trong các khu rừng thành Vương xá. Trưởng giả Ca lan đà vốn tin thờ ngoại đạo và đã dâng rừng tre này cho ngoại đạo Ni kiền , nhưng sau nghe đức Phật nói pháp, mới lấy lại và đem dâng cúng Phật để làm tinh xá cho chư tăng. Song theo kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 4 và luật Tứ phần quyển 50 nói, thì rừng tre này là của vua Tần bà sa la nước Ma yết đà dâng cúng đức Phật. [X. kinh Trung bản khởi Q.thượng phẩm Độ Bình sa vương; kinh Sơ phần thuyết Q.hạ]. (xt. Trúc Lâm Tinh Xá). CA LAN ĐÀ TỬ Con của Ca lan đà. Phạm: Kalandakaputtra, Pàli: Kalandaka-putta. Cũng gọi Yết lan đạc ca tử. Là con của Trưởng giả Ca lan đà ở thôn Ca lan đà nước Tì xá li trung Ấn độ. Tên chính là Tu đề na (Phạm, Pàli:Sudinna, cũng gọi Tô trận na, Tu đạt đa), còn gọi Da xá (Phạm:Yaza). Từng nghe đức Phật nói pháp ở nhà giảng Trùng các (Pàli:Kùỉagàra-sàlà) mà xuất gia, nhưng sau vì làm dâm với vợ, nên đức Phật đã chế giới cấm dâm dục. [X. luật Ngũ phần Q.1; luật Ma ha tăng kì Q.1; luật Tứ phần Q.1]. CA LĂNG TẦN GIÀ ĐIỂU Ca lăng tần già, Phạm:Kalaviíka,Pàli: Ca La Xa CA LAN ĐÀ TRÌ

Karavìíka. Cũng gọi Ca la tần giả điểu, Yết la tần già điểu, Ca lăng tì già điểu. Gọi tắt Ca lăng tần điểu, Ca lâu tân điểu, Ca lăng điểu, Yết tì điểu, Tần già điểu. Dịch ý là chim tiếng tốt, chim tiếng đẹp, chim tiếng hay. Loài chim này sinh sản ở Ấn độ, vốn ở núi Tuyết, ở đồng hoang cũng nhiều. Chim màu đen, lông rất đẹp, mỏ thì đỏ, còn ở trong trứng đã biết kêu, tiếng dịu dàng, hòa nhã, êm ái, âm thanh của trời, người, khẩn na la, và tất cả chim khác đều không sánh bằng. Trong các kinh điển Phật giao, tiếng loài chim này thường được dùng để ví với âm thanh mầu nhiệm của Phật và Bồ tát. Có thuyết cho rằng loài chim này là chim ở Tịnh độ cực lạc. Trong tịnh độ mạn đồ la, Ca lăng tần già được vẽ hình đầu người thân chim. [X. kinh Đại bát nhã ba la mật đa Q.381; luận Đại trí độ Q.28; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6]. CA LĂNG TẦN VŨ ..... Khúc nhạc múa Ca lăng tần. Ca lăng tần là nói tắt của Ca lăng tần già (Phạm: kalaviíka). Cũng gọi Ca lâu tần vũ, Ca lâu tân vũ, Già lâu tân vũ. Một trong tám khúc nhạc múa của nước Lâm ấp. Do bốn em bé múa điệu Sa đà (hoặc điệu Nhất việt), bốn em đều đội mũ trời, mặc áo cánh chim, hai tay cầm não bạt nhỏ, bắt chước Diệu

âm mà múa. Tương truyền thủa xưa, vào ngày cúng dường ở chùa Kì viên bên Thiên trúc, có Ca lăng tần đến múa, lúc đó trời Diệu âm tấu khúc nhạc này, ngài A nan truyền

lại để lưu hành ở đời. [X. Long minh sao Q.thượng Ca lăng tần điều; Vũ nhạc yếu lục]. (xt. Ca Lăng Tần Già Điểu). CA LẬT ĐỂ CA NGUYỆT Tháng Ca lật để ca. Phạm: Kàrttika, Pàli: Kattika. Chỉ cho tháng 8 của lịch Ấn độ. Cũng gọi Ca lạt để ca nguyệt, Yết lật để ca nguyệt, Ca hi na nguyệt, Ca đề nguyệt. Dịch ý là tháng sao Mão. Mặt trăng tháng này từ lúc bắt đầu tròn cho mãi đến tiết sao Mão (Phạm:kfttikà) mới lại thấy tròn nữa, vì thế nên gọi là tháng sao Mão. Tức là tương đương với ngày 16 tháng 8 đến ngày 15 tháng 9 âm lịch. [X. kinh Thập nhị nhân duyên tường thụy Q.thượng; kinh Tú diệu Q.thượng; luận Đại tì bà sa Q.183; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2; Đại đường tây vực kí Q.2, Q.6; Tuệ lâm âm nghĩa Q.11]. CA LÂU LA ĐIỂU Chim Ca lâu la. Phạm: garuđa, Pàli: garuơa. Cũng gọi Gia lâu la điểu, Già lâu la điểu, Yết lộ đồ điểu. Dịch ý là ăn nhả tiếng thương đau. Hoặc gọi Tô bát lạt ni (Phạm: suparịi), tức là chim cánh vàng (kim sí), chim cánh vi diệu. Một loài chim lớn giống như chim cắt, tính hung dữ được thần cách hóa trong thần thoại Ấn độ đời cổ. Thần Tì thấp nô hay ngồi trên lưng chim này. Theo truyền thuyết, khi chim này sinh ra, trên thân có ánh sáng rực rỡ, các trời lầm tưởng đó là Hỏa thiên và thay nhau lễ lạy. Trong các kinh điển Phật giáo đều có nói đến tên của loài chim này, như kinh Trường a hàm quyển 19 chép, chim kim sí (cánh vàng) có bốn loại: đẻ trứng, đẻ bọc , đẻ nơi Ca Lăng Tần Già Điểu CA LÂU LA ĐIỂU

ẩm ướt và tự nhiên hóa ra. Chim kim sí đẻ trứng có thể ăn rồng đẻ trứng; chim kim sí đẻ bọc có thể ăn rồng đẻ trứng, đẻ bọc; chim kim sí đẻ chỗ ẩm ướt có thể ăn rồng đẻ chỗ ẩm ướt, đẻ trứng, đẻ bọc, chim kim sí tự nhiên hóa ra có thể ăn rồng tự nhiên hóa ra và các loại rồng khác. Kinh Quán Phật tam muội hải quyển 1 nói; loài chim này vì nghiệp báo mà được dùng rồng làm món ăn, ở Diêm phù đề, trong một ngày, chim này có thể ăn hết một rồng chúa và 500 rồng nhỏ. Kinh Luật dị tướng quyển 48 nói, chim này khi vỗ cánh phát ra gió, nếu gió ấy quạt vào mắt người thì mắt sẽ mù. Kinh Bồ tát tòng đâu suất thiên giáng thần mẫu thai thuyết quảng phổ quyển 7 chép, chim chúa Kim sí thân dài 8000 do tuần, mỗi cánh dài 4000 do tuần. Trong các kinh Đại thừa, chim này là một trong tám bộ chúng lớn, cùng với trời, rồng; a tu la v.v... cũng được liệt vào hội tọa nghe đức Phật thuyết pháp. Trong Mật giáo, Ca lâu la là hóa thân của Phạm thiên, Tì nữu thiên, Đại tự tại thiên v.v... hoặc có thuyết cho là hóa thân của bồ tát Văn thù sư lợi, được đặt ở phía nam của bộ Kim cương ngoài

thuộc Thai tạng giới. Hình tượng Ca lâu la có nhiều loại, Ca lâu la trong di tích Sơn kì (Sànchi)ở Ấn độ chỉ đơn thuần là hình chim, nhưng hình tượng được truyền lại ở đời sau thì phần nhiều là đầu cánh móng mỏ giống như chim cắt, còn mình và chân tay giống như người, mặt trắng, cánh đỏ, thân vàng. [X. kinh Hải long vương Q.4; kinh Pháp hoa Q.1; kinh Khởi thế nhân bản Q.5; luận Lập thế a tì đàm Q.2; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.2]. CA LÂU LA PHÁP Cũng gọi Ca lâu la đại pháp. Phép tu bí mật trong Mật giáo, lấy Ca lâu la vương (chim Kim sí) làm Bản tôn (vị tôn chính) tu để trừ bệnh hoạn, phòng mưa bão và tránh sấm sét v.v... Cứ theo kinh Ca lâu la cập chư thiên mật ngôn chép, thì người trì pháp môn này, trên trời, dưới trời đều có thể qua, chẳng những mọi kẻ oán địch và quỉ thần đều không dám gần, mà người này còn là người hơn hết trong các pháp tất địa thành tựu. Cứ theo Giác thiền sao Ca lâu la pháp chư quĩ nói, thì tu pháp này hành giả có thể được các công đức lợi ích ở đời mạt pháp như: linh

nghiệm nhanh chóng, được của báu ở cung rồng, được cam lồ trên trời, trừ nạn trăm rắn, đánh tan quân trận, hàng phục oán gia, trừ các bệnh hoạn v.v... [X. kinh Kim cương quang diệm chỉ phong vũ đà la ni; Văn thù sư lợi bồ tát căn bản đại giáo vương kinh phẩm Kim sí điểu vương]. CA LÊ CA LONG VƯƠNG Ca lê ca, Phạm:Kàlika. Rồng dữ thuộc loài quỉ. Cũng gọi Ca la ca long vương, Già lăng già lăng vương, Gia lê gia long vương. Dịch ý là Câu thời long vương, Hắc sắc long vương. Rồng này cùng với rồng ác kim tì la điều bị đức Phật điều phục. Rồng này ở Chim Ca Lâu La

(trong Đồ tượng sao) Chim Ca Lâu La (ở Sơn Kì) CA LÂU LA PHÁP

dưới sông Ni liên thiền, mù cả hai mắt, sau được gặp đức Phật mới thấy lại ánh sáng. Cứ theo kinh Thắng thiên vương bát nhã ba la mật quyển 4 chép, khi Bồ tát tu hành bát nhã ba la mật đa, thì từ luân tướng nghìn bánh xe dưới bàn chân của Bồ tát phóng ra ánh sáng lớn, rồng này thấy thế liền cúng dường. [X. Hữu bộ tì nại da Phá tăng sự Q.5; Phật sở hành tán Q.4; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.4]. CA LÊ LONG VƯƠNG Ca lê, Phạm:kàla. Cũng gọi Ca la long vương. Gia lê Gia long vương, Ca la ca lê long vương, Hắc long vương. Rồng chúa thuộc loài quỉ. Cứ theo kinh Phật bản hạnh tập quyển 31 chép, sau khi đức Phật thành đạo, có lần Ngài đã nhận lời mời của long vương này xuống dưới cung điện của rồng . Còn theo kinh A dục vương quyển 2 ghi thì khi đức Phật lên đạo tràng Bồ đề, long vương này dâng bài ca khen ngợi Phật. Lại Hữu bộ tì nại da dược sự quyển 4 thì nói, long vương này cùng với long vương Kiều đàm ma đều từ biển lớn đến thành Tô ba la nghe đức Phật nói pháp. [X. kinh Tạp a hàm Q.23; kinh Chính pháp niệm xứ Q.18; truyện A dục vương Q.2]. CA LÍ CA .. .. Phạm: Kàlika. Vị thứ 7 trong 16 vị Đại A la hán. Cũng gọi Ca lực ca, Kiết lễ kiết, Ca la. Ngài cùng với 1000 vị A la hán quyến thuộc cùng ở châu Tăng già đồ, là bậc Thánh giữ gìn chính pháp, làm ích lợi cho chúng sinh. Đại sư Thiền nguyệt Quán hưu đời Đường vẽ hình tượng Ngài ngồi trên tảng đá với tướng lông mày dài quấn quanh mình. Tô đông pha khen rằng: "Ngài có ba thứ: tóc, mày và râu. Đã bỏ râu tóc, chỉ còn lông mày. Nhân đó dạy chúng, vật không

thể hai. Đã được không sinh, thì hết sống chết". Ngài Đức thanh đời Minh cũng khen rằng: "Khuôn mặt đầy đặn, năm căn rõ ràng. Thanh sắc hương vị, đều có phép tắc. Thân dưới tám thước, mày dài hơn trượng. Dùng mày làm lưỡi, tùy thời nói, lặng". [X. Đại A la hán nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí; La hán đồ tán tập]. CA LỢI QUẬT VIÊN ..... Ca lợi, Phạm: Kàrlì. Tên một tự viện (Phạm:caitya=chi đề) hang đá ở Bombay, Ấn độ. Viện hang này do nhà trước nhà sau tạo thành, nhà trước rộng khoảng 83 mét, dài 24 mét. Nửa bên phải của mặt trước đã hư hỏng rõ rệt, không có cột, mặt chính còn sót lại bức vách ngăn che, chỗ này có ba cửa vào ăn thông với nhà sau, bên trên các cửa này là các cửa sổ lớn hình móng ngựa làm lối lấy ánh sáng vào nhà sau; hình chạm nổi trên bức vách bên cạnh là tượng Phật và tượng những người dâng cúng. Nhà sau là phần chính của viện hang đá này, Ca Lí Ca Tháp Trong Viện Hang Ca Lợi CA LỢI QUẬT VIÊN

rộng chừng 73 mét, dài 199 mét, cao 74 mét. Dọc theo mặt vách, cách khoảng 16 mét có 37 cây cột đá đứng thẳng hàng. Phía trong nhà sau chia làm ngoại trận và nội trận, chỗ

sâu nhất của nội trận có đặt một tòa tháp hình bát úp, thiên tỉnh hình vòm trời, có lẽ là loại hình kiến trúc sáng tạo thời bấy giờ. Trên nền tầng thứ hai của tòa tháp đặt cái bát úp, trên bát úp có nóc bằng và cây lọng. Cây lọng làm bằng gỗ, đến nay đã hơi hư hao, nhưng vì nó đã được sáng tạo vào thời ấy nên được xem là di tích lọng tháp duy nhất của đời xưa hiện còn. Bên trong tháp hiện nay rỗng không, chẳng còn thứ di vật nào. Trong 37 cây cột đá, bảy cột chung quanh tháp là cột tám góc đơn thuần, còn hai bên cạnh đều có 15 cây cột tám góc, nhưng trên đầu cột có hình quả chuông và những chạm trổ khác. Những chạm trổ ấy gồm có: voi hai đầu đang quì, phối với người đàn ông đàn bà và các con vật, nét khắc rất đẹp. Phía trước hang bên trái, có cột sư tử (Phạm: siôha-stambha) khắc hình sư tử bốn đầu trên đầu cột; bên phải có Tăng viện (Phạm: vihàra)nằm riêng rẽ trên nóc do bốn cây cột tạo thành. Người ta nhận lầm Quật viện này là phẩm vật dâng tế thần Thấp bà (Phạm:Zìva), nên nhiều tín đồ của Thấp bà giáo đã đến đây cư ngụ, vì những lớp mồ hóng đen ngòm, nên không biết rõ có những bức tranh vẽ trên vách hay không ? Về niên đại đục mở hang viện này thì không được rõ, nhưng cứ theo văn khắc của Trưởng giả Bố đạt ba la (Phạm: Bhùtapàla) ở Tì ca diên đề (Phạm: Vaijayantì)ghi chép lí do tạo dựng viện hang đá này và theo thể chữ viết của ông mà suy đoán, thì tự viện này được khai sáng

vào khoảng thời kì đầu của kỉ nguyên Tây lịch. Ngoài ra, còn có văn khắc ghi sự kiện Thiện tuế bộ đã dâng điện trước gồm chín phòng cúng dường chư tăng bốn phương, đặc biệt là chư tăng thuộc Đại chúng bộ, việc này xảy ra dưới triều vua Thất lợi phổ lỗ mã tì (Phạm: Zrìpulumavì) của Vương triều Án đạt la vào giữa thế kỉ thứ hai Tây lịch. Viện hang đá này là Chi đề lớn nhất còn sót lại ở Ấn độ, rất đáng giá để bảo tồn. [X. Fergusson and Burges: Cave Temples of India; Fergusson: History of Indian and Eastern Architecture, vol. I; Monier Williams: Buddhism; Coomaraswamy: History of Indian and Indonesian Art; Ấn độ mĩ thuật sử; Ấn độ Phật tháp tuần lễ kí]. CA LỢI SA BÁT NA .... Phạm:Kàrwàpaịa, Pàli: Kahàpaịa. Cũng gọi Yết lợi sa bát noa, Kế lợi sa bàn, Ca lật sa bát noa, Ca lợi sa ba noa. Tên một loại tiền tệ của Ấn độ thời xưa. Về giá trị của loại tiền này các thuyết nói không giống nhau. Tứ phần luật sớ sức tông nghĩa kí quyển 4 chép: 20 bối châu là một Ca chỉ nễ, 4 Ca chỉ nễ là một ma sái, 20 ma sái là một Ca lợi sa bát na, cho nên 1 Ca lợi sa bát na tương đương với 1600 bối châu. Phần chú thích của ngài Nghĩa tịnh trong kinh Kim quang minh tối thắng vương cũng nói: 1 Ca lợi sa bát na là 1600 bối châu. Nhưng Huyền ứng âm nghĩa quyển Di Tích Viện Hang Ca Lợi 25 và Câu xá CA LỢI SA BÁT NA

luận bảo sớ quyển 22 đều nói: 80 bối châu là 1 bát noa, 16 bát noa là 1 ca lợi sa bát na, tức là 1280 bối châu. Còn Thiện kiến luật tì bà sa quyển 8 thì bảo 20 ma sa ca là 1 ca lợi sa bát na. [X. luận Du già sư địa Q.79; Tuệ lâm âm nghĩa Q.13]. CA LỢI VƯƠNG Phạm:Kaliígaràja hoặcKaliràja. Tên vị vua trong truyện tiền thân của đức Phật. Cũng gọi Yết lợi vương, Ca lê vương, Ca lăng già vương, Yết lăng già vương, Ca lam phù vương. Dịch ý Đấu tránh vương, Ác sinh vương, Ác thế vương, Ác thế vô đạo vương. Trong thời quá khứ, khi đức Phật là vị tiên tu hạnh nhịn nhục, vua Ca lợi bạo ngược vô đạo. Một hôm vua đưa cung nhân ra ngoài du ngoạn, thấy vị tiên Nhẫn nhục đang ngồi thiền dưới gốc cây, các thị nữ liền bỏ vua Ca lợi mà đến chỗ tiên Nhẫn nhục nghe pháp,

nhà vua thấy thế sinh tâm ác, cắt hết chân tay vị tiên. Đây là câu chuyện rất nổi tiếng về hạnh nhẫn nhục của Bồ tát. Đại đường tây vực kí quyển 3 chép, về phía đông thành Mang yết li nước Ô trượng na ở bắc Ấn độ có ngôi tháp lớn, người đời truyền rằng đó là nơi vị tiên Nhẫn nhục chịu khổ. Còn Huyền ứng âm nghĩa quyển 3 thì nêu ra thuyết cho rằng vua Ca lợi là quốc vương nước Ba la nại ở trung Ấn độ. [X. kinh Hiền ngu Q.2; kinh Lục độ tập Q.5; kinh Xuất diệu Q.23; kinh Kim cương bát nhã ba la mật; luận Đại trí độ Q.14]. CA LƯU ĐÀ DI Phạm:Kàlodàyin, Pàli: Kàoudàyin. Cũng gọi Ca lâu đà di, Ca lư đà di, Ca lộ na, Ca lư. Hoặc gọi là Hắc ưu đà di. Dịch ý là Đại thô hắc (đen rất thô), Hắc diệu (đen nhánh), Thời khởi, Hắc thượng. Vị tỉ khưu

có nhiều hành vi xấu ác trong hàng đệ tử Phật, một trong bọn sáu tỉ khưu xấu (lục quần tỉ khưu). Kinh Tăng nhất a hàm quyển 47 và luật Tứ phần quyển 40 chép, thân hình Ca lưu đà di rất đen, thường đi xin ăn ban đêm. Một hôm, khi trời tối đen muốn mưa, Ca lưu đà di đến nhà người ta xin, người đàn bà nhà ấy đang mang thai; trong ánh chớp, nhìn thấy Ca lưu đà di, người đàn bà tưởng là quỉ đến, bà ta sợ quá đến nỗi xẩy thai. Sau khi biết là đệ tử Phật, bà ta chửi mắng thậm tệ. Đức Như lai biết được chuyện này nên đã chế giới cấm ngặt các tỉ khưu đi xin ăn sau giờ ngọ. Còn có mấy người khác trùng tên với Ca lưu đà di thấy trong kinh Long tượng Trung a hàm quyển 26, kinh Tự hoan hỉ Trường a hàm quyển 12; và Hữu bộ tì nại da Phá tăng sự quyển 2 v.v... [X. kinh Hiền ngu Q.12; kinh Đại bảo tích Q.61; luận Đại trí độ Q.33]. CA LƯU ĐÀ GIÀ Phạm: Kàlodaka. Dịch ý là Thời thủy. Người Tây vực, đến Trung quốc vào năm Thái nguyên 17 (392) đời Hiếu vũ đế nhà Đông Tấn, có dịch kinh Thập nhị du 1 quyển. Những sự tích khác và tuổi thọ của Ngài đều không rõ. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.7; Khai nguyên thích giáo lục; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.5]. CA MA ..... Phạm: Kàma I. Ca ma. Thần tượng trưng ái dục trong thần thoại Ấn độ. Trong Lê câu phệ đà và A đạt bà phệ đà đều nói thần này sinh trước các trời và loài người, cũng có thuyết cho Ca ma là nữ thần của hi vọng. CA MA

II. Ca ma. Tên của quỉ đói. Kinh Chính pháp niệm xứ quyển 17 có nói đến quỉ đói Ca ma chú thích là (Đại 17, 97 hạ): “Ca ma lưỡng lư ba, Hán dịch là dục sắc”. CA MA LA BỆNH .... Ca la ma, Phạm: Kàmalà. Bệnh vàng da. Cũng gọi Già mạt la bệnh, Già ma la bệnh, Ca mạt la bệnh, Ca ma lệnh. Dịch là bệnh vàng da, bệnh rụng tóc, bệnh nhiệt, bệnh phong. Tây tạng dịch là bệnh vàng mắt. Người mắc bệnh này, bị hư con mắt, thấy tất cả mầu sắc đều là mầu vàng, bệnh này rất khó chữa. Huyền ứng âm nghĩa quyển 23 nói đây là do cáu ghét xấu ác ở trong bụng, biểu thị nghĩa không thể chữa trị. [X. kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) Q.19; luận Thập môn biện hoặc Q.thượng; Thành duy thức luận thuật kí Q.5 phần cuối; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6]. CA MA LÃNG CA QUỐC ..... . Ca ma lãng ca, Phạm: Kàmalaíka. Cũng gọi Lãng ca quốc, Lãng ca thú quốc. Tên một nước xưa ở miền đông Ấn độ. Theo Đại đường tây vực kí quyển 10 chép, nước này ở phía biển đông nam nước Tam ma đát tra. Lại theo Tây vực cầu pháp cao tăng truyện quyển thượng chép, luận sư Nghĩa huy quê ở Lạc dương trên đường từ Ấn độ trở về nước đã lâm bệnh và mất ở xứ này. Luật sư Nghĩa lãng người Thành đô (Trung quốc) khi đến nước này được Quốc vương tiếp đãi theo lễ thượng khách. [X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1; Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.4; S. Beal: Buddhist

Records of The Western World, vol. II]. CA MA LŨ BA QUỐC ..... Ca ma lũ ba, Phạm, Pàli: Kàmrùpa.

Cũng gọi Ca ma ba quốc. Một nước xưa ở phía đông Ấn độ. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 10 chép, thì nước này chu vi hơn 10.000 dặm, tướng người thấp bé, tiếng nói hơi khác với tiếng trung Ấn độ. Nhân dân nước này thờ cúng thiên thần, không tin Phật pháp. Từ khi Phật giáo hưng khởi cho đến đời Đường, ở nước này vẫn chưa xây dựng chùa Phật và chiêu tập tăng chúng, những tín đồ có lòng tin thanh tịnh thì chỉ thầm niệm Phật mà thôi. Khi ngài Huyền trang đến Ấn độ, vua nước này là Câu ma la (Phạm, Pàli: Kurmàra) nghe tin Tam tạng Huyền trang đang ở Ma yết đà liền sai sứ đến mời. Theo lời khuyên của luận sư Giới hiền, ngài Huyền trang bèn đến Ca ma lũ ba, khen ngợi thánh đức của vua Đại Đường, rồi cùng với vua Câu ma la cùng về dự hội Vô già của vua Giới nhật. Nước Ca ma lũ ba xưa hiện nay là vùng tây bộ Assam ở phía đông bắc Bengal. [X. Giải thuyết tây vực kí]. CA NA ĐỀ BÀ ..... Phạm: Kàịa-deva.Dịch ý là Đơn nhãn đề bà (Đề bà một mắt). Cũng gọi Đề bà (Phạm:Deva), Thánh đề bà (Phạm: Àryadeva), Thánh thiên. Truyền pháp chính tông kí quyển 3 ghi ngài là tổ thứ 15 của Thiền tông Tây thiên. Ngài ra đời vào thế kỉ thứ III Tây lịch trong một gia đình Bà la môn ở nam Thiên trúc. Cũng có thuyết cho rằng Ngài là người nước Chấp sư tử. Học rộng, hiểu sâu, biện tài siêu tuyệt. Ngài từng đục lấy một mắt trên tượng vàng của trời Đại tự tại, sau lại tự khoét một con mắt của mình trả cho trời Đại tự tại, vì thế Ngài có tên Đơn nhãn đề bà. Lần đầu tiên Ngài yết kiến bồ tát Long thụ, Bồ tát sai đệ tử đem bát nước đầy đặt ở trước mặt ngài, Đề bà liền lấy một cây kim ném vào bát nước, hai người tự nhiên khế hợp. Ngài xin xuất CA MA LA BÊNH

gia làm đệ tử bồ tát Long thụ. Sau ngài đi khắp Ấn độ, đem tài hùng biện hàng phục ngoại ngoại, hóa độ hơn trăm vạn người. Sau vì kết oán, Ngài bị đồ chúng ngoại đạo giết chết. Trước khi chết, Ngài để lại bài kệ như sau: “Các pháp vốn không, không ta của ta, không người làm hại, không người bị hại.” Bảo lâm truyện quyển 3, Tổ đường tập quyển 1 và Cảnh đức truyền đăng lục quyển 2, đều có ghi chép sự tích của ngài. Về tác phẩm thì có: Bách luận 2 quyển, Quảng bách luận bản 1 quyển. [X. truyện Đề bà bồ tát; Phật tổ lịch đại thông tải Q.5; Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.6; Xuất tam tạng ký tập Q.12]. CA NẶC CA BẠT LI ĐỌA XÀ Phạm: Kanakabharadvàja. Vị thứ ba trong 16 vị đại A la hán, cũng gọi là Ca nặc ca bạt lê đọa xà, Kiết nạp kiết lạt xuyết tập. La đọa. Bậc Thánh cùng với 600 vị A la hán quyến thuộc của ngài cùng ở châu Đông thắng thần để giữ gìn chính pháp, làm lợi ích cho hữu tình. Đại sư Thiền nguyệt Quán hưu đời Đường vẽ tượng Ngài gầy trơ xương, mắt nhìn

thẳng, lông mày ngang như lưỡi gươm, tay phải cầm phất trần, tay trái đặt trên đầu gối. Tô đông pha làm bài tán khen rằng: “Nhướng mày nhìn thẳng, phất trần ngang gối. Hỏi đại sĩ này, là nói hay im? Im tựa sấm sét, nói như tường vách. Chẳng nói chẳng im, là cách của tổ”. Ngài Chân khả đời Minh thì khen rằng: “Xương bằng củi khô, quên mình và vật. Mắt sáng mày ngang, thấy người chôn sống. Tay phải cầm phất, phủi hết khen chê. Vai cao chân bằng, là giống rồng voi”. [X. Đại A la hán nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí; La hán đồ tán tập]. CA NẶC CA PHẠT SA Phạm: Kanakavatsa. Vị thứ

hai trong 16 vị Đại A la hán. Cũng gọi Kiết nạp kiết ba tát, Na ca bạt. Bậc thánh cùng với 500 vị A la hán quyến thuộc của ngài cùng ở tại nước Ca thấp di la phương bắc để giữ gìn chính pháp, làm lợi ích cho loài hữu tình. Đại sư Thiền nguyệt Quán hưu đời Đường vẽ tượng ngài vai trái mang gậy, hai tay kết ấn. Ông Tô đông pha làm bài tán khen rằng: "Tuổi tác bao nhiêu? Sao trông vẫn trẻ. Tôi biết tâm ngài, Phật chẳng cười bậy. Giận, mừng tuy giả, cười thì chẳng giận. Đem cái không lo, cho vô lượng người". Ngài Chân khả đời Minh thì tán rằng: "Thân như cây khô, chợt mở nét mặt. Trông khoảng giây lát, mắt quắc, mũi nở. Một cành cây lật, cầm chắc trong tay. Có tâm không tâm, bút mực khó tả". [X. Đại A la Ca Na Đề Bà

Ca Nặc Ca Bạt Li Đọa Xà Ca Nặc Ca Phạt Sa CA NẶC CA PHẠT SA

hán nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí; La hán đồ tán tập]. CA NHỊ SẮC CA VƯƠNG Ca nhị sắc ca, Phạm: Kaniwka. Cũng gọi Kế nị ca vương, Kế nị già vương, Đàn kế nị tra vương, Cát nị thi cát vương, Ca nị sắt tra vương. Vua nước Kiện đà la (nước Nguyệt chi) thuộc Ấn độ đời xưa. Vua đời thứ ba của vương triều Quí sương (Phạm: Kuwàna), niên đại của ông được coi là thời đại then chốt trong lịch sử văn hóa và lịch sử chính trị của Ấn độ, tuy nhiên, năm ra đời và năm lên ngôi vua của ông có nhiều thuyết khác nhau: 1. Cứ theo bài tựa trong kinh Tăng già la sát sở tập và kinh Tạp bảo tạng quyển 7 chép, thì vị vua này ra đời khoảng 700 năm sau đức Phật nhập niết bàn. 2. Bài tựa kinh Tì bà sa nói vua ra đời khoảng 600 năm sau đức Phật nhập diệt. 3. Bà tẩu bàn đậu pháp sư truyện và luận Chương sở tri quyển thượng chép niên đại của vua là sau đức Phật nhập diệt 500 năm. 4. Theo luận Đại tì bà sa quyển 200 và Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện quyển 2 chép, thì vua ra đời khoảng 400 năm sau đức Phật vào niết bàn. 5. Lạc dương già lam kí quyển 5 nói, vua ra đời khoảng 300 năm sau đức Phật nhập diệt. 6. Đại đường tây vực kí đồng ý với thuyết thứ tư ở trên, chủ trương vua ra đời khoảng 400 năm sau Phật nhập diệt, tức là vào thế kỉ thứ nhất Tây lịch. Các học giả cận đại phần nhiều nhất trí với thuyết này. 7. Tam quốc chí Ngụy thư quyển 3 chép: "Năm Thái hòa thứ ba (229) đời Minh đế, vua nước Đại nguyệt chi là Ba điều (cháu của vua Ca nị sắc ca) sai sứ đến nước Ngụy".

Cũng có người căn cứ vào sử kiện này mà cho rằng vua Ca nị sắc ca ra đời vào thế kỉ thứ II tây lịch. Vua Ca nị sắc ca tiếp nối vua A dục xây dựng đế quốc lớn, chi phối toàn miền bắc Ấn độ. Trong lịch sử Phật giáo Ấn độ, Ca nị sắc ca và A dục đều được ca tụng là hai vị vua hộ trì Phật pháp. Vua dời thủ đô từ Trung á đến thành Phú lâu sa ở vùng Kiện đà la phía tây bắc Ấn độ thời xưa. Nhà vua tiếp xúc mật thiết với văn hóa Trung quốc, Hi lạp, La mã, tạo nên sự dung hợp giữa các nền văn hóa đông và tây. Lúc đầu nhà vua tôn sùng dị giáo, không tin tội phúc, khinh rẻ Phật pháp, sau nhờ sự cảm hoá của bồ tát Mã minh vua mới quy y Phật giáo. Nhưng Đại đường tây vực kí quyển 2 và kinh Tạp bảo tạng quyển 7 ghi chép nhân duyên qui y của vua lại khác. Về sau vua ra sức bảo hộ Phật giáo, xây dựng chùa viện của Thuyết nhất thiết hữu bộ, và triệu tập 500 vị A la hán gồm các ngài Hiếp tôn giả, Thế hữu, Pháp cứu, Giác thiên v.v... đến Ca thấp di la để kết tập và chú thích Tam tạng. Cứ theo truyền thì bộ luận Đại tì bà sa 200 quyển hiện còn là luận chú thích tạng luận trong Tam tạng đó, duy có điều là thực hư

thế nào thì khó xác định. Thời kì vua Ca nị sắc ca trị vì, Phật giáo được truyền bá rộng rãi, nhiều cao tăng xuất hiện, công cuộc biên soạn các kinh điển Đại thừa được xúc tiến. Rồi đến thời đại con của vua là Phú tây sắc ca vương (Phạm: Huviwka), vì chịu ảnh hưởng văn hóa Hi lạp một cách sâu đậm nên mỹ thuật

Phật giáo Kiện đà la đã một thời rất thịnh. Ca Nhị Sắc Ca Vương CA NHỊ SẮC CA VƯƠNG

[X. luận Đại tì bà sa Q.114; Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.5; Đại đường tây vực kí Q.3; Rhys Davids: Buddhism; V. A. Smith: Early History of India]. CA NHỊ SẮC CA VƯƠNG VI THIÊN ĐẦU NGƯ Vua Ca nhị sắc ca sinh làm con cá nghìn cái đầu. VuaCa nhị sắc ca của nước Kiện đà la thuộc Ấn độ thời xưa một đời đánh dẹp bốn phương, phạm tội giết hại rất nhiều, tuy nghebồ tát Mã Minh nói pháp, qui y Phật giáo, nhưng sau khi chết vẫn phải sinh vào biển lớn làm con cá nghìn đầu, bị người dùng gươm chặt hết đầu và cứ chặt đến đâu lại sinh ngay đến đấy, luân hồi không dứt. Lúc đó có vị La hán làm Duy na đánh kiền chùy (kiểng), cá nghe tiếng kiền chùy thì hết đau đớn, bèn xin vị La hán dùng bản gỗ đánh liên tục để giảm nghiệp khổ cho mình. [X. Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.5; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng đoạn 1]. (xt. Ca Nhị Sắc Ca Vương). CA NIỆM PHẬT Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Nghĩa là khi niệm Phật, âm thanh ngân dài, cũng như ca vịnh phải nhịp nhàng hòa điệu. Cũng gọi Phù thế niệm Phật. Cách niệm Phật theo tiếng kiểng, hoặc theo bước đi nhún nhảy theo nhịp trống do Thượng nhân Không dã bày ra. Cách niệm Phật này nhằm mục đích giáo hóa quần chúng bình dân, nhưng sau dần dần trở thành lối hát xướng ngâm vịnh tầm thường, thế tục, làm mất đi ý nghĩa tín ngưỡng tôn giáo. [X. Nhân luân huấn mông đồ vựng Q.7; Hí du tiếu lãm Q.6 phần trên]. CA SA ..... Phạm: Kawàya, Pàli: kasàya hoặc kasàva. Dịch ý: hoại sắc (mầu xấu xí), bất chính sắc (không phải mầu chính), xích sắc

(mầu đỏ), nhiễm sắc (mầu nhuộm). Chỉ cho áo pháp của chư tăng. Cũng gọi Ca sa dã, Ca la da duệ, Ca sa, Gia sa. 1. Về mầu sắc: các bộ luật tuy nói khác nhau, nhưng đại để đều tán đồng thuyết dùng ba thứ hoại sắc: mầu xanh, mầu bùn (đen), mầu mộc lan (vỏ dà). Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển hạ đoạn 1 nêu ra những mầu không đúng phép, đó là: a. Năm mầu chính: xanh, vàng, đỏ, trắng, đen. b. Năm mầu pha trộn: đỏ thắm, đỏ lợt, đỏ tươi, xanh biếc, vàng khè. Nhưng, Đại tỉ khưu tam thiên uy nghi quyển hạ và kinh Xá lợi phất vấn lại nói mầu áo của năm bộ có khác nhau: mầu xanh (Hóa địa bộ), mầu vàng (Đại chúng bộ), mầu đỏ (Pháp tạng bộ), mầu đen (Thuyết nhất thiết hữu bộ), mầu mộc lan (Ẩm quang bộ) là năm mầu đúng phép. Trong Phạm võng kinh Bồ tát giới bản sớ quyển 3, ngài Pháp tạng giải thích: mầu của Ca sa là đem hòa năm mầu: xanh, vàng v.v... mà nhuộm thành một mầu không phải là mầu chính. Nhưng, ngài Nghĩa tịch trong cùng bản sớ quyển 3 nói: năm bộ Tiểu thừa mỗi bộ dùng một mầu, còn bồ tát Đại thừa đối với năm mầu không chấp riêng một mầu nào mà mặc luôn cả năm mầu hoại sắc. Còn Kim cương bát nhã sớ quyển 2 của ngài Cát tạng, Huyền ứng âm nghĩa quyển 15 và Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 2 v.v... đều cho rằng mầu ca sa đỏ nhờ nhờ mới chính là mầu do đức Phật chế định, còn ba mầu xanh, vàng, mộc lan chỉ là dấu Nhiếp diệp Điệp diệp CA SA

chấm được in lên áo để phân biệt mà thôi. Truyền thuyết này có vẻ không ổn. Kinh Tì ni mẫu quyển 8 nói, áo pháp của các Tỉ khưu phai mầu, Phật cho phép dùng 10 thứ mầu để nhuộm: đây là chứng minh cho thấy áo pháp không phải chỉ nhuộm một thứ mầu đỏ nhờ nhờ. Sau khi Phật giáo được truyền vào Trung quốc, ở các đời Hán, Ngụy, các sư mặc áo mầu đỏ, về sau lại có áo mầu đen, áo mầu xanh, áo mầu vàng sẫm. Từ đời Đường, Tống trở về sau, triều đìnhthường ban cho các bậc cao tăng áo lụa tía, áo lụa đào. Vào thời Minh, Phật giáo được chia làm ba loại khác nhau: Thiền (Thiền tông), Giảng (các tông Thiên thai, Hoa nghiêm, Pháp tướng), Giáo (cũng gọi Luật, theo việc tang nghi, nghi thức pháp sự), và qui định: Thiền tăng mặc áo mầu vàng sẫm với Ca sa mầu xanh lam, Giảng tăng mặc áo mầu xanh với ca sa mầu đỏ lợt, Giáo tăng mặc áo đen với ca sa mầu hồng nhạt, nhưng về sau tất cả đều mặc áo đen. 2. Về tài liệu (vải) để may ca sa, gọi là y thể hoặc y tài. Về vấn đề này, Thiện kiến luật tì bà sa quyển 14 nêu ra sáu loại: Khu ma, cổ bối, cú xa da, khâm bà la, sa na và bà hưng già. Luận Thập trụ tì bà sa quyển 16 nêu hai loại: áo cư sĩ, áo phấn tảo. Luật ma ha tăng kì quyển 28 nêu bảy loại, luật Tứ phần quyển 39 nêu 10 loại.Tất cả các loại áo trên đây đều được may với một lớp vải; nhưng, trong trường hợp vải quá mỏng thì được phép dùng vài lớp, gọi là Trùng pháp (phép may kép). Áo pháp của chư tăng phải khác với thế tục, tức là không được may bằng những chất liệu mà người tại gia hoặc ngoại đạo thường dùng. Bởi thế, luật Tứ phần quyển 40 đã chỉ rõ:

áo thêu bằng tay, áo bằng cỏ, áo vỏ cây v.v... là áo của ngoại đạo, chư tăng không được dùng. Luật Ma ha tăng kì quyển 28 nói, chúng tăng không được mặc áo với mầu sắc giống như người thế gian, nghĩa là không được nhuộm các màu khâu khư, ca di già, mầu xanh, mầu hoa v.v... Nhưng vấn đề có được dùng tơ lụa để may áo pháp hay không thì từ xưa đã có nhiều thuyết khác nhau: luật sư Đạo tuyên cho đó là trái phép, nhưng ngài Tam tạng Nghĩa tịnh lại cho là đúng pháp. 3. Cách may cắt ca sa: trước hết, cắt vải nhỏ ra thành từng miếng, sau đó khâu nối những miếng ấy lại với nhau để nêu tướng điền (, ruộng), gọi là Cát tiệt y (áo cắt đứt), lâu dần từ ngữ Cát tiệt y thành là tên khác của ca sa. Cát tiệt có nghĩa là vải may ca sa đã bị cắt ra thành từng miếng nhỏ rồi khâu chắp lại không thể dùng để bán hoặc đổi chác lấy vật khác. Như thế, có thể giúp các đệ tử xả bỏ tâm tham muốn đối với áo mặc và dứt trừ được ý nghĩ trộm cắp. Ba áo tuy cắt may theo cách thức trên là đúng phép, nhưng, trong trường hợp khó khăn, như ít tiền, thiếu vải, thì được phép đặt những lá nẹp bên ngoài chứ không phải cắt vải, gọi là Điệp diệp (lá xếp). Còn loại áo An đà hội (áo năm nẹp) đặc biệt cho phép xếp vải làm lá, gọi là Nhiếp diệp . Cách khâu ca sa có thể chia làm hai kiểu: răng ngựa và chân chim. Viền bốn cạnh ca sa để phòng khỏi hư rách, bốn góc trong mép viền đặt bốn miếng vải vuông nhỏ gọi là Tứ điệp (bốn miếng vải gấp xếp nhỏ) thường gọi là Tứ thiên vương, có công dụng khiến khi cầm ca sa lên được nhẹ nhàng thêm. Vai bên

trái dễ bị cáu ghét, thường tẩy rửa luôn,mau rách, nên đặt thêm miếng vải ở mặt trong gọi là Kiên điệp (miếng vải xếp ở vai).

Tướng điền

Giải và Móc

Ca sa phải có móc hoặc giải đính ở phần trước ngực để cài hoặc thắt lại giữ cho ca sa khỏi tuột xuống. Chỗ để móc hoặc giải cũng có những thuyết bất đồng, và chất liệu để làm móc cũng có những chỗ nói khác nhau. Đời sau dùng ngà voi làm thành cái vòng gọi là hoàn, hoặc là vòng Chiết na thay cho móc và để ở trước ngực. 4. Cách mặc ca sa, có hai cách: khoác kín cả hai vai hoặc để lộ vai bên phải, che kín vai bên trái. Khi cúng dường Phật và sư tăng thì trật vai bên phải, khi đi ra ngoài hoặc vào nhà tại gia thì phải che kín cả hai vai. Đại tỉ khưu tam thiên uy nghi quyển thượng nêu năm việc khi mặc áo pháp, cũng liên quan đến việc đi ra ngoài. Luật Tứ phần quyển 19 và Tì nại da quyển 10 nói chúng tăng phải mặc ba áo cho chỉnh tề. Luật Ngũ phần quyển 20 nói, tùy lúc ca sa được mặc trái. Lại theo Đại tỉ khưu tam thiên uy nghi quyển thượng thì có bốn trường hợp người không mặc ca sa cũng không bị tội: a. Không có chùa tháp. b. Không có tỉ khưu tăng. c. Có trộm cướp. d. Vua không ưa thích đạo . 5. Công đức và tên gọi khác của ca sa: Ca sa là tiêu biểu của bậc hiền thánh, từ xưa đã được giáo đoàn Phật giáo tôn trọng. Kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán quyển 5 nêu ra 10 lợi ích của ca sa; kinh Bi hoa quyển 8 và kinh Đại thừa bi phân đà lợi quyển 6 chép, ca sa của Phật có thể thành tựu năm công đức của bậc thánh. Ca sa cũng có nhiều tên gọi khác, như: áo ruộng phúc, tức là biểu thị ý ruộng áo pháp mở rộng bốn lợi ích, tăng thêm ba tâm thiện, nuôi pháp thân tuệ mệnh. Dùng ba thứ hoại sắc làm áo, khiến lòng tham không sinh khởi, gọi là áo lìa bụi nhơ. Người vào đạo

mặc áo này trên mình thì phiền não rơi rụng hết, gọi là áo gầy mòn. Lại ví dụ thân thể không cấu nhiễm, thơm sạch như phù cừ (hoa sen) gọi là áo hoa sen. Lại áo ca sa được khoác trên thân, giống như cờ pháp trang nghiêm, gọi là áo cờ thù thắng; không bị ngoại đạo phá hoại, gọi là áo trừ tà; không bị bọn tà khuynh đảo, cho nên cũng gọi áo tướng cờ, áo tướng cờ giải thoát. Ngoài ra còn có các tên như: áo công đức, áo không cáu bẩn, áo không có tướng, áo không gì hơn, áo giải thoát, áo đạo, áo xuất thế, áo từ bi, áo nhịn nhục, áo a nậu đa la tam miệu tam bồ đề v.v... 6. Sự diễn biến: theo như đức Phật chế định, ca sa gồm có ba loại: An đà hội (áo năm điều), Uất đa la tăng (áo bảy điều) và Tăng già lê (áo chín điều), gọi là ba áo. Về mầu sắc, tuy có nhiều thuyết, nhưng đại để không cố chấp mà lấy sự chất phác làm chủ yếu. Thế nhưng đời sau, ưa hoa mĩ, dùng các mầu sắc chính, như vàng, đỏ, thậm chí áo Kim lan, làm mất pháp chế căn bản của đức Phật. Về cách mặc ca sa thì Ấn độ vốn thuộc vùng nhiệt đới, phần nhiều ca sa được mặc trực tiếp trên mình, cho nên chư tăng Ấn độ chỉ giữ có ba áo. Còn ở Trung quốc và Nhật bản thì ca sa được khoác ở ngoài áo lễ gọi chung là Áo cà sa. Đặc biệt ở Nhật bản áo An đà hội đã biến hình đổi dạng rất nhiều, như: ca sa năm điều, năm điều nhỏ, ca sa ba mối năm điều, ca sa chủng tử (hoặc ca sa luân), năm điều xếp, lạc tử, uy nghi tế, linh huyền v.v... Ngoài ra còn có các loại bình ca sa, giáp ca sa, nạp ca sa, viễn sơn ca Khâu kiểu chân chim Khâu kiểu răng ngựa CA SA

sa v.v..... rất nhiều loại. Tương truyền áo Kim lan do bà di mẫu Ma ha ba xà ba đề dâng cúng đức Phật. Kinh Trung a hàm quyển 13 và kinh Hiền ngu quyển12 ghi chép việc này, nhưng các bộ luật thì không thấy có ghi. [X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.59; Tì ni thảo yếu Q.thượng phần cuối; Đạo tuyên luật sư cảm thông lục; Thích thị yếu lãm Q.thượng;

Phiên dịch danh nghĩa tập Q.18]. (xt. Tam Y, Y Thể). CA SA BIẾN BẠCH Ca sa đổi trắng. Có nghĩa là ca sa của chúng tăng biến thành mầu trắng như áo của người tại gia, đây là tướng báo trước đời mạt pháp, pháp sẽ diệt hết. Người tại gia Ấn độ mặc áo trắng, vì thế, trong chính pháp, đức Phật mới chế định người xuất gia phải mặc ca sa nhuộm mầu xanh, đen, hoặc mộc lan cho khác với mầu áo tại gia. Như vậy, ca sa biến thành mầu trắng là dấu hiệu báo trước chính pháp sắp hủy diệt. Kinh Ma da quyển hạ (Đại 12, 1013 hạ), nói: "Một nghìn ba trăm năm sau, ca sa đổi trắng, không chịu nhuộm mầu"(tức là đến đời mạt pháp, ca sa của người xuất gia cứ để nguyên mầu trắng chứ không nhuộm hoại sắc). Sự lưu truyền và biến thiên của giáo pháp đức Phật có thể được chia làm ba thời kì: Chính pháp, Tượng pháp và Mạt pháp. Thông thường 1000 năm hoặc 2000 năm sau đức Phật nhập diệt được coi là thời kì mạt pháp, tức là thời kì chính pháp đã tuyệt diệt. Kinh Ma da nói 1300 năm là đang ở thời kì Mạt pháp. CA SA ĐẠI ..... Túi đựng ca sa. Phạm:Cìvara-bfsikà. Cũng gọi Y đại, Đả bao, Thịnh y, Y nang, Tam y đại. Cái túi đựng ba tấm ca sa và các

vật thường dùng như Kinh sách, giới điệp, khánh, tràng hạt, dao cạo v.v... đeo ở cổ hoặc khoác trước ngực khi vị Thiền tăng đi hành cước. Loại túi đựng ca sa này đã do luật Phật chế mà chuyển hoá ra, nhưng chuyển hóa từ lúc nào thì không được rõ. [X. luật Ngũ phần Q.21]. CA SA MẠN ĐỒ LA Mạn đồ la được kiến lập bằng cách vẽ tượng Phật và tượng chư tôn trên tấm ca sa. Trong các kinh và nghi quĩ hoàn toàn không thấy ghi chép về loại mạn đồ la này, mà cũng không biết rõ đã do ai truyền thừa. CA SA NGŨ ĐỨC ..... Năm đức của ca sa. Tức là ca sa có năm thứ công đức. Thích thị yếu lãm quyển thượng chép: Tiền thân đức Thích ca thủa xưa, khi còn là bồ tát Đại bi, ngài đã từng thệ nguyện trước đức Phật Bảo tạng: Khi con thành Phật, ca sa có thể thành tựu năm thứ công đức: 1. Đệ tử Phật tuy phạm các thứ tà kiến, nhưng nếu có lòng cung kính tôn trọng ca Mạn Đồ La Ca Sa CA SA BIẾN BẠCH Ca Sa Đại

sa, thì sẽ đạt tới quả vị ba thừa Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, được bất thoái chuyển (không trở lui). 2. Trời, rồng, thần, quỉ, người và chẳng phải người, nếu hay cung kính ca sa, thì có thể ở trên đường giải thoát của ba thừa mà được bất thoái chuyển. 3. Nếu có quỉ thần, loài người bị đói khát, nghèo cùng bức bách, thì chỉ được một miếng nhỏ ca sa cũng có thể no đủ. 4. Nếu chúng sinh đang xung đột với nhau, sinh ý thù oán, nếu nghĩ đến thần lực của ca sa thì họ sinh tâm từ bi ngay lúc đó. 5. Khi lâm trận, nếu mang theo một miếng nhỏ của ca sa, cung kính tôn trọng, thì người ấy thường thắng. [X. kinh Bi hoa Q.8; kinh Đại thừa bi phân đà lợi Q.6; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ đoạn1]. CA SA THẬP LỢI ..... Mười điều lợi ích của ca sa. Có xuất xứ từ kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán quyển 5. Cũng gọi 10 thắng lợi. Đó là: 1. Dùng để che thân, khỏi xấu hổ, biết thẹn thùng. 2. Tránh lạnh nóng, ruồi muỗi, thú dữ. 3. Hiện tướng sa môn, người trông thấy vui mừng, xa lìa tâm tà. 4. Là tướng tiêu biểu quí báu của người và trời, có thể được phúc sinh lên cõi trời Phạm thiên. 5. Lúc mặc ca sa, nghĩ tưởng pháp báu, diệt trừ các tội. 6. Nhuộm thành hoại sắc, dứt bỏ ý tưởng năm dục, không sinh tâm tham đắm. 7. Ca sa là áo thanh tịnh của Phật, vĩnh viễn trừ bỏ phiền não, tạo thành ruộng tốt lành. 8. Tiêu diệt tội ác, sinh mười điều thiện.

9. Như ruộng đất lành, hay nuôi lớn đạo bồ đề. 10. Như áo giáp, tên độc phiền não không hại được. Ca sa có 10 điều lợi như trên, cho nên chư Phật ba đời đều mặc áo này. [X. Chính pháp nhãn tạng Ca sa công đức]. CA SA THẬP NHỊ DANH ..... Mươi hai tên gọi của ca sa. Dựa theo ý nghĩa khác nhau mà ca sa có 12 tên gọi. Cứ theo Phật chế tỉ khưu lục vật đồ, thì 12 tên của ca sa là: 1. Ca sa, Phạm:kawàya, hàm ý là mầu xấu xí, không phải mầu chính, không phải động lòng tham, là áo khác với áo thế gian. 2. Đạo phục, là áo của người tu đạo mặc. 3. Xuất thế phục, áo của người ra khỏi thế gian mặc. 4. Pháp y, áo may đúng phép Phật chế định. 5. Li trần y, áo của người xa lìa sáu trần cảnh mặc. 6. Tiêu sấu phục, vì áo này có công năng làm tiêu mòn phiền não, nên gọi là tiêu sấu phục (áo gầy mòn). 7. Liên hoa phục, áo lìa nhơ bẩn được thơm sạch, giống như hoa sen. 8. Gián sắc phục, áo dùng mầu lẫn lộn để tránh năm mầu chính. 9. Từ bi phục, áo của người tu hạnh từ bi. 10. Phúc điền y, hình thức tấm áo ca sa giống như thửa ruộng của thế gian, ruộng thế gian có thể sản xuất thóc gạo để nuôi sắc thân, ruộng áo pháp thì mở rộng bốn điều lợi, tăng thêm ba tâm thiện để nuôi pháp thân tuệ mệnh. 11. Ngọa cụ, dùng làm đồ nằm giống như chăn, nệm. 12. Phu cụ, dùng làm đồ trải ra để ngồi giống như cái chiếu. Thích thị yếu lãm quyển thượng thì nêu

các tên là: CA SA THẬP NHỊ DANH

1. Ca sa. 2. Li nhiễm phục. 3. Xuất thế phục. 4. Vô cấu phục. 5. Nhẫn nhục khải. 6. Liên hoa y. 7. Chàng tướng. 8. Điền tướng y. 9. Tiêu sấu y. 10. Li trần y. 11. Khử uế y. 12. Chấn việt. Ngoài ra còn có các tên gọi như: Vô thượng y, Giải thoát y, Vô tướng y, A nậu đa la tam miệu tam bồ đề y, Công đức y v.v..... [X. Kim cương bát nhã sớ Q.2]. CA SA VỊ Mùi vị ca sa. Ca sa, Phạm: Kawàya, nguyên nghĩa là đục, nhuộm. Trong cây cỏ có nhiều vị kết tụ lại khó có thể dùng làm thức ăn, phần nhiều phải nấu thành chất lỏng rồi trộn lẫn với nhau, chất hỗn hợp ấy gọi là ca sa vị. Vị này cùng với vị chua, ngọt, đắng, chát, mặn gọi chung là sáu vị hỗn hợp. Ngoài ra, cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 6 nói, thì ca sa vị cũng tức là áo ca sa được nhuộm bằng các mẫu hỗn hợp. [X. luật Tứ phần Q16; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 1 đoạn 1]. CA TÀI ..... Vị tăng đời Đường. Năm sinh năm mất không rõ. Khoảng năm Trinh quán, ngài ở chùa Hoằng pháp tại Trường an, siêng tu tịnh nghiệp, hoằng dương pháp môn Tịnh độ. Chịu ảnh hưởng của ngài Đạo xước, Ca tài bắt đầu chỉnh lí các bộ luận viết về Tịnh độ, rồi soạn bộ luận Tịnh độ gồm 3 quyển, chủ trương niệm Phật lấy quán tưởng làm cốt yếu. Cứ theo truyện Tĩnh lâm trong Tục cao

tăng truyện quyển 20 chép, thì chùa Hoằng pháp là do Chính bình công Lí an viễn sáng lập vào năm Vũ đức thứ 3 (620) đời vua Cao tổ nhà Đường và ngài Tĩnh lâm là vị sư đầu tiên trụ trì chùa này. Ngài Tĩnh lâm là người hoằng dương Nhiếp luận, bởi vậy, nếu căn cứ vào mục lục các kinh, luận, chương, sớ mà tông Tịnh độ dựa vào để suy đoán, thì ngài Ca tài có lẽ là vị tăng thuộc tông Nhiếp luận. Còn những sự tích khác về ngài không được biết rõ. CA TẦN XÀ LA ĐIỂU Ca tần xà la, Phạm:Kapiĩjala.Cũng gọi Ca tân xà la điểu. Dịch ý là chim tu hú hoặc chim trĩ, một giống chim chá cô..... [X. luật Tứ phần Q.50; luận Đại trí độ Q 12; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26]. CA TẤT THÍ QUỐC Ca tất thí, Phạm:Kapiza. Cũng gọi Ca tí thi quốc. Tên một nước xưa ở vùng tây bắc Ấn độ, tức là

nước Cao phụ ở đời Hán. Đất này tương đương với vùng đất Khách bố nhĩ cốc thuộc vương quốc A phú hãn hiện nay. Phía đông đối diện với nước Kiện đà la ở tây bắc Ấn độ. Phía bắc chung lưng với dãy núi Hưng đô khố thập. Hai phía còn lại cũng liền với núi. Đây là giải đất xung yếu suốt từ vùng Trung á đến bắc Ấn độ. Theo Đại đường tây vực kí quyển 1 nói, thì những hàng hóa quí hiếm từ nơi xa lạ phần nhiều dồn về nước này. Chữ viết cũng giống chữ của nước Đổ hóa la; có hơn 1.000 vị tăng, phần nhiều tu học giáo pháp Đại thừa. Dưới thời vua Ca nhị sắc ca, lãnh thổ nước này rộng đến phía đông dãy Thông lĩnh và các bộ tộc Hà tây đều phải đưa con tin đến. Trong nước có ngôi chùa thờ một CA SA VỊ

mảnh xương đỉnh đầu của đức Như lai cùng với tóc và răng sữa của ngài khi còn thơ ấu, và hàng tháng đến sáu ngày chay thì vua và các đại thần đến chùa này rải hoa cúng dường. Trong nước có hai tòa thành là: Cù lự tát báng và Tập tệ đa phạt thích từ. Ngài Huyền trang khi sang Ấn độ và lúc trở về nước, đi qua xứ này và rất được nhà vua trọng đãi. [X.Từ ân truyện Q.5; Tục cao tăng truyện Q.2 Đạt ma cấp đa truyện]. CA THẤP DI LA QUỐC Ca thấp di la, Phạm: Kazmìra, Pàli: Kasmìra. Cũng gọi Yết thấp nhĩ la quốc, Ca diếp di la quốc, Ca thất mật quốc. Tên nước xưa ở chân núi Hi mã lạp sơn, vùng đông bắc Kiện đà la thuộc tây bắc Ấn độ, đời Hán của Trung quốc gọi nước này là Kế tân. Dựng nước vào khoảng 2400 năm trước tây lịch, trải qua 47 đời, thì đến vua A dục lên ngôi vua. Vua A dục rất thâm tín phật pháp, xây dựng vô số chùa tháp, đây là kí sự sớm nhất về Phật giáo được ghi chép trong Vương thống sử. Lại theo phẩm Ác hạnh trong kinh Pháp cú thí dụ quyển 2 chép, thì đức Phật từng sai La hán Tu mạn mang tóc và móng của Ngài đến miền nam Kế tân và xây chùa Phật đồ ở trong núi để thờ. Truyền đạo sư Mạt xiển đề (Pàli: Majjhantika) do vua A dục phái đi từng đến Kế tân truyền đạo. Về sau, xứ này bị đặt dưới quyền thống trị của vua nước Kiện đà la là Ca nị sắc ca, nhà vua đã triệu thỉnh 500 vị danh tăng cao đức đến đây biên soạn bộ luận Đại tì bà sa gồm 200 quyển, từ đó, Kế tân đã trở thành trung tâm nghiên cứu A tì đạt ma rất thịnh.Về sau, cũng tại nơi này, có lần Phật giáo đã bị bách hại, rồi lại hưng thịnh để cuối cùng trở thành một đại

căn cứ địa của Phật giáo Đại thừa. Trong các kinh điển Đại thừa như kinh Đại tập, kinh Hoa nghiêm, kinh Niết bàn..... v.v... đều có nói đến tên của nước này. Và trong số các bậc cao tăng thạc đức từ Ca thấp di la đến Trung quốc để tham gia việc dịch kinh, có các ngài: Tăng già đề bà, Tăng già bạt trừng, Phật đà da xá, Câu ma bạt na, Phật đà đa la... v.v... Ngài Huyền trang sang Ấn độ lúc ngài đến Ca thấp di la là năm 630 Tây lịch đối chiếu với những ghi chép trong Vương thống sử thì năm ấy vua Thái tổ Durlabhavardhana của Vương triều Karkoỉađang cai trị Ca thấp di la và ngài Huyền trang đã được nhà vua tiếp đãi rất trọng hậu. Ngài Huyền trang lưu lại đây học tập các bộ luận Câu xá, Thuận chính lí, Nhân minh. Thanh minh v.v..... với Đại đức Tăng xứng. Thời bấy giờ, các nước lân cận như Tăng ha bồ la, Ô lạt thi, Bán nô ta, Hạt ra xà bổ la v.v... đều là thuộc địa của nước Ca thấp di la. Năm Càn nguyên thứ 29 (759) đời vua Túc tông nhà Đường, ngài Ngộ không phụng chiếu đi sứ Kế tân, ngài lưu lại đây bốn năm. Lúc đó xứ này vẫn còn hơn 300 ngôi chùa và vô số tượng tháp. Về sau, các vương triều Utpala (thành lập năm 855), Tiền Lohala (thành lập 1003), Hậu Lohala thành lập năm

1101) nối nhau trị vì nước này. Từ thế kỉ XII, XIII trở về sau, Kế tân hoặc rơi vào tay tín đồ Hồi giáo, Di Tích Chùa Viện Ở Ca Thấp Di La CA THẤP DI LA QUỐC

hoặc bị Thiếp mộc nhi thôn tính, hoặc bị người A phú hãn thống trị, trải qua nhiều biến thiên để rồi cuối cùng, vào năm 1846, trở thành thuộc địa của người Anh. [X. Tống cao tăng truyện Q.3; Đại đường tây vực kí Q.3; Cổ kim đồ thư tập thành biên duệ điển 53; V. A. Smith: The Early History of India]. (xt. Kế Tân Quốc). CA THI QUỐC .... Ca thi, Phạm:Kàzi. Tên một nước xưa ở trung Ấn độ, một trong 16 nước lớn ở thời đại đức Phật. Ca thi vốn là tên giống tre ở Tây vực, vì nước này sản xuất nhiều tre nên gọi là Ca thi. Cũng gọi Già thi quốc, Già sí quốc, Ca di quốc, Ca xá quốc, Già xa quốc. Dịch ý là nước cây lau. Nước này ở phía bắc nước Kiều tát la, thủ đô là Bàràịasì, tức là Varanasi hiện nay, thánh địa của Phật giáo và Bà la môn giáo. Trong Đại đường tây vực kí, nước này được gọi là Bà la ni tư quốc. Truyền thuyết nói rằng, ở thời đức Phật Ca diếp,nước này do vua Cấp tì (Phạm:Kiri) cai trị. Vào thời đại đức Phật, Ca thi bị nội thuộc nước Kiêu tát la. Nước này ở quãng đường giữa Kiêu tát la và Ma yết đà mà đức Phật thường qua lại. Ca thi được nổi tiếng nhờ có vườn Lộc dã nơi đức Phật chuyển pháp luân lần đầu tiên hóa độ năm vị tỉ khưu. [X. Trường a hàm Q.1 kinh Đại bản; kinh Tăng nhất a hàm Q.1; Tuệ lâm âm nghĩa Q.22; Phiên Phạm ngữ Q.4, Q.8]. CA THIÊN Trời ca nhạc. Phạm: Gìta devatà. Là quyến thuộc của Phong thiên (trời gió) trong Mật giáo. Có tất cả ba vị, hai vị ngồi mé bên trái của Nhạc thiên (trời âm nhạc) ở phía tây trong mạn đồ la Thai tạng giới, một vị ngồi mé ngoài phía bắc của Khẩn na

la phương bắc. Trong hai vị ở phía tây, một vị thổi sáo (có thuyết nói thổi kèn), vị kia thổi ống địch (sáo ngang). Hoặc có thuyết bảo vị thổi sáo ngang là Thiên nữ ca hát. Vị ở phía bắc cũng thổi sáo và hợp tấu với Nhạc thiên. Trong các kinh, sớ không thấy lưu chép các vị tôn này, trong mạn đồ la do A xà lê truyền cũng không thấy. Có lẽ đã do đời sau theo ý muốn của A xà lê mà thêm vào chăng? [X. Thanh long tự nghi quĩ; Chư thuyết bất đồng kí Q.10; Thai tạng giới thất tập Q.hạ]. CA TÌ ĐÀ THỤ Cây Ca tì đà. Ca tì đà, Phạm:kapittha, hoặc kapitthaka; Pàli: kapiỉỉha, kavittha, kapitthaka. Cũng gọi Ca ti tha thụ, Kiếp tỉ đà thụ, Kiếp bỉ tha thụ, Kiếp tất tha thụ, Kha tất tha thụ, Ca tì đà la thụ. Dịch là cây lê. Kinh Tạp a hàm quyển 26 (Đại 2, 190 thượng), nói: “Có năm loại cây to, giống thì rất nhỏ mà cây thì phát triển to lớn, cành lá um tùm, che rợp hết các cây nhỏ, làm cho chúng không lớn lên được. Năm loại cây ấy là: cây kiện già na, cây ca Ca Thiên và Ca Thiên Nữ (Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

CA THI QUỐC

tì đa la, cây a thấp ba tha, cây ưu đàm bát la và cây ni câu lưu tha”. Tên khoa học: Feronia elepantum, tiếng Anh gọi là elephant apple (táo voi), cũng gọi wood apple (táo rừng). Loại cây cao nhỏ rụng lá, lá sinh đôi, hình trứng, có mùi thơm đặc biệt. Hoa màu đỏ lợt, quả hình cầu, đường kính 3-6 phân, ăn được, cũng có thể dùng làm thuốc chữa bệnh yết hầu. Gỗ mầu vàng hoặc mầu xám, cứng chắc, có thể dùng cất nhà hoặc làm nông cụ. Loại cây này mọc ở vùng Hi mã lạp sơn, địa phương Ngũ hà (Punjab) và Tích lan v.v... [X. luật Ma ha tăng kì Q.34; Đại đường tây vực kí Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.11]. CA TÌ LA THẦN Ca tì la, Phạm: Kapila. Thần thủ hộ già lam. Cũng gọi Kiếp tỉ la

thần, Kiếp tất la thần. Dịch là thần mầu vàng. Một trong bốn Dạ xoa, giữ gìn phương đông. Khi Tam tạng Đàm ma mật đa-nhà dịch kinh đời Tống - đi đến nước Kế tân thuộc bắc Ấn độ, nhờ có đức lớn mà cảm được thần vương Ca tì la đi theo hộ vệ. Đến nửa đường thần này muốn trở lại, mới hiện nguyên hình để từ biệt thiền sư Mật đa và nói (Đại 50, 343 thượng): "Thần lực của Ngài biến thông, đi đến tự tại, từ đây tôi sẽ không đi theo Ngài cùng về phương nam nữa". Nói xong, thần Ca tì la biến mất. Ngài Mật đa bèn trở lên chùa Định lâm (cũng gọi chùa Kì hoàn) vẽ tượng vị thần mà Ngài đã thấy lên vách chùa. Lại cứ theo Thường hiểu hòa thượng thỉnh lai mục lục chép, thì vị thần này coi về phúc đức ở thế gian, nếu người đời hết lòng thành khẩn với thần để cầu phúc thì đều được mãn nguyện. [X. kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương Q.trung; kinh khổng tước vương chú Q.hạ; Lương cao

tăng truyện Q.3; Thích thị yếu lãm Q.hạ]. CA TÌ LA TIÊN Ca tì la, Phạm: Kapila. Ông tổ của ngoại đạo Số luận. Cũng gọi Kiếp tỉ la tiên, Ca tì la tiên, Khẩn bế la tiên. Gọi đủ là Ca tì la đại tiên. Dịch ý là tiên đầu vàng, tiên giống rùa, tiên mầu đỏ. Vị tiên này râu tóc, sắc mặt đều vàng đỏ nên có tên là tiên vàng đỏ. Tiên Ca tì la sinh vào khoảng thế kỉ VI trước Tây lịch. Khi ông sinh ra tự nhiên đã đủ cả bốn đức: Pháp, Trí, Li dục,Tự tại. Thấy thế gian này mê tối chìm đắm, động lòng đại bi, mới vì bà la môn A tu lợi (Phạm: Asuri) nói nghĩa 25 đế, kế đến, nói pháp cho Ban già thi ha (Phạm: Paĩcazikha) nghe, pháp này gồm 10 vạn bài kệ gọi là "Tăng khư luận". Nhưng, theo các học giả hiện nay thì tiên Ca tì la là nhân cách hóa của thần Kim thai (Phạm: Hiraịyagarbha), chứ về mặt lịch sử thì hoàn toàn không có người đó. Tuy nhiên, thuyết này cũng chưa xác định. [X. kinh Hiền ngu Q.10; luận Kim thất thập Q.hạ; Thành thực luận thuật kí Q.1 phần cuối; Pháp hoa văn cú khoa bản Q.8; Huyền ứng âm nghĩa Q.23]. CA TÌ LA VỆ Phạm: Kapila-vastu, Pàli: Kapilavatthu. Cũng gọi Ca tỉ la bà tốt đồ, Ca tì la bà tô đô, Kiếp tỉ la phạt tốt đổ, Bà đâu thích sí sưu, Ca duy la vệ. Gọi tắt: Ca tì la, Ca duy. Dịch ý là thành đỏ vàng, chỗ ở của người tiên tóc vàng, thành diệu đức v.v... Nay là vùng Tilorakot gần biên giới nước Nepal, là nơi đức Phật ra đời và là đất nước của dòng họ Thích ca. Theo truyền thuyết, thủy tổ của phái Số luận là tiên nhân Ca tì la cũng ở trong thành này, do đó mới lấy tên của ông làm tên nước. Khi đức Phật về già, giòng họ Thích CA TÌ LA VỆ

ca ở Ca tì la vệ bị vua Tì lưu li của nước Kiêu tát la giết hại mà suy vong, nên thành này dần dần cũng trở nên hoang phế. Khi ngài Pháp hiển đời Tấn đến đây, thành này đã hoang vu, chỉ có lác đác vài chục nóc nhà. Vào đời Đường, lúc ngài Huyền trang sang Ấn độ, ngài vẫn còn thấy chùa tháp và cột đá lớn do vua A dục tạo dựng. Hiện nay di tích không còn gì, ngoại trừ cây cột đá lớn bị chôn vùi sâu trong đất mới được đào thấy năm 1897. [X. Trường a hàm Q.2 kinh Du hành; kinh Phật bản hạnh tập Q.7; Cao tăng Pháp hiển truyện; Đại đường tây vực kí Q.6; S. Beal: Buddhist Records of The Western World, vol. II; W. W. Rockhill: The life of the Buddha]. CA TÌ MA LA Pha m: Kapimala. Tổ thứ 13 (có thuyết nói tổ thứ 12) của Thiền tông Ấn độ. Ngài người thành Hoa thị nước Ma yết đà. Lúc đầu ngài là thầy ngoại đạo thống lãnh 3.000 đệ tử, dùng thần lực nhiễu hại bồ tát Mã minh, nhưng cuối cùng bị luận nghĩa của Bồ tát khuất phục, và xin quy y làm đệ tử Bồ tát. Sau khi được bồ tát Mã minh truyền pháp, ngài đến nam Thiên trúc giáo hóa, soạn luận "Vô ngã" gồm 100 bài kệ để áp phục ngoại đạo. Sau đến tây Ấn

độ, có vị vương tử tên là Vân tự tại cúng dường ngài một hang động trong núi ở phía bắc đô thành để Tôn giả dùng làm nơi ngồi thiền

cho tĩnh mịch. Không bao lâu, Tôn giả truyền pháp cho ngài Long thụ để kết thúc nhân duyên hóa độ. [X. Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.5; Phật tổ thống kỉ Q.5; Cảnh đức truyền đăng lục Q.2]. CA TỤNG ..... Là kệ tụng tán thán công đức của chư Phật và lịch đại tổ sư. Phẩm Pháp sư trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 31 trung), nói: "Trong đây đã có toàn thân của Như lai, nên đem tất cả hương hoa, anh lạc, phan lọng, cờ phướn, ca tụng, cúng dường cung kính, tôn trọng tán thán tháp này". Kệ tụng khen ngợi đức của người khác, gọi là ca kệ. Luận Đại trí độ quyển 35 (Đại 25, 316 hạ): "Cô gái Hỉ đức thấy thái tử, tự mình làm ca kệ khen ngợi thái tử, nhìn một cách trìu mến, mắt không hề chớp". Dùng ca dao tán thán công đức của Phật, gọi là ca thán. [X. kinh Chính pháp hoa Q.4; kinh Phật thuyết vô lượng thọ Q.hạ]. CA VĂN Tiếng gọi tắt của Thích ca văn Phật, tức là đức Phật Thích ca mâu ni. Viên ngộ Phật quả thiền sư ngữ lục quyển 16 (Đại 47, 786 trung), nói: "Bậc lão nhân Ca văn từ lâu vẫn giữ im lặng về điểm cốt tủy này, hơn Nền Cũ Thành Ca Tì la Vệ Ca Tì Ma La CA TÌ MA LA

300 hội vẫn không nói rõ ràng ra, chỉ tùy cơ cứu vớt, chờ thời tiết đến". CA VỊNH Hàm ý ca tụng, ngâm vịnh. Giới luật cấm ngặt hát ngâm, nếu tỉ khưu tụng kinh với giọng hát ngâm ê a thì mắc tội vượt pháp. Nhưng Đại thừa thì cho được hát ngâm, như Đại nhật kinh nghĩa thích quyển 6 nói: mỗi tiếng ca vịnh đều là chân ngôn. Kinh Quán đính quyển 12 (Đại 21, 534 thượng), nói: "Thắp hương, rải hoa, ca vịnh, khen ngợi, đi quanh trăm vòng, trở lại chỗ cũ, ngồi thẳng tư duy, nghĩ đến Phật Dược sư lưu li quang có vô lượng công đức". [X. Tì nại da tạp sự Q.6]. CA VŨ BỒ TÁT Bồ tát hát múa. Có thể chia làm hai loại: Bồ tát ca vũ của mạn đồ la Tịnh độ và Bồ tát ca vũ của mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Trong các hội vũ nhạc của mạn đồ la Quán kinh (Tịnh độ biến tướng), đều có vẽ Bồ tát ca vũ. Trong bức tranh vẽ trên vách ở hang 139A động Thiên Phật tại Đôn hoàng, ở chính giữa đài có một vị Bồ tát dơ chân làm dáng đang nhảy múa, hai bên tả hữu đều có năm vị Bồ tát ngồi hướng vào nhau cùng tấu nhạc. Trong mạn đồ la Đương ma có vẽ tám đồng tử mầu trắng ở trần đứng trước đài hoặc nhảy múa, hoặc tấu nhạc. Phía sau có hai vị Bồ tát ngồi múa, hai bên đều có bốn Bồ tát ngồi tấu nhạc, gồm tất cả 10 Bồ tát mầu vàng. Về ý nghĩa của bức tranh, theo Đương ma mạn đồ la chú quyển 5 của ngài Chứng không, loại vũ nhạc này biểu thị tham, sân của chúng sinh, lấy tham làm nhạc, sân làm vũ; lấy trí tuệ làm Nội cúng dường, từ bi làm Ngoại cúng dường. Lại lấy từ bi làm sân, trí tuệ làm tham; lấy từ bi làm vũ, trí tuệ làm nhạc. Còn lấy tám vị Bồ tát mới

sinh (đồng tử) mầu trắng làm tham dục của chúng sinh. Tức là lấy 10 vị Bồ tát mầu vàng làm sân khuể của chúng sinh. Tức là lấy tham dục của tất cả chúng sinh làm nhạc, vì thế là pháp môn của các phương tiện ví dụ. Có rất nhiều nhạc khí khi hát múa và hình dáng cũng có nhiều loại. Ngoài ra, các Bồ tát ca vũ của mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo là chỉ cho bồ tát Kim cương ca và bồ tát Kim cương vũ. (xt. Nội Tứ Cúng Dường). CA VŨ NHÂN ..... Người hát múa. Chỉ cho hai vị Bồ tát cúng dường ở phía tây và phía bắc là Kim cương ca và Kim cương vũ trong Nội tứ cúng dường của Kim cương

luân thuộc mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Bí tạng bảo thược quyển thượng (Đại 77, 363 trung), nói: “Kim bảo pháp nghiệp ca vũ nhân”. Nghĩa là bồ tát Kim cương ca (cũng gọi Kim cương ca vịnh đại thiên nữ) đem giọng hát vịnh cúng dường Vô lượng thọ Như lai. Còn bồ tát Kim cương vũ thì đem sự nghiệp múa vui cúng dường Bất không thành tựu Như lai. (xt. Nội Tứ Cúng Dường). Bồ Tát Ca Vũ (Đương Ma Mạn Đồ La Khoa Tiết) CA VŨ NHÂN

CA VŨ TAM MA ĐỊA ..... Chỉ cho Ca tam ma địa, Vũ tam ma địa của Đại nhật Như lai. Tức là Đại nhật Như lai ở trong tam ma địa này biến hiện ra hình Thiên nữ, hát vịnh cúng dường đức Di đà Như lai ở phương tây và lại nhảy múa cúng dường Bất không thành tựu Như lai ở phương bắc. Sự múa hát này đều là đức nội chứng của pháp thân Đại nhật Như lai. Mỗi câu hát, mỗi điệu múa đều là Phật sự sâu xa mầu nhiệm, vì trong đó có đầy đủ công đức pháp tính, và nếu ứng hợp với những câu hát điệu múa ấy thì đều thành tựu được Tất địa. Bởi lẽ chư Phật hiền thánh đều là những người xa lìa tham muốn, đối với tất cả pháp tâm không vướng mắc, đối với các pháp thế gian lại càng không mong cầu, chỉ vì thương xót chúng sinh mà ra đời, tùy nơi người cúng dường mà ưng thuận, đáp ứng nguyện vọng của họ để họ được phúc, vì thế nên nhận sự cúng dường. Lại nữa, Bồ tát muốn làm cho cõi Phật thanh tịnh, muốn giúp chúng sinh trong cõi nước được nghe âm thanh tốt lành để tâm trở nên nhu hòa dễ tiếp nhận sự giáo hóa, cho nên đem nhân duyên âm thanh cúng dường Phật. [X. luận Đại trí độ Q.13]. CA XA BỐ LA THÀNH Ca xa bố la, Phạm: Kazapura, hoặc Kàzapura,Kàjapura. Tên 1 tòa thành của nước Kiêu thưởng di (Phạm: Kauzàôbì) thuộc trung Ấn độ đời xưa. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 5 chép, về phía đông bắc Long quật (Kiêu thưởng di), từ trong rừng Đại lâm đi hơn 700 dặm, qua sông Hằng, có thể đi từ phương bắc đến thành Ca xa bố la. Thành này chu vi hơn 10 dặm, dân cư giầu có yên vui. Bên cạnh thành có chùa, nhưng chỉ có nền cũ, là nơi xưa kia

luận sư Hộ pháp hàng phục ngoại đạo. Ở đây còn có ngôi tháp do vua A dục tạo dựng, chính là cái nền cũ chỗ đức Phật nói pháp trong khoảng sáu tháng. Về vị trí của thành này có nhiều thuyết khác nhau, nay được suy đoán là đất Sultanpur bên bờ sông Gumti - một nhánh của sông Hằng. Thành này có thể là nước Gia xá được ghi trong kinh Trung a hàm quyển 17 và nước Ca xa nói trong quyển 4 kinh Đại thừa đại tập địa tạng thập luận. [X. A. Cunningham: The Ancient Geogeaphy of India; T. Watters: On Yuan Chwang, vol.I]. CA XA THẢO Cỏ Ca xa. Ca xa, Phạm: Kàza. Cũng gọi Ca thi thảo. Dịch ý là cỏ mùa thu ẻo lả. Tên khoa học: Saccharum spon-taneum. Thực vật thuộc loài cỏ, có thể dùng làm nệm để ngồi. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 1 chép, thì trong ba vật báu của chùa Nạp phược ở nước Phược hát, có cây chổi bện bằng cỏ ca xa, dài hơn 2 thước (Tàu), rộng 7 tấc, cán được trang sức bằng các thứ quí báu. Xưa kia đức Phật thường dùng cây chổi này. [X. luật Ngũ phần Q.25; Phiên Phạm ngữ Q.10]. CÁ CÁ VIÊN THƯỜNG ĐẠO Giáo nghĩa sâu xa mầu nhiệm của tông Hoa nghiêm, tông Thiên thai. Viên nghĩa là hoàn toàn tròn đầy.Thường, nghĩa là thường trụ bất diệt. Cá cá viên thường đạo Cỏ Xa Ca CA VŨ TAM MA ĐỊA

nghĩa là mỗi mỗi sự vật như: núi sông, cây cỏ, cho đến bé nhỏ như một mảy bụi, một hạt cải, đều đầy đủ đạo viên mãn thường trụ, đều có toàn thể chân lí. Đây là đạo lí tột bậc của Phật pháp. CÁC CHỦ Các, chỉ các nhà điện trong chùa viện. Các chủ, chức vụ của người quản lí những kiến trúc quan trọng ngoài 7 nhà già lam của chùa lớn. Chức vụ này ở dưới quyền vị Duy na. Thiền uyển thanh qui quyển 3 Duy na điều (Vạn tục 111, 446 hạ), nói: "Như Đường đầu thị giả, Thánh tăng thị giả, Diên thọ đường chủ, Lư đầu, Chúng liêu liêu chủ, Thủ tọa, Các chủ, Điện chủ, tất cả đều do Duy na thỉnh". CÁC LƯU BÁN TỌA ..... Đều lưu lại nửa tòa ngồi. Tức là những người được vãng sinh Tịnh độ trước để lại một nửa tòa sen của họ dành cho những người sẽ được sinh đến sau. Điều này biểu thị lòng tin giống nhau thì quả báo cảm được cũng giống nhau. Pháp sự tán quyển cuối (Đại 47, 483 hạ), nói: "Mỗi người đều để lại nửa chỗ ngồi trên hoa sen để đợi người cùng hạnh tu ở cõi Diêm phù". Điều này bắt nguồn từ việc đức Phật Thích ca mâu ni từng chia nửa chỗ ngồi của Ngài cho tôn giả Ma ha Ca diếp. Ngoài ra, kinh Pháp hoa quyển 4 cũng nói đến việc đức Phật Thích ca và đức Như lai Đa bảo cùng ngồi chung một tòa. [X. kinh Hoa thủ Q.1]. CÁCH LỊCH Chia cách riêng rẽ không dung thông. Cũng gọi cách lịch bất dung; Lịch biệt. Đối lại với "Viên dung " Tức là sự và lí, sự với sự đều chia cách, ngăn ngại nhau. Tông Thiên thai gọi pháp môn chia cách riêng rẽ là Biệt giáo và ba đế Không, Giả, Trung của

Biệt giáo được gọi là Cách lịch tam đế. [X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.1 phần dưới; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ]. (xt. Cách Lịch Tam Đế). CÁCH LỊCH TAM ĐẾ I. Cách lịch tam đế, ba đế chia cách riêng biệt. Cũng gọi thứ đệ tam đế, Lịch biệt tam đế. Đối với "Viên dung tam đế ". Chỉ cho ba đế của Biệt giáo trong bốn giáo thuộc tông Thiên thai. Nghĩa là ba đế Không, Giả, Trung chia cách riêng ra không dung thông nhau, có thứ tự trước sau rõ ràng. 1. Không đế: Không này duy chỉ là "Không" chứ chưa thể dung thông với "Giả" và "Trung". Nghĩa là tất cả các pháp đều có lí của ba đế riêng biệt, thứ bậc ngăn cách, không được dung thông tự tại, muôn pháp trước tiên phải là không, phô diễn vô lượng nghĩa không: đây là "Chân đế" của Biệt giáo. 2. Giả đế: Giả này duy chỉ là "Giả" chứ chưa thể dung thông với "Không", " Trung". Nghĩa là các pháp duy chỉ có tên giả, nhưng lại đầy đủ vô lượng tướng: đây là "Tục đế" của Biệt giáo. 3. Trung đế: Trung này duy chỉ là "Trung" chứ chẳng tức "Không" tức "Giả". Nghĩa là xa lìa hai bên không và có mà vào lí trung đạo, chỉ chấp nhận bất biến, chẳng chấp nhận tùy duyên: đây là "Trung đạo" của Biệt giáo. Ba đế trên đây do Biệt giáo trong bốn giáo của tông Thiên thai chủ trương, vì thế cũng gọi là Biệt giáo tam đế. Lại nữa, Cách lịch tam đế được thành lập là để giải bày rõ lí Trung đạo của Phật giới, tức là phá trừ pháp sáu đường mà thành "Không", phá trừ pháp Nhị thừa giới mà CÁCH LỊCH TAM ĐẾ

thành "Giả", phá trừ pháp Bồ tát mà thành "Trung đạo". Như vậy, Không Giả Trung cùng thành thứ lớp, đều tự hiển bày riêng biệt, cho nên gọi là Cách lịch tam đế. [X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.1 phần trên, Q.2 phần dưới, Q.3 phần trên]. (xt. Viên Dung Tam Đế). II. Cách lịch tam đế: chỉ cho ba đế không dung thông nhau được thành lập trong các kinh trước kinh Pháp hoa. Tông Thiên thai cho rằng trong các kinh đức Phật tuyên thuyết trước kinh Pháp hoa có đủ cả Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo và Viên giáo. Trong đó, Tạng giáo và Thông giáo giải rõ nghĩa "Không", Biệt giáo hiển bày

nghĩa “Giả”, Viên giáo thuyết minh nghĩa “Trung”. Những kinh được nói trước kinh Pháp hoa chưa qua giai đoạn “mở quyền hiển thực”, bốn giáo cách biệt, ba quyền một thực (Tạng, Thông, Biệt là quyền, Viên là thực) hoàn toàn chưa tương tức, cho nên tương đương với ba đế cách biệt, thứ bậc không dung nhau. [X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.1 phần trên; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.1 phần trên]. CÁCH LỊCH TRƯỜNG VIỄN GIÁO Giáo cách biệt dài xa. Chỉ cho Biệt giáo trong bốn giáo hóa pháp của tông Thiên thai. Ba hoặc mà Biệt giáo đoạn trừ, thể chúng đều khác, mà các trí năng đoạn năng chứng cũng chưa viên dung tương tức với ba trí không giả trung. Vì quá trình đoạn hoặc chứng lí đều phải tuần tự qua thứ lớp, nên gọi là Cách lịch. Sự tu hành của Biệt giáo thường lâu dài, phải trải qua đời khác mới có thể thành tựu địa vị Thập trụ nhập không , qua vô lượng kiếp mới có thể thành tựu địa vị Thập hạnh xuất giả , cho nên gọi là trường

viễn. CÁCH NGHĨA Phương thức dùng nghĩa lí của Đạo gia hoặc ngoại giáo để giải thích đạo lí của Phật giáo. Lúc Phật giáo mới được truyền vào Trung quốc, các nhà trí thức thường cho rằng giáo lí Phật giáo giống với tư tưởng Lão Trang nên tiếp nhận ngay. Đến thời đại Ngụy Tấn (thế kỉ III, IV), tư tưởng Lão Trang lại được dùng để thuyết minh lí không của Bát nhã. Học phong của thời kì quá độ này được gọi làCách nghĩa, và những nhân vật được xem là tiêu biểu vào thời ấy là 7 nhà hiền sĩ của Rừng tre. Phật giáo do đó đã bị ảnh hưởng bởi các thói quen nói suông về lí không của Lão Trang, nên mỗi khi giảng giải, chú thích kinh điển Phật giáo thường hay trích dẫn các dụng ngữ của Lão tử, Trang tử và kinh Dịch. Đời sau cũng có người đem tư tưởng nhà Nho so sánh và thêm thắt vào Phật giáo, đây cũng có thể được xem như một thứ cách nghĩa. Truyện Trúc pháp nhã trong Lương cao tăng truyện quyển 3 (Đại 50, 347 thượng), nói: “Trúc pháp nhã và Trúc pháp lãng đem các việc trong so sánh với sách ngoài làm cho dễ hiểu, gọi là cách nghĩa”. Các ngài Trúc pháp nhã, Khang pháp lãng, Đạo an v.v... ở Trung sơn (huyện Định, tỉnh Hà bắc) đều dùng cách nghĩa hoằng dương Phật giáo. Nhưng cách nghĩa khó mà diễn đạt được ý thực của Phật pháp, các vị cao tăng đương thời cũng biết rõ điều này. Chẳng hạn như lời tựa Tì ma la cật đề kinh sớ của ngài Tăng duệ trong Xuất tam tạng kí tập quyển 8 (Đại 55, 59 thượng), nói: “Từ khi ngọn gió tuệ thổi sang Đông, lời pháp được lưu bá đến nay, tuy nói giảng theo cách nghĩa, nhưng trái xa với nghĩa gốc, sáu nhà lệch lạc, chẳng đúng với tông Tính không”. Sáu nhà ở đây là chỉ cho: Bản vô tông, Tức sắc tông, Tâm vô tông,Thức hàm tông, CÁCH LỊCH TRƯỜNG VIỄN GIÁO

Huyễn hóa tông, và Duyên hội tông. Sáu tông này chuyên môn giảng cứu Bát nhã học ở thời Đông Tấn. Ngài Đạo an (312-385) lúc đầu cũng dùng cách nghĩa giảng giải Phật giáo, chú thích kinh điển, nhưng rất cảnh giác, sợ cách nghĩa sẽ làm sai lệch giáo nghĩa Phật giáo, nên ngài chủ trương phải dùng nguyên nghĩa của Phật giáo Ấn độ để phiên dịch kinh Phật một cách chính xác và căn cứ vào kinh Phật để nghiên cứu lí Phật. Nhưng người đã thực sự gạt bỏ ảnh hưởng của cách nghĩa mà hoằng dương nghĩa chân chính của Phật giáo là ngài Cưu ma la thập (344– 412) và các học trò của ngài. [X. Hán ngụy lưỡng tấn nam bắc triều Phật giáo sử chương 9 (Thang dụng đồng)]. CÁCH NGOA TRẢO DẠNG Cách giầy gãi ngứa. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cũng gọi Cách ngoa tao

dạng. Cách ngoa bà dạng. Nghĩa là chân ngựa mà gãi ở ngoài chiếc giầy, ý nói không thể nắm bắt được cái ý nghĩa chính xác của một sự kiện nào đó. Tục truyền đăng lục quyển 12 Nam kinh Ninh lăng an phúc tử thắng điều (Đại 51, 539 trung), nói: "Cầm phất trần gõ vào giường giống như gãi ngứa bên ngoài giầy". Thiền tông vô môn quan tự (48, 292 trung), nói: "Vung gậy đánh trăng, cách giầy gãi ngứa, ăn nhằm gì chăng?". CÁCH NGOẠI Cách, hàm ý quy cách, phép tắc, qui định v.v... nói rộng là thước đo của thế gian. Trong đạo, mỗi khi dùng từ cách ngoại là để biểu thị sự vượt ra ngoài qui định thông thường. Có rất nhiều cách dụng ngữ cùng loại này, chẳng hạn như: Cách ngoại cú, chỉ cho câu nói vượt ngoài phép tắc thông thường. Cách ngoại huyền cơ, chỉ cho cơ

dụng mầu nhiệm sâu kín của người đại ngộ vượt ngoài sự phân biệt của thường tình. Cách ngoại huyền chỉ, chỉ cho cái ý chỉ vi diệu tự tại vượt ngoài sự tư duy của người thường: Cách ngoại lực lượng, chỉ cho các bậc có căn cơ vĩ đại đã siêu việt tất cả sự đối lập. Bích nham lục quyển 4 tắc 38 (48, 176 ha), nói: "Thả câu bốn biển, chỉ câu rồng dữ, Cơ mầu cách ngoại, tìm biết được rồi". CÁCH Ô Ý là chiếc hộp Phật hộ thân. Chỉ chiếc hộp nhỏ bằng kim loại mà những người Phật tử Tây tạng và Mông cổ dùng, bên trong có đặt pho tượng Phật nhỏ hoặc là bài chú của Phật để hộ thân. Thông thường hộp được đeo bên cạnh sườn hoặc để trong áo. Các quan quí tộc từ bốn phẩm trở lên, có thể đội trong búi tóc, làm tiêu biểu cho cấp bậc quan chức. CÁCH SINH TỨC VONG Thông thường, những người phàm phu ít phúc đức, hoặc các Bồ tát còn ở giai vị thấp kém lúc mới sinh ra liền quên hết những việc ở đời trước, gọi là cách sinh tức vong (cách đời quên liền). CÁCH TÂY Nói tắt từ tiếng Tây tạng "Cách uy hỉ liên". Dịch ý là thiện tri thức. Tương đương với bác sĩ hoặc giáo thụ. Theo chế độ học vấn của phái Cách lỗ thuộc Phật giáo Tây tạng, các học tăng tuần tự học tập năm bộ luận trọng yếu (Hiện quán trang nghiên luận, Nhập trung luận, Giới luật, Câu xá, và trong học trình, cứ mỗi năm vào mùa đông, học luận Nhân minh một tháng), khi CÁCH TÂY

học đến luận Câu xá, thì do vị "kham bố " (trụ trì, người chủ trì) thuộc Trung bộ học viện khảo hạch học lực của học tăng và trao tặng học hàm "Cách tây". Tùy theo thành tích tốt nghiệp hơn kém mà chia làm bốn bậc, bậc 1 là Lạp nhiên ba cách tây, bậc 2 là Tào nhiên ba cách tây, bậc 3 là Lâm sắt cách tây, bậc 4 là Nhật nhượng ba cách tây (Độ nhượng ba cách tây). CÁCH THÂN CÚ ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Còn gọi là cách thủ cú. Chỉ câu nói mà ngôn ngữ văn tự không thể diễn tả một cách đầy đủ được. Bích nham lục tắc 24 (Đại 48, 165 trung), nói: "Nhìn hai người khác, hễ phóng thì cùng phóng, hễ thu thì cùng thu, Qui ngưỡng gọi đó là cảnh trí, gió bụi cỏ động, tất cả đều thấy suốt đầu mối, cũng gọi là cách thân cú, ý thông mà lời cách". CÁCH THÔNG ..... Phạm:lat-àrka. Cũng gọi là Các thông . Chỉ cây tỏi rừng, còn nói là cây kiệu. Lá giống lá kiệu mà dầy, là một trong năm thứ rau có vị cay (ngũ tân). Đệ tử Phật không được ăn. Nếu ăn sẽ phạm tội khinh cấu (nhẹ, bẩn). Kinh Phạm võng quyển hạ (Đại 24, 1005 trung), nói: "Nếu là con Phật thì không được ăn năm thứ rau có vị cay: tỏi, kiệu, hành, hẹ và hưng cừ (Việt nam không có -ND), trong tất cả các món ăn có năm loại rau kể trên, đều không được ăn. Người nào cố ý ăn sẽ phạm tội khinh cấu". (xt. Ngũ Tân). CÁCH TỬ MÔN Cái cửa nhỏ trong nhà phương trượng của vị trụ trì chùa viện nhìn ra sân ngoài, gọi là cách tử môn, dùng để tách rời nhà

phương trượng với sân ngoài. Minh giác lục quyển 4 (Đại 47, 695 hạ), nói: “Huyền sa và Địa tạng đang đàm đạo trong phương trượng, đêm khuya, Sa nói: ‘Thị giả đã cài cửa cách tử, ngài làm sao ra được?’ Địa tạng nói: ‘Gọi cái gì là cửa?’”. CAI NHIẾP Tiếng thường dùng của tông Hoa nghiêm. Cai, là hoàn bị, trọn đủ; nhiếp, hút lấy, thu lấy. Có nghĩa là thu lấy, gói gém tất cả cái sai biệt vào cái tuyệt đối. Cai nhiếp là nói đối lại với “Phân tướng ”. Tông Hoa nghiêm bảo các pháp ba thừa, một thừa sai biệt vốn chẳng ra ngoài Biệt giáo nhất thừa, tất cả đều là những làn sóng trong biển Hoa nghiêm, cho nên, đứng về phương diện thể mà nói thì tiêu trừ mọi tướng sai biệt mà hòa nhập tất cả trong tuyệt đối. [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.thượng]. CAI NHIẾP MÔN Tiếng dùng của tông Hoa nghiêm để giải thích Biệt giáo nhất thừa. Đối lại với “Phân tướng môn”. Đại sư Hiền thủ của tông Hoa nghiêm dùng hai môn Phân tướng và Cai nhiếp để giải thích rõ về Biệt giáo nhất thừa, trong đó, Phân tướng môn giải thích danh nghĩa của Biệt giáo nhất thừa, Cai nhiếp môn giải thích pháp thể của Biệt giáo nhất thừa. Do nơi giáo pháp bất đồng mà Phật giáo được chia thành ba thừa, một thừa. Nếu ngoài ba thừa mà lập riêng một thừa, thì gọi là Phân tướng môn. Còn nếu tóm thu ba thừa vào một thừa, thì gọi là Cai nhiếp môn. Phân tướng môn là biểu thị lập trường tương đối về ngữ nghĩa của Biệt giáo nhất thừa, còn Cai nhiếp môn thì biểu thị lập trường tuyệt đối về bản chất CÁCH THÂN CÚ

của Biệt giáo nhất thừa. [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.thượng]. CÁI .. I. Cái, Phạm:àvaraịa, có nghĩa là che lấp. Chỉ phiền não, vì phiền não che lấp tâm thiện, nên gọi là cái. Có năm thứ: tham dục cái, sân khuể cái, hôn trầm thụy miên cái, trạo (điệu) cử ác tác cái, và si cái, gọi chung là ngũ cái. (xt. Ngũ Cái). II. Cái. Tiếng Phạm:chattra, Pàli: chatta. là cái ô (dù) che nắng mưa. Cũng gọi là Tản cái, Lạp cái, Bảo cái, Viên cái, Hoa cái. Cái cờ làm bằng vỏ cây, lá, tre, hoặc tơ lụa, gọi là Phan cái. Người Ấn độ, vì ở xứ nóng, mỗi khi ra khỏi nhà, phần nhiều đều dùng ô dù để che nắng. Cái, theo hình dáng, có thể chia làm hai loại, phần nhiều thì thấy có cán ở chính giữa phía trong; cũng có khi cán phụ ở mặt ngoài trên chóp (ô, dù treo), gọi là Thiên cái. Đời sau làm hình tròn, lợp bằng tơ lụa, treo cao trên tòa Phật ngồi, hoặc treo cao trên tòa, để làm đồ trang nghiêm điện Phật. [X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2; Thích thị yếu lãm Q.trung; Vô duyên từ bi tập Q.thượng]. CÁI LÂU CẮNG Cái, viết lầm từ chữ hạp . Hạp lâu cắng là phiên âm từ chữ Phạm: avalokitezvara, dịch ý là quan thế. Tức bồ tát Quang thế âm. [X. Khả hồng âm nghĩa Q.2 phần dưới].

CÁI THIÊN CÁI ĐỊA Tiếng dùng trong Thiền lâm. Còn gọi là Phổ thiên phổ địa, Tận thập phương thế giới; 1. Có nghĩa là chân lí Phật pháp xưa nay là nhất như và bao quát hết thảy; Phật pháp cũng hiển hiện khắp nơi khắp chốn, phàm là cỏ cây sông núi, chim bay thú chạy, cho đến các động tác ngồi nằm của người ta, sống chết vui buồn, tất cả đều là ý chỉ sâu kín của Phật pháp hiện hành rõ rệt. 2. Hình dung cái trạng thái của người tu Thiền trong Thiền lâm, sau khi triệt ngộ, cảm thấy ý chí của mình tràn đầy, bàng bạc khắp trong vũ trụ. [X. Tông môn thống yếu tục tập Q.16]. CÁI TRIỀN ... Cái và Triền đều là tên gọi khác của phiền não. Cái, có nghĩa là che lấp; vì phiền não có khả năng che lấp tâm thiện, cho nên gọi là cái. Tham dục cái, sân khuể cái, Hôn trầm thụy miên cái, trạo (điệu) cử ác tác cái, si cái, năm thứ phiền não trên đây gọi là Ngũ cái. Triền, có nghĩa là

trói buộc; vì phiền não có thể trói buộc tâm tu thiện, cho nên gọi là triền. Vô tàm, vô quí, tật, xan, hối, thụy miên, trạo cử, hôn trầm (không thẹn,không hổ, ghen ghét, keo bẩn, ân hận, buồn ngủ, thô động, mờ đắm) v.v..Tám loại Tùy phiền não nói trên, gọi là Bát triền, lại thêm phẫn uất, che dấu nữa là Thập triền.[X. kinh Duyma phẩm Phật quốc]. CẢI CHUYỂN THÀNH PHẬT Ý là chuyển đổi các điều xấu ác để trở thành Phật. Tiếng dùng của tông Nhật liên tại Nhật bản. Chỉ cho thuyết thành Phật của các kinh khác không nói đến ý chỉ Tản Cái CẢI CHUYỂN THÀNH PHẬT

huyền diệu của một niệm ba nghìn, tính thiện tính ác và thực tướng các pháp, cho nên bảo người ác phải chuyển đổi cái ác của mình, người nữ phải chuyển đổi thân nữ mới có thể thành Phật, loại thành Phật này chỉ có danh chứ không có thực. Đây muốn nói tỏ cái ý ngoài kinh Pháp hoa ra không thể có được sự chứng quả chân thực. [X. Pháp hoa kinh văn cú Q.7 phần trên; Pháp hoa sớ tư kí Q.8 phần cuối]. CẢI HỐI Ý là đổi điều lầm lỗi mà trở về lẽ thiện. Tức trước đức Phật giải bày nỗi lòng của mình, rất mực ăn năn mà sinh tâm hộ pháp. Đây là đạo đức rất được coi trọng trong Phật giáo, lúc đức Phật còn tại thế đã có nghi thức này rồi; cho nên trong luật chế định, nếu người có tội lỗi thì phải sám hối, từ nay về sau không tái phạm nữa. Kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) quyển 16 (Đại 12, 459 thượng), nói: “Là nhất xiển đề, nếu khi chịu khổ; hoặc sinh tâm một niệm ăn năn, ta sẽ vì họ mà nói các pháp”. [X. kinh Đại ban niết bàn (bản Nam) Q.10; Quán kinh sớ tán thiện nghĩa]. CẢI TÀ SAO Có một quyển. Do sư Giác như của Tịnh độ chân tông Nhật bản viết. Nhận thấy thời ấy (giữa thế kỷ 14) tông phong bại hoại, cho nên, theo lời thỉnh cầu của Thừa chuyên, sư Giác như bèn thuật miệng hai mươi điều giới qui rồi được biên thành sách này, nhằm chủ đích bên trong thì răn dạy tông môn, bên ngoài thì chấn hưng ý chỉ của tông. CAM BỒ GIÁ QUỐC Cam bồ giá, Phạm,Pàli: Kamboja. Dịch ý là dễ thương, tốt đẹp, được hơn. Còn gọi là Kiếm bình sa quốc, Kiếm ma kì quốc, Cam mô nhạ quốc, Kiếm bồ đề quốc, Kiếm

phù sa quốc, Kiếm bồ xà quốc, Kiếm bồ quốc, Cam bồ quốc. Là một trong mười sáu nước lớn tại Ấn độ xưa, nhờ có nhiều đàn bà đẹp mà nổi tiếng. Hiện nay là địa phương nằm về tây ngạn sông Ấn độ, tương đương với A phú hãn. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 15 (Đại 35, 381 trung), nói: “Nước Cam bồ nói đúng là Kiếm bồ, là miền bắc Ấn độ. Nước này có nhiều đàn bà đẹp, cho nên đặt tên là Kiếm bồ”. Hoa nghiêm kinh sớ quyển 47 chép, nước Cam bồ giá chính tên là Cám bồ, tức tên quả, quả mầu đỏ lợt tròn trịa, hơi giống quả lâm cầm (sa quả) ở Trung quốc; bởi vì nước này có nhiều đàn bà xinh đẹp, lại sắc diện giống như Cám bồ (màu lá liễu), cho nên dùng đàn bà đẹp làm tên nước. Hoặc có thuyết bảo đô thành của nước này là Đa Môn (Phạm: Dvàraka), cứ theo kinh Hoa nghiêm quyển 45 phẩm Chư Bồ tát trụ xứ chép, thì nơi này hiền từ nhất trong nước, là nơi ở của Bồ tát. [X. Trường a hàm Q.5 kinh Xà ni sa; Trung a hàm Q.55 kinh Trì trai; Phiên Phạm ngữ Q.8]. CAM CHÂU NHĨ ..... Tên Tây Tạng:Bkahê-hêgyur hoặcKàhgyur. Dịch ý là Giáo sắc dịch điển, là tổng tập về giáo pháp của đức Phật được biên chép bằng văn Tây tạng, bao gồm hai bộ môn lớn là tạng kinh và tạng luật. Học giả người Tây tạng là Nhân khâm trát ba (Tạng: Rin-chen-grags-pa, tức Bố đốn Bu-ston) từng tham gia công việc hiệu đính bản mục lục sách ba của Đại tạng kinh Tây tạng, rồi căn cứ theo đó mà soạn Thiện thệ giáo pháp sử ngữ bảo tạng

(gọi tắt là Ngữ bảo mục lục) và chia các kinh điển Phật được dịch sang tiếng Tây tạng làm hai bộ môn lớn là CẢI HỐI

Giáo sắc dịch điển (Cam châu nhĩ, cũng gọi là Chính tạng) và Luận thuật dịch điển (Đan châu nhĩ,Bstan-hêgyur, cũng gọi là Phó tạng), đây là phương pháp phân loại đặc biệt của tạng kinh Tây tạng. Bố đốn chủ trương Cam châu nhĩ chia thành Hiển giáo kinh thừa và Mật giáo chú thừa, trong Kinh thừa lại căn cứ theo thời đại đức Phật nói pháp có trước có sau mà chia thành ba bậc pháp luân: đầu, giữa, cuối. Pháp luân đầu là pháp bốn đế và những giới luật căn bản do đức Phật nói ở vườn Lộc dã; Pháp luân giữa là pháp vô tướng đức Phật nói trên núi Linh thứu, như kinh Bát nhã; Pháp luân cuối là pháp phân biệt đức Phật nói ở thành Tì xá li và các nơi khác, như kinh Hoa nghiêm, Bảo tích v.v... Sự phân loại này đã trở thành định chế cho sự ấn hành biên tập của Tây tạng ở đời sau. Các bản in kinh Đại tạng bằng văn Tây tạng rất nhiều, nội dung khác nhau, trong đó, tạng Đức cách, tạng Tân nại đường và tạng Bắc kinh là ba tạng có tính đại biểu hơn cả, đặc biệt là bản Đức cách là một bộ hoàn hảo nhất hiện còn đến nay. Nội dung chia làm hai bộ (Cam châu nhĩ, Đan châu nhĩ) hai mươi bốn loại, trong đó, bộ Cam châu nhĩ Luật bộ, Bát nhã bộ, Hoa nghiêm bộ, Bảo tích bộ, Kinh bộ (chia thành kinh Đại thừa và kinh Tiểu thừa), Bí mật bộ (chia thành Thập vạn đát đặc la bộ, Cổ đát đặc la) và Tổng mục lục v.v... gồm một trăm pho hơn bảy trăm bộ. Trong hai bộ của tạng Tân nại đường, thì Cam châu nhĩ lại chia làm hai môn, trong đó, Nhân thừa bát nhã bộ bao gồm mục lục, Giới luật bộ, Bát nhã bộ, Hoa nghiêm bộ, Bảo tích bộ, Tạp kinh bộ, Niết bàn bộ, tất cả tám mươi pho ba trăm bộ. Quả thừa bí mật bộ thì bao gồm bốn thứ kinh là Vô thượng du già bí

kinh, Du già bí kinh, Tu bí kinh và Tác bí kinh, tất cả hai mươi pho ba trăm bộ. Tổng cộng cả hai môn là một trăm linh hai pho ba trăm bộ. Tạng Bắc kinh cũng chia làm hai bộ, trong đó, Cam châu nhĩ bao gồm Bí mật bộ, Bát nhã bộ, Bảo tích bộ, Hoa nghiêm bộ, Chư kinh bộ và Giới luật bộ, tổng thu một trăm linh sáu hòm một nghìn bộ. (xt. Tây Tạng Đại Tạng kinh). CAM ĐỊA (GANDHI, MOHANDAS KASAMCHAND 1869-1948) Nhà chính trị lãnh đạo cuộc vận động giành độc lập cho Ấn độ, người cha của dân tộc Ấn độ độc lập, được tôn là “Linh hồn vĩ đại” (Phạm:Mahàtmà). Ngài sinh tại Ba ban đạt (Porbandar) miền tây Ấn độ. Năm 1886 sang Anh học luật, sau khi về nước, hành nghề luật sư. Năm 1893 ngài đi Nam phi làm việc, thấy nhà đương quyền địa phương đối xử hết sức tàn tệ với đồng bào Ấn độ của mình, bèn cực lực phản đối. Để giành lại quyền cơ bản của con người và thủ tiêu chính sách kì thị chủng tộc, Cam địa mở ra cuộc đấu tranh bất bạo động hơn hai mươi năm. Năm 1914 sau khi trở về Ấn độ, Cam địa trở thành người lãnh đạo phong trào vận động độc lập để giải phóng dân tộc, liên tục chống đối chủ nghĩa đế quốc của nước Anh. Trong cuộc thế chiến thứ nhất, ngài chịu điều kiện tham chiến để đổi lấy nền tự trị cho Ấn độ. Sau chiến tranh, nước Anh lấy cớ duy trì nền Cam Châu Nhĩ (Đại Tạng Tây Tạng Bản Bắc) CAM ĐỊA

an ninh trật tự, năm 1918, đặt ra điều luật “đàn áp bạo động”, tiếp tục đàn áp mạnh hơn, năm 1920, Cam địa đưa ra cuộc vận động “bất hợp tác” (Non-Cooperation Mouve-ment) đòi hỏi tự trị, bình đẳng dân tộc, đề cao hàng hóa trong nước, tẩy chay

hàng hóa nước Anh, kết quả là mấy lần vào tù, nhưng trước sau vẫn không nản chí, tiếp tục vận động bất hợp tác, dùng nguyên tắc bất bạo động chống đối đến cùng. Trước sau vào tù hơn mười mấy lần và ở tù lại tuyệt thực để chống đối, cuối cùng chính phủ Anh phải nhượng bộ. Tư tưởng căn bản của Cam địa đại lược là nắm chắc chân lí, không đổ máu (không làm hại), giữ gìn thân tâm thuần khiết, dùng phương sách chính đáng không bạo động để đạt mục đích khiến thế lực xấu xa phải lùi bước, cuối cùng, dựa vào niềm tin ấy mà đã toàn thắng. Tức Cam địa đã nhờ vào tinh thần kỉ luật của mình mới có thể ứng dụng phương sách chính đáng để thực hiện lí tưởng. Về sau, đảng Quốc đại Ấn độ vẫn tiếp tục phương án bất hợp tác của Cam địa, khiến giai cấp công dân và nông dân đều thức tỉnh và phấn chấn, nhờ đó mà củng cố cơ sở giành độc lập giải phóng dân tộc về mặt chính trị và xã hội. Cuối cùng, vào năm 1947, nước Anh phải trả lại chủ quyền độc lập cho Ấn độ và từ đó, Cam địa lại dồn hết năng lực vào việc giải quyết xung đột giữa Ấn độ giáo và Hồi giáo, đi khắp

nơi vận động sự hòa giải và khoan dung giữa hai tôn giáo. Năm 1948, Cam địa đã bị một người Ấn độ, đảng viên một đảng chính trị cấp tiến ám sát tại Tân đề li vào ngày 29- 1-1948. “Thánh hùng” Cam địa không những chỉ được nhân dân toàn cõi Ấn độ sùng kính, mà còn được cả thế giới tôn trọng. Trong suốt cuộc đời, Cam địa lấy việc chống áp bức bất công, chống xâm lược và kì thị chủng tộc làm thiên chức của mình, tinh thần ấy sẽ bất hủ. CAM GIÁ VƯƠNG Cam-giá, tên Phạm: Ikwvàku, Pàli: Okkàka. Phiên âm: Ý ma di, Ý sư ma, Thanh ma, Y ma. Là vua Nhật chủng đầu tiên của nước A du xà thuộc trung Ấn độ. Còn gọi là Thiện sinh vương (Phạm: Sujàtà), Nhật chủng vương (Phạm: Sùryavaôza). Trong Phật giáo, vị vua này được nhận là tổ của dòng họ Thích ca. Cũng là một trong năm ngành họ của đức Thích tôn. Kinh Phật bản hạnh tập quyển 5 chép, trước vua Cam-giá, có vua tên là Đại mao thảo vương, bỏ ngôi vua đi xuất gia, được năm thần thông, gọi là Vương tiên. Vương tiên già yếu không đi được, các đệ tử ra ngoài xin ăn, sợ thầy ở nhà bị hùm sói bắt, bèn để thầy vào chiếc lồng bằng cỏ rồi treo lên cây. Bấy giờ có người đi săn, nhận lầm Vương tiên là con chim trắng, mới giương cung bắn chết, chỗ máu của Vương tiên rỏ xuống, sau mọc lên hai cây mía, mặt trời nóng quá, hai cây mía nứt ra và sinh một bé trai, một bé gái. Đại thần hay tin, rước về trong cung nuôi nấng. Bé trai vì ánh nắng làm nứt cây mía mà sinh, nên đặt tên là Thiện giá sinh; lại do mặt trời nung nên gọi là Nhật chủng; còn bé gái thì đặt tên là Thiện hiền. Sau lập Thiện sinh làm vua, và Thiện hiền được lập làm Hoàng hậu. Thiện hiền sinh được một đứa con. Sau vua lấy thêm hai người vợ sinh được bốn

đứa con. Thiện hiền muốn lập con mình Cam Địa CAM GIÁ VƯƠNG

làm vua, bèn khuyên vua đuổi bốn đứa con kia ra khỏi nước. Bốn người con ấy dựng nước phía sau núi Tuyết, lập họ là Thích ca (Phạm:Sàkya), hiệu là Xá di, đó tức là thành Ca tì la. Sau ba người kia chết, còn một người làm vua, tên là Ni câu la, sinh được một con tên là Câu lô, sau Câu lô truyền cho con là Cù câu lô, Cù câu truyền cho con là Sư tử giáp (Phạm: Siôhahanu), Sư tử giáp lại truyền cho con là Duyệt đầu đàn (Phạm: Zuddodana), tức là vua cha của Thái tử Tất đạt đa. Phật sở hành tán quyển 1 (Đại 4, 1 thượng), nói: “Con cháu của Cam giá, vua Vô thắng thích ca, tài đức đều thuần tịnh, nên

được gọi là Tịnh Phạn". Cam giá cũng còn được dùng để thí dụ số nhiều của sự vật. Kinh Duy ma cật phẩm Pháp cúng dường (Đại 14, 535 trung), nói: "Các đức Như lai đầy dẫy trong ba nghìn đại thiên thế giới, ví như mía (cam giá) tre lau lúa vừng (mè) rừng rậm". [X. kinh Trường a hàm Q.13; kinh Chúng hứa ma ha đế Q.1; kinh Đại lâu thán Q.6; luật Ngũ phần Q.15]. CAM HÁCH THỤY THẠCH QUẬT Cam hách thụy, Phạm: Kaịhari. Là hang đá trên núi Sa nhĩ tuyết đức (Salsette) ở nam Ấn độ. Cách Khải lợi á na (Phạm: Kalyàịa hoặc Kalyàịì) độ bốn mươi cây số, cách Mạnh mãi (Bombay) về phía đông bắc khoảng ba mươi hai cây số, là hang đá do vương triều Án

đạt la (Phạm: Andhra) khai quật vào thế kỉ thứ hai Tây lịch. Trước hang, trên vách có "Cao nhục điêu" được coi là kiểu cách truyền thống của trung Ấn độ. Chính giữa hang đặt cái tháp xá lợi, hai bên tả hữu đều tạo thượng Phật đứng cao khoảng sáu mét, trên các cột gần nhau ở hai bên, củng tròn, vòm móc đều có chạm trổ hình tượng Phật nhỏ, cúng dường xá lợi, chư thiên đang bay, cùng các hoa văn trang trí rất tinh tế. Đây là những cấu trúc của thế kỉ thứ VII còn sót lại. [X. Thế giới mĩ thuật toàn tập thứ 3; A. Cunningham: Ancient Geography of India; J. Ferguson; Cave Temples of India]. CAM LỘ I. Cam lộ. Phạm:amfta, Pàli: amata. Phiên âm: A mật lí đa. Dịch ý: bất tử, chất lỏng bất tử, rượu trời. Tức là thuốc thần không chết, rượu thiêng của cõi trời. Trong Phệ đà bảo rượu Tô ma là thứ rượu các thần thường uống, uống vào có thể không già không chết, vị ngọt như mật, cho nên gọi là Cam lộ (nước thơm ngọt). Cũng dùng cam lộ để thí dụ pháp vị của Phật pháp là vị mầu nhiệm nuôi dưỡng thân tâm chúng sinh. Mật giáo thì gọi nước gội đầu của hai bộ chân ngôn bất nhị là Cam lộ bất tử. Chú Duy ma kinh quyển 7 (Đại 38, 395 thượng), chép: "Thập nói: các trời đem những thứ thuốc danh tiếng bỏ vào trong biển, nhờ núi báu xoa xát mà thành cam lộ, uống rồi thành tiên, gọi là thuốc không chết (...)". Sinh nói: "Thức ăn của trời là vị cam lộ, ăn được sống lâu, bèn gọi là thức ăn không chết". Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 271 thượng), nói: "Nước tám công đức, phẳng lặng tràn đầy, trong trẻo thơm tho, mùi như cam lộ". [X. Kim quang minh kinh văn cú Q.5; Đại nhật kinh sớ Q.13; Đại nhật kinh sớ diễn áo sao Q.11; Huyền ứng âm nghĩa Q.22]. Tượng Phật ở Hang Đá

Cam Hách Thụy CAM LỘ

II. Cam lộ. Là một trong ba danh hiệu của Phật A di đà (Vô lượng thọ, Vô lượng quang, Cam lộ). Mật giáo gọi đức Phật A di đà là vua Cam lộ. (xt. Cam Lộ Vương Như Lai). CAM LỘ CỔ Đem tiếng diệu pháp ví như tiếng trống cam lộ. Kinh Trung a hàm quyển 56 (Đại 1, 77 trung), nói: "Ta đến Ba la nại, dóng trống diệu cam lộ, chuyển xe pháp vô thượng, đời chưa bao giờ chuyển". CAM LỘ DIỆT Chỉ Niết bàn. Được Niết bàn tức là diệt trừ sống chết, cho nên gọi là Cam lộ diệt. Kinh Duy ma phẩm Phật quốc (Đại 14, 519 hạ), nói: "Ngồi dưới cây Phật, ra sức hàng ma, được cam lộ diệt, đạo thành chính giác". Duy ma kinh lược sớ quyển 2 (Đại 38, 586 trung), nói: "Thấy lí bốn đế, tức được cam lộ; chính tập đều hết, nên gọi là diệt". [X. Thuyết vô cấu xưng kinh sớ Q.2 phần đầu; Duy ma nghĩa kí Q.1 phần cuối]. CAM LỘ GIỚI Phạm:amfta-dhàtu. Chỉ cảnh giới Niết bàn. Kinh Trung a hàm Q.2 (Đại 1, 431 trung), nói: "Thân chứng cõi cam lộ, vô lậu chẳng nghĩ bàn". CAM LỘ MÔN Phạm:amfta-dvàra. I. Cam lộ môn. Chỉ giáo pháp của đức Như

lai, cam lộ là thí dụ Niết bàn, cho nên cửa ngõ đi vào Niết bàn ví là Cam lộ môn. Còn gọi là Cam lộ pháp môn. Kinh Trường a hàm quyển 1 (Đại 1, 8 hạ), nói: “Ta xót thương các ngươi, nay sẽ mở bày cửa pháp cam lộ”. Kinh pháp hoa phẩm Hóa thành dụ (Đại 9, 24 hạ), nói: “ Hay mở cửa cam lộ để rộng độ hết thảy”. II. Cam lộ môn. Chỉ Phật đại tiên và Bồ đề đạt ma (?-535) ở thế kỷ thứ năm Tây

lịch, cùng theo Bát nhã đa la học đạo và gọi chung là “môn hạ nhị cam lộ môn”. (Đại ý là hai người đệ tử lớn). Phật đại tiên là người nước Kế tân thuộc bắc Ân độ, một vị sư của Thuyết nhất thiết hữu bộ, người truyền trì phép thiền. Bồ đề đạt ma là con vua nước Hương trí ở nam Thiên trúc, tổ thứ 28 tại Tây thiên và là sơ tổ Thiền tông Trung quốc. CAM LỘ NHẬT Chỉ ngày tốt lành. Tức là ngày Thất diệu và Nhị thập bát tú ứng hợp với nhau. Kinh Tú diệu quyển hạ (Đại 21, 398 trung), nói: “Ngày, tháng Thái dương hợp sao Chẩn, ngày, tháng Thái âm hợp sao Tất (...). Ngày, tháng Thổ diệu hợp sao Tinh. Trên đây gọi là ngày cam lộ, ngày tốt lành nhất, nên lập đàn thụ pháp Quán đính, làm chùa viện, thụ giới, học tập kinh pháp, xuất gia tu đạo, tất cả đều tốt lành”. CAM LỘ PHẠN VƯƠNG Cam lộ phạn, Phạm: Amftodana, Pàli: Amitodana. Phiên âm: A di đô đàn na. Cũng gọi là Cam lộ tịnh vương. Là con của vua Sư tử giáp ở thành Ca tì la, em ruột vua Tịnh phạn, chú của đức Thích tôn. Về vua Sư tử giáp, trong các kinh luận có nhiều thuyết. Luật ngũ phần quyển 15 bảo Sư tử giáp là vua Ni hưu la, kinh Chúng hứa ma ha đế quyển 2 thì nói là vua Tinh hạ hạ nỗ. Còn về Cam lộ phạn, theo đảo sử (Dìpavaôsa,iii) và Đạ sử (Mahàvaôsa,ii) vănPàli cũng như truyền thuyết Miến điện, là con thứ năm của vua Sư tử giáp; Đại sự CAM LỘ CỔ

(Mahàvastu) tiếng Phạm, kinh Phật bản hạnh tập quyển 4 và truyền thuyết Tây tạng thì bảo là con thứ tư, còn các kinh khác hoặc nói là con thứ ba, hoặc bảo là con thứ hai... Cứ theo kinh Phật bản hạnh tập quyển 5 chép, thì Cam lộ phạn cưới hai người con gái của vua Thiện giác ở thành Thiên tí làm vợ. Lại vấn đề con cái của Cam lộ phạn cũng có nhiều thuyết khác nhau: có thuyết nói có hai con trai là A nan đà, Đề bà đạt đa và một con gái là Tế phạ la; có thuyết nói có hai con trai là A nan đà, Đề bà đạt đa, có thuyết nói hai con trai là Bà bà và Đạt đề, lại có thuyết bảo có ba con trai là A nê lô đậu, Ma ha nam và Bạt đề. [X. kinh Thập nhị du; luận Đại trí độ Q.3; luận Chương sở tri Q.thượng; Thích ca phổ Q.1]. CAM LỘ PHÁP Giáo pháp của đức Như lai. Tức pháp vị thanh tịnh, nuôi dưỡng thân tâm chúng sinh, ví như tính chất của cam lộ. Kinh Pháp hoa phẩm Dược thảo dụ (Đại 9, 20 thượng), nói: “Ta là Thế tôn, chẳng ai sánh kịp, an ổn chúng sinh, nên hiện ra đời. Vì đại chúng nói Cam lộ tịnh pháp, pháp có một vị, giải thoát Niết bàn”. Thập địa kinh luận quyển 2 (Đại 26, 130 trung), nói: “Như bệnh mong thuốc tốt, như ong nương nơi mật, chúng con cũng như vậy, mong nghe pháp cam lộ”. [X. luận Phật địa Q.4; Chú duy ma cật kinh Q.7]. CAM LỘ PHÁP VŨ Ví giáo pháp của Như lai cũng như trận mưa nước Cam lộ. Kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) quyển 2 (Đại 12, 371), nói: “Bạch đức thế tôn! Thân con nay đã có trâu hiền ruộng tốt, trừ sạch gai gốc, cỏ dại, chỉ còn mong trận mưa nước cam lộ của đức Như lai”. Kinh Pháp hoa phẩm Phổ môn (Đại 9,

58 thượng), nói: “Mưa rưới nước cam lộ, diệt trừ lửa phiền não”. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ]. CAM LỘ THÀNH Chỉ cho thành Niết bàn. Trong các kinh luận, từ Cam lộ thành được dùng để thí dụ Niết bàn. Chẳng hạn như luận Đại trí độ quyển 3 (Đại 25, 82 thượng), nói: “Các công đức tín, giới, xả, định, tuệ hơn tất cả các của báu, (...) có thể đưa đến thành cam lộ”. CAM LỘ VỊ LUẬN Gồm hai quyển. Do ngài Cù sa người Ấn độ viết. Được dịch vào thời Tam quốc Ngụy (220-265), mất tên người dịch. Còn gọi là A tì đàm cam lộ vị luận, Cam lộ vị A tì đàm, Cam lộ vị kinh. Là tác phẩm thuộc bộ Tiểu thừa. Nội dung chia làm mười sáu phẩm, như Bố thí trì giới phẩm, Tạp phẩm v.v... tường thuật về tông nghĩa cương yếu của Tát bà đa bộ (Thuyết nhất thiết hữu bộ). Còn sư Cù sa, Phạm:Ghowa, dịch mới là Diệu âm, là luận sư của Thuyết nhất thiết hữu bộ, cùng với Pháp cứu, Thế hữu và Giác thiên là bốn vị luận sư lớn của Bà sa. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.4; Pháp kinh lục Q.5; Lịch đại tam bảo kỉ Q.5; Đại đường nội điển lục Q.2]. CAM LỘ VỊ QUỐC Là nước trong đó trưởng giả Thanh liên hoa hương cư trú. Thanh liên hoa hương là một trong năm mươi ba thiện tri thức mà đồng tử Thiện tài đến tham vấn. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 19 (Đại 35, 468 hạ), nói: “Nước cam lộ vị biểu tỏ cứu hộ chúng sinh bậc nhất (...) Cam lộ vị là vị thù thắng cứu sinh khéo léo vậy”. CAM LỘ VỊ QUỐC

CAM LỘ VƯƠNG NHƯ LAI Cam lộ vương, Phạm: Amfta-ràja. Một trong năm đức Như lai. Là biệt hiệu của A di đà Như lai. Khi hóa thân của đức Như lai nói pháp, thì đúng lúc ấy, trời mưa nước Cam lộ, cho nên dùng danh xưng Cam lộ vương để ca tụng cái đức của Ngài. Chú thuật của Ngài gọi là Cam lộ chú, Đại chú gọi là Thập cam lộ minh. Danh hiệu Cam lộ vương Như lai phần nhiều được tụng trong pháp hội cúng thí thực ngã quỉ, tụng cùng một lúc với danh hiệu của bốn đức Như lai khác. Trước hết viết tên Ngài lên lá phan để thờ trên đàn thí thực rồi niệm như sau: Nam mô Cam lộ vương Như lai, pháp gội thân tâm khiến được vui sướng. [X. kinh Bồ đề tâm tập Q.thượng; Bí tạng kí; A sa phọc sao Q.53 A di đà]. CAM TRÀ Chỉ loại trà mầu vàng, vị ngọt. Là trà dùng lá khô của cây cam trà pha với nước sôi mà thành. Khi tắm Phật, dùng cam trà, nước thơm pha với nước nóng làm thành nước cam lộ để tắm. Tương truyền, khi đức Thích ca đản sinh, Long vương trên trời đem nước cam lộ rưới lên đỉnh đầu Phật, từ đó về sau, việc này vẫn được noi theo và trở thành phong tục. Cam trà, tên khoa học: Hydrangea Opuloi-bes. Là loại quán mộc (cây rậm) thuộc họ cỏ tai hổ, một loại hoa bát tiên. Còn gọi Diệp cam thảo. Cũng gọi Thổ thường sơn, để phân biệt với cây cam trà mạn. Có hai thứ hoa, vành ngoài hoa, có đài hoa lớn. Mầu sắc lúc đầu xanh, sau biến thành đỏ lợt. Vào đầu tháng sáu thì nở hoa. Hái lá vào giữa mùa hè, sao héo cho hết chất nước xanh, đợi khi nào khô thì pha trà được. (xt. Cam Lộ). CÁM BỒ

... I. Cám bồ. Phạm:kamboja. Còn gọi là kiếm bồ, cám bồ giá. Tên một loại trái cây sinh sản ở Tây vực. Mầu đỏ hình tròn, trên có ba đường vằn chạy ngang, cổ của đức Phật có ba ngấn giống hình tướng này, cho nên gọi là Cám bồ thành tựu. [X. Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ]. II. Cám bồ. Phạm:Kamboja. Là một trong mười sáu nước lớn ở Ấn độ vào thời đại đức Phật. Cám bồ vốn là tên trái cây, vì người nước này phần đông mặt tròn giống như loại trái cây này, vì thế mà đặt tên nước là Cám bồ. Nay ở vào khoảng giải đất A phú hãn, đời xưa nhờ có nhiều đàn bà đẹp mà nổi danh. [X. Trường a hàm Q.5 kinh Xà ni

sa; Trung a hàm Q.55 kinh Trì trai; Hoa nghiêm kinh sớ Q.46]. CÁM CHỈ KINH NÊ Chỉ việc dùng kim nhũ để viết chép kinh hoặc vẽ tượng Phật và Bồ tát trên giấy màu thiên thanh. Cũng có thể dùng nhũ bạc thay cho kim nhũ. Cám chỉ là giấy màu xanh hơi đỏ lợt. Ngoài cám chỉ ra còn có giấy mầu đỏ tươi, vàng đỏ và trắng. Nguồn gốc của việc dùng kim nhũ viết chép kinh hoặc vẽ tượng Phật thì không rõ, nhưng theo Phật tổ thông kỉ quyển 37 ghi chép, thì năm Trung đại thông thứ ba (531), thứ 5 và Trung đại đồng năm đầu (546) đời Lương đều đã có kinh chữ vàng, cho nên biết thời đại dùng kim nhũ để chép kinh đã rất sớm, và thời ấy dùng giấy gì tuy không rõ nhưng nếu đối chiếu theo chữ viết mà lựa chọn mầu giấy thích hợp thì đủ rõ. Cách viết này là để biểu hiện vẻ trang nghiêm đẹp đẽ nên không phải tất cả các kinh đều được viết chép cách này, mà phần nhiều chỉ dùng CAM LỘ VƯƠNG NHƯ LAI

để viết chép các loại kinh cầu nguyện (nguyện kinh) mà thôi. Cứ theo Nhập đường cầu pháp tuần lễ hành kí của Viên nhân - vị tăng người Nhật bản - chép, thì khi sư đến Trung quốc, lên chùa Kim các trên núi Ngũ đài, trong gác Kinh tạng của viện Bồ đề kiên cố, sư thấy Đại tạng kinh có hơn sáu nghìn quyển, trong đó có một số nguyện kinh được viết chép vào khoảng năm Đại lịch (766-779) bằng chữ vàng, chữ bạc trên giấy màu xanh biếc. Lại nữa, tương truyền ở viện Tịnh độ trên núi Tỉ duệ tại Nhật bản, có kinh Kim quang minh chữ vàng chữ bạc trên giấy xanh, được viết vào tháng 9 năm Hội xương thứ 2 (842) đời Đường. Năm Nguyên hựu thứ 2 (1087) đời Triết tông nhà Tống, vị tăng người Cao ly là Nghĩa thiên, mang theo bộ kinh Hoa nghiêm lớn, ba bản, gồm một trăm tám mươi quyển, viết chép bằng chữ vàng chữ bạc đến chùa Tuệ nhân tại Hàng châu. Người đời truyền rằng, màu kim nhũ của tạng kinh Cao li hơi khác với màu kim nhũ thông thường, mà gần như màu bạc. Ngoài ra,khi viết kinh bằng kim nhũ thì thường thường có phụ thêm viền nhũ bạc, và trái lại, khi viết bằng nhũ bạc, thì phụ thêm viền nhũ vàng. CÁM THANH Tức là màu xanh phớt đỏ. Còn gọi là cám lưu li (lưu li màu xanh). Là màu tóc của đức Phật và sắc tướng của cõi nước Phật. Tóc trên đầu đức Phật màu xanh biếc, cho nên gọi là Cám đính, Cám phát. Kinh Đại bát nhã ba la mật đa quyển 381 (Đại 6, 968 trung), nói: “Tóc của đức Thế tôn dài, dày và xanh biếc”. Lại lông mi của Phật màu xanh lưu li, cho nên gọi là Cám tiệp . Cũng kinh đã dẫn quyển 380 (Đại 6,

968 thượng), nói: “Mi mắt của Thế tôn cũng như ngưu vương, xanh biếc tề chỉnh, không lộn xộn”. [X. kinh Quán Phật tam muội hải Q.1; Quảng hoằng minh tập Q.13; Huyền ứng âm nghĩa Q.3]. CÁM VIÊN Tên gọi khác của chùa. Còn gọi là Cám phường, Cám điện, Cám vũ. Vì tóc của Phật màu xanh biếc, cõi nước của Phật màu xanh lưu li, cho nên chùa chư tăng ở cũng gọi là Cám viên. Tổ đình sự uyển quyển 4 chép (Vạn tục 113, 61 thượng). “Cám viên, tiếng Phạm là Tăng già lam ma, Hán dịch là Chúng viên. Bên Tây vực có các tên gọi Cấp cô độc viên, Kì viên, Kim viên, Kê viên. Viên (vườn) là nghĩa quần sinh gieo trồng phúc tuệ, đều là tên gọi chung chùa Phật. Cám viên, tức là Cám vũ. Giải thích là xanh ngậm, tức là màu xanh mà ngậm đỏ, nội giáo phần nhiều gọi mắt xanh, tóc xanh là lấy nghĩa này”. CẢM GIÁC ..... Là tác dụng ý thức do sự kích thích các giác quan sản sinh. Tương ứng với các khí quan mắt, tai, mũi, lưỡi, thân ... mà có những tác dụng cảm giác như thấy, nghe, ngửi, nếm và chạm xúc v.v..... cảm giác là

cơ sở của tri giác. Cảm giác có tính cách cục bộ, yếu tố, nhục thể, còn tri giác thì là toàn thể, có khả năng phán đoán, ghi nhớ, suy xét. Phật giáo gọi cảm giác là thức (Phạm:vijĩàna) nên có cái gọi là "Sáu thức". Bởi vì sáu cảm quan (sáu căn) mắt tai mũi lưỡi thân ý, duyên với sáu đối tượng (sáu cảnh) sắc thanh hương vị xúc pháp mà sản sinh sáu cảm giác (thức mắt, thức tai, thức mũi, thức lưỡi, thức thân, thức ý). ý thức sau cùng còn gọi là thức thứ sáu, hoặc thức phân biệt sự vật, là cảm giác có tính toàn thể, gần với tri giác, phán đoán. CẢM GIÁC

Nhưng tiến sâu thêm một tầng nữa mà nói, hoặc là căn bản, hoặc là tinh thần, lại lập thức thứ bảy (thức Mạt na hay thức A đà na), thức thứ tám (thức A lại da), thức thứ chín (thức A ma la) cùng với tác dụng cảm giác của sáu thức có khác nhau. (xt. Thụ, Thức). CẢM MỘNG CẦU PHÁP THUYẾT Câu chuyện nổi tiếng nhất về việc Phật giáo được truyền vào Trung quốc lần đầu tiên. Chuyện nằm chiêm bao cầu pháp thấy được ghi chép trong các tư liệu sau đây: Hậu Hán kỉ quyển 10 Hiếu minh Hoàng đế kỉ của Viên hoàn đời Tấn, Hậu Hán thư quyển 118 Tây vực truyện của Phạm diệp đời Lưu Tống Nam triều, Lí hoặc luận của Mâu tử, bài tựa kinh Bốn mươi hai chương, kinh Lão tử hóa hồ, Minh Phật luận, Minh tường kí v.v..... Cứ theo Hậu Hán kỉ chép về việc Phật giáo mới đầu truyền vào Trung quốc, bảo rằng, Hán minh đế ban đêm từng nằm mộng thấy người vàng, thân hình cao lớn, trên đầu có ánh sáng. Minh đế nghi hoặc không hiểu; sáng hôm sau đưa việc nằm mộng ra hỏi quần thần, thần hạ đáp: "Phương tây có thần, gọi là Phật". Vua bèn sai sứ sang Tây trúc cầu pháp. (xt. Bạch Mã Tự). CẢM TẠ ..... Tức là từ bi. Đối với tất cả mọi người đều quí mến, gọi là "từ"; tự nén nỗi đau khổ của chính mình mà thương tưởng đến mọi người, thì gọi là "bi", đây tức là tinh thần "mình người như một" rất được coi trọng trong Phật giáo. Cũng có nghĩa là trong cái thế giới nhân duyên hỗ tương, con người đều mang ơn lẫn nhau. Cho nên người ta phải có lòng cảm tạ và luôn luôn ghi nhớ để trả ơn.

CẢM THÔNG TỰ ..... Vị trí chùa nằm ở chính giữa ngọn núi thứ tư của dẫy Thương sơn về phía nam phủ Đại lí tỉnh Vân nam. Cứ theo Vân nam thống chí chép, thì chùa Cảm thông ở phủ Đại lí, cách Thái hòa huyện thành về mạn nam mười hai dặm, do các ngài Ca diếp ma đằng và Trúc pháp lan khi từ Thiên trúc đến Trung quốc vào đời Hán xây dựng. Vua Thái tổ nhà Minh có ngự chế mười tám bài thơ tặng sư Vô cực, hiện nay vẫn còn. CẢM TÌNH ..... Hoạt động tinh thần của người ta có thể được chia làm ba trạng thái tri, tình và ý, trong đó, có thể chia thành những yếu tố vui sướng và không vui sướng, tức gọi là cảm tình. Tác dụng này bao quát các cảm giác của cảm quan, cũng bao quát luôn cả tác dụng tinh thần. Danh từ trong Phật giáo tương đương với cảm tình là thụ (Phạm: vedanà). Thụ do sự kết hợp và tiếp xúc.. (xúc) của ba thành phần căn. (cảm quan), cảnh (đối tượng) và thức (tri giác) mà sản sinh. Thụ có thể được chia làm ba thứ khổ, vui, không khổ không vui. Có cảm giác khổ vui do năm thức trước – từ thức mắt đến thức thân cảm thụ, đây thuộc về tác dụng nhục thể và cảm giác, cho nên gọi là thân thụ. Còn cái mà ý thức thứ sáu cảm thụ thì do nơi tinh thần nội bộ mà phát lên sự vui mừng hoặc lo buồn, cho nên gọi là tâm thụ. CẢM ỨNG ..... Cũng gọi ứng cảm. Chúng sinh có cơ duyên thiện căn cảm động, Phật ứng với cơ duyên ấy mà đến, thì gọi là cảm ứng. Cảm, thuộc về chúng sinh, ứng thuộc về Phật. CẢM MỘNG CẦU PHÁP THUYẾT

Đại minh tam tạng pháp số quyển 37 nói: “Cảm tức chúng sinh, ứng tức Phật, có nghĩa là chúng sinh đem cơ duyên tròn đủ cảm Phật, Phật liền dùng hiệu ứng đáp lại, như nước chẳng đi lên, mặt trăng chẳng đi xuống, thế mà một vừng trăng ánh hiện khắp mọi dòng sông”. Kinh Chính pháp hoa quyển 1 (Đại 9, 67 thượng), nói : “Vô số cõi Phật, rộng nói kinh pháp, việc Thế tôn làm, cảm ứng như thế “Đại nhật kinh sớ quyển 1 (Đại 39, 585 hạ), nói: “Diệu cảm diệu ứng, đều không ngoài môn chữ A”. CẢM ỨNG ĐẠO GIAO Chỉ ý chúng sinh được cảm và Phật hay ứng giao hòa nhau. Mối quan hệ giữa Phật và chúng sinh cũng giống như tình mẹ con, mối quan hệ ấy chẳng phải tự lực của chúng sinh, cũng chẳng do giáo hóa mà có, mà là do cơ duyên của chúng sinh đã thuần thục, thì tự nhiên Phật lực có thể tương ứng với, cũng tức là sự giao hòa hỗ tương giữa “cảm” của chúng sinh và “ứng” của Phật. Lại nữa, căn tính chúng sinh có vô số, cho nên sự diệu ứng của chư Phật cũng vô lượng, do đó mà có các loại cơ cảm khác nhau, mà theo kinh Pháp hoa huyền nghĩa quyển 6 phần trên đã tổng hợp, tóm thâu trong bốn câu sau đây: 1. Minh cơ minh ứng (cơ ngầm ứng ngầm), có nghĩa chúng sinh ở đời quá khứ khéo tu ba nghiệp, ở đời hiện tại chưa vận dụng nghiệp thân nghiệp khẩu, nhưng nhờ thiện căn ở kiếp trước, đó là minh cơ; tuy không hiện thấy linh ứng, nhưng kín đáo làm lợi ích pháp thân, chẳng thấy chẳng nghe, nhưng có hay biết, đó là minh ứng. 2. Minh cơ hiển ứng (cơ ngầm ứng hiện), có nghĩa là chúng sinh đã trồng căn lành ở

quá khứ, minh cơ đã thành, được gặp Phật nghe pháp, được lợi ích ở hiện tại. 3. Hiển cơ hiển ứng (cơ rõ ứng rõ), có nghĩa là chúng sinh ở đời hiện tại, thân khẩu ý tinh cần không biếng nhác, cũng có thể cảm được lợi ích. 4. Hiển cơ minh ứng (cơ rõ ứng ngầm), có nghĩa là chúng sinh trong một đời chịu khó, chứa góp nhiều thiện căn ở hiện tại, tuy không cảm rõ, nhưng có lợi ngầm. Sau bốn câu trên đây, Pháp hoa huyền nghĩa lại lập thêm ba mươi sáu câu khác để phân biệt. Cuối cùng, lại đứng về phương diện mười pháp giới mà trình bày rõ ràng về sự sai khác giữa bốn câu. Tổng kết lại, thì “cảm” của chúng sinh và “ứng” của chư Phật, có tất cả sáu vạn bốn nghìn tám trăm cơ ứng. [X. Pháp hoa văn cú Q.1 phần trên; Ma ha chỉ quán Q.1 phần trên; Quan âm huyền nghĩa Q.hạ]. (xt. Tam Thập Lục Cú). CAN ĐẦU TIẾN BỘ Tên công án trong Thiền lâm. Hàm ý trên đầu cây sào cao một trăm thước (Tàu), tiến thêm một bước nữa. Có xuất xứ từ Vô môn quan tắc 46 (Đại 48, 298 hạ), nói: “Hoà thượng Thạch sương hỏi: ‘Trên đầu cây sào một trăm thước, làm thế nào để tiến bước?’ Lại nữa, Cổ đức có nói: “Người ngồi trên đầu cây sào một trăm thước, tuy đã được vào, nhưng chưa phải là thực. Đầu sào trăm thước cần phải tiến bước, thì mười phương thế giới hiện toàn thân”. Thạch sương, tức là Thiền sư Khánh chư ở núi Thạch sương; Cổ đức, tức chỉ cho Hoà thượng Cảnh sầm ở Trường sa. Có nghĩa là đầu cây sào một trăm thước tuy cao, nhưng nếu người cứ ngồi trên đó mà an hưởng, không chịu đi xuống, thì trí tuệ lại trở thành tội chướng, như vậy chẳng phải là giác ngộ chân chính; mà cần phải tiến thêm bước nữa, đi xuống các ngã, hiện toàn thân trong thế giới ở CAN ĐẦU TIẾN BỘ

mười phương để nhiếp hóa vạn cơ. Cho nên ngài Vô môn Tuệ khai bình rằng: “Tiến được bước, quay được thân, thì còn sợ chỗ nào không xưng tôn? Tuy nhiên như thế, vả nói, đầu sào trăm thước, tiến bước làm sao? Ha!”. Lại tụng rằng: Mắt mù lầm đường, quay thân bỏ mạng, một người mù, dắt một lũ mù”. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.10

mục Trường sa cảnh sầm; Thung dung lục tắc 79]. CAN MỘC Chỉ cây gậy các sư dùng khi có pháp hội, hoặc chỉ cây gậy thông thường dùng trong khi đi đường. Trong Thiền lâm, từ này được chuyển dụng để chỉ cho cây gậy vô hình mầu nhiệm trong tâm thầy dùng để tiếp hóa học trò. Cho nên, trong Thiền lâm, mỗi khi nói đến câu "Can mộc tùy thân" (cây gậy mang theo mình) là thí dụ cái cơ dụng tự tại vô ngại. Thung dung lục tắc 10 (Đại 48, 233 thượng), nói: "Có thu có phóng, gậy gỗ tùy thân, cho sống cho chết, quyền hành trong tay". CAN THỈ QUYẾT Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nguyên chỉ cái Xia trong nhà xí (cầu tiêu) để dọn phân người. Để đả phá sự chấp mê của phàm phu khiến họ tỏ ngộ, tông Lâm tế thường đặt câu hỏi: "Phật là vật gì?" và đáp là "Can thỉ quyết". Thỉ quyết vốn là vật bẩn thỉu, nhưng không phải bẩn thỉu là không dùng, tông Lâm tế đặc biệt đề cập cái vật gần gũi con người nhất để cảnh giác người ta chỉ lo đi tìm Phật ở đâu đâu, mà không biết trở về làm cho cái tâm nhơ nhớp của chính mình được trong sạch; đồng thời dùng nó để đả phá sự chấp trước của học trò. [X. Ngũ đăng hội nguyên Q.15; Vô môn quan tắc 21; Lâm tế lục thướng đường]. CAN TUỆ ĐỊA

..... Phạm: Zukha-vidarsanà-bhùmi. Tức là địa thứ nhất của "Tam thừa cộng thập địa" (mười ngôi vị chung cho ba thừa) trong các giai vị tu hành của Bồ tát; địa này có tuệ mà không định, cho nên gọi Can tuệ địa. Cũng gọi Quá diệt tịnh địa, Tịch nhiên tạp kiến hiện nhập địa, Siêu tịnh quán địa, Kiến tịnh địa. Vì các bậc thánh ba thừa, bắt đầu tu ba phép quán Ngũ đình tâm, Biệt tướng niệm xứ, Tổng tướng niệm xứ, tuy đã có tuệ quán, nhưng chưa hoàn toàn được nước lí pháp tính chân đế, cho nên gọi là Can tuệ địa (trí tuệ khô khan). Cứ theo luận Đại trí độ quyển 75 chép, thì Can tuệ địa có hai thứ: 1. Thanh văn, chỉ cầu Niết bàn, cho nên siêng năng tinh tiến, giữ giới, hoặc tập quán Phật tam muội, quán bất tịnh, hoặc quán từ bi, vô thường, gom góp các pháp lành, xả trừ các pháp bất thiện; tuy có trí tuệ mà không được nước Thiền định, thì không thể đắc đạo, vì thế gọi là Can tuệ địa. 2. Bồ tát, thì từ mới phát tâm cho đến chưa được thuận nhẫn. Lại cứ theo Ma ha chỉ quán quyển 6 phần trên chép, thì đem mười địa phối hợp với năm mươi ba giai vị Bồ tát, trong đó, lấy Tam hiền ngoại phàm làm Can tuệ địa, gọi là Thập tín. (xt. Thập Địa). CAN XÀ NA Phạm: Kaĩcaỉa, Pàli: Kaĩcaka. Còn gọi là Kiến chiết na, Can xà la. Tên khoa học là Commelina salicifolia. Loại thực vật thuộc họ cỏ chân vịt, sinh sản rất nhiều tại khu vực Mạnh gia lạp (Bengal) thuộc Ấn độ. Hình lá như cánh bướm, hoa có hai thứ đỏ lợt và trắng, đều là năm cánh, song CAN MỘC

không có mùi thơm. Quả như quả đậu, hột nhỏ và dẹt. Cây này có hai loại, một loại cây rậm, nhỏ thấp sát đất, loại kia là cây cao từ sáu đến mười mét, nhưng hoa lá thì giống nhau. [X. luận Đại tì bà sa Q.48; luận Tì bà sa Q.3; luận A tì đàm tì bà sa Q.26]. CÀN ĐÀ LA SẮC Tức màu vàng đục, vàng xám. Còn gọi là Càn đà hạt sắc, Càn đà sắc. Càn đà la còn gọi là Kiện đạt, Càn đà, Kiện đà cốc, Càn đà la da. Tức là màu sắc được qui định để nhuộm ba áo của tỉ khưu. Ba áo gọi là ca sa, do nơi màu nhuộm mà có tên ca sa, vì tiếng ca sa là dịch âm của màu nhuộm. Càn đà la là một loại thực vật thuộc hương liệu sản sinh tại Ấn độ, lấy nước đặc của cây hương này để nhuộm ba áo, thì gọi là hương nhiễm ..... Thông thường màu này với màu mộc lan hơi khác nhau, nó vàng xám, nhưng cũng có thuyết bảo giống màu mộc lan (tức đỏ đen). [X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2; Đại nhật kinh sớ diễn áo sao Q.14; Bồ tát giới bản sớ kỷ yếu Q.3 (Phượng

đàm)]. (xt. Mộc Lan Sắc, Ca Sa). CÀN ĐÀ THỤ Càn đà, Phạm,Pàli: gandha, dịch ý là thơm. Còn gọi Càn đà la thụ, Kiện đà thụ, Kiện đỗ thụ, Càn đại thụ, Càn đỗ thụ. Tên khoa học là Hyperanthera moringa (cây vỏ già). Là loại cây cao sinh sản nhiều ở các vùng Namhải, vỏ dày, lá như lá anh đào, vỏ có thể dùng để nhuộm vải, Tăng đoàn Phật giáo phần đông dùng để nhuộm áo, khi thành màu gọi là màu Càn đà, hoặc là màu càn đà la, tức màu vàng hơi đỏ lợt (hoặc nói là đỏ đen). [X. kinh Tì ni mẫu Q.8; Tát bà đa tì ni ma đắc lặc già Q.6; Căn bản thuyết nhất hữu bộ bách nhất yết ma Q.9]. CÀN PHONG NHẤT LỘ

Tên công án của Thiền tông. Do thiền sư Càn phong thuộc tông Tào động cuối đời Đường trả lời câu hỏi của một vị Tăng, bảo rằng: “Con đường dẫn đến cửa Niết bàn chẳng cần phải tìm ở đâu xa, nó ở ngay trước mắt”. Câu này đã trở thành một công án. Còn gọi Càn phong nhất hoạch (một cái vạch của Càn phong). Có một vị tăng đến chỗ sư Càn phong, đem câu “Thập phương Bạc già phạm, nhất lộ Niết bàn môn” trong kinh Thủ lăng nghiêm quyển 5 (Đại 19, 124 hạ) hỏi sư: “Một con đường đến cửa Niết bàn của chư Phật trong mười phương, rốt cùng là ở chỗ nào?” Càn phong cầm gậy vạch một đường rồi trả lời: “Ở đây này”. Câu đáp biểu thị nghĩa không cần tìm cầu đâu xa, cái đương thể của muôn sự, muôn vật đều là một con đường Niết bàn Phật làm, Phật đi. Vị tăng kia sau lại đến tổ Văn yển của tông Vân môn hỏi cùng một câu hỏi như trước. Tổ Vân môn bảo cái quạt ngài đang cầm, bay lên đến trời 33, dính ngay vào lỗ mũi Đế Thích, đánh cho con cá gáy ở biển đông một gậy, rồi trút xuống một trận mưa rào. Trong hai trường hợp sư Càn phong tỏ bày “Bả định” (định lại) tổ Vân môn tỏ bày “Phóng hành” (buông đi), tuy ứng dụng cơ pháp có khác, nhưng đều nêu rõ ý chỉ sâu xa mầu nhiệm. Ngài Vô môn quan bình rằng (Đại 48, 299 thượng): “Bả định, phóng hành đều đưa ra một tay dựng thẳng tông thừa”. Càn phong bề ngoài tuy tỏ bày bả định, nhưng cũng ngầm ý phóng hành; Vân môn tuy minh thị phóng hành, nhưng cũng bao hàm bả định. Hai người tuy không hẹn nhau, song cùng gặp nhau trên một con đường đông tây hai ngả mà cơ dụng giữa đường đều ăn khớp với nhau, đó là ý chỉ chủ yếu của công án trên. [X. Thung dung lục tắc 61; CÀN PHONG NHẤT LỘ

Vô môn quan tắc 48; Cảnh đức truyền đăng lục Q.17]. CÀN PHONG NHỊ QUANG TAM BỆNH Lời nói pháp mở bày của Thiền sư Càn phong ở Việt Châu thuộc tông Tào động cuối đời Đường. Có nghĩa là đến được cảnh giới giác ngộ thì phải buông bỏ và thoát khỏi hai loại sáng và ba thứ bệnh. Hai sáng, tức sáng năng thủ và sáng sở thủ. Sáng năng thủ, chỉ mê hoặc nhỏ nhiệm do chủ quan sinh khởi; sáng sở thủ thì chỉ mê hoặc vi tế do mặt khách quan sinh khởi. Ba thứ bệnh là: 1. Chưa đến đã đi, là cái bệnh trước khi đạt đến cảnh giác ngộ đã khởi lên các thứ tâm phân biệt. 2. Đến rồi ở lì, là cái bệnh khi đạt đến cảnh giác ngộ rồi thì sinh tâm bám níu lấy. 3. Thấu thoát không nương, là cái bệnh đã đạt đến cảnh giác ngộ, tuy đã thoát li hết thảy sự chấp trước, nhưng vẫn chưa thực tiễn trong sáng. Ngũ đăng hội nguyên quyển 13 (Vạn tục 138, 254 hạ), nói: “Hoà thượng Càn phong ở Việt Châu nói pháp: Pháp thân có ba thứ bệnh, hai thứ sáng cần phải thấu suốt mới có thể về nhà ngồi yên, nhưng nên biết còn có một kẻ hướng thượng nữa!” Về sau, lời mở bày được tổ Văn yển của tông Vân môn nêu ra và nổi tiếng trong Thiền lâm, vì thế còn gọi là Vân môn tam bệnh, Vân môn lưỡng bệnh. [X. Ngũ gia

tôn chỉ soạn yếu Q.hạ]. CÀN THÁT BÀ Phạm: gandharva, Pàli: gandhabba, Tây tạng:dri-za. Còn gọi là Kiện đạt phọc, Kiện thát bà, Ngạn đạt bà, Càn đạp bà, Càn đạp hòa, Hiến đạp phọc. Dịch ý là ăn mùi thơm, đi tìm mùi thơm, hương ấm, hương thần, chủ tìm mùi thơm. … I. Càn thát bà. Chỉ vị thần hầu hạ trời

Đế thích, cùng với Khẩn na la tấu âm nhạc. Cũng gọi là Tầm hương thần, Nhạc thần, Chấp nhạc thiên. Là một trong tám bộ chúng. Truyền thuyết rằng, thần này không ăn thịt uống rượu, chỉ ăn hơi thơm. Loại thần này có nhiều vua chúa và họ hàng, phẩm Tựa kinh Pháp hoa nói có bốn vua Càn thát bà, kinh Đại bảo tích quyển 13 hội Luật nghi thì bảo có mười ức vua Càn thát bà; kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 1 phẩm Thế chủ diệu trang nghiêm cũng nêu tên hơn hai mươi vua Càn thát bà. Càn thát bà vốn là những thần được Bà la môn giáo sùng bái, trong Dạ nhu phệ đà nêu tên hai mươi bảy thần, A thát bà phệ đà cũng liệt kê sáu nghìn ba trăm ba mươi ba thần. Có rất nhiều thần thoại và về dáng mạo cũng có nhiều thuyết. Có thuyết bảo trên mình nhiều lông, nửa người nửa thú, có thuyết lại nói phong tư cực đẹp. Thần thoại cổ Ấn độ bảo, thời đại Phệ đà, Càn thát bà hầu yến tiệc trời Đế thích, chuyên việc hát xướng tấu nhạc. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 10 chép, Kiện thát bà vương đến chỗ Phật gảy đàn khen Phật, ba nghìn thế giới đều rúng động, cho đến Ma ha Ca diếp ngồi không yên. Trong các kinh phần nhiều cho Càn thát bà là quyến thuộc của Trì quốc thiên ở phương đông, thần coi sóc phương đông. Cũng là một trong ba mươi thân ứng hóa của bồ tát Quan âm. Bổ đà lạc hải hội quĩ chép, hình tượng màu đỏ, như đại ngưu vương, tay trái cầm ống sáo, tay phải cầm gươm báu, có oai lực lớn, trên đầu có vòng lửa. [X. Trường a hàm Q.18 kinh Thế kí phẩm Diêm phù đề; luận Đại trí độ Q.54; Duy ma kinh huyền sớ Q.5]. II. Càn thát ba. Chỉ thân “Trung hữu” ở cõi Dục. Phần nhiều dùng phiên âm Kiện đạt phọc. Nhục thể của chúng sinh ở cõi Dục sau khi chết, trong thời kỳ trung gian CÀN PHONG NHỊ QUANG TAM BỆNH

(Trung hữu) thần thức vẫn chưa tìm được một nhục thể mới, thì chỉ ăn hơi thơm, vì thế có tên là Kiện đạt phọc. Luận Đại tì bà sa quyển 69. Luận Câu xá quyển 9 nói, khi vào thai mẹ phải có ba sự kiện xảy ra cùng một lúc, đó là: 1. Thân thể người mẹ thoải mái. 2. Cha mẹ giao hoan hòa hợp. 3. Đúng lúc ấy Kiện đạt phọc phải hiện trước. Cho nên biết Kiện đạt phọc là một trong ba điều kiện vào thai. Trước khi vào thai, hẳn Kiện đạt phọc phải khởi tâm điên đảo, chạy theo dục cảnh. Tức trước hết, nhờ nghiệp lực mà khởi nhãn căn, tuy ở xa, nhưng có thể thấy nơi mình sắp thụ sinh cha mẹ đang giao hoan, nếu Kiện đạt phọc là trai thì duyên theo người mẹ mà khởi dục tính của phái nam, sinh tâm ái nhiễm, nếu là gái thì duyên theo người cha mà khởi dục tính của phái nữ; trái lại, nếu ngược với hai duyên ấy thì liền khởi tâm tức giận. Có người bảo thuyết này là do thuyết về thần hiếu sắc (hay dòm ngó phòng the của những cặp vợ chồng mới cưới) trong thần thoại Ấn độ chuyển biến mà thành. Lại trong Kiện đạt phọc, kẻ ít phúc thì ăn hương xấu, kẻ nhiều phúc thì ăn hương tốt. [X. Trung a hàm Q.54 kinh Trà đế; Câu xá luận quang kí Q.9; Duy thức nhị thập luận thuật kí Q.thượng]. III. Càn thát bà. Tập tục của Tây vực gọi các nghệ sĩ là Càn thát bà. Họ không làm việc cho vua chúa, không theo nghề sinh nhai, chỉ đi tìm các

nhà đang ăn uống, hơi thơm bay ra, rồi đến trước cửa đứng tấu nhạc để xin ăn, do đó mà có tên là Càn thát bà. [X. Pháp hoa kinh huyền tán Q.2; Duy thức nhị thập luận thuật kí Q.thượng]. IV. Càn thát bà. Nói đủ là Chiên đàn càn thát bà thần vương. Là thần trói bọn mười lăm quỉ con lại, đứng đầu là Di thù ca (vì bọn quỉ con này hay quấy nhiễu các thai nhi và những trẻ sơ sinh khiến phải đau ốm - N.D) để bảo hộ những thai nhi và trẻ sơ sinh. Cũng là pháp tu lấy thần vương này làm bản tôn, gọi là Đồng tử kinh pháp, Càn thát bà pháp. [X. kinh Hộ chư đồng tử đà la ni; Đồng tử kinh niệm tụng pháp]. (xt. Đồng Tử Kinh Pháp). CÀN THÁT BÀ THÀNH Phạm:gandharva-nagara. Cũng gọi là Kiện thát bà thành, Kiện đạt phọc thành, Hiến đạt phọc thành. Nói tắt là Bà thành, Càn đạt thành, Càn thành. Dịch ý là Tầm hương thành. Chỉ lầu gác, núi sông, rừng rậm, không có thực mà hiện giữa hư không. Truyền thuyết cho rằng, thần Càn thát bà hóa hiện thành quách giữa hư không, vì thế mà gọi là Càn thát bà thành. Hoặc chỉ các ảo ảnh trên biển, sa mạc, giữa đồng không mông quạnh ở vùng nhiệt đới, do nhiệt độ không khí khác nhau, bị tia sáng bắn ra mà trông giống như những lâu đài thành quách, trong kinh thường dùng hiện tượng này để thí dụ các pháp không thực có. Lại các nhạc sĩ Tây vực được gọi là Càn thát bà, vì họ dùng ảo thuật hóa làm thành quách, cũng gọi là thành Càn thát bà. Luận Đại trí độ quyển 6 (Đại 25, 103 trung), nói: “Mắt có thể thấy, mà không có thực, đó gọi là thành Kiện thát bà”. [X. kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) Q.42; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.2; kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni Q.2; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ; Chỉ quất

dịch thổ tập Q.9].

Càn Thát Bà

(Một trong 8 bộ chúng)

CÀN THÁT BÀ THÀNH

CANH CỔ Trống canh. Còn gọi là canh điểm. Tức chỉ cái trống báo thời khắc ban đêm. Canh là một phần năm của một đêm, tùy mỗi canh mà đánh trống, thí dụ canh một thì đánh một tiếng, canh hai đánh hai tiếng v.v..... cho nên gọi là Canh cổ. Tại Trung quốc đời xưa thường đều dùng cách này, về sau, trong các Thiền lâm cũng thực hành. Từ chập tối đến tờ mờ sáng là một đêm, chia làm 5 canh, cứ mỗi canh, vị Hương tư .....(chức vụ chuyên báo giờ giấc trong Tùng lâm) đều phải đánh trống để báo thời khắc. CANH THÂN Chỉ hội Canh thân tế thần linh.Trung quốc từ ngàn xưa đã dùng mười can, mười hai chi để ghi ngày, từ Giáp tý đến Quý hợi gồm sáu mươi ngày là hết một vòng, cứ mỗi lần gặp ngày Canh thân thì dân gian tế thần, gọi là Canh thân. Tín ngưỡng này vốn thuộc Đạo giáo, sau cũng pha trộn với trời Đế thích và Kim cương mặt xanh trong Phật giáo mà trở thành một tín ngưỡng dân gian. Cứ theo Bão phác tử nội thiên quyển 6 (sách của Đạo giáo) chép, thì vào ngày ấy, quỉ thần linh phách “Tam thi .....” (Tam bành) trong thân thể người ta, lúc loài người đang ngủ say, lên trời báo cáo Tư mệnh đạo nhân về tội lỗi của loài người, hễ người tội nặng thì giảm thọ ba trăm ngày, người tội nhẹ thì giảm thọ ba ngày. Thuyết này nhấn mạnh số mệnh con người, có thể do hành vi thiện ác ở hiện tại mà thêm hoặc bơ t,Phâ tgia ocu ngtiê pnhâ ntươư ngna y. Trongca ckinhTư thiênvương,kinhTam phâ mđê tư ,kinhDươ csưlưuliquang, kinhTịnhđô tammuô iv.v.....đê uco thuyê t T ư m ê n h đ o a t t o a n . Từ thời trung cổ

trở đi, Canh thân trở thành tín ngưỡng dân gian của Trung quốc và Nhật

bản. Hội Canh thân còn gọi là Canh thân đãi, Canh thân tế. Cứ theo Đại tống tăng sử lược chép, thì để ngăn chặn Tam thi lên trời tâu trình tội lỗi của loài người, dân gian phần nhiều thành lập hội Canh thân, vào đêm Canh thân, tập trung đông đảo, khua não bạt, tụng kinh niệm Phật, lễ bái hành đạo, suốt đêm không ngủ. Tại Nhật bản, khi làm nghi thức này, ở chính giữa đàn đặt tượng Kim cương mặt xanh, tượng ba con vượn, tượng thần Viên điền ngạn v.v..... rồi nhóm họp người trong cả xã đến cùng tế lễ. Nhưng đến đời sau thì nghi thức này dần dần biến thành dịp dân chúng vui chơi. [X. Bắc đẩu thất tinh hộ ma bí yếu nghi quĩ]. CÁNH SINH LUẬN Có một quyển. Do La quân chương (La hàm) đời Đông Tấn soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 52 Hoằng minh tập quyển 5. Chủ yếu trình bày về quan điểm vạn vật tái sinh, cho rằng sở dĩ trời đất vần xoay không ngừng, đời đời bất diệt, là vì muôn vật cứ sinh đi sinh lại mãi. Có nghĩa là muôn vật đều có bản thể bất biến, thần (tinh thần) và chất (nhục thể) cũng đều có khác, sống chết chỉ do sự tụ tán của chất mà thôi, coi hai phương diện sống chết như nhất thể. Thuyết này tuy căn cứ trên quan niệm tự nhiên của Đạo gia, nhưng rất phù hợp với "Thần bất diệt luận" của Phật giáo. CÁNH Y Đổi áo. Còn gọi là Cải y. Có 3 nghĩa: 1. Thay đổi y phục. 2. Hàm ý là chuyển sang theo tông phái khác. 3. Ý là đổi áo pháp, từ đó đưa đến nghĩa CANH CỔ

thăng tiến lên ngôi vị Hoà thượng. [X. Lục tổ Năng thiền sư bi minh (Vương duy); Tục động thượng chư tổ truyện Q.3 Kim cương dụng kiêm chương]. CẢNH Phạm:viwaya, hàm ý lãnh vực của tác dụng cảm giác; hoặcartha, ý là đối tượng; hoặcgocara, ý là phạm vi hoạt động của tâm; cũng dịch là Cảnh giới, Trần. I. Cảnh là đối tượng của căn và thức. Cũng tức là đối tượng để tâm và cảm quan cảm biết hoặc tư duy. Đối tượng dẫn khởi các tác dụng cảm biết tư duy của sáu căn tai, mắt, mũi, lưỡi, thân và ý, đó là sáu cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp, vì chúng hay làm cho lòng người nhơ nhuốm, cho nên gọi là sáu trần (bụi bặm). Từ bản chất có và không, Duy thức Đại thừa chia Cảnh thành ba loại: Tính cảnh, Độc ảnh cảnh và Đới chất cảnh, để bàn về chủng tử sai khác của hai phần Kiến và Tướng. Ngoài ra, Cảnh còn có cảnh trong, cảnh ngoài, cảnh thật, cảnh giả, cảnh thuận, cảnh nghịch khác nhau. Lại nữa, cảnh còn chỉ cái đối tượng của trí tuệ thắng diệu, tức là Phật lí (chân như, thực tướng). Như trong giáo nghĩa Thiên thai, có "Quán bất tư nghị cảnh" là một loại pháp quán về lí của thực tướng. (xt. Lục Căn, Lục Cảnh, Trần, Thức). II. Cảnh nghĩa giới hạn. Như Phật và chúng sinh, phàm và thánh, vì trình độ hiểu biết bất đồng mà có chia giới hạn khác nhau. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng bảo, nghĩa ấy sâu rộng, chẳng phải cảnh giới của tôi. [X. kinh Thắng man]. CẢNH BẢN ĐỊNH THÂN Là từ ngữ do tông Thiên thai đặt ra, chỉ thân liệt ứng một trượng sáu thước của đức Thích ca. Cảnh, là cảnh sở quán; bản, là

căn bản; định, là tất định; thân, chỉ ứng thân ba mươi hai tướng cao một trượng sáu thước. Có nghĩa là, những người tu hành thuộc bốn giáo: Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo, Viên giáo, tùy trí năng quán của mỗi người có khác nhau, nên Phật thân sở quán cũng có bốn loại bất đồng là: Liệt ứng thân, Thắng ứng thân, Báo thân và Pháp thân. Tuy nhiên, những người bốn giáo đối với thân Phật đều phải là Ứng thân một trượng

sáu thước của đức Thích ca, ứng thân là cảnh sở quán của họ. Trên căn bản, cảnh sở quán phải là Liệt ứng thân một trượng sáu thước của Phật Thích ca, vì thế nên gọi là Cảnh bản định thân. Đây là thuyết do ngài Tri lễ ở núi Tứ minh đời Tống đề xướng và rất thịnh hành. [X. Tứ giáo nghi bán tự đàm Q.1; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.1; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng]. CẢNH DÃ TRIẾT (1871-1933) Vị tăng học giả của phái Đại cốc thuộc Chân tông Nhật bản. Chính tên là Triết hải, sau đổi là Triết, hiệu Hoàng dương. Người thị trấn Tiên Đài huyện Cung thành. Lúc nhỏ đọc Phật giáo hoạt luận của Tỉnh thượng Viên liễu mà nảy ra chí học Phật. Năm Minh trị 27 (1894) ông cùng với Thôn thượng Chuyên tinh ấn hành Phật giáo sử lâm. Năm 33, cùng với những Phật tử có chí hướng, tổ chức hội Đồng chí, chuyên biên tập các ấn phẩm về "Phật giáo mới", đồng thời, tham gia chỉ đạo cuộc vận động "Phật giáo mới", là một trong những người lãnh đạo hội Đồng chí. Năm 34, ông viết Nhật bản Phật giáo sử yếu, năm 40, viết Trung quốc Phật giáo sử cương, rất được hoan nghinh. Lần lượt nhận dạy tại các Đại học Đông dương, Đại học Phong sơn, Đại học Nhật liên tông, Đại học Tào động CẢNH DÃ TRIẾT

tông, kiêm ký giả của báo Đông kinh triêu nhật tân văn. Từng qua nước Mỹ quan sát các đại học và đến diễn giảng đạo pháp tại các nơi do phái Đại cốc truyền giáo. Năm Chiêu hòa thứ 5 (1930), nộp luận án tại Đại học Câu trạch với đề tài "Tùy, Đường dĩ tiền chi Trung quốc Phật giáo" (Phật giáo Trung quốc trước thời Tùy, Đường), và đậu văn bằng tiến sĩ văn học. Năm Minh trị thứ 8, ông qua đời, thọ sáu mươi ba tuổi. Ngoài các trước tác ghi ở trên, Cảnh dã triết còn có nhiều loại tác phẩm sau: Ấn độ Phật giáo sử cương, Ấn độ, Trung quốc Phật giáo sử yếu, Bát tông cương yếu giảng thoại; Phật giáo sử luận, Thiên thai tứ giáo nghi giảng thoại, Thánh đức Thái tử chi nghiên cứu, Trung quốc Phật giáo sử giảng thoại, Giới luật chi nghiên cứu, Trung quốc Phật giáo sử chi nghiên cứu, Nhật bản Phật giáo sử giảng thoại, Phật giáo nghiên cứu pháp, Nhật bản Phật giáo phát đạt khái thuyết, và Trung quốc Phật giáo tinh sử v.v..... CẢNH DOÃN PHÁI Một tông phái Phật giáo tiểu thừa tại Trung quốc, nói tắt là "Doãn". Tín đồ phần đông là dân tộc Thái ở rải rác tại các địa phương Đức hoành, Trấn khang, Cảnh mã thuộc tỉnh Vân nam. Còn chia làm hai chi phái là Doãn ba, Doãn tổn, nghi thức tôn giáo tấn thăng Tăng sĩ của hai chi phái có khác nhau. Phái doãn ba thì đưa Tăng sĩ từ

nơi hoang dã về, rồi sau mới cử hành nghi thức; phái Doãn tổn thì tiếp tăng sĩ ngay ở trong vườn về rồi sau cử hành nghi thức. Cấp bậc giáo phẩm của Tăng sĩ phái Cảnh doãn cũng giống như trong Phật giáo Tiểu thừa của tộc Thái ở tỉnh Vân nam, phần nhiều chia hai phái nhỏ ra, chủ yếu có các cấp bậc như Môn triệu, Đình triệu, Tản di triệu, Hồ mã triệu, Tùng liệt triệu, A kiết mộc lí triệu v.v..... Về phương diện giáo nghĩa và kinh điển, thì phái Cảnh doãn cũng cùng một hệ thống của Phật giáo Tiểu thừa mà chủng tộc Thái tin thờ. CẢNH DUY THỨC Là một trong năm loại Duy thức. Tông Pháp tướng đem các văn nghĩa Duy thức tản mạn trong các kinh luận, tóm thâu làm 5 loại, trong đó, Cảnh duy thức tức là đứng về phương diện cảnh giới sở quán để thuyết minh nghĩa Duy thức. Như kinh A tì đạt ma nói "Một chỗ bốn thấy", nghĩa là, đối với cùng một cảnh giới, nhưng do nơi tâm thức của những người thấy khác nhau, mà làm cho cảnh sở quán có ý thú rất bất đồng. Chẳng hạn, quỉ, bàng sinh (súc sinh đạo), người,

trời cùng thấy nước, nhưng quỷ thì thấy là máu mủ, cá thì thấy là chỗ ở, người thì thấy là nước ao, trời thì thấy là ao báu trang nghiêm lộng lẫy. [X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.4 (Vô tính); luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.5; luận Thành duy thức Q.7]. (xt. Ngũ Chủng Duy Thức). CẢNH ĐỨC TRUYỀN ĐĂNG LỤC ..... Gồm ba mươi quyển. Do ngài Đạo nguyên đời Tống soạn. Nói tắt là Truyền Đăng Lục. Là một bộ lịch sử Thiền tông Trung quốc. Nguyên đề tên là Phật tổ đồng tham tập. Thu vào Đại chính tạng tập 51. Sách này thu chép pháp hệ truyền đăng từ bảy đức Phật ở quá khứ và các tổ Thiền Cảnh Dã Triết CẢNH DOÃN PHÁI

tông các đời của năm nhà năm mươi hai đời, cộng tất cả một nghìn bảy trăm linh một vị, nội dung bao gồm hành trạng và cơ duyên. Trong số đó, các tổ có để lại Ngữ lục là chín trăm năm mươi mốt vị. Sách được dâng lên vua Chân tông nhà Tống vào niên hiệu Cảnh đức năm đầu (1004) và vâng mệnh vua đưa vào Đại tạng, vì thế nên đặt tên là "Cảnh Đức" Lại vì đèn có thể phá tan bóng tối, pháp hệ nối tiếp nhau, cũng như lửa từ đèn này truyền sang đèn khác: thí dụ Chính pháp được thầy trò truyền cho nhau mãi mãi không dứt, cho nên gọi là "Truyền Đăng". Sách này là tư liệu căn bản cho việc nghiên cứu lịch sử Thiền tông Trung quốc. Ở đầu sách có bài tựa do Dương ức soạn. Quyển 1, quyển 2 tường thuật về tình hình truyền pháp giữa bảy đức Phật quá khứ và tổ Ma ha Ca diếp thứ nhất đến tổ Bát nhã đa la thứ hai mươi bảy. Quyển 3, thuật lại việc truyền pháp của năm vị tổ Đông độ là Đạt ma, Tuệ khả, Tăng xán, Đạo tín, Hoằng nhẫn. Quyển 4 thuật các hệ bên của Tứ tổ Đạo tín, Ngũ tổ Hoằng nhẫn, là các pháp hệ Thiền Ngưu đầu, Thiền Bắc tông, tông Tịnh chúng và truyện kí của các ngài Pháp dung (Ngưu đầu), Thần tú (Bắc tông) và Phổ tịch. Quyển 5 tường thuật về ngài Tuệ năng và pháp hệ của ngài. Quyển 6 thu chép sư Mã tổ Đạo nhất và Bách trượng Hoài hải. Quyển 7 thu chép các sư Nga hồ Đại nghĩa và Ma cốc Bảo triệt. Quyển 8, lần lượt kể truyện về các sư Nam tuyền Phổ nguyện gồm 54 người. Quyển 9 kể về 30 người nối pháp Bách trượng Hoài hải. Quyển 10 ghi chép các pháp tự của Nam tuyền Phổ nguyện như tiểu sử của sư Tùng thẩm ở Triệu châu. Quyển 11 tường thuật những người nối pháp tổ Linh hựu núi Qui

sơn thuộc tông Qui ngưỡng. Quyển 12 là truyện của tổ Nghĩa huyền ở Lâm tế thuộc tông Lâm tế. Quyển 13 thuật về pháp hệ của tông Hà trạch, đồng thời, thu chép truyện của Trừng quán và Tôn mật thuộc tông Hoa nghiêm. Quyển 14 thu chép truyện của Hi thiên ở Thạch đầu và pháp hệ Hi thiên. Quyển 15 chép truyện của Lương giới ở Động sơn. Quyển 16 ghi truyện những người nối pháp của Tuyên giám ở Đức sơn. Quyển 17 chép hệ thống của tông Tào động. Quyển 18, 19 là pháp hệ của Nghĩa tồn ở Tuyết phong. Quyển 20 thuật về hệ thống của Bản tịch ở Tào sơn. Quyển 21 là pháp hệ của sư Bị ở Huyền sa. Quyển 22, 23 là pháp hệ của tông Vân môn. Quyển 24, 25, 26 là pháp hệ của Văn ích ở Thanh lương thuộc tông Pháp nhãn. Quyển 27 tường thuật về các thiền sư ưu tú mà không thuộc bất cứ tông phái nào trong Thiền môn. Quyển 28 thu chép các ngữ lục đặc thù ưu việt của Thiền tông, bao gồm 12 người từ Tuệ trung ở Nam dương đến Thần hội ở Hà trạch. Quyển 29 đề là "Tán tụng kệ thi", thu chép những bài kệ tụng của mười bảy người, trong đó có Bạch cư dị. Quyển 30 đề là "Minh ký châm ca....." thu chép tất cả hai mươi ba loại Toạ thiền châm, Chứng đạo ca. Sách này có hai loại

bản in lại, một do Tư giám in lại vào năm Thiệu hưng thứ 4 (1134) đời Tống; một do Hi vị in lại vào năm Diên hựu thứ 3 (1316) đời Nguyên. [X. Phật tổ thống kỉ Q.44; Phật tổ lịch đại thông tải Q.26]. CẢNH GIÁO Tông giáo sáng sủa. Là Cơ đốc giáo truyền đến Trung quốc vào đời Đường. Tức là phái dị đoan, Niếp tư thác lí (Nestorius) của Đông la mã. Ý là "Tôn giáo sáng sủa" . Do Niếp tư thác lí, người Tư lợi a (Syria) sáng lập vào đầu thế kỷ thứ 5. Còn gọi là Đại tần cảnh giáo. Vào năm Trinh quán thứ 9 (635) đời Thái tông nhà Đường, giáo

sĩ người Ba tư là A la bản đến Trung quốc CẢNH GIÁO

truyền giáo dịch kinh. Thái tông ưu đãi, ra lệnh dựng đền Ba tư ở Trường an, đến thời Huyền tông đổi là đền Đại tần. Lúc bấy giờ có hai mươi mốt giáo sĩ. Không bao lâu phát triển tại các nơi trên toàn quốc. Đến thời Cao tông, làm đền Cảnh giáo tại các châu và tôn A la bản làm "Trấn quốc đại pháp chủ". Đến thời Vũ hậu Tắc thiên thì bảo hộ Phật giáo và Ma ni giáo mà trấn áp Cảnh giáo. Từ Huyền tông trở về sau đến Đức tông đều làm đền Cảnh giáo tại các châu hoặc bảo hộ Cảnh giáo. Năm Kiến trung thứ 2 (781) đời Đức tông dựng bia "Đại tần cảnh giáo lưu hành Trung quốc", trong văn bia có câu "Pháp lưu mười đạo, đền thờ khắp trăm thành", có thể biết cái trạng huống của thời kỳ toàn thịnh. Năm Hội xướng thứ 5 (845), Vũ tông hạ lệnh cấm chỉ lưu truyền Phật giáo, phá hủy hết chùa viện trong nước, bắt tăng ni hoàn tục, Cảnh giáo cũng bị lây, hơn hai nghìn giáo sĩ bị đuổi, một thời tuyệt tích tại Trung nguyên, nhưng vẫn lưu hành tại Khiết đan và Mông cổ. Đời Nguyên, người Mông cổ vào làm chủ Trung nguyên, Cảnh giáo cũng lại theo vào, cùng với Thiên chúa giáo được truyền vào thời ấy gọi chung là Dã lí khả ôn giáo. Cứ theo mục lục của Đại tần bản kinh chép, thì kinh điển của Cảnh giáo (kể cả chú sớ) có tất cả năm trăm ba mươi bộ; dịch ra Hán văn thì có Tự thính mê thi sở

kinh, Cảnh giáo tam uy mông độ tán, Chí huyền an lạc kinh, Thường minh hoàng lạc kinh, Tuyên nguyên chí bản kinh v.v..... Khoảng năm Thiên khải đời Minh, có đào được bia "Cảnh giáo lưu hành Trung quốc" ở gần Tây an, dịch thành tiếng La tinh và nhiều thứ tiếng khác. Năm Quang tự 33 (1907) bia này đã được dời từ đền Kim thắng vào rừng bia trong nội thành. CẢNH GIÁO LÝ HÀNH QUẢ Chỉ cho Cảnh duy thức, Giáo duy thức, Lí duy thức, Hành duy thức và Quả duy thức. Ngoài bốn pháp bảo (Giáo pháp, Lí pháp, Hành pháp, Quả pháp) ra, đây là "Cảnh" sở quán được thêm vào mà thành, tông Pháp tướng đặc biệt gọi là năm loại Duy thức. [X. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần cuối; Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu Q.thượng phần đầu]. (xt. Ngũ Chủng Duy Thức). CẢNH GIỚI BÁT NHÃ Bát nhã, Phạm:prajĩa, có nghĩa là tuệ. Một trong năm loại Bát nhã. Năm loại Bát nhã chỉ cho năm loại Thánh trí thấy rõ pháp giới, thấu suốt chân lí. Trong đó, cảnh giới bát nhã là chỉ hết thảy các pháp sở duyên của bát nhã. Vì Bát nhã là trí năng duyên, các pháp là cảnh sở duyên, mà cảnh thì không có tự tướng riêng, đều là do trí phát hiển, cho nên dùng hai trí căn bản và hậu đắc soi rọi và thấu suốt hết thảy pháp cảnh giới đều rỗng lặng, gọi là Cảnh giới bát nhã. [X. Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh sớ Q.1 phần trên; Bát nhã tâm kinh u tán Q.thượng; Tam tạng pháp số Q.20]. (xt. Ngũ Chủng Bát Nhã). CÁNH GIỚI BỨC

BÁCH CHƯỚNG Là một trong ba chướng ngại của sự tu định. Tu định có 3 thứ chướng ngại, Cảnh giới bức bách chướng, có nghĩa là người Bia Đại Tần Cảnh Giáo Lưu Hành Trung Quốc CẢNH GIÁO LÝ HÀNH QUẢ

muốn tu Thiền định, nhưng nơi thân lại có sự bức bách, như thân thể đau ốm; hoặc nơi cảnh có sự bức bách, như gặp nạn lửa cháy, nước dâng, những ác tướng bức não người tu hành, khiến sinh sợ hãi mà thành chướng ngại cho sự tu định. (xt. Tam Chướng). CẢNH GIỚI CỰC THÀNH Tiếng dùng trong Nhân minh. Một trong bốn loại cực thành trong Nhân minh. Cực thành hàm ý là rất mực thành tựu. Tức là cái tình huống tranh luận trong đó cả đôi bên Lập (người lập luận) và Địch (người vấn nạn) đều thừa nhận, không còn ý kiến gì khác nữa. Cảnh giới, tức là sự thực do ngôn ngữ trình bày. Trong khi tiến hành tranh luận, nếu sự thực được cả đôi bên Lập và Địch vận dụng ngôn ngữ để trình bày mà đều nhất trí cùng được đôi bên thừa nhận, thì gọi là Cảnh giới cực thành. [X. Nhân minh đại sớ lê trắc (Trần đại tề)]. (xt. Cực Thành). CẢNH GIỚI TRỤ Y CHỈ TRỤ Còn gọi là Cảnh giới xứ y chỉ xứ. I. Cảnh giới trụ y chỉ trụ. Nơi đức Phật đến giáo hoá thì gọi là Cảnh giới trụ, chẳng hạn những nơi như thành vua, làng, ấp trong mười sáu nước lớn; còn những nơi mà đức Phật cư trú thì gọi là Y chỉ trụ, chẳng hạn những chỗ như vườn Cấp cô độc, Ngài cùng ở chung với chúng tăng. Thuyết này được sư Chân đế đời Lương đặt ra trước nhất, rồi sau các nhà giải thích kinh điển Tịnh độ giáo thu dụng. [X. A di đà kinh sớ (Khuy cơ); Vu lan bồn kinh sớ Q.hạ (Tông mật); Quán vô lượng thọ kinh sớ Q.2 (Thiện đạo)]. II. Cảnh giới trụ y chỉ trụ. Cảnh giới do tâm chứng ngộ gọi là Cảnh giới trụ. Có thể chia thành sáu thứ: Phạm xứ trụ, Thiên

xứ trụ, Thánh xứ trụ, Thọ mệnh trụ, Uy nghi trụ và Đại xứ trụ. Còn nơi mà thân thực của mình đang ở thì gọi là Y chỉ trụ. [X. Quán kinh sớ Tự phần nghĩa khải định kí Q.1] CẢNH GIỚI TƯỚNG Một trong Tam tế. Thuyết của luận Đại thừa khởi tín. Cũng gọi Hiện tướng, Cảnh tướng, Hiện thức. Theo thuyết của luận Khởi tín, khi vô minh căn bản khởi động vô minh mà hiện ra các vọng pháp lưu chuyển sinh diệt thì các tướng dáng của các vọng pháp ấy có hai loại là: Tam tế và Lục thô, trong đó, tướng dáng thứ ba của Tam tế tức là Cảnh giới tướng. Tướng này duyên theo tướng thứ hai trong Tam tế là "Năng kiến tướng" mà hiện ra tất cả cảnh giới. Giống như tấm gương sáng ánh hiện các sắc tượng, thì gương là Năng kiến tướng, còn các sắc tượng là Cảnh giới tướng. Hoặc như tâm thức nương vào giấc ngủ mà có cảnh chiêm bao, thì tâm thức là Năng kiến tướng, còn chiêm bao là Cảnh giới tướng. Bởi thế nên biết, khi Năng kiến tướng khởi động, thì cùng lúc các cảnh giới hư vọng cũng hiển hiện. Cho nên, nếu lìa tướng năng kiến thì cũng không có cảnh giới sở kiến. Tóm lại, Năng kiến tướng là tác dụng năng duyên, còn Cảnh giới tướng thì là cảnh giới sở duyên. Tướng này đồng nghĩa với "Tướng phần" do Tự thể phần trong ba phần của thức A lại da mà tông Pháp tướng chủ trương. Nó cũng tương đương với "Hiện sắc bất tương ứng nhiễm" trong sáu nhiễm. (xt. Tam Tế Lục Thô). CẢNH HÀNH QUẢ Tức là Cảnh, Hành, Quả nói chung lại. CẢNH HÀNH QUẢ

Cảnh là đối tượng của sự quán chiếu, của lòng tin hoặc của sự hiểu biết. Hành là nhờ các quán chiếu cảnh, khởi lòng tin hiểu mà tu hành. Quả là do tu hành mà được chứng

quả. Trong đó, Cảnh là đối với hết thảy pháp, xét kĩ ba tính thiện, ác, vô kí của chúng, quán xét xem chúng là hữu thể, vô thể, hữu vi hay vô vi v.v... Hành nghĩa là biết cảnh giới rồi thì tu tập văn tuệ, tư tuệ, tu tuệ, chuyên tu pháp "Ngũ trùng duy thức quán". Quả nghĩa là tu hữu lậu có thể cảm được tất cả diệu quả thế gian; còn tu vô lậu thì có thể vĩnh viễn diệt trừ các phiền não chướng ngại mà chứng được đại bồ đề. [X. Bát nhã tâm kinh u tán Q.thượng; Thành duy thức luận thuật kí Q.7 phần đầu; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần cuối]. CẢNH HỰU TÂN TU PHÁP BẢO LỤC Gồm hai mươi mốt quyển. Do nhóm Lữ di giản đời Bắc Tống vâng mệnh vua soạn. Nói tắt là Cảnh hựu pháp bảo lục, Cảnh hựu bảo lục. Sách này tiếp theo Đại trung tường phù pháp bảo lục, được biên soạn vào năm Đại trung tường phù thứ 5 (1012), ghi chép tất cả kinh Phật được dịch từ đó đến năm Cảnh hựu thứ 4 (1037) gồm khoảng hai mươi lăm năm, đồng thời, thu chép cả các Tấu chương, Nguyện ban, Tự dẫn v.v..... trong thời gian đó. Sách này vốn đã thất lạc, chỉ còn nghe tên, bản sót lại được tìm thấy trong tạng Kim cất giữ tại chùa Quảng thắng, huyện Triệu thành tỉnh Sơn tây vào năm Dân quốc 22 (1933), sau được thu chép vào Tống tạng di trân tập hạ, hòm xuất bản thứ 12. Trong số hai mươi mốt quyển, thì bản Tống tạng di trân thiếu mất bảy quyển là các quyển 3, 5, 7, 11, 15, 19, 20 và hai quyển 8, 10 thì đã

rách nát. Về sau, viện Nam kinh Chi na nội học sao chép các văn trọng yếu ra từ các bản Tống tạng di trân, Tổng lục của sách này, Đại trung tường phù pháp bảo lục, Thiên thánh thích giáo tổng lục, Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục v.v..... mà bù thêm vào các bộ phận đã thiếu, đề là: "Cảnh hựu pháp bảo lục lược xuất" và được ấn hành vào năm Dân quốc 23. [X. Phật tổ thống kỉ Q.45; Đại tạng thánh giáo pháp bảo tiêu mục Q.1; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.10; Tống sử Q.205 Nghệ văn chí; Phật giáo sử liệu (.....) Kim khắc đại tạng kinh (Trủng bản Thiện long, Đông phương học báo kinh đô sách thứ 6)]. CẢNH MỆNH NHẬT Là ngày Thiên tử lên ngôi. Cảnh mệnh, hàm ý là mệnh lớn, có nghĩa là Hoàng đế vâng mệnh lớn của trời. Từ đời Nguyên trở về sau, trong Thiền lâm, cứ mỗi tháng vào ngày ấy, lại cử hành nghi lễ tụng kinh chúc mừng, gọi là Cảnh mệnh nhật chúc tán. Cứ theo Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 1 mục Cảnh mệnh tứ trai nhật chúc tán chép, thì trước ngày Cảnh mệnh, vị Tri sự báo cho đại chúng biết, rồi treo thẻ tụng kinh. Ngày hôm sau, thỉnh chuông sáng xong, tập tăng tại Tăng đường, sau đó lên chính điện, tụng chú Thủ lăng nghiêm, niệm danh hiệu Phật Dược sư. Xong rồi, vị Duy na hồi hướng (Đại 48, 1114 trung): "Ngày mỗ giờ mỗ, tại châu mỗ, chùa mỗ, trụ trì truyền pháp tên mỗ, cung thỉnh chư tăng tề tựu nơi bảo điện, phúng tụng Đại Phật đỉnh vạn hạnh Thủ lăng nghiêm thần chú, tán dương Thánh hiệu, mong nhờ hồng ân, cầu chúc Hoàng thượng hiện tiền được vạn an trường thọ, Kim cương Vô lượng thọ Phật Nhân vương bồ tát". [X. Thiền lâm tượng khí tiên Báo đảo môn]. CẢNH HỰU TÂN TU PHÁP BẢO LỤC

CẢNH MINH TỰ Chùa tại Lạc dương do Tuyên vũ đế nhà Bắc Ngụy sáng lập vào khoảng năm Cảnh minh (500 - 503). Chính sách sùng kính Phật giáo của nhà Bắc Ngụy đã đưa đến việc mở rộng Vân cương và xây dựng chùa Vĩnh minh, đến Văn đế còn tiến xa hơn nữa, đẩy mạnh việc Hán tộc hóa các tôn thất một cách đại qui mô, rồi dời đô đến Lạc dương. Tuyên vũ đế noi theo di phong của các vua đời trước, mở hang động Long môn

và làm chùa Cảnh minh. Hàng năm cứ đến ngày Phật đản vào tháng tư, tượng Phật từ các chùa viện ở Lạc dương được tập trung về chùa Cảnh minh đến hơn nghìn pho, để tấu phạm nhạc cúng dường, xong, rước tượng quanh thành phố. Cảnh tượng tưng bừng, khiến các vị tăng Tây vực ca ngợi và có cảm tưởng như đang đi trong nước Phật vậy. Lúc bấy giờ tại Lạc dương, có tất cả một nghìn ba trăm sáu mươi bảy ngôi chùa viện, nhưng đến khi nhà Ngụy suy vong, thì phần nhiều chùa viện đã bị hủy bỏ. CẢNH QUÁN BẤT NHỊ Có nghĩa là cảnh được quán (sở quán) và tâm hay quán (năng quán) dung hòa làm một. Tông Thiên thai cho rằng, giữa cảnh được quán và tâm hay quán của người tu hành Viên giáo, đại khái tuy tương đối sai biệt, nhưng về thể tính thì cả hai đều là pháp viên dung vô ngại, tương nhập tương tức, cho nên gọi là "bất nhị" (không hai). Bởi vì đương thể của muôn pháp đều là thực tướng của ba đế viên dung, không một pháp nào mà không đầy đủ ba nghìn, đây là yếu chỉ do Viên giáo Thiên thai thuyết minh. Theo thuyết của tông Thiên thai, tâm quán của hành giả Viên giáo tuy là quán xét cảnh, còn có năng, sở khác nhau, nhưng

cả hai đều là thực tướng của ba đế viên dung, ba nghìn tròn đủ, dứt bặt sự sai biệt năng, sở, vì thế cảnh và quán dung hòa làm một, đó gọi là Thường cảnh vô tướng, Thường trí vô duyên. Tức cảnh và quán vốn là một pháp. Mà đã là một pháp, thì chẳng còn cảnh tướng nào có thể vin theo nữa, cho nên là vô tướng. Mà đã chẳng có cảnh để vin theo, thì cũng chẳng có cái hay vin theo, cho nên nói là vô duyên. Lại thể của cảnh và quán tuy chẳng hai, nhưng nếu đứng về phương diện sự tướng tu quán mà nói, thì trong cái trạng thái năng, sở chẳng hai ấy, ba đế vẫn mặc nhiên tồn tại, gọi là không tướng mà tướng. Cái không tướng mà tướng này là chỉ cái cảnh tướng sở quán; do cảnh tướng ấy mà phát ra trí tuệ, tức là ba quán, như vậy, nói không duyên mà duyên. Tóm lại, tuy bảo rằng cảnh và quán dung hợp chẳng hai, nhưng vẫn phải siêng chăm tinh tiến thực hành nhất tâm năng tu năng quán. CẢNH QUÁN TƯƠNG TƯ Tiếng dùng của tông Thiên thai. Có nghĩa là thực tướng diệu cảnh của một tâm ba quán năng quán và ba đế viên dung sở quán là do chủ khách giúp đỡ lẫn nhau mà được hiển hiện thành lập. Bởi vì, một tâm ba quán viên dung, nếu không nhờ diệu cảnh thì không hiển hiện được, nếu diệu cảnh ba đế viên dung không nhờ diệu quán thì cũng không thành tựu được, vì thế nên gọi là cảnh quán tương tư (cảnh và quán giúp đỡ lẫn nhau). CẢNH SÁCH ..... I. Cảnh sách. Ý là cảnh giác nhắc nhở nhau tinh tiến tu hành. Hoàng bá thanh qui phúng tụng chương (Đại 82, 771 hạ), CẢNH SÁCH

nói: "Duy na đọc cảnh sách rằng: 'Hôm nay qua đi rồi, mệnh sống cũng giảm theo, như cá trong nước cạn, nào vui thú gì đâu? Đại chúng! Phải siêng năng tinh tiến, như chữa lửa cháy đầu, nên nghĩ đến vô thường, chớ để lòng buông thả". II. Cảnh sách. Nói tắt của Cảnh sách bổng (gậy cảnh tỉnh). Trong Thiền lâm thường dùng gậy này để đánh chư tăng trong lúc ngồi thiền mà lơ đễnh, ngủ gục hoặc tư thế không ngay ngắn. Là một thanh gỗ dẹt, lớn nhỏ, hình dáng, nặng nhẹ không giống nhau, thông thường dài bốn thước hai tấc (Tàu), đầu trên hơi rộng, độ hai tấc, phần cán thì thon thon tròn. Gậy dùng trong muà đông phần nhiều làm bằng gỗ cứng, mùa hạ thì gỗ mềm, đó là tùy theo áo mặc vào mùa đông, mùa hạ có dày, mỏng khác nhau. Phép cảnh sách là, trước hết ông thầy đánh nhẹ vào vai bên phải của người ngủ gục để cảnh cáo trước, sau đó lại

đánh mạnh để cảnh tỉnh. Người bị đánh chắp tay tạ ơn, người đánh thì cầm ngang cây gậy hỏi han. Lại khi tụng kinh vào sáng sớm cũng dùng gậy cảnh sách. Cũng có khi ông thầy dùng roi tre để thay gậy gỗ. Ngoài ra, trong luật Thập tụng có danh từ "Thiền trượng ", cũng là dụng cụ đánh thức người ngồi thiền mà ngủ gục. Thiền trượng làm bằng tre trúc, một đầu có buộc dây lụa. [X. Hành trì quĩ phạm Q.1 Nhật phần hành trì]. CẢNH TỊNH (ADAM) ..... Người Ba tư. Giáo sĩ thuộc Cảnh giáo ở đền Đại tần. Nhậm các chức Giáo phụ Trung quốc, Hương chủ giáo,Trưởng lão. Là tác

giả văn bia đánh dấu sự du nhập của Cảnh giáo vào Trung quốc được dựng vào năm Kiến trung thứ 2 (781) đời Đường. Cứ theo Cảnh giáo tam uy mông độ tán hậu ký được đào thấy trong động Nghìn Phật tại Đôn hoàng chép, thì kinh điển Cảnh giáo mà A la bản (Olpon) truyền vào Trung quốc đầu tiên, có một trăm ba mươi bộ; trong đó, các kinh Thường minh hoàng lạc, kinh Tuyên nguyên chí bản, kinh Chí huyền an lạc v.v..... gồm ba mươi lăm quyển, tức là các kinh do Cảnh tịnh dịch. Lại cứ theo Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục quyển 17 chép, thì Tam tạng Bát nhã và Cảnh tịnh đã từng cộng tác cùng dịch kinh Lục ba la mật bảy quyển, nhưng vì Tam tạng Bát nhã không am hiểu tiếng Tây vực cũng không biết chữ Hán, mà Cảnh tịnh thì không biết tiếng Phạm, cũng không hiểu đạo Phật, cho nên kinh điển được dịch ra, phần lí thì tối tăm, phần lời thì lủng củng, thô kịch, vì thế sau phải dịch cả lại. Về các sự tích khác và năm sinh năm mất của Cảnh tịnh đều không rõ. CẢNH TRÍ Cảnh và trí nói gộp lại. Cảnh tức là cảnh giới sở quán, Trí tức là trí tuệ năng quán. Cảnh và Trí hợp lại làm một thì gọi là Cảnh trí ngầm hợp. Tứ niệm xứ quyển 4 (Đại 46, 578 thượng), nói: "Cảnh trí như thế, không hai không khác. Cảnh như như tức là trí như như; trí tức là cảnh. Nói trí và nơi chỗ của trí, đều gọi là bát nhã. [X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.2 phần trên; Ma ha chỉ quán Q.3 phần trên; Thiên thai tứ giáo nghi]. CẢNH TRÍ CÂU DUNG Có nghĩa là trí tuệ (trí) năng quán và đối tượng (cảnh) sở quán hoàn toàn dứt tuyệt ý thức phân biệt chủ quan khách quan mà dung hợp làm một thể. Đồng nghĩa với "Lí trí minh hợp" (Lí và trí ngầm hợp). Cảnh sách

CẢNH TỊNH

CẢNH XUYÊN HÒA THƯỢNG NGỮ LỤC Gồm hai quyển. Nói đủ là Bản như thực tính Thiền sư Cảnh xuyên hòa thượng ngữ lục. Cũng gọi là Cảnh xuyên lục, Đại qui lục. Do Cảnh xuyên Tôn long (1425–1500) vị tăng tông Lâm tế người Nhật bản soạn, văn cổ được sửa lại và san hành vào năm Bảo lịch thứ 8 (1758) của Nhật bản. Thu vào Đại chính tạng tập 81. Thu tập những lời nói pháp của Cảnh xuyên Tôn long trong mười ba hội khai đường (bài nói pháp nhân dịp lễ nhập tự trụ trì), thướng đường (các buổi nói pháp thông thường), tiểu tham (hỏi đạo ngoài giờ học chính thức), thị chúng (dạy chúng tăng), niêm hương v.v... tại các chùa Hưng vân, Đại đức, Diệu tâm, Thụy tuyền, Long an, và các bài kệ tụng, đạo hiệu, chân tán, Phật sự, tống vong, hành trạng, phụ lục v.v..... CAO DÃ SƠN ..... Là núi Cao dã tại Nhật bản, ở huyện Hòaca sơn. Gọi tắt là Dã sơn, Nam sơn. Trên núi có chùaKim cương phong thuộc tông Chân ngôn, do sư Không hải sáng lập vào năm 816 Tây lịch. Sau khi Không hải nhập tịch vào năm 853, học trò là Chân nhiên kế thừa di chí của thầy, tiếp tục mở mang chùa viện. Cuối thời kỳ Bình an,

Đại tạng kinh bản Cao dã bắt đầu được ấn hành. Đến thời đại Liêm thương, có các học giả như Pháp tính, Đạo phạm, thời đại Thất đinh có Hựu khoái, Trường giác v.v..... lũ lượt ra đời, khiến cho tông học đại thịnh. Phòng tăng trên núi Cao dã lúc đầu có bảy nghìn bảy trăm phòng, nay chỉ còn hơn một trăm hai mươi phòng. Kiến trúc chủ yếu chia làm mười hai khu là Tây viện cốc, Đàm tràng, Nhất tâm viện cốc, Nam cốc, Ngũ thất cốc, Thiên thủ viện

cốc, Bản trung viện cốc, Cốc thượng, Tiểu điền nguyên cốc, Liên hoa cốc, Đông cốc và Áo viện v.v..... Những văn vật trọng yếu còn được tàng trữ tại chùa Kim cương phong là ba bức tranh A di đà Như lai nhị thập ngũ Bồ tát lai nghinh, là kiệt tác mỹ thuật của Tịnh độ, bức tranh Phật Niết bàn cỡ lớn là họa phẩm đại biểu cho thời Đằng nguyên. Lại có "kinh tạng" do Thạch điền tam thanh kiến tạo, trong tạng có Nhất thiết kinh, bản Cao li. Ngoài ra, còn có các tranh Quan âm, kinh viết chữ cổ, các Phật cụ, tượng Phật, tranh vẽ hành trạng của Đại sư Cao dã, tượng 5 Đại lực hống v.v..... Những kiến trúc danh tiếng thì có Liên hoa định viện, Thành liên viện, Đại viên viện, Chính trí viện, Long quang viện, Thân vương viện, Minh vương viện, Phổ môn viện, và Địa tạng viện v.v..... CAO ĐÀI GIÁO Tôn giáo mới nổi lên ở Việt nam. Do một viên quan cấp thấp là Ngô vănchiêu, làm việc tại đốc phủ sứ thời Pháp thuộc, sáng lập vào khoảng năm Khải định thứ 2 đến thứ 5 (1917–1920) đời vua Khải định. Ngôvănchiêu bảo các tín hữu lễ bái một con mắt rất to, mắt này tượng trưng cho vị thần tối cao vô thượng (điện thần cao nhất không gì hơn) "Cao Chùa Kim Cương Phong đài" và nói vị CAO ĐÀI GIÁO

thần này đã hóa hiện lần thứ 3 để cứu độ người đời. Niên hiệu Bảo đại năm đầu (1926) thời vua Bảo đại, giáo chủ đời thứ nhất là Lêvăntrung tổ chức tín đồ thành giáo đoàn, đặt bản doanh tại Tây ninh, dung hòa Đạo giáo, Phật giáo, Cơ đốc giáo, Nho giáo và tín ngưỡng dân gian truyền thống làm giáo nghĩa. Bảo đại năm thứ 10, Phạm công tắc (Ngọc thạch) lên làm Giáo chủ đời thứ hai, số tín đồ tăng lên rất nhanh, đến khoảng hơn bốn mươi vạn, và bắt chước tổ chức giáo đoàn theo chế độ giáo phẩm của Thiên chúa giáo La mã. Cao đài giáo rất đậm màu sắc chính trị, đối với chính quyền thường giữ thái độ phê phán, có ảnh hưởng rất lớn đến tình hình chính trị, như Bảo đại năm thứ 15, đã tổ chức một cuộc chốngPháp đại qui mô tại Sài gòn (lúc đó người Pháp còn cai trị Việt nam) mà trong sử gọi là cuộc nổi loạn của tín đồ đạo Cao đài. Sau đại chiến thế giới lần thứ hai, chính phủ Việt nam được thành lập, nhưng Cao đài giáo vẫn ủng hộ Hoàng đế Bảo đại vốn đã thất thế. Khi Ngô đình diệm nắm chính quyền, mưu toan giải tán đạo Cao đài, Nguyễn văn thịnh bèn thống lĩnh đạo quân gồm hơn mười lăm nghìn tín đồ Cao đài đánh nhau với quân chính quyền, cuối cùng bị tan rã vào năm 1956. Có người bảo đạo Cao đài chẳng phải là một chi phái của Phật giáo, nhưng

cứ xét về giáo nghĩa căn bản của họ, thì thấy hình thức tín ngưỡng của họ đúng là Tịnh độ giáo dung hoà với Đạo giáo. [X. Gobron: Histoire du Caodaisme, 1948] CAO HIỂN XỨ Dịch ý từ chữ Phạm: stùpa. Dịch âm là Tốt đổ ba. Còn gọi là tháp, mộ cao, qui tôn. Là kiến trúc bằng gạch hoặc đá để thờ xá lợi của Phật. Vì nó cao, dễ trông rõ, nên gọi là Cao hiển xứ. [X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 3 đoạn 2]. CAO LỤC ..... Cao, là Cao tổ; tức là Đại sư Tríkhải, ở núi Thiên thai. Lục, là lục tổ, tức là Đại sư Trạm

nhiên ở Kinh khê, đây là cách xưng hô của tín đồ thuộc tông Thiên thai. CAO LI QUỐC PHỔ CHIẾU THIỀN SƯ TU TÂM QUYẾT Có một quyển. Còn gọi là Phổ chiếu Thiền sư tu tâm quyết, Tu tâm quyết. Do vị tăng người Cao li là Phổ chiếu Tri nạp (1158–1210) soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 48. Tri nạp dùng minh tâm tu tâm, đốn ngộ tiệm tu và không tịch linh tri để bàn rõ về bí quyết tu tâm. 1. Tỏ tâm cầu Phật là ở chỗ chứng được tự tâm mình tức là Phật thật, tự tính mình tức là pháp thật. 2. Thấu suốt phàm phu tức Phật, đó là đốn ngộ; huân tu pháp lực, đó là tiệm tu, phép tắc mà nghìn thánh ngộ đạo, không ngoài hai môn ấy. 3. Cái tâm tĩnh lặng trong sáng tức là tâm tịnh minh tối thắng của chư Phật, là nguồn gốc tính giác của chúng sinh; cũng tức là thể (định), dụng (tuệ) của tự tính, cho nên, hễ thường biết thường lặng thì thế tất sẽ đạt đến cảnh định tuệ song tu. Nhà Thờ Cao Đài Giáo CAO HIỂN XỨ

CAO MIÊN (CAMBODIA) Tên một nước ở vùng Đông nam á, xưa gọi là Giản bộ trại. Nằm về phía tây nam của bán đảo Trung nam. Trung quốc xưa gọi nước này là Phù nam (Funan, thế kỷ I đến thế kỷ VI), thế kỷ VI đến thế kỷ IX gọi là Vương quốc Chân lạp, thế kỷ IX đến thế kỷ XII là thời kỳ cực thịnh của Vương triều Ngô ca, từ thế kỷ XIV trở đi thì suy thoái. Từ thế kỷ XIV, trong năm thế kỷ, từng bị nước Thái xâm lược, đến năm 1863 thì thành là thuộc địa của nước Pháp, năm 1945 tuyên bố độc lập. Đời Nam triều lương (khoảng thế kỷ thứ VI), các vị tăng Cao miên là Mạn đà la tiên, Tăng già bà la, từng đã đến Trung quốc theo việc dịch kinh điển Phật ra chữ Hán. Về sau trong khoảng hơn nghìn năm, Cao miên là đất tín ngưỡng Phật giáo hưng thịnh, từ sau ngày 19 tháng 4 năm 1975, bị rơi vào vòng thống trị của C.S, hoạt động tôn giáo bị cấm chỉ hoàn toàn. Dân cư tuyệt đại đa số là dân tộc Cát miệt (Khmers). Chùa An ca (Angkor Wat) và thành An ca (Angkor Thom) là những di tích kỳ quan của dân tộc Cát miệt, đã bị chôn vùi từ lâu, cho mãi đến năm 1851 đến 1861, mới được nhà học giả người Pháp Henri Monkot phát hiện. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.11; Đại đường tây vực kí Q.13; Lương thư hải nam chư quốc truyện thứ 48; Tùy thư Nam man truyện thứ 47; Minh sử Chân lạp truyện thứ 212; Cổ kim đồ thư tập thành biên duệ điển thứ 101]. (xt. Ăng Co Nghệ Thuật, Phù Nam Quốc, Nam Truyền Phật Giáo). CAO MINH Dầu, đèn.Từ dùng để thí dụ hành (thực hành), giải (hiểu biết) cả hai phải dựa vào nhau mới thành tựu. Cao, chỉ dầu, thí dụ chính hành; minh, chỉ đèn sáng, thí dụ diệu

giải. Nhờ sự thấy, nghe, học tập mà hiểu được giáo lý, thuộc về môn “Giải”; nhờ sự tu hành thực tiễn mà hiểu được giáo lý, thì thuộc về môn “Hành”. Hai môn này phải giúp rập lẫn nhau mới thành tựu được, hễ thiếu một thì không thành; cũng như dầu, nếu không có đèn thì không có tác dụng phát sáng; ngược lại, nếu đèn mà thiếu dầu thì chỉ cháy một lúc rồi tắt, không thể tiếp tục chiếu sáng. Vì thế, dầu thí dụ chính hành, đèn thí dụ diệu giải, chủ ý nhằm nhấn mạnh sự quan trọng của giải hành tương trợ, đây cũng là bước đầu mà các tông phái Phật giáo đều căn dặn dạy bảo những người học Phật, tu Phật. Ma ha chỉ quán quyển 5 phần trên (Đại 46, 48 hạ), nói: “Nay y vào diệu giải mà lập chính hành, dầu đèn nương nhau, mắt chân giúp nhau. Hành giải đã thành, thì ba chướng bốn ma đều mất”. CAO NAM THUẬN THỨ LANG (1866–1945) ..... Nhà học giả Phật giáo Nhật bản. Người huyện Quảng đảo, họ cũ là Trạch tỉnh, hiệu Tuyết đỉnh. Thuộc Chân tông, phái chùa Tây bản nguyện. Từng du học tại Đại học

Oxford, theo Tiến sĩ Max Müller học tập tiếng Phạm, Văn học Ấn độ, triết học, tôn giáo tỷ giảo học. Lại đi thăm các đại học trứ danh tại Đức, Pháp, Ý. Sau khi về nước, làm giảng sư, giáo thụ tại Văn khoa Đại học Đông kinh, kiêm Hiệu trưởng trường Ngoại ngữ. Sau lại làm hiệu trưởng trường Đại học Đông dương. Năm Đại chính thứ 10 (1921), cùng với Độ biên Hải lúc bắt tay vào việc xuất bản Đại chính tân tu đại tạng kinh, hoàn thành gồm một trăm quyển. Về sau chủ biên Nam truyền Đại tạng kinh, sáu mươi lăm quyển, ấn hành Hiện đại Phật giáo tạp chí, sáng lập Vũ tàng dã nữ tử học viện. Năm Chiêu hoà thứ 9 (1944) được vua ban Huân chương văn hóa. Từng dịch CAO NAM THUẬN THỨ LANG

kinh Quán vô lượng thọ (Anh dịch), ngoài ra ông còn viết rất nhiều sách. CAO PHẬT ĐÍNH Phạm:Abhyudgutowịìwa. Còn gọi là Quảng sinh Phật đính, Phát sinh Phật đính, Tối thắng Phật đính, Tối cao Phật đính. Một trong 5 Phật đính, một trong tám Phật đính. Là vị tôn thứ tư được bày ở hàng dưới bên trái đức Trung tôn Thích ca mâu ni Phật, trong viện Thích ca trên Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo. Hình tượng vị tôn này màu vàng, ngồi xếp bằng trên hoa sen đỏ, bàn tay phải dơ thẳng, ngón áp út co lại, tay trái đặt ở cạnh sườn và cầm bông sen, trên sen có viên ngọc màu xanh lục, mặt quay về bên phải. Mật hiệu là Nan đô kim cương. Người chăm tụng niệm vị tôn này, thì trong lúc đánh nhau, cãi lý hoặc kiện tụng đều có thể thắng. Nếu viết thần chú của vị tôn này lên đầu thì được tốt lành, trong sạch, diệt tội được phúc và được biện tài vô ngại. [X. kinh Bồ đề tràng sở thuyết nhất tự đính luân vương Q.2; Đại nhật kinh sớ diễn áo sao Q.14; Thai tạng giới thất tập Q.thượng]. CAO PHONG NGUYÊN DIÊU THIỀN SƯ NGỮ LỤC Có một quyển, cũng gọi Cao phong đại sư ngữ lục. Do sư Nguyên diệu (1238-1295) đời Tống soạn, san hành vào đời Nguyên. Thu vào Vạn tục tạng tập 122. Nội dung thu chép các pháp ngữ dạy chúng của ngài

Song kế am ở Hồ châu, những bài nói pháp của Tây thiên Mục sơn ở chùa Sư tử thiền, các bài chiêm cổ, bổ di, kệ tụng, tán Phật tổ, hành trạng, tháp minh, âm thích v.v..... Ngoài ra, Hồng kiều tổ . ở đời Nguyên còn biên tập Cao phong nguyên diệu thiền sư thiền yếu 1 quyển, cũng gọi là Cao phong Hoà thượng thiền yếu, cũng thu vào Vạn tục tạng tập 122. Nội dung thu chép các buổi nói pháp khai đường, pháp ngữ dạy chúng, tiểu tham, nêu lên yếu chỉ của sự tham thiền học đạo. Bản chú thích về sách này thì có Cao phong hoà thượng thiền yếu tư kí 1 quyển, do vị tăng Triều tiên tên là Bạch pha cắng tuyền soạn. CAO PHONG QUÁN TAM MUỘI ..... Chỉ tam muội của đức Phật. Phật vào tam muội, như lên đỉnh núi cao, nhìn mười phương không có cao thấp; trụ trong tam muội này, quán xét chúng sinh trong mười pháp giới chỉ là một tướng một vị. CAO QUÍ TỨ ĐỨC CHI GIÁO Chỉ phẩm Cao quý đức vương trong kinh Niết bàn (bản Bắc) từ quyển 21 đến quyển 26. Nội dung đức Phật nói về lí mầu nhiệm của bốn đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh và mười công đức của sự tu hành kinh Niết bàn cho bồ tát Cao quí đức vương nghe. CAO SĨ ..... Tiếng gọi khác của Bồ tát (dịch cũ là Cao sĩ). Chỉ những người Đại thừa trên cầu Phật đạo, dưới hóa chúng sinh, tu sáu độ muôn hạnh. [X. Tam giáo chỉ qui Q.2]. (xt. Bồ Tát). Cao Phật Đính (Thai Tạng Giới Mạn Đồ La) CAO PHẬT ĐÍNH

CAO SƠN ĐỐN THUYẾT ..... Đại sư Trí khải tông Thiên thai lập phán giáo năm thời; cho rằng đức Thế tôn lúc mới thành đạo, diễn nói thực nghĩa Hoa nghiêm cao nhất, cũng như mặt trời khi mới mọc, trước hết chiếu trên đỉnh núi cao. Núi cao thí dụ căn cơ Bồ tát, đốn thuyết có nghĩa là không qua thứ tự cấp bậc, mà nói ngay diệu pháp Đại thừa. Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 50 phẩm Như lai xuất hiện chép, ví như ánh sáng mặt trời khi lên từ phương đông, trước hết chiếu trên núi cao, kế đó chiếu các cao nguyên, đồng bằng, nhưng mặt trời không hề phân biệt, ánh sáng tốt lành của đức Như lai cũng thế, trước giáo hóa các Bồ tát, kế đến giáo hóa Duyên giác, sau cùng giáo hóa Thanh văn và chúng sinh, mà Phật vốn chẳng có ý phân biệt. [X. Thiên thai tứ giáo nghi; Pháp hoa huyền nghĩa Q.1]. CAO TĂNG ..... Chỉ vị tăng tu hành có đức hạnh cao cả. Cũng là từ tôn xưng đối với các tu sĩ Phật giáo. Thiền uyển thanh qui quyển 8 Toạ thiền nghi (Vạn tục 111, 460 thượng), nói:"Nếu được Thiền định, thì sức định tối thắng. Xưa có vị cao tăng tập định, ngồi thường mở mắt". Lại các truyện kí ghi chép tiểu sử của các vị cao tăng, thì gọi là Cao tăng truyện. (xt. Cao Tăng Truyện). CAO TĂNG TRUYỆN ..... I. Cao tăng truyện. Các truyện kí ghi chép tiểu sử của các bậc Tăng già đạo cao đức trọng. Đứng về phương diện thời đại mà nói, thì bộ Cao tăng truyện xưa nhất là bộ Cao tăng truyện gồm 14 quyển của sư Tuệ kiểu triều Lương, kế đó có bộ Tục cao

tăng truyện 30 quyển của sư Đạo tuyên đời Đường, Tống cao tăng truyện 30 quyển của sư Tán ninh đời Tống, Đại minh Cao tăng truyện 8 quyển của sư Như tỉnh đời Minh. Bốn bộ truyện kể trên, hợp lại gọi chung là Tứ triều cao tăng truyện..... Về sau có Bổ tục cao tăng truyện 26 quyển của Minh hà triều Minh, Tân tục cao tăng truyện 65 quyển của nhóm Dụ khiêm thời Dân quốc. Vị tăng người Nhật bản là Nghiêu như biên soạn Tăng truyện bài vận ..... 106 quyển là sách dẫn của bốn mươi tám loại tăng truyện thuộc Cao tăng truyện Trung quốc. Cao tăng truyện của Đại hàn thì có Hải đông cao tăng truyện 2 quyển của sư Giác huấn triều Cao li. Nhật bản thì có Bản triều cao tăng truyện 75 quyển của Sư man. Kế đó, có Tục nhật bản cao tăng truyện 11 quyển của Đạo khế, Đông quốc cao tăng truyện 10 quyển của Tính đôn. Ngoài ra còn có Phó pháp tạng nhân duyên truyện, Thiên thai cửu tổ truyện. Trong các Cao tăng truyện, có bộ chỉ ghi chép truyện các vị Cao tăng của một tông phái, chẳng hạn như Luật uyển tăng bảo truyện, Tịnh độ bản triều cao tăng truyện; có bộ chỉ ghi chép các cao tăng ở một địa phương, chẳng hạn như Vũ lâm tây hồ cao tăng sự lược, Nam đô cao tăng truyện; cũng có bộ chỉ biên chép truyện các cao tăng đi cầu pháp, chẳng hạn như Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện, Nhập đường ngũ gia truyện v.v..... II. Cao tăng truyện, gồm 14 quyển. Còn gọi Lương cao tăng truyện, Lương truyện. Do sư Tuệ kiểu (497-554) triều Lương soạn thuật. Sách được hoàn thành vào năm Thiên giám 18 (519) triều Lương. Thu vào Đại chính tạng tập 50. Toàn bộ sách thu chép tiểu sử của hai trăm năm mươi bảy vị cao tăng, kể từ khi Phật giáo bắt đầu được truyền vào Trung quốc vào năm Vĩnh bình thứ 10 (67) đời vua Minh

CAO TĂNG TRUYỆN

đế nhà Đông Hán, cho đến năm Thiên giám thứ 18 triều Lương, gồm khoảng bốn trăm năm mươi ba năm, lại thêm tiểu sử của các cao tăng được ghi bên cạnh bộ sách thì

thực thụ là năm trăm vị. Toàn bộ sách chia làm mười khoa, ba quyển đầu là truyện của các vị tăng dịch kinh từ ngài Nhiếp ma đằng trở xuống, gồm ba mươi lăm người. Quyển 4 đến quyển 8 là truyện của các vị tăng nghĩa giải từ ngài Chu sĩ hành trở xuống, một trăm linh một người. Quyển 9, quyển 10 là truyện của các vị tăng thần dị từ ngài Phật đồ trừng trở xuống, hai mươi người. Quyển 11 là truyện của các vị tăng tập Thiền từ ngài Tăng hiển trở xuống hai mươi mốt người, và các vị tăng thông hiểu luật từ ngài Tuệ do trở xuống, mười ba người. Quyển 12 là truyện của các vị tăng vong thân từ ngài Tăng quần trở xuống, mười một người và các vị tăng tụng kinh từ ngài Đàm thúy trở xuống, hai mươi mốt người. Quyển 13 là truyện của các vị tăng Hưng phúc, từ ngài Tuệ đạt trở xuống, mười bốn người và các kinh sư từ ngài Bạch pháp kiều trở xuống, mười một người; và truyện của các vị tăng xướng đạo từ ngài Đạo chiếu trở xuống mười người. Quyển 14 chép tựa là bài tựa của chính Tuệ kiểu và tổng mục lục của bộ sách, ngoài ra còn thu chép hai thiên văn thư qua lại giữa Vương mạn dĩnh và Thích quân bạch (biệt hiệu của Tuệ kiểu). Trong mười khoa kể trên, thì từ khoa Vong thân thứ sáu đến khoa Xướng đạo thứ mười, trực tiếp thu chép các truyện độ chúng và tận lực giáo hóa, mà trong loại truyện kí thường hay bỏ qua, đây chính là đặc sắc của bộ sách này. Về phần tư liệu mà bộ sách này sử dụng thì, cứ theo bài tựa của tác giả và thư tín của Vương mạn dĩnh, được biết các tư liệu

đó bao gồm: các loại Tăng truyện hiện có lúc ấy và Cao dật sa môn truyện của Pháp tế đời Tấn, Chí tiết của Pháp an đời Tề, Du phương của Tăng bảo, Luận truyền của Pháp tiến, Tăng sử của Vương cân ở Lang gia,Xuất tam tạng kí tập của Tăng hựu, Đông sơn tăng truyện của Khích cảnh hưng , Lư sơn tăng truyện của Trị trung Trương hiếu tú, Tuyên nghiệm kí, U minh lục của Khang vương nghĩa Khánh ở Lâm xuyên đời Tống, Cảm ứng truyện của Vương diên tú ở Thái nguyên, Trưng ứng truyện của Chu quan thai, Sưu thần lục của Đào uyên minh, Minh tường kí của Vương diễm, Ích bộ tự ký của Lưu tuấn, Kinh sư tháp tự ký của Đàm cảnh đời Tống, Tam bảo kí truyện của Văn tuyên vương nhà Tề, Sa môn truyện của quan Trung thư Lục minh hà v.v..... Tất cả vài mươi loại. Trong bài tựa của mình, Tuệ kiểu cũng nói đã sưu tầm chép nhặt của hơn vài mươi nhà, và các sách sử xuân thu của các đời Tấn, Tống, Tề, Lương, cùng các hoang triều ngụy lịch Tần, Triệu, Yên, Lương, đồng thời thu nhặt những ghi chép trong các sách cổ xưa để làm tư liệu. Sách này đặt Trúc pháp lan, Đàm kha ca la đời Hậu Hán vào truyện chính còn Chi khiêm, Khang tăng khải, là những người chiếm một địa vị trọng yếu trong lịch sử dịch kinh thì, trái lại, chỉ được đặt vào truyện phụ: đây là một khuyết điểm của sách này. Lại như lời bình luận của sư Đạo tuyên, tác giả Tục cao tăng truyện "Biên sơ Ngô Việt, lược bớt Ngụy Yên", chưa thu chép rộng rãi tăng truyện ở các địa phương, đây cũng là một khuyết điểm lớn nữa. Lý do tại sao sách này biên chép tường tận ở Giang nam mà sơ lược về đất Bắc, là vì soạn giả là nhân vật thuộc đời Lương Nam triều. Sách này tuy có một vài thiếu sót kể trên, nhưng đối với lịch sử Phật giáo Trung quốc ở thời kỳ đầu, nó là

tư liệu đáng tin cậy nhất; về sau, Tục cao tăng truyện của Đạo tuyên đời Đường, Tống cao tăng truyện của Tán ninh đời CAO TĂNG TRUYỆN

Tống, Đại minh cao tăng truyện của Như tỉnh đời Minh v.v..... đều lấy sách này làm khuôn phép mà xác lập điển hình của các loại tăng truyện đời sau. [X. Tục cao tăng truyện Q.6; Lịch đại tam bảo kỉ Q.11; Khai nguyên thích giáo lục Q.6]. CAO THANH NIÊM PHẬT Còn gọi Lệ thanh niệm Phật. Tức cất tiếng to mà niệm danh hiệu Phật. A di đà kinh thông tán quyển trung của ngài Từ ân, nói rằng cất tiếng to mà niệm Phật có mười thứ công đức: 1. Có thể át được sự buồn ngủ. 2. Khiến thiên ma phải sợ hãi. 3. Tiếng niệm Phật vang mười phương. 4. Ngưng cái khổ trong ba ngã. 5. Tiếng động bên ngoài không lọt vào được. 6. Tâm không tán loạn. 7. Dũng mãnh tinh tiến. 8. Chư Phật hoan hỉ. 9. Chính định hiện trước. 10. Vãng sinh tịnh độ. Kinh Đại tập quyển 43 (Đại 13, 285 hạ), nói: "Niệm nhỏ thấy nhỏ, niệm to thấy to". Tóm lại, tiếng niệm Phật to có thể ngăn chặn tâm, không cho rong ruổi, dễ thành tựu chính định. CAO THẾ DA ..... Phạm:kauzeya. Cũng gọi là Kiêu xá da, Kiêu thế da, Kiêu xa da, Kiêu thi. Dịch ý là tấm lụa. Cao thế da vốn là tên loại tằm hoang, loại tằm này không phải nuôi, mà sinh ở chằm, núi; các nước Tây vực không có cây dâu, tằm phần nhiều sống trên các cây táo và ăn lá táo. Thân hình màu trắng, to bằng ngón tay cái, dài hai ba tấc (Tàu), hơn một tháng thì già, tự quấn mình trong lá rồi hóa thành nhộng, to bằng ngón chân

cái, rất cứng, lấy rang nóng lên thì có thể chế thành lụa, lụa rất bền, mịn nhưng không bóng. Nếu để nhộng sống thì một tháng sẽ từ trong kén chui ra thành con ngài, hai cánh dang ra, có vằn rực rỡ như màu gấm đỏ, đến nửa đêm, con đực, con cái gặp nhau, lại ăn lá cây rồi đẻ trứng trên cây. Dùng tơ của loại tằm hoang này để may áo Cao thế da, là một trong mười loại áo. [X. Tứ phần luật sớ sức tông kí Q.5 phần cuối; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2]. CAO THẾ DA TĂNG TẤT LÍ LỢI Phạm:kauzeya-saôstara. Dịch ý là Dã tàm ngọa cụ. Tức là đồ dùng để nằm dệt bằng tơ của tằm hoang. [X. Tứ phần luật sớ sức tông kí Q.5 phần cuối]. CAO TỌA ..... Có nghĩa là tòa ngồi cao hơn chỗ ngồi thông thường được thiết trí mỗi khi nói pháp, giảng kinh, tụng giới và tu pháp thì ngồi, phỏng theo tòa kim cương mà đức Thích tôn đã ngồi trên đó khi Ngài thành đạo. Hình dáng theo luật qui định, to nhỏ khác nhau. To nhất là một đến hai mét vuông, cao từ ba mươi đến năm mươi phân. Các pháp sư giảng kinh của Trung quốc, theo cách thức xưa, phải lên tòa cao để giảng kinh hoặc nói pháp, gọi là Khai đại tọa. [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; Loại tụ danh vật khảo Q.27]. CAO TỔ ..... Chỉ vị thủy tổ của một tông phái, tức tổ sư đã khai sáng tông nghĩa giáo thuyết. Cao là tiếng tôn sùng. Chẳng hạn như tông Thiên thai lấy bồ tát Long thụ làm Cao tổ, Cao tổ của tông Tịnh độ là đại sư Thiện CAO TỔ

đạo và Cao tổ của Chân tông Nhật bản là ngài Thân loan. CAO VỊ THẦN ... ... Vị thần được coi là có địa vị đặc biệt sùng cao, có năng lực vượt lên trên tất cả thần linh phổ thông. Bắt đầu từ thời kỳ sau của tôn giáo nguyên thủy và tôn giáo cổ đại. Như Thương thiên thần, Thiên phụ thần, Địa mẫu thần v.v..... Những văn hiến sớm nhất cho thấy các tôn giáo Mĩ sách bất đạt mễ á (Mesopotamia) và tôn giáo Ai cập cách nay đã bốn, năm nghìn năm. Những dấu tích tương tự trong xã hội nguyên thủy còn sót lại mà thời cận đại cũng còn được thấy. CAO VƯƠNG QUAN THẾ ÂM KINH Có một quyển. Còn gọi Cao vương bạch y quan âm kinh. Nói tắt là Cao vương kinh. Thu vào Vạn tục tạng tập 87. Kinh này là kinh Quan âm mà Tôn kính đức cảm được vào khoảng năm Thiên bình

(534-537) đời Đông Ngụy, nhưng theo đại sư Liên trì đời Minh thì đây là kinh giả. Cứ theo Pháp uyển châu lâm quyển 17 chép, trong năm Thiên bình đời Ngụy, có Tôn đức kính ở Định châu tạo tượng Quan âm, hàng ngày lễ bái; sau bị giặc cướp dẫn đi, rồi bị nghi oan là đồng lõa nên phải tội chém. Trước ngày bị chém, đêm Tôn kính đức nằm mộng thấy một vị sa môn bảo tụng kinh Cứu sinh quan thế âm một nghìn lần thì sẽ thoát chết. Ngày hôm sau đao phủ trói Đức đưa ra chợ để chém, vừa đi Đức vừa tụng kinh, khi đến nơi thì vừa đủ một nghìn lần, đao phủ chém Đức, nhưng dao gãy mà da thịt Đức không sao, ba lần thay dao đều gãy như trước. Đao phủ trình báo, Thừa tướng là Cao hoan xin vua tha chết cho Đức, rồi sai chép kinh ấy truyền bá ở đời. Nay gọi là

kinh Cao vương quan thế âm. Trí kính triều Thanh có chú thích kinh Cao vương quan thế âm 1 quyển, thu vào Vạn tục tạng tập 93. CAO XUẤT TAM MUỘI ..... Một trong một trăm linh tám tam muội. Là tam muội khiến hành giả sinh phúc đức và trí tuệ. Nếu Bồ tát vào tam muội này thì phúc đức trí tuệ đều tăng trưởng, tính của các tam muội cũng từ nơi tâm mà ra. [X. luận Đại trí độ Q.47]. CAO XƯƠNG CỐ THÀNH Thành cũ Cao xương, tiếng Duy ngô nhĩ gọi là Diệc đô hộ thành, tiếng Hán gọi là Cao xương bích, Cao xương lũy. Thành ở A tư tháp na (Hán gọi là Tam bảo) thôn đông, Cáp lạt hòa trác (Hán gọi là Nhị bảo) thôn nam cách huyện lị Thổ lỗ phồn hơn bốn mươi cây số về phía đông, thuộc tỉnh Tân cương. Niên đại Kiến trúc và qui mô cơ bản được hình thành vào khoảng trước đời Lương (324-376) đến thời đại Vương triều Cao xương khúc thị. Tổng diện tích hai triệu mét vuông, phần lớn tường thành đã đổ, đại khái là hình vuông, chu vi khoảng năm cây số. Bộ phận cửa thành đắp bằng đất, dấu vết vẫn còn, có Di Tích Thành Lũy Cao Xương CAO VỊ THẦN

thể đi xe qua được. Toàn thành chia làm ba bộ phận là thành ngoài, thành trong và thành cung, bố cục hơi giống như thành Trường an đời Đường. Thành trong kiến trúc la liệt, góc tây nam thành ngoài còn lại nền một ngôi chùa, diện tích độ mười nghìn mét vuông, cổng chùa, quảng trường, nhà điện, tháp cao, khám thờ Phật, còn có thể đếm được rõ ràng, du khách có thể đi qua sân vào nhà. Thành trong có một nền cao, ở trên còn lại một tòa kiến trúc cao tới mười lăm mét, tục gọi là “Khả hãn bảo ” và gần đó phát hiện nền đá khắc đồ án. CAO XƯƠNG QUỐC Tên một nước xưa ở Tây vực. Nay là địa phương Cáp lạt hoà trác (Karakhoja) về mạn đông nam Thổ lỗ phồn (Turfan) thuộc tỉnh Tân cương. Thời Hán gọi là nước Xa sư tiền, thời Tấn gọi là quận Cao xương. Từng đã có lần được độc lập gọi là nước Cao xương (khoảng 420), sau bị Thái tôn nhà Đường chinh phục, rồi đặt tên là Tây châu (khoảng 640). Từng đã phụ thuộc Hồi cốt (từ cuối thế kỷ VIII đến đời Nguyên) sau lại phụ thuộc Trung quốc, là một Trung tâm lớn của Phật giáo, các kinh Phật đã được phiên dịch tại đây. Từ sau thế kỷ XIX trở đi, các nhà khảo cổ đã thám hiểm nhiều lần, đào được vô số tượng Phật, tranh Phật và các kinh điển bằng tiếng Phạm, tiếng Hồ, tiếng Hồi cốt. Các di tích trứ danh của Phật giáo gồm có: thành cũ Cao xương, thành cũ Giao hà, động Nghìn Phật Bối sa khắc lỗ khắc và hào Thổ dục. Thành Cao xương và thành Giao hà là những di tích già lam được kiến tạo trên mặt đất, còn Bối sa khắc lỗ khắc thì là động đá do hai quần thể hang động tạo thành. (xt. Thiên Phật Động). CÁO HƯƠNG

..... Là nghi thức học trò thắp hương thỉnh thầy thuyết pháp hoặc khai thị. Cái bảng treo để yết thị cho đại chúng biết nghi thức cáo hương, thì gọi là Cáo hương bài.....; nhưng trước khi treo bảng Cáo hương phải được vị trụ trì cho phép. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.2 mục Cáo hương; Thiền lâm bị dụng thanh qui Q.2 mục Cáo hương; Thiền lâm tượng khí tiên Thùy thuyết môn]. CÁP ẨN PHẬT ẢNH Chim bồ câu núp bóng Phật. Thí dụ người giữ giới có uy lực không gì hơn. Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 28 chép lời của đức Thế tôn (Đại 12, 529 thượng): "Xưa kia có một thời ta với Xá lợi phất và năm trăm đệ tử cùng ở nước Ma già đà, đại thành Chiêm bà, khi ấy có người thợ săn đuổi một con chim bồ câu. Con chim sợ hãi, đến ẩn dưới bóng Xá lợi phất, nhưng vẫn run rẩy như tàu lá chuối bị gió lay động; nó bèn đến núp trong bóng của ta, thì thâm tâm yên ổn, không sợ hãi nữa, vì thế nên biết Như lai thế tôn giữ giới rốt ráo, cho đến cái bóng của thân hình cũng có được sức như thế. [X. luận Đại trí độ Q.11]. CÁP ĐÁP (HAĐĐA) ..... Là di tích Phật giáo tai A phú hãn Nền cũ Cao Xương CÁP ĐÁP

(Afghanistan), nằm ở giữa khoảng đường từ Khách bá nhĩ (Kabul) đến Bạch hạ ngõa (Peshawar) ở Ba tư cơ thản (Pakistan). Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 2 chép, thì vật liệu kiến trúc và điêu khắc của mỹ thuật Phật giáo có pha trộn ảnh hưởng Hi lạp ở Bạch hạ ngõa (Peshawar) lấy đá làm chủ yếu, còn ở Cáp đáp thì lấy gạch mộc và bùn trộn lẫn với tro làm tài liệu kiến trúc và nặn đắp, cách tạo hình trội hơn mỹ thuật khắc đá ở Kiện đà la. Trước khi bị người Mễ hi lạp khắc lạp (Mihirakula) phá hoại vào năm 535 Tây lịch, Cáp đáp hằng mấy thế kỉ đã từng là nơi đại biểu cho mĩ thuật Phật giáo. CÁP ĐẠT ..... Vật dùng trong nghi lễ của Phật giáo Tây tạng. Là cái đai áo dệt bằng tơ sợi hoặc lụa mỏng, hình vuông mà dài, có bốn bậc thô, nhỏ. Chia làm hai màu trắng, lam. Chia theo chất liệu, đai thông thường dệt bằng bông sợi, gọi là Tố hi; loại trung cấp dệt bằng tơ tằm gọi là A hi; loại cao cấp dệt bằng tơ hạng tốt dành cho các nhân vật cấp cao trong chính giới và giáo giới sử dụng, gọi là Thúy lãng. Trong những dịp khánh hỉ hoặc tang lễ, dân Tây tạng và một bộ phận dân Mông cổ, đều mang Cáp đạt đến để bày tỏ ý chúc mừng hoặc chia buồn. Tín đồ thường hay dâng Cáp đạt trước tượng Phật hoặc treo trên cây trong chùa. Lại vì thân phận bất đồng, nên Cáp đạt được dùng cũng có lớn nhỏ, dài ngắn rộng hẹp khác nhau, khi dùng đều có định chế, không được lẫn lộn. CÁP LỢI QUAN ÂM Một trong ba mươi ba ứng thân của bồ tát Quan âm. Vì ngài ngồi trên con Cáp lợi (con trai, con hến) cho nên gọi Cáp lợi Quan

âm. Đây là tín ngưỡng bắt nguồn từ sau đời Đường, chứ trong các kinh quĩ không thấy ghi chép. Cứ theo Phật tổ thống kỷ quyển 42 mục Đường văn tông khai thành nguyên niên chép, vua Văn tông nhà Đường ăn cáp lợi, có một con bửa mấy cũng không mở miệng ra, bèn đốt hương cầu đảo thì Cáp lợi thình lình biến hiện thành hình Bồ tát. Nhà vua cho mời thiền sư Duy chính ở núi Chung nam vào để hỏi nguyên do, sau đó, hạ lệnh cho các chùa viện khắp trong nước đều phải lập tượng Quan âm. Đó là nguồn gốc của tín ngưỡng Cáp lợi Quan âm. Thông thường các dân chài lưới rất tin sùng. [X. Phật tượng đồ vựng Q.2]. CÁP MAN ... Là tên một người con gái sinh ra từ chỗ ẩm ướt. Những sinh vật sinh ở dưới nước, hoặc do chỗ ẩm ướt mà sinh, gọi là thấp sinh. Câu xá quang kí quyển 8 (Đại 41, 155 hạ), nói: "Cáp man, ngày xưa có một ông vua tên là Bạt la cáp ma đạt đa, Hán dịch Di Tích Cáp Đáp Cáp Lợi Quan Âm CÁP ĐẠT

là Tĩnh thụ. Dưới nách nhà vua tự nhiên mưng lên một cái nhọt đầy nước, rồi từ đó sinh ra một bé gái, nhà vua đặt tên là Cáp man. Từ dưới nách sinh ra, như chim bồ câu bay ra, nhà vua yêu quí như vòng hoa anh lạc, vì thế gọi là Cáp man (cáp: con bồ câu; man: vòng hoa anh lạc). CÁP NÔ MẠN Phạm: Hanumàna. Còn gọi là Ha nô mạn, Cáp nữu mạn. Dịch ý là Đại hàm thần hầu..... (thần khỉ cằm to). Thần khỉ trong sử thi La ma diễn na (Phạm: Ràmàyaịa) của Ấn độ, là đối tượng sùng bái của phái La ma trong Ấn độ giáo. Được coi là con của Thần gió, có khả năng biến hóa bay đi, cao bằng lầu tháp, sức mạnh không ai sánh kịp, mặt đỏ hồng, lông vàng óng, đuôi dài vô hạn, từng giúp La ma đến đảo Lăng già tìm vợ đem về Ấn độ, là tay giúp đỡ đắc lực của La ma. Ngoài ra đứng trên quan điểm nghiên cứu văn hóa Trung quốc có chịu ảnh hưởng văn hoá Ấn độ mà nói, thì Cáp nô mạn là nguyên hình của Tôn ngộ không trong Tây du kí. [X. Tây du kí Huyền trang đệ tử cố sự chi diễn biến (Trần dần khác, Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san)]. CÁP VIÊN I. Cáp viên. Phạm: Kapotika-saôghàràma. Dịch âm: Ca bố đức ca già lam. Là ngôi Tinh xá nằm về mạn đông nước Ma yết đà thuộc trung Ấn độ. Ở đời quá khứ xa xưa, đức Phật đã từng là chim bồ câu lớn, vì muốn đưa người thợ săn vào chính đạo, nên đã gieo mình vào lửa mà chết tại chỗ này. Nhà khảo cổ học người Anh là Khang lâm hãn (Cunningham, 1814 – 1893) bảo rằng chỗ ấy tức là nơi cách hang Nhân đà la nói trong Đại đường tây vực kí về mạn đông bắc 16 cây số. [X. Đại

đường tây vực kí Q.9; Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.3; A. Cunningham: The Ancient Geography of India]. II. Cáp viên. Nằm tại nước Ca thấp di la. Là một trong năm trăm Tinh xá. Dị bộ tôn luân luận thuật kí (Vạn tục 83, 216 hạ) nói: "Bấy giờ, tại Kê viên chư tăng tranh cãi không dứt, sau theo chỗ thấy biết khác nhau mà chia làm hai bộ: Thượng tọa bộ, Đại chúng bộ. Lúc đó các bậc hiền thánh biết chúng tăng sai trái, liền bỏ Kê viên mà đi nơi khác (.....) Nhà vua hay tin rất tức giận, bèn bảo bề tôi nên đưa hết các tăng đến bờ sông Hằng, dùng một chiếc thuyền mục nát, chở ra giữa sông và đánh đắm thuyền, để xem ai là phàm, ai là thánh? Bề tôi vâng lời và thử nghiệm việc đó. Khi ấy, các bậc hiền thánh đều bay lên không, như các chim nhạn, rồi lại dùng thần thông, biến hiện ra các hình để giúp những người trong thuyền muốn bỏ Kê viên mà chưa có thần lực, bay lên hư không, đều đi về hướng bắc. Nhà vua thấy thế sinh lòng hổ thẹn và ân hận, (.....) lập tức sai sứ theo dõi, biết các ngài đã ở Ca thấp di la, sau cố mời về, nhưng chư tăng đều từ chối. Nhà vua bèn làm các Tăng già lam tại Ca thấp di la để các vị hiền thánh ở và đổi tên Tăng già lam là Cáp viên theo hình biến hiện của chư tăng. CÁT CA DẠ ..... Phạm:Kiíkara. Dịch ý là Hà sự. Vị tăng dịch kinh đời Bắc Ngụy, người Tây vực. Sư lấy việc du hóa truyền đạo làm chí hướng, đến Bình thành vào thời vua Văn thành nhà Bắc Ngụy, mọi người rất kính phục sự học rộng của sư, sau pháp nạn Thái vũ, kinh điển thất tán, năm Diên hưng 2 (472) sư cùng với ngài Đàm diệu cùng dịch Phó pháp tạng nhân duyên truyện 6 quyển, CÁT CA DẠ

kinh Tạp bảo tạng 8 quyển, luận Phương tiện tâm 1 quyển, tất cả năm bộ mười chín quyển, do Lưu hiếu tiêu chép viết, nhờ thế mà Phật pháp tại đất Bắc lại được phục hưng. [X. Lịch đại tam bảo kỷ Q.9; Pháp kinh lục Q.3, Q.6; Khai nguyên thích giáo lục Q.6]. CÁT CĂN Hàm ý là trưởng lão. Là người chủ trì Khang thôn trong các chùa viện thuộc phái Cách lỗ của Phật giáo Tây tạng. Do một vị tăng lớn tuổi nhất của Khang thôn

được chọn để đảm nhiệm chức này. (xt. Khang Thôn). CÁT ĐẰNG ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ văn tự, ngữ ngôn cũng giống như dây bìm dây sắn (cát đằng) bò lan chằng chịt, vốn được dùng để giải thích, thuyết minh sự tướng, nhưng trái lại, lại bị chúng vấn vít trói buộc. Ngoài ra còn chỉ câu nói khó hiểu trong công án, phải gạn hỏi nhiều lần. Những câu nói đùa giỡn vô dụng gọi là Nhàn cát đằng....., Thiền bám chặt vào văn tự ngữ ngôn mà không nắm bắt được thực nghĩa, gọi là Văn tự Thiền, hoặc Cát đằng Thiền. Bích nham lục tắc 31 (Đại 48, 171 trung), nói: "Người xưa bìm sắn (cát đằng), hãy nói thử xem!". Ngoài ra, trong kinh Xuất diệu quyển 3, phiền não còn được ví dụ như cát đằng. [X. Cổ tôn túc ngữ lục Q.6 Lục châu hoà thượng ngữ lục; Chính pháp nhãn tạng Cát đằng chương]. CÁT GIÀ ..... Phạm:Kftya, Pàli: Kicca. Còn gọi là Cát giá, Cát lật giá, Ngật lật trước. Dịch ý là làm việc. Là tên ác quỷ, tức chỉ quỷ Khởi thi. [X. kinh Pháp hoa Q.7 phẩm Đà la ni; Pháp hoa nghĩa sớ Q.12 (Cát tạng); Huyền

ứng âm nghĩa Q.6]. CÁT HÀ ..... Chỉ sông Hằng ở Ấn độ. Các Thánh nhân Ấn độ đời thượng cổ, lúc sắp thành Thánh đều xuống tắm trong sông Hằng, vì thế người ta thường gọi sông Hằng là Cát hà (sông tốt lành) và cho rằng người xuống sông này tắm có thể diệt được tội. [X. Bách luận sớ quyển thượng]. CÁT HỐT Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Hốt, vốn là cái thẻ bài mà các bề tôi đời xưa tại Trung quốc, mỗi khi vào chầu Thiên tử, thì cầm nơi tay và ghi trên đó những việc mình định tâu vua, hoặc là ghi những điều vua chỉ thị. Hốt làm bằng ngà voi, bằng tre hay gỗ. Nhật bản cũng theo phong tục ấy. Sau lại xẻ dọc hốt thành hai nửa dùng làm cái phách để gõ nhịp khi ca hát, gọi là Hốt phách tử, Xích phách tử , Cát hốt. Viện Tri ân tại Nhật bản dùng hốt khi niệm Phật tu đạo. Ngoài ra, khi tụng kinh đánh phách gỗ, hoặc giới xích của tông Tịnh độ, có lẽ đã từ Cát hốt biến chuyển sai đi chăng? CÁT KHÁNH TÁN ..... Chỉ bài ca tán của Mật giáo, được xướng lên để khen ngợi đức của người bước lên ngôi vị giác ngộ, khi cử hành lễ truyền pháp Quán đính. Lời ca phỏng theo sự tích tán thán tám tướng thành đạo của đức Như lai, vì thế còn được gọi là Bát tướng thành đạo tán. Bài ca tán này có hai thứ Hán và Phạm. Kinh Kim cương đính lược xuất niệm tụng Cát Hốt CÁT CĂN

quyển 4 có chép bài ca tán bốn kệ mười sáu câu bằng chữ Hán như sau (Đại 18, 251 trung): "Chư Phật khi đến giờ giáng sinh, Thích phạm long thần theo hộ vệ, bao việc tốt lành và mầu nhiệm, nay đây mong ngài đều được hết. Ca tì la vệ trong cung vua, Long vương rưới nước lành cam lộ, Chư thiên cúng dường việc hiếm có, mong ngài quán đính cũng như thế. Trên toà Kim cương vì quần sinh, rạng đông hàng ma thành chính giác, hiện các việc quí báu tốt lành, tòa này mong ngài đều thành tựu. Vườn Ba la nại nơi trang nghiêm, vì năm vị tiên mở diệu pháp, thành tựu vô lượng việc tốt lành, mong ngài giờ này đều chứng được". A xà lê đại mạn đồ la quán đính nghi quĩ còn thêm một tụng nữa (Đại 18, 191 hạ): "Phương tiện đại bi của chư Phật, lợi khắp chúng sinh trong pháp giới, hết cõi vị lai không mỏi mệt, bốn trí vô ngại ngài sẽ được". Như vậy, tất cả là năm bài tụng. Ngoài ra, Đại nhật kinh sớ quyển 8 có chép bài ca tán bằng cả tiếng Phạm và tiếng Hán, mỗi bài đều có 11 kệ. Bài ca tán tiếng Hán, khi A xà lê trao năm bình Quán đính cho người nhận, được cả A xà lê và đại chúng cùng xướng tán. Còn bài ca tán bằng tiếng Phạm hiện nay chỉ dùng có 3 kệ, và sau khi kết thúc Quán đính, đi

quanh đàn ba vòng thì được xướng lên. Lại nữa, theo Đại nhật kinh sớ quyển 8 chép, ca tán có ba thứ: Cát khánh tán, Cát tường tán và Cực cát tường tán. [X. kinh Đại nhật Q.2 phẩm Cụ duyên; A sa phọc sao Q.15; Nhũ vị sao Q.16]. CÁT LẬT SẮT NOA Phạm:Kfwịa. Là một trong các thần của Ấn độ giáo. Còn gọi Hắc thiên. Là hoá thân của Tì thấp nô. Tên của thần này đã thấy xuất hiện trong Lê câu phệ đà và Áo

nghĩa thư cổ đại, sau đến thời Ma ha bà la đa thì thành là vị anh hùng nửa thần nửa người rất được hoan nghênh, và trong Bạc già phạm ca thì được gọi là "tinh thần vũ trụ tối cao". Cha là Bà tẩu thiên (Phạm: Vasudeva), mẹ là Đề bà cát (Phạm:Devakì). Cứ theo sách Bạc già phạm vãng thế thiên Thần thoại thứ 10 chép, thì lúc còn nhỏ, Cát lật sắc noa là trẻ chăn trâu, đã từng giết vua ác (Phạm:Kaôsa), quỉ dữ, là người bảo hộ trẻ chăn trâu và gia súc. Vốn là thần chăn trâu của tín ngưỡng dân gian Ấn độ, sau dần dần được coi như cùng với Tì thấp nô là nhất thể, thậm chí được tôn làm thần ở nguyên lí tối cao. Nội dung bài hát chăn trâu của thần này, thường được những nhà văn nghệ cổ điển lấy làm đề tài. (xt. Hắc Thiên). CÁT LẬT SẮT NOA HÊ PHỔ Phạm:Harivaôza. Bản phụ lục của Sử thi Ma ha bà la đa (Phạm: Mahàbhàrata) của Ấn độ. Nội dung tường thuật sự tích những anh hùng của chủng tộc Tì thấp ni (Phạm: Vfwni) từ Tạo vật chủ (Phạm: Prajàpati) thái cổ trở xuống và sự tích người dũng sĩ vĩ đại nhất của chủng tộc này là Cát lật sắt noa (Kfwịa, tức là Hari). Sự tích của Cát lật sắt noa tuy đã được ghi chép trong các sách sử Ma ha bà la da, Bạc già phạm ca, nhưng không nói rõ phần gia tộc phổ hệ, nên đặc biệt bổ túc cho sự thiếu sót ấy bằng phụ lục này. Có thuyết bảo sách này đã có ở khoảng thế kỉ thứ II vốn là các bài hát vè của riêng Cát lật sắt noa, về sau đời này qua đời khác cứ thêm thắt vào mãi, và nội dung dân ca Cát Lật Sắt Noa

CÁT LẬT SẮT NOA HÊ PHỔ

du mục có tính thuần túy văn học chất phác, cũng dần dà được thêm vào sắc thái tôn giáo. Tuy nhiên, tính chất vẫn giống với La ma da na và rất khác với Phú lan na là tác phẩm rất giàu khí sắc tôn giáo. Bản san hành sớm nhất của sách này là vào đầu thế kỷ thứ 7, do một trăm mười tám chương, sáu nghìn không trăm bảy mươi ba kệ tổ thành. [X. P. L. Vaidya: The Harivaôza, for the first time critically edited, 2 vols, Poona 1969 – 1971; M. Winternitz: A History of Indian Literature, vol.1]. CÁT LŨ TỊNH Cát lũ, đem tấm vải cắt ra thành những mảnh nhỏ; Tịnh, ý là không có tội. Đức Phật qui định các Tỷ khưu không được mặc ca sa may bằng tơ lụa hoặc các thứ vải mịn màng đẹp đẽ, nhưng, trong trường hợp có các loại kể trên mà không có cách nào để nhuộm thành ba màu xanh, đen và mộc lan, thì được phép cắt các loại vải nói trên thành những miếng nhỏ rồi khâu chắp lại làm ca sa, như thế thì không vi phạm luật của tăng, gọi là Cát lũ tịnh. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung phần 3]. CÁT NHẬT LƯƠNG THỜI Ngày giờ tốt lành. Trung quốc, Ấn độ từ ngàn xưa đã có tục theo sự vận hành của các tinh tú để định ngày giờ lành dữ mà đoán các việc tốt xấu nên hư của người ta, bởi thế thông thường phần đông người ta hay chọn ngày lành giờ tốt để làm việc hòng được may mắn. Đại nhật kinh sớ quyển 4 (Đại 39, 617 hạ) nói: "Phàm làm các việc pháp, đều phải khế hợp với nghĩa giờ". Phép chọn ngày chọn giờ làm việc phần nhiều do Mật giáo thực hành, chứ Hiển giáo thì không dùng, đức Phật đã

cấm đoán rõ ràng, bảo rằng trong thực nghĩa chân đế, không nên có quan niệm lành dữ họa phúc, chỉ tùy phương tiện giáo hóa thế tục, nếu cần thì dùng, không cần thì bỏ. Kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) quyển 20 (Đại 12, 482 trung), nói: "Trong giáo pháp của Như lai, không có chọn ngày lành, sao tốt". [X. kinh Tú diệu Q.thượng, Q.hạ; kinh Đại bảo tích Q.3; luận Đại trí độ Q.13]. (xt. Trạch Thời). CÁT NHĨ ĐAN ..... Là ngôi chùa do Tôn khách ba, người sáng lập phái Cách lỗ của Phật giáo Tây tạng, kiến tạo. Chùa ở về mạn đông của Lạp tát (Lhasa) tại Tây tạng. Là nơi phát nguồn của Hoàng giáo. Trong năm Ung chính đời Thanh, nhà vua ban hiệu là chùa Vĩnh lạc, tục gọi là chùa Cam đan. (xt. Cam Đan Tự). CÁT TẠNG (549-623) .... . Vị tăng đời Tùy, người Kim lăng, họ An, tên Thế. Tổ tiên là người nước An tức (tộc Hồ), sau dời đến Kim lăng, vì thế còn gọi là An cát tạng, Hồ cát tạng. Lúc ba, bốn tuổi, sư theo thân phụ đến yết kiến ngài Chân đế, Chân đế đặt tên cho sư là Cát tạng. Về sau, thân phụ xuất gia, pháp hiệu là Đạo lượng. Sư thường theo thân phụ đến chùa Hưng hoàng nghe ngài Pháp lãng giảng Tam luận, lúc bảy tuổi (có thuyết nói mười ba tuổi) theo ngài Pháp lãng xuống tóc xuất gia. Pháp lãng là người kế thừa hệ thống giáo học Tam luận của ngài Cưu ma la thập, cho nên sư chuyên học tập ba bộ Trung luận, Bách luận và Thập nhị môn luận. Mười chín tuổi, sư bắt đầu giảng kinh, tiếng tăm truyền rộng, hai mươi mốt tuổi thụ giới Cụ túc, thanh danh nổi như cồn. CÁT LŨ TỊNH

Niên hiệu Khai hoàng (581) đời Tùy, sư được ba mươi hai tuổi, gặp lúc ngài Pháp lãng thị tịch, sư bèn đông du đến chùa Gia tường ở huyện Cối kê tỉnh Triết giang, chuyên tâm giảng diễn và viết sách, những người đến hỏi đạo tới hơn nghìn, giảng trường rất thịnh; lại các bộ sách chú sớ Tam luận, cũng phần nhiều được hoàn thành tại ngôi chùa này, bởi vậy, đời sau gọi sư là "Gia tường đại sư". Ngoài việc tập đại thành tông Tam luận ra, sư còn tinh thông các kinh Đại thừa như Pháp hoa, Niết bàn v.v..... Tháng 8 năm Khai hoàng 17, sư viết thư thỉnh cầu Đại sư Trí khải tuyên giảng kinh Pháp hoa. Năm Đại nghiệp thứ 2 (606, có thuyết nói năm Nhân thọ thứ 2 hoặc Khai hoàng năm cuối), Dạng đế nhà Tùy xuống chiếu chỉ mở bốn đạo tràng, sư vâng mệnh vua ở đạo tràng Tuệ nhật tại Dương châu tỉnh Giang tô, cứ theo truyền thuyết thì sư đã hoàn thành tác phẩm Tam luận huyền nghĩa vào thời gian này; sau dời đến ở chùa Nhật nghiêm tại Trường an, chấn hưng đạo pháp miền Trung nguyên. Ngoài ra, sư đi các nơi giảng kinh nhằm mở rộng tông Tam luận, cho nên đời gọi sư là tổ tái hưng tông Tam luận. Sư đã từng biện luận với Tam quốc luận sư Tăng xán nổi tiếng đương thời, sư ứng đối thao thao như dòng nước, đôi bên cật vấn qua lại đến hơn bốn mươi lần, cuối cùng sư đã dành phần thắng, thanh danh lừng lẫy một thời.

Từ đầu năm Đại nghiệp đến cuối đời Tùy, sư chép hơn hai nghìn bộ kinh Pháp hoa, và tạo hai mươi lăm pho tượng, chí thành lễ sám, ngồi đối diện tượng bồ tát Phổ hiền mà quán lý thực tướng. Niên hiệu Vũ đức năm đầu (618) đời Đường, Cao tổ chọn mười bậc đại đức ở Trường an để thống lĩnh chúng tăng, sư là một trong số đó. Ngoài ra, đáp lời thỉnh cầu của hai chùa Thực tế và Định thủy, sư kiêm cả việc trông nom hai chùa ấy. Sau dời về ở chùa Diên hưng. Tháng 5 năm Vũ đức thứ 6, lúc mệnh chung, sư tắm rửa sạch sẽ, thắp hương niệm Phật, viết "Tử bất bố luận " (luận chết chẳng sợ) rồi nhập tịch, thọ bảy mươi lăm tuổi. Sắc ban an táng tại núi Nam sơn, phía bắc chùa Chí tướng.

Bình sinh, sư giảng Tam luận hơn một trăm lượt, kinh Pháp hoa hơn ba trăm lượt, kinh Đại phẩm, kinh Hoa nghiêm, kinh Duy ma, luận Đại trí độ v.v..... mỗi bộ vài mươi lượt. Học trò tuấn tú rất nhiều, nổi tiếng hơn cả thì có Tuệ lãng, Tuệ quán và Trí khải. Trước tác của sư thì thật là phong phú: Trung quán luận sớ, Thập nhị môn luận sớ, Bách luận sớ, Tam luận huyền nghĩa, Đại thừa huyền nghĩa, Pháp hoa huyền luận, Pháp hoa nghĩa sớ v.v..... cùng các sách chú thích và lược luận, như Pháp hoa, Niết bàn, Thắng man, Đại phẩm, Kim quang minh, Duy ma, Nhân vương, Vô lượng thọ v.v..... [X. Tục cao tăng truyện Q.11; Phật tổ thống kỷ Q.10; Thích thị kê cổ lược Q.2; Tam đại bộ bổ chú Q.1; Tịnh danh huyền luận lược thuật Q.1; Trung luận sớ kí Q.1]. CÁT TƯỜNG ..... Phạm:Zrì. Dịch âm: Thất lị, Sư lị, Thi lị, cũng gọi Cát dương. Dụng ngữ này thấy rải rác khắp các kinh điển, như Cát tường quả, Cát tường thảo v.v..... Cát tường quả là cái quả mà thần Quỉ tử mẫu dùng để xua

đuổi ma tà. Cát tường thảo là dịch ý từ chữ
PhạmKuza, là loại cỏ sinh ở nơi ẩm thấp,
Cát Tạng
CÁT TƯỜNG
tương tự như cỏ bạch mao (cây hương bài). Cứ theo nói thì đức Thích tôn, khi thành đạo, đã ngồi trên cỏ cát tường, là do Đồng tử Cát tường cắt, rồi trải lên toà ngồi của đức Thích tôn. [X. Trung a hàm Q.54 kinh Trà đế; kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.2, Q.3; Hoa nghiêm kinh sớ quyển 12; Đại nhật kinh sớ Q.7]. (xt. Cát Tường Quả, Cát Tường Thảo). CÁT TƯỜNG HỐI QUÁ ..... Còn gọi là Cát tường thiên hối quá pháp, Cát tường thiên nữ pháp, Cát tường hối quá pháp. Tức cứ hàng năm vào tháng giêng, lấy Cát tường thiên làm Bản tôn, tụng kinh Kim quang minh tối thắng vương để sám hối tội lỗi và cầu an giải hạn. Vào khoảng thế kỉ thứ VIII, Thiên hoàng của Nhật bản bắt đầu thi hành pháp hội này. chủ yếu là cầu mưa thuận gió hòa, mùa màng kết quả. CÁT TƯỜNG KINH ..... I. Cát tường kinh. Có một quyển. Do Chi khiêm đời Ngô dịch, còn gọi là Bát cát tường thần chú kinh, Bát cát tường kinh, Bát cát tường chú kinh, thu vào Đại chính tạng tập 14. Nội dung tường thuật việc đức Phật ở nước La duyệt kì núi Kì xà quật, cùng với chúng tỉ khưu và Bồ tát tập hội, trong hội đức Phật đã nói cho ngài Xá lợi phất và đại chúng nghe về công đức thụ trì danh hiệu của tám đức Phật ở phương Đông và tám Cát tường thần chú. Về sự phiên dịch kinh này, cứ theo Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục quyển 12, có tất cả năm bản dịch, mà hiện chỉ còn bốn, đều thu trong Đại chính tạng tập 14, còn một thì thiếu. Trong đó, bản dịch thứ nhất, tức “Bát cát tường thần chú kinh”,

nói ở trên, 1 quyển, là do Chi khiêm đời Tam quốc Ngô dịch; bản thứ hai là “Bát dương thần chú kinh” 1 quyển, do Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch; bản thứ ba “Bát cát tường kinh” 1 quyển, hiện thiếu, là do Cầu na bạt đà la đời Tống dịch; bản thứ tư “Bát cát tường kinh” do Tăng già bà la đời Nam triều Lương dịch; bản thứ năm “Bát phật danh hiệu kinh” 1 quyển, do Xà na quật đa đời Tùy dịch. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.5; Đại đường nội điển lục Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2]. II. Cát tường kinh, gồm mười hai bài tụng. Do Hoàng để lạp lị lị (tên dịch âm Pàli) dịch vào năm Dân quốc 24 (1935),

đăng trên Nhật báo Phật giáo ngày 22 tháng 9. Kinh này là kinh Tiểu tụng (Khuddaka Pàiha) trong Tiểu bộ kinh (Khuddaka NikàyaI) thuộc tạng kinhPàli. Nội dung kể việc đức Phật ở nước Xá vệ, trong vườn Kì thụ Cấp cô độc, đáp lời thỉnh cầu của một người trời mà nói về lí giữ giới tu điều lành có thể được đại cát tường. Trong bài "Cát tường kinh đích thấu thị" (nhìn suốt qua kinh Cát tường) của nhà học giả Pháp chu hiện đại, có nêu lên rằng, phẩm Cát tường thứ 39 trong kinh Pháp cú thu vào Đại chính tạng tập thứ 4, là dịch từ Tiểu bộ kinh, đồng thời như đã nói ở trên, kinh này là kinh Tiểu tụng thuộc Tiểu bộ kinh, cho nên suy luận là phẩm Cát tường đã lấy từ kinh Cát tường trong kinh Tiểu tụng. Ngoài ra trong bài văn của mình, Pháp chu còn in cả nguyên văn Pàli của kinh này, rồi đem so sánh đối chiếu bản dịch với nguyên bản mà chỉ ra những điểm khác nhau giữa hai bản. CÁT TƯỜNG QUẢ ..... Tức quả thạch lựu. Là quả vật mà thần Quỉ tử mẫu cầm trong bàn tay trái. Vì quả này có khả năng phá trừ ma chướng, cho nên gọi là quả cát tường. Cứ theo kinh Ha CÁT TƯỜNG HỐI QUÁ

lị đế mẫu chân ngôn chép, thì thần Quỉ tử mẫu tay trái ôm một đứa bé nơi bụng, còn tay phải thì cầm quả cát tường. Truyện này hoặc do thuyết thần Quỉ tử mẫu đến thành Vương xá xin con của người khác, sau đó để lại quả cát tường thay thế cho đứa con mà ra, hoặc do thuyết một quả cát tường có năm trăm hột để tượng trưng việc thần Quỉ tử mẫu lấy Bán chi ca dược xoa, đẻ được năm trăm người con mà ra. Quả cát tường còn được gọi là cây quỉ sợ, là vật tương ứng với trừ tà; hoa thì ít, quả thì nhiều, biểu thị ý "nhân hành " nhỏ mà được quả lớn. Ngoài ra cũng có thuyết bảo quả cát tường là quả Câu duyên. CÁT TƯỜNG THẢO ..... Phạm: Kuza. Dịch âm là Củ thi, Câu thư, Cô xa. Dịch ý là Thượng mao, Hương mao, Cát tường mao, Lữu thảo, Hi sinh thảo. Nói tắt là Tường thảo. Cỏ này sinh ở chỗ ẩm ướt, hoặc mọc dưới ruộng nước, hình dáng giống như cỏ tranh, dài độ hơn sáu mươi phân. Cứ theo các kinh điển chép, thì khi đức Thích tôn thành đạo dưới cây Bồ đề, ngài đã ngồi trên cỏ này, do đồng tử Cát tường cắt và trải trên toà ngồi của đức Thích tôn. Ấn độ từ xưa đến nay vẫn coi loại cỏ này là thần thánh là điềm lành, trong các buổi tế lễ, thường được dệt kết thành chiếu để đặt các vật cúng lễ lên trên. Ngoài ra những nhà tu hành cũng đem trải ở những nơi vắng vẻ yên tịnh, hoặc trong phòng sạch sẽ, để làm đồ ngồi, nằm. Về sự lợi ích của cỏ Cát tường thì, cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 19 nói, vì cỏ

này đức Thích tôn ngồi trên khi thành đạo, cho nên khi những người tu hành trải cỏ này mà ngồi thì chướng ngại không phát sinh, các trùng độc không đến được, vả lại chất cỏ rất thơm sạch. Tuy nhiên, cỏ này sắc như dao, rất dễ gây thương tích cho thân thể, nếu người tu hành không thận trọng, không chú tâm thì sẽ bị cỏ làm thương tổn, cho nên nhờ thế mà biết tự chế, trừ khử tâm phóng túng. [X. kinh Tu hành bản khởi Q.hạ; kinh Phật bản hạnh tập Q.26; kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Bất không quyên sách đà la ni; Thích thị yếu lãm Q.hạ]. CÁT TƯỜNG THẦN CHÚNG ..... Đối lại với "Quá hoạn thần chúng..... .....". Chỉ thần chúng có các tướng tốt lành; cũng tức là chỉ quyến thuộc thanh tịnh. Quá hoạn thần chúng thì chỉ các thần chúng có tội lỗi, tai họa; cũng tức là chỉ quyến thuộc xấu ác. Cứ theo luận Thích ma ha diễn quyển 2 chép, thì thần vương Cưu na da ở trên núi Kim cương, có khả năng sinh ra các thần chúng tốt lành, cũng như nhất tâm chân như hay sinh ra các pháp thanh tịnh không nhơ nhuốm;

lại như thần Già tì khư la ở trong bể lớn, có khả năng sinh ra thần chúng cát tường, thần chúng quá hoạn, ví như nhất tâm sinh diệt, hay sinh ra hết thảy các pháp trong trắng, ô nhiễm. Hai thí dụ trên giải thích ý tâm chân như môn chỉ sinh ra các pháp chân như thanh tịnh, còn tâm sinh diệt môn thì sinh cả hai pháp nhiễm và tịnh. Các pháp do hai môn sinh ra tuy có khác nhau, nhưng về pháp thể thì là đồng nhất, chỉ do công năng bất đồng mà có tên khác nhau. CÁT TƯỜNG THIÊN Phạm:Zrì-mahà-devì. Dịch âm: Thất lị ma ha đề tì. Là thần nữ ban phát phúc Cát Tường Thảo

CÁT TƯỜNG THIÊN

đức. còn gọi là Ma ha thất lị, Thất rị thiên nữ, Cát tường thiên nữ, Cát tường công đức thiên, Bảo tạng thiên nữ, Đệ nhất uy đức thành tựu chúng sự đại công đức thiên. Vốn là thần trong thần thoại Ấn độ , là vợ của trời Na la diên, là mẹ của thần Ái dục (Phạm:Kàma), sau cùng với các thần Đế thích, Ma hê thủ la, Tì thấp nô, gộp lại được Phật giáo thừa nhận, trở thành các thiện thần hộ pháp của Phật giáo. Cứ theo truyền thuyết thời kỳ đầu của Phật giáo Ấn độ, thì thần này là vợ của trời Tì sa môn, cha là Đức xoa ca, mẹ là thần Quỉ tử mẫu. Các tên gọi khác của thần này thì rất nhiều, kinh Cát tường thiên nữ thập nhị danh hiệu, liệt kê mười hai tên, kinh Đại cát tường thiên nữ thập nhị khế nhất bách bát danh vô cấu Đại thừa thì đưa ra một trăm linh tám thứ danh xưng. Ngoài ra, còn có các tên khác như Lạc khất sử minh (Phạm: Lakzmì), Đại hải sinh (Phạm: Jaladhi-jà) v.v..... Về hình tượng của thần này, trong các kinh điển nói không giống nhau, thông thường phần nhiều tay trái cầm ngọc như ý, tay phải kết ấn Thí vô úy. Tại Ấn độ thì có tượng bốn tay, tám tay. Chủng tử là ... (zrì) , hình Tam ma da là Như ý bảo châu, bài chú nhỏ phần nhiều dùng “Án, ma ha thất lị duệ sa ha”, cũng có khi dùng “A lạc thất sắt nhĩ nẵng xả dã”. Pháp lấy thần này làm Bản tôn mà tu để sám hối tội lỗi, thì gọi là Cát tường thiên nữ pháp, Cát tường hối quá pháp; Mạn đồ la dùng để tu pháp này, gọi là Cát tường thiên mạn đồ la. Ngoài ra khi tu pháp này, niệm chân ngôn của Tùy cầu bồ tát, có thể tiêu trừ Hắc ám thiên nữ thường theo thần này để gây tai họa. Hắc ám thiên nữ là em gái của Cát tường thiên nữ, thường theo chị đến nơi nào cũng

gây tai họa cho người ta, hai chị em cứ theo nhau ban phúc giáng họa, biểu thị nghĩa phúc họa theo nhau. Tín ngưỡng Cát tường thiên nữ đã có từ xưa, tại Nhật bản cũng rất được tôn thờ, sau vì sự tôn thờ Biện tài thiên nữ là nữ thần phúc đức, tăng ích, thịnh hành, nên tín ngưỡng Cát tường thiên nữ dần dần phai nhạt. [X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.57; kinh Kim quang minh Q.2 phẩm Công đức thiên; kinh Đà la ni tập Q.10 Công đức thiên pháp; kinh Tô tất địa yết la Q.trung; kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.11; kinh Đại tùy cầu đà la ni Q.thượng; kinh Tì sa môn thiên vương; Bảo tạng thiên nữ đà la ni pháp]. CÁT TƯỜNG TỌA ..... Một trong các phép ngồi. Có ba thứ: 1. Có xuất xứ từ kinh Bất không quyên sách quyển 2, tức trước hết, chân trái đặt lên bắp vế chân phải, sau chân phải đặt lên bắp vế chân trái, hai chân tréo nhau, hai tay để lên chỗ hai chân giao nhau, bàn tay phải đặt trên bàn tay trái, cách ngồi này gọi là Toàn già tọa . 2. Cứ theo Bất tư nghị sớ quyển hạ chép, thì chân phải đặt lên đùi chân trái, cách này gọi là Bán già tọa . 3. Cứ theo kinh Chuẩn đề đà la ni chép, Cát Tường

thì ngồi soạc hai chân, là phép ngồi tương ứng với phép trừ tai. Hành giả mặt quay về phương bắc, lấy chân phải đạp lên chân trái, tướng ngồi giống như hình cái sàng. [X. kinh Đại nhật Q.7 phẩm Trì tụng pháp tắc; Kim cương đính du già hộ ma nghi quĩ; Cúng dường thứ đệ pháp sớ Q.hạ]. CĂN Phạm: indriya. Thông thường chỉ cho khí quan, cơ năng, năng lực. Trong dụng ngữ Phật giáo, danh từ "căn" cũng hàm ý là năng lực khí quan. Gốc rễ của cỏ cây không những chỉ có sức tăng trưởng, mà còn có năng lực phát sinh ra thân cây, cành lá và hoa quả. Cũng như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, không những chỉ giúp cho sự giác ngộ của người tu hành, mà còn có sức đẩy mạnh Tín, Tiến, Niệm, Định, Tuệ, vì thế mà dùng năm căn làm tên gọi. Về "căn", trong các kinh giáo có rất nhiều nghĩa, nhưng đại khái có thể chia làm hai loại sau: 1. Chỉ tác dụng có sức mạnh mẽ (cũng gọi là tăng thượng). Có 22 căn: Căn mắt, căn tai, căn mũi, căn lưỡi, căn thân, căn ý, căn nữ, căn nam, căn sống, căn vui, căn khổ, căn mừng, căn lo, căn bỏ, căn tin, căn siêng, căn niệm, căn định, căn tuệ, căn chưa biết đang biết, căn đã biết và căn biết đầy đủ v.v... Sáu căn đầu: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý gọi là Lục căn, trong đó, ngoài căn ý (tâm) ra, năm căn trước thuộc về khí quan (ngũ quan) cảm giác, hoặc là cơ năng cảm giác, do vật chất (sắc) tạo thành, vì thế gọi là năm sắc căn, gọi tắt là năm căn. Phái Số luận cho rằng năm căn này có đủ tác dụng nhận biết, bởi vậy gọi là Tri căn, năm Tri căn. Ngoài năm Tri căn ra, phái Số luận còn thêm năm căn Tác

nghiệp (tay, chân, miệng, chỗ tiểu tiện, chỗ đại tiện) và căn ý mà lập thành thuyết 11 căn. Năm căn chia thành Thắng nghĩa căn điều khiển các tác dụng cảm giác (tương đương với hệ thần kinh) và Phù trần căn giúp đỡ các tác dụng (nhãn cầu, cổ mạc v.v... là những khí quan bên ngoài do máu thịt tạo thành); Nhất thiết hữu bộ cho Thắng nghĩa căn mới là năm căn. Trong 22 căn thì năm căn vui, buồn, mừng, lo và trung dung (không vui không buồn = xả), có khả năng cảm nhận những ấn tượng cảm giác ngoại giới, có khác với năm căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân nên gọi là Ngũ thụ căn (năm căn cảm nhận). Ngoài ra, tín, cần (siêng năng), niệm, định, tuệ cũng gọi là năm căn, vì chúng có khả năng diệt trừ phiền não, đạt đến Thánh đạo, có tác dụng thù thắng, cho nên cũng dùng chữ "căn" làm tên. Nhưng để phân biệt với năm căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, năm căn tín, cần, niệm, định, tuệ được gọi là Ngũ vô lậu căn (năm căn vô lậu). Còn về ba căn: Chưa biết đang biết, Đã biết và Biết đầy đủ thì căn Chưa biết đang biết do kiến đạo dẫn khởi, còn căn Đã biết thì phát sinh ở Tu đạo và căn Biết đầy đủ thì đến Vô học đạo mới nảy sinh. Ba căn trên đây cũng gọi là Tam vô lậu căn (ba căn vô lậu). Lại nữa, trong 22 căn thì nữ căn, nam căn và mệnh căn là chỉ cho mệnh sống và tuổi thọ. Nữ căn, nam căn tạo cho nam, nữ có đủ sức trưng tính, đặc biệt chỉ tính khí. Cái tính dời đổi từ nam chuyển biến thành nữ, hoặc do nữ chuyển biến thành nam, thì gọi là chuyển căn. Thông thường nói hai căn, có người bảo đó là Thắng nghĩa căn và Phù trần căn, nhưng cũng có người cho hai căn là nam căn và nữ căn. 2. Căn, có nghĩa căn cơ, căn tính, biểu thị tính chất, tư chất, là người lãnh nhận

giáo pháp. Vì căn có hơn và kém khác CĂN

nhau, nên mới phân biệt hai căn lợi (sắc bén) và độn (chậm lụt), hoặc ba căn thượng, trung, hạ, hoặc ba căn lợi, trung, độn v.v... Nếu dùng sức tu đạo mà tu luyện, từ độn căn, hạ căn, dần dần tu đến lợi căn, thượng căn, thì gọi là Luyện căn, hoặc là Chuyển căn. Trong các loại chuyển căn, đặc biệt chỉ cho hạng người từ Thanh văn (hạ căn) chuyển đến Duyên giác (trung căn), rồi lại tiến lên nữa mà đến Bồ tát (thượng căn).[X. luận Câu xá Q.3; Đại thừa nghĩa chương Q.4]. (xt. Tam Vô Lậu Căn, Ngũ Căn). CĂN BẠI I. Căn bại. Nghĩa là năm căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân đã hư hoại, không còn dùng được nữa. [X. kinh Duy ma phẩm Phật đạo; Duy ma kinh sớ (Tuệ viễn)] II. Căn bại. Gọi tắt của Căn bại nhị thừa. Chỉ cho hàng Thanh văn, Duyên giác chuyên lo lợi mình độ mình, không có tâm cầu thành Phật, đến nỗi làm bại hoại cái mầm mống của Phật đạo. (xt. Căn Bại Hoại Chủng). CĂN BẠI HOẠI CHỦNG Cũng gọi Căn bại nhị thừa, Bại chủng nhị thừa, Bại căn, Bại chủng. Hoặc gọi là Tiêu nha bại chủng. Là danh xưng có tính chê trách mà Đại thừa dành cho hàng Thanh văn, Duyên giác, ví Thanh văn, Duyên giác không có tâm mong cầu thành Phật, là hạt giống tiêu mất sự chứng ngộ quả Phật, nên gọi là Căn bại hoại chủng (căn hư, hạt giống nát). Hàng Nhị thừa rơi vào lí không, chỉ lo độ lấy mình, không thiết tha với việc cứu giúp người khác, cuối cùng đi đến tịch diệt, làm cho hạt giống quả Phật hư nát. Từ ngữ Căn bại hoại chủng được thấy trong phẩm Bất tư nghị và phẩm Phật

đạo của kinh Duy ma, là lời ngụ ý chê trách hàng Tiểu thừa. [X. Kinh Thập trụ đoạn kết Q.2; luận Thập trụ tì bà sa Q.5 phẩm Dị hành]. CĂN BẢN ẤN Các vị tôn Mật giáo đều có Ấn và Minh (chân ngôn, thần chú) căn bản của các ngài và lấy đó làm tiêu biểu cho bản thệ nội chứng của các Ngài. Ấn là ấn khế; Minh là đà la ni (chú). Ấn, Minh của chư tôn thông thường có ba loại: Căn bản ấn, Tâm bí mật ấn và Tùy tâm ấn. Và đà la ni tương đương với ba ấn trên là: Căn bản đà la ni (Đại tâm chú), Tâm chân ngôn và Tâm trung tâm chân ngôn (Tùy tâm chú). Chẳng hạn, Như ý luân căn bản ấn chân ngôn trong nghi quĩ Như ý luân, Thập nhất diện quán tự tại căn bản ấn chân ngôn trong nghi quĩ Thập nhất diện v.v... đều thuộc loại này. [X. Bí tạng kí tư sao Q.6]. CĂN BẢN CHÍNH HÀNH LUẬN Phạm: Mùlàcàra, gồm 12 chương. Thánh điển xưa nhất của phái Không y thuộc Kì na giáo ở Ấn độ. Sách được hoàn thành khoảng sau thế kỉ I đến trước thế kỉ V tây lịch. Nhà chú thích Vasunandin (khoảng thế kỉ XII đến XIII) cho rằng tác giả sách này làVaiỉakera, và ông đặt các chương là: - Hai mươi tám thứ đạo đức căn bản (Phạm:Mùla-guịa), - Nói sơ qua về sự buông bỏ (Phạm: Saíksepa-pratyàkhyàna), - Chính hạnh xuất gia (Phạm: Samàcàra), - Năm thứ chính hạnh (Phạm: Paĩcàcàra), CĂN BẠI

- Vật cho (thí vật) trong sạch (Phạm: Piịđa- zudhi), - Mười hai thứ suy nghĩ tìm hiểu (Phạm: Dvàdazànuprekwa), - Cốt tủy của giáo pháp (Phạm:Samayasàra), - Giới đức (Phạm:Zìla-guịa) v.v... Nhưng có học giả cho rằng: 1. Nội dung sách này nhiều chỗ lập đi lập lại, hơn nữa, có thu tập luận điểm của các tông phái khác, cho nên Vaiỉakera chỉ là người biên soạn chứ không phải người sáng tác. 2. Còn có sách khác mang cùng tên và nội dung cũng tương tự được ấn hành dưới tên Kundakunda, cho nên Căn bản chính hành luận có lẽ đã do người đời sau sửa đổi lại Kundakunda mà thành. CĂN BẢN CHÚ I. Căn bản chú. Cũng gọi Đà la ni. Chỉ chung các chân ngôn đà la ni rõ ràng và trọng yếu nhất trong công đức bản thệ nội chứng của chư Tôn trong Mật giáo. Chú này

là chú cội gốc trong các chân ngôn, cho nên gọi là Căn bản chú. Loại đà la ni này rất nhiều, như Vô lượng thọ Như lai căn bản đà la ni, Thánh như ý luân Quán tự tại bồ tát căn bản đà la ni, Di lặc bồ tát căn bản chú v.v... đều thuộc loại chú căn bản. II. Căn bản chú. Chỉ cho chú Đại bi của bồ tát Quan âm. Là bài chú gồm 84 câu nói trong kinh Đại bi tâm đà la ni, tụng trì đà la ni này có thể diệt trừ trọng tội và tà ác. Công năng bài chú này rất linh nghiệm cho nên được trì tụng khá rộng rãi. (xt. Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh, Đại Bi Chú). CĂN BẢN ĐÀ LA NI I. Căn bản đà la ni. Cũng gọi Căn bản chú, Căn bản chân ngôn. (xt. Căn Bản Chú).

II. Căn bản đà la ni. Gọi đủ: Vô lượng thọ Như lai căn bản đà la ni. Cũng gọi A di đà đại la ni, Thập cam lộ chân ngôn. Là bài chú gồm 10 câu nói trong Vô lượng thọ kinh giáo hành nghi quĩ. Người trì tụng chân ngôn này có thể tiêu trừ bốn tội nặng, năm tội vô gián và tất cả nghiệp chướng, đến lúc lâm chung được đức Phật A di đà và các thánh chúng tới đón về cõi Tịnh độ cực lạc. Vì đà la ni này có khả năng diệt trừ các nghiệp chướng căn bản và được vãng sinh, cho nên gọi là Căn bản đà la ni. CĂN BẢN ĐẠI THÁP Một trong những kiến trúc quan trọng trên núi Cao dã bên Nhật bản. Kiểu kiến trúc được phỏng theo tòa tháp sắt ở nam Ấn độ. Tháp có hai tầng: tầng dưới phía ngoài hình vuông, phía trong hình tám góc, tầng trên hình tròn, trên dưới liên tiếp như hình những chiếc bánh bao chồng xếp lên nhau, trên nóc là hình vuông. CĂN BẢN ĐỊNH Phạm: dhyàna-maula. Cũng gọi Căn bản thiền, Căn bản đẳng chí, Bát định căn bản, Bát căn bản định. Gọi tắt: Căn bản. Bốn Tĩnh lự (bốn thiền) và bốn định cõi Vô sắc mỗi định đều có Căn bản định và Cận phần định. Khi thân vẫn còn ở cõi Dục, chưa sinh lên cõi Sắc hay cõi Vô sắc, nhưng nhờ tu hành đã hoàn toàn đoạn trừ các Tu hoặc ở cõi dưới mà được định ở cõi trên, thì gọi là Căn bản định. Tuy nhiên, muốn dứt hết các Tu hoặc để được định này không phải là dễ, nên trước hết phải chuẩn bị hành vi (gia hành), nghĩa là tuy chưa dứt hết được Tu hoặc nhưng nhờ áp phục chúng mà được định, tức là giai đoạn CĂN BẢN ĐỊNH

tẩy trừ sạch Tu hoặc để đạt đến định Căn bản. Giai đoạn này gọi là Cận phần định (định gần đến định căn bản). Nó là cửa tiến vào định Căn bản. Đây cũng có tám thứ, trong đó, cận phần của Sơ thiền đặc biệt được gọi là Vị chí định (Định chưa đến định Căn bản).[X. luận Đại tì bà sa Q.80; luận Tạp a tì đàm tâm Q.7; Câu xá luận quang kí Q.28]. (xt.Cửu Địa). CĂN BẢN HOẶC Đồng nghĩa với Căn bản phiền não. Tức là chúng sinh có đủ sáu thứ phiền não căn bản là: tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến v.v... Trong đó, Ác kiến lại được chia làm năm thứ: Thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến và giới cấm thủ kiến, gọi là Ngũ lợi sử (năm thứ phiền não sắc bén). Còn tham, sân, si, mạn, nghi gọi là Ngũ độn sử (năm thứ phiền não cùn lụt). Sử là tên khác của phiền não, vì phiền não thường xui khiến chúng sinh trôi lăn trong biển sống chết nên gọi là Sử (sai khiến). [X. luận Đại tì bà sa Q.46, Q50; luận Tạp a tì đam tâm Q.4]. (xt. Căn Bản Phiền Não). CĂN BẢN HỘI Cũng gọi Thành thân hội, Yết ma hội. Chỉ cho hội Trung ương trong chín hội Mạn đồ la của Kim cương giới Mật giáo. Hội này là tổng thể căn bản của chín hội Đại mạn đồ la. [X. Bí tạng kí]. (xt. Kim Cương Giới Mạn Đồ La). CĂN BẢN NGHIỆP ĐẠO Bất luận là nghiệp thiện hay nghiệp ác, mỗi nghiệp đều có thể chia làm ba phần: Gia hành, Căn bản, Hậu khởi. Mỗi khi làm một việc gì, cái phương tiện

trước khi làm gọi là gia hành; cái khoảnh khắc việc ấy được hoàn thành thì biểu nghiệp và vô biểu nghiệp của nó được gọi là Căn bản đạo

nghiệp; sau đó lại làm nữa thì gọi là Hậu khởi. Ví dụ việc sát sinh, trong giây phút đang giết, thì vô biểu nghiệp của hành động giết hại và lí do của việc giết hại phát ra ở trong mình, gọi là Căn bản nghiệp đạo. (xt. Nghiệp Đạo). CĂN BẢN PHÁP LUÂN Một trong ba Pháp luân do ngài Cát tạng thuộc tông Tam luận lập ra. Chỉ cho giáo pháp của kinh Hoa nghiêm. Nghĩa là khi đức Phật mới thành đạo, Ngài nói kinh Hoa nghiêm, lúc đó, đức Phật chỉ nói pháp môn một nhân một quả cho hàng Bồ tát nghe, đây là giáo pháp căn bản. Nhưng, những người độn căn ít phúc không thể hiểu được pháp môn căn bản này, nên đức Phật phải tùy theo căn cơ mà hoá độ, Ngài mới diễn nói giáo pháp năm thời khiến mọi người đều có thể lãnh hội, ngộ nhập. [X. Pháp hoa du ý Q.thượng] CĂN BẢN PHẬT GIÁO Nói theo nghĩa rộng thì Căn bản Phật giáo đồng nghĩa với Nguyên thủy Phật giáo; còn nói theo nghĩa hẹp thì Căn bản Phật giáo là chỉ cho nền Phật giáo lúc đức Phật còn tại thế, và cũng chỉ cho nội dung của sự giác ngộ và giáo pháp do đức Phật nói. Từ xưa, trong Phật giáo đã có Đại thừa và Tiểu thừa khác nhau, mục đích tu hành của Tiểu thừa chỉ giới hạn trong hàng Thanh văn, Duyên giác là giáo pháp phương tiện quyền biến, là cửa đầu tiên đưa vào Phật giáo. Thời gần đây, theo sự nghiên cứu về giáo pháp và lịch sử giáo lí mà danh xưng đã được thay đổi: không dùng danh CĂN BẢN HOẶC

từ Phật giáo Tiểu thừa, mà gọi Phật giáo ở thời kì đầulà Phật giáo căn bản, hoặc là Phật giáo nguyên thủy. Giáo nghĩa ở thời kì này là do đức Thích tôn trực tiếp nói ra, rồi về sau, Đại thừa đem phu diễn giáo nghĩa ấy rộng ra mà thành là Phật giáo Đại thừa. Hiện nay, các nước Sri Lanka (xưa gọi là Tích lan), Miến điện, Thái lan v.v... thuộc Phật giáo nguyên thủy; còn Nepal, Tây tạng, Mông cổ, Trung quốc, Việt nam, Hàn quốc, Nhật bản... thuộc Đại thừa, hoặc tu học cả Đại thừa và Tiểu thừa. (xt. Nguyên Thủy Phật Giáo). CĂN BẢN PHIỀN NÃO Phạm:mùla-kleza. Cũng gọi Bản hoặc, Căn bản hoặc. Gọi tắt là Phiền não. Đối lại với Tùy phiền não. Có sáu thứ phiền não căn bản: Tham, sân, si, mạn, kiến và nghi. Trong đó, kiến lại được chia làm năm thứ gọi là Ngũ lợi sử; năm thứ còn lại gọi là Ngũ độn sử. Hợp chung lại là 10 Tùy miên. Ngoài ra, cũng có khi chia làm 88 sử hoặc 98 sử. Trái lại, chi mạt phiền não (phiền não ngành ngọn) phụ thuộc Căn bản phiền não, có đủ tác dụng của tâm ô nhiễm (Tâm sở ô nhiễm), cũng gọi là Tùy phiền não, Tùy hoặc. Tông Câu xá cho rằng Chi mạt phiền não có 19 thứ là: Phóng dật, giải đãi, bất tín, hôn trầm, trạo cử (trừ nghi ra) trong Đại phiền não địa pháp; vô tàm, vô quí trong Đại bất thiện địa pháp; phẫn, phú, xan, tật; não, hại, hận, siểm, cuống, kiêu trong Tiểu phiền não địa pháp và thụy miên, ác tác trong Bất định địa pháp. Tông Duy thức thì loại bỏ thụy miên, ác tác trong Bất định địa pháp rồi thêm thất niệm, tán loạn, bất chính tri trong Đại phiền não địa pháp mà thành 20 thứ gọi là

Nhị thập tùy phiền não. Lại nữa, Đại phiền não địa pháp cũng gọi là Đại tùy phiền não (Đại tùy hoặc), Tiểu phiền não địa pháp gọi là Tiểu tùy phiền não (Tiểu tùy hoặc). [X. luận Câu xá Q.19, Q.20; luận Thành duy thức Q.6; luận Du già sư địa Q.66]. (xt. Kiến Hoặc, Phiền Não). CĂN BẢN TÂM Một trong ba tâm nói trong kinh Kim quang minh tối

thắng vương quyển 2. Là tâm phiền não của phàm phu còn nguyên vẹn, người có tâm này thì không chứng được pháp thân. Tông kính lục quyển 89 phối hợp tâm căn bản với thức thứ tám. Thức thứ tám là nguồn gốc sinh khởi muôn pháp, vì thế gọi là tâm căn bản. (xt. Tam Tâm). CĂN BẢN THÀNH TỰU LUẬN Phạm:Mùlaràdhanà, do Tây ngõa á (Phạm: Zivàrya) thuộc phái Không y (không mặc quần áo) của Kì na giáo Ấn độ soạn, gồm 2170 bài kệ. Từ ngữàràdhanà là dụng ngữ chuyên môn của Kì na giáo, bảo rằng đến lúc chết người ta mới có thể thực hành được giáo lí của Kì na giáo một cách trọn vẹn. Sách này được hoàn thành vào thời mà thuyết chủ trương "Nhịn ăn cho đến chết để đạt đến thành tựu" đang thịnh hành, cho nên cường điệu sự nhịn ăn đến chết là con đường đi chung (àràdhanà). Nội dung bàn về 17 cách chết, có thể chia làm năm hạng mục: 1. Cái chết của kẻ chí ngu: Phản đạo mà chết. 2. Cái chết của kẻ ngu: Tuy có chính tín nhưng chưa xa lìa 5 điều ác; 3. Cái chết của người ngu mà hiền: Đã có chính tín và lại xa lìa được một nửa của 5 điều ác. CĂN BẢN THÀNH TỰU LUẬN

4. Cái chết của người hiền. 5. Cái chết của người rất hiền: Người có trí tuệ hoàn toàn đã dứt trừ hết các phiền não. CĂN BẢN THUYẾT NHẤT THIẾT HỮU BỘ Phạm:Mùla-stivàdin. Cũng gọi Thuyết nhất thiết hữu bộ. Một trong 20 bộ của Tiểu thừa. Bộ này vốn từ Thượng tọa bộ chia ra vào khoảng 300 năm sau đức Phật nhập diệt. Về sau, từ bộ này lại chia ra nhiều bộ nữa như Độc tử bộ v.v.., vì thế bộ này được gọi là Căn bản (bộ gốc). (xt. Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ). CĂN BẢN THUYẾT NHẤT THIẾT HỮU BỘ BẬT SÔ NI GIỚI KINH Có 1 quyển. Gọi tắt: Tỉ khưu ni giới bản, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 24. Kinh này là Tỉ khưu ni giới bản thuộc Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ, thể tài của kinh này cũng giống như thể tài Tỉ khưu giới bản, gồm có 358 giới điều. Giới điều tỉ khưu ni trong Luật Tây tạng rất giống với Luật của bộ này, nhưng tổng số giới điều của Tì khưu ni giới trong Luật Tây tạng gồm 371 điều, nhiều hơn giới tỉ khưu ni của Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ 13 điều (371 - 358 = 13), là vì pháp Chúng học của giới tỉ khưu ni trong Luật Tây tạng có 112 điều. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.13] CĂN BẢN THUYẾT NHẤT THIẾT HỮU BỘ TÌ NẠI DA Phạm:Mùla-sarvàstivàda-vinaya, gồm 50 quyển, thuộc Luật bộ của Tiểu thừa, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào năm Trường an thứ 3 (703) thời Vũ hậu nhà Đường, thu vào Đại chính tạng tập 23. Đây là sách qui định về giới luật do (căn bản) Thuyết nhất

thiết hữu bộ thuộc hệ thống Thượng tọa bộ của Phật giáo Tiểu thừa chỉnh lí và biên soạn vào thời kì đầu năm 300 sau đức Phật nhập diệt. Nội dung chia làm 8 khoa: 1. Ba la di pháp 4 giới. 2. Tăng già phạt thi sa pháp 13 giới. 3. Bất định pháp 2 giới. 4. Nê tát kì ba dật để ca pháp 30 giới. 5. Ba dật để ca pháp 90 giới. 6. Ba la để đề xá ni pháp 4 giới. 7. Chúng đa học pháp. 8. Diệt tránh pháp 7 giới. Hầu hết đều chép đủ các nguyên nhân chế định các giới điều. Trong các bộ Luật Hán dịch, luật này và luật Thập tụng gần như giống nhau. Giới bản của các luật này là Giới kinh của Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ, 1 quyển (thu vào Đại chính tạng tập 24). Ngoài ra, rất nhiều bộ luật văn khác có liên quan đến luật bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.13; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.23; Q.30]. CĂN BẢN THUYẾT NHẤT THIẾT HỮU BỘ TÌ NẠI DA TẠP SỰ Phạm: Mùla-sarvàstivàda-vinayakwudrakavastu. Gồm 40

quyển. Kinh điển thuộc Luật bộ Tiểu thừa, ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 24. Nội dung ghi chép những nguyên nhân chế định giới luật và sự tích của đức Phật và các đệ tử do Thuyết nhất thiết hữu bộ biên tập. Ngoài ra, ngài Nghĩa tịnh còn dịch Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ lược tì nại da tạp sự nhiếp tụng 1 quyển, CĂN BẢN THUYẾT NHẤT THIẾT HỮU BỘ

là bản tóm lược phần Nhiếp tụng của sách này.[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.13; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.23]. CĂN BẢN THỨC Phạm:mùla-vijĩàna. Gọi tắt: Bản thức, Căn thức. Cứ theo thuyết của Đại chúng bộ thì thức căn bản là cái gốc chung của tất cả các thức như: thức mắt, thức tai, thức mũi v.v... Căn cứ vào đó, tông Duy thức cho rằng Đại chúng bộ đã ám thị sự tồn tại của thức A lại da, bởi thế nói Căn bản thức là tên khác của thức A lại da. Vì vậy, tông Duy thức đã khẳng định thức A lai da là thức căn bản, còn bảy thức trước là do thức căn bản này biến hiện ra, cho nên đều gọi là Chuyển thức. [X. luận Nhiếp đại thừa Q.thượng; luận Du già sư địa Q.51]. CĂN BẢN TRÍ Phạm:mulajĩàna. Cũng gọi Căn bản vô phân biệt trí, Như lí trí, Thực trí, Chân trí. Đây là gốc của các trí, vì trí này có thể khế hợp lí chân như mầu nhiệm, bình đẳng như thực, không có sai khác, cho nên cũng gọi là Vô phân biệt trí. Nhiếp đại thừa luận thích quyển 8 gọi trí này là Tuệ chính chứng, vì nó xa lìa mọi hoạt động tìm hiểu, khảo xét, cũng không có tác dụng phân biệt, cứ tự nhiên chiếu rọi pháp thể, khế hợp chân lí, cho nên gọi là Trí tuệ chính chứng. Lại vì trí này là chính thể của trí, chứ không phải hóa dụng, cho nên cũng gọi là Chính thể trí, là Bát nhã ba la mật trong 10 ba la mật. [X. luận Du già sư địa Q.55; luận Thành duy thức Q.9]. CĂN BẢN VÔ MINH Phạm:mùlavidyà. Cũng gọi Căn bản

bất giác, Vô thủy vô minh, Nguyên phẩm vô minh. Đối lại với Chi mạt vô minh (vô minh ngành ngọn). Tức là cái tâm mê vọng bất giác, nguồn gốc của mọi phiền não. Một niệm đầu tiên khởi động trong biển chân như chính là phiền não căn bản này. Kinh Thắng man chương Nhất thừa (Đại 12, 220 thượng) nói: “Bạch Thế tôn! Vô thủy vô minh trụ địa lớn nhất, mạnh nhất. Bạch Thếtôn! Dù sức của bốn trụ địa có mạnh bao nhiêu đi nữa, cũng không thể sánh được với sức mạnh của Vô minh trụ địa. Bạch Thế tôn! Sức của Vô minh trụ địa lớn hơn, mạnh hơn so với sức của bốn trụ địa, cũng ví như ác ma Ba tuần có sắc lực, thọ mệnh, quyến thuộc và sức tự tại còn thù thắng hơn cả của trời Tha hóa tự tại! Như vậy, sức của Vô minh trụ địa là mạnh nhất, là tối thắng, là chỗ nương của hằng hà sa số phiền não. Trí của A la hán, của Bích chi phật không thể dứt trừ được, chỉ có trí giác ngộ của Như Lai mới đoạn diệt được. [X. Kinh Anh lạc bản nghiệp Q.hạ phẩm Đại chúng thụ học; luận Đại thừa khởi tín; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ phần cuối]. (xt. Vô Minh). CĂN BIÊN UẨN Phạm:mùlàntika-skandha. Đối lại với Nhất vị uẩn. Là chủ trương của Kinh lượng bộ Tiểu thừa. Căn biên uẩn là ý thức nhỏ nhiệm nối nhau không dứt từ vô thủy đến nay, là chỗ dựa cho sự sinh tử tương tục của loài hữu tình. Nó lấy bốn uẩn: Thụ, Tưởng, Hành, Thức làm thể, theo nghĩa CĂN BIÊN UẨN

chưa từng đoạn tuyệt mà gọi là Nhất vị uẩn. Nếu lấy Nhất vị uẩn này làm căn bản mà dẫn khởi năm uẩn có gián đoạn (tức là năm uẩn thông thường) thì gọi là Căn biên uẩn.

[X. Dị bộ tông luân luận thuật kí mục luận Q.5]. CĂN CẢNH THỨC Cũng gọi là Căn trần thức. Căn là cái có tác dụng phát sinh ra thức để nhận biết cảnh; Cảnh là cái được duyên theo; Thức là cái hay duyên theo. Năm căn, năm cảnh, năm thức, gọi là 15 giới trước; còn sáu căn, sáu cảnh, sáu thức thì gọi là 18 giới. Ví dụ như thức mắt lấy căn mắt làm chỗ nương; lấy cảnh sắc làm chỗ duyên theo. Cũng như thức ý lấy căn ý làm chỗ nương, lấy cảnh pháp làm chỗ duyên theo. [X. Luận Câu xá Q.1, Q.10; luận Thành duy thức Q.3]. CĂN CƠ Căn là rễ cây ví dụ cho tính người, chỗ phát động của căn gọi là cơ (then máy). Sự tu hành tiến hay lui, giáo pháp thịnh hay suy đều tùy thuộc vào căn cơ mà được quyết định. (xt. Cơ). CĂN CƠ TIỀN Cũng gọi Chủng phúc tiền, Hương hỏa tiền, Đại lễ tiền, Tiểu lễ tiền. Một bộ phận tông giáo ở thời Minh, Thanh bên Trung Quốc gọi tiền tín đồ dâng cúng là tiền gieo trồng phúc đức. Trồng phúc đức để chờ thời đại Phật Di lặc ra đời, lúc ấy sẽ được bồi thường gấp 10. CĂN KHÍ Căn là rễ cây, rễ cây có khả năng sinh ra thân cây, cành lá và hoa quả; khí là đồ dùng, đồ dùng có thể chứa vật. Nhưng chỗ sinh chỗ chứa có lớn nhỏ, nhiều ít khác nhau. Năng lực của người tu đạo cũng có cao có thấp, cho nên dùng căn khí để ví

dụ. Đại nhật kinh sớ quyển 9 (Đại 39, 671 trung) nói: “Xem chúng sinh, phải lượng định căn khí của họ rồi sau mới độ cho”. CĂN KHUYẾT Thiếu căn. Nghĩa là năm căn không đầy đủ, hoặc thiếu một, thiếu hai hay thiếu ba. Như loại điếc, mù, câm, ngọng. CĂN KIẾN GIA Cũng gọi Nhãn kiến gia, đối lại với Thức kiến gia. Tức là người chủ trương thuyết căn mắt có thể thấy cảnh sắc. Tương đương với Thuyết nhất thiết hữu bộ của Tiểu thừa. Người xưa nói: Khi năm thức nương năm căn, mỗi thức duyên theo cảnh của nó thì thức mắt có thể thấy sắc, cho đến thức thân có thể chạm biết, hoặc căn mắt có thể thấy sắc, cho đến căn thân có thể chạm biết. Tất cả có bốn chủ trương: Căn thấy, Thức thấy, Tuệ thấy (căn thức tương ứng) và Căn thức hòa hợp thấy. [X. luận Đại tì bà sa Q.142; luận Câu xá Q.2; luận Du già sư địa Q.57]. CĂN LỢI HỮU GIÀ VÔ GIÀ Căn sắc bén có ngăn che không ngăn che. Căn tính bén nhạy mà không bị phiền não khuất lấp, cho nên có thể thành tựu đạo nghiệp, như ngài Xá lợi phất. Trái lại, căn tính sắc sảo, nhưng bị phiền não CĂN CẢNH THỨC

ràng buộc thì không thể thoát li, như vua A xà thế. [X. Ma ha chỉ quán Q.2 phần dưới]. CĂN LỰC Căn, chỉ cho năm căn: Căn tín, căn tinh tiến, căn niệm, căn định và căn tuệ. Lực, chỉ cho năm lực: Tín lực, tinh tiến lực, niệm lực, định lực và tuệ lực. [X.kinh Pháp hoa phẩm Thí dụ]. (xt. Ngũ Lực, Ngũ Căn). CĂN LỰC GIÁC PHẦN Cũng gọi Căn lực giác đạo. Căn, chỉ cho năm căn (tín, tinh tiến, niệm, định, tuệ); Lực, chỉ cho năm lực (tín, tinh tiến, niệm, định, tuệ). Giác, chỉ bảy giác chi (trạch pháp, tinh tiến, hỉ, khinh an, niệm, định, xả). Phần, chỉ cho tám chính đạo (chính kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính nghiệp, chính mệnh, chính tinh tiến, chính niệm, chính định). (xt. Thất Giác Chi, Bát Chính Đạo, Ngũ Lực, Ngũ Căn). CĂN MÔN Cửa căn. Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý gọi là sáu căn. Sáu căn là sáu cái cửa phóng ra các thứ phiền não và hút vào các thứ vọng trần, cho nên gọi là Căn môn. Kinh Tạp a hàm quyển 11 (Đại 2, 73 hạ), nói: “Khéo đóng các căn môn, nhiếp tâm nơi chính niệm”. CĂN THÂN CẢNH Tức là thức A lại da thường lấy chủng tử, năm căn, khí thế giới làm cảnh để duyên theo. Căn thân cảnh là chỉ cho năm căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, đây là Tướng phần của thức A lại da. (xt. A Lại Da

Thức). CĂN THỨC Một trong 18 tên của thức A lại da. Vì thức A lại da là gốc của các thức nên gọi là Căn thức (thức gốc rễ). [X. Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.4 phần đầu]. (xt. A

Lại Da Thức). CĂN THƯỢNG HẠ TRÍ LỰC Phạm:indriya-paràpara-jĩàna-bala. Một trong 10 lực của đức Như lai. Cũng gọi Chư căn thắng liệt trí lực (sức trí biết rõ các căn hơn kém), Tri chúng sinh thượng hạ căn trí lực (sức trí biết rõ căn tính cao thấp của chúng sinh). Nghĩa là đức Như Lai có đủ trí lực của Phật, hiểu rõ căn cơ tính tình cao thấp khác nhau của tất cả chúng sinh, và chúng sinh được quả lớn nhỏ bất đồng v.v.. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.43; kinh Phật thập lực]. (xt. Thập Lực). CĂN TÍNH Căn nghĩa là hay sinh; tính người có khả năng sinh ra nghiệp thiện hay nghiệp ác, cho nên gọi là Căn tính. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 2 phần 4 (Đại 46, 203 hạ), nói: "Hay sinh là căn, tập lâu thành tính". Cứ theo Pháp hoa kinh khoa chú, thì trong căn tính Tam thừa, lấy căn tính có khả năng dứt hết phiền não ra khỏi ba cõi làm căn tính bén nhạy. CĂN TRẦN Còn gọi là Căn cảnh. Gọi gộp chung năm căn và năm trần hoặc sáu căn và sáu trần. Căn là chỗ sắc nương tựa, có khả năng thu lấy cảnh (đối tượng), tức là khí quan CĂN TRẦN

nhận thức đối tượng; cái mà căn thu nhận gọi là Trần (cũng gọi là Cảnh), tức là đối tượng được nhận thức. Năm căn là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, thêm "ý" vào nữa thì gọi là sáu căn. Năm trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc, thêm "pháp" vào nữa thì gọi là sáu trần. Hai chữ căn, trần nói gộp lại, cũng như cùng một lúc nói chủ quan, khách quan, hàm ý nương nhau mà lại đối nhau. Luận Câu xá quyển 10 (Đại 29, 52 trung), nói: "Không có căn cảnh thì không phát sinh thức, mà nếu không có thức, thì căn cảnh không có chỗ nương tựa". Ngoài ra, sáu căn, sáu cảnh hợp lại, gọi là mười hai xứ, mười hai nhập. (xt. Căn). CĂNG YẾT LA ĐỒN G TỬ I. Căng yết la đồng tử. Căng yết la, Phạm:Kiịkara. Còn gọi là Căng yết lạc đồng tử, Kim ca la đồng tử. Hàm ý là thuận theo, thấp hèn, tôi tớ, cung kính. Cùng với Chế tra ca đồng tử cùng là người hầu hạ của Bất động minh vương, đứng hầu bên trái. Cũng là một trong năm sứ giả của Bất động minh vương, một trong tám đồng tử lớn. Vốn là họ hàng của thần Thấp bà trong thần thoại Ấn độ. Hình tượng là: tóc chấm vai, đội mũ hoa sen, da mầu trắng, chắp tay, trong tay cầm chiếc chày một chẽ, mặc cà sa đẹp đẽ. Ấn khế là ấn Liên hoa hợp chưởng (chắp tay như hoa sen búp). Chân ngôn là: Án (oô) đạt rô ma (dharma, pháp) căng yết la (Kiíkara) để sắt tra (tiwỉa, phát khởi) nhật

la (jra). [X. Bất động sứ giả đà la ni bí mật pháp; Để lí tam muội da Bất động tôn uy nộ vương sứ giả niệm tụng pháp]. II. Căng yết la đồng tử. Căng yết la, nghĩa là người phục vụ hầu hạ, nhưng không phải chỉ là sứ giả của Bất động tôn, mà chỉ chung sứ giả của các vị tôn khác. Hình tượng khác với hình tượng của đồng tử Căng yết la nói ở trên, mà là hình đồng tử Dạ xoa, mặt hằm hằm, mắt giận dữ, tóc đỏ vàng, dựng tủa lên như ngọn lửa, mặc áo xanh, cầm vòng giây. [X. kinh Bất không quyên sách đà la ni]. CẮNG CỔ VỊ LIỄU, CẮNG KIM ĐÁO LAI ..... Tiếng dùng để biểu thị thực tướng của các pháp không có tướng đi lại. Tức là bản chất chân thực và dạng thái của muôn sự muôn vật trong vũ trụ vốn y nhiên như thế, đứng về phương diện thời gian, không có cái gọi là đi

hay đến khác biệt, mà duy chỉ là vĩnh viễn xưa và vĩnh viễn nay. CẤM DỤC Hành vi đè nén những ham muốn của nhục thể và thế gian, để mong đạt đến cảnh giới tinh thần lí tưởng. Nhưng loại cấm dục thì rất nhiều, hoặc tích cực tưởng lệ sự tu khổ hạnh, hoặc phủ định nhục thể, phủ định hiện thế, để thực hiện lí tưởng mong cầu giải thoát ở đời sau: đó là mục đích của tôn giáo. Tại châu Âu, vào thời Trung cổ, các tu viện Cơ đốc giáo chủ trương cuộc sống triệt để ẩn cư cấm dục. Kì na giáo tại Ấn độ cũng cho rằng nhịn ăn là con đường tắt tốt nhất để đi đến giải thoát, ngoài ra còn thừa nhận sự chết đói là một hình thái chết lí tưởng. Khi đức Thích tôn còn tại thế, phép thực tiễn của tôn giáo có hai loại là khổ hạnh (Phạm:tapas) và tu định (Phạm:samàdhi). Căng Yết La Đồng Tử CĂNG YẾT LA ĐỒN G TỬ

Khổ hạnh là hành hạ thể xác cho đến cực độ để cho tinh thần được nhẹ nhàng thanh tịnh. Còn tu định là phương pháp an định tinh thần, khiến nó thống nhất mà tách lìa khỏi nhục thể. Đức Thích tôn lúc đầu cũng tu định, nhưng chưa giác ngộ, sau lại hành khổ hạnh suốt sáu năm, gầy còm chỉ còn da bọc xương, nhưng cũng chẳng được giải thoát, ngài bèn bỏ khổ hạnh và ăn uống trở lại. Sau khi thân thể hồi phục, Ngài lại ngồi tu định dưới gốc cây và cuối cùng đã khai ngộ. Hai phương pháp tu định và khổ hạnh nói trước, đều đứng trên lập trường tâm, vật nhị nguyên luận, muốn từ thể xác mà cầu được giải thoát trong nội tâm. Nhưng sau, đức Thích tôn tu định thì là phép tu bỏ sự ép xác mà chính quán chân lí "tâm vật nhất như". Bởi thế, Ngài đã từng nói với các đệ tử là Ngài đã bỏ cả hai cực đoan: chủ nghĩa khổ hạnh và chủ nghĩa khoái lạc mà theo một phương pháp trung đạo. Sau khi đức Phật nhập diệt, phái bảo thủ trong giáo đoàn đã chế định rất nhiều giới luật, đặc biệt đề cao sự xuất gia diệt dục, nhưng đối với sự khổ hạnh cực đoan thì coi là tà đạo và chối bỏ. Ngoài ra, do chúng tại gia phát khởi cuộc vận động Bồ tát đại thừa, chủ trương tâm vật nhất như, hiện thực và lí tưởng tuyệt đối thống nhất, và thực hiện tinh thần từ bi, lợi tha một cách tích cực trong đời sống hàng ngày, tức từ ngay trong cuộc sống thường nhật mà đạt được lí tưởng: đó là giác ngộ chân chính. Chẳng hạn như sự xả thân cúng dường của Phật giáo Đại thừa, tức là một loại phương pháp Bồ tát tu hành thực tiễn chối bỏ chính mình. Nhưng cũng có khi từ quan điểm "Phiền não tức bồ đề, sinh tử tức Niết bàn" mà khẳng

định tất cả mọi hành vi trong sinh hoạt thường nhật; tuy vậy, lập trường này cũng khó tránh khỏi cái nguy cơ sa đọa, vì thế lại sản sinh tư tưởng khôi phục giới luật nghiêm túc. Tịnh độ giáo thì cho người phàm phu khó có thể tu hành ép xác và giữ giới, cho nên đặc biệt nhấn mạnh ở lòng tin. [X. kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.16; luận Đại trí độ Q.8; Đại minh tam tạng pháp số Q.27; Pháp uyển châu lâm Q.83]. CẤM GIỚI Phạm,Pàli: saôvara. Là giới luật đức Phật chế định để ngăn ngừa những tội lỗi do thân, khẩu, ý của các đệ tử gây ra. Dịch âm là Tam bà ra, Tam bà la. Còn gọi Luật nghi. Tạng luật trong ba tạng chuyên nêu rõ các giới cấm, có năm giới, tám giới, giới Sa di, giới Cụ túc v.v... khác nhau. Kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 31 phẩm Hộ pháp, bảo người giữ gìn giới cấm tức là đệ tử của Phật, người hủy hoại giới cấm tức là đệ tử của ma. Lại tiếng Phạmvrata (dịch âm là một lật đa), cũng dịch là cấm giới, tức không phải là giới giữ trường kì, mà chỉ là giới cấm được chế định để đáp ứng sự phát nguyện tu pháp trong một thời gian ngắn mà thôi. Đại nhật kinh sớ quyển 17 (Đại 39, 751 hạ), nói: "Một

lật đa, là giới nguyện có thời. Có nghĩa là người hành giả phát nguyện tụng trì trong một tháng hoặc một năm, thời gian ấy hết, thì sự cấm đoán cũng được bãi bỏ". (xt. Giới). CẤM MẪU DUYÊN ..... Một trong sáu duyên trong Quán kinh. Trong Quán kinh sớ tự phận nghĩa, ngài Thiện đạo đem chia các lí do (nhân duyên) phát khởi kinh Quán vô lượng thọ làm sáu, Cấm mẫu duyên là thứ hai, trong đó thuật lại giai đoạn A xà thế giam mẹ là phu nhân Vi đề hi trong ngục tối.

CẤM MẪU DUYÊN

CẤM NGŨ LỘ ẤN Ấn khế trong Mật giáo được kết khi tu pháp Chiêu hồn. Kết ấn này để giữ hồn phách trong thân người bệnh sắp chết để mong kéo dài mệnh sống. Cứ theo Uế tích kim cương thuyết thần thông đại mãn đà la ni pháp thuật linh yếu môn chép, thì phép kết ấn này là: co ngón áp út của tay trái vào trong bàn tay và dựng thẳng ngón út lên. Nhũ vị sao quyển 22 bảo, cấm, là nghĩa đóng bít; ngũ lộ, tức là năm đường trong sáu đường. Con người khi chết tất phải đi đến cõi khác, nay đã ở cõi người rồi, thì dùng sức gia trì bất khả tư nghị để đóng kín cửa của năm cõi khác, khiến người chết sống lại mà trở về thân trước. Có thuyết nói Ngũ lộ là chỉ: 1. Chỗ phía dưới rốn. 2. Ngực. 3. Bụng. 4. Đầu. 5. Đỉnh đầu. Hồn phách người chết qua năm chỗ ấy mà đi ra cho nên kết ấn này để ngăn cấm. [X. Chư nghi quĩ bẩm thừa lục Q.5; Chư đại sự thập kết Q.4]. CẤM NGỮ ..... Tức tự mình cấm chỉ nói chuyện. Hết thảy chúng sinh, luân hồi sống chết là đều do ba nghiệp thân, khẩu, ý mà ra, nếu tiêu trừ được ba nghiệp ấy thì có thể chóng được giải thoát. Mục đích của sự cấm nói năng là để giảm thiểu khẩu nghiệp. Khi vị tăng tu hạnh cấm nói, làm một tấm biển gỗ nhỏ, trên đó viết hai chữ "Cấm Nói", để phòng khi gặp người muốn nói chuyện với mình thì dơ tấm biển ấy ra.

CẤM TÚC ..... Chỉ thời gian chín tuần ở yên, trong thời kỳ này nghiêm cấm chúng tăng ở yên không được ra khỏi đạo tràng, luật này do đức Thích tôn chế định. Bởi vì, thời kì ở yên là mùa mưa, vào mùa này cây cỏ và sâu bọ sinh nở rất nhiều, sợ đi ra sẽ dẫm đạp lên chúng, bị người đời chê cười. Đồng thời, thời kì ở yên là thời gian tiến đạo tu hành, cho nên cấm chỉ đi ra ngoài. CẨM BAO ĐẶC THẠCH Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nghĩa là trong cái bao gấm có viên đá lớn, thí dụ ngoài mềm trong cứng; tức chỉ cơ pháp của thầy dẫn đạo người học, bề ngoài tuy hòa dịu, nhưng bên trong thì cứng rắn. Thung dung lục tắc 14 (Đại 48, 235 hạ) nói: "Có khi sắt trong lọn bông, có khi đá trong bao gấm; dùng cứng quyết mềm thì nên như thế, nhưng nếu gặp mạnh thì việc yếu sẽ như thế nào?". CẨM GIANG THIỀN ĐĂNG ..... Gồm hai mươi quyển, có riêng một quyển mục lục. Do vị tăng tông Lâm tế đời Thanh là Trượng tuyết Thông túy (1610-1693) soạn, được in lại vào năm Khang hi 32 (1693). Thu vào Vạn tục tạng tập 145. Sư Thông túy sưu tầm rộng rãi tiểu sử, ngữ lục của các nhà qua các đời, rồi dựa theo thể lệ của Chỉ nguyệt lục, đem các tông của các đời gom chung vào một nguồn, chứ không phân chia riêng thành các hệ phái chi mạt của năm nhà bảy tông như thường thấy. Chủ yếu thu chép các sư xuất thân từ đất Thục, nhưng hoằng dương tông thừa tại các địa phương khác, hoặc chép các bài Thướng đường, Tiểu tham, Hành thực, CẤM NGŨ LỘ ẤN

Tụng cổ của các sư quê quán bốn phương, nhưng lại dựng cờ Pháp tại đất Thục, và các pháp ngữ cơ duyên của các bậc cao tăng, thần tăng ẩn dật chốn núi rừng, cộng tất cả

hơn một nghìn người, trong đó, các Thiền sư từ Sơ tổ Đạt ma đến Đại giám trở xuống bốn mươi đời, có khoảng hơn tám trăm vị. CẨM XẠ TRÀNH .... .. Chỉ bức tranh tượng Phật và Bồ tát được thêu thành. Cũng gọi Tú tượng (tượng thêu), Tú Phật, Tú trướng. Loại tranh tượng này hoặc dùng chỉ nhiều mầu, hoặc chỉ vàng thêu thành, hoặc có đính thêm châu ngọc mà thành nhiều loại khác nhau, như: 1. Chức thành tượng, tức dùng chỉ nhiều mầu mà thêu thành. 2. Cẩm tượng, cũng thuộc loại Chức thành tượng, tức chỉ vàng thêu thành. 3. Kết châu tượng, Chức châu tượng, tức dùng châu ngọc đính thêm vào, hoặc thêu châu ngọc vào. Ấn độ và các nước Tây vực từ xưa đã có tượng Phật thêu, được truyền vào Trung quốc khoảng thời đại Phù Tần, từ đời Nam Tề về sau, sự thêu tượng thịnh hành, và truyền đến Nhật bản. Cứ theo Lương cao tăng truyện quyển 5 Đạo an truyện chép, thì Phù kiên sai sứ ra nước ngoài, thỉnh được tượng thếp vàng, tượng Di lặc kết bằng ngọc, tượng thêu chỉ vàng, tượng thêu chỉ nhiều mầu v.v... Cứ theo Quảng hoằng minh tập quyển 16 Tú tượng đề tán tinh tự chép, thì vào năm Vĩnh minh thứ 4 (486) đời Nam Tề, trụ trì chùa Lạc lâm là tỉ khưu ni Thích bảo nguyện, có thêu một bức Vô lượng thọ tôn tượng. Cứ theo Diên lịch tự tọa chủ Viên trân truyện chép, thì Hoàng hậu Tắc thiên đã từng thêu bốn trăm bức Cực lạc Tịnh độ biến. Về tượng thêu tại

Nhật bản được ghi chép, thì sớm nhất là vào thời Suy cổ Thiên hoàng năm 13 (605). Thời cận đại, A. Stein, người Anh, đã tìm được tượng thêu của Trung quốc trước thế kỉ thứ XIII trong động Nghìn Phật ở Đôn hoàng. [X. kinh Đại thừa tạo tượng công đức Q.2; Từ thị bồ tát lược tu dũ nga niệm tụng pháp Q.hạ phẩm Đại tam muội da tượng tất địa; luật Ngũ phần Q.7; Thích ca phương chí Q.2; Lạc dương già lam kí Q.1 Vĩnh minh tự điều; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.9; Nhật bản thư kỉ Q.22; Dậu dương tạp trở tục tập Q.6]. CẦN Phạm: Vìrya. Dịch âm: Tì lê da. Cũng gọi Tinh tiến. Tức tâm mạnh mẽ, dốc hết sức vào việc tu thiện, dứt ác. Tương phản với từ “giải đãi ” (trây lười, biếng nhác). Là tên của tâm sở (tác dụng của tâm). Một trong bảy mươi lăm pháp của Câu xá, một trong trăm pháp của Duy thức. Tông Câu xá cho Cần là một tâm sở (Đại thiện địa pháp) phát khởi theo khi hết thảy tâm thiện sinh khởi, tông Duy thức cũng cho nó là tâm sở thiện. [X. luận Câu xá Q.4; luận Thành duy thức Q.6; luận Nhập a tì đạt ma Q.thượng; luận Thuận chính lí Q.11]. CẦN BA TỬ Chỉ vị cao tăng Viên ngộ Khắc cần (1063-1135) thuộc tông Lâm tế đời Tống. Còn gọi là Ba đầu tử, Xuyên cần. Vì trên đầu ngài Viên ngộ có một vết sẹo trông giống như chữ “Ba, ” cho nên trong Thiền lâm gọi là Cần tử ba. Cũng có người cho rằng, vì ngài Viên ngộ là người ở Bành thành, Tung ninh (nằm về mạn tây nam Thành đô thuộc tỉnh Tứ xuyên), mà Thành đô còn có tên là Ba tây, cho nên gọi là Cần ba tử, Xuyên cần v.v... có ý là sư đã xuất thân từ Thành đô. [X. Liên đăng hội yếu CẦN BA TỬ

Q.16; Ngũ đăng hội nguyên Q.19; Thiền lâm khẩu thực hỗn danh tập Q.hạ]. CẦN CỰU Chỉ các chức Tri sự, Thị giả, Tri tạng trong Thiền viện đã từ chức. Vì những người này thường chăm chỉ làm việc, nên gọi là Cần; lại đã rút lui, không làm việc nữa, nên gọi là Cựu. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.4 mục Lưỡng tự tiến thoái; Thiền lâm tượng khí tiên Xưng hô môn]. CẦN HÀNH Chỉ sự gắng sức tu hành. Đồng nghĩa với “Cần hành tinh tiến”. Cũng chỉ việc lễ bái tụng kinh trước bàn Phật. Tại Nhật bản, thông thường

chỉ các khóa hành trì sớm tối; nghi thức hành trì ấy gọi là Cần thức, Cần thức do mỗi tông phái khác nhau mà có dị biệt. [X. luận Thập trụ tì bà sa Q.5; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4 mục Lễ tán]. CẦN LAO Giáo đoàn của Phật giáo nguyên thủy là một đoàn thể tỉ khưu đã xa rời gia đình, xả bỏ cơ nghiệp để xuất gia cầu đạo. Đoàn thể ấy lấy việc đi xin ăn làm nguyên tắc, lại cấm chỉ sự cất giữ vàng bạc và thực vật, mà lấy việc quán xét, minh tưởng về ý nghĩa đời người làm đề tài quan trọng nhất. Thời ấy, vấn đề cần lao hầu như chưa được đặt ra. Cần lao được đặt thành vấn đề là từ khi Phật giáo Đại thừa hưng khởi, lấy tín đồ tại gia làm trung tâm. Phật giáo Đại thừa đặc biệt nhấn mạnh hành động thực tiễn của Bồ tát, nhất là kinh Pháp hoa. Cái gọi là hạnh Bồ tát tức chủ trương siêng năng vất vả để mưu cầu hạnh phúc cho chúng sinh, chủ trương này đặc biệt được Thiền tông Trung quốc coi trọng. Thiền sư Bách trượng đã nói: “Một ngày không làm, một ngày chẳng ăn ., . ”, các đệ

tử thấy sư phụ tuổi già sức yếu mà lo, bèn đem giấu hết các dụng cụ cày, bừa, liềm, cuốc v.v... không để cho sư làm nữa, Bách trượng bèn nhịn ăn để giữ vững lập trường. Đem thân mình làm phép tắc là phương thức biểu hiện cuộc sống của Thiền giả. Trong sách Điển tọa giáo huấn của mình, vị thủy tổ tông Tào động Nhật bản là sư Đạo nguyên, cũng đã nói, điển tọa (việc phục vụ trong nhà bếp) cũng tức là tu hành đạo Thiền. Đây là chủ trương nhấn mạnh sự làm việc cũng tức là tu hành. CẦN SÁCH Phạm:zràmaịeraka Dịch cũ là Sa-di. Một trong năm chúng, một trong bảy chúng. Chúng này trụ trì mười giới, mang hoài bão được thành tỉ khưu, tự mình siêng năng gắng sức, cho nên gọi là Cần sách. Cần sách nữ là dịch ý từ chữ PhạmZràmaịerikà (Sa di ni). CẦN SÁCH LUẬT NGHI Phạm: zràmaịeraka-saôvara. Dịch âm: Thất la ma nô lạc ca tam bạt la. Hán dịch: Cần sách ủng hộ. Zràmaịerakanghĩa là siêng năng gắng sức, dịch cũ dịch là Sa di; saôvara nghĩa là ủng hộ, hàm ý là luật nghi. Chỉ cho 10 giới Sa di, là luật nghi của vị sa di xuất gia nhận giữ. Nếu người nữ nhận giữ thì gọi là Cần sách nữ luật nghi (thực thể chỉ là một, chứ không phải ngoài Cần sách luật nghi, còn có riêng Cần sách nữ luật nghi). Là một trong những Biệt giải thoát luật nghi. Vì muốn trở thành vị tỉ khưu mà siêng năng gắng sức, cho nên gọi là Cần sách; hay CẦN CỰU

phòng ngừa tội lỗi của thân và miệng nên gọi là luật nghi. Cần sách luật nghi gồm có 10 điều giới: 1. Không được giết hại 2. Không được trộm cướp 3. Không được dâm dục 4. Không được nói láo 5. Không được uống rượu 6. Không được đeo vòng hoa và xoa dầu thơm 7. Không được hát, múa hoặc đi xem nghe hát múa 8. Không được ngồi, nằm trên giường cao rộng sang trọng 9. Không được ăn ngoài giờ qui định 10. Không được cất giữ vàng bạc, của báu. [X. luận Đại tì bà sa Q.123, Q.124; luận Du già sư địa Q.53; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3 phần cuối]. CẦN TỨC Phạm: zràmaịa. Dịch âm: Sa môn. Có nghĩa là người xuất gia cạo bỏ râu tóc, chăm làm các điều thiện (cần) ngăn dứt các điều ác (tức), điều phục thân tâm, siêng tu pháp lành để mong đạt đến cảnh giới Niết bàn. (xt. Sa Môn). CẬN BA LA MẬT ĐA ..... Một trong 3 Ba la mật đa của tông Pháp tướng. Cũng gọi Cận ba la mật. Cận là tiếp gần với Vô công dụng địa (tức là địa thứ 8 trở lên). Bồ tát Sơ địa đến Thất địa, trong khoảng hai vô số kiếp, siêng tu 10 ba la mật như Bố thí, Trì giới v.v..., sức tu tăng dần, không bị phiền não chiết phục mà, trái lại, có thể chiết phục phiền não. Nhưng vì Bồ tát cố ý làm cho phiền não hiện khởi để tu

hành, chứ không phải tu hành một cách tự nhiên vô công dụng,

cho nên gọi là Cận ba la mật đa. (xt. Tam Ba La Mật Đa). CẬN ĐẠI PHẬT GIÁO VẬN ĐỘNG Công cuộc vận động Phật giáo thời cận đại. Có thể chia làm bốn khu vực để thuyết minh: Ấn độ và Tích lan, châu Âu, Hoa kì, Nhật bản. 1. Ấn độ và Tích lan. Người phát khởi cuộc vận động chấn hưng Phật giáo cận đại là ngài Đạt ma ba la (Anàgarika Dharmapàla). Ngài là người Tích lan. Năm 1891, ngài sáng lập hội Đại bồ đề (Mahàbodhi Society) ở Ấn độ, ra sức sửa sang các nơi Phật tích. Nhờ sự nỗ lực của hội này mà những Phật tích dần dần được phục hưng và sự truyền bá Phật giáo cũng dần dần được thịnh hành. Đến năm 1953, nhân ngày Phật đản, một Ủy viên hội gồm tín độ Phật giáo và tín đồ Ấn giáo được thành lập để cùng quản lí nơi Thánh địa Bồ đề đạo tràng mà từ trước đó chỉ do tín đồ Ấn độ giáo độc quyền quản lí. Từ đó, ngày Phật đản trở thành ngày quốc lễ kỉ niệm ngày đức Phật ra đời và toàn dân được nghỉ. Sau ngày thành lập hội Đại bồ đề, sứ đoàn hoằng pháp Tích lan Đức quốc (German Dhammaduta Society of Ceylon, Pàli: Lanka Dhammadùta Sabha) cũng đã được thành lập tại Colombo và phái các vị tỉ khưu trong sứ đoàn này đến nước Đức tiến hành các hoạt động hoằng pháp. Ngoài ra còn có Hội Linh trí học Phật giáo (Buddhist Theosophical Society) do Đại tá Olcott và phu nhân Blavasky sáng lập, Hội nghị Phật giáo đồ Tích lan do Bác sĩ G. P. Malalasekera lãnh đạo cũng đều tích cực mở rộng cuộc vận động truyền giáo. Vào năm 1950, lần đầu tiên Hội nghị Liên hữu Phật tử thế giới (World Fellowship of Buddhist) được khai diễn tại CẬN ĐẠI PHẬT GIÁO VẬN ĐỘNG

Colombo,sau trở thành cơ cấu thường trực của Phật giáo thế giới. Kế tiếp, các Hội nghị Phật giáo cũng được mở ra tại các nước, do đó đã hình thành động lực rất lớn thúc đẩy công cuộc vận động Phật giáo quốc tế. 2. Châu Âu. Sự nghiên cứu Phật giáo tại châu Âu lúc đầu là để khoa trương tính ưu việt của Cơ đốc giáo, thứ đến là vì cái hứng thú nghiên cứu ngôn ngữ học. Nhưng về sau, sự nghiên cứu học thuật chuyển biến thành sự biểu hiện sinh hoạt thực tế. Sự biểu hiện cụ thể ấy có thể được thấy trong thi phẩm “Ánh sáng châu Á” (The Light of Asia) của Arnold và các hoạt động được thực hiện bởi hội Linh trí học nói ở trên. Năm 1908, Hiệp hội Phật giáo Anh quốc (The Buddhist Society of Great Britain and England) được thành lập tại Luân đôn, do ông Rhys Davids làm Hội trưởng, hoạt động rất mạnh, về sau, Christmas Humphreys phát triển thành Hiệp hội Phật giáo Luân đôn, phát hành tạp chí Trung Đạo (The Middle Way), thành là một trung tâm truyền bá giáo pháp. Về phần nước Pháp thì có đại sư Thái hư sáng lập Hội Phật giáo hữu nghị (Les Amis du Bouddisme), về sau, Hội này hoạt động nghiêng về sự nghiên tập minh tưởng theo hình thức của Phật giáo phương nam. Ngoài ra, Hội còn xuất bản tạp chí Tư tưởng Phật giáo (La Pensée Buddhique), cứ ba tháng ra một kì, do Madame Fuente duy trì. Còn tại nước Đức thì, sau đại chiến thế giới lần thứ hai, Thiền học rất được coi trọng. 3. Nước Mĩ. Năm 1948, hội nghị triết học Đông Tây được mở tại Hạ uy di, Nhật bản có hai bác sĩ Linh mộc đại chuyết và Hoa sơn tín thắng tham dự, rồi Linh mộc đi giảng diễn và chỉ đạo Thiền học tại các nơi trên đất Mĩ, dẫn đến việc người Mĩ phát

động phong trào tham Thiền học Thiền. 4. Nhật bản. Minh trị năm đầu, các ông Nam điều văn hùng, Độ biên hải húc, Cao nam thuận thứ lang v.v... mở ra phong khí nghiên cứu Phật giáo nguyên điển văn Phạm, và Tây tạng, thoát ra ngoài lãnh vực nghiên cứu theo tông phái học từ xưa mà khai sáng một khí tượng nghiên cứu mới mẻ. Sau thế chiến thứ hai, các học giả đứng trên lập trường tôn giáo tỉ giảo học để đánh giá lại Phật giáo, và rất coi trọng giá trị của Phật giáo. CẬN PHẦN ĐỊNH Phạm:sàmantaka-samàdhi. Nói tắt là Cận phần. Đối lại với "Căn bản định". Chỉ sự lìa bỏ nhiễm ô ở cõi dưới, ra sức tu hành mà được Thiền định ở cõi trên. Cận phần tức chỉ lãnh vực gần với định căn bản. Bởi vì, trong ba cõi Dục, Sắc và Vô sắc, thì cõi Sắc có bốn Thiền định, cõi Vô sắc cũng có bốn Thiền định, nói gộp lại là bốn Thiền tám Định, tức thực tế có tám thứ Thiền định, tự thể của mỗi thứ Thiền định đều được coi là Căn bản định. Đối lại, Thiền định phương tiện chuẩn bị trước khi tiến vào định căn bản (giai đoạn chuẩn bị trước khi vào cửa), gọi là Cận phần định. Định căn bản cộng có tám thứ, cho nên từ Thiền đầu tiên ở cõi Sắc đến Thiền thứ tư ở cõi Vô sắc cũng gồm có tám thứ định Cận phần, trong đó, định Cận phần ở Thiền đầu tiên của cõi Sắc còn được gọi là Vị chí định (định chưa đến). Lại nữa, tất cả định Cận phần đều do công dụng mà chuyển, vẫn chưa lìa bỏ sự ô nhiễm ở cõi dưới, mà tâm còn sợ hãi, cho nên tương ứng với Xả thụ, chứ không tương ứng với Hỉ, Lạc. Lại trong ba Đẳng chí Vị, Tịnh, Vô lậu, thì tám định Cận phần đều nhiếp trong Tịnh đẳng chí (Tịnh định), tức là Thiền định không đắm trước, không tham luyến, duy có định Cận phần ở Thiền đầu tiên thì không những nhiếp trong Tịnh đẳng chí, mà còn thông

cả Vô lậu đẳng chí (Vô lậu định) nữa. Cứ CẬN PHẦN ĐỊNH

theo thuyết của luận Thuận chính lí quyển 78 nói, thì bảy thứ định Cận phần kia, do lúc còn ở lãnh vực của chính mình, hoàn toàn không có tâm chán lìa, cho nên không thông cả Vô lậu đẳng chí; duy chỉ có Vị chí định vẫn còn gần với cõi có nhiều tai ách, hoạn nạn, cho nên lúc còn ở lãnh vực của mình hay khởi tâm chán lìa, do đó mà thông cả Vô lậu đẳng chí. Lại vì tám thứ định Cận phần đều đã xa lìa ô nhiễm, cho nên đều không có Vị đẳng chí (Vị định, định đắm mùi vị). Tuy nhiên, có thuyết nói Vị chí định cũng tương ứng với Vị đẳng chí, là bởi vì Vị chí định chưa từng khởi định Căn bản, cho nên vẫn còn tham đắm Vị định. Lại nữa, vì các loại dục tham là do các tâm sở Tầm, Tứ dẫn khởi, cho nên định Cận phần của Thiền đầu tiên tương ứng với Tầm, Từ, còn bảy định Cận phần kia đều không có Tầm, Từ. [X. luận Đại tì bà sa Q.129, Q.140, Q.164; luận Du già sư địa Q.69, Q.100; luận Hiển dương thánh giáo Q.2; luận Câu xá Q.28]. CẬN QUẢ Đối lại với "Viễn quả.....". Chỉ quả báo tiếp gần với "nhân". Còn gọi là Chính quả. Về mặt nội giới mà nói, thì như chủng tử nghiệp sinh ra cái thân hình trong một thời kì, và cái xác chết của nó, vậy thân hình là quả gần, xác chết là quả xa. Đứng về mặt ngoại giới mà nói thì cái mầm đối với hạt giống là quả gần, cỏ khô là quả xa. Lại nữa, "Sinh nhân" là nhân của quả gần. Còn một thuyết thì cho chính quả và cận quả có khác nhau, tức quả gần đối với quả xa, chính quả đối với tàn quả (quả đã tàn lụi). Vì thế, đối với thuyết này, quả gần nói ở trên, lẽ ra phải thuộc chính quả, quả gần của thuyết này là như hạt giống của Thức sinh ra chi Thức, rồi sau mới sinh

ra Danh, Sắc, chi Thức thuộc quả gần, Danh sắc thuộc quả xa. [X. luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.3 phần đầu]. CẬN SỰ LUẬT NGHI Phạm: upàsaka-saôvara. Dịch âm: Ô ba sách tam bạt la. Là một trong Biệt giải thoát luật nghi. Cũng gọi là Cận sự ủng hộ. Chỉ năm giới của người Cận sự thụ trì. Gần gũi các pháp lành, các người lành, gần gũi Phật pháp mà làm theo, có thể ngăn ngừa tội lỗi của thân, miệng cho nên gọi là Cận sự. Cứ theo luận Câu xá quyển 14 chép, thì năm giới là: không giết hại, không trộm cướp, không gian dâm, không nói dối trá, không uống rượu. Lại Thuyết nhất thiết hữu bộ bảo, nếu lìa Cận sự luật nghi, thì không được gọi là Cận sự; nhưng kinh Lượng bộ thì nói chỉ thụ ba qui y tức đã thành Cận sự. Còn kinh Ưu bà tắc giới quyển 3 thì cho rằng, chỉ cần thụ một giới cho đến bốn giới cũng có thể được gọi là Ưu bà tắc. [X. kinh Ưu bà tắc giới Q.6; luận Thành thực Q.8; luận Đại tì bà sa Q.123, Q.124; luận Du già sư địa Q.53; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3 phần cuối]. CẬN SỰ NAM Phạm:upàsaka.Dịch âm là Ưu bà tắc, Ô ba sách ca. Còn gọi là Thanh tín sĩ. Chỉ người đàn ông ở tại gia giữ năm giới, có nghĩa là gần gũi Tam bảo, phụng thờ Như Lai. Cứ theo kinh Phật bản hạnh tập quyển 32 chép, thì hai người lái buôn Đế lê phú sa và Bạt lê ca là những Cận sự nam đầu tiên. [X. luận Câu xá Q.14; luận Đại trí độ Q.13; Duy ma kinh lược sớ Q.2]. (xt. Ưu Bà Tắc). CẬN SỰ NỮ Phạm:upàsikà.Dịch âm: Ưu bà di, Ưu CẬN SỰ NỮ

ba tư ca. Chỉ người đàn bà ở tại gia giữ năm giới, có nghĩa là gần gũi Tam bảo, phụng thờ Như lai, thụ ba qui y và giữ năm giới cũng như người cận sự nam thụ trì, không khác. [X. luận Câu xá Q.14; Đại đường tây vực kí Q.9; Tuệ lâm âm nghĩa Q.2, Q.13]. (xt. Ưu Bà Di). CẬN TRỤ Phạm, Pàli: upavàsa. Dịch âm: Ô ba bà sa, Ưu ba bà sa. Còn gọi là Thiện túc. Chỉ những người nam nữ tại gia thụ trì tám giới trong một ngày một đêm. Vì trong một ngày một đêm ở gần gũi với Tam bảo, cho nên gọi là Cận trụ, Thiện túc. Người đàn ông nhận giữ tám giới, gọi là Cận trụ nam; người đàn bà nhận giữ tám giới, gọi là Cận trụ nữ. [X. luận Đại tì bà sa Q.124; luận Thành thực Q.8 phẩm Bát giới trai; Huyền ứng âm nghĩa Q.23]. CẬN TRỤ LUẬT NGHI Phạm, Pàli: upavàsa-saôvara. Dịch âm: Ô ba bà sa tam bạt la. Là một Biệt giải thoát luật nghi. Cũng gọi là Cận trụ ủng hộ. Chỉ tám giới trai do những người nam nữ tại gia thụ trì. Ở gần các vị A la hán, có thể ngăn ngừa tội lỗi của thân, miệng, cho nên gọi là Cận trụ; hoặc nói ở gần "tận thọ giới " (giữ giới suốt đời), cho nên gọi là Cận trụ. Cứ theo luận Câu xá quyển 14 chép, thì tám giới là: 1. Không giết hại. 2. Không trộm cắp. 3. Không dâm dục. 4. Không nói dối. 5. Không uống rượu. 6. Không bôi nước hoa, xem nghe múa hát. 7. Không ngủ trên giường cao rộng sang trọng. 8. Không ăn phi thời. Trên đây là tám

giới trai. Nếu đầy đủ bảy duyên (điều kiện) nói sau đây, thì được thụ trì luật nghi này: 1. Bắt đầu từ sáng sớm. 2. Quì trước thầy, cung kính xin được thụ giới. 3. Nhận giới từ nơi thầy, không được tự thụ. 4. Theo lời thầy dạy mà làm. 5. Phải đủ tám giới mới thành cận trụ. 6. Xa lìa sự trang sức, không sinh kiêu ngạo. 7. Hết một ngày một đêm. [X. Trung a hàm Q.55 kinh Trì trai; kinh Ưu bà tắc giới Q.5; luận Thành thực Q.8; luận Đại tì bà sa Q.123, Q.124; luận Du già sư địa Q.53; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3 phần cuối]. CẬN VIÊN Phạm, Pàli: upa-saôpanna. Dịch âm: Ô bà tam bát na. Tên gọi khác của giới Cụ túc. Cũng gọi là Cận viên giới. Viên, chí Niết bàn, giới Cụ túc là pháp

mau tới gần Niết bàn, cho nên gọi là Cận viên. Tiếng Tây tạng nói là đã thụ giới Cụ túc. Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 3 (Đại 54, 219 hạ), nói: "Đã thụ giới rồi, gọi là Ô ba tam bát na. Ô ba, là gần; tam bát na, là tròn (viên), nghĩa là Niết bàn. Nay thụ đại giới tức là gần gũi Niết bàn". [X. Di sa tắc bộ yết ma bản]. CẤP Là cái trắp (hòm) mà những vị sư hành cước hoặc các lữ khách dùng để đựng y phục, sách vở và đeo trên vai cho tiện việc đi đường. Trắp có thêm chân để có thể để đứng trên mặt đất, phần nhiều đan bằng tre. CẬN TRỤ

CẤP CÔ ĐỘC VIÊN Phạm:Jetavanànàthapiịđa-syàràma, Pàli: Jetavanànàthapiịđi-kàràma. Khu vườn ở mạn nam thành Xá vệ, nước Kiều tát la thuộc trung Ấn độ, tương đương với Sahet-mahet ở biên giới phía nam của nước Nepal hiện nay, gần nam ngạn sông Rapti. Đây là di tích nổi tiếng nhất trong các di tích thuyết pháp của đức Phật. Nói đủ là Kì thụ cấp cô độc viên. Còn gọi là Kì hoàn a nan bân để a lam, Kì viên a nan bân đê a lam, Thệ đa lâm cấp cô độc viên, Kì thị chi thụ cấp cô độc tụ. Gọi tắt là Kì hoàn tinh xá, Kì viên tinh xá (Phạm:Jetavana), Kì đà bà na, Thệ đa phạn na, Kì đà tinh xá, Kì đà viên, Kì đà lâm, Kì hoàn tự, Kì thụ, Kì viên. Còn dịch là Tùng lâm, Thắng lâm. Kì thụ, tức là nói tắt của rừng cây (Phạm:Jetavana) của Thái tử Kì đà (Phạm:Jeta); Cấp cô độc viên, ý nói là vườn Tăng do Trưởng giả Cấp cô độc (Phạm: Anàthapiịđada, tức Tu đạt) hiến cúng. Về nguyên do sáng lập vườn Cấp cô độc thì, cứ theo kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) quyển 29 và luật Ngũ phần quyển 25 chép, trong thành Xá vệ có trưởng giả Tu đạt (Phạm:Sudatta) hay thương xót những người côi cút độc thân, thường bố thí giúp đỡ họ, do đó mà người ta tặng cho ông danh hiệu Trưởng giả Cấp cô độc. Sau khi qui y đức Phật, ông muốn tìm một nơi để dựng tinh xá cúng dường Phật, thấy vườn hoa của Thái tử Kì đà là nơi thanh tịnh, rộng rãi và tĩnh mịch, ông hỏi mua, nhưng Thái tử từ chối khéo léo bằng cách đặt điều kiện là, nếu Tu đạt đem vàng trải khắp vườn hoa thì Thái tử sẽ bán; trưởng giả Tu đạt bèn dùng voi chở vàng đến rải trên mặt đất. Thái tử cảm động vì tấm lòng chí thành của ông, bảo ông thôi đừng rải vàng nữa và

giao kết là vườn của ông, rừng cây của Thái tử, hai người cùng dâng cúng đức Phật, vì thế mà mang tên cả hai người là Kì thụ Cấp cô độc viên (cây của Kì đà, vườn của Cấp cô độc). Lại Thái tử là con vua Ba tư nặc nước Kiều tát la, vào ngày sinh của Thái tử, trong một trận đánh nhà vua đã đại thắng quân địch, cho nên đặt tên Thái tử là "Thắng" để kỉ niệm, vì rừng cây của Thái tử Thắng cho nên Kì viên còn được gọi là Thắng lâm, Thắng tử lâm, Thắng tử thụ. Sau khi tịnh xá được hoàn thành, đức Phật đã từng ở đây qua nhiều mùa mưa, đại đa số kinh điển cũng nói về việc này. Cùng với tinh xá Trúc lâm ở thành Vương xá, gọi chung là hai tinh xá lớn nhất của Phật giáo. Lối kiến trúc tinh xá, chính giữa là điện Phật, chung quanh dựng tám mươi căn nhà nhỏ, có ba mươi sáu phòng ngồi Thiền, nhà bếp, nhà tiêu, nhà tắm, phòng bệnh, nơi rửa chân v.v... đều đầy đủ, vả lại rất đẹp, tiếc rằng lối kiến trúc nguyên sơ của tinh xá đã mất từ lâu. Những di tích tinh xá hiện còn được thấy đến nay, là những tinh xá được kiến thiết sau này, qui mô không sánh kịp với tinh xá mà trưởng giả Cấp cô độc đã kiến trúc. [X. kinh Tạp a hàm Q.23; kinh Trung a hàm Q.43; kinh Tăng nhất a hàm Q.49; kinh Pháp cú thí dụ Q.1; kinh Trung bản khởi Q.hạ; kinh Hiền ngu Q.10; luật Tứ phần Q.50; luật Thập

tụng Q.34; luận Đại trí độ Q.3; Thích thị yếu lãm Q.hạ; Đại đường tây vực kí Q.6 mục Thất la phạt tất để quốc; Huyền ứng âm nghĩa Q.9]. (xt. Kì Thụ Cấp Cô Độc Viên). CẤP ĐA VƯƠNG TRIỀU Cấp đa, Phạm:Gupta. Còn gọi Quật đa vương triều. Vương triều thống nhất Ấn độ hưng thịnh vào năm 320 đến 470 Tây lịch. Chiên đà la cấp đa (Phạm: Chandragupta) đệ nhất, là người sáng lập Vương triều Cấp đa, lên ngôi vào năm 320, CẤP ĐA VƯƠNG TRIỀU

thay thế cho Vương triều Quí sương và Vương triều Án đạt la ở nam Ấn độ mà đã suy tàn vào giữa thế kỉ thứ III. Sa mẫu đà la cấp đa (Phạm:Samudragupta, 335-385 tại vị) đời thứ 2, là ông vua văn vũ song toàn, thống nhất nam bắc Ấn độ, gây dựng một nước lớn kể từ Vương triều Khổng tước đến đây. Về phương diện tôn giáo, ông vừa bảo hộ Phật giáo, vừa ra sức phục hưng Bà la môn giáo. Con ông là Chiên đà la cấp đa đời thứ 2, trên mặt lịch sử văn hóa Ấn độ, là ông vua của thời đại huy hoàng rực rỡ nhất, là người xúc tiến học vấn và văn nghệ, khiến cho nền văn hóa cổ điển Ấn độ vốn đã đẹp đẽ, lại được khai phóng và khởi sắc thêm. Ngoài ra, còn có Khố mã lạp cấp đa (Phạm: Kumàragupta, ở ngôi 414-455) và Tư khảm đạt cấp đa (Phạm: Skandagupta, ở ngôi 455-470) đều là những ông vua vĩ đại. Về sau, thế lực Vương triều mỗi ngày một suy giảm, lại bị Hung nô (Phạm:Hùịa) xâm lược, do đó mà chia năm xẻ bảy. Trong các sử liệu và văn bia, người ta còn thấy tên của nhiều vua thuộc Vương triều Cấp đa, nhưng tình hình thực tế thì không được rõ. Hai ông vua Khố mã lạp cấp đa và Tư khảm đạt cấp đa nói ở trên, đều là người bảo hộ giáo đoàn Phật giáo, nhưng chủ yếu là chấn hưng Bà la môn giáo làm quốc giáo, do đó, thế lực của Phật giáo trong xã hội dần dần suy vi (khoảng trước

năm 402-411, cao tăng Pháp hiển đến Ấn độ, có viết Phật quốc kí, trong đó sư ghi chép tình hình xã hội Ấn độ thời bấy giờ rất chi tiết). Sau này, thế lực vương hầu mỗi ngày mỗi lớn mạnh, bèn hình thành một quốc gia cực quyền, thậm chí xác lập tư tưởng "Quốc vương được thần thánh hóa một cách tuyệt đối". Thái độ của Phật giáo đương thời đối với việc ấy cũng có khuynh hướng bao dung. [X. F. J. Fleet: Description of the Early Gupta Kings; E. J. Rapson: The Cambridge History of India, vol.I (Ancient India); V. A. Smith: The Early History of India]. CẤP TRIÊP Nguyên là mảnh vải mà người Nhật bản, khi tu nghiệm, đắp trên vai. Sau thành là áo của những người đi hành hương mặc. Là một loại áo không có tay, may giống như cánh chim (người Nhật bản khoác bên ngoài áo thường), mỏng và mầu trắng, cũng có người nhuộm mầu đỏ. CẤP TỈNH LUÂN Phạm:ghaỉìyantra. Còn gọi là Cấp thủy luân. Cái bánh xe quay để lấy nước từ dưới giếng lên quay liên tục, cũng ví như vòng sinh tử luân hồi tiếp nối không cùng. Kinh Lăng già a bạt đa la bảo quyển 4 (Đại 16, 511 thượng), nói: "Theo duyên chịu các khổ, quanh quẩn trong ba cõi, như bánh xe quay nước". Đây đều do tập khí hư vọng từ vô thủy, rơi vào vòng sống chết, xoay vần trong ba cõi, cho nên dùng bánh xe quay nước để thí dụ. [X. kinh Lăng già a bạt đa la bảo Q.1; luận Hoa nghiêm nguyên nhân; Lăng già a bạt đa la bảo kinh chú giải Q.1 phần dưới]. CÂU .. Phạm:aíkuza.Còn gọi là Thiết câu (cái móc sắt); Câu thi thiết câu. Với cái Tượng Đức Phật (tạc vào thời Vương Triều Cấp Đa)

CẤP TRIẾP

“Chùy” (cái dùi nhọn) đều là đồ bằng sắt để điều khiển voi. Chẳng hạn như Trường a hàm quyển 10 kinh Thích đề hoàn nhân vấn (Đại 1, 63 thượng), nói: “Như con voi bị móc sắt mà vẫn không chịu phục”. Trung a hàm quyển 35 kinh Toán thuật mục kiền liên (Đại 1, 652 thượng), nói: “Người điều khiển con voi ấy, dần dần cũng điều phục được nó, là nhờ cái móc sắt”. Ngoài ra, móc sắt còn là một pháp khí của Mật tông. Mật tông giải thích chữ Câu (móc) nghĩa là phổ tập, triệu tập, mà đặt nó vào hàng thứ nhất trong bốn Nhiếp. Trong bốn mươi tay của Quan âm nghìn tay, thì một tay trái cầm Câu, gọi là Thiết câu thủ (tay cầm móc sắt) hoặc là Câu thi thiết câu thủ. Lại trong các hình tam muội da của tượng Phật, Bồ tát, Thiên thần, có móc kim cương, móc năm chẽ, móc một chẽ, hai móc v.v... Ở trên đầu nhọn của móc sắt kim cương có thêm cái chày ba chẽ, móc năm chẽ, thêm năm chẽ, móc một chẽ, thêm một chẽ. Hai cái móc kim cương đặt song song với nhau, gọi là song câu, thông thường phần nhiều được đặt trên hoa sen. Cũng có người dùng móc làm vũ khí, có lẽ là vì trong móc có thêm cái chày kim cương mà hình dáng giống như cái kích sắt vậy. [X. kinh Duy ma Q.trung phẩm Phật đạo; Thiên thủ thiên nhãn quan thế âm bồ tát đại bi tâm đà la ni; luận Đại trí độ Q.66; Thai tạng giới thất tập Q.thượng]. CÂU BẤT CỰC THÀNH QUÁ Tiếng dùng trong Nhân minh. Câu bất cực thành, tiếng Phạm:ubhayàprasiddha.

Trong ba mươi ba lỗi Nhân minh, Câu bất cực thành là lỗi thứ tám trong chín lỗi của Tông (mệnh đề). Là lỗi Năng biệt và Sở biệt đều bị phủ nhận. Tức là lỗi được tạo ra bởi người lập luận (Lập) sử dụng những danh từ trong phần Tiền trần (chủ từ), và Hậu trần (khách từ) của Tông mà phía người vấn nạn (Địch) không đồng ý. Như Thắng luận sư đối với đệ tử Phật mà lập Tông: “Tôi là nhân duyên hòa hợp”. Trong mệnh đề này, tiếng “Tôi” là Sở biệt, “nhân duyên hòa hợp” là Năng biệt. Nhưng đệ tử Phật vốn cho cái “Tôi” là giả có, cho nên không chấp nhận dùng tiếng “Tôi” để làm Tiền trần (chủ từ). Lại Phật tử tuy thừa nhận “hòa hợp”, cũng thừa nhận “nhân duyên”, nhưng không thừa nhận có cái gọi là “nhân duyên hòa hợp”. Như vậy, Sở biệt, Năng biệt đều bị phía địch không thừa nhận, cho nên gọi là Câu bất cực thành. [X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.trung; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.2; Nhân minh nhập chính lý luận ngộ tha môn thiển thích]. (xt. Nhân Minh). CÂU BẤT KHIỂN QUÁ Tiếng dùng trong Nhân minh. Câu bất khiển (đều không trái hẳn với Tông và Nhân), tiếng Phạm:ubhayàvyàvfttaTrong ba mươi lỗi Nhân minh, Câu bất khiển quá là lỗi thứ tám trong mười lỗi của Dụ (tỉ dụ), là lỗi thứ ba trong năm lỗi của Dị dụ. Tức là lỗi sử dụng Dị dụ có liên quan cả với Tông (mệnh đề) và Nhân (lí do). Trong dị pháp dụ, phải đủ cả Tông dị phẩm và Nhân dị phẩm, cũng tức phải trái hẳn với “Sở lập pháp” và “Năng lập pháp”. Nếu Dị dụ được dùng mà không trái hẳn với Tông được lập và Nhân hay lập, thì sẽ phạm vào lỗi này, gọi là Câu bất khiển. Chẳng hạn như Thanh luận sư đối với Tát bà đa (Thuyết nhất thiết hữu bộ) luận sư mà lập luận “Âm thanh là thường còn (Tôn), vì không chất Móc sắt Kim

Cương Hàng Ma CÂU BẤT KHIỂN QUÁ

ngại (Nhân), thí dụ như cực vi (Đồng dụ), như hư không (Dị dụ). Người lập luận và người vấn nạn đều thừa nhận hư không có tính thường còn, cũng có tính không chất ngại, song hư không vừa là thường còn, vừa không chất ngại, thì Dị dụ này đối với Tôn "thường" được lập và Nhân "không chất ngại" hay lập, đều không trái nhau. Thí dụ như thế, nếu đem ứng dụng cho đồng pháp dụ thì được, chứ nếu ứng dụng cho dị pháp dụ thì tất phạm lỗi và được gọi là Câu bất khiển. [X. Nhân minh nhập chính lí luận đại sớ Q.hạ; Tam thập tam quá bản tác pháp soạn giải Q.hạ]. (xt. Nhân Minh). CÂU BẤT THÀNH QUÁ Tiếng dùng trong Nhân minh. Câu bất thành (trái với Nhân và Tông), tiếng Phạm: ubhayàsiddha. Trong ba mươi lỗi Nhân minh, Câu bất thành là lỗi thứ ba trong mười lỗi của Dụ (tỉ dụ), lỗi thứ ba trong năm lỗi của Đồng dụ. Là lỗi đối với "Năng lập pháp" và "Sở lập pháp" đều không thành, tức là lỗi thiếu cả Nhân đồng phẩm và Tôn đồng phẩm trong "Đồng pháp dụ". Được chia làm hai thứ là Hữu câu bất thành và vô câu bất thành: 1. Hữu câu bất thành, tức Câu bất thành hữu thể. Đồng pháp dụ được dùng tuy hữu thể, nhưng không đủ hai pháp sở lập và năng lập, không thể giúp cho thành Tôn (mệnh đề) và Nhân (lí do). Chẳng hạn như Thanh luận sư đối với Thắng luận sư lập luận "Âm thanh là thường còn (Tôn), vì không chất ngại (Nhân), thí dụ như cái bình (đồng dụ)". Trong lập luận này, thí dụ cái "bình" tuy được cả đôi bên Lập (người lập luận) và Địch (người vấn nạn) cùng thừa nhận, nhưng "bình có tính chất ngại", thì chưa hẳn là cả đôi bên đã tiếp nhận, vì vậy,

thiếu Nhân đồng phẩm; lại vì, "tính thường còn" của cái bình cũng chẳng phải được cả đôi bên cùng thừa nhận, vì thế thiếu Tôn đồng phẩm, đều không thể giúp cho thành Tôn và Nhân, cho nên gọi là Hữu câu bất thành. 2. Vô câu bất thành, tức Câu bất thành vô thể. Đồng pháp dụ được dùng là cả hai đều vô thể, hoặc có một vô thể, không đủ hai pháp sở lập, năng lập. Chẳng hạn như Thanh luận sư đối với các nhà Vô không luận Kinh bộ mà lập luận "Âm thanh là thường còn (Tôn), vì không chất ngại (Nhân), thí dụ như hư không (đồng dụ)". Phía Địch đã là các luận sư của Kinh bộ, thì cố nhiên chẳng thừa nhận thuyết "hư không là có thực", như vậy tất chẳng thừa nhận loại thí dụ trên, vì thế gọi là Vô câu bất thành. Trong lập luận trên đây, thí dụ "cái bình", "âm thanh", đối với Nhân và Tôn đều không có tác dụng giúp thành, cho nên, đối với "Năng lập pháp bất thành" và "Sở lập pháp bất thành", cả hai đều trái ngược, vì thế gọi là Câu bất thành quá". [X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận sớ minh đăng sao Q.2 phần đầu]. (xt. Nhân Minh). CÂU BỀ ĐÀ LA THỤ Phạm: Kovidàra, Kudàra, Pàli: Kovioàra. Là cây hắc đàn. Còn gọi là Câu tì đà la thụ, Câu bề la thụ. Dịch ý là cây phá đất. Tên khoa học là: Bauhinia Variegata. Sản sinh ở chân núi phía tây núi Hỉ mã lạp nhã, Trung quốc và Miến điện cũng có nhiều. Cứ theo luận Lập thế a tì đàm quyển 3 chép, thì cây câu tì đà la, thân cao lớn, hình dáng đẹp đẽ, cành lá sum suê, xanh mãi, không héo rụng, có khả năng tránh tất cả tai hại của mưa gió. Lại cứ theo Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 20 chép, thì cây Ba lị chất đa tức là cây câu tì đà la. Song CÂU BẤT THÀNH QUÁ

thực ra, hai cây này là hai loại thực vật khác nhau. [X. kinh Pháp hoa Q.6 phẩm Pháp sư công đức; kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.1; Phiên Phạm ngữ Q.10; Tuệ lâm âm nghĩa Q.25]. CÂU CA LỊ Phạm,Pàli: Kokàlika. Còn gọi là Cù già li, Câu ca lê. Dịch ý là người thời

ác, chúa trâu. Đệ tử của Đề bà đạt đa, thường ngăn trở sự giáo hóa của đức Phật, và hủy báng Phật, chê bai các ngài Xá lợi phất, Mục kiền liên và Phạm thiên, tuy đức Phật đã thường mắng trách, nhưng vẫn không chừa. Sau thân thể bị lở loét và chết phải rơi vào địa ngục Bát hàn. [X. kinh Tạp a hàm Q.48; kinh Đại bảo tích Q.2; luận Đại trí độ Q.13]. CÂU CHI I. Câu chi. Phạm,Pàli: koỉi.Cũng gọi là Câu trí, Câu lê. Dịch ý là ức. Là tên gọi về số lượng của Ấn độ. Huyền ứng âm nghĩa quyển 5 chép, Câu trí, hoặc gọi là Câu chi, tức Trung quốc gọi là "một nghìn vạn" hoặc "ức". Giải thâm mật kinh sớ quyển 6 của ngài Viên trắc (Vạn tục 34, 444 thượng), nói: "Câu chi, truyền thích có ba: một là mười vạn, hai là trăm vạn, ba là nghìn vạn". Do đó có thể thấy cách dịch qua các đời có khác nhau. II. Câu chi. Vị tăng đời Đường. Năm sinh, họ và quê quán, đều không được rõ. Thuộc hệ thống ngài Hoài nhượng ở núi Nam nhạc. Thường tụng chú Câu chi (Chuẩn đề) Quan âm, nên người đời bèn gọi là Câu chi. Từng ở am Kim hoa thuộc Vụ châu tỉnh Triết giang, sau vì không trả lời được câu hỏi của Ni sư Thực tế mà khởi tâm dũng mãnh tinh tiến. Chưa bao lâu, pháp tự của ngài Pháp thường ở núi Đại mai là Thiền sư Thiên long đến am, sư làm lễ đón rước rồi kể lại câu chuyện, ngài Thiên

long bèn dơ lên một ngón tay, ngay đó, sư đại ngộ. Về sau, hễ có vị tăng nào đến tham học hỏi đạo, sư đều dơ lên một ngón tay để trả lời, vì thế đời gọi là "Câu chi nhất chỉ" (Câu chi một ngón tay) "Nhất chỉ Thiền" (Thiền một ngón tay). Trước khi nhập tịch, sư từng nói: "Tôi được một đầu ngón tay Thiền của ngài Thiên long mà suốt đời dùng mãi không hết". [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.11; Ngũ đăng hội nguyên Q.4; Tổ đường tập Q.19; Vô môn quan tắc thứ 3]. (xt. Câu Chi Nhất Chỉ). CÂU CHI NHẤT CHỈ Tên công án trong Thiền tông. Còn gọi là Câu chi thụ chỉ, Nhất chỉ đầu Thiền. Công án này thuật lại truyện Hòa thượng Câu chi đời Đường, đối với những người hỏi đạo, ngài chỉ dơ lên một ngón tay, chứ tuyệt không nói một lời nào khác. Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 11 chép, thì lúc Câu chi ở am, có một sư ni tên là Thực tế, đội nón, cầm gậy tích, đi quanh sư ba vòng, rồi nói (Đại 51, 288 thượng): "Hễ nói được thì hạ nón". Ba lần hỏi như thế mà Câu chi đều không đáp được. Ni sư liền đi. Câu chi nói "Trời gần tối rồi, hãy ở lại một đêm". Ni đáp: "Nói được thì ở". Sư vẫn không đối được. Sau khi vị Ni đi rồi, sư cảm thấy quá xấu hổ, bèn khởi tâm ngờ vực và dũng mãnh tinh tiến. Về sau, Hòa thượng Thiên long đến am, Câu chi làm lễ đón tiếp, kể lại chuyện hôm nào, ngài Thiên long dơ một ngón tay lên để chỉ bày, ngay đó, Câu chi đại ngộ. Từ đấy trở đi, khi có người đến hỏi đạo, sư chỉ dơ một ngón tay lên, chứ không nói lời nào. Có một chú bé ra ngoài cũng bắt chước sư dơ ngón tay lên, khi về cũng dơ ngón tay như sư, Câu chi đem dao định chặt ngón tay chú bé, chú bé sợ hãi bỏ chạy, sư gọi chú bé, chú ta CÂU CHI NHẤT CHỈ

quay đầu lại, sư dơ ngón tay lên, chú bé hoát nhiên đại ngộ. Sắp tịch, sư nói với mọi người (Đại 51, 288 thượng): "Ta được một đầu ngón tay Thiền của ngài Thiên long, mà suốt đời dùng mãi không hết". Nói xong thì tịch. Muôn sự muôn vật la liệt trong vũ trụ, đều lấy Chân như làm thể, cho nên nói về thể tính của chúng thì tức là bình đẳng nhất như,thực thể của một hiện tượng tức là thực thể của muôn tượng, thực thể của muôn tượng không ngoài thực thể của một hiện tượng. Một ngón tay của Câu chi tức là toàn thể vũ trụ; toàn thể đại địa núi sông, muôn tượng la liệt, tất cả đều vào trong một ngón

tay ấy. [X. Bích nham lục tắc 19; Thung dung lục tắc 84; Vô môn quan tắc 3; Ngũ đăng hội nguyên Q.4]. CÂU DẠ LA Dịch ý là Tùy bát khí. Tức là cái đồ để đựng thìa, đũa, bát v.v... Luật Tứ phần quyển 41 (Đại 22, 859), nói: "Khi chia Câu dạ la, phải chia cho hiện tiền tăng". [X. Sở lượng khinh trọng nghi Q.hạ]. CÂU DU HÀNH TÀNG Có nghĩa là, tông Thiên thai đối với Bán giáo, Mãn giáo, Hiển giáo, Mật giáo cứ tùy thời ứng cơ mà lấy hay bỏ. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 10 phần dưới (Đại 33, 809 trên), nói: "Tuy lại câu du hành tàng mà được". Câu du là thí dụ năm vị và các kinh Bán giáo và Mãn giáo thành tựu cho nhau. Tức là giáo pháp của một đời đức Phật, các kinh Bán giáo, Mãn giáo từ Hoa nghiêm thứ nhất, cho đến Pháp hoa Niết bàn thứ năm, thường hay xem căn cơ của chúng sinh mà làm lợi ích; điều phục căn cơ của chúng sinh mà năm vị theo thứ tự có thể được thành tựu. Còn Hành tàng là theo

câu nói trong sách Luận ngữ thiên Thuật nhi: "Đức Khổng tử bảo Nhan uyên: Hễ dùng thì đem ra làm, mà bỏ thì đem cất đi" (dụng chi tắc hành, xả chi tắc tàng). Theo ý ấy đem các giáo Bán, Mãn, Hiển, Mật, tùy thời ứng cơ mà lấy hay bỏ để luận về hành tàng. CÂU DUYÊN QUẢ Phạm, Pàli: màtuluíga. Dịch âm: Ma đăng long già, Ma độc long già. Là một trong bốn vật do Khổng tước minh vương trong Mật giáo cầm nơi tay. Còn gọi là Cụ duyên quả, Cẩu duyên quả. Biểu thị ý hàng phục hoặc trừ tai họa. Thứ quả này rất giống với quả mộc qua (làm rượu được) hoặc quả quýt, thuộc loại nịnh mông.....(một loại cây như cây chanh). [X. kinh Đại khổng tước vương chú Q.hạ (Nghĩa tịnh); Đại khổng tước minh vương họa tượng đàn tràng nghi quĩ; Huyền ứng âm nghĩa Q.23]. CÂU ĐƯƠNG Còn gọi là Cú đương. Tên gọi một chức quan Tăng bắt nguồn ở Trung quốc, sau truyền đến tông Chân ngôn, tông Thiên thai của Nhật bản. Lệ thuộc vào Biệt đương, Quả Câu Duyên CÂU DẠ LA

là một chức vụ chuyên trông coi các việc lặt vặt trong chùa. CÂU GIẢI THOÁT Phạm: ubhayato-bhàga-vìmukta. Đối lại với "Tuệ giải thoát ". Một trong chín Vô học, một trong bảy Thánh. Tức là người đã dứt hai chướng phiền não và giải thoát, đối với định, tuệ được tự tại mà thành A la hán. A la hán nhờ sức tuệ lìa phiền não chướng mà được Tuệ giải thoát, lại được định Diệt tận mà lìa giải thoát chướng. Tức nhờ năng lực của định, tuệ mà lìa cả hai chướng phiền não và giải thoát, cho nên gọi là Câu giải thoát (đều giải thoát). Câu giải thoát có ba căn, tức trong bốn Thiền định, tu từ Thiền thứ nhất đến Thiền thứ ba là hạ căn, tu đủ cả bốn Thiền là trung căn, rồi tới Thiền vô lậu mà tu quán, luyện, huân, tập là thượng căn. (xt. Tuệ Giải Thoát). CÂU HI LA ... Phạm:Kauwỉhila. Một trong mười đệ tử lớn của đức Phật. Cũng gọi Ma ha câu hi la (Phạm:Mahàkauwỉhila, Pàli: Mahàkoỉỉhita), Ma ha câu sắt chỉ la, Câu sắt để la. Dịch ý là Đại tất (đầu gối lớn), Đại đỗ trì (có bụng lớn), Đại thắng. Sau khi theo Phật xuất gia, ngài chứng được quả A la hán, được lí năm uẩn đều không, vì thế gọi là Ngộ không. Cứ theo kinh Tạp a hàm quyển 12 chép, thì khi ngài Câu hi la ở trên núi Kì xà quật, ngài Xá lợi phất đến hỏi về nghĩa mười hai nhân duyên, Câu hi la lần lượt trả lời được hết. Xá lợi phất khen trí tuệ sáng suốt của ngài như viên ngọc báu vô giá. Lại kinh Tăng nhất a hàm quyển 3 phẩm Đệ tử chép, ngài Câu hi la có đủ bốn biện tài. Kinh Tạp a hàm quyển 9, quyển 10,

quyển 14, Trung a hàm quyển 7 kinh Đại câu hi la, quyển 58 kinh Đại câu hi la v.v... cũng có chép cuộc vấn đáp về pháp nghĩa giữa Câu hi la và Xá lợi phất, còn các sự tích khác của ngài thì không được rõ. Ngoài ra, kinh Soạn tập bách duyên quyển 10, luận Đại trí độ quyển 1, Hữu bộ tì nại da xuất gia sự quyển 1, quyển 2, đều nói Câu hi la tức là Phạm chí Trường trảo, cậu của ngài Xá lợi phất. [X. kinh Trung a hàm Q.20; kinh Chi li di lê; kinh Tăng nhất a hàm Q.10; kinh Phật bản hạnh tập Q.47; luận Đại thừa thành nghiệp; luận Phân biệt công đức Q.4; Huyền ứng âm nghĩa Q.25]. (xt. Trường Trảo Phạm Chí). CÂU HỘI NHẤT XỨ Đều hội họp ở một chỗ. Vãng sinh Cực lạc tịnh độ và được cùng với các bậc thượng thiện cùng tụ họp ở một chỗ. Kinh A di đà (Đại 12, 347 trung), nói: "Này Xá lợi phất! Chúng sinh được nghe, phải nên phát nguyện sinh sang nước ấy. Tại sao vậy? Vì được cùng với các bậc thượng thiện cùng họp ở một chỗ". Đây là nói người sinh sang nước Cực lạc, thường cùng với Thánh chúng tụ hội ở một chỗ, được gần gũi học theo mà tăng tiến Phật đạo. [X. A di đà kinh thông tán sớ Q.trung (Khuy cơ); A di đà kinh sớ sao Q.3 (Chu hoằng)]. CÂU HỮU NHÂN Phạm: sahabhùhetu. Một trong sáu nhân. Còn gọi Cộng hữu nhân, Cộng sinh nhân. Các pháp đồng thời tồn tại, làm nhân lẫn nhau, gọi là Câu hữu nhân. Như bốn đại đất, nước, lửa, gió, tất phải nương nhau mà sinh, chúng là nhân của ta, ta là nhân của chúng, cũng như cái đỉnh có ba chân nương nhau mà đứng vững, cho nên gọi là Câu hữu nhân. Trong bốn đại, một đại là CÂU HỮU NHÂN

nhân, thì ba đại kia là quả; ba đại kia là nhân thì một đại là quả. Bởi vì nếu chúng là nhân lẫn nhau, thì cũng là quả lẫn nhau. Câu hữu nhân còn có thể chia làm Hỗ vi quả câu hữu nhân và Đồng nhất quả câu hữu nhân khác nhau. Như đem ba chiếc gậy dựa vào nhau, thì một chiếc là nhân của hai chiếc kia, đồng thời, hai chiếc kia cũng là nhân của một chiếc này; cái lí của ba chiếc gậy ấy là quả lẫn nhau cũng thế, nên gọi là Hỗ vi quả câu hữu nhân (nhân câu hữu là quả lẫn cho nhau). Cũng như ba cái gậy như chân vạc dựa nhau mà giữ cho một vật đứng vững; tức do hai vật trở lên giúp đỡ lẫn nhau để mang lại một kết quả đồng nhất, ví như do nhiều cây cột mà chống đỡ một ngôi nhà, gọi là Đồng nhất quả câu hữu nhân. [X. luận Câu xá Q.6; luận Đại tì bà sa Q.16; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.15; luận Nhập A tì đạt ma Q.hạ]. (xt. Lục Nhân). CÂU HỮU PHÁP Còn gọi là Cộng hữu pháp. Nói tắt là Câu hữu. Các pháp quan hệ với nhau, tồn tại cùng một lúc, không tách lìa nhau. Như tâm vương và tâm sở, bốn đại đất, nước, lửa, gió, bốn tướng sinh trụ dị diệt, sự được và vật được v.v... đều là các Câu hữu pháp. Các câu hữu nhân đều là Câu hữu pháp. Luận Câu xá quyển 6 (Đại 29, 30 hạ), nói: "Các pháp do Câu hữu nhân, nên thành nhân; các pháp ấy tất là câu hữu; hoặc cũng có pháp câu hữu chẳng do Câu hữu nhân, mà thành nhân". [X. Câu xá luận quang kí Q.6; Câu xá luận bảo sớ Q.6]. CÂU HỮU Y Cũng gọi Câu hữu sở y, Tăng thượng duyên y, Câu hữu căn. Chỉ các pháp sở y có cùng một lúc với tâm và tâm sở. Luận Thành duy thức quyển 4 chép, Câu hữu sở

y của năm thức có bốn thứ, tức năm căn sắc và ba thức thứ sáu, thứ bảy, thứ tám. Tiểu thừa bảo, ý căn là thức thứ sáu không gián đoạn, cho nên chẳng phải là Câu hữu y. Tông Pháp tướng trong luận Thành duy thức quyển 4, luận Thành duy thức thuật kí quyển 4 phần cuối, có nêu lên các thuyết khác nhau của các ngài Hộ pháp, Nan đà, An

tuệ và Tịnh nguyệt để giải thích rộng về nghĩa "sở y" và lấy thuyết của ngài Hộ pháp làm nghĩa chính, biện giải sự khu biệt giữa "Y" và "Sở y", nói rằng nghĩa của "Y" rộng thông đối với hết thảy pháp, còn "Sở y" thì chỉ hạn ở trong sáu chỗ mà thôi. Lí do của nó có bốn nghĩa: 1. Nghĩa quyết định. 2. Nghĩa có cảnh. 3. Nghĩa làm chủ. 4. Khiến tâm, tâm sở lấy cái tự sở duyên. Duy chỉ có năm căn và ba thức thứ sáu, bảy, tám là có đầy đủ bốn nghĩa trên đây, cho nên là Câu hữu y của tâm và tâm sở. Nếu đem tâm năng y mà phân biệt, thì Câu hữu y của năm căn thức trước có bốn thứ, thức thứ sáu có hai thứ, thức thứ bảy, thứ tám, mỗi thức có một thứ Câu hữu y. Bốn thứ Câu hữu y của năm thức trước là: 1. Đồng cảnh y, còn gọi là Thuận thủ y, tức là năm căn; căn và thức cùng nương vào cảnh hiện tại mà sinh, cho nên gọi là Đồng cảnh y. 2. Phân biệt y, tức là thức thứ sáu; khi năm thức trước sinh khởi thì ý thức tất cũng sinh khởi, năm thức trước không phân biệt, mà ý thức thì có phân biệt cho nên gọi là Phân biệt y. Bởi vì năm thức cùng duyên không phân biệt, thức thứ sáu nguyên là thức tầm.. và tứ tương ứng hay thủ cảnh, lại có khả năng khiến năm thức thấy rõ thủ cảnh, cho nên gọi là Minh liễu y. 3. Nhiễm tịnh y, tức là thức thứ bảy; các thức trước không có sạch nhơ khác nhau, CÂU HỮU PHÁP

phần vị sạch nhơ y vào thức thứ bảy mà thành, vì thế còn gọi là Phần vị y. 4. Căn bản y, tức là thức thứ tám; vì thức này là cái gốc nguồn cho các thức nương tựa mà sinh khởi, cho nên gọi là Căn bản y. Trong bốn y kể trên, duy bất cộng y của năm thức trước là Đồng cảnh y, tức là năm căn sắc, còn ba y kia là cộng y của các thức. [X. luận Thành duy thức thuật kí Q.7 phần cuối; luận Thành duy thức liễu nghĩa đăng Q.5 phần đầu; Bách pháp vấn đáp sao Q.1]. CÂU LA Phạm:Kùla. Chỉ ngôi tháp nhỏ của phàm phu. Trên chóp tháp không có tán tròn. Cứ theo luật điển ghi chép, thì nếu tạo dựng tháp của Như lai, Độc giác, A la hán, Bất hoàn quả, Nhất lai quả v.v... thì phải cao hơn một tầng và làm tướng bánh xe (tán tròn) ở trên đỉnh tháp; còn nếu dựng tháp cho người phàm phu có phúc thiện, thì chỉ được làm nóc bằng, chứ không được dùng tướng bánh xe. [X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2]. (xt. Tháp). CÂU LA BÁT ĐỂ ... Phạm:Kulapati. Dịch ý là chủ nhà. Cầu pháp cao tăng truyện quyển thượng chép, nếu một người nào đó cậy thế mạnh, chiếm dụng tăng vật một mình, xử đoán mọi việc mà không bạch đại chúng, thì người ấy được gọi là Câu la bát để. Đây là một cục thịt độc hại trong Phật pháp, người và quỉ thần đều oán, dù có làm ích lợi cho chùa, cũng đắc tội rất sâu nặng. CÂU LA LA TRA TINH XÁ Phạm: Kuraraghara-papàta-par vata, Pàli: Kuraraghara-papàta-pab bata. Trong các kinh điển Hán dịch, dịch là tên Tinh xá, nhưng trong các kinh điển Pàli

Nam truyền thì là tên núi. Cứ theo Luật tạng đại phẩm quyển 5 đoạn 13 chép, thì là núi Câu lưu hoan hỉ ở nước A bà đề (Phạm: Avanti), Ma ha ca chiên diên (Pàli: Mahàkaccàna) đã từng ở trên núi này. Lại con của Trưởng giả nước A bàn đề là Ức nhĩ (Pàli: Soịakoỉikaịịa) cũng xuất gia tại đây. [X. kinh Tạp a hàm Q.20]. CÂU LAN ĐỒ HOA Phạm:kuraịỉa. Còn gọi là Câu lan tra hoa. Dịch ý là hoa hồng. Thực vật thuộc họ rau giền. Tên khoa học: Gomphrena globosa.L..Thân cây cao một thước (Tàu) cho đến vài thước, cành lá mọc đối nhau, thường nở hoa mầu đỏ lợt, hoa nở từng chùm, lấy phơi khô, để lâu mà mầu không phai. Thường thường người ta gọi là hồng nghìn ngày, cỏ

nghìn ngày. Tuệ lâm âm nghĩa quyển 10 bảo là hoa đỏ thắm, mầu sắc tươi sáng, thể thì cứng chắc như gỗ đá; mùi thì hôi cũng như phẩn, không ai dám đứng gần. [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.1]. CÂU LỊ CA LA LONG VƯƠNG Câu lị ca la, Phạm:KulikahêDịch ý là Tôn sắc. Còn gọi là Câu li ca long vương, Cổ lực ca long vương, Cù lê già la long vương. Là biến tướng của Bất động minh vương trong Mật giáo. Hình tượng là dáng nuốt thanh gươm, đứng trên bàn thạch, vì Hoa Câu Lan Đồ CÂU LỊ CA LA LONG VƯƠNG

thế tục gọi là Câu lí ca la bất động, Câu lí kiếm. Cứ theo kinh Câu lị ca la đại long thắng ngoại đạo phục đà la ni chép, thì Bất động minh vương đã từng ở trên cung trời Sắc cứu kính tranh luận với các luận sư ngoại đạo, và cùng hiện các thần biến thành trí, lúc ấy Minh vương biến ra thanh gươm lửa trí, luận sư thượng thặng của ngoại đạo là Trí đạt cũng biến ra thanh gươm lửa trí; gươm trí lửa của Minh vương lại biến thành con rồng lớn Câu lị ca la, nuốt thanh gươm lửa trí của ngoại đạo, hơi của rồng phóng ra như hai vạn ức tiếng sấm cùng vang rền một lúc, ma vương ngoại đạo nghe đều sợ hãi mà bỏ hết các tà chấp ác kiến. Hình tượng Câu lị ca la như một con rắn lớn quấn trên thanh gươm, chung quanh thanh gươm là những ngọn lửa ngùn ngụt bốc lên, trên trán con rắn có một cái sừng (ngà), trên thanh gươm viết chữ (a). Nếu biến làm tướng người, thì mặt và mắt mừng và giận, mặc áo giáp như Quảng mục thiên vương, tay trái cầm vòng giây đặt ở cạnh sườn, khuỷu tay phải co lại cầm gươm, trên đầu đặt con rồng quấn khúc, đứng trên núi kim cương. Tượng hình người hiện nay không còn, phần nhiều chỉ còn lưu truyền tượng rồng quấn gươm. Phép tu lấy Câu lị ca la làm bản tôn, có thể trừ được bệnh hoạn và ma chướng. [X. Câu lị ca la long vương nghi quĩ; Thuyết củ lí ca long vương tượng pháp]. CÂU LỊ THÁI TỬ Phạm:Koliputra. Là một trong năm vị tỉ khưu đã được đức Phật độ cho đầu tiên.

Còn gọi là Ma ha nam, Ma nam câu lị, Ma ha nam câu lị. Cha là vua Hộc phạn dòng Câu lị, cho nên gọi là Câu lị Thái tử. [X. kinh Trung bản khởi Q.thượng; kinh Bản hạnh tập Q.11; Pháp hoa nghĩa sớ Q.4]. (xt. Ma Ha Nam). CÂU LÔ XÁ Phạm:Kroza, Pàli: Kosa. Tên gọi kích thước của Ấn độ đời xưa. Cũng gọi Câu lâu xa. Dịch ý là tiếng, kêu gọi. Tức là khoảng cách mà người ta có thể nghe được tiếng kêu của con bò lớn hoặc là tiếng trống vang đến, cũng tức là chỗ cách xa làng mạc đến a luyện nhã. Tuy nhiên, vì mặt đất có cao, thấp, lượng của âm thanh có to nhỏ khác nhau, nên cái khoảng cách mà tiếng vang của âm thanh vọng tới phần nhiều cũng bất đồng, bởi thế mà kích thước của Câu lô xá chưa hẳn đã nhất định chính xác. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 136, luật Thập tụng quyển 11, Hữu bộ tì nại da quyển 21, luận Tạp a tì đàm tâm quyển 2, luận Câu xá quyển 12, luận A tì đạt ma thuận chính lí quyển 32, Đại đường tây vực kí quyển 2 v.v... chép, thì chiều dài của một Câu lô xá bằng năm trăm "Cung". Cứ theo Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ quyển 1 chép, thì một cung bằng bốn "khuỷu tay", một khuỷu tay bằng một thước tám tấc (Tàu), vì thế, một Câu lô xá tức là ba nghìn sáu trăm thước. Cũng có thuyết nói, một Câu lô xá bằng khoảng cách giữa a luyện nhã và làng mạc. Lại cứ theo Tát bà đa tì ni tì ba sa quyển 5 chép, thì một Câu lô xá bằng bốn trăm cung, khoảng cách từ a luyện nhã đến làng mạc là năm trăm cung. Cứ theo chú thích của kinh Tạp bảo tạng quyển 8 nói, thì một Câu lô xá bằng năm dặm, Huyền ứng âm nghĩa quyển 19, Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ quyển 1, Tứ phần luật yết ma sớ Tế

duyên kí quyển 1 đoạn 4, Tứ phần Câu Lị Ca La

Long Vương CÂU LỊ THÁI TỬ

luật hành sự sao tư trì kí quyển thượng phần 1 đoạn 4 v.v... đều theo thuyết của kinh Tạp bảo tạng. Lại cứ theo Tuệ uyển âm nghĩa quyển hạ chép, thì một khuỷu tay bằng một thước năm tấc. Cứ theo kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4 chép, thì bốn khuỷu tay thành một cung, một nghìn cung là một Câu lô xá. Cứ theo luật Ma ha tăng kì quyển 8, quyển 9 chép, thì năm khuỷu tay thành một cung, hai nghìn cung là một Câu lô xá. Kinh Phật bản hạnh tập quyển 12 thì bảo, chiều dài của một khuỷu tay là hai thước, bốn khuỷu tay là một cung, năm cung là một trượng, mười trượng là một tức, tám mươi tức là một Câu lô xá. Trong đây, tám mươi tức là sáu tức nói lầm ra, đây là theo Tuệ uyển lâm nghĩa quyển hạ, do tính lại chiều dài của Câu lô xá mà biết được. [X. luận Câu xá quang kí Q.12; Tuệ lâm âm nghĩa Q.3, Q.4; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.8]. (xt. Cung, Trửu Lượng). CÂU LUÂN XÀ ĐIỂU Câu luân xà, Phạm: Krauĩca, Pàli: Koĩca. Một giống chim mỏ dài. Còn gọi là Đế thích duật . Có thuyết bảo thuộc loài hạc. Chú thích trong kinh Đại uy đức đà la ni quyển 7, gọi là chim cốc lộc . Trong kinh A di đà bản tiếng Phạm bảo, Câu luân xà từng đối trước mọi người thuyết giáo. [X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.3; Chỉ quất dịch thổ tập Q.8]. CÂU LƯU TÔN PHẬT Phạm: Krakucchanda-buddha, Pàli: Kakusandha-buddha. Là đức Phật thứ tư trong bảy đức Phật ở quá khứ, vị Phật thứ nhất trong một nghìn vị Phật ở kiếp Hiền hiện tại. Còn gọi là Ca la cưu tôn đà Phật, Yết lạc ca tôn đà Phật, Ca la ca thôn đà

Phật, Câu lâu tần Phật, Ca cưu lưu Phật, Cưu lưu tần Phật. Dịch ý là lãnh giữ, diệt lụy, đã dứt những điều phải dứt, thành tựu mĩ mãn. Theo kinh Trường a hàm quyển 1 nói, trong kiếp Hiền, lúc con người thọ bốn vạn tuổi thì đức Phật này ra đời, là giòng Bà la môn, họ Ca diếp. Cha tên là Kí đắc..... (Pàli: Aggidatta), mẹ tên là Thiện chi..... (Pàli: Visàkkhà), con tên Thượng thắng . Thời ấy, vua là An hòa..... (Pàli: Khema), thành vua là An hòa thành (Pàli: Khemavatì). Thành đạo dưới gốc cây Thi lị sa (Pàli: Sirìsa), từng có một hội thuyết pháp, hóa độ bốn vạn đệ tử, những người trọng yếu thì có: Tát ni (Pàli: Saĩjìva), Tì lâu (Pàli: Vidhura), đệ tử thị giả tên là Thiện giác (Pàli: Buddhija). Theo kinh Thất Phật chép, thì đức Phật này ra đời vào kiếp thứ sáu trong kiếp Hiền, cha tên là Dã nghễ dã na đa, mẹ tên là Vĩ xá khư. Lúc ấy, vua là Sát mô sát ma, thành vua gọi là Sát ma. Đệ tử đại trí tuệ tên là Tán nhĩ phạ, thị giả tên là Một đề du. Theo kinh Phật danh quyển 8 chép, thì thân phụ của đức Phật này tên là Công đức bà la môn, thân mẫu tên là Quảng, con tên là Thượng. Vua tên là Vô úy, thành cũng gọi là Vô úy. Đức Phật này cùng với Phật Tì bà thi, Phật Câu na hàm và đức Thế tôn, gọi chung là bảy Phật ở quá khứ, lại thêm bồ tát Di lặc sẽ thành Phật trong vị lai cùng được tạo tượng cúng dường. Kinh Quán Phật tam muội hải quyển 10 phẩm Niệm thất Phật (Đại 15, 693 trung), nói: “Phật Câu lưu tôn cũng phóng ánh sáng đến trước mặt hành giả, đức Phật thân cao hai mươi lăm do tuần, ánh sáng tròn ba mươi hai do tuần, khắp mình sáng năm mươi do tuần, tướng đẹp đầy đủ, như núi tử kim. Người nào được thấy đức Phật này thì thường sinh vào cõi nước trong sạch, không CÂU LƯU TÔN PHẬT

phải ở trong bào thai, lúc lâm chung, chư Phật Thế tôn sẽ đến đón rước". Về di tích của đức Phật này, cứ theo Cao tăng Pháp hiển truyện chép, thì ấp Na tì già (Nàbhika), cách thành Xá vệ về mạn đông nam mười hai do diên, là nơi sinh của Phật Câu lâu tần, là nơi cha con gặp nhau, đều cũng có dựng tháp Phật. Lại cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 6 mục Kiếp tỉ la phạt tốt đổ quốc chép, thì vua Vô ưu (vua A dục) có dựng cột đá trước Tốt đổ ba (tháp) xá lị của đức Phật Ca la ca thôn đà. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.45; kinh Thất Phật phụ mẫu tính tự; Tứ phần luật tỉ khưu giới bản; luận Đại trí độ Q.9; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.1]. CÂU MA LA QUĨ Chỉ nghi quĩ của đồng tử Kim cương, tức nói tắt của Phật thuyết Vô lượng thọ Phật hóa thân đại phấn tấn câu ma la kim cương niệm tụng du già nghi quĩ. CÂU MA LA THIÊN Câu ma la, Phạm: Kumàra. Dịch ý là Đồng tử. Còn gọi là Cưu ma la thiên, Cưu ma la già thiên. Là một trong hai mươi trời Hộ thế, tức là Phạm vương ở cõi Sơ thiền, dáng mặt như trẻ con, cho nên có tên là đồng tử. Vị tôn này ngồi ở bên cạnh Biện tài thiên về phía tây trong viện Kim cương bộ ngoài, trên Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo. Hình tượng vị tôn mầu vàng,

sáu mặt (hai lớp ba mặt), dáng trẻ con, tay phải cầm cây kích ba chẽ, tay trái nắm lấy cán kích. Lại trong hội Thành thân trên Kim cương giới mạn đồ la, thì hình tượng mầu xanh lá cây, tay trái nắm lại, tay phải cầm cái chuông nhỏ, ngồi trên lá sen. [X. Đại nhật kinh sớ Q.10; Tô tất địa yết la kinh lược sớ Q.3; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.4]. CÂU MA LỊ THIÊN Câu ma lị, Phạm:Kumàrì. Còn gọi Cưu ma lị thiên, Câu ma la thiên, Kiêu ma lị thiên. Là họ hàng của Đại tự tại thiên. Đại nhật kinh sớ quyển 16 có giải thích về Câu ma lị thước để (Đại 39, 744), nói: "Vợ của con trời Đại tự tại, kết ấn Thước để (cái kích)". Được đặt ở phía tây bên trái Phạm thiên nữ trong viện Kim cương bộ ngoài, trên Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo. Toàn thân mầu vàng, tay trái cầm chiếc mâu, khuỷu tay phải doãi ra, bàn tay dơ thẳng nhưng co các ngón lại, ngón trỏ co giống cái lưỡi câu. Hình tam muội da là cái kích dài. [X. kinh Đại nhật Q.4; Thai tạng giới thất tập Q.trung]. CÂU MẬT Viên lí của chân như thực tướng, gọi là Lí mật; ba mật của ấn khế cấm chú, gọi là Sự mật. Kinh Pháp hoa là giáo bí mật của Lí mật; các kinh Đại nhật, Kim cương đỉnh là giáo bí mật của Lí, Sự câu mật (cả lí lẫn sự đều bí mật). Đây là sự phán định của vị Câu Ma La Thiên (Mạn Đồ La Kim Cương Giới) Câu Ma Lị Thiên CÂU MA LA QUĨ

sư người Nhật bản, tên là Từ giác, và các sư của Thai mật lấy đó để đối xứng với Đông mật. [X. Tô tất địa yết la kinh lược sớ Q.1 (Viên nhân); Thiên thai Chân ngôn nhị tông đồng dị chương (Chứng chân)]. CÂU NA HÀM PHẬT Câu na hàm, Phạm: Kanakamuni, Pàli: Konàgamana. Là đức Phật thứ năm trong bảy Phật ở quá khứ, Phật thứ hai trong một nghìn đức Phật ở kiếp Hiền. Còn gọi là Cẩu na hàm Phật, Ca na già mâu ni, Câu na hàm mâu ni, Ca na hàm mâu ni, Ca nặc ca mâu ni. Dịch ý là Kim sắc tiên, Kim nho, Kim tịch. Cứ theo Trường a hàm quyển 1 kinh Đại bản chép, khi loài người sống lâu ba vạn tuổi, thì đức Phật này ra đời ở thành Thanh tịnh (Pàli: Sobhavatì), là giòng Bà la môn, họ là Ca diếp. Cha tên là Đại đức (Pàli: Yaĩĩnadatta), mẹ tên là Thiện thắng (Pàli: Uttarà); Phật thành đạo dưới gốc cây Ô tạm bà la (Pàli: Udumbara), từng có một hội thuyết pháp, hóa độ ba vạn đệ tử, hai người trội hơn hết là Thư bàn na đa (Pàli: Bhiyyosa) và Uất đa la (Pàli: Uttara). Đệ tử thị giả tên là An hòa (Pàli: Sotthija). Kinh

Quán Phật tam muội hải quyển 10 phẩm Niệm thất Phật (Đại 15, 693 hạ), nói: “Phật Câu na hàm mâu ni buông ánh sáng lớn đến trước mặt hành giả, thân Phật cao hai mươi do tuần, vòng tròn ánh sáng ba mươi do tuần, khắp thân ánh sáng chiếu dài bốn mươi do tuần. Tướng ánh sáng đầy đủ. Người thấy đức Phật này thì được ba ức môn Tam muội, vô số đà la ni”. Lại cứ theo kinh Thất Phật chép, thì Phật Câu na hàm mâu ni ra đời ở kiếp thứ bảy trong kiếp Hiền. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 45 chép, đức Phật này họ Ca diếp và Bà la đọa.

Phật Câu na hàm, Phật Câu lâu tần, Phật Ca diếp v.v... đều ra đời ở kiếp hiện tại, vì thế tại Ấn độ có truyền thuyết về di tích của các Ngài. Cứ theo Cao tăng Pháp hiển truyện chép, thì ấp Na tì già (Nàbhika), cách thành Xá vệ về phía đông nam mười hai do diên, là nơi sinh của Phật Câu lâu tần, từ đó đi về hướng bắc mười một do diên nữa, tức là nơi sinh của Phật Câu na hàm. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 6 mục Thất la phạt tất để quốc chép, thì cách chỗ tháp của Phật Ca la ca thôn đà về phía đông bắc hơn ba mươi dặm, có mấy tòa Tốt đổ ba (tháp), tòa tháp phía bắc là tháp thờ xá lị của đức Phật Ca nặc ca mâu ni, và có cột đá do vua Vô ưu (A dục) dựng. Năm 1895 Tây lịch, tại bờ hồ Ni cách sa cách nhi, cách thôn Ni cách lí ngõa (Niglìva) về mạn nam khoảng một cây số, cách vườn Lâm tì ni mười tám cây số về phía tây nam, người ta đã phát hiện cây cột đá mà ngài Huyền trang miêu thuật, xem nội dung văn khắc trên cột, có thể xác định nơi ấy tức là di tích của Phật Câu na hàm, có điều chỗ ấy không phải vua A dục kiến thiết, cho nên biết, trước thời vua A dục đã có tháp của Phật Câu na hàm rồi. [X. kinh Tạp a hàm Q.15; kinh Phật danh Q.8 ; kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương Q.thượng; luận Đại trí độ Q.9; Phiên Phạm ngữ Q.1; Tuệ lâm âm nghĩa Q.18]. CÂU PHÁT Ý CHUYỂN LUÂN BỒ TÁT ... Vị Bồ tát này được bày trong viện Hư không tạng trên Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo, ngồi bên phải bồ tát Hư không tạng. Mật hiệu là Pháp luân kim cương. Bản thệ cũng giốngnhư bản thệ của bồ tát Tài phát tâm chuyển pháp luân. Thân mầu trắng, tay trái cầm hoa sen, trên đặt bánh xe pháp; bàn tay phải ngửa lên, dựng chày một chẽ trên bàn tay, ngồi trên hoa sen đỏ.

CÂU PHÁT Ý CHUYỂN LUÂN BỒ TÁT

CÂU PHẨM NHẤT PHẦN CHUYỂN BẤT ĐỊNH QUÁ Tiếng dùng trong Nhân Minh. Câu phẩm nhất phần chuyển, Phạm: sapakwavipakwalkadeza-vftti. Còn gọi là Đồng dị câu phần. Nói tắt là Câu phần bất định quá. Là một trong mười bốn lỗi của Nhân thuộc ba mươi lỗi trong Nhân minh, một trong sáu lỗi bất định. Đối với Nhân (lí do) và Tôn (mệnh đề) đồng phẩm, Tôn dị phẩm đều có một phần lỗi. Tương đương với câu thứ chín “Đồng phẩm chẳng có dị phẩm có chẳng có” trong chín câu Nhân, sở dĩ nó thành lỗi là vì đối với tướng thứ ba “Dị phẩm biến vô tính” của Nhân chưa được hoàn thành. Chẳng hạn Thanh luận sư đối với Thắng luận sư mà lập “Âm thanh là thường còn (Tôn, mệnh đề) vì không chất ngại (Nhân), ví như hư không, như cực vi (Đồng dụ phẩm), như cái bình, như nhạc (Dị dụ phẩm). Trong đây, hư không và cực vi đều có tính thường còn, vì thế chúng là Tôn đồng phẩm. Lại hư không không có tính chất ngại, cực vi thì có tính chất ngại, vì thế hư không là Nhân đồng phẩm, cực vi là Nhân dị phẩm. Bình và nhạc đều là vô thường, cho nên chúng là Tôn dị phẩm. Nhạc thì không có tính chất

ngại, mà bình thì có tính chất ngại, cho nên nhạc là Nhân đồng phẩm, còn bình là Nhân dị phẩm. Nhân không chất ngại có Tôn dị phẩm là nhạc làm đồng phẩm, lại cũng có Tôn đồng phẩm là hư không làm đồng phẩm của nó. Nếu lấy nhạc làm chuẩn, thì thanh có tính không chất ngại, phải là vô thường; nếu lấy hư không làm chuẩn, thì thanh âm cùng có tính không chất ngại, phải cùng có tính thường còn. Nhưng thanh (tiếng) vừa là thường vừa là vô thường, cho nên Nhân ấy thực không

thể chứng minh được, vì thế, Nhân ấy là một Nhân bất định, tức phạm vào lỗi Câu nhất phần chuyển bất định. [X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.trung phần cuối; Nhân minh nhập chính lí luận Ngộ tha môn thiển thích]. (xt. Nhân Minh). CÂU PHÌ LA THIÊN Câu phì la, Phạm: Kuvera, hoặc Kubera. Dịch ý là thân hình không đẹp. Còn gọi là Cưu tề la thiên, Câu ni la thiên, Câu vĩ la thiên. Là tên gốc của Tì sa môn thiên, một trong bốn Thiên vương hoặc là quyến thuộc. Tại Ấn độ, Câu phì la là người giữ gìn phương bắc, là quỉ thần phúc đức, được tôn sùng từ xưa. Hình tượng, tay phải cầm gươm, tay trái nắm lại và ngửa lên, đặt ở khoảng cạnh sườn. [X. kinh A dục vương Q.6; Thai tạng tứ bộ nghi quĩ; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng]. (xt. Đa Văn Thiên). CÂU PHỌC BÀ LA MÔN Còn gọi là Câu bác bà la môn, Cứu bà câu bà la môn. Bà la môn này thân phạm trăm tội, sau khi chết rơi vào địa ngục, sau nhờ sức công đức của Tùy cầu đà la ni mà hóa địa ngục thành Tịnh độ, và cùng với các tội nhân khác đều được ba mươi hai tướng, đầy đủ tám mươi vẻ đẹp. Cứ theo Tùy cầu đà la ni nghi quĩ chép, thì xưa kia, ở nước Ma kiệt đà, có một người bà la môn tên là Câu bác bà la môn, làm nhiều điều ác, tội không lường được, sau khi chết, rơi ngay vào địa ngục A tị, ngục tốt đến bắt đi, ngay lúc ấy, địa ngục bỗng hóa thành ao hoa sen, tràn đầy nước tám công đức. Là vì cách chỗ người ta đưa thi hài của Câu bác đến để thiêu về phía tây một dặm, có một ngôi tháp, trong đó có để văn chú Tùy cầu đà la ni, vì tháp đã đổ nát, văn chú rơi xuống mặt đất, khi gió thổi, một chữ trong văn CÂU PHẨM NHẤT PHẦN CHUYỂN BẤT ĐỊNH QUÁ

chú bay theo và dính vào thi hài Câu bác bà la môn; vì nhân duyên ấy mà Câu bác và các tội nhân khác đều được ba mươi hai tướng, đầy đủ tám mươi vẻ đẹp, các tội nhân đều ở trên Liên hoa đài tạng thế giới mà thành chư Phật, Bồ tát, Câu bác bà la môn thì thành Phật Vô cấu ở thế giới phương trên. Truyện này và tên của Câu bác bà la môn được thấy rải rác trong các điển tịch Mật giáo, phần nhiều dùng để nói rõ sức công đức không thể nghĩ bàn của thần chú Tùy cầu đà la ni. CÂU SINH HOẶC Các hoặc khởi lên cùng lúc với người ta khi mới sinh ra. Như câu sinh ngã chấp, câu sinh pháp chấp, câu sinh phiền não chướng, câu sinh sở tri chướng v.v... Luận Đại thừa bách pháp minh môn liệt kê sáu thứ hoặc câu sinh, gọi là Lục chủng câu sinh hoặc, đó là: 1. Tham hoặc, có nghĩa là đối với năm trần cảnh thuận tình, thì mong muốn tìm cầu không biết chán, đến độ say mê mà không rõ. 2. Sân hoặc, nghĩa là đối với năm trần cảnh trái ý, thì sinh tức bực giận dữ, đến nỗi điên cuồng mà không biết. 3. Si hoặc, nghĩa là đối với sự, lí của hết thảy pháp không biết phân biệt, điên đảo chấp càn mà khởi các tà kiến, đến nỗi u mê mà không rõ. 4. Mạn hoặc, nghĩa là kẻ quá chấp ngã tự tôn, cậy mình có tài, có của, rồi sinh tâm kiêu căng, khinh khi và lấn lướt người khác, đến độ điên cuồng mà không biết. 5. Nghi hoặc, nghĩa là không có lòng tin chân thực, đối với chính pháp do dự

không quyết, tối tăm không rõ. 6. Giác hoặc, nghĩa là không thấy biết

chân chính, đối với năm trần cảnh thường khởi thấy biết xấu xa, say sưa đắm đuối đến độ mê mẩn không biết. CÂU SINH KHỞI Phạm:sahaja. Nói tắt là Câu sinh. Đối lại với "Phân biệt khởi". Khi phiền não (Tâm mê hoặc) sinh khởi thì có hai dạng hình thái, nên chia phiền não làm hai, tức là: 1. Câu sinh khởi, là phiền não tiên thiên, sinh ra đã có. 2. Phân biệt khởi, là phiền não có tính hậu thiên, do thế lực bên ngoài là tà giáo, tà sư, hoặc do chính mình không biết suy nghĩ và phân biệt chín chắn mà sinh khởi. Tính chất của phiền não hậu thiên tuy mạnh, nhưng tương đối dễ trừ diệt, còn tính chất của phiền não tiên thiên thì rất nhỏ nhiệm và cực kì khó dứt trừ. Đoạn có thứ tự, hoặc phân biệt khởi (tức hậu thiên), thì ở giai đoạn Kiến đạo thứ nhất, nhờ thực hành Phật đạo mà đoạn trừ được, cho nên gọi là Kiến hoặc. Hoặc câu sinh khởi (tức tiên thiên) thì nhờ giai đoạn Tu đạo thứ hai mà dứt trừ được, cho nên gọi là Tu hoặc. Lại ngã chấp cũng chia làm hai thứ là Câu sinh ngã chấp và Phân biệt ngã chấp. [X. luận Thành duy thức Q.1; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.7; luận Thành duy thức thuật kí Q.1 phần cuối, Q.2 phần cuối]. CÂU SINH PHÁP Nói tắt là Câu sinh. Tức là pháp sinh khởi cùng một lúc và không rời nhau. Theo luận Câu xá quyển 4, thì trong các pháp, có pháp quyết định câu sinh. Tại cõi Dục, cực vi nhỏ nhất cũng cùng với tám yếu tố (bốn đại chủng năng tạo: đất, nước, lửa, gió và bốn trần sở tạo: sắc, hương, vị, xúc) cùng sinh một lúc. Ở cõi Vô sắc, đứng về mặt tâm mà nói, thì tâm và tâm sở cùng sinh, thiếu một thì các pháp khác không khởi. CÂU SINH PHÁP

Sắc, tâm, tâm sở, tâm bất tương ứng, tất cả các hành hữu vi, khi sinh tất phải cùng với bốn tướng sinh, trụ, dị, diệt cùng sinh. [X. luận Đại tì bà sa Q.144; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.10; luận Câu xá quang kí Q.4]. CÂU SINH THẦN Phạm: Saha-deva. Thuộc bộ Thiên. Cứ theo kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) phẩm Nhập pháp giới, kinh Địa tạng bồ tát phát tâm nhân duyên thập vương chép, thì thần này thường cõi trên hai vai của người ta, để rồi sau khi người ta chết thì báo trình với Diêm ma vương về việc ra đời và điều thiện ác của người ấy. Cũng có khi lẫn lộn với ngục tốt trong địa ngục. Theo thuyết của ngài Cát tạng trong Vô lượng thọ kinh sớ nói, thì mỗi người có hai thần câu sinh, một gọi là Đồng sinh, một gọi là Đồng danh. Đồng sinh là thần con gái, thường ngồi trên vai bên phải của người ta, ghi chép những việc ác của người ấy; Đồng danh là thần con trai, ngồi trên vai bên trái của người, ghi chép những việc thiện của người ấy. CÂU THI NA YẾT LA Phạm: Kuzinagara, Pàli: Kusinàra. Tên đô thành hoặc tên nước ở trung Ấn độ, là nơi đức Phật nhập diệt. Còn gọi là Câu thi na già la, Câu di na kiệt, Câu thi na, Cù sư la, Câu thi thành. Ý là đô thành của cỏ tốt lành. Đời xưa gọi là Câu xá bà đề. Dịch ý là Thượng mao thành, Hương mao thành, Mao cung thành, Thiểu mao thành, Nhuyễn thảo thành, Mao thành, Thảo thành, Dác thành. Thành này nằm ở nước Mạt la (Phạm: Malla), một trong mười sáu nước lớn ở thời đức Phật, là lãnh thổ của chủng tộc Mạt la. Cứ theo Cao tăng pháp hiển truyện

chép, thì từ thành Ca tì la, nơi đức Phật sinh, đi về hướng đông năm do diên, vào nước Lam mạc, lại từ đây tiếp tục đi về đông bảy do diên nữa thì đến tháp Khôi thán ..... (tháp tro than), lại cứ đi về đông mười hai do diên nữa thì đến thành Câu di na kiệt. Ở

khoảng giữa hai cây bên sông Hi liên về phía bắc thành, tức là nơi đức Phật nhập diệt. Lại cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 6 chép, thì chu vi thành này hơn mười dặm, thành quách đổ nát, làng ấp tiêu điều, dân cư thưa thớt. Mạn đông bắc thành, có tháp Phật do vua Vô ưu (A dục) dựng, phía tây ngạn, có tinh xá lớn bằng gạch, trong có tượng đức Như lai Niết bàn. Gần Câu thi na yết la, còn có các di chỉ như: nhà cũ của Chuẩn đà, nơi cứu hỏa khi Như Lai tu hạnh Bồ tát, nơi cứu hươu, nơi Hiền thiện đắc đạo, nơi lực sĩ Kim cương buông chày xuống đất, nơi chư Thiên dừng lại để cúng dường Kim quan bảy ngày, nơi Phật mẫu khóc đức Phật, nơi đồ tì (hỏa táng) đức Phật và nơi tám ông vua phân chia xá lợi của Phật v.v... Ngoài ra, cứ theo Vãng ngũ Thiên trúc quốc truyện của sư Tuệ siêu vị tăng người Tân la chép, thì thường có các sư bao quét tháp Phật; hàng năm, đến ngày 8 tháng 4 tăng ni đạo tục tề tựu về đây rất đông và thiết đại lễ cúng Nơi Hỏa Táng Đức Phật CÂU SINH THẦN

dường, là một trong tám nơi đại linh tích của Ấn độ. Khi các ngài Pháp hiển và Huyền trang của Trung quốc tây du, đều đã đến đây chiêm bái Thánh tích. Về sau, do Hồi giáo xâm nhập và Ấn độ giáo phục hưng, Phật giáo bèn suy dần. Về vị trí hiện nay của Câu thi na yết la, thì có nhiều thuyết khác nhau: 1. Nhà khảo cổ học Khang lâm hãn (A. Cunningham) và nhà Ấn độ học Uy nhĩ sâm (Wilson), người Anh, cho cái nền cổ xưa của Tát hán khách đặc (Sahankat) là di chỉ của tháp Khôi thán; cách Tát hán khách đặc khoảng năm mươi cây số về phía đông bắc, là Ca tư a (Kasia), tức là đất cũ của Câu thi na yết la. 2. Nhà Ấn độ học người Anh là Sử mật tư (V. A. Smith) và học giả Mục khải cơ (Mukherji), sau khi Lam tì ni được phát hiện, tiến tới suy đoán nơi Phật Niết bàn và cho khu rừng rậm ở địa phương Tháp lai (Tarai) của Ni bạc nhĩ (Nepal) là nền cũ của Câu thi na yết la. Tuy nhiên, về mạn tây nam Ca tư a, một ngôi nhà được phát hiện, gọi là Nhà niết bàn, trong nhà có thờ pho tượng Phật niết bàn rất lớn, bài văn khắc ở trên là vào thế kỉ thứ V. Lại ở gần nhà Niết bàn, người ta tìm thấy những bàn in bằng đất, bằng đồng, bản in đất trên có khắc các chữ “chùa đại Niết bàn”. Bởi vậy, thông thường phần nhiều người ta cho Ca tư a là đất cũ Câu thi na yết la. [X. kinh Tạp a hàm Q.23; Trường a hàm Q.2 kinh Du hành; Phật sở hành tán Q.5; kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.29; kinh Bát đại linh tháp danh hiệu; luận Đại trí độ Q.2; Đảo sử chương thứ 5; Nam hải kí qui nội Pháp truyện Q.1; Thích ca phương chí Q.hạ; Huyền ứng âm nghĩa Q.21; Ấn độ Phật tích thực tả giải thuyết;

A. Cunningham: The Ancient Geography of India; V. A. Smith: Early History of India]. CÂU THIỂM DI KIỀN ĐỘ Tên Phạm: Kauzàmbi skandha, Pàli: Kosambi-Khandaka. Là một trong hai mươi Kiền độ của tạng Luật. Sau khi đức Phật thành đạo, mùa An cư lần thứ chín được cử hành tại nước Câu thiểm di (tức nước Kiêu thưởng di), nhân một tỉ khưu phạm việc tranh cãi, ở trong đại chúng mà chửi bới, phỉ báng, náo loạn mãi không thôi, đức Phật không vui lòng, bèn trở về nước Xá vệ. Về sau, Phật vì các tỉ khưu của nước Câu thiểm di mà nói mười tám việc chấm dứt tranh cãi. Sự việc này được chép trong luật Tứ phần quyển 43 Kiền độ thứ 9, Đại phẩm Luật tạng (Mahàvagga), vănPàli, Kiền độ thứ 10. CÂU THIỂM DI QUỐC Phạm:Kauzàmbi, Pàli: Kosambì. Tên một nước xưa ở trung Ấn độ. Còn gọi là Kiêu thưởng di quốc. Dịch ý là Không tĩnh lắm, có tàng trữ. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 5 chép, thì nước này chu vi hơn sáu nghìn

dặm, đất đai phì nhiêu, khí hậu nóng bức. Trong đô thành có tinh xá lớn, cao hơn sáu mươi thước, trong có pho tượng Phật bằng gỗ chiên đàn, do vua Ô đà diễn (Ưu điền) tạc, các nước đều vẽ tượng này để cúng dường. Cách thành hơi xa về phía đông, có một ngôi nhà cũ bằng gạch, là nơi bồ tát Thế thân từng ở để viết luận Duy thức, trong rừng Am một la về phía đông, có một nền nhà cũ, nơi bồ tát Vô trước từng ở để viết luận Hiển dương thánh giáo. Cách đó về mạn đông bắc hơn bảy trăm dặm, bên sông Căng già (Hằng hà), có thành Ca xa phú la, nơi đây bồ tát Hộ pháp đã từng hàng phục ngoại đạo. Vị trí nước này hiện nay ở vào địa phương cách A lạp cáp ba (Allahabad) khoảng hơn bốn CÂU THIỂM DI KIỀN ĐỘ

mươi cây số về phía tây bắc. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.24]. (xt. Kiêu Thưởng Di Quốc). CÂU TÌ ĐÀ LA THỤ Câu tì đà la, Phạm: Kovidàra hoặc Kudàra, Pàli: Kovioàra, dịch ý là phá đất. Còn gọi là Câu tì đà la thụ, Câu tì la thụ. Tên khoa học là Bauhinia variegata. Là loại cây đàn đen sinh sản ở chân núi phía tây Hỉ mã lạp nhã, Trung quốc và Miến điện cũng có nhiều. Cành lá chen nhau, xanh luôn không rụng, có khả năng chịu đựng gió rét. Hoa hình dù (ô), nhị hoa trắng hồng, điểm chấm vàng. Quả dài, cứng và bóng, trong có từ mười đến mười lăm hột. [X. kinh Khởi thế Q.6; kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.1; Tuệ lâm âm nghĩa Q.25]. CÂU TÌ LA I. Câu tì la. Phạm:Kumbìra. Còn gọi là Cưu tiên la, Kim tì la, Cung tì la. Dịch ý là thuồng luồng, tức con giao long, chỉ rồng có vảy cá. [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.5; Đại đường tây vực kí Q.7]. II. Câu tì la. Phạm:Kubera. Dịch ý là thân không đẹp. Là biệt danh của Tì sa môn Thiên vương. Nguyên là thần tài của Ấn độ giáo. Là người giữ gìn tất cả của cải trên đời, là thần bảo hộ phương bắc, cũng là vua của Dạ xoa và Khẩn na la. Ở trên núi Cát la sa (Phạm:Kailàsa), hình dáng xấu xí, có ba đùi, một mắt, còn mắt kia thì chỉ là cái dấu sẹo mầu vàng. Phật giáo lấy

làm một trong bốn Thiên vương hộ pháp. [X. kinh A dục vương Q.6; kinh Tì sa môn Thiên vương]. (xt. Đa Văn Thiên). III. Câu tì la. Phạm: Kumbhìra. Cũng gọi là Kim tì la. Là một trong mười hai thần tướng của Dược sư Như lai, một trong mười sáu thiện thần thủ hộ Bát nhã. Thủ lãnh Dạ xoa, đứng đầu các thần vương Dạ xoa phát nguyện giữ gìn Phật pháp. Mười hai Thần tướng và mười hai địa chi phối với nhau, đêm ngày mười hai thời thủ hộ Phật pháp. Theo sự miêu thuật trong A sa phọc sao dược sư quyển trung, thì hình tượng vị này mầu vàng, cỡi hổ (cọp), cầm gươm giết thú, tay trái nắm lại áp vào khoảng cạnh sườn, tỏ dáng bạo ác. Cũng có thuyết nói là đầu hổ thân người, tay phải cầm gậy. [X. kinh Đại bảo tích Q.36; kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.9; kinh Dược sư lưu li quang thất Phật bản nguyện công đức Q.hạ]. (xt. Kim Tì La). CÂU TÔ LA Phạm:Kusùlaka. Còn gọi là Quyết tu la, Kì tu la, Cù tu la, Quyết tô lạc ca. Dịch ý là cái quần, cái váy. Là một trong năm áo của Ni chúng, chỉ cái quần của Ni chúng. Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ bách nhất yết ma quyển 2 (Đại 24, 461 trung), nói: “Dài bốn khuỷu tay, rộng hai khuỷu tay, hai đầu khâu đấu lại với nhau, bên trên mặc quá rốn, phía dưới cao cách mắt cá chân hai ngón tay, dùng thắt lưng thắt lại”. Đó là cách mặc quần của Ni chúng Ấn độ. Cây Câu Tì Đà La Câu Tì La (III) CÂU TÌ ĐÀ LA THỤ

Tuệ lâm âm nghĩa quyển 63 (Đại 54, 730 thượng), nói: “Váy, khâu chung quanh liền nhau, giống như cái nơm; tức như đàn bà ngày nay mặc quần vậy”. [X. luật Ngũ phần

Q.20; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2]. CÂU TÔ MA Phạm,Pàli: Kusuma. Dịch âm của hoa, hoặc chuyên chỉ hoa câu tô ma. Hoa câu tô ma to bằng đồng tiền nhỏ, mầu trắng tươi, do nhiều lá rất nhỏ, tròn tụ lại mà thành hoa, dáng giống như hoa cúc trắng. Lại hoa câu tô ma có nghĩa là hoa đẹp ý, vì mầu hoa đẹp mà thơm, hình dáng đoan chính, ai thấy cũng đẹp lòng vừa ý. [X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.22; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.8]. CÂU TÔ MA BỔ LA THÀNH Phạm: Kusumapura. Dịch ý là Hoa cung, Hương hoa cung thành. Có hai nơi: 1. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 5 mục Yết nhã cúc xà quốc chép, thì Vương thành cũ của nước Yết nhã cúc xà thuộc trung Ấn độ, gọi là Câu tô ma bổ la. 2. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 8 mục Ma yết đà quốc chép, thì đô thành cũ của nước Ma yết đà thuộc trung Ấn độ, gọi là Câu tô ma bổ la, tức tên gọi cũ là Ba tra li tử thành. Còn Dị bộ tôn luân luận thuật kí thì nói; thành Câu tô ma bổ la nằm về phía tây gần thành Ba tra li tử. Bởi vì trung tâm thành Câu tô ma bổ la dần dần di chuyển về phía tây, nên đất cũ của

nó phát triển làm thành Ba tra li tử. [X.

Chỉ quật dịch thổ tập Q.8; Giải thuyết tây vực kí; A. Cunningham: The Ancient Geography of India; V. A. Smith: Early History of India].

CÂU TỐN BÀ HOA

Câu tốn bà, Phạm, Pàli: Kusumbha.

Dịch ý là hoa hồng lam. Thực vật thuộc họ cúc. Tên khoa học là Carthamus inctorius. Hoa hình ống, mầu đỏ vàng, mật hoa có thể dùng làm thuốc, hạt có thể ép lấy dầu. [X. Tô tất địa yết la cúng dường pháp Q.hạ; Chỉ quật dịch thổ tập Q.9].

CÂU TRA XA MA LỊ THỤ

Pha m:

Kùỉazàlmali,

Kùỉazàlmalika.

Dịch ý là hươu tụ họp. Còn gọi là

Cư tra xa ma lị,

Cứu la thiểm ma la. Thuộc loài cây cao có xơ bông.

Tên khoa học là

Andersonia

Hoa Câu Tô Ma

Hoa Câu Tốn Bà

Cây Câu Tra Xa Ma Lị

CÂU TRA XA MA LỊ THỤ

rohitaka. Theo kinh Khởi thế quyển 5 chép, thì câu tra xa ma lị là một giống cây to, cao một trăm do tuần, cành lá che khắp năm mươi do tuần. Trong sách Ma ha bà la đa thì bảo vua Diêm ma dùng gai của cây này đâm tội nhân để tra khảo. [X. Trường a hàm Q.19 kinh Thế kí; Tuệ lâm âm nghĩa Q.53]. CÂU TRẦN NA Còn gọi là Câu trần na. Cứ theo Tuệ uyển âm nghĩa quyển hạ chép, thì Câu trần nghĩa là cái bát lớn; Na, là ý phép tắc. Xưa kia, có một người tiên đủ năm thần thông, tên là Câu trần, đặt một cái bát lớn trên mặt đất, chứa đầy nước bằng cái hồ, rồi cứ ngồi bên cạnh bát mà tu phép tiên,

cũng thường nói kinh Hộ tịnh và phép dưỡng sinh cho người ta nghe. Từ đó về sau, học trò đều lấy tên và phép tu của thầy làm họ của mình. Người học mỗi ngày một đông và thêm rộng, rồi ngay ở chỗ ấy dựng lên thành quách, cho nên người trong cả nước đều có họ là Câu trần na, thành cũng gọi là thành Câu trần na. CÂU TRÍ . I. Câu trí. Phạm:Pàli: Koỉi. Còn gọi là Câu chi, Câu lê. Là tên gọi số lượng được dùng tại Ấn độ xưa. Có thuyết nói tương đương với một nghìn vạn, hoặc một ức. [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.5]. (xt. Câu Chi). II. Câu trí. Nói tắt của Tì câu trí. Ý là chau mày. Có thuyết nói là Tì câu trí Quan âm, Thất câu chi Phật mẫu tôn. Kinh Bất không quyên sách đà la ni tự tại vương chú quyển hạ (Đại 20, 428 thượng), nói: "Tì câu chi, Hán dịch là mắt giận". Kinh Thất câu chi Phật mẫu sở thuyết chuẩn đề đà la ni (Đại 20, 178 hạ), nói: "Vì thương nhớ các

chúng sinh ác nghiệp bạc phúc ở đời vị lai, nên vào tam ma địa Chuẩn đề, nói ra Đà la ni do Phật Thất câu chi đã nói ở quá khứ". CÂU TRIÊU PHÁP ..... Câu-triệu, Phạm: àkarwaịa, hoặc àkarwaịì Dịch âm: A yết sa ni, Ế hê hi. Cũng gọi là Nhiếp triệu pháp, Thỉnh triệu pháp, Chiêu triệu pháp. Là một trong bốn loại pháp tu của Mật tông, cũng là một trong năm phép tu. Là các phép bí mật kêu gọi lòng người tu thiện. Được phối với bộ Yết ma trong năm bộ. Phép này vốn từ phép Kính ái trong bốn loại phép tu được diễn ra, vì nó có khả năng kêu gọi lòng người, lại cũng có thể kêu gọi các hữu tình trong ba ngã ác, khiến được sinh vào các nơi tốt lành, cũng như cái lưỡi câu móc kéo các vật, vì thế nên gọi là Câu triệu pháp. Nếu khi dùng song song với phép Kính ái, thì gọi chung là Câu triệu kính ái pháp. [X. kinh Đại nhật Q.6 phẩm Thế xuất thế hộ ma; kinh Du già du kì phẩm Nhiễm ái vương]. (xt. Câu). CÂU VẬT ĐẦU HOA Câu vật đầu, Phạm, Pàli: Kumuda. Thuộc họ thụy liên. Còn gọi là Cứu mâu địa hoa, Củ mẫu na hoa, Cú văn la hoa. Cuống hoa có gai, mầu trắng hoặc mầu đỏ, lá hơi ngắn. Loại mầu trắng thì tên khoa học là Nymphaea esculenta, cuống nhỏ và trơn tru, có thể ăn được; loại mầu đỏ thì tên khoa học là Nymphaea rudra. Tuệ lâm âm nghĩa quyển 3 nói, câu vật đầu hoa tức là hoa sen đỏ, sắc đỏ sẫm, rất thơm, nhân gian không có. Tục cao tăng truyện quyển 2, Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 8, đều dịch là Hoàng liên hoa. Đại nhật kinh sớ quyển 15 thì bảo, câu vật đầu là hoa sen mầu xanh. (xt. Liên Hoa). CÂU TRÂN NA

CÂU XÁ Phạm:Koza. Còn gọi là Cú xả. Dịch là kho chứa, cái kén, cái túi, cái bao. Tức là cất chứa, gói ghém. Bồ tát Thế thân viết luận Câu xá, người đời sau, dựa vào luận ấy mà lập thành tông Câu xá cũng là tiếng gọi tắt của Câu xá tông. CÂU XÁ BÀ ĐỀ Phạm:Kuzàvatì, Pàli: Kusàvatì. Là đô thành của vua Đại thiện kiến chuyển luân trong truyền thuyết, cũng tức là tên xưa của Câu thi na yết la (Pàli: Kusinàra), nơi đức Thích tôn nhập diệt. Còn gọi là Câu xá bạt đề, Cưu thi bà đế, Câu xa phạt để, Củ xá phạ đế, Câu xá việt, Cưu di việt. Dịch ý là vắng vẻ, có nhà nhỏ, cỏ xơ xác. Trường a hàm quyển 3 kinh Du hành (Đại 1, 21 trung), nói: "Bấy giờ, A nan từ chỗ ngồi đứng dậy, trật vai áo bên phải, quì gối chắp tay mà bạch Phật rằng: 'Xin Ngài đừng nhập diệt ở nơi thành bé nhỏ, hoang vắng, hèn kém này. Tại sao? Vì còn các nước lớn, như nước Chiêm ba, nước Tì xá li, thành Vương xá, nước Bà kì, nước Xá vệ, nước Ca duy la vệ, nước Ba la nại, tại các nơi ấy, nhân dân đông đúc, tin ưa Phật pháp, Phật diệt độ rồi, chắc sẽ cung kính cúng dường xà lợi.' Đức Phật nói: 'Thôi! Thôi! Chớ nghĩ như thế, chớ tưởng nơi này là

hèn kém, tại sao? Vì xưa kia, nước này có vua tên là Đại thiện kiến, thành này khi ấy gọi là Câu xá bà đề, là đô thành của Đại vương, dài bốn trăm tám mươi dặm, rộng hai trăm tám mươi dặm'". Ngoài ra, Trường bộ kinh thứ 16 kinh Đại ban nê hoàn (Pàli: Mahàparinibbànasuttanta), Tương ứng bộ kinh 22-96, kinh Phật ban nê hoàn quyển hạ, kinh Trung a hàm quyển 11 kinh Ngưu phẩm dụ, kinh Chúng hứa ma ha đế v.v... đều có nói đến

nơi này. (xt. Câu Thi Na Yết La). CÂU XÁ LUẬN KÍ Gồm ba mươi quyển. Do ngài Phổ quang (thế kỉ VII) đời Đường soạn, vì thế sách này còn được mệnh danh là Câu xá luận quang kí, Quang kí. Thu vào Đại chính tạng tập 41. Thần thái, Phổ quang và Pháp bảo đều là học trò của ngài Huyền trang, dịch giả Câu xá luận, được gọi chung là ba nhà Câu xá lớn. Thần thái viết Thái sớ hai mươi quyển (có chỗ nói ba mươi quyển), thu vào Vạn tục tạng tập 83, nhưng hiện không còn đủ. Pháp bảo viết Bảo sớ ba mươi quyển, thu vào Đại chính tạng tập 41. Trong ba bản sớ, Thái sớ là xưa nhất, thứ đến là Quang kí và sau hết là Bảo sớ. Đặc sắc của Thái sớ là ở chỗ theo văn mà giải thích, nghĩa lí rõ ràng, là bản chú sớ khó có được; nếu đem so sánh đối chiếu với Quang kí, thì lại càng thấy rõ sự thích nghĩa tương truyền của ngài Huyền trang. Đặc sắc của Bảo sớ là ở chỗ Pháp bảo vốn nghiên tập Niết bàn, cho nên chia sự nghiên cứu luận Câu xá làm năm môn mà bàn về những chỗ huyền diệu, thường đứng trên quan điểm Đại thừa mà nhìn luận Câu xá, do đó, đối với thuyết của hai vị Thần thái và Phổ quang, có nhiều chỗ không sánh kịp. Thái độ của ba nhà lớn này tuy có điểm khác biệt như thế, nhưng, đứng về phương diện nghiên cứu luận Câu xá, họ đều là những người không thể bỏ qua được. [X. Câu xá luận tụng sớ tự kí; Tống cao tăng truyện Q.4; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.3]. CÂU XÁ LUẬN SỚ I. Câu xá luận sớ. Do sư Thần thái đời Đường soạn. Thu vào Vạn tục tạng tập 83. CÂU XÁ LUẬN SỚ

Nói tắt là Thái sớ. Nguyên bản đã không còn, mà số quyển của nguyên bản cũng có thuyết cho là ba mươi quyển, có thuyết bảo là hai mươi quyển, mà nay chỉ còn sót lại có bảy quyển, tức là các quyển 1, 2, 4, 5, 6, 7, và 17. Tiểu sử của sư Thần thái không được rõ, chỉ biết sư là một cao đệ của ngài Huyền trang, là sư huynh của sư Phổ quang. Lời văn của sư đơn giản sáng sủa, nghĩa lí thấu đáo, Câu xá luận quang kí (nói tắt là Quang kí) của sư Phổ quang noi theo thuyết của sư Thần thái rất nhiều, như Câu xá luận nhất bộ đại khoa hoàn toàn thừa kế thuyết của Thần thái. Đời gọi Thần thái sớ và hai bộ kí của Quang, Bảo (Phổ quang và Pháp bảo) là ba bộ sách chú thích lớn của luận Câu xá. [X. A tì đạt ma câu xá luận pháp nghĩa Q.1; Đông vực truyền đăng mục lục]. II. Câu xá luận sớ. Gồm ba mươi quyển. Do sư Pháp bảo đời Đường soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 41. Nói tắt là Bảo sớ. Sách này cùng với Quang kí đều là những tư liệu cần thiết cho người học luận Câu xá. Được chia làm năm môn: thứ nhất, lúc bắt đầu chuyển pháp luân; thứ hai, thứ tự của sự học hành, thứ ba; nhân duyên khởi giáo, thứ tư, bộ chấp trước sau; thứ năm, y theo văn mà giải thích. Một học tăng người Nhật bản ở thế kỉ XVIII là Đạo khoái, khi bàn về bản sớ này, đã nói: "Pháp bảo phần nhiều dùng một hiểu biết mà quyết đoán, đồng thời, thường chê Thái sớ và Quang kí". Sở dĩ như thế là vì Pháp bảo tôn sùng Niết bàn, tin một tính đều thành Phật, không ưa nghĩa năm tính các biệt của Pháp tướng. Pháp bảo vì cảm thấy sự giải thích trong Quang kí quá

phiền tỏa, nên bài xích, rồi tự làm ra giải thích của riêng mình, đời sau cũng có người tôn sùng Bảo sớ, cho

nên việc hiện nay mới có sự tranh luận về hai học phái Quang, Bảo vậy. [X. Tống cao tăng truyện Q.4; Trí chứng đại sư thỉnh lai mục lục; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.3]. CÂU XÁ LUẬN TỤNG THÍCH SỚ Gồm hai mươi chín quyển hoặc ba mươi quyển. Nói đủ là A tì đạt ma câu xá luận tụng sớ luận bản. Cũng gọi là Câu xá luận tụng sớ luận bản, Câu xá tụng sớ, Câu xá luận tụng sớ, Câu xá luận tụng thích. Nói tắt là Tụng sớ. Là sách giải thích sáu trăm hàng kệ tụng trong luận Câu xá. Do sư Viên huy đời Đường soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 41. Soạn giả Viên huy, theo lời thỉnh cầu của quan Thứ sử Tấn châu là Giả tăng, đem kệ tụng của luận Câu xá, bỏ bớt chỗ phiền tạp, châm chước những điểm trọng yếu rồi chú thích thêm, lối hành văn giản dị nhưng rất đầy đủ, là sách trọng yếu cho việc nghiên cứu luận Câu xá. Trong bài tựa (Đại 41, 813 trung), Viên huy nói: "Cắt bớt cành lá, chỉ lấy tinh hoa, văn trong quảng bản, chỗ nào phồn tạp, thì chỉ giải thích chỗ thiết yếu thôi; nghĩa trong kinh luật, chỗ nào quan trọng thì phải suốt hết ngọn nguồn". Qua đó, người ta đã thấy rõ cái chí của Viên huy. Sách này ra sau hai bộ sớ của Phổ quang và Pháp bảo, có thể nói là đứng đầu trong các sách của những nhà giải thích luận Câu xá đời sau. Thời ấy, sách này đã được thịnh hành tại các nơi như Lưỡng hà, Lưỡng kinh, Giang biểu, Yên, Tề, Sở, Thục v.v... Sách này vốn y cứ theo hình thái của Câu xá luận bản tụng, không bao gồm phẩm Phá ngã. Đời sau, người ta chú thích thêm phẩm Phá ngã được dẫn trong các tụng rồi truy bổ mà thành quyển thứ 30. [X. Chư tông chương sớ lục Q.1; Tống cao tăng truyện Q.5]. CÂU XÁ LUẬN YẾU GIẢI Gồm mười quyển. Do vị tăng tông Tịnh CÂU XÁ LUẬN TỤNG THÍCH SỚ

độ người Nhật bản là Phổ tịch soạn. Chia làm bảy môn: 1. Nói về lí do làm luận. 2. Nói về ý nghĩa phát khởi giáo nghĩa. 3. Biện luận về tông chỉ. 4. Nói về tạng được thu nhiếp. 5. Nói về các bản dịch khác nhau. 6. Giải thích đề mục của luận. 7. Theo văn giải thích. Bản yếu giải này có phê bình các bản giải thích luận Bà sa, Câu xá luận quang kí, Bảo sớ v.v... nhưng không dẫn nguyên văn để đối chiếu, nói về mặt sử dụng, có nhiều bất tiện. CÂU XÁ MẠN ĐỒ LA Là tác phẩm ở cuối thời kì Bình an tại Nhật bản, được tàng trữ ở chùa Đông đại tại Nhật. Bức tranh tượng này lấy ba đức Thích ca, Văn thù, Phổ hiền làm trung tâm, bốn chung quanh là các vị tổ của tông Câu xá cùng với các tôn giả Ca diếp, A nan. Cũng có cả Phạm thiên, Đế thích. Bốn Thiên vương thì được phối trí ở bốn góc. Là kiểu tranh mặt bằng có đủ phong khí xưa. [X. Đại nhật bản cổ văn thư Q.12; Đông đại tự đại kính Q.4]. CÂU XÁ SƯ Các sư lấy luận Câu xá làm tôn chỉ. Nói chung các sư lấy luận Câu xá làm tôn chỉ, chứ không phải chuyên chỉ bồ tát Thế thân. CÂU XÁ TAM GIA Chỉ ba vị học trò của ngài Huyền trang: Phổ quang, Pháp bảo và Thần thái. Ngài Huyền trang dịch lại luận Câu xá, học trò của ngài phần nhiều nghiên cứu bản dịch mới này. Tuy ngài Huyền trang ngấm ngầm trao bản dịch cho riêng Phổ quang, nhưng Pháp bảo và Thần thái cũng đều tinh thông và đem trước thuật hoằng dương. Do đó mà Phổ quang có Câu xá luận kí ba mươi

quyển, Pháp bảo có Câu xá luận sớ ba mươi quyển, Thần thái có Câu xá luận sớ hai mươi quyển (có thuyết nói ba mươi quyển). Xưa nay gọi ba người này là ba nhà Câu xá

lớn. CÂU XÁ TÔNG Là một tông phái Tiểu thừa dựa theo luận Câu xá mà được thành lập. Một trong mười ba tông phái tại Trung quốc. Đối lại với tông Thành thật được gọi là Tiểu thừa không tông, tông Câu xá thì gọi là Tiểu thừa hữu tông. Các học giả của tông này được gọi là Câu xá sư. Nguyên do: Ngài Thế thân đến nước Ca thấp di la học giáo nghĩa Tì bà sa, về sau, căn cứ theo luận Đại tì bà sa và tham chước giáo nghĩa của Kinh lượng bộ, rồi viết A tì đạt ma câu xá luận để phê phán học thuyết truyền thống của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Thời ấy, có luận sư Chúng hiền, soạn luận Câu xá bạc , đả phá thuyết mới của Thế thân, viết thêm luận A tì đạt ma tạng hiển tôn để hiển bày tông nghĩa của Tì bà sa. Về sau, các sư Đức tuệ, Thế hữu, An tuệ, Trần na, Xứng hữu, Tăng mãn và Tịch thiên v.v... nối tiếp nhau làm sớ để giải thích luận Câu xá mà tạo nên một kỉ nguyên mới cho giáo thuyết của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Năm Thiên gia thứ 5 (564) đời Trần, ngài Chân đế dịch A tì đạt ma câu xá thích luận (Phạm: Abhidharmakozabhawya) rồi lại làm sớ riêng mười sáu quyển để giải nghĩa, các sư Tuệ khải, Tuệ tịnh và Đạo nhạc cũng tiếp theo nhau làm sớ để phu diễn rộng ra. Năm Vĩnh huy thứ 5 (654) đời Đường, ngài Huyền trang đem dịch lại, gọi là A tì đạt ma câu xá luận, đời gọi là Câu xá mới, tức tông Câu xá căn cứ theo bản này mà lập CÂU XÁ TÔNG

tông. Học trò của ngài Huyền trang là các sư Thần thái, Phổ quang và Pháp bảo, mỗi vị đều có soạn sớ để giải nghĩa rộng ra, gọi chung là ba bộ đại sớ của Câu xá. Còn có các sư Hoài tố, Viên huy làm Sớ kí, giảng tập rất thịnh một thời. Tiếc rằng từ sau đời Đường trở đi, tông này không còn truyền thừa, đến thời vua Thế tổ nhà Nguyên, Quốc sư Bát tư ba viết Chương sở tri luận hai quyển, là tác phẩm nghiên cứu Câu xá cuối cùng. Tông này được truyền đến Nhật bản vào năm Tề minh Thiên hoàng thứ 4 (658), do các sư Trí thông, Trí đạt đến Trung quốc (đời Đường) lưu học, sau khi về nước, truyền luận Câu xá, sau sư Huyền phưởng thỉnh Trí thông, Trí đạt đến chùa Hưng phúc giảng luận này rất thịnh. Đại để tại Nhật bản, những người nghiên cứu tông Câu xá phần nhiều là phụ thuộc tông Pháp tướng mà kiêm thôi, nay chỉ còn sót lại cái học phong, chứ tên tông thì không truyền nữa. Tông này, ngoài việc lấy luận Câu xá làm luận điển chủ yếu ra, còn y cứ các kinh bốn a hàm, bảy bộ luận và các luận Đại tì bà sa, A tì đàm tâm, Tạp a tì đàm tâm. Ngài Thế thân viết văn xuôi, vì luận lí rõ ràng khúc chiết, thứ tự chỉnh tề, không câu chấp giáo nghĩa của một tông phái đặc định nào, bởi thế mà bộ luận được người ta gọi bằng cái mĩ danh là “Luận thông minh”. Giáo nghĩa tông này nhằm thuyết minh chính lí nhân duyên của các pháp, đả phá tà kiến chấp ngã của ngoại đạo và phàm phu, để dứt hoặc chứng Thánh, vĩnh viễn xa lìa sự trói buộc trong ba cõi. Luận đem chia các pháp trong ba cõi làm hai loại Hữu vi, Vô vi để thuyết minh, lại khu biệt thành năm vị, phân tích nhỏ ra làm bảy mươi lăm pháp. Tức là pháp Hữu vi bao gồm mười một Sắc

pháp, một Tâm pháp, bốn mươi sáu Tâm sở hữu pháp, mười bốn Bất tương ứng hành pháp; Vô vi pháp thì có ba loại, tổng cộng thành bảy mươi lăm pháp. Hữu vi pháp là chỉ các pháp do nhân duyên tụ họp tạo thành, là các pháp sinh diệt biến thiên; Vô vi pháp là chỉ các pháp không do các nhân duyên tạo thành, là những pháp không sinh diệt đổi dời, mà có tính vắng lặng thường trụ. Ngoài ra, còn lập các môn pháp năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới v.v... Tông này phê phán chủ trương “Tam thế thực hữu, Pháp

thể hằng hữu" (các pháp đều có thực thể và thực thể ấy tồn tại suốt trong ba thời quá khứ, hiện tại và vị lai) của Thuyết nhất thiết hữu bộ, và y theo nghĩa của Kinh lượng bộ mà đề xướng thuyết "Quá khứ, vị lai vô thể luận" (quá khứ, vị lai không có thực thể). Thừa nhận rằng, sự sinh diệt chỉ là sát na tương tục; diệt là sự di chuyển tất nhiên của hiện tại, không cần bất cứ nhân duyên nào khác giúp thành, mà sinh thì tất phải có sinh nhân và dùng các pháp môn sáu nhân, bốn duyên, năm quả để thuyết minh. Lại khái quát nhân quả mê ngộ là bốn đế Khổ, Tập, Diệt, Đạo, đồng thời, dùng pháp môn mười hai nhân duyên để nói rõ về lí sống chết nối tiếp nhau không cùng; lập ra bảy phương tiện, bốn hướng, bốn quả để thuyết minh thứ tự nhân quả chuyển mê khai ngộ. Thêm nữa, đặc biệt luận chứng trong trạng thái tĩnh lặng của Thiền định mà lĩnh hội lí bốn đế, có thể đạt đến giải thoát. [X. Bà tẩu bàn đậu pháp sư truyện; Câu xá luận quang kí Q.1; Câu xá luận bảo sớ Q.1; Đại đường tây vực kí Q.4; Nguyên hanh Thích thư Q.27]. CẦU .. Chỉ ý mong cầu, trông đợi. Muốn được vui thú mà tìm cầu, thì gọi là Đắc cầu; muốn cầu được sống lâu không chết, thì gọi là Mệnh cầu; muốn được chính quả thành

Thánh, thì gọi là Thánh cầu. Vì người đời có vô số sự tham cầu, nên dễ gây ra cạnh CẦU

tranh và phiền não. Cho nên, đối với việc đời, Phật giáo khuyên người ta bớt tâm tham cầu, tự thỏa mãn với những cái mà mình hiện có, tức luôn luôn biết đủ, có như thế mới giữ được niềm yên vui thanh thản. CẦU BẤT ĐẮC KHỔ ..... Phạm: yad apìcchayà paryewamàịo na labhate tad api du#khaô. Cũng gọi là Sở cầu bất đắc khổ, Dục bất đắc khổ. Là một trong tám nỗi khổ. Chỉ nỗi đau khổ của chúng sinh khi mong cầu điều gì mà không được thỏa mãn. Cũng tức là mong cầu thoát khỏi các điều xấu ác mà không được, mong cầu các việc tốt lành cũng không được. Tóm lại, tất cả sự mong cầu mà không được, đều dẫn đến buồn rầu và đau khổ, cho nên gọi là Cầu bất đắc khổ. [X. Trung a hàm Q.7 kinh Phân biệt thánh đế; kinh Ngũ vương; kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.12, Q.14; Đại thừa nghĩa chương Q.3 phần đầu]. (xt. Bát Khổ). CẦU CHÂU .... . Chỉ sự tìm kiếm viên ngọc ở trong áo. Mượn câu này để thí dụ sự tìm tự tính của mình ở bên trong. Đây là thuyết trong kinh Pháp hoa phẩm Ngũ bách thụ kí, tức dùng viên ngọc trong áo để thí dụ tính Phật ở ngay trong thân mình, bảo chúng sinh không nên tìm Phật ở bên ngoài, mà phải tìm tự tính bên trong mình, tức là tìm tính Phật của mình có sẵn ngay ở trong thân mình. [X. Quảng hoằng minh tập Q.20]. CẦU ĐẠI ..... Còn gọi là Cầu đới, Cung thể. Là một loại áo pháp của các sư Nhật bản. Phần nhiều may bằng lụa trắng, trên cổ áo có viền tăng cương, quần có nếp gấp, và có

đai thắt ngang lưng. Kiểu áo này bắt đầu từ thời Trung cổ tại các Cung môn tích của Pháp hoàng, là lễ phục của hàng tăng lữ mặc khi vào cung vua. [X. Trinh trượng tạp kí Q.5; Tăng cương thức Q.hạ]. CẦU NA BẠT ĐÀ LA (394-468) Phạm:Guịabhadra. Dịch ý là Công đức hiền. Vị tăng dịch kinh đời Lưu Tống. Người trung Ấn độ. Nguyên là giòng dõi Bà la môn. Lúc nhỏ học tập các luận Ngũ minh, nghiên cứu cả các môn thiên văn, thư số, y phương, chú thuật v.v... Sau đọc luận Tạp a tì đàm tâm mà sùng tín Phật pháp, bèn cạo tóc xuất gia và thụ giới Cụ túc. Sư là người hiền hòa kính thuận, chuyên cần học tập, trước học giáo pháp Tiểu thừa, thông suốt ba tạng, sau chuyển sang học giáo pháp

Đại thừa, nghiên cứu kinh Đại phẩm bát nhã, kinh Hoa nghiêm, rồi đọc tụng tuyên giảng, đồng thời, đem Phật pháp khuyến hóa cha mẹ, người cha sau cũng qui y Phật giáo. Năm Nguyên gia 12 (435) đời Lưu tống, sư đến Quảng châu bằng đường biển, Văn đế sai sứ ra rước về chùa Kì hoàn ở Kiến khang để theo việc dịch kinh. Sư cùng với các sư Tuệ nghiêm, Tuệ quán ở chùa Kì hoàn, chiêu tập học tăng, dịch kinh Tạp a hàm năm mươi quyển, sau ở chùa Đông an dịch kinh Đại pháp cổ hai quyển. Về sau, đáp lời mời của Tiếu vương , đến ở chùa mới tại Kinh châu, tuyên giảng kinh Hoa nghiêm. Ngoài ra, sư cũng đã từng ở các nơi khác, như chùa Đạo tràng, chùa Trung hưng, chùa Bạch tháp v.v... Năm Đại minh thứ 7 (463) đời Lưu Tống, sư phụng mệnh cầu mưa và thành công, nhà vua sắc ban rất trọng hậu. Một đời sư trải qua ba triều Văn đế, Hiếu vũ đế, Minh đế và triều vua nào cũng qui hướng tôn sùng sư, đối nội, đối ngoại, sư có nhiều cống hiến. Sư CẦU NA BẠT ĐÀ LA

giảng diễn rộng giáo pháp Đại thừa, dịch kinh hoằng hóa, cho nên đời gọi là “Ma ha diễn”. Ngoài các kinh điển do sư dịch kể ở trên, sư còn dịch các kinh Lăng già bốn quyển, Tiểu vô lượng thọ một quyển, Quá khứ hiện tại nhân quả bốn quyển, Tội phúc báo ứng một quyển, tất cả năm mươi hai bộ một trăm ba mươi tư quyển. Trong số đó, kinh Tiểu vô lượng thọ một quyển, là bản dịch thứ hai trong ba bản dịch. Năm Thái thủy thứ 4 đời Minh đế, sư thị bệnh, ngày lâm chung sư thấy Thiên hoa Thánh tượng và nhập tịch, thọ bảy mươi lăm tuổi. [X. Lương cao tăng truyện Q.3; Lịch đại tam bảo kỉ Q.10; Thần tăng truyện Q.3; Xuất tam tạng kí tập Q.14; Khai nguyên thích giáo lục Q.5]. CẦU NA BẠT MA (367-431) ..... Phạm: Guịavarman. Dịch ý là Công đức khải. Vị tăng dịch kinh đời Lưu Tống. Người nước Kế tân (Ca thấp di la hoặc địa phương Kiện đà la) thuộc bắc Ấn độ. Xuất thân từ dòng Sát đế lợi (dòng Vũ sĩ). Hai mươi tuổi xuất gia và thụ giới Cụ túc, tinh thông ba tạng Kinh, Luật, Luận, cho nên người đương thời gọi ngài là Tam tạng pháp sư. Năm sư ba mươi tuổi, vua nước Kế tân băng hà, chúng thỉnh sư hoàn tục để nối ngôi, sư từ chối, rồi sang nước Sư tử (Tích lan ngày nay) để hoằng dương Phật pháp, sau lại đến nước Xà bà (Java) truyền đạo. Niên hiệu Nguyên gia năm đầu (424) đời Văn đế nhà Lưu Tống, sư đến Quảng châu bằng đường biển, nhận thấy hình thế núi Hổ thị khá giống với núi Kì xà quật, cho nên sư đổi tên gọi là núi Linh thứu, đồng thời, lập Thiền thất để tập Thiền trong núi này. Trong núi vốn có nhiều hổ (cọp), nhưng từ khi sư đến ở thì không có nạn hổ

nữa. Năm Nguyên gia thứ 8, sư đến Kiến khang, vua Văn đế tiếp đón và mời ở chùa Kì hoàn, sau đó không lâu, sư bắt đầu giảng kinh Pháp hoa và kinh Thập địa, giảng trường rất thịnh. Ngoài ra, sư cũng theo việc dịch kinh, dịch Bồ tát thiện giới kinh, Tứ phần tỉ khưu ni yết ma pháp, Ưu bà tắc ngũ giới tướng kinh, Sa di uy nghi, tất cả mười bộ mười tám quyển. Ngoài ra, sư còn kế tiếp Y diệp ba la mà dịch luận Tạp a tì đàm tâm để bổ túc cho phần mà Y diệp ba la chưa dịch xong. Ngày hai tám tháng chín năm Nguyên gia thứ 8, sư thị tịch, hưởng thọ sáu mươi lăm tuổi. [X. Lương cao tăng truyện Q.3; Lịch đại tam bảo kỉ Q.10; Thần tăng truyện Q.3; Xuất tam tạng kí tập Q.14; Khai nguyên thích giáo lục Q.5]. CẦU NA TÌ ĐỊA (? - 502) Phạm:Guịavfdhi. Dịch ý là Đức tiến, An tiến. Vị tăng dịch kinh đời Nam Tề. Người trung Ấn độ. Xuất gia từ thủa nhỏ, theo học pháp sư Đại thừa Tăng già tư na, thường ngày phúng tụng và thuộc hiểu hơn hai mươi vạn lời

kinh Đại thừa, Tiểu thừa. Thông suốt kinh điển nội ngoại, còn giỏi cả các thuật âm dương, bói toán, xem giờ nghiệm việc. Đầu năm Kiến nguyên (479- 482) đời Cao đế nhà Tề, sư đến ở chùa Tì da li hoằng hóa Phật pháp, sư rất uy nghi đoan túc, các bậc vương công quí nhân thay nhau thỉnh mời. Tại Ấn độ, Tăng già tư na rút ra "Một trăm việc thí dụ" từ trong tạng kinh, rồi biên thành một bộ để dạy người mới học, mà sư cũng tinh thông nghĩa lí của các việc ấy. Mùa thu năm Vĩnh minh thứ 10 (492) sư đem dịch ra thành bốn quyển, tức là kinh Bách dụ bốn quyển. Sư còn dịch kinh Thập nhị nhân duyên một quyển, và kinh Tu đạt trưởng giả một quyển. Kể từ năm Đại minh (457-464) đời Lưu Tống trở đi, việc dịch kinh suy vi dứt tuyệt, đến đây mới lại có các bản dịch mới xuất hiện, nên người

CẦU NA BẠT MA

đương thời thấy thế đều vui mừng tán thán. Sư là người đôn hậu, có những người từ muôn dặm đến qui y, những thương gia từ Nam hải cũng đều tôn thờ và giúp đỡ sư rất nhiều trong các Phật sự. Sau, sư làm chùa Chính quán ở Kiến khang (nay là Nam kinh), điện đường tráng lệ, lầu gác khang trang, tiếp thu đồ chúng đông đủ, đạo nghiệp rất thịnh. Mùa đông năm Trung hưng thứ 2, sư thị tịch, tuổi thọ không rõ. [X. Lương cao tăng truyện Q.3; Lịch đại tam bảo kỉ Q.11; Xuất tam tạng kí tập Q.14; Khai nguyên thích giáo lục Q.6]. CẦU PHÁP ..... Cũng nói là Cầu đạo. Chỉ việc đi đến các nơi xa xôi hoặc đến nước khác, mong tìm được Phật pháp, hoặc thỉnh các tượng Phật, kinh Phật để mang về. Cao tăng pháp hiển truyện, Bắc ngụy tăng huệ sinh sứ tây vực kí, Đại đường tây vực kí, Vãng ngũ thiên trúc quốc truyện v.v... đều là những kí sự cầu pháp trứ danh. (xt. Thủ Kinh). CẦU SINH Là tên gọi khác của "Trung hữu.....". Trung hữu ở khoảng giữa đời trước và đời sau, là ở vào cái vị trí có thể cầu sinh ra ở đời sau, cho nên gọi là Cầu sinh. Cứ theo luận Câu xá quyển 10 chép, thì Trung hữu thường mong cầu, tìm xét cái nơi sẽ sinh ra ở đời sau, vì thế gọi là Cầu sinh. Tuy nhiên, thông thường khi nói Cầu sinh, thì phần nhiều là chỉ cái ý cầu mong được sống còn; chẳng hạn như trong khi đau ốm thập tử nhất sinh, hoặc trong lúc nguy nan mà sự sống chỉ là chân tơ kẽ tóc, thì khi ấy người ta chỉ mong sao được thoát chết ở hiện tại chứ chẳng phải cầu chỗ được sinh đến trong đời sau. Như "bản năng cầu sống", "ý chí muốn sống" đều là những tiếng dùng để

hình dung sự mong cầu được sống còn. (xt. Trung Hữu). CẦU SINH TỊNH ĐỘ ẤN Là thủ ấn mà người tu hành cầu vãng sinh Tịnh độ kết nơi tay. Ấn tướng là hai tay kết ấn Liên hoa hợp chưởng và đặt ở trước ngực. Cứ theo kinh Quán tự tại bồ tát đát phạ đa rị tùy tâm đà la ni chép, thì khi kết ấn này, hai tay chắp lại, đặt ở trước ngực, lấy hai ngón tay cái ấn sát vào tâm, miệng tụng chú căn bản. Trong kinh còn nói, hết thảy chúng sinh, lúc sắp chết nếu hay kết ấn này và một lòng tụng niệm chân ngôn, thì có thể tùy nguyện mà sinh vào bất cứ cõi Phật nào cũng được như nguyện. CẦU TỬ NHÂM THAI PHÁP ..... Còn gọi là Cầu tử nhâm thai bí pháp. Là phép tu cầu con. Khi tu phép này, trước hết, bày đàn theo như đồ biểu dưới đây, rồi quay về hướng đông mà tu. Nếu khi y theo nghi thức đại pháp mà tu, thì lấy Phật nhãn, Kim luân, hoặc lấy Dược sư, Thích ca làm bản tôn; nếu khi theo nghi thức bình thường mà tu, thì lấy Quan âm, Văn

thù làm bản tôn. Nhưng trong các vị tôn, Ha lị đế mẫu là trọng yếu nhất. Đồ biểu : Phật nhãn - Dược sư - Quan âm Ha lị đế mẫu Kim luân - Thích ca - Văn thù hành giả CẦU VĂN TRÌ PHÁP Nói đủ là Hư không tạng cầu văn trì pháp. Còn gọi là Văn trì pháp. Tức là phép tu lấy bồ tát Hư không tạng làm bản tôn để cầu được nhớ dai không quên những việc } CẦU VĂN TRÌ PHÁP

đã thấy nghe hay biết. Phép này dựa theo nghi quĩ "Hư không tạng cầu văn trì pháp" mà tu. Phép ấy như sau: trước hết, vẽ một vòng tròn trên tấm bảng gỗ sạch, trong vòng tròn vẽ tượng bồ tát Hư không tạng, đặt trong tịnh thất hoặc ở nơi vắng vẻ yên tĩnh, tượng xoay mặt về hướng tây hay hướng bắc, lấy vật sạch phủ kín, lại làm mạn đồ la bằng gỗ, hình vuông, có bốn chân, đặt ở trước mặt tượng; dùng nước sạch rửa tay, kết ấn thư nước, tụng đà la ni rồi uống. Kế đó, đến trước tượng chí tâm lễ bái, bỏ vật phủ tượng ra, rồi kết ấn, tụng đà la ni, vận hết tâm thành cúng dường, dùng tay kết ấn lần tràng hạt để ghi rõ số đà la ni đã tụng. Sư Không hải người Nhật bản, trước khi đến Trung quốc, để cầu cho đầu óc sáng suốt, trí nhớ được tăng cường, đã gắng tu phép này và rất linh nghiệm. Trong Tam giáo chỉ qui, sư Không hải đã nói, nếu y theo phép này mà tu, tụng chân ngôn một trăm vạn lần, thì có thể ghi nhớ văn nghĩa của hết thảy giáo pháp. [X. Hư không tạng bồ tát niệm tụng pháp]. (xt. Hư Không Tạng Cầu Văn Trí Pháp). CẦU XA ..... Xin xe. Là truyện thí dụ nhà lửa nói trong kinh Pháp hoa. Cứ theo kinh Pháp hoa phẩm Thí dụ chép, thì những người con khi ra khỏi ngôi nhà đang cháy, hỏi trưởng giả xin xe; ý là mượn truyện này để thí dụ chúng sinh chán ngán nỗi sống chết mà nguyện cầu Phật đạo. [X. Pháp hoa kinh luận Q.hạ; Pháp hoa kinh nghĩa kí Q.4; Pháp hoa kinh văn cú Q.5 phần trên, Q.5 phần dưới]. (xt. Hỏa Trạch). CẤU .. Phạm:mala. Tên gọi khác của phiền

não. Chỉ cái làm cho tâm nhơ nhớp. Lại như tham, sân, si được gọi là Tam cấu (ba cái nhơ nhớp), vì thế có các tiếng như phiền não cấu, trần cấu, cấu uế, hoặc cấu, nhiễm cấu v.v... Ngoài ra, phiền não cấu là từ phiền não căn bản mà ra, tướng nó bẩn mà thô, cho nên gọi ví dụ là "Tâm ma tặc " (giặc ma của tâm), nghĩa là nó có thể phá hại hết thảy pháp lành trong thế gian và xuất thế gian. Cứ theo luận Câu xá quyển 21 nói, thì Cấu là một trong các Tiểu phiền não địa pháp và lấy não, hại, hận, xiểm, cuống, kiêu gọi chung là sáu phiền não cấu, nói tắt là sáu cấu. Luận Xá lị phất a tì đàm quyển 14 nói, dục tham, sân khuể, hôn miên, điệu hối và nghi là năm phiền não cáu ghét nhơ bẩn, gọi là Tâm cấu. Cùng luận trên quyển 20 còn liệt kê: nghi ngờ, không suy xét, sợ hãi, thương, ghét, hay ngủ, buông lung, nhu nhược, lười biếng, nghĩ bậy, đắm sắc, gọi là mười một tâm cấu; mong muốn, tức giận, ngủ nhiều, thô tháo, nghi ngờ, não hại, hay hiềm khích, mang hận, nóng nảy, ghen ghét, sẻn tiếc, lừa đảo, dối trá, không thẹn, chẳng hổ, kiêu căng, kiện tụng, tự cao, dông dỡ, khinh mạn, đại khinh mạn, gọi là hai mươi mốt tâm cấu. [X. luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.1; Đại thừa nghĩa chương Q.5]. CẤU L I Còn gọi là Thủy cấu li, Diêm cấu li. Nghĩa là trước khi lễ bái cầu nguyện Phật, thần phải dùng nước lạnh hoặc nước biển tắm gội, khiến những cáu ghét dơ bẩn của thân và tâm đều được sạch sẽ thanh tịnh. Trong các đạo tràng lớn và danh lam thắng tích tại Nhật bản đều có thiết bị "Cấu li", "Cấu li tao", "Thiên (nhật) cấu li". CẤU NHIỄM ..... Dùng ghét gúa bám vào mình để thí dụ CẦU XA

phiền não của tâm. Kinh Phật thuyết vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 274 thượng) nói: "Cũng như nước sạch gột rửa các bụi bặm cấu nhiễm". CẤU TẬP Có nghĩa là tập khí phiền não. Cấu tức là phiền não nhơ bẩn, tập là thói quen, tính quen. Kinh Phật thuyết vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 272 thượng), nói: "Trần lao cấu tập, tự nhiên chẳng khởi". CẨU GIỚI Là một trong giới cấm thủ kiến. Trong số các ngoại đạo tại Ấn độ cổ đại, có ngoại đạo thấy con chó sau khi chết, được sinh lên cõi trời, bèn cho rằng giữ giới chó (cẩu giới) là nhân sinh lên cõi trời, rồi bắt chước chó nằm ngoài cửa, ăn phân người, gọi là Cẩu giới ngoại đạo. Luận Câu xá nói, ở Ấn độ, ngoài Cẩu giới ngoại đạo ra, còn có các ngoại đạo chủ trương giữ giới trâu, giới bò, giới hươu thì được thanh tịnh, được giải thoát, xa lìa khổ vui mà đến chỗ siêu khổ vui. [X. luận Câu xá Q.19]. (xt. Giới Cấm Thủ Kiến). CẨU PHÁP ..... Tỉ khưu đời mạt pháp chê bai, ghen ghét, nghi kị lẫn nhau, đắm chìm trong vật dục mà không tự cứu được mình, cho nên dùng chó để thí dụ; và tỉ khưu làm các hạnh ấy, gọi là làm Cẩu pháp (phép chó). Kinh Đại bảo tích quyển 88 (Đại 11, 504 thượng) nói: "Phật bảo ngài Di lặc: Năm trăm năm sau đời mạt pháp cũng như thế. Tỉ khưu tự xưng là Bồ tát mà làm theo phép chó, đến nhà thí chủ tưởng là nhà mình, vì nghĩ như thế, nên sinh tâm tham đắm. Mình đến nhà trước, thấy tỉ khưu đến sau, thì nhìn bằng ánh mắt ghen tức, sinh ra cãi cọ, chê bai lẫn nhau".

CẨU TỬ PHẬT TÍNH Tên công án trong Thiền tông. Còn gọi là Triệu châu cẩu tử, Triệu châu Phật tính, Triệu châu hữu vô, Triệu châu vô tự. "Con chó có tính Phật hay không ?" là công án phá trừ sự chấp trước có, không. Công án này bắt đầu từ Thiền sư Tùng thẩm ở Triệu châu, một vấn đề xưa nay các Thiền giả khó tham cứu, giải đáp, các bậc cổ đức đã tốn nhiều công phu trầy trật về công án này. Thung dung lục tắc 18 (Đại 48, 138 trung), nói: "Tăng hỏi thiệu châu: "Con chó có tính Phật hay không ?" Châu đáp: "Có". Tăng nói: "Đã có, mà tại sao lại chui vào cái túi da ấy ?" Châu đáp: "Vì nó biết mà cố phạm". Một vị tăng khác hỏi: "Con chó có tính Phật hay không ?" Châu đáp: "Không". Tăng hỏi: "Hết thảy chúng sinh đều có tính Phật, tại sao con chó lại không có?" Châu trả lời: "Vì nó còn có nghiệp thức". Trong công án này, Thiền sư Triệu châu mượn tính Phật của con chó để đả phá sự chấp có, chấp không của người học. Và cái có, cái không Triệu châu nói ở đây, chẳng phải cái có, cái không của sự vật mà là biểu thị cái thực thái của Phật tính tồn tại siêu việt. CHÀNG .. Phạm: dhvaja, Pàli: dhaja. Dịch âm: Đà phọc nhã, Đà phạ nhã, Thoát đà. Còn gọi là Kế-đô (Phạm:Ketu). Cũng gọi Bảo chàng, Thiên chàng, Pháp chàng. Là một loại cờ, dùng để trang nghiêm Phật, Bồ tát và đạo tràng. Thông thường cùng với Phan (Phạm: patàkà, Pàli: paỉàkà) không phân biệt; tuy nhiên, về hình dáng thì có khác nhau, nghĩa là dáng tròn như cái thùng gỗ CHÀNG

là Chàng, dáng dài nhỏ như mảnh vải là Phan. Phiên dịch danh nghĩa đại tập, dịch ketu là Chàng,patàkàlà Phan. Đại nhật kinh sớ quyển 9 (Đại 39, 673 thượng), nói: "Tiếng Phạm Đà phạ nhã, Hán dịch là Chàng, tiếng Phạm Kế đô, Hán dịch là Kì (cờ), hình dáng hơi khác. Chàng chỉ dùng các loại tơ lụa nhiều màu làm vật trang nghiêm; Kế đô (kì) hình tướng đại khái cũng thế, nhưng còn thêm mật hiệu cờ, như các nhà quân sư vẽ các loại hình rùa rồng chim thú để làm biểu tượng của ba quân". Theo Đại nhật kinh sớ, thì hình dáng của Đà phọc nhã và Kế đô to nhỏ giống nhau, duy có điều là Kế đô nhấn mạnh sự quan hệ với cờ quân, nghĩa là như cờ vua hoặc tướng quân, trên đó có

in các hình động vật, cờ của Phật và Bồ tát thì cũng in chữ để đại biểu Phật và Bồ tát. Lại kinh Bản sinh vănPàlido Cao điền tu, người Nhật bản, dịch nói, chàng và phan đều hàm ý là cờ quân. Nghĩa là vua, tướng quan dùng cờ quân thống lãnh quân đội để đánh quân địch; còn đức Phật thì dùng cờ trí tuệ để dẹp bọn ma quân phiền não. Vì chàng tượng trưng nghĩa tồi phá, nên được coi là đồ trang nghiêm, dùng để tán thán Phật, Bồ tát và làm đẹp đạo tràng. Trong các đồ trang nghiêm của Mật giáo, có thuyết nói chàng và phan giống nhau, như phan được dùng trong giới tràng Tam muội da quán đính, gọi là chàng; dùng ba, bốn đoạn vải vuông, phía trên đầu hình ba góc và đính cái móc để treo, sau đó, dùng bốn hoặc năm đoạn vải khâu lại làm thân chàng, ở bốn góc vải hình vuông và ở giữa miếng

vải hình ba góc trên đầu, đều đính một nẹp lụa treo rủ xuống, dưới cùng cũng đính bốn nẹp lụa rủ xuống, các ô vải hình vuông đều có thêu hình tam muội da của Phật và Bồ tát. Lại một thuyết bảo, chàng là cờ treo trên đầu một cây sào cao, tiêu biểu cho tâm đại Bồ đề trong Mật giáo. Nếu trên ngọn cán cờ có đính một viên ngọc như ý bảo châu thì gọi là Bảo chàng, Như ý chàng, Ma ni chàng. Còn gọi Dữ nguyện ấn, là hình tam muội da của đức Bảo sinh Như lai, bồ tát Kim cương chàng, bồ tát Trừ cái chướng và Địa tạng bồ tát. Tại Nhật bản, chàng và phan được coi như cùng một vật. [X. Phật sở hành tán Q.1; kinh Hoa nghiêm (80 quyển) Q.26, kinh Vô lượng thọ Q.thượng; Đại nhật kinh sớ Q.6; Tuệ lâm âm nghĩa Q.29; Đại bi thai tạng tam muội da mạn đồ la đồ; Mật giáo pháp cụ tiện lãm]. CHÂM .. Vốn là cái đe bằng sắt của người thợ rèn. Trong Thiền lâm, là cái chùy châm (cái kiểng) dùng để đánh khi thầy lên thuyết pháp, khai thị học trò, hoặc khi vị Duy na tập chúng để bạch việc gì, hoặc rước đại chúng lên khóa tụng; nhưng có khi cũng làm bằng gỗ. Hình dáng là hình tám góc, đường kính độ mười lăm phân, cao khoảng một trăm hai mươi phân. Thiền uyển thanh qui quyển 1 mục Phó chúc phạn (Vạn tục 111, 441 thượng), nói: “Sau đó, Duy na vào nhà trai lạy trước Thánh tăng xong, thắp hương đứng ra một bên, đánh châm, đại chúng mở bát”. CHÂM CƠ BẠ Cuốn sổ ghi chép những vật liệu kiến trúc hoặc những vật tạp nhạp dùng hằng ngày trong tùng lâm. Châm cơ, nguyên chỉ viên đá tảng của vật kiến trúc, ở đây chuyển chỉ các vật lặt vặt. Quyển sổ này chỉ cần cho việc qui định chính điện, nhà tăng v.v...

Chàng CHÂM

khi bắt đầu làm chùa, nhưng vị trụ trì không thể không biết đến; bởi thế sau khi nhập tự phải xem xét cho cặn kẽ. Lại “Châm cơ đạo nhân” là vị tăng trông coi về thuế đất trong tùng lâm, có tính chất là một viên quan lại. Chức này được đặt ra đầu tiên vào năm Hồng vũ 19 (1386) đời Minh. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.5 mục Nhập viện; Tăng đường thanh qui Q.5]. CHÂM ĐỒNG ..... Cái ống đựng kim khâu. Thông thường ống có nhiều loại: sắt, đồng, chì, tre, gỗ v.v..., nhưng theo trong Luật chế thì phải làm bằng ngà voi, hoặc bằng sừng, chứ không được làm theo ý muốn. CHÂM GIỚI Cũng gọi Châm phong..... Đặt ngửa cái trôn kim trên mặt đất, rồi từ trên trời ném xuống một hạt cải, mà muốn nó trúng vào lỗ trôn kim là một việc vô cùng khó khăn. Thí dụ được gặp Phật ra đời là việc rất khó. [X. kinh Niết bàn (bản Nam) phẩm Thuần đà]. CHÂM KHỔNG Cắm cây kim trên mặt đất rồi từ trên trời gieo một sợi chỉ xuống, khiến nó xỏ

qua lỗ kim, việc ấy rất khó. Thí dụ thân người khó được. [X. Pháp uyển châu lâm Q.31]. CHẨM KINH ..... Còn gọi là Già kinh . Sau khi người chết, chưa liệm, đứng tụng kinh ở bên gối (chẩm) người ấy gọi là Chẩm kinh. Tại Ấn độ, từ xưa, sau khi một vị sư tịch, phải tụng kinh ở bên gối suốt đêm. Kinh Vô thường (Đại 17, 746 hạ), nói: "Nếu đưa người chết đến nơi để xác họ, thì đặt nằm nghiêng bên phải, ở phía cuối gió, mặt quay về hướng

mặt trời, bày tòa cao trang nghiêm ở phía đầu gió, thỉnh một tỉ khưu ngồi lên tòa pháp vì người đã chết tụng kinh Vô thường". [X. Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.18]. CHÂN .. I. Chân thực. Đối lại với các nghĩa giả, ngụy, tục. Nghĩa rốt ráo cùng tột gọi là chân; giả là nghĩa phương tiện, tạm thời. Chẳng hạn như thân Phật chia làm chân thân và ứng thân, đối lại với thân ứng hóa thì gọi là chân thân. Lại như pháp môn chia làm chân đế và tục đế, đối lại với thế tục đế thì gọi là chân đế. Ngoài ra, chân giả và quyền thực là những tiếng cùng nghĩa. Có thuyết bảo tục là chỉ sự vật "che lấp cái thật"; còn ngụy thì chỉ sự vật "hư dối không thật mà lại giống như thật". II. Chỉ chân ảnh, tức tượng khắc, tượng đắp hoặc tượng vẽ của các tổ sư và các bậc tôn túc. (xt. Chân Ảnh). CHÂN ẢNH ..... Còn gọi là Chân tượng, Chân nghi, gọi tắt là Chân. Ý là ảnh tượng của thân thật, chia làm hai loại đắp vẽ và chạm trổ. Tại Ấn độ, tượng Phật và Bồ tát khá thịnh hành, nhưng tượng các bậc danh đức và thiện tri thức thì rất ít. Tại Trung quốc, về sau rất thịnh hành; chân ảnh của Phật, Bồ tát, Cao tăng đại đức, các bậc đế vương truyền ở đời không ít. Tượng lại chia làm toàn mình, nửa mình; nhà Thiền gọi tượng nửa mình là Đính tượng....., nay còn lại rất nhiều tác phẩm, trong nhà Tổ, nhà Khai sơn các tông phái đều có đặt tượng các Tổ sư. Lại nữa, trong nghi thức an táng các bậc tôn túc, có thiết trí một cỗ khám rồi đặt tượng CHÂN ẢNH

nửa mình của người quá cố trong đó, gọi là Chân khám. [X. Lương cao tăng truyện Q.1]. CHÂN BA TỊ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Đích thực là người có đầy đủ lỗ mũi. Nghĩa bóng: chỉ bậc đại trượng phu thực sự đại triệt đại ngộ. CHÂN BÀ LA MÔN Chỉ phạm thiên. Kinh Nhất tự tâm chú (Đại 19, 316 hạ), nói: "Nếu muốn hàng phục chân bà la môn thì dùng hoa thượng hảo hạng và hạt cải trắng, y theo phép trước, thì được như ý". CHÂN BÀN MỘC Một thứ cây thơm, nhựa cây màu nâu sẫm, khi đốt lên, mùi thơm bay ra ngào ngạt. Có thuyết nói gỗ trầm hương có hai loại đen và trắng, loại đen gọi là Chân bàn. CHÂN CA LA .... Phạm:Kaíkara. Một trong các số mục của Ấn độ đời xưa. Còn gọi Căng yết la, Hằng ca la. Tương đương với một nghìn muôn ức. Kinh Pháp hoa quyển 6 (Đại 9, 53 trung), nói: "Lại được nghe tám trăm nghìn muôn ức na do tha, chân ca la, tần bà la, a súc bà bài kệ của kinh Pháp hoa này". [X. luận Câu xá Q.12; Pháp hoa huyền tán Q.10; Huyền ứng âm nghĩa Q.6]. CHÂN CÁO ..... Kinh điển Đạo giáo, 30 quyển. Do Đào hoằng cảnh đời Nam triều Lương soạn. Thu vào Đạo tạng tập 637 đến 640. "Chân cáo", hàm ý chân nhân (thần tiên) truyền miệng. Sách này do phê phán, sửa đổi sách Chân tích của Cố hoan soạn, rồi thu góp những yếu nghĩa của các bậc chân nhân phái Thượng thanh trong Đạo giáo chỉ bày mà thành. Nội dung bao hàm những điểm trọng yếu của sự tu hành, thuyết địa lý của

đạo giáo, đồng thời thu chép hai mươi chương trong kinh Bốn mươi hai chương, do đó có thể thấy sách này đã chịu ảnh hưởng Phật giáo rất sâu đậm, và là tư liệu quan trọng cho việc nghiên cứu lịch sử của phái Thượng thanh trong Đạo giáo và về tình hình chịu ảnh hưởng của Phật giáo. CHÂN CHÍNH PHÁT TÂM 1. Chỉ sự phát tâm của hàng Bạc địa phàm phu, trước Thập địa. 2. Trong Mật giáo, đặc biệt chỉ Sơ địa; là vì đã đến được Sơ địa thì có thể xa lìa hết thảy phiền não, mở ra cái kho báu kim cương vốn có của tự tâm, hiển bày tâm đại bồ đề chân thật, như hư không vô nhiễm. Lại nhờ an trụ nơi tâm đại bồ đề này mà có thể xa lìa tà kiến, thông suốt chính kiến, vì thế gọi Sơ địa là chân chính phát tâm. CHÂN DỊ THỤC Dị thục chân thực. Là quả thể tổng báo của thức thứ tám do tông Duy thức thuyết minh. Cũng gọi là dị thục. Nếu đối với Chân dị thục mà nói thì quả báo riêng rẽ (biệt báo) của sáu thức trước, gọi là Dị thục sinh. Duy thức luận xu yếu quyển thượng phần cuối giải thích Chân dị thục có ba nghĩa: 1. Nghiệp quả, nghĩa là nghiệp đời trước mang lại quả báo. 2. Bất đoạn, nối tiếp không dứt. 3. Biến tam giới, có khắp trong ba cõi. Thức thứ bảy có đủ hai nghĩa không dứt và khắp ba cõi, nhưng thiếu hai nghĩa nghiệp nhân, còn dị thục sinh của thức thứ sáu thì đủ hai nghĩa nghiệp quả và khắp ba cõi, CHÂN BA TỊ

nhưng lại thiếu nghĩa không dứt, dị thục sinh của năm thức trước chỉ có nghiệp quả mà thiếu hai nghĩa không dứt và khắp ba cõi, cho nên đều không phải là chân dị thục, duy chỉ có thức thứ tám là đủ cả ba nghĩa, vì thế được gọi là chân dị thục. [X. luận Thành duy thức thuật kí Q.4]. CHÂN DIỄN (1621-1677) ..... Vị tăngtôngLâm tế cuối đời Minh. Người Cô tô, Ngô quận, Trường châu (Giang tô), họ Hứa. Tự Trúc am, biệt hiệu Ngẫu am. Mười chín tuổi lễ Thạnh công ở chùa Vân thê xin xuất gia, hai mươi ba tuổi đến thụ giới Cụ túc nơi ngài Vạn phong, rồi trở về hầu Thạnh công. Sau, sư xem kinh Viên giác, tham học ngài Vạn phong ba năm, sau lại tham học với ngài Mộc trần Đạo mân mà được khế ngộ. Vì mắc bệnh dạ dày, nên sư đóng cửa tĩnh tu tại Phúc thành thuộc tỉnh Sơn đông, tụng trì và biên chép kinh Pháp hoa mà khỏi bệnh. Năm bốn mươi lăm tuổi, sư đến tham học nơi ngài Ngộ tiến, hiệu Giới am, ở chùa Kimminh, được phó chúc, năm sau về Ngẫu am ở Nam thành. Khang hi năm 16 sư thị tịch, thọ năm mươi bảy tuổi. Có ngữ lục hai quyển lưu hành ở đời. [X. Ngũ đăng toàn thư Q.81]. CHÂN DU BẤT BÁC KIM Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chân du, bề ngoài giống như vàng nhưng hoàn toàn không phải vàng, do đó không thể lẫn lộn hoặc thay cho giá trị vàng. Trong tùng lâm hay dùng từ ngữ này để thí dụ trí ngu, chính tà không thể lẫn lộn và so sánh với nhau được. CHÂN DUNG ..... Nguyên chỉ dáng vẻ của người. Trong Thiền lâm, chỉ cho tôn tượng của các Tổ

sư khai sơn qua các đời. CHÂN DUY THỨC LƯỢNG Tiếng dùng trong Nhân minh. Còn gọi Duy thức tỉ lượng. Chân duy thức lượng này được dựa theo học thuyết Duy thức của ngài Hộ pháp, rồi tiến thêm một bước nữa mà luận chứng: “Cảnh sắc không lìa thức”, tức là lí luận chủ trương rằng, thế giới khách quan không thể thoát li ý thức chủ quan. CHÂN ĐA MA NI HÀO TƯỚNG ẤN Còn gọi Chân đa ma ni ấn, Như lai hào tướng ấn, Hào tướng ấn. Chân đa ma ni, tiếng Phạm:cintàmaịi, dịch ý: ngọc báu như ý. Hào tướng, tức là tướng lông trắng ở khoảng giữa chân mày, là một trong ba mươi hai tướng của Như lai. Kinh Đại nhật quyển 4 phẩm Mật ấn nói, khi kết ấn này, tay phải nắm lại, đặt ở

khoảng giữa chân mày. Đại nhật kinh sớ quyển 13 thì bảo, tay phải nắm lại, đặt ở trước lông mày, ngón trỏ duỗi thẳng ngay chính giữa khoảng chân mày. CHÂN ĐÀ MA NI Phạm:cintàmaỉi. Dịch ý là ngọc báu như ý. Chân đà, cũng nói là Chấn đa, Chấn đà. Ma ni, còn gọi là Mạt ni. (xt. Như Ý Bảo Châu). CHẤN ĐÁN ..... Người Ấn độ đời xưa gọi Trung quốc là nước Chân đan. Cùng với Chấn đán, Thần đan đều là những chữ dịch khác. Tên gọi này được thấy tản mạn trong các kinh luận, như luận A tì đàm tì bà sa quyển 36, quyển 41, luận Tạp a tì đàm tâm quyển 2, Kinh CHẤN ĐÁN

Đại phương đẳng đại tập quyển 56 phẩm Tinh tú nhiếp thụ, kinh Đại bảo tích quyển 10 v.v... CHÂN ĐẠO VÔ THỂ Tiếng dùng trong Thiền lâm, Nghĩa là đạo chân thực không có hình thể cố định. Là tiếng đồng loại với các từ "Chân Phật vô hình", "Chân pháp vô tướng". [X. Lâm tế Thiền sư ngữ lục thị chúng]. CHÂN ĐẠT LA THẦN ..... Chân đạt la, Phạm: Sindùra. Là một trong mười hai thần tướng của Phật Dược sư. Còn gọi là Chân đặc la thần, Chân trì la thần, Chân đà lỗ thần, Chân đạt la phọc thần. Lãnh đạo bảy ức chúng dạ xoa, thề nguyền giữ gìn Phật pháp, đứng đầu các vương thần dạ xoa. Theo các kinh nói, thì hình tượng thần này màu vàng, cầm vòng giây lụa; có thuyết nói cỡi lợn (heo) tay phải cầm móc câu, ngón tay út, ngón vô danh của tay trái co lại, mầu đen như mực; cũng có thuyết cho là thần màu đỏ, khuỷu tay trái giơ lên và nắm tay hướng về nam, tay phải nắm lại đặt trên cạnh sườn. [X. Dược sư lưu li quang vương thất Phật bản nguyện công đức kinh niệm tụng nghi quĩ cúng dường pháp; Tu dược sư nghi quĩ bố đàn pháp]. CHÂN ĐÊ THIÊN Chân đê, Phạm: Cinti. Dịch ý: Thiện tư duy thiên (Trời khéo suy nghĩ). Tên cõi trời. [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.4].

CHÂN ĐẾ I. Chân đế. Là một trong hai đế, một trong ba đế. Chỉ nghĩa lí chân thật, không hư dối. Như nói pháp thế gian là Tục đế, pháp xuất thế gian là Chân đế. (xt. Nhị Đế). II. Chân đế (499 - 569). Vị tăng dịch kinh nổi tiếng vào khoảng thế kỉ thứ V, thứ VI. Tên Phạm: Paramàrtha. Dịch âm: Ba la mạt tha, Ba la mạt đà. Còn gọi là Câu la na đá (Phạm:Kulanàtha). Người xứ Ưu thiền ni (Phạm:Ujjainì) tây bắc Ấn độ, giòng Bà la môn, họ Phả la đoạ (Phạm: Bhàrata). Sư thông minh, biện luận thao thao. Lúc nhỏ, sư đi các nước tìm thầy tham học, nhớ dai, nghiên cứu tinh tường bốn bộ kinh Vedas và sáu bộ luận, quán thông ba tạng năm bộ, rõ suốt diệu lí Đại thừa. Niên hiệu Trung đại đồng năm đầu (546) đời Nam triều Lương, sư mang theo kinh điển đến Trung quốc. Năm Thái thanh thứ 2 (548), sư vào Kiến nghiệp (Nam kinh) yết kiến Vũ đế, lúc ấy Hầu cảnh nổi loạn, sư bèn lánh về phía nam, lần lượt đi khắp các địa phương, nay là Tô (Giang tô), Triết (Triết giang), Cám (Giang tây), Mân (Phúc kiến) và Quảng châu v.v... và đến đâu sư cũng dịch kinh không ngưng nghỉ, xong lại soạn sớ để giải thích rõ nghĩa thú trong các kinh luận. Niên hiệu Thái kiến năm đầu đời Trần, sư thị tịch, thọ bảy mươi mốt tuổi. Từ cuối đời Vũ đế nhà Lương đến niên hiệu Thái kiến năm đầu đời Trần, sư dịch được sáu mươi tư bộ, hai trăm bảy mươi tám quyển kinh luận, nay chỉ còn ba mươi sáu bộ, đại đa số là những kinh điển trọng yếu cho việc nghiên cứu Phật giáo. Sư cùng với các ngài Cưu ma la thập, Huyền trang và Nghĩa tịnh, được gọi chung là bốn nhà phiên dịch lớn. Phương pháp phiên dịch Thần Chân Đạt La CHÂN ĐẠO VÔ THỂ

và học thức của sư đối với lịch sử truyền bá Phật giáo và phiên dịch kinh điển ở Trung quốc có thể xếp vào hàng cự phách. Ngoài các luận điển Duy thức chủ yếu như luận Chuyển thức, luận Đại thừa duy thức v.v..., sư còn dịch kinh Kim quang minh, luận Nhiếp đại thừa, Nhiếp đại thừa luận thích, luận Luật nhị thập nhị minh liễu, luận Trung biên phân biệt, luận Thập thất địa (luận này được rút ra từ Luận du già sư địa), Câu xá luận thích, luận Đại thừa khởi tín v.v... Trong số này, Nhiếp đại thừa luận và Nhiếp đại thừa luận thích có ảnh hưởng lớn nhất, là căn cứ lí luận chủ yếu của học phái Nhiếp luận thời Nam triều, cũng do đó mà ngài Chân đế được tôn làm tổ của tông phái Nhiếp luận. [X. Tục cao tăng truyện Q.1; Nhiếp đại thừa luận tự; Đại đường nội điển lục Q.4, Q.5]. CHÂN ĐÌNH ..... Một thứ đồ dùng trong lễ tang tại các tùng lâm. Là cái đình nhỏ trong đó đặt tượng hoặc ảnh của vị cao tăng đã viên tịch. Bốn góc có cột, như một cái đình hóng mát, chung quanh treo phan, cờ bằng giấy hoặc bằng lụa. [X. Thiền uyển thanh qui mục Tôn túc thiên hóa]. CHÂN ĐỘ ..... Còn gọi Chân báo độ. Đối lại với "Phương tiện hóa độ". Tông Tịnh độ nói, cảnh giới mầu nhiệm mà đức Phật A di đà chứng được, tức là cõi Tịnh độ vắng lặng lìa tướng, chân thân của chư Phật an trụ, cũng là nơi chúng sinh có lòng tin chân thực được sinh đến. Là cõi chân thực chứ không phải cõi phương tiện, cho nên gọi là Chân độ. Đức Phật A di đà có vô lượng ánh sáng, sống lâu vô lượng, phát đại

nguyện cứu độ chúng sinh, chúng sinh trong khoảng một niệm, nhanh chóng siêu chứng đạo chính chân vô thượng. Tướng trang nghiêm và nhân duyên thù thắng ở cõi này, đã được miêu tả rất tường tận trong ba kinh Tịnh độ. [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; Duy ma kinh nghĩa kí Q.2 ; Đại thừa nghĩa chương Q.19]. CHÂN ĐỘC .... . Phương pháp tụng đọc kinh Đại bát nhã có hai: Chân độc (đọc chân thực) và Chuyển độc (đọc qua). Từ đầu đến cuối theo thứ tự tụng hết sáu trăm quyển, gọi là Chân độc, còn chỉ đọc mỗi quyển mấy hàng đầu và giữa rồi chuyển sang quyển khác thì gọi là Chuyển độc. CHÂN ĐỨC BẤT KHÔNG TÔNG ..... Tông thứ tám trong mười tông do tông Hoa nghiêm phán thích. Tức là Đại thừa chung giáo, giáo thuyết cho hết thảy pháp đều là chân như, lấy tính công đức vô lậu đầy đủ Như lai tạng làm chủ yếu, như thuyết trong các kinh Thắng man, Mật nghiêm và các luận Khởi tín, Phật tính v.v... đều thuộc tông này. (xt. Ngũ Giáo Thập Tông). CHÂN ĐƯỜNG Nhà thờ tượng các vị Tổ sư trong Thiền lâm. Thông thường, Chân đường và Thổ địa đường được dựng ở hai bên đại điện (điện Phật), trong đó thờ tượng của các Tổ sư mở ra các tông phái, tổ Đạt ma, Bách trượng, Lâm tế v.v... Ngoài ra, vị tăng trông coi Chân đường, gọi là Chân đường chủ. CHÂN GIẢ .... . Chân, tức là thật, không dối, thực nghĩa cùng tột; giả, là nghĩa chưa cùng tột, là pháp CHÂN GIẢ

môn quyền giả phương tiện, dùng tạm rồi bỏ. Chân thực và quyền giả là hai danh từ đối nhau, phần nhiều được các tông dùng để phán giáo. Chẳng hạn như tông Pháp tướng lập Tam thừa chân thực và Nhất thừa phương tiện, tông Hoa nghiêm, tông Thiên thai thì nói Nhất thừa chân thực và Tam thừa phương tiện, đều dùng hai môn đối đãi nhau mà phán lập nghĩa chân, giả. CHÂN GIẢ BÁT NGUYÊN ..... Trong bốn mươi tám nguyện của đức Phật A di đà, có nguyện chân thực cùng tột và nguyện quyền giả tạm thời, trong đó, nguyện Trụ chính định tụ thứ 11, Quang minh vô lượng nguyện thứ 12,

Thọ mệnh vô lượng nguyện thứ 13, Chư Phật xưng dương nguyện thứ 17, Niệm Phật vãng sinh nguyện thứ 18 và Tất chí bổ xứ nguyện thứ 22, là các nguyện chân thực cùng tột; còn nguyện Lai nghinh tiếp dẫn nguyện thứ 19 và Hệ niệm định sinh nguyện thứ 20 thì là các nguyện quyền giả tạm thời, gộp lại mà gọi chung là Chân giả bát nguyện (tám nguyện chân và giả). Đây là giáo pháp do Tịnh độ chân tông của Nhật bản lập ra. CHÂN GIẢ ĐẠI THẾ Một trong bốn thế lớn của tông Lâm tế. Hàm ý mượn giả để hiểu rõ thật. Trong tùng lâm, khi thầy dạy trò, thường hay mượn việc thế gian để hiển bày lí Phật pháp. Ngũ gia tông chỉ soạn yếu quyển thượng (Vạn tục 114, 259 hạ), nói: "Thế lớn chân giả thứ ba là mượn giả để tỏ thật, ý nằm ở ngoài lời, không câu chấp nhất định." CHÂN GIẢ NHỊ MÔN Chân môn và Giả môn nói gộp lại. Thuật ngữ của Chân tông Nhật bản dùng để phán giáo. Tức một pháp niệm Phật là Chân môn, còn muôn hạnh thiện khác là

Giả môn. Giả môn, là pháp môn Định, Tán nói trong kinh Quán vô lượng thọ, tức Định, Tán thu nhiếp giáo pháp một đời vào môn hoằng nguyện niệm Phật phương tiện, đây là ý trong nguyện thứ 19, gọi là Phương tiện giả môn. Chân môn, kinh A di đà nói danh hiệu thiện bản đức bản, tức kinh này bỏ muôn hạnh thiện khác, mà quay về một hạnh niệm Phật, để trừ tâm hoài nghi về tự lực, đây theo ý trong nguyện 20, gọi là Chân môn. Và hai môn này đều hòa nhập vào Tha lực hoằng nguyện phương tiện thứ 18. [X. Tam kinh vãng sinh văn loại thiện quang lục]. CHÂN GIÁC ..... I. Chân giác. Sự giác ngộ cùng tột của Phật. Để phân biệt với Tương tự giác, Tùy phần giác của Bồ tát, nên gọi là chân giác. II. Chân giác (605-713). Vị thiền tăng đời Đường. Người huyện Vĩnh gia, tỉnh Triết giang. Tự Minh đạo. Lúc đầu tập Thiên thai chỉ quán, sau tu Thiền quán. Có lần cùng với Huyền lãng ở Tả khê và Huyền sách ở Đông dương đến tham yết Lục tổ. Khi gặp tổ, qua mấy câu vấn đáp liền được ấn khả, và lưu lại một đêm, cho nên người đương thời gọi là "Nhất túc giác....." (giác ngộ trong một đêm). Sau về Ôn châu, đại chấn Thiền phong, học giả từ bốn phương đến học rất đông, người thời bấy giờ tôn xưng là "Chân giác đại sư". (xt. Huyền Giác). III. Chân giác (1265-1334). Vị tăng phái Hổ khâu thuộc tông Lâm tế đời Nguyên. Người huyện Thiên thai, tỉnh Triết giang, họ Diệp. Tự Vô kiến, pháp danh Tiên đổ. Theo ngài Cổ điền hậu công ở Thiên minh xuất gia thụ giới, sau tham học ngài Văn bảo ở Phương sơn, được đại ngộ và làm đệ tử nối pháp. Sư dựng am cỏ trên CHÂN GIẢ BÁT NGUYÊN

nền chùa cũ của ngài Cao am Thiện ngộ trên Thiên thai hoa đính, hóa đạo rất thịnh, đời gọi là Cao am tái thế. Năm Nguyên thống thứ 2 sư thị tịch, thọ bảy mươi tuổi. Hiệu tháp là Tịnh quang. Có hai quyển Vô kiến Đổ thiền sư ngữ lục truyền ở đời. [X. Tục đăng tồn cảo Q.7; Phật tổ cương mục Q.41; Ngũ đăng nghiêm thống Q.21]. CHÂN GIÁC TỰ .... Chùa nằm về mạn bắc huyện Thiên thai tỉnh Triết giang, một trong những chùa nổi tiếng ở núi Thiên thai. Được sáng lập vào năm Khai hoàng đời Tùy, là nơi đại sư Trí giả thị tịch. Sau hoang phế đã lâu, mãi đến khoảng năm Long khánh (1567 -1572) đời Minh, sư Chân nhẫm làm lại điện Phật, phòng tăng. Đến khoảng năm Gia khánh, Đạo quang (1796 - 1850) đời Thanh, Tướng quốc Nguyễn văn đạt quyên góp tiền của để trùng tu. Nay còn điện Tổ, nhà khách hai bên đông tây và điện Kim quang. Điện tổ là tòa bảo tháp hình sáu góc, để chân thân của đại sư Trí giả. Ở mặt chính đặt cỗ khám,

trong đó thờ tượng của Đại sư. Trên các bức vách nhỏ giữa khoảng các đấu và củng, có các bức chạm nổi, trên đó khắc sự tích Đại sư. Phía sau nhà khách có bia đạo tràng tu Thiền, văn bia do Hàn lâm học sĩ Lương túc đời Đường

soạn, do quan thứ sử Thai châu là Từ phóng viết, do sư Hành mãn dựng vào ngày 12 tháng 11 năm Nguyên hòa thứ 6 (812) đời Đường. Bia này vốn để ở chùa Đại từ, sau chùa hư nát mới được dời về chùa Chân giác. CHÂN GIẢI THOÁT Có nghĩa sự giải thoát chân thực. Chỉ sự giải thoát của Như lai, cũng là tên riêng của Như lai. Tức đã dứt tuyệt hết thảy phiền não, chứng được Niết bàn của Phật. Giải nghĩa là lìa sự trói buộc; thoát, nghĩa là tự tại. Sự giải thoát của Nhị thừa an trụ nơi Niết bàn, cho nên chưa phải là giải thoát chân thực; Phật vì lòng từ bi, không trụ nơi Niết bàn; lại vì đại trí, nên trụ nơi sinh tử, đây là Niết bàn vô trụ, cho nên gọi là chân. Kinh Niết bàn (bản Nam) quyển 5 cũng nói, chẳng sinh chẳng diệt tức là chân giải thoát, chân giải thoát tức là Như lai. CHÂN HÀNH Còn gọi Thị chân hành giả. Một chức vụ trong Thiền lâm. Chân, chỉ chân ảnh của Tổ sư. Thị chân, là chức vụ có trách nhiệm trông nom nhà Chân ảnh (nhà Tổ), còn Thị chân hành giả là chức dưới quyền Thị chân, vị tăng làm các việc lặt vặt trong nhà Chân ảnh. CHÂN HIÊN LƯỢNG ..... Tiếng dùng trong Nhân minh. Lượng, có nghĩa là qui củ, ấn định mực thước chuẩn xác. Trong luận thức nhân minh, quá trình cấu thành tri thức, hoặc chính tri thức, đều gọi là Lượng. Hiện lượng, tức chỉ năng lực của năm cảm quan trực tiếp nhận biết những hiện tượng ngoại giới. Sự nhận biết này là nền tảng cấu thành tri thức. Chẳng hạn do mắt mà nhìn thấy vẻ tươi đẹp của hoa cỏ, do mũi mà ngửi thấy mùi thơm của hoa cỏ, Tháp Chân Thân của Đại Sư Trí Giả ở chùa Chân Giác CHÂN HIÊN LƯỢNG

nhờ thế mà trong tâm thức người ta đã cấu thành một khái niệm nhất định về hoa cỏ. Tuy nhiên, trong hiện lượng, không phải chỉ toàn những sự thực bất di bất dịch, nhưng nếu vì một nguyên nhân nội tại nào đó (sự thất thường của cảm quan) hoặc ngoại tại (sự thác loạn của ngoại cảnh, như lay động, tia sáng, cự li v.v...) thì dễ đưa đến sự thấy biết lầm lẫn của cảm quan. Sự thấy biết tựa hồ như đúng mà thực thì sai, gọi là "Tựa hiện lượng" (hiện lượng ang áng, chứ không giống hẳn); trái lại, sự thấy đúng với cảnh diễn ra trước mắt, không một chút sai trật, thì gọi là Chân hiện tượng. CHÂN HÌNH Hình thể chân thật, chỉ cho chân thân vô tướng của đức Phật. Lâm tế lục dẫn kệ tụng của Phó đại sĩ (Đại 47, 500 thượng): "Có thân chẳng phải giác thể, không tướng mới là chân hình". CHÂN HƯU CHI XỨ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ sự chấm dứt toàn bộ hoạt động của ý thức, là trạng thái tâm tuyệt đối yên tĩnh. CHÂN KHẢ (1543-1603) ..... Vị tăng đời Minh. Người huyện Ngô giang tỉnh Giang tô, họ Trần. Tự Đạt quang. Hiệu Tử bá lão nhân. Tính sư hùng mạnh, dáng người to lớn, lúc nhỏ thích vũ. Mười bảy tuổi sư xuất gia theo ngài Minh giác ở Hồ khâu. Hai mươi tuổi thụ giới Cụ túc, nhập thất ba năm trong chùa Cảnh đức tại Vũ đường. Khi ra thất, sư đi bốn phương, tình cờ ở Ngũ đài tham vấn một bậc kì túc mà được ngộ. Niên hiệu Vạn lịch năm đầu (1573) sư đến Kinh đô, theo ngài Biến dung . chín năm. Sư nhận thấy Đại tạng kinh bản Phạm giáp trước đây đọc rất bất tiện, năm Vạn lịch 17, trên núi Ngũ đài, sư

lấy tạng Bắc đời Minh làm nền tảng, kiểm xét lại tạng Nam đời Minh, bắt đầu khắc Đại tạng kinh kiểu bản vuông. Sư ở Ngũ đài bốn năm, sau dời đến Kính sơn (tỉnh Triết giang), tiếp tục khắc, nhân đó mới gọi là tạng Kính sơn (tức bản tạng Vạn lịch đời Minh). Sư lại bàn với sư Hàm sơn sửa Đại minh truyền đăng lục. Vì Thiền tông tàn lụi, sư đến Tào khê khơi lại mạch pháp. Năm Vạn lịch 28, triều đình thu thuế quá nặng, bọn quan lại sâu mọt thừa cơ đi các nơi sách nhiễu dân, sư bèn chống gậy vào Kinh đô, ý định giải thích việc ấy. Không bao lâu, triều đình bắt được cuốn sách nặc danh nói về sự khuynh loát trong nội bộ cung đình, việc này chấn động dư luận trong ngoài, những kẻ ghét sư thừa cơ hãm hại, bảo đó là sách do sư viết, vì thế sư bị bắt giam. Năm Vạn lịch 31, tháng 12, sư tịch ở trong tù, thọ sáu mươi mốt tuổi. Mười năm sau, di cốt của sư được đưa về an táng tại Kính sơn. Sư để lại Tử bá tôn giả toàn tập ba mươi quyển. Sư cùng với các ngài Liên trì, Hàm sơn, Ngẫu ích được gọi chung là bốn vị cao tăng lớn đời Minh. [X. Thích thị kê cổ lược Q.3; Tục đăng tồn cảo Q.12; Đạt quan đại sư tháp minh (thu vào quyển đầu trong Tử bá tôn giả toàn tập)]. CHÂN KHÔNG ..... I. Chân không. Lí thể chân như xa lìa Chân Khả CHÂN HÌNH

tất cả mọi hình tướng, dứt tuyệt "có, không" đối đãi, cho nên gọi là chân không. Như Không chân như nói trong luận Đại thừa khởi tín, Nhị không chân như nói trong Duy thức, Chân không quán trong ba quán của Hoa nghiêm... đều là chân không. Lại Đại thừa gọi cái "có" của "chẳng có" là Chân không. Đây là chân không cùng tột của Đại thừa. (xt. Không, Chân Không Diệu Hữu). II. Chân không. Chỉ cảnh giới Niết bàn của Tiểu thừa. Vì chẳng phải giả nên gọi là Chân; vì xa lìa hình tướng nên gọi là Không. Đó là cái không thuần không. [X. Tứ phần luật hàm chú giới bản sớ hành tông kí Q.1 phần trên]. CHÂN KHÔNG DIÊU HỮU ..... Tức là "Tính viên thành thực" trong ba tính do Duy thức thuyết minh. Tính viên thành thực là chân lí do lìa hai chấp "ngã, pháp" mà được hiển hiện. Vì xa lìa hai chấp nên gọi Chân không; cũng chẳng phải cái "không" tương đối với cái "có" do Tiểu thừa chủ trương, mà là cái có một chân thực, cho nên gọi là Diệu hữu. Vì là chân không, nên các pháp duyên khởi y nhiên như thế; vì là diệu hữu nên muôn pháp nhân quả nhất như. Đó là nghĩa "sắc tức không, không tức sắc". Vì thế nên biết chân không và diệu hữu chẳng phải sai khác ; tất cả sự tồn tại (năm uẩn) đều do các điều kiện (nhân duyên) hòa hợp mà thành, cho nên không có thể thực (không) mà chỉ là sự tồn tại giả có (hữu), nhưng quan niệm thế gian lại thừa nhận sự tồn tại ấy là có thực. Tư tưởng Chân không diệu hữu không phải chỉ giới hạn trong Duy thức học mà ngay cả tư tưởng thuộc Như lai tạng hệ cũng nhấn mạnh điều đó. Chân không trong Phật giáo chẳng

phải chủ nghĩa hư vô, là tác dụng mầu nhiệm sâu kín đối với hiện thực mà được phát huy. [X. Bát nhã tâm kinh tán; Ngũ giáo chương thông lộ kí Q.23]. (xt. Hữu Vô). CHÂN KHÔNG GIA HƯƠNG VÔ SINH PHỤ MẪU Tám chữ bí truyền được lưu hành trong tông giáo nhân gian từ giữa đời Minh trở đi. Do La giáo đặt ra đầu tiên. Giáo này cho Tịnh độ vô cực là nguồn gốc vũ trụ và dựa vào đó để xiển phát nghĩa đế chân không. "Chân không gia hương" (quê nhà là chân không), tức cung trời, là nơi con người từ đó sinh ra, rồi cuối cùng lại trở về đó an nghỉ. "Vô sinh phụ mẫu" (không sinh là cha mẹ) là phủ nhận quan hệ huyết thống thân thuộc; về sau, "Vô sinh phụ mẫu" biến thành "Vô sinh

lão mẫu" (mẹ già vô sinh) là mẹ của người đời. CHÂN KHÔNG GIÁO Còn gọi Không đạo. Một trong những tông giáo dân gian đời Thanh. Liêu đế sính sáng lập vào thời Đồng trị (1862 - 1874). Lấy "trở lại cội nguồn, về một về không" làm chủ yếu, ứng dụng phương pháp tu hành tĩnh tọa, tỉnh ngộ để đạt đến cảnh giới dung hợp chính mình với bản thể chân không. Tín đồ không trì trai, trái lại, cho sát sinh ăn thịt, là ngụ ý cứu chuộc. Không dùng thuốc men, chữa bệnh bằng phương pháp ngồi yên lặng, cấm hút thuốc. CHÂN KHÔNG QUÁN ..... Một trong ba phép quán pháp giới do tông Hoa nghiêm lập ra. Tức quán Lí pháp giới trong bốn pháp giới. Chân, chỉ cho ý nghĩ không hư dối. Không, chỉ sắc tướng không có hình chất chướng ngại. Pháp giới, chỉ cảnh sở quán. Quán, chỉ cho tâm năng quán. Tức trụ nơi quán bình đẳng, quán CHÂN KHÔNG QUÁN

sắc chẳng phải sắc thực, thể của nó là chân không; quán không chẳng phải đoạn không, thể của nó là sắc giả; cũng tức là quán sắc tức không, không tức sắc, nhờ thế mà thoát được tất cả sự trói buộc của trần lụy, đạt đến cảnh không, sắc không trở ngại nhau. Đó là Chân không quán. Ngài Đỗ thuận chia làm bốn câu mười môn: 1. Hội sắc qui không quán, nghĩa là hội tụ tất cả các sắc pháp về tính chân không. Ở đây có bốn môn: a. Sắc phi đoạn không môn, nghĩa là sắc tuy là giả, nhưng quyết không phải là cái không đoạn diệt, mà là tất cả thể đều chân không. b. Sắc phi chân không môn, nghĩa là, sắc thực chẳng phải chân không. c. Sắc không phi không môn, nghĩa là sắc thực và đoạn không đều chẳng phải chân không. d. Sắc tức thị không môn, nghĩa là cả sắc và không đều không có thể tính, cho nên là chân không. 2. Minh không tức sắc quán, có nghĩa chân không tức là bản tính của hết thảy sắc pháp. Như vậy, hễ là chân tức là tục giả, ở đây do bản tính của sự vật mà nói chân không. Cũng chia làm bốn môn : a. Không phi huyễn sắc môn, nghĩa là cái không đoạn diệt chẳng phải tức là sắc giả. b. Không phi thực sắc môn, nghĩa là chân không chẳng phải tức là sắc thực. c. Không phi không sắc môn, nghĩa là chân không quyết không phải là cái không đoạn diệt và sắc thực ở trước mắt mà là chỉ cái bản tính của chân không. d. Không tức thị sắc môn, nghĩa là nói về lí không, vô ngã là do lí không sắc tương tức. Không, tức chân không, sắc, thì kiêm

cả sắc giả. 3. Không sắc vô ngại quán, nghĩa là tất cả thể của sắc tướng là chân không, mà tất cả thể của chân không cũng không khác sắc tướng; vì sắc là sắc giả nên cũng chẳng trở ngại không cũng chẳng trở ngại sắc, cho nên quán hai pháp không, sắc chẳng trở, chẳng ngại. 4. Mẫn tuyệt vô kí quán, Mẫn tuyệt, nghĩa là dứt tuyệt sắc không, lìa tất cả tướng. Vô kí, có nghĩa là chẳng còn lời nói chữ nghĩa nào có thể gửi gấm được. Tức là cái chân không sở quán ấy siêu tuyệt mọi đối đãi, dứt hết mọi lời nói, suy tư, không có cách nào diễn tả được. Cho nên phải đạt đến cảnh địa bất khả tư nghị, tâm cảnh đều diệt mới có thể thấy được toàn thể chân không. [X. Hoa nghiêm pháp giới quán môn; Chú hoa nghiêm pháp giới quán môn tự]. (xt. Tam Trùng Quán Môn). CHÂN KIM PHỐ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Vốn chỉ cửa tiệm chuyên bán vàng ròng. Trong Thiền lâm, tán dương sự truyền bá Thiền phong thuần túy là Chân kim phố (tiệm bán vàng thật). Tổ đường tập quyển 4 chương Dược sơn Duy nghiễm chép: "Một hôm sư viết thư, trong thư nói: 'Thạch đầu là chân kim phố (tiệm bán vàng ròng), Giang tây là tạp hóa phố (tiệm bán tạp hóa)'". CHÂN KIM SƠN Thí dụ thân của Phật. Thân Phật có vô lượng ánh sáng, giống như một quả núi vàng, cho nên gọi là Chân kim sơn. [X. luận Thập trụ tì bà

sa Q.5]. CHÂN KIM THẤT SẮC Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ người tu Thiền ngộ đạo, cơ dụng linh hoạt có thể khiến cho vàng cũng mất ánh sáng rực rỡ. Người đạt đạo, hoạt dụng xảo diệu, nắm CHÂN KIM PHỐ

chắc một vật, không cho vật nào xuất hiện; tước bỏ tất cả, ngay khi kim thân trượng sáu cũng biến thành cộng cỏ. Bích nham lục tắc 31 (Đại 48, 170 thượng), nói: "Buông ra, thì gạch ngói phát ánh sáng; mà thu lại thì vàng ròng mất sắc (chân kim thất sắc)". CHÂN LÍ ..... Phạm: satya. Đứng về phương diện nguyên ngữ mà nói thì chân lí là "tại...", một danh từ trừu tượng, hàm ý "phải đầy đủ". Tức ở ngay trong cái hiện thực tồn tại mà giác ngộ chân lí, ngoài hiện thực, không có chân lí. Tư tưởng này thừa kế lập trường "Phạm ngã nhất như " (Phạm: brahma-àtma-aikyam) trong Áo nghĩa thư. Phật giáo Đại thừa thì dùng từ "Chân như....." (Phạm:tathatà) để biểu thị chân lí. Đứng về phương diện ngữ ngôn mà nói thìtathatàlà danh từ trừu tượngtathà, hàm ý "có như ...", "như cùng với...". Nếu muốn nắm bắt được hiện thực tồn tại mà không dùng "như cùng với ..." để biểu thị thì không thể nói hay thí dụ được. Trung quốc xưa nay dịch là "chỉ ma " ý là "tự nhiên như thế". Cứ theo luận Đại trí độ quyển 32 nói thì "Như, Pháp tính, Thực tế" đều là tên gọi khác của thực tướng các pháp. Vì thế nên biết, Chân như, Pháp tính (Phạm: dharamatà), Thực tế (Phạm: bhùta-koỉi), Chư pháp thực tướng (Phạm: tattvasya lakwana, dharmatà) v.v... đều là tên khác của chân lí. Ngoài ra, còn có tiếng đồng nghĩa nữa là danh từ Duyên khởi (Phạm:pratìtya-samutpàda), có nghĩa là muôn sự muôn vật tồn tại được là nhờ các mối quan hệ hỗ tương; tư tưởng này bắt nguồn từ tư tưởng căn bản của Phật giáo nguyên thủy, cho đến Phật giáo Đại thừa,

là chân lí quan nhất quán của Phật giáo. Phật giáo Nhật bản, ngoài danh từ chân lí ra, các ngài Pháp nhiên, Thân loan còn đề xướng từ "Tự nhiên pháp nhĩ ". Trong Mạt đăng sao, ngài Thân loan nói, chữ "tự" trong cái gọi là tự nhiên, là chính cái lí ấy chứ không phải xí đồ của hành giả. Cái gọi là "nhiên" là vốn nó như thế, chứ không phải do hành giả an bài. Hết thảy đều do thệ nguyện của Như lai dẫn đến, cho nên gọi là "Pháp nhĩ". Tức tư tưởng cho rằng người ta phải buông bỏ tất cả tư khảo, kế hoạch đối với muôn pháp, tất cả phải tiếp thu thệ nguyện của Phật Di đà mới có thể biết được chân lí. CHÂN MÔN Chân, là nghĩa chân thực; đối với giáo pháp phương tiện mà gọi sự chứng đạo chân thật là Chân môn. Như Tịnh độ chân tông của Nhật bản lấy một pháp niệm Phật làm Chân môn, mà cho muôn hạnh thiện khác là Giả môn. CHÂN NĂNG LẬP Tiếng dùng trong Nhân minh. Môn thứ nhất trong tám môn Nhân minh. Nói tắt là Năng lập. Đối lại với "Tự năng lập ". Trong phương thức biện luận Nhân minh, khi người lập luận (Lập) thành lập luận đề của mình một cách chính xác, đúng đắn, khiến đối phương (Địch) không thể tìm ra chỗ sơ hở, lầm lỗi nào, thì gọi là Chân năng lập. Phàm khi biện luận, thì Nhân (lí do), Dụ (thí dụ) đều phải chính xác, và nghĩa của Tông (mệnh đề) được thành lập cũng phải đầy đủ, khiến cho người nghe hiểu rõ, cho nên gọi là Năng lập. Có bốn điều kiện: 1. Ba dữ kiện trọng yếu là Tông, Nhân, Dụ đều phải đầy đủ, không được thiếu một dữ kiện nào. 2. Cả ba đều không phạm lỗi lầm. 3. Ba tướng của Nhân phải đầy đủ. CHÂN NĂNG LẬP

4. Không được phạm lỗi quyết định trái nhau. Tuy nhiên, về vấn đề Năng lập, sự phân loại của các học giả Nhân minh, mới cũng như cũ, đều có khác nhau. Trong Nhân minh đại sớ liệt kê tám năng lập (luận Du già sư địa, luận Hiển dương thánh giáo, luận Đối pháp), bốn năng lập (cổ Bà la môn), ba năng lập (Thế thân), hai năng lập (Thiền na) v.v... [X. luận Du già sư địa Q.15; luận Hiển dương thánh giáo Q.11; luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh đại sớ Q.thượng phần đầu]. CHÂN NĂNG PHÁ Tiếng dùng trong Nhân minh. Môn thứ hai trong tám môn Nhân minh. Nói tắt là Năng phá. Trong phương thức biện luận Nhân minh, người lập luận (Lập) và đối phương (Địch) dùng ba phần Tông, Nhân, Dụ tiến hành tranh luận, sau khi người lập luận đã trình bày luận điểm của mình rồi, nếu có lỗi thì đối phương bác bỏ ngay, hoặc đưa ra một lập luận khác để chứng minh mà bác bỏ, như thế gọi là Năng phá. Năng phá còn chia làm hai: 1. Đưa ra một luận thức chính xác khác để bác bỏ luận đề của đối phương, gọi là Lập lượng phá . 2. Nếu chỉ vạch ra những lỗi lầm của đối phương thôi, mà tự mình không đưa ra một lập luận khác, thì gọi là Hiển quá phá . Trong ba mươi ba lỗi Nhân minh, thì sáu lỗi như tỉ lượng tương vi, vi quyết, bốn tương vi v.v... có thể trái với lập lượng, cho nên thuộc về Lập lượng phá; còn hai mươi bảy lỗi kia thì thuộc về Hiển quá phá. Lại Chân năng phá là đối lại với "Tự năng lập " mà có, nếu không có Tự năng lập thì chẳng cần có Chân năng phá. [X. luận Nhân minh chính lí; Nhân minh nhập

chính lí luận đại sớ]. CHÂN NGÃ Ý nói là ta chân thực. Đối với cái ta giả dối của ngoại đạo, phàm phu mà chủ trương cái ta Niết bàn là chân thực, là vì cái ta chân thực của Niết bàn có đủ tám đức tự tại. Ngoài ra, ngài Pháp tạng chia "cái ta" làm sáu thứ: ta chấp ta, ta kiêu mạn, ta tập khí, ta trôi theo dòng đời, ta tự tại, ta chân thực. Và bảo cái ta chân thực có đủ bốn đức chân như "thường lạc ngã tịnh". [X. Đại tạng pháp số Q.12; Phạm võng kinh Bồ tát giới bản sớ Q.1]. CHÂN NGÔN ..... Phạm: mantra. Dịch âm: Mạn đát la, Mạn đồ la. Cũng gọi Đà la ni, Chú, Minh, Thần chú, Mật ngôn, Mật ngữ, Mật hiệu. Hàm ý là lời nói chân thực, không hư dối. Trong Mật giáo, Chân ngôn tương đương với Ngữ mật trong ba mật, và nói "Chân ngôn bí mật". Hoặc còn chỉ Đức bản thệ của chư Phật, Bồ tát, chư Thiên, hoặc là tên riêng của các Ngài; hoặc chỉ các câu nói bí mật chứa đựng những giáo nghĩa sâu kín, mà phàm phu và Nhị thừa không thể biết được. Trung quốc và Nhật bản đều không phiên dịch chân ngôn, mà chỉ trực tiếp dùng phiên âm của nguyên ngữ. Cho rằng, xướng niệm, viết chép hoặc quán tưởng là quán tưởng văn tự chân ngôn, có thể được công đức tương ứng với chân ngôn. Cho nên, chân ngôn không những chỉ có thể đưa đến thành Phật ngay thân này, mà còn có thể thỏa mãn các nguyện vọng thế gian. Chẳng hạn như Chân ngôn Quang minh nói trong kinh Bất không quyên sách Tì lô giá na Phật đại quán đính quang chân ngôn, có thể khiến người nghe diệt trừ các tội chướng. Lại như tụng Chân ngôn Quang minh gia trì vào cát vàng, rồi đem cát ấy rắc CHÂN NĂNG PHÁ

lên xác chết, hoặc lên mộ người chết, nhờ sức gia trì, mà người chết diệt hết tội lỗi được vãng sinh Tây phương cực lạc thế giới. Danh từ Chân ngôn (Mạn đát la), từ nguồn gốc vốn là công cụ biểu hiện sự tư duy, cũng tức là ý văn tự, ngữ ngôn, đặc biệt chỉ cho lời nói thiêng liêng do thần, quỷ phát ra. Phong tục tụng đọc Mạn đát la đã rất thịnh hành tại Ấn độ ngày xưa, các kinh Phệ đà đã cho thấy rõ điều đó. Nhưng trong văn học Mạn

đát la, thì Mạn đát la được giải thích là ý giải phóng tư duy, cũng tức là tư duy giải phóng con người từ sự trói buộc của sống chết. Ngoài sự giải thích như trên ra, Chân ngôn cũng còn bao hàm mấy nghĩa sau đây: 1. Minh, tiếng Phạm:vidyà, hàm ý học vấn, tri thức. 2. Đà la ni (Phạm:dhàranì, tổng trì), từ miệng nói ra là Chân ngôn đà la ni, biểu hiện ở nơi thân thì gọi là Minh. 3. Nếu chân ngôn do những câu dài tạo thành, thì gọi Đà la ni, còn chỉ với vài câu tạo thành, thì gọi Chân ngôn; có khi một chữ, hai chữ thì gọi chủng tử. Nói theo nghĩa rộng, không những chỉ văn tự, ngôn ngữ biểu thị thần chú bí mật, mới gọi là Chân ngôn, mà ngay cả sự nói pháp của Pháp thân Phật cũng gọi là Chân ngôn. Như các kinh điển, Mật giáo của Đông mật tại Nhật bản, hoặc các kinh điển Hiển giáo Mật giáo của Thai mật, về mặt biểu diện, đều dùng ngôn ngữ phổ thông, nhưng về mặt bản chất, thì đều căn cứ vào sự gia trì bí mật của Đại nhật Như lai, cho nên gọi là Chân ngôn bí mật tạng. Ngoài ra, như tiếng gió rì rào trên ngọn tùng, tiếng nước róc rách trong khe suối, tất cả đều là tiếng Như lai diễn nói pháp chân như thực tướng, cho nên gọi là Chân ngôn.

Trong Mật giáo, chân ngôn được chia làm nhiều loại: 1. Đứng về phương diện người nói Mật ngữ khác nhau mà chia, thì có năm loại: Như lai nói, Bồ tát kim cương nói, Nhị thừa nói, chư Thiên nói và Địa cư thiên nói. 2. Đứng về phương diện ba bộ lớn của Mật giáo mà chia, thì tức là ba loại chân ngôn của Phật bộ, Liên hoa bộ và Kim cương bộ. 3. Đứng về phương diện tính chất của phép tu mà chia, thì có bốn loại: Tức tai pháp, Hàng phục pháp, Nhiếp triệu pháp và Tăng ích pháp. 4. Đứng về phương diện hình thức mà phân loại, thì có nhiều chữ (đà la ni), một chữ (chân ngôn) và không chữ (thực tướng) khác nhau. Ngoài ra, chân ngôn của một vị tôn cũngcó rộng, vừa và lược phân biệt gọi là Đại chú (Đại tâm chú), Trung chú (Tâm chú) và Tiểu chú (Tâm trung tâm chú). Thu tập chân ngôn của chư tôn mà biên thành sách, thì có: 1. Năm Diên bảo thứ 8 (1680), ngài Tịnh nghiêm tại Nhật bản bắt đầu in Phổ thông chân ngôn tạng. 2. Năm Gia khánh thứ 5 (1800) đời Thanh, chùa Vọng nguyệt ở Triều tiên in Chân ngôn tập. [X. kinh Trường a hàm Q.14 ; kinh Tô tất địa yết la Q.thượng phẩm Chân ngôn tướng; kinh Đại nhật Q.1, Q.2; Đại nhật kinh sớ Q.7, Q.12; Tổng thích Đà la ni nghĩa tán; Pháp hoa nghĩa sớ Q.12 (Cát tạng)]. (xt. Chú, Đà La Ni). CHÂN NGÔN BÁT CHỦNG NGHĨA Tám nghĩa chân ngôn được nêu lên trong Từ thị bồ tát nghi quĩ (do ngài Thiện vô úy dịch) quyển thượng. Đó là: 1. Nghĩa chân như tính nhất thể, tức là không sinh không diệt, không đến không đi, chẳng một chẳng khác, lìa lời lìa tướng, dứt tuyệt nói năng, tâm hành xứ diệt, tính

vốn thanh tịnh. CHÂN NGÔN BÁT CHỦNG NGHĨA

2. Nghĩa tùy ý tưởng được thành tựu, vì tính vốn thanh tịnh nên ứng hóa được tương ứng. 3. Nghĩa gia bị hộ niệm, nhờ sức nghiệp, sức Phật, sức chân ngôn, sức thuốc là bốn loại sức chẳng thể nghĩ bàn hộ niệm thành thục. 4. Nghĩa tùy theo những điều cầu mong của chúng sinh khác nhau, mà bản nguyện của chư Phật cũng như thuốc thần, hễ uống liền có hiệu nghiệm, mà được thành tựu. 5. Nghĩa từ bi, tức đem lòng từ bi mà chứng cho. 6. Nghĩa Phật nguyện độ hữu tình. 7. Nghĩa chư Bồ tát độ hữu tình. 8. Nghĩa hết thảy chư Phật bất khả tư nghị, nhờ sức bất khả tư nghị của chân ngôn mà thành

quả vô thượng bất khả tư nghị. CHÂN NGÔN BÍ MẬT ..... Chỉ cho giáo pháp chân ngôn là pháp môn rất sâu xa kín nhiệm; vả lại, chân ngôn là Ngữ bí mật trong ba bí mật của Như lai, vì thế gọi là Chân ngôn bí mật. Bí mật ở đây không phải nghĩa bí truyền, không chỉ bảo cho ai, mà là ba nghiệp của chư Phật rất sâu xa mầu nhiệm, nếu chẳng phải là Bồ tát Đẳng giác thì không thể nào thấy biết được, cho nên gọi là bí mật. CHÂN NGÔN CHỦ ..... Chỉ đức Đại nhật Như lai. Đại nhật Như lai là giáo chủ của giáo phái Chân ngôn, vì thế gọi là Chân ngôn chủ [X. Để lí tam muội da bất động tôn thánh giả niệm tụng bí mật pháp Q.thượng]. CHÂN NGÔN CUNG ĐIÊN ..... Chỉ nơi nói hội thứ chín trong mười

tám hội Kim cương đính thuộc Mật giáo. Thập bát hội chỉ qui (Đại 18, 286 hạ): "Hội thứ chín tên là Nhất thiết Phật tập hội nô cát ni giới võng du già, được nói ở cung điện Chân ngôn". CHÂN NGÔN CỨU THẾ GIẢ Chỉ chữ (a) hoặc chữ (aô) Tất đàm cứu thế, tiếng tôn xưng đức Thế tôn. Chữ A và chữ Ám là chúa của hết thảy chân ngôn, cũng như đức Thế tôn là bậc vua Pháp cứu đời, cho nên thí dụ là Chân ngôn cứu thế. [X. Đại nhật kinh sớ Q.6]. CHÂN NGÔN ĐẠI THỨ ĐỆ LUẬN Nói đủ là Thắng giả phổ biến chủ đại kim cương trì đạo thứ đệ tổng khai bí mật chi yếu nghĩa. Nói tắt là Chân ngôn đại thứ đệ. Cũng gọi Bí mật đạo thứ đệ (Tạng: Síags-rim chen-mo). Do Tôn khách ba (Tạng: Tsoí-Kha-pa blo-bzaí gras-pa), tổ khai sáng phái Mạch nhĩ đức (Tạng:Dgelugspa) của Phật giáo Tây tạng, trước tác. Sách này được viết vào khoảng năm 1400 tây lịch, biên tập những tư tưởng rất sâu xa của Phật giáo bí mật. Tôn khách ba còn soạn Bồ đề đạo thứ đệ luận (Tạng:Byaíchub lam-gyi rim-pa), là bộ sách bàn khái quát về Hiển giáo; còn sách này thì nói khái quát về Mật giáo. Phật giáo Tây tạng thông thường chia giáo học làm hai loại: Ba la mật đa thừa (Phạm:Prajĩà-pàramità-yàna) và Đát đặc la thừa (Phạm:Tantra-yàna). Loại trước là giáo lí Phật giáo phổ thông, là nền tảng của hết thảy giáo học; loại sau lấy loại trước làm nòng cốt. Nếu đứng trên lập trường quan hệ nhân quả mà nhận xét, thì Đát đặc la thừa thuộc về Quả thừa, tức cuối cùng được quả thì có thể thành Phật. Nhưng muốn chứng được quả thừa thì phải tu hành CHÂN NGÔN BÍ MẬT

và chứng Mật giáo, sách này chính là bộ sách chỉ đạo cho loại hành chứng trọng yếu ấy. Nội dung bộ sách cũng thuyết minh lập trường của cả Hiển giáo và Mật giáo, nhất là nêu rõ tính đặc biệt khác của thừa Kim cương. Trong sách trình bày tường tận bốn loại Đát đặc la: 1. Tác đát đặc la (Tạng: kya-bahi rgyud, Phạm:kri-yàtantra). 2. Hành đát đặc la (Tạng: spyodpahirgyud, Phạm:caryà-tantra). 3. Du già đát đặc la (Tạng:rnal-hbyorgyi rgyud, Phạm:Yoga-tantra). 4. Vô thượng du già đát đặc la (Tạng: rnal-hbyor bla-na med-pahi rgyud, Phạm:mahàyoga-tantra). Sách được thu vào toàn tập của Tôn khách ba, nhưng cũng có lưu truyền bản in riêng. CHÂN NGÔN GIÁO PHÁP Tức là giáo pháp chân ngôn đà la ni. Chân ngôn, hàm ý lời nói thực, lời nói như, không dối, không khác; Đà la ni, Phạm: dhàranì, dịch ý: tổng trì, có nghĩa lời nói của Như lai dù là một chữ, một câu, đều có thể thâu tóm nghĩa lí của vô lượng giáo pháp. Bởi vì giáo pháp chân ngôn là pháp môn của các đức Như lai thấu qua từ chữ (a), nghĩa là hết thảy các pháp vốn chẳng sinh, đến chữ (ha), nghĩa là hết thảy các pháp đều không thể được, Như lai dùng trí hết thảy trí, sức hết thảy phúc trí, sức nguyện trí, sức gia trì hết thảy pháp giới, rồi

tùy thuận chúng sinh, theo chủng loại của chúng sinh mà mở bày giáo pháp bí mật [X. kinh Đại nhật Q.2]. CHÂN NGÔN HÀNH NHÂN Còn gọi Chân ngôn hành giả. Chỉ nhà Du già học pháp chân ngôn của Mật giáo,

tu hành năm tướng, ba mật. CHÂN NGÔN HOA Hoa đã được gia trì chân ngôn, gọi là Chân ngôn hoa. Kinh Tô tất địa yết la quyển thượng (Đại 18, 668 hạ), nói: "Dâng hoa chân ngôn cúng dường và phát nguyện rằng: 'Hoa này thanh tịnh, nơi sinh ra cũng thanh tịnh, nay con dâng cúng, xin rủ lòng nạp thụ và khiến cho con được thành tựu'". CHÂN NGÔN LUẬT TÔNG Một phái thuộc Luật tông Nhật bản. Lấy giáo chỉ chân ngôn làm cơ bản, y vào các giới Đại thừa, Tiểu thừa của luật Tứ phần và luận Du già sư địa mà thụ suốt ba tụ tịnh giới. Vị khai tổ là sư Duệ tông, chùa chính là chùa Tây đại ở Đại hòa. Lúc nhỏ, sư Duệ tông thờ ngài Duệ hiền ở núi Đề hồ làm thầy, chẳng bao lâu, thấu suốt Mật thừa, sau mở ra dòng Tây đại tự, đồng thời, tới chùa Đông đại học luật Nam sơn. Tháng tám năm Gia trinh thứ 2 (1236), cùng với sư Giác thịnh, trước Phật điện của chùa Đông đại, tự thệ thụ giới, rồi về ở chùa Tây đại, hoằng truyền giới luật. Sau thuyết giới Bồ tát tại nhiều nơi, đệ tử thụ giới rất đông. Là Ngũ đế quốc sư, đời gọi là Luật pháp trung hưng. Học trò có Nhẫn tính, Hiền nhẫn, Thiện tôn v.v... hơn mười người, là những cao tăng một đời, cùng nhau mở rộng giáo môn của thầy. Niên hiệu Trường khánh năm đầu (1596 - 1614), có Minh nhẫn, nguyên là đồ đệ của Tấn hải ở núi Cao hùng, cảm khái vì giới học đã suy đồi, bèn cùng với Tuệ vân đến chùa Tây đại học luật, sau về chùa Cao sơn, cùng vời Tuệ vân, Hữu tôn, y theo pháp Đại thừa tam tụ thông thụ, tự thệ thụ giới. Sau Tấn hải làm nhà ở trên núi Chân vĩ, trên nền CHÂN NGÔN LUẬT TÔNG

cũ của viện Bình đẳng tâm vương, Minh nhẫn về ở đó, sau Minh nhẫn, Tuệ vân cũng ở đó, hoằng dương luật pháp, người từ khắp nước đến học. Thời ấy còn có Tuệ mãnh, ở chùa Dã trung thuộc Hà nội, từng truyền bá bí ấn của Duệ tông và mật chỉ của dòng Tùng kiều, kiêm việc chấn hưng luật pháp. Học trò có Tín hành, Huệ kiên và Tuệ nhiếp v.v... Ngoài ra còn có Tịnh nghiêm, từng đến Giang hộ giáo hóa, định ra thanh qui, hết sức phục hưng luật pháp. Sáng lập chùa Linh vân ở Thang đảo đề làm cơ sở chung cho Chân ngôn luật tông tại Quan đông. Tháng 9 năm Minh trị thứ 5 (1872), chùa ấy chuyển làm khu quản hạt của tông Chân ngôn. Tháng sáu năm Minh trị 28 được độc lập, gọi là Chân ngôn luật tông, đặt trưởng quản, do vị trưởng lão của chùa Tây đại giữ chức ấy. Có hai mươi bảy chùa phụ thuộc. CHÂN NGÔN MẬT GIÁO BỘ LOẠI TỔNG LỤC Gồm hai quyển. Do sư An nhiên, vị tăng thuộc tông Thiên thai Nhật bản soạn. Nói đủ là Chư A xà lê Chân ngôn mật giáo bộ loại tổng lục. Nói tắt là Bát gia bí lục. Thu vào Đại chính tạng tập 56. Sư An nhiên đem các kinh quỹ, đồ tượng của Mật giáo, do các vị tăng Nhật bản "Nhập đường bát gia" (tám nhà vào Trung quốc) đến Trung quốc thỉnh về, y theo bộ loại và thứ tự mà biên thành Tổng mục lục. Nội dung chia làm hai mươi bộ: Tam quán đính, Thai tạng giới, Kim cương giới, Tô tất địa, Chư Như lai, Chư Phật đính, Chư Phật mẫu, Chư kinh pháp, Chư Quan âm, Chư Bồ tát, Chư Kim cương, Chư Phẫn nộ, chư Lễ tán, Chư tán thán, Chư Tất đàm, Chư bi truyện và Chư đồ tượng. Các thư mục còn nêu ra những chú kí, dị đồng, cụ lược của các nhà. Sách này, ngoài điểm lấy mục lục của tám

nhà làm chủ yếu ra, còn có nhiều chỗ tham chiếu Trinh nguyên thích giáo, mục lục và tạng sách của hai chùa Viên giáo, Phạm thích. CHÂN NGÔN MẬT NGỮ ..... Cũng gọi là Chú, Thần chú, Mật chú, Cấm chú. Những tiếng nói có khả năng hiển hiện thần nghiệm bắt rồng, trói quỉ, tương tự như Đà la ni của Ấn độ, cho nên có thể coi là những tiếng đồng nghĩa. Chẳng hạn như chú Đại bi cũng có thể gọi là Đại bi tâm đà la ni. CHÂN NGÔN PHÓ PHÁP TRUYÊN ..... Có một quyển. Do Không hải, tổ của Chân ngôn tông Nhật bản soạn. Còn gọi là Phó pháp truyện, Chân ngôn phó pháp tạng thư. Truyện tóm tắt về các vị tổ của tông Chân ngôn. Tức ghi chép, tường thuật một cách sơ lược về lịch sử của các tổ Đại nhật, Kim cương tát đỏa, Long mãnh, Long trí, Kim cương trí, Bất không, Huệ quả, Thiện vô úy, Nhất hạnh v.v..., trong truyện Huệ quả, ghi ngài Không hải là người thứ nhất trong sáu người đệ tử thụ pháp. Sách này, trước hết trình bày đại ý và nguồn gốc của Chân ngôn mật giáo, kế đến, thu chép tiểu sử và đức hạnh của bảy vị tổ từ Đại nhật Như lai trở xuống đến Huệ quả, cuối cùng, giải đáp mối hoài nghi đối với sự truyền thừa liên quan đến Nam thiên thiết tháp (tức ngài Không hải trả lời vấn nạn của Đức nhất). [X. Hoằng pháp đại sư ngự tác thư mục lục; Mật tông thư tịch mục lục]. CHÂN NGÔN SƯ ..... Tức các sư trì tụng chú. Nói theo nghĩa rộng thì chỉ các vị A xà lê chân ngôn; nói theo nghĩa hẹp thì đặc biệt chỉ tăng sĩ, y CHÂN NGÔN MẬT GIÁO BỘ LOẠI TỔNG LỤC

vào pháp chân ngôn mật giáo, chuyên trì tụng các chú để cầu đảo. CHÂN NGÔN TAM TỰ ..... Chân ngôn của Mật giáo có nhiều loại khác nhau, nếu theo hình thức thì có thể chia làm ba loại: loại nhiều chữ, loại một chữ, loại không chữ. 1. Loại nhiều chữ, cũng gọi câu dài, như Phật đính đà la ni. 2. Loại một chữ, cũng gọi chủng tử. 3. Loại không chữ, là lí viên giác vô tướng. CHÂN NGÔN TẠNG GIA ..... Tông Chân ngôn y cứ vào tạng Chân ngôn, cho nên, đối với các tông khác mà nói, thì gọi là Chân ngôn tạng gia. Chân ngôn tạng tức là tạng Đà la ni thứ năm trong năm tạng nói trong kinh Lục ba la mật. [X. Nhị giáo luận Q.thượng]. CHÂN NGÔN TÂM Chỉ chữ (a) Tất đàm. Chữ A là trung tâm căn bản của hết thảy chân ngôn, từ chữ này mà hết thảy chân ngôn do Như Lai nói tuôn ra. Lại sự nội chứng của tất cả Như Lai đều qui về lí chữ A vốn chẳng sinh, cho nên gọi chữ A là tâm của chân ngôn. [X. kinh Đại nhật Q.5; Đại nhật kinh sớ Q.17]. CHÂN NGÔN THỪA ..... Chỉ Mật tông. Còn gọi Thần thông thừa. Có nghĩa là tông Chân ngôn nương vào giáo pháp chân thật của Như Lai mà đạt đến quả Phật, cho nên gọi là Chân ngôn thừa. Lại nhờ sức thần biến gia trì của Như lai mà nói Thừa giáo, cho nên gọi là Thần thông thừa. Lại nương vào sức thần thông

đến thẳng chỗ cần đến, cho nên dùng Thần thông thừa để ví dụ sự thành Phật nhanh chóng của Thừa chân ngôn. [X. Đại nhật kinh sớ Q.1, Q.2; Bí tạng bảo thược Q.trung]. (xt. Mật Tông). CHÂN NGÔN TÔNG ..... Có hai nghĩa rộng và hẹp: I. Chân ngôn tông theo nghĩa rộng là chỉ chung Mật tông từ Ấn độ truyền sang Tây tạng, Trung quốc và Nhật bản. (xt. Mật Tông). II. Chân ngôn tông theo nghĩa hẹp thì đặc biệt chỉ Mật tông lưu truyền ở Nhật bản. Là một trong tám tông ở Nhật bản. Lấy "Tức sự nhi chân", "Tam mật gia trì" làm pháp môn chủ yếu. Còn gọi Chân ngôn đà la ni tông, Chân ngôn mật tông, Bí mật tông, Mạn đồ la tông, Du già tông, Đà la ni tông, Tam ma địa tông. Vì coi trọng việc niệm tụng chân ngôn (tức lời chú), cho nên gọi là Chân ngôn tông. Tổ khai

sáng là Hoằng pháp đại sư Không hải (774 - 835). Để phân biệt với Thiên thai mật tông (tức Thai mật) do ngài Tối trừng truyền, nên còn gọi là Đông mật. Pháp thống của tông này là từ giáo tổ Đại nhật Như lai (tức Ma ha tì lô giá na) truyền cho Kim cương tát đóa (tổ thứ hai), Long mãnh (tổ thứ ba), Long trí (tổ thứ tư), Kim cương trí (tổ thứ năm), Bất không (tổ thứ sáu), Huệ quả (tổ thứ bảy), Không hải (tổ thứ tám), gọi là Phó pháp bát tổ (tám tổ truyền pháp). Kinh điển căn bản của tông này là kinh Đại nhật (Thiện vô úy dịch), kinh Kim cương đính (Bất không dịch), gọi là hai bộ kinh lớn. Ngoài ra còn y cứ theo kinh Tô tất địa, Kinh Du kì, luận Thích ma ha diễn, luận Bồ đề tâm và Đại nhật kinh sớ. Lại nữa, luận Thập trụ tâm, Bí tạng bảo thược, luận Biện hiển CHÂN NGÔN TÔNG

mật nhị giáo, nghĩa Tức thân thành Phật, nghĩa Thực tướng tiếng chữ, nghĩa chữ Hồng, Bát nhã tâm kinh bí kiện v.v... do chính ngài Không hải soạn, cũng rất trọng yếu. Về đại cương giáo nghĩa, thì tông Chân ngôn giảng thuyết ba viên dung lớn: sáu đại (thể), bốn mạn (tướng), ba mật (dụng), thiết lập hai bộ Mạn đồ la, lấy "Tức thân thành Phật" làm chủ yếu. Do ngài Không hải hết sức truyền bá, y cứ vào sự phán định hai giáo Hiển, Mật và mười trụ tâm mà kiến lập hai giáo ngang dọc thuần Mật để biểu thị Mật tông trội hơn các tông khác. Mật tông tuy đã suy vi tại Trung quốc, Ấn độ, nhưng vẫn còn được lưu truyền ở Tây tạng và Nhật bản. Năm Diên lịch 23 (804), ngài Không hải đến Trung quốc, thờ tổ Huệ quả làm thầy ; niên hiệu Đại đồng năm đầu (806), ngài trở về nước, thời cơ thuận lợi, được cả trong triều ngoài nội hướng về. Trước đây, những vị tăng Nhật bản đến Trung quốc thỉnh kinh sách đem về, tuy có cái gọi là "Nhập Đường bát gia " (tám nhà vào Đường, tức Trung quốc đời Đường), nhưng người được sự chính truyền của bảy tổ, và giáo hóa rộng, thì chỉ có ngài Không hải, vì thế ngài được kể là tổ phó pháp thứ tám, và được tôn làm tổ khai sáng tông Chân ngôn Nhật bản. Năm Hoằng nhân thứ 7 (816), ngài sáng lập chùa Kim cương phong trên đỉnh núi Cao dã. Năm Hoằng nhân 14, Thiên hoàng Tha nga ban cho chùa Đông (tức chùa Giáo vương hộ quốc), cùng với chùa Kim cương phong cùng là đạo tràng căn bản của tông này. Học trò rất đông, trong đó, mười nhân vật kiệt xuất là Chân tế, Chân nhã, Thực tuệ, Đạo hùng, Viên minh, Chân như, Cảo lân, Thái phạm, Trí tuyền và Trung diên, người ta ví

như mười vị đệ tử lớn của đức Thế tôn. Ngài Không hải và mười đệ tử ấy đã làm cho tông phong nổi bật và ảnh hưởng rất sâu đến mọi giai tầng xã hội trong thời đại Bình an. Nhưng sau ngài Không hải nhập tịch khoảng một trăm năm, sự truyền thừa chia làm hai dòng phái lớn là Tiểu dã và Quảng trạch. Tức dưới Chân nhã có Nguyên nhân, dưới Nguyên nhân có Ích tín và Thánh bảo. Sau Ích tín vài đời, đến thời Khoan triều, thì dòng Khoan triều gọi là dòng Quảng trạch; sau Thánh bảo vài đời, đến thời Nhân hải, thì dòng Nhân hải gọi là dòng Tiểu dã. Hai dòng trên đây, mỗi dòng lại chia làm sáu, gộp lại gọi chung là mười hai dòng Dã, Trạch, về sau lại chia thành ba mươi sáu dòng, hơn bảy mươi dòng. Dòng Quảng trạch lấy sư Ích tín làm tổ khai sáng, dùng chùa Biến chiếu của Tha nga làm đạo tràng trung tâm, Thiên hoàng Vũ đa rất tôn kính sư Ích tín. Năm Xương thái thứ 2 (899), Thiên hoàng qui y, xuống tóc, thụ giới Cụ túc; niên hiệu Diên hỉ năm đầu (901), nhà vua được truyền phép Quán đính và trở thành Pháp hoàng (vua pháp), đặt tăng phòng (ngự thất) tai chùa Nhân hòa; từ đó chùa Nhân hòa

trở thành đạo tràng căn bản của dòng Quảng trạch. Đến thời Khoan trợ, dòng Quảng trạch lại chia thành sáu phái, gọi là Quảng trạch lục lưu (sáu dòng Quảng trạch): 1. Dòng vua chùa Nhân hòa, do Pháp thân vương là Giác pháp mở, chức trụ trì đều do các Hoàng tử xuất gia đảm nhiệm, đây là sự bắt đầu của chế độ chùa viện Hoàng tộc tại Nhật bản. 2. Dòng Bảo thọ viện, do Vĩnh nghiêm mở. 3. Dòng Tây viện, do Tín chứng mở. 4. Dòng Hoa tạng viện do Pháp thân vương Thánh tuệ mở. 5. Dòng Nhẫn nhục sơn, do Khoan biến

mở. 6. Dòng truyền pháp viện, do Giác tông mở. CHÂN NGÔN TÔNG

Dòng Tiểu dã lấy Thánh bảo làm tổ khai sáng. Thánh bảo từng học tập Tam luận, Pháp tướng, Hoa nghiêm, đặc biệt tinh thông Tam luận, dùng viện Đông nam của chùa Đông đại làm đạo tràng căn bản, chuyên hoằng dương Tam luận, đồng thời lại mến mộ hành tích của Tổ Dịch tiểu dác thuộc Tu nghiệm đạo tu hành trong núi, cho nên đời sau gọi là nhân vật trung hưng Tu nghiệm đạo. Sau khi thầy là Chân nhã thị tịch, Thánh bảo theo Chân nhiên thụ mật pháp Quán đính, lại theo Nguyên nhân thụ phép bí áo của Đông mật, thanh danh ngang với Ích tín. Năm Khoan bình thứ 9 (897), chùa Đề hồ do sư kiến tạo được liệt vào hàng chùa quan, ngang hàng với chùa Nhân hòa của dòng Quảng trạch. Dưới Thánh bảo, lần lượt truyền đến Quán hiền, Thuần hựu, Nguyên cảo, Nhân hải, là thời kì cực thịnh của dòng Tiểu dã. Nhân hải và Khoan triều của dòng Quảng trạch, được gọi là hai trọng trấn lớn của Đông mật. Dưới Nhân hải có Thành tôn, học trò Thành tôn có Nghĩa phạm, Phạm tuấn, Minh toán. Dưới Nghĩa phạm truyền cho Thắng giác, dưới Phạm tuấn truyền cho Nghiêm giác, từ hai người này mỗi người đều mở ra ba dòng, thành là Tiểu dã sáu dòng: 1. Dòng Tam bảo viện, do Định hải mở. 2. Dòng Lí tính viện, do Thánh giác mở. 3. Dòng Kim cương viện, do Thánh hiền mở. 4. Dòng Khuyến tu tự, do Khoan tín mở. 5. Dòng Tùy tâm viện, do Tăng tuấn mở. 6. Dòng An tường tự, do Tông ý mở. Niên hiệu Thiên thừa năm đầu (1131), sư Giác tông, người mở ra dòng Truyền pháp viện thuộc dòng Quảng trạch, lên núi Cao

dã sáng lập viện Đại truyền pháp, kiêm chức tọa chủ chùa Kim cương phong, lúc ấy vào cuối thời kì Bình an. Núi Cao dã và Đông tự trước nay chủ trương thuyết "Đại nhật Như lai bản địa Pháp thân" (Pháp thân bản địa của Đại nhật Như lai), đối lại với thuyết này, sư Giác tông đề xướng thuyết "Tự tính gia trì thân" (Thân tự tính gia trì). Do đó, hai phái tuyên bố tách rời, phái núi Cao dã gọi là tông Chân ngôn nghĩa cũ, còn sư Giác tông và những người ủng hộ sư gọi là tông Chân ngôn nghĩa mới. Về sau, sư Giác tông bị môn đồ của núi Cao dã ghét, vào năm Bảo diên thứ 6 (1140), dời đến chùa Căn lai thuộc huyện Hòa ca sơn để làm cơ sở cho phái nghĩa mới. Dưới sư Giác tông, có Kiêm hải, Chứng ấn, sau Kiêm hải có Lại du, cũng chủ trương thuyết "Gia trì", và nhận sự phó pháp của Hiền thâm, mở ra dòng Trung tính viện, đến đời Thánh hiền thì tập đại thành thuyết gia trì, xác lập cơ sở của phái nghĩa mới. Sau khi chùa Căn lai bị thiêu hủy, sư Chuyên dự về ở chùa Trường cốc tại Đại hòa, sư Huyền hựu về ở chùa Trí tích tại Kinh đô, đều dựng cờ pháp, mở ra hai phái Phong sơn (chùa Trường cốc) và Trí sơn (viện Trí tích). Về phần núi Cao dã thì có các sư Hựu khoái, Trường giác cố giữ thuyết "Bản địa". Về sau các sư truyền đến Trường dự, Khoái toàn, Thành hùng, Thiên biến và

Ấn dung. Đến thời đại Giang hộ, có các sư Tuệ quang, Đàm tịnh, Đạo không và Hoằng đạo, hết sức dung hợp hai thuyết mới và cũ, về sau pháp của Phong sơn đứng vững và tập đại thành. Tông Chân ngôn Nhật bản bắt đầu từ hai dòng gốc là Tiểu dã và Quảng trạch, tuy có phát sinh nhiều dòng phái, nhưng từ thời Trung cổ trở lại đây thì chỉ có hai phái Nghĩa mới và Nghĩa cũ. Trong thời Giang hộ, phái Nghĩa cũ phần nhiều thuộc núi Cao dã, còn phái Nghĩa mới thì lệ thuộc hai phái Trí sơn và Phong sơn. Năm Minh

trị thứ 5 (1872), đặt ra giáo bộ tỉnh, đầu tiên lấy núi Cao dã làm trụ sở chính của phái Nghĩa cũ, lấy Trí sơn và Phong sơn CHÂN NGÔN TÔNG

làm trụ sở chính của phái Nghĩa mới, do cả hai phái ba chùa thay nhau ở để chưởng quản tông Chân ngôn, không bao lâu, Đông tự cũng được thừa nhận là trụ sở chính của phái Nghĩa cũ, bèn do hai phái bốn chùa thay nhau quản chưởng, cai quản toàn bộ các chùa viện thuộc tông Chân ngôn trên toàn nước Nhật. Năm Minh trị thứ 11, bảy chùa Nhân hòa, Đại giác, Quảng long, Thần hộ, Pháp long, Tây đại và Chiêu đề hợp lại làm Tây bộ Chân ngôn tông (tông Chân ngôn mạn Tây), đặt chức quản chưởng riêng biệt, bỏ chế độ bốn chùa luân lưu thay nhau, Đông tự và Cao dã thì gọi là tông Chân ngôn. Năm sau, nội vụ tỉnh ra lệnh bỏ hết các chưởng quản của các bộ phái, mà chỉ để một quản chưởng cho một tông mà thôi và Đông tự được dùng làm trụ sở chính của tông này, đặt ra Pháp vụ sở để cai quản toàn tông. Năm Minh trị 18, hai dòng Trí, Phong hợp lại gọi là Tông Chân ngôn phái Nghĩa mới. Năm Minh trị 29, chùa Đề hồ xin được là một phái độc lập. Năm Minh trị 33, trong phái Nghĩa cũ, chùa Nhân hòa gọi là Chân ngôn tông ngự thất phái (phái nhà vua), núi Cao dã gọi là Cao dã phái, chùa Đại giác gọi là Đại giác tự phái, chùa Đề hồ là Đề hồ tự phái, còn bốn chùa là Đông tự, Khuyến tu tự, Tùy tâm viện và Dũng tuyền tự gộp lại gọi là Chân ngôn tông. Trong phái Nghĩa mới, thì Trí sơn, Phong sơn, cũng chia ra làm hai, gọi là Tân nghĩa Chân ngôn tông Trí sơn phái và Tân nghĩa Chân ngôn tông Phong sơn phái, và đặt quản chưởng riêng. Năm Minh trị 40, tông Chân ngôn bốn chùa cũng chia rẽ ra thành Chân ngôn tông Đông tự phái, Chân ngôn tông Sơn giai phái (chùa Khuyến tu), Chân ngôn tông Tiểu dã phái (việnTùy tâm), Chân ngôn tông Tuyền dũng tự phái.

Năm Đại chính 14 (1925), ba phái Cao dã, Ngự thất, Đại giác liên kết lại với nhau và lấy chùa Kim cương phong làm trụ sở chính, còn hai chùa kia (Ngự thất, Đại giác) là chùa thường, đổi tên gọi là Cổ nghĩa Chân ngôn tông. Năm Chiêu hòa thứ 6 (1931), phái Tiểu dã lại lấy chùa Thiện thông làm chùa chính và đổi tên phái là Thiện thông tự phái. Hiện nay, tông Chân ngôn nghĩa cũ, có bảy phái lớn tương đối trọng yếu, đó là: 1. Chân ngôn tông Cao dã phái, tông Tổ là ngài Không hải, trụ sở chính là chùa Kim cương phong trên núi Cao dã; năm Hoằng nhân thứ 7 (816), ngài Không hải dâng biểu lên Thiên hoàng Tha nga xin nơi này, vua ban là “Cao dã sơn”. Có hai nghìn bảy trăm sáu mươi chùa lệ thuộc. Theo qui chế liên hiệp các phái nghĩa cũ, vị tọa chủ chùa Kim cương phong, giữ chức viện trưởng trường Đại học núi Cao dã của tông Chân ngôn liên hiệp và là hiệu trưởng trường Trung học núi Cao dã, đồng thời các chùa phái hiệp lực cùng nhau quản trị các trường chuyên môn tại Kinh đô và trường Trung học của Đông tự (chùa Đông) để dạy dỗ các đệ tử môn hạ. 2. Chân ngôn tông Sơn giai phái, Tông tổ là Không hải, Phái

tổ là Nghiêm giác, trụ sở chính là chùa Khuyến tu ở Sơn khoa. Chùa này do mẫu hậu của Thiên hoàng Đề hồ phát nguyện xây dựng vào năm Xương thái thứ 3 (900), lấy Thừa tuấn làm vị khai sơn (trụ trì đầu tiên). Có một trăm hai mươi chùa phụ thuộc. Các chùa phái cùng nhau mở các trường chuyên môn tại Kinh đô và trường Trung học ở Đông tự để giáo dục các học trò trong phái. 3. Chân ngôn tông Đề hồ phái, Tông tổ là Không hải, Phái tổ là Thánh bảo, trụ sở chính là chùa Đề hồ tại Sơn thành. Phái tổ Thánh bảo nhận sự phó pháp của Nguyên nhân - pháp tôn của Không hải, vào năm

Trinh quán 16 (874) đời Thiên hoàng Thanh hòa, sáng lập chùa Đề hồ làm đạo tràng tu pháp, dòng pháp của sư gọi là dòng CHÂN NGÔN TÔNG

Tiểu dã. Có chín trăm bốn mươi chùa phụ thuộc, các chùa phái hợp đồng quản trị các trường chuyên môn tại Kinh đô và trường Trung học ở Đông tự. 4. Chân ngôn tông Ngự thất phái, Tông tổ là Không hải, phái tổ là Pháp hoàng Khoan bình (Thiên hoàng Vũ đa), trụ sở chính là chùa Nhân hòa Ngự thất tại Sơn thành. Chùa Nhân hòa là do Thiên hoàng Quang hiếu phát nguyện sáng lập tại chân núi Đại nội, làng Tiểu tùng các năm Nhân hòa thứ 2 (886). Phái này còn triển khai các dòng khác, như dòng Quảng trạch ngự, dòng Tây viện, dòng Bảo thọ viện, dòng Nhẫn nhục sơn, dòng Truyền pháp viện, dòng Hoa tạng viện v.v... Có một nghìn hai trăm chùa lệ thuộc, và chung nhau kinh doanh các trường chuyên nghiệp tại Kinh đô và trường Trung học ở Đông tự để dạy dỗ con em trong phái. 5. Chân ngôn tông Đông tự phái, Không hải là tổ khai sáng, trụ sở chính là Đông tự tại Kinh đô. Năm Hoằng nhân 14 (823), Thiên hoàng Tha nga đem Đông tự ban cho ngài Không hải, chuyên nghiên tu kinh luật luận của tông Chân ngôn, trở thành đạo tràng căn bản truyền bá Chân ngôn. Có một trăm tám mươi chùa lệ thuộc, các chùa phái cùng nhau thiết lập các chùa chuyên môn và trường Trung học ngay trong nội tự chùa Đông để dạy dỗ các đệ tử của các phái dưới. 6. Chân ngôn tông Thiện thông tự phái, tông tổ là Không hải, phái tổ là Tăng tuấn, trụ sở chính là chùa Thiện thông tại Tán kì. Có ba mươi chùa phụ thuộc, các chùa phái hợp lực kinh doanh các trường chuyên môn và trường Trung học trong nội tự chùa Đông tại Kinh đô để giáo dục đệ tử. 7. Chân ngôn tông Tuyền dũng tự phái,

tông tổ là Không hải, phái tổ là Tuấn nhận, trụ sở chính là chùa Tuyền dũng tại Kinh đô. Vào khoảng năm Kiến cửu, Tuấn nhận đến Trung quốc (đời Tống) học pháp, sau khi trở về Nhật bản, làm chùa Tuyền dũng khiến trở thành đạo tràng của bốn tông, kiêm học Thai, Mật, Thiền, Luật. Có bốn mươi chùa phụ thuộc, cũng kinh doanh các trường chuyên môn tại Kinh đô và trường Trung học Đông tự. Còn hai phái lớn của tông Chân ngôn nghĩa mới thì phân biệt là: 1. Tân nghĩa Chân ngôn tông Trí sơn phái, gọi tắt là Trí sơn phái. Tông tổ là Không hải, Phái tổ là Giác tông, tổ trung hưng là Huyền hựu, trụ sở chính là viện Trí tích tại Kinh đô, do Đức xuyên gia khang quyên cúng. Có ba nghìn bảy mươi chùa lệ thuộc, thiết lập trường chuyên môn Trí sơn tại Đông kinh để giáo dục đệ tử trong phái. 2. Tân nghĩa chân ngôn tông Phong sơn phái, gọi tắt là Phong sơn phái. Cao tổ là Không hải, Tông tổ là Giác tông, Phái tổ là Chuyên dự, trụ sở chính là chùa Trường cốc Phong sơn tại Đại hòa. Có hai nghìn hai trăm chín mươi chùa phụ thuộc, vào niên hiệu Chiêu hòa năm đầu (1926), liên kết với hai tông Thiên thai và Tịnh độ,

mở viện Đại học Đại chính tại Đông kinh để giáo dục đệ tử trong phái. (xt. Nhập Đường Bát Gia, Không Hải, Mật Tông, Giác Tông). CHÂN NGÔN TÔNG BÁT TỔ ..... Còn gọi là Bát tổ tương thừa. Chỉ cho tám vị tổ của Mật giáo: 1. Đại nhật Như Lai. 2. Kim cương tát đóa. 3. Long mãnh. 4. Long trí. 5. Kim cương trí. 6. Bất không. 7. Huệ quả. Từ tổ Huệ quả trở xuống, tại Trung quốc

chưa có ai nhưng tại Nhật bản thì lấy ngài Không hải làm tổ thứ tám. Trong các tông, CHÂN NGÔN TÔNG BÁT TỔ

liệt Đại nhật Như lai làm tổ thứ nhất, thì chỉ có tông Chân ngôn mà thôi. Vả lại, sự kế thừa trong Hiển giáo chỉ là kế thừa pháp, không kể niên đại cách nhau, còn sự kế thừa trong Mật giáo thì chính mình phải nhận lễ quán đính từ nơi thầy làm hạn, cho nên gọi là Huyết mạch. Vì được trao phó giáo chính truyền, cho nên gọi là Phó giáo bát tổ; lại theo việc truyền trì hoằng dương Mật giáo, nên cũng gọi là Truyền trì bát tổ. CHÂN NGÔN TÔNG TOÀN THƯ Gồm bốn mươi hai quyển. Thu chép các tác phẩm chủ yếu của tông Chân ngôn Nhật bản, do nhóm Cao cương long tâm biên soạn. Lựa chọn chặt chẽ các kinh quĩ luận sớ, trước thuật của các tổ sư, tông yếu, sự tướng, Thánh điển, lịch sử, truyện kí, các bộ chú thích luận chương v.v... rồi theo thứ tự phân loại biên soạn, phàm những sách quí, hoặc các ấn bản có giá trị đặc biệt, đều được thu chép hết. Sách này không những chỉ là điển tịch trọng yếu đối với giáo học tông Chân ngôn, mà còn là một tác phẩm lớn về lịch sử văn hóa của Phật giáo Nhật bản. CHÂN NGÔN TRÍ ..... Chữ (a) Tất đàm là gốc của hết thảy chân ngôn, cho nên trí phát sinh từ chữ A có thể biết thực tướng của các pháp và có khả năng chứng được thể tính tam muội của pháp giới, vì thế gọi là Chân ngôn trí, không gì hơn, không lỗi lầm. [X. kinh Đại nhật Q.5]. CHÂN NGÔN TRUYỀN ..... Gồm bảy quyển. Do sư Vinh hải vị tăng Nhật bản soạn. Thu chép sự tích của các nhân vật nổi tiếng, cả tăng và tục, trong

Chân ngôn mật tông của Ấn độ, Trung quốc và Nhật bản và có liên quan đến truyền thuyết hoằng dương Mật giáo. Quyển thứ nhất kể truyện của bảy vị tổ sư Long mãnh, Long trí, Kim cương trí, Thiện vô úy, Bất không, Nhất hạnh và Huệ quả; quyển thứ hai ghi chép sự linh nghiệm của việc trì tụng Kim cương Đà la ni, Bất động sứ giả, Tùy cầu Đà la ni, kinh Nhân vương và Thiên thủ Đà la ni; còn các quyển thứ ba, tư, năm, sáu, bảy thì tường thuật về sự tích và linh ứng của các đại đức tăng, tục Nhật bản. CHÂN NGÔN VƯƠNG TÔN Tiếng tôn xứng đức Đại nhật Như lai. Đại nhật Nhưlai, Phạm:Mahàvairocana. Dịch âm: Ma hà tì lô giá na. Ma ha, là lớn, thắng; tì, là phổ biến, cao sáng; lô giá na, là ánh sáng, đẹp đẽ, cho vui. Đức Phật căn bản tối thượng của Mật giáo. Có Kim cương giới Đại nhật và Thai tạng giới Đại nhật khác nhau. Mật hiệu là Biến chiếu kim cương. [X. kinh Đại nhật Q.1; Kim cương đính nghị quyết]. (xt. Đại Nhật Như Lai). CHÂN NGỮ ..... Nghĩa là lời nói chân thực. Cũng như Chân ngôn. Đức Như lai nói theo ý mình, không hề quanh co hư dối, nói như thật, như chân, cho nên gọi là Chân ngữ. CHÂN NHÂN ..... Tên gọi khác của A la hán. Vì A la hán là các bậc tu hành đạo chân chính, không hư ngụy, cho nên gọi là Chân nhân. Ngoài ra, các bậc tu hành vĩ đại (đức Phật), hoặc các Thánh nhân đã chứng pháp đích thực, CHÂN NGÔN TÔNG TOÀN THƯ

mà không tự kiêu, khinh dễ người khác, đều gọi là Chân nhân. (xt. A La Hán). CHÂN NHÂN ..... Đối lại với "Chân quả". Chỉ bốn mươi mốt giai vị: Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa và Đẳng giác trong năm mươi hai giai vị thuộc Ngũ phẩm đệ tử của Viên giáo. Bốn mươi mốt giai vị này tương đối với Chân quả..... (cực quả Diệu giác), cho nên gọi là Chân nhân. Thuộc nhân vị dứt vô minh, chứng Trung đạo. Thiên thai tứ giáo nghi (Đại 46, 780 thượng), nói: "Dùng chân nhân của ta làm cực quả của nhà ngươi", vì thế biết Chân nhân là đối lại với "Cực quả" mà gọi là Chân nhân. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.5 phần trên]. CHÂN NHƯ ..... Phạm:bhùta-tathatàhoặctathatà. Chỉ bản thể chân thực tràn khắp vũ trụ; là nguồn gốc của hết thảy muôn vật. Còn gọi Như như, Như thực, Pháp giới, Pháp tính, Thực tế, Thực tướng, Như lai tạng, Pháp thân, Phật tính, Tự tính thanh tịnh thân, Nhất tâm, Bất tư nghị giới. Trong sách Phật Hán dịch ở thời kì đầu dịch là Bản vô. Chân, chân thật không hư dối; Như, tính của sự chân thật ấy không thay đổi. Tức là cái mà Phật giáo Đại thừa gọi là "Bản thể của muôn vật". Nhưng luận cứu một cách tường tận, thì mỗi tông, mỗi nhà giải thích danh từ Chân như đều có khác, tổng kết có thể đưa ra mấy định nghĩa như sau đây. Cứ theo các kinh điển A hàm chép, thì lí pháp duyên khởi là chân lí vĩnh viễn bất biến, cho nên gọi là Chân như. Lại cứ theo luận Dị bộ tông luân, thì trong chín vô vi mà Hóa địa bộ liệt kê, có Thiện pháp Chân như, Bất thiện pháp Chân như, Vô kí pháp

Chân như, Đạo chí Chân như, Duyên khởi Chân như. Trong đây, ba tính Thiện, Bất thiện, Vô kí, tám chính đạo và lí pháp sinh tử duyên khởi, đều là chân thực và vĩnh viễn bất biến, cho nên gọi là Chân như. Phật giáo Đại thừa chủ trương: bản tính của hết thảy sự tồn tại là Nhân vô ngã, Pháp vô ngã, bản tính ấy siêu việt các tính sai biệt, cho nên gọi là Chân như; như tự tính Pháp thân của Như lai chẳng hạn. Cứ theo Phật địa kinh luận quyển 7, thì Chân như là thực tính của hết thảy hiện tượng (chư pháp), hình tướng tuy sai biệt, nhưng bản thể thì là một, lời nói, suy tư không thể lường được. Để phân biệt với quan điểm sai lầm, hư dối mà tạm gọi là Chân như thôi. Nếu cho đó là chỗ nương tựa của hết thảy pháp lành, thì gọi là Pháp giới; để tránh quan niệm cho là không, thì gọi Thực hữu; để tránh quan niệm nhận là có, thì gọi Không vô; là chân thực, thì gọi Thực tế; vì là trí không phân biệt nên tạm gọi là Thắng nghĩa. Kinh Đại bát nhã quyển 360, nêu mười hai tên gọi: Pháp giới, Pháp tính, Tính không hư dối, Tính không đổi khác, Tính bình đẳng, Tính lìa sống, Pháp định, Pháp trụ, Thực tế, Hư không giới và Bất tư nghị giới. Luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 2 thì nêu ra sáu tên: Chân như, Tính không, Vô tướng, Thực tế, Thắng nghĩa và Pháp giới. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 8 phần dưới thì nêu ra mười bốn tên: Thực tướng, Diệu hữu, Chân thiện diệu sắc, Thực tế, Tất kính không, Như như, Niết bàn, Hư không, Phật tính, Như lai tạng, Trung thực lí tâm, Phi hữu phi vô trung đạo, Đệ nhất nghĩa đế và Vi diệu tịch diệt. Ngoài ra còn gọi là Nhất như thực tướng, Chân như nhất thực, Chân thực tế, Chân thắng nghĩa đế v.v... Vì tướng chân như bình đẳng tuyệt đối nên cũng gọi là Nhất tướng. Kinh Giải thâm mật quyển 3, có nói bảy

Chân như: CHÂN NHƯ

1. Lưu chuyển chân như (lí pháp duyên khởi). 2. Thực tướng chân như (thực tính của các pháp). 3. Liễu biệt chân như (lí pháp vạn pháp duy thức). 4 đến 7 phối hợp với bốn đế Khổ, Tập, Diệt, Đạo theo thứ tự là: An lập chân như, Tà hành chân như, Thanh tịnh chân như và Chính hành chân như. Trong bảy Chân như kể trên, ngoài Thực tướng chân như ra, sáu thứ còn lại cũng gọi là sáu Chân như, vì tự thể của các lí pháp vĩnh viễn bất biến, cho nên gọi là Chân như, đó là do các tướng trạng được hiển hiện bởi Chân như thực tướng mà đặt tên là Chân như. Thuyết của tông Pháp tướng, cứ theo luận Thành duy thức quyển 9 chép, thì Chân như là pháp xa lìa sự phân biệt hư dối, là tính Nhân vô ngã, Pháp vô ngã, tương đương với tính Viên thành thực trong ba tính. Tông này chủ trương hết thảy hiện tượng đều từ thức A lại da sinh ra, cho nên bản thân Chân như là cái thể vắng lặng tuyệt đối, siêu việt hết thảy hiện tượng, tự thể của nó không trở thành hiện tượng, cho nên nói "Chân như vắng lặng, không tạo các pháp". Cứ theo luận Thành duy thức quyển 10 chép, thì Bồ tát phải đến Sơ địa mới ngộ lí Chân như. Theo thứ tự sâu, cạn của nội dung giác ngộ mà lập mười Chân như khác nhau: 1. Biến hành chân như, tức lí nhân không, pháp không tràn khắp muôn vật. 2. Tối thắng chân như, Chân như do thân hoàn toàn trụ trì giới Cụ túc mà ngộ được, vì nó có vô lượng công đức, nên gọi Tối thắng. 3. Thắng lưu chân như, giáo pháp từ

Chân như lưu xuất, có phần hơn các giáo khác, mà căn bản của giáo ấy tức là Chân như. 4. Vô nhiếp thụ chân như, ý là không trở thành đối tượng của sự chấp trước. 5. Loại vô biệt chân như, nghĩa là sinh tử và Niết bàn chẳng phải hai, mê ngộ nhất như. 6. Vô nhiễm tịnh chân như, Chân như siêu việt nhơ và sạch. 7. Pháp vô biệt chân như, nghĩa là Chân như đã lìa tướng sai biệt, cho nên bất luận bàn về pháp nào thì thể của nó vẫn là một. 8. Bất tăng giảm chân như, nghĩa là đoạn diệt các phiền não ô nhiễm nó chẳng giảm, mà tu các pháp thanh tịnh nó cũng chẳng vì thế mà tăng, tức lìa sự chấp trước tăng giảm. Một khi ngộ được Chân như này, có thể biến hiện các loại hình trạng và quốc độ một cách tự tại, cho nên cũng gọi là Tướng độ tự tại sở y chân như. 9. Trí tự tại sở y chân như, ý là được tự tại đối với bốn trí vô ngại. 10. Nghiệp tự tại đẳng sở y chân như, tất cả tác dụng của thân khẩu ý, như thần thông, tổng trì, Thiền định v.v... đều được tự tại. Lấy mười Chân như trên đây làm thuận tự, từ Sơ địa đến Thập địa, tu hành mười ba la mật, đoạn trừ mười trọng chướng mà đến Bồ đề. Ngoài ra, Chân như của nhân vô ngã (Nhân không chân như) và Chân như của pháp vô ngã (Pháp không chân như) gộp lại gọi là Nhị không chân như; trong đó, Nhị thừa chỉ ngộ được Nhân không chân như, Bồ tát thì có thể ngộ Nhị không chân như. Tông Địa luận chủ trương, tự thể của thức A lại da thứ tám (tông Nhiếp luận gọi là thức A ma la thứ chín) là tâm tự tính thanh tịnh, tâm tự tính thanh tịnh ấy tức là Chân như. Thức của nó, vì chịu sự huân tập của vô minh, cho nên mới hiển hiện ra

các hiện tượng nhơ và sạch.
Luận Đại thừa khởi tín chủ trương,
Chân như là bản thể của tâm chúng sinh,
CHÂN NHƯ

vì nó dứt tuyệt nói năng, suy tưởng nên gọi là Li ngôn chân như; nhưng nếu phải miễn cưỡng dùng lời nói mà biểu hiện, thì gọi là Y ngôn chân như, cả hai Chân như này gộp lại, gọi là Nhị chân như. Đứng về phương diện Y ngôn chân như mà nói thì thể của nó xa lìa tâm mê mà không, cho nên là Như thực không (Không chân như); vả lại, thể của nó đầy đủ công đức thanh tịnh vô lậu rất mực trong sạch, cho nên là chân thực bất không (Bất không chân như). Đồng thời tâm chúng sinh (tức Chân như) có đủ cả Tâm chân như môn tuyệt đối bất động, và duyên với vô minh mà khởi động sinh diệt, rồi hình thành Tâm sinh diệt môn của các hiện tượng nhơ và sạch, là Tùy duyên chân như, gộp cả hai lại, cũng gọi là Nhị chân như. Thông thường, đối với pháp sinh khởi vạn hữu, nếu thuyết minh theo Chân như bất biến hoặc tùy duyên, thì gọi là Chân như duyên khởi (Như lai tạng duyên khởi). Còn hai Chân như sau đây đều là tiếng đồng loại: Thanh tịnh chân như và Nhiễm tịnh chân như, hoặc Phi an lập Chân như và An lập chân như (An lập, hàm ý là khiến vạn hữu sinh khởi đều đúng vị trí). Tông Hoa nghiêm y theo thuyết Tính khởi, chủ trương "Bản thể tức hiện tượng", hàm ý Chân như vốn là muôn pháp, muôn pháp vốn là chân như. Đồng thời, chia Chân như thành Nhất thừa chân như và Tam thừa chân như; Nhất thừa chân như lại chia làm Biệt giáo chân như, Đồng giáo chân như; Tam thừa chân như lại chia làm Đốn giáo chân như, Tiệm giáo chân như, đều do lí giải Chân như một cách bất đồng mà có sự khác nhau như thế. Tông Thiên thai y theo thuyết Tính cụ, chủ trương bản thân Chân như xưa nay vốn có đủ các pháp sạch nhơ thiện ác.

Lại tự tính (Chân như) của chư Phật, gọi là Vô cấu chân như, hoặc Xuất triền chân như; còn thể tính Chân như của chúng sinh, vì bị phiền não làm cho nhơ bẩn, cho nên gọi là Hữu cấu chân như, hoặc Tại triền chân như. Gộp cả hai lại, tức là Lưỡng cấu chân như (hai Chân như cáu bẩn). Cứ theo luận Ma ha diễn quyển 3 chép, thì Chân như là ngộ được lí của hai trí Thủy giác và Bản giác, cho nên lập hai nghĩa Tính chân như và Lí hư không. Lí hư không thanh tịnh có mười nghĩa: nghĩa vô ngại, nghĩa chu biến, nghĩa bình đẳng, nghĩa quảng đại, nghĩa vô tướng, nghĩa thanh tịnh, nghĩa bất động, nghĩa hữu không, nghĩa không không và nghĩa vô đắc. [X. kinh Tạp a hàm Q.12, Q.21; Phật địa kinh luận Q.4, Q.7; Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.12; luận Thành duy thức Q.2; luận Nhiếp đại thừa (bản dịch đời Lương) Q.hạ; Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Đường) Q.8; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần cuối]. CHÂN NHƯ CHI NGUYÊT Thí dụ nhờ thể ngộ Chân như mà từ trong tất cả mê hoặc giải thoát ra được, cũng như vầng trăng sáng phá tan bóng đêm đen tối. CHÂN NHƯ HẢI Chân như pháp tính có đầy đủ vô lượng công đức, cho nên thí dụ với biển cả mênh mông. [X. Khởi tín luận qui kính tụng; Quán kinh huyền nghĩa phận qui kính tụng]. CHÂN NHƯ HUÂN TẬP Có nghĩa là pháp chân như tự huân tập tâm chúng sinh. Chân như huân tập có hai loại: Tự thể tướng huân tập và Dụng huân tập. Chân như là tâm tự tính thanh tịnh mà người ta ai ai cũng có sẵn, tâm ấy CHÂN NHƯ HUÂN TẬP

có đủ nghiệp dụng không thể nghĩ bàn. Chân như vốn tự đầy đủ các pháp vô lậu, cũng thành là tính cảnh giới của trí; thường huân tập tâm chúng sinh, khiến chúng sinh dần dần chán ghét sinh tử, mong cầu Niết bàn, và tin rằng mình vốn có đủ tính Chân như mà phát tâm tu hành, như thế gọi là Tự thể tướng huân tập. Nếu nhờ chư Phật, Bồ tát

dùng sức huân của duyên ngoài, khiến nghiệp thiện của chúng sinh tăng trưởng, thì gọi là Dụng huân tập. [X. luận Thành duy thức Q.8; Đại thừa khởi tín luận nghĩa sớ Q.hạ phần trên; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6]. (xt. Huân Tập). CHÂN NHƯ NGƯNG NHIÊN ..... Nói đủ là "Chân như ngưng nhiên, bất tác chư pháp". Thuyết của tông Pháp tướng. Có nghĩa là Chân như ngưng tụ vắng lặng, không một mảy may theo duyên khởi động. Tông Pháp tướng cho Chân như là pháp vô vi không biến hóa, không tác dụng, chẳng vì huân tập mà sinh các pháp, tức là lí thường trụ bất biến, bình đẳng vô tướng. Nếu như theo duyên mà khởi động, thì trái ngược với điều kiện vô vi vô tác dụng, mà sẽ rơi vào pháp hữu vi sinh diệt đổi dời. Đó là Chân như quan của tông Pháp tướng, trái với thuyết Chân như duyên khởi của luận Khởi tín, kiến giải mỗi khác, bèn diễn thành sự khu biệt Tam thừa Nhất thừa. CHÂN NHƯ PHÁP THÂN ..... Pháp thân của Như lai lấy Chân như làm tự tính, cho nên gọi là Chân như pháp thân. Chân như là tính thực của hết thảy hiện tượng, siêu việt các tướng sai biệt; Pháp thân Như lai lấy đó làm tự tính, diệt trừ hết thảy phiền não chướng, đầy đủ hết thảy pháp lành, như như bất động. [X. kinh Hợp

bộ Kim quang minh Q.1 phẩm Tam thân phân biệt; Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) Q.14]. (xt. Chân Như). CHÂN NHƯ QUÁN ..... . Còn gọi là Quán chân như thiền, Chân như thực quán, Pháp thân chân như quán, Như quán, Chân như tam muội. Tức quán chân như vô tướng bình đẳng, tâm tưởng được tịch lặng, diệt trừ các phiền não. Kinh Nhập lăng già quyển 3 (Đại 16, 533 thượng), nói : "Quán chân như thiền là gì? Nghĩa là quán xét nhân duyên hư dối phân biệt, biết hai thứ vô ngã một cách như thực, phân biệt hết thảy các pháp không có tướng thực thể. Lúc ấy không trụ nơi tâm phân biệt, được cảnh giới tịch lặng. Đại tuệ! Thế gọi là Quán chân như thiền". Nếu có thể quán xét các pháp chẳng có chẳng không mà đạt đến lí hết thảy pháp vô tướng bình đẳng, thì có thể phục diệt các phiền não mà hoàn thành Phật đạo. [X. luận Đại thừa khởi tín; Đại thừa nghĩa chương Q.3 phần cuối; Đại thừa chỉ quán pháp môn Q.3]. CHÂN NHƯ TAM MUỘI ..... Tam muội trụ nơi cảnh Chân như. Trong Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự quyển thượng, ngài Khuê phong Tôn mật chia Thiền làm năm loại: Ngoại đạo thiền, Phàm phu thiền, Tiểu thừa thiền, Đại thừa thiền, Như lai thanh tịnh thiền. Trong đó, Như lai thanh tịnh thiền là Tối thượng thừa thiền. Ngài Tôn mật còn gọi đó là Nhất hạnh tam muội, Chân như tam muội, và bảo tam muội này là căn bản của hết thảy tam muội. Người vào tam muội này, có khả năng ngộ ngay tức khắc tâm mình xưa nay vốn thanh tịnh, vốn không có phiền não, vốn tự đầy đủ tính trí vô lậu, tâm ấy tức là Phật và cùng với Phật không khác. Tuy nhiên, các kinh luận khác nói về Nhất hạnh CHÂN NHƯ NGƯNG NHIÊN

tam muội chưa coi nó là đồng với Chân như tam muội, tên Chân như tam muội là đối với cảnh mà đặt, còn tên Nhất hạnh tam muội thì từ nơi pháp thực hành mà đặt. (xt. Nhất Hạnh Tam Muội). CHÂN NHƯ THỰC TƯỚNG Chỉ sự chân thực của hết thảy vạn hữu. Chân như và thực tướng thể giống nhau, mà tên thì khác; đứng về phương diện diệu hữu củaGiả đế mà nói thì gọi Thực tướng; còn đứng về phương diện nhất như của Không đế mà nói thì gọi Chân như. Ngoài ra, Thực tướng cũng là tên gọi chung của ba đế Không,Giả, Trung, vì thế, danh từ Chân như thực tướng cũng thông cả ba đế Không,

Giả, Trung. [X.Vãng sinh yếu tập Q.trung phần đầu]. (xt. Chân Như, Thực Tướng). CHÂN NHƯ TỊCH DIỆT TƯỚNG Chỉ Vô nhiễm tịnh chân như trong mười chân như. Nghĩa là thể của chân như lìa tất cả sự nhơ, sạch, không theo các duyên mà khởi động đổi dời, cho nên dùng tướng tịch diệt mà đặt tên. CHÂN NHƯ VÔ VI ..... Là một trong sáu vô vi của tông Pháp tướng. Là lí thể chân thực như thường do quán xét "Nhân, Pháp" cả hai đều không mà hiển hiện. Cứ theo Đại thừa bách pháp minh môn luận sớ quyển hạ chép, thì pháp tính xưa nay vốn thường vắng lặng, không biến động đổi dời, gọi là chân như. Loại chân như này tức chỉ cho chân tính Duy thức của tông Pháp tướng. (xt. Lục Vô Vi). CHÂN PHÁP CÚNG DƯỜNG Chỉ sự cúng dường được ghi chép trong kinh Pháp hoa phẩm Dược vương. Bồ tát Dược vương xưa kia, khi là Nhất thiết chúng sinh hỉ kiến bồ tát, đã từng thiêu thân cúng dường Nhật nguyệt tịnh minh đức Như lai.

Thời ấy, chư Phật đều tán thán là chân pháp cúng dường. CHÂN PHÁP GIỚI ..... Lí thể chân như của pháp giới dứt hết hư vọng, cho nên gọi là Chân pháp giới. Ngoài ra, Mật giáo lấy Chân pháp giới làm nguồn gốc của hết thảy các pháp, cũng tức là lí thể của chữ (a) vốn chẳng sinh, đồng thời, bảo nước trí của Như lai từ đó chảy tới thế gian, nhuần thấm các Đẳng trì, làm lợi ích thế gian. [X. Thành duy thức luận thuật kí Q.9 phần cuối]. CHÂN PHẬT I- Chân Phật. Chỉ báo thân Phật; đối với Hóa thân Phật mà gọi là Chân Phật. Cũng chỉ Pháp thân không có tướng [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ]. II- Chân Phật (1209-1258). Vị tăng thuộc Tịnh độ chân tông của Nhật bản. Họ Bình. Vốn là con của Chân bích quốc xuân, cai trị nước Hạ dã, sau nhường nước cho em, theo ngài Thân loan xuất gia. Năm Gia lộc thứ 2 (1226), sáng lập chùa Chuyên tu tại Cao điền, thờ ngài Thân loan làm Sơ tổ, và tự lãnh đời thứ hai. Tháng 3 năm Chính gia thứ 2, sư mặc áo sạch, chắp tay, quay về hướng tây, cất tiếng niệm Phật bốn mươi tám lần rồi tịch, hưởng dương năm mươi tuổi. CHÂN PHẬT ĐỆ TỬ Là đệ tử chân chính của đức Phật. Cứ theo kinh Đại bát nhã quyển 10 chép, thì nếu người nào biết được hết thảy pháp do CHÂN PHẬT ĐỆ TỬ

đức Phật nói, đều là hư vọng chẳng thực, lại có thể biết rõ thực tướng các pháp, tu hành Bát nhã ba la mật, gần với A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, thì gọi là Chân Phật tử. Luận Đại trí độ quyển 99 thì bảo, người có thể chứng được thực tướng của các pháp thì tức là Phật; những người tuy chứng được thực tướng của các pháp, nhưng có sai biệt, thì là Tu đà hoàn cho đến Bích chi phật và Đại bồ tát, được gọi là Chân Phật đệ tử. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ]. CHÂN PHẬT ĐỘ Chân Phật và Chân độ nói gộp lại. Tông Tịnh độ bảo cõi Phật và thân Phật của cảnh giới mầu nhiệm mà đức Phật A di đà tự chứng, cũng tức là cõi Phật mà những người tin sâu và tu hành chân thực được vãng sinh sẽ thấy được. (xt. Chân Độ). CHÂN PHONG ĐỘ THƯỢC Tiếng dùng trong Thiền lâm. Thược, chỉ cái ống sáo thổi. Độ thược, là cái đồ dùng để đong lường đúc bằng kim loại. Trong tùng lâm, dùng "Chân phong độ thược" để thí dụ cái pháp khí mà thầy sử dụng để tiếp dẫn học trò. Thung dung lục tắc 86 (Đại 48, 283 thượng), nói: "Chim non chín bao, ngựa non nghìn dặm; chân phong độ thược, máy thiêng bật then". CHÂN PHỤ Thế gian cho người cha thương yêu mình là chân phụ (người cha thực); trong đạo thì đức Phật Thích ca mâu ni, bậc đại đạo sư trong ba cõi, được gọi là Chân phụ. CHÂN QUÁ ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ cảnh giới đại triệt đại ngộ; người đạt đến cảnh giới ấy,

tất đã vượt qua cảnh giới học và vô học, cho nên gọi là Chân quá. Bích nham lục tắc 44 (Đại 48, 180 hạ), nói: “Còn học

tập là nghe, dứt học là gần kề; người đã vượt qua cả hai, là Chân quá”. (Hòa sơn thùy ngữ). CHÂN SẮC Còn gọi là Tính sắc. Tức là diệu sắc của chân không. Y vào chân thiện diệu sắc, gọi là Pháp thân hữu tướng. Kinh Lăng nghiêm quyển 3 (Đại 19, 117 hạ), nói: “Trong Như lai tạng, tính sắc chân không, tính không chân sắc”. CHÂN SINH NHỊ MÔN Pháp môn trong luận Đại thừa khởi tín. Tức là Tâm chân như môn và Tâm sinh diệt môn nói gộp lại. Cả hai môn đều hàm nhiếp trong tự tính thanh tịnh Như lai tạng. 1. Chân như môn, là lí thể của chân như pháp tính tuyệt đối bình đẳng, là nguyên nhân thứ nhất sinh khởi muôn pháp, lí thể ấy chẳng sinh chẳng diệt, không thêm không bớt, lìa tướng sai biệt, chân thực thường như. Nhưng phàm phu vì nặng vọng tình, nên không thấy lí thể bình đẳng, nếu trừ hết vọng tình, thì thể chân như tự hiện. Như người đau mắt thấy hoa đốm đầy trời, nhưng người mắt sáng chỉ thấy bầu trời xanh thẳm muôn dặm mà thôi. 2. Sinh diệt môn, nhất tâm của Như lai tạng theo duyên sinh diệt, khởi lên các tướng sai biệt, vì có tâm khởi động sinh diệt, nên gọi Sinh diệt môn. Chân như môn là thể của Như lai tạng, Sinh diệt môn là tướng của Như lai tạng. Tâm Như lai tạng vốn chẳng sinh chẳng diệt, sinh diệt hòa hợp, chẳng khác chẳng một, nhưng vì vọng duyên vô minh mà toàn thể khởi động, sinh CHÂN PHẬT ĐỘ

ra các tướng sai biệt, đây chẳng phải ngoài tâm Như lai tạng còn có thể riêng biệt; cũng như nước biển, gió lặng thì sóng yên, gió sinh thì nước động, lặng động tuy khác, nhưng thể của nước chỉ là một. CHÂN TÂM Chỉ tâm chân thực, hoặc lí bản tính của tâm. Tịnh độ chân tông Nhật bản gọi là Tín tâm tha lực. Trái lại, vọng tâm là tâm phân biệt sai lầm, tâm hư dối, tâm hư vọng điên đảo mà phàm phu phát động hàng ngày trong các sinh hoạt hiện thực. CHÂN TÂM QUÁN Phép quán của tông Thiên thai. Trong tông Thiên thai, khi quán Nhất tâm tam quán, Nhất niệm tam thiên, thì lấy tâm làm đối tượng để quán xét và thông thường chia làm Chân tâm quán và Vọng tâm quán. Chân tâm quán do các sư Nguyên thanh, Hồng mẫn, Khánh chiêu của phái Sơn ngoại, và những người dị giải của phái Sơn gia, như Tông dục, thuộc tông Thiên thai thời Triệu Tống, đề xướng. Họ được gọi là Chân tâm gia, chủ trương tâm là bản thể của hết thảy sự vật, là tâm của lí chân như. Vọng tâm quán, do sư Tri lễ của phái Sơn gia tông Thiên thai đề xướng, gọi là Vọng tâm gia, chủ trương tâm vô kí là tác dụng hằng ngày của thức thứ sáu trong phàm phu. Hai thuyết trên căn cứ vào thuyết của các ngài Trí khải và Trạm nhiên mà thành lập. Trong hai thuyết, thuyết quán chân tâm, đối với người mới tu quán mà nói, rất khó mà đạt được. Hơn nữa, Chân tâm quán lại rất gần với thuyết Duy tâm duyên khởi của tông Hoa nghiêm, cho nên, đại đa số các nhà Thiên thai xưa nay không nhận là thuyết Chân tâm là chính thống. Tuy nhiên, tông Thiên thai Nhật bản thì cho cả hai pháp quán Chân tâm và Vọng tâm đều

quan trọng, đều có thể tu song song. CHÂN TẾ I- Chân tế. Nói tắt của Chân như thực tế. Dứt hết tướng sai biệt tương đối, hiển hiện lí thể Chân như pháp tính bình đẳng nhất như. Kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa quyển thượng phẩm Quán Như lai (Đại 8, 835 trung), nói : “Các pháp tính tức là chân thực, không đến không đi, chẳng

sinh chẳng diệt, cũng như chân tế pháp tính, không hai không khác". [X. kinh Duy ma cật sở thuyết Q.hạ]. II- Chân tế(778 - 897) tức là Thiền sư Triệu châu Tùng thẩm đời Đường. Vào khoảng năm Đại trung (847-859) cuối đời Đường, ngài Tùng thẩm lấy Triệu châu (huyện Triệu tỉnh Hà bắc) làm trung tâm, đại chấn Thiền phong Nam tông. Vào năm Càn ninh thứ 4 đời Chiêu tôn, ngài thị tịch, thọ một trăm hai mươi tuổi. Chân tế là thụy hiệu của ngài. (xt. Triệu Châu). CHÂN TỂ ..... Chỉ trời. Trời là chúa tể của muôn vật, cho nên gọi là Chân tể, cũng như gọi Tạo vật chủ. Nhưng trong Phật giáo đặc biệt chỉ chư Thiên thiện thần hộ trì Phật pháp. CHÂN THÂN ..... Pháp thân của chư Phật. Luận Đại trí độ quyển 30 (Đại 25, 278 thượng), nói: "Phật thân có hai thứ, một là Chân thân, hai là Hóa thân. Chúng sinh mà thấy được chân thân của Phật thì không một nguyện gì không được thỏa mãn. Chân thân của Phật tràn khắp hư không, ánh sáng chiếu khắp mười phương, tiếng nói pháp cũng vang khắp mười phương vô lượng hằng sa thế CHÂN THÂN

giới, đại chúng trong các thế giới ấy đều cùng lắng nghe pháp và tiếng nói pháp của Phật không dứt. Chỉ trong khoảnh khắc, từ chỗ nghe mà được tỏ ngộ. (...) Các pháp do thân Pháp tính của Phật nói, trừ Bồ tát ngôi Thập trụ ra, các bậc Tam thừa không ai có thể hiểu được. Vì Bồ tát Thập trụ nhờ trí lực phương tiện chẳng thể nghĩ bàn mới có thể lắng nghe và ngộ được. Còn chúng sinh nào được thấy Pháp thân Phật thì phiền não ba độc tiêu tan, các nỗi khổ nóng lạnh đều diệt, không một nguyện vọng nào không được thỏa mãn". Luận Nhiếp đại thừa (bản dịch đời Ngụy) quyển thượng (Đại 31, 97 thượng), nói: "Có ba loại Phật thân, một là Chân thân, hai là Báo thân, ba là Ứng thân". Trong đây, Chân thân (thân Pháp tính) của luận Đại trí độ là nói về Báo thân, Chân thân của luận Nhiếp đại thừa là nói về Pháp thân. Lại trong Quán kinh sớ quyển 3, ngài Thiện đạo gọi phép quán Phật A di đà thứ chín được nói trong kinh Quán vô lượng thọ là Chân thân quán. [X. luận Thành thực Q.1 phẩm Cụ túc; Chư pháp vô tránh tam muội pháp môn Q.thượng; Đại thừa nghĩa chương Q.18; Phật học khái luận (Lâm truyền phương) Bản luận hạ thiên đệ nhị chương đệ nhất tiết]. CHÂN THÂN QUÁN ..... Là một trong mười sáu phép quán được nói trong kinh Quán vô lượng thọ. Khi quán tưởng, lấy thân bình đẳng của Như lai tràn khắp pháp giới làm đối tượng, gọi là Chân thân quán. Kinh Quán vô lượng thọ bảo, nếu quán tưởng chân thân của đức Phật A di đà, thì có thể thấy hết thẩy chư Phật ở mười phương, cho nên phép quán tưởng này còn được gọi là Biến quán

nhất thiết sắc thân tưởng. (xt. Thập Lục Quán). CHÂN THIỀN ..... Thiền thứ tư trong bốn Thiền định, ý nói Thiền chân thực. (xt. Tứ Thiền). CHÂN THIÊN DIÊU HỮU ..... Chỉ pháp chân không diệu hữu. Tức là pháp Giả đế trong ba đế do tông Thiên thai lập ra. (xt. Tam Đế). CHÂN THÚC CA BẢO Chân thúc ca, Phạm : Kiôzuka, Pàli: Kiôsuka. Còn gọi là Khẩn chúc ca bảo, Kiên thúc ca bảo, dịch ý là vật báu màu đỏ. Là một loại đá quý. Giống như hoa của cây Chân thúc ca mà đẹp, và vì là màu đỏ cho nên gọi như thế. Di lặc thướng sinh kinh sớ của ngài Khuy cơ (Vạn tục 35, 292 hạ), nói: "Chân thúc ca, dáng giống như ngọc lưu li đỏ". Lưu li có nhiều màu sắc, mà màu đỏ là quý nhất. Còn Pháp hoa kinh nghĩa sớ quyển 12 của ngài Cát tạng thì bảo vật báu này gọi là anh vũ, bởi vì màu đỏ của nó giống như màu của mỏ chim anh vũ. Đây e rằng do chim anh vũ tiếng

Phạm là zuka và Chân thúc ca tiếng Phạm là Kiôzukamà có sự sai lầm lẫn lộn chăng. [X. kinh Quán phổ hiền bồ tát hành pháp; Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.hạ; Tuệ lâm âm nghĩa Q.16, Q.31, Q.32]. CHÂN THÚC CA THỤ Chân thúc ca, Phạm: Kiôzuka, dịch ý là hoa màu đỏ lợt. Cây thiêng liêng của Bà la môn giáo Ấn độ. Còn gọi là Khẩn thúc ca thụ, Kiên thúc ca thụ, Khẩn chúc ca thụ. Cây to lớn, thuộc họ đậu, tên khoa học: Butea frondosa. Sinh sản tại Ấn độ, từ núi CHÂN THÂN QUÁN

Hy mã lạp nhã ở miền bắc đến Tư lí lan tạp (Tích lan) ở phía nam đều có sinh trưởng. Thân cây phần nhiều cao từ mười hai, mười ba mét trở lên, lá to hoa to, chất nước cốt của cây có thể chế thuốc nhuộm, hạt ép ra dầu có thể dùng làm thuốc sát trùng. Cứ theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển 11 chép, thì hoa màu đỏ lợt, hình giống như tay người, còn gọi là vô ưu thụ, A thúc ca thụ (Phạm: azoka). Tên khoa học là Joncsia asoka, thuộc họ đậu, nở hoa lớn màu hồng. Ngoài ra, trong các tên khoa học của cây Ca na ca (Phạm: Kanaka) cũng có một tên là Butea frondosa. Và cây Ba la xa cũng còn gọi là cây Ca na ca. Cho nên có thuyết bảo các cây nói trên đều là tên gọi khác của cây Chân thúc ca. Tuy nhiên, theo kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) quyển 9 nói, thì cây này khác giống với cây A thúc ca và cây Ba la xa. [X. kinh Tạp a hàm Q.43; kinh Đại bảo tích Q.1; Đại ban niết bàn kinh sớ Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.7; Chỉ quật dịch thổ tập Q.9]. (xt. Ba La Xa Thụ). CHÂN THUYÊN Thuyên, ý là rõ ràng, sáng tỏ. Những câu văn mà chân lý được rõ ràng, sáng tỏ, thì gọi là chân thuyên. [X. Câu xá tụng sớ Q.1; Tông kinh lục Q.26]. CHÂN THUYẾT ..... Sự nói pháp chân thực, cũng chỉ giáo

pháp từ chính cửa miệng Như lai nói ra. CHÂN THỪA ..... Thừa, dùng thuyền bè, xe cộ thí dụ như công cụ để vượt qua biển sống chết, đường khổ đau mà đến bờ bên kia, cho nên danh từ chân thừa tức chỉ cho giáo pháp chân thực. Các tông phái trong Phật giáo đều tự cho tông chỉ của phái mình là pháp yếu chân thực không sai. Chẳng hạn Thiền tông thì bảo Thiền là diệu pháp đích truyền của Phật tổ. Mật giáo thì nói chân ngôn mật thừa là thừa chân thực trong tất cả pháp. [X. Bí tạng bảo thược Q.thượng]. CHÂN THỰC I. Chân thực. Tiếng dùng về mặt chia loại các giáo pháp. Đối lại với "Phương tiện quyền giả". Thiên thai phán giáo, lấy ba giáo Tạng, Thông, Biệt làm giáo phương tiện và lấy Viên giáo làm giáo chân thực. II. Chân thực. Dùng về mặt thực tu, đối lại với " Hư dả chẳng thực". Thân khẩu mỗi khác, nói nghĩ không thực, gọi là hư dả. Nếu trong ngoài như một, không có hư dối thì gọi là chân thực CHÂN THỰC BÁO ĐỘ Còn gọi Thực báo độ. Đồng với " Thực dụng độ". Chỉ cõi nước trong đó Báo thân Phật cư trụ, tức cõi Tịnh độ do các hành nguyện tu nhân ở quá khứ của Phật báo đáp lại. Cõi báo chân thực này là do nơi hành nghiệp vô lậu ở giai vị tu nhân huân phát mà hiển hiện ra cõi nước vô lượng trang nghiêm thanh tịnh. Ngoài ra, Tịnh độ chân tông Nhật bản nói, cõi nước mà những người có lòng tin chân thực niệm Phật được sinh đến, gọi là Chân thực báo độ. [X. Pháp hoa kinh luận; Nhiếp đại thừa Cây Chân Thúc Ca CHÂN THỰC BÁO ĐỘ

luận thích (bản dịch đời Lương) Q.13; Đại thừa nghĩa chương Q.19]. CHÂN THỰC LÍ MÔN Là một trong hai môn do tông Pháp tướng thành lập. Y theo bản ý của Phật và Bồ tát mà nói giáo pháp chân thực, gọi là chân thực (lí) môn; nếu tùy theo trình độ của những đối tượng giáo hoá mà nói giáo pháp phương tiện, thì gọi là tùy chuyển (lí) môn.

Hai môn trên đây hơi giống với tùy tự ý và tùy tha ý . CHÂN THỰC MINH Là một trong ba mươi bảy hiệu của đức Phật A di đà. Chân thực, có nghĩa là phù hợp vớilí như thực. Minh tức là trí tuệ sáng láng. Dứt vô minh, phát trí tuệ như lí là chân thực minh, minh này tức là trí Phật, biểu trưng đức bát nhã trong ba đức, ở đây được dùng làm biệt hiệu của Phật Adiđà. Trong Hòa tán quan hải thiên, ngài Tăngduệ bảo: tuệ minh chân thực chẳng điên đảo, chẳng hư dối; chẳng điên đảo thì khế hợp với pháp tính tự chứng, chẳng hư dối thì nhiếp thụ chúng sinh mà không lầm. Đó tức là hai trí quyền, thực của Phật Adiđà, cũng là hai trí chân thực tự chứng và hoá tha. CHÂN THỰC NGHĨA Nghĩa chân thực của các pháp có bốn thứ: 1. Thế lưu bố chân thực nghĩa, nghĩa là chúng sinh thấy đất thì bảo là đất, thấy lửa thì bảo là lửa, chưa từng bao giờ bảo nước là lửa. Phàm các pháp thế gian như vậy tuy là mượn danh lập tướng, nhưng đều được nhận và gọi giống nhau, đó là Thế lưu bố chân thực nghĩa (nghĩa chân thực phổ thông ở thế gian). 2. Phương tiện lưu bố chân thực nghĩa, nghĩa là ở đời, những người có trí, trước dùng tâm ý suy xét, trù tính, rồi tùy nghi

phương tiện, viết ra những kinh sách luận nghị để hướng dẫn người đời, đó là phương tiện lưu bố chân thực nghĩa. 3. Tịnh phiền não chướng chân thực nghĩa, nghĩa là các bậc Thanh văn, Duyên giác dùng đạo vô lậu phá tan các phiền não, được trí vô ngại, đó là tịnh phiền não chướng chân thực nghĩa. 4. Tịnh trí tuệ chướng chân thực nghĩa, nghĩa là Thanh văn, Duyên giác tuy đã được trí vô ngại, nhưng vẫn chưa có thể hiển rõ lí trung đạo, cho nên gọi là trí tuệ chướng; Phật và Bồ tát đoạn được chướng ấy, lí trung đạo tự nhiên hiển hiện, đó là tịnh trí tuệ chướng chân thực nghĩa. [X. kinh Bồ tát thiện giới Q.2]. CHÂN THỰC NHÂN THỂ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cũng gọi là Chân thực thể. Ở tất cả các nơi, trong tất cả thời gian, đều có thể hiện rõ bản lai diện mục của chính mình một cách toàn nhiên, đây có nghĩa là Phật pháp hiển bày, không ẩn dấu. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 21 An quốc tuệ cầu chương (Đại 51, 372 hạ) nói: “Sư hỏi viện chủ Liễu: ‘Cứ như các bậc thầy trước đã nói, khắp mười phương thế giới là chân thực nhân thể, vậy ông đã thấy nhà tăng chưa?’”. CHÂN THỰC TÁC Ý Là tính chất của pháp quán trong Mật giáo. Đối lại với “Thắng giải tác ý”. Trong pháp quán của Mật giáo, lấy các vật thực như Tất đàm, tôn tượng làm đối tượng, gọi là Chân thực tác ý. Phép quán này còn có thể chia làm Tự tướng tác ý và Cộng tướng tác ý. Tự tướng tác ý là quán CHÂN THỰC LÍ MÔN

tưởng tính cá biệt của vật được quán tưởng; Cộng tướng tác ý thì quán tưởng cái pháp lý cộng thông của vật ấy. Trong phép quán của Hiển giáo, đối tượng được quán không cứ phải hạn ở các vật thực như trong bảy mươi lăm pháp của Câu xá, tâm sở tác ý trong đại địa pháp, có nói ba loại tác ý: tự tướng, cộng tướng và thắng giải. CHÂN THỰC TÂM Lòng thành thật không dối trá. Quán kinh sớ tán thiện nghĩa (Thiện đạo) chí thành tâm thích quyển 4 (Đại 37, 270 hạ) nói: “Chí là chân, thành là thực. Nếu hết thảy chúng sinh muốn tu hành ba nghiệp thân khẩu ý, thì phải tu chân thực ngay từ trong tâm, chứ đừng hiện tướng hiền thiện tinh tiến bề ngoài, mà trong lòng thì giả dối (...) Khi đức Phật A di đà còn tu hạnh Bồ tát ở nhân vị; cho dù chỉ trong một niệm, một sát na cũng đủ đem lòng chân thực mà tu hành ba nghiệp. Bất cứ làm việc gì cũng đều chân thực. Chân thực có hai thứ: tự lợi chân thực, lợi tha chân thực”. Hiển tịnh độ chân thực tín

văn loại cũng nói, hết thảy chúng sinh từ vô thủy đến nay, nhơ nhớp bẩn thỉu không tâm trong sạch, giả dối quỉ quyệt không tâm chân thực, cho nên, Như lai vì thương xót hết thảy chúng sinh khổ não, trong các số kiếp không thể nghĩ bàn, khi tu hạnh Bồ tát, tu hành ba nghiệp cho dù chỉ một niệm, một sát na, không lúc nào không trong sạch, không lúc nào không chân thực. Như Lai nhờ tâm chân thực thanh tịnh, thành tựu chí đức viên dung vô ngại, chẳng thể nghĩ bàn, không thể tính đếm, không thể nói được vì Như lai chí tâm hồi thí cho hết thảy chúng sinh phiền não ác nghiệp tà trí, để hiển bày chân tâm lợi tha, cho nên tâm nghi ngờ

không xen lẫn được [X. kinh Bồ tát địa trì Q.5 phẩm Phương tiện xứ giới; Vãng sinh lễ tán kệ; Vãng sinh yếu tập Q.trung phần đầu; Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập]. CHÂN THỰC THÂN Một trong ba thân của Phật, đối lại với "ứng thân", "hóa thân". Chỉ chân thân của Phật, tức là báo thân, pháp thân hoặc gọi chung Báo thân, Pháp thân. (xt. Chân Thân). CHÂN THƯỜNG .... . I. Chân thường là pháp chân thực thuường trụ Như lai chứng được. Kinh Lăng nghiêm quyển 4 (Đại 19, 121 trung), nói: "Thế tôn đã diệt sạch hết thảy các vọng, chỉ còn lại diệu chân thường" II. Chân thường chỉ cảnh Niết bàn chân không thường tịch của Như lai. CHÂN THƯỜNG LƯU CHÚ ..... Lưu chú, hàm ý dừng ở, bám chặt, có nghĩa dừng ở, bám chặt lấy cảnh đệ nhất nghĩa chân không thường tịch, đây là cái bệnh của pháp tính. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 11 Linh vân Chí cần chương (Đại 51, 285 trung) "Hỏi: 'Khi đạt đến thuần thanh tịnh dứt điểm thì thế nào?' Sư nói: 'Cũng như chân thường lưu chú vậy'". CHÂN TỊCH .... . Đặc biệt chỉ cho Niết bàn của đức Phật. Tịch, ý là Niết bàn. Niết bàn của Nhị thừa, không phải là Niết bàn thù thắng tột bực, để phân biệt với Niết bàn của Nhị thừa, Niết bàn của Phật được gọi là chân tịch (chân thực vắng lặng). CHÂN TỊCH

CHÂN TÍNH ..... Bản tính chân thực không hư không biến. Là tâm thể mà người ta ai ai cũng có sẵn. Phật giáo cho rằng, chân tính của chúng sinh và chân tính của Phật, Bồ tát, vốn không phải hai, không phải khác. [X. kinh Lăng nghiêm Q.1]. CHÂN TÍNH KÊ Thơ nói về tâm tính do tổ Bồ đề đạt ma làm. Chẳng hạn như bài thơ (Đại 48, 373 trung): "Thân rất mực tròn sáng, chiếu rọi suốt lí không; theo tình tính lìa chân, trước sau cực diệu thường". [X. luận Thiếu thất lục môn ngộ tính]. CHÂN TÍNH YẾU TẬP ..... Phạm:Tattva-saôgraha. Còn gọi là Chân tính yếu tập tụng (Phạm: Tattvasaôgrahakàrikà), Nhiếp chân thực luận. Do ngài Tịch hộ của Ấn độ soạn. Tác giả liệt kê, phân loại các phái triết học Ấn độ và các phái Phật giáo khác, rồi phê phán và nêu tỏ thuyết của tông mình. Chia làm hai mươi sáu phẩm, ba nghìn sáu trăm bốn mươi sáu tụng, là bộ luận theo thể tài kệ tụng của Phật giáo Đại thừa thuộc thời kỳ sau ở Ấn độ. Tác giả sách này chưa cho thấy mình thuộc học phái nào. Tây tạng thì cho là ngài thuộc Du già sư Trung quán Ý tự khởi phái (Phạm: Yogàcàrya-màdhyamikasvàtantrikà) một chi trong phái Trung quán, xem ý bàn trong sách thì đại khái có vẻ phù hợp. Trong sách phần nhiều bàn về các luận sư của các phái khác như Cam ba lạp a tu ngõa đạt lạp (Phạm: Kambalàzvatara) của phái Thuận thế, Ngõa đặc sa á na (Phạm:Vàtsàyana) của phái Chính lý v.v... trong sáu phái triết học và nhà Tu từ học đương thời là Phạ mã cáp

(Phạm:Bhàmaha), các nhà học giả Phật giáo như Thế hữu, Pháp cứu, Chúng hiền, Thế thân, Trần na v.v..., theo đó đủ biết tính trọng yếu về mặt nghiên cứu của bộ sách. Bộ chú sớ quan trọng nhất của sách này là bộ Chân tính yếu tập nan ngữ thích (Phạm: Tattvasaôgraha-paĩjikà) do học trò của ngài Tịch hộ là Liên hoa giới (Phạm: Kamalazìla) soạn. Nguyên bản tiếng Phạm và bản dịch Tây tạng với chú sớ (Nan ngữ thích) hiện nay đều còn. CHÂN TỊNH BỒ ĐỀ TÂM Tâm bồ đề sẵn có của chúng sinh, bản tính thanh tịnh và chân thực cho nên gọi là chân tịnh Bồ đề tâm. Đại nhật kinh sớ quyển 1 (Đại 39, 589 hạ) nói: "Chính quán tâm mình, không có chỗ sinh, thì được vào tâm chân tịnh bồ đề". CHÂN TỊNH ĐẠI PHÁP ..... Chỉ kinh Pháp hoa. Kinh Pháp hoa là pháp do đức Như Lai đã chứng, pháp ấy chân thực thanh tịnh; đối với Nhị thừa chưa cùng tột, nên gọi chân thực, phiền não trói buộc đã hết sạch, nên gọi thanh tịnh. Trong kinh Pháp hoa phẩm Như lai thần lực, Bồ tát Đạidũng từng khen rằng (Đại 9, 51 hạ) : "Chúng con cũng muốn tự mình được đại pháp chân tịnh này, để thụ trì đọc tụng, giải nói, viết chép mà cúng dường. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.7]. CHÂN TÔNG ..... I. Chân tông. Có nghĩa là tông chỉ của đạo lý chân thực. Đối lại với Nho giáo, gọi Phật giáo là chân tông, còn các tông cũng đều tự gọi tông mình là chân tông. Ngoài CHÂN TÍNH

ra theo sự phán giáo mà phân biệt thì có các thuyết sau đây: 1. Là một trong bốn tông do sư Đàm ẩn chùa Đại diễn đời Bắc Tề lập ra. Sư Đàm ẩn bảo kinh Niết bàn, kinh Hoa nghiêm là giáo pháp giảng nói về tính Phật, về lí của pháp giới, cho nên gọi là Chân tông. 2. Là một trong năm tông do sư Tự quĩ chùa Hộ thân đời Tề lập ra. Tức chỉ giáo pháp trong kinh Niết bàn giảng nói về tính Phật thường trụ 3. Là một trong sáu tông do sư An lẫm chùa Kì xà đời Nam triều Trần lập ra. Chỉ kinh Bát nhã giảng nói về lý chân không của các pháp. 4. Chỉ tông nêu rõ thực lí chân như pháp tướng. Đồng nghĩa với danh từ "Tính tông" như Biệt giáo của tông Thiên thai, Chung giáo của tông Hoa nghiêm trở lên đều thuộc tông này. II. Chân tông. Chỉ giáo thuyết nhờ vào sức bản nguyện của Phật A di đà mà mong có ngày được vãng sinh thành Phật, đây tức là Chân tông của Nhật bản. Còn gọi Tịnh độ Chân tông, là một trong mười ba tông tại Nhật bản. Tổ mở tông là ngài Thân loan (1173 - 1262) lấy một lòng hướng qui mệnh niệm Phật A di đà làm giáo chỉ, cho nên còn gọi là Nhất hướng tông. Lại lấy Vô ngại quang Như lai khắp mười phương làm tôn vị chính, sung sướng được ánh sáng của ngài nhiếp thụ cho nên cũng gọi là Vô ngại quang tông. Tông này lấy ba bộ kinh: Vô lượng thọ, Quán vô lượng thọ và A di đà làm kinh điển chủ yếu, kế thừa bảy vị tổ của ba nước, tức là các ngài Long thụ, Thế thân của Ấn độ, Đàm loan, Đạo xước, Thiện đạo của Trung quốc và Nguyên tín, Nguyên không của Nhật bản. Trong bảy vị tổ, đặc biệt lấy

luận Tịnh độ của ngài Thế thân làm luận chính yếu. Tổ Thân loan thờ ngài Nguyên không làm thầy, viết Hiển tịnh độ chân thực giáo hành tín chứng văn loại là kinh điển chủ yếu. Ngài Nguyên không chủ trương lấy niệm Phật là chính. Sư Thân loan thì nhấn mạnh tín tâm là gốc, cho rằng giáo pháp chân thực của Phật là kinh Vô lượng thọ, bộ phận trọng yếu nhất là bốn mươi tám nguyện của Phật A di đà, bản thể của những nguyện này là danh hiệu "Na mô A di đà Phật", đồng thời lấy tha lực vãng sinh làm đặc sắc. Cái gọi là tha lực vãng sinh, tức là phàm phu nhờ vào sức nguyện của Phật A di đà mà được lòng tin, về sau niệm Phật tức là niệm để báo ân cảm tạ. Lại người đã được

lòng tin, thì tất trụ nơi chính định tụ và cùng với Như lai bình đẳng không hai. Sư Thân loan lại bảo sống cuộc đời thế tục ăn thịt có vợ cũng không trở ngại gì cho việc tu hành niệm Phật, thái độ sinh hoạt ấy khác xa với các chi phái khác của tông Tịnh độ. Đến tằng tôn của sư Thân loan là Giác như, chính thức lấy chùa Bản nguyện làm trụ sở chính của Chân tông, đến Liên như đời thứ tám, thì thế lực bỗng bột phát, thời ấy, Đức xuyên gia khang e ngại thế lực chùa Bản nguyện quá mạnh, cho nên vào năm Khánh trường thứ 7 (1602) đem chia chùa Bản nguyện làm hai chùa Đông và Tây, đó tức là hai phái chùa Bản nguyện (chùa Tây Bản nguyện gọi là Bản nguyện tự phái, chùa Đông Bản nguyện gọi là Đại cốc phái) thừa kế pháp mạch của sư Thân loan đến nay. Ngoài ra, môn hạ Thân loan phồn thịnh, chi phái dần dần chia rẽ, có phái Cao điền, phái chùa Phật quang, phái Hưng chính, phái Mộc biên, phái Tam môn đồ, phái Sơn nguyên, phái chùa Thanh chiếu, phái Xuất vân lộ v.v... cộng với hai phái trước, gọi chung là mười phái Chân tông. Tông này lập giáo pháp Nhị song, Tứ

trùng. Nhị song, Tứ trùng chỉ Thụ xuất, Thụ siêu, Hoành xuất, Hoành Siêu. Thụ, chỉ Tự lực Thánh đạo môn (đạo khó làm); CHÂN TÔNG

Hoành, chỉ Tha lực Tịnh độ môn (đạo dễ làm). Xuất, chỉ Tiệm giáo là giáo phương tiện tạm thời; Siêu, chỉ Đốn giáo là giáo chân thực. Cũng tức là người tu hành trải qua nhiều kiếp mới mong chứng quả, như giáo thuyết của Pháp tướng. Tam luận là Tiệm giáo của đạo khó làm trong Thánh đạo môn, gọi là Thụ xuất; còn người mong ngay thân này thành Phật chứng quả như giáo thuyết của Phật tâm, Chân ngôn, Pháp hoa, Hoa nghiêm v.v... là Đốn giáo của đạo khó làm trong Thánh đạo môn, gọi là Thụ siêu; y theo pháp môn vãng sinh Tịnh độ của giáo định tán thiện trong Quán kinh mà tu hành, mong được sinh vào nơi biên địa giải mạn, là Tiệm giáo của đạo dễ làm trong môn Tịnh độ, gọi là Hoành xuất; y vào pháp môn Tịnh độ của giáo hoằng nguyện chân thực nói trong kinh Vô lượng thọ mà tu hành, mong được vãng sinh là thành Phật liền, như giáo thuyết của Tịnh độ chân tông, là Đốn giáo của đạo dễ làm trong môn Tịnh độ, gọi là Hoành siêu, cũng là giáo bản nguyện chân thực duy nhất trong Nhị song, Tứ trùng. Giáo Nhất thừa tha lực của bản nguyện Di đà này, trong tất cả các loại giáo thuyết, là giáo đốn trong đốn, viên trong viên, tuyệt đối chẳng hai. Vì thế chủ trương, cho dù kẻ phàm phu ngu ác, kém cỏi nhất, nếu khi gặp được pháp nhất thừa tha lực bản nguyện này, rồi chỉ trong một niệm mà vào nơi chính định tụ, thì tức khắc có thể chứng được diệu quả thành Phật. Lại nữa, tông này lấy bốn pháp Giáo, Hành, Tín, Chứng làm cương yếu chia làm hai môn Chân, Giả, lấy lòng tin làm nhân chính để được vãng sinh, đề xướng tịnh nghiệp thành tựu ngay lúc bình sinh. Mười phái của Tông này là: 1. Phái Chân tông tam môn đồ, trụ sở

chính là chùa Chuyên chiếu ở nước Việt tiền. Năm Chính ứng thứ 3 (1290) sư Như đạo dựng một ngôi chùa ở quận Túc vũ, gọi là chùa Chuyên tu, đề xướng pháp môn Bí sự. Không bao lâu sư Đạo tính ở chùa Chứng thành, sư Như giác ở chùa Thành chiếu, cũng truyền pháp này. Mỗi người đều có môn đồ, bèn thành cái thế chân vạc, đời gọi là "Chúng ba môn đồ không lạy nhau". Khoảng năm Minh Trị, được phép độc lập thành phái riêng biệt, đặt chưởng quản riêng gọi là Chân tông tam môn đồ phái, có hơn ba

mươi chùa phụ thuộc. Tông nghĩa của phái này cũng giống tông nghĩa phái chùa Bản nguyện. 2. Phái Chân tông đại cốc, trụ sở chính là chùa Bản Nguyện tại kinh đô. Năm Văn vĩnh thứ 9 (1272) con gái của Thân loan là sư ni Giác tín, xây mộ cho cha ở Đại cốc, phía đông Kinh đô, môn đệ bàn nhau sáng lập nhà tổ, đó là nguồn gốc của chùa Bản nguyện. Đời gọi là chùa Đông bản nguyện, còn gọi là Đông phái. Sau có Tuệ không, trước tác rất nhiều, đặt nền tảng Chân tông học cho phái này. Phái chân tông đại cốc dốc toàn lực vào công cuộc truyền bá giáo thuyết. Năm Minh trị thứ 5 (1872), cùng với các phái khác của tông này gọi chung là Chân tông. Tháng 4 năm Minh trị thứ 10 biệt lập và đặt Chưởng quản riêng, tháng 6 năm thứ 14 đổi tên đông phái thành Đại cốc phái, chức trụ trì chùa chính (Bản sơn) theo chế độ cha truyền con nối và lấy Đại cốc làm họ, hiện có hơn tám nghìn bốn trăm ngôi chùa phụ thuộc. Ngoài ra, tại Đại hàn, Nam dương, Trảo oa, Bắc mỹ cũng thiết lập các viện và các cơ sở truyền giáo riêng biệt. Đồng thời tại chính Nhật bản, mở các trường gồm đủ các cấp Tiểu, Trung, Đại học, sau lại mở Đại học Đại cốc tại Kinh đô để dạy các con em của phái mình. 3. Chân tông sơn nguyên phái, trụ sở

chính là chùa Chứng thành tại nước Việt tiền. Quá trình sáng lập không được rõ. Hình như do sư Đạo tính khai sáng. Phái CHÂN TÔNG

này chủ trương pháp môn bí sự. Năm Minh trị 11 (1878) độc lập thành phái riêng, đặt Chưởng quản, gọi là Chân tông sơn nguyên phái, có mười hai chùa phụ thuộc. Tông nghĩa của phái này cũng giống như tông nghĩa chùa Bản nguyện. 4. Chân tông mộc biên phái, trụ sở chính là chùa Cẩm chức ở nước Cận giang, do sư Thân loan sáng lập vào năm Gia trinh năm đầu (1235). Truyền qua mấy đời, lúc thịnh lúc suy, đến Minh trị năm đầu, gọi là Chân tông. Về sau được độc lập, gọi là Chân tông mộc biên phái, đặt Chưởng quản riêng, hiện nay có hơn năm mươi chùa phụ thuộc. 5. Chân tông xuất vân bộ phái, trụ sở chính là chùa Hào nhiếp tại nước Việt tiền. Chùa do Thừa chuyên sáng lập. Năm Minh trị 11 (1878) được độc lập, đặt Chưởng quản riêng, có hơn bốn mươi chùa lệ thuộc. Về mặt Tông nghĩa thì có khác với phái chùa Bản nguyện. 6. Chân tông bản nguyện tự phái, trụ sở chính là chùa Bản nguyện tại Kinh đô. Tháng 11 năm Hoằng trường thứ hai (1262), sau khi Thân loan tịch, học trò đưa di cốt đến táng tại Đại cốc. Năm Văn vĩnh thứ 9 (1272), con gái Thân loan là sư ni Giác tín, dời phần mộ về Đại cốc ở Đông sơn, học trò cùng nhau kiến thiết nhà Tổ, đó là nguồn gốc của chuà Bản nguyện. Đến đời thứ tám là Liên như, nhà tổ bị đốt cháy, Liên như mang tượng tổ chạy trốn đến Đại tân và lại dựng chùa Bản nguyện tại Sơn thành. Về sau, tăng chúng ở chùa Phật quang, Cẩm chức, Chứng thành tại Việt tiền lục tục kéo về, thế lực lại một thời lớn mạnh, khiến Chân tông thành cái thế thống nhất. Lại nhờ Liên như xác lập Tông qui "Lòng tin là gốc, phép vua là nền" mà sự nghiệp trung hưng chùa Bản nguyện đại thành. Về sau,

trải qua bao tang thương biến đổi, chùa Bản nguyện lại được dời về phía đông Kinh đô, đường 6 Ô hoàn, và từ đó chùa Đông, Tây Bản nguyện trở thành cái thế đối chọi. Đến như giáo thuyết các phái cũng bất nhất, mỗi phái lập riêng thuyết khác, đến năm Minh trị thứ 5 (1872) mới gọi là Chân tông, tháng 4 năm Minh trị thứ 10, các phái chia nhau

đặt Chưởng quản, phái này gọi là Chân tông bản nguyện tự phái, cho mãi đến ngày nay. Trụ trì cha truyền con nối, gọi là họ Đại cốc. Các chùa lệ thuộc được chia làm 4 loại: Viện riêng, Viện riêng đặc cách, chùa phụ thuộc, chùa phụ thuộc chi nhánh. Tổng số chùa phụ thuộc có tới hơn chín nghìn bảy trăm năm mươi chùa, tại trụ sở chính có đặt cơ quan chấp hành để tổng quản các chùa. Đồng thời mở các trường học để giáo dục con em trong phái. 7. Chân tông Phật quang tự phái, trụ sở chính là chùa Phật quang tại Kinh đô. Thứ tự truyền thừa của phái này là: Thân loan, Chân phật, Nguyên hải, Liễu hải, Thệ hải, Minh quang, Liễu nguyên. Người đặt nền là Liễu nguyên. Chùa Phật quang được dựng vào năm Nguyên ứng thứ hai (1320) lúc đầu gọi là chùa Hưng chính. Sau Liễu nguyên, sư Kinh dự đem bốn mươi hai chùa lệ thuộc chi nhánh theo về chùa Bản nguyện thuộc môn hạ Liên như, lại sáng lập chùa Hưng chính riêng bị các chùa khác thuộc phái Phật quang phản đối kịch liệt. Sau việc ấy phái Phật quang chỉ còn lại 6 chùa chi nhánh cố giữ hệ thống chùa phái. Nhưng đến thời Kinh quang, Kinh phạm, thế lực của phái được khôi phục dần dần. Tháng 3 năm Minh trị thứ 7 (1874) độc lập, đặt Chưởng quản riêng, gọi là Chân tông Phật quang tự phái, hiện nay có hơn ba trăm bốn mươi chùa phụ thuộc. 8. Chân tông cao điền phái. Trụ sở chính là chùa Chuyên tu tại Y thế. Lúc đầu Thân loan đi hóa đạo các nước phía đông,

đã từng dựng một ngôi chùa lợp tranh ở nước Hạ dã, gọi là chùa Chuyên tu, sau đó giao cho đệ tử là Chân phật; đó là nguồn CHÂN TÔNG

gốc của phái này. Khoảng năm Minh trị đổi Chân tông chuyên tu tự phái, làm Cao điền tự phái có hơn 600 chùa phụ thuộc, còn lập viện Khuyến học và trường Trung học để dạy các con em trong phái. 9. Chân tông thành chiếu tự phái, trụ sở chính là chùa Thành chiếu ở nước Việt tiền. Chùa này do Như giác sáng lập vào niên hiệu Hoằng an năm đầu (1278), lúc đầu gọi là chùa Chân chiếu. Đến thời Thiên hoàng Hoa viên mới ban hiệu hiện nay. Năm Minh trị được độc lập và đặt Chưởng quản, gọi là Chân tông thành chiếu tự phái, có hơn năm mươi chùa phụ thuộc. Tông nghĩa của phái này cũng giống như tông nghĩa của chùa Bản nguyện. 10. Chân tông hưng chính phái, trụ sở chính là chùa Hưng chính. Năm Văn minh 14 (1482), đời thứ 14 của phái chùa Phật quang là Kinh hào, vì hâm mộ đức của Liên như chùa Bản nguyện, nên mới quay về cửa Liên như, đổi tên là Liên giáo, nhường chùa Phật quang cho em là Kinh dự. Sau Liên giáo dựng một ngôi chùa mới ở Khoa sơn và lấy lại tên cũ gọi là chùa Hưng chính. Khoảng năm Minh trị thì độc lập, gọi là Chân tông hưng chính phái, đặt chưởng quản riêng, hiện có hơn hai trăm tám mươi chùa phụ thuộc. CHÂN TÔNG BÁCH ĐỀ KHẢI MÔNG Có một quyển. Do Túc lợi Nghĩa sơn thuộc Tịnh độ chân tông Nhật bản soạn. Toàn bộ chia làm một trăm luận đề, bàn về ba bộ kinh của Tịnh độ, và các luận của các tổ Tịnh độ tại Ấn độ, Trung quốc và Nhật bản như các ngài Long thụ, Thế thân, Đàm loan, Đạo xước, Thiện đạo, Nguyên tín, Nguyên không v.v..... Cuối sách biện minh về các vấn đề "ăn thịt có vợ của Chân

tông". CHÂN TÔNG ĐẠI HỆ ..... Gồm ba mươi bảy tập. Do hội Nhật bản Chân tông điển tịch san hành biên tập và xuất bản. Sưu tập các luận phẩm và các bài giảng thuyết của các học giả tiêu biểu trong phái Đại cốc thuộc Tịnh độ chân tông. Năm Đại chính 12

(1923) ấn hành Hồi thứ nhất, năm 14 thì hoàn tất, thời gian ấy xảy ra trận động đất lớn tại Quan đông, các bản in bị cháy hết. Đến năm Chiêu hòa 24 (1949) các bộ phận trọng yếu trong bản cũ được lựa chọn rồi đem in lại, năm Chiêu hòa 28, hoàn thành toàn bộ 23 tập, đó là Chân tông đại hệ tân biên. CHÂN TÔNG TOÀN THƯ Gồm bảy mươi tư tập. Do thư viện tạng kinh Nhật bản biên tập. Thu góp các điển tịch chủ yếu do các học giả của mọi phái thuộc Tịnh độ chân tông biên soạn mà thành. "Thê mộc trực lương chi" biên tập. Tháng 2 năm Đại chính thứ 2 (1913) bắt đầu, đến tháng 1 năm thứ 4, mỗi tháng in hai tập. Đến tháng 2 năm thứ 5 thì hoàn thành hai bộ chính, tục gồm một trăm ba mươi sáu bộ chú sớ, sáu mươi bảy bộ sử truyện, bốn bộ luận đề, hai mươi lăm bộ hộ pháp, hai mươi chín bộ thi văn, hai mươi bốn bộ mục lục, một trăm sáu mươi sáu bộ tạp nhạp, trong đó phần lớn là các bản truyện viết tay xưa nay chưa in. CHÂN TÔNG TÙNG THƯ Gồm ba quyển mười ba tập. Thu chép các điển tịch và chú sớ của Tịnh độ chân tông Nhật bản. Do Tiền điền Tuệ vân và Thị sơn Huệ giác cùng biên soạn. Hoàn thành vào năm Chiêu hòa thứ 6 (1931). Các sách chú thích được thu vào sách này, CHÂN TÔNG BÁCH ĐỀ KHẢI MÔNG

để tránh khỏi trùng lặp với Chân tông toàn thư, phần nhiều thu chép những học thuyết có tính ổn định và uy tín. Các bản thảo, bản sao được so sánh đối chiếu, rồi đều ghi các chú thích của nguyên bản ở trên đầu, ở bên cạnh và ở dưới chân, đồng thời ở cuối mỗi quyển, có phụ thêm giải thích đề mục. CHÂN TRI ..... Cái biết của chân trí, Thích thi kê cổ lược quyển 3 (Đại 49, 383 hạ), nói: "Biết thực không biết, vì cái nhất tâm 'biết và lặng chẳng phải hai' phù hợp với trung đạo 'không và có đều mất'". CHÂN TRÍ ..... Cũng gọi là thánh trí. Trí duyên theo chân như thực tướng, gọi là Chân trí. Vì cái mà nó duyên theo là cái duyên vô duyên, cho nên cũng gọi là vô trí. CHÂN TRUNG CHÂN ..... Chỉ giáo chân thực đặc biệt trong giáo chân thực, là lời tán thán Viên giáo của tông Thiên thai so với ba giáo Tạng, Thông, Biệt. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 1, 5 (Đại 46, 177 thượng), nói: "Chân trong chân, là đứng về phương diện chân đế và tục đế mà phán. So với Tạng giáo, thì Thông giáo là chân trong tục, hai giáo cũng đều gọi là tục; Biệt giáo phá tục, cũng là chân trong tục; Viên giáo tức tục, gọi là chân trong chân". Tịnh độ chân tông Nhật bản thì dùng chân trung chân để tán thán giáo nghĩa Nhất thừa hoằng nguyện, tức đối lại với tự lực niệm Phật mà gọi tha lực niệm Phật là chân trong chân, hoặc đối lại với Thánh

đạo môn mà gọi Tịnh độ niệm Phật là chân trung chân. CHÂN TU DUYÊN TU Không nhờ sự chú ý, cứ tự nhiên nhậm vận tương ứng với lý thể mà tu, gọi là Chân tu; nương vào lý chân như mà phát khởi sự tu có tâm, có ý thì gọi là Duyên tu. Duyên tu có thể được xem như phương tiện của chân tu. Từ ngữ này vốn do các sư Địa luận sử dụng. Đại sư Trí khải tông Thiên thai cho diệt trừ chân vọng, phá chín cõi, hiển bày cõi Phật là duyên tu, còn dung chân vọng, dứt pháp hiển là chân tu. Lại hai trí không, giả là duyên tu, trí quán trung đạo là chân tu. Đứng về phương diện bốn giáo hóa pháp của tông Thiên thai mà nói, thì ngài Trí khải cho hai giáo Thông, Biệt là Duyên tu, Viên giáo là chân tu. Nghĩa là từ Sơ địa của Biệt giáo trở về trước, từ Sơ trụ của Viên giáo là Duyên tu; từ Sơ địa của Biệt giáo, từ Sơ trụ của Viên giáo trở lên là chân tu. Lại y vào Viên giáo mà tạm lập Chân tu, Duyên tu, từ Sơ trụ trở lên (phần chứng tức) Chân tu.

Như Quán vô lượng thọ kinh sớ diệu tôn sao quyển 2 (Đại 37, 203 trung), nói: “Phần chứng tức, tức tâm quán Phật, mượn cảnh hiển tình, tuy được tương tự, nhưng còn thuộc duyên tu; nay thì thân chứng, thuộc về chân tu”. [X. Ma ha chỉ quán Q.6 phần dưới; Pháp hoa văn cú Q.4 phần trên; Pháp hoa huyền nghĩa Q.3 phần dưới]. CHÂN TỤC BẤT NHỊ ..... Nghĩa là chân đế tức tục đế, tục đế tức chân đế. Đây là thuyết từ Biệt giáo của tông Thiên thai và Chung giáo của tông Hoa nghiêm trở lên. Chân như có thể theo duyên mà tạo ra các pháp, cho nên các pháp tức là chân như. CHÂN TỤC BẤT NHỊ

CHÂN TỤC NHỊ ĐẾ Phạm: Paramartha–saôvfti–satyau. Là chân đế và tục đế nói gộp lại. Chân đế còn gọi là Thắng nghĩa đế, Đệ nhất nghĩa đế, chỉ lý chân thực bình đẳng; Tục đế còn gọi là Thế tục đế, Thế đế, chỉ lý thế tục sai biệt. Ngoài ra, chân, tục cũng là tên gọi khác của sự và lý; sự lý do nhân duyên phát sinh, gọi là tục, lí tính chẳng sinh chẳng diệt, gọi là Chân. Hai chữ chân, tục là danh xưng đối nhau, vì đối nhau mà diễn thành các tên gọi khác nhau, như thế, xuất thế, tại gia, xuất gia v.v..... ý nghĩa của hai đế trong các kinh luận, Đại thừa, Tiểu thừa nói không giống nhau, các nhà trước nay như Thành thực, Tì đàm, Tam luận, Pháp tướng (Duy thức), Địa luận, Thiên thai, cũng đều thành lập nghĩa mới, khiến cho nền học vấn của Phật giáo trở thành một hệ thống lớn, như trăm hoa đua nở. (xt. Nhị Đế). CHÂN TỤC TRUNG TAM ĐẾ Tức là ba đế Không,Giả, Trung, là đế lí của Thông giáo do tông Thiên thai phán lập. Không, tức là “các pháp do nhân duyên sinh, nói đó là không” là tự tính không nương vào nhân duyên mà sinh, chẳng phải thực tính có, vì nương vào nhân duyên nên tạm gọi là có. Nhưng mà, vì các pháp là không, nên chẳng phải cógiả; vì làgiả, nên chẳng phải thực không, lại vì là Không đế nên là thực không, vì làGiả đế nên là cógiả. Như vậy, chẳng phải có giả, chẳng phải thực không; cũng là thực không cũng là có giả, tức là Trung đế. [X. Ma ha chỉ quán Q.1 phần dưới; Pháp hoa văn cú Q.8]. (xt. Tam Đế). CHÂN TUÊ TỰ ..... Còn gọi là Đại trung đông sơn tự, Ngũ tổ tự. Chùa ở núi Ngũ tổ (còn gọi là núi Phùng mậu, núi Đông), phía đông bắc

huyện Hoàng mai tỉnh Hồ bắc. Do Ngũ tổ Hoằng nhẫn của Thiền tông đời Đường sáng lập, vua Tuyên tông nhà Đường đặt tên là “Đại trung đông sơn tự”. Trong núi có các di tích cổ, như động truyền pháp, đài giảng kinh, ngọn Bạch liên, ao rửa tay v.v..... Đến khoảng năm Cảnh đức (1004– 1007) đời Tống, nhà vua đổi tên là Chân tuệ tự. Về sau ngài Pháp diễn (?–1104) đã từng ở đây truyền bá Thiền phong của phái Dương kì. Khoảng năm Vạn lịch (1573– 1619) đời Minh, năm Hàm phong thứ 4 (1854) đời Thanh, đã 2 lần bị hỏa hoạn, sau lại được phục hồi. CHÂN TỬ ..... Các Bồ tát là con chân thực của Như lai, vì đối với Phật pháp, họ tin thuận, có thể tiếp nối sự nghiệp của Phật. Thắng man bảo quật quyển hạ nói, con Phật có năm nghĩa: 1. Lấy lòng tin làm hạt giống. 2. Lấy bát nhã làm mẹ. 3. Lấy thiền làm thể. 4. Lấy nhẫn làm sữa. 5. Lấy Phật làm cha. [X. Đại nhật kinh sớ Q.1]. Chùa Chân Tuệ CHÂN TỤC NHỊ ĐẾ

CHÂN VĂN Chỉ các câu văn do Phật và Bồ tát nói, hoặc ở trong các kinh điển. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng thuyết quyển 2 (Đại 46, 216 trang), nói: “Nay ở vào thời vận Tượng pháp, Mạt pháp, để lại chân văn này”. CHÂN VỌNG ..... Hết thảy pháp có chân và

vọng, các pháp theo duyên vô minh ô nhiễm mà sinh khởi, là vọng; các pháp theo duyên ba học thanh tịnh mà sinh khởi, là chân. Lại như các pháp do nhân duyên sinh, tất cả đều chẳng thực, nên là pháp vọng; chân như chẳng sinh chẳng diệt thì là chân thực, nên là pháp chân. [X. Đại thừa nghĩa chương Q.3 phần cuối]. CHÂN VỌNG NHỊ TÂM Là chân tâm và vọng tâm nói gộp lại, cũng gọi Chân thức vọng thức. Tâm tự tính thanh tịnh, thường hằng, chẳng biến đổi, gọi là Chân tâm; tâm tạp nhiễm hư giả và sinh diệt chuyển biến, là vọng tâm. Các tông phái nói về hai tâm chân, vọng không hoàn toàn giống nhau, như Đại thừa nghĩa chương quyển 3 phần cuối bảo, thức a lại da thứ tám tức là tạng tâm Như lai, gọi là chân thức, còn bảy thức trước thì gọi chung là vọng thức, đó là chủ trương của các nhà Địa luận. Còn Trung quán luận sớ quyển 7 phần đầu thì nói, thức A ma la thứ chín là tâm tự tính thanh tịnh, gọi là Chân tâm, còn tám thức từ thức thứ tám trở xuống thì là vọng tâm do vô minh sinh khởi; đây là chủ trương của các nhà Nhiếp luận. Ngoài ra, kinh Lăng già dùng nước và sóng để thí dụ; nước thường trụ không biến, là chân; sóng thì khởi diệt vô thường, là vọng. Hai tâm chân vọng

có thể chia làm: 1. Duy Chân tâm, nghĩa là một tâm chân sinh chẳng hai, chỉ tâm của chư Phật Như lai. 2. Duy vọng tâm, nghĩa là tâm tám thức do vô minh sinh khởi, chỉ tâm của ngoại đạo, phàm phụ. 3. Tòng chân khởi vọng tâm, nghĩa là vọng tâm do chân như theo duyên mà khởi, chỉ tâm của Biệt giáo trở lên; từ Biệt giáo trở xuống cho đến ngoại đạo, phàm phu thì không biết đến vọng tâm này. 4. Vọng tức chân tâm, lìa chân tâm thì không có vọng tâm, nghĩa là vọng tâm tức chân tâm, đây là tâm của các Bồ tát từ Sơ địa trở lên. [X. luận Đại thừa khởi tín; luận Quyết định tạng Q.thượng; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6 phần trên]. CHÂN VỌNG QUÁN CẢNH Trong tông Thiên thai, khi tu Viên quán, bàn về cảnh sở quán, có người chủ trương quán chân tâm, cũng có người chủ trương quán vọng tâm, nên hai tâm cảnh chân và vọng nói gộp lại tức là Chân vọng quán cảnh. Thai tông nhị bách đề quyển 11 chép, khi tu Viên quán, cảnh được quán là vọng tâm, nghĩa là những người tu Viên giáo, tuy có trí hiểu rõ các pháp vốn chân thực, nhưng khi tu hành, vẫn phải lựa chọn, cố giữ lấy một niệm vọng ấm của phàm phu làm cảnh sở quán. Trái lại, Ma ha chỉ quán thì lấy chân tâm làm cảnh sở quán. (xt. Vọng Tâm Quán, Chân Tâm Quán). CHÂN VỌNG TỤNG ..... Vào thời vua Trung tôn nhà Đường, sư Phục lễ có làm 10 câu kệ tụng để hỏi CHÂN VỌNG TỤNG

các học giả bốn phương về mối quan hệ giữa Chân như vàVô minh. Bài kệ ấy là (Vạn tục 148, 297 thượng): “Pháp chân, tính vốn sạch, vọng niệm từ đâu ra? Từ chân sinh ra vọng, vọng ấy ngừng ở đâu? Không đầu thì không cuối, có cuối phải có đầu; không đầu và không cuối, lòng ngờ mãi lý này, xin mở máy nhiệm màu, nhờ đó thoát sống chết”. Ý là chân như pháp tính xưa nay vốn trong sạch, vậy thì vô minh vọng niệm sinh khởi từ đâu? Nếu từchân như mà sinh, thì cũng như chân như, vô minh không có cuối, và khi diệt hết vô minh, thì cuối cùng vô minh lại trở về chân như chăng? Trong tông môn, bài tụng này được lưu truyền khá thịnh, học giả các đời cũng hết sức giải thích, trong các sách thấy rải rác các chú sớ, như các ngài Lợi thiệp thuộc tông Pháp tướng ở chùa An quốc, Trừng quán thuộc tông Hoa nghiêm ở chùa Thanh lương, Hoài huy, Đức hồng (Giác phạm) thuộc Thiền tông ở chùa Chương kính, Tri lễ, Như cảo, Khả độ thuộc tông

Thiên thai v.v..... [X. Hoa nghiêm kinh đại sớ sao Q.34 phần dưới; Viên giác kinh lược sớ sao Q.7 (Tôn mật)]. CHÂN VÔ LẬU TRÍ ..... Đối với vô lậu trí của Nhị thừa mà gọi vô lậu trí của Phật và Bồ tát là Chân vô lậu trí. Bởi vì Nhị thừa không đoạn pháp chấp, chẳng diệt sở tri chướng, cho nên chưa phải là trí chân vô lậu. CHÂN VÔ LƯỢNG ..... Là một trong ba mươi bảy hiệu của đức Phật A di đà. Tức chỉ tuổi thọ, ánh sáng, sức thần thông, bản nguyện, trí tuệ, công đức, từ bi, phương tiện, y báo, chính báo

v.v..... tất cả đều là chân thực và vô lượng. CHÂN YẾT THANH LIỄU (1809–1151) ..... Vị tăng thuộc tông Tào động đời Tống. Là pháp tự của Thiền sư Tử thuần ở Đơn hà, người huyện An xương (tỉnh Tứ xuyên), họ Ung. Còn gọi là Tịch am. Mười một tuổi, theo ngài Thanh tuấn ở chùa Thánh quả xuất gia, lúc đầu học Pháp hoa. Mười tám tuổi thụ giới Cụ túc, vào chùa Đại từ tại Thành đô học kinh Viên giác, kinh Kim cương. Lần lượt lên núi Nga mi, Ngũ đài lễ bồ tát Phổ hiền và Văn thù. Đến núi Đơn hà ở Đặng châu (tỉnh Hà nam) tham yết ngài Tử thuần, được tỏ ngộ và nối pháp ngài. Sau sư đến thị giả Tổ chiếu ở Trường lư. Năm Tuyên hoà thứ 3 (1121) Ngài Tổ chiếu lâm bệnh, thỉnh sư nhận đệ nhất tòa. Năm Tuyên hòa thứ 4, làm chủ Trường lư. Năm Kiến viêm thứ 2 (1128), lên núi Phổ đà lễ bồ tát Quan âm. Năm Kiến viêm thứ 4 vào làm chủ chùa Tuyết phong, mở mang tông phong Tào động. Năm Thiệu hưng 15 (1145) ở chùa Năng nhân hưng thánh vạn thọ thiền, năm 21 ở Viện Sùng tiên hiển hiếu thiền. Tháng 10 năm ấy sư nhập tịch, thọ sáu mươi ba tuổi, bốn mươi lăm tuổi hạ. Thụy hiệu là Ngộ không thiền sư. Viết tín tâm minh niêm cổ 1 quyển, Nhất chưởng lục. Học trò biên tập Trường lư Liễu hòa thượng kiếp ngọai lục một quyển [X. Gia thái phổ đăng lục Q.9; Ngũ đăng hội nguyên Q.14; Tục tuyền đăng lục Q.17]. CHÂN YẾT THANH LIỄU THIỀN SƯ NGỮ LỤC ..... Gồm hai quyển. Còn gọi là Ngộ không thiền sư ngữ lục. Do ngài Thanh liễu (1089– 1151) đời Tống soạn, thị giả Đức sơ, Sơ nghĩa biên tập. Thu vào Vạn tục tạng tập 124. Quyển thượng, nguyên đề là Kiếp ngoại lục, nói đủ là Chân châu Trường lư Liễu hòa thượng kiếp ngoại lục, thu chép các CHÂN VÔ LẬU TRÍ

bài thuyết pháp, các lời dạy chúng, cơ duyên, kệ tụng, bài minh Tháp sùng tiên chân yết Liễu thiền sư, do sư Hoằng trí Chính giác soạn, bài ký Hoa tạng vô tận đăng, Tịnh độ tông yếu, Thuyền tử giáp sơn thoại v.v..... Quyển hạ nguyên đề là: Chân yết hòa thượng niêm cổ, là loại chú sớ sớm nhất trong các loại chú sớ về Tín tâm minh. Đồng thời với Thanh liễu, có ngài Đại tuệ Tôn cảo cực lực đề xướng Khán thoại thiền để chê trách Mặc chiếu thiền do Thanh liễu và Hoằng trí Chính giác chủ trương; bởi thế Thanh liễu mới viết Tín tâm minh niêm cổ để đáp lại sự chê trách của Tôn cảo và phát huy ý chỉ sâu xa mầu nhiệm của thiền, đồng thời vạch ra các mối tệ của đương thời để răn dạy những kẻ ngộ mù quáng làm rối loạn đạo thiền. Nội dung tuy là chú giải, nhưng thực thì là những niêm đề trình bày về tông thừa, chứ không phải là chỉ giải thích những câu nói không thôi. CHẤN ĐÁN ..... Phạm:Cìna-sthàna, Pàli: Cìna, hoặc Cìna-raỉỉha. Còn gọi là Chân đán, Chân đan, Chấn đan, Chiên đan, Chỉ đan, Chi nan. Hoặc gọi là Ma ha chấn đán (Phạm: MahàCìna-sthàna), gọi tắt là Chi na (Phạm:Cìna), hoặc Chí na, Trí na, Chỉ na. Cũng gọi là Ma ha Chí na (Phạm: Mahà- Cìna), Ma ha Chí na, Ma hạ chấn ban, Đại chi na, Đại chấn na, hoặc Chi na nê xá (Phạm:Cìna-deza),Cìnadịch ý là tư duy; sthàna, dịch ý là trụ xứ. Tức người Ấn độ chỉ nước Trung quốc và các nước

lân cận Trung quốc. Đại đường tây vực kí quyển 5 (Đại 51, 894 hạ), nói: “Nhà vua hỏi: ‘Nước Đại Đường ở phương nào? Cách đây xa hay gần?’ Đáp: ‘Cách đây hơn vài vạn dặm về hướng đông bắc, Ấn độ gọi là nước Ma ha

chi na vậy’”. Các nước phía tây Á tế á và Hi lạp, La mã đời xưa, đối với Trung quốc, có hai lối xưng hô: 1. Serice (đất Chi na), hoặc Seres (người Chi na). 2. Sin, Thin (đất Chi na), hoặc Sinai, Thinai (người Chi na). Trong đó, cách gọi thứ nhất là chuyển biến từ serikon hoặc sericum (có nghĩa là lụa tơ tằm) vì Trung quốc cổ đại thường xuất biên tơ lụa sang các nước phương tây. “Chi na” hàm ý nước văn vật, khen Trung quốc là nước giàu sang văn vật, do đó có thể biết Trung quốc từ xưa đã được gọi là nước có tơ lụa. Về cách gọi thứ hai thì có nhiều thuyết, nhưng điểm cộng thông là từ tên nước (đời) Tần Ch’ in của Trung Quốc xưa mà ra. TiếngCìnacòn thấy trong các sách cổ, như Ma ha bà la đa (Phạm:Mahàbhàrata), pháp điển Ma nô (Phạm: Manu), La ma da na (Phạm:Ràmàyaịa), Khảo đề lạp thực lợi luận (Phạm:Kauỉiliya Arthazàstra), Phổ lỗ cáp đặc tát mã hi tháp (Phạm:Bfhatsaôhità) v.v..... nhưng không có chứng cứ xác thực để chứng minh tiếng đó tức là Trung quốc. Ngoài những điều được nói ở trên, tên Chấn đán, Chi na thấy rải rác rất nhiều trong các kinh điển Phật giáo, Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 3 (Đại 54, 1098 trung), nói: “Đông phương thuộc Chấn, là phương mặt trời mọc, cho nên gọi là Chấn đán. Hoa nghiêm âm nghĩa phiên là Hán địa (đất Hán)”. Kinh Lâu thán nói: “Phía đông sông Thông, gọi là Chấn đán. Vì mặt trời mới mọc, chiếu rọi góc đông cho nên gọi Chấn đán”. Luận A tì đàm tì ba sa quyển 36, quyển 51, luận A tì đạt ma đại tì bà sa quyển 70, quyển 101 và luận Tạp a tì đàm tâm quyển 2 v.v..... đều bảo đất cách xa, gọi là Chấn đán, Chân đán hoặc Chí na. Kinh

Phổ diệu quyển 3 phẩm Hiện thư, kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4 CHẤN ĐÁN

phẩm Thị thư và kinh Phật bản hạnh tập quyển 11 phẩm Tập học kĩ nghệ, cũng gọi sách Tần trong sáu mươi bốn sách, là Chi na thư (Phạm:Cìna-lipi), hoặc Chi na quốc thư (sách nước Chi na). Kinh Đại bảo tích quyển 10 và luận A tì đàm tì bà sa quyển 40, luận A tì đạt ma đại tì bà sa quyển 79 nói: “Như lai tùy những người nghe pháp khác nhau, dùng tiếng đất Ngô, Thục, Tần hoặc Chân đan mà nói pháp”. Kinh Thập nhị du chép, phương đông có Thiên tử Tấn, nhân dân nước ấy rất thịnh. Kinh Hoa nghiêm (60 quyển) quyển 29 phẩm Bồ tát trụ xứ chép, đất nước Chấn đán có nơi Bồ tát ở, gọi là núi Na la diên, chư Phật quá khứ thường ở trong đó. Kinh Đức hộ trưởng giả quyển hạ chép, đời đương lai, khi mạt pháp, ở cõi Diêm phù đề trong nước Đại tùy, có vua Đại hành ra đời, vua tin Phật pháp, cúng dường bát Phật, bát Phật sẽ đến nươc Sa lặc. Luận Chương sở tri quyển thượng chép, mạn tây bắc châu Thiệm bộ có vua tên là Cát ni thi cát, ba thời kết tập, ở nước Chấn đán phát huy Phật pháp. Những trường hợp kể trên, trong các kinh đều nói đến Chấn đán. Danh từ Chấn đán, bắt đầu được truyền ở Trung quốc vào thời đại nào, tuy không được rõ, nhưng trong Thích ca phương chí quyển thượng, thiên “Trung biên” có dẫn lời của Thành quang tử là Thứ sử Tần châu đi Thiên trúc vào năm Kiến an thứ 10 (205) đời Hiến đế nhà Hậu Hán như sau: (Đại 51, 949 thượng) “Thành quang tử nói: ‘Nước trung Thiên trúc phía đông đến nước Chấn đán

(xa) năm vạn tám nghìn dặm'" Chú thích ở bên cạnh sách trên ghi: "Chấn đán là tên gọi Thần châu, do người nước ấy (Thiên trúc) đặt". Cứ theo đó, thì Chấn đán đã được người Ấn độ biết đến từ thời Hậu

Hán. Tuệ uyển âm nghĩa quyển hạ chép, Chấn đán phiên là tư duy, vì người trong nước phần nhiều hay lo nghĩ, phần nhiều hay làm, tức chỉ cho nước Hán. Và Hoa nghiêm kinh sớ quyển 47, Tân hoa nghiêm kinh luận quyển 30, Hi lân âm nghĩa quyển 2 v.v..... cũng nói như thế. Nghĩa tư duy e là giải thích chữ Phạm cinta, vì hai âm cinta vàcìna có hơi giống nhau. Lại Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện quyển thượng Tuệ luân truyện chú thích rằng, Chi na tức Quảng châu, Mạc ha chi na tức chỉ Kinh sư. Ngoài ra, người Tây tạng gọi Trung quốc là Rgya hoặc Rgya-nags. Rgya là nghĩa rộng lớn, dân cư mặc áo đen [X. Thích ca phương chí Q.hạ Du lí thiên; Hoa nghiêm thám huyền kí Q.15; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.4.2, Q.10.2; Đại đường trinh nguyên tục khai nguyên thích giáo lục Q.thượng; Hi lân âm nghĩa Q.10; Đường thư tây vực liệt truyện thứ 146 thượng; Tất đàm yếu quyết Q.4; H. Yule, H. Cordier; Cathay and the way thither; F. F. Von Richthofen: China]. CHẤN ĐÁN TAM HUYỀN ..... Chỉ ba học thuyết của Chu dịch, Lão tử, Trang tử. Hoa nghiêm huyền đàm quyển 8, ghi thuyết của ngài Trừng quán bảo, Chu dịch là chân huyền, Lão tử là hư huyền, Trang tử là đàm huyền. Lại Tông kính lục quyển 46, nêu thuyết của Chu hoằng chính, bảo Chu dịch nói về sự huyền nhiệm của "Hữu" (có), Lão tử về "Vô" (không) Trang tử về "Hữu vô" (có, không). Trước nay giải thích về tam huyền có nhiều thuyết khác nhau, nhưng điểm tương đồng duy nhất đều cho đó là ngoại đạo Trung quốc. Tam luận huyền nghĩa (Đại 45, 2 thượng) nói: "Ngoài chỉ biện luận về một hình, trong thì soi suốt ba đời; ngoài thì năm tình chưa đạt, trong thì nói sáu thông nhỏ nhiệm cùng cực; ngoài chưa tức vạn

hữu mà là thái hư, trong nói chẳng hoại giả danh mà nói thực tướng; ngoài chưa thể CHẤN ĐÁN TAM HUYỀN

tức vô vi mà rong chơi nơi vạn hữu, trong nói chẳng động chân tế, kiến lập muôn pháp; ngoài còn cửa được mất, trong đưa hai cõi vào lý tuyệt cú; ngoài chưa dứt cảnh, trí, trong thì duyên, quán đều lặng". Đó là sáu nghĩa hơn, kém mà Tam luận huyền nghĩa nêu ra để phân biệt nội giáo (Phật pháp) và ngoại đạo (Tam huyền); cho sự Viên thông của nội giáo và sự chẳng đạt của ngoại đạo, cũng như cánh chim bằng đọ với cánh chim sẻ, đại dương so với giếng khơi, chưa đủ để thuyết minh sự sai khác giữa hai phía. Bởi vì tam huyền chấp thuyết vô nhân, tà nhân, tuy không phải hoàn toàn tà vọng, nhưng điều có ích của thuyết này chỉ thuộc loại nhân thừa và thiên thừa; còn điều vô ích thì đều thuộc thuyết của ngoại đạo [X. Tam luận huyền sớ văn nghĩa yếu Q.2]. (xt. Tà Nhân Tà Quả, Vô Nhân Ngoại Đạo). CHẤN LINH ..... Nghi thức được đặt ra để cúng dường tôn vị chính (bản tôn) và Thánh chúng trong Mật giáo. Khi thực hành, trước hết chọn nơi kết giới đặt đạo tràng, thỉnh hải hội bản tôn xong, kết ấn Hỏa viện mật phùng để hộ trì đạo tràng. Kế đến, dâng nước át già tắm gội chư tôn, đặt tòa ngồi bằng hoa để ngồi, sau đó, rung chuông để thánh chúng hoan hỉ, rồi lần lượt dâng các thứ cúng dường. Nghi thức này tuy chuẩn theo nghi thức tiếp đãi tân khách của Ấn độ, nhưng nếu theo nghĩa sâu kín mà nói, thì hành giả quán tưởng tâm mình vốn sẵn đủ bản tôn,

cùng với bản tôn được mời thỉnh chẳng phải là hai, nước át già có thể rửa sạch bụi bẩn, hiển bày tâm Bồ đề vốn đầy đủ sự trong sạch. Tòa hoa tám cánh tượng trưng tâm hoa sen nở rộ; ngồi trên tòa hoa

ấy là biểu thị thành Phật và ngồi trên tòa Phật. Thành Phật rồi là phần tự lợi đã viên mãn, lại mở cửa hóa tha, nói pháp độ sinh, đó tức là nghĩa Chấn linh (rung chuông) . Lại nữa, Chấn linh có ba ý nghĩa, đánh thức, vui mừng và nói pháp. Đánh thức, hàm ý đánh thức bản tôn và thánh chúng, như Chấn linh đầu tiên trong mạn đồ la cúng và Quán đính tam muội da giới nghi, có thể gọi là chuông đánh thức. Về nghi thức chấn linh, các phái nói có khác nhau, có rất nhiều phép thuật tiêu biểu, sự thực vàtruyền miệng. Ngoài ra, chấn linh cúng dường sau cùng, đặc biệt gọi là hậu linh , ý là tấu nhạc vui vẻ để tiễn đưa chư tôn trở về chỗ cũ. [X. kinh Ngũ đại hư không tạng bồ tát tốc tật đại thần nghiệm bí mật thức; Kim cương đính Liên hoa bộ tâm niệm tụng nghi quĩ; Thanh long tự quĩ kí]. CHẤP Phạm: abhiniveza. Do tâm phân biệt hư vọng mà cố chấp (giữ chặt lấy ý kiến của mình) các sự vật hoặc sự lí, không buông bỏ. Cũng gọi mê chấp, chấp trước, kế trước, trước. Không biết năm uẩn giả hoà hợp mà sinh ra người và chúng sinh, rồi chấp nhân ngã là thực ngã tồn tại, gọi là nhân chấp, ngã chấp hoặc sinh chấp (ý là chấp chúng sinh). Chẳng biết pháp năm uẩn là "không", hư dối chẳng thực, rồi vọng chấp pháp ngã là thực thể, gọi là pháp chấp. Hai cái chấp trên đây, gọi là Nhị chấp (hai chấp ngã pháp, hai chấp nhân pháp, hai chấp sinh pháp). Hữu bộ Tiểu thừa v.v..... thừa nhận sự tồn tại của pháp ngã, cho nên chẳng dứt lìa pháp chấp; Đại thừa thì cho hai chấp đều không, cho nên dứt lìa hai chấp. Ngoài ra, nếu cho tất cả là thực có mà cố chấp cái kiến giải thiên về có, rồi đem cái "không" trên thực tế tăng lên làm "có" thì gọi là "tăng chấp ". Ngược lại, nếu cố chấp cái thấy biết không vô, rồi đem cái "có" giả trên thực

tế giảm tổn làm "không" thì gọi là "tổn chấp ". Hai cái chấp trên đây gộp lại cũng gọi là Nhị chấp. Về thức thể "hay chấp", chủ trương của hai đại luận sư An tuệ và Hộ pháp có khác nhau. Ngài An tuệ cho rằng trong các thức của người ta, thì thức thứ năm, thức thứ tám đều có chấp pháp, thức thứ bảy có chấp nhân, thức thứ sáu chấp cả nhân và pháp. Nhưng ngài Hộ pháp thì cho rằng thức thứ năm, thức thứ tám không chấp, chỉ thức thứ sáu và thức thứ bảy là có chấp. Còn về sự phân biệt giữa "chấp" và "chướng" thì Thành duy thức luận diễn bí quyển 1 phần đầu bảo, hễ chấp thì đều là chướng, vì chấp thuộc hai phần năng thủ, sở thủ, còn chướng thì thông với nghiệp, quả chẳng phải tâm, tâm sở, cho nên chướng không hẳn nhất định là chấp. Lại chấp và chướng là nói tắt của "Ngã chấp phiền não chướng" và "Pháp chấp sở tri chướng". Ngoài ra, tâm bám chặt lấy sự vật, không chịu buông bỏ, gọi là chấp tâm, chấp trước tâm; tâm cứ khư khư giữ chặt cái thấy biết của mình tức các thứ vọng kiến, mà không chịu buông bỏ thì gọi là chấp kiến; chấp trước vọng tình, gọi là chấp tình. [X. kinh Đại thừa nhập lăng già Q.4 phẩm Vô thường; kinh Đại bát nhã Q.485; luận Thành duy thức Q.9; luận Câu xá Q.19]. CHẤP CHỈ VI NGUYỆT Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nghĩa là nhận lầm ngón tay là mặt trăng. Nguyệt, mặt trăng, thí dụ cái thể chân thực. Chỉ, ngón tay, thí dụ pháp chỉ bày

đạo lí chân thực. Khi giáo hóa chúng sinh, phải tạm thời đặt ra các thứ giáo pháp nghĩa lí để hiển bày lí thể chân thực rốt ráo tột cùng, nhưng chúng sinh ám muội, luôn luôn chấp chặt những giáo thuyết tạm thời cho là chân

lí, chứ không biết rằng giáo thuyết chỉ là phương tiện hiển bày lí thể chân thực. Cũng như dùng ngón tay chỉ mặt trăng, những người u mê, không theo ngón tay để thấy mặt trăng, nhưng ngược lại, chấp trước ngón tay là mặt trăng! Vĩnh gia chứng đạo ca (Đại 48, 396 hạ) nói "Ngón tay chỉ mặt trăng muốn sinh hiểu biết chân thực, nhưng lại chấp ngón tay là mặt trăng, thành uổng công thi thiết". (xt. Chỉ Nguyệt). CHẤP CỤC HÀNH GIẢ Hành giả thuộc sáu cục. Người đảm nhiệm sáu cục Thủ tọa, Thư trạng, Tạng chủ, Tri khách, Tri dục (trông nom việc tắm gội), Tri điện (trông nom điện Phật), gọi là Chấp cục. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 3 (Đại 48, 1126 hạ), nói: "Chấp cục hành giả thắp hương lễ bái, sau đó, vị Tham đầu dẫn đầu các hành giả lễ bái xong". CHẤP CƯƠNG Chỉ chức vụ cầm sợi giây ở hai bên chiếc lọng. Còn gọi là Cương thủ . Trong Mật giáo, khi làm lễ quán đính, Mạn đồ la cúng v.v..... vị Đại a xà lê được che lọng; để giữ cho chiếc lọng khỏi nghiêng ngả, có hai người đứng hai bên cầm hai sợi giây vốn đã được đính vào chiếc lọng. Những người này được gọi là Chấp cương (cầm giây). Còn người đứng cầm lọng che cho A xà lê, thì gọi là Chấp cái (cầm lọng). [X. Hiển mật uy nghi tiện lãm Q.hạ Pháp sự đường thượng đình nghi]. CHẤP THANH KIM CƯƠNG CHỬ BỒ TÁT Tương đương với Bồ tát Thanh kim cương trong kinh Đại nhật phẩm Bí mật. Cứ theo kinh Bất không quyên sách quyển 9 chép, thì tay trái của vị tôn này ấn lên CHẤP CHỈ VI NGUYÊT

đầu chày kim cương một chẽ, khuỷu tay phải co lại, ngồi bán già. Tuy giống với tượng vẽ nói trong Thai tạng đồ tượng, nhưng trong Thai tạng hiện đồ mạn đồ la không thấy nói đến vị tôn này. CHẤP KIM CƯƠNG THIÊN HÀNH BỒ TÁT Giống với bồ tát Thiện hành kim cương chép trong Thai tạng đồ tượng của Mật giáo. Cứ theo kinh Bất không quyên sách quyển 9 nói, thì tay trái vị tôn này đặt lên bắp vế, tay phải để ngang ngực, trong bàn tay dựng chày kim cương một chẽ, ngồi bán già. Kinh Đại nhật phẩm Trụ tâm có chép Thiện hành bộ chấp kim cương, còn kinh Đại nhật phẩm Bí mật, nghi quĩ và Thai tạng hiện đồ mạn đồ la thì lại không thấy có chép vị tôn này. CHẤP SỰ Phạm: vaiyàvftyakara, Pàli: Veyyàvac-cakara. Chỉ người quản lí công việc. Cứ theo kinh Trường a hàm quyển 1 chép, thì Tôn giả A nan thường theo hầu

đức Phật Thích ca mâu ni, gọi là chấp sự đệ tử. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 45 thì gọi là thị giả. Còn luận Đại trí độ quyển 6 nói Tỉ khưu chấp sự là vị Duy na. Trong Thiền tông thì gọi riêng vị Tri sự thuộc Đông tự, là người trông nom các việc trong chùa [X. kinh Thi ca la việt lục phương lễ; kinh Hiền kiếp Q.7; kinh Đại ban niết bàn Q.trung; luật Tứ phần Q.7]. (xt. Tri Sự). CHẤP TRÌ DANH HIÊU Câu trong kinh A di đà, biểu thị sự tu hành gây nhân để được vãng sinh Tịnh độ. Chấp trì hàm ý giữ chắc không lay động. Tức là chuyên tâm xưng niệm danh hiệu của Phật A di đà. Kinh A di đà (Đại 12, 347 trung), nói: "Nếu có người thiện nam, thiện nữ, được nghe nói đến Phật A di đà, chấp trì danh hiệu, hoặc một ngày (.....) hoặc bảy ngày, một lòng chẳng loạn, người ấy lúc sắp chết, Phật A di đà và các thánh chúng hiện ở trước mặt, lúc ấy tâm không điên đảo,

liền được sinh sang cõi nước cực lạc của Phật A di đà". Trong A di đà kinh sớ, ngài Trí viên giải thích về chấp trì danh hiệu (Đại 37, 355 hạ), bảo: "Chấp nghĩa là chấp nhận, trì là nắm giữ do sức tin mà chấp nhận ở tâm, do sức niệm mà nắm giữ, chẳng quên". [X. Pháp sự tán Q.hạ (Thiện đạo); A di đà kinh sớ (Khuy cơ); A di đà kinh lược kí (Nguyên tín)]. CHẤP TRƯỢNG PHẠM CHÍ Phạm chí cầm gậy. Là ngoại đạo ở thời đại đức Phật. Cái gậy mà ngoại đạo này cầm, hình dáng giống như đầu người, vị đệ tử lớn của Phật là tôn giả Mục kiền liên đã bị Phạm chí cầm gậy ấy đánh chết. Trước khi đức Phật sắp nhập Niết bàn, Mục kiền liên vào thành Vương xá khất thực, vì trả lời Bồ Tát Chấp Thanh Kim Cương Chử Bồ Tát Chấp Kim Cương Thiện Hành CHẤP TRƯỢNG PHẠM CHÍ

không vừa ý Phạm chí cầm gậy, nên bị Phạm chí vây hãm rồi dùng gạch đá đánh chết, Mục kiền liên tuy là thần thông đệ nhất, nhưng vì nghiệp lực, cũng không thể trốn thoát được. Sau Mục kiền liên tuy ngăn cản vua A xà thế không cho trả thù, nhưng cuối cùng, Phạm chí cầm gậy cũng bị hai người học trò của Mục kiền liên là Mã túc và Mãn túc giết chết. [X. Tì nại da tạp sự Q.18; Tì nại da Q.2]. CHẤT ĐA Phạm,Pàli:citta. Dịch ý là tâm. Còn gọi là Chất da da, Chỉ da, Chất đế, Bỉ trà. Là một trong bốn tâm. Có nhiều nghĩa. Theo các kinh luận sớ có thể tóm tắt làm 3 nghĩa: 1. Câu xá quyển 4, Câu xá luận quang kí quyển 4 nói, chất đa là nghĩa tập khởi, chỉ sáu thức tâm vương mắt, tai, mũi, lưỡi v.v..... 2. Thành duy thức luận thuật kí quyển 3 phần cuối, Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự quyển thượng phần 1 nói: Chất đa là nghĩa tích tụ, tập khởi, chỉ thức A lại da thứ tám. 3. Chú thích bên cạnh kinh Lăng già a bạt đa la bảo quyển 1, Ma ha chỉ quán quyển 1 phần trên nói: Chất đa là tâm hay biết của hữu tình, tương đối với tâm của cỏ cây vô tình (Hãn lật dà) hoặc tâm tự tính đệ nhất nghĩa. [X. luận Đại tì bà sa Q.72; Đại nhật kinh sớ Q.16; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6; Bí tạng kí]. CHẤT NGẠI Tính chất có đủ sắc pháp (vật chất), vì nó có chất lượng và cùng với các vật khác chướng ngại lẫn nhau, cho nên gọi là chất ngại. Bởi lẽ, bất cứ vật thể nào, trong cùng một thời gian, không thể chiếm cứ cùng một không gian với các vật khác, cho nên

hễ một vật thể đã chiếm cứ một không gian đặc định rồi, thì không gian ấy không thể dung nạp bất cứ vật thể nào khác; cũng tức là một vật làm chướng ngại các vật khác. (xt. Sắc). CHẤT TRỰC Chỉ cho tâm ngay thẳng. Đạo Phật nhằm thấu suốt thực tướng của các pháp, cho nên người tu hành phải có tâm chính trực. Cứ theo kinh Duy ma phẩm Phật quốc nói, thì tâm ngay thẳng là cõi Tịnh độ của Bồ tát, khi Bồ tát thành Phật, không nịnh hót chúng sinh sinh đến cõi nước của mình. Nghĩa là người có tâm ngay thẳng, chất trực, không nịnh hót, tâm này là gốc của muôn hạnh. Kinh Pháp hoa phẩm Thọ lượng (Đại 9, 43 trung) nói: "Chúng sinh đã tin phục ý ngay thẳng, nhu hòa; một lòng mong thấy Phật, chẳng tự tiếc thân mình. (Lúc ấy) ta cùng với chúng tăng, đều rời núi Linh thứu (.....) Những người tu công đức, nhu hòa và chất trực, thì đều thấy thân ta, tại đó ta nói pháp". [X. kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.4]. CHÂU .. Phạm,Pàli: maịi Dịch âm: Ma ni, chỉ cho ngọc báu, thông thường còn gộp cả dịch âm, dịch ý lại gọi là Ma ni châu. Trong các kinh luận, nhiều chỗ nói về các công đức thù thắng của Ma ni bảo châu, như trong suốt, sáng rỡ, đầy đủ mọi tướng, có khả năng chữa khỏi các bệnh lạnh, nóng, lở loét, phù thũng, cho đến nọc độc của các loài ong, rắn, rết v.v..... là một trong bảy thứ báu của vua Chuyển luân thánh vương. Trong kinh

điển còn dùng làm thí dụ, như trong “Y châu dụ ” (dụ hạt ngọc CHẤT ĐA

trong áo), đem viên ngọc thí dụ sự ngu tối của phàm phu, chẳng biết trong tâm của chính mình vốn có sẵn tính Như Lai tạng; “Kế châu dụ ” (dụ viên ngọc trong búi tóc) dùng viên ngọc thí dụ thực lý nhất thừa. Ngoài ra, thông thường phần nhiều cũng dùng nó để thí dụ diệu lý thực tướng. (xt. Y Châu Dụ, Kế Châu Dụ). CHÂU BẢO BÁT CÔNG ĐỨC ..... Cứ theo kinh Chính pháp niệm xứ quyển 2 nói, thì Thần châu bảo trong bảy báu của vua Chuyển luân thánh vương có tám thứ công đức sau đây: 1. Năng tác quang minh, nghĩa là trong đêm tối, Thần châu bảo có thể phóng ra ánh sáng, khiến người ta thoát ra khỏi bóng tối, còn lúc ban ngày nóng bức thì tỏa ra ánh sáng mát rợi, khiến người ta khỏi khổ nóng nực, được sự mát mẻ. 2. Năng tế khát phạp, nghĩa là ở giữa nơi đồng hoang không có nước, Thần châu bảo có khả năng phun ra nước trong mát để giải khát cho tất cả. 3. Tùy thuận vương ý, nghĩa là khi Chuyển luân vương khởi lên ý nghĩ, thì Thần châu bảo thuận theo ý vua, như khi vua nghĩ đến nước, thì ngọc báu liền tuôn ra nước trong sạch để giúp đời. 4. Thể cụ chúng sắc, nghĩa là Thần châu bảo có đủ tám góc, các góc đều phóng ra mầu xanh, vàng, đỏ, trắng tươi sáng. 5. Năng li bệnh khổ, nghĩa là Thần châu bảo có khả năng khiến người ta lìa cái khổ bệnh tật và tâm được ngay thẳng, tất cả điều mong cầu đều được toại nguyện. 6. Năng giáng cam vũ, nghĩa là thế lực của Thần châu bảo chỉ bắt rồng dữ rưới xuống những hạt mưa mát mẻ ngọt ngào,

chứ không cho trút xuống những trận mưa to gây ngập lụt. 7. Năng sinh chư vật, nghĩa là tại những nơi không có nước, không có cây cỏ, thì Thần châu bảo có thể khiến những ao nước dạt dào, cỏ cây xanh tốt. 8. Tại xứ lợi ích, nghĩa là ở nơi có Thần châu bảo thì con người không ức hiếp, giết hại lẫn nhau, không tức giận mà lúc nào cũng hòa vui. CHÂU CAM TỰ Châu cam, tên Tây tạng: Jo-khaí. Chùa ở trung tâm Lạp tát (Lha sa) tại Tây tạng. Còn gọi là Đại triệu tự, Đại chiêu tự, là ngôi chùa xưa nhất cũng là ngôi tịnh xá thiêng liêng nhất ở Tây tạng, cho nên rất nổi tiếng. Ngôi chùa này do vua Tây tạng Khí tôn lộng tán (Tạng:Sroí-btsan sgam-po) kiến tạo vào thế kỷ thứ bảy Tây lịch. Nhà vua cưới công chúa Ba lị khố cơ (Bhfkuỉi) của Ni bạc nhĩ (Nepal) và công chúa Văn thành của nhà Đường làm vợ. Hai người đàn bà này đều tin theo Phật giáo, cho nên, khi công chúa Ni bạc nhĩ thỉnh được pho tượng phật A súc bằng kim đồng rất lớn đưa về, nhà vua bèn làm một ngôi chùa tại trung tâm Lạp tát, quay hướng tây để thờ, chùa này về sau gọi là chùa Châu cam. Công chúa Văn thành thì thỉnh một pho tượng Phật Thích ca bằng kim đồng, nhà vua cũng làm chùa Lạp ma tiệp (Tạng: Ra-mo-che, Chùa Châu Cam CHÂU CAM TỰ

tức Tiểu chiêu tự) ở góc phía bắc Lạp tát, quay hướng đông nhìn về Trường an, để thờ. Sau vì chiến loạn, người Tây tạng đem tượng phật A súc dời đến chùa Lạp ma tiệp, rồi đưa pho tượng Phật Thích ca của công chúa Văn thành về dấu trong điện Phật của chùa Châu cam, từ đó về sau, pho tượng Phật Thích ca vẫn để thờ ở chùa này, và trở thành nơi trung tâm tín ngưỡng Phật giáo ở thời ấy. [X. Tây tạng Phật giáo nghiên cứu (Trường vĩ nhã nhân); Tây tạng văn hoá tân nghiên cứu (Thanh mộc văn giáo)]. (xt. Đại Chiêu Tự, Tiểu Chiêu Tự). CHÂU LỊ DA QUỐC Tên một nước xưa tại nam Ấn độ. Châu lị

da là dịch âm từ tục ngữChoơya của miền nam Ấn độ đời xưa. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 10 chép, thì nước Châu lị da chu vi hai nghìn bốn trăm năm mươi dặm, Đô thành chu vi hơn 10 dặm, đất đai bỏ không, rừng rú hoang vu, dân cư thưa thớt, trộm cướp công khai, phong tục gian dối, tính người dữ tợn, tin sùng ngoại đạo, già lam đổ nát, có ít tăng đồ, có vài chục đền thờ trời, phần nhiều là ngoại đạo khỏa hình (ở truồng). Về mạn đông nam Đô thành không xa, có tòa tháp do vua A dục dựng. Khi xưa đức Như lai đã từng hiển thị thần thông ở nước này, nói pháp vi diệu, hàng phục ngoại đạo, độ các trời người, về phía tây Thành đô không xa, có ngôi già lam cũ, là nơi bồ tát Đề bà nghị luận với các La hán. [X. Đại đường đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.4; Đông nam Ấn độ chư quốc chi nghiên cứu; Nam phương quyển chi tôn giáo; Trung quốc Nam dương giao thông sử]. CHÂU MAN Là lọn tóc dùng các châu ngọc vàng bạc, lưu li để kết thành, là vật cúng dường

hoặc vật trang sức trong Mật giáo. CHẾ CHỈ TỰ Chùa tại Quảng châu, do vị sa môn người nước Kế tân kiến tạo vào khoảng năm Long hoà (362) đời Ai đế nhà Đông Tấn. Khoảng năm Nguyên gia (424-453) đời LưuTống, ngài Cầu na bạt đà la vượt biển từ Ấn độ đến Quảng châu, lập giới đàn tại đây, gọi là Chế chỉ đạo tràng. Tương truyền, năm Phổ thông thứ tám (527) đời Vũ đế nhà Lương, tổ sư Đạt ma cũng ở đây. Lại Tam tạng chân đế, vì lánh nạn loạn lạc ở cuối đời Lương, phải trở về Ấn độ, cũng lưu lại chùa này từ năm Thiên gia thứ ba đến thứ năm (562–564) đời Văn đế nhà Trần, để dịch luận Đại thừa duy thức và luận Nhiếpđại thừa. Lục tổ Tuệ năng của Thiền tông đời Đường và Tam tạng Bát lạt mật đế người Tây vực, cũng đã từng ở đây. Về sau đổi tên là Càn minh pháp tính tự, Báo ân quảng hiếu tự, hiện nay gọi là Quang hiếu tự. (xt. Quang Hiếu Tự). CHẾ ĐA QUÝNH XỨ Là nơi tu hành đạo Phật. Chế đa, tiếng Phạm:Caitya, cũng gọi là Chi đề, dịch ý là Linh miếu, Tháp. Cứ theo Pháp hoa huyền tán quyển10 chép, trong tháp có thờ xá lợi thì gọi là Tốt đổ ba (Phạm: stùpa), không thờ xá lợi thì gọi là Chế đa. Quýnh có nghĩa là xa xôi; Quýnh xứ, đặc biệt chỉ nơi A lan nhã. Luận Câu xá dịch là nơi tu phạm hạnh. Vì chế đa,quýnh xứ đều là những nơi thanh vắng, tĩnh mịch, thích hợp cho sự tu đạo. Lại luận Câu xá quyển 16 nói, tại các nơi chùa, chế đa, quýnh xứ, không được hành dâm. (xt. Chi Đề). CHÂU LỊ DA QUỐC

CHẾ ĐA SƠN BỘ Phạm: Caitya-vàdin, hoặc Caitika, Pàli: Cetiya-vàdà. Là một trong hai mươi bộ phái Phật giáo tại Ấn độ, vì bộ chúng của bộ này ở núi Chế đa, cho nên gọi Chế đa sơn bộ. Còn gọi là Chi đề sơn bộ, Chế đa bộ, Chi đề da bộ, Chỉ để ha bộ, Chi đề la a bộ, Du ca bộ, Ma ha đề bà bộ. Cứ theo luận Dị bộ tông luân chép, thì khoảng hai trăm năm sau khi đức Phật nhập diệt, ngoại đạo "Đại thiên" (Phạm: Mahàdeva), xuất gia theo Đại chúng bộ, cùng với chúng tăng của bộ này tranh luận về "năm việc" rồi lôi kéo chúng tăng ra khỏi Đại chúng bộ, hình thành ba bộ, theo chỗ ở khác nhau mà đặt tên là Chế đa sơn bộ, Tây sơn trụ bộ, Bắc sơn trụ bộ. Hoặc có thuyết nói, sự phân chia ấy là do sau khi Đại thiên xuống miền nam giáo hóa mấy chục năm, các học giả Đại chúng bộ theo thuyết "năm việc" của Đại thiên, vì tư tưởng và ở cách xa nhau quá lâu, nên mới dần dần chia thành mấy phái. Còn theo luận Bộ chấp dị chép, thì thời ấy chia làm hai bộ Chi đề sơn và Bắc sơn; kinh Văn thù vấn quyển hạ phẩm Phân bộ thì chép chia làm hai bộ là Đông sơn trụ bộ và Bắc sơn trụ bộ, chứ chưa đề cập đến tên Chế đa sơn bộ. Về

nguyên nhân đưa đến sự phân hóa của bộ này, cứ theo luận Dị bộ tông luân chép, là do sự tranh luận về năm việc của Đại thiên gây ra. Nhưng theo Tam luận huyền nghĩa chép, thì vì vấn đề được giới mà sinh ra tranh luận rồi đưa đến sự chia rẽ. Lại luận Dị bộ tông luân bảo, sự chia rẽ của hai bộ căn bản Thượng tọa và Đại chúng là do tranh cãi về vấn đề năm việc của Đại thiên, sau có một Đại thiên trùng tên (Tặc trụ đại thiên) lại nêu lên năm việc mà đưa

đến sự chia rẽ thành ba bộ Chế đa sơn. Luận Bộ chấp dị thì chỉ nói đến Tặc trụ đại thiên, chứ khi hai bộ căn bản phân hoá thì chưa đề cập đến việc của Đại thiên kia. Thuyết hai Đại thiên, tranh luận lại năm việc, còn phải cần được thương xác. Về Tông nghĩa của bộ này, cứ theo luận Dị bộ tông luân nói, thì ba bộ Chế đa sơn, Tây sơn trụ, Bắc sơn trụ, nghĩa đồng như nhau, đều chủ trương các Bồ tát vẫn không thoát khỏi ngã ác; cho dù có cúng dường Tốt đổ ba (tháp có để xá lợi Phật), cũng không được quả lớn; A la hán tuy không còn bị dâm dục làm phiền não, mất bất tịnh, nhưng có khi gặp các ác ma đưa bất tịnh dính vào áo La hán. Còn về năm việc và các nghĩa môn khác thì luận điểm của ba bộ này phần nhiều giống với thuyết của Đại chúng bộ. [X. luận Thập bát bộ; Tứ phần luật sớ sức tông nghĩa kí Q.3 phần đầu; Ngũ giáo chương thông lộ kí Q.16]. (xt. Đại Chúng Bộ). CHẾ ĐÁT LA Phạm:Caitra hoặcCitra, Pàli: Citta. Tên tháng thứ nhất của lịch Ấn độ, còn gọi là Chế đát ra, Tố đát la, Đát la. Dịch ý là trọng xuân (tháng thứ hai mùa xuân). Tức khoảng từ ngày 16 tháng 01 đến ngày 15 tháng 02 theo âm lịch Trung quốc, mặt trăng tháng này gặp sao Dốc (Phạm:Citrà, Chất đa la) mà tròn, cho nên gọi là Chế đát la. [X. kinh Tú diệu Q.thượng; kinh Bảo tinh đà la ni Q.4; Câu xá luận quang kí Q.30; Đại đường tây vực kí Q.2]. CHẾ GIÁO Là Phán giáo do tông luật Nam sơn lập ra, đối lại với “Hoá giáo ”. Tông luật Nam sơn đem giáo pháp của một đời đức Phật phán biệt làm Chế giáo và Hóa giáo, Chế giáo là chỉ pháp môn Giới học được CHẾ GIÁO

hiển bày trong tạng Luật. Cũng gọi là hành giáo, ý nói tuân hành giáo pháp chế giới. Hóa giáo thì chỉ pháp môn Định và Tuệ được nói rõ trong tạng kinh. Cứ theo bài tựa trong Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao nói, thì bản ý của Chế giáo có bảy, đó là: 1. Không bàn về Tiệm, Đốn. 2. Nhắm vào khoa chính nghiệp. 3. Quả báo khác nhau. 4. Các cõi đi tới có hơn, có kém. 5. Khởi lên tình ý hư hay thực. 6. Cũng cho phép cũng cấm chế. 7. Theo hành trì hiển bày sự sai khác. Cứ theo Bát tông cương yếu quyển thượng chép, thì pháp môn Định, Tuệ của bốn A hàm là thuộc về Hóa giáo, còn pháp môn Giới học của luật Tứ phần thì thuộc Chế giáo. Y theo giới thể mà bàn về Chế giáo, có thể chia làm ba tông: 1. Thực pháp tông, nói tắt là Hữu tông, chỉ Thuyết nhất thiết hữu bộ trong Bộ phái Phật giáo, chủ trương hết thảy các pháp là thực có, lấy “vô biểu ” của giới thể làm sắc pháp. 2. Giả danh tông, nói tắt là Không tông, chỉ tông Thành thực, chủ trương các pháp chỉ có cái tên giả chứ chẳng phải thực có, cho vô biểu của giới thể là chẳng phải sắc chẳng phải tâm. 3. Viên giáo tông, nói tắt là Viên tông, chỉ Duy thức Viên giáo, chủ trương hạt giống của tâm sở “tư ” (được ươm giữ trong thức thứ tám) là giới thể vô tác. Luật Nam sơn dựa theo luật Tứ phần của bộ Đàm vô đức, luận Thành thực cũng phần nhiều dựa theo giáo nghĩa của bộ này, cho nên giới thể của luật Tứ phần là chẳng phải sắc chẳng phải tâm, nhưng,

bản ý của ngài Đạo tuyên là y vào Viên giáo Duy thức mà định, tức trong Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ (hội bản) quyển 3, quyển 5, khi bàn về giới thể, đều đem Hữu tông, Không tông nhiếp vào trong Tính không giáo, còn diệu thể của Viên giáo thì là Duy thức giáo. Lại ngài Tuệviễn ở chùa Tịnh ảnh đầu tiên lập thuyết Phán giáo, Hóa giáo và Hành giáo, ngài Đạo tuyên căn cứ vào thuyết ấy, cho Hành giáo bắt nguồn từ Hóa giáo, cũng lập giáo phán Hóa giáo, Chế giáo. [X. Đại thừa nghĩa chương Q.13 Tạng nghĩa phân biệt phần dưới; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng, Q.trung 3; Tứ phần luật giới bản sớ tự; Giáo giới tân học tỷ khưu hành hộ luật nghi tự]. (xt. Hóa Giáo). CHẾ GIỚI THẬP ÍCH Nghĩa là, đức Phật đã vì các đệ tử mà chế định ra giới luật, đối với chúng tăng, giới luật ấy có mười điều lợi ích. 1. Nhiếp tăng (Phạm:saíghasangrahàya), cai quản toàn thể khiến cho hòa hợp. 2. Cực nhiếp tăng (Phạm: saíghasuwỉhutàyai) rất có khả năng ngăn điều lỗi chặn điều ác, khiến chúng tăng được chuyên tâm tu đạo, mỗi người đều giữ phận mình mà yên ổn vui vẻ. Luật Tứ phần và Hữu bộ tì nại da, gọi mục này là Linh tăng hoan hỉ (khiến chúng tăng được vui vẻ), Luật Thập tụng thì gọi là Cực hảo nhiếp (nhiếp thụ cực tốt). 3. Linh tăng an lạc (Phạm: saíghasya– sparzavihàràya), nhờ thi hành hai điều trên mà trong chúng tăng được yên vui. 4. Chiết phục vô tu nhân (Phạm: durmaíkunnàô pudgalànàô nigrahàya), có thể khiến cho những kẻ sai trái không biết hổ thẹn bị khuất phục, hoặc cuối cùng bị đuổi ra khỏi giáo đoàn. 5. Hữu tàm quí nhân đắc an ổn trụ

(Phạm:lajjinàô sparzàvihàràya), khiến CHẾ GIỚI THẬP ÍCH

những vị tăng đúng đắn, có tâm hổ thẹn tuân theo giới luật, được sống yên ổn. 6. Bất tín giả linh đắc tín (Phạm:anabhiprasannànàô abhiprasàdàya), nhờ ánh sáng của giới luật, có thể khiến những kẻ không tin phát khởi lòng tin. 7. Dĩ tín giả tăng ích tín (Phạm: abhiprasànnanàô bhùyobhavàya), những người đã tin, nếu y theo giới luật, sẽ khiến lòng tin thêm lớn. 8. Ư hiện pháp trung đắc lậu tận (Phạm: dfwỉadhàrmikanàô àsravànàm saôvaràya), y theo giới luật thì ở trong pháp hiện tại được lậu tận, dứt các pháp hữu lậu ở hiện tại, ngăn ngừa các phiền não ở đời này. 9. Vị sinh chư lậu linh bất sinh (Phạm: sàmparàyikaịàô setuwamudghàtàya), các phiền não chưa sinh khởi ở hiện tại khiến cho vĩnh viễn không sinh khởi. 10. Chính pháp đắc cửu trụ (Phạm: brahmacaryaĩ ca me cirasthitikam bhavisyati), y theo giới luật thì chính pháp của Phật sẽ ở lâu nơi đời để mở mắt cho người và trời. [X. luật Ma ha tăng kì Q.1; luật Tứ phần Q.1; luật Thập tụng Q.1; Thích thị yếu lãm Q.thượng]. CHẾ MÔN Là một trong những pháp môn đức Như lai dùng để nhiếp thụ và điều phục chúng sinh. Như lai dùng tri đức chế định ra giới luật, ngăn ngừa các điều xấu ác, tà bậy, giáo pháp rất nghiêm ngặt, không một mảy may buông thả, khiến chúng sinh hướng thiện tránh ác, đó là Chế môn, pháp môn "Chế giáo" được dùng để ước thúc tăng ni. Trái lại, Như lai dùng bi đức để độ những kẻ ngang ngược năm nghịch, mười ác, cởi mở để giáo hoá điều phục, thì đó là "Khai môn", pháp môn "Hóa giáo" ứng dụng cho cả tăng

lẫn tục. CHẾ TÀI Là áp lực được sử dụng để phòng ngừa những hành vi gây tai hại cho xã hội. Nhà xã hội học người Pháp là Đồ nhĩ cán (Emile Durkheim, 1858–1917) chia chế tài làm bốn thứ : 1. Thần bí tính, như khai trừ, bùa chú, hối tội, mệnh lệnh của sách

cấm. 2. Đạo đức tính, như trách hỏi, ruồng đuổi. 3. Pháp luật tính, như xử phạt theo dân luật, hình pháp đã qui định. 4. Phúng thích tính, như chê cười, diễu cợt v.v..... Về phương thức trừng trị chế tài, có thể chia làm hai loại: 1. Sự chế tài đối với các thành viên trong một tập đoàn, gọi là chế tài dư luận. 2. Do người ở cấp trên có uy quyền thi hành một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, có đủ tính chất xử phạt. Chủ thể thi hành chế tài thường được coi như có chính nghĩa, hoặc thần thánh, là sự tượng trưng trừu tượng, là một thứ sức ép của đoàn thể, chứ không một cá nhân nào làm được. Trong giới luật, sự chế tài đối với những người phá giới có những qui định đặc biệt, nhưng đều lấy lương tâm tự chủ làm nền tảng, rất ít tính chất trừng phạt bên ngoài. Lại nữa, chủ thể chế tài là Tăng đoàn, không phải một tỷ khưu đặc định nào thi hành. Trong nguyên tắc chế tài do tăng đoàn qui định, nặng nhất là tội Ba la di, tức là các tội giết hại, trộm cướp, dâm dục, nói dối, nếu tỷ khưu nào phạm vào các tội kể trên, thì bị đuổi ra khỏi Tăng đoàn. Ngoài ra, còn có các tội Tăng tàn, tội Ba dật đề v.v..... Người phạm tội Tăng tàn thì phải ở riêng biệt trong một số ngày nhất định, tức phải tách rời Tăng đoàn mà ra ở một nơi khác để dễ bề phản tỉnh. Còn tội CHẾ TÀI

Ba dật đề, nếu phạm thì phải tách ra sám hối trước đại chúng trong Tăng đoàn. (xt. Giới). CHẾ THÍNH NHỊ GIÁO Tức là Chế giáo và Thính giáo. Trong sách Tứ phần luật hàm chú giới bản sớ, luật sư Đạo tuyên đời Đường, lập một môn nhiếp giáo phân tề, nêu cả bốn loại phán giáo từ xưa, rồi hoặc thêm, hoặc bớt mà qui nạp thành thuyết Tam luân, thuyết Hoá giáo hành giáo, thuyết Chế giáo thính giáo và thuyết Hoá giáo, Chế giáo v.v..... Trong đó, phàm giáo do chế định mà có, tức là giáo pháp do Phật chế định, tất phải giữ gìn tuân thủ thì gọi là Chế giáo; trái lại những pháp vì phương tiện tạm thời mà đặt ra, cho phép tùy ý giữ hoặc không giữ, thì gọi là Thính giáo. Như ba áo của tỷ khưu, năm áo của tỷ khưu ni là Chế pháp (pháp bắt buộc), còn một trăm lẻ một thứ đồ dùng thì là Thính pháp (pháp tùy ý). Lại như tạng Luật là Chế giáo, hai tạng Kinh, Luận là Thính giáo. Nếu không chấp hành Chế pháp thì sẽ bị tội, còn không giữ Thính pháp thì không phải tội. CHẾ TỘI Đối lại với "Tính tội.....". Tính tội tự nó đã là tội ác, như giết hại, trộm cướp, tà dâm, nói dối bất luận trong Phật giáo hay ngoài Phật giáo, chúng đều là những hành vi tội ác, gây họa hại cho con người và chúng sinh khác. Trái lại, như đào đất, chặt cây, cắt cỏ làm tổn hại loài vô tình, thì Phật giáo gọi là Chế tội. [X. Thiền giới quyết]. (xt. Tính Tội). CHẾ TRA CA ĐỒNG TỬ I. Chế tra ca, Phạm:Ceỉaca. Còn dịch là Chế trích gia, Chế đa gia, Thế đa ca, Phiến để ca. Dịch ý là Tức tai (trừ tai hoạ), Phúc đức tụ thắng. Là người đứng hầu bên

cạnh Bất động Minh vương trong Mật giáo, đứng hầu ở bên phải, gọi là Thiên bộ. Một trong năm sứ giả của Bất động Minh vương, một trong tám đại đồng tử. Chủ về đức nghiệp Ba la mật, hiển hiện thành tính ác. Cứ theo Thánh vô động tôn nhất tự xuất sinh bát đại đồng tử bí yếu pháp phẩm chép, hình tượng Chế tra ca là hình đồng tử, mầu như sen hồng, đầu kết năm lọn tóc, tức trên đỉnh đầu, hai bên tả hữu và trước sau, mỗi chỗ đều kết một lọn, biểu trưng năm phương năm trí; tay trái cầm chày kim cương, tay phải cầm gậy kim cương, không mặc ca sa, dùng áo trời quấn hai bả vai. Ấn khế là ngoại phọc ngũ cổ ấn, chân ngôn là Án yết rô ma chế tra ca hồng hồng phát tra nam. Lại cứ theo kinh Bất không quyên sách đà la ni phẩm Thành tựu chế trích ca chép, Chế

tra ca đồng tử là do bồ tát Quán âm tự sinh ra, hiện hình tướng trẻ con, hớn hở vui vẻ, cùng với đồng tử Căng yết la cùng đứng hầu bên cạnh Bất động minh vương. [X. Bất động sứ giả đà la ni bí mật pháp; Để lí tam muội da Bất động tôn uy nộ vương sứ giả niệm tụng pháp; Phật tượng đồ vựng Q.2]. II. Chế tra ca, hàm ý là tôi tớ, ngoài sứ giả của Bất động minh vương ra, các sứ giả của chư tôn khác cũng có gọi là Chế tra ca. (xt. Sứ Giả). CHẾ TRUNG Chỉ thời kỳ kết chế tu hành, tức trong Đồng Tử Chế Tra Ca CHẾ THÍNH NHỊ GIÁO

các kỳ Hạ an cư và Đông an cư. Chế trung của Hạ an cư bắt đầu từ ngày 16 tháng 4, đến ngày 15 tháng 7 thì chấm dứt; Chế trung của Đông an cư bắt đầu từ ngày 16 tháng 10, đến ngày 15 tháng 1 năm sau thì kết thúc. Cũng có thuyết lấy ngày 16 tháng 5 đến ngày 15 tháng 8 làm Hạ an cư, ngày 16 tháng 11 đến ngày 15 tháng 2 năm sau làm Đông an cư. Lại trong thời đại đức Phật, Chế trung có qui định cấm túc. Ngoài ra, đối lại với Chế trung, gọi là Giải gian , tức là những ngày giờ ngoài Hạ an cư và Đông an cư. CHI CỤ Thông thường chỉ các thứ đồ dùng cần thiết trong thời kỳ tu pháp trong Mật gáo. Bao gồm các đồ pháp khí, thức cúng dường, hương thắp, các đồ vật lớn nhỏ để bố trí trong đạo tràng. (xt Chi Độ). CHI CƯƠNG LƯƠNG TIẾP ... Vị Tam tạng dịch kinh ở thời đại Tam quốc. Cương lương tiếp là tên Phạm, dịch làChính vô úy. Còn gọi là Chi khương . Vào niên hiệu Cam lộ năm đầu (256) đời Tào Ngụy, ngài dịch kinh Pháp hoa tam muội tại Giao châu, gồm sáu quyển. Nay đã thất truyền. Nhưng, cứ theo Xuất tam tạng kí tập quyển 4 nói, thì kinh này thực ra là tên khác của kinh Chính pháp hoa. Về niên đại dịch kinh thì có thuyết cho là vào năm Ngũ phụng thứ hai (255) đời Ngô. Năm sinh năm mất của ngài không được rõ. [X. Pháp hoa du ý; Khai nguyên thích giáo lục Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.5]. CHI DIÊU Vị tăng dịch kinh ở đời Đông Hán. Người Tây vực, thông suốt các sách, hiểu thấu lẽ huyền vi. Ngài đến Lạc dương vào năm Trung bình thứ 2 (185) đời Linh đế

nhà Đông Hán, trước sau dịch các kinh Thành cụ quang minh định ý, gồm cả kinh Đại thừa, Tiểu thừa mười bộ mười một quyển. Hiện còn đến nay là kinh Thành cụ quang minh định ý, kinh A na luật bát niệm, kinh Mã hữu tam tướng, kinh Mã hữu bát thái thí nhân, kinh Tiểu đạo địa v.v..... mỗi bộ có một quyển. [X. Lương cao tăng truyện Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.1; Đại đường nội điển lục Q.1]. CHỈ DIÊU ÂM Vị tỷ khưu ni đời Ngụy Tấn. Năm sinh năm mất không rõ. Mộ đạo từ thủa nhỏ, thông suốt các học nội ngoại, có tài văn chương. Thời Hiếu vũ đế, kết giao với Vương đạo tử, Mạnh khải ở Cối kê, Đạo tử làm chùa Giản tĩnh cúng sư. Đồ chúng rất đông, giàu nhất đô ấp, tham dự cả chính sự, quyền uy một thời, sau không biết kết cục ra sao. CHI DỤNG Chi, hàm ý chia. Nghĩa là chia dùng tiền của v.v... Trong Thiền lâm, chức vụ trông coi việc chi dùng tiền của của thường trụ là Phó tự..... (người giữ kho). Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 4 (Đại 48, 1132 hạ) nói: “Trông coi tiền gạo vải vóc bắp đậu của thường trụ, tùy thời xuất nhập chi dùng”. [X. Thiền uyển thanh qui quyển 4 Khố đầu; Thiền lâm tượng khí tiên Q.12]. CHI ĐÀM THƯỢC Vị tăng đời Đông Tấn. Người nước Nguyệt chi. Năm sinh năm mất không rõ. Ngụ cư tại Kiến nghiệp, xuất gia lúc thiếu thời, ở trên núi Hổ khâu tại nước Ngô. Giới hạnh tinh nghiêm, ai cũng kính phục. Đầu CHI ĐÀM THƯỢC

thời Hiếu vũ đế nhà Đông Tấn, vua thỉnh sư vào chùa Kiến sơ truyền năm giới cho vua, vua kính lễ sư như bậc thầy. Sư bẩm sinh có tiếng thật tốt, đọc tụng rất hay, từng mộng thấy Thiên thần trao cho âm pháp, tỉnh dậy bèn chế ra tiếng mới, phổ thành Phạm bái sáu chữ, đời sau lấy đó làm khuôn phép. Thọ tám mươi mốt tuổi. CHI ĐẠO CĂN Vị tăng dịch kinh đời Đông Tấn. Du hóa các phương nói pháp lợi chúng. Niên hiệu Hàm khang năm đầu (335) đời Thành đế, sư dịch kinh Phương đẳng pháp hoa năm quyển, sau còn dịch kinh A súc Phật sát Bồ tát học thành phẩm hai quyển, nay đều đã thất truyền. Không rõ tuổi thọ. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.3]. CHI ĐỀ Phạm:caitya, Pàli: cetiya. Còn gọi là Chi đế, Chi đà, Chi trưng, Chế đa, Chế để, Chế để da. Có nghĩa là tích tập. Còn dịch là tụ tướng. Khi hỏa táng đức Phật, người ta tích tụ củi thơm thành một đống to, đó là nguồn gốc của "Chi đề". Về sau, tại các nơi linh tích của đức Phật, người ta xếp gạch, đất thành đống cao to, và bảo phúc đức vô lượng của đức Thế tôn tụ tập tại đó, cho nên hễ nói đến tháp miếu, linh miếu, miếu, mộ phần v.v..... đều gọi là Chi đề. Ngoài ra, đặc biệt đục khoét hang đá để cấu tạo cũng gọi là chi đề. Tháp (Phạm:stùpa, dịch âm: Tốt đổ ba) và Chi đề có khác. Theo luật Ma ha tăng kì nói, ở trong có đặt xá lợi là tháp, không có xá lợi là chi đề. Đời sau phần nhiều dùng lẫn lộn cả. Địa trì kinh luận chủ trương dù có hay không có xá lợi đều gọi là Chi đề. Lại theo kinh A dục vương quyển 7 nói bốn nơi đức Phật sinh, thành đạo, chuyển pháp luân, Niết bàn

gọi là 4 Chi trưng, nhưng người đời biết đến nhiều là "Bốn linh tháp lớn", đó cũng là trường hợp dùng lẫn lộn. Còn có thuyết bảo, gọi chung là "Tháp" gọi riêng là "Chi đề". Hiện nay, tại Ấn độ, những hang đá được gọi là Chi đề thì rất nhiều, trong đó, các hang Thất diệp (Phạm: Sapta parịa– guhà), Sử đạt mã (Sudàma), Lạc mã tư lị tịch (Lomas Rishi) v.v..... được coi là các Chi đề nguyên thủy. Còn như các hang Phạ giả (Bhàja) và Bối đạt sa (Bedsà) thì được coi là các chi đề đại thành. [X. kinh Khởi thế Q.7; luật Ma ha tăng kì Q.33; Hữu bộ mục đắc ca Q.10; Pháp hoa kinh văn cú Q.8 phần dưới; Pháp hoa nghĩa sớ Q.11; Huyền ứng âm nghĩa Q.3; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.3]. CHI ĐỀ QUỐC Chi đề, Phạm:Ceti, còn gọi là Chi đà, Chi đề du, Chi đề dữu. Dịch ý là Chúng tễ, Ức. Tên một nước xưa tại Ấn độ. Nay là phần đất Ban đắc nhĩ khẳng đức (Bundelkand) về mạn tây nam A lạp cát ba (Allahabad) và một bộ phận tỉnh Trung ương (Central Provinces) tại Ấn độ, phía tây là chi nhánh Ca lị hưng đô (Kali-sindh) của sông Cham-bul, phía đông tới sông Đốn sĩ (Tonse). Trung a hàm quyển 55 kinh Trì trai, Trường a hàm quyển 5 kinh Xà ni sa Cửa Vào Chi Đề Phạ Giả CHI ĐẠO CĂN

đều bảo nước Chi đề là một trong mười sáu nước lớn tại Ấn độ vào thời đại đức Phật. Lại theo Trung a hàm quyển 10 kinh Bát thiên và luật Tứ phần quyển 16 nói, thì đức Phật đã từng thuyết pháp tại nước này. [X. kinh Tạp a hàm Q.2; kinh Ưu pha di đọa xá ca; Bồ tát giới nghĩa sớ Q.thượng; T. W. Rhys Davids: Buddhist India]. CHI ĐỀ SƠN Phạm:Caitya-giri I. Chi đề sơn. Tên Phạm còn gọiCaityaparvata, Pàli: Cetiya-giri. Cũng gọi Chi da kì lị, Chi da ka lê, Chi đế da sơn. Núi, tiếng Phạm:giri (dịch âm: ki li). Núi Chi đề ý là núi tích tụ công đức, núi Voi, hoặc núi tích tụ, ở đảo Tích lan (nay là Sri Lanka). Cứ theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2 ghi chép việc Ngài Ma hi da (Mahinda) đến Tích lan truyền đạo và Cao tăng pháp hiển truyện chép, thì biết rằng núi Mi sa ca nằm về mạn đông cố đô A nâu la đà bổ la (Pàli: Anuràdhapura) của Tích lan, còn được gọi là

núi Chi đề, nay là núi Mật hi đạt liệt (Mihintale) nằm về phía đông A nâu na đà bổ la khoảng mười ba cây số. Theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2, và Đảo sử , Đại sử tiếngPàli, thì ngài Ma hi đà đã từng nói pháp cho vua Thiên ái đế tu (Pàli: Devànaôpiyatissa) nghe tại núi này, và làm chùa trong đó, gọi là chùa núi Chi đề (Pàli: Cetiyapabbata-vihàra) và trồng cây Bồ đề. Nay ngôi tháp An ba tu đa la (Ambasthala) trên núi Mật hi đạt liệt, tương truyền là nơi mai táng di cốt của Ma hi đà. [X. Ấn độ lữ hành kí; J. Fergusson: History of Indian and Eastern Architecture, Vol.I]. II. Chi đề sơn. Còn gọi là Chế đa sơn, Chi kiên cố sơn. Là nơi ở của bồ tát Thiên quan. Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới)

quyển 45 phẩm Chư bồ tát trụ xứ chép là núi Chi đề. Kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 29 phẩm Bồ tát trụ xứ thì gọi là núi Chi kiên cố. Lại theo Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 15, Hoa nghiêm kinh sớ quyển 47 chép, thì núi Chi đề chính ở miền nam Trung quốc. Trong hai mươi bộ Tiểu thừa có Chế đa sơn bộ, căn cứ địa của bộ này là núi Chế đa, hiện nay là núi Chi đề (Caitiya-giri), đối diện với thành phố Bồi tọa ngõa lạp (Bezwada) bên bờ sông Kì tư đa na (Kistna), nhưng có đích xác là núi Chi đề không thì chưa thể biết được. [X. Dị bộ tông luân luận thuật kí; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ]. III. Chi đề sơn. Tên gọi khác của Ti địa tả. Là tên núi thuộc nước Ưu thiền ni ở miền nam Ấn độ. (xt. Ti Địa Tả). IV. Chi đề sơn ở huyện Ninh đức, tỉnh Phúc kiến. Núi Chi đề cao hơn mặt biển hơn tám trăm mét, núi quanh co nối liền nhau hai mươi lăm cây số, xa gần la liệt 99 ngọn, vách đá sừng sững, ngọn núi nhọn hoắt, cây cối ngất trời, là một trong ba mươi sáu động ở Trung quốc. CHI ĐỘ Hàm ý đo lường, chuẩn bị. Trong Mật giáo, khi tu pháp, trước hết phải chuẩn bị Bản tôn và các thứ đồ dùng, như chuông vàng hoặc đồng, các thứ hương long não, các vật ngũ cốc thất bảo, các loại hoa quả v.v....., công việc chuẩn bị này, gọi là chi độ. Từ chi độ, có lẽ là “độ chi ” (tính liệu việc chi tiêu tiền bạc) được chuyển dụng, hàm ý tính toán cung cấp. [X. kinh Đà la ni tập Q.12; kinh Tô đất địa yết la Q.trung; Chư tôn yếu sao Q.3, Q.4, Q.11]. CHI ĐỘN (314-366) Vị tăng học giả đời Đông Tấn. Người Trần lưu (huyện Khai phong tỉnh Hà nam) CHI ĐỘN

có thuyết bảo là người Lâm lư tỉnh Hà đông (huyện Chương đức tỉnh Hà nam) họ Quan. Tự Đạo lâm, sau đổi họ theo thầy, đời gọi là Chi đạo nhân, Chi đạo Lâm. Gia đình đời đời thờ Phật, sớm tỉnh ngộ lẽ vô thường, ở ẩn trong núi Dư hàng thuộc Cối kê, chuyên nghiên đọc kinh Đạo hành bát nhã và các kinh điển thuộc hệ Bát nhã. Hai mươi lăm tuổi sư xuất gia, sau đến Kinh sư (thủ đô) Kiến khang giảng đạo, được các danh sĩ rất thán phục. Đời bấy giờ đang chuộng Lão trang, sư thường cùng với các nhân vật lỗi lạc đương thời, như Vương mông, Tôn xước, Hứa tuân, Ôn hạo, Tạ an và Vương hi v.v..... bàn về Trang tử, ngôn từ lưu loát, thao thao bất tuyệt, khiến đời kinh ngạc và rất tán thưởng. Sư hình dáng khác lạ, ưa rong chơi núi rừng, viết chữ thảo rất đẹp, văn bút quán thế. Sau sư lập chùa Chi sơn tại đất Ngô, do đó còn có hiệu là Chi hình. Chưa bao lâu sư nhận lời của Vương hi đến huyện Ngô hưng, lúc đầu ở chùa Linh gia, sau lại lập Tinh xá ở Diệm sơn, chúng tăng có hơn trăm người. Rồi lại dời đến núi Thạch thành, sáng lập chùa Thê quang, ăn cơm rau uống nước suối, thả hồn ngao du nơi rừng Thiền, chú giải kinh An ban và Tứ thiền, noi theo ý chỉ Mã minh, Long thụ. Cuối đời lại xuống

núi, tuyên giảng kinh Duy ma. Niên hiệu Long hòa năm đầu (362), vua Ai đế triệu thỉnh sư vào ở chùa Đông an tại Kinh sư, thuyết giảng kinh Đạo hành Bát nhã, ba năm sau dâng thư xin từ. Tháng 4 năm Thái Hòa năm đầu sư thị tịch tại núi Dư diêu lúc năm mươi ba tuổi. Có các tác phẩm: Tức sắc du huyền luận, Thánh bất biện tri luận, Đạo hành chỉ qui, Học đạo giới v.v..... Sư viết Bát nhã học tức sắc nghĩa, chủ trương tư tưởng "Tức sắc bản không", là một trong sáu nhà bảy tông

thuộc Bát nhã học. [X. Quảng hoằng minh tập Q.30; Lương cao tăng truyện Q.4; Thích thị kê cổ lược Q.2; Xuất tam tạng kí tập Q.12 Pháp luận mục lục; Phật tổ thống kỉ Q.36]. CHI KHIÊM Nhà dịch kinh ở thời Tam quốc Ngô. Người nước Đại nguyệt chi vào cuối thế kỉ thứ III Tây lịch. Tự là Cung minh. Lúc đầu, ông theo họ hàng dời đến Trung quốc, ngụ cư tại Hà nam. Thông hiểu tiếng nói của sáu nước, thụ nghiệp nơi Chi lượng đệ tử của ngài Chi lâu ca sấm; đọc khắp các sách, người đương thời gọi ông là cái túi khôn và cùng với ngài Chi lâu ca sấm, Chi lượng, gọi chung là "tam chi" (ba ông Chi). Sau ông lánh nạn chiến loạn, vào nước Ngô, được vua Ngô tôn quyền trọng đãi, tôn làm bác sỹ, dạy Thái tử Tôn lượng. Từ niên hiệu Hoàng vũ năm đầu đời Ngô đến năm Kiến hưng (222-253) gồm khoảng hơn 30 năm, ông đã dốc sức vào việc phiên dịch kinh điển Phật giáo ra chữ Hán, như kinh Duy ma cật, kinh Thái tử thụy ứng bản khởi, kinh Đại minh độ v.v..... Về số các bộ kinh điển do ông dịch thì có nhiều thuyết, như Lương cao tăng truyện quyển 1 chép là bốn mươi chín bộ, Lịch đại tam bảo kỉ quyển 5 thì chép là một trăm hai mươi chín bộ. Lời văn dịch trong sáng đẹp đẽ được người đời khen ngợi. Ngoài ra, ông dựa theo kinh Vô lượng thọ và kinh Trung bản khởi, làm cácbài liên cú tán Bồ tát, Phạm bái tam khế và chú giải kinh Liễu bản sinh tử. Đến khi Thái tử lên ngôi (252) ông bèn vào núi Khung ải (long) ở ẩn, theo ngài Trúc pháp lan giữ giới trong sạch, lắng tâm thiền lặng, rất nhiều công khanh sĩ đại phu vào núi xin quy y. Về già ông lâm bệnh và mất, thọ sáu mươi tuổi. Năm sinh năm mất không rõ. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.7, Q.13; Pháp kinh lục Q.1; Đại đường nội điển lục Q.2; Khai nguyên thích

giáo lục Q.2]. CHI KHIÊM

CHI LANG .. Tên tao nhã của chư tăng. Cao tăng truyện chép, sư Chi khiêm đời Ngụy, thân hình cao, nhỏ nhắn, đen và gầy (ốm), mắt nhiều lòng trắng, con ngươi thì vàng, thông minh đa trí, người hiền đương thời gọi sư là Chi lang (chàng Chi), về sau danh từ chi lang được chuyển dụng làm tên gọi tao nhã của tăng sĩ. [X. Thích thị yếu lãm Q.thượng]. CHI LÂU CA SẤM (147 - ?) Phạm: Lokawema. Vị tăng dịch kinh đời Hán. Cũng gọi là Chi sấm. Người Đại nguyệt chi (một nước xưa ở Trung á). Ngài đến Lạc dương vào cuối đời Hoàn đế nhà Hậu Hán, theo việc dịch kinh. Đến khoảng năm Quang hòa, Trung bình (178-189) đời Linh đế, ngài dịch tất cả được hơn hai mươi bộ, gồm các kinh Đạo hành bát nhã, kinh Ban chu tam muội, kinh A xà thế vương, kinh Tạp thí dụ, kinh Thủ lăng nghiêm, kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác, kinh Bảo tích v.v..... nhưng hiện nay chỉ còn mười hai bộ. Ngài là vị tăng đầu tiên phiên dịch và truyền bá lí luận Bát nhã học của Phật giáo Đại thừa tại Trung quốc. Trong các kinh do ngài dịch, kinh Đạo hành bát nhã là trọng yếu nhất, là bản dịch sớm nhất trong các loại kinh điển thuộc hệ Bát nhã. Loại kinh điển hệ Bát nhã này đã đẩy mạnh cái phong khí

huyền học thanh đàm ở thời đại Ngụy Tấn, còn kinh Ban chu tam muội là kinh điển trọng yếu lấy Phật A di đà ở phương tây làm đối tượng, trong lịch sử Phật giáo Trung quốc thời kỳ đầu, kinh này là kinh chủ yếu của tín ngưỡng Di đà Tịnh độ mà Liên xã niệm Phật của sư Tuệ viễn ở chùa Đông lâm trên núi Lư sơn đã dựa vào. Ngoài ra, sự truyền dịch kinh Thủ lăng nghiêm thì mở đầu cho công cuộc Đại thừa

hóa Phật giáo Trung quốc ở thế kỷ thứ IV, thứ V. Ngài có tiếng là người siêng năng tinh tiến, nghiêm giữ giới pháp, đọc tụng các kinh, hết sức giảng đạo. Cuối đời, không biết kết cục ra sao. [X. Lương cao tăng truyện Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.1; Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.13]. CHI LƯỢNG Vị tăng ở đầu thời đại Tam quốc, tự Kỉ minh, là học trò của ngài Chi lâu ca sấm, thầy của sư Chi khiêm. Năm mất và sự tích lúc sống đều không được rõ. [X. Hợp thủ lăng nghiêm kinh kí (Chi mẫn độ)]. CHI MẠT VÔ MINH Tức là từ trong vô minh căn bản, lại sinh ra các loại phiền não rõ rệt khác. Còn gọi là Chi mạt bất giác. Đối lại với "Căn bản vô minh". Khởi tín luận sớ bút tước kí quyển 3 (Đại 44, 309 trung), nói: "Trong đó có căn bản, chi mạt khác nhau, chi mạt lại có ba tế sáu thô". Đây có nghĩa rằng, y vào vô minh căn bản mà sinh khởi ba tế là Nghiệp tướng, Năng kiến tướng, Cảnh giới tướng, và y vào cảnh giới duyên mà sinh khởi sáu thô là Trí tướng, Tương tục tướng v.v..... gọi chung là Chi mạt vô minh. [X. luận Đại thừa khởi tín; Thắng man bảo quật Q.trung phần cuối; Khởi tín luận sớ Q.thượng (Nguyên biểu); Đại thừa khởi tín luận giảng kí (Ấn thuận)]. (xt. Căn Bản Vô Minh). CHI MẪN ĐỘ Vị tăng đời Tấn. Là một trong sáu nhà bảy tông thuộc học phái Bát nhã, người sáng lập Tâm vô tông. Năm Vĩnh gia, tránh loạn xuống miền Nam. Thời Thành đế, cùng với các sư Khang tăng uyên, Khang pháp CHI MẪN ĐỘ

sướng, du lịch vùng Giang nam, đời khen là sáng suốt. Lại cảm khái vì các nhà phiên dịch kinh luận chưa được rõ ràng, bèn thu tập các bản dịch khác nhau, rồi làm cho văn nghĩa được sáng thêm. Có viết Hợp thủ lăng nghiêm kinh kí, Hợp duy ma cật kinh tự, Kinh luận đô lục 1 quyển. Năm sinh năm mất đều không được rõ. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.7; Lịch đại tam bảo kỉ Q.6, Q.15]. CHI NA ... Cũng gọi là Chí na. Cứ theo Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 3 Chi na điều chép, danh từ "Chi na" có hai nghĩa: 1. Chỉ "Chi na" ý là nước văn vật, tức khen ngợi nước ấy là đất giàu sang văn vẻ. Như Đại đường tây vực ký quyển 5 nói: "Ma ha chí na" tức chỉ "Đại đường". (Đại 51, 894 hạ) nói: "Nước Đại đường ở về phương nào? (.....) Tức là nước mà Ấn độ gọi là Ma ha chí na, cách đây hơn vài vạn dặm về phía đông bắc". 2. Chỉ "Chi nan". Hàm ý miền đất ở gần biên giới, tức chỉ các địa phương không phải là Trung quốc. CHI NA NỘI HỌC VIÊN Là viện Phật học trứ danh của Trung quốc thời hiện đại, do nhà Duy thức học Âu dương Kính vô sáng lập vào năm Dân quốc 11 (1922). Vì Ấn độ xưa gọi Trung quốc là Chi na, Phật giáo tự xưng là nội học, cho nên có tên Chi na nội học viện. Viện ở đường Công viên trong thành phố Nam kinh. Do chính họ Âu dương làm viện trưởng, đặt các cơ quan học vụ, biên soạn lưu thông, quản trị phân chia các chức vụ, nghiên cứu, diễn giảng, thư viện, xuất bản đối chiếu, biên soạn, các việc vặt v.v..... Về phần giáo thụ thì ngoài Âu dương ra, còn

có Thang dụng đồng, Lữ trừng, Khưu hư minh, Vương ân dương, Niếp ngẫu canh v.v..... Học viện ngoài những học sinh chính thức ra, người thuộc các giới trong xã hội cũng thường đến Viện học hỏi. Năm Dân quốc 14, Viện đặc biệt mở khoa Đại học Pháp tướng, thu nhận các học viên tỷ khưu, cư sĩ hơn bốn mươi người, năm 16, khoa đặc biệt này phải đình chỉ vì lý do kĩ thuật. Năm Dân quốc 26, cuộc chiến tranh Trung Nhật bùng nổ, thành phố Nam kinh bị Nhật chiếm. Viện phải dời vào Giang tân tỉnh Tứ xuyên và đổi tên là Thục viện. Năm Dân quốc 32, sau khi họ Âu dương qua đời, Lữ trừng kế tiếp làm Viện trưởng. Khi ở Nam kinh đã khắc được một trăm mười bộ kinh, gồm một nghìn năm mươi lăm quyển, vào Thục lại khắc được ba mươi ba bộ, hơn năm mươi quyển nữa. Viện do họ Âu dương, một nhà học Phật trứ danh, chủ trì và ban giáo thụ cũng là những người được lựa chọn cẩn thận, cho nên rất được giới Phật học của cả Trung quốc lẫn Nhật bản coi trọng, nghiễm nhiên là nơi trung tâm nghiên cứu Phật học của Trung quốc đương thời. Viện lấy "Sư, Bi, Giáo, Giới" làm nguyên tắc dạy dỗ của viện. Viện có ấn hành "Nội học niên san ....." cùng với tạp chí "Hải triều âm" của ngài Thái hư là hai ấn phẩm lớn của Phật giáo thời Dân quốc trở lại đây. CHI PHÁP ĐỘ Vị tăng dịch kinh đời Tây Tấn. Niên hiệu Vĩnh minh năm đầu (301) đời Huệ đế, sư dịch kinh Thệ đồng tử, kinh Thiện sinh tử, kinh Thập thiện thập ác, mỗi thứ một quyển, và kinh Văn thù sư lị hiện bảo tạng hai quyển. Trong đó, hai bộ kinh Văn thù sư lị hiện bảo tạng và kinh Thập thiện thập ác đều đã thất truyền. Năm sinh năm mất và quê quán của sư đều không CHI NA

rõ. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.6; Đại đường nội điển lục Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2]. CHI PHÁP LÃNH Vị tăng đời Đông Tấn. Học trò của ngài Tuệ viễn ở Lư sơn. Năm Thái nguyên 17 (392) đời Hiếu vũ đế, sư cùng với Pháp tịnh sang Tây vực cầu pháp, đến nước Vu điền, được kinh Hoa nghiêm bằng tiếng Phạm, gồm ba vạn sáu nghìn bài kệ, và luật Tứ phần tiếng Phạm, đồng thời, gặp Tam tạng Phật đà da xá. Năm Hoằng thủy thứ 10 (408) đời Diêu Tần, ngài Phật đà da xá vào Trường an, dịch luật Tứ phần, sư Chi pháp lãnh và đệ tử là Tuệ biện đều tham gia việc phiên dịch. Còn kinh Hoa nghiêm do sư mang về thì được ngài Phật đà bạt đà la dịch ở chùa Đạo tràng tại Dương châu vào năm Nghĩa hi 14 (418) tức nay là Hoa nghiêm kinh sáu mươi quyển (bản dịch cũ). Sau không biết kết cục ra sao. Năm sinh năm mất và quê quán đều không rõ. [X. Hoa nghiêm kinh hậu tự (bản dịch cũ); Tứ phần luật tự; Xuất tam tạng kí tập Q.14 Phật đại bạt đà truyện; Khai nguyên thích giáo lục Q.4]. CHI PHẠT LA Phạm:Cìvara, cũng gọi là Chí phọc la. Dịch là áo. Là tiếng gọi chung ba áo (Tăng già lê, Uất đa la tăng, An đà hội) của tỷ khưu do đức Phật chế định. Thông thường bảo ca sa (Phạm:Kawàya) là tiếng gọi chung của ba áo, nhưng trong Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 2, ngài Nghĩa tịnh nói ca sa là nghĩa màu đỏ, các nước phương bắc phần nhiều gọi áo pháp là ca sa, thực ra đó không phải là tiếng trong luật điển, Chi phạt la mới là tên của ba áo. CHI PHẦN

I. Chi phần. Như bốn chi năm thể tay chân v.v..... gọi là Chi phần. Kinh Đại nhật quyển 1 (Đại 18, 4 thượng), nói: "Tất cả chi phần của Thế tôn đều xuất hiện thân Như lai". II. Chi phần. Các chi cụ, ấn minh mà khi tu phép Quán đính trong Mật giáo phải cần đến, gọi là chi phần. Phép hộ ma cần cây sữa, hương, thuốc v.v..... gọi là Hộ ma chi phần; lại khi tụng chú, kết ấn mà lầm lẫn thiếu sót, thì gọi là Khuyết chi phần. Ngoài ra, Đại nhật

kinh sớ quyển 3, khi nói rõ các chi phần vào mạn đồ la, còn nêu lên các tên gọi như A xà lê chi phần, Đệ tử chi phần v.v..... cho nên biết phạm vi sử dụng của danh từ Chi phần rất rộng. CHI PHẦN SINH MẠN ĐỒ LA Còn gọi là Chi phần thượng Mạn đồ la. Chi phần là nghĩa bốn chi năm thể. Tức Mật giáo dùng quan niệm mà kiến lập mạn đồ la trên thân của bản tôn (Tôn vị chính) của A xà lê hoặc của hành giả. Có hai loại: 1. Tam trùng mạn đồ la, còn gọi là Tam trùng lưu hiện mạn đồ la. Lấy đầu làm Viện trung đài bát diệp, từ trái tim đến yết hầu, đặt viện thứ nhất của các Chấp kim cương nội quyến thuộc, từ tim đến rốn đặt viện thứ hai của các Bồ tát đại quyến thuộc, từ rốn trở xuống phối trí sinh thân của đức Thích ca và các quyến thuộc Nhị thừa, sáu ngã. Tức trong một thân hiện ra thai tạng mạn đồ la. Loại này có xuất xứ từ Đại nhật kinh sớ quyển3, quyển14. 2. Ngũ luân thành thân mạn đồ la, còn Chi Phần Sinh Mạn Đồ La CHI PHẦN SINH MẠN ĐỒ LA

gọi Ngũ tự nghiêm tâm quán, Ngũ luân quán. Lấy chân đến rốn làm Đại kim cương luân (địa luân), từ rốn đến tim làm thủy luân, ngực làm hỏa luân, đầu làm phong luân, đỉnh đầu làm không luân, lần lượt quán pháp năm luân vương, tròn, ba góc, hình bán nguyệt, hình trụ và quán tháp năm luân ấy tức là Đại nhật, Đại nhật tức là hành giả. Loại này có xuất xứ từ kinh Đại nhật quyển 5 phẩm Bí mật mạn đồ la, Đại nhật kinh sớ quyển 14. [X. Đại nhật kinh sớ Q.5; Đại nhật kinh sớ diễn áo sao Q.2, Q.47; Ngũ luân cửu tự minh bí mật thích]. (xt. Ngũ Luân Quán). CHI QUÁ Tiếng dùng trong Nhân minh. Đối lại với “Khuyết quá ” Chỉ sự sai lầm của ba chi Tôn (mệnh đề) Nhân (lí do) và Dụ (thí dụ) trong luận thức Nhân minh. Còn gọi là Chi thất. Tức cái mà các nhà Nhân minh mới gọi là “ba mươi ba lỗi” trong đó, có chín lỗi thuộc Tôn, mười bốn lỗi thuộc Nhân và mười lỗi thuộc Dụ. [X. Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.8]. (xt. Tam Thập Tam Quá). CHI THÍ LUÂN Người Ưu bà tắc nước Nguyệt chi. Suốt thông các kinh, đặc biệt giỏi về Phương đẳng tam muội. Năm Hàm an thứ 3 (373) đời Đông Tấn, ông mang kinh điển đến Lương châu, được quan thứ sử Trương thiên tích rất kính trọng; dịch miệng kinh Tu lại một quyển, kinh Thủ lăng nghiêm 2 quyển, kinh Thượng nghiêm quang thủ hai quyển, kinh Như huyễn tam muội hai quyển. Về sau, kết cục không rõ. Năm sinh năm mất không được tường. [X. Thủ lăng nghiêm hậu kí (thu trong Xuất tam tạng kí tập Q.7); Khai nguyên thích giáo lục Q.4]. CHI TIẾT

I. Chi tiết. Phạm:prasàkhà, Dịch âm: Bát la xa khư, Bát la xả khư. Là vị thứ 5 trong năm vị ở trong bào thai được nói trong luận Câu xá. Tức là vị sau tuần lễ thứ năm kể từ lúc mới vào thai, thì hình tướng chi tiết đều đã đầy đủ. Ngoài ra trong luận Du già sư địa quyển 2, có thuyết tám vị trong thai, trong năm tuần lễ gọi là Bát la xa khư, trong sáu tuần lễ gọi là vị tóc, lông, móng, trong bảy tuần lễ gọi là vị đủ các căn, từ bảy tuần lễ trở đi gọi là hình vị. Tức lấy vị Bát xa la khư trong năm vị làm thứ tư. [X. luận Câu xá Q.9; Pháp hoa kinh huyền tán Q.4; Câu xá luận quang kí Q.9; Huyền ứng âm nghĩa Q.23]. (xt. Thai Nội Ngũ Vị). II. Chi tiết. Phạm: marman. Dịch âm là Mạt ma. Còn gọi là tử huyệt. Chỉ cái huyệt hiểm bên ngoài thân thể mà chỉ cần một chút thương tích cũng có hể mất mạng. [X. luận Câu xá Q.10; Câu xá luận quang kí Q.10]. (xt. Mạt Ma, Đoạn Mạt Ma). CHI UYỂN DI BIÊN Gồm ba quyển. Còn gọi là Chi viên di biên. Do vị tăng đời Bắc Tống là Nguyên chiếu soạn, Đạo tuân biên tập. Thu vào Vạn tục tạng tập 105. Nội dung, quyển

thượng có sáu thiên bao gồm chương Giới thể, chương Trì phạm thể, Đại tiểu thừa luận v.v..... quyển trung có năm thiên, gồm nghi thức thụ Đại thừa Bồ tát giới, Giới sa di văn v.v..... quyển hạ có 5 thiên, gồm khai giảng yếu nghĩa, Nam sơn luật tông tổ thừa đồ lục v.v..... Sư Nguyên chiếu còn có Chi lan tập hai quyển, cũng thu vào Vạn tục tạng tập 105, nội dung bao gồm Hàng châu nam bình sơn Thần ngộ pháp sư tháp minh, Đường Kì châu Thanh trứ pháp sư hành nghiệp CHI QUÁ

kí, Tú châu Lữ thị linh cốt tán, Bác dịch giải, Cao li lý tướng công lục đạo tập tự, tất cả ba mươi hai hạng mục. Cuối quyển có phụ lục Bổ tục chi viên tập một quyển. CHÍ BÀN Vị tăng đời Nam Tống. Quê quán, tuổi thọ đều không rõ. Hiệu Đại thạch. Ở chùa Phúc tuyền núi Tứ minh, học Thiên thai giáo quán, nối tiếp chư tổ chính thống các đời, hiển dương đại giáo. Viết Tông môn tôn tổ nghi một thiên, sửa lại Thích môn chính thống của Tông giám, biên thuật Phật tổ thống kỉ, ghi chép rất tinh tường các sự tích lưu truyền của Thai giáo, lại ngó qua các nhà Thiền và Luật, người đời xem rất tiện và lưu thông rộng rãi. Ngoài những trước tác kể trên sư còn có Pháp giới thánh phàm thủy lục thắng hội tu trai nghi quĩ sáu quyển. [X. Phật tổ thống kỉ tự]. CHÍ BẤT CHÍ TƯƠNG TỰ QUÁ LOẠI Tiếng dùng trong Nhân minh. Còn gọi Chí phi chí tương tự quá loại, Chí bất chi nạn. Là lỗi thứ tám trong mười bốn lỗi "Tự năng phá" trong Nhân minh, do ông tổ của cổ Nhân minh là Túc mục lập ra. Là lỗi cố nại ra để vặn hỏi nhằm phá đối phương, vì lẽ Nhân (lí do) sát hay không sát với Tôn (mệnh đề). Tức là khi người lập luận dựa vào Nhân để lập Tôn, thì người vấn nạn ra sức vặn hỏi. Bảo rằng: nếu Tôn sát với Nhân, thì Tôn và Nhân không sai khác, nếu Nhân không sát với Tôn, thì Tôn và Nhân không quan hệ, vì thế, Nhân sát hay không sát đều không thể chứng thành Tôn. Hai phương diện vấn nạn này là lỗi lầm vì phương tiện mà tạo nên, gọi là Chí bất chí tương tự quá loại (loại lỗi tương tự sát hay không sát). Chẳng hạn, người vấn nạn muốn phá luận thức "Âm thanh là vô thường (Tôn) vì gắng sức mà có (Nhân)"

của người lập luận, bảo rằng, trong đó Nhân "gắng sức" nếu sát với Tôn, thì Tôn và Nhân không có sự sai biệt nhân quả, không sai biệt thì không thành "năng lập", "sở lập", như nước hồ chảy vào biển, hai nước hợp nhau không khác. Trái lại, nếu Nhân không sát Tôn, thì cũng không thể thành Nhân, như lửa không sát thì không thể đốt, dao không sát thì không thể cắt, cho nên, như lập luận "Âm thanh là thường vì mắt trông thấy", thì Nhân "mắt trông thấy" này không hợp với Tôn "Âm thanh là thường" vì không thể sát với Tôn, mà chỉ là Nhân tương tự. Như vậy, sát và chẳng sát đều không thể thành lập. Ở đây không cần bàn đến "Nhân ba tướng" có đủ hay không, mà chỉ đứng về hai phương diện Nhân của đối phương sát hay không sát thì người vấn nạn cũng đã tự chuốc lấy cái lỗi Chí bất chí tương tự này rồi. [X. Như thực luận Đạo lý nan phẩm; luận Nhân minh chính lí môn phần đầu; Nhân minh luận sớ minh đăng sao Q.6 phần cuối; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.8]. (xt. Thập Tứ Quá Loại, Nhân Minh). CHÍ CAO THẦN Chỉ vị thần được tôn là cao hơn hết, tức là đấng chúa tể tối cao trong trời đất muôn vật, hoặc là người sáng tạo ra thế giới và loài người. Đây không chỉ hạn trong Nhất thần giáo mà có nhiều tôn giáo đa thần, tuy không có quan niệm về chúa sáng thế, nhưng cũng tôn thờ một vị thần tối cao là chúa tể hết thảy, như Ngọc hoàng đại đế của Đạo giáo vậy. CHÍ ĐẠO TRÀNG MÔN QUÁN Là phép tu trong Mật giáo, tức

khi hành giả vào đạo tràng, đứng ở trước cửa nhà mà CHÍ ĐẠO TRÀNG MÔN QUÁN

vào Tam ma địa của Vô năng thắng minh vương. Đây là phép làm ngoài cửa. Phép làm này còn được gọi là Môn tiền tác pháp, môn hạ tác pháp. Khi đến cửa nhà trước hết trụ nơi Tam muội của Kim cương tát đỏa, đến trước cửa nhà, lại trụ nơi Tam muội của Vô năng thắng minh vương. Ấn và các chú của Đạo tràng quán này là: duỗi năm ngón tay trái, nhưng hơi co một chút úp lên ngực, nhưng không để sát ngực, duỗi năm ngón tay phải đậy lên mu bàn tay trái, lấy ngón cái của tay phải đè lên đầu ngón cái của tay trái, dùng ngón trỏ của tay phải đặt vào khoảng giữa ngón giữa và ngón trỏ của tay trái, búng ba lần, khoảng cách giữa mỗi lần búng, đọc chữ (huô, nghĩa là tồi phá) ba lần. Kế đó cả tay trái và tay phải đều kết ấn Kim cương quyền, duỗi hai ngón trỏ, đặt ấn tay trái vào cạnh sườn hoặc trước ngực, ấn tay phải hướng về trái, rồi lại hướng về phía trước quay ngược ba vòng, để trừ khử các chướng nạn, lại quay thuận ba vòng, để biểu thị kết giới. Sau lại dùng ấn ấy, từ góc đông bắc, theo chiều thuận, in vào bốn phương bốn góc, trên dưới và trên năm chỗ (đỉnh đầu, mặt, ngực, bụng, đầu gối) của chính thân hành giả, đều đọc chữhuô một lần. CHÍ GIÁO LƯỢNG Tiếng dùng trong Nhân minh. Cũng gọi là Thánh giáo lượng, Thanh lượng, Chính giáo lượng. Một trong ba lượng, một trong bốn lượng. Tức trong luận thức Nhân minh, thuận theo lời dạy của thánh hiền, dựa vào đó mà lượng biết nghĩa lí. Cứ theo luận Du già sư địa quyển 15 chép, thì Chí giáo lượng có thể chia làm ba thứ: 1. Bất vi Thánh ngôn, nghĩa là lời nói của các Thánh đệ tử, hoặc kinh giáo do chính đức Phật nói, đắp đổi truyền bá, đến nay không

trái chính pháp, không trái chính nghĩa. 2. Năng trị tạp nhiễm, nghĩa là khi theo pháp ấy mà khéo tu tập, thì có thể vĩnh viễn điều phục được hết thảy phiền não và tùy phiền não, như tham, sân, si v.v..... 3. Bất vi pháp tướng, tức không phản lại tướng của các pháp. Nhưng nếu đối với pháp không tướng mà tăng lên làm pháp có tướng, rồi chấp trước có ta, có mệnh sống hữu tình, có sinh, rồi cho sinh mệnh là thường còn hoặc dứt mất, chấp trước các pháp là có sắc hoặc không sắc; hoặc đối với pháp có tướng mà giảm đi làm pháp không tướng, hoặc đối với pháp quyết định, lập làm pháp bất định v.v..... như thế đều là phản lại tướng của các pháp; nếu ngược lại thì mới không là trái pháp tướng. [X. Nhân minh nhập chínhh lí luận sớ Q.thượng; Đại thừa nghĩa chương Q.10; Bách pháp vấn đáp sao Q.2]. (xt. Tam Lượng, Thánh Giáo Lượng). CHÍ HỒNG Vị tăng thuộc tông luật Nam sơn đời Đường, người Trường thành Hồ châu (thuộc Triết giang), họ Tiền, vốn tên là Nghiễm. Năm sinh năm mất không rõ. Sư theo luật sư Đạo hằng học tập Nam sơn sao. Về sau, trụ trì chùa Song lâm tại Ngô quận. Thọ một trăm linh tám tuổi, thụy hiệu là: “Trường thọ đại sư”. Có soạn Tứ phần luật sưu huyền lục hai mươi quyển (nay chỉ còn hơn hai quyển), sưu tập rộng tinh nghĩa trong các sách kí, sao của Đại từ, Linh ngạc trở xuống hơn bốn mươi nhà. Khoảng năm Đại lịch (766-779) đời Đại tôn, tổ thứ tư tông Hoa nghiêm là Trừng quán có viết bài tựa cho bản lục này. [X. Tống cao tăng truyện Q.15]. CHÍ KHAI (1911–1981) Người Đông đài, Giang tô. Tự Liễu CHÍ GIÁO LƯỢNG

nhiên. Mười một tuổi xuống tóc ở chùa Đại giác, núi Bạch tháp huyện Nghi hưng. Năm Dân quốc 17 (1928), thụ giới Cụ túc ở núi Bảo hoa. Tốt nghiệp tại Viện Phật học Tiêu

sơn, tham học ở chùa Giang thiên, Kim sơn. Năm Dân quốc 25, thụ pháp nơi Trác thành lão hòa thượng tại núi Thê hà, pháp danh là Nguyệt đăng, năm Dân quốc 32, được bổ trụ trì chùa Thê hà sơn, ngôi danh lam nghìn Phật, một thắng địa của thời Lục triều. Từng cùng với các sư Đại bản, Giác dân sáng lập viện Luật học Thê hà. Năm Dân quốc 35, sáng lập trung học Tôn ngưỡng, lần lượt mở xưởng dệt, lò vôi, lò gạch v.v..... là người đầu tiên đặt nặng vấn đề sản xuất trong Phật giáo. Trong thời kháng chiến chống Nhật, sư lo việc giữ chùa, giữ đạo cứu giúp nạn dân, được các nơi tán thán. Sư giỏi ngôn từ, tướng pháp trang nghiêm, Tinh vân ở Phật quang sơn là môn hạ của sư. Các vị Pháp tông, Siêu thần, Ngộ nhất hiện đang hoằng pháp tại Hương cảng, Đài loan đều là học trò của sư. CHÍ MINH Vị tăng đời Kim. Người An châu (An tân Hà bắc), họ Hác. Tự Bá hôn. Hiệu Thố am, Lạc chân tử, năm sinh năm mất và tông phái đều không rõ. Sư từng viết Quán hoa tiêu nguyệt tập, do Khiết thủ tọa khuyến khích xuống tóc, y vào ngài Hương lâm tịnh làm thầy, ngài thụ giới Cụ túc cho. Sau tham yết ngài Thắng tĩnh phổ và nối pháp ngài. Sư đến ở chùa Thiếu lâm núi Tung sơn, đời gọi là Thố am Chí minh. Năm Chính đại đời Thái tôn nhà Kim (1125) sư sưu tập các hành trạng của các nhà trong rừng Thiền, rồi soạn thành sách Thiền uyển mông cầu, cũng gọi là Thiền uyển dao lâm, gồm ba quyển, là sách tham khảo trọng yếu cho những người mới học để hiểu đạo

tu hành. [X. Thiền uyển mông cầu Q.hạ]. CHÍ NA BỘC ĐỂ QUỐC Chí na bộc để, Phạm:Cìnabhukti, dịch ý: Hán phong. Một vương quốc xưa thuộc bắc Ấn độ. Nằm về mạn tây nước Xà lan đà la, tức nay là giải đất nằm giữa nơi hai con sông Bái á tư (Bias) và sông Sách đặc lai trị (Sutlej) gặp nhau. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 4 chép, thì nước này là đất của Vương tử được nhà Hán phong cho, vì thế nên đặt tên là "Chí na bộc để", ý là "Hán phong". Nước này chu vi hơn hai nghìn dặm, đô thành rộng mười bốn, mười lăm dặm, của cải phong phú, khí hậu nóng bức, học kiêm đạo đời, tin cả tà chính, có mười ngôi già lam, tám đền thờ trời. Nơi cách Thủ đô về phía đông nam hơn trăm dặm, có chùa Ám lâm (Phạm: Tamasàvana, dịch âm: Đáp mạt tô phạt na), chúng tăng hơn ba trăm người, chuyên học tập Thuyết nhất thiết hữu bộ. Sau đức Phật nhập diệt ba trăm năm, luận sư Ca đa diễn na đã từng viết luận "Phát trì" tại đây. Lại Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện quyển 2 chép, ngài Huyền trang đã đến nước này ở chùa Đột xá tát na (Phạm:Towasana) gặp đại đức Tì nhị đa bát lạp bà (Phạm: Vinìtaprabha, dịch là Điều phục quang), và lưu lại đây mười bốn tháng, học tập luận Đối pháp, luận Hiển tôn, luận Lí môn v.v..... [X. A. Cunningham: Ancient Geography of India; S. Beal: Buddhist Records of the Western World, Vol 1; T. Watters: On Yuan Chwang, Vol. 1]. CHÍ NGUYÊN PHÁP BẢO KHÁM ĐỒNG TỔNG LỤC Gồm mười quyển. Do hai mươi chín vị đại đức đời Nguyên, đứng đầu là ngài Khánh cát tường, phụng mệnh vua soạn tập. Nói tắt là Chí nguyên lục. Năm Chí nguyên 22 CHÍ NGUYÊN PHÁP BẢO KHÁM ĐỒNG TỔNG LỤC

(1285) đời Thế tổ nhà Nguyên, vua triệu Đế sư Bạt hợp tư ba và các bậc sa môn thông hiểu ngôn ngữ các nước, họp ở Đại đô (Bắc bình) chiếu theo Tây phồn đại giáo mục lục, hiệu đính kinh điển ở Trung quốc, ghi chép các bộ nào có, bộ nào không, số quyển nhiều hay ít, mà thành bộ Nhất thiết kinh mục lục này. Bộ lục này chia làm bốn khoa:

1. Nêu tổng quát niên đại, gồm người và pháp. 2. Ghi năm tháng riêng để biết sự sai khác. 3. Nói sơ lược về thừa tạng, nêu rõ trình tự của các bản lục xưa. 4. Trình bày rộng các tên đề,nói rõ thứ tự ngày nay. Tổng cộng thu chép ba tạng được liệt kê trong Khai nguyên thích giáo lục, gồm một nghìn bốn trăm bốn mươi bộ, năm nghìn năm trăm tám mươi sáu quyển. Đặc sắc của bộ lục này là có cả tạng kinh Hán dịch và tạng kinh Tây tạng để đối chiếu, các đề mục kinh, luật, luận đều có phụ chép tiếng Phạm. CHÍ PHÚC Vị tăng đời Liêu, hiệu là Từ hạnh đại sư. Quê quán, năm sinh năm mất đều không rõ. Sư từng ở núi Vu lư. Vì Thiên hưu hoàng đế Da luật đại thạch (ở ngôi 1124-1143) ưa đọc luận Thích ma ha diễn, nên yêu cầu sư viết Thích ma ha diễn luận thông huyền sao (4 quyển) lại sai Thông pháp đại sư Pháp ngộ viết Thích ma ha diễn luận tán huyền sớ (5 quyển). Cả hai sư đều dùng quan điểm tông Hoa nghiêm để chú thích "Thích luận" nhằm mục đích dung hợp đại nghĩa của hai tông Hoa nghiêm và Mật giáo. CHÍ TÂM I. Chí tâm. Tức là tâm chí thành, tâm rất mực. Trong kinh Vô lượng thọ quyển

thượng có những câu như "Chí tâm tin ưa, muốn sinh về nước của ta", "Chí tâm phát nguyện, muốn sinh đến cõi của ta", "Chí tâm hồi hướng, muốn sinh sang nước của ta" v.v..... trong đó, "Chí tâm" tức là ý chuyên tâm, nhất tâm. Trong Vãng sinh lễ tán (Đại 47, 439 hạ), ngài Thiện đạo nói : "Nếu chuyên tâm nhất ý thì mười người vãng sinh cả mười, còn không chuyên tâm nhất ý, thì trong nghìn người không được một". Lại kinh Chiêm sát thiện ác nghiệp báo quyển thượng, chia chí tâm làm 2: 1. Mới đầu học tập cầu nguyện chí tâm. 2. Nhiếp ý chuyên tinh, thành tựu dũng mãnh tương ứng chí tâm. Chí tâm thứ hai này lại chia làm ba thứ, là nhất tâm, dũng mãnh tâm, thâm tâm. II. Chí tâm. Một trong ba tín. Là giáo nghĩa của Tịnh độ Chân tông Nhật bản. Ba tâm: Chí tâm, Tín nhạo, Dục sinh mà đức Phật A di đà thề nguyền trong nguyện thứ mười tám của ngài, gọi là Ba tín, trong đó, tông Tịnh độ cho rằng "Chí tâm" là tự đáy lòng thành thật tin tưởng vào đức Phật A di đà, tức gọi là Chí tâm; còn Tịnh độ Chân tông thì lại bảo cái lòng tin tin tưởng vào Phật A di đà, trên thực tế vẫn là do Phật A di đà ban cho, tức là do chí tâm của Phật A di đà mà ra. (xt. Tam Tín). CHÍ TÂM HỒI HƯỚNG Đối lại với "Tùy tâm hồi hướng" Chỉ việc đem tất cả công đức mà mình tu được hồi hướng cho hết thảy chúng sinh với tấm lòng chí thành chân thực. Đức Phật với lòng chân thực, đem công đức thiện căn thí cho chúng sinh, chúng sinh về phần mình, lại đem công đức tu hành của mình hồi hướng quả Phật, Bồ tát, hoặc thí cho hết thảy chúng sinh khác. Đây cũng giống như đoạn thứ năm trong năm hối (qui mệnh, CHÍ PHÚC

sám hối, tùy hỉ, khuyến thỉnh, hồi hướng) trong Mật giáo được tụng trong khi tu pháp Kim cương giới, và phương tiện thứ chín (hồi hướng phương tiện) trong chín phương tiện khi tu pháp Thai tạng giới. (xt. Cứu Phương Tiện, Ngũ Hối) CHÍ TIẾT TRẦN HẠ Tiết, chỉ bốn tiết (kết, giải, đông, niên). Trong Thiền lâm, sắp vào bốn tiết thì viết bảng để thông báo, đó là nghi thức trình bày (trần hạ). [X. Thiền uyển thanh qui Q.2 Đông niên nhân sự]. CHÍ TRIỆT Vị tăng đời Đường. Người Giang tây, họ Trương. Năm sinh, năm mất không rõ. Lúc đầu đặt tên là Hành xương. Còn gọi là Giang tây Chí triệt, là pháp tự của Lục tổ Tuệ năng Thiền tông. Lúc nhỏ đã có chí hiệp sĩ, môn đồ của Bắc tông Thần tú ghen ghét tổ Tuệ năng, bèn sai sư đi hành thích, trái lại, sư được tổ Tuệ Năng cảm hóa

và xuất gia làm học trò của tổ, triệt ngộ liễu nghĩa Niết bàn, tổ bèn đặt tên cho là Chí triệt. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.5; Gia thái phổ đăng lục Q.3; Ngũ đăng hội nguyên Q.2]. CHỈ Phạm: zamatha, Pàli: samatha. Dịch âm: Xa ma tha, Xá ma tha. Còn gọi là Chỉ tịch, Đẳng quán. Là tên gọi khác của Thiền định. Tức là trạng thái ngưng bặt hết thảy tưởng nhớ, suy nghĩ mà để lòng chuyên chú vào một cảnh, một đối tượng duy nhất. Tông Thiên thai đem Chỉ phối với ba quán Không, Giả, Trung, mà chia làm ba chỉ: 1. Thể chân chỉ, là Chỉ thấy rõ hết thảy đều không, là Chỉ đối ứng với Không quán. 2. Phương tiện tùy duyên chỉ, cũng gọi là Hệ duyên thủ cảnh chỉ. Tức là Chỉ trong đó Bồ tát dùng phương tiện thích ứng với

mọi trường hợp hóa độ chúng sinh, an trụ nơi lí Giả đế mà không động, là Chỉ đối ứng với Giả quán. 3. Tức nhị biên phân biệt chỉ, gồm cả nghĩa thứ hai và thứ nhất, nhưng không nghiêng hẳn về hai bên không và có (hai cực đoan), là Chỉ trụ nơi trung đạo, Chỉ này đối ứng với Trung quán. Ma ha chỉ quán quyển 3 phần trên nói, Chỉ có ba nghĩa: 1. Là nghĩa thôi, nghỉ, tức là cái tướng khiến hết thảy các ác giác ác quán dứt bặt không khởi; đây là nói về quan điểm "sở phá" (những cái bị phá). 2. Là nghĩa dừng lại, tức là trạng thái khiến tâm duyên với đế lí, dừng lại trong đó, không động niệm; đây là nói về quan điểm "năng chỉ" (hay ngưng nghỉ). 3. Là nghĩa chẳng thôi nghỉ mà thôi nghỉ, tức do "pháp tính" chẳng sinh chẳng diệt, không sạch không nhơ, mà gọi là Chỉ; đây nói về quan điểm "đế lí". Ngoài ra, thông thường "Chỉ" và "Định" (Tam ma địa) được coi là đồng nhất, tuy nhiên, cứ theo Du già lược toản quyển 5 nói, thì Chỉ và Định vẫn có điểm khác nhau, tức Tam ma địa thông cả định, tán, lại thông cả nhơ, sạch. Còn Xa ma tha (tức Chỉ) thì chỉ có ở trong định vị, chứ trong tán tâm thì không có; chỉ có trong vị "hữu tâm" chứ không có trong vị "vô tâm". Lại thông thường Chỉ Quán được nói gộp lại là chỉ quán, tức là thu nhiếp tâm lực vào một chỗ, để phòng ngừa thần thức khỏi bay nhảy loạn động, đồng thời ngăn chặn vọng tưởng sinh khởi, đó gọi là Chỉ. Nếu có thể tiến lên bước nữa, mở bung chính trí mà quán chiếu các pháp, thì gọi là Quán. Vì thế nên biết tuy gộp chung cả hai làm một danh từ, nhưng cứ theo hình tướng CHỈ

thì ý nghĩa của Chỉ có tính cách tiêu cực, ngăn ngừa, còn Quán thì có ý nghĩa tích cực xây dựng. [X. kinh Tạp a hàm Q.21; kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.31; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.22; luận Đại thừa khởi tín; luận Du già sư địa Q.45; Pháp giới thứ đệ Q.thượng]. (xt. Chỉ Quán). CHỈ ÁC TU THIÊN Là chỉ ác và tu thiện nói gộp lại. Cũng gọi là Chỉ ác hành thiện, Phế ác tu thiện, Đoạn ác tu thiện. Chỉ ác, tức là thân không làm các việc giết hại, trộm cướp, tà dâm, miệng không nói dối, nói hai lưỡi, nói độc ác, nói thêu dệt, ý không tham lam, giận dữ, tà kiến, và các tội khác như đánh đập, trói buộc, giam cầm người khác một cách vô lí oan ức. Tức là đừng làm các điều ác thuộc giới môn (môn răn cấm). Tu thiện, tức thân làm các việc chắp tay cung kính đối với mọi người, miệng nói những lời chân thật, hòa hợp, nhu thuận, lợi ích, ý nghĩ những điều tốt lành, thương quí và chính tín. Tức là làm các việc thiện thuộc khuyến môn (môn khuyến khích). [X. Bách luận Q.thượng phẩm Xả tội phúc; Bồ tát giới nghĩa sớ Q.thượng]. CHỈ CAN CHÂM TRÙY Là những phương pháp thầy dùng để tiếp dẫn học trò trong Thiền lâm. Khi dạy đạo hoặc dùng ngón tay (chỉ, một ngón tay của Câu chi), hoặc dùng cây sào (can, Ca diếp dựng ngược cây sào trước chùa), hoặc dùng cây kim

(châm, Đề bà bỏ cây kim vào bát nước), hoặc dùng cái kiểng (trùy, Văn thù đánh kiểng tập tăng) cho nên dùng bốn thứ trên (ngón tay, cây sào, cây kim, cái kiểng) để thí dụ. Phổ khuyến tọa thiền nghi (Đại 82, 1 trung), nói: “Huống nữa, những chuyển cơ như ngón tay, cây sào, cây kim, cái kiểng,

sự chứng hợp như dơ phất trần, nắm tay, cây gậy, tiếng hét v.v..... chưa dễ gì phân biệt mà có thể hiểu được vậy”. CHỈ DOANH ĐẮC NHÃN TÌNH DÃ LẠC ĐỊA Chỉ được cái lời lãi là con mắt rơi xuống đất. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Có nghĩa là không hiểu lí Phật, nói sai pháp Phật mà chịu báo ứng rụng lông mày, trụi râu ria, hơn nữa, ngay cả con mắt cũng rơi nốt. Bích nham lục tắc 8 (Đại 48, 148 trung) nói: “Thúy nham cuối hạ bảo chúng: ‘Đầu hạ đến nay, đã vì anh em mà nói chuyện (mở miệng nào biết nói gì), hãy nhìn xem lông mày Thúy nham này còn không? Chỉ được lãi là con mắt rơi xuống đất và lỗ mũi cũng mất luôn’”. Đoạn văn trên đây cho biết, trong thời kỳ hạ an cư, thiền sư Thúy nham đã nhiều lần lên tòa nói pháp cho đại chúng nghe. Nhưng đại ý thiền chỉ vốn là “dứt đường nói năng”, “là tâm là Phật” đó mới là cốt tủy, cho nên vào cuối kỳ an cư Thúy nham phải tự mình nói lỗi của mình trước, tự kiểm điểm trước, để sau khỏi bị người kể tội. CHỈ ĐẠO LUẬN Pàli:Netti-pakasaịa. Còn gọi Đạo luận. Là tác phẩm tiếngPàli tại Tích lan, sách chỉ dẫn cách chú thích các kinh điển. Không rõ tên người soạn. Trong Chỉ đạo luận chú, ngài Đa ma đa la (Pàli: Dhammapàla) bảo, tác giả sách này là ngài Ma ha ca chiên diên (Pàli: Mahàkaccàna)đệ tử của đức Phật. Nhưng, theo sự suy luận của các học giả cận đại, thì có thể đã do một học giả nam Ấn độ soạn sau này, rồi được người ta dán cho cái tên của đệ tử Phật. Lại trong Trung bộ chú (Pàli: Papaĩcasùdanì, ngài Phật âm (Pàli: CHỈ ÁC TU THIÊN

Buddhaghosa), đã từng dẫn dụng các câu văn trong sách này. Như vậy, cứ đó mà suy, thí ít nhất sách này đã tồn tại ở Tích lan vào khoảng thế kỉ thứ V Tây lịch. Sách này nhắm vào những nhà chú thích mà được làm ra, trong sách nêu lên các phương pháp mười sáu phạm trù (Pàli: hàra), năm phương pháp (Pàli: naya), mười tám câu căn bản (Pàli: mùlapada) v.v..... để chỉ bảo (chỉ đạo) các nhà chú thích phải hiểu rõ giá trị của các kinh điển, phát huy công năng và ý nghĩa của chúng, ngõ hầu chân nghĩa được xác thực, không lầm lỗi để lưu truyền đến đời sau. Mười sáu phạm trù: 1. Nói bày (Pàli: desana). 2. Lựa chọn (Pàli: vicaya). 3. Hợp lí (Pàli: yutti). 4. Khởi điểm (Pàli: padaỉỉhàna). 5. Đặc tướng (Pàli: làkkhaịa). 6. Bốn nghiêm (Pàli: catu-bùha). 7. Dẫn chuyển (Pàli: àvatta). 8. Phân biệt (Pàli: vibhatti). 9. Hồi chuyển (Pàli: parivattana). 10. Dị ngữ (Pàli: vevacana). 11. Thi thiết (Pàli: paĩĩatti). 12. Thâm nhập (Pàli: otaraịa). 13. Thanh tịnh (Pàli: sodhana). 14. Quan thuyết (Pàli: adhiỉỉhàna). 15. Đủ duyên (Pàli: parikkhàra). 16. Đề cử (Pàli: samàropana) v.v..... Năm phương pháp : 1. Hoan hỉ dẫn chuyển (Pàli: nandiyàvatta), dùng thiện pháp Chỉ, Quán đối trị các pháp bất thiện vô minh, khát ái để dẫn tới cảnh giải thoát vui mừng. 2. Tam tịnh (Pàli: tipukkhala), kết hợp câu bất thiện căn bản với câu thiện căn bản để mong được thanh tịnh hóa mà giải thoát.

3. Sư tử du hí (Pàli: sìha-vikkìơita), đem thiện pháp tín căn để đối trị phiền não, khiến được bốn quả thánh.

4. Tứ phương thiếu vọng (Pàli:
disàlocana) nhìn xa bốn phương, xem xét các pháp thiện và bất thiện được nói trong kinh điển.
5. Câu sách (Pàli: aíkusa, móc tìm).
Sau khi xem xét đem tất cả pháp thiện và bất thiện đã tìm được, thu tập thành loại vào mười tám câu căn bản. Mười tám câu căn bản là:
a. Khát ái (Pàli: taịhà).
b. Vô minh (Pàli: avijjà).
c. Tham (Pàli: lobha).
d. Sân (Pàli: dosa).
e. Si (Pàli: moha).
f. Tịnh tưởng (Pàli: subha-saĩĩà).
g. Lạc tưởng (Pàli: sukha-saĩĩà).
h. Thường tưởng (Pàli: nicca-saĩĩà).
i. Ngã tưởng (Pàli: atta- saĩĩà)
Chín câu trên đây là những câu bất thiện
(Pàli: cakusada) căn bản.
j. Chỉ (Pàli: samatha).
k. Quán (Pàli: vipassanà).
l. Vô tham (Pàli: alobha).
m. Vô sân (Pàli:adosa).
n. Vô si (Pàli:amoha).
o. Bất tịnh tưởng (Pàli: asudha saĩĩà).
p. Khổ tưởng (Pàli: dukkha- saĩĩà).
q.Vô thường tưởng (Pàli: aniccasaĩĩà).
r. Vô ngã tưởng (Pàli: anatta-saĩĩà).
Chín câu trên đây là những câu thiện
(Pàli: kusala) căn bản để đối trị những câu bất thiện căn bản.
Toàn sách chia làm bốn chương :
1. Phân biệt phạm trù (Pàli: Hàravibhaíga) nói rõ đặc trưng của các phạm trù.
2. Sự ứng dụng của các phạm trù
(Pàli:hàrasampàta), phân giải mọi chi tiết của các kinh điển, nêu rõ chúng thuộc phạm trù nào.
3. Phương pháp duyên khởi (Pàli:
Nayasamuỉỉhàna) thuyết minh năm phương pháp. CHỈ ĐẠO LUẬN

4. Khởi điểm của giáo thuyết (Pàli: Sàsanapaỉỉhàna), ứng dụng mười tám câu căn bản, nêu rõ sự phân loại các kinh điển để thuyết minh. Năm 1902, sách này được Cáp địch (E. Hardy) hiệu đính, do Hiệp hội xuất bản thánh điểnPàli (P.T.S) xuất bản. [X. Bản dịch tiếng Anh Introduction, 1962 của Nànamoli; Petakopadesa …… (Thủy dã hoằng nguyên,

Ấn Phật nghiên 7-2)]. CHỈ ĐẮC NHẤT QUYẾT Tiếng dùng trong Thiền lâm. Có nghĩa là chỉ chứng được một nửa pháp. Quyết, nguyên chỉ cái cọc gỗ nhỏ, hoặc là khúc cây ngắn dựng ở phía trong cửa, dùng làm then cài cửa ngõ. Thông thường dùng hai chiếc cọc mới có tác dụng. Cho nên, trong Thiền lâm dùng từ "Chỉ đắc nhất quyết" (chỉ được một cọc) để thí dụ mới chỉ chứng được một nửa pháp, hoặc hiểu biết một nửa, đều không có tác dụng hoặc ý nghĩa gì đáng nói. Thung dung lục tắc 6 (Đại 48, 231 thượng), nói: "Đường đường ngồi dứt đầu lưỡi (chết rồi chẳng sống lại), nên cười ông già ở thành Tì da (chỉ được một cọc)". CHỈ ĐẦU HỮU NHÃN Đầu ngón tay có mắt. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Hình dung sự bén nhọn của lời nói. Bích nham lục tắc 42 (Đại 48, 178 trung) nói: "Tuyết đẹp như bông, không rơi ở nơi khác. (không có gió mà sóng dậy, đầu ngón tay có mắt). CHỈ ĐỀ TIỀN Tiền làm cho nín khóc. Là phương pháp làm cho đứa bé nín khóc. Thí dụ như đưa cho đứa bé một chiếc lá vàng và bảo đó là vàng, dùng thí dụ này làm phương tiện để dẫn đường kẻ yếu kém tiến lên. Có xuất xứ từ kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 20 phẩm

Anh nhi hạnh. Trong Thiền tông, đối với những người học trò chỉ biết cố thủ những khuôn mẫu cứng nhắc,không thể thoát li sự trói buộc, thì phải đặt nhiều phương tiện để nói pháp. Tuy không thể giải quyết vấn đề một cách thực tế, nhưng nếu làm theo, thì có thể chuyển đổi được sự thấy lầm của người học. [X.Thung dung lục tắc 7]. CHỈ ĐÔNG TÁC TÂY Chỉ đông làm tây. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ việc trái ngược nhau. Còn gọi là chỉ đông hoạch tây. Cũng dùng để biểu thị sự không hiểu chân lí thiền xưa nay vốn không có đông tây khác nhau. Bích nham lục tắc 18 (Đại 48, 157 hạ) nói: "Túc tôn hoàng đế (chính là Đại tôn, ở đây ghi lầm) hỏi quốc sư Trung: "Trăm năm sau, phải cần vật gì? Gãi trước chờ ngứa, quả nhiên khởi cách thức vẽ hình dạng, già già cả cả, nói thế rồi đi, chẳng thể chỉ đông làm tây". CHỈ HÀNH NHỊ THIÊN Là chỉ thiện và hành thiện nói gộp lại. Cũng nói là Chỉ trì tác trì, chỉ ác tu thiện, chỉ thiện tác thiện. Ngăn chặn nghiệp ác, xa lìa sự phạm tội, đó là chỉ thiện tiêu cực; tu hành nghiệp thiện, dũng mãnh tinh tiến, đó là hành thiện tích cực. Trong pháp giới thứ đệ sơ môn quyển thượng, Ngài Trí khải nói rõ rằng, trong mười nghiệp thiện đều có đủ hai nghĩa chỉ thiện và hành thiện. Như người không giết hại là ngăn cái ác giết hại và làm việc thiện phóng sinh. Vậy ngăn giết hại tức là chỉ thiện, phóng sinh tức là hành thiện. [X. Bách luận Q.thượng; CHỈ ĐẮC NHẤT QUYẾT

Bồ tát giới kinh nghĩa sớ Q.thượng; Luật tông cương yếu Q.thượng]. CHỈ HOA Hoa cúng làm bằng giấy đặt trước quan tài trong lễ tống táng. Còn gọi là Tứ hoa, Tố hoa, Tuyết liễu. Tục gọi là hoa giấy. Bên phải một lọ, bên trái một lọ, mỗi lọ bốn cành, hai bên họp lại là tám cành, dùng giấy trắng cắt thành hình răng lược, rồi quấn vào cây trúc để cắm. Hình hoa tượng trưng khi đức Phật Thích ca mâu ni nhập diệt bốn bên chỗ ngài nằm, đều có một đôi cây Sa la chung gốc. Các bên đều có một cây, vì thương xót sầu thảm mà biến thành mầu trắng, cành lá, hoa quả, vỏ cây đều khô héo rơi rụng dần dần. Bốn bên đều chỉ còn lại một cây, cho nên cây Song thụ cũng gọi là cây bốn khô bốn tươi. Thích thị yếu lãm quyển hạ Tống chung thiên, nói: dùng giấy trắng làm hoa sa la, dùng tám cây làm giường, biểu trưng tướng song lâm. Đây là nghi thức mà Trung quốc đã ứng dụng từ xưa. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 3 mục Trụ trì thiên hóa].

CHỈ HỨA LÃO HỒ TRI BẤT HỨA LÃO HỒ HỘI Tiếng dùng trong Thiền lâm. Có nghĩa là đạo Phật chỉ có thể dùng chân trí mà thâm nhập, khế hợp chứ không thể dùng tri thức biện bác ngoài đời mà có thể hiểu hoặc lãnh hội được. Lão hồ (già Hồ), chỉ Sơ tổ của Thiền tông Trung quốc, tức Ngài Bồ đề đạt ma. Ngài Đạt ma là người miền nam Thiên trúc, nhưng Trung quốc thấy ngài là người khác tộc đến từ phương tây, nên phần nhiều quen gọi ngài là "Người Hồ". Thiền lâm cũng do đó gọi đùa ngài

Đạt ma là Lão Hồ. Cái "biết" của lão Hồ, tức chỉ "Trí" của ngài Đạt ma, nhưng ở đây hàm ý thể hội chân lý, khế hợp với chân trí, cái "hội" của Lão Hồ thì chỉ tác dụng sau khi đã phân biệt phán đoán rồi sau mới hiểu và hợp với chân trí. Nhưng Phật đạo thiền chỉ đều phải dùng chân trí mà thể nhập khế ngộ, chứ không thể dùng công phu phân biệt phán đoán của thế trí biện thông, cho dù Tổ sư Đạt ma cũng không thể đem trí thức ngoài đời mà hiểu tỏ được. Bích nham lục tắc 51 (Đại 48, 186 hạ), nói: "Các người có hiểu được câu rốt cùng không? Chỉ chấp nhận Lão Hồ biết, chứ không chấp nhận Lão Hồ hội. Từ xưa đến nay công án vạn biệt thiên sai, cũng giống như rừng gai gốc vậy". CHỈ KẾ Chỉ sự suy lường, tính toán phân biệt. Như lập các têngiả phàm Thánh, sâu cạn, cao thấp, dài ngắn, tốt xấu v.v..... để suy tính phân biệt. Luận nhị thập tứ hành nói: "Cuối cùng thấu suốt pháp tính, tu luyện chân như, mới biết dù trong gang tấc, không đâu không có, ngọc sáng soi khắp, tới chỗ sâu xa. Trên từ chư Phật, dưới đến côn trùng, tất cả đều là phân biệt vọng tưởng, tùy tâm tính toán". CHỈ KHÔNG (1289 – 1363) Phạm: Dhyàna-bhadra. Dịch âm: Đề nạp bạc đà, dịch ý là Thiền hiền. Là con vua nước Ma kiệt đề ở Ấn độ, tám tuổi xuất gia, y vào ngài Luật hiền ở chùa Na lan đà xuống tóc, truyền pháp của ngài Phổ minh ở núi Cát tường, nước Lăng già thuộc nam Ấn độ, là tổ thứ một trăm linh tám sau Tôn giả Ca diếp. Khoảng năm Thái định nhà Nguyên, sư đến Trung quốc, được nhà vua cúng dường, lại giáo hóa tại Vân nam, Hoa Giấy CHỈ KHÔNG

Quí châu. Năm Thái định thứ 4 (1327) sư đến Cao li, ở núi Kim cương mở đạo tràng hoằng pháp, sau lại được vua Nguyên triệu hồi, Hoàng hậu Thuận đế và Thái tử đón rước sư vào Diên hoa các để hỏi Phật pháp, đãi ngộ rất trọng hậu. Sau sư lại đi Cao ly, sáng lập chùa Hoa tạng trên núi Bảo phượng, mất mười hai năm mới hoàn thành. Sư đem các tượng tổ và kinh điển lá bối mà sư đã mang theo từ Ấn độ an trí trong chùa, đạo tục gần xa theo về tấp nập, nghiễm nhiên trở thành một đại tùng lâm, Thiền phong Cao ly nhân đó được phục hưng, và sư Chỉ không được coi như Lâm tế, Đức sơn trong các vị Phạm tăng. Sư có để lại Thiền yếu lục lưu hành ở đời; năm Chí chính 23 thị tịch, thọ bảy mươi lăm tuổi. [X. Triều tiên kim thạch tổng lãm hạ Dương châu Cối nham tự Bạc đà tôn giả Chỉ không phù đồ bi]. CHỈ MÔN Vào chính định để thành tựu quán hành có sáu pháp môn (Lục diệu môn), Chỉ môn là thứ ba. Chỉ, có nghĩa là dứt bặt những tư lự lăng xăng, khiến tâm tĩnh lặng. Tức lấy chỉ làm cửa, không dõi theo hơi thở nữa mà để cho tâm ngưng lắng tịch lặng, tâm không lay động thì tự nhiên có thể khai phát được các Thiền định. Duy có điều là lúc này hành giả chưa phát được tuệ giải, vì còn chấp trước cảnh giới Thiền định. [X. Pháp giới thứ đệ Q.thượng phần dưới]. (xt. Lục Diệu Môn). CHỈ NGUYỆT Ngón tay và mặt trăng, dùng ngón tay thí dụ sự dạy bảo, dùng mặt trăng thí dụ

pháp. Kinh Lăng nghiêm quyển 2 (Đại 19, 111 thượng) nói: “Như người dùng ngón tay chỉ mặt trăng để dạy người, người kia nhờ ngón tay sẽ thấy được mặt trăng. Nếu cứ nhìn ngón tay mà cho đó là thể của mặt trăng, thì người ấy không những không thấy được mặt trăng, mà còn quên cả ngón tay”. Vì thế các kinh luận phần nhiều dùng tiếng Chỉ nguyệt để cảnh giác những người chấp nhặt vào danh tướng văn tự. Thiền tông dựa vào đó để phát huy giáo nghĩa “Chẳng lập văn tự, truyền riêng ngoài giáo”. CHỈ NGUYỆT LỤC Gồm ba mươi hai quyển. Còn gọi là Thủy nguyệt trai chỉ nguyệt lục. Do Cù nhữ tắc đời Minh soạn. Thu vào Vạn tục tạng tập 143. Sách này ghi chép và tường thuật sơ lược về tiểu sử và những câu nói cơ duyên của sáu trăm năm mươi vị tổ trong Thiền môn, kể từ bảy đức Phật quá khứ, các tổ sư Tây thiên, tổ sư Đông độ cho đến ngài Đại tuệ. Năm Vạn lịch 29 (1601) đời Minh, Nghiêm trừng (Đạo triệt) soạn Chỉ nguyệt lục phát nguyện kệ, năm sau, Cù nhữ tắc đề Thủy nguyệt trai chỉ nguyệt lục rồi cho khắc bản ấn hành. Quyển đầu có bài tựa gốc đề năm Mậu dần, mùa hè tháng 5 năm Vạn lịch 30, và bài tựa của Nghiêm trừng ở Ngô quận đề ngày 3 tháng 8 năm Vạn lịch 29. Lại nhà Nho Niếp tiên, hiệu Lạc độc, đời Thanh có soạn Tục chỉ nguyệt lục 20 quyển, thu chép từ năm Long hưng thứ 2 (1164) đời Nam Tống, bắt đầu từ đời thứ 17 sau Lục tổ và chấm dứt với đời thứ 38 vào năm Khang hy 18 (1697) đời Thanh. CHỈ PHẠM Là một trong hai phạm. Có nghĩa đình chỉ việc tu trì các pháp lành mà xúc phạm Tháp Ngài Chỉ Không CHỈ MÔN

giới thể. Tức là tâm ngu dại biếng nhác kiêu căng, chán các nghiệp thiện không chịu tu học, phản bội những giới điều đã nhận lãnh, cho nên gọi là Chỉ phạm. (xt. Nhị Phạm). CHỈ PHƯƠNG LẬP TƯỚNG Một trong các pháp môn Tịnh độ. Tông Tịnh độ chỉ bày một phương là phương tây, tưởng nhớ quán xét các sự tướng y báo chính báo của cõi Tịnh độ cực lạc, để mong chúng sinh đời mạt pháp chuyên tâm, không tán loạn. Tông Tịnh độ chủ trương rằng, cõi Tịnh độ cực lạc trong đó đức Phật Di đà và các Bồ tát đều có hình tướng cụ thể, cho nên có thể làm đối tượng cho sự niệm Phật, quán tưởng Phật. Kinh Quán đính tùy nguyện vãng sinh quyển 11 (Đại 21, 529 hạ) nói: “Người ở thế giới ta bà phần nhiều tham lam nhơ dục, người có lòng tin thì ít, tập theo tà ác thì nhiều. Không tin chính pháp, không thể chuyên nhất. Loạn tâm không có chí, thực không sai biệt. Vì muốn chúng sinh chuyên tâm có chỗ, nên mới tán thán cõi nước cực lạc”. Lại A di đà kinh thông tán sớ quyển trung nói, vì phàm phu nặng nghiệp, chỗ nào cũng tham, nếu không chỉ hẳn một phương nhất định, thì không chuyên tâm chú ý. [X. luận Tịnh độ thập nghi; A di đà kinh sớ sao Q.2 phần 2; Tịnh độ tư lương toàn tập Q.1]. CHỈ QUÁN I. Chỉ quán. Là một pháp môn tu hành quan trọng của Phật giáo. Ý nghĩa tiêu biểu của pháp môn này đã được các kinh luận giải thích rõ như sau: 1. Là pháp môn thực tiễn của tông Thiên thai. Chỉ là dịch từ tiếng Phạm zamatha (xa ma tha), Quán là dịch từ tiếng Phạm vipazyanà(tì bà xá na). Ngưng bặt hết thảy

ngoại cảnh và vọng niệm, chuyên chú vào một đối tượng duy nhất (Chỉ); đồng thời, sinh khởi trí tuệ chân chính, để quán xét đối tượng duy nhất ấy (Quán) gọi là Chỉ quán, tức chỉ cho hai pháp Định và Tuệ. Còn gọi là Tịch chiếu, Minh tĩnh. Định, Tuệ và Giới đều là những đức mục trọng yếu của Phật giáo đồ, các kinh A hàm đối với các đức mục này có nhiều bàn giải. Chỉ và Quán giúp nhau, tác thành cho nhau, cả hai có mối quan

hệ hỗ tương bất khả phân, hệt như hai cánh chim và hai bánh xe. Nhân vật tiêu biểu đem pháp thực tiễn của tông Thiên thai mà giáo nghĩa hóa, tổ chức hóa và thể hệ hóa, là đại sư Trí khải. Tác phẩm "Ma ha chỉ quán" của sư đã dùng ý nghĩa Chỉ quán để cấu thành thể hệ của nó, và dùng ba phép quán thực tiễn Không, Giả, Trung mà hoàn thành tổ chức của nó. Khi giải nói về danh nghĩa của Chỉ, Quán, trong Ma ha chỉ quán quyển thượng phần trên, Chỉ và Quán đều được lập thành ba nghĩa gọi là ba Chỉ, ba Quán. Ba nghĩa của Chỉ: a. Chỉ tức nghĩa. Nghĩa là phiền não vọng tưởng dứt hẳn, ngưng bặt. b. Đình chỉ nghĩa. Nghĩa là chuyên tâm vào đế lí, chú ý ở trước mắt, dừng lại, không động. c. Đối bất chỉ chỉ nghĩa. Nghĩa là đối với cái không dừng lại mà nói rõ nghĩa của cái dừng lại. Tức là vô minh và pháp tính chẳng phải là hai, nhưng đứng về phương diện tương đối mà bàn, nên gọi vô minh là Bất chỉ và gọi pháp tính là Chỉ để dùng cái Bất chỉ mà nói rõ cái Chỉ. Ba nghĩa của Quán: a. Quán xuyên nghĩa. Nghĩa là trí phán xét thông suốt, khế hợp với chân như. b. Quán đạt nghĩa. Nghĩa là trí quán xét thông suốt, kết hợp với chân như. c. Đối bất quán quán nghĩa. Tức đối với CHỈ QUÁN

cái chẳng quán mà nói rõ nghĩa quán. Có nghĩa là Vô minh và pháp tính chẳng phải hai, nhưng đứng về phương diện tương đối mà bàn, nên gọi vô minh là Bất quán, gọi pháp tính là Quán để dùng Bất quán mà nói rõ Quán. Cũng sách đã dẫn còn nói Chỉ và Quán có đủ cả nghĩa tương đãi (tương đối) và tuyệt đãi (tuyệt đối). Tương đãi Chỉ Quán bao quát ba Chỉ ba Quán nói ở trên, tức là: a. Nghĩa chỉ tức là nghĩa quán xuyến, là nói về đoạn đức (đức dứt phiền não) của môn tu (môn thực tiễn). b. Nghĩa đình chỉ và nghĩa quán đạt là nói về trí đức (đức trí phát sinh sau khi đã dứt phiền não). c. Nghĩa đối bất chỉ chỉ và nghĩa đối bất quán quán là nói về tính đức (hai đức trí, đoạn xưa nay vốn là đức pháp tính chẳng hai). Tuyệt đãi chỉ quán còn gọi là Bất tư nghị chỉ quán, Vô sinh chỉ quán, Nhất đại sự chỉ quán. Nó chẳng phải là đạo của lời nói, chẳng phải cảnh của tâm thức, vì nó diệt tuyệt, tuyệt diệt, nên gọi là Tuyệt đãi chỉ; vì đã dứt trừ hết điên đảo vọng tưởng, nên gọi là Tuyệt đãi quán. Tức là cõi siêu việt tuyệt đãi, Chỉ và Quán đều không thể được, là cảnh giới hết nói năng, dứt nghĩ tưởng, nhưng nếu có nhân duyên bốn Tất đàn, thì có thể nói đủ các thứ pháp. Ngoài ra sư Trí khải còn có 3 loại Chỉ quán, do ngài Tuệ tư truyền. Đó là: a. Tiệm thứ chỉ quán, giữ giới tu định để dần dần ngộ nhập thực tướng. Đây là phép thực tiễn được nói trong Thích thiền ba la mật thứ đệ pháp môn 10 quyển. b. Bất định chỉ quán, vì năng lực thích ứng với tính chất của chúng sinh, nên thứ tự thực tiễn của nó cũng bất định. Đây là phép thực tiễn được nói trong Lục diệu môn

1 quyển. c. Viên đốn chỉ quán, lúc đầu lấy thực tướng làm đối tượng, mà làm và hiểu cũng nhanh chóng trọn đủ. Đây là phép thực tiễn được nói trong Ma ha chỉ quán 10 quyển. Trong đó, lấy Nhất tâm tam quán, Nhất niệm tam thiên, là chỉ quán viên đốn của lí luận thực tiễn, làm pháp môn hơn hết. [X. luận Thành thực Q.15 phẩm Chỉ quán; Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu; Đại thừa chỉ quán pháp môn Q.1; Thích thiền Ba la mật pháp môn Q.7; Hoa nghiêm ngũ giáo chỉ quán]. 2. Cứ theo luận Đại thừa khởi tín nói về phương pháp tu hành môn chỉ quán là: ngăn dứt hết thảy tướng của cảnh giới tán loạn mà thuận theo Xa ma tha (Chỉ); phân biệt các tướng nhân duyên sinh diệt mà thuận theo Tì bà xá na (Quán), lấy hai nghĩa ấy tu tập dần dần, không xa lìa nhau mà

được thành tựu. [X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa ký Q.hạ phần cuối]. (xt. Ngũ Hành). 3. Vãng sinh luận chú quyển hạ của ngài Đàm loan, dịch Xa ma tha là Chỉ; Chỉ là dừng tâm ở một chỗ không làm ác; dịch Tì bà xá na là Quán, Quán là duyên tâm theo sự quán xét. (xt. Ngũ Niệm Môn). 4. Luận thành thực quyển 15 phẩm Chỉ quán đã nói rộng về hành tướng của chỉ quán. Đó là: Chỉ là định; Quán là tuệ, hết thảy pháp lành từ nơi tu mà sinh, đều nhiếp trong Chỉ quán. Chỉ có khả năng ngăn chặn; Quán có khả năng đoạn diệt. Chúng sinh ở thế gian đều rơi vào hai bên, hoặc khổ hoặc vui; Chỉ có khả năng bỏ vui, Quán có khả năng lìa khổ. Lại giới tịnh, tâm tịnh trong bảy tịnh là Chỉ, năm tịnh còn lại là Quán; trong bốn chỗ ghi nhớ thì ba chỗ là Chỉ, chỗ thứ tư là Quán; sáu cái biết trong tám biết của bậc Đại nhân là Chỉ, hai cái biết còn lại là Quán; bốn như ý túc là Chỉ, bốn chính cần là Quán; bốn căn trong năm căn là Chỉ, Tuệ căn là Quán; bốn lực trong

năm lực là Chỉ, Tuệ lực là Quán; trong bảy giác phần ba giác phần là Chỉ, ba giác phần là Quán, còn niệm giác phần thì cả Chỉ và CHỈ QUÁN

Quán đều có; ba phần trong tám đạo phần là giới, hai phần là Chỉ; ba phần là Quán, trong đó giới cũng thuộc về Chỉ. Ngoài ra Chỉ có thể dứt bỏ tham, Quán thì có thể trừ diệt vô minh. 5. Kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) quyển 30 nêu ra hai lí do tu tập Chỉ và Quán: a. Vì muốn không buông thả,trang nghiêm đại trí, được tự tại mà tu tập Xa ma tha (Chỉ). b. Vì quán xét quả báo xấu ác của sự sống chết, tăng trưởng căn lành, phá các phiền não, mà tu tập Tì bà xá na (Quán). Vì Chỉ quán là pháp tu trọng yếu của người tu hành quán hạnh, nên trong các kinh luận, như luận Du già sư địa quyển 45, Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) quyển 15 và Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu v.v..... đã nói đến rất nhiều. [X. Trung a hàm Q.15 kinh Tam thập dụ; kinh Trường a hàm Q.9; kinh Tăng nhất a hàm Q.11; Lục diệu pháp môn; Chỉ quán đại ý; Thủ hộ quốc giới chương Q.thượng phần dưới]. (xt. Tam Thập Thất Đạo Phẩm). II. Chỉ quán. Tên sách, là tên gọi tắt của Ma ha chỉ quán, do Đại sư Trí khải giảng thuật, ngài Quán đính ghi chép. (xt. Ma ha Chỉ quán). CHỈ QUÁN BẤT NHỊ Chỉ, có nghĩa pháp tính lặng yên; Quán, có nghĩa lặng yên mà thường chiếu rọi. Chỉ, như gương sáng nước lặng; Quán, như gương sáng nước lặng hiện bóng muôn tượng, vì thế, Chỉ và Quán thực là một thể, chứ chẳng phải hai. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 1 đoạn 2 (Đại 46, 151 hạ) nói: “Trung đạo tức pháp giới, pháp giới tức Chỉ quán; chỉ quán chẳng hai, cảnh trí

ngầm hợp”. CHỈ QUÁN ĐẠI Ý Có một quyển. Do ngài Trạm nhiên đời Đường soạn. Còn gọi Ma ha chỉ quán đại ý, Viên đốn chỉ quán đại ý. Thu vào Đại chính tạng tập 46. Sách này thuật rõ các điểm then chốt của bộ Ma ha chỉ quán, nêu ra các mục đại cương như Năm lược mười rộng, Bốn thứ tam muội, Hai mươi lăm phương tiện, Mười thừa quán pháp v.v... trình bày một cách khái quát. Là sách chỉ nam vào cửa Chỉ quán cho những người mới học. CHỈ QUÁN NGHĨA LÊ Gồm hai quyển. Do ngài Trạm nhiên đời Đường soạn, còn gọi là Ma ha chỉ quán nghĩa lệ, Viên đốn chỉ quán nghĩa lệ. Thu vào Đại chính tạng tập 46. Sách này dùng bảy khoa tóm tắt ý chỉ trọng yếu của bộ Ma ha chỉ quán, để nói rõ một cách đại khái về môn quán của Thiên thai. Bảy lệ là: 1. Sở truyền bộ biệt lệ.

2. Sở y chính giáo lệ. 3. Văn nghĩa tiêu thích lệ. 4. Đại chương tổng biệt lệ. 5. Giải hành tương tư (giúp lẫn nhau) lệ. 6. Tâm cảnh thích nghi (giải thích mối ngờ) lệ. 7. Dụ nghi hiển chính lệ. Các bản chú sớ về sách này thì có: Chỉ quán nghĩa lệ khoa 1 quyển của Tòng nghĩa, Chỉ quán nghĩa lệ toản yếu 6 quyển, Chỉ quán nghĩa lệ tùy thích 6 quyển của Xử nguyên. [X. Phật tổ thống kỉ Q.25]. CHỈ QUÁN NGHIỆP Chỉ cho học nghiệp Chỉ quán. Là một trong hai nghiệp (Chỉ quán nghiệp, Già na nghiệp) mà những học sinh của Thiên thai CHỈ QUÁN NGHIỆP

Pháp hoa viên tông tại Nhật bản phải tu học, do sư Tối trừng của Nhật bản dâng sớ xin soạn vào tháng 1 năm Diên lịch 25 (806). Chỉ quán nghiệp là học tập các kinh Pháp hoa, Kim quang minh, Nhân vương v.v..... và lấy giới viên đốn tu chỉ quán (tức định tuệ) để thành tựu ba học của Thiên thai viên tông. Già na nghiệp tức học tập kinh Đại tì lô giá na (kinh Đại nhật) để thông suốt chân ngôn Mật giáo. [X. Hiển giới luận duyên khởi; Thiên thai pháp hoa tông niên phần duyên khởi]. CHỈ QUÁN PHỤ HÀNH TRUYỀN HOẰNG QUYẾT ..... Do ngài Trạm nhiên (711-782) ở Kinh khê đời Đường soạn. Gồm bốn mươi quyển. Nói đủ là Ma ha chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết, gọi tắt: Ma ha chỉ quán hoằng quyết, Chỉ quán hoằng quyết, Phụ hành, Hoằng quyết. Thu vào Đại chính tạng tập 46. Sách này vốn chia làm 10 quyển, mở rộng ra làm bốn mươi quyển, là sách chú thích bộ Ma ha chỉ quán, cũng là tác phẩm có uy tín cao nhất trong việc nghiên cứu bộ Ma ha chỉ quán, dẫn dụng rất nhiều sách khác. Sau do vị tăng người Nhật là Tối trừng truyền về Nhật bản. Năm Thiên thánh thứ 2 (1024) đời Bắc Tống được thu vào tạng. Về sách chú sớ thì có: Ma ha chỉ quán phụ hành sưu yếu kí 10 quyển của ngài Trạm nhiên. [X. Phật tổ thống kỉ Q.10, Q.11, Q.25]. CHỈ QUÁN XẢ .. Chỉ, có nghĩa là ngưng dứt vọng niệm, hoặc dừng lại ở nơi đế lí mà không động; Quán, có nghĩa là dùng trí tuệ chiếu rọi suốt các phiền não mà diệt trừ, hoặc trí quán xét thông suốt, khế hợp chân như. Xả, tiếng Phạm:upekwaø,dịch âm: Ưu tất xoa, gồm

các nghĩa bình đẳng, không tranh, không quán, không làm. Chỉ quán xả, có nghĩa là buông bỏ cả Chỉ và Quán mà trụ nơi bình đẳng. Tức là ở trạng thái Chỉ quán chẳng hai. Ma ha chỉ quán quyển 3 phần trên (Đại 46, 22 hạ), nói: “Chỉ tức là dứt, dứt suốt giải thoát; Quán tức là trí, trí suốt bát nhã. Chỉ quán bình đẳng, gọi là bỏ tướng, bỏ tướng tức là suốt với Pháp thân”. [X. kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.30; Đại thừa nghĩa chương Q.10]. CHỈ QUẢN ĐẢ TỌA Một lòng chuyên chú ngồi Thiền, không màng đến các việc khác. Tức chẳng quản ngồi thiền có ý nghĩa và điều kiện gì, nhưng chỉ đứng trên lập trường chẳng cần được, chẳng cầu ngộ mà ngồi thiền một cách thực tiễn, thế thôi. Tổ khai sáng của tông Tào động Nhật bản là ngài Đạo nguyên, noi theo truyền thống “Mặc chiếu thiền” của Trung quốc, lãnh thụ ý chỉ “Tham thiền tức là ngồi thiền” của ngài Thiên đồng Như tịnh mà nhấn mạnh pháp môn ngồi thiền “Chỉ quản đả tọa” (chỉ cần ngồi). Hòa thượng Tuyết đình dạy chúng (được thu trong Thiền quan sách tiến tiền tập chư tổ pháp ngữ tiết yếu) (Đại 48, 1103 thượng), nói: “Chẳng màng được sức hay không được sức, mờ tối tán loạn hay chẳng mờ tối tán loạn, mà chỉ cần tỉnh thức!” Chính pháp nhãn tạng quyển 32 (Đại 82, 243hạ), nói: “Các bậc cổ đức nói rằng, người tham thiền phải quên thân tâm. Chỉ cần ngồi là được, chẳng cần thắp hương, lễ bái, niệm Phật, tu sám, đọc kinh”. [X. Truy môn cảnh huấn Q.6; Phổ khuyến tọa thiền nghi].

CHỈ QUẤT DỊCH THỔ TẬP Gồm hai mươi sáu quyển. Do sư Tuệ CHỈ QUÁN PHỤ HÀNH TRUYỀN HOẰNG QUYẾT

hoảng (1656-1737) người Nhật bản soạn. Thu tập các tiếng Phạm trong các kinh luật luận, sắp đặt theo thứ tự năm mươi âm của tiếng Nhật rồi dịch và giải thích từng mục một. Tên gọi của bộ sách là lấy thí dụ cây "Quất" (quít) ở Giang nam được mang đến trồng ở Giang bắc, thì biến giống mà thành cây "Chỉ" (Bưởi đắng) để biểu thị cái ý Phạm Hán đối dịch. Toàn tác phẩm chia làm mười lăm bộ. Vốn thu vào Phạm học tân lương. Năm Minh trị 38 (1905), đề là Phạm ngữ Tự điển, ấn hành phổ biến. CHỈ TIỀN Còn gọi là Âm tiền, Ngụ tiền, Nghĩ tiền. Tức là tiền giấy. Tại Trung Quốc từ đời Hán, Ngụy trở đi, nảy sinh ra tập tục bỏ tiền vào quan tài để chôn theo cho người chết tiêu dùng. Tiền ấy được gọi là ế tiền .(ý là tiền chôn, cất), về sau cấm chỉ chôn tiền thật mà làm tiền giấy giả để thay thế. Thiền tông khi lễ cầu siêu, hoặc trong hội Vu lan bồn, phần nhiều xâu tiền giấy lại, rồi cùng với con kinh mã.....(con ngựa vẽ trên bức tranh) đem treo lên cột nhà, chờ khi pháp hội hoàn tất, đem bỏ vào trong chiếc bát đồng mà đốt. Ngoài ra còn một thuyết được lưu truyền rất thịnh trong dân gian là, nếu người chết muốn giảm nhẹ tội nghiệp, thì phải đem tiền ký thác vào kho bạc dưới âm phủ, cho nên tiền giấy cũng gọi là kí khố tiền (tiền gửi kho). [X. Thích thị yếu lãm Q.trung; Phật tổ thống kỉ Q.33; Minh báo kí Q.trung] CHỈ TIẾT Phạm:aíguli-parvan. Còn gọi là Chỉ nhất tiết. Tên thước đo của Ấn độ đời xưa. Tức chiều dài bằng bảy hạt đại mạch (hạt thóc tẻ có tua). Thuyết xếp đốt ngón tay để thành khuỷu tay có khác nhau. Kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4,

luận Đại tì bà sa quyển 136, đều lấy hai mươi bốn đốt tay làm một khuỷu tay. Kinh Phật bản hạnh tập quyển 12, lấy hai mươi tám đốt làm một khuỷu. Luận Câu xá và Đại đường tây vực kí thì lấy bảy mươi hai đốt làm một khuỷu. Lại nữa. Về tỷ lệ chiều dài của một khuỷu với thước đo của Trung quốc cũng có các thuyết khác nhau. Cứ theo Câu xá luận bảo sớ quyển12 và kinh Tạo tượng lượng độ giải, thì một khuỷu tay theo Ấn độ, tương đương với một tầm bốn phân thời xưa, tức là hai thước Trung quốc. Câu xá luận quang kí quyển 12 thì bảo một thước sáu tấc. Tuệ uyển âm nghĩa quyển 10 bảo một thước 5 tấc. Bởi thế về một khuỷu mà đã có các thuyết khác nhau như thế, thì về một đốt cũng khó có một chuẩn tắc nhất định. (xt. Nhất Trửu). CHỈ TĨNH Ý là khiến đại chúng nghỉ ngơi, yên tĩnh. Cũng chỉ sự bắt đầu ngồi thiền. Lại khi ngồi thiền, sau khi vị trụ trì ngồi yên rồi, người Trực đường (chức vụ trông nom các việc hàng ngày trong nhà Thiền) buông mành cửa trước cửa sau xuống rồi dóng ba tiếng chuông (chuông nhỏ), gọi là chuông chỉ tĩnh. Sau chuông chỉ tĩnh, đại chúng phải chuyên tâm ngồi yên lặng, không ai được ra vào, cho đến khi đánh chuông khai tĩnh (tức là hết giờ ngồi thiền) mới thôi. (xt. Khai Tĩnh). CHỈ TRA SƠN Phạm:Kftàgiri, Pàli: Kiỉàgiri. Còn gọi là Kê sá sơn. Dịch ý là núi đen. Là tên làng tại nước Ca thi (Pàli: Kàsi) thuộc trung Ấn độ. Kinh Chỉ tra sơn ấp (Pàli: Kiỉàgirisuttanta) trongTrung bộ kinh 17 Nam truyền đã lấy sự tích phát sinh tại làng này CHỈ TRA SƠN

làm nội dung, nói rằng, ở đây có hai tỉ khưu xấu ác là A tát cơ (Pàli : Assaji) và Phất na bà tu (Pàli: Punabbasuka) không chịu tuân theo "giới ngày ăn một bữa" mà đức Thế tôn

đã chế định cho chúng tỉ khưu. Lại cứ theo Nam truyền luật tạng kinh phân biệt ký chép, thì những tỉ khưu ấy trồng hoa, rồi kết hoa làm vòng đeo tai, buộc lên đầu, đeo ở ngực để làm cho những người con gái nhà lành đẹp lòng mà cùng nhảy múa vui chơi, cuối cùng bị giáo đoàn trục xuất. Do đó đức Phật mới chế định "Ô gia tăng tàn giới" thứ 13. [X. Trung a hàm kinh Thấp cụ; luật Tứ phần Q.5; luật Ngũ phần Q.3]. CHỈ TRÌ MÔN Còn gọi Chỉ trì giới, Chỉ ác môn. Ý nói giữ gìn giới thể đã nhận, chấm dứt mọi ác nghiệp, là phương diện giữ giới có tính tiêu cực. Đối lại là Tác trì môn . hàm ý không những chỉ giữ giới pháp đã nhận, mà còn tích cực tu các nghiệp thiện, gộp chung lại với Chỉ trì môn, gọi là Chỉ tác nhị trì. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung đoạn 4 Trì phạm phương quĩ thiên; Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ tự]. (xt. Nhị Trì). CHỈ TRÌ TÁC PHẠM Đứng về phương diện các điều ác, như giết hại, trộm cướp mà nói, thì Chỉ (thôi, dừng lại) là giữ giới, mà Tác (làm) là phạm giới. Trái lại, đối với các pháp lành, như từ bi, mà nói, thì Chỉ là phạm giới, mà Tác là giữ giới. CHỈ VŨ PHÁP Là phép tu trong Mật giáo để cầu dứt giông bão, mưa lụt. Còn gọi là Chỉ phong vũ. Phép này có nhiều thứ, cứ theo Bất động sứ giả đà la ni bí mật pháp chép, thì lấy cây gai và hạt cải trắng đốt ra và trì chú căn

bản một trăm linh tám biến, thì tan mưa gió. Bản tôn cũng nhiều, gồm có Hỏa thiên, Ma na tư long vương, Ca lâu la thiên, Bất động minh vương, Kim cương tát đóa và Bồ tát quán tự tại. Cứ theo Phó pháp truyện quyển thượng chép, thì Tam tạng Kim cương trí từng tu Bất không câu bồ tát pháp chỉ vũ, tức lấy bồ tát Bất không câu làm bản tôn. [X. kinh Kim cương quang diệm chỉ phong vũ đà la ni; kinh Đại bi không trí kim cương đại giáo vương nghi quĩ Q.1; kinh Uế tích kim cương cấm bách biến pháp; Pháp uyển châu lâm Q.63]. CHỈ Y Tức áo may bằng giấy, thuộc một loại áo thô. Còn gọi là Chỉ quyên (lụa giấy), Chỉ bào (áo dài giấy), Chỉ y (áo giấy). Lấy củ của cây cỏ mực, cỏ củ, rửa sạch, luộc chín để nguội đến một độ vừa phải, rồi bóc vỏ đi, giã ra làm hồ, dùng hồ dán giấy dày thành áo, sau khi phơi khô, lấy tay xoa cho mịn. Rồi đem phơi sương một đêm thì mùi hồ bay hết. Chất áo cứng đủ để che mưa phùn và gió rét. Nhẹ và tiện lợi, phí tổn cũng ít, đời xưa rất nhiều người mặc loại áo này. [X. Phật tổ thống kỉ Q.44]. CHÍCH LÝ TÂY QUI Chỉ việc tổ Đạt ma tay cầm một chiếc giầy trở về Ấn độ. Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 3 chép, thì sau khi tổ Đạt ma ngồi mà hóa vào năm Thái hoà 19 (495) đời Hiếu văn đế nhà Ngụy, được an táng tại núi Hùng nhĩ, dựng tháp ở chùa Định lâm. Ba năm sau, sứ Ngụy là Tống vân phụng sứ đi Tây vực, trên đường về, gặp tổ ở dãy núi Thông lĩnh, tay cầm một chiếc giày, CHỈ TRÌ MÔN

đang lững thững đi một mình, bèn hỏi tổ đi đâu, thì tổ đáp (Đại 51, 220 trung): "Đi Tây thiên" rồi Ngài bảo Tống vân: "Chủ của ngươi đã chán đời". Tống vân nghe hoang mang, từ biệt tổ và đi vội về đông. Khi về đến triều thì quả nhiên Văn đế đã băng hà và Hiếu trang đế lên nối ngôi. Tống vân tâu bày việc gặp tổ Đạt ma, nhà vua sai mở tháp của tổ ra xem, thì thấy quan tài trống không chỉ còn lại một chiếc giày, cả triều đình đều kinh lạ, vua bèn sai mang chiếc giày về chùa Thiếu lâm để thờ. Năm khai nguyên 15 (727) đời Đường, chiếc giày ấy được dời lên chùa Hoa nghiêm trên núi Ngũ đài, sau bị mất trộm và cuối cùng không biết ra sao. [X. Tổ đình sự uyển Q.2]. (xt. Tống Vân). CHÍCH THỦ CHI THANH Còn gọi là chích thủ âm thanh. Là công án do Thiền sư Bạch

ẩn Tuệ hạc thuộc tông Lâm tế của Nhật bản đặt ra. Hai tay vỗ vào nhau tự nhiên phát ra tiếng mà tai phàm phu nghe được, nhưng chỉ giơ một tay lên thì không tiếng không vang, nếu chẳng phải là tai tâm thì không thể nghe được. Thiền sư Bạch ẩn dùng nó để dẫn đạo người tham thiền, nhấn mạnh sự xa lìa mọi thấy nghe hay biết, chẳng cần nghĩ lường phân biệt, chỉ cần trong khoảng đi đứng ngồi nằm không lúc nào không tham cứu, cứ như thế tất sẽ đi đến chỗ lí cùng ngôn tận mà lật đổ bể nghiệp sống chết, phá tan hang ổ vô minh. [X. Bạch ẩn hoà thượng toàn tập Q.4]. CHIÊM .. Bói toán. Là phương pháp dựa vào điềm báo trước, thuật chiêm tinh và tiếp xúc với một loại vật thể mà tri thức của người thường không cảm biết được, để đạt được sự tình

mà mình muốn biết trước. Nếu giải thích theo nghĩa rộng, thì tính chất của sự biết và nói trước ấy cũng giống như sự sùng bái tinh linh (Shamanism), được lưu hành phổ biến trong xã hội. Phật giáo xưa nay chưa bao giờ dùng. Đại biểu cho bói toán phương đông lấy bói Chu dịch làm nền tảng. Bói mu rùa trước Chu dịch, tư tưởng đạo giáo pha trộn bói toán và thuật chiêm tinh v.v..... đều đã lưu hành rộng rãi tại Trung quốc và Nhật bản. Trong tư tưởng Phật giáo và Ấn độ, vì tư tưởng luân hồi cực sâu đậm, cho nên rất ít dùng phương pháp bói toán. Tại Trung quốc, căn cứ theo phương pháp xem xét được ghi chép trong kinh Chiêm sát mà đã sản sinh phong tục viết hai chữ thiện và ác lên miếng gỗ 4 góc (tướng bánh xe), sau khi thắp hương lễ Phật, khấn nguyện xong, cầm gieo xuống để xem lành dữ. Lại căn cứ theo kinh Quán định phạm thiên thần bút, trong các chùa miếu tại Nhật bản cũng rất thịnh hành một loại bói rút thẻ (xin xăm). Ngoài ra, còn có các chức nghiệp quan âm dương, quan thần kì do các nhà âm dương và thần đạo đặc biệt nắm giữ. CHIÊM BA QUỐC I. Chiêm ba quốc. Chiêm ba, Phạm, Pàli: Campà,dịch ý là Vô thắng. Một nước xưa nằm về mạn nam nước Phệ xá li thuộc trung Ấn độ. Còn gọi là Chiêm bà quốc, Chiêm bặc quốc, Xiển bặc quốc, Diệm ba quốc, Chiên ba quốc. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 10 chép, thì đô thành nước này nằm về nam ngạn sông Hằng. Thời kiếp sơ, có một thiên nữ xuống nơi này, Thiên nữ sinh được 4 con đều lập đô tại Châu thiệm bộ, Chiêm ba là một trong số đó, đây là những đô thành được sáng lập đầu tiên tại châu Thiệm bộ. Chiêm ba có vài chục ngôi Già lam đã cũ nát, có hơn hai trăm vị tăng Tiểu thừa, hơn hai mươi đền CHIÊM BA QUỐC

thờ trời, chứng tỏ tình hình các đạo khác ở lẫn lộn. Nhưng cứ theo Trường a hàm quyển 5 kinh Điển tôn và quyển15 kinh Chủng đức, Sử thi La ma da na (Phạm: Ràmàyaịa) chép, thì Chiêm ba là đô thành của nước Ương già (Phạm:Aíga) vốn gọi là Mã lợi ni (Phạm:Màlinì), đến thời vua Chiêm ba kiến lập thành này mới đặt tên theo mình. Trong các kinh điển cho thấy nước Chiêm ba là nơi Đức Phật đã đến giáo hóa nhiều lần. Như kinh Tạp a hàm quyển 30 chép, đức Phật từ nước Ma yết đà qua nước Chiêm ba du hóa đến Tu ma (Phạm: Sambha). Luật thập tụng quyển 40 chép, nước Chiêm ba là một trong sáu đô thành lớn mà đức Phật đã đến nói pháp, và đã từng ở đây nói các kinh Thập thượng trong Trường a hàm quyển 9 và kinh Chủng đức quyển 15, kinh Chiêm ba trong Trung a hàm quyển 9 và kinh Ưu bà di quyển 52 v.v..... Lại như Chiêm bà kiền độ chép trong luật Tứ phần quyển 44, luật Thập tụng quyển 30 đã được chế định tại nước này. Về vị trí hiện nay của nước Chiêm ba, cứ theo sự khảo chứng của nhà khảo cổ học người Anh là Cunningham, thì ở vào Ba gia phô (Bhagalpur) của

Mạnh gia lạp (Bengal) hiện nay. Lại cứ theo sự khảo chứng của học giả Đức thị (N. L. Dey) thì giáo tổ của đạo Kì na là Đại hùng (Phạm: Mahàvira) cũng đã từng hoằng pháp tại nước này, cho nên đây là đất thánh của Kì na giáo và vẫn còn có nhà thờ Đại hùng. [X. kinh Trường a hàm quyển 3; kinh Tăng nhất a hàm Q.1 phẩm Tựa, Q.48 kinh Hải bát đức; kinh Hiền ngu Q.5 phẩm Kim thiên; A dục vương truyện Q.1; Cao tăng pháp hiển truyện; Phiên Phạm ngữ Q.8; S.

Hardy: Manual of Buddhism; A. Cunningham: Ancient Geography of India; N. L. Dey: The Geographycal Dictionary of Ancient and Mediaeval India; T. W. Rhys Davids: Buddhist India]. II. Chiêm ba quốc, còn gọi là nước Lâm ấp. Một nước xưa nằm về mạn nam Thuận hóa thuộc miền nam Việt nam. (xt. Lâm Ấp Quốc). CHIÊM BẶC THỤ Chiêm bặc, Phạm,Pàli: Campaka. Còn gọi là Chiêm ba thụ. Chiêm bác ca thụ, Chiêm bà thụ. Dịch ý là cây hoa màu vàng, cây hoa vàng. Mọc ở vùng rừng núi nhiệt đới tại Ấn độ, cây cao lớn, mặt lá láng bóng, dài sáu, bảy tấc (Tàu), lá có phấn trắng và lông mềm; hoa màu vàng và thơm, rực rỡ như vàng, mùi thơm bay xa vài dặm, gọi là hoa Chiêm bặc, còn gọi Hoàng hoa, hoa kim sắc. Vỏ cây cũng tiết ra nhựa thơm, cùng với lá và hoa đều có thể dùng làm thuốc hoặc làm hương liệu. Hương thắp được chế từ hoa này, gọi là hương hoa chiêm bặc. [X. kinh Trường a hàm Q.18; kinh Pháp hoa Q.5 phẩm Phân biệt công đức; Tuệ lâm âm nghĩa Q.8; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.3]. CHIÊM BỆNH NGŨ ĐỨC ..... Còn gọi là Khán bệnh ngũ đức. Cứ theo luật Tứ phần quyển 41 chép, thì năm phép của người khám bệnh là: 1. Biết người bệnh ăn được hay không ăn được, và vật có thể ăn được mới cho ăn.

Cây Chiêm Bặc CHIÊM BẶC THỤ

2. Không e sợ những vật bẩn thỉu của người bệnh, như phân giải đờm dãi. 3. Đem lòng thương xót mà săn sóc người bệnh và không mong cầu người bệnh sẽ đền đáp lại. 4. Có khả năng điều chế thuốc thang đúng phép. 5. Có thể nói pháp cho người bệnh khiến họ vui vẻ, đồng thời cũng khiến cho pháp lành của chính mình do đó mà được tăng tiến. Lại cứ theo luật Ngũ phần quyển 20 chép, thì đức Phật đã từng xem bệnh cho vị Tỷ khưu đau ốm đã lâu, tự tay ngài tắm rửa kỳ cọ, giặt giũ quần áo, quét dọn chỗ ở, đỡ cho nằm xuống rồi nói pháp cho nghe; sau lại chế giới, bảo các đệ tử, thấy những người đau ốm, phải săn sóc cúng dường đúng như Phật, không khác. Lại kinh Phạm võng quyển hạ chép, trong các công đức, công đức săn sóc người bệnh là lớn hơn hết, thuộc đệ nhất phúc điền trong tám phúc điền. [X. luật Ma ha tăng kì Q.28; Thích thị yếu lãm Q.hạ]. (xt. Khán Bệnh). CHIÊM LĂNG Một nhà nho ở thời kỳ đầu đời vua Thế tôn (ở ngôi 1521-1566) nhà Minh. Năm sinh năm mất không rõ. Làm sách Dị đoan biện chính, thu lượm các bài luận nói xấu Phật giáo trong thời đại Đường, Tống rồi dựa vào đó mà công kích Phật giáo, phê phán Đạo giáo và cực lực bênh vực Nho giáo. CHIÊM SÁT Phép xem bói. Trong Mật giáo, hành giả quán tâm mình là vừng trăng hoặc là hoa sen, trên đó quán chữ (a), biến chữ A thành viên ngọc báu như ý và khiến ngọc báu tràn đầy pháp giới, trong đó, đều hiện hết thảy tướng thiện ác và có thể biết phép bí mật lành, dữ, hoạ, phúc. [X. Đại nhật

kinh sớ Q.4]. CHIÊM SÁT KINH Gồm hai quyển. Còn gọi Chiêm sát thiện ác nghiệp báo kinh, Địa tạng bồ tát nghiệp báo kinh, Địa tạng bồ tát kinh, Đại thừa thực nghĩa kinh, Tiệm sát kinh. Do ngài Bồ đề đăng thời Tùy dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 17. Kinh này do bồ tát Địa tạng tuân mệnh đức Phật, nói cho chúng sinh ở đời mạt pháp, muốn cầu pháp lành nghe. Quyển trên nói rõ về pháp xem xét nghiệp báo thiện ác, quyển dưới thuật rõ thực nghĩa của Đại thừa. Tức dùng những miếng gỗ tròn để xem xét nghiệp thiện ác của người ta ở kiếp trước và các việc khổ vui lành dữ ở hiện tại. Cách làm: Khắc từng điều một trong mười điều thiện, mười điều ác trên những miếng gỗ nhỏ tròn, và viết tên thân khẩu ý trên đó, rồi vẽ những nét dài ngắn sâu nông to nhỏ và mười tám chữ số từ một đến mười tám, đoạn cầm những miếng gỗ gieo xuống một vật sạch, rồi cứ theo các chữ hiện trên mặt gỗ mà xem lành hay dữ. Quyển dưới nói về phép quán thực nghĩa của Đại thừa, nghĩa là người muốn hướng tới Đại thừa thì, trước hết, phải biết cảnh giới nhất thực căn bản để tu hành, phương pháp học tập thì có hai loại phép quán là quán duy tâm thức và quán chân như thực. Nếu người tin và hiểu muốn tiến tới thì phải tu phép vãng sinh tịnh độ. Từ đời Tùy trở đi, rất nhiều người căn cứ theo kinh này mà tu phép diệt tội, đủ biết dân tục và tư tưởng Phật giáo tại Trung quốc đã kết hợp làm một. Có điều trước kia kinh này bị coi là kinh giả, vì chẳng rõ xuất xứ từ đâu, đến đời Đường thì mới được coi là kinh thật và được thu chép vào Đại chu san định chúng kinh mục lục, Khai nguyên thích giáo lục và truyền bá rất rộng. Sư Trí húc đời CHIÊM SÁT KINH

Minh có viết Chiêm sát kinh huyền nghĩa 1 quyển, Chiêm sát nghĩa sớ 2 quyển, Chiêm sát hành pháp 1 quyển, đều là chú sớ kinh này. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.12; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.10; Đại thừa khởi tín luận chi nghiên cứu]. CHIÊM TINH THUẬT ..... Tiếng Anh: Astrology. Là thuật dựa vào các ngôi sao để bói xem lành dữ. Tức là luật căn cứ theo vị trí và hình thái của các hành tinh và tinh tú để bói xem vận mệnh lành dữ tốt xấu của cá nhân và quốc gia. Cũng là một thuật phán đoán thiện ác. Từ nghìn xưa các nước đều có thuật này. Tại Ấn độ, sớm nhất, đã bắt đầu từ thời đại Lê câu phệ đà, trong các văn hiến Phệ đà rải rác đều có thấy ghi chép. Trong A thát bà Phệ đà có ghi chép nhiều loại phép chú có liên quan đến các vấn đề hiện thực, đồng thời, bắt đầu thấy xuất hiện tên của hai mươi tám vì tinh tú (Phạm: awỉàvimzatinaksatràịi). Đến thời đại sách Thánh phú lan na (Phạm:Puràịa) của Ấn độ giáo, thấy xuất hiện một thuật chiêm tinh rất có phong cách Ấn độ. Cứ theo suy đoán thì thuyết hai mươi tám tinh tú của Ấn độ đã từ tây phương truyền sang; lại có thuyết bỏ sao Ngưu (Phạm:Abhijit- sao Chức nữ) đi mà thành thuyết hai mươi bảy sao, đó là đặc sắc của thuật chiêm tinh Ấn độ. Nhà chiêm tinh tiêu biểu là Duy lạp cáp mễ lạp (Phạm: Varàhamihira, 505-587), rất giỏi về Thiên văn học tây phương, viết hai cuốn sách Phổ lợi hách đặc tang hi đạt (Phạm: Bfhatsaôhità) và Phổ lị hách ca đạt ca (Phạm: Bfhajjàtaka) là tập đại thành của thuật chiêm tinh và sự phán đoán lành dữ ở thời xưa. Kinh Hạ nhĩ đô lạp ca như na ngõa

đạt na (Phạm:Zàrdùlakarịàvadàna) đã được dịch ra Hán văn vào thế kỉ thứ III Tây lịch, rồi lần lượt có các kinh Ma đăng già (do Trúc luật viêm và Chi khiêm dịch chung), kinh Xà đầu giản thái tử nhị thập bát tú (do Trúc pháp hộ dịch), kinh này có liên quan đến

Thiên văn học và Chiêm tinh thuật đương thời tại Ấn độ. Nội dung thuật rõ về tên gọi, số lượng, hình tướng, hành trình, vị trí của hai mươi tám vì sao, đồng thời nói rõ về vận số, tính cách, chức nghiệp của những người sinh dưới ảnh hưởng của sao nào thì sẽ như thế nào, và các việc lành dữ trong sinh hoạt hàng ngày. Kinh Đại tập ở thế kỉ thứ VI Tây lịch và các kinh điển Phật giáo khác, cũng có liên quan đến thuyết chiêm tinh. Lại sách Tất đàn đa (Phạm: Sidhànta) và Tây phương thập nhị cung (Phạm:ràzi) cũng đã xuất hiện vào thời kỳ này. Thuật chiêm tinh được tổ thành bởi hai mươi tám sao, bảy sao, mười hai cung, tức là nguồn gốc của thuật chiêm tinh được lưu hành tại Trung quốc và Nhật bản ngày nay, mà tác phẩm tiêu biểu là kinh Tú diệu do ngài Bất không (705-774) dịch. Đức Phật đã phản đối sự viện dẫn và vận dụng thuật chiêm tinh và bói toán lành dữ trong giáo nghĩa của Ngài. Nhưng, sau khi đức Phật nhập diệt, đến thời Mật giáo phát triển thì thuật chiêm tinh bèn trở thành một vấn đề trọng yếu. Tại Trung quốc và Ấn độ đều có nhiều pháp chiêm tinh. Đà la ni (dhàraịi) lấy việc cúng sao làm mục đích đã làm cho nhiều nghi thức tôn giáo phát đạt. Trong đó phải kể đến "Bắc đẩu thất tinh hộ ma pháp" của ngài Nhất hạnh (683-727) là nổi bật nhất. Tín ngưỡng Bắc đẩu thất tinh là theo thuyết Ngũ hành của Trung quốc mà Phật giáo thu dụng. Tại Nhật bản xuyên qua các kinh điển Hán dịch, rất nhiều phép Chiêm tinh của Ấn độ được truyền vào, nhất là thuật chiêm tinh do các tăng sĩ của Mật giáo ứng dụng, đã được nghi

thức hóa và vẫn còn được lưu truyền cho đến ngày nay. [X. kinh Đại phương đẳng CHIÊM TINH THUẬT

đại tập Q.20 phẩm Tam muội thần túc, Q.41 phẩm Tinh tú; kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương Q.hạ; luận Đại trí độ Q.8; Đại nhật kinh sớ Q.4]. (xt. Phật Giáo Thiên Văn Học). CHIÊM TƯỚNG CÁT HUNG Chỉ sự xem tướng. Một trong năm thứ tà mệnh trong Phật giáo. Đức Phật cấm chỉ các tỉ khưu học nghề xem tướng, đoán sự lành dữ tốt xấu cho người ta để cầu lợi dưỡng. (xt. Ngũ Tà Mệnh). CHIÊN DỤC CA Tên một ông vua tại Ấn độ xưa. Ra đời bảy trăm năm sau đức Phật nhập diệt, rất tin Phật pháp, làm lại tinh xá Kì viên. Cứ theo Pháp uyển châu lâm quyển 39 nói, thì Tinh xá Kì viên nguyên trước kia do Thái tử Kì đà và Trưởng giả Tu đạt cùng kiến tạo. Thời ấy chiếm khoảng tám mươi khoảnh đất (một trăm mẫu Tàu là một khoảnh) gồm có một trăm hai mươi tám viện, chiều đông tây khoảng mười dặm, chiều nam bắc hơn bảy trăm bước. Nhưng trải hơn hai trăm năm thì hoàn toàn bị thiêu rụi, rồi qua năm trăm năm sau mới có vua Chiên dục ca kiến thiết lại ở nguyên chỗ đất cũ. Nhưng trước kia mười phần thì nay làm lại không được một. CHIÊN ĐÀ LA Dịch âm từ tiếng Phạm: caịđàla. Còn gọi là Chiên đồ la. Dịch ý là lửa hừng, dữ tợn, người hiểm độc, người bạo ác, người chủ việc giết chóc, người trị chó. Trong chế độ giai cấp của xã hội Ấn độ, Chiên đà la là giai cấp thấp nhất, dưới giai cấp Thủ đà la. Giai cấp này chuyên làm các nghề coi nhà tù, buôn bán, đồ tể, lưới cá v.v..... Cứ theo pháp điển Ma nô chép, thì Chiên đà la là chỉ giống người lai, cha là Thủ đà la, mẹ là Bà la môn.

Kinh Tăng nhất a hàm quyển 18 (Đại 2, 636 thượng), nói: "Hoặc có người sinh vào nhà ti tiện hoặc giống Chiên đà la, hoặc giống ăn thịt người, hoặc giống làm thợ thuyền". [X.

kinh Pháp hoa phẩm An lạc hạnh; kinh Quán vô lượng thọ; luật Thập tụng Q.9]. (xt. Tứ Tính). CHIÊN ĐÀ LA CẤP ĐA Phạm:Candragupta. Dịch ý là Nguyệt hộ. Người mở ra Vương triều Khổng tước tại Ấn độ, ở ngôi khoảng từ 316 đến 293 trước Tây lịch. Xuất thân từ Vương triều Nan đà (Phạm: Nanda) của nước Ma yết đà (Phạm:Magadha) vốn thuộc giai cấp hạ tiện. Vào khoảng năm 317 trước Tây lịch, cất quân từ mạn tây bắc, tiến công khu vực Ma yết đà, đánh vua đời thứ chín của Vương triều Nan đà là Đạt nạp nan đà (Phạm:Dhanananda), lật đổ Vương triều Nan đà, rồi thôn tính luôn các nước lân cận mà lập nên vương triều Khổng tước. Năm 305 trước tây lịch, vua nước Tự lị á (Syria) là Tây lưu khắc tư (Seleukos) đệ nhất xâm nhập Ấn độ và bị đẩy lui, lại phải cắt nhượng các vùng đất nay là A phú hãn, vì thế, bản đồ đế quốc Chiên đà la cấp đa, phía bắc đến núi Hi mã lạp nhã, phía nam chạy dài xuống mãi khu vực phương nam, phía đông đến eo biển Mạnh gia lạp (Bengal), phía tây đến biển A lạp bá (Arabian sea) và dãy núi Hưng đô khố thập, là một đại đế quốc thống nhất đầu tiên tại Ấn độ, lấy Ba la lị phất đa la (Phạm:Pàỉaliputra Hoa thị, nay là thành phố Patna) làm thủ đô. Chiên đà la cấp đa là ông vua vĩ đại của Ấn độ, là anh hùng dân tộc. Sự thành công của ông phần lớn nhờ ở tài mưu lược, khôn ngoan của Tể tướng Chànakya. Lại giao CHIÊN ĐÀ LA CẤP ĐA

thiệp rất thân thiện với Vương triều Tây lưu khắc tư ở phương Tây mà đã từng cử đại sứ Mĩ gia tô đắc ni tư (Megasthenès, khoảng 350-290) đến Ấn độ, ở tại thủ đô của Vương triều Khổng tước. Trong thời gian lưu trú tại Ấn độ, ông có viết Kiến văn lục (Ấn độ chí Ta Indika) là tư liệu rất quí báu để hiểu rõ tình huống của Ấn độ thời bấy giờ. Hình như vua Chiên đà la cấp đa tin dùng Kì na giáo. Người nối ngôi ông là Tân đầu sa la (Phạm:Bindusàra), con ông, và vua A dục là cháu đích tôn của ông. CHIÊN ĐÀ LA CẤP ĐA NHẤT THẾ Phạm: Candragupta I Là người khai sáng triều đại Cấp đa (Cấp đa, Phạm: Gupta, dịch âm là Cổ phổ tháp) vào thế kỉ thứ IV Tây lịch, ở ngôi từ năm 320 đến 330 Tây lịch, tổ phụ nguyên là một tiểu vương ở khu vực Ma yết đà, kết hôn với công chúa Khố mã lạp đức duy (Phạm:Kumàra Devi) thuộc chủng tộc Lí tra phệ, thế lực nhân đó mà được bành trướng. Thủ đô là Ba la lị phất đa la (Pàỉaliputra). Lúc đầu xưng hiệu là Đại vương của các vua chúa (Phạm: Mahàràjàdhiràja). Về sau thôn tính các nước lân cận, chiếm cứ địa phương trung du sông Hằng, đặt định nền móng cho đế quốc Cấp đa. Năm ông lên ngôi (320) là kỉ nguyên Cấp đa trọng yếu về mặt niên đại học. Con ông là Sa mẫu đà la cấp đa (Phạm: Samudragupta) sau nối ngôi ông. CHIÊN ĐÀ LA CẤP ĐA NHỊ THẾ Phạm:Candragupta II. Tức là vua Siêu nhật. Còn gọi là Duy khắc lạp mã đệ đặc á (Phạm:Vikramàditya). Ở ngôi từ năm 380 đến năm 414 Tây lịch. Là vua đời thứ 3 của Vương triều Cấp đa (Phạm: Gupta) kế thừa sự nghiệp viễn chinh vĩ đại của vua cha Sa mẫu đà la cấp đa, tiêu diệt các tỉnh

Tây tát đà phổ, sát nhập các đất Mã lạp ngõa, Ô chiêm và Phổ lạp nhã cách vào vương triều Cấp đa. Ngoài bán đảo phía nam và tây nam Ấn độ ra, đại bộ phận đất đai trên bản đồ Ấn độ là thuộc vương triều Cấp đa vào thời kỳ thịnh nhất. Cao tăng Pháp hiển của Trung quốc đã đến Ấn độ vào đúng thời gian này (405-411). Thời đó, có Ca lí đà sa (Phạm:Kalidasa), được gọi là Thánh thơ, là người tiên khu của thời đại Hoàng kim của nền văn hoá triều Cấp đa. CHIÊN ĐÀN HƯƠNG BÍCH CHI PHẬT Phạm:

Candana-gandha-pratyekabuddha. Tên đức Phật trong Thai tạng giới của Mật giáo. Là Lân dụ độc giác trong bốn Duyên giác. Được bày vào vị trí thứ tám ở đầu phía bắc trong viện Thích ca trên Thai tạng giới mạn đồ la. Mật hiệu là Thanh hương kim cương. Hình tượng ngài hơi gầy (ốm) toàn thân màu vàng ròng, ca sa trùm cả hai vai, tay phải cầm chéo ca sa, bàn tay trái duỗi thẳng quay ra ngoài, ngồi trên hoa sen đỏ. [X. kinh Đại nhật phẩm Cụ duyên; Chư thuyết bất đồng kí Q.7; Thai tạng thất tập Q.trung]. CHIÊN ĐÀN KẾ NI TRA VƯƠNG Tức là vua Ca nhị sắc ca của nước Nguyệt chi. Uy đức rất lớn, chí khí hùng mạnh, anh dũng hơn đời, không ai địch lại Chiên Đàn Hương Bích Chi Phật CHIÊN ĐÀ LA CẤP ĐA NHẤT THẾ

được. Cứ theo Phó pháp tạng nhân duyên quyển 5 chép, thì nhà vua chinh phục thành Hoa thị, khi nghị hòa, đòi thành Hoa thị phải bồi thường chín ức vàng, vua thành Hoa thị đem bồ tát Mã minh và chiếc bát của đức Phật để thay thế, nhà vua cả mừng và rút quân về nước. Nhà vua hết sức hộ trì Phật giáo, trong đó có việc kết tập kinh điển là nổi tiếng nhất. (xt. Ca Nhị Sắc Ca Vương). CHIÊN ĐÀN NHĨ Pàli: sùkara-maddava. Cũng gọi là Đàn nhĩ, Đàn nhung, Đàn thụ nhĩ. Là mộc nhĩ sinh từ cây Chiên đàn. Thời xưa ở Ấn độ, thông thường loại mộc nhĩ này được coi là thứ thực vật trân quí hiếm có trên đời. Cứ theo Trường a hàm quyển 3 kinh Du hành chép, thì ngày xưa đức Phật ở trong vườn Xà đầu tại thành Ba bà, vì con của người thợ rèn là Chu na (Phạm, Pàli: Cunda) mà nói pháp. Chu na nghe pháp xong vui mừng tin chịu, bèn thỉnh đức Phật ngày hôm sau đến nhà để nhận sự cúng dường. Ngày ấy đức Phật và chúng đệ tử đến nhà, Chu na dâng canh nấu với mộc nhĩ chiên đàn, khi ấy đức Phật bảo Chu na đừng dâng canh cho các vị tỉ khưu khác. Đức Phật ăn xong lại nói pháp, đến nửa đêm thì nhập Niết bàn. Nhưng cứ theo kinh Đại ban niết bàn bảnPàlinói, thì Chu na dângsùkara-maddava cúng dường Phật, các học giả Tây phương căn cứ vào danh từPàli này mà khảo chứng, thì thấy rằng, sùkaradịch là lợn (heo); maddava, hàm ý là khô. Như vậy sùkara-maddava giải thích là thịt lợn rừng khô. Cũng có thuyết giải thích là một loại thịt lợn rừng mềm. Song, cứ theo sự nghiên cứu khảo chứng của nhà học giả về Ấn độ học của Nhật bản là Cao nam thuận thứ lang, thì tiếng

Pàli maddava, là tiếng Phạm màrdava, hàm ý là vị ngon trân quí. Cho nên ông giải thích đó là một thứ có vị ngon quí mà lợn rừng thích ăn, tức là một loại thực vật được gọi là nấm. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.7; Tây tạng truyền Ấn độ Phật giáo lịch sử Q.thượng; Ấn độ Phật tích thực tả giải thuyết]. CHIÊN ĐÀN TÂN TẬN Củi chiên đàn đã hết. Chỉ cho việc đức Phật đã vào Niết bàn. Củi chiên đàn được dùng để đồ tì (hỏa thiêu) đức Phật, cho nên nói việc đức Phật diệt độ cũng như củi hết thì lửa tắt. [X. kinh Pháp hoa phẩm Tựa]. CHIÊN ĐÀN THỤ Cây chiên đàn. Chiên đàn, Phạm, Pàli: candana. Còn gọi là Chân đàn thụ, Chiên đàn na thụ, Chân đàn. Bản thảo cương mục gọi là Bạch đàn, Đàn hương. Thuộc họ đàn hương. Là loại cây xanh luôn, thân cao vài trượng, gỗ thơm phức, có thể dùng để chạm trổ; rễ nghiền thành bột, có thể dùng làm hương thắp, hoặc chế dầu thơm, lá dài độ năm phân tây, đầu nhọn, mọc đối nhau, hoa có từng ngăn một. Hột trong quả lớn bằng hạt đậu tằm, khi chín thì đen, có nhiều dầu và rất cứng. Huyền ứng âm nghĩa quyển 23 bảo có mấy loại đỏ, trắng và tía. Tuệ lâm âm nghĩa quyển 21, dẫn Tuệ uyển âm nghĩa quyển thượng nói, đàn trắng có thể chữa bệnh nhiệt, đàn đỏ có

thể trừ bệnh phù, đều có khả năng trị bệnh, bởi thế còn dịch là “cho niềm vui”. Còn có chiên đàn đầu trâu (Phạm:gozìwa-candana) đàn lòng rắn (Phạm:uragasàra-candana). Cây Chiên Đàn CHIÊN ĐÀN THỤ

Loại đầu trâu màu vàng tro, mùi thơm ngào ngạt, người xưa dùng tạc tượng Phật, như vua Ưu điền dùng gỗ thơm này để khắc tượng Phật, khắp đời nghe tiếng; loại lòng rắn còn được gọi là chiên đàn ô lạc ca, vì nó đặc biệt trừ được nọc rắn độc, cho nên gọi đàn lòng rắn. [X. Trung a hàm Q.34 Dụ kinh; luận Đại trí độ Q.10; Đại đường tây vực kí Q.2, Q.10]. (xt. Ngưu Đầu Chiên Đàn). CHIÊN ĐÀN THỤY TƯỢNG Tượng đức Phật Thích ca bằng gỗ chiên đàn do vua Ưu điền tạo thành. Sau khi đức Phật thành đạo, ngài lên cung trời Đao lị ba tháng nói pháp cho mẫu hậu nghe, vua Ưu điền nước Kiều thưởng di, khó ngăn được nỗi nhớ nhung, bèn thỉnh Tỳ thủ yết ma thiên, dùng gỗ chiên đàn đầu trâu tạo hình tượng Phật, đó là pho tượng Phật đầu tiên. Đồng thời với vua Ưu điền tạo tượng bằng gỗ chiên đàn, vua Ba tư nặc cũng tạo tượng bằng vàng. Đại đường tây vực kí quyển 5 chép, tinh xá lớn ở nước Kiều thưởng di cao sáu mươi thước, trong đó để tượng chiên đàn do vua Ưu điền khắc. Khi ngài Huyền trang tây du đã từng lễ bái tượng này và có khắc tượng phỏng theo đó để mang về. Lại vua Vũ đế nhà Lương đã từng nằm mộng thấy tượng Phật Thích ca dời về phương đông. Niên hiệu Thiên giám năm đầu (502), sai Hác kiển, Tạ văn hoa, gồm tám mươi tám người đến nước Xá vệ Ấn độ để cầu thỉnh. Năm Thiên giám thứ 10 (511) pho tượng khắc phỏng theo tượng của vua Ưu điền tạc đã được đưa về đến nơi, nhà vua sai trăm quan đón rước vào điện Thái cực để cúng dường. Thời Nguyên đế, vua dựng chùa Đại minh tại Kinh châu ở phía bắc thành để tôn thờ. Lương cao tăng truyện quyển 1 mục Trúc pháp lan chép, thời vua

Minh đế nhà Hậu Hán, nhóm ông Sái am đi sứ phương Tây, được tượng vẽ của Phật Thích ca mang về, Minh đế sai thợ vẽ vẽ lại để trong đài Thanh lương và trên lăng Hiển tiết, tượng ấy hiện nay đã không còn. Nếu những điều nói trên đây là thực, thì đó là tượng Phật có sớm nhất tại Trung quốc. Kế đó là tượng do ngài Cưu ma la thập đời Hậu Tần khi đông du mang đến. Tượng này xưa nay rất linh nghiệm, đời đời truyền nối, trong triều ngoài nội đều tôn sùng, trải bốn triều Tống, Tề, Lương, Trần thờ phụng ở chùa Long quang tại Giang nam. Đời Tùy dời đến chùa Trường lạc tại Dương châu, khoảng đời Ngũ đại, nhà Nam đường đóng đô ở Kim lăng, dời tượng này đến chùa Trường tiên, đầu đời Bắc Tống để ở viện Vĩnh an của chùa Khai bảo tại Biện kinh; thời Thái tôn được rước vào điện Tư phúc để cúng dường rồi sau đó làm chùa Khai thánh ngoài cửa Tây hoa để tôn thờ. Đời Nguyên thờ trong đại nội, đầu đời Thanh rước vào chùa Linh phong; năm Khang hi thứ 5 (1666) dời đến chùa Hoằng nhân. Trong cuộc loạn năm Canh tí (1900) chùa bị đốt, không biết cuối cùng pho tượng này ra sao. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.28]. CHIÊN ĐÀN YÊN Chỉ sự đồ tì đức Phật. Đồ tì , hàm ý là hỏa táng. Chiên đàn được dùng làm củi để hỏa thiêu đức Phật, khi đốt khói bốc lên, cho nên gọi là “Chiên đàn yên” (khói chiên đàn) gọi thay cho sự đồ tì đức Phật. CHIÊN GIÁ MA NA Phạm:Ciĩca-mànavika. Còn gọi là Chiên xà ma, Chiên giá, Chiến giá, Hoài bàn nữ tử. Dịch ý là bạo chí. Chỉ người con gái Bà la môn ngăn trở việc độ chúng của đức Phật, nàng được xếp chung với Đề bà đạt đa, Cù già lê, Tôn đà lị. Khi đức Thế CHIÊN ĐÀN THỤY TƯỢNG

tôn thuyết pháp ở tinh xá Kì viên, danh tiếng của Ngài càng ngày càng nổi, ngoại đạo ghen ghét, ngầm sai người con gái này vào tinh xá, buộc bát gỗ ở bụng, giả làm có mang (chửa), đứng giữa đại chúng tuyên bố là người đang nói pháp đã tư thông với y thị, đứa con trong bụng là dòng họ Thích. Lúc ấy đại chúng ngơ ngác, chẳng biết thực hư ra sao, trời Đế thích bèn hóa ra con chuột trắng, chui vào áo của y thị, cắn đứt những sợi dây buộc, chiếc bát gỗ liền rơi ra, việc đã rõ ràng, đại chúng đều hoan hỉ. Khi ấy đất tự nhiên nứt ra, người con gái rơi xuống địa ngục A tị. Khi các ngài Pháp hiển, HuyềnTrang đến Ấn độ vẫn còn thấy dấu tích của cái hố sâu. [X. kinh Xuất diệu Q.10 phẩm Bài báng; Cao tăng pháp hiển truyện; Đại đường tây vực kí Q.6]. CHIẾN CHỦ QUỐC Chiến chủ, Phạm, Pàli: Yuddhapati. Tên một nước xưa tại lưu vực sông Hằng thuộc trung Ấn độ, nằm về mạn đông nước Ba la nại. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 7 nói, thì đô thành nước này ở gần sông Hằng, vật thực dồi dào, nhân dân no đủ, có hơn mười ngôi Già lam, tăng đồ gần nghìn người, đều học tập giáo pháp Tiểu thừa, lại có hai mươi đền thờ trời, đạo khác ở xen lẫn. Trong già lam phía tây bắc đô thành, có ngôi Tốt đổ ba (tháp) do vua A dục kiến tạo, trong đó có để một thăng xá lợi của đức Phật. Về phía đông đô thành cũng có ngôi Tăng già lam A tị đà yết thích nô (Phạm: Aviddhakarna-sanghàràma), dịch là Tinh xá không đeo vòng tai do nhà vua làm cho các sa môn của nước Đổ hóa la ở. Còn có đền thờ trời Na la diên, chỗ đức Phật hàng phục quỷ Khoáng dã và tháp Bình do người Bà la môn chia xá lợi (tức Bà la môn Hương tính) kiến tạo. Vị trí của

nước này tương đương với Ngõa lạp ma tây (Benares) hiện nay về phía đông, ở khoảng giữa sông Hằng và sông Tang (Son), còn đô thành thì được suy định là dải đất Cách cát bốc (Ghàgipur) hiện nay. [X. Thích ca phương chí Q.thượng; Cao tăng pháp hiển truyện; A. Cunningham: Ancient Geography of India; T. Watters: On Yuan Chwang, vol.II; Giải thuyết Tây vực kí]. CHIẾN NẠI LA DÃ Phạm: Candràya. Là chân ngôn của Nguyệt thiên tử (Phạm: Candra, dịch âm Chiến nại la). Vì mặt trăng có thể dập tắt hết thảy phiền não nóng bức của thế gian, mang lại sự mát mẻ cho nên gọi là Cam lộ. Chiến, là thể của chân ngôn, có nghĩa là không chết, trong tất cả các vị cam lộ, Tịnh nguyệt tam muội là hơn hết, người uống vị tam muội này, có thể xa lìa mọi thứ biến thiên mà không chết không sống. Nại, có nghĩa là cho; La, là nghĩa không bụi bặm, cũng là tác dụng của mặt trăng trong; tiếng của chữ Mạt vĩ gia dã, hàm ý là mặt trăng đi trên trời. Lại cứ theo kinh Đại nhật quyển 2 phẩm Chân ngôn tạng chép, thì Chân ngôn hoàn chỉnh của Nguyệt thiên tử là: Nam ma tam mạn đa bột đà nâm chiến nại la dã sa ha. [X. Đại nhật kinh sớ Q.10; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7]. CHIẾN QUỶ Tức vị tôn được bày bên trái cung Sư tử ở phương trên, chỗ gần góc đông bắc trong viện Ngoại Kim cương bộ trên Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo. Hình tượng vị này mặc áo lót, đầu đội mũ báu, hai tay cầm một vật giống như cái hốt, ngồi trên đám mây năm sắc. Tên Phạm của vị tôn này đầu tiên thấy chép trong Huyền pháp tự nghi quĩ quyển 2 và Thanh long tự nghi quĩ quyển hạ, vốn CHIẾN QUỶ

có xuất xứ từ hiệu tiếng Phạm Kiếm bà (Phạm:Kampa, tức thần chấn động) được ghi trong Đại nhật kinh sớ quyển 5. Chiến quỉ, tức thần chấn động, được đặt ở chỗ gần góc tây bắc trong Thai tạng đồ tượng, nhưng trong Thai tạng đồ kiểu cũ thì bày ở góc đông

bắc. Qua Đại nhật kinh sớ, Thai tạng đồ tượng, Thai tạng đồ kiểu cũ cho đến Huyền pháp tự nghi quĩ v.v..... có thể thấy vị trí và tên gọi của vị tôn này có dần dần thay đổi. CHIẾT PHỤC NHIẾP THỤ Chỉ sự hàng phục những kẻ ác và tiếp nhận những người thiện. Cũng gọi là Nhiếp chiết nhị môn. Nói tắt là Chiết nhiếp. Đây là vì muốn làm cho Phật pháp tồn tại lâu dài ở đời để lợi ích chúng sinh mà đặt ra. Gặp những kẻ cứng cỏi thì dùng môn trí tuệ phối hợp với thế lực để khiến họ phải khuất phục mà bỏ ác tu thiện; gặp những người nhu hòa thì dùng môn từ bi phối hợp với đạo lực để khiến họ tiếp tục tăng cường điều thiện. Thắng man bảo quật quyển thượng phần cuối (Đại 37, 23 hạ) nói: "Lực có hai thứ, một là thế lực, hai là đạo lực. Thế lực là, Bồ tát có khi ở ngôi vua, có thể dùng quyền uy để ngăn chặn những kẻ làm ác, hoặc làm trời rồng quỉ thần, khiến họ xa lìa nghiệp ác. Đạo lực là, Bồ tát dùng sức đạo đức, hiện thần thông biến hoá để khiến họ dứt nghiệp ác; cứng cỏi thì phải phục, phục khiến lìa ác, nhu hòa thì nhận, nhận khiến

ở mãi nơi pháp lành, vì thế gọi là Chiết phục nhiếp thụ". Ma ha chỉ quán quyển 10 phần dưới (Đại 46, 137 hạ) nói: "Phật pháp có hai cách, một là nhiếp, hai là chiết, như cho yên vui, không kể hơn kém, đó là nghĩa nhiếp; cầm dao cầm gậy cho đến đánh đập, đó là nghĩa chiết. Tuy cho và lấy hai cách khác nhau, nhưng đều khiến được lợi ích". Hai phương pháp được dẫn trên đây đều là những phương tiện được đặt ra để tiếp hóa chúng sinh. [X. kinh Thắng man chương Thập thụ; luận Du già sư địa Q.86; Du già luận kí Q.22 phần dưới; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.10 đoạn 2; Thắng man kinh sớ tường huyền kí Q.6]. CHIẾT THẠCH Là một trong bốn ví dụ của tội Ba la di. Còn gọi là Phá thạch. Thí dụ tội Ba la di như một hòn đá đã bị đập vỡ thì không thể liền lại được nữa, cho nên gọi là Chiết thạch. Có nghĩa là tỉ khưu đã phạm tội Ba la di thì không có cách nào cứu được nữa. CHIẾT THỦY Có hai nghĩa: 1. Chỉ nước đã rửa bát đũa thìa vào rồi thì đổ đi. 2. Chỉ nước sạch để rửa bát đũa thìa. Còn gọi là Khí bát thủy . Chiết, hàm ý bỏ đi, hủy bỏ. Khi lấy nước (chiết thủy) thì miệng bát phải hướng vào khoảng bên trong. Cứ theo Nhập chúng tu tri (những điều cần biết khi nhập chúng) của Tôn thọ nói, thì không được dùng nước sôi để rửa bát, khi múc nước không được để chảy ra trên mặt đất, cũng không được gây bất cứ tiếng động nào. Bài kệ được đọc khi đổ nước vào thùng, gọi là Chiết thủy kệ. Ngoài ra, cái đồ đựng nước gọi là Chiết thủy Chiến Quỉ (Mạn Đồ La Thai Tạng Giới) CHIẾT PHỤC NHIẾP THỤ

khí. Đồ này phần nhiều dùng cái thùng gỗ vuông, cho nên gọi là chiết thủy dũng; hình dáng giống như cái thùng nhỏ thông thường, nhưng một bên thùng có lắp cán. CHIÊU ĐỀ Phạm: catur-diza,Pàli: Catu-disa. Dịch âm là Chá đấu đề xá. Còn gọi là Chiên đấu đề xá. Dịch ý là bốn phương, tăng bốn phương, phòng tăng bốn phương. Tức chỉ cho nhà khách mà tăng chúng từ bốn phương (Chiêu đề tăng) đến đều có thể nghỉ lại qua đêm. Vì thế, những vật chung của tăng đoàn, hoặc các vật mà đại chúng cùng có thể sử dụng được gọi là Chiêu đề tăng vật, hoặc tứ phương tăng vật. Cứ theo kinh Tăng nhất a hàm quyển 14 nói, thì quỉ Tì sa đem một hang núi bố thí cho Chiêu đề tăng. Cao tăng pháp hiển truyện nói, kiến thiết phòng tăng bốn phương để cung cấp cho khách tăng. Lại phiên dịch danh nghĩa tập quyển 7 chép, niên hiệu Thủy quang năm đầu (424), Thái vũ đế nhà Bắc Ngụy tạo lập già lam, gọi là Chiêu đề, người đời bèn lấy Chiêu đề làm tên gọi

khác của chùa viện. Cứ theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 16 chép, thì tiếng Phạm catur-diza, dịch âm là Chá đấu đề xa, nói tắt là Chá đề , vì hình dáng chữ chá (.....) và chữ chiêu (.) gần giống nhau, cho nên thông thường dễ lầm mà nói là Chiêu đề. Lại cứ theo Tục cao tăng truyện quyển 2, Tuệ lâm âm nghĩa quyển 26 chép, thì cũng có thuyết giải nghĩa hai chữ Chiêu đề là: Chiêu, tức mời, dẫn; đề, tức nắm tay nhau cùng đi, thuyết này thấy lại càng sai lầm hơn nữa. Còn Tuệ lâm âm nghĩa quyển 41 thì bảo, Chế để (Phạm:caitya) người xưa gọi là Chi đề, Chiêu đề; thuyết này lẫn lộn giữa Chiêu đề và Chế để , cũng lại sai nốt. [X. kinh Bi hoa

Q.8; luật Ngũ phần Q.9; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 2; Đại tống tăng sử lược Q.thượng; Thích thị yếu lãm Q.thượng]. CHIÊU ĐỀ THIÊN TUẾ TRUYÊN KÍ Gồm chín quyển. Do vị tăng Nhật bản là Nghĩa trừng soạn. Thu vào Đại Nhật bản Phật giáo toàn thư quyển 105. Nội dung tường thuật về sự sáng lập đạo tràng giới luật tại Nhật bản là chùa Đường chiêu đề mới và cũ, đồng thời thu chép sự tích của các nhà truyền luật và thuyết minh luật. Chia làm ba phần Thượng, Trung, Hạ, mỗi phần đều ba quyển: ba quyển thượng gọi là Truyền luật thiên, tức là tiểu sử của các vị trụ trì chùa Đường chiêu đề qua các đời; ba quyển Trung chia làm bốn thiên Minh luật, Vương thần, Cư sĩ và Ni nữ; ba quyển hạ chia làm mười bốn thiên Nhà điện, các việc cũ, các tích cũ, Linh báu, Linh tượng, các việc pháp, các viện chi nhánh, sự soạn thuật, phong lục, biện sự sai lầm, giải quyết sự hoài nghi, các thuyết khác, chép thêm những chỗ còn thiếu sót, liên danh v.v..... CHIÊU ĐỖ LA Phạm:Catura. Trong Mật giáo, là một trong mười hai thần tướng Dược sư, thần vương Dạ xoa ủng hộ Phật pháp. Còn gọi Tùng đỗ la, Chiêu trụ la, Đề đồ la, Chu đỗ la, Chiếu đầu la. Dịch ý là nhanh nhẹn, khéo léo. Cứ theo Dược sư lưu ly quang vương thất Phật bản nguyện công đức kinh niệm tụng nghi quĩ cúng dường pháp, thì Đại tướng Dược xoa Chiêu đỗ la thân mầu xanh, cầm dùi báu; Chiêu Đỗ La CHIÊU ĐỖ LA

trong phép tu Dược sư bố đàn thì thân màu lam, tay cầm gậy. [X. kinh Dược sư lưu li quang như lai bản nguyện công đức; kinh Đà la ni tập Q.2; kinh Dược sư thất Phật cúng dường nghi quĩ như ý vương; Dược sư lưu li quang như lai tiêu tai trừ nạn niệm tụng nghi quĩ]. (xt. Dược Sư Thập Nhị Thần Tướng). CHIÊU ĐƯỜNG Chỉ nhà Khai sơn. Đối lại với nhà “Tổ sư”. Nhật bản gọi nhà thờ các tổ sáng lập (khai sơn) ra các chùa, các am là Chiêu đường. Nguồn gốc có lẽ noi theo chế độ Chiêu mục đường. của Trung quốc, tức các tôn miếu cổ. CHIÊU HỒN PHÁP Là phép tu bí mật để trừ linh hồn tác quái và cầu sống lâu. Còn gọi là Chiêu hồn tác pháp, Diên mệnh chiêu hồn pháp, Khứ thức hoàn lai pháp. Cứ theo kinh Đại giáo vương (bản ba mươi quyển) quyển 14 chép, thì khứ thức hoàn lai, có nghĩa là tâm thức y vào thân mà trụ, cho nên không thể lìa thân mà đi một mình, sự sống của kiếp này sắp hết, thì thức, tâm do nghiệp kiếp trước cảm được cũng sắp diệt, lúc này dùng sức Khế ấn chân ngôn gia trì, giúp cho các nghiệp trước, khiến cho thức, tâm đi và đến nối nhau mà kéo dài sự sống của kiếp này, giống như cái mà sách ngoài nói là phản hồn (hồn trở lại), cho nên cũng gọi là Chiêu hồn pháp. Xuất tam tạng kí tập quyển 5 tân tập nghi kinh ngụy soạn tạp lục, có ghi kinh Quán đính độ tinh chiêu hồn đoạn tuyệt phục liên 1 quyển. Kinh Quán đính quyển 12 có ghi Tục mệnh pháp. Lại cứ theo pháp uyển châu lâm quyển 97 chép, thì phép chiêu hồn phổ thông là

đem quần áo của người chết đắp lên xác chết để gọi hồn

phách. [X. Chư kinh yếu tập Q.19]. CHIÊU HUYỀN THẬP THỐNG Tên gọi một chức quan tăng được đặt ra ở đời Bắc Tề. Cứ theo Tục cao tăng truyện quyển 8 Pháp thượng truyện chép, thì vào năm Thiên bảo thứ 2 (551) vua Văn tuyên nhà Bắc Tề đặt ra chức Thập thống, sai Pháp thượng làm đầu Thập thống, gọi là Chiêu huyền đại thống, cũng gọi là Chiêu huyền thống, còn chín người kia thì gọi là Thông thống, nói gộp lại là Chiêu huyền Thập thống. Chín người Thông thống đa số là học trò của ngài Pháp thượng và của ngài Tuệ quang, bậc thạc đức luật học thời bấy giờ. CHIÊU HUYỀN TỰ ..... Còn gọi là Chiêu huyền tào. Là quan thự do Bắc triều thiết lập để cầm đầu tăng giới vào thế kỉ thứ V đến thế kỉ thứ VI Tây lịch. Sau pháp nạn diệt Phật của Thái vũ đế nhà Bắc Ngụy, Văn thành đế lên nối ngôi, niên hiệu Hưng an năm đầu (452), hạ lệnh phục hưng Phật giáo, đồng thời, đặt Giám phúc tào làm cơ cấu Tăng quan trung ương, tăng quan chủ sự lấy Đạo nhân thống làm chánh, Đô duy na làm phó. Niên hiệu Hòa bình năm đầu (460), đổi là Chiêu huyền tự, đặt một Đại thống, một Thống, ba Đô duy na và các viên Tào công, Chủ bạ để thống nhiếp các Sa môn tào và Châu thống, Quận thống, Huyện thống tại các châu, và phán quyết các Tăng Ni phạm tội. Các đời Bắc triều đều dùng theo chế độ này, có sửa đổi đôi chút. Nhưng Nam triều thì không dùng các danh xưng như trên, mà đặt ra các Tăng quan gọi là Tăng chính, Tăng chủ, Pháp chủ. Đời Tùy đổi Chiêu huyền tự làm “Sùng huyền thự”, đặt dưới Hồng lô tự (là CHIÊU ĐƯỜNG

cơ cấu tiếp đãi khách nước ngoài và những người đến triều cống), đến đời Đường cũng có đặt Sùng huyền thự. [X. Tùy thư bách quan chí thứ 22]. (xt. Tăng Quan, Quản Thuộc Tăng Ni). CHIÊU MINH THÁI TỬ (499-529) Là con trưởng của vua Vũ tiêu diễn đời Nam triều Lương, tên là Thống, tự Đức thi. Sinh ra đã thông minh, ba tuổi học Hiếu kinh, Luận ngữ, năm tuổi đọc khắp năm kinh. Niên hiệu Thiên giám năm đầu (502) được lập làm Hoàng thái tử. Vũ đế phát triển Phật giáo, Thái tử cũng tin sâu Phật pháp, thụ giới Bồ tát, giữ gìn nghiêm cẩn, xem khắp các kinh, suy cứu giáo chỉ. Ông lập riêng điện Tuệ nghĩa ở trong cung, thỉnh các vị cao tăng vào giảng diễn bàn luận. Niên hiệu Phổ thông năm đầu (520), tháng 4, điện Tuệ nghĩa mưa Cam lộ. Thái tử soạn Giải nghĩa nhị đế, bàn về chân tục, cảnh mê ngộ. Thái tử là người hiếu kính chân thành, đối với những kẻ phạm tội, phần nhiều rộng rãi tha thứ, thiên hạ đều cho là có lòng nhân từ, hơn hai mươi năm không nghe đàn hát, thường mời các nhà văn học vào thảo luận kinh sách, trong Đông cung tàng trữ có đến ba vạn cuốn sách, từ đời Tấn, Tống đến nay, thật là một việc ít có. Tháng 3 năm Đại thông thứ 3 Thái tử lâm bệnh, đến tháng 4 thì mất, hưởng dương ba mươi mốt tuổi. Trong triều ngoài nội ai cũng thương tiếc. Thụy hiệu “Chiêu minh”. Tác phẩm có Văn tập 20

quyển, còn biên soạn Cổ kim điển cáo văn ngôn chính tự 10 quyển, Anh hoa tập 20 quyển, Văn tuyển 30 quyển. [X. Lương thư Q.8; Cư sĩ truyện Q.9]. CHIÊU MINH THIỀN TỰ Chùa trên ngọn Ngọc bình núi Thiên mục nằm về mạn đông huyện Lâm an tỉnh Chiết giang. Thái tử Chiêu minh nhà Lương sáng lập chùa này để làm nơi tu thiền, thời ấy gọi là Chiêu minh viện, sư Bảo chí cũng đã từng chú tích tại đây. Tương truyền khoảng năm Đại thông (527-528) đời Lương được ban hiệu “Chiêu minh thiền tự”,

Đường, Tống trở đi trải bao hưng phế, sau bị thiêu hủy vào cuối đời Nguyên. Năm Hồng vũ thứ 10 (1377) đời Minh được làm lại, các sư Vô thú Như không triều Minh, Độc siêu, Đạo nguyên đời Thanh đã từng ở đây. Năm Hàm phong 11 (1861) bị quân Thái bình thiên quốc phá hủy thành là một đống gạch ngói tan hoang. Về sau sư Trí hải, Đốn giác và đệ tử là Tĩnh năng Viên tham, từ phía tây núi Thiên mục đến, lần lượt sửa sang và dần dần đã khôi phục được cảnh cũ. Trong chùa có Đại hùng bảo điện, điện Vi đà, gác Nghìn Phật, lầu để kinh v.v..... gác Nghìn Phật là do Bảo phương kiến thiết, trong đặt một nghìn pho tượng Phật bằng đồng mầu vàng từ thời Tống, Nguyên. [X. Thiên mục sơn danh thắng chí (Tiền văn soạn)]. CHIÊU NHƯ (1276-1312) ..... Vị tăng tông Lâm tế đầu đời Nguyên. Người Tân cam, Giang tây, họ Dương. Bảy tuổi học Phật tại viện Hương thất chùa Kiến hưng ở quê nhà, mười chín tuổi xuống tóc, năm sau thụ giới. Lần lượt bái yết các sa môn Trí minh, Tổ khâm ở Tuyết nham. Năm Chí nguyên 19 (1282), sư nhận làm Thủ tọa Ngưỡng sơn. Về sau sư ở các chùa Thái Tử Chiêu Minh CHIÊU NHƯ

Hưng hóa thiền tự tại Thái bình, Tuệ lực thiền tự trên núi Thụy quân, Tiến phúc thiền tự ở Đông hồ. Năm Nguyên trinh thứ 2 (1296) sư được ban hiệu "Phổ chiếu đại thiền sư". Tháng 6 niên hiệu Hoàng khánh năm đầu nhập tịch, thọ sáu mươi bảy tuổi. Có Hải ấn hoà thượng ngữ lục lưu hành ở đời. Lý thích, Tăng đức dụ soạn bài minh tháp. [X. Hải ấn hòa thượng ngữ lục phụ tháp minh]. CHIẾU ĐƯỜNG Giữa khoảng cửa sau của nhà tăng và chỗ rửa mặt rửa tay, có một hành lang mà nóc rất cao, ánh sáng không lọt vào được, cho nên phải để một cửa sổ trên nóc lợp kính để ánh sáng chiếu xuống, gọi là chiếu đường. Về sau, trong các Tùng lâm, thường đặt một chiếc ghế Thiền ở nhà Chiếu đường là nơi vị Thủ tọa thay thế vị trụ trì nói pháp và chỉ đạo chúng tăng. Ngoài ra, đời sau, thường dùng lẫn lộn "Chiêu đường" và "Chiếu đường". Tại Nhật bản, Chiêu đường là chỉ riêng nhà thờ các vị Tổ sư đã khai sáng các chùa các am, đối lại với "Tổ sư đường" là nơi thờ từ Bồ đề đạt ma cho đến các vị tiền tổ trải qua các đời kể cả tổ khai sáng của bản tự. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.5 mục Phương trượng đặc vị tân quải đáp trà]. CHIẾU GIÁM Tức soi thấy. Chỉ Phật và Bồ tát soi thấy suốt các hành vi của chúng sinh; bởi thế còn dùng câu "Chiếu giám vô tư" để biểu thị thái độ công bằng vô tư của Phật và Bồ tát đối với hết thảy chúng sinh. CHIẾU TỊCH Chiếu, có nghĩa là sức diệu dụng của chân như chiếu rọi khắp mười phương; Tịch, có nghĩa là cái thể mầu nhiệm của chân như xa lìa mọi lỗi lầm. Tướng thực

của sự diệu dụng là thể vắng lặng, gọi là Chiếu tịch (chiếu rọi mà vẫn vắng lặng) ; chỗ thực của thể vắng lặng là sự diệu dụng, gọi là tịch chiếu. (Vắng lặng mà vẫn chiếu rọi). CHINH CỔ Tức là cái trống làm bằng kim thuộc. Còn gọi là Chung cổ, Thường cổ, Chinh (cái chiêng). Còn gọi là chiêng và trống nói gộp lại. Trước khi vào pháp hội, đánh trống để thông báo, hoặc đánh trước giờ niệm Phật. Trong văn hiến xưa, có chép tên chiêng, trống, tức là các nhạc khí dùng trong vũ nhạc, nhã nhạc và âm nhạc Phật giáo. Nay là một trong các pháp khí được dùng hàng ngày tại các chùa ở Nhật bản. Hai bên phía ngoài trống có vòng móc, dùng để treo trên giá gỗ. Trong vũ nhạc thường dùng hai trống to nhưng hiện nay chỉ có một trống treo trong bái đường. Đến đời sau, hình dáng trống được thu nhỏ lại và để bằng trên cái giá ba góc, khi niệm Phật, dùng dùi gỗ gõ lên

mặt trống, nhịp trống và tiếng niệm Phật hòa nhau. [X. Hậu hán thư đế hậu kỉ 1 thượng; Oa danh loại tụ sao Q.4 mục Chinh cổ; Loại tụ danh vật thảo Q.317]. CHINH KHẤU Khi niệm Phật, vừa đánh cái chậu hình Chinh Cổ CHIẾU ĐƯỜNG

giống như cái chiêng, vừa đi trên đường để xin của bố thí, gọi là Chinh khấu. Lại người đánh chiêng cũng gọi là Chinh khấu. Đời sau tiếng Chinh khấu hàm ý là xin ăn. CHÍNH ÁN BÀNG ĐỀ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chính bàng, chỉ mặt chính mặt bên; án đề, hàm ý là tay vỗ gươm, nắm lấy dao. Như vậy, chính án, ý là mặt chính giơ gươm đối nhau; bàng đề có nghĩa là mặt bên cầm dao xông tới. Đây thí dụ cái cơ pháp của thầy tiếp hóa học trò biến hóa một cách tự do tự tại; có lúc đánh ở trước mặt, nêu thẳng Đệ nhất nghĩa đế, khi thì dùng phương thức đánh úp từ bên cạnh, khiến người học trong lúc tiến thoái tự nhiên mà tiến vào đạo. Bích nham lục tắc 65 (Đại 48, 196 trung) nói: "Liệu cơ nhìn mặt là cái cơ mưu bẫy hổ (cọp); nắm gươm cầm dao (chính án bàng đề) là cái sách lược bắt giặc". CHÍNH BIẾN TRI ..... Phạm: samyak-saôbuddha, dịch âm: Tam miệu tam phật đà. Là một trong mười hiệu của đức Phật. Còn gọi Tam da tam phật đàn, Chính biến trí, Chính biến giác, Chính chân đạo, Chính đẳng giác, Chính đẳng chính giác, Chính giác đẳng, Chính đẳng giác giả. Tam miệu, là chính; Tam, là khắp; Phật đà, là hiểu, biết. Chính biến tri, tức là biết khắp hết thảy pháp một cách chân chính. Ngoài ra, tiếng Phạm: samyak-saôboddhi, dịch âm là Tam miệu tam bồ đề, dịch cũ là Chính biến tri, Chính biến tri đạo, dịch mới là Chính đẳng giác, Chính đẳng chính giác. "Bồ đề" nói về pháp. "Phật đà" nói về người. Bởi thế, Tam miệu tam bồ đề là nói chính

biến tri,chính đẳng giác, còn Tam miệu tam phật đà là chỉ bậc chính biến tri,bậc Chính đẳng giác. (xt. Thập Hiệu, Chính Giá, A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề). CHÍNH BIẾN TRI BỘ ..... Tức là Phật bộ. Chính biến tri, là một trong mười hiệu của đức Phật, bởi thế, Chính biến tri bộ trong Mật giáo là tên gọi khác của Phật bộ. Một trong ba bộ của Thai tạng giới, một trong năm bộ của Kim cương giới. Đại nhật kinh sớ quyển 6 (Đại 39, 645 thượng), nói: "Hoặc chỉ vào cửa Tam muội chính biến tri bộ". CHÍNH BIẾN TRI HẢI Biển chính biến tri. Chính biến tri, là một trong mười hiệu của Phật, ý nói đức Phật biết khắp hết thảy pháp một cách chân chính, cái "biết" ấy sâu rộng mông mênh như biển, không thể đo lường được, cho nên dùng biển để thí dụ. Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 343 thượng), nói: "Biển chính biến tri của chư Phật, theo tâm tưởng sinh". [X. Vãng sinh luận chú Q.thượng]. (xt. Chính Biến Tri). CHÍNH CƠ Có nghĩa cơ loại chính đáng, tức là căn cơ thích hợp để nhận lãnh sự giáo hoá. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 6 phần trên (Đại 33, 748 thượng) nói: "Thiện ác vị lai là chính cơ vậy". Tịnh độ chân tông Nhật bản lấy những kẻ phàm phu tội ác làm chính cơ của bản nguyện tha lực nên có thuyết chính cơ người ác, chính cơ người nữ. Lại cơ phát tâm liền đến là chính cơ trong các cơ. [X. An lạc tập Q.thượng]. (xt. Ác Nhân Chính Cơ, Cơ). CHÍNH CƠ

CHÍNH CUNG KÍNH KINH ..... Có một quyển. Còn gọi là Chính pháp cung kính kinh, Uy đức đà la ni trung thuyết kinh, Thiện kính kinh, Ưng cung kinh. Do ngài Phật đà phiến đa đời Bắc Ngụy dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 24. Nội dung nói về phép tắc tỷ khưu kính pháp, kính thầy, cùng với kinh Thiện cung kính do ngài Xà na quật đa đời

Tùy dịch là cùng bản mà khác dịch. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.9, Q.13; Đại đường nội điển lục Q.4]. CHÍNH ĐẠO ..... Chỉ đạo trung chính, là đại đạo ngay thẳng hướng tới Niết bàn; là đạo chính chân vô lậu, đối lại với tà đạo. Cũng gọi chính chân đạo. Nói theo nghĩa rộng, đối lại với tà đạo, ác đạo mà gọi Phật đạo là chính đạo; đạo của Tam thừa tu hành cũng gọi là chính đạo. Nói theo nghĩa hẹp thì chỉ tám chính đạo gồm chính kiến, chính tư duy v.v..... Lại theo Nhiếp đại thừa luận thích bản dịch đời Lương quyển 15 chép, thì chính đạo tức là trí vô phân biệt. [X. kinh A hàm Q.14; Đại thừa nghĩa chương Q.16 phần cuối; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.trung đoạn dưới]. (xt. Bát Chính Đạo). CHÍNH ĐỊNH NGHIỆP ..... Chỉ nghiệp quyết định chính xác hoặc nghiệp được tuyển định. Cũng gọi Chính nghiệp, Định nghiệp. Trong Quán kinh sớ tán thiện nghĩa của ngài Thiện đạo thuộc tông Tịnh độ đời Đường nói, một lòng chuyên niệm danh hiệu đức Phật A di đà, bất luận đi đứng ngồi nằm, thời tiết lâu mau đều niệm niệm không bỏ, gọi là Chính định nghiệp, cũng tức là hạnh xưng danh niệm Phật thuận với bản nguyện của Phật A di

đà. Lại trong Vô lượng thọ Phật kinh thích, sư Nguyên không thuộc tông Tịnh độ Nhật bản nói, xưng danh niệm Phật là hạnh bản nguyện của Phật A di đà, không những chỉ là Chính nghiệp quyết định vãng sinh, mà cũng còn là hạnh được tuyển định trong biển thệ nguyện của chư Phật. [X. Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập; Tịnh độ tông yếu tập Q.2]. (xt. Chính Trợ Nhị Nghiệp). CHÍNH ĐỊNH TỤ ..... Phạm:samyaktva-niyata-ràzi, Pàli: sammatta-niyata-ràsi. Là một trong ba tụ. Còn gọi Chính tính định tụ, Chính định, Đẳng tụ, Thiện tụ. Hoặc gọi Trực kiến tế. Chỉ người chắc chắn được chứng ngộ trong số chúng sinh. Theo luận Câu xá quyển 10 chép, thì các bậc thánh từ ngôi Kiến đạo trở lên, đã dứt hết "Kiến hoặc" được quả Li hệ rốt ráo chẳng lui, định trong chính tính Niết bàn trạch diệt, cho nên gọi là Chính định. Lại những người ở giai vị Bồ tát từ ngôi Thập tín trở lên, cũng gọi là Chính định. (xt. Tam Tụ). CHÍNH ĐƯỜNG Chỉ nhà phương trượng trong Thiền lâm, tức là nơi ở của vị trụ trì chùa. Còn gọi là Tẩm đường (nhà ngủ). Cảnh đức truyền đăng lục quyển 8 Qui dương sơn Vô liễu thiền sư truyện (Đại 51, 260 hạ), nói: "Đọc kệ xong, nghiễm nhiên ngồi tịch, chôn tại chính đường, gần hai mươi năm". [X. Thiền lâm tượng khí tiên điện đường môn]. (xt. Phương Trượng). CHÍNH GIÁC ..... I. Chính giác. Phạm: samyaksaôbodhi Pàli: sammà-sambodhi. Chỉ CHÍNH CUNG KÍNH KINH

sự giác ngộ chân chính. Còn gọi Chính giải, Đẳng giác, Đẳng chính giác, Chính đẳng chính giác, Chính đẳng giác, Chính tận giác. Đẳng, là nói về lý được chứng; tận, là nói về hoặc bị đoạn. Tức là tiếng nói tắt của Vô thượng đẳng chính giác, Tam miệu tam bồ đề. Tiếng Phạm:sambodhi, dịch ý là chính giác, dịch âm là Tam bồ đề. Có nghĩa là trí biết chân chính chứng ngộ hết thảy các pháp, là thực trí của Như lai, vì thế, thành Phật còn gọi là "Thành Chính giác". Đức Phật A di đà đã thành tựu chính giác qua mười kiếp rồi; cái giây phút thành Phật đầu tiên gọi là một niệm chính giác. Lại hoa sen bên Tịnh độ cực lạc là y vào sự thành tựu chính giác của đức A di đà Như lai mà có, cho nên gọi là hoa chính giác. Trên đây là chính giác nói theo nghĩa rộng. Còn nói theo nghĩa hẹp, thì đặc biệt chỉ cho đức Thích tôn ngồi trên tòa kim cương ở gốc cây bồ đề mà giác ngộ pháp duyên khởi, chứng được giải thoát. Trường a hàm quyển 2 kinh Du hành (Đại 1,15

hạ), nói: “Đức Phật thủa xưa, bên sông Uất bề la ni liên thuyền, dưới cây A du ba ni câu luật, mới thành chính giác”. Lại trong năm giáo do tông Hoa nghiêm phân định, thì đức Thích tôn mới thành chính giác là chỉ sinh thân Thích ca thực thành trong “Tiểu thừa giáo”. Chỉ thân hóa tam tướng thị hiện trong “Thủy giáo”, chỉ báo thân đầy đủ mười địa trong “Chung giáo”, trong “Đốn giáo” thì gọi là pháp thân mới thành, trong “Viên giáo” thì là ý vị thành chính giác tràn khắp Nhân đà la võng vô biên thế giới niệm niệm mới mới. [X. kinh Tạp a hàm Q.12; Trung a hàm Q.56; kinh La ma; Vãng sinh luận chú Q.thượng; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.2]. (xt. Chính Biến Tri, A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề).

II. Chính giác(1091-1157) Vị tăng tông Tào động đời Tống. Người Thấp châu (Sơn tây) họ Lí. Mười một tuổi xuất gia, mười bốn tuổi thụ giới Cụ túc, mười tám tuổi xuất du tham học. Một ngày nọ sư nghe tăng tụng kinh Pháp hoa, đến câu “Mắt do cha mẹ sinh, thấy hết ba nghìn cõi”, chợt thấy tỉnh ngộ. Sư đã nghe danh ngài Tử thuần ở Đơn hà, bèn đến tham lễ và hỏi đạo, nghe xong, trong lòng thấy lâng lâng, không còn chút gì vướng vít, lúc đó sư mới hai mươi ba tuổi. Khi ngài Đơn hà trở về ở chùa Đại thừa tại Đường châu, sư cũng đi theo. Năm Tuyên hòa thứ hai (1120) sư dời đến ở chùa Đại hồng. Không bao lâu đáp lời thỉnh cầu của Chân yết chùa Trường lư, sư về mở trường giảng pháp. Có đến một nghìn bảy trăm người nghe, tất cả đều thán phục. Sư lưu lại đây sáu năm, rồi chuyển đến chùa Phổ chiếu tại Từ châu để hoằng pháp, đồng thời, thừa tự áo bát của ngài Đơn hà. Niên hiệu Kiến viêm năm đầu (1127) sư dời đến ở chùa Thái bình tại Thư châu, sau chuyển đến hai chùa Viên thông và Năng nhân ở Giang châu. Sư lại lên núi Vân cư tham yết ngài Viên ngộ Khắc cần, ngài Khắc cần và An định quận vương cùng thỉnh sư trụ trì chùa Trường lư. Năm Kiến viêm thứ 3 sư qua sông Triết đến Minh châu lễ bái nuí Phổ đà, khi đi qua núi Thiên đồng, Quận thú khẩn khoản mời sư trụ trì chùa Thiên đồng. Sư ở chùa Thiên đồng trước sau gần ba mươi năm, sửa sang già lam, chỉnh đốn thanh qui, đời gọi là Thiên đồng hòa thượng và được tôn làm tổ Trung hưng chùa Thiên đồng.

Vào những năm cuối đời Bắc Tống, thời thế li loạn, tông phong sa sút, lưu tệ trăm mối, sư bèn nêu cao tông phong chính Chính Giác CHÍNH GIÁC

truyền của Thiền tông, đồng thời đề xướng Thiền phong “Tọa thiền”, “Mặc chiếu”, đời gọi là Mặc chiếu thiền, Hoành trí thiền. Tháng 9 năm Thiệu hưng 27, sư thị tịch, thọ sáu mươi bảy tuổi. Được ban hiệu “Hoành Trí Thiền Sư”. Sư soạn Thiên đồng bách tắc tụng cổ, sau ngài Vạn tùng Hành tú đời Nguyên đã căn cứ vào đó để viết “Thung dung lục”. Ngoài ra, còn có Hoành trí quảng lục 9 quyển; Hoành trí Giác thiền sư ngữ lục 4 quyển, Hoành trí hoà thượng ngữ yếu 1 quyển. [X. Tục truyền đăng lục Q.17; Ngũ đăng hội nguyên Q.14; Phật tổ lịch đại thông tải Q.30; Đại minh cao tăng truyện Q.5]. CHÍNH GIÁC HOA Chỉ cho hoa sen, tức dùng hoa sen để thí dụ chính giác của Phật. Sự chính giác của Phật đã thoát li các phiền não tạp nhiễm, quả trí sáng láng, cũng như hoa sen đã nhô lên khỏi bùn nhơ, trong sạch mầu nhiệm, vì thế được dùng làm thí dụ. Lại hoa sen ở cõi Tịnh độ cực lạc cũng gọi là hoa Chính giác. CHÍNH GIÁC NHẤT NIÊM ..... Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Chính giác, tức là đã chứng được giải thoát. Chính

giác nhất niệm, tức là một niệm lúc ban đầu khi đức Phật A di đà thành tựu quả Phật chính giác đã qua mười kiếp rồi. Còn gọi là Thập kiếp chính giác sát na. Đây là giáo thuyết của phái Tây sơn thuộc tông Tịnh độ Nhật bản. Lại cái niệm qui mệnh của chúng sinh ba đời và cái tâm xưng niệm của hữu tình mười phương, cũng gọi là chính giác nhất niệm. Một niệm Chính giác của Di đà Như lai trong mười kiếp, đã thành tựu cơ pháp (chúng sinh và Phật lực) nhất thể của thể tự giác, một niệm ấy có

thể dọc cùng ba đời, ngang khắp mười phương, chúng sinh mười phương ba đời có khả năng vãng sinh trong một niệm ấy, cho nên, nhân quả vãng sinh của chúng sinh trong mười phương ba đời tuy có trước sau khác nhau, nhưng đều nhiếp trong một niệm chính giác mà đức Phật A di đà đã thành tựu. [X. An tâm quyết định sao]. (xt. Cơ Pháp Nhất Thể). CHÍNH GIÁC TỰ ..... I. Chính giác tự. Vị trí chùa trên núi Tứ tổ (Sơn tây) huyện Hoàng mai tỉnh Hồ bắc. Còn gọi là Tứ tổ tự, Từ giác tự. Do tổ thứ tư của Thiền tông là Đạo tín sáng lập vào khoảng năm Vũ đức (618-626) đời Đường, về sau tổ Đạo tín cũng nhập tịch tại đây. Núi Tứ tổ còn được gọi là núi Song phong, núi Phá đầu, núi Phá thạch. (xt. Tứ Tổ Tự). II. Chính giác tự. Chùa ở Bắc bình, được xây dựng vào năm Thành hóa thứ 9 (1473) đời Minh. Nền tháp rất lớn, hình thức khác lạ, cao độ 16m, phần trên tháp có năm tòa tháp Phật cao khoảng 10m. Tòa ở chính giữa cao 13 tầng, bốn tòa ở bốn góc mỗi tòa cao 11 tầng. Trong tháp có Tháp Kim Cương Bảo Tọa (Chùa Chính Giác Bắc Bình) CHÍNH GIÁC HOA

đường quanh co đi suốt lên đỉnh tháp, có khắc kinh Phật bằng tiếng Phạm; tháp được bao bọc bằng lớp lan can đá chạm trổ rất tinh vi. Chùa chỉ còn năm tòa tháp Kim cương bảo tọa với những cổ thụ tùng bách um tùm. CHÍNH HÀNH Phạm: samyak-pratipatti, Pàli: sammà-paỉipatti. Chỉ việc làm không quanh co xiên xẹo. Tức là hành vi chính đáng, lấy lời đức Phật dạy làm tiêu chuẩn, nền tảng, trái lại với "tà hành "; hoặc đối lại với hành vi tạp nhạp, phụ trợ mà nói là chính hành. Lại hành vi do nguyên nhân trực tiếp mà thành, gọi là chính hành; hành vi do nguyên nhân gián tiếp mà thành gọi là trợ hành .. Cứ theo kinh Bát chính đạo chép, thì thấy không đúng, nghĩ không đúng, nói không đúng, sửa không đúng, cầu không đúng, làm không đúng, ý không đúng và định không đúng, gọi là tám tà hành; trái lại, thấy đúng, nghĩ đúng cho đến ý đúng, định đúng thì gọi là tám chính hành. Cứ theo Trung a hàm quyển 38 kinh Anh vũ và luận Đại trí độ quyển 48 chép, thì tám chính đạo trái lại với tà hành của ngoại đạo phàm phu là thuộc chính hành. Các nhà có nêu ra mấy thuyết về chính hành. Như luận Du già sư địa quyển 64 nêu ba chính hành: đối với Phật bảo, phải tu cúng dường thừa sự, đối với Pháp bảo, phải tu phương tiện Du già, đối với Tăng bảo, phải tu cùng nhận của pháp. Đại thừa trang nghiêm kinh luận quyển 12 lấy sáu Ba la mật làm chính hành, tức là bố thí, giữ giới, nhịn nhục, tinh tiến, thiền định và bát nhã. Luận Biện trung biên quyển hạ thì đứng về mặt "tướng" của mười hạnh Ba

la mật mà chia làm sáu thứ chính hành, tức là tối thắng, tác ý, tùy pháp, lìa hai bên, sai biệt, vô sai biệt. Luận Trung biên phân biệt quyển hạ thì đứng về mặt chính hành tác ý kể trên mà chia ra mười thứ chính hành, đó là: Viết chép, cúng dường, cho người khác, nếu người khác đọc tụng thì lắng nghe, tự mình đọc, tự hiểu ý và nghĩa của câu văn

đúng như lí, thuyết trình ý nghĩa của câu văn đúng như đạo lý, chính tâm mà nghe đọc tụng, suy nghĩ đúng như lý không, đã vào ý thì không quên mất cho nên tu tập. Pháp hoa kinh huyền tán quyển 8 gọi các việc thụ trì, đọc, tụng, giải nói, viết chép, cúng dường, nói trong kinh Pháp hoa quyển 4 phẩm Pháp sư, là sáu loại Pháp sư chính hành. Trong Quán kinh sớ tán thiện nghĩa, ngài Thiện đạo thuộc tông Tịnh độ, bảo tu tập năm thứ hành nghiệp cầu vãng sinh cõi Tịnh độ của Phật A di đà là năm chính hành. Đó là: 1. Đọc tụng, đọc tụng các Thánh điển của Tịnh độ. 2. Quán sát, quán tưởng các tướng tốt đẹp của Phật A di đà. 3. Lễ bái, lễ lạy Phật A di đà. 4. Xưng danh, xưng niệm danh hiệu của Phật A di đà. 5. Tán thán cúng dàng, khen ngợi công đức của Phật A di đà. Trái lại, nếu lấy chư Phật và Bồ tát khác ngoài Phật A di đà làm đối tượng để lễ bái, quán tưởng, thì gọi là tạp hành. Trong năm chính hành, thì "Xưng danh" là đặc biệt phù hợp với bản nguyện của Phật A di đà, cho nên gọi là Chính định nghiệp, còn bốn mục kia thì gọi là Trợ nghiệp, Trợ hành. Nếu ngoài việc tu chuyên niệm Phật (xưng danh) ra, kiêm cả 4 hành kia nữa, thì gọi là Trợ chính kiêm hành. Lại đứng về phương tiện "Chính nhân" của sự vãng sinh Tịnh độ mà nói là chính hành. Ngoài ra, trong Mật giáo, những

hành nghiệp tu sau Gia hành, thì gọi là CHÍNH HÀNH

chính hành. [X. kinh Chuyển pháp luân; kinh Ban nê hoàn Q.hạ; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.30; kinh Giải thâm mật Q.3; luận Đại trí độ Q.56, Q.87; Biện trung biên luận thuật kí Q.trung; Pháp uyển châu lâm Q.17]. (xt. Chính Nhân Chính Hành). CHÍNH HỌC LUẬT NGHI Là một trong Biệt giải thoát luật nghi. Tức sáu giới (nhiễm tâm va chạm, lấy tiền của người, giết hại súc sinh, nói dối, ăn phi thời, uống rượu) do Thức xoa ma na nhận giữ. Thức xoa ma na còn gọi là Chính học nữ, bởi thế gọi là Chính học luật nghi. Lại biệt giải thoát luật nghi là giới luật mà bảy chúng tỷ khưu, tỷ khưu ni, sa di, sa di ni, thức xoa ma na, ưu bà tắc, ưu bà di phải giữ để lần lượt diệt trừ mọi tội ác do bảy chi thân khẩu gây ra. Trong đó, ưu bà di sau khi xuất gia muốn tiến lên mà thụ giới tỷ khưu ni, thì không được thụ ngay đại giới, mà trước phải tu trì sáu pháp giới trong hai năm để thử nghiệm có thể thụ được đại giới hay không, rồi sau mới cho thụ giới tỷ khưu ni. (xt. Lục Pháp Giới). CHÍNH HỌC NỮ ..... Là một trong năm chúng xuất gia. Còn gọi Học pháp nữ, Học giới nữ, Thức xoa ma na ni, Thức xoa ni, nghĩa là Ni chúng ở trong học pháp. Cứ theo Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển hạ phần 4 Ni chúng biệt hành thiên chép, thì Sa di ni muốn thụ giới Cụ túc, trong thời gian hai năm trước khi thụ giới Cụ túc, phải học riêng ba loại pháp: 1. Thụ trì bốn giới cấm nặng là dâm dục, trộm cướp, giết hại, nói dối. 2. Không phạm sáu pháp nhiễm tâm va chạm, lấy tiền của người, giết hại súc sinh, nói dối, ăn phi thời, uống rượu.

3. Tu học tất cả các giới hạnh mà tỷ khưu ni phải đầy đủ. Trong thời gian ấy, kiểm tra xem có thai hay không và thử nghiệm xem có bền vững hay không. Sa di ni trong thời gian ấy gọi là Chính học nữ. (xt. Thức Xoa Ma Na). CHÍNH KIẾN ..... Phạm: samyag-dfwỉi, Pàli: sammàdiỉỉhi. Trí tuệ hữu lậu, vô lậu biết rõ nhân quả thế gian và xuất thế gian, xét thấu tính tướng của các pháp một cách như thực, gọi là Chính kiến. Là một trong tám Chính đạo, một trong mười thiện. Đối lại với "Tà kiến". Tức xa lìa tà

kiến hoặc có hoặc không, mà giữ thái độ thấy biết trung chính, như xa lìa "năm cái thấy biết không chân chính" là thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến, thì đều thuộc chính kiến. Cho nên nói một cách phổ quát thì phàm đạo lý được Phật giáo thừa nhận, đều thuộc chính kiến. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 97 chép, thì Chính kiến có thể chia làm 2 loại là: 1. Hữu lậu chính kiến, còn gọi là Thế tục chính kiến. Tức thiện tuệ hữu lậu tương ứng với ý thức là Tuệ có chấp thủ hữu lậu, cho nên chuyển hướng cõi thiện mà chiêu cảm quả báo vui sướng như mình mong cầu. 2. Vô lậu chính kiến, còn gọi là xuất thế gian chính kiến. Tức tận vô sinh trí không bao nhiếp thiện tuệ tương ứng với ý thức, như tám thứ nhẫn vô lậu, tám trí hữu học, chính kiến vô học v.v..... [X. kinh Tạp a hàm Q.28; luận Thuận chính lí Q.6; luận Đại trí độ Q.22; luận Câu xá Q.2; luận Thành thực Q.16 phẩm Kiến trí; Đại thừa nghĩa chương Q.8 phần đầu]. CHÍNH LÊNH ..... Chỉ Phật pháp. Trong Thiền môn thì CHÍNH HỌC LUẬT NGHI

đặc biệt chỉ ý chỉ truyền ngoài kinh giáo. Thung dung lục tắc 35 (Đại 48, 251 thượng) nói: "Người không nói, người không nói, chính lệnh nắm toàn một câu gần gũi". Cho nên trong Tùng lâm, mỗi khi dùng câu "Chính lệnh đương hành" là nói con đường của Phật tổ thông hành ở đời. Lại như Bích nham lục tắc 63 (Đại 48, 194 hạ) dùng câu "Chính lệnh đương hành, mười phương dứt bặt" để chỉ ngoài cây gậy và tiếng hét ra không lập một pháp gì nữa, đó là tông chỉ truyền ngoài kinh giáo. [X. Thiền tông Vô môn quan Triệu châu cẩu tử]. CHÍNH LÝ NHẤT TRÍCH LUẬN Phạm:Nyàyabindu. Còn gọi là Chính lí nhất trích, Chính lí trích luận, Chính lí phương ngung. Tác phẩm của ngài Pháp xứng (Phạm:Dharmakìrti) bên Ấn độ. Là một trong bảy luận Nhân minh do Phật giáo Tây tạng truyền. Nội dung phát huy học thuyết Nhân minh của ngài Trần na (Vực long) là tác phẩm tập đại thành Nhân minh của Phật giáo. Luận này chia làm ba chương, chương thứ nhất dùng hai mươi mốt tụng giải thích rõ tri giác trực tiếp, chương thứ hai bảo sự suy luận có hai thứ: sự 1í giải của chính mình và sự lí giải của người khác, rồi nói rõ về sự lý giải của chính mình; chương thứ ba thì luận cứu về sự lí giải của người khác. Thể hệ Nhân minh của ngài Pháp xứng, ngoài Phật giáo ra, đối với các học phái đời sau có ảnh hưởng rất lớn, chẳng hạn như Pháp thượng (Phạm:Dharmottara) ở cuối thế kỷ thứ tám đã viết Chính lí nhất trích chú, lưu truyền trong Kì na giáo. Tại Trung quốc và Nhật bản vì ít có người biết đến, trái lại, ở Tây tạng thì rất thịnh hành, bởi thế mới có bản dịch Tây tạng, mà không có bản Hán dịch.

Về mặt chỉnh thể, toàn bộ sách vẫn y theo thể hệ Nhân minh của ngài Trần na, nhưng có mấy điểm bất đồng như sau: 1. Dựa vào ba loại tình huống bất khả đắc, tự tính và quả, đối với "Nhân tam tướng" thuyết minh tỉ mỉ hơn. 2. Chủ trương bỏ bớt chi Dụ, đem Đồng dụ thể, Dị dụ thể qui vào trong Nhân. 3. Trong các lỗi về Tông, bỏ bớt những lỗi Tự giáo tương vi, Năng biệt bất cực thành, Sở biệt bất cực thành và Câu bất cực thành. 4. Cho rằng sẽ không xảy ra lỗi Tương vi quyết định của Nhân, đồng thời, đem ba thứ lỗi của Nhân là Pháp sai biệt tương vi, Hữu pháp tự tướng tương vi và Hữu pháp sai biệt tương vi qui vào trong lỗi Pháp tự tướng tương vi. 5. Đồng dụ, Dị dụ đều thêm bốn lỗi, "mười lỗi của Dụ" bèn trở thành mười tám lỗi. CHÍNH LÍ TẠNG LUẬN Là tác phẩm Nhân minh của Tây tạng. Còn gọi Nhân minh thất luận minh đăng lí luận bảo tạng tiên chú. Do Tát ban cống cát kiên tán viết. Đối với lí thú của bảy luận Nhân minh, trong

sách này trình bày rất rõ ràng, là tác phẩm Nhân minh tương đối có ảnh hưởng đối với các học giả Tây tạng. CHÍNH LƯỢNG BỘ ..... Phạm: Sammatìya hoặc Sammitìya, Pàli: Sammitiya hoặc Sammiti. Là một trong hai mươi bộ Tiểu thừa, hoặc một trong mười tám bộ Tiểu thừa. Còn gọi là Tam mi để dữ, Tam ma đề, Thức ma, Di li để, Di li, Thánh chính lượng bộ, Chính lượng đệ tử bộ, Nhất thiết sở quí bộ, Tam di để bộ, Sa ma đế (Phạm: Sammatìya), Tam mật lật để (Phạm: Sammfti), A li da tam mật lật để ni ca da (Phạm:Àrya-sammfti-nikàya). Là học phái cùng với Pháp thượng bộ, Hiền CHÍNH LƯỢNG BỘ

trụ bộ và Mật lâm sơn bộ đồng thời chia rẽ ra từ Thượng tọa Độc tử bộ, vào khoảng ba trăm năm sau đức Phật nhập diệt. Cứ theo Dị bộ tôn luân luận thuật kí chép, thì vì bộ này phán định phải trái, cho nên gọi là Lượng, phán định lầm lẫn sai trái, cho nên gọi là Chính, và theo pháp nghĩa ấy mà đặt tên bộ là Chính lượng. Về nguyên do tên gọi của bộ này, Tam luận huyền nghĩa còn nói rằng, bộ này là đệ tử của La hán Đại chính lượng, cho nên gọi là Chính lượng đệ tử bộ. Cứ theo Giáo đoàn phân biệt tường thuyết (Sde-pa thadadpar-bzed-pa daí rnam-par-bzadpa= nói rõ về sự chia rẽ giáo đoàn) của ngài Thanh biện (Phạm: Bhavya) do Tây tạng truyền, bảo vị tổ của bộ này là Sammata, cho nên gọi là Sammatìya. Về nguồn gốc của bộ này, các thuyết lưu truyền phần nhiều cho rằng đã phát xuất từ Độc tử bộ, kinh Văn thù sư lợi thì bảo phát xuất từ Hiền bộ (Hiền trụ bộ). Xuất Tam tạmg kí tập quyển ba "Tân tập luật phân vi thập bát bộ kí lục", bảo phát xuất từ Ca diếp duy bộ. Cứ theo Đại đường tây vực kí chép, thì vào cuối thế kỷ thứ VII, khi ngài Huyền trang đến Ấn độ, sự truyền bá của Chính lượng bộ chỉ kém có Thuyết nhất thiết hữu bộ, thịnh hành tại các địa phương trung, nam và tây Ấn độ. Giáo nghĩa chủ yếu được chép trong luận Tam di để bộ 3 quyển, chủ trương thuyết Nhân, Ngã thực có, cũng giống như Độc tử bộ. Ngoài ra, trong các luận Câu xá quyển 3, quyển 5, quyển 13, luận Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) quyển 2 và luận Tùy tướng, cũng có chép giáo thuyết của bộ này. Giáo lí của Chính lượng bộ và của Độc tử bộ không khác nhau bao nhiêu, duy có

thuyết Sinh diệt là đặc sắc của bộ này. Cho rằng phàm sự sinh diệt của sự vật đều có hai nguyên nhân: Chủ nhân và Khách nhân. Chủ nhân là sự sinh và diệt trong bốn tướng Sinh, Trụ, Dị, Diệt; còn Khách nhân tức là các loại nhân duyên. Khi sinh, phải cần hai nhân chủ, khách. Khi diệt, thì không giống nhau. Thí dụ như Tâm và Tâm sở thì chỉ có chủ nhân, còn bất tương ứng hành và sắc v.v... thì phải đủ hai nhân chủ và khách. "Diệt" thì phải cần khách nhân, là vì chư hành có tạm trụ trong thời gian ngắn, hoặc diệt trong sát na. [X. kinh Xá lợi phất vấn; Bộ chấp dị luận; Thập bát bộ luận; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu; Câu xá luận quang kí Q.13; Đa na la tha Ấn độ Phật giáo sử; Luận sự (Katthàvatthubản Pàli)]. CHÍNH MÊNH ..... Phạm: Samyag-àjìva.Pàli: Sammààjìva. Còn gọi là Đế thụ, Chính mệnh đạo chi. Một trong tám đạo chính. Đệ tử Phật y theo chính pháp khiến cho ba nghiệp thân khẩu ý trong sạch; xa lìa năm phương pháp mưu sinh xấu ác, như chú thuật, bói toán v.v... mà tìm cầu các vật nhu yếu cho cuộc sống như áo mặc, cơm ăn, thuốc thang và giường chiếu một cách đúng như chính pháp, thì gọi là Chính mệnh. Lại tỉ khưu đi ăn xin để bảo tồn pháp thân tuệ mệnh, gọi là Chính mệnh thực. CHÍNH MINH Trực tiếp giải bày rõ ràng minh

bạch cái tôn chỉ chủ yếu, gọi là Chính minh; còn khi giải bày sự lí của một việc mà gián tiếp thuyết minh sự lí của một việc khácđể chứng minh thêm, thì gọi là Bàng minh . Chẳng hạn như Tịnh độ giáo từ xưa đến nay đều lấy "ba kinh một luận" là kinh Vô lượng thọ, kinh Quán vô lượng thọ, kinh A di đà và luận Vãng sinh, làm kinh điển chính minh, gọi là "Chính y"; còn lấy kinh

CHÍNH MÊNH

Hoa nghiêm, kinh Pháp hoa, luận Đại thừa khởi tín, luận Bảo tính, luận Thập trụ tì bà sa v.v... làm kinh điển bàng minh, gọi là "Bàng y". Song, trong Tịnh độ giáo Nhật bản, vấn đề luận "Thập trụ tì bà sa" nên được coi là luận điển chính minh hay bàng minh thì đã có sự tranh biện khá lâu, tổ Nguyên không (1133-1212) của tông Tịnh độ thì lấy luận Thập trụ tì bà sa làm luận điển bàng minh của giáo nghĩa Tịnh độ. Trong khi, tổ Thân loan (1173- 1262) của Tịnh độ Chân tông thì coi nó là luận điển chính minh. Vì thế đến đời sau quan điểm dị biệt ấy đã trở thành một vấn đề trọng yếu liên quan đến tông thừa của Chân tông. [X. Hán ngữ đăng lục Q.1; Chính y kinh luận (Thân loan); Tịnh độ văn loại tụ sao]. CHÍNH NHAM I. Chính nham (1597-1670) vị tăng cuối đời Minh đầu đời Thanh. Người Kim lăng, họ Quách. Tự là Khê đường. Hiệu Tùng sơn, còn hiệu là Thúc am, Ngẫu dư, Ngẫu ngư, về cuối đời, hiệu là Nam bình ẩn tẩu. Ăn chay từ bảy tuổi, vào làm tiểu (điệu) ở chùa Linh ẩn lúc mười tuổi, mười lăm tuổi tham yết Thiền sư Vô tận Tổ đăng tại Thiên thai, lại tham khắp các bậc tôn túc như Đức thanh ở Hám sơn, Đạt quan Chân khả. Sau đến tham yết Tam phong Pháp tạng ở Tịnh từ, Pháp tạng thường quở trách (Vạn tục 141, 345 thượng) rằng: " Đó đều là dựa vào sự hiểu biết đoán mò, chính là gốc của sống chết, dùng cái hiểu biết ấy mà cầu Thiền thì cũng như định đi đến bắc lại quay về nam vậy. (...) Ở đây ta không chạy theo ngày dài để tiến đến Thiền!". Sư nghe cả thẹn, tham cứu bảy ngày đêm, trong lòng tĩnh lặng, nghi ngại tiêu tan, ngài Pháp tạng bèn ấn khả cho sư. Về sau, sư thờ ngài Hoằng thành ở

Hoành sơn làm thầy. Không bao lâu ra làm chủ Cao đình hiển ninh, sau dời đến ở Linh ẩn, trông coi Tịnh từ. Năm Khang hi thứ năm (1666), vì bị vu cáo mà bị bắt, chuyển đến Giang ninh, trong tù sư thuyết pháp, nhân viên nhà tù đều được cảm hóa. Mùa đông năm sau, sự thật rõ ràng, sư được phóng thích, về ở chùa Tịnh từ. Tháng 7 năm Khang hi thứ 9, sư biết trước giờ tịch, tập chúng dặn dò, tự soạn yểm khám kệ rồi hóa, thọ bảy mươi tư tuổi. Có ngữ lục truyền ở đời. [X. Ngũ đăng toàn thư Q.82]. II. Chính nham. Vị tăng đời Thanh. Người Phiên ngu, Quảng đông, họ Lý. Lúc đầu tên là Kim nham, cũng ký tên là Tế nham, tự là Sơn phẩm. Mẹ góa sớm, thờ Phật rất thành tâm, vì đời loạn nên cho sư đến nương vào Hòa thượng Thiên nhiên. Sư thông minh từ nhỏ, không chịu sự kiềm chế, Hòa thượng quản thúc rất nghiêm nhưng không cấm được, đã bị đuổi mấy lần song không chịu đi. Lớn lên học tập sách vở ngoài đời; sau khi thụ giới Cụ túc, tu Thiền độ, nhập thất ba năm trên Tuyết phong. Về sau lại đi tham vấn, qua các cảnh Thiên thai, Linh ẩn. Sau tham yết Thiền sư Kế khởi Hoằng trừ ở Linh nham, vừa vào phương trượng, thấy vị tăng bên cạnh trình tụng cổ, tự nhiên mê chấp tiêu tan hết. Hoằng trừ nêu một công án để hỏi thử, thấy không nghi trệ, Hoằng trừ mừng nói: " Đạo ta ở phương nam đây!", bèn nối pháp làm đời thứ 36 của Lâm tế. Trở về Việt trung sư

trụ trì nhiều danh lam, hoằng hóa đại thịnh. Khoảng năm Khang hi, sư thị tịch, không rõ tuổi thọ. Tùng Sơn Chính Nham CHÍNH NHAM

CHÍNH NGHIỆP ..... I. Chính nghiệp. Phạm: Samyakkarmànta, Pàli: Sammà-kammanta. Là một trong tám chính đạo. Cũng gọi là Chính hành, Đế hành. Tức ba nghiệp thân khẩu ý trong sạch, xa lìa tất cả tà ác như giết hại, trộm cướp, gian dâm. (xt. Bát Chính Đạo). II. Chính nghiệp. Còn gọi là Chính hành, Chính định nghiệp. Có nghĩa là hành nghiệp quyết định. Trong Quán kinh tán thiện nghĩa, đại sư Thiện đạo đời Đường, bảo một lòng chuyên niệm danh hiệu của Phật A di đà mà niệm niệm không bỏ, tu hành như thế là Chính định nghiệp. Dựa vào đó, Tịnh độ chân tông của Nhật bản, chủ trương tha lực niệm Phật là nghiệp quyết định vãng sinh, gọi là Chính nghiệp. [X. Giáo hành tín chứng Q.2 (Hành quyển)]. (xt. Chính Định Nghiệp). CHÍNH NGOA TẬP ..... Có một quyển. Do ngài Chu hoành ở núi Vân thê đời Minh soạn. San hành vào năm Vạn lịch thứ 2 (1574). Nội dung liệt kê sáu mươi sáu hạng mục, như Áo nghìn Phật, Ngũ tổ không nuôi mẹ, Tây phương mười vạn tám nghìn, sa di Cao chẳng thụ giới, Vu lan bồn, Lương vũ đế, Nam vô Phật, Ba áo, Cạo tóc không cạo râu v.v... đều là những vấn đề mà vì những người đạo, tục đương thời không biết, đến nỗi truyền sai lạc đi, cho nên ngài Chu hoành tường thuật ra sách để giải thích rõ ý nghĩa gốc xưa nay trong Phật giáo. [X. Vân thê pháp vận Q.27]. CHÍNH NGUYÊN LƯỢC TẬP ..... Gồm mười sáu quyển. Do sư Đạt trân đời Thanh biên. Thu vào Vạn tục tạng

tập 145. Đạt trân nối tiếp công việc biên soạn của sư Bái lâm Tế nguyên đời thứ 39 từ Nam nhạc trở xuống và Chiêu nguyệt Liễu trinh đời thứ 40, và chép thêm lược truyện của Tế nguyên và Liễu trinh nữa mà thành sách, nhưng thiếu mất quyển một và tựa, bạt. Quyển 2 đến quyển 16 thu chép đời thứ 34 đến đời 40 từ Nam nhạc trở xuống, Tôngkính đời thứ 3 đến đời 133 từ Thanh nguyên trở xuống, và tám người cư sĩ, tất cả là bốn trăm linh năm người với quê quán, họ và những yếu ngữ cơ duyên. Sư Đạt trân còn viết Chính nguyên lược tập bổ di một quyển, chép tiếp thêm hai mươi tám người nữa, cũng thu vào Vạn tục tạng tập 145. CHÍNH NGỮ ..... I. Chính ngữ. Phạm: Samyag-vàc, Pàli: Sammà-vàcà. Còn nói là Chính ngôn, Đế ngữ. Là một trong tám Chính đạo, tức xa lìa tất cả lời nói hư dối không thực, như nói dối, nói hai lưỡi, nói thô ác, nói thêu dệt v.v... Lại vì Chính ngữ cũng là lời nói tất nhiên hợp đạo lí, cho nên còn gọi là Thuận lí ngữ. (xt. Bát Chính Đạo). II. Chính ngữ. Phạm: Vàspa,Pàli: Vappa. Dịch âm là Bà sư ba, Bà sáp bà, Bà phạm, Bà phu. Dịch ý là khí dấy lên, ra nước mắt. Là một trong năm tỉ khưu được đức Phật hóa độ đầu tiên sau khi thành đạo. Sau khi đức Thích tôn vượt thành xuất gia, vua Tịnh phạn sai Chính ngữ và A nhã Kiều trần như gồm năm người gần gũi hầu hạ đức Thích tôn. Về sau khi đức Thích tôn chuyển pháp luân lần đầu tiên ở vườn Lộc dã, tức là hóa độ cho năm người ấy. [X. Trung a hàm Q.8 kinh Thị giả; kinh Tăng nhất a hàm Q.3 phẩm Đệ tử; kinh Phật bản hạnh tập Q.34 phẩm Chuyển pháp luân]. (xt. Bà Sư Ba). CHÍNH NGHIỆP

CHÍNH NGƯNG (1191 - 1274) ..... Vị tăng đời Nam Tống. Hoặc gọi là Chỉ ngưng. Người Thái hồ, Thư châu, họ Lí. Mười bảy tuổi cha mất, y vào sư Song tuyền anh tại Hoàng châu xuống tóc, thụ giới Cụ túc ở chùa Khai nguyên. Sau tham yết Vô minh tính, trong

khi hỏi đáp, Vô minh tính dơ nắm tay đập vào ngực một cái, sư chợt tỉnh và than rằng (Vạn tục 142 , 400 hạ): "Đời mình trôi qua, nay gặp được một nắm tay của ông già này, ngói vỡ băng tan". Rồi lại đến Mân, lễ yết Cô phong tú, khổ công tham cứu, qua nửa năm mới ngộ được tôn chỉ, Cô phong bèn sai cầm hương, đem áo và phất trao cho. Phong tịch, đến y vào Sương lâm quả. Năm Bảo hựu thứ năm (1257), bắt đầu hoằng pháp tại Câu đài, Phúc châu, sau dời về ở Vạn tuế. Rất lâu sau, chuyển đến Cổ sơn. Khi sắp tịch, sư họp chúng bảo viết kệ, ngồi ngay ngắn mà hóa, thọ tám mươi tư tuổi. Pháp tự là Dị công ở Mông sơn thu tập những thi kệ của sư thành mấy quyển Ngữ lục truyền ở đời. [X. Tăng tập tục truyền đăng lục Q.3]. CHÍNH NHÂN CHÍNH HÀNH Là Chính nhân và Chính hành nói gộp lại. Trong tông Tịnh độ, Chính nhân là chỉ nguyên nhân trực tiếp của sự vãng sinh Tịnh độ; còn hành vi trực tiếp vãng sinh Tịnh độ thì gọi là Chính hành. Cứ theo đại sư Thiện đạo nói trong Quán kinh sớ Tán thiện nghĩa, thì sự vãng sinh Tịnh độ lấy ba phúc làm chính nhân, lấy chín phẩm làm chính hành. Ba phúc là: 1. Thế phúc, là những việc làm đạo đức phúc thiện, như hiếu đễ, trung tín, từ bi không giết hại v.v... 2. Giới phúc, là những giới luật như ba qui y, năm giới, giới Cụ túc v.v...

3. Hành phúc, là sự tu hành Đại thừa, như tâm bồ đề tự tu hành và hóa độ người khác, phát nguyện vãng sinh v.v... Chín phẩm là: dựa theo trình độ của hành nghiệp vãng sinh thực tiễn, có thể chia làm chín giai đoạn Thượng thượng, Thượng trung, Thượng hạ; Trung thượng, Trung trung, Trung hạ; Hạ thượng, Hạ trung, Hạ hạ. ngài Thiện đạo còn lấy ba tâm là Chí thành tâm, Thâm tâm và Hồi hướng phát nguyện tâm làm Chính nhân, lấy năm Chính hành là đọc tụng, quán sát, lễ bái, xưng danh và tán thán cúng dường làm Chính hành. Phái Trấn tây thuộc tông Tịnh độ Nhật bản, bảo ba phúc là tên gọi các đức mục, chỉ chúng sinh vẫn chưa thực tiễn cho nên gọi là Chính hành; và đối với quả vãng sinh mà nói, thì là Chính nhân. Chín phẩm là đức mục của ba phúc, chỉ trạng thái chúng sinh đã thực tiễn, cho nên gọi là Chính hành. Chín phẩm được gọi là chính hành là đối với nguyên nhân tà nghiệp của cõi mê sống chết mà dùng chúng để hiển bày cái chính nghiệp có thể trở thành nguyên nhân cho cuộc vãng sinh. Lại năm chính hành được gọi là chính hành là đối lại với tạp hành lễ bái, quán tưởng chư Phật và Bồ tát khác mà hiển bày cái hành vi gần gũi Phật A di đà. Cứ theo Quán kinh tán thiện nghĩa truyền thông kí quyển 1 của vị tăng Nhật bản là Lương trung nói, thì ba phúc chính nhân kể trên, là đứng về phương diện khởi hành mà lập luận; còn thuyết lấy ba tâm làm chính nhân thì là đứng về phương diện an tâm mà lập luận. Tịnh độ chân tông của Nhật bản chủ trương, bất luận chúng sinh tu trì thực tiễn như thế nào, cũng chẳng giúp được gì cho việc vãng sinh, duy chỉ có sự tiếp nhận cái tha lực tín tâm mà đức Phật A di đà ban cho mới là chính nhân của sự vãng sinh, bởi thế mới lập thuyết "Tín tâm chính nhân". Do đó, tông này cho rằng, kinh

CHÍNH NHÂN CHÍNH HÀNH

Quán vô lượng thọ tuy có thuyết minh yếu môn tu hành các việc thiện có thể được vãng sinh, nhưng trong đó cũng ngầm ngụ ý hoằng nguyện tha lực tín tâm được vãng sinh, như thế thì lấy ba phúc, chín phẩm làm chính nhân, chính hành là ý bảo yếu môn

của nhân hành. Cứ theo phái Tây sơn thuộc tông Tịnh độ Nhật bản chủ trương, thì ba phúc, chín phẩm cùng thuộc tán thiện (dùng tâm tán loạn bình thường mà tu thiện), nhưng ba phúc là hiển bày hành môn tự lực tu thiện, còn chín phẩm là hiển bày quán môn quán chiếu hoằng nguyện của Phật Di đà, đứng về phương diện bản ý thuyết pháp của đức Phật mà nói, thì có thể chia làm chính nhân và chính hành, và ba phúc nếu vào chín phẩm thì cũng trở thành quán môn. CHÍNH NHẬT Chỉ ngày tống táng trong Thiền lâm. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 2 Đế sư niết bàn (Đại 48, 1117 thượng), nói: "Chính nhật đánh chuông họp chúng". [X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.3]. CHÍNH NIỆM ..... I. Chính niệm. Phạm: Samyak-smfti, Pàli: Sammàsati. Chỉ ý nghĩ chân chính. Là một trong tám chính đạo. Còn gọi là Đế lí. Tức là nhớ nghĩ tính tướng của các pháp một cách như thực, không quên mất. Có thể chia làm hai: 1. Thế tục hữu lậu chính niệm, tức là ý nghĩ thiện tương ứng với sự chú ý hữu lậu. 2. Xuất thế gian vô lậu chính niệm, tức là ý nghĩ dựa vào chính kiến vô lậu, có thể tư duy về cảnh thực và tương ứng với sự chú ý vô lậu, mà ghi nhớ rõ ràng không quên. Về thể tính của chính niệm, cứ theo

luận Đại tì bà sa quyển 96 nói, thì Niệm căn, Niệm lực và Chính niệm đều nhiếp vào Niệm giác chi. Cứ theo luận Câu xá quyển 25 nói, thì Niệm căn, Niệm lực, Niệm giác chi và Chính niệm đều lấy niệm làm thể. Ma ha chỉ quán quyển 7 phần trên thì bảo "Niệm" là nghĩa "Nhẫn", và phối với bốn giáo của tông Thiên thai, tức chính niệm của Ba tạng giáo là Phục nhẫn, chính niệm của Thông giáo là Nhu thuận nhẫn, chính niệm của Biệt giáo là Vô sinh nhẫn và chính niệm của Viên giáo là Tịch diệt nhẫn. [X. kinh Tạp a hàm Q.28; Trung a hàm Q.7, kinh Phân biệt thánh đế; kinh Bát chính đạo; kinh Chuyển pháp luân]. (xt. Bát Chính Đạo). II. Chính niệm (1215-1285). Vị tăng tông Lâm tế đời Tống. Người Vĩnh gia, Ôn châu (Chiết giang), hiệu Đại hưu. Lúc nhỏ tham học Đông cốc Diệu quang ở chùa Linh ẩn, sau lại bái yết Tâm nguyệt ở Thạch khê, bèn được ấn khả. Mùa hạ năm Hàm thuần thứ 5 (1269), sư đáp thương thuyền đến Nhật bản, rồi y vào Lan khê Đạo long ở chùa Kiến trường tại Liêm thương. Người trông coi công việc của Thời tông ở Bắc điều rất kính ngưỡng đạo hạnh của sư và lễ thỉnh sư về ở chùa Thiền hưng. Về sau, lần lượt ở các chùa Thọ phúc, Viên giác và Kiến trường. Về cuối đời, sư dựng một ngôi am nhỏ trong nội tự chùa Viên giác, đề biển là "Tàng lục.....". Lại dựng Thọ tháp để làm nơi qui tàng, đồng thời, tự viết bài minh Viên trạm vô sinh, ghi chép hành trạng đức nghiệp một đời. Tháng 11 năm Chính ứng của Nhật bản, sư thị tịch, để lại bài kệ: " Cầm chiếc dùi tu di, Đánh vỡ trống hư không; dấu thân mất tung tích, mặt trời chính giữa trưa". Thọ bảy mươi lăm tuổi. Vua ban thụy hiệu "Phật nguyên Thiền sư". Trứ tác có Đại hưu Hòa thượng ngữ lục 6 quyển. Là tổ của phái Thiền đại hưu (là một trong hai mươi bốn phái Thiền của

CHÍNH NHẬT

Nhật bản). [X. Nguyên hanh thích thư Q.8; Diên bảo truyền đăng lục Q.3; Bản triều cao tăng truyện Q.21]. CHÍNH NIỆM VÃNG SINH Vãng sinh, tức là sinh sang cõi Tịnh độ cực lạc. Chính niệm vãng sinh, tức là y theo kinh A di đà nói, tâm không điên đảo, một lòng niệm Phật, thì được sinh về nước Phật. Là một trong bốn loại vãng sinh. (xt. Tứ Chủng

Vãng Sinh). CHÍNH PHÁP ..... I. Chính pháp. Phạm: Sad-dharma, Pàli: Saddhamma. Chỉ pháp chân chính. Cũng tức là giáo pháp do đức Phật nói. Còn gọi là Bạch pháp (Phạm:zukla-dharma), Tịnh pháp, hay còn gọi là Diệu pháp. Phàm các pháp khế hợp với chính lí Phật pháp, thì đều gọi là Chính pháp, như pháp môn không đắm trước, pháp Đại bồ tát. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 183 chép, thì chính pháp của Như lai có thế tục và thắng nghĩa khác nhau, chính pháp thế tục chỉ danh cú văn thân, tức là kinh, luật, luận; chính pháp thắng nghĩa thì chỉ Thánh đạo, tức là căn, lực, giác chi, đạo chi vô lậu. Lại luận Câu xá quyển 29, bảo thể của chính pháp Thế tôn có hai thứ là Giáo và Chứng; Giáo chính pháp là chỉ ba tạng kinh luật luận do đức Phật nói; còn ba mươi bảy phẩm Bồ đề phần pháp, thì là Chứng chính pháp. Nói cách khác, Giáo chính pháp tức là thể của chính pháp thắng nghĩa. [X. kinh Tạp a hàm Q.25; kinh Tăng nhất a hàm Q.48; kinh Thắng thiên vương bát nhã ba la mật Q.5 phẩm Chứng khuyến; luận Tạp a tì đàm tâm Q.10; luận Đại trí độ Q.34]. II. Chính pháp. Là một trong ba thời Chính pháp, Tượng pháp, Mạt pháp. Sau khi đức Phật nhập diệt, giáo pháp ngài để

lại nơi đời, y theo đó mà tu hành thì có thể chứng quả, gọi là Chính pháp. (xt. Chính Tượng Mạt). CHÍNH PHÁP CỰ ..... Chính pháp tức là giáo pháp do đức Phật nói. Chính pháp cự, có nghĩa là Phật pháp cũng như ngọn đuốc, có thể soi sáng đường sống chết tối tăm, khiến chúng sinh si mê thoát li phiền não mà hướng tới chính đạo Niết bàn, cho nên dùng ngọn đuốc (Cự) để thí dụ. Tam luận huyền nghĩa (Đại 45, 6 trung), nói: "Khéo léo nói pháp, thắp đuốc chính pháp, diệt cờ tà kiến". CHÍNH PHÁP KIỀU Kiều, là cây cầu; cầu có thể giúp người qua sông; giáo pháp do đức Phật nói có khả năng khiến chúng sinh vượt qua bể khổ sống chết, cho nên dùng cầu để thí dụ chính pháp. Kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 56 (Đại 13, 379 thượng), nói: "Đuốc pháp sẽ diệt tắt, xe pháp không quay chuyển; cầu chính pháp gãy nát, chân pháp không đi nữa". CHÍNH PHÁP HOA KINH Gồm mười quyển. Do ngài Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch, thu vào Đại chính tạng tập thứ 9. Là bản dịch xưa nhất trong ba bản dịch của kinh Pháp hoa hiện còn. Bản kinh này được dịch vào năm Thái khang thứ 7 (286), do Niếp thừa viễn dịch ra chữ Hán, Trương sĩ minh, Trương trọng chính viết chép, Trúc lực, Bạch nguyên tín cùng xem lại. Nguyên bản của kinh này là bản lá bối gồm sáu nghìn năm trăm kệ tụng được tàng trữ trong cung vua nước Vu điền, trong kinh có một lượng lớn các chuyện cổ thí dụ mà trong kinh Diệu pháp liên CHÍNH PHÁP HOA KINH

hoa do ngài Cưu ma la thập dịch không có. Hơn nữa, tên các phẩm có khác với kinh Diệu pháp liên hoa cũng không ít, vì thế bản dịch này là tư liệu trọng yếu cho việc nghiên cứu đối chiếu với kinh Pháp hoa. Toàn bộ kinh có hai mươi bảy phẩm, nội dung đại khái tương đồng với bản dịch của Cưu ma la thập. Nhưng trong phẩm Dược thảo (La thập dịch là Dược thảo dụ phẩm) có thí dụ vấn đáp của Ca diếp và mặt trời mặt trăng sinh tối tăm, trong phẩm Thụ ngũ bách đệ tử quyết (La thập dịch là Ngũ bách đệ tử thụ kí phẩm), có thí dụ vào biển lấy của báu; trong phẩm Dược vương Như lai (La thập dịch là Pháp sư phẩm) có việc vua Bảocái và một nghìn Thái tử Thiện cái cúng dường pháp; lại các bài chú đều dịch Phạm ra Hán; trong các phẩm Tổng trì (La thập dịch là Đà la ni phẩm) và Lạc phổ hiền (La thập dịch là Phổ hiềnbồ tát khuyến phát phẩm) có rất nhiều sự sai khác trong việc dịch Đà la ni ra chữ Hán; đem phẩm Đề bà

đạt đa và phẩm Kiến bảo tháp hợp lại làm phẩm "Thất bảo tháp"; phẩm Quan thế âm phổ môn (La thập dịch là Quan thế âm bồ tát phổ môn phẩm), không có "Trùng tụng"; phẩm Chúc lụy được đặt ở sau cùng. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.8; Lịch đại tam bảo kỉ Q.11; Khai nguyên thích giáo lục Q.11, Q.14]. (xt. Diệu Pháp Liên Hoa Kinh). CHÍNH PHÁP LUÂN THÂN Chỉ thân diễn nói chính pháp. Là một trong ba luân thân của Mật giáo. Đối lại với Tự tính luân thân và Giáo lệnh luân thân. Tức là Bồ tát từ nơi thân tự tính của Như lai mà sinh ra, đem chính pháp rộng độ chúng sinh, thoát li phiền não ác nghiệp. Luân, bánh xe, là một lợi khí đập tan kẻ địch xấu ác, cho nên dùng luân thân để thí dụ. Cứ theo Lí thú thích quyển hạ chép,

thì đức Phật Tì lô giá na quay bốn thứ bánh xe pháp, tức là Kim cương luân, Bảo luân, Pháp luân và Yết ma luân. Cứ theo Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh Đạo tràng niệm tụng nghi quĩ quyển thượng chép, thì năm Bồ tát y vào Pháp luân và Giáo lệnh luân mà hiện thân, thân pháp luân là thân chân thực, tu hành mong được báo đáp thân ấy. Bí tạng kí liệt kê thân Chính pháp luân của năm Phật, tức bồ tát Bát nhã là thân chính pháp luân của Đại nhật Như lai, Kim cương tát đóa là thân chính pháp luân của Phật A súc, Kim cương tạng vương là thân chính pháp luân của Phật Bảo sinh, bồ tát Văn thù là thân chính pháp luân của Phật A di đà, Kim cương nha là thân chính pháp luân của Phật Bất không thành tựu. (xt. Tam Luân Thân). CHÍNH PHÁP LUẬT Chỉ giới luật. Tức giới học dựa vào giáo pháp của đức Phật mà được thành lập, để phân biệt với giới cấm của ngoại đạo mà gọi là chính pháp luật. Từ ngữ này được thấy rải rac trong các kinh Tạp a hàm quyển 44, Trung a hàm quyển 28. Lại giới luật của tông Chân ngôn Nhật bản cũng gọi là chính pháp luật, do Từ vân ở chùa Cao qui đề xướng vào khoảng năm Diêu hưởng (17441748); tức là đem luật nghi của Mật giáo thêm vào với giới pháp của Đại thừa, Tiểu thừa, cho đến việc may cắt ca sa đều có qui định nghiêm khắc. Khoảng năm Minh trị (1868-1912) lại có Vân chiếu, Khánh Vân thừa kế pháp ấy. [X. Luật uyển tăng bảo truyện Q.15; Từ vân tôn giả toàn tập Q.6; Tôn giáo nghiên cứu tân đệ thập chi nhất Từ vân tôn giả chi chính pháp luật (Thường bàn đại định)]. CHÍNH PHÁP MINH NHƯ LAI Tức là danh hiệu của bồ tát Quán thế CHÍNH PHÁP LUÂN THÂN

âm khi đã thành Phật ở quá khứ. Còn gọi là Chính pháp minh vương. Cứ theo kinh Thiên thủ thiên nhãn quán thế âm bồ tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà la ni chép, thì bồ tát Quán thế âm cũng gọi là Quán thế âm tự tại, Nhiên sách, Thiên quang nhãn, có đầy đủ sức uy thần chẳng thể nghĩ bàn, đã thành Phật trong vô lượng kiếp ở quá khứ, tên là Chính pháp minh Như lai. Nhưng vì nguyện lực đại bi, muốn khuyến khích hết thảy Bồ tát rộng độ chúng sinh, nên thị hiện làm hình Bồ tát. CHÍNH PHÁP NHÃN TẠNG ..... I. Chính pháp nhãn tạng. Chỉ tâm ấn Thiền mà Phật Phật tổ tổ truyền ngoài kinh giáo. Còn gọi là Thanh tịnh pháp nhãn. tức dựa vào mắt trí tuệ (mắt chính pháp) thấy suốt chân lí, là pháp thấu triệt muôn đức bí tàng (tạng), cũng tức là cảnh giới ngộ của nội tâm đức Phật; Thiền tông coi đó là Bổ đề sâu xa kín nhiệm nhất, từ đức Thích tôn lần lượt truyền đến Đạt ma, lấy tâm truyền tâm, từ tâm của thầy đến tâm học trò. Liên đăng hội yếu quyển một chép, trên hội Linh sơn đức Thế tôn cầm hoa dạy chúng, chúng đều im lặng, chỉ có Ca diếp mỉm cười. Đức Thế tôn nói (Vạn tục 136, 221 thượng): "Ta có chính pháp nhãn tạng, Niết bàn diệu tâm, thực tướng vô tướng,

chẳng lập văn tự, truyền ngoài kinh giáo, nay giao phó cho Ma ha Ca diếp.” Trong đây, câu “Chính pháp nhãn tạng, Niết bàn diệu tâm”, nói tắt là chính pháp diệu tâm, là ý nói đức Thế tôn đã chứng được chân lí rất sâu xa không thể nghĩ bàn, cảnh giới đại ngộ ấy tức là cái tâm Phật mầu nhiệm sâu kín, không thể dùng lời nói mà biểu hiện hoặc nắm bắt được. Lại chính

pháp nhãn tạng tức là cái mà kinh Pháp hoa gọi là “tri kiến của Phật”, và Niết bàn diệu tâm là bản thể của tâm Phật, bản thể vắng lặng, cho nên gọi là Niết bàn; chẳng thể nghĩ bàn phân biệt, cho nên nói là diệu; đó là diệu pháp nói trong kinh Pháp hoa. Bởi thế, những câu Chính pháp nhãn tạng, Thanh tịnh pháp nhãn, đại khái là chỉ Chính pháp vô thượng mà một đời đức Phật đã nói ra. Thuyết Chính pháp nhãn tạng, ở thời đại Tùy, Đường chưa thấy được truyền chép, đến đời Tống mới thấy trong Ngữ lục của Thiền tông, có lẽ do các vị tăng thời Tống căn cứ vào câu nói trong kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 2 (Đại 12, 377 hạ): “Ta nay có Chính pháp vô thượng, giao phó hết cho Ma ha Ca diếp” rồi chuyển biến mà thành chăng? [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.1 mục Ma ha ca diếp phó pháp; Nhân thiên nhãn mục Q.5 mục Tông môn tạp lục chiêm hoa; Tục truyền đăng lục Q.2; Ngũ đăng hội nguyên Q.1; Chính pháp nhãn tạng (Đạo nguyên); Biện đạo thoại]. II. Chính pháp nhãn tạng. Gồm sáu quyển, do Đại tuệ Tông cảo (1089-1163) đời Tống soạn. Thu vào Vạn tục tạng tập 118. Nội dung thu tập các lời nói pháp và cơ duyên của các bậc tôn túc xưa, tất cả hơn trăm thiên và có phụ thêm những lời bình luận ngắn của soạn giả. Năm Thiệu hưng 11 (1141) đời Nam Tống, Tông cảo vì tội mà phải dời đến ở Hành châu, trong thời gian này, các bậc đại đức từ các phương đi lại thù tạc đàm đạo, những lời đàm đạo ấy được thị giả là Xung mật Tuệ nhiên ghi chép lại, đến năm Thiệu hưng 17 thì biên xong và cho san hành ngay. Tục gọi là Đại tuệ chính pháp nhãn tạng. Năm Vạn lịch 44 (1616) đời Minh, sa môn Tuệ duyệt ở am Phổ thiện và cư sĩ Xuân môn Từ hoằng trạch, phụ thêm các bài tựa của Viên trừng và Lí nhật Hoa, phụ cả thư củaTông cảo

trả lời quan Thị lang Trương tử thiều, rồi khắc lại. [X. Thiền tịch chí Q.thượng]. CHÍNH PHÁP NHÃN TẠNG

III. Chính pháp nhãn tạng. Gồm chín mươi lăm quyển. Do tổ của tông Tào động Nhật bản là Vĩnh bình Đạo nguyên soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 82. Là tập pháp ngữ bằng tiếng Nhật do Đạo nguyên biên soạn trong khoảng hai mươi ba năm, từ năm ba mươi hai tuổi đến năm năm mươi tư tuổi. Chính pháp nhãn tạng vốn chỉ chính pháp của đức Phật nói trong một đời. Còn Chính pháp nhãn tạng của Đạo nguyên là do sự biên chép các giáo nghĩa Phật giáo, kinh điển, công phu hàng ngày, chỉ bày các pháp môn, phân tích các công án v.v... mà thành, toàn bộ sách có tất cả chín mươi lăm thiên, được xem là sách triết học cao nhất mà đã từng do một người Nhật soạn. Đặc biệt là thiên “Hữu thời”, là do Đạo nguyên ngồi Thiền và tu quán mà thể chứng được thời gian và tồn tại, được coi là sự thể hiện tư tưởng Phật giáo Nhật bản một cách sâu xa nhất, kín nhiệm nhất. Ý chỉ chủ yếu của sự thể chứng ấy là, thời gian tức là tồn tại, hết thảy sự tồn tại (muôn pháp), không sự tồn tại nào không là thời gian; thời gian đã không trở ngại, thì giữa các vật cũng không ngại trở lẫn nhau; mỗi một Sát na tức là chỉnh thể của

thời gian, mỗi một Sát na cũng bao hàm muôn vật muôn tượng. Sách này là điển tịch trọng yếu nhất của tông Tào động Nhật bản. [X. Chính pháp nhãn tạng tùy văn kí; Thiền học tạp chí số 20, 22, 23]. CHÍNH PHÁP NHÃN TẠNG TÙY VĂN KÍ ..... Gồm sáu quyển. Do sư Hoài trang (11981280) thuộc tông Tào động Nhật bản soạn. Nội dung biên tập các lời pháp của tông tổ là Thiền sư Vĩnh bình Đạo nguyên. Khi thầy là Đạo nguyên biên soạn Chính pháp nhãn tạng, Hoài trang đứng hầu bên cạnh,

được nghe những lời pháp bèn ghi lại mà thành sách này. Câu "Người học đạo cần phải an phận nghèo hèn" là câu danh ngôn mà sách này đặc biệt nhấn mạnh. CHÍNH PHÁP NIÊM XỨ KINH ..... Phạm: Saddharma-smfty-upasthàna -sùtra. Gồm bảy mươi quyển. Do ngài Bát nhã lưu chi đời Bắc Ngụy dịch. Dịch âm là Tát đát la ma tất ma la địa ô bà tát đát nô nô ma tô đát la. Cũng gọi là Chính pháp niệm kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 17. Lý do phát khởi kinh này là vì ngoại đạo đem các vấn đề ba nghiệp thân khẩu ý chất vấn các tỉ khưu mới xuất gia, nên đức Thế tôn mới nói rộng "Pháp môn chính pháp niệm xứ", thuyết minh mối quan hệ nhân quả của ba cõi sáu ngã. Cũng tức là dựa vào Thập thiện nghiệp đạo phẩm, Sinh tử phẩm, Địa ngục phẩm, Ngã quỉ phẩm, Súc sinh phẩm, Quán thiên phẩm, Thân niệm xứ phẩm v.v..., để xem xét nhân quả của sáu ngã sống chết mà nói rõ đạo chán lìa. Tư tưởng kinh này lấy sự tu đạo của tỉ khưu làm chủ, tuy thuộc phạm trù Tiểu thừa, nhưng cấu tứ kì đặc, bút pháp khoáng đạt và luôn luôn cho thấy manh nha của tư tưởng Đại thừa. Nhất là đối với sự quan hệ nhân quả của luân hồi sáu ngã, miêu thuật rất chính xác và tỉ mỉ. So sánh đối chiếu với kinh Chính pháp niệm xứ Trong tạng kinh Cao li, thì trong phẩm Quán thiên và phẩm Địa ngục có bỏ sót mất nhiều câu. Còn về người dịch kinh này, cứ theo Khai nguyên thích giáo lục quyển 6 nói, thì do ngài Cù đàm bát nhã lưu chi dịch; Lịch đại tam bảo kỉ quyển 9 cho biết kinh được dịch vào niên hiệu Hưng hóa năm đầu (539) đời Đông Ngụy; nhưng Pháp kinh lục bản Cao li quyển 3, chỉ nói dịch giả là Lưu chi đời Bắc Ngụy; ba bản Tống, Nguyên, Minh thì bảo là sa môn Bồ đề lưu chi đời Bắc Ngụy. Ngoài ra, kinh

Diệu pháp thánh niệm xứ 8 quyển do Pháp CHÍNH PHÁP NHÃN TẠNG TÙY VĂN KÍ

thiên đời Tống dịch, về nội dung, đại ý cũng tương đồng với kinh này. [X. Đại đường nội điển lục Q.4; Tục cao tăng truyện Q.1; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.7; Duyệt tạng tri tân Q.30]. CHÍNH PHÁP THỌ Chỉ thọ mệnh của chính pháp. Sau đức Phật nhập diệt, trong vòng từ năm trăm năm đến một nghìn năm là thời kì chính pháp của đức Phật ở đời, gọi là Chính pháp thọ. Ở thời kì này, lấy Giáo, Hành, Chứng làm thể của chính pháp. Luận Câu xá quyển 29 (Đại 29, 152 trung), nói: "Đã biết thọ mệnh chính pháp của Như lai, dần dần chìm mất". (xt. Chính Tượng Mạt). CHÍNH PHÁP Y Tôn hiệu của đức Phật. Có nghĩa là đức Phật đem chính pháp trao cho chúng sinh, cho nên lấy Phật làm nơi nương tựa của chính pháp mà gọi là Chính pháp y. Kinh Thắng man chương Nhiếp thụ thứ 4 (Đại 12, 219 thượng), nói: " Phật là mắt thực trí thực, là pháp căn bản, là pháp thông suốt, là nơi y chỉ của chính pháp". Lại tỉ khưu, tỉ khưu ni, ưu bà tắc, ưu bà di v.v..., khi chính pháp sắp diệt, không nịnh hót quanh co, không lừa gạt, không giả dối, mà ưa thích chính pháp, hộ trì chính pháp, thì chắc chắn sẽ được chư

Phật thụ kí. CHÍNH QUẢ ..... I. Chính quả, có nghĩa là tu đạo mà được chứng ngộ. Còn gọi là Chứng quả. Quả, là nghĩa kết quả chắc thật. Chính quả, là nói cái quả nhờ sự học Phật, tu Phật mà chứng được, có khác với sự tu luyện mù quáng của ngoại đạo, cho nên nói là chính. (xt. Chứng Quả). II. Chính quả, đặc biệt chỉ thân của hữu tình. Là do nơi nghiệp nhân ở quá khứ

mà cảm được cái quả báo chính thể. Cũng gọi là chính báo. (xt. Y Chính Nhị Báo). CHÍNH QUÁN ..... Chỉ sự quán xét chân chính. Có nhiều giải thích. Trung a hàm quyển 28 kinh Ưu đà la bảo, đối lại với sự quán xét tà vạy của ngoại đạo, dùng trí tuệ chân chính biết rõ chân như, gọi là chính quán. Trong Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ quyển 3, khi giải thích Nhật tưởng quán trong kinh Quán vô lượng thọ, sa môn Thiện đạo lấy tâm và cảnh tương ứng với nhau làm chính quán, không tương ứng là tà quán. Trong Tam luận huyền nghĩa, sa môn Cát tạng lấy quán "Bát bất trung đạo" làm chính quán. Trung quán luận sớ quyển 2 phần đầu, lấy xa lìa tám tà đoạn, thường v.v... làm chính quán. Ma ha chỉ quán quyển 5 phần trên, bảo đối lại với trợ phương tiện, chính tu chỉ quán, gọi là chính quán. Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu của sa môn Trí khải thì gọi Bất tịnh quán là đối trị quán, mà gọi chính quán thực tướng là chính quán. [X. kinh Tạp a hàm Q.3; kinh Chính pháp niệm xứ Q.2; kinh Quán di lặc bồ tát thướng sinh đâu suất thiên; kinh Đạt ma đa la thiền Q.thượng; luận Đại trí độ Q.37; Thập nhị môn luận sớ Q.thượng phần đầu; Tứ minh thập nghĩa thư Q.thượng]. CHÍNH SÁM HỐI ..... Trước khi tu phép sám hối, phải tu phép gia hành (phép dự bị) bảy ngày trước, xong phép ấy rồi mới bắt đầu tu phép sám chính thức, tức gọi là Chính sám hối. Còn gọi là sám pháp, tức là y theo lời dạy trong các kinh, đối trước chư Phật và Bồ tát mà ăn năn những tội lỗi đã phạm. CHÍNH SÁM HỐI

CHÍNH SĨ ..... Cách xưng hô khác đối với Bồ tát. Tức là bậc đại sĩ lìa bỏ mê chấp tà kiến, thấy biết pháp lí chân chính mà cầu chính đạo. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 273 thượng) nói: "Sẽ thụ Bồ tát kí, Nhân giả nghe cho kĩ, Chính sĩ mười phương đến, ý họ ta biết hết." [X. kinh Duy ma cật sở thuyết]. (xt. Bồ Tát). CHÍNH SỞ BỊ Chỉ cho chúng sinh trông mong được chư Phật Bồ tát giáo hóa. Theo tông Tịnh độ thì những cơ loại phàm phu ngu si và những kẻ độc ác, đều có thể là chính sở bị của Phật A di đà. CHÍNH SỬ Đối lại với "Tập khí .". Nói tắt là sử. Chỉ phiền não chính thể (chủ thể) hiện khởi. Sử, có nghĩa là các phiền não có khả năng sai khiến chúng sinh trôi lăn trong ba cõi. Cái thói quen của phiền não còn rớt lại thì gọi là Tập khí; A la hán là người đã dứt hết chính sử, nhưng tập khí thì vẫn còn. Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 5 phần đầu chép, thì phiền não chướng có hai thứ, mỗi thứ đều có chính sử và tập khí. 1. Tử kết phiền não chướng, chính sử thì Nhị thừa và Bồ tát tập chủng tính dứt hết, còn tập khí thì Bồ tát chủng tính trở lên cho đến Sơ địa mới dứt hết. 2. Quả phọc sở tri chướng, chính sử thì Bồ tát từ Sơ địa trở lên cho đến Thất địa dứt hết, tập khí thì Bồ tát từ Bát địa trở lên cho đến Thập địa mới dứt hết. [X. kinh Bồ tát địa trì Q.8; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.3; Quán kinh huyền nghĩa phận; Thiên thai tứ giáo nghi; Quán kinh huyền nghĩa phận truyền thông kí Q.1].

CHÍNH TẠP NHỊ HÀNH Là chính hành và tạp hành nói gộp lại. Trong Quán kinh sớ Tán thiện nghĩa, ngài Thiện đạo đời Đường, đem tất cả sự tu hành chia làm hai thứ là Chính và Tạp. Chính hành là: 1. Đọc tụng các kinh điển Tinh độ. 2. Quán tưởng y báo chính báo đẹp đẽ tại cõi Tịnh độ của Phật A di đà. 3. Lễ bái tượng Phật A di đà. 4. Xưng niệm danh hiệu Phật A di đà. 5. Tán thán cúng dường Phật A di đà. Nếu ngoài Phật A di đà ra, còn lấy chư Phật và Bồ tát khác làm đối tượng, thì gọi là Tạp hành. Cũng có thuyết cho ngoài năm chính hành kể trên, các thiện hành ba học, sáu độ là tạp hành. Trong Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập, tổ của tông Tịnh độ Nhật bản là ngài Nguyên không, đứng về phương diện được và thua của hai hành chính và tạp mà lập năm thứ tương đối, tức là: 1. Thân sơ đối. 2. Gần xa đối. 3. Có xen hở không xen hở đối. 4. Không hồi hướng hồi hướng đối. 5. Thuần tạp đối. [X. Tuyển trạch truyền hoằng quyết nghi sao Q.2 (Lương trung)]. (xt. Ngũ Chính Hành). CHÍNH THỤ Phạm, Pàli: Samàpatti. Dịch âm là Tam ma bát để, Tam ma bạt đề, Tam ma nga. Dịch ý là Đẳng chí, Chính định hiện tiền. Là trạng thái xa lìa tà tưởng mà lãnh thụ cái cảnh (đối tượng) chính lúc đang duyên theo. Cũng tức là khi vào định, dùng CHÍNH SĨ

sức định khiến cho thân, tâm lãnh thụ tướng an hòa bình đẳng. Lại định tâm mà lìa tà loạn gọi là "chính", không nghĩ không tưởng mà nhận pháp ở nơi tâm gọi là "thụ", cũng như tấm gương vô tâm mà ảnh hiện mọi vật. Quán kinh huyền nghĩa phận (Đại 37, 247 hạ), nói: "Chính thụ có nghĩa là, tâm tưởng đều bặt, suy tư mất hết, tam muội tương ứng, gọi là chính thụ". Cũng có thuyết bảo Chính thụ là tên gọi khác của Tam muội; Tam ma địa (Phạm: Samàdhi) hoặc Thiền định. Chính thụ dịch mới là " Đẳng chí". Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 162 nói, thì Đẳng trì, Tam ma địa và Đẳng chí có khác nhau, vì Đẳng trì chỉ thông với định hữu tâm, còn Đẳng chí thì rộng thông cả định hữu tâm và vô tâm. Luận Câu xá lấy định Tứ thiền, Tứ vô sắc làm Đẳng chí. Đại thừa nghĩa chương quyển 13, lấy định diệt tận, định vô tưởng làm Đẳng chí. Lại Tuệ viễn trong Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ quyển cuối và Trí khải trong Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ quyển hạ, bàn về câu nói trong kinh Quán vô lượng "Dạy con tư duy, dạy con chính thụ" mà cho ba Phúc nghiệp tán thiện là tư duy, mười sáu phép quán định thiện là chính thụ. [X. kinh Tạp a hàm Q.17; kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.11 phẩm Công đức hoa tụ bồ tát thập hành; kinh Bồ tát địa trì Q.9; luận Giải thoát đạo Q.2; luận Du già sư địa Q.67; luận Tạp a tì đàm tâm Q.7]. (xt. Tam Muội, Tam Ma Bát Để, Định). CHÍNH THỪA PHƯƠNG TIÊN THỪA Là Chính thừa và Phương tiện thừa nói gộp lại. Dùng pháp môn chân chính mà hóa độ chúng sinh, gọi là Chính thừa; dùng pháp môn tạm thời đặt ra, thì gọi là Phương tiện thừa. Nhiếp đại thừa luận thích (bản

dịch đời Lương) quyển 15 (Đại 31, 1264 hạ), nói: "Thừa: có người, pháp; người: có người Đại thừa, có người Tiểu thừa; pháp: có pháp phương tiện thừa, có pháp chính thừa. Chuyển phương tiện thừa tu trì chính thừa, gọi là cứu tế thừa". Tức là lấy pháp Tiểu thừa làm phương tiện thừa, pháp Đại thừa làm Chính thừa. CHÍNH THƯƠNG VIÊN Nóichung, chỉ các cơ cấu của chính phủ Nhật bản, hoặc các kho tàng trọng yếu đặt trong các chùa lớn. Ngày xưa gọi là Chính tạng viện. Nay, Chính thương viện là đặc biệt chỉ cho cái kho sắc phong nằm về góc tây bắc chùa Đông đại, ở Nại lương tại Nhật bản, có ba kho Bắc, Trung, Nam. Còn gọi là Đông đại tự sắc phong tạng, tên khác là Song

thương hoặc Tam thương. Năm Minh trị Bức Tranh Phật Vẽ Trên Vải Gai Ở Viện Chính Hưng Kho Báu Viện Chính Thương CHÍNH THƯƠNG VIÊN

(1868-1912) trở đi, là tài sản của Hoàng gia, do Cung nội sảnh Thư lăng bộ quản lí. Năm Thiên bình thắng bảo thứ tám (756), nhân ngày cúng "Thất thất" của Thiên hoàng Thánh vũ, Hoàng hậu Quang minh đem các di vật của Thiên hoàng dâng cúng đức Đại Phật, làm sắc phong vĩnh cửu, cho nên sự hoàn chỉnh và phong phú của các vật loại được thu vào trong viện khiến người ta choáng ngợp. Các phẩm vật được tàng trữ có nhiều loại, có thể chia làm loại phục sức, loại khí cụ dùng hàng ngày, dụng cụ văn phòng, dụng cụ du hí, nhạc khí, nhạc cụ, dược vật, thư tịch, vũ khí vũ trang, dụng cụ thợ mộc, dụng cụ khâu may, di vật làm việc, di vật Phật giáo, tạp vật v.v... tất cả không những chỉ là tư liệu trọng yếu để tìm hiểu sự sinh hoạt của quí tộc đương thời, mà còn có thể qua đó biết được cái tình hình đương thời tiếp xúc với văn hóa Trung quốc nữa. [X. Đông đại tự chư già lam lược lục; Đông đại tự yếu lục Q.5, Q.8]. CHÍNH TÍN ..... Có nghĩa là niềm tin ngay thẳng. Đối lại với "Tà tín.....". Tức chỉ tâm kiền thành tin nơi chính pháp của đức Phật, lòng tin ấy không vì gặp các đạo khác mà sinh ý nghi ngờ. Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 575 trung), nói: "Khởi chính tín Đại thừa". [X. kinh Duy ma phẩm phương tiện]. CHÍNH TÍN NIÊM PHẬT KỆ Có một quyển. Do tổ khai sáng của Tịnh độ chân tông Nhật bản là Thân loan soạn. Nói tắt là Chính tín kệ. Là kệ tụng chép phụ vào cuối quyển "Hành" trong sách Giáo hành tín chứng văn loại, gồm một trăm hai mươi câu thất ngôn. Nội dung tường thuật đại cương nghĩa trọng yếu của Chân tông, nói rõ hai pháp làm và tin là trọng yếu nhất

của tông. Có dẫn dụng các câu văn trong kinh Lăng già, luận Thập trụ tì bà sa, luận Vãng sinh, Vãng sinh luận chú, An lạc tập, Quán kinh sớ, Vãng sinh yếu tập, Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập v.v..., lần lượt tán thán đức Thế tôn, và các ngài Thiên thân, Đàm loan, Đạo xước, Thiện đạo, Nguyên tín, Nguyên không v.v... Bảo rằng y theo các Thánh giáo có thể được niềm tín chân thực, mà tu hành chân thực thì là tha lực niệm Phật, cũng tức lấy lòng tín ấy làm chính nhân, lấy việc xưng danh niệm Phật để đền ơn trả đức làm chính hành, đặc biệt nhấn mạnh việc xưng danh niệm Phật chính là giáo nghĩa của Tịnh độ chân tông. Kệ tụng này cùng với "Hòa tán" đều được niệm tụng trong khoá tụng sớm chiều tại Nhật bản, hiện nay cũng còn lưu hành rất rộng. [X. Chân tông đới bội kí Q.thượng; Tổ môn cựu sự kí Q.2]. CHÍNH TÍNH LI SINH Là tên khác của Kiến đạo. Tiếng dùng của các nhà Pháp tính, Pháp tướng. Còn gọi là Thánh tính li sinh. Có nghĩa là chính tính vào ngôi Kiến đạo được Thánh đạo Niết bàn, đã dứt hết mọi phiền não không sót mà xa lìa sự sống phiền não. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển ba nói, thì Chính tính, tức là tính Niết bàn, Thánh đạo thuần chính, không tà khúc; Sinh, là tên gọi khác của phiền não, hoặc bảo là thiện căn chưa thành thục, có thể khiến hữu tình vòng quanh trong bể khổ sống chết. Nay cái lí Niết bàn đã chứng được, có khả năng thoát li sự sống phiền não, hoặc là trí Thánh đạo vô lậu có thể siêu việt thiện căn chưa thành thục, vì thế gọi là Chính tính li sinh. Lại tuy Chính tính li sinh thông cả Kiến đạo, Tu đạo và Vô học đạo, nhưng vì Kiến đạo là đầu, ý nghĩa đặc biệt trọng yếu, cho nên là tên khác của Kiến đạo. [X. luận Câu xá CHÍNH TÍN

Q.23; Bộ chấp dị luận; Du già luận kí Q.13 phần trên; Thành duy thức luận thuật kí Q.10 phần cuối]. (xt. Thánh Tính Li Sinh). CHÍNH TÔNG ..... Chỉ tông chỉ chính truyền. Tức chỉ Phật pháp đời đời chính truyền từ đức Thích tôn đến nay. Cứ theo Truyền pháp chính tông kí quyển 1 Thích ca Như lai truyện chép, thì chính tông do Thánh nhân kín đáo đem truyền cho người lãnh nhận, không thể biết được nơi nào và bao giờ thì truyền. Trong Thiền lâm, tự xưng giáo nghĩa của Thiền tông là chính tông. Đời sau cũng nói chung phái chính do vị Sơ tổ truyền cho gọi là phái chính tông. Vân phong Duyệt thiền sư ngữ lục tự (Vạn tục 118 349 thượng), nói: "Không nhận Nhiên đăng kí biệt, tự đề ra ba ấn chính tông". [X. Bích nham lục tắc 32]. CHÍNH TÔNG PHẦN ..... Bắt đầu từ ngài Đạo an đời Đông Tấn, kinh Phật được chia làm ba phần là phần Tựa, phần Chính tông và phần Lưu thông. Trong đó, bộ phận nói về tông chỉ chính yếu của bộ kinh, gọi là Chính tông phần. cũng gọi là Chính thuyết phần. (xt. Tam Phân Khoa Kinh). CHÍNH TÔNG TÂM ẤN HẬU TỤC LIÊN PHƯƠNG Có một quyển. Do sư Thiện xán đời Minh biên soạn. Thu vào Vạn tục tạng tập 148. Lấy phủ Phúc châu tỉnh Phúc kiến làm trọng tâm, ghi chép quê quán, tên họ và những lời nói pháp cơ duyên của cả tăng và tục hơn bảy mươi người đương thời. Nhưng chưa in Tựa, Bạt mà chỉ có một bài kệ phụ ở cuối quyển. (Vạn tục 148, 192 hạ): "Tổ ấn truyền cho nhau, có duyên nối tiếp mãi, Dặn ngươi nên tôn trọng, thắp

ánh sáng tổ tông". CHÍNH TRÍ ..... Phạm: Samyag-jĩàna,Pàli: Sammàĩàịa. I. Chính trí. Chỉ trí tuệ hợp với chính lí, đối lại với "Tà trí.....". Tức là trí tuệ lìa sự tà chấp phân biệt của phàm phu ngoại đạo và sự cố chấp thiên lệch của người Nhị thừa mà khế hợp vói diệu lí Trung đạo. Trong Nhân minh thì chỉ Chân hiện lượng và Chân tỉ lượng, vốn dịch ý của chữJĩàna trong tiếng Phạm. Cứ theo luận Nhân minh nhập chính lí chép, thì đó là trí lượng biết tự tính sai biệt của các pháp một cách như thực, là trí tuệ lìa các duyên nhơ nhuốm mà đạt đến Niết bàn. [X. luận Đại trí độ Q.3; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.hạ; Vãng sinh luận chú Q.hạ (Đàm loan)]. II. Chính trí. Chỉ trí vô lậu tận trí và vô sinh trí do ngôi vị Vô học đã thành tựu được. Là một trong mười chi Vô học. Luận Câu xá quyển 25 (Đại 29, 133 hạ), nói: "Thể của chính thoát chính trí là gì? Tụng rằng: 'Hữu học còn trói buộc, không có trí chính thoát, giải thoát là vô vi, thắng giải hoặc đã diệt, hữu vi vô học chi, tức hai giải thoát uẩn, chính trí nói như giác, là tận vô sinh trí'". Chính trí này lấy tận trí, vô sinh trí làm thể, duy có ngôi vị Vô học mới có thể thành tựu được. Đứng về phương diện rộng, hẹp của kiến và trí mà nói, thì luận Đại tì bà sa quyển 97 bảo, trong mười trí hữu lậu và vô lậu, thì tận trí và vô sinh trí thuộc trí vô lậu, còn tám trí là thế tục trí, pháp trí, loại trí v.v... đều nhiếp vào chính kiến vô lậu. Luận Thành thực quyển 16 phẩm Kiến trí, thì bảo chính kiến và chính trí là nhất thể, không sai khác. [X. Trung a hàm Q.47 kinh CHÍNH TRÍ

Ngũ chi vật chủ; luận Đại tì bà sa Q.94; luận Thuận chính lí 73; Câu xá luận quang kí Q.25]. III. Chính trí. Là trí vô lậu căn bản và trí hậu đắc do hàng Tam thừa tu tập. Cứ theo luận Du già sư địa quyển 72 nói, thì Chính trí có hai thứ: 1. Duy nhất thế gian chính trí, tức là trí căn bản của Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát thông suốt chân như. 2. Thế gian xuất thế gian chính trí, Thanh văn, Duyên giác sau khi dùng chính trí đầu tiên để thông suốt chân như, do chính trí xuất thế gian của thế gian được sau này, mà

có thể phân biệt hết thảy tướng sai biệt. [X. kinh Đại thừa nhập lăng già Q.5; Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Đường) Q.5; luận Tam vô tính Q.thượng; luận Biện trung biên Q.trung]. CHÍNH TRỢ NHỊ NGHIỆP ..... Là chính nghiệp và trợ nghiệp nói gộp lại. Cũng gọi là Trợ chính nhị nghiệp. Chính nghiệp, còn gọi là Chính hành, là hành của Chân trực tiếp; Trợ nghiệp, còn gọi là Trợ hành, là hành của nhân gián tiếp. Trong năm thứ vãng sinh chính hành là đọc tụng, quán tưởng, lễ bái, xưng danh và tán thán cúng dường do ngài Thiện đạo tông Tịnh độ lập ra, thì lấy "xưng danh" làm chính nghiệp hoặc chính định nghiệp của sự vãng sinh Tịnh độ, còn bốn thứ kia là Trợ nghiệp, cả hai gộp lại gọi là Chính trợ nhị nghiệp. Danh từ này có xuất xứ từ Quán kinh sớ tán thiện nghĩa. Xưng danh theo ngài Thiện đạo nói, tức là một lòng chuyên niệm danh hiệu của Phật A di đà, bất luận là đi đứng ngồi nằm, không kể thời gian lâu mau, đều niệm niệm không bỏ; vì tu hành bản nguyện của đức

Di đà mà thuận theo, thì nhờ nguyện của Ngài chắc chắn sẽ được vãng sinh Tịnh độ, cho nên gọi là Chính định nghiệp. Đôi khi sợ biếng nhác lơ là trong việc "Xưng danh" nên phải dùng bốn phương pháp đọc tụng, quán tưởng, lễ bái, và tán thán cúng dường để giúp thúc đẩy tâm niệm Phật, cho niên gọi là Trợ nghiệp. Bốn trợ nghiệp này cũng gọi là Đồng loại trợ nghiệp , đối lại, nếu phát tâm Bồ đề, xuất gia v.v... mà tu các hạnh khác ngoài năm chính hành nói trên, thì gọi là Dị loại trợ nghiệp ..... [X. Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập]. (xt. Ngũ Chính Hành, Chính Hành). CHÍNH TRỢ TẠP TAM HÀNH Tức là chính hành, trợ hành và tạp hành. Trong tông Tịnh độ, chính hành, tức chỉ năm chính hành do ngài Thiện đạo đề xướng, hoặc chuyên chỉ việc xưng danh hiệu của Phật A di đà trong năm chính hành. Trợ hành, chỉ bốn phương pháp trợ giúp thêm là đọc tụng, quán tưởng, lễ bái và tán thán cúng dường. Còn Tạp hành, là chỉ hết thảy các thiện hạnh khác ngoài chính hành và trợ hành. (xt. Chính Trợ Nhị Nghiệp, Chính Tạp Nhị Hành). CHÍNH TRỰC ..... Có nghĩa là vuông vức ngay thẳng, tức chỉ tâm không xiên xẹo quanh co. Cứ theo sự giải thích trong Vãng sinh luận chú quyển hạ do sư Đàm loan soạn, thì Bồ tát nương nơi lòng ngay thẳng mà thương xót hết thảy chúng sinh. Trong tông Thiên thai, mỗi khi nói đến giáo pháp do đức Phật nói là pháp thành Phật duy nhất, mà gọi là chính trực. CHÍNH TRỰC XẢ PHƯƠNG TIỆN ..... Có xuất xứ từ kinh Pháp hoa, tông Thiên thai dùng danh từ này để chỉ giáo pháp Nhất CHÍNH TRỢ NHỊ NGHIỆP

thừa của Viên giáo. Theo sự giải thích của các nhà Thiên thai, thì chính, đối với bên cạnh mà nói; trực, đối với cong queo mà nói. Trong bốn giáo Tạng, Thông, Biệt, Viên, đã chẳng thiên về bên hai giáo Thông, Biệt, cũng chẳng quanh co trong năm thừa Nhân, Thiên, cho nên gọi là chính trực. Còn phương tiện, là chỉ cái phương pháp dắt dẫn chúng sinh đi vào chân thực. Do đó, lìa bỏ tất cả các pháp môn phương tiện, mà nói ngay vào giáo chân thực, gọi là Chính trực xả phương tiện, cũng tức là Viên giáo nói lên giáo pháp của một đời đức Phật, là pháp chân thực thành Phật duy nhất. Pháp hoa văn cú quyển 5 (Đại 34, 62 hạ), nói: "Năm thừa là quanh co, chẳng phải ngay thẳng, Thông, Biệt thì lệch về bên cạnh mà chẳng phải chính, nay đều bỏ những cái thiên lệch quanh co ấy, mà chỉ nói một đạo chính trực vậy". Kinh Pháp hoa phẩm Phương tiện (Đại 9, 10 thượng), nói: "Đối với Bồ tát, chính trực xả phương tiện, chỉ nói đạo vô thượng". CHÍNH

TRỪNG (1274-1339) Vị tăng tông Lâm tế đời Nguyên. Người Liên giang, Phúc châu, họ Lưu, tự Thanh chuyết. Mười sáu tuổi thụ giới Cụ túc tại chùa Khai nguyên, từng theo hầu các sư Cốc nguyên nhạc, Vô phương phổ, Đại yết chân sáu năm. Hai mươi sáu tuổi, đến tham yết Ngu cực tuệ ở chùa Tịnh từ, Chiết giang, giữ chức trông nom lầu kinh. Mười lăm năm sau, từ chức rồi đi tham vấn các

bậc trưởng lão, như Hổ nham ở chùa Linh ẩn, Đông nham ở núi Dục vương, Tưởng sơn Nguyệt đình v.v..., tới đâu sư cũng được coi là một khí tượng lớn. Về sau, bắt đầu hoằng pháp ở núi Kê túc, kiến thiết nhà tăng, tiếp hóa đại chúng từ các phương đến. Năm Thái định thứ 3 (1326) sư sang Nhật, tháng một năm sau đến Kinh đô, rất được các nhà cầm quyền tại Bắc điều thời đó coi trọng, từng ở các chùa Kiến trường, Tịnh trì, sau lui về ở Thiền cư am tại Phúc sơn. Năm Nguyên hoằng thứ 3 (1333), Thiên hoàng Đề hồ đến Kinh đô, thỉnh sư ở chùa Kiến trường, ba năm sau lại dời đến chùa Nam thiền, Thái thú Tín nùng qui y sư, xin làm đệ tử. Ngày 17 tháng giêng năm Lịch ứng (Nhật bản) thứ 2, sư để lại bài kệ "Tì lam cuốn dựng nước biển không, trời ba mươi ba sao đẩu ướt, thần đất giận cầm roi trâu sắt, lửa đá xẹt ra đuổi không kịp" rồi tịch, thọ sáu mươi sáu tuổi, năm mươi tuổi hạ, vua ban thụy hiệu "Đại giám thiền sư". Lưu phái của sư được gọi là Thanh chuyết phái, hoặc là Đại giám môn đồ, là một trong hai mươi bốn dòng của Thiền tông Nhật bản. Tác phẩm có: Đại giám thanh qui (mấy quyển), Ngữ lục 7 quyển. [X. Phù tang Ngũ sơn kí Q.3; Diên bảo truyền đăng lục Q.4; Bản triều cao tăng truyện Q.25]. CHÍNH TỤC TỰ Vị trí chùa ở núi Sư tử, phía tây nam huyện Vũ định, tỉnh Vân nam. Sáng lập vào năm Chí đại thứ 4 (1311) đời Nguyên, các thời đại Minh, Thanh đã từng được làm lại nhiều lần, mở rộng thêm, qui mô to lớn, khí thế hùng vĩ, có Đại hùng bảo điện, Quan âm điện, lầu chứa kinh v.v..., cung điện lầu gác lớn nhỏ hơn trăm gian. Tương truyền, niên hiệu Vĩnh lạc năm đầu (1403) đời Minh huệ đế Chu doãn Chính Trừng văn lánh nạn vào CHÍNH TỤC TỰ

Vân nam, đã đến làm tăng ở chùa này. Dưới lầu để kinh có tượng của Huệ đế, mình mặc ca sa, tay chắp, hai bên tả hữu có một tượng Thái giám và một tượng lão thần, có đề đôi câu đối như sau: "Tăng vi đế, đế diệc vi tăng, sổ thập tải y bát tương truyền, chính giác y nhiên giác hoàng cựu; Thúc phụ điệt, điệt bất phụ thúc, bát thiên lí mang hài đồ bộ, Sư sơn cánh tỉ Yến sơn cao". Dịch nguyên văn là: "Tăng là vua, vua cũng là tăng, mấy chục năm áo bát truyền nhau, chính giác vẫn nguyên là vua giác cũ; Chú phụ cháu, cháu chẳng phụ chú, tám nghìn dậm giầy gai lặn lội, núi Sư (Tử) lại cao hơn núi Yến". CHÍNH TƯ DUY Phạm: Samyak-saôkalpa, Pàli: Sammà-saíkappa. Còn gọi là Chính tư duy đạo chi, Chính chí. Là một trong tám Chính đạo. Tức suy xét đạo lí chân thực, cũng tức là xa lìa những ý niệm tà bậy, như tham lam, giận dữ và ác hại mà sinh khởi những ý niệm không tham, không giận, không hại v.v... (xt. Bát Chính Đạo, Tư Duy). CHÍNH TƯỢNG MẠT ..... Còn gọi là Chính tượng mạt tam thời, Tam thời. Tức là ba thời kì biến thiên Chính, Tượng, Mạt của giáo pháp ở đời. Cứ theo kinh Đại thừa đồng tính quyển hạ, Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 6 phần đầu nói, thì ba thời là: 1. Sau khi đức Như lai nhập diệt, giáo pháp ở đời, người y theo giáo pháp mà tu hành thì có thể chứng được quả ngay, gọi là Chính pháp (Phạm: Saddharma). 2. Tuy có giáo pháp và người tu hành, nhưng phần đông không được chứng quả, gọi là Tượng

pháp (Phạm: Saddharmapratirùpaka). 3. Giáo pháp cuối đời, người tuy có theo

giáo, nhưng không thể tu hành chứng quả, gọi là Mạt pháp (Phạm: Saddharmavipraloba). Song, Pháp hoa huyền luận quyển mười nói, sự phân biệt Chính, Tượng có nhiều thuyết: 1. Khi đức Phật còn tại thế là Chính pháp, sau khi Phật nhập diệt là Tượng pháp. 2. Thời đại chia thành các bộ phái khác nhau là Chính pháp, thời đại các bộ phái chia rẽ lộn xộn là Tượng pháp. 3. Thời đại có nhiều người đắc đạo là Chính pháp, thời đại ít người đắc đạo là Tượng pháp. 4. Thời đại chính pháp chưa phá là Chính pháp, thời đại chính pháp đã phá là Tượng pháp. 5. Chưa sinh ác pháp là Chính pháp, đã khởi các pháp ác là Tượng pháp. 6. Trong vòng hai nghìn năm đều thuộc Chính pháp, mười nghìn năm suy vi là Tượng pháp. 7. Các Bồ tát thấy pháp Như lai không có hưng diệt, thường thấy chư Phật, thì dù một vạn hai nghìn năm cho đến hết thảy thời đều là Chính pháp, còn các người Nhị thừa thấy Phật pháp có hưng suy, cho nên mới phân biệt có Chính, Tượng. Đến như thời hạn ba thời, các kinh luận cũng nói khác nhau: 1. Cứ theo các kinh Hiền kiếp quyển 3 và kinh Đại thừa tam tụ sám hối nói, thì Chính pháp có năm trăm năm, Tượng pháp cũng có năm trăm năm. 2. Cứ theo Trung quán luận sớ quyển một phần cuối và luận Thích tịnh độ quần nghi quyển 3 nói, thì Chính pháp có một nghìn năm, Tượng pháp cũng có một nghìn năm. 3. Cứ theo các kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 56, kinh Ma ha ma da quyển hạ, và Nam nhạc Tư đại thiền sư lập thệ CHÍNH TƯ DUY

nguyện văn nói, thì Chính pháp có năm trăm năm, Tượng pháp có một nghìn năm. 4. Cứ theo các kinh Bi hoa quyển 7 và kinh Đại thừa bi phần đà lợi quyển 5 nói, thì Chính pháp có một nghìn năm, Tượng pháp là năm trăm năm. Còn về thời hạn của Mạt pháp, thì các kinh luận nói đại để Mạt pháp là mười nghìn năm. Nhưng Câu xá luận bảo sớ quyển 29, y theo Thiện kiến luật tì bà sa bảo sau Chính pháp một nghìn năm, còn có mười nghìn năm, mà giải thích là năm nghìn năm trước trong mười nghìn năm là Tượng pháp, còn năm nghìn năm sau là Mạt pháp. Lại kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 55, còn nêu lên thuyết "Năm cái năm trăm năm", tức đem khoảng hai nghìn năm trăm năm sau Phật nhập diệt chia làm năm cái năm trăm năm, theo thứ tự năm thời kì là Giải thoát kiên cố, Thiền định kiên cố, Đa văn kiên cố, Tạo tự kiên cố và Đấu tránh kiên cố; từ sau năm thời kì này trở đi, tuy có người cạo tóc mặc ca sa, nhưng phá hủy giới cấm, chẳng tu hành đúng như pháp. Lại kinh Phật lâm niết bàn kí pháp trụ, trong một nghìn năm Chính pháp, lấy một trăm năm làm một kì và theo thứ tự chia làm mười thời kì kiên cố là: Thánh pháp, Tịch tĩnh, Chính hành, Viễn li, Pháp nghĩa, Pháp giáo, Lợi dưỡng, Quai tranh, Sự nghiệp và Hí luận. Lại kinh Tì ni mẫu quyển 3, trong năm trăm năm Chính pháp, cũng lấy một trăm năm làm một kì và theo thứ tự chia làm năm thời kì kiên cố là: Giải thoát, Định, Trì giới, Đa văn và Bố thí. Thuyết trong hai kinh này cũng tương tự như thuyết trong kinh Đại tập nói ở trên, theo đó, thuyết "Năm cái năm trăm năm" của kinh Đại tập, có lẽ cũng chỉ cái tướng của Chính pháp ở đời. Song cứ theo Hoa nghiêm kinh tùy sớ

diễn nghĩa sao quyển 2 nêu, thì đem "Năm cái năm trăm năm" chia làm ba thời kì Chính, Tượng, Mạt, tức lấy hai cái năm trăm năm đầu làm thời kì Chính pháp, hai cái

năm trăm năm thứ ba và thứ tư làm Tượng pháp, còn cái năm trăm năm cuối cùng là năm trăm năm bắt đầu của thời kì mười nghìn năm Mạt pháp. Lại luận Đại tì bà sa quyển 183 nói, vì độ cho người nữ xuất gia, Chính pháp giảm mất năm trăm năm, cho nên lấy năm trăm năm đầu Giải thoát kiên cố làm thời kì Chính pháp, năm trăm năm kế Thiền định kiên cố là thời Tượng pháp, còn ba cái năm trăm năm không tu hành không chứng quả là thời Mạt pháp. Ngoài ra, trong kinh Nhân vương do các ngài La thập, Bất không dịch, vì nghĩa thời hạn được nêu không rõ, cho nên các kinh luận và các thuyết của các sư Trí khải, Cát tạng, Chân đế mới rất khác nhau. Có người bảo thuyết "Tam thời" nói trong kinh Nhân vương là một loại thuyết khác; thuyết này lấy tám mươi năm (hoặc năm mươi năm) làm thời kì Chính pháp, tám trăm năm (hoặc năm trăm năm) làm thời kì Tượng pháp, tám nghìn năm (hoặc năm nghìn năm) làm thời kì Mạt pháp. Còn về những thuyết khác nhau của các sư Trung quốc, thì theo Thắng man kinh sớ tường huyền quyển 10 nói, các sư Tịnh ảnh, Đạo xước, Pháp thượng, bảo Chính pháp năm trăm năm; Nam sơn, Thanh lương, Linh chi thì nói Chính pháp một nghìn năm. Các nhà Tịnh độ nói rằng, các giáo của Thánh đạo môn, qua ba thời thì dần dần suy diệt, còn giáo Tịnh độ thì dần dần hưng thịnh, hết thời Mạt pháp mười nghìn năm, vẫn còn tồn tại một trăm năm nữa. Lại đứng về phương diện tu hành chứng quả mà nói, thì có thuyết bảo thời Chính pháp, giữ giới tức có thể thành tựu, gọi là

Giới thành tựu; thời Tượng pháp, tu Thiền tức có thể thành tựu, gọi là Thiền thành tựu; thời Mạt pháp, duy chỉ nhờ vào pháp CHÍNH TƯỢNG MẠT

môn niệm Phật Tịnh độ mới có thể thành tựu, gọi là Tịnh thành tựu. [X. kinh Tạp a hàm Q.32; Biên dịch Tạp a hàm Q.6; luận Thập tụng Q.49; Nhân vương kinh hợp sớ Q.hạ; An lạc tập Q.hạ; Pháp hoa huyền tán Q.5; Pháp hoa nghĩa sớ Q.5; Đại tạng pháp số Q.12; Mạt pháp đăng minh kí]. (xt. Ngũ Ngũ Bách Niên). CHÍNH VỊ Tức là vị đại ngộ, là cảnh giới không có phiền não, cũng tức là Niết bàn vô vi do Thanh văn chứng thấy được. I. Chính vị. Chỉ Niết bàn của Tiểu thừa. Kinh Duy ma phẩm Vấn tật (Đại 14, 545 hạ), nói: "Tuy quán xét các pháp chẳng sinh, nhưng không vào chính vị". II. Chính vị. Chỉ pháp tính. Trong Thiền môn gọi chân như tồn tại tràn khắp là chính vị, là bản thể của các pháp; là từ ngữ đối lại với "Bàng vị " (vị bên cạnh tức là không chính) là các hiện tượng sai biệt. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 22 (Đại 51, 380 hạ) nói: "Tăng hỏi: 'Trong chính vị còn có người thành Phật không?'. Sư hỏi lại: 'Chúng sinh là ai?'. Tăng nói: 'Nếu như vậy thì tất cả thành Phật hết?'. Sư nói: 'Chính vị ta còn lại'. Tăng hỏi: 'Chính vị là thế nào?'. Sư nói: 'Ngươi là chúng sinh'". [X. Bích nham lục tắc 73]. CHÍNH Y Chỉ các kinh luận mà một tông lấy làm căn cứ, trực tiếp là nơi nương tựa cho tông ấy. Nói đủ là Chính sở y (chỗ nương chính). Đối lại với "Bàng y ." (chỗ nương phụ). Chẳng hạn như tông Pháp tướng, trong sáu bộ kinh và mười bộ luận căn cứ, thì lấy kinh Giải thâm mật làm Chính y, tông Tịnh độ lấy ba kinh một luận làm Chính y còn các kinh luận khác là Bàng y. Nhưng cũng có tông không phân biệt Chính y, Bàng y,

như các tông Thiên thai, Hoa nghiêm chuyên lấy Pháp hoa hoặc Hoa nghiêm làm căn cứ, Tam giai giáo thì coi tất cả kinh do đức Phật nói cả một đời đều là chỗ nương chứ

không phân biệt chính y hay bàng y. [X. Tuyển trạch truyền hoằng quyết nghi sao Q.1; Quán tâm giác mộng sao Q.thượng]. (xt. Bàng Y). CHU BIẾN PHÁP GIỚI ..... Phật giáo gọi chỗ ở của pháp là Pháp giới. Các pháp vô lượng vô biên, đầy ắp vũ trụ, Pháp giới cũng không bờ không cõi, bởi thế, chu biến pháp giới là biểu thị cái nghĩa không đâu mà không đến. Mật giáo thì bảo công đức pháp thân của Đại nhật Như lai phổ cập hết thảy, tràn khắp pháp giới. [X. kinh Kim cương đính phẩm Mạn thù sư lị bồ tát ngũ tự tâm đà la ni]. CHU CHIÊU CHI ..... Người Tiền đường (Hàng huyện, Chiết giang) thời Nam triều. Năm sinh năm mất không rõ. Từng phê phán "Di hạ luận .. " của Cố hoan mà viết ra "Nạn Cố đạo sĩ di hạ luận", trong bản văn này, ông phê phán và vặn hỏi Cố hoan về các vấn đề Cố hoan coi trọng Đạo giáo và muốn đặt Đạo giáo lên trên Phật giáo. (xt. Di Hạ Luận). CHU DỊCH THIỀN GIẢI Gồm ba quyển. Do sa môn Tri húc (1599-1655) đời Minh soạn vào năm Sùng trinh 14 (1641). Trí húc cho "Dịch" là lí rất mực của trời đất, là nguồn gốc của muôn vật, rộng lớn tinh vi, không chỗ nào mà không có. Và nếu lấy tư tưởng gốc mà xét, thì là Dịch của nhà Nho; lấy thuật số mà CHÍNH VỊ

bàn, là Dịch của nhà bốc phệ (xem bói); dùng nhân duyên mà giải thích, là Dịch của nhà Phật. Cho nên, ngài Trí húc viện dẫn thuyết của nhà Nho để đưa vào tông thú của nhà Phật mà vạch ra rằng, các học giả Trình, Chu chưa phát huy hết được cái chí lí, đồng thời, ngài nêu tỏ toàn thể đại dụng của Thái cực mà thành sách này. CHU HI (1130-1200) ... Nhà Lí học đời Nam Tống. Người Vụ nguyên, Huy châu (tỉnh An huy), tự Nguyên hối, Trọng hối, hiệu Hối am, Hối ông, Tử dương, đời gọi là Chu tử hoặc Chu văn công. Đậu tiến sĩ năm Thiệu hưng 18 (1148). Năm hai mươi mốt tuổi gặp Lí diên bình, được nghe Lạc học chính thống, bèn theo Bình và tĩnh tâm tu dưỡng, rồi noi theo cái học của hai Trình và Chu liêm khê mà tập đại thành nền Lí học đời Tống. Học thuyết của ông được mệnh danh là Tống học, Tính lí học, Lí khí học, Lí học, Đạo học v.v... Khi còn ít tuổi ông từng đã đọc tụng các trứ tác của các Thiền sư Đại tuệ Tôn cảo, Qui sơn Linh hựu, Vĩnh minh Diên thọ và nghiên cứu rộng các kinh điển. Ngoài ra, cứ theo truyền, ông còn ngồi Thiền nữa, do đó có thể biết, học thuyết của ông đã chịu ảnh hưởng Phật giáo rất nhiều. Tuy nhiên, đối với Phật giáo, ông cũng tự đứng về các phương diện mà phê phán và luận nạn một cách nghiêm khắc, nhất là đối với thuyết Duy tâm của Phật giáo, ông đã bỏ hết công sức ra để phê phán, đồng thời cho rằng, các kinh điển Phật, ngoài "kinh Bốn mươi hai chương ra", tất cả các kinh khác đều có thể đã do người Trung quốc ngụy soạn hoặc nhuận sắc. Ông trứ tác rất nhiều, có: Tứ thư chương cú tập chú, Thông giám cương mục, Chu văn công tập,

Chu tử ngũ loại v.v... Ông mất vào năm Khánh nguyên thứ 6 đời vua Ninh tôn, thọ bảy mươi mốt tuổi. CHU HOÀNH (1532-1612) Vị tăng đời Minh. Người Hàng châu, họ Trầm, tự Phật tuệ, hiệu Liên trì. Lúc nhỏ học Nho, mười bảy tuổi đỗ Tú tài, học hành nổi tiếng. Chịu ảnh hưởng của người hàng xóm, nương tâm nơi Tịnh độ, viết bốn chữ "Sinh tử sự đại" ở đầu án sách để tự cảnh tỉnh. Qui y Phật giáo lúc trung niên, y vào sa môn Vô môn Tính thiên ở Tây sơn xuống tóc và theo sa môn Vô trần ở chùa Chiêu khánh thụ giới Cụ túc. Lấy việc tham vấn bốn phương làm chính. Năm Long khánh thứ năm (1571), sư vào núi Vân thê tại Hàng châu, ở trong một ngôi chùa đã hoang phế. Sư thường tiến tu niệm Phật tam muội, giáo hoá xa gần, tăng chúng tìm đến, chùa bèn trở

thành nơi tùng lâm. Năm Vạn lịch 12 (1584) viết Vãng sinh tập 3 quyển, năm 30 soạn Lăng nghiêm kinh mô tượng khí một quyển. Thời ấy, đàn giới bị cấm đã lâu, sư bảo những người cầu giới sắm đủ ba áo rồi lên trước đức Phật thụ giới xin Phật chứng minh; lại chế định Thủy lục nghi văn và Du già diệm khẩu pháp để cứu nỗi khổ trong chốn tối tăm. Trong ngoài thành, đào ao phóng sinh, soạn Giới sát phóng sinh văn để răn cấm sự giết hại. Sư chủ trương Tịnh độ, kịch liệt chê trách kẻ cuồng Thiền, cực lực đề xướng Thiền Tịnh song tu, đạo phong mỗi ngày một thịnh. Một thời, các bậc sĩ đại phu như Châu Hoành

CHU HOÀNH

Tống ứng xương, Lục quan tổ và Phùng mộng trinh v.v... đều được cảm hóa. Tuổi già, bệnh phát, sư lại càng siêng Tịnh nghiệp, viết ba mươi hai điều chẳng lành để cảnh tỉnh mình và người, lại viết ba điều đáng tiếc, mười điều đáng mừng để đốc thúc đồ chúng. Năm Vạn lịch 40 (có thuyết nói 43), sư tịch, thọ tám mươi mốt tuổi. Đời gọi là Vân thê hòa thượng, Liên trì đại sư; cùng với Tử bá, Hàm sơn, Ngẫu ích gọi chung là bốn đại cao tăng đời Minh. Ngoài các trứ tác đã ghi ở trên, sư còn có: Thiền quan sách tiến, Phạm võng giới sớ phát ẩn, A di đà kinh sớ sao, Hoa nghiêm kinh cảm ứng lược kí v.v..., tất cả hơn 30 loại. Sau do Vương vũ Xuân thu tập các trứ tác của sư lại thành Vân thê pháp vựng 34 quyển. [X. Thích giám kê cổ lược tục tập Q.3; Tịnh độ thánh hiền lục Q.5; Bổ tục cao tăng truyện Q.5; Tục đăng tồn cảo Q.12; Ngũ đăng nghiêm thống Q.16]. CHU KIỀU NHẤT TAI (1909 - ?) ..... Nhà học giả Phật giáo Nhật bản. Người huyện Ái tri. Tốt nghiệp khoa Phật giáo tại Đại học Đại cốc năm 1932. Là cao đệ của Xích chiểu Trí thiện. Từng là giảng sư của Đại học Kinh đô, Vụ trưởng học vụ Đại học Đại cốc, hội viên hội Nhật bản học thuật, giáo thụ Đại học Đại cốc. Nhà học giả chuyên khảo về Phật giáo nguyên thủy và Phật giáo bộ phái. Trứ tác có: Nguyên thủy Phật giáo tư tưởng chi nghiên cứu, Nghiệp chi nghiên cứu, Quán đạo bản Câu xá luận sách dẫn, Câu xá luận chi nguyên điển giải minh (viết chung với Sơn khẩu ích), Phật giáo học từ điển (biên chung với Hoành siêu Tuệ nhật, Đa ốc lại tuấn). CHU KÍNH TRỤ (1889-1985) Người Lạc thanh, Chiết giang. Từ trước

ngày chính phủ di tản, ông đã từng giữ các chức vụ trọng yếu trong quân chính, giới thông tin. Sau khi ra Đài loan, lắng tâm học Phật và ra sức hoằng pháp. Năm Dân quốc 38 (1949), ông mở nhà in kinh tại Đài loan để lưu thông kinh sách Phật. Trứ tác có: Ngũ thừa Phật pháp dữ Trung quốc văn hóa, Độc kinh đáp kí, Mộng ngân kí, Vịnh nga đường văn lục 6 quyển, Tư quá trai tùng thoại 10 quyển v.v... Qua đời vào tháng mười năm Dân quốc 74, thọ chín mươi bảy tuổi. CHU LA PHÁT ..... Phạm:cùđa,Pàli: cùơà. Đây là dịch ghép chung cả Phạm và Hán, chỉ khi cạo tóc xuất gia, để lại một chỏm tóc trên đỉnh đầu. Còn gọi là Chu la. Dịch ý là lọn tóc, lọn tóc nhỏ, chỏm tóc, tóc đỉnh đầu. Chú thích trong kinh Khởi thế nhân bản quyển 1 nói, các dịch giả đời Tùy, dịch Chu la là lọn tóc, tức người nước ngoài để một ít tóc dài trên đỉnh đầu rồi tết bện lại thành lọn, thành búi. Lại cứ theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 18 chép, thì Chu la dịch là nhỏ, tức lọn tóc nhỏ; cũng sách đã dẫn quyển 1 đem từ Chu la bảo nói trong kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 51 dịch là Tiểu bảo, vì Chu la hàm ý là bé nhỏ. Cũng có thuyết bảo

tóc Chu la là mớ tóc được cạo sau cùng. [X. kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.44 phẩm Nhập pháp giới; luận Đại trí độ Q.31; Tuệ lâm âm nghĩa Q.20]. CHU LÍ (1591 - 1647) ..... Vị tăng tông Lâm tế đời Minh. Người Vân nam, họ Đỗ. Hiệu Triệt dung, Nhật triệt (hiệu cũ là Triệt dung). Xuất gia từ nhỏ. Tính chậm chạp thật thà, vụng nói, do lễ bái Quan âm mà hoát nhiên đại ngộ. Tham yết Lãng mục Bản trí ở chùa Hoa nghiêm CHU KIỀU NHẤT TAI

núi Phú độ và nối pháp Lãng mục. Từng tập định không quán, được thâm nhập. Sau tham yết Mật tạng Đạo khai, Mật vân Viên ngộ và ở núi Diệu phong. Niên hiệu Vĩnh lịch năm đầu, sư tịch, thọ năm mươi bảy tuổi. Có thuyết nói tịch vào năm Sùng trinh thứ 9 (1636). Có biên soạn Trúc thất tập, Tào khê nhất trích 9 quyển; trứ tác có Cốc hưởng tập 1 quyển, Vân sơn mộng ngữ trích yếu 1 quyển truyền ở đời. CHU LỊ BÀN ĐẶC ..... Phạm: Cùđapanthaka, Cullapatka, Kwullapanthaka, Zuddhipaôthaka, Pàli: Cullapanthaka, Cùoapanthaka. Vị thứ 16 trong 16 La hán. Còn gọi là Chu lị bàn đà già, Chú đồ bán thác ca, Côn nỗ bát đà na, Chú lị bàn đà già, Tri lị mãn đài, Chu la ban đà. Nói tắt là Bàn đà, Bàn thác già. Dịch ý là Đường nhỏ, Sinh bên đường. Là con một người Bà la môn ở thành Xávệ lúc đức Phật còn tại thế, sau cùng với anh là Ma ha bàn đặc (Phạm: Mahàpanthaka) cùng làm đệ tử Phật. Bẩm tính thô kịch ngờ nghệch, phàm đọc giáo pháp thì đọc trước quên sau, cho nên người ta gọi là Đường ngu. Về sau, đức Phật chỉ dạy một câu ngắn gọn là "quét bụi trừ bẩn", bảo sư khi lau chùi giày dép của các tỉ khưu thì đọc đi đọc lại, cứ thế dần dần trừ được nghiệp chướng và, một ngày kia, thình lình tỏ ngộ

chứng được quả A la hán. Sau khi chứng ngộ, có đủ các thần thông, có thể thị hiện các loại hình tượng, từng hiện sức thần lớn nói pháp cho lục quần tỉ khưu nghe. Đến đời sau, phổ thông đều tin rằng Chu lị bàn đặc cùng với một nghìn sáu trăm A la hán quyến thuộc cùng ở núi Trì trục, hộ trì chính pháp, lợi ích hữu tình. Quán hưu đời Đường vẽ các La hán rất khéo, đã từng vẽ Chu lị bàn đặc ngồi trong hốc cây khô, tay trái dơ ra, ngón tay có ngón co ngón duỗi. Lại trong Đại a la hán nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí, ngài được xếp vào vị thứ 16 trong 16 La hán, còn Tây tạng truyền thì liệt vào vị thứ 11. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.8; kinh Pháp cú thí dụ Q.2; luật Thập tụng Q.11; Hữu bộ tì nại da Q.31; Thiện kiến luật tì bà sa Q.16; luận Đại tì bà sa Q.18]. CHU MỘNG NHAN (1656-1739) Người Côn sơn, đời Thanh. Còn gọi là Tư nhân , tự An sĩ, hiệu Hoài tây cư sĩ. Bác thông kinh tạng, tin sâu pháp môn Tịnh độ. Nhận thấy chúng sinh gây tội phần nhiều là do hai nghiệp dâm, sát mà ra, bèn viết "Vạn thiện tiên tư tập" 4 quyển, bàn rõ về việc giết hại để khuyên răn; và "Dục hải hồi cuồng" 3 quyển, bàn rõ cái hại của dâm dục. Ông còn viết "Tây qui trực chỉ" 4 quyển, là học thuyết trọng yếu về mặt giáo lí Tịnh độ. Năm Càn long thứ tư, ông qua đời, thọ tám mươi tuổi. Đời sau đem ba bộ sách của Mộng nhan tập thành An sĩ toàn thư. CHU NGUNG ... Người thời Nam Bắc triều. Năm sinh năm mất không rõ. Người Nam thành, Nhữ nam (Nhữ nam, Hà nam). Tự ngạn luân. Học khắp bách gia và sở trường Phật lí. Gặp lúc Minh đế nhà Lưu Tống rất thích huyền học, bèn vời ông vào nội điện hầu Chu Lị Bàn Đặc CHU NGUNG

việc, chưa dám can ngăn những hành vi độc ác của nhà vua một cách lộ liễu, ông bèn tụng kinh Phật trong đó có nói đến nhân duyên tội phúc, hành vi nhà vua nhân đó giảm bớt. Từng tham yết sư tăng ở chùa Thảo đường núi Chung sơn, chuyên nghiên cứu Tam luận, lãnh hội nghĩa cốt tủy. Thời bấy giờ các sư lập nghĩa Nhị đế và giải thích nghĩa mỗi đế, Ngung bèn viết Tam tông luận, trình bày kiến giải của mình, nhưng rất tiếc sách ấy nay không còn. Ông lập ba tông Không giả danh, Bất không giả danh và Giả danh không, dùng không giả danh luận nạn bất không giả danh rồi lại dùng Giả danh không luận nạn Không giả danh và Bất không giả danh. Ngung cũng tinh thông Lão tử, kinh dịch, từng tranh luận với đạo sĩ Trương dung về sự dị đồng giữa hai giáo Phật và Đạo. Trương dung hô hào Phật, Đạo là một, bảo Phật là thùy tích, Đạo là bản địa; Ngung bèn viết thư đáp lại, nói rõ sự sai khác giữa hai giáo. Từng giữ các chức Diệm lệnh, Sơn âm lệnh, Quốc tử bác sĩ. [X. Đại thừa huyền luận Q.1; Lương cao tăng truyện Q.7, Q.8; Phật tổ thống kỉ Q.36; Nam tề thư liệt truyện 22]. CHU PHỈ (1921 - ?) ..... Người Ngô huyện, Giang tô. Tốt nghiệp trường cao đẳng Thương nghiệp Trường kì tại Nhật bản. Từng giữ các chức Chủ nhiệm tổng vụ Đồ thư quán tỉnh Đài trung, Chủ biên nguyệt san Giác sinh. Hiện là người phát hành kiêm chủ biên tạp chí Bồ đề thụ, Trị sự trưởng ban Thường vụ hội Trung hoa Phật giáo cư sĩ, Hội trưởng hội Phật giáo Mật tạng viện từ thiện sự nghiệp, Hội trưởng Trung hoa Hán Tạng văn hoá hiệp hội v.v..., cũng là người sáng lập nhà Bồ đề

nhân ái. Vốn nhiệt tâm đối với văn hoá Phật giáo và sự nghiệp hoằng pháp. Tờ nguyệt san Bồ đề thụ do ông phát hành từ 1949 đến nay là tờ báo Phật giáo rất nổi tiếng tại Đài loan. Ông từng tham gia việc thành lập viện Bồ đề cứu tế và Bồ đề y viện tại Đài trung, đã nhiều lần tham dự các hoạt động tuyên dương văn hoá Phật giáo tại nước ngoài và là Đại biểu tham dự Đại hội Phật giáo thế giới hữu nghị lần thứ 12, 13 và 14. Trứ tác có: Không trung hành cước, Phật đà họa truyện, Hư vân hòa thượng họa truyện. CHU QUẢNG CHI ..... Người Tiền đường (Hàng huyện, Chiết giang) thời Nam tề, tự là Xứ thâm. Năm sinh năm mất không rõ. Ông rất giỏi luận đàm lí huyền diệu, thường đi lại với Lâm xuyên vương thời Nam tề. Từng viết “Nghi di hạ luận tư cố đạo sĩ ” để đối lại “Di hạ luận” của Cố hoan..... Trong luận này, ông đứng trên lập trường nhà Nho cho rằng hai giáo Phật, Đạo đều có chỗ hữu dụng mà đề xướng thuyết điều hòa. CHU TẢN ..... Lọng đỏ. Còn gọi là Chu cái, Chu bích tản, Đại tản. Chỉ cái lọng làm bằng giấy dầu nhuộm đỏ. Dùng để che cho vị đạo sư hoặc vị tăng chủ yếu khi hành lễ ngoài trời. Cán lọng dài tám thước, phía dưới quăm lại như móc câu. Loại lọng này bắt nguồn từ Ấn độ, vì khí hậu tại Ấn độ nóng bức, cho nên những bậc vương giả, quí nhân phần nhiều dùng để che. Tại Trung quốc từ xưa lọng cũng đã được dùng nhiều, nhưng vì màu đỏ Lọng Đỏ

CHU PHỈ

tượng trưng cho sự cao quí nên chỉ có nhà vua và các quí nhân mới được phép dùng, còn những người thường chỉ được dùng lọng màu xanh. Ngoài ra, trong các chùa viện thuộc các tông tại Nhật bản thông thường phần nhiều lọng cũng được dùng trong các dịp hội hè đình đám. CHU SĨ HÀNH (203 - 282) Vị tăng thời Tam quốc Ngụy. Là vị tăng

Trung quốc đầu tiên đi Tây vực cầu pháp. Cũng có thuyết bảo sư là vị tăng xuất gia đầu tiên tại Trung quốc. Người Dĩnh xuyên (phía đông bắc Hứa châu, Hà nam). Còn gọi là Chu tử hành. Sư lấy việc hoằng pháp làm trách nhiệm của mình, dốc sức vào việc nghiên cứu kinh điển. Đã từng giảng kinh Đạo hành bát nhã ở Lạc dương vào năm Cam lộ thứ 2 (257) đời Ngụy, là người giảng kinh thuyết pháp sớm nhất ở Trung quốc. Vì sư cảm thấy câu văn trong kinh Đạo hành bát nhã quá giản lược, nghĩa lí khúc mắc, khiến người ta khó mà hiểu được ý chỉ của Đại thừa, nên năm Cam lộ thứ 5 (260) sư vượt biên ải đến Vu điền để tìm cầu bản tiếng Phạm, sau chép được chín mươi chương của kinh Bát nhã chính phẩm bằng tiếng Phạm, gọi là Phóng quang bát nhã kinh, vào năm Thái khang thứ 3 (282) đời Vũ đế nhà Tây Tấn, sư sai đệ tử là Phất như đàn (Pháp nhiêu) mang về Trung quốc. Niên hiệu Nguyên khang năm đầu (291), do Trúc thúc lan, Vô la xoa (cũng gọi là Vô xoa la) dịch ra Hán văn tại chùa Thủy nam, đây chính là kinh Phóng quang bát nhã 20 quyển. Năm Thái an thứ 2 (303), Trúc pháp tịch và Trúc pháp lan ở chùa Thủy bắc xem xét lại kinh Bát nhã, bản in bèn được hoàn thiện. Bản dịch khác của kinh Đạo hành bát nhã là kinh Đại minh độ vô cực 6 quyển,

do Chi khiêm đời Ngô dịch, đã mở ra cái phong khí nghiên cứu Bát nhã học; bây giờ Chu sĩ hành sang Tây vực cầu kinh thì lại đẩy mạnh thêm trào lưu hưng thịnh của Bát nhã học thời Tây Tấn. Chu sĩ hành đi Tây vực cầu pháp qua hơn mười nghìn dặm, ở đó hơn 20 năm và đã tịch tại Vu điền vào năm Thái khang thứ ba, thọ tám mươi tuổi. [X. Lương cao tăng truyện Q.4; Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.7, Q.13; Tập Thần châu Tam bảo cảm thông lục Q.3; Pháp uyển châu lâm Q.18; Phật tổ thống kỉ Q.36]. (xt. Phóng Quang Bát Nhã Kinh). CHU SĨ HÀNH HÁN LỤC Là mục lục dịch kinh ở thời đại Đông Hán, do Chu sĩ hành đời Tào Ngụy biên chép. Trong các kinhđiển hiện còn, sách viện dẫn bản mục lục này đầu tiên là Lịch đạitam bảo kỉ của Phí trường phòng đời Tùy, nhưng trong Lịch đạitam bảo kỉ quyển 10 lại đặc biệt ghi câu “Chưa từng được thấy” và đem liệt nó vào một trong các bản lục của hai mươi bốn nhà, do đó có thể biết, bản Hán lục của Chu sĩ hành mà Lịch đại tam bảo kỉ thấy, không phải là nguyên bản. [X. Khai nguyênthích giáo lục Q.18]. CHU PHẤT HOÀNG Người Giang tân, Tứ xuyên vào cuối đời Thanh đầu đời Dân quốc. Năm sinh năm mất không rõ. Là đệ tử của Hàn thanh tịnh, trong Tam thời học hội ở Bắc lương, chuyên khảo về Pháp tướng học Phật giáo. Năm Dân quốc 26 (1937), họ Chu đã biên soạn bộ từ điển Pháp tướng, là bộ sách đầu tiên tại Trung quốc về loại này, rất tiện cho việc nghiên cứu Pháp tướng duy thức học. CHU THÚC CA (1899 - 1970) Người thời Dân quốc, không rõ quê CHU THÚC CA

quán. Là nhà học giả trọng yếu của giới Phật giáo Hoa bắc. Lúc dầu học kĩ sư, sau gặp một đại đức Mật tông, bèn thụ trì mật chú và bắt đầu nghiên cứu kinh điển. Từng đến nơi Hàn thanh tịnh nghiên cứu Duy thức học. Năm dân quốc 22 (1933), giảng dạy triết học Duy thức tại Đại học Bắc kinh. Ông viết một cuốn sách nghiên cứu duy thức, là sách Duy thức học nhập môn và lưu thông rất rộng. Năm 1953, hiệp hội Phật giáo Trung quốc được thành lập tại Bắc kinh, cai quản toàn thể Phật giáo đoàn trên đại lục, lấy “Hiện đại Phật học ” làm tạp chí chỉ đạo duy nhất, ông là một trong những người quan trọng đã mở ra hiệp hội và tạp chí này. Mất tại Bắc kinh vào năm 1970. CHU TRI SÁCH ..... Là cuốn sổ danh tịch ghi tên các tăng, ni được cấp độ điệp. Đời Minh, để

phòng ngừa tăng, ni giả danh, sổ danh tịch, tức Chu tri sách, được cấp cho các chùa viện trong nước để ghi tên các tăng, ni chính thức có độ điệp để kiểm tra. Còn gọi là Chu tri bản sách, Chu tri văn sách. Cứ theo Thích giám kê cổ lược tục tập quyển 2 chép, thì năm Hồng vũ thứ năm (1372) đời Minh, nhà vua ra lệnh cho Ti Tăng đạo lục làm Chu tri sách ban cho các chùa viện và Đạo quan trong nước, để ghi danh sách tăng ni, đạo sĩ chính thức. Tháng 1 năm 27, ban lệnh cấm Tăng đạo không được niêm yết tên tăng ni trên bảng, mà mỗi chùa phải xuất trình Chu tri sách để các quan địa phương kiểm thực. Về sau, lâu ngày xao lãng, đến tháng 10 niên hiệu Chính thống năm đầu (1436), theo lời tâu xin của Thượng thư bộ lễ là Hồ huỳnh, nhà vua lại ban lệnh làm Chu tri sách,

nhưng sức quản trị của Nha tăng đạo đã suy yếu dần, cuối cùng, không còn hiệu lực để kiểm sát sự lạm dụng nữa. [X. Thích giám kê cổ lược tục tập Q.3; Anh tông thực lục Q.23; Minh hội điển Q.226; Cổ kim đồ thư tập thành thần dị điển thứ 56, 64]. CHU TRỤC ..... Tên gọi khác của quyển kinh. Cũng gọi là Xích trục..... Vì ngày xưa kinh điển Phật giáo phần nhiều dùng giấy vàng và đỏ để viết rồi cuộn lại thành quyển, cho nên gọi là Chu trục (quyển đỏ). CHU TỤC CHI (358 - 432) Người Nhạn môn đời Đông Tấn. Tự Đạo tổ. Mười hai tuổi đến thụ nghiệp nơi Phạm ninh, Thái thú Dự chương, thông suốt năm kinh, năm vĩ, người ta gọi ông là Thập kinh đồng tử ..... Lớn lên, đóng cửa đọc sách, tin Phật pháp rất thành kính, tinh thông diệu lí Bát nhã. Sau vào Lư sơn, thờ Tuệ viễn làm thầy, theo Liên xã tu tịnh nghiệp. Khi Vũ đế nhà Lưu Tống đánh miền Bắc, Thái tử từng rước Tục chi vào chùa An lạc, giảng sách Lễ kí hơn một tháng rồi trở về Lư sơn. Khi cao tuổi, Vũ đế triệu ông đến quán Đô gián ngoài thành phía đông để hỏi về kinh lễ. Đời gọi là Thông ẩn tiên sinh . Suốt đời, Tục chi không lập gia đình, ăn cơm rau, mặc áo vải; vì bị bệnh phong tê, sau dời đến Trung sơn dưỡng bệnh. Ông mất vào niên hiệu Cảnh bình năm đầu, thọ sáu mươi sáu tuổi. [X. Phật tổ thống kỉ Q.26]. CHU TUYÊN ĐỨC (1899 -) ..... Người Nam xương, giang Tây. Tự Tử thận. Sau khi tất nghiệp Đại học công nghiệp tại Bắc kinh năm Dân quốc 11(1922), Chu tuyên đức bèn hiến thân cho sự nghiệp văn hóa giáo dục. Năm 38 (1949) CHU TRI SÁCH

ra Đài loan, giữ các chức vụ Trưởng xưởng của xưởng làm đường Nguyệt mi và Chánh kĩ sư của công ti Đường nghiệp. Ông đã tin Phật từ lúc trung niên, từng gần gũi với các Đại sư Thái hư, Trí quang. Năm Dân quốc 41 (1952), bắt đầu hoạt động "Không trung hoằng pháp" tại Đài bắc, Đài nam và Cao hùng, dùng đài phát thanh giảng đạo cho thính chúng. Bắt đầu từ năm 48, hô hào tăng tục hợp lực thành lập quĩ học bổng để giúp các sinh viên đại học chuyên về Phật học. Năm 50 (1961), cùng với Chiêm lệ ngô xuất bản nguyệt san Đuốc tuệ để khuyến khích sinh viên đại học chuyên nghiên cứu Phật học. Đồng thời giúp đỡ các Đại học và các trường chuyên khoa. CHU TRUNG NHẤT (1906 - ?) ..... Người Hoàng cương, Hồ bắc. Tốt nghiệp trường Cao đẳng sĩ quan tại Bắc kinh. Đã từng giữ các chức trưởng ti thuộc bộ Nội chính và giáo thụ trường cao đẳng sĩ quan Cảnh sát trung ương. Lúc về già chuyên tâm tìm hiểu Phật pháp và kiến thức rất sâu. Từng giảng Phật pháp tại các đại học, chùa viện. Có viết các sách Phật học luận trứ, Phật học nghiên cứu, Thiền thoại v.v... CHU TƯỜNG QUANG (1919-1963) Người Hoàng nham, Chiết giang. Từng theo đệ tử nhập thất của Dương nhân sơn là Cung vân bạch

học Phật, sau du học tại các Đại học Gia nhỉ các đáp (Calcutta University) và đại học Đức lí (Dehli University) bên Ấn độ và đậu tiến sĩ. Lần lượt dạy tại các Đại học Quốc tế và Đại học A lạp cáp ba ở Ấn độ. Đối với Phật học, sử học đều có kiến thức rất sâu. Có các trứ tác như: Trung quốc Thiền tông phát triển sử (bản tiếng Anh), Trung quốc Phật giáo sử (bản tiếng Anh), Ấn độ triết học sử, Ấn độ

thông sử và Chân lí chi quang v.v... Ông đã có những đóng góp rất lớn cho việc xúc tiến sự trao đổi văn hóa Trung - Ấn. Năm Dân quốc 52 (1963), ông lâm bệnh và mất tại Ấn độ. CHÚ .. Chỉ những tiếng bí mật có sức linh nghiệm đặc biệt mà không thể dùng lời nói thông thường để thuyết minh. Là những chương câu thần chú bí mật đọc tụng khi cầu nguyện. Còn gọi là Thần chú, Cấm chú, Mật chú, Chân ngôn. Chú nguyên là Chúc.., là cầu đảo trước Thánh thần khiến cho kẻ thù bị tai họa, hoặc là những lời bí mật được tụng niệm khi muốn trừ khử ách nạn và cầu được lợi ích. Trong Phệ đà xưa của Ấn độ cũng đã có chú thuật. Cứ theo kinh Trường a hàm quyển 40 chép, thì đức Thích tôn đã từng bài bác chú thuật, nhưng kinh Tạp a hàm quyển 9 lại chép đức Thích tôn đã từng nói chú Độc xà hộ thân....., cho nên biết chú thuật đã phổ biến ở Ấn độ từ rất sớm và được Phật giáo thu dụng. Các kinh điển Hiển giáo thuộc Đại thừa như Bát nhã, Pháp hoa, Bảo tích, Đại tập, Kim quang minh, Lăng già v.v... trong các phẩm Đà la ni đều có chép văn chú, Mật giáo thì lại càng coi trọng văn chú, bảo chú tức là sự biểu thị của "Pháp nhĩ thường nhiên .....", nếu đọc tụng, quán tưởng thì có thể được lợi ích thành Phật. Các chú được chép trong các kinh điển thì rất nhiều, như Trường a hàm quyển 13 kinh A ma trú, quyển 14 kinh Phạm động có Thủy hỏa chú, An trạch phù chú, Sát lợi chú v.v... Trong luật Tứ phần quyển 27, luật Thập tụng quyển 46, có chú Phúc nội trùng bệnh (bệnh trùng trong bụng), chú Thế tục hàng phục ngoại đạo; kinh Ma đăng già quyển thượng phẩm Chúng tướng vấn, CHÚ

có chú Bà la môn, chú Thủ đà thần, chú Đại phạm thiên vương bà tì la; Sinh kinh quyển 2 kinh Hộ chư tỉ khưu, có chú Trùng đạo phù; kinh Trì tâm phạm thiên sở vấn quyển 4 phẩm Chư thiên hoan, có chú Tuyển trạch thần; kinh Đại thừa bi phần đà lợi quyển 1 phẩm Nhập đà la ni môn, có các chú Tứ niệm xứ giải hiện cú, Tứ vô úy giải hiện cú, Tứ chính đoạn giải hiện cú và Thất giác ý giải hiện cú; kinh Đại Phật đính quảng tụ đà la ni quyển 5 phẩm Nhiếp nhất thiết chư bộ thủ ấn, có chú Tẩy dục (tắm rửa), chú Bạch giới tử đạo cốc hoa (hoa hạt cải trắng, thóc lúa), chú Kết giới, chú Sở tác nhất thiết sự thời (khi làm tất cả các việc), chú Vân (chú mây) v.v... Lại Xuất tam tạng kí tập quyển 4 Tân tập tục soạn thất dịch tạp kinh lục, liệt kê: kinh Quán đính nhất vạn nhị thiên thần vương hộ tỉ khưu chú; Ma ha bát nhã ba la mật thần chú, kinh Thập bát long vương thần chú, Chú củ xỉ (chú sâu răng), Thập nhị nhân duyên kết lũ thần chú, Uy đức đà la thần chú, các kinh chú trên đây mỗi thứ đều có một quyển. Chú có thiện chú ác chú khác nhau. Thiện chú, là các chú dùng để chữa bệnh hoặc để hộ thân; Ác chú, là những chú nguyền rủa người khác, hoặc khiến họ bị tai họa. Kinh Pháp hoa quyển 7 phẩm Phổ môn, kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 57, kinh Thập địa quyển 4 đều có thuật các câu ác chú; kinh Dược sư bản nguyện, bảo phải xa lìa loại ác chú ấy. Những ác quỉ sử dụng ác chú thì có quỉ Tì đà la (quỉ vác xác chết). Đức Thế tôn cấm ngặt các đệ tử tu tập chú thuật, dùng chú thuật mưu sinh, chỉ cho phép dùng chú để chữa bệnh hoặc hộ

thân. Thông thường, chữ Phạm: mantra(mạn đát la) được dịch là Chú. Trong kinh Bát

nhã ba la mật tâm và kinh Nhập lăng già quyển 8 phẩm Đà la ni bằng tiếng Phạm hiện còn đều có sử dụng chữ Chú mantra Hán dịch tương đương. Tên Phạm của kinh Khổng tước chú vương trong tiếng Tây tạng làMahàmayùrì-vidyà-ràjîì. Thiện kiến luật Tì bà sa quyển 11, dịch chữ Pàli vijjàmayàlà Chú. Kinh Pháp hoa quyển 7 phẩm Đà la ni, dịch chữ Phạm dhàràịì (Đà la ni) là Chú. Từ các chữ Phạm vàPàli kể trên mà được biết chữ Chú trong Hán dịch có nhiều loại nguyên ngữ. Lạidhàraịì hàm ý là tổng trì, chữ Phạmvidyà (Pàli: vijjà) hàm ý là Minh, Thuật, mantra cũng dịch là Chân ngôn. Ý của các chữ tuy khác nhau, nhưng từ lâu đã bị dùng lẫn lộn. Cũng có sách phân biệt rõ ràng các chữ, như trong Phiên dịch danh nghĩa đại tập (Phạm: Mahàvyutpatti) Mật chú bản tục và Ngoại đạo thư khế, khi thuật về tên của Mật chú, đem chữdhàràịìdịch là Tổng trì chú,vidyà dịch là Minh chú, mantra dịch là Mật chú. Các vị tăng lữ nước ngoài vào Trung quốc ở thời kì đầu, có rất nhiều vị giỏi chú thuật, như Đàm vô sấm đời Bắc Lương được coi là vị Đại chú sư của Tây vực, đó là một ví dụ. Tín đồ Đạo giáo Trung quốc cũng làm chú thuật. Bão phác tử nội thiên quyển 4 thiên Đăng thiệp có chép "Lục giáp bí chúc ", bảo chú này có khả năng khiến người ta thoát chết trong khi chiến đấu. Kinh Thái thượng tử vi trung thiên thất nguyên chân (Đạo tạng sách 1055) có liệt kê các chú Bắc đẩu thất tinh, chú Cơ tinh chân nhân chân quân bảo mệnh, kinh Thái thượng nguyên thủy thiên tôn thuyết bảo nguyệt quang hoàng hậu thánh mẫu khổng tước minh vương (Đạo tạng sách 1055), có liệt kê chú Bí mật khu tà phân quỉ nhân đạo, đều có lẫn lộn văn chú chữ Phạm. Cũng thế, kinh Quán đính của Phật giáo, luận Thích ma ha diễn quyển 9, có thuật nhiều loại thần chú, kinh Uế tích kim

cương cấm bách biến pháp, có thuật nhiều loại phù chú, ấn pháp đều viện dẫn đến kinh điển Đạo giáo. Đây là chứng minh cho CHÚ

thấy giữa chú của Phật giáo và của Đạo giáo đã ảnh hưởng lẫn nhau. Ngoài ra, Mật giáo của Phật giáo Nhật bản, phái Tu nghiệm đạo cũng dùng nhiều chú. [X. kinh Xá đầu gián thái tử nhị thập bát tú; Đà la ni tạp tập Q.2; luận Đại trí độ Q.57; Pháp hoa văn cú kí Q.10 phần dưới; Bát nhã ba la mật đa tâm kinh tán; Tuệ lâm âm nghĩa Q.43]. (xt. Đà La Ni, Chân Ngôn). CHÚ DUY MA CẬT KINH Gồm mười quyển. Do sa môn Tăng triệu đời Hậu Tần soạn. Nói đủ là Duy ma cật sở thuyết kinh chú. Còn gọi là Chú duy ma, Chú duy ma kinh, Tịnh danh tập giải. Thu vào Đại chính tạng tập 38. Sau khi ngài Cưu ma la thập dịch kinh Duy ma, Tăng triệu bèn căn cứ vào thuyết của thầy và thuyết của Đạo sinh, Đạo dung mà giải thích sâu rộng ý chỉ của kinh Duy ma để hoàn thành bộ sách này, bộ sách có rất nhiều ảnh hưởng đối với giới tư tưởng Phật giáo. Ở đầu sách có bài tựa của Tăng triệu trình bày quan điểm về "Bản" (gốc), "Tích" (dấu tích), thẩm xét thấu suốt nghĩa gốc của kinh Duy ma; đồng thời, hội nhập với giáo lí kín nhiệm của kinh Pháp hoa. Nội dung sách này là y theo kinh văn mà giải thích, là sách chú thích kinh Duy ma đầu tiên tại Trung quốc. Về sau, Duy ma kinh huyền sớ 6 quyển, Văn sớ 28 quyển của sa môn Trí khải và Duy ma kinh nghĩa kí 8 quyển của sư Tuệ viễn đời Tùy, Duy ma kinh nghĩa sớ 8 quyển, Lược sớ 5 quyển của sa môn Cát tạng v.v... đều là những tác phẩm nghiên cứu được căn cứ theo kinh Duy ma mà làm ra, và cũng đều khởi hứng

từ sách này mà thành. Lại Thuyết vô cấu xưng kinh sớ 12 quyển của sư Khuy cơ vốn căn cứ theo kinh Duy ma (kinh Thuyết vô cấu xưng 6 quyển) do sa môn Huyền trang dịch mà

chú thích, nhưng nhiều ít gì cũng có tham khảo bản dịch kinh Duy ma của sư La thập và bộ sách này. Kinh Duy ma vốn được thành lập tại Ấn độ, từ xưa đến nay rất được coi trọng, truyền rằng sa môn Thế thân (Phạm:Vasubandhu) đã từng viết Duy ma kinh luận (nay đã thất lạc), quan niệm của La thập về kinh Duy ma là trực tiếp thu dụng sự giải thích tại ngay đất Ấn độ; còn Đạo sinh thì căn cứ trên quan điểm của người Trung quốc mà trứ thư lập luận, cho nên nội dung của tác phẩm với Chú duy ma, về mặt tư tưởmg sử, rất có ý nghĩa sâu xa. Tóm lại, trong Duy ma xưa, vì sư Tăng triệu đã vào cửa Phật, nên khi giải thích kinh Duy ma có nhìn qua cái học Lão Trang, nên đã mở ra một chân trời mới, điều đó có thể thấy rất rõ trong sách này. Lại nữa, trong sách này không những chỉ có giá trị quan trọng đối với triết học phương Đông, mà còn phát huy cả cái tinh tủy của Phật giáo Đại thừa nữa: đó là một đặc điểm mới của sách này. [X. Triệu luận tân sớ Q.thượng; Xuất tam tạng kí tập Q.15 truyện Đạo sinh; Lương cao tăng truyện Q.6; Tân biên chư tôn giáo tạng tổng lục Q.2]. CHÚ ĐỒ BÁN THÁC CA Phạm: Cùđapanthaka, Pàli: Cùoapanthaka. Là một trong mười sáu vị La hán. Còn gọi là Chu lị bàn đặc ca, Chu lâm ban đặc. Nói tắt là Ban đặc, Ban đà, Ban thỏ. Dịch ý là đường nhỏ, sinh bên đường. Là con của người Bà la môn ở thành Xá vệ, sau cùng với anh là Ma ha bàn đặc ca (Phạm: Mahàpanthaka) cùng làm đệ tử của đức Phật. (xt. Chu Lị Bàn Đặc). CHÚ NGŨ THỦ KINH ..... Có một quyển. Do sa môn Huyền trang (602-664) đời Đường dịch. Còn gọi là Chú CHÚ NGŨ THỦ KINH

ngũ thủ, Năng diệt chúng tội thiên chuyển đà la ni kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 20. Nội dung chỉ liệt kê 5 bài chú, đó là: 1. Năng diệt chúng tội thiên chuyển đà la ni chú. 2. Lục tự chú (Lục tự chân ngôn của Văn thù). 3. Thất câu chi Phật chú. 4. Nhất thiết Như lai tùy tâm chú. 5. Quán tự tại bồ tát tùy tâm chú. Kinh này cùng với kinh Thiên chuyển đà la ni Quan thế âm bồ tát chú do sư Trí thông dịch, là cùng bản mà dịch khác. Kinh nói, tụng đà la ni này có thể diệt trừ bốn tội nặng và năm tội nghịch. [X. Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8]. CHÚ NGUYÊN ..... Khi chư tăng thụ trai, đọc tụng hoặc trì chú để cầu nguyện cho chúng sinh, gọi là Chú nguyện. Cũng gọi là Chúc nguyện. Cứ theo luật Thập tụng quyển 41 nói, thì người Bà la môn tại Ấn độ đời xưa, khi ăn cơm xong, chúc nguyện và tán thán thí chủ, sau đức Phật cũng theo pháp thức ấy mà chế định cho sa môn. Luật Ma ha tăng kì quyển 34 Minh uy nghi pháp, có chép các loại văn chú nguyện, như người qua đời, người sinh con, người đi buôn, người cưới hỏi v.v... bố thí chúng tăng để cầu phúc. Trong các luật, phần nhiều bảo chú nguyện sau khi ăn, nhưng cứ theo kinh Thành cụ quang minh định ý, kinh Quá khứ hiện tại nhân quả nói, thì trước khi ăn cũng phải chú nguyện. Cứ theo Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển hạ Tam kế thỉnh thiết tắc thiên chép, thì sa môn Đạo an chú nguyện trước khi ăn. Đời sau thông thường chia chú nguyện

làm hai loại là: chú nguyện khi ăn và chú nguyện trong pháp hội. 1. Chú nguyện khi ăn, làm trước khi ăn, hoặc sau khi ăn xong. Vì thí chủ cho đến hết thảy hữu tình chìm đắm

trong pháp giới mà cầu nguyện. Như hiện nay, trước khi thụ trai, thường nguyện "Tam đức lục vị, cúng Phật cập tăng, pháp giới hữu tình phổ đồng cúng dường", và sau khi ăn xong thì chú nguyện "Phạn thực dĩ ngật, đương nguyện chúng sinh, sở tác giai biện, cụ chư Phật pháp". 2. Chú nguyện pháp hội, tức trong các hội cúng dường, hoặc việc hoàn thành chùa viện, hoặc khi thuyết pháp xong, thì chú nguyện để cầu cho chúng sinh tiêu tai được phúc. Phàm người tu hạnh Bồ tát, trong tất cả hành nghi đi đứng ngồi nằm, đều phải chú nguyện, chứ không phải hạn trong giờ ăn hay trong pháp hội như vừa nói ở trên. Như kinh Hoa nghiêm quyển 6 phẩm Tịnh hạnh nói, Bồ tát đối với ba nghiệp thân khẩu ý, nhất nhất đều chú nguyện, thì có thể được hết thảy công đức thắng diệu. Ngoài ra, kinh Tăng nhất a hàm quyển 29 nói, nhờ vào công đức chú nguyện có thể thành tựu được sáu đức, tức người đàn việt thí chủ có thể được ba pháp là tín căn thành tựu, giới đức thành tựu, văn thành tựu; và vật để bố thí cũng được ba pháp, là sắc thành tựu, vị thành tựu và hương thành tựu. [X. kinh Tạp bảo tạng Q.6; kinh Vu lan bồn; luật Ngũ phần Q.25; Hữu bộ tì nại da phá tăng sự Q.5; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1; Thích thị yếu lãm Q.thượng]. CHÚ NGUYÊN SƯ .... Là người giữ việc đọc các văn chú nguyện trong pháp hội cúng dường tại Nhật bản. Là một trong 7 vị tăng. Nói tắt là Chú sư, Nguyện sư. Khi công việc kiến thiết hoặc

trùng tu các chùa viện đã hoàn thành, CHÚ NGUYÊN

thường mở pháp hội cúng dường để khánh thành, thì chú nguyện sư đọc các văn nguyện do vị Đạo sư soạn. Vốn là chức Thượng lạp (vị Thượng tọa trong một chùa), về sau chuyển làm Đạo sư và dưới đó là chức chú nguyện sư. (xt. Thất Tăng). CHÚ SẤN Chỉ cho việc quyên cúng tiền bạc hoặc phẩm vật giúp đỡ Phật sự. Sấn, hàm ý bố thí, cũng viết là .. Thông thường gọi tiền cúng dường chư tăng là Sấn tiền. Truyện Trương dung trong sách Nam tề nói: "Những người giúp nhiều đến một vạn, ít không dưới năm nghìn, riêng một mình Dung này chú sấn (cúng dường) trăm đồng tiền". (xt. Đạt Sấn). CHÚ SƯ ..... Tức là vị pháp sư kết ấn, tụng chú để cầu nguyện. Còn gọi là Pháp chú sư. Thông thường chỉ người tu pháp trì chú trong Mật giáo. Chú, chỉ đà la ni; Cấm, nghĩa là người chưa thụ phép Quán đính của Mật giáo thì cấm không được tu phép. Kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 7 (Đại 16, 435 trung), nói: "Chú sư dạy phát thệ nguyện rộng lớn, vĩnh viễn dứt trừ các điều ác, thường tu các việc thiện, đối với chúng sinh khởi lòng đại bi". Đời Đường, đã từng đặt Chú cấm sư, gọi là Chú cấm bác sĩ, là người dạy các chú cấm, trừ khử bệnh dịch. Bởi thế, chú sư còn là một quan chức giúp việc trị liệu bệnh tật. Tại Nhật bản, vào thời Thiên hoàng Văn vũ (697-700), cũng thiết lập Chú cấm sư. Lại trong các pháp hội cúng dường, người giữ việc đọc các bài văn chú nguyện, gọi là Chú nguyện sư, nói tắt là Chú sư. [X. luật Thập tụng Q.2; Phật tổ thống kỉ Q.39].

CHÚ TAM THỦ KINH ..... Có một quyển. Do sa môn Địa bà ha la đời Đường dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 21. Nội dung liệt kê ba bài chú, tức là: 1. Đại luân kim cương đà la ni, khi vào hết thảy đàn tràng, nếu tụng hai mươi mốt biến thì các pháp thực hành đều được thành tựu. 2. Nhật quang bồ tát chú, có hiệu năng diệt trừ tất cả chướng nạn, ác ma và thiên tai. 3. Ma lị chi thiên chú, có khả năng hộ thân (giữ mình). CHÚ TẠNG ....

. Là một trong bốn tạng, một trong năm tạng. Còn gọi là Cấm chú tạng, Đà la ni tạng. Tức ngoài ba tạng Kinh, Luật, Luận ra, còn lập riêng Chú tạng là kinh điển chuyên môn thu thập những chân ngôn bí mật và các đà la ni do đức Phật nói. (xt. Ngũ Tạng, Tứ Tạng). CHÚ TẶC KINH PHÁP Là phép bí mật tu để trừ nạn giặc cướp, được tông Chân ngôn Nhật bản coi trọng. Cứ theo kinh Tịch trừ tặc hại chú chép, thì quỉ thần vương Mặc lị âm lị ở trên núi Kiện đà ma ha thuật phương bắc, có bốn chị em, đều có phép trừ giặc. Như An đàn ni có thể trừ giặc lòa mắt, Vô ha ni có thể khiến giặc đứng, Ế ma ni có thể khiến giặc ngồi, Vô kha ni có thể khiến giặc ngu si. Người tu chân ngôn nếu y vào kinh này mà tu thì có thể trừ được giặc cướp, vào ngày 29 hàng tháng, thắp 7 ngọn đèn trước bàn Phật, thắp hương rải hoa, chú nguyện Quỉ tử mẫu, cũng tụng kinh này 7 biến, thì có thể khỏi nạn giặc cướp. CHÚ TẶC KINH PHÁP

Người dịch và người soạn kinh này không rõ là ai. Có thuyết nói kinh này là do Tiểu dã Nhân hải, vị tăng Nhật bản, dựa vào kinh Khổng tước mà soạn thành, nhưng ba tạng Tống Nguyên Minh và tạng Cao li đều có thu kinh này, vì thế, không phải do người Nhật ngụy soạn. Lại Xuất tam tạng kí tập quyển 4 Tân tập lục soạn thất dịch tạp kinh lục, cũng có chép "Chú tặc" 1 quyển (hoặc gọi là Tịch trừ tặc hại chú), do đó mà biết, tại Trung quốc, kinh này đã được san hành ở đời từ thời đại Nam triều Lương trở về trước. Bởi thế, cũng có học giả cho rằng kinh này đã được dịch vào thời Đông Tấn. CHÚ TÂM Tâm, chỉ tinh yếu. Chú tâm có nghĩa là sự tinh yếu trong các chú. Cứ theo kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 7 chép, thì đức Phật đã từng lấy chú Thủ lăng nghiêm làm chú tâm và bảo Đại chúng rằng, mười phương Như lai nhờ chú tâm này mà thành tựu được Vô thượng chính đẳng chính giác. Lại nữa, mười phương Như lai trì chú tâm này, có thể ở mười phương xoa đầu thụ kí. Lại như chú trong Bát nhã tâm kinh, cũng là tinh yếu trong chú, cũng có thể gọi là chú tâm. [X. Thiền lâm tượng khí tiên đệ thập thất loại Phúng xướng môn]. CHÚ THỆ ..... Có nghĩa là đến trước Phật thánh mà thề, xin chứng minh cho lời nói của mình là đúng sự thật, không sai trái. Đức Phật cấm các Tỉ khưu không được chú thệ. Cứ theo Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 19 chép, thì vào thời Phật, nếu có việc gì, sáu chúng thường hay viện đến Tam bảo Phật pháp tăng để thề bồi. Các cư sĩ tại gia thấy thế rất bất mãn và nói với Tỉ khưu là người xuất

gia không nên mang tên của Phật của thầy ra mà làm như thế. Đức Phật nghe các Tỉ khưu kháo chuyện lại với nhau, Ngài bèn răn cấm đại chúng, bảo rằng các cư sĩ nói rất đúng, những người xuất gia nguyện nói những lời chân thực mà không cần phải thề bồi, nếu ai chú thệ sẽ phạm tội "Việt pháp", là trái vượt phép bí mật của chư Phật ba đời. Nhưng cứ theo Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển hạ đoạn 4, khi dẫn các luật điển, có phép là nếu có thề, thì phải nói "Na mô Phật". CHÚ THÍCH THƯ Chỉ các sách chú thích kinh điển. Trong ba tạngPàlicủa Phật giáo Nam truyền, kinh Phân biệt (Pàli: Sutta-vibhaíga) của tạng Luật là chú thích về giới bản, Nghĩa thích (Pàli: Niddesa) là chú thích về kinh Tập (Pàli: Suttanipàta) phẩm 4 đến phẩm 5, Bản sinh (Pàli: Jàtaka) là chú thích về kệ Bản sinh. Nói một cách đại để, trong kinh điểnPàli, sự chú thích về ba tạng Kinh Luật Luận rất là hoàn bị. Trong Đại tạng kinh Hán dịch của Phật giáo Bắc truyền, thì phần đầu của luật Tứ phần tương đương với kinh Phân biệt trong tạng luậtPàli; luận Phân biệt công đức là chú thích về kinh Tăng nhất a hàm, luận

Đại trí độ là chú thích về kinh Đại phẩm Bát nhã, luận Đại tì bà sa là chú thích về luận Phát trí, Trung luận là chú thích về Trung luận bản tụng v.v... Các loại chú thích này đều rất nhiều. Đại tạng kinh Tây tạng cũng thế, trong đó có một phần kinh điển, cho đến nay vẫn còn cả nguyên bản tiếng Phạm tương đương với nội dung của một phần kinh điển ấy. Tại Trung quốc, từ thời đại Tam quốc trở đi đã có lưu hành chú kinh. Đến sau thời Nam Bắc triều, thì đã sản sinh "Tập chú", tập hợp sự chú thích của các nhà. Lại CHÚ TÂM

còn có phương thức chú kinh là căn cứ vào Chú mà làm Sớ để diễn thuật thêm ý kinh. Bắt đầu từ thời Đường, một mặt có cách "Mạt chú....." (tức là chú thích thêm cho chú thích), mặt khác thì xuất hiện một loại sách, gọi là Huyền nghĩa, Huyền luận, trình bày một cách đại khái về tôn chỉ của một bộ kinh hoặc bộ luận nào đó, mà phương pháp giải thuyết dần dần cố định thành Tam môn phân thuyết, Ngũ trùng huyền nghĩa v.v... Đến thời Tống thì lưu hành bản chung là kinh văn và chú thích hai bên đối chiếu với nhau. Sách chú thích của Nhật bản cũng nhiều, ở thời kì đầu, đại đa số theo phương pháp Trung quốc, từ thời đại Giang hộ trở về sau, có lưu hành các bản in với chú ở trên đầu và chú ở bên cạnh. Lại trong các loại sách chú thích, sách chuyên môn chú giải Kinh (Phạm: Sutra, dịch âm là Tu da la), gọi là Chú kinh, là giữa khoảng chính văn trong kinh, chua thêm chú để giải thích nghĩa lí của câu văn chính trong các kinh điển. Các Chú kinh của kinh điển Hán dịch, thông thường có hai hình thức: 1. Sau chính văn của một tiết hoặc một câu, chua thêm chú để giải thích văn chữ, rất nhiều Chú kinh dùng phương thức này. Chẳng hạn như sa môn Đạo an, giải thích đoạn văn đầu trong kinh Nhân bản dục sinh, như sau (Đại 33, 1 thượng): "Tôi nghe như vầy, một thời kia đức Phật ở nước Câu loại nơi pháp trị (Kinh văn), A nan ghi tên nước trong đó được nghe Thánh giáo. Nơi pháp trị là thành vua (chú). Khi ấy, hiền giả A nan ngồi một mình ở chỗ vắng vẻ, suy nghĩ như thế, rồi sinh ý chưa từng có, ý ấy là vi diệu, gốc sinh tử cũng vi diệu, trong vi diệu nhưng đã hiển hiện rõ ràng (Kinh

văn). Hiển hiện là thấy, ý ấy vi diệu, câu này không thuận (chú)". Lại như Ấm trì nhập kinh chú hai quyển của Trần tuệ đời Ngô, Viên giác kinh lược sớ chú 4 quyển của Tôn mật và Tứ phần luật hàm chú giới bản ba quyển của Đạo tuyên đời Đường, Chú Tứ thập nhị chương kinh một quyển của Tống chân tông, Thủ lăng nghiêm nghĩa sớ chú kinh 20 quyển của Tử tuyền đời Tống, Chú giải kinh kim cương bát nhã của Tôn lặc và Như khởi đời Minh v.v... đều theo phương thức trên. Lại Pháp hoa kinh khoa chú 10 quyển của Thủ luân đời Tống thì kiêm cả khoa văn và chú. Như thế đủ biết, hình thức chú kinh đã có chuyển biến. 2. Ở giữa khoảng chính văn chua thêm hai dòng chữ nhỏ (như đồ biểu). Chú Duy ma cật kinh 10 quyển của Tăng triệu đời Hậu Tần, Chú Lăng nghiêm kinh (quyển đã rách nát) của Trí nghiêm đời Đường, Chú Kim cương bát nhã kinh 3 quyển của Tuệ tịnh, Chú Diệu pháp liên hoa kinh 10 quyển (không rõ tên người soạn) v.v... đều theo hình thức trên. Nhưng trong Đại chính tân tu Đại tạng kinh, Chú Duy ma cật kinh của Tăng triệu, vẫn chưa dùng hình thức hai dòng chữ nhỏ bên cạnh kinh văn, mà là ở phía dưới câu chính văn để cách một khoảng rồi in kiểu chữ cùng một cỡ với chữ của chính văn, Đây có lẽ muốn tiện cho việc ấn loát mà thay đổi

hình thức chăng? [X. Hán Ngụy Lưỡng Tấn
Nam Bắc Triều Phật giáo sử (Thang dụng đồng)].
Chú Kinh
CHÚ THÍCH THƯ
CHÚ THUẬT ..... Tức là thuật mầu nhiệm của thần chú. Mục đích tụng chú là để giáng tai họa cho kẻ địch hoặc để trừ nạn cho chính mình; có đủ thuật thần kì giết người hoặc được sống lâu ấy, thì gọi là Chú thuật. Kinh Quán vô lượng thọ chép, có kẻ ác có khả năng làm chú thuật mê hoặc để khiến vua ác kéo dài được mệnh sống, trong nhiều ngày không chết. (xt. Chú). CHÚ TRỞ ..... Là hành vi dùng lời bí mật cầu xin thần minh giáng tai ách cho kẻ thù. Còn gọi là Trở chúc..... Tại Ấn độ xưa, có hai loại chú pháp thịnh hành, một loại chú pháp tốt lành thêm ích (Phạm:Atharva), và một loại chú pháp điều phục (Phạm:aígiras). Loại sau lại có phép điều phục ác ma và oán địch (Phạm:Àbhicarikàni) hoặc khiến cho chú trở của kẻ khác không còn hiệu lực, mà là phép phản kích trở lại phá diệt người chú trở (Phạm: Kftya pratiharaịàni). Trong A thát bà phệ đà (Phạm:Atharvaveda) có chép các loại phép chú và vật chú. Trong Phật giáo cũng có ghi chép về loại phép chú này, và trong các kinh có nói xa lìa chú trở. Cứ theo kinh Dược sư bản nguyện nói, thì có những chúng sinh tính tình ngang ngược, thích đánh nhau, kiện tụng, sinh tâm ác đối với nhau, thân khẩu và ý bèn làm các điều ác, luôn luôn nghĩ kế hãm hại đối phương. Như cầu xin thần rừng, thần cây, thần núi, thần mồ mả, giết hại súc sinh, lấy máu thịt tế cúng hết thảy dạ xoa, la sát để cầu xin giúp đỡ cho việc làm ác hại của mình; lại viết tên của người mà mình thù ghét, vẽ hình dáng, rồi làm các loại chú

thuật độc hại, khởi thi quỉ chú v.v... để giết hoặc làm tổn hại thân thể kẻ thù. Nếu những người như thế mà được nghe danh hiệu của đức Dược sư lưu li quang Như lai, thì sẽ tránh được sự thương tổn của ác chú, sẽ khởi tâm từ bi, tâm lợi ích, tâm không hiềm hận, tất cả đều vui hòa, yêu mến giúp đỡ lẫn nhau. Cứ theo đoạn văn thuật trên đây, có thể biết, tại Ấn độ thời xưa, hành vi dùng chú trở hãm hại kẻ địch đã rất phổ biến. [X. kinh Đại bảo tích Q.91; kinh Tứ thiên vương; luận Thuận chính lí Q.42; Pháp hoa kinh huyền tán Q.10 phần cuối; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ]. CHỦ BẠN Chỉ chủ và bạn. Tức là chủ thể và theo thuộc nói gộp lại. Khi tông Hoa nghiêm nói về Pháp giới duyên khởi, nếu lấy cái này làm chủ thì lấy cái kia làm bạn; như thế thì chủ bạn đầy đủ mà nhiếp đức vô tận, gọi là Chủ bạn cụ túc. Lại vạn hữu đều là chủ, mà cũng đều là bạn, tương tức tương nhập, trùng trùng vô tận, gọi là Chủ bạn vô tận. Như tông Hoa nghiêm nói "Chủ bạn viên minh cụ đức môn" trong mười huyền môn, tức là chỉ nghĩa này. Lại tông Tào động trong Thiền tông, thường lấy chủ làm chính, bạn làm thiên mà thuyết minh pháp "Chính thiên hồi hỗ". Thiền tông còn dùng câu "Chủ bạn đồng hội", nghĩa là chủ (Phật) và bạn (Bồ tát) cùng chiếu cùng hội; biểu thị trạng thái bình đẳng không sai biệt. [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1]. (xt. Thập Huyền Môn, Chủ Bạn Viên Minh Cụ Đức Môn). CHỦ BẠN VIÊN MINH CỤ ĐỨC MÔN Là một trong mười huyền môn của tông Hoa nghiêm. Môn này đứng về phương diện "quả" mà nói, để phá mối nghi ngờ mê chấp CHÚ THUẬT

không hiểu được rằng, một pháp tức là hết thảy pháp. Có nghĩa là, trong các pháp, hễ lấy một pháp làm chủ thì tất cả các pháp khác là bạn, bao bọc lẫn nhau, là xướng là tùy, chủ bạn nương nhau mà không chướng ngại, cũng như các vì tinh tú đều xoay chung quanh Bắc đẩu. Thí dụ đức Như lai nói pháp Viên giáo, lí không trơ trọi mà phải có quyến thuộc sinh theo. Do vậy, chư Phật Bồ tát trong mười phương đều là chủ bạn của nhau, lớp lớp giao hòa, cùng một lúc nói pháp môn Viên giáo, pháp môn ấy là xứng tính cực đàm, đầy đủ mọi đức. Nếu có thể biết rõ ràng như thế, thì phàm quán một pháp, tức đều đầy đủ vô tận đức tướng. [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4; Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.10]. (xt. Thập Huyền Môn). CHỦ BÍNH TẠI THỦ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Bính, là cái cán của đồ vật để cầm. Cầm cán trong tay tức có thể điều khiển đồ vật một cách tự do. Vì thế, chủ bính tại thủ có ý nghĩa là chủ quyền nắm giữ trong tay. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được chuyển dụng để chỉ cái trọng tâm nắm bắt sự vật mà vận dụng một cách tự tại. CHỦ CÔNG ĐỨC ..... Là một trong hai mươi chín thứ trang nghiêm ở Tịnh độ cực lạc. Chia làm hai loại: 1. Là một trong tám thứ công đức trang nghiêm của Phật. Tức chỉ công đức trang nghiêm của Phật A di đà, chủ của thế giới cực lạc, được chúng sinh cung kính. 2. Là một trong mười bảy thứ công đức trang nghiêm của cõi nước. Tức chỉ y báo trang nghiêm của Tịnh độ cực lạc, đều do

sự khéo trụ trì của Phật A di đà mà có. Hai loại trên đây có xuất xứ từ luận Tịnh độ của bồ tát Thiên thân, kệ của loại trước là (Đại 26, 231 thượng): “Chúng trượng phu trời, người, cung kính vây chung quanh”. Kệ của loại sau là (Đại 26, 231 thượng): “A di đà chính giác, Pháp vương khéo trụ trì”. Theo sự giải thích trong Tịnh độ luận chú quyển thượng của sa môn Đàm loan, thì kệ trước lấy sự cung kính của trời, người làm chủ công đức, vì thế, là công đức chính báo của Phật; kệ sau lấy năng trụ trì để hiển bày công đức của sở trụ, cho nên thuộc công đức y báo của cõi nước. Tuy nhiên, hai kệ trên đều gọi là “Trang nghiêm chủ công đức thành tựu”. Ngoài ra, cứ theo kinh Vô lượng thọ quyển hạ, Thập nhị lễ của bồ tát Long thụ, Thập địa kinh luận v.v... thì chủ công đức trong công đức của Phật, là lấy sự “cung kính” của đại chúng để hiển bày đức tối thắng của Phật và biểu thị sự tuyệt luân của chủ đức. Sự “cung kính” cũng hàm nghĩa là cúng dường. CHỦ CỦNG Là một loại kết cấu bằng gỗ trong kiến trúc. Còn gọi là Đẩu củng . Cái kết cấu hình cung ở chỗ đầu cột và xà ngang giao tiếp nhau gọi là củng. Cái khối gỗ hình đấu kê ở giữa khoảng củng với củng, gọi là chủ. Kinh Dược sư như lai bản nguyện (Đại 14, 402 thượng), nói: “Cõi nước của đức Phật kia rất là thanh tịnh. (...) thành quách, cửa khuyết, tường, vách, cửa sổ, nhà, gác, cột, xà, đẩu củng, lưới giăng chung quanh, tất cả đều làm bằng bảy thứ báu, y như nước Cực lạc, Chủ Củng CHỦ CỦNG

không khác”. Những kết cấu đẩu củng xưa nhất hiện còn tại Trung quốc, là những chủ củng trên đại điện chùa Phật quang núi Ngũ đài ở tỉnh Sơn tây, là kiến trúc đời Đường. [X. Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.13, Q.37]. CHỦ NHÂN ÔNG ..... Ông chủ, tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ Phật tính ai ai cũng có. Vô môn quan tắc 12 (Đại 48, 294 trung), nói: “Hòa thượng Thụy nham Ngạn hàng ngày tự gọi Chủ nhân ông, rồi lại tự đáp, Dạ!”. CHỦ QUAN ..... Trong quan hệ vật ngã, bản thân người nhận thức là chủ quan, cái mà chủ quan nhận thức là khách quan. Nếu người nhận thức không để cho cá tính hoặc

một lập trường riêng tư của mình ảnh hưởng, mà nhận biết đối tượng một cách nguyên vẹn đúng như diện mục của nó, thì chân lí của sự nhận thức ấy gọi là chân lí khách quan, thừa nhận loại chân lí khách quan ấy, gọi là Chủ nghĩa khách quan; trái lại, thì gọi là Chủ nghĩa chủ quan. Trong Phật giáo, danh từ tương đương với chủ quan là "Năng quan ", "Năng duyên "; tương đương với khách quan là "Sở quan ","Sở duyên .". Theo ý của luận Đại thừa khởi tín, thì chủ quan, từ trạng thái hiển hiện gọi là Năng kiến tướng (Kiến tướng, chuyển tướng), từ phương diện tác dụng nhận thức thì gọi là chuyển thức; Khách quan từ trạng thái hiển hiện gọi là Cảnh giới tướng (Cảnh tướng, Hiện tướng), từ phương diện tác dụng nhận thức thì gọi là hiện thức, vốn do mê hoặc sản sinh. Tức ngay từ gốc rễ của nó đã có vô minh, cho nên mới sinh ra tâm phân biệt và tác dụng

phân biệt chủ quan, khách quan rồi tiến lên, đối với cảnh giới mê vọng này, sinh khởi tâm chấp trước (Thuyết tam tế lục thô). Do đó, sự "tồn tại đích thực" tách lìa chủ quan, khách quan mê vọng, tức hàm cái ý là sự "tồn tại đích thực" là tồn tại ở cái chỗ chưa chia ra chủ khách quan. Giới triết học hiện đại, dùng danh từ "chủ thể" thay cho từ "chủ quan". Sự khu biệt giữa chủ thể và chủ quan là, "chủ quan" chỉ có ý vị là một tiếng dùng về mặt nhận thức luận mà thôi; còn "chủ thể" là tiếng dùng về mặt thực tiễn luận gồm cả hành vi và thực tiễn. (xt. Thực Tại Luận, Thực Chứng Chủ Nghĩa, Quan Niệm Luận). CHỦ SƠN ..... Núi chủ. Tại Trung quốc, qua các đời khi xây dựng cung thất, đại khái cho phương bắc là tướng tốt và cao, phương nam thì thấp, cho nên núi phương bắc là núi chủ, núi phương nam thì gọi là núi án. Do đó, các chùa viện gọi núi phía sau (tức núi phương bắc) là Chủ sơn. Lại có thuyết dùng chủ sơn, án sơn thay cho quan hệ chủ khách. Trong Thiền lâm, thì dùng câu "Chủ sơn cõi án sơn" để biểu thị cảnh giới chủ khách nhất như. Lại dùng câu "Chủ sơn cao, án sơn thấp" để biểu thị thế giới chủ khách sai biệt (thế giới sai biệt của hiện tượng giới) đều hàm cái lí chân như bất biến. [X. Hư đường lục Q.1; Hòa an quốc ngữ Q.1]. CHỦ SỰ ..... Chỉ người chủ làm công việc. Tên gọi khác của chức sự trong Thiền viện. Lúc đầu, Thiền uyển thanh qui lấy bốn chức Giám tự, Duy na, Điển tọa và Trực tuế làm chủ sự, Thanh qui về sau thêm Đô tự, Phó tự gọi là Lục trị sự. Chân tông của Nhật bản thì chỉ người trông nom cai quản các công việc trong thời kì hạ an cư là Chủ sự. CHỦ NHÂN ÔNG

[X. Thiền uyển thanh qui Q.10; Thích thị yếu lãm Q.hạ]. CHỦ TÁN Trong hội tán thán Phật, Chủ tán là người tụng xướng danh hiệu Phật trong chúng tăng, là người xướng kệ lễ tán đầu tiên. Trong pháp hội, phần nhiều do Duy na đảm nhiệm chức này. CHỦ TANG Còn gọi là Tang chủ. Tức là chức vụ đảm nhiệm công việc tang lễ trong Thiền lâm, khi có vị tôn túc thị tịch.Cũng là người trông nom các nghi lễ trong pháp hội thông thường. Sắc tubách trượng thanh qui quyển 3Thỉnh chủ tang điều (Đại 48, 1127 hạ), nói: "Người chủ tang đến, đánh chuông lớn, tập chúng ra cửa đón rước, đến trước khám thắp hương, chủ tọa và đại chúng thưa hỏi". CHỦ TỂ ..... Chỉ cái ta, chính mình. Tức thể của cái ta là thường nhất mà có tác dụng thống trị sự vật. Luận Thành duy thức quyển 1 (Đại 31, 1 thượng), nói: "Ta, có nghĩa là chủ tể". CHỦ THÀNH TỰU ..... Là một trong sáu việc thành tựu. Ở ngay đầu các kinh đều có "sáu thành tựu". Trong đó chữ "Phật" tức là chủ thành tựu. Đây là lấy Phật làm chủ nói pháp hóa độ thế gian và xuất

thế gian, cho nên ở đầu kinh có chữ Phật, tức biểu thị kinh ấy là do vị chủ nói pháp tuyên thuyết để hóa đạo chúng sinh. Cùng với năm thành tựu khác cùng biểu thị niềm tin đối với kinh điển Phật giáo là có chứng cứ rõ ràng. (xt. Lục Thành Tựu). CHỦ THẦN ..... Là thần chủ vị trong các thần mà Đa

thần giáo tin thờ. Các thần mà Đa thần giáo tin thờ ở thời kì đầu vốn không có phân biệt chủ hay theo, nhưng về sau, qua quá trình các thị tộc, bộ lạc dung hợp với nhau, có nhiều thần linh (vốn do các bộ lạc lớn tin thờ), dần dần được tôn sùng hơn nhiều thần của các bộ lạc khác, với thời gian dài qua sự đào thải tự nhiên, sự tôn sùng cao nhất bèn được tập trung vào một hoặc số ít thần kì, do đó mà hình thành chủ thần. CHỦ THỦ ..... Tức chủ sự, gọi chức Tri sự. Thiền uyển thanh qui quyển 10 (Vạn tục 111, 468 hạ), nói: "Chủ thủ, chia ti đặt cục, nắm giữ các công việc lớn nhỏ trong sơn môn". Ngoài ra, cũng có khi " Chủ thủ" là chỉ chức "Giám tự" trong sáu Tri sự. [X. thiền lâm tượng khí tiên chức vị môn]. (xt. Chủ Sự). CHỦ TRUNG CHỦ ..... I. Chủ trung chủ. Là một trong bốn Tân chủ do Thiền sư Lâm tế Nghĩa huyền đặt ra. Tân, chỉ người học, đồ đệ; Chủ, chỉ thầy dạy. Chủ trung chủ, có nghĩa là khi thầy tiếp dắt người học, đứng trên lập trường bản phận của mình, triển khai các phương pháp độc lập, hoạt bát, không câu chấp qui cách thông thường, bởi thế, trong Thiền lâm có danh xưng "Sư gia hữu tị khổng" (nhà thầy có lỗ mũi). Trái lại, nếu thầy một lòng muốn tiếp dắt học trò nhưng lại không khéo phá trừ sự chấp trước của học trò để khiến họ quay về lập trường bản phận, thì gọi là "Chủ trung tân", đối với tình hình như vậy thì có danh xưng "Sư gia vô tị CHỦ TRUNG CHỦ

khổng". [X. Ngũ gia tông chỉ toản yếu Q.thượng]. II. Chủ trung chủ. Là một trong bốn tân chủ do tông Tào động lập ra. Chủ chỉ chính, thể, lí; Tân chỉ thiên, dụng, sự. Chủ trung chủ, có nghĩa là bản thể của lí chẳng phải trực tiếp hiển hiện trên mặt sự hàng ngày. Động thượng cổ triệt quyển thượng (Vạn tục 125, 359 hạ), nói: "Bản thể của lí chẳng đi lại với dụng, gọi là Chủ trung chủ, ví như ông vua ở trong cung sâu chín lớp. Trái lại từ trong lí thể tự nhiên có khả năng dẫn phát ra "dụng" và "sự", gọi là Chủ trung tân. Động thượng cổ triệt quyển thượng (Vạn tục 125, 359 hạ), nói: "Gần gũi từ thể phát ra dụng, gọi là chủ trung tân, ví như bề tôi vâng mệnh vua mà ra vậy". CHỦ VĨ Tức dùng lông thú hoặc sợi cây gai buộc lại thành một nắm, rồi tra cái cán dài bằng ngà voi hoặc bằng gỗ, làm vật dùng khi thuyết pháp hay giảng kinh. Chủ là một loài nai bề ngoài giống như con hươu, nhưng to lớn, người xưa dùng đuôi nó làm chổi phủi bụi, đuổi ruồi. Về sau thì cùng với chiếc phất trần cũng được dùng để chỉnh túc uy dung; hoặc khi đàm luận, diễn thuyết, nó được dùng để điều khiển thính chúng. Tại Trung quốc, vào thời đại Ngụy Tấn, những nhà thanh đàm, khi đàm luận, phần nhiều có thói quen hay cầm chủ vĩ; về sau trong giới tăng lữ, phong tục cầm chủ vĩ cũng lưu hành rộng rãi. CHỦ VỊ Chỉ vị trụ trì một sơn môn hay một chùa, hoặc là chỗ tòa ngồi của người chủ. Thông thường lấy bên phải làm chủ vị, bên trái làm khách vị. Nếu nhà phương trượng quay hướng nam, thì bên đông là chủ vị, bên tây là khách vị; nhà Tăng quay hướng đông

thì bên bắc là chủ vị, bên nam là khách vị; nhà kho quay hướng tây thì bên nam là chủ vị, bên bắc là khách vị. [X. Thiền uyển thanh qui Q.1]. CHUẨN ĐÊ (CHI) QUAN ÂM Chuẩn đê (Chi), Phạm:Cundì. Cũng là Chuẩn đề, Chuẩn nê. Còn gọi là Tôn na Phật mẫu, Chuẩn đề Phật mẫu, Phật mẫu chuẩn đề, Thất câu đê (chi) Phật mẫu. Là một trong sáu Quan âm, một trong bảy Quan âm. Ngoài tượng mười tám tay ra còn có nhiều loại hình tượng khác. Trong Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo, vị tôn này được đặt ở ngay đầu bên trái trong viện Biến tri. Cứ theo kinh Thất câu chi Phật mẫu sở thuyết chuẩn đề đà la ni chép, thì Chuẩn đề Phật mẫu thân màu vàng lợt, ngồi kết già trên hoa sen, sau lưng có vòng hào quang, mặc the mỏng, trên dưới đều mầu trắng, có thiên y, dác lạc, anh lạc, đội mũ, mười tám cánh tay đều đeo vòng xuyến, có ba mắt, hai tay bên trên làm tướng nói pháp, tay thứ hai bên phải làm tướng Thí vô úy, tay thứ ba cầ m gươm, tay thứ tư cầm lọn tóc báu, trên bàn tay thứ năm đặt quả câu duyên, tay thứ sáu cầm búa rìu, tay thứ bảy cầm móc câu, tay thứ tám cầm chày kim cương, tay thứ chín cầm tràng hạt; tay thứ hai bên trái cầm cờ báu như ý, tay thứ ba cầm hoa sen nở rộ, tay Chuẩn Đề Quan Âm (Mạn Đồ La Thai Tạng Giới) CHỦ VĨ

thứ tư cầm bình nước, tay thứ năm cầm giải lụa, tay thứ sáu cầm bánh xe, tay thứ bảy cầm tù và, tay thứ tám cầm hiền bình, trên bàn tay thứ chín đặt Bát nhã tiếng Phạm. Chuẩn đê quan âm ở Tây tạng là tượng bốn tay, ngồi trên hoa sen, tay phải tay trái thứ nhất đặt trên đầu gối, cầm bát, tay phải thứ hai rủ xuống kết ấn Thí vô úy, tay trái thứ hai co lại ở trước ngực cầm hoa sen trên hoa sen đặt hộp kinh Bát nhã chữ Phạm. Lại tượng đồng truyền ở Tích lan là bốn tay, trên đầu đội định ấn hóa Phật, tay trái thứ nhất đặt ở trước rốn, tay thứ hai cầm ngọc báu; tay phải thứ nhất cầm chày một chẽ, tay thứ hai dơ lên, ngón tay cái và ngón vô danh búng vào nhau. Ngực đầy biểu thị tướng Phật mẫu. Ngoài ra, còn có tượng mười bốn tay, sáu tay. Mật hiệu là Tối thắng kim cương, chủng tử là (bu), hình tam muội da là Hiền bình hoặc Giáp trụ, chày năm chẽ, hoa sen, tù và. Căn bản chân ngôn là: Na mô táp đá nẫm tam miệu tam bột đà câu chi nam đát diệt tha án chiết lệ chủ lệ chuẩn đề sa ha. Phép tu lấy vị tôn này làm bản tôn (vị tôn chính) gọi là Chuẩn đề pháp, Chuẩn đề độc bộ pháp, là phép tu để trừ tai họa, cầu thông minh, trị bệnh v.v... Cứ theo kinh Thất câu chi Phật mẫu chuẩn đề đại minh đà la ni chép, thì tụng trì Chuẩn đề đà la ni

sẽ được sáng láng rạng rỡ, các tội chướng đều tiêu diệt, tuổi thọ lâu dài, phúc tuệ tăng tiến, và được chư Phật, Bồ tát hộ trì, đời đời kiếp kiếp xa lìa các ngã ác, mau chứng vô thượng bồ đề. [X. Thất câu chi Phật mẫu tâm đại chuẩn đề đà la ni pháp; Thất câu chi Phật mẫu tâm đại chuẩn đề đà la ni kinh]. CHUẨN ĐỀ ..... Phạm:Cundì. Còn gọi là Chuẩn đê, Chuẩn nê, Chuẩn đề quan âm, Chuẩn đề Phật mẫu, Phật mẫu chuẩn đề. Dịch ý là thanh tịnh. Là vị Bồ tát giữ gìn Phật pháp, và bảo hộ mạng sống cho những chúng sinh đoản mạng được thêm tuổi thọ. Mật tông lấy Chuẩn đề làm một vị tôn thuộc Quan âm bộ và rất được sùng kính. Thai mật của Nhật bản đưa Chuẩn đề vào trong Phật mẫu, làm một vị tôn thuộc Phật bộ. Đông mật của Nhật bản thì lấy Chuẩn đề làm một trong sáu Quan âm, nhiếp vào sáu Quan âm (Thiên thủ Quan âm, Thánh Quan âm, Mã đầu Quan âm, Thập nhất diện Quan âm, Chuẩn đề Quan âm, Như ý luân Quan âm) thuộc Liên hoa bộ. Vì Quan âm chia thân ứng hóa vào sáu đường để tế độ chúng sinh. Được

đặt trong Viện Biến tri trên Hiện đồ Thai tạng giới mạn đồ la, mình mặc áo lụa mỏng, ống tay áo rộng, lưng thắt giải lụa, cổ tay đeo vòng trắng, hiện tướng ba mắt mười tám cánh tay. [X. kinh Chuẩn đề đại minh đà la ni]. CHUẨN KHAI SƠN ..... Có nghĩa là người đạo hạnh cao cả, công

lao khắp sơn môn. Gọi là Trung hưng tổ.

Quan Âm Chuẩn Đề

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

Chuẩn Đề Quan Âm

CHUẨN KHAI SƠN

[X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.3 Linh tượng môn]. CHUẨN TÔN GIÁO HIÊN TƯỢNG Hiện tượng ảo tưởng do ảnh hưởng của hành động chủ quan, hoặc chi phối sự vật khách quan, sản sinh từ trước khi tôn giáo nguyên thủy xuất hiện, là một hình thái sinh hoạt ý thức sớm nhất của nhân loại mà ngày nay người ta biết được. Đã có nhân tố của một phần tôn giáo, nhưng vẫn chưa có quan niệm siêu tự nhiên rõ ràng, đối với khách thể, chưa được thần cách hóa, cũng chưa có ý niệm kính bái cầu cúng. Những phép thuật và đồng bóng lưu hành ở xã hội cổ đại, phần nhiều thuộc loại này. Nhưng sau khi quan niệm tôn giáo và thần linh xuất hiện, thì phép thuật và đồng bóng vẫn được giữ lại và phụ thuộc vào các loại tôn giáo, mà vẫn giữ được cái đặc trưng của hiện tượng chuẩn tôn giáo: đã không lấy khách thể làm đối tượng sùng bái, cũng chẳng dựa vào thần lực để hoạt động, mà chỉ hoạt động theo phương thức cố định để khống chế hoặc gây ảnh hưởng đối với khách thể. Chẳng hạn như dùng mũi kim đâm vào hình người cắt bằng giấy hoặc đẽo bằng gỗ để hòng hãm hại đối tượng bị nhắm tới; hoặc đội ngọc đá để mong được sống lâu, giàu có, cho đến đội một vật đặc biệt nào đó để mong tránh khỏi ách nạn v.v... đều thuộc loại này. CHÚC .. Phạm :peyà hoặcpejà. Còn gọi là Tiểu thực..... Tức bỏ một ít gạo và đổ nhiều nước nấu thành cháo loãng. Mỗi buổi sáng ăn cháo là phép thông thường trong Thiền lâm. Lại Thích môn chính thống quyển 3 chép, lúc tờ mờ sáng, đã trông rõ những chỉ tay trong bàn tay thì được phép ăn cháo.

Có rất nhiều loại cháo, cứ theo luật Thập tụng quyển 29 liệt kê tám thứ là: cháo váng sữa, cháo dầu, cháo vừng (mè), cháo sữa, cháo đậu, cháo đậu nhỏ, cháo hạt gai, cháo suông (trắng). Lại Thiền lâm tượng khí tiên Ẩm đạm môn, thì liệt kê cháo ngũ vị, cháo anh lạc, cháo hồng điều. Trong đó, cháo ngũ vị là cháo ngày đức Phật thành đạo mồng 8 tháng 12, dùng các loại gạo đủ mùi vị để nấu, cho nên gọi là Lạp bát chúc (cháo ngày 8 tháng chạp), còn gọi là Hồng tao (bã rượu đỏ). Cháo anh lạc là cháo dùng rau dệu (tập tàng) nấu lẫn với gạo mà thành, vì rau dệu dắt díu nhau lằng nhằng, y như chuỗi ngọc anh lạc, cho nên gọi như thế. Cháo hồng điều tức là cháo đậu đỏ, là cháo ăn vào ngày 15 tháng 1. Trong tùng lâm, người trông nom việc ăn cháo buổi sáng, gọi là Chúc đầu; vị tăng chỉ ăn cháo không ăn bất cứ thứ gì khác, gọi là Chúc phạn tăng; sau bữa cháo sáng, gọi là Chúc bãi; cháo sáng và cháo chiều, gọi gộp lại là Lưỡng chúc (hai cháo). Ngoài ra, cứ theo luật Ma ha tăng kì quyển 29 chép, thì cháo có mười điều lợi ích là: tăng trưởng sắc, lực, sống lâu, vui vẻ, tiếng nói trong trẻo, nói năng lưu loát, tiêu hóa thức ăn hôm trước, trừ phong, trừ đói, trừ khát v.v... khiến người ta tu được lợi ích, cho

nên gọi là Lương dược..... (thuốc hay). Còn theo luật Tứ phần quyển 13, thì cháo có năm điều lợi là trừ đói, trừ khát, trừ phong, tiêu thức ăn hôm trước và thông đại tiểu tiện. [X. luật Ma ha tăng kì Q.34; luật Tứ phần Q.14; luật Ngũ phần Q.29; luật Thập tụng Q.14; Pháp uyển châu lâm Q.42; Thiền lâm tượng khí tiên, Tiết thời môn, Chức vị môn]. CHÚC DUNG ..... Là ông vua đời xưa trong truyền thuyết dân gian Trung quốc. Vì vua này đem lửa cho mọi người, nên gọi là Xích đế . CHUẨN TÔN GIÁO HIÊN TƯỢNG

Có thuyết bảo là Hỏa quan đời Đế khốc, người đời sau tôn làm thần lửa. [X. Sử kí Sở thế gia]. CHÚC ĐÀI Là cái đài để thắp đèn sáp, thông thường gọi là cây đèn. Một trong ba cụ túc, một trong năm cụ túc. Là đồ thờ đặt trước bàn Phật cùng với lư hương, lọ hoa. Vì tại Ấn độ có lệ cúng đèn sáng trước bàn Phật, cho nên làm đài để thắp đèn dầu; đến khi có đèn sáp, mới làm chúc đài để thay thế. Đài phần nhiều được làm bằng kim thuộc và có nhiều hình dáng khác nhau. (xt. Tam Cụ Túc). CHÚC HỮU THẬP LỢI ..... Luật Ma ha tăng kì quyển 29 nói, ăn cháo có mười thứ lợi ích như sau: 1. Tư sắc, giúp ích thân thể, da dẻ mịn màng. 2. Tăng lực, bù đắp sự suy yếu, tăng thêm khí lực. 3. Ích thọ, bồi dưỡng nguyên khí, tăng thêm tuổi thọ. 4. An lạc, trong sạch nhẹ nhàng, ăn vào yên vui. 5. Từ thanh, khí không ngưng trệ, giọng nói thanh thoát. 6. Biện thuyết, nhuần thấm giọng, lưỡi, nghị luận trôi chảy. 7. Tiêu túc thực, khiến cho tì vị nóng ấm, tiêu hóa thức ăn hôm trước. 8. Trừ phong, điều hòa thông lợi, phong khí tiêu trừ. 9. Trừ cơ, vừa miệng no bụng, trừ được sự đói.

10. Tiêu khát, họng, lưỡi nhuần thấm, trừ hết khô khát. [X. Đại minh tam tạng pháp số Q.43]. CHÚC HƯƠNG ..... Trong tùng lâm, vào những dịp lễ chúc Thánh hoặc đản sinh, trước khi vị trụ trì lên nhà giảng thuyết pháp, trước hết, phải thắp hương cầu nguyện. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 2 mục Phật giáng đản (Đại 48, 1115 hạ), nói "Đặt tượng Phật giáng sinh trong cái chậu nước thơm, để hai cái phễu nhỏ trước Phật, cúng dường xong, trụ trì lên chúc hương". Văn chúc đọc khi chúc hương, gọi là Chúc hương văn. CHÚC LỤY Chúc, nghĩa là dặn dò, phó thác; Lụy, nghĩa là gánh vác sự vất vả phiền lụy. Có nghĩa là đem công việc mà giao phó và dặn dò người khác khiến họ gánh vác. Trong tông môn, mỗi khi đem đại pháp của Phật tổ trao truyền khiến người sau gìn giữ và phát huy, thì gọi là Chúc lụy. [X. Duy ma kinh sớ lược Q.10 phẩm Thích chúc lụy (Trí khải)]. CHÚC LỤY PHẨM Tên phẩm trong bộ kinh giao phó sự truyền bá rộng rãi bộ kinh ấy. Thông thường được đặt ở cuối kinh, như phẩm thứ 17 trong kinh Văn thù sư lị vấn, phẩm thứ 14 trong kinh Duy ma cật sở thuyết, đều là những phẩm Chúc lụy. Nhưng trong hai mươi tám phẩm của kinh Pháp hoa, phẩm Chúc lụy là phẩm thứ 22, tông Pháp tướng cho là sắp đặt thứ tự có sự nhầm lẫn, song tông Thiên thai thì cho thế là đúng, vì mỗi tông chấp theo mỗi thuyết. Chúc Đài CHÚC LỤY PHẨM

CHÚC PHÁT ..... Chúc, hàm ý là sự cắt đứt, bởi thế, chúc phát đồng nghĩa với thế phát, trĩ (thế) phát, tức có nghĩa là cạo tóc xuất gia. (xt. Thế Phát). CHÚC THÁNH ..... Tức là nghi lễ trong Thiền lâm cầu chúc Hoàng đế sống lâu muôn tuổi. Niên hiệu Thần gia năm đầu (428) đời Bắc Ngụy, vào dịp Thánh tiết của Thái vũ đế, các chùa được lệnh dựng đạo tràng chúc thọ, cầu nguyện Hoàng đế bình an trường thọ. Khoảng năm Khai nguyên đời Đường cũng có ghi chép về việc này. Năm Khai bảo thứ hai (969) đời Bắc

Tống, nhân dịp Thánh tiết Thái tổ, chư tăng được vời vào điện để thi hạch học nghiệp, nhận áo đỏ, từ đó về sau cứ dịp Thánh tiết lại lên tòa thuyết pháp để chúc thọ Hoàng đế. Cứ theo Sắc tu bách trượng thanh quy quyển 1 nói, thì vào ngày Cảnh mệnh (ngày vua lên ngôi), bốn ngày trai (mùng 1, 15, mùng 8, 23) và sóc vọng (mùng 1, 15 mỗi tháng) cử hành nghi lễ tại Tạng điện, đều là để chúc mừng Hoàng đế. Vị trụ trì lên tòa nói pháp vào dịp chúc thọ Hoàng đế, gọi là Chúc Thánh thướng đường, thắp hương chúc thọ, gọi là Chúc Thánh niêm hương. Cổ tôn túc ngữ lục quyển 23 (Vạn tục 118, 227 hạ) nói: "Ngày đầu tiên thầy lên tòa nói pháp, đại chúng tề tựu, thầy cầm hương dạy chúng rằng: Nén hương này chẳng phải từ phương khác mà có được, mà có ngay ở đất nước này của các vị, vậy hãy nguyện cầu cho Hoàng đế sống lâu muôn tuổi, các hiền thần nghìn năm, văn võ bách quan thường yên ngôi vị". [X. Thích thị kê cổ lược Q.4; Đại giác thiền sư ngữ lục Q.thượng; Q.trung; Thiền

lâm tượng khí tiên Tùng quĩ môn]. CHÚC THÁNH TỰ ..... Chùa ở mạn tây bắc cách huyện Hành sơn tỉnh Hồ nam độ 17 cây số, tức ở chân núi phía nam của núi Nam nhạc. Ngài Tuệ tư là tổ khai sơn, các sư Hoa i nhượng, Ảo hữu, Chính truyền và Mật vân Viên ngộ đều đã từng ở chùa này. Sư Thừa viễn đời Đường đã từng thiết lập đạo tràng Ban chu tại đây, chuyên tu niệm Phật, vì thế, chùa này còn được gọi là Di đà tự. Cuối năm Đại lịch (766-779) thời Đại tông, chùa được ban tên là "Ban chu đạo tràng". Sau đổi là Thắng nghiệp tự. Năm Khang hi 16 (1677), chùa được đặt làm Hàn cung, do đó mới đổi tên là Chúc thánh Thiền tự. Gác kinh của chùa hiện còn tàng trữ Nam tạng đời Minh. [X. Đại thanh nhất thống chí Q.281]. CHUYÊN HÀNH Có nghĩa là chuyên chú tu một điều thiện. Tức bỏ các pháp khác mà chỉ chuyên làm một pháp. [X. Giáo hành tín chứng Q.6]. (xt. Chuyên Tạp Nhị Tu). CHUYÊN NIÊM ..... Chuyên tâm nhớ nghĩ về một đối tượng nào đó. Kinh Trường a hàm quyển 2(Đại 1, 15 trung), nói: "Phật tu hành bốn thần túc Cổng Chùa Chúc Thánh CHÚC PHÁT

đã nhiều, chuyên niệm không quên". Lại niệm tuy có hai nghĩa là niệm thành tiếng, niệm trong tâm, nhưng chuyên niệm trong tông Tịnh độ là đặc biệt chỉ sự tu hành chuyên xưng niệm danh hiệu của đức Phật A di đà. Trong Quán kinh sớ Tán thiện nghĩa của ngài Thiện đạo có câu: "Một lòng chuyên niệm danh hiệu Di đà". CHUYÊN PHẬT Tức là các hình tượng Phật nhỏ nặn bằng đất sét rồi nung lên mà thành, cũng có tòa sư tử, lọng trời v.v... phần nhiều làm hình vuông, hình chữ nhật. Từ thời đại Bắc Ngụy đã rất thịnh hành và được truyền đến Nhật bản vào khoảng đời Đường. Hiện còn đến nay thì có tượng bồ tát Quan âm được đắp vào năm Hưng hòa thứ 5 (543) đời Đông Ngụy, nhưng ở các địa phương tại Tây tạng cho đến nay vẫn còn đắp tượng Phật bằng đất. Cứ theo Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện quyển hạ truyện Tăng triết chép, thì vua nước Tam ma đát tra thuộc đông Ấn độ mỗi ngày nặn (có khuôn) mười vạn tượng Phật bằng đất, đọc mười vạn kệ tụng Bát nhã. Lại phía ngoài Lan cống thuộc Miến điện, có nhiều tượng Phật Niết bàn đều nặn bằng đất sét nung rồi tráng vàng ở ngoài. [X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4]. CHUYÊN TẠP NHỊ TU Tức chỉ chuyên tu và tạp tu. Nói tắt là Chuyên tạp. Có nhiều giải thích khác nhau về hai cách tu này. Sa môn Hoài cảm lấy kinh Bồ tát xử thai làm căn cứ, nói giữ tâm không bền gọi là Tạp tu, dụng tâm kiên cố gọi là Chuyên tu. Những người tạp tu sinh vào nơi giải mạn, những

người chuyên tu mới sinh nơi Cực lạc, đây là theo sự dốc lòng hay không dốc lòng mà bàn về chuyên,

tạp khác nhau. Trạch anh và Nguyên không cho hai cách tu ấy là hai hạnh Chính, Tạp, bảo rằng, đem ba nghiệp thân khẩu ý mà lễ bái, nhớ nghĩ Phật A di đà, gọi là chuyên tu, dùng tâm tản mạn mà tu các pháp lành gọi là tạp tu. Chứng không thì căn cứ vào hai đường khó, dễ mà giải thích hai cách tu, bảo rằng Tạp tu là Nan hành đạo (đạo khó làm), Chuyên tu là Dị hành đạo (đạo dễ làm). Lại còn thuyết khác cho rằng, bất luận là chính hành hay tạp hành, chỉ căn cứ vào sự có đủ hay không đủ ba tâm, bốn tu mà chia thành hai cách tu. Ngài Thiện đạo chia sự tu hành cầu vãng sinh Tịnh độ thành năm chính hành và năm tạp hành, trong đó, năm chính hành lấy việc niệm Phật làm chính nghiệp, các hành khác là trợ nghiệp, mà ngoài việc niệm Phật ra, kiêm tu các trợ nghiệp và tạp hành khác thì gọi là tạp tu. Ngoài ra, còn bàn về sự hơn kém, được mất của hai cách tu mà bảo rằng, chuyên tu có bốn cái được, tạp tu có mười ba cái mất. Lại nói người chuyên tu chắc được vãng sinh là nghìn người không mất một người, người tạp tu chắc chẳng được vãng sinh, là trong nghìn người không có một người, trong muôn nghìn người không có một người vãng sinh Tượng Di Đà Tam Tôn Bằng Đất CHUYÊN TẠP NHỊ TU

[X. luận Thích tịnh độ quần nghi Q.4, Vãng sinh lễ tán kệ tiền tự (Thiện đạo), Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập; vãng sinh lễ tán yếu nghĩa thích quán môn nghĩa sao Q.3; Niệm Phật danh nghĩa tập Q.thượng]. (xt. Chính Tạp Nhị Hành). CHUYÊN TÂM Tức hàm ý là một lòng, không hai lòng. Cũng tức là chỉ sự tập trung tâm tư, không nghĩ lăng xăng tạp nhạp. Như kinh Tạp a hàm quyển 39 nói "Chuyên tâm thiền tư", Quán kinh sớ Tán thiện nghĩa của Thiện đạo nói "Chuyên tâm niệm Phật" đều là nghĩa ấy. [X. Giáo hành tín chứng Q.2]. (xt. Chuyên Tạp Nhị Tu). CHUYÊN TÍN ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Trong Thiền lâm, khi sai phái một người đi đâu để xử lí một sự vụ đặc biệt nào đó, thì gọi là Chuyên sứ, bức thư tín mà người chuyên sứ cầm đi, gọi là Chuyên tín. Thiền uyển thanh qui quyển 6 (Vạn tục 111, 455 hạ), nói: "Chuyên sứ đến trước vị trụ trì vái ba vái rồi nói: Chuyên tín này vâng mệnh tôn nhan đi đưa, người không có nhiệm vụ không được xem đến. Nói xong hàn huyên đôi lời, lại vái ba vái rồi đi". CHUYÊN TU Có nghĩa chuyên môn tu tập một việc. Trái lại, tu nhiều pháp hỗn hợp thì gọi là tạp tu. Trong tông Tịnh độ, chuyên tu chỉ sự tu hành cầu vãng sinh thế giới Cực lạc, cũng tức là hành vi và tâm cảnh đều khế hợp với chính đạo vãng sinh Tịnh độ, và chuyên tâm tín phụng Phật A di đà. Thông thường chỉ năm chính hành đọc tụng, quan sát, lễ bái, xưng danh và tán thán cúng dường, hoặc chỉ đem tâm chính tín tu hạnh "Xưng danh" trong năm chính hành, đây

gọi là chuyên tu niệm Phật. Trái lại, tạp tu là chỉ các tạp hành xưng niệm danh hiệu của chư Phật và Bồ tát khác, hoặc ngoài chính hành xưng danh ra, còn tu các hành nghiệp (trợ nghiệp) khác cùng một lúc với việc xưng danh (trợ, chính kiêm tu) để làm nhân cho việc vãng sinh. Lại giữ tâm chuyên tu và tạp tu, gọi là Chuyên tạp chấp tâm, và tâm trợ, chính kiêm hành, gọi là Trợ chính gián tạp tâm. Trong Vãng sinh lễ tán kệ, ngài Thiện đạo phân tích về sự hơn kém, được mất của chuyên tu và tạp tu, nói chuyên tu có

bốn cái được, tạp tu có mười ba cái mất. Người chuyên tu chắc được vãng sinh, cho nên nói nghìn người không mất một người, người tạp tu chắc không được vãng sinh, trong nghìn người không có một người; trong vạn người không có một người vãng sinh. CHUYÊN TƯỞNG ..... Chỉ sự chuyên chú quán tưởng một cảnh (đối tượng) mà tâm không tán loạn, di động. Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 342 thượng), nói : "Ngồi ngay ngắn hướng về phía chính tây, nhìn kĩ mặt trời, khiến tâm bám sát, chuyên tưởng không dời". CHUYỂN Phạm:pravftti. 1. Ý là sinh khởi, nghĩa là nương vào nhân duyên mà sinh khởi. Thông thường có các tiếng dùng như chuyển khởi, chuyển sinh... [X. luận Thành duy thức Q.2]. 2. Hàm ý là làm cho xoay chuyển, hoạt động, tác dụng, và nói bày tuyên giảng. Như nói quay bánh xe đại pháp, quay bánh xe diệu pháp... (xt. Chuyển Pháp Luân). CHUYÊN TÂM

3. Hàm ý là làm cho biến hóa, biến đổi. Như đổi tông, chuyển thức được trí, chuyển phàm vào Thánh, đổi chỗ nương tựa, đều là ý ấy. 4. Hàm ý quay vòng, quay chuyển. Như nói chuyển kinh, phiên chuyển, hoán chuyển, thi chuyển... CHUYỂN ÁC THÀNH THIÊN ÍCH Là một trong mười điều lợi ích trong đời hiện tại do Tịnh độ chân tông Nhật bản lập ra. Nghĩa là lòng tin của người tu hành niệm Phật đối với Phật A di đà có thể được lợi ích trong đời hiện tại là diệt trừ tội chướng năm nghịch mười ác trong ba đời, thành tựu đại thiện căn không nói xiết. [X. Hiển Tịnh độ chân thực giáo hành chứng văn loại Q.3]. (xt. Hiện Thế Lợi Ích). CHUYỂN BIẾN Hàm ý là chuyển hóa đổi khác. 1. Chuyển biến. Tức phiếm chỉ cái tướng chuyển hóa biến đổi của các pháp. Thuyết chuyển biến (Phạm: pariịàmavàda) và thuyết Tích tập (Phạm:àrambhavàda) là tư tưởng trung tâm của Áo nghĩa thư mà các phái triết học Ấn độ phần nhiều thu dụng, trong đó, lấy thuyết Chuyển biến của học phái Số luận làm đại biểu điển hình. Học phái này cho rằng, bản tính của cái nhân vật chất của muôn vật đều có tính chuyển biến. Các học phái khác, như phái Du già cũng thu dụng thuyết này. Lại trong học phái Phệ đàn đa, thuyết Chuyển biến của La ma nô già (Phạm: Ràmànuja) và thuyết Hóa hiện (Phạm:Vivarta-vàda) của Thương yết la (Phạm: Saíkara) đối lập nhau. Trong Phật giáo, Thuyết nhất thiết hữu bộ chủ trương, trong vòng nối tiếp của các pháp hữu vi, từ khoảng sát na trước đến khoảng sát na sau, "thể" của chúng không

có sự đổi khác (tự thể chuyển biến), nhưng đối với sự không khởi động, đang khởi động hoặc sắp khởi động của "tác dụng", thì về mặt biến hóa của vị lai, hiện tại và quá khứ, thừa nhận có chuyển biến (tác dụng chuyển biến). Tông Duy thức chủ trương thuyết Thức chuyển biến (Phạm:vijĩàna-pariịàma), thuyết này đứng về phương diện nhân tính và quả tính mà khảo sát sự chuyển biến của thức, và cho rằng "nhân chuyển biến" là y vào thức hiện hành, trong thức A lại da có các tập khí đẳng lưu và dị thục; "quả chuyển biến" là từ tập khí dị thục trong thức A lại da sản sinh các thức A lại da chúng đồng phận khác, rồi lại từ tập khí đẳng lưu mà sản sinh thức hiện hành. Như vậy, thuyết Thức chuyển biến, một mặt thuyết minh mối quan hệ nhân quả giao thoa của thức A lại da và thức hiện hành, mặt khác lại hiển bày cái tình hình thức A lại da nối tiếp sinh diệt từng sát na, không gián đoạn. Trong luận Thành duy thức quyển 7, từ chuyển biến được dịch là "Năng biến", do đó, có những giải thích như sau: cái gọi là chuyển biến (khái niệm tác dụng) tức là năng biến (khái niệm thể tính). Luận Thành

duy thức quyển 7 (Đại 31, 38 hạ), nói : “Các thức ấy, nghĩa là thức Tam năng biến và tâm sở kia như đã nói ở trước, đều hay biến ra hai phần Kiến và Tướng, cho nên đặt tên là chuyển biến. Kiến phần sở biến, gọi là “Phân biệt”, vì hay nhận lấy tướng; Tướng phần sở biến, gọi là “Sở phân biệt”, vì do Kiến nhận lấy”. Ý nghĩa trên đây, tức là hai phần Kiến, Tướng được hiện trong các thức đều gọi là chuyển biến, bất luận là Kiến phần năng thủ hay Tướng phần sở thủ, đều là do thức biến hiện. Tông Duy thức lấy đó mà thành lập nghĩa “Hết thảy đều do thức”, là tư tưởng trung tâm của tông CHUYỂN BIẾN

này. [X. Duy thức nhị thập luận; Duy thức tam thập tụng; Thế thân duy thức nguyên điển giải minh]. (xt. Nhân Năng Biến, Quả Năng Biến). II. Chuyển biến. Là một trong mười tám biến. Có nghĩa là Phật và Bồ tát dựa nơi sức định mà có thể chuyển biến tính chất của muôn vật một cách tự tại. Thuyết này có xuất xứ từ luận Du già sư địa quyển 37. (xt. Thập Bát Biến). CHUYỂN CĂN Hàm ý là chuyển căn tính. Còn gọi là Tăng tiến căn. Có nghĩa là điều luyện căn tính cùn lụt kém cỏi để chuyển thành căn tính sắc bén tốt hơn. Tức từ căn tính Thanh văn, Duyên giác chuyển làm căn tính Bồ tát. Lại từ nam căn chuyển thành nữ căn, nữ căn chuyển thành nam căn, cũng gọi là Chuyển căn. [X. luận Đại tì bà sa Q.7, Q.68; luận Câu xá Q.23, Q.25; luận Thuận chính lí Q.70]. CHUYỂN CỔ Phương pháp đánh trống trong Thiền lâm, khi đánh đến nửa chừng thì đổi sang một lối đánh khác, gọi là Chuyển cổ. Chẳng hạn như đánh trống Thướng đường, khi chư tăng nghe tín hiệu tiếng trống thì đều ra nhà Tăng, lúc ấy, đánh trống liền có sự chuyển biến trong hồi thứ nhất, thứ hai và thứ ba. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 1 mục Thánh tiết (Đại 48, 1113 thượng), nói: “Thị giả chuyển trống đến đứng bên trái tòa pháp chờ đại chúng tụ tập. (...) Người lãnh chúng đi, đưa đến sắp hàng trước nhà kho, đứng chờ chuyển trống”. CHUYỂN CỐT Nghi thức chôn cốt trong Thiền lâm. Khi đưa người chết vào tháp, bắt đầu từ phòng ngủ thì để chân hướng về phía tháp, nhưng đến nửa đường thì quay chuyển vị

trí mà trở đầu về phía tháp, đồng thời, dâng nước trà cúng dường vong linh. Nghi thức này gọi là Chuyển cốt Phật sự. [X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.14 Tang tiến môn]. CHUYỂN DỤC Khi chúng tăng làm pháp sự, nếu vì một lí do nào, như đau ốm chẳng hạn, một vị tỉ khưu không tham dự được, thì nhờ một tỉ khưu khác đem sự tán đồng của mình nói trước đại chúng, đây gọi là “Dụcpháp ”. Vị tỉ khưu nhận lời chuyển sự tán đồng ấy, gọi là “Thụ dục ”. Người vắng mặt nhờ người khác thông báo trước đại chúng, gọi là “Dữ dục ”. Nếu vị tỉ khưu đã nhận lời (thụ dục), lại cũng vì một lí do nào đó mà không tham dự được, lại nhờ (dữ dục) một tỉ khưu khác chuyển lời, thì gọi là “Chuyển dục”. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng đoạn 1]. CHUYỂN ĐẠO (1872-1943) Người Nam an, Phúc kiến, họ Hoàng. Húy Hải thanh. Bẩm tính thông minh, năm mười chín tuổi làm lễ Thiền sư Thiện tu ở chùa Nam sơn thuộc Chương châu xin xuất gia. Năm sau, thụ giới Cụ túc tại chùa Sùng phúc ở Nam sơn. Năm ba mươi ba tuổi, để báo ân mẹ, phát nguyện hành hương bốn núi danh tiếng lớn để sám hối nghiệp chướng, trước sau lễ núi Ngũ đài ba lần, núi Phổ đà hai mươi lần. Sau vì muốn thiết lập học viện Tăng già tại chùa Nam Phổ đà ở Hạ môn, nên đã đi Nam dương để vận động kinh phí. Đến Tân gia ba được Hoa kiều hiến đất làm già lam, tức chùa

Phổ đà. Tám năm sau lại sáng lập chùa Phổ giác, từng thỉnh pháp sư Viên anh đến đó giảng CHUYỂN CĂN

luận Đại thừa khởi tín. Về sau, sư sửa lại chùa Khai nguyên ở Tuyền châu, chùa Nam sơn ở Chương châu, và lập Nam sơn Phật hóa học viện. Năm Dân quốc 16 (1927), sư đi Ấn độ chiêm bái các nơi Phật tích và thỉnh được bảy viên xá lợi mang về, cúng dường ở chùa Khai nguyên, Tuyền châu. Sau, hai lần giữ chức Hội trưởng hội Phật giáo Trung hoa. Cuối đời, xướng lập hội Phật giáo Hoa văn, khiến Hoa kiều được nghe Phật pháp, được đọc Hoa văn. Ngày nay, chùa Phật tại Tân gia ba và Mã lai rất nhiều, suy đến ngọn nguồn, công lao của sư rất lớn, thực không thể mai một được. CHUYỂN ĐIỆP Đánh chuông trên điện liên tục, từ chậm rãi đến dồn dập, gọi là Chuyển điệp. [X. Hành trì quĩ phạm Q.3 Minh vật pháp]. CHUYỂN GIÁO DUNG THÔNG Là tiếng dùng để biểu thị cái đặc trưng của thời Bát nhã thứ tư trong năm thời phán giáo của tông Thiên thai. Nói đủ là Chuyển giáo phó tài dung thông đào thải. Từ ngữ này có xuất xứ từ Thiên thai Tứ giáo nghi của Đế quán. Trong hội Bát nhã, các vị Thanh văn Tu bồ đề, nhờ sức Phật gia bị, đã thay đức Phật mà diễn nói pháp môn Bát nhã cho các Bồ tát nghe, gọi là Chuyển giáo. Dung thông, là ý dung hội vô ngại, có nghĩa là pháp môn Bát nhã nói hết thảy pháp đều là Ma ha diễn (Đại thừa), Đại, Tiểu dung hợp, không hai không khác. Như nay thời Bát nhã có việc chuyển giáo dung thông. Tiếng phó tài, đào thải là thí dụ hiển bày ý Phật. Chữ phó tài..... là lấy ý từ phẩm Tín giải trong kinh Pháp hoa, tức Thanh văn chuyển giáo hiển bày ý Phật là pháp tài Đại thừa được trao phó cho Thanh văn, cũng như ông Trưởng giả đem gia tài ủy thác cho đứa con nghèo cùng. Nhưng lí

mầu nhiệm của Bát nhã Đại thừa nguyên chẳng phải là điều mà những người Thanh văn biết được, song nhờ đức Phật gia bị khiến họ vì các Bồ tát mà diễn nói, cho nên phẩm Tín giải bảo (Đại 9, 17 trung): “Lãnh biết mọi vật, (...) mà không mong cầu lấy cho một bữa”. Còn đào thải....., là ý rửa sạch các vật nhơ bẩn. Tức thời Phương đẳng thứ ba nói cả bốn giáo sinh ra tình chấp có Đại, Tiểu khác nhau, cho nên ở thời Bát nhã hiển bày pháp môn Đại, Tiểu dung thông mà quét sạch tình chấp. Đây cũng như nước sạch tẩy trừ sự cáu bẩn của vật, tức cái gọi là “Pháp mở hội” của Bát nhã vậy. [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.2 phẩm Tam giả, Q.7 phẩm Vô sinh; luận Đại trí độ Q.41; Pháp hoa văn cú Q.6 phần dưới; Thiên thai bát giáo đại ý; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.10 đoạn 2; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng; Tứ giáo tập giải Q.thượng]. CHUYỂN HÓA Cũng như nói thiên hóa, thiên chuyển giáo hóa ở các cõi khác. Hoặc là nghĩa thiên chuyển biến hóa, nghĩa là khi mệnh chung từ thế giới Sa bà chuyển sinh sang cõi Tịnh độ. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 273 trung), nói: “Hai Bồ tát ấy ở đất nước này, tu hạnh Bồ tát, mệnh chung chuyển hóa, sinh sang cõi nước của đức Phật kia”. CHUYỂN KẾ Tiếng dùng trong Nhân minh. Kế, tức là nghĩa tính toán phân biệt, hoặc chỉ tông nghĩa tính toán phân biệt được thành lập. Trong luận thức Nhân minh, nếu tông nghĩa bị đối phương vặn hỏi, thì nhân đó mà chuyển đổi tông nghĩa, gọi là Chuyển kế. CHUYỂN KẾ

CHUYỂN KHÁM Nghi thức tống táng trong Thiền lâm. Khi đưa người quá cố đến cửa sơn môn thì quay khám hướng vào trong, rồi dâng trà thang cúng dường vong linh, gọi

là Chuyển khám Phật sự. [X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.14 Tang tiến môn]. CHUYỂN KHỞI Chuyển, tức là nghĩa dấy lên. Có nghĩa là các pháp hữu vi nương vào nhân duyên mà sinh khởi. Thành duy thức luận thuật kí quyển 1 phần đầu (Đại 43, 240 trung), nói: "Chuyển là nghĩa dấy lên. Theo các duyên mà dấy lên các thứ tướng ngã pháp". CHUYỂN KINH I. Chuyển kinh. Đọc tụng kinh điển. Đồng nghĩa với Phúng kinh. Cứ theo thuyết trong Cao tăng truyện kinh sư luận, thì ngâm vịnh kinh gọi là chuyển đọc, ca tán thì gọi là Phạm âm. II. Chuyển kinh. Đọc tụng trọn cả một bộ kinh, gọi là Chân độc ..... Nhưng như kinh Đại bát nhã là bộ kinh lớn, có nhiều quyển, thì chỉ tụng đọc vài dòng ở đầu, giữa và cuối, hoặc chỉ lật từng trang bắt chước như đọc kinh, đều gọi là Chuyển kinh, cũng gọi là Chuyển đọc. Pháp hội tụng kinh, gọi là Chuyển kinh hội. Đọc Đại tạng kinh, gọi là Chuyển tạng. III. Chuyển kinh. Là một pháp hội Phật giáo thịnh hành ở triều đại Cao li tại Triều tiên. Cách thức tiến hành là, trước hết, đặt một pho tượng Phật nhỏ bằng vàng trên một cỗ xe, nhạc công đi bộ tấu nhạc trước và sau xe, một số vị tăng đứng đầu hai bên tả hữu cầm hương, tụng kinh, phía trước hàng người đi thành hàng dẫn đầu, tay cầm cờ, phan, đám rước đi qua các đường phố, lại có một chú tiểu (điệu) ngồi trên xe đánh trống. Trong khi đi rước, khi dứt tụng

kinh thì tấu nhạc, khi tiếng nhạc chấm dứt thì lại tụng kinh. Có thuyết bảo rằng việc làm ấy vốn là di phong của địa phương Tây vực. CHUYỂN KINH ĐỒNG Là vật pháp mà tín đồ Phật giáo Tây tạng dùng để cầu nguyện. Hình dáng giống như cái thùng, ở giữa có trục để quay, phía trong có để giấy in kinh văn, chung quanh khắc sáu chữ Chân ngôn; đưa tay đẩy thì quay chuyển, quay một vòng biểu trưng tụng một biến sáu chữ Chân ngôn. Còn có mấy loại gió quay chuyển, nước quanh chuyển, chân đạp v.v..., và tên gọi thì có Ma ni luân, Kì đảo đồng. CHUYỂN LỘC LỘC ĐỊA Tiếng dùng trong Thiền lâm. Còn gọi là A lộc lộc địa. Lấy sự quay vòng của chiếc bánh xe để thí dụ sự quay chuyển không ngại trở, cảnh địa tự do tự tại. Bích nham lục tắc 53 (Đại 48, 188 thượng), nói: "Thấy người ấy sau khi ngộ, A lộc lộc địa". CHUYỂN LUÂN THÁNH VƯƠNG Phạm:cakra-varti-ràjan,Pàli: raja cakkavattin. Dịch âm là Chước cu la phạt lạt đề át la xà, Già ca la bạt đế, Già gia việt. Dịch ý là Chuyển luân vương, Chuyển luân thánh đế, Phi hành hoàng đế. Nghĩa là ông vua quay chuyển bánh xe báu (tương đương với chiến xa). Vua có bảy thứ quí báu (bánh xe, voi, ngựa, ngọc, nữ, cư sĩ, bề tôi chủ binh), đầy đủ bốn đức (sống lâu, không đau ốm, dung mạo hồng hào, kho báu phong phú), thống nhất bốn châu Tu di, dùng CHUYỂN KHÁM

chính pháp trị đời, đất nước giàu có, nhân dân hòa vui. Thuyết Chuyển luân thánh vương xuất hiện và thịnh hành ở thời đại đức Thích tôn, trong các kinh luận, có rất nhiều chỗ đem đức Phật so sánh với vị vua này. Kinh Tạp a hàm quyển 27, luận Đại trí độ quyển 25, đem bảy thứ quí báu và sự hóa trị của Chuyển luân thánh vương nêu ra song song với bảy giác chi của Phật. Hoặc gọi sự thuyết pháp của đức Phật là Chuyển pháp luân (quay bánh xe pháp) sánh với sự quay bánh xe báu của Chuyển luân thánh vương. Lại luận Đại tì bà sa bảo bánh xe báu của Chuyển luân thánh vương có bốn thứ là vàng, bạc, đồng, sắt, đều có luân vương. Kinh Nhân vương bát nhã quyển thượng phẩm Bồ tát giáo hóa, kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyển thượng phẩm Hiền thánh học quán, căn cứ theo các loại bánh xe trên đây mà phối với hành vị Bồ tát, lấy Luân

vương sắt làm ngôi Thập tín, Luân vương đồng làm ngôi Thập trụ, Luân vương bạc làm ngôi Thập hành, Luân vương vàng làm ngôi Thập hồi hướng. Pháp uyển châu lâm quyển 43, nêu Luân vương có Quân luân vương, Tài (của cải) luân vương và Pháp luân vương. A dục vương là Quân (việc binh) luân vương, bốn luân vương từ vàng đến sắt là Tài luân vương, còn Như lai là Pháp luân vương. Xét về Chuyển luân thánh vương thì phần nhiều đã xuất hiện ở thời thái cổ, các kinh luận có đề cập đến rất nhiều tên, Đính sinh vương, Đại thiện kiến vương, Dân chủ thiện tư vương v.v... đều là những vua thực sự đã ra đời tại Ấn độ vào thời thái cổ. Ngoài ra, Trường a hàm quyển 6 kinh Chuyển luân thánh vương tu hành chép, trong vị lai, khi Phật Di lặc ra đời, sẽ có Nhương già

Chuyển luân thánh vương xuất hiện. Kinh Bi hoa quyển 3 phẩm Đại thí chép, trong kiếp San đề lam giới thiện trì, có vô lượng Tịnh chuyển luân thánh vương ra đời. Kinh Như lai trí ấn chép, khi đức Phật Nguyệt kế ra đời thì có Tuệ khởi chuyển luân thánh vương xuất hiện. Lại luận Câu xá quyển 12 chép, khi Chuyển luân thánh vương ra đời thì người ta thọ vô lượng tuổi đến tám vạn tuổi. Nhưng Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 4 thì nói, khi Luân vương vàng ra đời thì người ta nhất định thọ tám vạn tuổi, còn Luân vương bạc cho đến Luân vương sắt thì không nhất định, như khi A dục vương là Luân vương sắt ra đời thì người ta thọ một trăm tuổi. [X. kinh Tạp a hàm Q.15; Trung a hàm Q.11 kinh Tứ châu, Q.41 kinh Phạm ma; Trường a hàm Q.15 kinh Cứu la đàn đầu, Q.18 phẩm Chuyển luân thánh vương; kinh Đại bảo tích Q.59, Q.75, Q.76; kinh Hiền ngu Q.8, Q.13; luận Đại tì bà sa Q.30, Q.150, Q.183; luận Đại trí độ Q.4, Q.24, Q.82; Đại đường tây vực kí Q.1]. CHUYỂN MÊ KHAI NGỘ Đồng nghĩa với "Chuyển phàm thành thánh". Chuyển ra khỏi sự sống chết mê vọng trong ba cõi mà đạt đến cảnh giới Niết bàn giác ngộ. Cũng tức là lìa bỏ phiền não mê vọng mà được bồ đề Niết bàn tịch tĩnh. Trong giáo pháp của đức Phật, giáo chỉ chuyển mê khai ngộ có thể chia làm mấy thứ là: "Tịnh độ môn" chứng được cõi khác, "Thánh đạo môn" chứng vào cõi này, "Tiệm giáo" tu hành trải qua nhiều kiếp và "Đốn giáo" ngay thân này thành Phật. CHUYỂN NGỮ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Tùy từng căn cơ mà thay đổi lời nói một cách tự do tự tại để dẫn đạo học trò, gọi là Chuyển ngữ. Trong lúc học trò mê hoặc CHUYỂN NGỮ

không hiểu, tiến lui đều bị kẹt, thầy bèn thay đổi phương pháp, chuyển biến lời nói, khiến học trò lãnh hội. Có các tên gọi như "Nhất chuyển ngữ", "Tam chuyển ngữ"... CHUYỂN NỮ THÀNH NAM Hàm ý là chuyển thân gái thành thân trai. Đồng nghĩa với "Biến thành nam tử". Ấn độ từ xưa đã coi người đàn bà chẳng phải pháp khí, bắt đầu từ Trung a hàm quyển 28 kinh Cù đàm di, rồi kế tiếp, các kinh luận Đại thừa, Tiểu thừa phần nhiều cho thân đàn bà có cái ngại trở năm chướng ba tòng, nếu muốn thành Phật thì phải chuyển đổi thân hình. Lại đàn bà không thể vào được các cõi Tịnh độ của chư Phật, cho nên Phật A di đà và Phật Dược sư đều lập bản nguyện riêng, mong được chuyển nữ thành nam. Cứ theo kinh Vô lượng thọ quyển thượng nói, nếu người đàn bà nghiệp chướng sâu nặng mà niệm danh hiệu Phật, thì nhờ sức bản nguyện của Phật Di đà, có thể được phúc báo chuyển nữ thành nam. Kinh Pháp hoa quyển 5 phẩm Đề bà, Long nữ tám tuổi biến làm thân trai, sinh đến thế giới phương nam mà thành Phật. Vì địa vị nữ tính tại Ấn độ thấp kém, nên mới có thuyết đàn bà không thể thành Phật,

nhưng thuyết này đã mâu thuẫn với giáo thuyết của Phật giáo Đại thừa, chủ trương hết thảy chúng sinh đều có tính Phật, đều có khả năng thành Phật. [X. kinh Siêu nhật minh tam muội Q.hạ; kinh Dược sư lưu li quang như lai bản nguyện công đức; kinh Pháp hoa Q.6 phẩm Dược vương bồ tát bản sự; kinh Chuyển nữ thân; kinh Phúc trung nữ thính; kinh Nguyệt nữ; luận Du già sư địa Q.38 phẩm Bồ đề; luận Đại trí độ Q.4; Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.thượng]. (xt. Nữ Tử Ngũ Chướng, Long Nữ Thành

Phật). CHUYỂN PHÀM VI THÁNH Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cũng nói là Chuyển phàm nhập thánh. Đồng nghĩa với "Chuyển mê khai ngộ". Có nghĩa là chuyển cái trạng thái mê vọng của phàm phu mà vào cái cảnh giới khai ngộ của Thánh nhân. (xt. Chuyển Mê Khai Ngộ). CHUYỂN PHÁP LUÂN Phạm: dharma-cakra-pravartana; Pàli: dhamma-cakka-ppavattana. Còn gọi là Chuyển phạm luân. Là một trong tám tướng thành đạo. Sự hóa hiện của một đời đức Phật tóm lại có tám thứ tướng, trong đó, Chuyển pháp luân là chỉ sự thuyết pháp của đức Thích tôn khiến cho chúng sinh được đạo. Chữ cakra vốn là chiến xa của Ấn độ thời xưa, vì quay chuyển chiến xa có thể nghiền nát kẻ địch, thí dụ giáo pháp do đức Phật nói, quay chuyển trong chúng sinh, tức có thể phá tan sự mê mờ của chúng sinh. Lại Chuyển luân thánh vương chuyển động bánh xe vàng để hàng phục quân địch; mà đức Thích tôn thì nói pháp để hàng phục ác ma, cho nên gọi là Chuyển pháp luân. Sau khi thành đạo, lần đầu tiên đức Thích tôn nói pháp Tứ đế cho năm vị tỉ khưu gồm Kiều trần như v.v... tại vườn Lộc dã, đó là bắt đầu chuyển pháp luân, gọi là Sơ chuyển pháp luân. Về ngày giờ Sơ chuyển pháp luân, thì kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 3, kinh Pháp hoa quyển 1 phẩm Phương tiện, bảo là ba cái bảy ngày (tức hai mươi mốt ngày) sau đức Phật thành đạo. Thập địa kinh luận quyển 1 thì nói sau bảy ngày thứ hai. Luật Tứ phần quyển 31 chép là sau sáu cái bảy ngày. Kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 10, nói sau bảy cái bảy ngày. Luật Ngũ phần quyển 15 bảo sau tám CHUYỂN NỮ THÀNH NAM

cái bảy ngày. Luận Đại trí độ quyển 7, quyển 34 thì chép là sau năm mươi cái bảy ngày. Đối lại với Sơ chuyển pháp luân tại vườn Lộc dã, các kinh điển Đại thừa bảo kinh Đại thừa là Chuyển pháp luân lần thứ hai hoặc thứ ba. Kinh Đại bát nhã quyển 12 phẩm Vô tác chép, pháp luân Tứ đế ở vườn Lộc dã là Sơ chuyển, nói pháp Bát nhã là chuyển pháp luân lần thứ hai. Kinh Giải thâm mật quyển 2 phẩm Vô tự tính tướng chép, nói pháp Tứ đế ở Lộc dã là thời đầu, nói Bát nhã đều không là thời thứ hai; giáo thâm mật Trung đạo là thời thứ ba. Lại các ngài Chân đế và Huyền trang lập thuyết "Tam pháp luân", Hữu giáo thời kì đầu là Chuyển pháp luân, Không giáo thời thứ hai là Chiếu pháp luân, Trung đạo giáo thời thứ ba là Trì pháp luân. Trong Pháp hoa du ý, ngài Cát tạng lại y cứ vào kinh văn trong kinh Pháp hoa quyển 2 mà lập riêng Tam pháp luân, bảo rằng giáo Nhất thừa Hoa nghiêm là Căn bản pháp luân, giáo ba thừa ở khoảng giữa là Chi mạt pháp luận, Hội tam qui nhất của Pháp hoa là Nhiếp mạt qui bản pháp luân. Trên đây đều là căn cứ vào nội dung nói pháp của đức Thích tôn mà lập ra các Chuyển pháp luân khác nhau. Ngoài ra, các kinh luận cũng dựa vào sự thuyết pháp bất đồng của chư Phật và Bồ tát, mà lập các tên pháp luân, như kinh Hải long vương quyển 3 phẩm Nữ bảo cẩm thụ quyết, nói Bảo cẩm nữ quay các bánh xe pháp như: bánh xe không động, bánh xe vốn không, bánh xe không dứt, bánh xe không dính, bánh xe

không hai, bánh xe không lời, bánh xe trong sạch, bánh xe dứt những pháp không điều hòa, bánh xe không rối loạn, bánh xe chí thành, bánh xe không vô v.v... Kinh Bi hoa quyển 5 chép, Bồ tát

thành tựu bốn pháp thanh tịnh, quay bánh xe pháp hư không, bánh xe pháp chẳng thể nghĩ bàn, bánh xe pháp không thể tính lường, bánh xe pháp vô ngã, bánh xe pháp không nói năng, bánh xe pháp xuất thế, bánh xe pháp thông suốt v.v... Kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 31 chép, hết thảy chư Phật quay bánh xe pháp mầu nhiệm, bánh xe pháp vô lượng, bánh xe pháp hết thảy giác, bánh xe pháp biết hết thảy pháp tạng, bánh xe pháp vô trước, bánh xe pháp vô ngại, bánh xe pháp đèn của hết thảy thế gian, bánh xe pháp thị hiện hết thảy trí, bánh xe pháp hết thảy chư Phật đồng nhất v.v... Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 59 nói, Như lai quay bánh xe pháp có mười việc: 1. Bốn vô úy đầy đủ thanh tịnh. 2. Phát ra âm thanh thuận theo bốn biện tài. 3. Khéo léo mở bày tướng bốn chân đế. 4. Thuận theo sự giải thoát vô ngại của chư Phật. 5. Có thể khiến cho tâm chúng sinh đều có niềm tin trong sạch. 6. Có thể nhổ mũi tên độc đau khổ của chúng sinh. 7. Gia trì sức bi nguyện lớn. 8. Âm thanh phát ra vang khắp hết thảy thế giới trong mười phương. 9. A tăng kì kiếp nói pháp không dứt. 10. Tùy pháp được nói, đều có thể sinh khởi các pháp căn lực giác đạo Thiền định giải thoát tam muội v.v... Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 1 phần đầu, Pháp hoa kinh quyển 2, quyển 4, đứng về phương diện năm môn mà phân biệt thể của pháp luân, tức là: tám Thánh đạo là thể của pháp luân; các pháp bốn Thánh đế, mười hai nhân duyên, ba tính là cảnh của pháp luân; công đức năm uẩn là quyến thuộc của pháp luân; ba tuệ

văn tư tu là nhân của pháp luân; Bồ đề
Niết bàn là quả của pháp luân.
Còn tượng chuyển pháp luân của đức
CHUYỂN PHÁP LUÂN
Thích tôn, gọi là Chuyển pháp luân tượng, cái tòa cao ngài ngồi nói pháp, gọi là Chuyển pháp luân tọa, ngôi nhà trong đó ngài nói pháp, gọi là Chuyển pháp luân đường. [X. kinh Tạp a hàm Q.15; kinh Trường a hàm Q.1; kinh Tăng nhất a hàm Q.10, Q.14; kinh Trung bản khởi Q.thượng; kinh Duy ma cật sở thuyết Q.thượng phẩm Phật quốc; kinh Bồ tát xử thai Q.5; kinh Như lai bất khả tư nghị bí mật đại thừa Q.11, Q.12; luật Tứ phần Q.32; luận Đại tì bà sa Q.41, Q.82; luận Đại trí độ Q.1, Q.52, Q.65; luận Du già sư địa Q.49, Q.95; Chuyển pháp luân kinh Ưu ba đề xá; Câu xá luận quang kí Q.24]. (xt. Pháp Luân).
CHUYỂN PHÁP LUÂN ẤN Phạm: dharmacakra-mudrà. Là ấn tướng tượng trưng cho sự quay bánh xe pháp. Ấn này biểu trưng sự dùng pháp luân để phá trừ phiền não, khiến thân tâm được thanh tịnh. Còn gọi là Pháp luân ấn, Kim cương luân ấn, Thuyết pháp ấn, Thắng nguyện cát tường pháp luân ấn. Tức hai tay úp vào nhau, tám ngón trái, phải móc tréo nhau, ngón cái bên trái đặt vào lòng bàn tay phải, lấy đầu ngón cái bên phải đè lên ngón cái bên trái. Kinh Đại nhật quyển 4 phẩm Mật ấn nói, phàm người cứu đời, phải quay bánh xe này. Trong pháp Thai tạng giới, trước hết, kết ấn Pháp giới tính (ấn Tịnh pháp giới), thứ đến, kết ấn Pháp luân. Ấn này có thể khiến hành giả trụ nơi tâm

Bồ đề, vào Mạn đồ la, cho nên dùng ấn này để gia trì năm chỗ (trán, hai vai, ngực, yết hầu). [X. kinh Đại nhật Q.3 phẩm Chuyển tự luân mạn đồ la hành, Q.7 phẩm Tăng ích thủ hộ thanh tịnh hành;

Thành tựu Diệu pháp liên hoa kinh vương Du già quán trí nghi quĩ Q.thượng; Đại nhật kinh sớ Q.13]. CHUYỂN PHÁP LUÂN CÁI Còn gọi là Nhân thiên cái, Bạch cái. Là chiếc lọng (ô, dù) được treo phía trên tòa cao của người thuyết pháp trong Pháp đường. Bắt nguồn từ Ấn độ, người ta dùng nó để che nắng, che mưa, về sau, các chùa viện dùng làm một trong các đồ trang nghiêm. (xt. Cái). CHUYỂN PHÁP LUÂN PHÁP Là phép bí mật lấy bồ tát Chuyển pháp luân làm bản tôn (vị tôn chính) mà tu để dẹp trừ các ma oán địch, khiến đất nước được yên ổn. Còn gọi là Xa thủy luân pháp, Tồi nhất thiết ma oán pháp, Tồi ma oán địch pháp. Khi tu phép này, trước hết thiết lập đàn lớn và đàn Hộ ma trước mặt bản tôn, kế đó, trải mạn đồ la lên đàn lớn, dùng gỗ hay đồng làm thành cái ống, đặt ở chính giữa, chung quanh ống vẽ hình mười Đại dược xoa, ba Đại long vương và Đại thiên hậu, vẽ tám cái nan hoa bánh xe trên nắp ống, ở khoảng nan hoa viết mười chữ Chân ngôn của Vô ngại vương là: Án phạ nhật la tát đát vũ sắt ni sái hồng phát tra. Chữ “Tra” đặt ở rốn bánh xe, dưới đáy ống cũng viết chân ngôn này, rồi dùng một tờ giấy trắng hoặc một mảnh lụa vẽ hình tượng kẻ oán gia trên đó, viết họ tên ở hai chân (chân trái, viết họ, chân phải, viết tên) và vẽ Ngũ đầu thiên vương và Bất động tôn đạp lên tượng ấy, bỏ vào trong ống; nếu khi tu tiểu pháp, dùng đàn Hộ ma kiêm cả đàn lớn, thì dùng mạn đồ la treo và đặt cái ống ở trước lư hương. [X. Chuyển pháp luân bồ tát tồi ma oán địch pháp; Bí tạng kim bảo sao Q.1; Bí sao vấn đáp Q.10 Chuyển pháp luân; Biến khẩu sao Q.4]. Ấn Chuyển Pháp Luân CHUYỂN PHÁP LUÂN ẤN

CHUYỂN PHÁP LUÂN TIẾT Là ngày lễ tiết Phật giáo tại Tích lan và các nước Đông nam á thuộc Phật giáo Thượng tọa bộ Nam truyền. Còn gọi là Thất nguyệt cúng dường tiết. Cử hành vào ngày trăng tròn tháng 7 hàng năm để kỉ niệm đức Phật thuyết pháp lần đầu tiên tại vườn Lộc dã. CHUYỂN PHÁP LUÂN TƯỚNG Là tướng thứ bảy trong tám tướng thành đạo. Tức tướng thuyết pháp của đức Thích tôn từ khoảng thành đạo đến vào Niết bàn. [X. Thập địa kinh luận Q.3; luận Đại thừa khởi tín]. (xt. Bát Tướng). CHUYỂN SINH I. Chuyển sinh. Phạm :jàtiparivarta#. Có nghĩa là chết ở nơi này, sinh ở chỗ kia. Cũng gọi là Hoán thế.....(đổi đời), Luân hồi chuyển sinh (Chuyển sinh vòng quanh). Luận Đại trí độ quyển 16 (Đại 25, 175 trung), nói : “Bồ tát được mắt trời, thấy chúng sinh vòng quanh năm ngã, luẩn quẩn ở trong đó. Chết trong cõi trời, sinh trong cõi người; chết trong cõi người, sinh trong cõi trời; (...) chết trong cõi trời Phi hữu tưởng, Phi vô tưởng, sinh trong địa ngục A tị. Cứ như thế đắp đổi sinh trong năm ngã”. (xt. Luân Hồi). II. Chuyển sinh. Là chế độ được đặt ra để giải quyết vấn đề thừa kế lãnh tụ Phật giáo của Tây tạng. Còn gọi là Chuyển thế. Mở đầu từ Cầu tùng khẳng ba của phái Ca nhĩ mã ca nhĩ cư thuộc hệ thống Ca nhĩ cư vào thế kỉ thứ XIII. (xt. Chuyển Thế). CHUYỂN TẠNG I. Chuyển tạng. Chuyển đọc Đại tạng kinh. Chuyển, có nghĩa là chuyển đọc, tức là đọc sơ lược vài hàng. (xt. Chuyển Kinh). II. Chuyển tạng. Là ý quay bánh xe kinh tạng. Đem Đại tạng kinh từ trong lầu kinh ra để trên cái giá sách, rồi làm một

bánh xe để tiện quay tròn, gọi là Luân tạng. Cứ theo Thích môn chính thống quyển 3 Tháp miếu chí chép, thì Đại sĩ Thiện tuệ triều Lương đã sáng chế ra Tạng chuyển luân, bảo những người tín đồ thuần thành rằng, hễ quay luân tạng một vòng thì công đức cũng bằng đọc cả tạng kinh. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.1 mục Đán vọng tạng điện chúc tán]. CHUYỂN TÂM Đối lại với "Tùy chuyển tâm ". Chuyển, là dịch ý của chữ Phạm:pravftti, có nghĩa là sự sinh khởi của pháp. Khi sắp tạo nghiệp, thì nhân đó có thể phát ra tâm Biểu nghiệp, Vô biểu nghiệp, gọi là Chuyển tâm, cũng gọi là Năng chuyển tâm. Lại chuyển tâm ở vào đúng lúc tạo nghiệp là nhân có thể dẫn phát nghiệp, gọi là Nhân đẳng khởi. (xt. Chuyển Tùy Chuyển). CHUYỂN TỀ CHUYỂN DIỆT Là chuyển tề và chuyển diệt nói gộp lại, danh mục nói về chủng tử do tông Duy thức lập ra. Tức là, chuyển đổi cái tính kém cỏi của chủng tử liệt tính (hạ phẩm) cho ngang bằng với cái tính chất tốt hơn sẵn có (trung phẩm) của chủng tử tiên thiên, gọi là Chuyển tề; diệt hết tính kém cỏi của chủng tử liệt tính, chuyển đổi thành chủng tứ có tính chất tốt hơn, gọi là Chuyển diệt. Tông Duy thức, khi bàn về khởi nguyên của chủng tử, có ba phái chủ trương ba thuyết, đó là: "Duy bản hữu thuyết", cho là tiên thiên, "Duy tân huân thuyết" cho là hậu thiên, và "Tân cổ hợp sinh thuyết" chiết CHUYỂN TỀ CHUYỂN DIỆT

trung hai phái trên. Trong đây, phái Tân cổ hợp sinh thuyết bảo rằng, chủng tử có ba phẩm Thượng, Trung, Hạ, chủng tử Kiến đạo sơ vô lậu là Hạ phẩm sẵn có, tức lấy sự huân tập nghe làm duyên tăng thượng mà sinh hiện hành; do sức tu tập của trí vô phân biệt khi đến vị tu tập, lại do chủng tử vô lậu Trung phẩm sẵn có sinh hiện hành, đồng thời, chủng tử Hạ phẩm ở trên cũng do sức hiện hành của chủng tử Trung phẩm sẵn có mà chuyển thành chủng tử Trung phẩm; đến ngôi vị Phật lại chuyển Trung phẩm đều thành Thượng phẩm. Chủ trương này tức thuộc thuyết Chuyển tề. Trái lại, hai phái Duy tân huân thuyết và Duy bản hữu thuyết, không lập chủng tử làm ba phẩm riêng lẻ, mà chủ trương chủng tử là một chủng loại duy nhất. Khi vào Kiến đạo, thì do chủng tử vô lậu Hạ phẩm sinh hiện hành, lần lượt diệt tính kém cỏi hạ đẳng mà thành phẩm trung đẳng tốt hơn. Chủ trương này tức thuộc Chuyển diệt thuyết. [X. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.7 phần đầu; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối; Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.2 phần cuối]. CHUYỂN THẾ I. Chuyển thế(đổi đời). Là một trong hai mươi bảy Hiền Thánh. Ở kiếp trước, sau khi đã chứng được quả Dự lưu, quả Nhất lai, chuyển đến đời này được quả Bất hoàn. Các bậc Thánh này không vào cõi Sắc, cõi Vô sắc, mà đi thẳng vào Niết bàn. [X. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.5; Thành duy thức luận xu yếu Q.thượng; Bát tông cương yếu]. (xt. Nhị Thập Thất Hiền Thánh). II. Chuyển thế. Là chế độ kế thừa Phật sống của Phật giáo Tây tạng. Còn gọi là Chuyển sinh. Bắt nguồn từ các thuyết linh

hồn chuyển thế, và Sinh tử luân hồi. Mở đầu từ Cầu tùng khẳng ba của phái Ca nhĩ mã ca nhĩ cư thuộc hệ phái Ca nhĩ cư vào thế kỉ thứ XIII. Sau khi phái Cách lỗ hưng khởi, nghiêm cấm chư tăng lấy vợ, bắt đầu từ Đạt lại đời thứ ba, chế độ Chuyển thế được ứng dụng để giải quyết vấn đề thừa kế lãnh tụ tôn giáo. Người chuyển thế gọi là Hoạt Phật (Phật sống), sau khi Phật sống thị tịch, các vị cao tăng y theo nghi thức bói quẻ, giáng thần mà đi tìm kiếm một số trẻ con sinh đúng vào giờ Phật sống thị tịch, từ trong số đó, chọn lấy một trẻ tinh anh để làm Phật sống chuyển thế, rước về chùa thừa kế ngôi vị

tôn giáo của Phật sống. Sau vì bị những người tuyển chọn thao túng, vào năm Càn long 57 (1792) đời Thanh, qui định phép "Rút thăm từ chiếc bình vàng" tại viện Lí phiên để chọn vị đại Hoạt Phật chuyển thế, nhằm tránh các mối tệ. Những vị Lạt ma có chút tiếng tăm tại các chùa viện nhỏ khác, cũng có thể tự đi tìm kiếm những trẻ tinh khôn mà chuyển thế, do đó xuất hiện nhiều Phật sống lớn nhỏ. CHUYỂN THỨC I. Chuyển thức. Phạm: pravfttivijĩàna. Tông Duy thức nói về bảy thức chuyển khởi, tức là bảy thức trước: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, mạt na. Chuyển, là nghĩa chuyển biến, chuyển đổi, chuyển khởi, chuyển dịch. Có nghĩa là bảy thức trước lấy thức A lại da làm chỗ nương tựa, rồi duyên theo các cảnh sắc, thanh... mà chuyển khởi, có khả năng chuyển đổi ba cảm thụ khổ, lạc, xả, chuyển biến ba tính thiện, ác, vô kí, vì thế gọi là bảy chuyển thức. Lại Nhiếp đại thừa luận thích, (bản dịch đời Lương), quyển 2 gọi đó là "thức sinh khởi", nhưng chỉ là sáu thức trước, chứ không bao gồm thức thứ bảy. [X. kinh Nhập lăng già Q.2; luận Du già sư địa Q.51, CHUYỂN THẾ

Q.63; luận Thành duy thức Q.2 đến Q.4; Thành duy thức luận thuật kí Q.3 phần đầu]. (xt. Thất Chuyển Thức). II. Chuyển thức. Tên gọi khác của thức A lại da thứ tám. Tiếng dùng của tông Duy thức. Thức A lại da có hơn mười loại tên gọi khác nhau, vì thức A lại da là nơi các pháp nương vào mà chuyển khởi, cho nên có tên gọi này. [X. Duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.4 phần đầu]. III. Chuyển thức. Nói tắt của từ ngữ Chuyển thức đắc trí, Chuyển thức thành trí. Tông Duy thức chủ trương, chuyển đổi các thức hữu lậu là thức A lại da thứ tám, thức mạt na thứ bảy, ý thức thứ sáu và năm thức trước, lần lượt thành các trí vô lậu là trí Đại viên kính, trí Bình đẳng tính, trí Diệu quan sát và trí Thành sở tác, đó là nghĩa Chuyển thức đắc trí. [X. luận Thành duy thức Q.10]. (xt. Chuyển Thức Đắc Trí). IV. Chuyển thức. Là ý thứ hai trong năm ý được nói trong luận Đại thừa khởi tín. "Chuyển tướng" trong "Môn vô minh" được gọi là "Chuyển thức" trong "Môn thức thể". Tức là chuyển đổi nghiệp thức vô minh căn bản (ý thứ nhất trong năm ý) thành thức năng kiến. Cũng tức là chuyển sinh tác dụng chủ quan sáng suốt đồng thời với sự sản sinh nghiệp thức. Trong Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí quyển trung phần cuối, Pháp tạng bỏ ý thứ hai trong năm ý ra, còn lại gọi là Chuyển thức, cũng gọi "Sự thức" là Chuyển thức. Nếu phối với tám thức, thì ý thứ hai trong năm ý là Chuyển thức thuộc về thức thứ tám; Sự thức là Chuyển thức thuộc về sáu thức trước. Lại trong Đại thừa nghĩa chương quyển 3 phần cuối, Tuệ viễn căn cứ theo ý của luận Khởi tín mà giải thích Chuyển thức là tên gọi khác của thức thứ bảy, điều này khác với

thuyết của ngài Pháp tạng; nhưng bảo Sự thức là Chuyển thức thì đồng với quan điểm của Pháp tạng. CHUYỂN THỨC ĐẮC TRÍ Còn gọi là Chuyển thức thành trí. Du già hành phái và tông Duy thức chủ trương, trong quá trình tu hành đến quả Phật, có thể chuyển tám thức hữu lậu thành tám thức vô lậu, từ đó mà được bốn thức trí tuệ: 1. Khi năm thức trước (mắt tai mũi lưỡi thân) chuyển đến vô lậu thì được trí Thành sở tác .(cũng gọi là trí Tác sự), trí này vì muốn làm lợi lạc cho hữu tình, nên có thể, trong mười phương, dùng ba nghiệp thân khẩu ý vì chúng sinh mà làm các việc thiện. 2. Khi thức thứ sáu (ý thức) chuyển đến vô lậu thì được trí Diệu quán sát , thức này khéo quán xét tự tướng, cộng tướng của các pháp, có thể tùy theo căn cơ bất đồng của chúng

sinh mà nói pháp một cách tự tại vô ngại để chuyển hóa chúng sinh. 3. Khi thức thứ bảy (thức mạt na) chuyển đến vô lậu thì được trí Bình đẳng tính..... (còn gọi là trí Bình đẳng), trí này quán xét hết thảy pháp, mình, người và hữu tình đều bình đẳng, đại từ bi như nhau, hằng cùng tương ứng, có thể phổ độ hết thảy chúng sinh một cách bình đẳng. 4. Khi thức thứ tám (thức A lại da) chuyển đến vô lậu thì được trí Đại viên kính ., trí này lìa mọi phân biệt, các hành tướng sở duyên nhỏ nhiệm khó biết, không vọng không ngu, hết thảy cảnh tướng tính tướng đều thanh tịnh, xa lìa tất cả sự tạp nhiễm, sáng láng như tấm gương tròn lớn, có thể ánh hiện khắp muôn tượng, một mảy may không sót. [X. Đại trang nghiêm kinh luận Q.3; luận Thành duy thức Q.10]. (xt. Tứ Trí Tâm Phẩm). CHUYỂN TÙY CHUYỂN Là chuyển và tùy chuyển nói gộp lại. CHUYỂN TÙY CHUYỂN

Chuyển, tiếng Phạm:pravftti, tức chuyển khởi, có nghĩa là sự dấy lên của các pháp. Tùy chuyển, tiếng Phạm:anuvftti, có nghĩa là theo các pháp kia mà dấy lên. Khi sắp tạo nghiệp, thì nhân đó có thể dẫn phát tâm tạo nghiệp, gọi là Chuyển tâm, cũng gọi là Năng chuyển tâm. Cái tâm sinh khởi cùng một lúc với nghiệp kia, không rời nhau, gọi là Tùy chuyển tâm. Cả hai Chuyển tâm và Tùy chuyển tâm, đều duyên theo Thẩm lự tư, Quyết định tư và Động phát thắng tư mà dấy nghiệp, cho nên gọi là Đẳng khởi, dịch cũ là Duyên khởi. Trong đó, Chuyển tâm ở chính lúc trước khi gây nghiệp là nhân, có thể dẫn phát nghiệp, cho nên gọi là Nhân đẳng khởi, tức đối với hậu quả mà gọi là nhân, dịch cũ gọi là Sinh nhân duyên khởi. Lại y theo hậu quả có xa, có gần mà chia làm Viễn nhân đẳng khởi, Cận nhân đẳng khởi. Tùy chuyển tâm là chỉ tâm và tâm sở ở đúng vào cái sát na tạo nghiệp, cho nên gọi là Sát na đẳng khởi, dịch cũ là Cộng sát na duyên khởi. [X. luận Đại tì bà sa Q.117; luận Câu xá Q.13; luận Thuận chính lí Q.36; luận Du già sư địa Q.1; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.1]. CHUYỂN Y Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Nghĩa là từ áo mầu đen chuyển sang áo mầu sắc rực rỡ. Trong Thiền gia, khi ra nhận chức trụ trì một ngôi chùa lớn gọi là Chuyển y. Còn gọi là Canh y , Thụy thế, Tham nội. Trong tông Tào động, giai cấp Tăng lữ còn được chia làm năm thứ là: Đắc độ, Lập thân, Truyền pháp, Chuyển y và Kết chế. Tăng lữ từ cấp bậc Truyền pháp trở lên, sau khi có tư cách trụ trì hai bản sơn (hai chùa lớn), thì phải đến Vĩnh bình nắm giữ một trong hai bản sơn, mặc áo mầu sắc rực rỡ, hành lễ Tấn sơn (lễ nhậm

chức Tân trụ trì, nhập tự), chức này gọi là Chuyển y, tục gọi là “Nhất dạ trụ chức .”. [X. Chư tông giai cấp Q.thượng Tào động ngự luân đính tái chuyển y chi Hòa thượng ca sa y thứ đệ]. CHUYỂN Y Phạm:àzraya-parivftti hoặcàzrayaparàvftti. Nghĩa là chuyển đổi chỗ sở y (chỗ nương tựa). Còn gọi là Sở y dĩ chuyển, Biến trụ (đổi chỗ ở). Chuyển, là nghĩa chuyển bỏ, chuyển được; Y, là khiến chỗ sở y của các pháp nhiễm tịnh mê ngộ được thành lập. Chuyển y, tức chuyển bỏ chỗ sở y của pháp kém cỏi, mà chứng được chỗ sở y của pháp tốt hơn. Như tông Duy thức nói, nhờ tu Thánh đạo, đoạn diệt phiền não chướng, sở tri chướng, mà chứng được quả Niết bàn, Bồ đề, hai quả này tức gọi là hai quả chuyển y hoặc là hai quả chuyển y mầu nhiệm, đó là cảnh giới thù thắng nhất của sự tu tập. Trong điều trình bày trên, hai chướng phiền não và sở tri bị đoạn trừ, tức là pháp bị chuyển bỏ; hai quả Niết bàn và Bồ đề mầu nhiệm được chứng, tức là pháp chứng được. Trong luận Thành duy thức quyển 9, có hai thuyết giải thích về “Chuyển

y”: 1. Y, là chỗ nương tựa của các pháp nhiễm tịnh, tức chỉ “tính y tha khởi”. Chuyển, là chuyển bỏ “tính biến kế sở chấp” trên “tính y tha khởi”, mà chuyển được “tính viên thành thực” trong “tính y tha khởi”. Đây là đứng trên quan điểm ba tính để thuyết minh tư tưởng người ta phải như thế nào để từ trong thế gian chuyển hướng ra khỏi thế gian, đối với các hiện tượng duyên khởi không nên chấp là thực ngã, thực pháp, mà nên thấu đáo chân tính duy thức. 2. Y, chỉ chân như duy thức là chỗ nương tựa của sinh tử và Niết bàn: Chuyển, là diệt trừ sinh tử nương nơi chân như duy CHUYỂN Y

thức, mà chứng được Niết bàn nương nơi chân như duy thức. Đây là trực tiếp đứng trên lập trường nhận thức mê, ngộ về chân như duy thức mà thuyết minh làm thế nào để từ cái khổ sống chết đạt đến niềm vui Niết bàn. Loại chuyển y này đều thông qua sự tiêu trưởng sinh diệt của chủng tử trong thức A lại da mà được thực hiện, chuyển bỏ chủng tử phiền não chướng liền chuyển được quả Niết bàn, chuyển bỏ chủng tử sở tri chướng liền chuyển được quả Bồ đề. Luận Thành duy thức quyển 10 lại còn nêu lên bốn nghĩa chuyển y nữa: 1. Năng chuyển đạo, chỉ trí chứng ngộ chuyển y; tức là đạo năng phục, áp chế thế lực chủng tử của hai chướng phiền não, sở tri, khiến chúng không sinh được tác dụng, tức vô hiệu hóa các chủng tử, và đạo năng đoạn, đoạn diệt hết các chủng tử. 2. Sở chuyển y, chỉ chỗ nương tựa khi chuyển y. Có “thức căn bản” (trì chủng y) giữ gìn chủng tử của các pháp mê ngộ. 3. Sở chuyển xả, chỉ cái phải chuyển bỏ. Có các chủng tử của hai chướng phải chuyển bỏ, và chủng tử của các pháp hữu lậu khác cùng chủng tử vô lậu kém cỏi cũng phải chuyển bỏ. 4. Sở chuyển đắc, chỉ cái phải chuyển được. Tức là chuyển được Niết bàn và Bồ đề. Ngoài ra, Phật địa kinh luận quyển 7, cứ theo ý “sở chuyển đắc” mà giải thích “Chuyển y”, cho rằng chuyển y là tướng của Pháp thân. Nhiếp đại thừa luận bản quyển hạ, căn cứ theo ngôi vị chứng được có khác nhau mà chia Chuyển y làm sáu thứ, gọi là Lục chuyển y. Luận Tam vô tính quyển hạ, thì y theo giai vị tu hành mà chia làm năm thứ chuyển y, tức là:

1. Nhất phần chuyển y, có nghĩa là người Nhị thừa diệt hết ngã kiến ngã ái, được vô lậu tương tục mà khác với phàm phu. 2. Cụ phần chuyển y, có nghĩa là các Bồ tát Sơ địa chứng được nhân không, pháp không. 3. Hữu động chuyển y, Bồ tát dưới Thất địa có quán ra, quán vào (tức là hơi thở) cho nên gọi là Hữu động. 4. Hữu dụng chuyển y, Bồ tát dưới Thập địa, có việc chưa làm xong, chưa bỏ công dụng, cho nên gọi là Hữu dụng. 5. Cứu kính chuyển y, đến ngôi vị Như lai, được quả tròn đầy rốt ráo. Luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 10, liệt kê ba loại chuyển y: 1. Được đạo Vô học, chứng pháp tính, gọi là Tâm chuyển y. 2. Việc cần làm đã làm xong, đạo quả tròn đầy cùng tột, gọi là Đạo chuyển y. 3. Vĩnh viễn xa lìa hết thảy phiền não tùy niệm, gọi là Thô trọng chuyển y. Đại thừa trang nghiêm kinh luận quyển 3 phẩm Bồ đề thì nêu lên sự chuyển y của Như lai có mười thứ khác nhau. [X. kinh Giải thâm mật Q.5; Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.7; luận Câu xá Q.15; luận Du già sư địa Q.51, Q.74, Q.78; luận Hiển dương thánh giáo Q.16; Giải thâm mật kinh sớ Q.9]. (xt. Lục Chuyển Y). CHUNG .. Là quả chuông. Trong các chùa viện thường dùng chuông để thông báo giờ giấc, hoặc triệu tập chúng tăng. Tại Ấn độ, khi triệu tập đại chúng, thường đánh kiền chùy (Phạm:ghaịỉà) chế tạo bằng gỗ. Như kinh Tăng nhất a hàm quyển 24 chép, ngày 15 tháng 7 là ngày nhận tuổi, đức Phật bảo A nan đánh kiền chùy triệu tập đại chúng nơi đất trống. Tại Trung quốc

thì thay kiền chùy bằng chuông đồng. Chư kinh yếu tập quyển 20 Minh chung duyên điều, có dẫn dụng

kệ trong kinh Tạp dụ mà bảo rằng, nếu nghe tiếng chuông thì những người đang CHUNG

nằm đều phải dậy hết. Tiếng chuông nói ở đây có lẽ là dịch ý chữ kiền chùy chăng? Chuông có hai thứ là Phạm chung và Hoán chung. 1. Phạm chung , còn gọi là Đại chung, Điếu chung, Chàng chung, Hồng chung và Kình chung. Thông thường cao độ một trăm năm mươi phân Tây, đường kính khoảng sáu mươi phân, treo trên lầu chuông, dùng để triệu tập đại chúng, hoặc để báo giờ giấc sớm hôm. Phần trên của Phạm chung khắc đầu rồng, gọi là Điếu thủ .(tay câu), bộ phận dưới có hai tòa sen đối nhau, cũng gọi là tám cánh, hai tòa dùng hai nẹp giao nhau, nẹp góc thẳng liên kết nhau, gọi là khuyết áo ca sa, hoặc gọi là sáu đường; còn ở phần trên thì có những cái núm tròn lồi lên, gọi là vú chuông, từ tòa sen trở xuống gọi là thảo gian (khoảng cỏ), riềm dưới gọi là câu trảo (móng ngựa). Trong Thiền lâm, dùng chuông thông báo giờ ngồi thiền lúc đầu đêm, cho nên gọi là Định chung; cũng dùng để báo cho chúng vào nhà Tăng, cho nên còn gọi là Nhập đường chung. Lại tiếng Phạm chung cũng gọi là Kình âm.....(tiếng cá kình). 2. Hoán chung còn gọi là Bán chung, Tiểu chung. Thông thường cao từ sáu mươi đến tám mươi phân Tây, treo ở một góc nhà Phật đường, dùng để thông báo giờ bắt đầu làm việc pháp hội, cho nên cũng gọi là Hành sự chung. Trung quốc từ xa xưa đã có chế chuông đồng, nhưng không rõ bắt nguồn từ đâu. Quảng hoằng minh tập quyển 28 chép, năm Thiên hòa thứ 5 (566) đời Bắc Chu, chế Đại Chu nhị giáo chung minh (do Vũ đế nhà Bắc Chu chế), ngoài ra còn có chuông ở chùa Hưng thiện đời Đường, năm Lân đức thứ 2 (665) đời Đường, đúc chuông ở

chùa Tây minh tại kinh đô. Lại cứ theo Tục cao tăng truyện quyển 29 truyện Trí hưng chép, thì năm Đại nghiệp thứ 5 (609) đời Tùy, Trí hưng giữ chức Thời chung ở chùa Thiền định tại kinh đô. Qua những ghi thuật trên đây, người ta được biết, từ đời Bắc Chu trở xuống đã có nhiều lần tạo lập Phạm chung. Ngoài ra, nhờ bài thơ Phong kiều dạ bạc của nhà thơ Trương kế đời Đường mà tiếng chuông chùa Hàn sơn tại Tô châu rất nổi tiếng. Lại cứ theo Nhập đường cầu pháp tuần lễ kí quyển 3 của vị tăng người Nhật là Viên nhân nói, thì trên núi Ngũ đài có hang lầu chuông, là nơi bồ tát Văn thù thị hiện lầu báu chuông vàng. Tại nước Hàn xưa nay đã có kỹ thuật đúc chuông rất khéo, cho nên vẫn còn những quả Phạm chung cực đẹp, như quả chuông ở chùa Thái đức đúc vào năm Tân la Huệ cung vương thứ 7 (771); những năm gần đây được treo trên lầu chuông, ở ngoài cửa nam Khánh châu. Tại Nhật bản thì có nhiều chuông từ Trung quốc truyền vào, đã được liệt làm quốc bảo, như các chuông tàng trữ ở Vũ tá thần cung tại Phong tiền, Ba thượng thần cung tại Lưu cầu, chùa Huệ nhật tại Phí tiền, và chùa Viên thành tại Cận giang. Quả chuông xưa nhất hiện còn, được đúc vào năm Văn vũ Thiên hoàng thứ 2 (698), nay để ở chùa Diệu tâm tại Kinh đô. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ đoạn 4; Phật tổ thống kỉ Q.42; Sắc tu bách trượng thanh qui Q.hạ Pháp khí chương; Thiền lâm tượng khí tiên Bái khí môn]. CHUNG ĐẦU ..... Là vị tăng giữ phận sự thỉnh chuông trong Thiền môn. Bách trượng thanh qui

chứng nghĩa kí quyển 8 (Vạn tục 111, 428 thượng), nói: “Tri khách sai Chung đầu thỉnh ba hồi chuông, Tri khách thắp hương

cầm nơi tay”. Lại Tùng lâm hiệu định thanh qui tổng yếu quyển hạ (Vạn tục 112, 24 CHUNG ĐẦU

thượng), nói: “Buổi sớm giao cho Cúng đầu (người dâng lễ) và Chung đầu đợi khi lên tòa rồi, đến trước nhà Tăng đánh chuông, tức chuông lớn, và bảo Cúng đầu trải chiếu lễ”. [X. Thiền uyển thanh qui Q.4 mục Điện chủ chung đầu]. CHUNG ĐỐN TIỀN HẬU Chỉ quan điểm bất đồng giữa tổ thứ ba là Pháp tạng và tổ thứ năm là Trừng quán của tông Hoa nghiêm đối với thứ tự trước sau của Chung giáo và Đốn giáo trong năm giáo phán. Quan điểm bất đồng phát sinh là do chủ trương khác nhau của hai nhà về mối quan hệ tương thuộc của năm giáo và mười tông. Tổ Pháp tạng gọi “Chung giáo” là “Chân đức bất không tông” và đặt vào hàng thứ tám trong mười tông; gọi “Đốn giáo” là “Tướng tưởng câu tuyệt không” và đặt vào hàng thứ chín trong mười tông. Song, tổ Trừng quán thì gọi tông thứ tám trong mười tông là “Chân không tuyệt tưởng tông”, nhiếp vào “Không thủy giáo” và “Đốn giáo”; gọi “Chung giáo” là “Không hữu vô ngại tông”, và đặt vào hàng thứ chín trong mười tông. Pháp tạng lấy dung hợp tính tướng làm chủ, Trừng quán lấy quyết phán tính tướng làm chủ, cho nên mới có ý kiến bất đồng về vị trí trước sau của Chung giáo và Đốn giáo. Lại cứ theo Ngũ giáo chương thông lộ kí quyển 16 của sư Ngưng nhiên vị tăng Nhật bản chép, thì mười tông của Pháp tạng là chuẩn theo thuận tự năm giáo, còn mười tông của Trừng quán thì chuẩn theo thứ tự của bốn pháp giới, vì thế mà tạo thành luận điểm khác biệt giữa hai nhà. (xt. Ngũ Giáo Thập Tông). CHUNG GIÁO Là giáo thứ ba trong “năm giáo” do tông Hoa nghiêm phán thích. Giáo này hàm chứa nghĩa lí trong kinh Lăng già, kinh Thắng

man, luận Đại thừa khởi tín và luận Bảo tính. Nói đủ là Đại thừa chung giáo. Giáo nghĩa chủ yếu của giáo này là bàn về “Định tính nhị thừa”, “Vô tính xiển đề” đều sẽ thành Phật, cho nên so sánh với chủ trương “Ngũ tính các biệt” của Đại thừa Thủy giáo, không thừa nhận lí hết thảy chúng sinh đều có thể thành Phật, thì giáo này mới nói hết cái lí chung cực của Đại thừa, vì thế gọi là Chung giáo. Lại vì giáo này thuyết minh cái nghĩa bất không chân như tùy duyên, cho rằng hết thảy duy chỉ là thực đức của Như lai tạng chân như, nên vượt xa thuyết chân như ngưng nhiên của Thủy giáo; vì nó tương xứng với thực lí, cho nên gọi là Thực giáo. Hai từ Chung giáo và Thực giáo nói gộp lại, gọi là giáo Chung thực. Trong Hoa nghiêm huyền đàm quyển 5, Trừng quán đã đứng về phương diện tính, tướng mà nêu lên mười thứ dị biệt: một thừa ba thừa, một tính năm tính, duy tâm chân vọng, chân như tùy duyên lặng yên, ba tính không hữu vừa tức vừa li, chúng sinh và Phật không thêm không bớt, hai đế không hữu vừa tức vừa li, bốn tướng một thời trước sau, năng sở đoạn chứng vừa tức vừa li, Phật thân vô vi hữu vi v.v... để bàn luận và xếp hạng sâu cạn hơn kém của Thủy giáo, Chung giáo. Lại hai giáo Thủy, Chung đều y theo các giai vị tu hành nhất định mà tu hành dần dần, cho nên gọi chung là Tiệm giáo. [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1]. (xt. Ngũ Giáo Thập Tông). CHUNG LÂU Lầu chuông. Tục gọi là Chung chàng đường (nhà đánh chuông), Chung đường, Chung đài, Điếu chung đường (nhà treo (câu) chuông). Là một trong bảy nhà.

Tức là nhà treo Phạm chung (chuông lớn) trong các chùa viện. Thời xưa, đối nhau với lầu CHUNG LÂU

kinh, bây giờ thông thường đối nhau với lầu trống ở hai bên đầu chùa. Lầu chuông tuy bắt nguồn từ chuông pha lê treo ở nhà Vô thường trong tinh xá Kì viên tại Ấn độ, nhưng Ấn độ và Tích lan không thấy có làm lầu chuông, duy có Trung quốc, Nhật bản là đặt lầu chuông. Ngoài ra, theo Tự tháp kí bình khang phường mục Bồ tát tự chép, thì ngày xưa đặt lầu chuông ở phía đông. [X. Chi na Phật giáo sử tích Q.4, Q.5]. CHUNG NAM SƠN Núi ở phía tây huyện Trường an tỉnh Thiểm tây khoảng hai mươi chín cây số. Phía đông bắt đầu từ Lam điền, phía tây đến huyện Mi, chạy dài hơn tám trăm dặm, là một bộ phận của dãy núi Tần lĩnh. Còn gọi là Trung nam sơn, Thái ất sơn, Địa phế sơn. Nói tắt là Nam sơn. Tên núi thấy sớm nhất trong kinh Thi. Vị trí gần Tây an, trong núi có rất nhiều cổ tích danh thắng, các danh tăng thạc đức và các cấu trúc chùa viện. Trong thế kỉ thứ V, thứ VI, các bậc cao tăng vân tập, như năm Kiến đức thứ 2 (573) đời Bắc Chu sư Pháp tạng đã dựng nhà Thiền trên núi Tử cái trong dãy núi này; sư Tĩnh ái cũng đem đồ chúng vào núi kiến thiết hai mươi bảy ngôi chùa; năm Kiến đức thứ 3, Vũ đế bài Phật, hơn ba mươi vị danh tăng từ kinh ấp vào lánh nạn trong núi này. Đời Tùy, có sư

Trí tạng dựng chùa Phong đức, sư Đạo phán làm chùa Long trì, sư Tĩnh uyên sáng lập chùa Chí tướng, sư Tịnh nghiệp kiến thiết chùa Ngộ chân, sư Tăng chiếu tạo lập chùa Thần điền. Tổ thứ nhất của tông Hoa nghiêm là Đỗ thuận (Pháp thuận) đời Đường, nhân ở ẩn trong núi Chung nam mà đời gọi là “Chung nam Pháp thuận”; sư Pháp lâm làm chùa Long điền; sư Trí nghiễm ở chùa Chí tướng, hoằng dương tông Hoa nghiêm, đời gọi là Chí tướng đại sư. Sư Thiện đạo của tông Tịnh độ ở chùa Ngộ chân tu hành niệm Phật, đời gọi là Chung nam đại sư. Sư Đạo tuyên của Luật tông ở chùa Phong đức, hoằng truyền Tứ phần luật tông, hệ thống của sư tức gọi là Nam sơn luật tông. Các vị cao tăng được chôn cất ở đây cũng nhiều, bắt đầu từ Tín hành của Tam giai giáo, còn có Tuệ tịch, Trí phạm, Đạo tôn, Tuệ nhân, Trí chính v.v... Các chùa tháp nổi tiếng ở núi Chung nam thì có tháp mộ Huyền trang ở chùa Hưng giáo, tháp Từ ân và tháp Viên trắc ở chùa Tây minh, hai tháp gạch lớn nhỏ ở chùa Hương tích và các tháp ở chùa Bách tháp. Ngoài chùa tháp ra, còn có rất nhiều bia, minh. [X. Tục cao tăng truyện Q.11, Q.16, Q.19, Q.27; Từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.10; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Phật tổ thống kỉ Q.29, Q.39, Q.42; Trường an chí Q.9, Q.12; Cổ kim đồ thư tập thành sơn xuyên điển thứ 65; Kim thạch tụy biên Q.57, Q.62, Q.66, Q.71, Q.75]. CHUNG PHẠM Là Chung thanh và Phạm bái nói gộp lại, cả hai đều là những tiếng thường nghe hàng ngày trong các chùa viện Phật giáo. Vì trong Tùng lâm, hàng ngày đánh chuông để thông báo giờ giấc hoặc để triệu tập chúng tăng, thì là Chung thanh ..... (tiếng chuông); còn giọng tụng đọc kinh kệ trầm Tháp Ngài Huyền Trang Ở Chùa

Hưng Giáo CHUNG NAM SƠN

bổng nhịp nhàng, gọi là Phạm bái (đọc canh). CHUNG QUÌ Là ông thần trừ tà theo truyền thuyết dân gian Trung quốc, thần này thề nguyền bắt các tà quỷ. Còn gọi là Cung quì đại thần, Chung quì thần, Tảo quì. Tương truyền, khi Đường Huyền tôn ngọa

bệnh, nằm mộng thấy Chung nam tiến sĩ Chung quì buộc phải ăn tiểu quỉ, tỉnh dậy liền khỏi bệnh, bèn triệu họa công Ngô đạo tử sai vẽ hình tượng Chung quì; đời sau lấy tượng vẽ của Chung quì làm bùa khu trừ yêu ma quỉ quái. Tại Nhật bản, từ cuối đời Túc lợi trở xuống, phong tục vẽ tượng Chung quì cũng đã từng thịnh hành. CHUNG SĨ (JONES, SIR WILLIAM 1746-1800) ..... Nhà học giả về Đông phương học người Anh. Thông hiểu các thứ tiếng Hi bá lai, A lạp bá và Ba tư. Từng làm việc trong Cao đẳng Pháp viện tại Gia nhĩ các đáp (Calcutta) thuộc Ấn độ (1783-1794), và sáng lập Mạnh gia lạp Á châu hiệp hội (Asiatic Society of Bengal) và giữ chức Hội trưởng trong mười một năm từ 1784. Ông là nhà học giả người Anh đầu tiên chính thức nghiên cứu tiếng Phạm, cũng là người mở đầu phong trào Anh quốc Ấn độ học. Ông cho rằng, tiếng Phạm, Hi lạp, La tinh đều có tính gần gũi, rồi đặt giả thuyết "Ân - Âu mẫu ngữ" mà thành lập Ấn - Âu tỉ giảo học. Ngoài ra, ông còn phiên dịch tiếng Phạm cổ và pháp điển của Ấn độ xưa và

nghiên cứu Thần thoại học. Năm 1789, lần đầu tiên ông đem vở hí kịch kiệt tác Sa côn đát la (Sacontala) của Gia lí đà sa, giới thiệu với châu Âu, đã khiến giới trí thức châu Âu chấn động. Đại văn hào Ca đức rất tán thưởng. Cuối đời, ông còn dịch pháp điển Ma no (Institutes of Manu, 1794). Tiếp theo, khi ông đang dịch Ấn độ cổ đại pháp trích yếu (Digest of Hindu Laws, 1800), chưa xong thì rất tiếc ông đã qua đời tại Gia nhĩ các đáp. CHUNG SƠN ... Vị trí núi ở trong phạm vi Nam kinh, Giang tô. Còn gọi là Tưởng sơn, Bắc sơn, Kim lăng sơn, Thần liệt sơn, Tử kim sơn, Thánh du sơn. Núi cao bốn trăm sáu mươi tám mét. Phía đông tiếp với các núi Thanh long, Nhạn môn, phía bắc liền với hai núi Phú chu, Trĩ đình, phía tây tới Thanh khê, phía nam giáp sông Chung phố. Ngọn cao nhất gọi là Bình phong lĩnh, phía đông có nước tám công đức, phía tây có suối Đạo quang, suối Tống hi, ngọn bắc có suối Một người, đều là những danh thắng trong núi. Cứ theo sách của Đạo giáo chép, thì núi này từng lập ba mươi mốt cái động, Tưởng tử văn đời Hán vào chết trong núi này, đến thời vua Ngô, rất linh thiêng, nhà vua bèn làm miếu thờ, cái tên Tưởng sơn từ đó mà có. Thời đại Lục triều, nơi đây đã có các chùa lớn, như chùa Định lâm, Đạo lâm, Trúc lâm, Tống hi, Ái kính, Điện không có xà ngang ở chùa

Linh Cốc núi Chung Sơn CHUNG SƠN Chung Quì

Thảo đường, Dược vương, Khai thiện (triều Minh đổi là chùa Linh cốc) v.v... , phần lớn có các cao tăng đại đức trụ trì. [X. Đại minh nhất thống chí Q.6; Đại thanh nhất thống chí Q.50; Kim lăng phạm sát chí Q.3]. CHÚNG BẢO QUAN ÂM ..... Là một trong ba mươi ba hóa thân Quan âm. Ngồi trên dốc núi, chân phải duỗi thẳng, tay phải ấn xuống đất, đầu gối trái dựng đứng, tay trái đặt trên đầu gối trái, hiện tướng an ổn. [X. kinh Pháp hoa Q.7 phẩm Phổ môn]. CHÚNG ĐỒNG PHẬN ..... Phạm:nikàya-sabhàga. Nói tắt là Đồng phận (Phạm:sabhàga). Một trong bảy mươi lăm pháp của Câu xá, một trong trăm pháp Duy thức. Tông Duy thức, tông Câu xá cho đây là một trong những tâm Bất tương ứng hành pháp. Chỉ cho tính chung hoặc nhân chung của chúng sinh. Tức là các chúng hữu tình đều có tính đồng loại hoặc là cái nhân khiến cho hữu tình chúng sinh được qủa báo đồng loại như nhau. Phận, tức là nhân ... Đồng phận có thể

được chia làm hai thứ là Hữu tình đồng phận (Phạm:sattvasabhàga) và Pháp đồng phận (Phạm: dharma-sabhàga). 1. Hữu tình đồng phận, còn gọi là Chúng sinh đồng phận, có thể chia làm

hai: a. Là đồng phận khiến cho hết thảy hữu tình chúng sinh đồng loại như nhau, gọi là đồng phận vô sai biệt (Phạm: abhinna). b. Hữu tình chúng sinh tùy nơi ba cõi, chín địa, nam, nữ, súc sinh, có phân biệt, mà mỗi mỗi đều thành một loại, nhưng ngay trong tự loại cũng có đủ tính chất cộng đồng. Loại đồng phận các biệt này gọi là đồng phận hữu sai biệt (Phạm:bhinna). 2. Pháp đồng phận, chỉ các pháp sở y của hữu tình là năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, tự loại của mỗi pháp đều tương tự. Như đồng phận của sắc pháp tương tự nhau, mắt phải, mắt trái tương tự như nhau. Lại Thuyết nhất thiết hữu bộ chủ trương đồng phận có đủ thực thể; Kinh bộ và Đại thừa thì cho đồng phận là pháp giả. [X. luận Đại tì bà sa Q.27; luận Thuận chính lí Q.12; luận Câu xá Q.4, Q.5]. (xt. Tâm Bất Tương Ứng Hành). CHÚNG HỌC ..... Tức là những giới pháp nhỏ nhặt liên quan đến các việc ăn, mặc, đi, đứng của các tỉ khưu tu hành. Nói đủ là Chúng đa học pháp (Phạm: saôbahulà# zaikwadharmà#). Còn gọi là Chúng học giới pháp, Chúng học pháp. Là một bộ phận của giới Cụ túc mà tỉ khưu, tỉ khưu ni phải thụ trì. Là đoạn thứ bảy trong tám đoạn của giới Tăng, nếu phạm thì thuộc tội nhẹ. Là các phép tắc qui định về việc ăn mặc, uy nghi đi đứng, con số có nhiều, phải học tập luôn, cho nên gọi là Chúng học. Lại giới này khó giữ, phải thường xuyên lưu tâm chú ý, cho nên đặc biệt gọi là học. Còn gọi là Thức xoa la na ni (Phạm: zikwa-karaịìya), Thi sa ca la ni, Thi xoa kế lại ni, Thức xoa yết lan ni, Thi xoa cát lị. Dịch ý là phải nên học, phải học làm, răn giữ. Về số mục và nội dung của Chúng học, vì việc nhiều mà lại vụn vặt, cho nên các luật ghi chép có

Chúng Bảo Quan Âm CHÚNG BẢO QUAN ÂM

không ít chỗ sai khác nhau, trong đó, luật Tứ phần gọi tóm là Trăm giới, cho nên thông thường gọi là Bách chúng học pháp .... Lại nữa, Bách chúng học pháp của tỉ khưu và của tỉ khưu ni không giống nhau. Theo luật Tứ phần quyển 19 đến quyển 21 chép, Bách chúng học pháp của tỉ khưu được liệt kê như sau: 1. Phải mặc Niết bàn tăng (áo trong) một cách gọn gàng ngay ngắn. 2. Phải mặc ba áo một cách tề chỉnh. 3. Không được vắt áo lên hai vai mà đi vào nhà tại gia. 4. Không được vắt áo trên vai vào nhà tại gia mà ngồi. 5. Không được quấn áo vào cổ mà đi vào nhà tại gia. 6. Không được quấn áo lên cổ đi vào nhà tại gia mà ngồi. 7. Không được che đầu đi vào nhà tại gia. 8. Không được che đầu vào nhà tại gia mà ngồi. 9. Không được nhảy cẫng đi vào nhà tại gia. 10. Không được nhảy cẫng đi vào nhà tại gia mà ngồi. 11. Không được ngồi chồm hổm (ngồi xổm) trong nhà tại gia. 12. Không được tréo tay sau lưng đi vào nhà tại gia. 13. Không được tréo tay sau lưng vào nhà tại gia mà ngồi. 14. Không được lắc lư đi vào nhà tại gia. 15. Không được lắc lư đi vào nhà tại gia mà ngồi. 16. Không được khoa tay đi vào nhà tại gia. 17. Không được khoa tay đi vào nhà tại

gia mà ngồi. 18. Phải che thân thể cho kín đáo mà đi vào nhà tại gia. 19. Phải che thân thể cho kín đáo đi vào nhà tại gia mà ngồi. 20. Không được nhìn đông ngó tây mà đi vào nhà tại gia. 21. Ngồi trong nhà tại gia không được nhìn đông ngó tây. 22. Yên lặng mà đi

vào nhà tại gia. 23. Ngồi trong nhà tại gia phải giữ yên lặng. 24. Không được cười đùa mà đi vào nhà tại gia. 25. Ngồi ở nhà tại gia không được cười đùa. 26. Khi ăn phải chuyên tâm chú ý, không được làm vương vãi cơm canh. 27. Không được lấy cơm đầy bát khi ăn. 28. Canh phải múc vơi bát, không được múc đầy. 29. Cơm canh ăn cùng một lúc. 30. Ăn theo thứ tự, không được lấy trong bát chỗ này một miếng, chỗ kia một miếng. 31. Khi ăn không được khua bát thành tiếng. 32. Nếu tỉ khưu không đau ốm thì không được đòi cơm canh cho mình. 33. Không được lấy cơm đậy lên thức ăn để mong được thêm. 34. Không được nhìn vào bát của người ngồi bên cạnh mà so sánh phần lượng. 35. Khi ăn không được nhìn ngang nhìn ngửa mà phải chú ý nơi bát ăn. 36. Không được và miếng thật to vào mồm đến phồng cả miệng má. 37. Không được há hốc miệng để và cơm. 38. Không được vừa ngậm cơm vừa nói chuyện. 39. Không được nắm miếng cơm mà ném vào miệng. 40. Không được để cơm rơi vãi.

41. Không được lè cơm ra mép. 42. Không được nhai cơm thành tiếng nhóp nhép. CHÚNG HỌC

43. Không được húp thức ăn sùm sụp. 44. Không được thè lưỡi khi ăn. 45. Không được nhặt thức ăn dính nơi tay mà đút vào miệng. 46. Không được cầm thức ăn trong tay mà vứt tứ tung. 47. Không được để tay bẩn mà cầm bát ăn. 48. Không được đổ nước rửa bát trong nhà tại gia. 49. Không được đại tiểu tiện hoặc khạc nhổ đờm dãi lên cỏ và lá cây. 50. Không được đại tiểu tiện khạc nhổ xuống nước. 51. Không được đứng mà đại tiểu tiện. 52. Không được nói pháp với người vắt áo trên vai tỏ dấu không cung kính. 53. Không được nói pháp cho người quấn áo trên cổ để nghe. 54. Không được nói pháp cho người che đầu nghe. 55. Không được nói pháp cho người trùm kín đầu nghe. 56. Không được nói pháp cho người đứng vắt tay sau lưng. 57. Không được nói pháp cho người đang mang giày nơi chân. 58. Không được nói pháp cho người đang mang guốc nơi chân. 59. Không được nói pháp cho người đang cưỡi ngựa ngồi xe. Quy định từ số (49) đến (59) trên đây được miễn trừ cho những người đau ốm. 60. Không được ngủ trong tháp Phật, trừ khi phải canh giữ. 61. Không được cất giữ tiền của trong tháp Phật, trừ trường hợp đề phòng trộm cướp. 62. Không được mang giày đi vào tháp Phật. 63. Không được cầm giày nơi tay đi vào

tháp Phật.
64. Không được mang giày đi quanh tháp
Phật.
65. Không được mang giày phú la (giày cao cổ, ủng) đi vào tháp Phật.
66. Không được cầm phú la ở tay mà đi vào tháp Phật.
67. Không được ngồi ăn cơm dưới tháp
Phật và vứt cỏ rác hoặc vật nhơ bẩn trên mặt đất.
68. Không được mang xác chết đi qua dưới tháp Phật.
69. Không được chôn xác chết bên cạnh tháp Phật.
70. Không được đốt xác chết bên cạnh tháp Phật.
71 Không được quay vào phía tháp Phật mà đốt xác chết.

72. Không được đốt xác chết ở bốn bên tháp Phật khiến mùi hôi hám bay vào.
73. Không được mang quần áo hoặc giường chiếu của người chết đi qua tháp
Phật.
74. Không được đại tiểu tiện bên cạnh tháp Phật.
75. Không được quay vào tháp Phật mà đại tiểu tiện.
76. Không được đại tiểu tiện ở bốn bên xung quanh tháp Phật khiến mùi hôi thối bay vào.
77. Không được mang tượng Phật đến nơi đại tiểu tiện.
78. Không được đứng hoặc ngồi mà xỉa răng dưới tháp Phật.
79. Không được quay vào tháp Phật mà xỉa răng.
80. Không được xỉa răng chung quanh tháp Phật.
81. Không được khạc nhổ dưới tháp
Phật.
82. Không được quay vào tháp Phật mà khạc nhổ.
83. Không được khạc nhổ ở bốn bên
xung quanh tháp Phật. 84. Không được quay vào tháp Phật mà ngồi dạng chân ra. CHÚNG HỌC

85. Không được để tượng Phật ở phòng dưới còn mình thì ở phòng trên. 86. Người ta ngồi mà mình đứng thì không được nói pháp cho họ. 87. Người ta nằm mà mình ngồi thì không được nói pháp. 88. Người ngồi trên tòa mà mình không ngồi tòa thì không được nói pháp. 89. Người ngồi tòa cao mà mình ngồi tòa thấp thì không được nói pháp. 90. Người đi trước mình đi sau, không được nói pháp. 91. Người đi trên chỗ cao, mình đi dưới chỗ thấp, không được nói pháp. 92. Người đi giữa đường, mình đi cạnh đường, không được nói pháp. Qui định từ số (86) đến (92) nói trên đây được miễn trừ cho những người đau ốm. 93. Không được nắm tay nhau mà đi trên đường. 94. Không được ở trên cây cao quá đầu người. Lí do chế giới này là vì đã từng có một tỉ khưu hạ an cư trên một cây to cao, rồi từ trên cây đại tiểu tiện, khiến thần cây tức giận giết chết vị tỉ khưu đó. 95. Không được mắc túi đựng bát vào đầu gậy rồi vác trên vai mà đi. 96. Người cầm gậy tỏ dấu không cung kính, không được nói pháp. 97. Người cầm gươm, không được nói pháp. 98. Người cầm giáo, không được nói pháp. 99. Người cầm dao, không được nói pháp. 100 Người cầm ô (dù), không được nói pháp. Giới pháp từ số (96) đến (100) được miễn trừ cho những người đau ốm. [X.Thiện kiến

luật tì bà sa Q.16; Tứ phần luật tỉ khưu hàm chú giới bản Q.hạ; Tứ phần luật tỉ khưu hàm chú giới bản sớ Q.hạ phần dưới (Đạo tuyên); Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung đoạn 1, Q.trung đoạn 3]. (xt. Bách Chúng Học). CHÚNG HỢP ĐỊA NGỤC ..... Chúng hợp, Phạm: saôghàta, dịch âm là tăng càn. Còn gọi là Tụ hạp, Đôi áp, Hợp hội. Là một trong tám địa ngục nóng. Cứ theo kinh Trường a hàm quyển 19 phẩm Địa ngục chép, thì trong ngục này có một núi đá lớn, tách làm hai nửa đối nhau, tội nhân tiến vào giữa, hai nửa núi đá tự nhiên sáp lại, ép nát xương thịt, thân thể tội nhân, sau lại tách làm hai nửa và trở lại chỗ cũ. Lại có một con voi lớn bằng sắt, toàn

thân bốc lửa, nhảy vào tội nhân, khiến thân thể tội nhân nhừ nát máu mủ lênh láng. Lại có ngục tốt bắt tội nhân đặt lên tảng đá mài, rồi dùng đá chà xát, hoặc lấy một tảng đá lớn đè lên, sự khổ thảm khó nhẫn, dù mong một chút ngưng nghỉ cũng không thể được. Kinh Chính pháp niệm xứ quyển 6 nói, những người tạo ba nghiệp bất thiện là sát sinh, trộm cướp, gian dâm phải rơi vào địa ngục này, và theo nghiệp họ đã tạo mà chia làm thượng trung hạ, thượng thì rơi vào Hợp đại địa ngục gốc, còn trung và hạ thì sinh vào mười sáu nơi khác, chịu khổ rất lớn. [X. kinh Đại lâu thán Q.2 phẩm Nê lê; kinh Khởi thế Q.3; luận Lập thế a tì đàm Q.8; luận Đại tì bà sa Q.172]. (xt. Bát Nhiệt Địa Ngục). CHÚNG HỨA MA HA ĐẾ KINH Phạm:Mahàsammata-ràja. Gồm mười ba quyển. Do sư Pháp hiền đời Tống dịch. Cũng gọi là Chúng hứa ma ha đế thích kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 3. Là tiểu sử của đức Phật, tường thuật về nguồn gốc của giòng họ Thích, một đời đức Thích tôn, cho đến sự tích của Ô ba lê qui Phật. Đề

CHÚNG HỨA MA HA ĐẾ KINH

kinh "Chúng hứa" là dịch ý chữ Tam ma đạt đa (Phạm:Sammata), ông vua thời kiếp sơ, Ma ha đế (Phạm:Mahàràja), ý là Đại vương. Kinh này cùng với Hữu bộ tì nại da phá tăng sự quyển 1 đến quyển 9, do sư Nghĩa tịnh đời Đường dịch, là cùng bản mà dịch khác. Đặc sắc của kinh này là, trong các bản Phật truyện Hán dịch, đây là bản duy nhất thuộc hệ Tây tạng, song các danh từ cố hữu về địa danh và nhân danh đều là dịch âm của chữ Phạm. Ngoài ra, kinh này bắt đầu từ gia hệ thế tục của Phật Thích ca, chứ không đề cập đến pháp hệ của bảy đức Phật cho đến nghìn Phật ở quá khứ: đó cũng là một đặc sắc nữa. [X. Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.7; Duyệt tạng tri tân Q.29]. CHÚNG HƯƠNG QUỐC Tức là nước Phật tràn đầy mùi thơm vi diệu. Cứ theo kinh Duy ma quyển hạ phẩm Hương tích Phật, thì từ phương trên, cách hai mươi bốn hằng hà sa cõi Phật, có nước tên là Chúng hương, Phật hiệu Hương tích, lầu gác vườn tược trong nước ấy đều thơm, mùi thơm bay khắp mười phương vô lượng thế giới. Cõi Tịnh độ của Hương tích Như lai ấy, gọi là Chúng hương quốc độ. Ngoài ra, nước Kiện đà la (Phạm:Gandhàra) cũng dịch ý là Chúng hương quốc. CHÚNG HỰU ..... Tiếng tôn xưng đức Phật, là một trong mười hiệu của Như lai. Chúng hựu là các nhà dịch cũ dịch ý từ tiếng Phạmbhagavat và tiếngPàli: bhagavant(phiên âm là Bà già bà, Bà già phạm). Từ đời Tây Tấn trở về sau, các nhà dịch mới dịch là Thế tôn. Tức có nghĩa là một người do nhiều đức giúp thành, nhiều phúc giúp thành, đầy đủ mọi

đức mà được khắp đời tôn trọng cung kính. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 14 phẩm Cao chàng (Đại 2,615 thượng), nói: "Nếu có người sợ hãi đến dựng cả lông tóc, lúc ấy nên nhớ đến thân ta như vầy: bậc Như lai, Chí chân, Đẳng chính giác, Minh hành thành vi, Thiện thệ, Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Đạo pháp ngự, Thiên nhân sư, Hiệu Phật, Chúng hựu đã xuất hiện nơi đời thì sự sợ hãi dựng lông tóc ấy sẽ tự tiêu diệt". [X. luận Đại trí độ Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.1, Q.21]. CHÚNG KINH MỤC LỤC Là các thứ mục phân loại các kinh luận Hán dịch. Nói tắt là Kinh lục. Kinh lục sớm nhất là bản "Hán lục" do Chu sĩ hành đời Tam quốc ghi. Từ sau bản "Tông lí chúng kinh mục lục" của sư Đạo an được hoàn thành, thì mới hơi có đủ hình thức, và cũng mới bắt đầu gọi là Chúng kinh mục lục. Sư Bảo xướng đời Lương, Lí khuếch đời Bắc Ngụy, Pháp tạng đời Bắc Tề đều

có soạn Chúng kinh mục lục, nhưng đã thất tán cả, hiện còn đến nay thì chỉ có hai loại đời Tùy và một loại đời Đường. Lại mục lục các kinh luận được soạn tập vào thời Vũ tắc thiên nhà Đường, đặc biệt gọi là "Đại chu san định chúng kinh mục lục". I. Chúng kinh mục lục. Gồm bốn quyển. Do Bảo xướng đời Lương soạn. Còn gọi là Lương thế chúng kinh mục lục, Bảo xướng lục. Hiện đã mất. Cứ theo Lịch đại tam bảo kỉ quyển 11 Tề lương cập Chu đế đại lục chi tổng tự chép, thì vào năm Thiên giám 17 (518), nhà vua sai sa môn Bảo xướng soạn Kinh lục 4 quyển, gồm mười bảy khoa, khá tường tận. Cũng sách trên quyển 15 nêu lên các yếu mục, đại để bốn quyển thu chép một nghìn bốn trăm ba mươi ba bộ, một nghìn bảy trăm bốn mươi mốt quyển. Tập lục các kinh điển do An thế cao đời CHÚNG HƯƠNG QUỐC

Hậu Hán đến Tuệ linh đời Lương phiên dịch, như Thiền kinh, Giới kinh, các kinh khác, Số luận, Chú sớ v.v... [X. Tục cao tăng truyện Q.1 truyện Bảo xướng; Đại đường nội điển lục Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.10; Hậu Hán Tống Tề chí (.....) dịch kinh tổng lục (Thường bàn đại định)]. II. Chúng kinh mục lục. Có một quyển. Do Pháp thượng đời Bắc Tề soạn. Còn gọi là Tề thế chúng kinh mục lục, Pháp thượng lục, Đạt ma uất đa la lục. Nay đã thất lạc. Lịch đại tam bảo kỉ quyển 15 nêu các yếu mục, cộng thu tất cả Kinh Luật Luận, cả thật và giả, gồm bảy trăm tám mươi bảy bộ, hai nghìn ba trăm ba mươi tư quyển. Cứ theo Lịch đại tam bảo kỉ nói, thì bộ Kinh lục này ít nhất đã thu chép các kinh luật luận, Tạp tạng, kinh sao lại và các kinh ngờ là ngụy tạo, do An pháp hiền đời Tam quốc Ngụy đến Pháp ni đời Nam Tề phiên dịch. [X. Đại đường nội điển lục quyển 5; Khai nguyên thích giáo lục Q.10]. III. Chúng kinh mục lục. Có một quyển. Do Lí khuếch đời Bắc Ngụy soạn. Còn gọi là Ngụy thế chúng kinh mục lục, Lí khuếch lục. Nay không còn. Bản Kinh lục này thu tập các kinh luật luận, các kinh có dịch mà không còn bản, tử chú, các kinh ngờ là giả, do An thế cao đời Hậu Hán đến Bồ đề lưu chi đời Hậu Ngụy phiên dịch, và cả các kinh luận chưa được dịch. Về niên đại soạn thuật thì có hai thuyết, một cho là khoảng năm Vĩnh bình (508-511) nhà vua ra chiếu chỉ soạn, một cho là khoảng năm Vĩnh hi (532-534) nhà vua ra chiếu chỉ soạn. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.9, Q.15; Đại đường nội điển lục Q.4]. IV. Chúng kinh mục lục. Gồm bảy quyển. Do Pháp kinh đời Tùy soạn. Còn gọi là Tùy chúng kinh mục lục, Pháp kinh

lục. Thu vào Đại chính tạng tập 55. Thu chép các kinh luận được phiên dịch từ đời Hậu Hán đến đời Tùy. Lập thành chín lục, phân loại chép các mục của kinh được phiên dịch. Sáu quyển đầu là Biệt lục, quyển thứ bảy là Tổng lục, ngay đầu quyển có bài biểu dâng vua, kế đó, tổng kê mục thứ của bản lục. Theo quyển 7 chép chung chín lục, là: 1. Đại thừa Tu đa la tạng, ghi bảy trăm tám mươi tư bộ, một nghìn bảy trăm mười tám quyển. 2. Tiểu thừa Tu đa la tạng, ghi tám trăm bốn mươi hai bộ, một nghìn ba trăm linh bốn quyển. 3. Đại thừa Tì ni tạng, ghi năm mươi bộ, tám mươi hai quyển. 4. Tiểu thừa Tì ni tạng, ghi sáu mươi ba bộ, ba trăm tám mươi mốt quyển. 5. Đại thừa A tì-đàm tạng, ghi sáu mươi tám bộ, hai trăm tám mươi mốt quyển. 6. Tiểu thừa A tì đàm tạng, ghi một trăm mười sáu bộ, bốn trăm tám mươi hai quyển. 7. Phật diệt hậu sao tập, ghi một trăm bốn mươi tư bộ, sáu trăm hai mươi bảy quyển. 8. Phật diệt hậu truyện kí, ghi sáu mươi tám bộ, một trăm tám mươi lăm quyển. 9. Phật diệt hậu trứ thuật, ghi một trăm mười chín bộ, một trăm ba mươi tư quyển. Tổng cộng cả chín lục trên đây là hai

nghìn hai trăm năm mươi bảy bộ, năm nghìn ba trăm mười quyển. Trong chín lục, sáu lục trước, mỗi lục đều có sáu phần là phần dịch, phần dịch khác, phần mất tên người dịch, phần biệt sinh, phần nghi ngờ, phần ngụy tạo; ba lục sau, mỗi lục có hai phần là phần Tây vực thánh hiền, phần Thử phương chư đức (các bậc Thánh hiền bên Tây vực, các bậc Đại đức ở Trung quốc), tất cả bốn mươi hai phần. những ghi chép trong bản lục này khá chính xác, nhất là phần nghi ngờ và ngụy tạo, đặc biệt được các học giả hiện đại coi trọng. [X. Khai nguyên

thích giáo lục Q.10, Lịch đại tam bảo kỉ
Q.3; Đại đường nội điển lục Q.10].
V. Chúng kinh mục lục. Gồm năm
CHÚNG KINH MỤC LỤC
quyển. Do các sa môn dịch kinh và một số học sĩ đời Tùy soạn chung. Sách được hoàn thành vào năm Nhân thọ thứ 2 (602) đời Văn đế nhà Tùy, người chủ soạn là Ngạn tông ở chùa Đại hưng thiện. Còn gọi là Tùy chúng kinh mục lục, Tùy nhân thọ niên nội điển lục, Nhân thọ lục, Ngạn tông lục. Thu vào Đại chính tạng tập 55. Trong sách phân loại chép ra các kinh điển được phiên dịch từ đời Hậu Hán đến đời Tùy. Chia làm năm phần: Đơn bản, Trùng phiên, Hiền thánh tập truyện, Biệt sinh, Nghi ngụy. Đơn bản lại được chia làm sáu khoa là Đại thừa kinh đơn bản, Đại thừa luật đơn bản, Đại thừa luận đơn bản, Tiểu thừa kinh đơn bản, Tiểu thừa luật đơn bản và Tiểu thừa luận đơn bản. Trùng phiên được chia nhỏ làm bốn khoa là Đại thừa kinh trùng phiên, Đại thừa luật trùng phiên, Đại thừa luận trùng phiên và Tiểu thừa kinh trùng phiên; Biệt sinh được chia nhỏ làm năm khoa là Đại thừa biệt sinh, Đại thừa biệt sinh sao, Tiểu thừa xuất biệt sinh, Tiểu thừa biệt sinh sao và Biệt tập sao. Đơn bản có ba trăm bảy mươi bộ, một nghìn bảy trăm tám mươi sáu quyển; Trùng phiên gồm hai trăm bảy mươi bảy bộ, năm trăm tám mươi ba quyển; Hiền thánh tập truyện có bốn mươi mốt bộ, một trăm sáu mươi tư quyển; Biệt sinh tám trăm mười bộ, một nghìn hai trăm tám mươi tám quyển; Nghi ngụy hai trăm lẻ chín bộ, bốn trăm chín mươi quyển; Khuyết bản bốn trăm linh hai bộ, bảy trăm bốn mươi bảy quyển. Tổng cộng tất cả là hai nghìn một trăm linh chín bộ, năm nghìn không trăm năm mươi tám quyển. Sự nghi chép về số quyển và tên các dịch giả khá rõ ràng. Cách phân loại của sách bắt chước Pháp kinh lục, nhưng khác xa Pháp kinh lục ở chỗ phân loại các bản có, bản thiếu mà Pháp

kinh lục chưa phân loại, hơn nữa, bỏ bớt các kinh đã mất bản dịch và các sớ kí chưa được đưa vào Trung quốc. Sách này nay chỉ còn trong ba bản Tống, Nguyên, Minh, tạng Cao li thì thiếu. [X. Đại đường nội điển lục Q.10; Khai nguyênthích giáo lục Q.7]. VI. Chúng kinh mục lục. Gồm năm quyển. Do Tĩnh thái đời Đường soạn. Còn gọi là Đại đường đông kinh Đại kính ái tự nhất thiết kinh luận mục, Tĩnh thái lục. Thu trong Đại chính tạng tập 55. Sách này là sự tăng bổ cho Chúng kinh mục lục do Ngạn tông đời Tùy soạn mà thành. Phần lớn tuy giống với Ngạn tông lục, nhưng trong số các bản thiếu, đã tìm được hai mươi bộ mới, hai mươi mốt quyển, đồng thời, tăng thêm bảy mươi lăm bộ, một nghìn ba trăm ba mươi lăm quyển dịch mới của Huyền trang. Tổng cộng thành hai nghìn hai trăm mười chín bộ, sáu nghìn chín trăm chín mươi tư quyển, nhưng thực

thì là hai nghìn bốn trăm bốn mươi tư bộ, sáu nghìn năm trăm tám mươi quyển. Sự sai khác về con số trên đây, e là đã chép lầm, hay là đã lẫn lộn với các bản lục khác mà như thế. Lại sách này duy chỉ còn trong tạng Cao li, ba bản Tống Nguyên Minh thì thiếu. Trong Đại tạng kinh in nhỏ lại, đem bản lục này hợp chung làm một với Ngạn tông lục. [X. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.18; Đại tạng mục lục Q.trung]. CHÚNG LIÊU ..... Tức là nhà liêu làm bên ngoài Tăng đường cho chúng tăng ở. Trong liêu có treo tấm bảng gỗ ở cả trong cả ngoài, bản ngoài gọi là bản đằng trước, bản lớn, để khi đại chúng đến thăm hỏi nhau, khi ngồi Thiền, khi uống trà thì đánh; bản trong cũng gọi là bản nhỏ, để khi chúng tăng đi đâu về hoặc khi uống trà thì đánh. Trong liêu có các chức vụ như Liêu nguyên, Liêu chủ, Phó liêu, Chúng liêu để làm các phận sự;

lại chức vụ đi tuần tra nhà tăng, gọi là Tuần đường, tuần tra các liêu, gọi là Tuần án. Cứ CHÚNG LIÊU

theo Vĩnh bình thanh qui quyển hạ Chúng liêu thập nhị bản đồ dạng phàm lệ chép, thì Chúng đường là nơi để xem kinh sách sau các bữa ăn, hoặc là bữa dược thạch (ẩn ngữ chỉ buổi ăn chiều), (X. mục Dược thạch), hay uống trà bất thường. Kích thước chúng liêu phải tùy kích thước của nhà tăng mà qui định. Nếu nhà tăng mười hai bản thì chúng liêu cũng phải mười hai bản. Ở chính giữa phần nhiều đặt tượng Quan âm, bốn vách đều mở cửa sổ để lấy ánh sáng. Mỗi giường đều đặt bản đầu, giường dài sáu thước. Dưới cửa sổ để hòm kinh. Hòm cao một thước hai tấc. Trên mặt hòm dùng làm án để đọc kinh sách, bên trong hòm để kinh, chúng tăng đều tự khóa mở. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.hạ mục Đại chúng chương đại quải đáp qui đường; Tùng lâm hiệu định thanh qui Q.thượng; Thiền lâm tượng khí tiên Điện đường môn]. CHÚNG PHÁP ..... Là một trong ba pháp yết ma. Còn gọi là Tăng bỉnh, Chúng tăng pháp. Là pháp mà chúng tăng phải tuân giữ, tức là bốn tỉ khưu trở lên cùng hòa hợp làm yết ma, phát được giới thể, để thành tựu công đức diệt ác sinh thiện. Chúng tăng pháp lại chia làm ba loại là pháp Đơn bạch, pháp Bạch nhị và pháp Bạch tứ. Đơn bạch, tức là cáo bạch chúng tăng một lần; Bạch nhị, là một lần bạch rồi, hỏi lại lần nữa xem có được không; Bạch tứ, là một lần bạch, ba lần hỏi được không. Lại muôn tượng, muôn pháp trong vũ trụ, cũng gọi là Chúng pháp. [X. kinh Duy ma phẩm Văn thù sư lị vấn tật]. (xt. Yết Ma). CHÚNG SINH Phạm: bahu-jana, jantu, jagat hoặc

sattva. Dịch ý là chúng sinh, dịch âm là Bộc hô, Thiện na, Thiền đầu, Xã già, Tát đóa. Còn dịch là hữu tình, hàm thức (tức loài có tâm thức), hàm sinh, hàm tình, hàm linh, quần sinh, quần manh, quần loại. Danh từ "Chúng sinh" thông thường chỉ loài hữu tình trong cõi mê muội. Kinh Tạp a hàm quyển 6 (Đại 2, 40 thượng), nói: "Phật bảo La đà, đối với sắc đắm đuối triền miên, gọi rằng chúng sinh". Kinh Trường a hàm quyển 22 phẩm Thế bản duyên nói, không nam nữ tôn ti trên dưới, cũng không có tên khác, cũng chung sống với nhau ở đời, cho nên gọi là chúng sinh. Câu xá luận quang kí quyển 1 giải thích là chịu nhiều sống chết, cho nên gọi là Chúng sinh. Luận Đại trí độ quyển 31, kinh Đại thừa đồng tính quyển thượng bảo, chúng sinh là do các duyên năm uẩn giả hợp mà sinh, cho nên gọi là Chúng sinh. Lại kinh Bất tăng bất giảm thì nói, pháp thân bị nhiều phiền não trói buộc, đi lại trong đường sống chết, cho nên gọi là chúng sinh.

Thông thường thì cho những người bị vô minh phiền não che lấp mà trôi lăn trong vòng sống chết là chúng sinh. Nếu nói theo nghĩa rộng thì Phật và Bồ tát cũng bao nhiếp trong chúng sinh. Ma ha chỉ quán quyển 5 phần trên (Đại 46, 52 hạ), nói: "Mang năm ấm, gọi chung là chúng sinh. Chúng sinh có khác nhau: mang ấm ba đường là chúng sinh tội khổ, mang ấm trời người là chúng sinh vui sướng, mang ấm vô lậu là chúng sinh thánh thiện, mang ấm từ bi là chúng sinh đại sĩ, mang ấm thường trụ là chúng sinh cực tôn qúi". [X. kinh Tạp a hàm Q.45, Pháp hoa văn cú Q.4; Đại thừa nghĩa chương Q.6; Vãng sinh luận chú Q.thượng]. CHÚNG SINH ÁI LẠC THẬP DO Tức là mười nguyên nhân khiến hết thảy CHÚNG SINH ÁI LẠC THẬP DO

chúng sinh nhờ Như lai phổ độ mà được các sự vui. Cứ theo kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 72 chép, thì đồng tử Thiện tài đi về phương nam tham yết năm mươi lăm vị Thiện tri thức, trong đó, vị thứ ba mươi tám là Khai phu nhất thiết thụ hoa dạ thần (vị thần đêm làm cho hết thảy hoa của các cây đều nở), trí tuệ của vị thần này biết rõ các phương tiện khéo léo mà đức Như lai dùng để nhiếp hóa chúng sinh, vì đồng tử Thiện tài mà nói rõ mười nguyên nhân khiến chúng sinh có thể nhận sự nhiếp hóa của Như lai. Đó là: 1. Nhờ sức uy đức của Như lai. 2. Do thuận theo lời dạy của Như lai. 3. Làm theo lời Như lai nói. 4. Học theo hạnh của Như lai. 5. Được sức hộ trì của Như lai. 6. Tu đạo mà Như lai ấn khả. 7. Gieo hạt giống làm việc thiện của Như lai. 8. Theo giáo pháp đức Như lai nói. 9. Nhờ ánh sáng trí tuệ của Như lai soi rọi. 10. Được sức nghiệp tính tịnh của Như lai thu giữ che chở. CHÚNG SINH GIỚI Đối lại với "Phật giới". Trong mười giới, trừ Phật giới ra, còn gọi chung chín giới kia là Chúng sinh giới, tức địa ngục giới, ngã quỉ giới, a tu la giới, nhân giới, thiên giới, Thanh văn giới, Duyên giác giới và Bồ tát giới. Còn chỉ cái thế giới sinh sống của chúng sinh. CHÚNG SINH NGỮ SỰ THỊ HỖ Thị hỗ, là nghĩa nhờ cậy, ỷ lại. Cứ theo kinh Xuất diệu quyển 1 nói, thì vì chúng sinh ngu si, chẳng biết thế gian là vô thường, cứ ỷ lại vào những cái mình có, mình làm ra, rồi mặc ý phóng túng, không biết tìm

cầu đạo xuất thế cùng tột vô vi, cho nên đức Phật mới nói năm việc để cảnh giác. Đó là: 1. Thị hỗ niên thiếu, nghĩa là người ta cậy vào tuổi trẻ. Khí huyết khỏe mạnh, mặc sức phung phí mà không nghĩ đến cái thân lúc suy yếu lụn bại. 2. Thị hỗ đoan chính, nghĩa là người cậy có thân hình xinh đẹp, quyến rũ người khác, không biết tự thẹn, cũng chẳng đoái gì đến cái thân lúc già xấu. 3. Thị hỗ thế lực, nghĩa là người ta ỷ vào sức mạnh quyền thế, tác uy tác phúc, lấn lướt ức hiếp người khác, không kiêng không nể, mà chẳng nghĩ gì đến cái thân lúc suy vi thất thế. 4. Thị hỗ tài khí, nghĩa là người ta cậy có tài ba hơn người, tự cao tự đại, khinh miệt người khác, mà chẳng đoái đến cái thân lúc gặp tai họa. 5. Thị hỗ quí tộc, nghĩa là người ta cậy mình dòng dõi tôn quí, chức trọng ngôi cao, kiêu ngạo dông dỡ, lên mặt khinh người, mà chẳng nghĩ gì đến cái thân lúc suy bại. CHÚNG SINH KIẾN Tức cái vọng kiến chấp trước chúng sinh là thực có. Nghĩa cũng giống với "ngã kiến". Ngã kiến, tức cái thấy sai lầm, cho cái thân do năm uẩn giả hòa hợp là thật có. Kinh Kim cương (Đại 8, 752 trung), nói: "Thế tôn nói ngã kiến, nhân kiến, chúng sinh kiến, thọ giả kiến, tức chẳng phải là ngã kiến, nhân kiến, chúng sinh kiến, thọ giả kiến". CHÚNG SINH TÂM Tức là cái tâm của chúng sinh, cũng chỉ tâm Như lai tạng mà chúng sinh có đủ. Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 575 hạ), nói:

ha diễn, nói chung, có hai thứ. Những gì là hai? Một là pháp, hai là nghĩa. Pháp có nghĩa là tâm chúng sinh, tâm ấy bao hàm hết thảy pháp thế gian và pháp xuất thế gian, y vào tâm ấy mà hiển bày nghĩa Ma ha diễn. Tại sao vậy? Vì tướng chân như của tâm ấy tức hiển bảy cái thể Ma ha diễn; tướng nhân duyên sinh diệt của tâm ấy có khả năng hiển bày tự thể tướng dụng Ma ha diễn”. Có nghĩa là tâm chúng sinh hàm nhiếp hết thảy pháp thế gian và xuất thế gian, tâm chúng sinh ấy tức là tâm Như lai tạng. Thể của tâm ấy tức là tướng chân như, tướng dụng của tự thể nó tức là tướng nhân duyên sinh diệt. Đại thừa lấy một tâm ấy làm tự thể của các pháp, tức ý là lấy tâm ấy làm “Ma ha diễn”. Tiểu thừa thì cho các pháp mỗi mỗi đều có tự thể riêng, khác với thuyết một tâm của Đại thừa. [X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng; Khởi tín luận sớ Q.1 (Nguyên hiểu); Đại thừa khởi tín luận nghĩa sớ Q.thượng đoạn trên (Tuệ viễn); Khởi tín luận sớ bút tước kí Q.1]. CHÚNG SINH THẾ GIAN Phạm:sattva-loka. Chúng sinh do năm uẩn hòa hợp mà thành, theo chính báo mà trình hiện các cõi khác nhau; tức chỉ mười cõi hữu tình từ cõi Phật đến cõi địa ngục. Là một trong ba thế gian. Vì hết thảy hữu tình (chúng sinh) là do cái tên năm uẩn giả hợp, không có thực thể, cho nên còn gọi là Giả danh thế gian, Hữu tình thế gian, Chúng sinh thế gian. Ma ha chỉ quán quyển 5 phần trên (Đại 46, 53 hạ), nói “Chúng sinh thế gian, đã là giả danh, không có thực thể, phân biệt dựa vào thực pháp mà giả đặt ra vậy”. Thiện kiến luật tì bà sa quuyển 4, chia Chúng sinh thế gian làm thường thế gian, vô thường thế gian; luận Câu xá quyển 8, quyển 9, quyển 10 nêu rõ sự sinh, trụ, diệt

của Hữu tình thế gian; luận Vãng sinh thì nói rõ Chúng sinh thế gian của Tịnh độ là thanh tịnh, có đủ tám thứ trang nghiêm Phật công đức thành tựu và bốn thứ trang nghiêm Bồ tát công đức thành tựu. (xt. Tam Thế Gian, Hữu Tình Thế Gian). CHÚNG THÁNH ĐIỂM KÍ ..... Sau khi đức Phật nhập diệt, đệ tử Phật là Ưu ba li kết tập tạng Luật, ngày 15 tháng 7 năm ấy, chư tăng tự tứ xong, dâng hoa hương cúng dường tạng Luật rồi ghi xuống một chấm đặt trước tạng Luật. Từ đó về sau, các Thánh y theo pháp ấy, cứ mỗi năm lại chấm một chấm, để ghi nhớ số năm trôi qua. Đến năm Vĩnh minh thứ 8 (490) đời Nam triều Tề, đã truyền được chín trăm bảy mươi lăm chấm, đây là tư liệu quan trọng để nghiên cứu niên đại đức Phật nhập diệt. Nếu cứ theo đó mà tính ngược trở lên, thì năm đức Phật nhập diệt là năm 486 trước Tây lịch. Duy có điều là Ưu ba li cúng dường tạng Luật có đúng vào năm đức Phật nhập diệt hay không, thì vẫn chưa rõ. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.11; Khai nguyên thích giáo lục Q.6; Phật tổ lịch đại thông tải Q.8]. (xt. Phật Diệt Niên Đại). CHÚNG TỘI NHƯ SƯƠNG LỘ Có nghĩa là tội chướng do vọng tưởng mà sinh, nhờ vào công đức tư duy, sám hối, hết thảy tội chướng đều tiêu diệt, như sương móc gặp ánh mặt trời buổi sáng thì tan mất, tội nghiệp bị ánh sáng trí tuệ chiếu rọi thì mất hết dấu vết. Kinh Quán phổ hiền bồ tát hành pháp (Đại 9, 393 trung), nói: “Hết thảy biển nghiệp chướng, đều từ vọng tưởng sinh; Nếu người muốn sám hối, ngồi thẳng nhớ thực tướng; Các tội như sương móc, mặt trời tuệ trừ hết”. Phép sám hối nói ở đây là thuộc Lí sám trong hai sám và Vô sinh sám trong ba sám. Tức chỉ sám CHÚNG TỘI NHƯ SƯƠNG LỘ

hối quán xét thực tướng, tương đối với Sự sám do thân, khẩu, ý hành sám hối. (xt. Sám Hối). CHỦNG CHỦNG GIỚI TRÍ LỰC Phạm:nànà-dhàtu-jĩàna-bala. Cũng gọi là Thị tính lực, Tri tính trí lực. Là một trong mười lực của Như lai. Tức là sức trí tuệ của Như lai biết rõ hết các loại sai biệt về bản tính, tố chất và hành vi của chúng sinh một cách như thực. [X. kinh Tạp a hàm Q.26; luận Đại tì bà sa Q.30]. (xt. Thập Lực). CHỦNG CHỦNG SẮC THẾ GIỚI Nghĩa là thế giới có nhiều loại sắc tướng. Cứ theo kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) quyển 13 phẩm Quang minh giác chép, thì đức Thế tôn ngồi trên tòa sư tử ở Liên hoa tạng, các đại Bồ tát từ mười phương đều đến bái yết Phật, như các bzồ tát Văn thù, Giác thủ, Công đức thủ, Trí thủ và Hiền thủ v.v... Các ngài ấy đến từ các thế giới Kim sắc, Diệu sắc, Ưu bát la hoa sắc, Pha lê sắc và Bình đẳng sắc, các Sắc thế giới ấy tức gọi là Chủng chủng sắc thế giới. CHỦNG CHỦNG SỰ CÔNG ĐỨC Là một trong mười bảy thứ công đức thuộc Quốc độ trang nghiêm trong hai mươi chín thứ trang nghiêm ở cõi Tịnh độ cực lạc. Nghĩa là các thứ trang nghiêm ở cõi Tịnh độ cực lạc đều đầy đủ tính trân quí và trang nghiêm vi diệu. Trong Vãng sinh luận chú quyển thượng, sư Đàm loan nêu rõ rằng, Phật sở dĩ khởi lên công đức này, là vì thấy chúng sinh trong cõi nước dùng đất, gỗ, đá làm nên nhà cửa đẹp đẽ, cho đến khắc vàng, nạm ngọc mà cũng không biết chán đủ, vẫn ra sức kiến tạo. Nhân thế, bèn khởi nguyện đại bi, kì vọng nếu thành quả Phật thì khiến tất cả thứ trân quí đều đầy đủ, trang sức hoa lệ, khiến chúng sinh đều được

thỏa mãn, không đi tìm các thứ khác nữa, mà tự được Phật đạo. Cũng sách đã dẫn quyển hạ lại nói sự diệu dụng của công đức này là chẳng thể nghĩ bàn (Đại 40, 837 hạ), nói: “Chẳng thể nghĩ bàn là thế nào? Nghĩa là các thứ kia, hoặc là một thứ báu, mười thứ báu, trăm báu, vô lượng báu, tùy tâm xứng ý, đầy đủ trang nghiêm. Sự trang nghiêm ấy, như tấm gương trong sáng, tất cả các tướng sạch nhơ, nghiệp duyên thiện ác của các cõi nước trong mười phương đều ánh hiện hết”. [X. kinh Đại a di đà Q.hạ; kinh Vô lượng thọ Q.thượng; luận Tịnh độ]. CHỦNG CHỦNG THẮNG GIẢI TRÍ LỰC Phạm: nànàdhimukti-jĩàna-bala. Còn gọi là Tri chủng chủng giải trí lực, Tri chúng sinh chủng chủng dục trí lực. Là một trong mười lực của Như lai. Tức là cái sức trí tuệ của Như lai biết rõ hết mọi thứ mong cầu vui sướng của chúng sinh một cách như thực. [X. kinh Tạp a hàm Q.26; luận Đại tì bà sa Q.30]. (xt. Thập Lực). CHỦNG TAM TÔN QUÁN Là một phép quán trong Mật giáo. Tức theo thứ tự mà quán chủng tử của bản tôn, hình tam muội da và hình bản tôn (vị tôn chính). Cũng gọi là Chủng tử tam muội da hình tôn hình quán, Chủng tam tôn duyên khởi quán, Chủng tam tôn chuyển thành quán. Các tác dụng đức hạnh của chư tôn trong chân ngôn Mật giáo đều có thể nhờ phép quán này mà biểu hiện. Khi hành giả tu quán trong đạo tràng, trước phải quán chủng tử của bản tôn, và từ chủng tử biến CHỦNG CHỦNG GIỚI TRÍ LỰC

hóa thành là quán hình Tam muội da của bản tôn, lại quán sát hình Tam muội da của bản tôn biến hóa mà thành hình của bản tôn. Cứ theo kinh Đại nhật phẩm Bản tôn tam muội chép, thì chư tôn có ba thứ thân là Tự, Ấn và Hình tượng, tức theo thứ tự chỉ Chủng tử, Tam muội da hình, Tôn hình. Trong nghĩa Tức thân thành Phật, ba thứ thân này theo thuận tự là Pháp mạn đồ la, Tam muội da mạn đồ la và Đại mạn đồ la; ở trên ba mạn đồ la này, là Yết ma mạn đồ la có đầy đủ mọi uy nghi sự nghiệp, cho nên hợp cả

bốn mạn đồ la nói trên lại mà sinh ra thuyết "Tứ mạn tương tức". Thuyết này lấy tư tưởng chủng tử chuyển thành hình Tam muội da, cho đến chuyển thành tôn hình làm cơ sở. Ngoài ra, phép quán Ngũ tướng thành thân trong pháp Kim cương giới cũng lấy Chủng tam tôn quán làm nền tảng. [X. Kim cương đính du già kinh thập bát hội chỉ qui; Kim cương đính nhất thiết như lai chân thật nhiếp đại thừa hiện chứng đại giáo vương kinh Q.thượng; kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.trung; Kim cương đính du già hộ ma nghi quĩ; Kim cương vương Bồ tát bí mật niệm tụng nghi quĩ; Kim cương đính liên hoa bộ tâm nghi quĩ; luận Bồ đề tâm; Thai tạng Phạm tự thứ đệ]. CHỦNG THẢO Thí dụ tính Phật. Có nghĩa là tính Phật trong người ta, cũng hệt như cái mầm giống trong cỏ cây, ai ai cũng có, cho nên gọi là Chủng thảo. Trong Thiền lâm, người có khả năng kế thừa pháp của Phật tổ được thí dụ như mầm non của cây cỏ. Ngũ đăng hội nguyên quyển 7 chương Huyền sa Sư bị (Vạn tục 138, 123 hạ), nói: "Đứng hầu nơi Tuyết phong, có hai vị tăng đi qua dưới thềm, Phong nói: 'Hai người ấy có thể là

chủng thảo'". CHỦNG THỤC THOÁT Là nói tắt của Hạ chủng, Điều thục, Giải thoát. Là ba giai đoạn đức Phật giáo hóa chúng sinh. Hạ chủng ., có nghĩa là đem hạt giống thành Phật mà gieo vào tâm chúng sinh. Điều thục , có nghĩa là truyền bá giáo pháp. Giải thoát. , có nghĩa là từ trong khổ não mà thoát ly. Tông Thiên thai cho rằng, từ lúc ban đầu, đức Phật đem hạt giống thành Phật gieo vào tâm chúng sinh, đến lúc tỏ ngộ cuối cùng, có thể chia làm ba giai đoạn trên. Lại ba giai đoạn ấy đều là từ nơi Phật mà mong được lợi ích, cho nên cũng gọi là Tam ích ..... Hạ chủng, tức là đầu tiên chúng sinh kết duyên với Phật pháp. Điều thục, tức là hạt giống có khả năng thành Phật dần dà lớn lên cho đến khi gần tỏ ngộ. Giải thoát, tức là hạt giống thành Phật đã hoàn toàn trưởng thành, cuối cùng, được quả giác ngộ tròn đầy. Đem Chủng thục thoát mà phối với nội dung của phẩm Hóa thành dụ trong kinh Pháp hoa, thì đại chúng Thanh văn, Bồ tát, xưa kia, dưới hội của đức Phật Đại thông trí thắng, đã được nghe kinh Pháp hoa và tín thụ lãnh giải, gọi là Hạ chủng. Từ thời đức Phật Đại thông trí thắng trở về sau, dần dần chí ưa pháp Tiểu thừa và nhiễm sâu năm dục, Như lai biết rõ tính ấy của chúng sinh, bèn đặt ra nhiều phương tiện để dẫn dắt, gọi là Điều thục. Mãi đến hội Linh sơn lại nghe kinh Pháp hoa mà được thụ kí sẽ thành Phật trong vị lai, gọi là Giải thoát. Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 1 phần trên (Đại 33, 684 thượng), nói: "Khéo vì chúng sinh mà gieo những hạt giống Đốn, Tiệm, Bất định, Hiển, Mật; trung gian, dùng năm vị đốn tiệm để điều phục nuôi lớn mà thành thục, rồi lại dùng năm vị đốn tiệm CHỦNG THỤC THOÁT

mà độ thoát, nào thoát, nào thục, nào chủng, trăn trở không ngừng, đại thế uy mãnh, ích vật ba đời". Lại luận Câu xá quyển 23 đem Tam sinh đắc quả của Thanh văn phối với Tam vị chủng thục thoát. Tức là: thứ nhất, sinh khởi Thuận giải thoát phận; thứ hai, sinh khởi Thuận quyết trạch phận; thứ ba, sinh Nhập Thánh vị cho đến được giải thoát; cũng như ba giai đoạn: gieo hạt, nảy mầm, kết quả khác nhau. [X. luận Đại tì bà sa Q.178; Pháp hoa kinh văn cú Q.1 phần trên; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.1 phần trên]. CHỦNG TÍNH Phạm:gotra. Tức Phật và những người ba thừa Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát đều đủ bản tính có khả năng chứng được Bồ đề. Đây có hai loại là tiên thiên đã sẵn có và hậu thiên do tu hành mà được, loại trước gọi là Bản tính trụ chủng tính,

nói tắt là Tính chủng tính, loại sau gọi là Tập sở thành chủng tính, nói tắt là Tập chủng tính. Thuyết nhất thiết hữu bộ không thừa nhận chúng sinh có tính thành Phật tiên thiên, cho nên chỉ bàn về thuyết sau thôi. Tông Duy thức Đại thừa thì thừa nhận năm tính có khác biệt về mặt tiên thiên, cho nên nói Tính chủng tính. Ngoài ra, cũng nói Tập chủng tính, đây là thuộc học phái Hộ pháp. Nói cách khác, chủng tính rốt cuộc là tiên thiên hay hậu thiên, thì giữa mười hai vị đại luận sư của Duy thức đã nảy sinh các thuyết khác nhau. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 2 chép, thì do kiến giải khác nhau về chủng tử, mà sư Hộ nguyệt chủ trương "Bản hữu tính chủng tính" (tiên thiên), sư Nan đà chủ trương "Tân huân tập chủng tính" (hậu thiên), còn sư Hộ pháp thì thừa nhận cả hai. Tông Duy thức đại để thu dụng

thuyết của Hộ pháp, tông Thiên thai, tông Hoa nghiêm thì chủ trương hết thảy chúng sinh vốn đủ tính Phật. Tông Duy thức lại thừa nhận ba thừa có chủng tính, có thể chia làm hai chủng tính, tức là có chủng tính (hữu tính) được quả ba thừa và không chủng tính (vô tính) hoàn toàn không có cách nào ra khỏi được cõi mê, rồi từ đó lại chia nhỏ ra thành năm tính khác nhau, mà thừa nhận sự tồn tại của hữu tình không có tính (vô tính hữu tình, tức không có tính Phật). Có khi cũng chuyển dụng ý nghĩa chủng tính để biểu thị giai vị tu hành của Bồ tát. Như kinh Nhân vương bát nhã quyển thượng lập thuyết ba chủng tính, tức là Tập chủng tính, Tính chủng tính, Đạo chủng tính, theo thứ tự có thể phối với mười tín tâm, mười trụ tâm và mười kiên tâm trong giai vị tu hành của Bồ tát Đại thừa. Lại kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyển thượng, lập sáu chủng tính là: Tập chủng tính, Tính chủng tính, Đạo chủng tính, Thánh chủng tính, Đẳng giác chủng tính, và Diệu giác chủng tính, theo thứ tự, có thể phối với mười trụ, mười hành, mười hồi hướng, mười địa, Đẳng giác và Diệu giác. Trong đây, trừ tính Diệu giác, còn năm tính kia gọi chung là năm chủng tính. Ngoài ra, kinh Đại tập quyển 8 cũng nêu lên mười chủng tính là: 1. Tính phàm phu. 2. Tính tín hành, giai vị Tam hiền, nghe lời dạy của thiện tri thức và cứ thế tin chịu làm theo. 3. Tính pháp hành, giai vị bốn thiện căn, vâng theo lời giáo huấn của Phật và thiện tri thức mà tu hành. 4. Tính tám nhẫn, tức giai vị Kiến đạo có đủ tám nhẫn bảy trí. 5. Tính Tu đà hoàn. 6. Tính Tư đà hàm. 7. Tính A na hàm. 8. Tính A la hán.

9. Tính Bích chi phật. CHỦNG TÍNH

10. Tính Phật chủng. [X. kinh Giải thâm mật Q.2 phẩm Vô tự tướng tính; kinh Nhập lăng già Q.2; kinh Bồ tát địa trì Q.1 phẩm Chủng tính; luận Phật tính Q.1; luận Du già sư địa Q.21, Q.35; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.5]. (xt. Ngũ Chủng Tính, Lục Chủng Tính). CHỦNG TÍNH CHẾ ĐỘ Chủng tính, tiếng Anh, tiếng Pháp là caste, tiếng Đức là kaste. Là cái chế độ dựa vào chủng tộc, chức nghiệp, địa phương mà chia xã hội thành những giai cấp tôn ti quí tiện khác nhau, là chế độ xã hội thế tập, đóng kín, bất bình đẳng. Ấn độ là trường hợp nổi bật nhất. Vào thế kỉ thứ XVI Tây lịch, người Bồ đào nha đến bờ biển Mã lạp ba (Goa) thuộc mạn tây Ấn độ, đã phát hiện một hình thái xã hội đặc thù của người Ấn độ mà họ gọi là Chủng tính chế độ. Chữ caste có lẽ đã diễn biến từ chữ La-tinh castus (thuần huyết) và chữ Bồ đào nha casta (huyết thống) mà ra. Ân độ, từ thời đại Phệ đà, đã căn cứ theo thân phận, chức nghiệp và giai cấp mà định chủng

tính, do đó đã cấu thành một chế độ xã hội giai cấp đặc thù. Xã hội Ấn độ cổ đại đã chia làm bốn chủng tính là: Tăng lữ (Phạm:bràhmaịa, Bà la môn), Vương hầu vũ sĩ (Phạm:kwatriya, sát đế lị), Nông công thương thứ dân (Phạm: vaizya, Phệ xá), Tiện dân (Phạm:zùdra, Thủ đà la). Về sau, từ đó lại dần dần sản sinh ra các chủng tính chi nhánh và các giai cấp tạp chủng mà hình thành một hình thái xã hội phức tạp về phương diện tôn giáo và lịch sử. Ngoài ra, lại do sự sai khác về tộc, tôn giáo và chức nghiệp mà hiện tại con số chủng tính đã đạt đến từ hai đến ba nghìn! Giữa các chủng tính khác nhau, sự

thông hôn và ngồi ăn chung bị nghiêm cấm; vả lại, còn có các giới luật và phong tục cực kì phồn tạp. Chế độ chủng tính bắt nguồn từ những người xâm lăng Ấn độ, họ tự gọi họ lààryavarịa, tức là người Nhã lị an giống trắng; àryahàm ý là người đáng kính, người cao quí,varịa là nhan sắc; rồi họ khinh miệt những người dân bản xứ đã bị họ chinh phục, vốn là người da đen mà họ gọi là dàsa-varịa, dàsa là man rợ, nô lệ. Hoặc có thuyết bảodàsa là tên gọi của một tộc trong đám dân bản xứ. Về sau, sự phân biệt giai cấp then chốt từvarịa biến thànhjàti (ý là sinh ra). Lại Ấn độ, về mặt địa lí, cách tuyệt với đời, dễ hình thành một loại chế độ xã hội đặc thù, và núi sông cách trở cũng dễ sản sinh các loại tập đoàn và giai cấp sai biệt. Căn cứ chủ yếu của chế độ chủng tính là pháp điển Ma nô, pháp điển này nguyên là chuẩn tắc của người Bà la môn trong việc tế tự, sau dần dần được xã hội Ấn độ tiếp thu, trở thành là sách chỉ nam cho luân lí đạo đức về mặt thể hệ giai cấp, có quyền uy pháp chế tối cao. Nói một cách đơn giản, pháp điển này dùng để củng cố địa vị, quyền uy, thế lực của giai cấp Bà la môn, mục đích của nó là tăng cường thể hệ giai cấp cho chặt chẽ và lâu dài. Bản chất của chế độ chủng tính có hai mặt, tức thân phận địa vị thế tập và luật pháp tiếp thụ, cũng tức là nghĩa vụ truyền thống và chức nghiệp giai cấp nguyên bản của cá nhân, người được ưu đãi chủ yếu là nam tính của giai cấp Bà la môn. Ở thời đại vua A dục, Phật giáo vốn phản đối bốn tính sai biệt, nên thế lực của Bà la môn suy giảm, nhưng đến thời Vương triều Cấp đa, Bà la môn lại khôi phục quyền thế và địa vị lãnh đạo, giai cấp Sát đế lị, ở thời đức Thích tôn, đã từng lãnh đạo trí thức và chính trị, bây giờ đây cũng mất ưu thế.

Trong pháp điển Ma nô răn bảo nhà CHỦNG TÍNH CHẾ ĐỘ

vua không được đánh thuế Bà la môn, nếu Bà la môn bị chọc tức, có thể nhờ sức phù chú khiến cho sinh mệnh và vũ lực của nhà vua tiêu diệt tức khắc. Lại trong bất cứ nghi thức tế tự nào, điều quan trọng nhất là dâng tiền của cho người Bà la môn đảm nhiệm chức Tư tế, nhiều bao nhiêu thì càng chứng tỏ lòng kiền thành cao độ bấy nhiêu. Nói cách đại khái, thì thần dị và mê tín là nguồn chủ yếu cho chức Tư tế thu của hốt tiền, bất cứ việc gì, từ đau ốm, kiện tụng, thấy điềm xấu, đổi nghề mới, sang nhà mới, cho đến đi xa v.v... không một việc gì mà người Ấn độ không hỏi ý kiến người Tư tế và, tất nhiên, phải dâng tiền của một cách đại lượng. Quyền thế chính yếu của người Bà la môn là sự độc chiếm truyền thụ tri thức, từ lâu lắm rồi, người Bà la môn tự ở địa vị người cải tạo, người giám hộ, là giáo sư, là các tác giả của các tác phẩm văn học, hoặc là nhà biên soạn. Pháp điển Bà la môn chỉ ra rằng, nếu người giai cấp Thủ đà la muốn nghe đọc tụng kinh điển, thì trong tai như điếc đặc, mà dù có nghe thì cũng chẳng hiểu

biết gì; nếu muốn tự mình đọc tụng kinh điển thì đầu lưỡi sẽ bị cắt đứt. Giáo nghĩa Bà la môn bài xích những người thuộc giai cấp thấp tham dự việc đọc tụng kinh sách như thế, lâu dần đã tạo thành tính độc đặc, tính thần bí của giai cấp Bà la môn. Pháp điển Ma nô còn dạy bảo nhân dân rằng, ý thần muốn người Bà la môn làm thủ lãnh của chúng sinh, do đó mà tạo thành cái tình hình người Bà la môn thống trị Ấn độ về cả hai mặt xã hội và tinh thần. Những tệ đoan xã hội mà chế độ chủng tính đã mang lại cho xã hội Ấn độ đại khái có mấy điều như sau: 1. Do sự sai khác về chủng tính mà các

giai cấp trong xã hội không qua lại với nhau, rất cách biệt, đã gây ra nhiều bất tiện trong cuộc sống. 2. Giữa các giai cấp có các bức tường ngăn cách rõ ràng, đã làm trở ngại cho sự phát triển ý thức dân tộc một cách nghiêm trọng. 3. Phủ nhận sự bình đẳng căn bản của loài người, người ở giai tầng cao không nhận người giai tầng thấp là người đồng dạng với mình, rất xa cách với tư tưởng dân chủ ngày nay. 4. Người giai cấp thấp chuyên làm các việc ti tiện, nên tư cách càng ti tiện. 5. Mỗi giai cấp đều hình thành một tổ chức bền chắc, rất khó mà phá vỡ được bức tường giai cấp, những phần tử trong các bức tường ấy rất khó mà đồng tình với những người bên ngoài, cho nên không dễ gì hình thành một ý thức đồng bào rộng rãi. 6. Chức nghiệp cha truyền con nối, không có cách nào phối hợp được với nhu cầu văn minh vật chất hiện đại. 7. Mỗi giai cấp đều có tiêu chuẩn luật pháp và hành vi riêng, ở giai cấp này là phải, ở giai cấp kia là không phải, trở ngại nghiêm trọng cho toàn cõi Ấn độ có được một quan niệm đạo đức và chuẩn tắc luật pháp phổ biến. Vì thế, chế độ chủng tính là chướng ngại lớn nhất cho việc hiện đại hóa dân tộc Ấn độ. Tôn giáo duy trì chế độ chủng tính là Bà la môn giáo và Ấn độ giáo. Phật giáo thì phản đối chế độ này và đề xướng chủ nghĩa bình đẳng, đức Phật phủ nhận tính tuyệt đối của chủng tính, tôn trọng lí tưởng thực tiễn của nhân loại. Nhưng lí tưởng ấy chỉ thực hiện được trong phạm vi giáo đoàn, chứ không có cách nào làm biến đổi được xã hội Ấn độ mà vốn thành khuôn cứng nhắc, cho nên cuối cùng Phật giáo đã bị đẩy ra khỏi bản địa Ấn độ. Kì na giáo thì

thỏa hiệp với chế độ chủng tính, cho nên vẫn còn tồn tại được đến ngày nay. Khi Hồi giáo xâm lược, chỉ giải trừ được chế độ CHỦNG TÍNH CHẾ ĐỘ

chủng tính ở một số địa phương. Cho mãi đến cận đại, La ma nan đà thuộc phái Tì thấp nô trong Ấn độ giáo, cũng phủ nhận chế độ chủng tính và đề cao nhân loại bình đẳng. Kế đó, các nhà Ấn độ giáo cải cách, như Khách tỉ nhĩ, Na na khắc v.v... đều phản đối chế độ chủng tính, nhưng vẫn chưa triệt để thay đổi được xã hội Ấn độ. Về sau, bị tư tưởng dân chủ phương tây xung kích, các tổ chức Phạm giáo hội (1828) lần lượt được thành lập, dốc sức vào việc vận động cải cách tôn giáo và xã hội. Sau khi Ấn độ được độc lập, năm 1950, chính phủ Ấn công bố Hiến pháp, qui định hủy bỏ chế độ chủng tính, tuyên cáo người ta sinh ra đều bình đẳng. Thêm vào đó, nhờ sự phát triển công nghiệp hóa, giáo dục phổ cập và sự thực thi những chính sách xã hội, trên bề mặt, sự phân biệt các giai cấp đã giảm nhiều. Nhưng trong các vấn đề thực tế, như chức nghiệp, hôn nhân, sự xuất thân của cá nhân, địa vị xã hội v.v... thì chế độ chủng tính vẫn còn được coi trọng, vẫn y nhiên ảnh hưởng đến lòng người. Đến nay, giai cấp Bà la môn vẫn nắm chặt đặc quyền của họ; chủng tộc Lạp cơ phổ đặc (Rajputs) ở miền tây Ấn độ, giai cấp địa chủ

cũng cố thủ giai cấp Sát đế lị vương hầu vũ sĩ của họ. Thông thường, những người thương nghiệp vẫn là đại biểu cho giai cấp Phệ xá; và ngoài chủng tính ra, giai cấp thấp vẫn còn bị coi là những tiện dân không thể tiếp xúc; tại các vùng nông thôn, những tiện dân vẫn thường bị bách hại, tạo nên vô số vấn đề xã hội. Thánh Cam địa quan tâm đến nỗi thống khổ của tiện dân, đã gọi họ là "Cáp lí thần chi dân" (Harijan), cực lực xóa bỏ sự phân biệt đối xử đối với tiện dân. Giai cấp Thủ đà la cũng tự đứng lên

vận động giải phóng, nhưng gặp rất nhiều khó khăn. Vì họ không được vào các đền thờ của Ấn độ giáo, nên không có quyền được sự cứu độ của tôn giáo, vì thế, ông An bồi khắc, vốn xuất thân từ tiện dân, mới đứng lên hô hào cải tín sang Phật giáo. Ngày nay, chủ nghĩa bình đẳng vô sai biệt của Phật giáo trở thành tôn chỉ cho cuộc vận động phục hưng Phật giáo tại Ấn độ, đây cũng là lí tưởng cuối cùng của giai cấp tiện dân vận động giải phóng toàn diện để đánh đổ chế độ chủng tính. [X. kinh Tạp a hàm Q.20; Trung a hàm Q.30 kinh Ưu ba li, Q.39 kinh Bà la bà đường; Trường a hàm Q.6 kinh Tiểu duyên; kinh Tăng nhất a hàm Q.21; kinh Bạch y kim chàng nhị Bà la môn duyên khởi Q.hạ; kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.23; Đại đường tây vực kí Q.2; Thích thị yếu lãm Q.thượng; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.1; Ấn độ sử cương đệ nhị chương (Lí chí thuần); P. Deussen: Allgemeine Geschichte der philosophie, Bd. I. Abteilung, I; É. Sénart: Les Castes dans L'Inde; Will Durant : Our Oriental Haritage (India and Her Neighbors)]. (xt. Tứ Tính). CHỦNG TRÍ Nói tắt của Nhất thiết chủng trí. Tức là trí tuệ của Phật biết rõ hết thảy mọi thứ, mọi loại pháp. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 27 chép, thì duy chỉ Phật có nhất thiết chủng trí, Thanh văn, Duyên giác chỉ có nhất thiết trí. Cứ theo Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 1 nói, thì bậc giác ngộ đầy đủ mười hiệu Thế tôn, Thiên nhân sư, Điều ngự trượng phu, A la hán v.v... đạt đến Chủng trí viên minh. Lại Phật chứng được Nhất thiết chủng trí mà đại giác tròn đầy, gọi là Chủng giác. Đại banniết bàn kinh sớ quyển 33 (Đại 38, 228 hạ), nói: "Như lai đã đến Chủng giác mà còn có chín não, huống chi là Bồ tát!" [X. Pháp hoa văn cú Q.7 phần dưới; Thiền uyển thanh qui Q.9 Sa

di thụ giới văn]. CHỦNG TRÍ

CHỦNG TRÍ HOÀN NIÊN Khi giải thích thí dụ "Cha trẻ con già" trong phẩm Dũng xuất của kinh Pháp hoa, tổ thứ 9 tông Thiên thai là Trạm nhiên đã tạm thời giả đặt ra cái tên thuốc Chủng trí hoàn niên (giống trí trẻ lại) để hiển bày lí của "Hai môn Bản, Tích". Bản, chỉ Phật gốc vốn đã thành từ lâu lắm rồi; Tích, chỉ Phật Thích ca mới gần đây chứng ngộ thành đạo tại thành Già da. Trong các kinh luận nghi chép khi đức Phật nói pháp, Ngài cho đại chúng biết là Ngài đã chứng đạo thành Phật từ xa xưa lâu lắm và đã giáo hóa vô lượng chúng Bồ tát, rồi từ đó đến nay, đã qua năm trăm kiếp chấm bụi, lại một lần nữa, ngồi dưới cây Bồ đề ở thành Già da mà chứng Chính đẳng giác. Về việc này, trong phẩm Dũng xuất kinh Pháp hoa ghi chép rất tường tận. Trong kinh còn nói, khi đức Thế tôn tuyên thuyết kinh Pháp hoa, thì có vô lượng trăm nghìn muôn ức Bồ tát, cùng một lúc, từ dưới đất hiện lên, đức Thế tôn bèn nói với đại chúng rằng, các chúng Bồ tát ấy là những người đã được Ngài giáo hóa trong đời quá khứ cách nay đã lâu xa lắm. Đại chúng trong pháp hội, nghe đức Thế tôn nói thế, tâm đều sinh ngờ và

bạch Phật rằng (Đại 9, 41 hạ): “Bạch Thế tôn! Việc này đời khó tin lắm. Ví như có người sắc diện tươi tắn, mái tóc đen mượt, tuổi hai mươi lăm, lại chỉ người trăm tuổi và bảo đó là con của ta, người trăm tuổi cũng chỉ vào người thiếu niên mà bảo đây là cha tôi, đã sinh nuôi tôi. Việc ấy thật khó tin! Phật cũng vậy, được đạo thực chưa bao lâu, (...) làm sao làm được việc công đức lớn như thế ?”. Sự tích trên đây được các tông phái bàn luận rất nhiều, dần dần triển khai thành giáo thuyết Bản môn, Tích môn, mà đặc

biệt tông Thiên thai rất coi trọng. Bởi vì tông Thiên thai lấy kinh Pháp hoa làm “Tông kinh”, trong Năm thời tám giáo mà tông này phán lập, đem hai mươi tám phẩm trong kinh Pháp hoa phân biệt mười bốn phẩm trước là Tích môn ., mười bốn phẩm sau là Bản môn ., bảo toàn bộ giáo pháp mà Phật Thích ca nói trong khoảng hơn bốn mươi năm sau khi thành đạo là thuộc Tích môn và chia ra làm năm thời, bốn thời trước là Hoa nghiêm, A hàm, Phương đẳng, Bát nhã và thời thứ năm là thời Pháp hoa. Còn Bản môn là do Phật Tích môn mới thành gần đây, đã thị hiện nơi đời, tất dễ khiến người đời chấp trước Phật gần, mà lầm cho rằng từ xưa tới nay chỉ có đức Phật này ra đời, chứ không biết đức Phật vốn đã chứng thành Chính giác từ lâu (Phật gốc), mà Phật bây giờ đây chỉ là Phật mới chứng thành (Phật thị hiện). Để đánh tan sự nghi ngờ và “chấp gần” ấy, đức Thế tôn đặc biệt tuyên bố cho đại chúng biết là Ngài đã thực chứng đạo thành Phật từ lâu xa rồi, đồng thời, khiến các chúng Bồ tát đã được giáo hóa ở thời quá khứ xa xưa ấy xuất hiện trước mọi người để họ khế nhập lí mầu nhiệm của Bản, Tích. Tuy nhiên, mọi người vẫn chấp trước nơi Tích gần mà mê muội về Bản xa, cho nên, Bồ tát Di lặc mới thay đại chúng dãi bày lại mối nghi hoặc ấy. Đức Thế tôn nhân đó mà nói về thọ lượng của Như lai chẳng thể nghĩ bàn. Để giải thích thí dụ “Cha trẻ con già” được ghi trong kinh văn, sư Trạm nhiên bèn đặt ra tên thuốc này, bảo rằng đức Thích ca ở thời quá khứ xa xưa đã dùng linh dược Chủng trí hoàn niên, cho nên có hiệu quả trẻ lại, cũng như một thiếu niên sắc diện tươi tắn, mái tóc đen mượt là cái tướng trẻ Thùy tích hiện ra ngày nay, đó là nguyên ủy của “Cha già mà như trẻ”. Còn vô lượng Bồ tát từ dưới đất hiện lên cũng là thường trụ bất tử, tuy là đệ tử đời trước

của Phật gốc, tích chứa vô lượng công đức CHỦNG TRÍ HOÀN NIÊN

tinh tiến và tuổi thọ vô lượng kiếp, nhưng đối với Phật Thích ca mới thành ngày nay, vẫn chỉ là “Chúng được giáo hóa”, vẫn cung kính cúng dường, cũng như những người con tóc bạc da nhăn, đó là nguyên ủy của “Con trẻ mà như già” vậy. Pháp hoa văn cú kí quyển 9 (Đại 34, 323 trung), nói : “Sự có bản tích, lí không sớm chiều, người lầm mê lí mà mờ bản tích. (...) Nhưng bản đệ tử thì biết rõ tích gần, mà tích đệ tử thì mê bản xa; để phá trừ chấp gần, nên phải triệu hồi xưa mà chỉ bày cho nay biết”. [X. kinh Pháp hoa phẩm Thọ lượng; Chú Duy ma kinh tự (Tăng triệu); Pháp hoa cửu triệt Q.7 phần đầu]. (xt. Bản Tích Nhị Môn). CHỦNG TỬ Phạm,Pàli: bìja. I. Chủng tử. Cũng như các loài mễ cốc do nơi hạt giống mà sinh, tất cả các hiện tượng sắc pháp (vật chất) và tâm pháp (tinh thần) cũng có hạt nhân sản sinh, hạt nhân ấy gọi là Chủng tử. Hạt giống của các loài mễ cốc gọi là Ngoại chủng (giống ngoài); đối lại với hạt giống ngoài, tông Duy thức đem chủng tử nhiếp vào trong thức A lại da mà gọi là Nội chủng (giống bên trong). Hạt giống bên trong chỉ cái công năng sinh quả (tác dụng sinh quả) của chúng là các pháp

hiện hành (các hiện tượng hiển hiện trước mắt) được huân tập (xông ướp) trong thức A lại da mà hình thành một tập tính đặc thù, vì thế còn gọi là Tập khí hoặc Dư tập. Thuyết chủng tử, nguyên là một loại thí dụ, thấy trước hết trong kinh Tạp a hàm. Trong Phật giáo bộ phái, Hóa địa bộ cũng nói, ở trong thức "Cùng sinh tử uẩn" thường có chứa hạt giống của sắc pháp và tâm pháp; về điểm này, Kinh lượng bộ cho rằng sắc

pháp và tâm pháp làm hạt giống lẫn nhau và có đủ tính chất cái nọ huân cái kia, cho nên chủ trương thuyết "Sắc tâm hỗ huân" (vật, tâm xông ướp lẫn nhau). Trong luận Du già sư địa, thức A lại da được lập làm "Chủng tử thức", và bảo thức này có khả năng sinh ra hết thảy các pháp sắc, tâm, thiện, ác và có chứa hết thảy hạt giống. Danh từ "Chủng tử" sau trở thành một thuật ngữ trọng yếu của Duy thức học Đại thừa. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 2 nói, thì trong thức A lại da, có thể cùng một lúc sinh khởi các pháp hiện hành bảy chuyển, và có đủ công năng khiến cho các hạt giống trước sau nối tiếp không dứt. Tức những cái có công năng sinh ra tất cả các pháp hữu lậu, vô lậu, hữu vi v.v... đều gọi là chủng tử. Cũng như hạt giống của thực vật, có đủ khả năng tính sản sinh hết thảy hiện tượng. Trong thức A lại da, chủng tử là nhân, là tác dụng, thức A lại da là quả, là bản thể. Nhưng chủng tử tự thân chẳng phải là một khách thể, mà là một tác dụng tinh thần thuần túy. Đứng về phương diện loại biệt mà nói, thì chủng tử có thể chia làm hai loại: 1. Loại có khả năng sản sinh các hiện tượng (mê giới của chúng sinh), gọi là Hữu lậu chủng tử. 2. Loại là nhân sinh ra Bồ đề, gọi là Vô lậu chủng tử. Hữu lậu chủng tử lại có thể chia làm hai loại: a. Loại có thể sinh ra các hiện tượng đồng loại với chủng tử, gọi là Danh ngôn chủng tử, Đẳng lưu chủng tử, Đẳng lưu tập khí. b. Loại giúp đỡ chủng tử Danh ngôn để do nghiệp thiện ác mà sản sinh tác dụng dị thục (tức có đủ công năng sản sinh quả hữu lậu trong tương lai), gọi là Nghiệp chủng tử, Dị thục chủng tử, Hữu chi tập khí, Dị thục tập khí.

Trên đây, chủng tử Danh ngôn là chủng CHỦNG TỬ

tử "Thân nhân duyên" của hết thảy các pháp, là hạt giống lấy danh ngôn làm duyên mà được huân thành, còn được chia làm hai loại là Biểu nghĩa danh ngôn và Hiển cảnh danh ngôn. Chủng tử Biểu nghĩa danh ngôn, là trong danh ngôn (danh, cú, văn), giải thích rõ ràng nghĩa của các pháp; thức thứ sáu tức duyên theo danh ngôn này, tùy nơi âm thanh nói năng mà biểu hiện ra tướng trạng của tất cả các pháp, do đó mà huân thành chủng tử. Chủng tử Hiển cảnh danh ngôn, duyên với Kiến phần của bảy thức trước (tác dụng nhận thức tướng trạng các pháp) làm cảnh, theo duyên mà huân thành chủng tử. Nếu dựa vào tình hình hiện hành thụ dụng mà nói, thì chủng tử Danh ngôn còn có hai thứ là Cộng tướng và Bất cộng tướng. Cộng tướng danh ngôn chủng tử, như mặt trời mặt trăng, tinh tú, sông núi, đất liền v.v... đều có thể mình người cùng chung thụ dụng, là cộng tướng; những chủng tử có khả năng khởi sinh ra loại cảnh giới cộng tướng ấy, đều gọi là Cộng tướng danh ngôn chủng tử. Còn Tự tướng danh ngôn chủng tử thì chẳng hạn thân thể của mỗi người, chỉ có thể một mình người ấy thụ dụng; những chủng tử có khả năng biến hiện các tự tướng ấy, gọi là Tự tướng danh ngôn chủng tử. Lại đứng về phương diện tác dụng mà nói, thì Cộng tướng và Bất cộng tướng danh ngôn chủng tử đều nhờ Cộng nghiệp và Bất cộng nghiệp chủng tử trợ giúp mới có

thể chiêu cảm tướng của chúng, tức Cộng nghiệp chủng tử trợ giúp Cộng tướng chủng tử, mới có thể chiêu cảm cộng tướng; Bất cộng nghiệp chủng tử trợ giúp Bất cộng tướng chủng tử, mới có thể chiêu cảm Bất cộng tướng. Theo đó có thể biết, tông nghĩa của Duy thức Đại thừa, bảo rằng bất luận là y báo hay chính

báo, hết thảy muôn pháp đều do chủng tử biến hiện. Lại cứ theo luận Thành duy thức quyển 2, Nhiếp đại thừa luận thích quyển 2 (bản dịch đời Lương) nói, thì chủng tử có đủ sáu điều kiện, gọi là Chủng tử lục nghĩa: 1. Sát na diệt, vì là vô thường nên có sinh diệt biến hóa. 2. Quả câu hữu, quả là thức và căn. Thức và căn cùng dấy lên một lúc, không rời nhau. 3. Hằng tùy chuyển, khi thức dấy lên thì chủng tử cũng theo đó mà chuyển động, không có gián cách. 4. Tính quyết định, những tính thiện, ác mà thức duyên theo, tất có nhân quả, mà không xen tạp, thí dụ như thức mắt duyên theo cảnh xấu xa thì thành pháp xấu xa chứ không thể thành pháp tốt lành được. 5. Đãi chúng duyên, thức chẳng phải một nhân mà sinh, tất phải nhờ (chờ đợi đãi) các duyên bên ngoài mới có thể sinh hiện hành. 6. Dẫn tự quả, sắc (vật chất) và tâm đều tự dẫn sinh tự quả, sắc pháp do chủng tử của sắc pháp sinh ra, tâm pháp do chủng tử tâm pháp sinh ra, quyết không xen tạp lẫn lộn mà thành. Đến như tình hình sinh khởi của chủng tử, thì theo các loại chủ trương xưa nay, có thể qui nạp làm ba thuyết: 1. Bản hữu thuyết, chủ trương của sư Hộ nguyệt, gọi là “Bản hữu gia”. 2. Tân huân thuyết, chủ trương của sư Nan đà, sư Thắng quân, gọi là “Tân huân gia”. 3. Tân cựu hợp sinh thuyết, chủ trương của sư Hộ pháp, gọi là “Tân cựu hợp sinh gia”. Tông Duy thức lấy thuyết thứ ba làm thuyết chính, tức thừa nhận chủng tử có hai loại: 1. Bản hữu chủng tử, tức từ vô thủy

đến nay, Chủng tử tiên thiên đã tồn tại trong thức A lại da, cũng gọi là Bản tính trụ chủng. CHỦNG TỬ

2. Tân huân chủng tử, tức là chủng tử hậu thiên do các pháp hiện hành mà huân tập thành, cũng gọi là Tập sở thành chủng. Sự phát sinh của các pháp, trừ trường hợp trí vô lậu ở sát na đầu tiên vào “Kiến đạo” là chỉ do bản hữu vô lậu chủng tử sinh khởi, còn ngoài ra tất cả các pháp khác, không một pháp nào không do cả hai loại chủng tử bản hữu và tân luân hòa hợp mà sinh. Bởi vì, theo tông Duy thức, trong quan hệ “Chủng tử” biến hiện thành “các pháp”, thuyết trọng yếu nhất là: do “ba pháp” cấu thành nhân quả “hai lớp”. Ba pháp là chỉ “Chủng tử năng sinh” (bản hữu chủng tử), “hiện hành sở sinh”, và “Tân huân sở huân” (tân huân chủng tử). Nhân quả hai lớp, là chỉ “chủng tử sinh hiện hành”,“hiện hành huân nhân chủng tử”. Ba pháp ấy cùng một lúc đắp đổi nhau thành hai lớp quả, tức một chủng tử trong cùng một khoảng sát na đã là cái “nhân hiện hành”, thì cũng là cái “quả chủng tử” của sát na sau, cho nên cũng có thế gọi là “chủng tử sinh chủng tử”. Đương khi các duyên sắc, tâm hòa hợp, thì chủng tử trong thức A lại da, ngay lúc đó, tất sản sinh một loại hiện tượng nào đó ở ngoại giới, đó tức là “Sinh khởi hiện hành”; trong cùng một sát na, pháp hiện hành tất lại tùy sự ứng hợp mà huân chủng tử, đó tức là “Hiện hành huân chủng tử”. Đứng về phương diện tám thức mà bàn, thì chủng tử do thức thứ tám nắm giữ là nhân, sinh ra bảy chuyển thức mắt, tai v.v... ; cùng một sát na, pháp hiện hành của bảy chuyển thức cũng là

nhân, sinh khởi chủng tử của thức thứ tám, do đó mà có thuyết "Bảy chuyển, tám thức làm nhân quả cho nhau". Ngoài ra, tông Duy thức còn một tông nghĩa khác nữa, đó là thuyết "Ngũ tính các

biệt", tức chủ trương cho rằng, hết thảy hữu tình chúng sinh từ bản hữu đến nay tức đã có đủ năm loại hình bất đồng là: Thanh văn chủng tính, Độc giác chủng tính, Như lai chủng tính, Bất định chủng tính, và Vô tính hữu tình, mỗi mỗi khác nhau, mà không thể chuyển biến thay đổi. Chủ trương này rất mâu thuẫn với thuyết "Chúng sinh tất hữu Phật tính" của các nhà Nhất thừa. [X. kinh Giải thâm mật Q.2; luận Câu xá Q.4, Q.5; luận Du già sư địa Q.5, Q.51, Q.52; luận Hiển thức; luận Hiển dương thánh giáo Q.17; Thành duy thức luận thuật kí Q.7 phần cuối; Du già luận kí Q.13 phần trên, Q.13 phần dưới]. II. Chủng tử. Trong Mật giáo, là chữ Phạm biểu thị Phật, Bồ tát và chư tôn nói chân ngôn. Là chữ mà các hành giả chân ngôn quán chiếu khi tu phép quán Tự luân. Còn gọi là Chủng tự, Chủng tử tự. Sở dĩ gọi là Chủng tử là vì nó có ý "từ một chữ có thể sinh ra nhiều chữ, và nhiều chữ lại có thể thu nhiếp vào một chữ". Cho nên biết, danh từ "Chủng tử" hàm có các nghĩa dẫn sinh, nhiếp trì. Chẳng hạn như hợp mười chữ làm một câu, nếu lấy chữ thứ nhất làm chủng tử, thì có thể dẫn sinh chín chữ dưới có đủ trí quán, đồng thời, ý nghĩa của chín chữ ấy cũng có thể nhiếp vào chữ thứ nhất. Mật giáo dùng lí này mà chủ trương nếu biết rõ một pháp, thì tức biết rõ hết thảy pháp; nếu biết rõ một pháp không, tức biết rõ hết thảy pháp không; nếu có thể ở nơi một chữ mà chuyên chú quán xét, tu các hành nguyện, thì có thể đều được viên mãn hết thảy hành nguyện. Nói cách phổ thông, thì chủng tử gồm có ba nghĩa: 1. Liễu nhân nghĩa, ví như nhờ khói mà biết được thể tính của lửa; nhờ quán xét chữ chủng tử mà có thể biết rõ được trí Phật. 2. Sinh nhân nghĩa, ví như do hạt giống

của các loại thực vật có thể sinh ra gốc rễ cây cành hoa quả; do chủng tử có thể sinh ra hình Tam muội da. CHỦNG TỬ

3. Bản hữu nghĩa, ý nói môn chữ tức là nguồn gốc của các pháp, đầy đủ tính đức bản lai và có thể làm thành khuôn phép. Vì chủng tử có đủ ba nghĩa nói trên, nên phần nhiều chư tôn Mật giáo lấy đó làm biểu trưng. Đứng về phương diện nguyên lai mà nói, thì chủng tử của chư tôn có mấy loại sau đây: 1. Tương đối thường thấy, phần nhiều lấy chữ thứ nhất của chân ngôn, chẳng hạn như chủng tử của Đại nhật Như lai tại Thai tạng giới là , chủng tử của Nguyệt thiên là , chủng tử của Thủy thiên là . 2. Lấy chữ giữa của chân ngôn làm chủng tư, như chủng tử của Địa tạng. 3. Cũng lấy chữ sau cùng của chân ngôn làm chủng tử, như chủng tử của Đại nhật Như lai ở Kim cương giới, chủng tử của Thích ca Như lai . 4. Lấy hiệu Phạm làm chủng tử, như chủng tử của Văn thù, chủng tử của Dược sư . 5. Lấy dụng ngữ tương ứng với bản thệ, như chủng tử của Thánh quan âm, là lấy từ chữ samantamukha (Phổ môn). 6. Lấy cả chân ngôn và hiệu Phạm, như chủng tử của Phật A di đà. Ngoài những chủng tử của mỗi vị tôn khác nhau ra, còn có chủng tử chung cho các vị tôn, gọi là Thông chủng tử, chẳng hạn như năm bộ Kim cương, đều lấy chủng tử của vị chủ tôn (Đại nhật, A súc, Bảo sinh, Di đà, Bất không thành tựu) làm chủng tử chung cho các bộ. Lại nữa, chủng tử chẳng phải chỉ hạn ở chư tôn sử dụng, mà tất cả pháp môn đều được kiến lập chủng tử. Chẳng hạn như năm đại

đều có chủng tử của chúng: chủng tử của đất là (chữ a), của nước là (chữ phọc), của lửa là (chữ

la), của gió là (chữ ha), của không là (chữ khư). Ngoài ra, mạn đồ la có viết chủng tử, gọi là Chủng tử mạn đồ la; dùng chủng tử để quán xét, thì còn gọi là Chủng tử quán. Xưa nay đã có đem chủng tử của chư tôn trong các kinh quĩ Mật giáo thu chép thành Chư tôn chủng tử chân ngôn tập, Chủng tử tập v.v... [X. Nhân vương kinh đạo tràng niệm tụng nghi quĩ Q.hạ; Đại nhật kinh sớ Q.1, Q.6. Q10, Q.14]. CHỦNG TỬ CA SA Còn gọi là Chú tự ca sa, Chủng tử y. Tức cắt một mảnh vải lụa dài hơn một mét, rộng khoảng năm mươi phân, rồi viết lên đó ba chữ chủng tử (a), (tông), (hồng) tượng trưng ba áo, gấp đôi theo đường dọc và khâu lại làm ca sa đơn giản mà đeo ở cổ, đây gọi là Chủng tử ca sa. Các tăng lữ Nhật bản thuộc tông phái Thiên thai, Chân ngôn và Tu nghiệm đạo, khi đi ra ngoài, thường dùng ca sa này, hoặc dùng trong lúc làm các việc vặt ở trong nhà. Các tăng lữ thuộc các tông phái khác cũng thường đeo. Cứ theo kinh Nhất tự Phật đính luân vương quyển 1 chép, thì dùng hùng hoàng viết chú lên vỏ cây hoa, bố thí cho các tỉ khưu và tỉ khưu ni để đặt vào góc áo ca sa mà đeo một cách cung kính. Thông thường người ta bảo đây là căn cứ của Chủng tử ca sa ở đời sau. [X. kinh Bi hoa Q.8 phẩm Chư bồ tát bản thụ kí; luật Ma ha tăng kì Q.38]. CHỦNG TỬ HOẶC Đối lại với “Hiện hành hoặc ”. Là hạt giống sinh ra hết thảy phiền não, cũng tức là căn bản vô tri. Các nhà Duy thức bảo hạt giống phiền não này bám sát con người, mai phục tiềm tàng trong thức A lại da, chờ cơ hội (nhân duyên) hiển hiện. Còn Hiện hành hoặc là chỉ hai loại phiền CHỦNG TỬ CA SA

não chướng và sở tri chướng đã hiển hiện rồi. [X. Thành duy thức luận thuật kí Q.4 phần đầu]. CHỦNG TỬ LỤC NGHĨA Tông Duy thức bảo chủng tử của các pháp đều có hai loại là Bản hữu và Thủy khởi, và chủng tử phải có đủ sáu điều kiện gọi là Chủng tử lục nghĩa. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 2, Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) quyển 2 chép, thì sáu nghĩa là: 1. Sát na diệt nghĩa, tức là chủng tử của các thức mắt tai mũi lưỡi thân và ý, một niệm vừa mới sinh lại diệt ngay, lại sinh rồi diệt, cứ như thế niệm niệm không ngừng, đổi khác từng sát na. 2. Quả câu hữu nghĩa, quả tức là thức với căn, nghĩa là thức và căn cùng khởi một lúc, để thành lực dụng. Như khi nhãn căn tiếp xúc với cảnh sắc, thì nhãn thức duyên theo cảnh ấy ngay mà thấy rõ ràng các thực cảnh. Tai mũi lưỡi thân ý cũng thế. 3. Hằng tùy chuyển nghĩa, tức là khi các thức mắt, tai ... dấy lên thì chủng tử chuyển động theo. Như khi nhãn căn chạm với cảnh sắc thì chủng tử nhãn thức theo đó mà nối tiếp, không hề gián cách. 4. Tính quyết định nghĩa, tức là các thức đều duyên theo ba tính thiện, ác và vô kí, không xen lẫn. Như thức mắt duyên theo cảnh xấu ác thì thành pháp xấu ác, chứ không thể thành pháp tốt lành được; duyên theo cảnh tốt lành thì thành pháp tốt lành, chứ không thể thành pháp xấu ác được; nếu duyên theo vô kí thì không thể thành hai pháp tốt, xấu. 5. Đãi chúng duyên nghĩa, tức là chủng tử của các thức chẳng phải duyên theo một nhân mà sinh, phải chờ đủ duyên thì sau

mới thành tựu. Như chủng tử của thức mắt phải được quang đãng (không bị bít lấp, ngăn che), có ánh sáng, căn, cảnh v.v... có đủ các duyên như thế mới hiển phát được. 6.

Dẫn tự quả nghĩa, tức là các thức đều dẫn tự thể quả dụng riêng, chứ không lẫn lộn sắc, tâm mà thành. Như khi nhãn căn tiếp xúc với cảnh, thì nhãn thức duyên theo cảnh thực trước mắt, chứ không lẫn với thể riêng của âm thanh hay mùi thơm. Luận Du già sưđịa quyển 5 bảo "nhân..." có bảy tướng, tức pháp vô thường là nhân, với tính khác là nhân và với tự tính sau là nhân, sinh rồi chưa diệt là nhân, được duyên khác là nhân, thành biến dị là nhân, tương ứng với công năng là nhân, xứng nhau thuận nhau là nhân. Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu quyển thượng phần cuối, cho bảy tướng này tương đương với sáu nghĩa của chủng tử được trình bày ở trên. [X. Nhiếp đại thừa luận bản Q.thượng; Nhiếp đại thừa luận Vô tính thích Q.2; Nhiếp đại thừa luận Thế thân thích Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.3 phần đầu; Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.3; Thành duy thức luận diễn bí Q.3 phần đầu]. CHỦNG TỬ SINH HIỆN HÀNH Nói tắt là Chủng sinh hiện. Nghĩa là do nơi "chủng tử" ở trong tâm thức người ta mà phát sinh sự hiện hành của các pháp. Tức là vô số chủng tử tồn tại trong thức thứ tám (thức A lại da), sinh khởi bao nhiêu là sự vật hiện ngay trước mắt; mà giữa khoảng "chủng tử" và "hiện hành" là cùng một sát na chứ không xen cách. [X. luận Thành duy thức Q.2]. (xt. Chủng Tử). CHÙY CHÂM Tức cái khí cụ đánh lên để báo hiệu CHÙY CHÂM

cho chúng tăng chuẩn bị tề chỉnh đến họp hội nơi Luật viện hoặc Thiền đường. Còn gọi là Chùy tĩnh, Chùy đôn. Chùy, tức là cái vồ để đánh; Châm, tức cái bảng gỗ nhỏ. Chùy là cái vồ có tra cán gỗ ngắn, Châm là cái bản gỗ, cả hai đều là hình tám góc, tượng trưng tám phương của núi Tu di trong vũ trụ quan Phật giáo. Đánh chùy, còn gọi là đánh tĩnh. Phép đánh tĩnh được chép trong Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 4 Lưỡng tự chương Đông tự tri sự duy na điều (Đại 48, 1132 trung): "Mỗi ngày hai thời lên nhà Tăng, đứng trước nhà đánh chuông, rời vị trí đi vào nhà Tăng, đứng trước Thánh tăng, tay trái dâng hương, lùi lại hai bước rưỡi, hỏi han chắp tay rồi đến đứng bên cạnh chùy. Trước hết xem tên vị thần kì hồi hướng ngày hôm ấy, chuông trống dứt, đánh một tiếng chùy. Chúng tăng mở bát xong, lại đánh một tiếng chùy nữa, chắp tay mặc niệm hồi hướng vị thần kì hôm ấy. Tay trái đặt vào châm, nói rằng : "Xin đại chúng niệm Thanh tịnh pháp thân Tì lô giá na Phật, Viên mãn báo thân v.v...", tay phải đánh chùy, khi dứt tiếng niệm mới thôi, nhanh chậm đúng phép". Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển hạ đoạn 4 (Đại 40, 146 trung), nói: "Trước hết, Duy na đứng ngoài cửa, đầy đủ uy nghi, từ bên cạnh cửa đi vào rồi, đến đứng chắp tay vào chỗ tay phải cầm chùy lên, dặt dặt vào châm rồi sau mới đánh một tiếng, không được đánh mạnh quá". Phép đánh chùy còn có cách đánh về phía bên

phải của mặt châm, gọi là Thuận chùy; đánh phía bên trái, gọi là Nghịch chùy. Còn về giờ giấc đánh chùy, thì ngoài hai bữa cơm, cháo ra, phàm các việc trong nhà tăng, như mở bát, niệm Phật, hiến cúng, biến thực, thí tài, bạch chúng v.v... cũng đều có cách đánh chùy. Lại Tri sự cáo lui, lễ thỉnh Tri sự, Trụ trì nhập tự khai đường thuyết pháp, cũng đều có đánh chùy. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.8 Pháp khí chương Chùy điều; Thiền uyển thanh qui Q.1; Thiền lâm tượng khí tiên Bái khí môn]. CHÙY DIỆP TƯỢNG Còn gọi là Chùy diệp Phật, Áp xuất tượng , Áp xuất Phật. Là một phương pháp tạo tượng Phật. Tức là tượng Phật được tạo bằng những tấm lá đồng đàn mỏnggiống

như tượng khắc nổi. Ngoài những pho tượng Phật lớn dùng vào việc thờ phụng lễ bái ra, người ta còn tạo các pho tượng Phật nhỏ kiểu này để trong nhà để trang trí. Ngày xưa phương pháp tạo tượng Phật loại này cũng thịnh hành tại các nước Tây vực. Lương cao tăng truyện quyển 5 truyện Trúc đạo nhất chép, khoảng năm Thái nguyên (376-396) đời Đông Tấn, Đạo nhất ở chùa Gia tường huyện Cối kê đã tạo một nghìn tượng bằng lá vàng dàn mỏng. Cũng sách trên quyển 13 Thích pháp hiến truyện và Xuất tam tạng kí tập quyển 12 chép, năm Nguyên huy thứ 3 (475), Pháp hiến ở chùa Định lâm thượng đến nước Vu điền, được tượng bằng lá vàng dàn mỏng làm ở nước Cứu tư. CHUYẾT ĐỘ Đối lại với "Xảo độ ". Chỉ phép tế độ vụng về trì độn, không rốt ráo, dùng để phê bình phép quán của Tiểu thừa. Ma ha chỉ quán quyển 3 phần trên (Đại 46, 23 hạ), nói: "Phép chỉ quán ấy tuy ra khỏi sống Chùy Châm

CHÙY DIÊP TƯỢNG

chết, nhưng là chuyết độ (tế độ vụng về), diệt được sắc rơi vào không". CHUYẾT HỎA ĐỊNH Là một phép tu định của Mật tông thuộc Phật giáo Tây tạng. Tức là luyện tập các tác dụng sinh lí, (như luyện khí, mạch và điểm sáng...) để đạt được công năng chống lại đói rét. Phái Ca nhĩ cư cho đây là phép tu căn bản trong việc truyền thừa đại pháp, cho nên phải dạy dỗ và tu luyện. Cứ theo truyền thuyết thì Mật lặc nhật ba của phái Ca nhĩ cư đã tu phép Chuyết hỏa định mà được thành tựu. CHƯ ÁC MẠC TÁC Có nghĩa là không làm tất cả việc ác. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 1 phẩm Tựa (Đại 2, 551 thượng), nói : "Không làm các việc ác, làm tất cả việc thiện, giữ ý mình trong sạch, đó là lời Phật dạy". [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.14; luận Đại trí độ Q.18]. (xt. Thất Phật Thông Giới Kệ). CHƯ BA LA MẬT Tức gọi chung sáu ba la mật và mười ba la mật. Sáu ba la mật là Bố thí ba la mật, Trì giới ba la mật, Nhẫn nhục ba la mật, Tinh tiến ba la mật, Định ba la mật và Trí tuệ ba la mật, là sáu pháp của Bồ tát tu hành được liệt kê trong Pháp giới thứ đệ quyển 10. Còn mười ba la mật là các pháp tu hành của Bồ tát Thập địa được ghi trong luận Thành duy thức quyển 9, ngoài sáu pháp kể trên ra, còn thêm bốn pháp nữa là Phương tiện ba la mật, Nguyện ba la mật, Lực ba la mật và Trí ba la mật. (xt. Thập Ba La Mật, Lục Ba La Mật). CHƯ BA LA MẬT Y QUẢ Y quả, các hành nương tựa trước, dấy lên sau, hoặc nương vào nhau mà được lớn

thêm, cũng tức là quả nương tựa nhau. Là một trong mười thứ công đức mà Bồ tát thu đạt được khi tu hành theo Bồ tát thừa. Tức là công đức rốt ráo của Bồ tát khi tu các pháp Ba la mật Bố thí, Trì giới, Tinh tiến v.v...; vì các Ba la mật nương vào nhau mà khởi, hoặc thêm lớn cho nhau, cho nên có tên gọi như trên. (xt. Thập Chủng Y Quả). CHƯ BẢO HÀNG THỤ Các hàng cây báu. Kinh A di đà chép, khi ngọn gió hiu hiu thổi, thì các hàng cây báu ở cõi Tịnh độ cực lạc, hay phát ra những thứ âm thanh du dương mầu nhiệm, như trăm nghìn thứ âm nhạc cùng trỗi dậy, khiến những người nghe sinh khởi lòng kính tin đối với Phật pháp tăng tam bảo. CHƯ CĂN Chỉ năm căn mắt tai mũi lưỡi thân. Hoặc là năm căn tin tưởng, siêng năng, nhớ nghĩ, định tâm, trí tuệ. Cũng chỉ chung hết thảy thiện căn. [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Xuất diệu phẩm Hoạch yếu]. CHƯ CĂN CỤ TÚC NGUYÊN Là nguyện thứ bốn mươi mốt trong bốn mươi tám nguyện của Phật A di đà. Cũng gọi là Cụ túc chư căn nguyện. Nguyện rằng bất cứ ai

niệm danh hiệu của Phật A di đà, đều được nhờ công đức của Phật mà đầy đủ các thiện căn. CHƯ CĂN CỤ TÚC NGUYÊN

CHƯ CĂN THẮNG LIỆT TRÍ LỰC Phạm:indriya-paràpara-jĩàna-bala. Là một trong mười lực của Như lai. Còn gọi là Căn thượng hạ trí lực. Như lai có đủ mười thứ trí lực, trong đó, Chư căn thắng liệt trí lực tức là cái sức trí tuệ của Như lai có khả năng biết rõ hết một cách như thực tất cả căn cơ trên dưới hơn kém của chúng sinh. (xt. Thập Lực). CHƯ CHẤP Chỉ chín chấp (chín diệu). Tức là mặt trời, mặt trăng, sao hỏa, sao thủy, sao mộc, sao kim, sao thổ, sao la hầu, sao kế đô, nói gộp lại là chín chấp. [X. Đại nhật kinh sớ Q.4]. CHƯ DUYÊN Duyên, chỉ nhân duyên. Chư duyên, gọi chung hết thảy nhân duyên của thế giới hiện tượng. Trăm nghìn vạn triệu hương, sắc của cõi đời, đều là những cái mà tâm thức chúng ta vin theo; như lưỡi nếm mùi vị mà biết đắng, cay, mặn, lạt. Nhưng theo nghĩa thực của Đại thừa, thì các duyên đều là do tâm thức biến hiện cả. CHƯ ĐỨC PHÚC ĐIỀN KINH Có một quyển. Nói tắt là Phúc điền kinh, Chư phúc điền kinh. Do các sư Pháp lập, Pháp cự đời Tây Tấn dịch chung. Thu vào Đại chính tạng tập 16. Nội dung ghi chép việc Đế thích hỏi về ruộng phúc, Phật bèn nói năm tịnh đức, bảy pháp, bảo rằng năm tịnh đức phát tâm lìa tục là ruộng phúc, lại nói bảy pháp kiến lập chùa Phật, phòng tăng là ruộng phúc. CHƯ GIA GIÁO TƯỚNG ĐỒNG DỊ TẬP Có một quyển. Do sư Viên trân thuộc tông Thiên thai Nhật bản soạn. Còn gọi là Cam lộ tập. Thu vào Đại chính tạng tập 74. Là sách so sánh giáo tướng dị đồng của

các tông và thuyết minh tóm tắt về vấn đề này. Nếu theo sự khác nhau về giáo tướng, thì nguyên có hai mươi lăm nhà, nhưng trong sách này, soạn giả chỉ liệt cử có mười nhà là: Tam pháp luân nhị tạng giáo của Cát tạng đời Tùy, Tứ giáo của Nguyên hiểu nước Tân la đời Đường, Ngũ giáo của Pháp tạng, Tứ giáo của Huệ uyển, Tam thời giáo của Biến học, Ngũ thời giáo của Thất bảo, Thất giai ngũ thời thuyết của Lưu cầu, Ngũ thời bát giáo của Thiên thai Trí giả, Ngũ thời giáo của Thượng cung Thái tử Nhật bản, Nhị chủng giáo của Từ giác ở Duệ sơn v.v... CHƯ GIA TÔNG PHÁI Có một quyển. Do Thủ nhất Không thành đời Thanh biên soạn. Được in gộp làm một với "Phật tổ tâm đăng" (không rõ tác giả) và ấn hành vào năm Quang tự 16 (1890). Còn gọi là Tông giáo luật chư gia diễn phái. Thu vào Vạn tục tạng tập 150. Nội dung sách này bao quát nguồn dòng của năm nhà Lâm tế, Qui ngưỡng, Động sơn, Vân môn, Pháp nhãn, cho đến các tông phái dưới Thiên hoàng, Thiên thai giáo quán, Hoa nghiêm Hiền thủ giáo, Nam sơn Luật phái, và có thêm các phái mà pháp hệ truyền thừa không được rõ. Toàn văn bao hàm các kệ tụng đơn giản trong sáng của các Thiền sư, thuật rõ nguồn dòng truyền thừa của các tông. Ở cuối quyển có chép phụ một thiên "Tố tra Tây tạng Lạt ma lai nguyên" (tìm xét nguồn gốc của Lạt ma Tây tạng trở về trước) trích từ Thánh vũ kí quyển 5. CHƯ CĂN THẮNG LIỆT TRÍ LỰC

CHƯ GIÁO QUYẾT ĐỊNH DANH NGHĨA LUẬN Có một quyển. Bồ tát Từ thị viết, sư Thí hộ đời Tống dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 32. Nội dung sách này giải thích nghĩa chân thực của những chữ căn bản trong các giáo, như mở bày nghĩa sâu kín của các chữ Án, chữ Hồng v.v... Nếu hành giả biết rõ nghĩa như thực của các chữ, và do quán xét kĩ muôn pháp mà an trụ nơi chính niệm, thì có thể đạt đến cảnh giới đại Niết bàn

yên vui. CHƯ HÀNH I. Chư hành. Chỉ hết thảy pháp hữu vi. Hành (Phạm: saôskàra, Pàli: saíkhàra), tức là những cái do nhân duyên hòa hợp mà được tạo ra. Trong Phật giáo căn bản, Chư hành đồng nghĩa với “Nhất thiết”, “Chư pháp”. Nhưng Phật giáo bộ phái thì cho Chư hành chỉ cho các pháp hữu vi thôi, còn “Nhất thiết”, “Chư pháp”, không những chỉ là pháp hữu vi, mà còn chỉ cho cả các pháp vô vi nữa. Các pháp hữu vi do nhân duyên hình thành chẳng phải là vĩnh viễn bất biến, mà luôn luôn biến hóa lưu động (tức vô thường), cho nên bảo là Chư hành vô thường. Kệ vô thường được ghi trong kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 14, “Chư hành vô thường” là câu đầu. Chư hành vô thường là một trong ba Pháp ấn, là tư tưởng căn bản của Phật giáo. [X. luận Câu xá Q.22; Trung luận phẩm Quán hành; Pháp hoa huyền nghĩa Q.10]. II. Chư hành. Chỉ các hành vi tốt lành của thân, khẩu, ý tu tập để đạt đến Bồ đề. Cũng gọi là Vạn hạnh. Hành (Phạm:caryà, Pàli cariyà), là nghĩa động tác, hành vi. Trong Tịnh độ giáo, ngoài thiện hành xưng danh niệm Phật ra, các thiện hành khác gọi là Chư hành, cũng gọi là Định tán chư hành, Dư hành. Và gọi những người tu Chư

hành mà được vãng sinh Cực lạc là Chư hành vãng sinh. Trong các tông phái Tịnh độ Nhật Bản, cũng có thuyết chủ trương chân ý bản nguyện của Phật A di đà là ở nơi Chư hành vãng sinh, gọi là Chư hành bản nguyện nghĩa; còn thuyết chủ trương nếu chỉ nương vào Chư hành thì không có cách nào được vãng sinh, gọi là Chư hành bất sinh nghĩa. [X. luận Thích tịnh độ quần nghi Q.4; An lạc tập Q.hạ]. CHƯ HÀNH BẢN NGUYÊN Có nghĩa là ngoài việc niệm Phật ra, lấy Chư hành vạn thiện làm bản nguyện. Danh từ này có xuất xứ từ cuốn sách Niệm Phật bản nguyện nghĩa của Trường tây, vị tăng thuộc tông Tịnh độ Nhật bản. Chư hành và Niệm Phật đều là thệ nguyện của Phật A di đà và coi đó là nhân hành vãng sinh của chúng sinh. Niệm Phật vãng sinh, lấy nguyện thứ mười tám trong bốn mươi tám nguyện của Phật làm cơ sở. Còn Chư hành vãng sinh thì nương nơi nguyện thứ mười chín tu các công đức và nguyện thứ hai mươi trồng các gốc đức mà thành. CHƯ HÀNH HỮU VI KINH Phạm :Anityatà-sùtra. Có một quyển. Do sư Pháp thiên đời Tống dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 17. Nội dung ghi chép lời nói pháp của đức Phật trong vườn Cấp cô độc về sự vô thường biến thiên của hết thảy các hành, cho đến bản thân đức Phật cũng phải vứt bỏ cái thân thịt giả dối này. CHƯ HÀNH VÃNG SINH Do tông Tịnh độ lập ra. Có nghĩa là ngoài việc niệm Phật, tu muôn hạnh thiện khác cũng có thể được vãng sinh Tịnh độ CHƯ HÀNH VÃNG SINH

cực lạc. Các đại sư thuộc tông Tịnh độ Trung quốc ở đời Đường, đối với “Chư thiện vạn hạnh” có lập các danh mục khác nhau, như trong Quán kinh sớ Tán thiện nghĩa, sư Thiện đạo gọi là Tạp hành, trong An lạc tập quyển hạ, sư Đạo xước gọi là Vạn hạnh, vì thế mà có tên gọi Vạn hạnh vãng sinh. Tổ Pháp nhiên của tông Tịnh độ Nhật bản, lấy Xưng niệm danh hiệu Phật A di đà trong năm chính hành làm phương pháp vãng sinh Tịnh độ, nhưng đệ tử của Pháp nhiên là Trường tây thì nói Chư hành và Niệm Phật nên phải được coi ngang nhau. [X. luận Thích tịnh độ quần nghi Q.5]. CHƯ HÀNH VÔ THƯỜNG Phạm:anityà# sarva saôskàrà#. Có nghĩa là hết thảy hiện tượng và muôn vật trong thế gian luôn luôn biến chuyển không ngừng. Đây là đại cương căn bản của Phật pháp. Cùng với Chư pháp vô ngã, Niết bàn tịch tĩnh cùng là một trong ba Pháp ấn, gọi là Chư hành vô thường ấn, hoặc Nhất thiết hành vô thường ấn, Nhất thiết hữu vi pháp vô

thường ấn. Gọi là ba Pháp ấn, tức là nhờ vào ba thứ pháp môn mà phán đoán được Phật pháp có cùng tột hay không. Kệ vô thường trong kinh Niết bàn quyển hạ (Đại 1, 204 hạ), nói : “Các hành vô thường, là pháp sinh diệt; sinh diệt diệt rồi, tịch diệt là vui”. Nhật bản có Y lữ ba ca , tức bài hát do ngâm vịnh bốn câu trên đây mà thành. (xt. Vô Thường, Y Lữ Ba Ca). CHƯ HÀNH Y QUẢ Là một trong mười thứ công đức của Bồ tát y vào Bồ tát thừa tu hành mà được. Vì chủng loại các hành của Bồ tát tu tập thì rất nhiều, phạm vi rất rộng, hành này hành khác nương nhau mà khởi, hoặc thêm

lớn cho nhau, cho nên có tên gọi như trên. [X. kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) Q.38 phẩm Li thế gian]. (xt. Thập Chủng Y Quả). CHƯ HỌC KHÁI LUẬN Tiếng Tây tạng: Dag-yig mkhas-pahi -hbyuí-gnas zes-bya-ba. Do La lại tất đa nhĩ cát (Tạng:Rol-pahi rdo-rje), doRolpa# i rdo-rje tại địa phương Chương gia soạn vào thế kỉ thứ XV. Tác giả là vị Phật sống tại Đa luân đa thuộc Ngoại mông. Sách này là bộ sách khái luận về Phật giáo, nguyên văn bằng tiếng Tây tạng, sau được dịch ra tiếng Mông cổ, là sách nhập môn và từ điển rất tốt cho những người học Phật tại Tây tạng và Mông cổ, vì thế được san hành cực rộng và rất nhiều bản in. Nội dung sách như sau: 1. Tông nghĩa nhất thiết trí chi li tông nghĩa đắc chương (Bát nhã bộ), 2.Trung quán chương, 3. A tì đạt ma chương (Câu xá bộ), 4. Luật chương, 5. Tông nghĩa chương, 6. Bí mật chân ngôn chương, 7. Nhân minh chương, 8. Thanh minh chương, 9. Công xảo minh chương, 10. Y phương minh chương, 11. Cổ kim ngữ học chương. Trên đây là tác giả căn cứ vào giáo nghĩa của Hoàng giáo (giáo phái của chính tác giả) làm cơ sở mà giới thiệu tông nghĩa của các phái. CHƯ HỮU Chỉ muôn tượng sai biệt trong thế giới mê vọng. Chúng sinh tạo nghiệp, do nhân sinh quả, nhân duyên quả báo có thực không hư; có thể chia làm nhiều loại, như ba hữu, CHƯ HÀNH VÔ THƯỜNG

bốn hữu, bảy hữu, chín hữu, hai mươi lăm hữu v.v..., gọi chung là Chư hữu. Ngoài ra, Chư hữu là biển sống chết mà chúng sinh phàm phu nổi chìm trong đó, cho nên gọi là Chư hữu hải. [X. kinh Pháp hoa phẩm Tựa; kinh Đại lạc kim cương bất không chân thực tam ma da; Đại thừa nghĩa chương Q.8; Giáo hành tín chứng Tín quyển]. CHƯ KIẾN Tức là các loại tà kiến, cộng có sáu mươi hai loại, là những vọng chấp của ngoại đạo tại Ấn độ đời xưa. Về sự phân loại của chúng, trong các kinh luận có nhiều thuyết khác nhau. Chú Duy ma kinh quyển 2 (Đại 38, 345 thượng), chép: “Triệu nói: “Chư kiến, tức là sáu mươi hai vọng kiến vậy”. [X. kinh Duy ma cật phẩm Đệ tử]. (xt. Lục Thập Nhị Kiến). CHƯ KIẾN CẢNH Một trong mười thứ quán cảnh do tông Thiên thai thành lập. Nói tắt là Kiến cảnh. Có nghĩa là người được Thiền do quán xét Thiền định mà sinh ra tà tuệ tà giải, rồi phát khởi kiến hoặc mạnh mẽ, gây trở ngại cho chỉ quán. Trong trường hợp ấy, hành giả phải y vào bốn giai đoạn được nói trong Ma ha chỉ quán quyển 10 mà tu, đó là: thấy rõ lầm lỗi, thấy rõ chỉ quán v.v..., lấy kiến hoặc làm quán cảnh, để đạt chính đạo mà không bị chướng ngại nữa. (xt. Thập Cảnh). CHƯ KIẾN PHÁP GIỚI Một trong mười pháp giới do tông Thiên thai lập ra để tu tập chỉ quán. Như kinh Duy ma cật nói, đem tà tướng nhập vào chính tướng, tức là đối với các vọng kiến của ngoại đạo không lay động mà cứ quán xét ba mươi bảy đạo phẩm, coi các kiến là pháp giới chẳng thể nghĩ bàn, gọi là Chư kiến pháp giới. Chú Duy ma cật kinh quyển 2 (Đại 38, 345 thượng), nói: “Đại sĩ quán

xét chân tính của các kiến tức là đạo phẩm, cho nên chẳng cần bỏ các kiến mà tu đạo phẩm". [X. kinh Duy ma cật phẩm Đệ tử]. CHƯ KINH YẾU TẬP Gồm hai mươi quyển. Còn gọi là Thiện ác nghiệp báo luận. Do ngài Đạo thế soạn vào năm Hiển khánh thứ 4 (659) đời Đường. Thu vào Đại chính tạng tập 54. Về soạn giả của sách này, từ xưa có hai thuyết: một bảo là Đạo thế, một là Đạo tuyên. Sách này căn cứ vào các kinh luật luận của Đại thừa, Tiểu thừa, chọn lấy các mục trọng yếu (nhiều nhất là các mục thiện ác, nghiệp báo), thu chép các nghĩa quan trọng, rồi phân loại soạn tập mà thành. Toàn sách có hai mươi quyển, chia làm ba mươi bộ, một trăm sáu mươi lăm mục. Sách này vì mục đích tiện lợi cho sự tìm tra tất cả các kinh mà soạn ra, có tính chất như một bộ từ điển bách khoa của Phật giáo. Pháp uyển châu lâm về sau là mở rộng thêm phạm vi của sách này mà thành. [X. Pháp uyển châu lâm Q.100; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Chư tông chương sớ lục Q.thượng; Đông vực truyền đăng lục Q.hạ]. CHƯ LẬU Lậu, là tên gọi khác của phiền não. Chư lậu, tức là các phiền não. Thâu tóm các phiền não trong ba cõi, gọi là Tam lậu. Kinh Pháp hoa quyển 1 phẩm Tựa (Đại 9, 1 hạ), nói : "Các lậu đã hết, không còn phiền não". CHƯ MINH Minh, là tên gọi khác của vô tri. Các vô CHƯ MINH

tri vô minh có khả năng ngăn che nghĩa thực, thấy thực, cho nên gọi là Chư minh. [X. luận Câu xá Q.1]. CHƯ NGHIỆP BẤT HƯU TỨC TƯỚNG Tướng các nghiệp không thôi nghỉ. Một trong năm thứ tướng của Báo thân. Báo thân, chỉ cho thân quả báo của Phật. Luật Bảo tính quyển 4 chép, sức thần tự tại của Báo thân tóm lại có năm thứ, trong đó, Chư nghiệp bất hưu tức tướng có nghĩa là nghiệp của Báo thân hóa độ chúng sinh, lợi ích muôn vật thì không bao giờ diệt. (xt. Báo Thân Ngũ Chủng Tướng). CHƯ NGUYÊN Y QUẢ Y quả, các hạnh nương trước khởi sau, hoặc nương nhau mà được thêm lớn, cũng tức là quả nương nhau. Bồ tát nương vào Bồ tát thừa mà tu hành được mười thứ công đức, gọi là Thập chủng y quả. Trong đó, Chư nguyện y quả tức là khởi các đại nguyện, trưởng dưỡng Bồ đề. CHƯ NHÀN BẤT NHÀN Nhàn, là cảnh giới tu hành Phật đạo thư thả thảnh thơi; Bất nhàn, là cảnh giới có tám nạn không được thư thả thảnh thơi. Trong cõi người, cõi trời không có các chướng nạn, gọi là Chư nhàn, trái lại, rơi vào chỗ tai nạn, gọi là Bất nhàn. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 266 trung), nói: "Thấy hết vô lượng chư Phật hiện tại, trong khoảng một niệm, không đâu không khắp, cứu mọi khổ nạn, chư nhàn bất nhàn". CHƯ NHÂN TÚC TÁC TÔNG Một trong mười sáu tông ngoại đạo tại Ấn độ đời xưa. Còn gọi là Vô tâm ngoại đạo, Túc tác ngoại đạo, Túc tác nhân luận. Như sự vọng chấp của ngoại đạo Li hệ cho rằng, các thứ quả báo mà đời này phải chịu, đều do nhân ở kiếp trước, vì thế, chủ trương

đời này khổ hạnh tinh tiến, thì có thể tiêu diệt được nghiệp cũ nhân xưa ở quá khứ, không còn phải chịu quả báo xấu ác ở vị lai nữa. [X. luận Du già sư địa Q.7; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu]. CHƯ PHÁP Phạm:sarva-dharmà#. Còn gọi là Vạn pháp. Ngôn ngữ hiện đại gọi là sự tồn tại, hết thảy hiện tượng. Có hai nghĩa: 1 . Chỉ cho hết thảy muôn pháp hữu vi, vô vi, khác với "Chư hành" vì chư hành chỉ đặc biệt chỉ cho các pháp hữu vi, còn nghĩa chư pháp rộng hơn. 2 . Chỉ cho hết thảy các pháp trong hiện tượng giới, bao hàm tất cả muôn pháp tâm, sắc, nhưng lại không gồm pháp vô vi Niết bàn trong đó. [X. kinh Bát nhã ba la mật đa tâm; kinh Lí thú; luận Câu

xá Q.6]. CHƯ PHÁP ĐÃN DANH TÔNG Tông thứ sáu trong mười tông phán giáo của tông Hoa nghiêm. Tông Hoa nghiêm chia giáo nghĩa Phật giáo làm mười loại, gọi là Thập tông. Trong đó, chủ trương cho hết thảy muôn pháp trong thế gian và xuất thế gian đều chỉ là cái tên giả, chứ hoàn toàn không có thực thể, tức gọi là Chư pháp đãn danh tông; như Nhất thuyết bộ Tiểu thừa là thuộc tông này. Lại ngài Khuy cơ và ngài Pháp tạng cũng từng đem hai mươi bộ phái Tiểu thừa, tùy theo chủ trương họ tôn thờ, mà tóm tắt chia làm sáu tông, Chư pháp đãn danh tông là một trong số đó. [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa CHƯ NGHIỆP BẤT HƯU TỨC TƯỚNG

nghiêm ngũ giáo chương Q.1]. (xt. Tiểu Thừa Phật Giáo, Ngũ Giáo Thập Tông). CHƯ PHÁP GIAI KHÔNG Có nghĩa là hết thảy các pháp đều chẳng thường trụ mà là xưa nay vốn vắng lặng. Cũng như nghĩa "hết thảy đều không". Tức là hết thảy hiện tượng do những nguyên nhân, điều kiện tương quan, tương đối nương nhau mà tồn tại, chứ không một hiện tượng nào có thực thể độc lập riêng biệt. Nói cách khác, tất cả sự tồn tại đều không có thực thể. Đối với nghĩa Chư pháp giai không, Đại thừa, Tiểu thừa có thuyết khác nhau. Tiểu thừa cho các pháp sắc, tâm đều nhờ nhân duyên mà sinh khởi, rồi phân tích từng li từng tí cho đến rốt ráo là không và tuyên bố các pháp đều là không. Đại thừa thì đứng trên lập trường nhân duyên hòa hợp mà thuyết minh các pháp đều không tự tính, cũng tức là dùng nghĩa "đương thể tức không" để giải thích rõ lí các pháp đều không. Trong các tông phái Đại thừa, tông Tam luận chuyên bàn về lí các pháp đều không, cho nên trong mười tông phán thích của Hoa nghiêm, tông Tam luận được phán là "Nhất thiết giai không tông". Còn nói về các tông phái khác, thì như tông Thiên thai lập ba đế Không, Giả, Trung, trong đó, Không đế y vào kinh Bát nhã nói các pháp đều do nhân duyên sinh, không có thực thể nào có thể được, cho nên bảo các pháp đều không. [X. kinh Đạo hành bát nhã Q.5; luận Đại trí độ Q.18]. CHƯ PHÁP GIAI THƯỜNG TÔNG Một trong mười sáu tông ngoại đạo tại Ấn độ đời xưa. Còn gọi là Kế thường luận, Y sư ca ngoại đạo (Phạm: Ìwìkà). Chủ trương cái ta và hết thảy các pháp hữu vi,

vô vi trong thế gian đều là thường trụ không biến đổi. Đây tức là ngoại đạo Số luận trong các phái triết học của Ấn độ. [X. luận Du già sư địa Q.6; luận Hiển dương thánh giáo Q.9; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu]. CHƯ PHÁP NGŨ VỊ Tức đem hết thảy các pháp qui nạp làm năm loại: tông Câu xá lập bảy mươi lăm pháp, tông Thành thực lập tám mươi tư pháp, tông Duy thức lập trăm pháp, đều được thống nhiếp trong năm vị. 1. Tâm pháp, có khả năng thấy biết sự vật. Tông Duy thức lập tám thức tâm vương, như mắt, tai v.v... ; tông Câu xá chỉ lập có một tâm vương. 2. Tâm sở pháp, tương ứng với Tâm vương mà sinh khởi. 3. Sắc pháp, có hình tướng vật chất và lấy vật chất làm nhân mà sinh khởi. Theo nghĩa Duy thức, thì Sắc pháp do Tâm pháp và Tâm sở pháp nói trên biểu hiện ra. 4. Bất tương ứng pháp, không tương ứng với Tâm pháp, Sắc pháp mà chỉ giả đặt ra thôi, tức là pháp có tên mà không có thực. 5. Vô vi pháp, thường trụ và không do nhân duyên sinh, tức là tính thực của bốn pháp kể trên. Trên đây là thứ tự năm vị của tông Duy thức. Tông Duy thức lấy Duy tâm làm tông, cho nên thứ tự trước hết là Tâm pháp, Tâm sở pháp rồi sau mới đến Sắc pháp. Câu xá chủ trương Tâm vật lưỡng thực (cả tâm và vật đều là thực) cho nên thứ tự là Sắc, Tâm, Tâm

sở, Bất tương ứng, Vô vi. Còn tám mươi bốn pháp của tông Thành thực thì không thấy ghi chép. [X. luận Phẩm loại túc Q.1; luận Du già sư địa Q.100; luận Bách pháp minh môn]. (xt. Ngũ Vị Thập Ngũ Pháp, Ngũ Vị Bách Pháp). CHƯ PHÁP NGŨ VỊ

CHƯ PHÁP NHÂN DUYÊN SINH Có nghĩa là các pháp dựa vào nhân duyên mà sinh. Giáo nghĩa cơ bản của Phật giáo bảo rằng, phàm cái đã do nhân duyên mà sinh thì đều không có tự tính, tự thể, là biến hoá vô thường; mà vô thường tức là khổ. Trong bốn đế "khổ, tập, diệt, đạo", thì câu kệ Chư pháp nhân duyên sinh này đã nói rõ các nỗi khổ, không, vô thường, vô ngã của khổ đế, cũng tức là câu đầu của kệ pháp thân, kệ này cũng có thể được gọi là Duyên sinh kệ, hoặc Duyên khởi kệ. Đức Phật thường dùng kệ này để nói rõ cái tướng sinh diệt vô thường của các pháp. Đệ tử Phật, khi giáo hoá thay Phật, cũng thường dùng kệ này để mở tỏ chính kiến của người khác, như ngài Xá lợi phất, khi chưa qui y Phật, đã được tỉ khưu Mã thắng (A thuyết thị) nói cho nghe bài kệ (Đại 25, 135 hạ): "Các pháp nhân duyên sinh, nhân duyên còn pháp còn, nhân duyên diệt pháp hết, Đại sư nói như thế". [X. kinh Phật bản hạnh tập Q.48; luận Đại trí độ Q.11, Q.18; Đại nhật kinh sớ Q.6]. CHƯ PHÁP THỰC TƯỚNG . Chư pháp, hết thảy muôn pháp trong thế gian và xuất thế gian là các hiện tượng sai biệt, là các pháp tùy duyên; Thực tướng, thể tướng chân thực của các pháp là thực tại bình đẳng, là lí bất biến. Chư pháp thực tướng là một pháp ấn của Phật giáo Đại thừa, đối lại với ba pháp ấn của Tiểu thừa. Căn cứ theo kinh Đại phẩm bát nhã quyển 17 phẩm Thâm áo và kinh Pháp hoa quyển 1, phẩm Phương tiện nói, thì thực tướng của các pháp duy chỉ có Phật tự chứng biết chứ không thể diễn bày được bằng lời nói. Luận Đại trí độ quyển 18 bảo thực tướng của các pháp tức là Bát nhã ba la mật. Nghĩa

là thực tướng các pháp mà thế tục nói chỉ là yên nước giữ nhà, tuyệt chẳng phải chân thực; còn thực tướng của các pháp mà ngoại đạo nói đều rơi vào trong pháp tà kiến, tâm có đắm đuối, cho nên chẳng phải chân thực; trong pháp Thanh văn tuy lấy vô thường, khổ, không, vô ngã mà quán xét thực tướng của các pháp, nhưng họ chỉ tự cầu giải thoát khỏi những cái khổ già, bệnh, chết chứ chẳng vì hết thảy chúng sinh, không đầy đủ trí tuệ, cho nên chưa có thể cùng suốt thực tướng; duy chỉ có Bồ tát vào lúc mới phát tâm đã phát thệ nguyện rộng lớn, khởi đại từ bi cúng dường hết thảy chư Phật, dùng trí đại lợi, bỏ hết các pháp quán vọng kiến, như quán sạch, quán chẳng sạch, quán vui, quán khổ v.v... mà quán các pháp chẳng phải sạch, chẳng phải chẳng sạch, cho đến chẳng phải ngã, chẳng phải vô ngã, rồi lại bỏ các pháp quán như trên, mà đạt đến mức dứt đường nói năng, diệt chỗ tâm hành, đó mới là cùng suốt thực tướng của các pháp. Trung luận quyển 3 phẩm Quán pháp, luận Đại trí độ quyển 15, Tư duy lược yếu pháp v.v... cũng cho tách lìa những hí luận, như chẳng sinh, chẳng diệt, chẳng đoạn, chẳng thường, tâm hành xứ diệt, tức là thực tướng của các pháp. Đại sư Gia tường thuộc tông Tam luận, trong Đại thừa huyền luận quyển 4, bảo thực tướng là cái mà thực trí Bát nhã soi rọi. Ngài Trí khải tông Thiên thai, trong Ma ha chỉ quán quyển 1 phần trên, bảo thực tướng là đối cảnh do Viên đốn chỉ quán quán xét. Trung luận và luận Đại trí độ đều nói "Rốt ráo không" là thực tướng các pháp, còn ngài Trí khải thì lại lấy Trung đạo làm thực tướng, đồng thời, trong Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 8 phần dưới, quyển 9 phần trên, có nêu lên mười hai tên gọi khác của thực tướng, như

Diệu hữu, Như như, Hư không phật tính, Phi hữu phi vô trung đạo v.v... Cho nên, sự giải thích của các tông về thực tướng của các

pháp không nhất trí. Lại như tông Tịnh độ lấy danh hiệu của Phật A di đà làm thực tướng của các pháp, tông Chân ngôn thì lấy chữ A vốn chẳng sinh làm thực tướng các pháp, tông Hoa nghiêm lại lấy Nhất chân pháp giới làm thực tướng các pháp, tông Pháp tướng thì lấy tính viên thành thực làm thực tướng pháp giới, tông Thành thực lấy giai không làm thực tướng các pháp, còn Hữu bộ tông thì lấy khổ, không, vô thường, vô ngã làm thực tướng các pháp. Trong tư tưởng Đại thừa, thuyết có khả năng biểu hiện thực tướng các pháp một cách độc lập nhất, thì trước hết phải kể đến giáo nghĩa thuộc hệ thống Long thụ, sau lại chia lập thành hai phái Trung luận và Đại trí độ luận. Nay lấy hai tông Tam luận và Thiên thai là các tông đã nối theo hai tư trào trên đây để thuyết minh: 1. Tông Tam luận, theo thuyết trong kinh Bát nhã, nhất là coi trọng văn tụng Bát bất trong Trung luận (Đại 30, 1 trung): “Chẳng sinh cũng chẳng diệt, chẳng thường cũng chẳng đoạn; chẳng một cũng chẳng khác, chẳng đến cũng chẳng đi”. Cho rằng cái không chẳng thể được là thực tướng của các pháp, đó là cái lí phủ định tuyệt đối bất khả tư nghị, siêu việt cả khẳng định và phủ định thông thường; cũng tức là cái chân lí chẳng thể được mà khi đã phá trừ hết tất cả mê vọng thì liền thấy. 2. Tông Thiên thai, về thực tướng các pháp, tông Thiên thai chia ra ba lớp để giải thích: a. Hết thảy hiện tượng (các pháp) nương vào nhân duyên mà sinh, chỉ là nhân duyên giả hiện chứ không có thực thể; vì bản chất của các pháp là lí không (thực tướng), cho nên gọi lí ấy là thực tướng của các pháp. b. Tất cả cái không và cái có gọi là các

pháp, cái lí trung đạo (thực tướng) khẳng định tuyệt đối, siêu việt không và có, đó tức là thực tướng các pháp. c. Hết thảy sự sự vật vật trong thế giới hiện tượng khế hợp với lí thực tướng của ba đế Tức không, Tức giả, Tức trung, như vậy các pháp tức là thực tướng và đó chính là thực tướng của các pháp. Trên đây, hai lớp trước là thuộc Đại thừa thiên giáo (giáo chỉ thiên về một bên, chỉ cho Tiểu thừa và Quyền giáo trong Đại thừa); lớp thứ ba thuộc Đại thừa viên giáo. Ngoài ra Thiền tông thì cho thực tướng của các pháp là cái “Bản lai diện mục”. (cái mặt mày thật) do chư Phật hoặc lịch đại Tổ sư đã ngộ đạo biểu hiện. [X. kinh Đại bảo tích Q.78 phẩm Cụ thiện căn; kinh Chư pháp vô hành; kinh Phật tạng Q.thượng phẩm Chư pháp thực tướng; kinh Tọa thiền tam muội Q.hạ; Đại nhật kinh sớ Q.1; Đại thừa nghĩa chương Q.trung ; Chú Duy ma kinh Q.2; Pháp hoa nghĩa kí Q.2; Tứ niệm xứ Q.3; Tam luận huyền nghĩa; Tông kính lục Q.40]. CHƯ PHÁP THỰC TƯỚNG DỊ DANH Trong các kinh luận, đối với thể tướng chân thực của hết thảy các pháp đều có các tên gọi bất đồng. Như kinh Niết bàn gọi đó là Phật tính, kinh Hoa nghiêm gọi là Pháp giới, kinh Thắng man thì gọi là Như lai tạng, Tự tính thanh tịnh tâm, kinh Đại phẩm bát nhã gọi là Bát nhã, Pháp tính, kinh Lăng già gọi là Bát thức, kinh Thủ lăng nghiêm gọi là Thủ lăng nghiêm tam muội, kinh Pháp hoa gọi là Nhất đạo, Nhất thừa, kinh Duy ma gọi là Vô trụ, Thực tế v.v... Lại còn có các tên gọi như Đại bồ đề, Đại niết bàn, Tất kính không,Trung đạo, Chân như, Chân đế, Đệ nhất nghĩa đế, Chân thiện diệu sắc, Trung thực lí tâm, Vi diệu tịch diệt v.v... Tuy có các tên gọi khác

nhau như trên, nhưng thực tướng chỉ là một lí. [X. luận

Đại trí độ Q.33; Đại thừa huyền luận Q.3; CHƯ PHÁP THỰC TƯỚNG DỊ DANH

Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.8 phần dưới, Q.9 phần trên]. CHƯ PHÁP TỊCH DIỆT TƯỚNG Nói đủ là Chư pháp tòng bản lai thường tự tịch diệt tướng. Có nghĩa là thể tính nguyên bản của các pháp, lời nói không thể diễn tả hết được, cũng chẳng phải suy tư phân biệt mà có thể biết được. Thể tính của các phápvốn trong sạch vắng lặng thường trụ bất biến, tất cả tướng sinh tử phiền não sai biệt xưa nay vốn không tồn tại, đều là những sự tướng làm nhân, làm duyên cho nhau mà hiện khởi trong thế giới hiện tượng, cái này sinh thì cái kia diệt, chúng sinh thấy thế vọng chấp là thật; nhưng xét đến ngọn nguồn, thì chúng chẳng có tự (chủ) tính, cũng chẳng chân thực, vốn thanh tịnh vắng lặng, không suy tư nào có thể phân biệt, không lời nói nào có thể tả hết. [X. kinh Pháp hoa Q.1 phẩm Phương tiện, Q.3 phẩm Dược thảo dụ]. CHƯ PHÁP TƯƠNG TỨC TỰ TẠI MÔN Một trong mười huyền môn của tông Hoa nghiêm. Tông Hoa nghiêm dùng mười huyền môn để diễn tả cái tướng của pháp giới Sự sự vô ngại trong bốn thứ pháp giới, môn Chư pháp tương tức tự tại này là nói về phương diện "thể". Có thể chia làm Đồng thể tương tức và Dị thể tương tức. Đồng thể tương tức là một bao nhiếp hết thảy, hoặc là hết thảy nhiếp vào một, không chấp nhận thể riêng biệt; như vàng và màu vàng, toàn thể tương tức, không tách rời nhau. Dị thể tương tức là sự tồn tại song song với pháp thể, nhưng khi cái nhiều nhiếp vào cái một, thì nhiều ở trong một; khi cái một nhiếp vào cái nhiều, thì một ở trong nhiều; cho nên một, nhiều tương tức, trùng trùng vô tận, một thành thì hết thảy thành, viên

dung vô tận. Như vầng trăng giữa hư không, in bóng trên vạn dòng sông, trăng là một mà bóng thì nhiều, một nhiều không ngại, tương tức tương dung. Lại như các căn của con sư tử mỗi mỗi đều nhiếp toàn thể, mắt không lìa tai mũi lưỡi, tai mũi lưỡi cũng không lìa mắt, mắt tức tai, tai tức mũi, mũi tức lưỡi, lưỡi tức thân, các căn tương tức, không ngại tự tại, cho nên lập Chư pháp tương tức tự tại môn, để phá trừ sự nghi ngờ của chúng sinh vọng chấp thời gian, không gian không thể cùng một lúc hiển bày pháp giới trùng trùng vô tận. [X. kinh Hoa nghiêm (60 quyển) phẩm Phật bất tư nghị pháp, phẩm Thập trụ, phẩm Tịnh nhãn; Hoa nghiêm kinh văn nghĩa cương mục; Chú Hoa nghiêm pháp giới quán môn]. (xt. Thập Huyền Môn). CHƯ PHÁP VÔ HÀNH KINH Phạm: Sarva-dharmàpravfttinirdeza. Gồm hai quyển. Do ngài Cưu ma la thập đời Diêu Tần dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 15. Nội dung nói rõ thực tướng của các pháp, nguyên không phân biệt thiện ác. Kinh Chư pháp bản vô 3 quyển do ngài Xà na quật đa đời Tùy dịch và kinh Đại thừa tùy chuyển tuyên thuyết chư pháp 3 quyển do ngài Thiện đức đời Tống dịch, đều là bản dịch khác của kinh này, và cũng thu vào Đại chính tạng tập 15. CHƯ PHÁP VÔ NGÃ Nghĩa là trong hết thảy các pháp hữu vi, vô vi, hoàn toàn không có thực thể của "cái ta". Tức hết thảy pháp đều nương vào nhân duyên mà sinh, dựa vào nhau mà tồn tại, không có thể tính thực. Các pháp hữu vi tuy có tác dụng, nhưng chẳng thường CHƯ PHÁP TỊCH DIỆT TƯỚNG

trụ; các pháp vô vi tuy thường trụ, nhưng không có tác dụng, lại chư pháp vô ngã là một trong ba pháp ấn, gọi là Chư pháp vô ngã ấn, nói tắt là Vô ngã ấn. Ba pháp ấn là

giáo nghĩa trọng yếu của Phật pháp, khi phán đoán về Phật pháp thì dùng ba pháp này để ấn chứng sự cùng tột của Phật pháp. [X. kinh Thắng thiên vương bát nhã Q.3; kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa Q.2; luận Đại trí độ Q.22]. CHƯ PHÁP VÔ NHÂN TÔNG Một trong mười sáu ngoại đạo tại Ấn độ đời xưa. Còn gọi là Vô nhân kiến luận, Vô nhân sinh luận. Tức ngoại đạo Vô nhân, chủ trương sự sinh tồn của con người và muôn vật trong thế gian chẳng có nguyên nhân gì cả. [X. luận Hiển dương thánh giáo Q.11; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu]. CHƯ PHÁP VÔ TRÁNH TAM MUỘI PHÁP MÔN Gồm hai quyển. Do ngài Tuệ tư đời Trần thuộc Nam triều soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 46. Nội dung nói về Thiền quán của tông Thiên thai, cho rằng, muốn học hết thảy Phật pháp, trước hết phải giữ tịnh giới, siêng tu thiền định, sẽ được vô lượng công đức của Phật pháp. CHƯ PHÁP VÔ TƯỚNG Tướng, chỉ cho đặc chất. Nghĩa là hết thảy muôn pháp trong thế giới hiện tượng đều do nhân duyên giả hòa hợp mà sinh, không có tướng cố định bất biến. Các pháp đã là giả hợp, thì chẳng có tự tính, cũng tức là chẳng có tính thường trụ, tính độc tồn, tính thực hữu, cho nên biết muôn vật trong vũ trụ chẳng có tướng cố định nào tồn tại, chỉ có trạng thái sát na sinh diệt liên tục bất đoạn mà thôi. Đó tức là chư pháp vô tướng CHƯ PHẬT BỒ ĐỀ

Tức là đại Bồ đề, thông cả sự và lí, là Bồ đề chỉ có Phật chứng được. Nghĩa là đã đoạn hết sở tri chướng của tất cả pháp hữu vi mà được nhất thiết chủng trí biết suốt hết các pháp. [X. luận Đại trí độ Q.4]. (xt. Bồ Đề). CHƯ PHẬT DĨ LIÊN HOA VI TỌA SÀNG Chư Phật dùng hoa sen làm giường ngồi. Liên hoa, là hoa sen, biểu thị thế giới tạng hoa sen, thế giới ấy là cõi Tịnh độ của Báo thân phật, vì thế chư Phật thường dùng hoa sen làm giường ngồi. Luận Đại trí độ quyển 8 nói, chư Phật ứng theo chúng sinh thế tục, cho nên thị hiện thần lực, ngồi xếp bằng trên hoa sen thơm sạch mềm mại mà hoa không bị nát. Lại cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 15 chép, thì hoa sen tượng trưng nghĩa tốt lành trong sạch. Nhưng vì hoa sen ở thế gian có nhiều hình dáng và mầu sắc khác nhau, nên chiếu theo ngôi bậc của Phật và Bồ tát, tòa sen cũng có sen trắng, sen đỏ, số cánh và nở cúp lớn nhỏ bất đồng. [X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.15 (Chân đế dịch)]. CHƯ PHẬT ĐÍNH Phật đính, tức là vô kiến đính tướng của Như lai, là cái tướng thù thắng trên đỉnh đầu đức Phật mà người thường không có cách nào thấy được, tướng ấy đầy đủ công đức tối thượng tối thắng. Chư phật đính, thì chỉ cho chư Phật trong Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo, biểu thị công đức Phật đính, có nhiều loại khác nhau: 1. Tam phật đính, tức là ba vị tôn Quảng CHƯ PHẬT ĐÍNH

đại phật đính, Cực quảng đại phật đính và Vô biên âm thanh phật đính, biểu thị các đức của ba bộ. 2. Ngũ phật đính, tức là năm vị tôn Bạch tản cái phật đính, Thắng phật đính, Tối thắng phật đính, Quang tụ phật đính, Trừ chướng phật đính, biểu thị năm trí của đức Thích ca Như lai. 3. Bát phật đính, tức gọi chung Tam phật đính và Ngũ phật đính. 4. Cửu phật đính, tức ngoài bát phật đính ra, thêm Nhiếp nhất thiết phật đính nữa. 5. Thập phật đính, tức ngoài Cửu phật đính ra, thêm Phổ thông phật đính. Còn về tên gọi của Bát, Cửu, Thập phật đính, các kinh và nghi quĩ liệt kê cũng khác nhau. (xt. Phật Đính). CHƯ PHẬT GIA Nhà của chư Phật. Chỉ nơi chỗ chư Phật ở, tức là các cõi Tịnh độ cực lạc. Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 346 trung), nói: “Bồ tát Quan thế âm, bồ tát Đại thế chí, là bạn thù thắng, sẽ ngồi đạo tràng, sinh nơi nhà chư Phật”. [X. Quán

kinh sớ tán thiện nghĩa]. CHƯ PHẬT HỘ NIỆM ÍCH Do tông Tịnh độ Nhật bản lập ra. Là một trong mười thứ ích lợi mà người có niềm tin vững chắc như kim cương đạt được ngay trong đời hiện tại. Tức là người xưng niệm danh hiệu của Phật A di đà có thể được mười phương hằng sa chư Phật hộ niệm. [X. Quán niệm pháp môn]. (xt. Hiện Thế Lợi Ích). CHƯ PHẬT KINH Có 1 quyển. Do ngài Thí hộ đời Tống dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 14. Nội dung tường thuật về việc đức Phật ở thành Vương xá, nói trong vô số kiếp quá khứ có

hàng trăm nghìn vạn ức Phật ra đời làm ích lợi chúng sinh, và liệt kê danh hiệu của các đức Phật ấy. Kinh này thuộc loại kinh điển chủ trương có nhiều Phật ra đời. CHƯ PHẬT TÂM ĐÀ LA NI KINH Phạm: Buddha-hfdaya-dhàraịì. Có 1 quyển. Còn gọi Chư phật tâm kinh, Chư phật tâm ấn kinh, Chư phật đà la ni kinh. Do ngài Huyền trang đời Đường dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 19. Nội dung tường thuật đức Phật vì các Bồ tát mà nói tâm Đà la ni của chư Phật, nếu dốc lòng trì tụng thì sẽ thoát được các nỗi khổ sống chết của trăm nghìn kiếp, cho đến tiêu trừ hết thảy nghiệp ác, khiến tất cả ma quân phải sợ hãi. Còn có kinh chư Phật tâm ấn đà la ni 1 quyển, do ngài Pháp thiên đời Tống dịch, là bản dịch khác của kinh này, nhưng đem những điều đức Phật nói chia làm hai thứ là Phật tâm ấn đà la ni và Nhất thiết chư phật tâm ấn đà la ni. [X. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.11]. CHƯ PHẬT TẬP HỘI ĐÀ LA NI KINH Phạm:Sarva-buddhàígavatì-dhàraịì. Có 1 quyển. Còn gọi là Chư phật tập hội kinh. Do ngài Đề vân bát nhã đời Đường dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 21. Ghi thuật việc đức Phật, vì thương xót chúng sinh sợ hãi sống chết, mới tập họp mười phương chư Phật trên bờ sông Hằng để cùng nói chú và đàn pháp trừ tai, diên thọ. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9]. CHƯ PHẬT THẬP LẠC Tức là khi Bồ tát tu học đạo hồi hướng, CHƯ PHẬT GIA

đến xa lìa mọi nỗi lo buồn, các căn thanh tịnh, lại phát tâm hồi hướng, nguyện đem những căn lành đã vun trồng được chuyển thành mười niềm vui mừng thù thắng của chư Phật. Đây là do kinh Hoa nghiêm (80 quyển) quyển 24 nói. Mười niềm vui mừng là: 1. Niềm vui mừng chẳng thể nghĩ bàn mà chư Phật trụ nơi đó. 2. Tam muội vui mừng của chư Phật không có gì sánh kịp. 3. Niềm vui mừng đại từ bi không thể hạn lượng. 4. Niềm vui giải thoát của hết thảy chư Phật. 5. Niềm vui đại thần thông không có biên tế. 6. Niềm vui đại tự tại rất mực tôn trọng. 7. Niềm vui sức rộng lớn cùng tột vô lượng. 8. Niềm vui lìa các tri giác tịch tĩnh. 9. Niềm vui hằng trụ nơi vô ngại, chính định. 10. Niềm vui chẳng làm hai hạnh, chẳng biến đổi. CHƯ PHẬT THƯỜNG TRỤ TÂM Tức là tâm thường trụ bất biến mà chư Phật đã chứng được. Tâm ở đây chẳng phải là cái tâm, ý, thức, mà là cái tâm “tam giới duy nhất tâm” (ba cõi duy một tâm), cho nên núi sông đất liền, mặt trời mặt trăng tinh tú, tường vách gạch ngói, đều là cái tâm thường trụ này. Theo đó, vì khắp hết các pháp giới duy chỉ là một tâm, cho nên ngồi làm tiến lui cũng chỉ một tâm ấy. CHƯ PHẬT TUÊ PHÁP THÂN KINH Có 1 quyển. Không rõ tên người dịch. Kinh này được dịch vào khoảng thời Lưu Tống (420 - 479). Còn gọi là Như lai trí ấn kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 15. Kinh

này ghi chép việc đức Phật vì các vị đại Thanh văn như Xá lợi phất mà tuyên thuyết trí ấn tam muội khiến họ quán xét được thân Phật. Kế đó, thuyết minh Di lặc hộ trì kinh này và bảy pháp phát tâm Bồ đề, đồng thời, khuyên viết chép và đọc tụng. Lại bản dịch khác của kinh này là kinh Đại thừa trí ấn, do ngài Trí cát tường đời Tống dịch (gọi tắt là Trí ấn kinh). [X. Xuất tam tạng kí tập Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.5]. CHƯ PHẬT TƯ TA NGUYÊN Còn gọi là Chư Phật xưng thán nguyện, Chư Phật đồng tán danh tự nguyện, Chư Phật xưng danh nguyện, Chư Phật xưng dương nguyện. Là nguyện thứ mười bảy trong bốn mươi tám nguyện của Phật A di đà, tức là thệ nguyện chư Phật đề cao, khen ngợi danh hiệu của Phật A di đà. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng có chép lời thệ nguyện ấy như sau (Đại 12, 268 thượng): "Nếu tôi được thành Phật mà chư Phật trong mười phương vô lượng thế giới đều không tán thán danh hiệu của tôi, thì tôi sẽ không giữ lấy ngôi chính giác". CHƯ PHẬT XƯNG TÁN ÍCH Do Tịnh độ chân tông Nhật bản lập ra. Tức là một trong mười thứ lợi ích mà người có lòng tin bền chắc đạt được ngay trong hiện thế. Người dốc lòng qui y tin tưởng Phật A di đà, thì ngay trong đời hiện tại có thể được lợi ích chư Phật khen ngợi. [X. kinh Quán vô lượng yhọ]. (xt. Hiện Thế Lợi Ích). CHƯ PHẬT YẾU TẬP KINH Phạm:Buddha-saígìti. Gồm 2 quyển. CHƯ PHẬT YẾU TẬP KINH

Nói tắt là Yếu tập kinh. Do ngài Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 17. Ghi thuật việc đức Phật nhập định ba tháng trong Đế thụ thạch thất gần thành Vương xá, dùng sức thần thông đến chỗ đức Phật Thiên vương ở thế giới Phổ quang, tuyên thuyết pháp tập yếu của chư Phật, và việc bồ tát Văn thù dùng hết sức thần thông của mình mà không thể khiến cho Li ý nữ (người con gái đứng hầu bên phải đức Thiên vương Như lai) ra khỏi định. Lại pháp tập yếu mà đức Phật nói có sáu: 1. Các pháp không, 2. Các pháp thường trụ, 3. Bồ tát mới phát tâm, 4. Sáu độ vô cực, 5. Nơi các Bồ tát Thập địa thâm nhập, 6. Phật chẳng thể được. CHƯ SẮC Trong Thiền lâm, chư sắc là chỉ cho các chủng loại sự vật. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 7 mục Nguyệt phần tu tri (Đại 48, 1155 thượng), nói: "Cuối năm, trình sổ sách kết toán chư sắc". Lại chư sắc nhàn nhân, là chỉ người vô dụng. CHƯ SẮC TÁC ĐẦU Chỉ các loại thợ trong Thiền môn, như thợ mộc, thợ nề, thợ đá, thợ làm đồ đất v.v... Lệ thuộc cục tu tạo, kiến thiết, có trách nhiệm trông nom các vật liệu xây cất chùa viện. Người giám đốc lãnh đạo các thợ, gọi là Giám tác. Cũng có chỗ lầm Tác đầu mà cho là tên khác của Viên đầu (người trông vườn). [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.3 mục Tế thứ; Thiền lâm tượng khí tiên Chức vị môn]. CHƯ SỐ Số, pháp số, tức là số pháp môn. Chư số là gọi chung các pháp hữu vi. Vì các pháp có các loại pháp số sai biệt, cho nên gọi là pháp số. [X. kinh Duy ma phẩm Đệ tử].

CHƯ TẠNG THUẦN TẠP CỤ ĐỨC MÔN Một trong mười Cổ huyền môn của tông Hoa nghiêm. Tông Hoa nghiêm dùng mười cửa huyền để giải thích rõ ý nghĩa sâu xa của pháp giới duyên khởi, mười huyền do đại sư Trí nghiễm chùa Chí tướng lập là mười huyền cũ (cổ), do đại sư Hiền thủ Pháp tạng lập là mười huyền mới. Chư tạng thuần tạp cụ đức môn, có nghĩa là đem hết thảy pháp nhiếp vào một pháp, là thuần; trong một pháp có đầy đủ hết thảy pháp, là tạp; thuần, tạp không ngăn ngại nhau, là cụ đức. Chẳng hạn như "Thí" (một trong sáu độ), hết thảy muôn hạnh đều bao nhiếp trong

môn “Thí”, đây là thuần; một môn “Thí” này có đầy đủ hết thảy muôn hạnh của các độ, là tạp; nhưng thuần, tạp không trở ngại nhau, môn thí và muôn hạnh đều dung thông cộng tồn, đó là cụ đức. Trong mười huyền mới, ngài Hiền thủ đổi lại môn này gọi là Quảng hiệp tự tại vô ngại môn. Về nguyên nhân thay đổi thì, cứ theo Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao quyển 10 chép (Đại 36, 75 trung) là: “Quảng hiệp tự tại môn, nghĩa rộng dung phổ biến, giống như trong phép quán pháp giới, mà tên gọi hơi khác thôi. Môn mới này do Hiền thủ lập để thay cho Chư tạng thuần tạp cụ đức môn trong mười huyền của Chí tướng, ý rằng một hạnh là thuần, muôn hạnh là tạp, tức là nghĩa Sự sự vô ngại; một lí tức là thuần, muôn hạnh là tạp, thì tức là Sự lí vô ngại, sợ rằng có thể lẫn với sự lí vô ngại, cho nên phải đổi”. [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1]. (xt. Thập Huyền Môn). CHƯ SẮC

CHƯ TẾ Tế, nghĩa là che lấp đi. Chư tế chỉ cho sáu thứ: tham lam, phá giới, tức giận, lười biếng, tán loạn, ngu si v.v... có khả năng che lấp mất tâm thanh tịnh. (xt. Lục Tế). CHƯ THÍCH TỬ DĨ HỎA TỤ NGHIÊM LA HẦU LA La hầu la, là con của đức Thích tôn khi chưa xuất gia, do Da du đà la sinh ra. Cứ theo kinh Tạp bảo tạng quyển 10 chép, thì Da du mang thai sáu năm, vào đêm đức Phật thành đạo mới sinh La hầu la. Những người thuộc dòng họ Thích ca rất hoài nghi, bèn vứt mẹ con Da du vào hố lửa, nhưng không tổn hại một sợi tóc, lúc đó những người dòng Thích ca mới tin. CHƯ THIÊN I. Chư thiên. Cứ theo các kinh nói, thì cõi Dục có sáu thiên (Lục dục thiên), bốn thiền cõi Sắc có mười tám thiên, bốn xứ cõi Vô sắc có bốn thiên, ngoài ra, còn có các thiên thần khác, như Nhật thiên, Nguyệt thiên, Vi đà thiên, gọi chung là Chư thiên (người các cõi trời). Cứ theo kinh Phổ diệu quyển 6 chép, thì khi đức Thíchtôn thành đạo dưới cây Bồ đề, chư Thiên đều đến chúc mừng. [X. Cổ kim trứ văn tập Q.2]. II. Chư thiên. Trong Mật giáo, chỉ hai mươi Thiên thuộc Ngoại kim cương bộ trong Kim cương giới mạn đồ la, và Thiên long quỉ thần trong Thai tạng giới mạn đồ la ngoại viện. Cũng gọi là Phổ thế thiên. CHƯ THIÊN THUYẾT Có năm loại người diễn nói rõ ràng các kinh điển của Phật giáo, Chư thiên là một trong số đó. Như Đế thích thiên thường ở nơi nhà Thiện pháp, vì các trời cõi Đao lị mà diễn nói kinh Đại bát nhã. [X. luận Đại trí độ Q.2]. (xt. Ngũ Chủng Thuyết Nhân). CHƯ THIÊN TRUYÊN

Gồm 2 quyển. Do Hành đình đời Nam Tống soạn. Thu vào Vạn tục tạng tập 150, đề là Trùng biên chư Thiên truyện. Sửa chữa và đổi lại từ Chư thiên liệt truyện của Thần hoán. Ghi thuật nguyên do đặt các thần trong già lam của tông Thiên thai, và dựa theo Kim quang minh sám pháp mà định vị thứ của các thần bày trong đạo tràng. Nêu tên các thiên là: Phạm thiên, Đế thích, Đa văn, Trì quốc, Tăng trưởng, Quảng mục, Kim cương mật tích, Ma hi thủ la, Tán chi đại tướng, Đại biện tài thiên, Đại công đức thiên, Vi đà thiên thần, Kiên lao địa thần, Bồ đề thụ thần, Quỉ tử mẫu thần, Ma lị chi thiên, và chép thêm Nhật cung thiên tử, Nguyệt cung thiên tử, Sa yết la vương, Diệm ma la vương v.v... gồm hai mươi thiên. Theo các kinh luận mà nói rõ về sự duyên các thiên và thêm hai mươi sáu câu tán thể bảy chữ. CHƯ THIỀN GIẢI THOÁT TAM MUỘI TRÍ LỰC Phạm: Sarva-dhyàna-vimokwasamàdhisamàpatti-saôkleza-vyavadànavyutthàna-jĩàna-bala. Là một trong mười lực của Như Lai. Cũng gọi là Tĩnh lự giải thoát đẳng trì đẳng chí trí lực, Tĩnh lự giải thoát đẳng trì đẳng chí phát khởi tạp nhiễm thanh tịnh trí

lực, Thiền định giải thoát tam muội tịnh cấu phân biệt trí lực. Như lai có mười thứ trí lực, trong đó, Chư thiền giải thoát tam muội trí lực tức là cái sức trí tuệ của Như lai biết rõ hết thứ tự sâu cạn của tất cả thiền định giải thoát đúng như thực. (xt. Thập Lực). CHƯ THIỀN GIẢI THOÁT TAM MUỘI TRÍ LỰC

CHƯ THÔNG Thông, là nghĩa tự tại vô ngại. Chư thông, chỉ các loại thần thông tự tại vô ngại mà Phật, Bồ tát, ngoại đạo, tiên nhân đã đạt được. Có năm thông, sáu thông, mười thông khác nhau. [X. Đại thừa nghĩa chương Q.20 phần đầu]. CHƯ THÚ Các đất nước mà chúng sinh sinh đến gọi là thú (đi về một hướng nào). Chư thú, tức gọi chung sáu đường trời, người, A tu la, súc sinh, ngã quỉ, địa ngục. Kinh Lăng già quyển 4 (Đại 16, 511 thượng), nói: "Rơi vào biển sống chết, chư thú rộng mông mênh, như bánh xe quay nước". CHƯ THUYẾT BẤT ĐỒNG KÍ Gồm 10 quyển. Do Chân tịch thân vương thuộc Chân ngôn tông Nhật bản soạn. Nói đủ là Đại bi thai tạng phổ thông đại mạn đồ la trung chư tôn chủng tử tiêu xí hình tướng Thánh vị chư thuyết bất đồng kí. Còn gọi là Thai tạng chư thuyết bất đồng kí. Thu vào Đại chính tạng tập 86. Nội dung nói về các hiệu tiếng Phạm, hiệu mật và chủng tử ở Thai tạng giới mạn đồ la. Sách này so sánh mạn đồ la cũ với hiện đồ mạn đồ la, đối chiếu theo các bản ở chùa Đông, bản Cao hùng, tranh vẽ do Viên nhân và tranh vẽ Tông duệ thỉnh về. [X. Chư tông chương sớ lục Q.3]. CHƯ THỪA PHÁP SỐ Gồm 11 quyển. Do Hạnh thâm đời Minh soạn. Nói đủ là Hiền thủ chư thừa pháp số. Cũng gọi là Hiền thủ pháp số. Lấy tông Hoa nghiêm làm chủ yếu, thu chép các danh mục pháp số trong các kinh Đại thừa, Tiểu thừa, chú giải và nói rõ xuất xứ. Bắt đầu từ "Nhất chân", theo thứ tự đến "Tám vạn bốn nghìn pháp môn" cộng tất cả hơn hai nghìn một trăm danh mục, cuối

quyển có bài minh Tán pháp số, Bát thức tâm vương chư môn liệu giản, của Sa môn Bản thắng, và bài Bạt của Đăng cốc đề năm Hoằng trị 13 (1500). Chư thừa pháp số nguyên là trước tác của ngài Hiền thủ (Pháp tạng), đến đời Minh thì bị mất, Hành thâm mới biên lại sách này, cho nên đề là "Trùng biên chư thừa pháp số", được khắc bản vào năm Tuyên đức thứ 2 (1427). Sau truyền đến Triều tiên, tại Nhật bản thì sách này được ấn hành lưu thông vào khoảng năm Khoan vĩnh (1624 - 1643). CHƯ THƯỢNG THIÊN NHÂN VỊNH Có 1 quyển. Do Đạo diễn đời Minh soạn. Thu vào Vạn tục tạng tập 135. Nội dung nói về một trăm hai mươi lăm người nguyện cầu vãng sinh cõi Tịnh độ cực lạc, từ bồ tát Văn thù đến mười sáu người đàn bà họ Đào, theo thứ tự đều làm một bài thơ bốn câu bảy chữ để tán thán và có nói sơ lược về thân thế mỗi người. Cuối quyển có bài Bạt của Đại hựu đề năm Hồng vũ 14 (1381), bài Bạt của Tính thâm, và ghi thêm một thiên Niệm Phật nguyện văn của Dương thứ công đời Tống. CHƯ TIÊN I. Chư tiên. Chuyên gọi những người Bà la môn tu hành thanh tịnh. Kinh Pháp hoa phẩm Tựa (Đại 9, 5 trung), nói: "Bậc trời cuối cùng trong các trời, hiệu là Nhiên đăng Phật, bậc đạo sư của chư tiên". II. Chư tiên. Vị tăng đời Tống. Người huyện Kì (Sơn Tây), họ Bùi. Pháp danh và năm sinh năm mất đều không rõ. Ở chùa CHƯ THÔNG

Tiên u thuộc Thái nguyên, hơn trăm tuổi mà tóc vẫn đen, sau tuyệt thực trăm ngày mà hóa. Vua Huy tông ban hiệu là Chư tiên. [X. Sơn tây thông chí]. CHƯ TÔN BIỆT HÀNH HỘ MA BÍ PHÁP Trong Mật giáo, phép tu Hộ ma có hai loại là Chư tôn biệt hành và Chư

tôn hợp hành. Biệt hành, tức tu Hộ ma cúng riêng biệt mỗi vị tôn. Hợp hành, tức trong một đàn đồng thời khuyến thỉnh chư tôn, mà hợp tu Hộ ma cúng. CHƯ TÔN CHI DIÊN VỊ Chư tôn, chỉ chư Phật, Bồ tát, Minh vương, Thiên v.v... trong Mật giáo. Chư tôn trong hai bộ Mạn đồ la kim cương giới và Thai tạng giới, đều ngồi quay mặt về phía Đại nhật Như lai. Như vị trí của Thánh chúng trong Kim cương giới Ngũ giải thoát luân mỗi mỗi khác nhau, nhưng tất cả đều hướng về phía Đại nhật Như lai. Tuy nhiên, để làm phương tiện cho những người tu tập, chư tôn trên Hiện đồ mạn đồ la đều ngồi hướng về phía hành giả. Như trong Diễn áo sao quyển 13, do Cảo bảo soạn, chép rằng, bên phải Đại nhật Như lai là chư tôn thuộc Liên hoa bộ, chủ về Định; bên trái là chư tôn thuộc Kim Cương bộ, chủ về Tuệ, đều ngồi quay mặt về phía hành giả. CHƯ TÔNG Đức Phật nói pháp, căn cứ vào các căn cơ bất đồng mà nói những giáo pháp khác nhau. Đời sau truyền diễn thành các tông, để giáo hóa, lợi ích những người có duyên. Như hai mươi bộ Tiểu thừa, hai tông Đại thừa tại Ấn độ, mười ba tông tại Trung quốc, Nhật bản thì có tám tông, chín tông, mười tông, mười hai tông khác nhau... CHƯ TÔNG ĐẠI CƯƠNG VẤN ĐÁP

Gồm 4 quyển. Do Động triệt trai, người Nhật bản, soạn. Ấn hành vào tháng 3 năm Chính đức thứ 6 (1716). Soạn giả dùng thể văn hỏi đáp để trình bày đại cương các tông. Ngoài các tông phái Phật giáo, như Hoa nghiêm, Thiên thai, Chân tông ra, còn đề cập cả Thần đạo, Lão Trang và Nho gia. CHƯ TRẦN Chỉ năm trần cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc có khả năng làm nhơ bẩn chân tính. Kinh Quán phổ hiền bồ tát hành pháp (Đại 9, 391 hạ) nói: “Căn mắt nhờ duyên, tham đắm các sắc, vì tham đắm sắc, say mê các trần”. CHƯ TRƯỚC Trước, giữ chặt lấy, dính mắc vào. Phàm phu dính mắc vào sống chết, Nhị thừa giữ chặt lấy Niết bàn, Bồ tát thì chấp nơi pháp mình chứng được, như thế đều là chấp trước, cho nên gọi là Chư trước. Kinh Pháp hoa quyển 1 phẩm Phương tiện (Đại 9, 5 hạ), nói: “Rộng diễn giáo pháp, vô số phương tiện, dắt dẫn chúng sinh, khiến lìa chư trước”. CHƯ TỰ TÔNG MẠCH KÍ Gồm 2 quyển. Không rõ người soạn. Ấn hành vào năm Hưởng bảo thứ 3 (1718) tại Nhật bản. Tức ghi chép thứ tự truyền thừa của các tông. Gồm có hai mươi bộ Tiểu thừa, Thập tụng tì đàm tát bà đa tông, Tứ phần luật tông, Tì đàm Câu xá tông, Thành thực tông, Nhiếp luận tông, Pháp tướng tông, CHƯ TỰ TÔNG MẠCH KÍ

Tam luận tông, Tịnh độ tông, Lăng già tông, Thiên thai tông, Niết bàn tông, Địa luận tông, Hoa nghiêm tông, Chân ngôn tông v.v... và có Thụ cụ sư tư hoành đồ của Luật tông, Truyền kinh pháp sư tổng đồ của Thiên thai, cuối quyển, trong lời phụ, còn tìm tòi nguồn gốc mạch pháp của các tông. CHƯ TƯỚNG Tướng, chỉ hình tướng trạng thái của các pháp. Chư tướng là nói chung các hình tướng của hết thảy sự vật sai biệt. [X. kinh Duy ma cật phẩm Đệ tử]. CHƯ UẨN Uẩn, là nghĩa chứa nhóm tích tụ; như sự tích tụ của các sắc năm căn, năm cảnh, gọi là Sắc uẩn. Chư uẩn, tức là năm uẩn sắc, thụ, tưởng, hành, thức. (xt. Ngũ Uẩn). CHỬ BÁ TƯ (1909 - ?) Người An huy. Hiệu Phật lâm cư sĩ, tự Mạnh trang. Tốt nghiệp khoa luật Đại học Thượng hải, Trung quốc. Từng giữ các chức Tổng biên tập Nhật báo Bắc phương tại Bắc bình, Tổng giám đốc Thông tấn xã quân sự Nam kinh, Ủy viên Hoa trung quân chính công thự chính vụ, Hiệu trưởng trường Trung học Trung chính tại Sài gòn Việt nam. Ông dốc sức vào việc giảng học,

trứ thuật, năm mươi năm không nghỉ, đi khắp ba châu, viết sáu mươi tư bộ sách. Năm Dân quốc 70 (1981), ông đem mười tám loại sách Phật do ông trứ tác, như Trung quốc Phật học sử luận, Nhân sinh Phật học luận tập, Trung quốc Thiền tông sử thoại, Thiền tông học dữ thiền học v.v... giao cho công ti xuất bản Tân văn phong tại Đài bắc để in, gọi là "Phật lâm tùng thư". CHỬ VÂN (1919 - 1986) ..... Người Như cảo, Giang tô, họ Hứa. Pháp

danh Thực tuyền, tự Chử vân, hiệu Tỉnh thế. Mười chín tuổi, y vào Hòa thượng Tham minh ở chùa Huệ dân tại Tây tràng, Như cảo, xuống tóc. Hai mươi ba tuổi thụ giới cụ túc ở núi Thê hà, Nam kinh. Trước sau học tại các học viện Phật giáo, như Thê hà luật học viện tại Nam kinh, Tiêu sơn Phật học viện tại Trấn giang, Lăng nghiêm chuyên tông học viện tại Thượng hải. Sau khi ra Đài Loan, sư giữ việc giảng đạo trong Quân đội. Từng giữ các chức vụ Chủ nhiệm ban giáo vụ viện Phật học Thọ sơn, Trị sự hội Phật giáo Trung quốc, Phó chủ nhiệm Ủy hội Hoằng pháp, Trị sự trưởng chi hội Phật giáo huyện Cao hùng, Trụ trì các chùa Linh thứu huyện Cao hùng và chùa Thọ sơn, Cao hùng, chùa Thanh giác, Đài đông, đạo sư của Phật giáo liên xã Đài đông, Ủy viên biên tập tạp chí Bồ đề thụ, chủ nhiệm tạp chí Kim nhật Phật giáo. Sư còn sáng lập Phật giáo liên xã Phượng sơn, chùa Hộ quốc thanh lương, núi Liên hoa, huyện Đài trung và Tịnh độ chuyên tông học viện ở chùa Thanh lương. Sư sinh bình hết sức đề xướng "Tinh tiến Phật thất". Sư rất nhớ các dật sự trong Phật môn, văn thể sáng sủa hồn nhiên. Các trứ tác của sự gồm có: Nam hải Phổ đà sơn truyền kì dị văn lục, Phật giáo dữ Cơ đốc giáo chi tỉ giảo, Chử vân pháp sư giảng diễn tập, Hoằng pháp tán kí, Kim sơn hoạt Phật, Phật CHƯ TƯỚNG Chử Vân

môn dị kí, Đông nam á Phật giáo kiến văn kí, Tinh tiến Phật thất nhật kí v.v... Sư thị tịch vào năm Dân quốc 75, thọ sáu mươi tám tuổi. CHỨC CHÚNG ..... Còn gọi là Sắc chúng. Chỉ chúng tăng trong Mật giáo giữ các chức cầm hoa, cầm phan, cầm kim cương v.v... khi cử hành lễ Quán đính hoặc đại Pháp hội. Vì họ mặc những ca sa có mầu sắc rực rỡ, cho nên cũng gọi là Sắc chúng; về sau vì đảm nhiệm các chức, bèn gọi là Chức chúng. Cứ theo Hiển Mật uy nghi tiện lãm quyển hạ mục Pháp sư chức chúng chép, thì chư tăng làm các pháp sự trong Mật giáo gọi là Chức chúng, lại theo mầu ca sa của họ mà chia làm hai phẩm: 1. Những người mặc nạp y, gọi là Nạp chúng, cũng gọi là Trì kim cương chúng. 2. Những người mặc giáp y, gọi là Giáp chúng, cũng gọi là Tám chúng. CHỨC ĐIỀN ĐẮC NĂNG (1860 - 1911) Một vị tăng học giả phái Đại cốc thuộc Chân tông Nhật bản. Người huyện Phúc tỉnh. Hiệu Vân khê. Mười ba tuổi xuất gia. Theo học Hán văn và kinh điển thuộc các tông Duy thức, Câu xá. Sau được gặp ngài Đảo địa mặc lôi ở chùa Tây bản nguyện, sư khởi thảo "Tam quốc Phật giáo sử lược". Năm Minh trị 21 (1888), sư sang Thái lan xem xét Phật giáo Nam truyền, mang về hơn sáu mươi pho kinh điển lá bối, vài pho tượng Phật. Sau khi về nước, năm Minh trị 23, sư tham dự kế hoạch sáng lập "Hội Phật giáo Đông nam á". Năm sau sư vào ở chùa Tông ân tại Đông kinh, đổi lại họ cũ "Sinh điền" làm "Chức điền". Năm Minh trị 33 sư du học Trung quốc, Ấn độ.

Từ năm Minh trị 32, sư đã bắt đầu dốc sức vào việc biên soạn bộ Phật học từ điển, trải hơn mười năm, bản thảo chưa xong, nhưng lâm bệnh mà mất, sau do các học giả Cao nam thuận thứ lang, Thượng điền vạn niên, Phương hạ thỉ nhất, Đại phật vệ v.v... biên soạn tiếp, sửa lại và xuất bản. Bộ sách này có thể được coi là tiên khu của các loại từ điển Phật giáo hiện đại. Ngoài ra, sư còn viết: Xiêm la Phật giáo sự tình, Pháp hoa kinh giảng nghĩa, Hán cao tăng truyện. CHỨC ĐIỀN PHẬT GIÁO ĐẠI TỪ ĐIỂN Có 1 quyển. Do Chức điền đắc năng, người Nhật bản, biên soạn. San hành vào năm Đại chính thứ 6 (1917). Tác giả đã để cả cuộc đời vào việc biên soạn bộ từ điển này. Từ năm Minh trị 32 (1899) đến khi lâm bệnh mất (1911) trải hơn mười năm mà bản thảo vẫn chưa xong, sau Cao nam thuận thứ lang, Thượng điền vạn niên, Phương hạ thỉ nhất, Đại phật vệ v.v... biên thêm, sửa chữa và xuất bản. Sách này sưu tập các ngữ vựng tương quan, chia làm hai mươi tám loại là Danh giáo, Thuật ngữ, Địa danh, Nhân danh v.v... phân biệt giải thích, nói rõ xuất xứ, cuối sách có phụ bản chỉ dẫn cách tra năm mươi âm, tra nét chữ, tra tiếng Phạm, rất tiện lợi, có thể được coi là tiên khu của các từ điển Phật giáo hiện đại. Đặc sắc của bộ sách là sau này, Phật học đại từ điển của Đinh phúc bảo, Phật giáo đại từ vựng của Long cốc, đều có phỏng theo. CHỨNG Phạm, Pàli: adhigama. Tu tập chính pháp, thể nghiệm mà ngộ nhập chân lí như thực, gọi là Chứng; tức là trí tuệ đã khế hợp với chân lí. Cái kết quả do chỗ ngộ CHỨNG

nhập mà chứng được trí tuệ, gọi là Chứng quả. Hoặc lần lượt tu hành qua các giai đoạn mà chứng, thì gọi là Phần chứng. Cùng với Giáo, Hành gọi chung là ba pháp; cùng với Giáo; Hành;Tín gọi chung là bốn pháp. Chứng, hàm ý là khế hợp chân lí mà ngộ nhập, vì thế có các từ ngữ khế chứng, chứng khế, chứng hội, chứng ngộ, chứng nhập v.v... Lại cái cảnh giới chứng được hàm ý là duy chính mình thể nghiệm được, cho nên có các tên gọi như kỉ chứng, nội chứng, tự nội chứng. Về phần năng chứng, gọi là chứng trí, chứng tri. Đứng về phương diện tu nhân mà nói, thì gọi là chứng đắc, chứng quả. Về mặt giáo pháp hoặc giáo đạo, thì gọi là chứng pháp hoặc chứng đạo. Ngoài ra còn có các danh xưng như tu chứng, giáo hành chứng, giáo hành tín chứng v.v... [X. luận Câu xá Q.25; luận Đại thừa khởi tín; Thắng man bảo quật Q.trung phần cuối; Đại thừa nghĩa chương Q.9]. CHỨNG ĐẠI BỒ ĐỀ Có nghĩa là chứng được quả Phật. Chính giác của đức Phật, gọi là đại Bồ đề. Kinh Đại pháp cự đà la ni quyển 2 (Đại 21, 667 thượng), nói: “Như lai chính giác từ bi thương xót (...) thông suốt thấy rõ hết thảy các pháp, được hết thảy trí, chứng đại Bồ đề, chỉ vì muốn khiến chúng sinh được yên vui”. CHỨNG ĐẠO Có hai nghĩa: 1. Chỉ sự giác ngộ chính đạo, tức ý là thể nhập chân lí. 2. Một trong hai đạo; giáo đạo và chứng đạo. Chỉ cái thực lí mà chư Phật chứng được. [X. Thiên thai tứ giáo nghi chú Q.hạ]. (xt. Nhị Đạo). CHỨNG ĐẠO CA CHÚ

Sách chú thích Chứng đạo ca của ngài Vĩnh gia. I. Chứng đạo ca chú. Có 1 quyển. Do vị tăng đời Tống là Phạm thiên Ngạn kì soạn, môn nhân Tuệ quang biên chép, ấn hành vào năm Gia định 12 (1219) đời Ninh tông, thu vào Vạn tục tạng tập 111. Trong sách giải thích rõ ràng từng câu của Chứng đạo ca để giúp những người mới học biết đường tham thiền ngộ đạo. II. Chứng đạo ca chú. Có 1 quyển. Do vị tăng đời Tống là Diệu không Tri nột soạn, học trò là Đức tối biên chép, ấn hành vào khoảng năm Thiệu hưng 16 (1146) đời Cao tông. Thu vào Vạn tục tạng tập 114. Tri nột cho rằng Phật pháp tuy

chẳng phải qua ngôn ngữ văn tự mà được, nhưng những người độn căn đời mạt pháp vẫn phải nhờ văn tự ngôn ngữ giải thích rõ ràng mới thâm nhập được yếu chỉ của Phật pháp, vì thế mới soạn tập sách này. III. Chứng đạo ca chú. Có 1 quyển. Còn gọi là Chứng đạo ca chú tụng. Do vị tăng đời Nguyên là Trúc nguyên Vĩnh thịnh soạn, Đức hoằng biên chép, ấn hành vào niêm hiệu Chí chính năm đầu (1341) đời Thuận đế, thu vào Vạn tục tạng tập 114. Dưới mỗi câu, ngài Vĩnh thịnh có lời bình ngắn, rồi hợp mấy câu lại để chú thích, ở sau có phụ thêm kệ tụng. IV. Chứng đạo ca chú. Có 1 quyển. Do vị tăng người Nhật là Liên sơn giao dịch soạn. CHỨNG ĐẠO ĐỒNG VIÊN Trong tông Thiên thai, đứng về phương diện giáo đạo mà nói, thì các Bồ tát Biệt giáo, Viên giáo từ Thập tín trở lên đến Diệu giác, tuy mỗi mỗi đều đủ năm mươi hai giai CHỨNG ĐẠI BỒ ĐỀ

vị, nhưng, đứng về phương diện chứng đạo mà nói, thì Sơ địa của Biệt giáo cũng đồng như Sơ trụ của Viên giáo, gọi là Chứng đạo đồng Viên. Tức có nghĩa là: Bồ tát Biệt giáo trước Thập địa vẫn phải theo thứ tự ba quán lần lượt đoạn trừ các hoặc Kiến, Tư, Trần sa, chứ không giống như Viên giáo cùng một lúc viên dung ba quán đoạn trừ ba hoặc. Nhưng Bồ tát Biệt giáo, khi lên Sơ địa, đoạn một phẩm vô minh mà chứng một phần Trung đạo, đoạn vô minh, chứng Trung đạo ở đây hoàn toàn giống với Viên giáo ngôi Sơ trụ. Vì lẽ ấy, Bồ tát Biệt giáo khi đến Sơ địa, chuyển một lần mà thành Bồ tát Viên giáo ngôi Sơ trụ. (xt. Giáo Chứng Nhị Đạo). CHỨNG ĐẮC Phạm, Pàli: adhigaôa hoặc abhisambodha. Còn gọi là Hiện chứng. Nghĩa là chứng ngộ thể đắc. Tức nhờ tu đạo mà chứng ngộ chân lí, đạt được quả vị, trí tuệ, giải thoát và công đức. Luận Du già sư địa quyển 64 nói có bốn thứ chứng đắc: 1. Các hữu tình chứng được nghiệp quả, 2. Thanh văn thừa chứng được, 3. Độc giác thừa chứng được, 4. Đại thừa chứng được. Trong đây, Thanh văn thừa chứng được lại chia làm năm thứ: chứng được ngôi, chứng được trí, chứng được tịnh, chứng được quả và chứng được công đức. Độc giác thừa chứng được chia làm ba thứ: chứng được phần thiện căn thuận quyết trạch mà trước đã được, chứng được sự chứng được mà trước đã được và chứng được sự chứng được mà trước chưa được. Đại thừa chứng được thì có: chứng được phát tâm, chứng được đại bi, chứng được Ba la mật đa, chứng được nhiếp sự, chứng được ngôi, chứng được năm Vô

lượng, cho đến chân như, chứng được uy đức tin hiểu chẳng thể nghĩ bàn, chứng được bất cộng Phật pháp v.v... [X. luận Đại tì bà sa Q.42; luận Du già sư địa Q.82; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần cuối]. CHỨNG ĐẮC PHÁP THÂN Một trong hai loại pháp thân. Đối lại với “Ngôn thuyết pháp thân”. Chúng sinh bản lai vẫn đầy đủ Pháp thân, chỉ vì mê hoặc nên không hiển bày ra được, nhưng có thể nhờ sự tu hành mà chứng được, cho nên gọi là Chứng đắc pháp thân. [X. Kim cương bát nhã kinh luận (Đạt ma cấp đa dịch) Q.thượng]. (xt. Ngôn Thuyết Pháp Thân) CHỨNG ĐẮC THẮNG NGHĨA ĐẾ Còn gọi là Y môn hiển thực đế. Là Thắng nghĩa đế thứ ba trong bốn loại Thắng nghĩa đế. Tức chỉ lí chân như ngã, pháp đều không mà hàng Thanh văn chứng được. Theo ý trong Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 2 phần cuối, thì chân như hai không này là lí y vào môn quán Thánh trí thuyên không mà hiển hiện, cho nên gọi là chứng đắc. Lại vì kẻ phàm ngu không thể suy lường mà biết được, nó trội hơn cả việc chứng được Thế tục đế thứ ba trong bốn loại Thế tục đế (chỉ khổ, tập, diệt, đạo), cho nên gọi là Thắng nghĩa đế. [X. luận Thành duy thức Q.9]. (xt. Tứ Chủng Thắng

Nghĩa Đế) CHỨNG KHÔNG (1177- 1247) Tổ sư của phái Tây sơn thuộc tông Tịnh độ Nhật bản. Thường gọi là Tây sơn thượng nhân. Sư họ Nguyên, hiệu Thiện tuệ phòng. Được ban thụy "Giám trí quốc sư". Xuất thân từ tầng lớp công khanh, mười bốn tuổi xuất gia, vào cửa ngài Pháp nhiên học CHỨNG KHÔNG

giáo nghĩa Tịnh độ. Lại tham vấn những bậc thạc học của các tông, cùng suốt giáo nghĩa, được truyền giới Bồ tát viên đốn. Khi ngài Pháp nhiên soạn Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập, sư Chứng không giữ việc xem xét lại. Sau ở chùa Thiện phong tại Tây sơn, thường tu niệm Phật không ngừng, sáu thời lễ tán, hỏi đáp luận bàn. Sau khi ngài Pháp nhiên thị tịch, sư dốc sức vào việc tuyên dương Tịnh độ giáo. Có viết: Tuyển trạch tập mật yếu quyết, Đương ma mạn đồ la chú. Sư thị tịch năm Bảo trị năm đầu, thọ bảy mươi mốt tuổi. [X. Tây sơn thượng nhân truyện; Tịnh độ pháp môn nguyên lưu chương]. CHỨNG NGHĨA Cũng gọi là chứng nghĩa giả (Người chứng nghĩa) I. Chứng nghĩa. Tiếng dùng trong Nhân minh. Là người đảm nhận việc phán quyết trên hội bàn nghĩa, tiêu chuẩn để phán quyết, chủ yếu là căn cứ vào các câu hỏi và các câu đáp của hai bên Lập (người lập luận), Địch (người vấn nạn) xem có đúng qui định thành lập không. II. Chứng nghĩa. Là người giữ chức chứng minh văn nghĩa tiếng Phạm trong hội trường phiên dịch. Cứ theo Phật tổ thống kỉ quyển 43 chép, thì khi ngài Thiên tức tai (? - 1000) chủ trì dịch trường, ngoài Dịch chủ ra, còn đặt tám chức nữa, mỗi chức trông coi một việc, và "Chứng nghĩa" tức là một trong các chức đó. Người giữ chức này, ngồi ở bên trái Dịch chủ, trước khi Dịch chủ tuyên đọc tiếng Phạm, thì người Chứng nghĩa cùng với Dịch chủ cùng bàn bạc lượng định nghĩa của câu văn tiếng Phạm; lại sau khi dịch ra chữ Hán rồi, người Chứng nghĩa phải đối chiếu với nguyên nghĩa tiếng Phạm để xem văn dịch có được chính xác

không. CHỨNG NHẬP I. Chứng nhập. Phạm:praviwỉa. Còn gọi là Ngộ nhập, Đắc nhập, Chứng ngộ. Tức dùng chính trí chứng được chân lí như thực. Đây có hai thứ Phần, Mãn khác nhau, cực quả của Nhị thừa, và Sơ địa trở lên cho đến Thập địa, Đẳng giác v.v... đều là "Phần" (mới chứng được một phần), duy chỉ có Diệu giác mới là "Mãn" (chứng được trọn đủ). [X. kinh Pháp hoa Q.5 phẩm Như lai thọ lượng; Chính pháp nhãn tạng Q.1 Biện đạo thoại]. II. Chứng nhập (1195?- 1244). Vị tăng tông Tịnh độ Nhật bản. Tổ sư của dòng Đông sơn thuộc phái Tây sơn. Họ Nhân điền. Tự Quan kính. Theo ngài Chứng không phái Tây sơn học tông nghĩa Tịnh độ, hiểu được ý chỉ sâu xa của thầy. Sau mở ra viện Adiđà ở Đông sơn tại kinh đô để truyền bá tôn chỉ của thầy. Dòng của sư gọi là Đông sơn lưu, Đông sơn nghĩa. Sư tịch vào năm Khoan nguyên thứ 2, không rõ tuổi thọ, có thuyết bảo năm mươi tuổi. [X. Tịnh độ pháp môn nguyên lưu chương; Tịnh độ truyền đăng tổng hệ phổ Q.hạ] CHỨNG PHÁP I. Chứng pháp. Pàli: sakkhi dhammaô. Chỉ cho lí pháp được chứng ngộ. Kinh nghĩa túc quyển hạ (Đại 4, 184 hạ), nói: "Tuệ cùng cực chẳng quên pháp, chứng pháp vô số đã thấy". II. Chứng pháp. Một trong hai pháp giáo đạo chứng đạo nói trong luận Câu xá. Chỉ Thanh văn, Duyên giác (Độc giác) đều do các đạo pháp sai biệt bốn đế, mười hai nhân duyên mà chứng ngộ. Câu xá luận quang kí quyển 29 (Đại 41, 438 thượng), nói: "Chứng pháp, nghĩa là Bồ đề phần pháp CHỨNG NGHĨA

của ba thừa Thanh văn, Độc giác và Như lai". CHỨNG PHÁT TÂM Là phát tâm thứ ba trong ba thứ phát tâm được chép trong luận Đại thừa khởi tín. Chỉ sự phát tâm của Bồ tát từ Sơ địa đến Thập địa. Bồ tát ở các giai vị này, chứng được Pháp thân chân như, phát khởi chân tâm, phương tiện tâm, nghiệp thức tâm để lợi ích chúng sinh. [X. Thập địa kinh luận Q.2; Đại thừa nghĩa chương Q.9; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ phần cuối]. (xt. Tam Tâm, Tam Chủng Phát Tâm). CHỨNG QUẢ Chỉ sự chứng vào quả vị. Tức đem chính trí khế hợp chân lí mà tiến vào các quả vị Phật, Bồ tát, Thanh Văn và Duyên giác. Lại như Đại thừa từ Sơ địa cho đến Đẳng giác chứng được phần quả của Bồ tát và mãn quả của Phật, Tiểu thừa chứng được bốn quả A la hán, A na hàm v.v... đều gọi chứng quả. Đại đường tây vực kí quyển 7 mục Phệ xá li quốc, có ghi chép về việc Xá lị tử chứng được quả A la hán. Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 3 giải thích câu "Do hoặc đến hết hoặc, chứng nhất thiết trí của Phật" trong Nhiếp luận (Nhiếp đại thừa luận thích quyển 17, bản dịch đời Lương), bảo rằng (Đại 45, 493 thượng): "Hết hoặc, là hết Sở tri chướng, tức do lưu phiền não chướng phát khởi thắng hạnh mà đến được giai vị này, chứng quả Phật vậy". Đây là nói về sự đoạn hoặc chứng quả của Bồ tát. [X. kinh Tạp bảo tạng Q.7 duyên thứ 87, Q.9 duyên thứ 114; luận Bồ đề tâm]. CHỨNG THÀNH Có nghĩa là chứng minh điều đã nói là xác thực không sai lầm. Chứng, là chứng minh, chứng nghiệm; Thành, là ý đích thực, thành thực, hoặc thành lập. Như trong kinh

A di đà nói chư Phật ở sáu phương Đông, Nam, Tây, Bắc, Hạ, Thượng đều cùng chứng minh việc niệm Phật vãng sinh là xác thực. Vãng sinh lễ tán kệ (Đại 47, 448 thượng), nói: "Nếu có chúng sinh, xưng niệm Phật A di đà, hoặc bảy ngày, hoặc một ngày, trở xuống mười tiếng, cho đến chỉ một tiếng một niệm, tất được vãng sinh, chứng thành việc ấy. (...) Nếu người niệm Phật vãng sinh, thì thường được hằng sa chư Phật trong sáu phương hộ niệm". Chỉ trừ những chúng sinh hoài nghi, không tin việc niệm Phật vãng sinh, còn tất cả chư Phật trong sáu phương đều hiện tướng lưỡi rộng dài để chứng minh lời nói của Phật Thích ca là thành thực, đây tức là chư Phật chứng thành. Lại Phật vì nói kinh Đại phẩm bát nhã, cho nên dang lưỡi để chứng thành. Luận Đại trí độ quyển 8 giải thích, dang (duỗi) lưỡi, nghĩa là thè lưỡi che cả mặt cho đến chân tóc phía trên trán, điều này ít ai tin; nay vì phát khởi việc lớn nói pháp Bát nhã ba la mật, cho nên đức Phật hiện tướng lưỡi rộng dài, che khắp ba nghìn đại thiên thế giới. Ngoài ra, hai chữ "Chứng thành" được đặt ngược lại là "thành chứng" thì chỉ có nghĩa là chứng cứ. Luận Thành duy thức quyển 7 (Đại 31, 39 thượng), nói: "Những Thánh giáo ấy, thành chứng chẳng một". [X. kinh Như lai sư tử hống; A di đà kinh sớ (Khuy cơ); Quán kinh sớ Định thiện nghĩa; Quán niệm pháp môn; Đại đường tây vực kí Q.8]. CHỨNG TÍN TỰ Còn gọi là Thông tự. Đối lại với "Phát khởi tự". Ở đầu các kinh, thường dùng câu "Tôi nghe như vầy, một thời Phật ở" v.v... CHỨNG TÍN TỰ

nói rõ sáu việc "nghe, tin, thời, chủ, nơi chỗ và chúng" (gọi là sáu thành tựu), để chứng minh rằng những điều được nói trong kinh là chân thực, đáng tin. Cũng tức là rõ ràng chỉ ra thời gian, địa điểm và những nhân vật dự hội nghe pháp, để khiến chúng sinh biết rằng, những pháp được nghe là chính xác không lầm, nhờ thế mà khởi lòng tin, cho nên gọi là Chứng tín tự. Lại vì đoạn văn trên đều có trong tất cả các phần tựa của các kinh, cho nên còn gọi là Thông tự, Phát khởi tự. CHỨNG TỊNH Phạm:avetya

prasàda, Pàli: avecca paràda. Có nghĩa là dùng trí vô lậu thông hiểu lí bốn Thánh đế một cách như thực mà sinh khởi lòng tin thanh tịnh đối với Phật Pháp Tăng Tam bảo và giới luật. Luận Câu xá quyển 25 (Đại 29, 133 trung), nói: "Hiểu biết lí bốn Thánh đế như thực, cho nên gọi là Chứng; Tam bảo và diệu Thi la, đều là tịnh. Lìa cái nhơ bất tín, cái nhơ phá giới mà chứng được tịnh, gọi là Chứng tịnh. (xt. Tứ Chứng Tịnh). CHỨNG TRÍ Chỉ chính trí vô lậu của Bồ tát Sơ địa chứng ngộ lí Trung đạo chân thực. Kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa quyển hạ (Đại 8, 824 trung), nói: "Chứng trí tự tại, đoạn vô ngại chướng". CHƯỚC CA LA BÀ CA ĐIỂU .... Chước ca la bà ca, Phạm: cakravàka, Pàli: cakkavàka. Còn gọi là Chước ca la bà điểu, Thúc ca bà điểu. Tức chim uyên ương. Tên khoa học là Anas casarca. Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 2 (Đại 45, 1090 trung), nói: "Chước ca la bà, Hán dịch là uyên ương, chim ở từng đôi vậy. Đậu thì

liền nhau, bay thì sánh đôi". [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.2; Phạm ngữ tạp danh; Chỉ quất dịch thổ tập Q.11]. CHƯỚC CÚ CA QUỐC Còn gọi là Già câu ca quốc, Già câu bàn quốc, Tử hợp quốc, Chu câu ba quốc. Tên một Vương quốc xưa ở Tây vực. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 12 và Lịch đại tam bảo kỉ quyển 12, thì biết nước Chước cú ca trong Tây vực kí và nước Già câu ca trong Tam bảo kỉ là cùng một địa phương, nhưng Tây vực kí nói từ nước ấy đi về hướng đông hơn tám trăm dặm nữa thì đến nước Cù tát đán na (tức Vu điền), còn Tam bảo kỉ lại nói cách nước Vu điền về phía đông nam hơn hai nghìn dặm có nước Già câu ca. Về phương hướng và cự li hiển nhiên là khác nhau rất lớn. Về vị trí của nước này, E. J. Eitel và St. Martin cho là ở vào địa phương Yarkiang của Tiểu bá ca lạp (Little Bukharia) hiện nay, còn S. Beal và T. Watters thì cho là địa phương Diệp nhĩ khương (Yarkand). Lại A. Stein bảo cứ theo Tây vực kí nói từ hướng Khư sa (Kashgar) vượt qua sông Tỉ đa (tức sông Diệp nhĩ khương) mà suy thì biết nay tức là địa phương Chước cú ca (Karghalik). Lại trong Tiểu chú của Tây vực kí có ghi "Chước cú ca, xưa gọi là Thư cừ", Thư cừ ở đây có thể là họ Thư cừ đời Bắc Lương ở Trương dịch thuộc Hà tây (Hậu hồ tạng), sau khi mất nước dời đến ở đây chăng? Lại Cao tăng pháp hiển truyện chép, từ Vu điền đi hai mươi lăm ngày nữa thì đến nước Tử hợp, vua nước ấy rất tinh tiến, trong nước có hơn nghìn vị tăng, phần nhiều học Đại thừa. Nước Tử hợp nói ở đây tương đương với nước Tử hợp được chép trong Hậu Hán thư tây vực truyện thứ 78, với nước Chu CHỨNG TỊNH

câu ba nói trong Lạc dương già lam kí quyển 5, với Chu câu ba hoặc Chu cư trong Ngụy thư tây vực liệt truyện thứ 90, và Chu câu ba (hoặc Chu câu bàn) trong Đường thư tây vực liệt truyện thứ 146 thượng mục Sớ lặc quốc, cũng tức là nước Chước cú ca nói ở trên. Tóm lại, nước này và nước Vu điền cùng là trong một số quốc gia theo Đại thừa tại khu vực Tân cương thời xưa. [X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.55; Hoa nghiêm kinh truyện kí Q.1; Thông điển Q.193; Tây vực chi Phật giáo; S. Beal: Buddhist Records of the Western World, vol. II; T. Watters: On Yuan Chwang, vol. II; A. Stein: Ancient khotan, vol.I; E. Chavannes: Les pays d'occident d'après le Wei lio (T'oung pao, 1905); luận Tây vực đại thừa quốc chi tử hợp (Ấn thuận)]. CHƯƠNG AN (561 - 632) ..... Vị tăng đời Tùy. Người Chương an, Lâm hải (Lâm hải, Chiết giang), họ Ngô. Tự Pháp vân, tên là Quán đính. Đời gọi là Chương an đại sư, Chương an tôn giả. Bảy tuổi theo ngài Tuệ chửng ở chùa Nhiếp tĩnh xuất gia, hai mươi tuổi thụ giới Cụ túc. Sau khi ngài Tuệ chửng nhập

tịch, niên hiệu Chí đức năm đầu (583) đời Trần hậu chủ Nam triều sư đến chùa Tu thiền, núi Thiên thai, tham yết ngài Trí khải, học tập Thiên thai giáo quán. Từ đó về sau sư theo hầu ngài Trí khải. Năm Khai hoàng 17 (597)

đời Tùy, ngài Trí khải thị tịch, sư dâng di vật cống hiến Tấn vương Quảng, Vương sai quan mang hoàn lại và có lời tạ từ. Về cuối đời, sư ở tại tinh xá Xứng tâm, giảng thuyết Pháp hoa. Năm Trinh quán thứ 6 thị tịch, thọ bảy mươi hai tuổi, truy thụy là Tổng trì tôn giả. Trí tuệ biện tài của sư thì tuyệt luân, có thể nhớ hết di giáo của ngài Trí khải, như Pháp hoa huyền nghĩa, Pháp hoa văn cú, Ma ha chỉ quán v.v... ghi chép các bộ lớn nhỏ, hơn trăm quyển để truyền cho đời sau, cho đến ngày nay, những lời dạy của đại sư Trí khải không bị rơi rớt mất mát, đều là nhờ sức của sư, đời sau tôn sư là tổ thứ năm của tông Thiên thai Đông độ. Trứ tác của sư gồm có: Đại ban niết bàn kinh huyền nghĩa 2 quyển và Kinh sớ 33 quyển, Quán tâm luận sớ 5 quyển, Thiên thai bát giáo đại ý 1 quyển, Tùy thiên thai Trí khải đại sư biệt truyện 1 quyển, Quốc thanh bách lục 4 quyển, tất cả trên đây hiện nay đều còn. Ngoài ra, Nhân vương kinh tư kí 3 quyển, Nhân vương sớ 4 quyển thì đã mất. [X. Tục cao tăng truyện Q.19; Phật tổ thống kỉ Q.7; Tịnh độ thánh hiền lục Q.2]. CHƯƠNG BÍNH LÂN (1868 - 1936) Người Dư hàng, Chiết giang. Vốn tên là Giáng, tự Thái viêm. Tinh chuyên quốc học, giàu tư tưởng dân tộc. Khoảng năm Quang tự, lần lượt viết các báo Thời vụ, Xương ngôn, lời lẽ kịch liệt, bị triều đình nhà Thanh cấm, bèn bỏ chạy sang Đài loan, đến Nhật bản, làm quen với tiên sinh Tôn trung sơn, gia nhập hàng ngũ cách mạng. Năm Quang tự 29 (1903) bị bắt, ở trong tù nghiên cứu Phật học, đọc các luận Nhân minh và Pháp tướng Duy thức. Sau khi được tha, lại du lịch Nhật bản một lần nữa. Khi về nước, gặp lúc Viên thế khải xưng đế, không được dùng, lại đến ẩn thân trong chùa Long tuyền tại Bắc kinh, nhờ Tôn ngưỡng thượng nhân mua một bộ Đại tạng

Chương An CHƯƠNG BÍNH LÂN

Tần già, rồi đóng cửa xem kinh. Đối với chân nghĩa duyên khởi tính không, duy thức nhị vô ngã của Phật pháp đại thừa ông thể nhập cực sâu. Trước tác rất nhiều, về phần Phật học thì có: Kiến lập tôn giáo luận, Ngũ vô luận, Vô thần luận, Nhân vô ngã luận, Tứ hoặc luận, Quốc gia luận, Đại thừa Phật giáo duyên khởi luận, Đại thừa khởi tín luận biện v.v... Ngoài ra, còn có một cuốn "Tề vật luận thích", là dùng Duy thức Phật giáo để giải thích Lão Trang, dung hợp thuyết của hai nhà Phật, Lão. [X. Đương đại Trung quốc triết học (Hạ lân); Trung quốc Phật giáo cận đại sử (Đông sơ)]. CHƯƠNG GIA HÔ ĐỒ KHẮC ĐỒ Vị Phật sống lớn nhất của phái Phật giáo Cách lỗ (Hoàng giáo) Tây tạng ở địa khu nội Mông cổ. Là một trong bốn Đại hô đồ khắc đồ. Nguyên là hệ thống Thanh hải hỗ trợ Phật sống chùa Hựu ninh. Chương gia, là dịch âm của tên Tây tạng Lcaí-skya, cũng gọi là Trương gia, Chương giai, nguyên là tên đất ở Tây tạng; Hô đồ khắc đồ là dịch âm của tiếng Mông cổ Xutuqtu, còn gọi là Hồ thổ hồ đồ, Hồ thổ khắc đồ, nghĩa là Thánh giả. Chương gia hô đồ khắc đồ, ý là bậc Thánh ở địa phương Chương gia. Thường gọi là Chương gia cách căn (Lcaí-skya gegen) hoặc Cách căn (gegen, là tiếng Mông cổ, nghĩa là "bậc sáng láng"). Được coi là hóa thân của Văn thù, cùng với Triết bá tôn đan ba hô đồ khắc đồ gọi chung là hai Lạt ma lớn của Mông cổ. Đến A cát vượng la

bá tang khước lạp đan (Tạng: Íag dbaí blo bzaí chos-ldan, 1642 - 1715) đầu đời Thanh mới xác lập địa vị Chương gia hô đồ khắc đồ là người cai quản Lạt ma hoàng giáo ở Nội mông cổ, cho nên, A cát vượng la thực tế là tị tổ của chức vị này. Tương truyền, trước thời A cát

vượng la, đã có mười ba đời chuyển thế nối nhau, cho nên thông thường sư được gọi là Chương gia hô đồ khắc đồ đời thứ 14. Về mười ba đời trước thì xưa nay có nhiều thuyết khác nhau. Cứ theo Mông Tạng Phật giáo sử thiên thứ 5 của Diệu chu nói, thì sự chuyển thế truyền thừa của mười ba đời trước như sau (trong đó ba đời trước rất đậm sắc thái truyền thuyết): 1. Sâm thái cát căn (Tạng: Cunda gegen). 2. Nại tốn nại (Tạng:Nasuna), tái sinh ở Ấn độ, tinh thông các kinh, rất nhiều người qui y. 3. Đạt ba bảo A xà lê (Darban-àcàrya), cũng tái sinh ở Ấn độ, thường trì kinh chú, sống tới một nghìn hai trăm tuổi, là nhân vật trong truyền thuyết. 4. Cách ba na lạp sâm (Tạng: Ska ba dpal brtsegs), là Khất lật song đề tán vương (Tạng: Khri sron lde tsan) là nhà dịch kinh trứ danh của thời đại. 5. Tao pha khổ ba (Tạng: Sgro phug pa), là Lạt ma của phái Ninh mã thuộc Lạt ma giáo cũ. 6. Tư Hàn long ngõa. 7. Lãng túc thông ngõa. 8. Phát tư ba (Tạng: Hphags pa), là Quốc sư đầu đời Nguyên. 9. La bá tang (Tạng: Blo - bzaí), nổi tiếng về sự nghiêm giữ giới luật và diễn giảng hoằng pháp. 10. Giáp khanh khúc cát (Tạng: Byamschen chos rje), tức là Thích ca dã thất (Tạng:Sà kya ye ses) đệ tử của Tôn khách ba nhà đại cải cách của Phật giáo Tây tạng. 11. Cầu cơ ca lặc tát (Tạng: Chos kyi rgyal mtshan), về cuối đời chú tích tại Mông cổ. 12. Diêu đột ba lạp ca thác nhĩ châu (Tạng: Dpal #eyon lhun grub), tái sinh tại Đường khắc thác (Tang gut) về phía đông bắc Tây tạng, cuối đời dời đến ở Lạp tát, bái

yết Đạt lại lạt ma đời thứ 5. CHƯƠNG GIA HÔ ĐỒ KHẮC ĐỒ

13. Thiền khắc ba lãng tắc lạp (Tạng: Grags pa #od zer), tái sinh ở gần chùa Cách luân trát ba lí (Tạng: Dgon luí byams pa glií) tại Đường khắc thác, sau ở luôn chùa ấy để nghiên cứu các mật điển từ Tạng châu truyền đến, đời gọi là Chương gia hô đồ khắc đồ La bá khanh (Tạng Slob chen, hàm ý là nhà đại học giả). Bắt đầu từ đời thứ 14 tức là đã tiến vào thời đại nhà Thanh. Nói một cách đại để thì nhà Thanh rất trọng đãi các vị Chương gia hô đồ khắc đồ thủ lãnh cai quản Hoàng giáo tại địa phương nội Mông, không những chỉ dành cho quyền quản trị các việc tôn giáo mà còn cho tham dự việc hành chính tại Nội Mông, tại Kinh sư thì được ở vào ngôi cao, được cấp lương hàng tháng, hai mùa hè thu được đến nghỉ mát trên núi Ngũ đài hoặc ở Đa luân nặc nhĩ (Tạng: Dolon-nor), chiếc bình vàng để rút thăm tuyển chọn Đại hoạt Phật được đặt ra ở thời Cao tông cũng được giao cho Chương gia hô đồ khắc đồ bảo quản, cho nên quyền thế dần dần thêm lớn, đến giữa thời nhà Thanh trở về sau, thế lực đã mở rộng đến các nơi Nhiệt hà, Liêu ninh, Thiểm tây, Cam túc và Thanh hải. A cát vượng la bá tang khước lạp đan đời thứ 14 tái sinh ở Tôn khách (Tạng: Btsoíkha) nơi sinh của Tôn khách ba, chín tuổi vào ở chùa Cách luân trát ba lí, sau đến Vệ châu nghiên tập Bát nhã. Hai mươi ba tuổi, theo Đạt lại lạt

ma đời thứ 5 thụ giới Cụ túc và lưu lại Tạng châu, Vệ châu học rộng các sách, đến năm Khang hi 22 (1683) mới trở về Tôn khách. Năm Khang hi 32, phụng chỉ đến ở chùa Pháp

nguyên tại Bắc kinh. Năm 36, Đạt lại lạt ma đời thứ 6 lên ngôi, sư vâng mệnh vua mang Sắc ấn vào Tây tạng, năm 45, được phong hiệu "Quán đính phổ thiện quảng từ đại quốc sư". Năm 52, Thánh tổ đến Đa luân nặc nhĩ, trao cho chức chưởng quản Giáo quyền (Hoàng giáo) ở miền đông Tây tạng. Năm 54, thị tịch ở Đa luân nặc nhĩ, Thánh tổ đích thân tiễn đưa Khám tòa đến Tây ninh. Chương gia hô đồ khắc đồ đời thứ 15 là La lạt tất đa nhĩ cát (Tạng: Rol pa#i rdo rje, dịch ý là Du hí kim cương 1717 - 1786), còn gọi là Da hỉ thắc bì tước nap mạn bá lạp sâm ba (Tạng: Ye sés thob pa#i bsod nams dpal bzaií po, dịch ý là trí tuệ giáo đăng), tái sinh ở Lương châu, Cam túc. Bốn tuổi vào ở chùa Cách luân trát ba lí. Tám tuổi, nhà vua triệu đến Bắc kinh, lần lượt ở các chùa Chiên đàn, chùa Sùng chúc (tên cũ là chùa Pháp nguyên). Năm Ung chính thứ 9 (1731), vua Thế tông dựng chùa Thiện nhân ở mé tây chùa Vựng tôn tại Đa luân nặc nhĩ rồi triệu sư đến ở. Năm 12, được phong hiệu "Quán đính phổ thiện quảng từ đại quốc sư". Cùng năm ấy, vào Tây tạng, theo Đạt lại lạt ma đời thứ 7 học tập kinh điển tiếng Phạm, lại theo Ban thiền đời thứ 5 thụ giới Cụ túc. Niên hiệu Càn long năm đầu (1736), vua Cao tông ban ấn "Quản lí kinh sư tự miếu Lạt ma trát tát khắc đạt lạt ma". Năm 16, được phong hiệu "Chấn hưng Hoàng giáo đại từ đại quốc sư". Năm Càn long 58, thị tịch. Sư tinh thông các thứ tiếng Tây tạng, Mãn châu, Mông cổ và Hán, trước tác rất nhiều. Đã cùng với Thạc trang thân vương cùng soạn "Khâm định đồng văn vận thống" 8 quyển, và lấy sách này làm bản thảo mà biên soạn "Mãn Hán Mông

cổ Tây phiên hợp bích đại tạng toàn chú", 88 quyển. Ngoài ra Ngài còn biên khảo kinh Thủ lăng nghiêm, hiệu chính Cam châu

Chương Gia Hô Đồ Khắc Đồ

Đời thứ 19

CHƯƠNG GIA HÔ ĐỒ KHẮC ĐỒ

nhĩ, bản dịch Mông cổ, phiên dịch Đan châu nhĩ ra tiếng Mông cổ, sửa lại kinh Tạo tượng độ lượng, biên soạn Lạt ma thần tượng tập, chỉnh lí tạng kinh tiếng Mãn châu v.v.. phần lớn được coi là những viên ngọc của kinh điển Phật giáo Mông cổ, Tây tạng. Y hi đan tất trát lạp tham (TạngYe zes bstan pa#i rgyal mtshan, dịch ý là Trí tuệ giáo chàng, 1787 - 1846) đời thứ 16, tái sinh ở mạn bắc Tôn giang thuộc Thanh hải. Tám tuổi vào kinh yết kiến vua. Mười bốn tuổi, theo chỉ dụ của Nhân tông, vào Tây tạng cầu học, hai mươi tuổi, sau khi thụ giới Cụ túc, lại trở về Bắc kinh. Năm Gia khánh 24 (1819), nhậm chức "Quản lí kinh đô Lạt ma ban đệ trát tát khắc đạt lạt ma thường ấn Lạt ma". Năm Đạo quang 14 (1834), được ban ấn vàng Đại quốc sư. Gần ngày sinh nhật lần thứ sáu mươi, chịu ân chỉ quản lí hai chùa Vựng tôn và Thiện nhân và các chùa được xây cất từ khoảng năm Khang hi 53 đến năm Ung chính thứ 9, nhưng cùng năm đó đã thị tịch. Đời thứ 17 là Trị hi đản bích ni mã (Tạng: Ye zes bstan pa#i íi ma, dịch ý là Trí tuệ giáo nhật, 1849 - 1875), cũng tái sinh ở mạn bắc Tôn giang, Thanh hải. Tám tuổi vào cung. Năm Hàm phong thứ 8 (1858) yết kiến Văn tông. Sau nhận lời mời của các Vương công quí tộc Nội ngoại Mông cổ đến Đa luân nặc nhĩ, rồi đi Cam túc. Khi Văn tôn băng, bèn trở về Bắc kinh. Niên hiệu Đồng trị năm đầu (1862), vào Tây tạng tu học, thấu suốt cùng cực giáo nghĩa Hiển Mật. Hai mươi tuổi thụ giới Cụ túc. Năm sau trở về Bắc kinh, được phong hiệu Đại quốc sư. Năm Đồng trị thứ 10, được ban ấn tín quản trị hai chùa

Vựng tôn và Thiện nhân. Niên hiệu Quang tự năm đầu (1875),

trên đường từ núi Ngũ đài trở về Bắc kinh thì tịch tại chùa Thiên ninh phía ngoài thành. Đời thứ 18 là La tạng đan sâm giảng sách (Tạng Blo bzaí bstan #dsin rgya mtsho, dịch ý là Thiện trí tuệ giáo hải, 1878 - 1888), tái sinh ở Tây ninh. Năm Quang tự 12, yết kiến Đức tông. Năm 14, đi từ núi Ngũ đài đến Đa luân nặc nhi và rồi thị tịch vào cùng năm ấy. Đời thứ 19 là Lịch nghinh diệp tích đạo nhĩ tế (Tạng:Ye ses rdo rje, 1891 - 1957), còn gọi là Tang kết trát bà (Tạng:saís rgya skyabs), La tang ban điện đan tất dung mai (Tạng: Blo bzaí dpal ldan bstan Pa'i Sgron me, dịch ý là Thiện tuệ cát tường giáo đăng), tái sinh ở địa phương Đường khắc thác vào năm Quang tự 17 (có thuyết nói là tái sinh ở Lạp lộ đường huyện Đại thông tỉnh Thanh hải vào năm Quang tự 15). Năm Quang tự 22 làm lễ tọa sàng. Năm 25 vào kinh yết kiến Đức tôn, năm sau nhận hiệu "Trát tát khắc đạt lạt ma", ở tại Bắc kinh. Năm 30, lãnh chiếu chỉ quản lí bốn chùa Tung chúc, Pháp uyên, Tri châu, Pháp hải ở Bắc kinh, hai chùa Trấn hải, Phổ lạc, trên núi Ngũ đài, và hai chùa Vựng tôn và Thiện nhân tại Đa luân nặc nhĩ, hai chùa Khuếch long, Quảng tế ở Tây ninh, đồng thời được ban ấn "Quán đính phổ thiện quảng từ đại quốc sư". Khi Dân quốc được thành lập, Chương gia vẫn được chính phủ tôn sùng như cũ, là một trong bốn đại Lạt ma, một trong bốn đại Hô đồ khắc đồ Hoàng giáo ở thời Dân quốc. Trước sau được phong các đức hiệu Hoành tế quang minh, Chiêu nhân xiển hóa, Hộ quốc tịnh giác phụ giáo đại sư v.v... Từng giữ các chức Ủy viên Ủy hội Mông Tạng, Mông kì tuyên hóa sư, Trị sự trưởng Hội Phật giáo Trung quốc, Tư chính phủ Tổng thống. Đại lục đổi mầu, theo chính phủ ra Đài

loan. Năm Dân quốc 41 (1952), Ngài là đại biểu tham dự Hội nghị Phật giáo thế giới liên hữu họp lần thứ hai tại Nhật bản, giao CHƯƠNG GIA HỒ ĐỒ KHẮC ĐỒ

thiệp với chính phủ Nhật bản xin được đính cốt của đại sư Huyền trang mang về và xây tháp tại Nam đầu nhật nguyệt đàm để phụng thờ. Năm Dân quốc 46 (1957), Ngài thị tịch tại Đài bắc, thọ sáu mươi tám tuổi. [X. Đại thanh nhất thống chí Q.409 đoạn 2; Mông tạng tân chí (Hoàng cựu sinh); Mông cổ Lạt ma giáo sử; Thánh vũ kí Q.3 đoạn 5; Thanh hải hữu ninh tự cập kì danh tăng (Hàn nho lâm, Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san (59)); Trung quốc Phật giáo cận đại sử (Đông sơ)] CHƯƠNG HOA TỰ Vị trí chùa nằm ở góc đông bắc Sa thị thuộc Hồ bắc. Nguyên là nền cũ của Chương hoa đài được dựng vào năm Sở linh vương thứ 6 (535 trước Tây lịch). Nguyên đài cao mười trượng, điện đường, cung thất cực kì lộng lẫy, khoảng năm Thái định đời Nguyên, chùa được kiến thiết trên nền cũ và cũng gọi là Chương hoa. Kiến trúc hiện còn đến nay là được trùng tu vào đời Thanh gồm có các kiến trúc Thiên vương điện, Vi đà điện, Đại hùng bảo điện, lầu để kinh, nhà phương trượng v.v... Trong chùa còn tàng trữ một bộ Đại tạng kinh do Hoàng đế Ung chính đời Thanh ban tặng, hai pho tượng Phật bằng ngọc và các văn vật trân quí khác. Cây lão mai trong chùa tương truyền là vật của thời Sở linh vương. Bốn chung quanh chùa tùng bách cổ kính um tùm u trầm thanh khiết. CHƯƠNG KÍNH BÁT KHÔNG ..... Chương kính đánh hư không. Tên công án trong Thiền tông. Chương kính, chỉ Chương kính Hoài uẩn, pháp tự của Thiền sư Mã tổ Đạo nhất đời Đường. Tắc công án này là sự tích khi Thiền sư Chương kính tiếp hóa học trò,

bị hỏi về “Tổ sư tâm địa

pháp môn”. Có vị tăng hỏi Chương kính rằng (Vạn tục tạng 148, 108 hạ): “Pháp môn tâm địa được truyền, là tâm chân như, tâm vọng tưởng, hay tâm chẳng chân chẳng vọng? Là tâm truyền ngoài kinh giáo ba thừa?”. Sư đáp: “Ông có thấy hư không ở trước mắt không?” Đáp: “Thường ở trước mắt mà người chẳng tự thấy”. Sư nói: “Ông đã nhận bóng dáng rồi!” Tăng hỏi: “Hòa thượng hiểu thế nào?” Sư không đáp, chỉ đưa tay đánh vào hư không ba cái. Tăng lại hỏi: “Hiểu thế nào mới là đúng?” Sư đáp: “Về sau ông sẽ hiểu”. Trong tắc công án trên, lúc đầu Chương kính dùng “Hư không trước mắt” để trả lời câu hỏi “Pháp môn tâm địa”, đại khái bảo rằng, pháp môn Tâm địa của tổ sư quyết không đóng khung trong bàn luận suy tư, mà nó tràn khắp pháp giới, hệt như hư không, không đâu không có, chẳng chỗ nào mà chẳng bao trùm. Vị tăng nghe nói, tự cho là đã hiểu, bèn bảo “thường ở trước mắt mà người chẳng tự thấy”, không dự liệu được rằng Chương kính chẳng thừa nhận sự hiểu biết đó, mà nói vị tăng chẳng biết thực thể, chỉ chấp trước cái bóng dáng của thực thể mà thôi. Do đó, vị tăng bối rối, hỏi đi hỏi lại “làm thế nào để hiểu”, Chương kính bèn đánh vào hư không ba cái; cái “đánh hư không ba lần” ấy là chìa khóa của tắc công án này. Cái đánh ấy là biểu thị sự phủ định “nói năng trực tiếp”, hàm ý là nếu muốn cầu được pháp môn đốn ngộ, thì trước hết phải chấm dứt ngay cái tâm tìm cầu pháp môn đốn ngộ, nếu cứ bám chặt vào cái “không tức là cảnh giác ngộ”, “Hư không tức là pháp môn tâm địa”, cứ loay hoay suy lường tính toán như thế, thì chỉ là nhận bóng dáng làm thực thể, đều chẳng phải tướng chân thực của các pháp, chẳng phải là pháp môn Tâm địa do tổ sư truyền. Ba lần đánh hư không biểu thị vô số lần phủ định, là vì muốn chấm dứt mau

CHƯƠNG KÍNH BÁT KHÔNG

chóng cái vọng tưởng vọng kiến của vị tăng kia. Mặc cho vị tăng mê muội, càng mê càng hỏi không thôi, Chương kính cũng không cưỡng dùng lời nói để giải thích nữa, mà chỉ trả lời ngày sau sẽ hiểu. [X. Thiền uyển mông cầu Q.thượng]. CHƯƠNG KÍNH TỰ ..... Vị trí chùa nằm phía ngoài cửa Thông hóa, mạn đông thành Trường an thuộc Thiểm tây. Do Ngư triều ân, người bầy tôi được yêu mến trong cung, đã vì Hoàng thái hậu Chương kính mà kiến tạo vào năm Đại lịch thứ 2 (767) đời Đại tông nhà Đường. Đại tông thỉnh “Quốc nhất quốc sư” Pháp khâm thuộc tông Tào động ở Kính sơn về trụ trì. Chương kính Hoài uẩn cũng đã từng ở chùa này. CHƯƠNG SỚ ..... Chia thành những Thiên, Chương để bàn giáo nghĩa, gọi là Chương, giải thích rõ ràng các câu văn trong kinh luận, gọi là Sớ. Như Đại thừa nghĩa chương, Quán kinh sớ. Các thư tịch Phật giáo soạn thuật tại Trung quốc, Nhật bản, thông thường đều gọi là Chương sớ. (xt. Sớ). CHƯƠNG SỞ TRI LUẬN Gồm 2 quyển. Do Phát hợp tư ba (Tạng: Hphags - pa, 1239 - 1280) đời Nguyên trứ tác, Sa la ba dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 32. Nguyên bản là tiếng Tây tạng hoặc tiếng Mông cổ, nay đã không còn. Bản Hán dịch chia làm năm phẩm, phẩm Khí thế gian thứ nhất, trình bày thuyết núi Tu di, tức là thế giới quan truyền thống của Phật giáo và bốn đại châu. Phẩm Tình thế giới thứ hai, trình bày thuyết Lục đạo địa ngục, ngã quỉ v.v... nguồn gốc của Chuyển luân Thánh vương, sự hưng thịnh của Phật giáo

tại Ấn độ, gia phổ của đức Thích tôn, tiếp đó là trình bày hệ phổ vương triều của Tây tạng, Mông cổ và trạng huống truyền bá Phật giáo. Phẩm Đạo pháp thứ ba, chia thứ tự tu hành làm năm giai đoạn là Tư lương đạo, Gia hành đạo, Kiến đạo, Tu đạo và Vô học đạo. Phẩm Quả pháp thứ tư, trình bày các tướng khác nhau của quả Phật, thuyết minh bốn quả Sa môn cho đến các pháp Quả thượng mười lực, bốn vô úy v.v... Phẩm Vô vi pháp thứ năm, bàn về cảnh giới Vô vi, tức nói rõ ba pháp Vô vi Hư không v.v... cuối cùng lại dùng năm pháp Khí (thế giới), Tình (thế giới), Đạo (pháp), Quả (pháp) và Vô vi (pháp) tóm thâu tất cả các pháp sở tri (bị biết). Căn cứ vào lời ghi ở sau sách, thì sách này là sách Phật giáo cương yếu mà Đế sư Phát hợp tư ba đã vì Hoàng thái tử mà viết ra. Nội dung giáo lý được trình bày trong sách đại khái đã theo luận Câu xá mà thành, nhưng cũng có kiến giải độc đáo của tác giả; chẳng hạn như tác giả đem thuyết bốn kiếp của luận Câu xá và thuyết ba kiếp của luận Bà sa mà chiết trung thành thuyết sáu kiếp "Trung, Thành, Trụ, Hoại, Không, Đại", có thể coi đây là quan điểm rất đặc thù của cuốn sách. Lại nữa, quan niệm về Vương thống Bản địa Thùy tích của sư, đã trở thành viên ngọc quí cho các sách lịch sử của Mông cổ đời sau. [X. Đại minh trùng san tam tạng thánh giáo mục lục; Duyệt tạng tri tâm Q.40]. CHƯỚNG Phạm,Pàli: àvaraịa. Cũng gọi là Ngại. Nói đủ là Chướng ngại. Hàm ý che lấp. Chỉ cho phiền não làm hại Niết bàn, bồ đề, cản trở việc thoát li. Các kinh luận nói nhiều thứ chướng khác nhau, trình bày như sau: 1. Hai chướng. a. Phiền não chướng và Giải thoát CHƯƠNG KÍNH TỰ

chướng do tông Câu xá lập. Phiền não chướng làm hại trí tuệ, nên không được Tuệ giải thoát. Giải thoát chướng cũng gọi là Định chướng, ngăn ngại Thiền định, nên không được Câu giải thoát. b. Phiền não chướng và Sở tri chướng do tông Duy thức Đại thừa lập. Hai chướng này là duyên trợ giúp nghiệp trong vòng sống chết nối nhau. Phiền não chướng lấy ngã chấp làm gốc mà sinh ra các phiền não, làm chướng ngại khiến không hiện chứng được Niết bàn. Sở tri chướng lấy pháp chấp làm gốc mà sinh ra các hoặc, che khuất cảnh sở tri khiến không sinh được trí tuệ. Ngoài ra còn chia làm 10 chướng nặng mà hàng Thập địa phải đoạn trừ như Dị sinh tính chướng v.v... Cứ theo kinh Bồ tát địa trì quyển 9 phẩm Trụ, Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) quyển 4 thì Sở tri chướng lại chia làm ba thứ: Bì chướng, Phu chướng, Cốt chướng, là những chướng mà Hoan hỉ trụ, Vô khai phát vô tướng trụ và Như lai trụ trong 13 trụ phải lần lượt đoạn trừ. 2. Ba chướng. - Kinh Đại thừa du già kim cương tính hải mạn thù thất lợi thiên tí thiên bát đại giáo vương quyển 5 chia loại chướng trở ngại Tam ma địa Du già bí mật làm ba thứ là: Ngã mạn trọng chướng, Tật đố trọng chướng, và Tham dục trọng chướng. - Thích thiền ba la mật thứ đệ pháp môn quyển 4 nêu ra ba chướng ngăn che việc tu tập Thiền định là: Hôn trầm ám tế chướng, Ác niệm tư duy chướng, Cảnh giới bức bách chướng. - Kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 2 phẩm Phân biệt tam thân liệt kê

ba chướng: Hoặc chướng, Nghiệp chướng, Trí chướng. Nếu Hoặc chướng thanh tịnh thì có thể thị hiện Ứng thân, Nghiệp chướng thanh tịnh thì có thể thị hiện Hóa thân, Trí chướng thanh tịnh thì có thể thị hiện Pháp thân. - Kinh Giải thâm mật quyển 3 phẩm Phân biệt du già nêu ra ba chướng là: Xa ma tha chướng, Tì bát xá na chướng và Câu chướng. Trong Ngũ cái thì Điệu cử ác tác cái thuộc về Xa ma tha chướng; Hôn miên cái

và Nghi cái thuộc Tì bát xá na chướng; Tham dục cái và Sân khuể cái thì thuộc về Câu chướng. - Luận Phát trí quyển 1 nêu ra ba chướng là: Phiền não chướng, Nghiệp chướng và Dị thục chướng. Phiền não chướng thường hằng hiện khởi không gián đoạn; Nghiệp chướng là năm nghiệp vô gián; Dị thục chướng chỉ cho ba đường ác; châu Bắc câu lô và cõi trời Vô tưởng. 3. Bốn chướng. - Kinh Vô thượng y quyển thượng phẩm Bồ đề nói bốn chướng làm trở ngại việc chứng ngộ Vô thượng bồ đề là: Xiển đề chướng, Ngoại đạo chướng, Thanh văn chướng và Duyên giác chướng. - Thắng tư duy Phạm thiên sở vấn kinh luận quyển 1 liệt kê bốn chướng làm tán loạn tâm Đại thừa là: a. Thừa chướng: Rơi vào tâm Tiểu thừa. b. Giáo hóa chúng sinh chướng: Vướng mắc vào tâm Bích chi phật nhiễm cái vui tam muội. c. Tụ tập Phật pháp mãn túc công đức chướng: Cầu Phật pháp mà tâm cho là quá đủ. d. Tất kính tụ tập nhất thiết Phật pháp chướng: Không phổ biến rộng cho những người khác biết những điều mình đã được nghe và không chính niệm quán xét. 4. Năm chướng. - Trung a hàm quyển 28 kinh Cù đàm

di, kinh Pháp hoa quyển 4 phẩm Đề bà đạt đa nói, thân đàn bà có năm chướng là: Không thể làm Phạm thiên vương, Đế thích, CHƯƠ NG

Ma vương, Chuyển luân thánh vương và Phật. - Đại nhật kinh sớ quyển 1 nêu ra năm chướng ngăn trở việc chứng đắc Trừ nhất thiết cái chướng tam muội là: Phiền não chướng, Nghiệp chướng, Sinh chướng, Pháp chướng và Sở tri chướng. Ngoài ra, những việc làm trở ngại sự sinh, trụ v.v... của các pháp gọi là Chướng ngại. Hai vật ngăn trở nhau, không thể đồng thời cùng chiếm hữu một khoảng không gian, gọi là Chướng ngại hữu đối. [X. luận Đại tì bà sa Q.115, Q.153; luận Tạp a tì đàm tâm Q.3; luận Biện trung biên Q.thượng; luận Du già sư địa Q.99; kinh Bồ tát địa trì Q.1, Q.3; luận Thuận chính lí Q.70; luận Phật tính Q.2; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.10, Q.13; Phật địa kinh luận Q.7; luận Câu xá Q.18, Q.25; luận Thành duy thức Q.8; Đại thừa nghĩa chương Q.5; Câu xá luận quang kí Q.17]. CHƯỞNG BẠ PHÁN QUAN ..... Một trong các thần thổ địa thủ hộ Thiền lâm, già lam. Là tên thần trực thuộc thần Thổ địa, coi việc ghi chép sổ sách, phán định việc tốt xấu. Nguyên gốc của thần này có thể đã từ thuyết vua Diêm la ghi chép tên tuổi, quê quán hoặc là thuyết thần Câu sinh ghi chép thiện, ác mà ra. [X. Thiên thánh quảng đăng lục Q.16 mục Nhữ châu diệp huyện quảng giáo viện qui tỉnh thiền sư điều; Thiền lâm tượng khí tiên Linh tượng môn]. CHƯỞNG TRẦN LUẬN Gồm 2 quyển. Nói đủ là Đại thừa chưởng trân luận. Do ngài Thanh biện (Phạm: Bhàvaviveka) trứ tác, ngài Huyền trang đời Đường dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 30. Nội dung bàn về nghĩa không, dùng

phương pháp lí luận Nhân minh, bài bác sự thấy biết sai lầm của Ngoại đạo, Tiểu thừa và Đại thừa Hữu tông để chứng thực nghĩa của Đại thừa Không tông; hết sức đề xướng dùng trí Không xa lìa sự phân biệt có không, mà hoàn thành tám chính đạo, sáu ba la mật. Trong sách lập lượng (phương pháp biện luận): “Chân tính hữu vi không, vì duyên sinh như huyễn; Vô vi không có thực, chẳng khởi tựa không hoa” (Đại 30, 268 trung), gọi là Chưởng trân tỉ lượng, Thanh biện tỉ lượng. Sách chú thích thì có: Chưởng trân luận liệu giản, 1 quyển (Nguyên hiểu), Chưởng trân luận sớ, 1 quyển (Thần thái). [X. Cổ

kim dịch kinh đồ kỉ Q.4; Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.6]. CHƯỞNG TRUNG LUẬN Có 1 quyển. Ngài Trần na (Phạm: Dignàga) soạn, ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 31. Nội dung chủ trương tất cả muôn pháp trong vũ trụ đều do tâm thức biến hiện, chứ không có ngoại cảnh chân thực. Luận gồm sáu bài kệ tụng theo thể bốn câu năm chữ, mỗi bài đều có văn xuôi giải thích, trong đó dùng rắn, dây, lọ, áo v.v... làm ví dụ. Luận này có hai bản dịch. Ngoài bản dịch của ngài Nghĩa tịnh, còn có Giải quyển luận 1 quyển do ngài Chân đế dịch vào thời Nam triều Trần. Nhưng nội dung chỉ có bốn bài tụng rưỡi theo thể bốn câu năm chữ, và giải thích sơ lược, đại khái cũng giống với nội dung của Chưởng trung luận. [X.Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.19; Đại tạng thánh giáo pháp bảo tiêu mục Q.6; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.9]. CHƯỞNG BẠ PHÁN QUAN

CÔ ĐIỀU GIẢI THOÁT Gọi chung sự giải thoát của những người học tập Tiểu thừa. Tức là chỉ chăm chú điều độ thân tâm của chính mình để thoát ra khỏi cảnh mê; cũng như từ ngữ "Tự liễu hán " (người tự giải thoát lấy mình). [X. Ma ha chỉ quán Q.3 phần trên; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.3 đoạn 1]. CÔ ĐỘC ĐỊA NGỤC ..... Phạm: pratyeka naraka, Pàli: pacceka- nisaya. Chỉ các địa ngục tùy theo tội nghiệp của người ta chiêu cảm, ở rải rác giữa hư không hoặc chỗ đồng không hoang vắng, chứ không có nơi nhất định như Bát hàn, Bát nhiệt địa ngục. Còn gọi là Cô địa ngục, Độc địa ngục, Biên địa ngục. Cứ theo luận Câu xá quyển 11 chép, thì Cô địa ngục có nhiều thứ khác nhau, nơi chỗ không nhất định, hoặc ở gần sông ngòi, ở bìa rừng, hay giữa đồng không mông quạnh. Vì xưa nay phần nhiều lấy những nơi có suối nước nóng tuôn ra, hoặc núi phun lửa làm Cô địa ngục, như địa ngục nước nóng ở Vương xá thành bên Ấn độ, địa ngục vạc nước sôi ở Thổ phồn v.v... [X. luận Du già sư địa Q.4; luận Thuận chính lý Q.31; luận Tam pháp độ Q.1]. CÔ KHỞI KỆ Phạm,Pàli: gàthà. Một trong chín phần giáo, một trong mười hai bộ kinh. Cũng gọi là Cô khởi tụng, Già đà, Kệ đà. Nói tắt là Kệ. Trước kệ không có văn xuôi (Trường hàng), mà trực tiếp dùng văn vần để ghi chép giáo pháp, gọi là Cô khởi kệ. Hoặc trước kệ đã có văn xuôi rồi, nhưng nội dung nói trong văn xuôi hàm ý khác với văn vần, thì loại kệ tụng ấy cũng gọi là Cô khởi kệ. (xt. Kì Dạ, Kệ).

CÔ PHONG GIÁC MINH (1271 - 1361) Vị tăng tông Lâm tế Nhật bản. Người Hội tân (huyện Phúc đảo), họ Bình. Lúc đầu sư học Thiên thai, sau theo các sư Kỉ y, Xuất vũ tập Thiền. Niên hiệu Ứng trường năm đầu (1311) vượt biển đến Trung quốc (đời Nguyên), nối Pháp hệ ngài Trung phong Minh bản. Sau khi về nước sư thụ giới Bồ tát ở Oánh sơn, rồi dời đến ở Xuất vân (huyện Đảo căn), sau Thiên hoàng Đề hồ cũng đã từng đến đây, và Thiên hoàng Thôn thượng thì theo sư qui y thụ giới. Năm Chính bình 16 sư tịch, thọ chín mươi mốt tuổi, bảy mươi lăm tuổi hạ. Để lại tác phẩm: Triệt tâm lục. Vua ban hiệu Quốc tế quốc sư, thụy hiệu Tam quang quốc sư. [X. Bản triều cao tăng truyện Q.29; Diên bảo truyền đăng lục Q.15]. CÔ SƠN ..... Một hòn đảo nhỏ nằm ở góc Tây bắc hồ Tây tại Hàng châu, Chiết giang. Còn gọi là Cô tự, Doanh tự, Mai hoa tự. Tương truyền, vào đời Đường, một ngôi chùa đã được dựng lên ở đây, gọi là chùa Cô sơn, đến đầu đời Tống, đổi tên là chùa Quảng hòa. Năm Đại trung tường phù thứ 9 (1016) đời Tống, Cô sơn Trí viên thuộc phái Sơn ngoại tông Thiên thai đã đến đây ở tại viện Mã não, giao du với nhóm xử sĩ Lâm hòa tĩnh, lấy thơ văn làm vui, viết ra thiên Nhàn cư 51 quyển. Năm

Bình trị thứ 2 (1065), viện Mã não được đổi là viện Bảo thắng, về sau lại đổi là Diên thắng quán, lệ thuộc Đạo giáo. Năm Thiệu hưng thứ 2 đời Nam Tống (1132), Diên thắng quán lại được đổi làm chùa Mã não và, cùng với tháp của Trí viên, đều được dời đến mạn bắc hồ. Cô sơn hiện nay có mộ của Lâm xử sĩ, và Phóng CÔ SƠN

hạc đình (đình thả hạc) do Trần tử an đời Nguyên kiến tạo, là danh thắng của hồ Tây. [X. Nhàn cư thiên Q.39, Q.40; Cô sơn chí (Vương phúc lễ đời Thanh soạn); Cổ kim đồ thư tập thành chức phương điển thứ 950, 951]. (xt. Trí Viên). CÔ TANG .... . Nằm ở huyện Vũ uy tỉnh Cam túc. Tên Cô tang hoặc từ núi Cô tang, hay từ "thành Cái tang" do Hung nô xây dựng mà lầm ra. Trong mười sáu nước Ngũ hồ, Tiền, Hậu, Nam, Bắc Lương đều lấy nơi này làm kinh đô. Thời Nam Bắc triều, nhà Hậu Ngụy đặt quận Vũ uy, nhà Đường, sau khi bình định được Lí quĩ, đặt đất này làm Lương châu, về sau lục tục bị Thổ phồn, Tống, Tây hạ chiếm cứ. Nơi này là điểm giao thông trọng yếu giữa Đông và Tây, các vị Tam tạng dịch kinh thường lưu trú tại đây. Cứ theo Xuất tam tạng kí tập quyển 14 truyện Phật đà da xá chép, thì ngài Da xá theo lời chỉ dạy của ngài Cưu ma la thập mà đến Cô tang. Cũng sách đã dẫn truyện Đàm vô sấm chép, thời An đế (397 - 418) nhà Đông Tấn, Đàm vô sấm đã dịch kinh Đại ban niết bàn tại đây. Ngoài ra, cứ theo Pháp kinh lục quyển 1, quyển 5 chép, thì Đàm vô sấm đã dịch các kinh Bi hoa, Đại phương đẳng đại tập, Bồ tát giới tại đây. [X. Lương cao tăng truyện Q.2, Khai nguyên thích giáo lục Q.4; Thông điển Q.174 mục Cô tang]. CÔ TỬU GIỚI Cô tửu, mua rượu hoặc bán rượu. Là giới điều cấm chỉ việc mua bán rượu. Là giới thứ năm trong mười giới trọng cấm của Hiển giáo. Rượu là vô minh độc hại, nó khiến lòng người mờ tối đảo điên, cho nên phải cấm. Giới này chung cho cả bảy chúng tăng tục. Đại thừa, Tiểu thừa đều cấm. Lại

Bồ tát vốn làm lợi người, nếu tự mua bán rượu, hoặc bảo người khác mua bán rượu thì phạm tội nặng; Thanh văn phạm giới này thì là tội nhẹ. [X. kinh Phạm võng Q.hạ; kinh Ưu bà tắc giới Q.3; kinh Bồ tát anh lạc Q.thượng; Tuệ lâm âm nghĩa Q.25]. (xt. Thập Trọng Cấm Giới). CÔ VÂN HOÀI TRÁNG (1199 - 1280) ..... Vị tăng tông Tào động Nhật bản. Người Kinh đô, họ Đằng nguyên. Hiệu Cô vân. Xuất gia sớm, ở Hoành xuyên, Tỉ duệ sơn, tu học chỉ quán, Câu xá, Tam luận và Tịnh độ. Về sau theo học ngài Đạo nguyên, bèn qui y Thiền tông; nhờ theo học lâu dài, nên sư đã cùng suốt nghĩa sâu xa. Sau sư hợp sức cùng ngài Đạo nguyên sáng lập chùa Vĩnh bình và kế nhiệm trụ trì đời thứ hai của chùa này, năm Hoằng an thứ 3, sư tịch, thọ tám mươi ba tuổi, sáu mươi ba tuổi hạ. Có các trứ tác: Chính pháp nhãn tạng tùy văn kí, Hoài tráng lục. [X. Tam tổ hành nghiệp kí; Động thượng liên đăng lục Q.1]. CỐ CHỈ TRUNG HỢP DƯỢC ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cố chỉ, là giấy cũ; Hợp dược, là thí dụ vật vô dụng, vô ích. Để phủ định sự chấp trước vào lời nói, văn chữ của chư Phật chư tổ mà thí dụ sự vô dụng của kinh điển, Tổ lục, cũng như món hợp dược trong mớ giấy cũ. Thung dung lục tắc 45 (Đại 48, 256 thượng), nói: "Một Đại tạng giáo, là mớ giầy cũ không sạch; với người đã thấy rõ thì đó chỉ là món hợp dược trong mớ giấy cũ nghìn năm, sợ thấu da trâu; với người chưa thấy thì không ngại bị che mắt". CỐ HOAN (420 - 483) .... . Nhà Đạo sĩ đời Nam Tề. Người Diêm CÔ TANG

quan Ngô hưng (Hải ninh, Chiết giang). Tự Cảnh di, Huyền bình. Lúc đầu ông theo Thiệu huyền chi học Ngũ kinh, đến năm hơn hai mươi tuổi lại thờ Lôi thứ tôn làm thầy. Ông thích thuật Hoàng lão, thông hiểu sách âm dương, sau mở quán trên núi Thiên thai, nhận môn đồ, dạy đạo Hoàng lão, chữa bệnh trừ tà cho người trong làng. Khi làm Phụ chính cho Cao đế nhà Tề, ông giữ chức Chủ bạ Dương châu, tự xưng là Sơn cốc thần, dâng vua một quyển Chính cương. Niên hiệu Vĩnh minh năm đầu (483), Vũ đế nhà Tề mời ông về làm Thái học bác sĩ, nhưng hết sức từ chối, và ông mất vào cùng năm ấy tại Diệm sơn, hưởng thọ sáu mươi tư tuổi. Hiện có Văn tập 30 quyển truyền ở đời. Xét lúc đương thời hai giáo Phật, Đạo hay dèm chê nhau, ông bèn soạn "Di Hạ luận", bề ngoài thì nói Phật giáo, Đạo giáo lí nghĩa hợp nhau, nhưng thực tế lại đặt Phật giáo cạnh Đạo giáo và phân chia bờ cõi Di.. (mọi rợ, ám chỉ Ấn độ), Hạ.. (văn minh, chỉ Trung quốc) khác nhau để bôi bác Phật giáo, do đó đã dấy lên cuộc tranh luận giữa Phật, Đạo thời bấy giờ, khiến các vị sa môn Tuệ thông, Tăng mẫn và danh sĩ Viên xán, Minh tăng thiệu, Tạ trấn chi, Chu chiêu chi, Chu quảng chi v.v... đều viết luận để bài bác. (xt. Di Hạ Luận). CỐ PHÁP NGHIÊM (1917 - ?) ..... Người Thiệu hưng, Chiết giang. Tên Thế Cam, tự Pháp nghiêm. Tốt nghiệp Đại học trung ương. Từng phục vụ trong Nông phục hội và Viện dịch kinh Phật giáo tại Đài loan. Hiện đang ở Cựu kim sơn bên Hoa kì. Tinh thông tiếng Anh, tiếng Phạm, tiếngPàli, là nhà phiên dịch trứ danh trong giới Phật

giáo gần ba mươi năm trở lại đây. Đã có các dịch phẩm: Thiền môn tam trụ, Nguyên thủy Phật điển tuyển dịch, Phật đà đích khải thị v.v... CỐ SỰ TỔNG HỐI ..... Phạm: Kathà - sarit - sàgara. Gồm mười tám quyển. Là tập văn học truyện cổ do nhà thơ nước Ca thấp di la thuộc Ấn độ là Somadeva sáng tác vào thế kỉ thứ XI. Đây là một tác phẩm lớn bằng văn vần tiếng Phạm, gồm 124 chương, hai vạn một nghìn năm trăm kệ tụng (có thuyết nói hai vạn một nghìn ba trăm tám mươi tám kệ tụng). Nội dung lấy các sự tích về hành vi, đức tính của vua Ưu điền và thái tử nước Kiều thưởng di làm trung tâm. Nguyên ý của tên sách là "Các sông ngòi sự tích đều dồn về biển lớn", ý tức là sách này bao hàm hết tất cả các loại, các hệ thống sự tích đời xưa. Cố sự tổng hối được cải tác từ Đại cố sự tập (Phạm:Bfhatkathà), trải hai mươi năm (1036 - 1056) mới hoàn thành, nội dung cùng với Ngũ đát đặc la (Phạm: Paĩcatantra, cũng gọi là Ngũ quyển thư), kinh Bản sinh có rất nhiều chỗ giống nhau. Bối cảnh tư tưởng của tác giả tuy là tín ngưỡng thần Thấp bà của Ấn độ giáo, nhưng toàn bộ sách bao hàm không ít tư tưởng Đát đặc la trong đó có tư tưởng Phật giáo. Nếu đứng về phương diện quan hệ giữa sách này và các sự tích xưa của Phật giáo mà nói, thì sự tích về vua Ưu điền là lấy từ chú thích kinh Pháp cú (Pàli: Dhammapadaỉỉha - kathà). Ngoài ra, các sự tích người ngu từ chương 61 trở đi rất tương đồng với các sự tích trong kinh Bách dụ, kinh Tạp thí dụ. Còn về đề tài của các sự tích thì có không ít điểm cộng thông giữa các nước Đông, Tây: Đứng về phương diện văn học tỉ giảo, đây là một đề mục nghiên cứu rất thú vị. Sách này bao gồm các sự tích thần thoại, truyền thuyết, ngụ ngôn và dân gian, là tư

liệu rất quí để hiểu biết trạng thái xã hội Ấn CỐ SỰ TỔNG HỐI

độthời xưa. Có rất nhiều bản nguyên văn, các bản được dùng hiện nay là: Paịđit Dungàprasad and Kàsinàth Pàndurang ed. The Kathàsarisàgara of Somadevebhaỉỉa. Nifnaya Sàgana Press 1889, 3rd. Ed. 1915; bản dịch tiếng Anh thì có: Kathàsaritsàgara or Ocean of Streams of Story 10 vols, ed. C. H. Tawney, revised by N. N. Penzer, London, 1924, Indian Edition, Motilal Banassidass, Delhi, 1968; bản dịch tiếng Nhật thì có:... Cổ điển thuyết thoại tập...", "Cổ điển văn học đại hệ ..." của Nham bản dụ. CỐ TƯ NGHIỆP Phạm: saôcitanika-karman. Chỉ các nghiệp thân, khẩu được tạo tác một cách cố ý, đối lại với "Bất cố tư nghiệp". Còn gọi là Cố tác nghiệp, Cố tư tạo nghiệp. Nói đủ là Cố tư sở tạo nghiệp. Nói tắt là Tác nghiệp. Đối với một việc có nên làm hay không thì trước phải suy xét, cân nhắc, nếu quyết định nên làm, thì lúc đó mới phát ra lời nói và hành động mà làm, một việc làm như thế, gọi là Cố tư nghiệp; trái lại, một việc vô tình mà làm, thì gọi là Bất cố tư nghiệp. Luận Du già sư địa quyển 90 (Đại 30, 807 hạ), nói: "Cố tư sở tạo nghiệp, có nghĩa là trước đã suy nghĩ tính toán cẩn thận rồi mới làm. Lại có tình huống thác loạn, không thác loạn. Thác loạn có nghĩa là ở chỗ nào đó, nghĩ muốn giết hại, muốn cướp đoạt, muốn nói lời chia lìa, muốn nói dối và lừa gạt v.v... Nghĩ như thế rồi liền đem thực hiện ý nghĩ ấy ở chỗ khác. Nên biết rằng, ở đây do ý muốn, tư tưởng mà gọi là nặng, chứ không phải do việc làm mà gọi là nặng. Còn không thác loạn thì trái ngược với điều nói trên. Nếu khác với việc làm này, thì gọi là Phi cố tư tạo (không cố ý làm)". Cố tư nghiệp sẽ chiêu cảm quả dị thục thiện ác,

còn Bất cố tư nghiệp thì không. Cứ theo luận A tì đạt ma tạp tập quyển 7 chép, thì Cố tư nghiệp có năm thứ: 1. Tha sớ giáo sắc, nghĩa là mình không muốn làm, nhưng do người khác ra lệnh bắt phải làm. 2. Tha sở khuyến thỉnh, nghĩa là mình không muốn làm, nhưng do người khác khuyên lơn, dỗ dành, rồi cho là có lợi ích mà làm. 3. Vô sở liễu tri, nghĩa là không rõ được, mất, không chấp trước gì, theo ý muốn làm mà làm. 4. Căn bản chấp trước, nghĩa là bị tham, sân, si, che lấp tâm tính, chấp trước mạnh mẽ mà làm một cách hăng hái, say sưa. 5. Điên đảo phân biệt, nghĩa là vì ưa thích tà pháp, muốn được quả dị thục khả ái trong vị lai mà làm. Trong năm thứ kể trên, ba thứ trước là nghiệp cố tư nhẹ, là nghiệp bất định, cũng gọi là Bất tăng trưởng nghiệp. Còn hai thứ sau thì nghiệp nặng, nghiệp quyết định, cũng gọi là Tăng trưởng nghiệp. [X. kinh A hàm Q.44; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.4; Du già luận kí Q.5; Tạp tập luận thuật kí Q.8, Bách pháp vấn đáp sao Q.3]. CỐ Ý PHƯƠNG HÀNH Hàm ý là Bồ tát cố tình làm cho phiền não sinh khởi để tế độ chúng sanh. Trong hàng Bồ tát Thập địa, thì Bồ tát từ Cực hỉ địa thứ nhất đến Viễn hành địa thứ bảy, trong thời kì tu hành ở kiếp A tăng kì thứ hai, cố ý khởi phiền não để rơi vào ngã ác mà cứu độ chúng sinh đang ở trong ngã ác. [X. luận Thành duy thức Q.9; Duy thức luận đồng học sao Q.64]. CỔ .. Thứ nhạc khí để đánh, tức là cái trống. Làm bằng vàng, ngọc, gỗ, đá, với hình dáng CỐ TƯ NGHIỆP

lớn nhỏ nhiều loại; thường được dùng trong các chùa viện. Có trống cá, trống mây, trống vàng, trống đá, trống treo v.v... Cách dùng thì chia làm: trống trai (trống mây báo giờ thụ trai), trống tắm (báo giờ tắm), Tụng kinh, Phạm bái (tiếng nhạc Phật giáo) v.v... Tại Ấn độ, trống phần nhiều dùng để báo giờ giấc, báo giờ canh phòng. Tại Trung quốc, lúc đầu dùng vào các nghi thức, vũ nhạc, quân trận, từ đời Đường trở về sau cũng dùng trong qui luật nhà Tăng, báo giờ giấc làm việc. Sau khi truyền đến Nhật bản, phần

nhiều cũng được dùng vào việc tụng kinh, xướng kệ, nhưng chủng loại biến hóa phức tạp, chẳng hạn như Thái cổ (trống to), Nhất mai bì (trống bưng một mặt), Đoàn phiến thái cổ (trống hình quạt tròn) v.v... mà chỉ Nhật bản mới có. Cái lầu để trống, gọi là Lầu trống. Thông thường trong các chùa viện, trống và chuông được treo ở hai bên tả hữu trước đại điện, cho nên từ xưa đã có từ "Chuông tả trống hữu". Theo truyền thuyết, quả trống ở nhà Thiện pháp trên cung trời Đao lợi chẳng đánh mà nó tự kêu, những người nghe tiếng trống liền khởi tâm sợ ác, sinh thiện, vì thế gọi là Thiên cổ (trống nhà trời). Cũng có khi bôi thuốc độc lên mặt trống, sau khi đánh, người nghe trống liền chết, trống ấy gọi là Độccổ

..... (trống độc). Thiên cổ thí dụ hay sinh thiện, Độc cổ thí dụ phá ác. Cũng có thuyết thí dụ người tin Phật pháp là Thiên cổ, thí dụ người phỉ báng Phật pháp là Độc cổ. Tuy nhiên, kẻ phỉ báng Phật pháp, cuối cùng cũng có thể thành Phật, cho nên còn có thuyết "Độc cổ kết duyên". Nguyên ngữ của trống có nhiều loại, trong đó, Bệ lí (Phạm:bherì, Pàli: bheri) là chỉ Quán cổ (Pàli: dindima), Kiền chùy (Phạm;Pàli: ghaịìa) chỉ cái bảng bằng kim thuộc dùng để báo giờ giấc. Lại tiếng Phạm dundubhilà Đại quán cổ, tiếng Phạm, mfdanga (Pàli: mutiíga) là chỉ trống nhỏ (tabor). Vì thế nên trống được chép trong kinh điển, chẳng phải là một loại đồng nhất. Tại Trung quốc từ xưa cũng đã có nhiều loại trống khác nhau, có loại bắt nguồn tại chính Trung quốc, cũng có loại từ Tây vực truyền sang. Hình dáng lớn nhỏ bất nhất, nhỏ gọi là Ứng cổ..... lớn gọi là Tẩu cổ ..... Loại có chân gọi là Túc cổ....., có cái đòn xuyên qua tang để khiêng, gọi là Doanh cổ....., treo trên cao để đánh, gọi là Huyền cổ..... Trống do giống rợ Yết làm, hình giống cái thùng gỗ sơn, cả hai đầu đều có thể đánh, gọi là Yết cổ..... [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.hạ Pháp khí chương; Thiền lâm tượng khí tiên Bái khí môn]. CỔ ẤN ĐỘ TẢO KÌ PHẬT GIÁO NGHỆ THUẬT Nghệ thuật Phật giáo ở thời đại vua A dục (thế kỉ thứ III trước Tây lịch đến khoảng kỉ nguyên Tây lịch) thuộc Vương triều Khổng tước của Ấn độ xưa. Hiện nay các di tích còn lại là những điêu khắc mà vua A dục cho khắc trên vách núi và trên các cột đá. Những cột đá đến nay còn lại ở mười nơi, trong đó, đầu cột có khắc sư tử được tàng trữ tại viện bảo tàng ở vườn Lộc dã là nổi tiếng nhất, đầu cột cao bảy thước, phần trên khắc bốn con sư tử, dưới sư tử là một quả trống, ngoài tang trống khắc bốn

con thú: sư tử, voi, ngựa, trâu, thần thái rất Thái Cổ CỔ ẤN ĐỘ TẢO KÌ PHẬT GIÁO NGHỆ THUẬT

sống động, được mài dũa sáng bóng, chiếm một địa vị trọng yếu trong lịch sử nghệ thuật của thế giới. Thời ấy nhiều tháp đá thờ xá lợi Phật cũng được tạo dựng, tháp được bao quanh bởi một lớp lan can bằng đá có chạm trổ các hình nổi, hiện còn đến nay là ngôi tháp lớn tại Sơn kì (Sànchi) ở bắc Ấn độ, tương đối hoàn chỉnh, bao gồm ba tòa tháp và nhà thờ, tăng viện, mỗi cửa tháp đều có khắc sự tích tiền thân và tiểu sử của đức Phật. Ngôi tháp lớn ở Bồ đề già da (Phạm: Buddhagayà), thời gần đây đã được dựng lại, nhưng lớp lan can bao quanh phía ngoài vẫn là di vật điêu khác của thời xưa; còn một ngôi tháp lớn nữa ở Ba hách đặc (Bhàrhut), trừ phần cửa ngoài tháp về phía đông đã hư nát, những phần lan can còn lại hiện được tàng trữ trong viện bảo tàng Ấn độ tại

Calcutta. Đến thời Vương triều Huân ca (Phạm: Zuíga, 187 - 75 trước Tây lịch), nghệ thuật Phật giáo thời kì đầu ở Ba nhã, Bối đức tát, Ba hách đặc lại được suy diễn đến cảnh giới cao hơn nữa, chủ yếu biểu hiện bằng tháp, chùa và các điện đài trong hang núi. Vì tín đồ Phật giáo thời bấy giờ cho rằng đức Phật là bậc siêu nhân, không có cách nào biểu hiện cụ thể dung mạo của Ngài được, cho nên những cái đại biểu Phật đều không phải là hình tượng cụ thể, mà lấy những hình cây tháp, cây Bồ đề, tòa Phật ngồi, bánh xe pháp, lốt chân Phật, tóc của Phật và những thứ khác, như bát Phật, áo của Phật, tiêu xí của Tam bảo v.v... để tượng trưng thôi, như voi, hoa sen

tượng trưng Phật đản sinh, ngựa tượng trưng Phật xuất gia, tòa Phật ngồi tượng trưng Phật hàng phục ma vương, cây Bồ đề tượng trưng Phật thành đạo, bánh xe pháp tượng trưng Phật thuyết pháp, tháp bà tượng trưng Phật Niết bàn v.v... mà hình thành một đặc sắc của nghệ thuật Phật giáo ở thời kì này. CỔ CHUYẾT VI TIẾU . Tiếng Anh: archaic smile. Chỉ nụ cười mỉm của cái phong cách đặc thù được thể hiện trên vành môi của các pho tượng chạm trổ thời xưa, như tại Ai cập, Hi lạp ở thời kì đầu. Những pho tượng Phật khắc ở hang đá Vân cương vào thời Lục triều của Trung quốc, thời Phi Tháp ở Sơn Kì Đầu Cột Đá do Vua A Dục xây dựng Tượng Bồ Tát khắc nổi ở hang đá thứ 7 ở Vân Cương CỔ CHUYẾT VI TIẾU

điểu, Bạch phượng của Nhật bản (được khắc vào thời kì Thiên bình), hai khóe miệng hơi hơi nhếch, biểu hiện vẻ mặt mỉm cười, đó là phương thức chung của thời xưa biểu đạt tình cảm dân tộc. CỔ CÔN (? - 1892) Vi tăng cuối đời Thanh. Người Thượng nhiêu, Giang tây. Tự Ngọc phong, hiệu Luyến tây. Xuất gia ở chùa Phổ minh lúc hơn mười tuổi, đọc các kinh Đại thừa, thụ giới Cụ túc ở chùa Quốc thanh trên núi Thiên thai. Một ngày kia sư nghe tiếng chuông mà tỉnh ngộ. Năm Hàm phong thứ 5 (1855), ở chùa Sùng phúc tại Hàng châu, sư đọc A di đà kinh lược giải viên trung sao của vị tăng đời Minh là U khê Truyền đăng mà cảm ngộ, rồi tự xưng là hậu duệ của U khê, nghiêm trì giới luật, một lòng thệ nguyện niệm Phật vãng sinh, tự định mỗi ngày niệm sáu vạn biến danh hiệu Phật, hai thời hồi hướng. Ngoài ra, còn khắc in những kinh luật Đại thừa và các kinh điển có liên hệ với tín ngưỡng Di đà, tăng tục đến qui y rất đông. Năm Quang tự 15 (1889), đáp lời thỉnh cầu của Tịnh quả, sư đến ở chùa Tây phương tại Minh châu. Tháng 7 năm Quang tự 18 sư bệnh mà tịch. Có viết Tịnh độ tùy học 2 quyển, Tịnh độ tất cầu, Liên tôn tất độc, Niệm Phật yếu ngữ, Niệm Phật tứ đại yếu quyết, Tịnh độ tự cảnh lục,

Tịnh độ thần châu, Tây qui hành nghi, Vĩnh minh Thiền sư niệm Phật quyết, Niệm Phật khai tâm tụng, Thượng phẩm tư lương v.v... mỗi thứ đều 1 quyển. [X. Chủng liên tập (Tịnh độ Thánh hiền lục tục biên Q.cuối); Trung quốc Phật giáo sử Q.4 (Tưởng duy kiều)]. CỔ ĐẠI TÔN GIÁO Chỉ các tôn giáo đã tồn tại trong những xã hội văn minh thời xưa, mà nay không còn lưu truyền nữa, nhưng vẫn còn có văn hiến có thể khảo chứng được. Phật giáo, Ấn độ giáo, Do thái giáo không thuộc trong số đó, là vì tuy đã bắt nguồn từ thời xưa nhưng đến nay vẫn còn tồn tại. Những tôn giáo cổ xưa nhất, trước hết, là tôn giáo Ai cập và tôn giáo Mesopotamia, rồi đến các tôn giáo Tiểu á, tôn giáo Phoemicia, tôn giáo Hi lạp, tôn giáo La mã v.v... đều thuộc loại này. Đa số xuất hiện vào thời kì đầu của lịch sử văn tự, lúc quốc gia mới bắt đầu xuất hiện, tuy tiếp nối tôn giáo

thời tiền sử, nhưng đã siêu việt tính trực quan sùng bái tự nhiên và bái vật giáo. Thần linh mà các tôn giáo xưa thờ phụng có xu hướng nhân cách hóa,như đến nay vẫn còn thấy các hình tượng thần nửa người nửa thú. Công năng thần linh trong xã hội là công năng tự nhiên. Dần dần tiến đến các đối tượng, từ sự sống, chết, thọ, yểu, cho đến các vấn đề luân lí, xã hội, triết học v.v... kinh điển tôn giáo bắt đầu xuất hiện, địa vị tăng lữ coi việc tế lễ dần dần rõ rệt, nhân số gia tăng, tổ chức tôn giáo và chính quyền quốc gia được kết hợp mật thiết, đây là đặc trưng nổi bật của lịch sử tôn giáo diễn hóa theo thời đại. CỔ ĐIỀN THIÊU KHÂM (1911 -) Nhà học giả Phật giáo Nhật bản. Tốt nghiệp môn Triết học Ấn độ thuộc khoa Văn của đại học Đế quốc tại Đông kinh Tượng khắc ở thời Bạch Phượng (Nhật Bản) CỔ ĐIỀN THIÊU KHÂM

năm 1936. Từng dạy các Đại học Giáo dục Đông kinh, Đại học Bắc hải đạo, Đại học Nữ tử Trà chi thủy, Đại học Nhật bản v.v... Chuyên nghiên cứu lịch sử triết học Đông phương, Phật giáo học. Biên tập: Linh mộc đại chuyết tuyển tập, Đông dương danh trứ - Trung quốc thiên, Trung quốc Phật giáo danh trứ. Sáng tác: Phật giáo dữ Ấn độ tư tưởng, Tuyệt quán luận giáo chú, Thiền luận, Cận thế chi Thiền giả v.v... CỔ ĐIỂN Chỉ cho kinh Phật hoặc những tác phẩm của các bậc tổ sư, tiên đức. Phật giáo có rất nhiều kinh điển mà không một tôn giáo nào khác có thể sánh kịp, trong đó, đa số có những giá trị vĩnh viễn được bảo tồn. Ngoài ra, những trứ tác của các bậc tổ sư, tiên đức có thể sánh với Thánh điển cũng rất phong phú. Những tác phẩm này đều có thể được gọi là cổ điển của Phật giáo. Thông thường, tín đồ Phật giáo rất quí trọng các trứ tác của Phật, Bồ tát, Tổ sư, Tiên đức, gọi chung là Thánh giáo. Trong Pháp hoa văn cú kí quyển 10 phần dưới của ngài Trạm nhiên đời Đường (Đại 34, 395 hạ), nói: “Một câu thấm thần, đều giúp bờ kia”. Trong Phạm võng kinh khai đề, ngài Không hải, vị tăng Nhật bản, cũng nói (Đại 62, 2 trung): “Mỗi một câu, mỗi một chữ đều là thân Pháp mạn đồ la của chư tôn”. Trong những câu nói này đều có ý tôn trọng cổ điển. Kinh Duy ma cật sở thuyết quyển hạ phẩm Pháp cúng dường thì nói (Đại 14, 556 hạ): “Y theo nghĩa, không y theo lời, y theo trí, không y theo thức , y theo kinh rõ nghĩa, không y theo kinh không rõ nghĩa, y theo pháp, không y theo người”. Đó tức là “Pháp tứ y ”. Trong Nhân minh, y theo lời dạy của Thánh hiền mà lượng biết nghĩa lí, gọi là Thánh giáo lượng, đây cũng là quan

điểm tôn trọng cổ điển. Chủ trương của Thiền tông chẳng lập văn chữ, nhấn mạnh cái tệ hại của sự câu nê văn chữ, nhưng tuyệt nhiên không bài xích cái ý pháp mà văn chữ biểu đạt. Cho nên trong Tùng lâm, Phật điển, Tổ lục do cổ Phật, tiên đức truyền lại rất được tôn trọng, nếu người tu Thiền thấm nhuần được lời dạy của Phật hoặc của các bậc cao tăng và lấy đó làm tấm gương để soi tâm linh của chính mình, thì có thể bỏ tà về chính, bỏ chấp về chân, gọi là Cổ giáo chiếu tâm , hoặc Chiếu tâm cổ giáo. CỔ ĐÌNH THIỀN SƯ NGỮ LỤC TẬP LƯỢC Gồm bốn quyển. Do ngài Cổ đình Thiện kiên, vị tăng tông Lâm tế đời Minh, soạn. Đào diên biên lại, ấn hành vào năm Sùng trinh thứ 6 (1633). Nội dung quyển 1 bao quát Hành cước, Pháp ngữ, Thuyết giới, Tâm yếu, Tam muội huyền chương, Cảnh tỉnh đồ chúng, Dạy bảo đồ chúng, quyển 2 bao gồm Thiền định, Hoa nghiêm huyễn trụ lược tích, Hoa nghiêm đại ý, Thị nhất tông đầu đà, Vô tự trực thuyết, Hỏa lô đầu thoại, Ngưu đầu nhật lục, quyển 3 gồm Luận, Thư, Bạt, Tụng,

quyển 4 gồm kệ tán, Ca, Thất tuyệt, Ngũ luật, Thất luật, Tạp thể v.v... CỔ ĐỨC ..... Tiếng tôn xưng các bậc cao tăng đại đức đời xưa. Hoặc tôn xưng các vị Phật đời xưa. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 28 (Đại 51, 444 hạ) nói: "Tiên hiền cổ đức, thạc học cao nhân, thông suốt xưa nay, thấu rõ giáo cương". (xt. Cổ Phật). CỔ ĐỨC HỎA SAO Tên công án trong Thiền tông. Thiền sư Bảo vân ở núi Lỗ tổ thuộc châu Ba tỉnh Tứ xuyên, mỗi lần có người đến hỏi đạo thì CỔ ĐIỂN

Bảo vân quay mặt vào vách không nói, bởi thế, các bậc cổ đức từ ngài Nam tuyền Phổ nguyện trở xuống đều có bình luận về việc này. Thiền uyển mông cầu quyển thượng (Vạn tục 148, 112 thượng), chép: "La sơn nói: "Trần lão sư lúc đó nếu thấy thì cho năm hỏa sao nơi lưng ông ta. Tại sao? Để xem ông ta có bỏ thói quay mặt vào vách không?" Huyền sa nói: "Tôi lúc ấy nếu thấy thì cũng cho năm hỏa sao". Danh từ Cổ đức hỏa sao tức từ đó mà ra. [X. Ngũ đăng hội nguyên Q.3 chương Lỗ tổ Bảo vân]. (xt. Lỗ Tổ Gia Phong). CỔ ĐỨC VẠN HẠNH Tên công án trong Thiền lâm. Cổ đức, chỉ Thiền sư Chí viên ở núi Bạch triệu thuộc Hồng châu đời Tống. Có vị tăng đến hỏi Chí viên thế nào là muôn hạnh, Chí viên đáp (Vạn tục 148, 121 hạ): "Năm nay hột đào còn chẳng có nói chi đến hạt hạnh?" Câu trả lời này của ngài Chí viên chẳng ăn nhằm gì với câu hỏi. Người ta hỏi muôn hạnh tu như thế nào thì ngài Chí viên lại đi nói về "hột đào hột mận", thật là chuyện "đầu Ngô mình Sở"! Nhưng, nói cho cùng thì bản ý của Chí viên cho rằng, khái niệm "muôn hạnh" chỉ là trừu tượng hóa, nếu dùng nó để hướng dẫn người học thì chỉ đưa đến cảnh giới suy tư phân biệt trống rỗng, vô dụng mà thôi, trong khi cái gọi là "muôn hạnh" đích thực thì phải nhìn thực tế nơi trước mắt, cái cảnh huống muôn sự muôn vật đang diễn biến, nếu có thể lãnh hội được thì ngay "cái chỗ đặt chân đó tức là Phật pháp", liền có thể biết rõ muôn hạnh là thế nào, rồi cứ thế mà tu. [X. Thiền uyển mông cầu Q.trung]. CỔ ĐỨC TAM MIÊT ..... Tên công án trong Thiền tông. Cổ đức,

chỉ các Thiền sư Mã tổ Đạo nhất và Dược sơn Duy nghiễm đời Đường; Miệt, tức dùng cật cây tre chẻ mỏng làm lạt để buộc vật gì hoặc làm nan để đan rổ rá. Một hôm, ngài Mã tổ Đạo nhất hỏi ngài Duy nghiễm ở Dược sơn về cảnh ngộ ra sao, kiến giải như thế nào, Dược sơn đáp đã thoát khỏi hết thảy mọi phiền não, mà chỉ còn lại cái thể người chân thực, Mã tổ vui vẻ tán thán (Vạn tục 148, 117 hạ), nói: "Cái mà ông được có thể nói là hiệp với tâm thể, tràn khắp tứ chi. Đã như thế thì đem ba sợi lạt buộc lấy da dạ dầy, rồi muốn đi đâu thì đi, ở đâu thì ở". Ý là Dược sơn đã lãnh hội, thể ngộ Phật pháp, đã lan khắp toàn thể thân tâm, mà không một mảy may chấp trước, cho nên Mã tổ ấn khả, bảo Dược sơn có thể mang theo ba sợi lạt rồi muốn đi đâu thì đi, ở đâu thì ở để tiếp hóa chúng sanh. [X. Thiền uyển mông cầu Q.trung]. CỔ KIẾM DIÊU KHOÁI Vị tăng tông Lâm tế Nhật bản. Cổ kiếm là tên tự, không rõ họ gì. Xuất gia lúc còn ít tuổi, theo Mộng song Sơ thạch, sau vượt biển đến Trung quốc, đi khắp các núi, lần lượt tham yết Thứ trung uẩn, Sở thạch kì, Mục am khang v.v... Sau khi sư trở về Nhật bản, ở tại kinh đô, rất được Mạc phủ lúc bấy giờ là Túc lợi Nghĩa mãn tin cậy, mời ở chùa Kiến nhân. Sư giỏi văn chương, cùng với Tuyệt hải Trung tâm, Nghĩa đường Chu tín cũng nổi danh. Có Ngữ lục và Liễu huyễn tập lưu hành ở đời. Năm sinh năm mất và tuổi thọ đều không rõ. [X. Bản triều cao tăng truyện Q.36] CỔ KIM DỊCH KINH ĐỒ KỈ Gồm 4 quyển. Do ngài Tĩnh mại

đời Đường soạn. Cũng gọi là Dịch kinh đồ kỉ. Thu vào Đại chính tạng tập 55. Tuy dựa CỔ KIM DỊCH KINH ĐỒ KỈ

theo Lịch đại tam bảo kỉ của Phí trường phòng đời Tùy, nhưng đổi lại thứ tự của thời đại dịch kinh và các dịch giả, đồng thời, bỏ đi những sự thực về việc dịch kinh mà không được rõ. Liệt kê từ ngài Ca diếp ma đằng đời Minh đế nhà Hán đến Tam tạng Huyền trang đời Đường, cộng các kinh luận của 117 người dịch, phía dưới có phụ tiểu sử của các dịch giả. Sách này nguyên là văn đề tựa "Cổ kim dịch kinh đồ biến" (Vẽ trên vách nhà dịch kinh trong chùa Đại từ ân) của ngài Tĩnh mại. Về sau, năm Khai nguyên 18 (730), ngài Trí thăng soạn Tục cổ kim dịch kinh đồ kỉ 1 quyển, ghi thêm từ ngài Trí thông đến ngài Kim cương trí và cộng các kinh luận của hai mươi mốt người truyền dịch. [X. Tống cao tăng truyện Q.4, Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.11, Q.13]. CỔ KIM ĐỘC LỘ ẨN HIỂN VÔ PHƯƠNG Tiếng dùng trong Thiền lâm. Hình dung con đường Phật pháp siêu việt thời gian, không gian, thường đứng một mình và hiển bày rõ ràng. Cổ kim, biểu thị thời gian; Vô phương, dứt hết phương sở, vị trí, biểu thị không gian. Đứng một mình giữa khoảng xưa và nay, hoặc ẩn hoặc hiển, không có chỗ nhất định, tức là siêu việt hết thảy thời gian không gian. Trong Thiền lâm, loại khái niệm này thường được dùng để biểu thị chân lí của Phật pháp, không bị hạn cuộc bởi thời không gian. Viên thông đại ứng quốc sư ngữ lục quyển thượng (Đại 80, 95 hạ) ghi: "Cổ đức nói: Nếu nêu ra toàn thể tông thừa, thì các ông hướng vào đâu mà lãnh hội? Vì thế xưa nay đứng một mình, ẩn hiện không có phương". CỔ KIM KHẢI ĐỊNH THÍCH ..... Gồm bốn quyển. Cũng gọi là Quán vô

lượng thọ kinh sớ, Khải định sớ. Do ngài Thiện đạo (613 - 681) đời Đường soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 37. Sách này là sách chú sớ kinh Quán vô lượng thọ. Bài tựa sau sách nói (Đại 37, 278 thượng): "Nếu muốn rõ nghĩa trọng yếu của kinh Quán vô lượng thọ, thì phải quyết định xưa và nay". Tiếng "Xưa" ở đây là chỉ Quán kinh sớ của các ngài Tịnh ảnh (Tuệ viễn), Gia tường (Cát tạng) và Thiên thai (Trí khải); tiếng "Nay" thì chỉ Quán kinh sớ của ngài Thiện đạo và của các nhà Tịnh độ đồng thời với Thiện đạo giải thích. Còn "Khải định" có nghĩa là "quyết định phải trái để làm khuôn phép cho đời sau". Sách này rất được các dòng Tịnh độ coi trọng. Là vì các ngài Tịnh ảnh, Gia tường v.v... chủ trương tự lực tu hành, ngộ đạo thành Thánh, còn ngài Thiện đạo thì chủ trương nhờ sức bản nguyện và xưng niệm danh hiệu của Phật A di đà để vãng sinh Tịnh độ. Nhưng lí Thánh đạo sâu xa khó ngộ, cho nên xưa nay các nhà Tịnh độ coi trọng thuyết của ngài Thiện đạo hơn. Trọn bộ sách chia làm bốn thiên là: Huyền nghĩa phần, Tự phần nghĩa, Định thiện nghĩa và Tán thiện nghĩa, mỗi thiên là một quyển. Huyền nghĩa phần nói tóm tắt ý nghĩa trọng yếu của kinh Quán vô lượng thọ, đồng thời, phá sự hiểu lầm của các nhà xưa cũng như nay và giải thích thông suốt những chỗ ngờ vực khó tin trong kinh, ba thiên còn lại lần lượt giải thích kinh văn. [X. Vãng sinh yếu tập nghĩa kí Q.5; Quán kinh huyền nghĩa phần truyền thông kí Q.1]. CỔ KIM PHẬT ĐẠO LUẬN HÀNH Gồm bốn quyển. Do ngài Đạo tuyên đời Đường soạn. Còn gọi là Tập cổ kim Phật đạo luận hành. Thu vào Đại chính tạng tập 52. Nội dung trình bày sự tranh luận CỔ KIM ĐỘC LỘ ẨN HIỂN VÔ PHƯƠNG

giữa các nhà Phật giáo và Đạo giáo bắt đầu từ việc đấu khẩu vào thời Minh đế nhà Hậu Hán, rồi chung kết với việc phê bình vấn nạn về nghĩa Trang, Dịch ở nhà Tư thành tuyên Phạm nghĩa quân vào thời Cao tông nhà Đường, có tất cả ba mươi ba mục. Bài tựa của soạn giả ở đầu sách đề niên hiệu Long sóc năm đầu. Ngài Trí thăng đời Đường thì soạn Tục tập cổ kim Phật đạo luận hành 1 quyển. [X. Đại đường nội điển lục Q.10; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Tân đường thư nghệ văn chí 49]. CỔ LÂU Cái lầu treo trống. Vị trí cổ lâu được đặt ở bên phải Đại điện hoặc nhà giảng, đối diện với lầu chuông, vì thế từ xưa đã nói: "Chuông bên trái, trống bên phải". Trống được treo trên tầng cao nhất của lầu trống. Vào những dịp lễ lớn, đánh trống để thông báo giờ tăng tục tề tựu. Lầu chuông xưa nhất hiện còn tại Trung quốc là lầu chuông trước Đại hùng bảo điện của chùa Thiếu lâm ở huyện Đăng phong tỉnh Hà nam, được kiến tạo vào khoảng năm Đại đức (1297 - 1307) đời Nguyên. CỔ LINH KHAI (DAI) BỐI ..... Cổ linh kì (cọ) lưng. Tên công án trong Thiền tông. Là công án của Thiền sư Cổ linh Thần tán đời Đường, sau khi khai ngộ, hiển bày cơ phong của mình. Cổ linh bắt

đầu xuất gia ở chùa Đại trung thuộc Phúc lâm, sau từ biệt thầy mình rồi đi tham học khắp bốn phương, khi gặp ngài Hoài hải ở núi Bách trượng mới khai ngộ đắc pháp. Sau khi được pháp lại trở về nơi thầy của mình. Một hôm, thầy tắm, sư Cổ linh kì lưng cho thầy, trong lúc kì cọ, đối ứng tự nhiên, phóng ra bắt lại, mặc sức tự do, không gì trở ngại, để lộ rõ cái cơ phong sau khi đã ngộ phép Thiền. Ngũ đăng hội nguyên quyển 4 chương Cổ linh Thần tán (Vạn tục 138, 63 hạ), nói: "Một hôm, thầy tắm, sai Cổ linh kì lưng, Cổ linh bèn vỗ lưng thầy và nói: "Nhà Phật đẹp quá! Mà Phật chẳng thiêng!". Thầy ngoái lại nhìn, Cổ linh nói tiếp: "Phật tuy chẳng thiêng, nhưng có thể phóng ra ánh sáng". Trong tắc công án này, lúc đầu Cổ linh nói "Nhà Phật đẹp quá" là lấy nhà Phật làm thí dụ để ám chỉ lưng của thầy mình, tiếp theo nói "Nhà Phật chẳng thiêng" là có ý than thở tiếc rằng thầy chưa ngộ. Thầy không nói gì được mới quay lại nhìn Cổ linh. Đến đây, Cổ linh nắm lấy cơ duyên, nói ngay "Phật tuy chẳng thiêng, nhưng có thể phóng ra ánh sáng". Như thế chứng tỏ cái cơ phong Thiền pháp của Cổ linh, buông ra bắt lại, không hề trở ngại, khi nói khi lặng, khi động khi tĩnh, rõ ràng là hiển bày cái cảnh giới đã siêu việt hẳn thầy mình. CỔ NGUYÊT (1843 - 1919) Vị Tăng tông Tào động cuối đời Thanh. Người Phúc châu, Phúc kiến, họ Chu. Tự Viên lãng. Mười tám tuổi trì trai, hai mươi tuổi đến Cổ sơn xuất gia, tham cứu tâm yếu. Từng ngồi thiền trên núi Linh kiệu, theo nói, thì khi đêm xuống, người ta thấy trên núi phóng ra ánh sáng. Sư có thể hàng phục trăn rắn, mãnh thú và chữa bệnh cho Lầu Trống chùa Thiếu Lâm CỔ NGUYÊT

người. Bởi thế, các sĩ đại phu ở Phúc kiến phần nhiều đều đến tham yết, tăng tục vài nghìn người đến qui y, chùa Dũng tuyền ở Cổ sơn nhân thế mà hưng thịnh. Đạo tràng này sánh ngang với các tùng lâm Kim sơn, Cao mân, đại biểu của tông Lâm tế đương thời, vả lại, sư kiêm tu cả pháp môn Tịnh độ. Về cuối đời, sư ở chùa Sùng phúc, hoặc ẩn trong hang núi, hoặc làm nhà cỏ, lúc ẩn lúc hiện không chừng. Tháng 7 năm Dân quốc thứ 8, sư tắm gội xong, thắp hương, ngồi niệm Phật mà tịch, thọ bảy mươi bảy tuổi. [X. Trung quốc Phật giáo sử Q.4 (Tưởng duy kiều)]. CỔ NHÂN MINH Chỉ Nhân minh cũ trước thời ngài Trần na. Nhân minh đã khởi nguồn ở Ấn độ từ rất sớm, cứ theo truyền

thì do ngài Mục túc (Phạm:Akwapàda), tổ của học phái Ni dạ da (Phạm:Nyàya) trong sáu phái triết học đặt ra, để nghiên cứu điểm chính (chính xác không lầm), điểm tự (tựa hồ như đúng mà sai) v.v... của Nhân (lí do), để bác bỏ luận điểm của đối phương (địch giả) mà kiến lập học thuyết của chính mình. Sau khi hưng khởi, Nhân minh đã được các phái coi trọng và vận dụng. Lúc mới được đặt ra, Nhân minh thành lập năm phần tác pháp, tức là: Tông (mệnh đề), Nhân (lí do), Dụ (thí dụ), Hợp (lí do tương phản), Kết (mệnh đề tương phản), còn đặt ra những qui định chín câu Nhân, mười bốn loại lỗi v.v... thể hệ rất là phiền tạp, mà nội dung lại không hoàn bị. Đến khoảng thế kỉ thứ V Tây lịch, một học giả Phật giáo là ngài Trần na mới cải cách Nhân minh đương thời, xác lập thuyết ba tướng Nhân, đổi năm chi tác pháp làm ba chi tác pháp Tông, Nhân, Dụ, đơn giản hóa thể hệ, trình bày lại nội dung, khiến lí

luận Nhân minh chặt chẽ chu toàn, đến đây, Nhân minh mới trở thành môn luận lí học hoàn chỉnh. Các nhà Nhân minh học gọi Nhân minh từ ngài Trần na trở về trước là Cổ Nhân minh, và gọi Nhân minh từ khi ngài Trần na cải cách trở về sau là Tân Nhân minh. [X. luận Du già sư địa Q.15; luận Hiển dương thánh giáo Q.11; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.1; Nhân minh luận sớ Thụy nguyên kí Q.1]. (xt. Nhân Minh). CỔ NIÊM (1842 - 1916) ..... Vị Thiền tăng cuối đời Thanh. Người Chung tường, Hồ bắc, họ Thư. Tự Thanh nhất, hiệu Ảo ảnh. Nhà nghèo, lúc ngoài hai mươi tuổi, cha mẹ đều mất, vào Văn xương các ở trong ấp xin xuất gia. Hành cước đến chùa Thiền nguyên trên núi Thiên mục, tỉnh Chiết giang, nối pháp ngài Quảng phúc thanh. Sau đến Kim sơn, Cửu hoa sơn. Năm Quang tự 20 (1894), sư làm nhà cỏ ở trên núi Ngũ đài. Sáu năm sau, đến chùa Long tuyền ở Bắc lương đọc hết kinh tạng, khi ấy gặp biến cố Nghĩa hòa đoàn, trong thành Bắc lương đâu đâu cũng hỗn loạn, không yên, riêng chùa sư ở là tuyệt không có dấu vết ngựa, lính, cho nên tiếng đạo mỗi ngày mỗi cao, người đến hỏi đạo mỗi ngày một đông. Cuối đời, sư dời đến ở chùa Quảng tế, khai giảng kinh luận, người đến qui y có hơn nghìn người, Phật giáo Bắc lương nhân đó đại thịnh. Mùa đông năm Dân quốc thứ 5, sư lập đạo tràng Thủy lục trong chùa, đang đau (ốm) mà vẫn đăng đàn thuyết pháp, khi đạo tràng kết thúc sư ngồi ngay ngắn mà tịch, thọ bảy mươi tư tuổi. Dựng tháp ở núi Đại dương. Để lại trứ tác Tông kính tiệp yếu 4 quyển. Người đời thờ phụng làm vị cao tăng tông Lâm tế thời cận đại. [X. Tân tục cao tăng truyện Q.26; Trung quốc Phật giáo sử Q.4 (Tưởng duy kiều)].

CỔ NHÂN MINH

CỔ PHÀM VỊ QUẢI ..... Buồm xưa chưa treo. Tên công án trong Thiền lâm. Công án này được Thiền sư Nham đầu Toàn khoát đời Đường ở núi Nham đầu dùng để tiếp dẫn học trò. Cứ theo Ngũ đăng hội nguyên quyển 7 chương Nham đầu chép, thì có vị tăng hỏi ngài Nham đầu (Vạn tục 138, 117): “Khi buồm xưa chưa trương lên thì thế nào?” Nham đầu đáp: “Cá bé nuốt cá lớn”. Lại có vị tăng khác cũng hỏi như câu trước, thì Nham đầu trả lời: “Con lừa đang ăn cỏ ở vườn sau”. Cùng một câu hỏi, trước thì đáp “Cá bé nuốt cá lớn” đã trái hẳn với thường thức của thế gian, sau lại trả lời “Con lừa đang ăn cỏ ở vườn sau”, cũng lại khác với câu trả lời trước. Đây là ngài Nham đầu đem tinh thần nhậm vận tự tại để phá trừ sự chấp trước của học trò đối với các sự lí tầm

thường. CỔ PHẬT Từ tôn xưng đối với chư Phật hoặc các bậc cao đức thời xưa. Tức tôn xưng chư Phật ở thời xa xưa, bảy đức Phật ở quá khứ, hoặc chỉ Phật Bích chi, Phật Thích ca, Phật Tì lô xá na v.v... hoặc đối với các bậc cao tăng đại đức. Kinh Đại nhật quyển 2 (Đại 18, 11 hạ), nói: "Nên nói rộng về Quán đính mà cổ Phật đã mở bày". Đại tống tăng sử lược quyển thượng (Đại 54, 237 trung), nói: "Cuối đời Hán, đầu đời Ngụy, sự truyền dịch kinh điển dần dần hưng thịnh, có người dịch chữ Phật là Chúng hựu, có người dịch Bích chi là Cổ Phật". Lại cứ theo kinh Lục tổ pháp bảo đàn, thì số lượng cổ Phật ra đời không thể tính được, nay lấy bảy Phật làm đầu. Bởi thế nên biết cổ Phật cũng chỉ cho bảy đức Phật ở quá khứ. Trong Thiền tông, từ Cổ Phật được dùng để tôn xưng các bậc cao tăng đại đức thường thấy

trong các bộ Thiền lục thì có: Triệu châu cổ Phật, Tào khê chân cổ Phật, Hoành trí cổ Phật, Tiên sư thiên đồng cổ Phật v.v... Còn cổ Phật tâm thì chỉ Phật tâm. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.28; Bích nham lục tắc 16; Thung dung lục tắc 42; Tục Phật tổ thống kỉ Q.1 truyện Mông nhuận). CỔ SƠN ..... Vị trí núi nằm về bắc ngạn sông Mân mạn đông Phúc châu tỉnh Phúc kiến. Thế núi chạy dài mười bảy cây số, trên ngọn núi có những tảng đá lớn hình giống như những cái trống, vì thế gọi là Cổ sơn. Dãy núi do một số ngọn tổ thành, ngọn cao nhất gọi là Đại đính phong (còn gọi là Lực tắc phong, núi cao to). Ngoài ra, còn có Bạch vân phong (tục còn gọi là Tiểu đính phong), Phượng trì phong, Hương lư phong, Bát vu phong, Đông phong, Song kế phong, Sư tử phong. Trên núi vốn có chùa Hoa nghiêm, tương truyền là nơi Thiền sư Linh kiệu đã hàng phục con rồng độc vào năm Kiến trung thứ 4 (783) đời Đường. Sau Pháp nạn Hội xương thì chùa bị hoang phế. Năm Khai bình thứ 2 (908) đời Hậu Lương, Mân chủ vương kiến tạo lại và thỉnh đệ tử của Ngài Tuyết phong Nghĩa tồn là Thần án về trụ trì. Thời Chân tông nhà Tống, vua ban ngạch là "Cổ sơn Bạch vân phong Dũng tuyền Thiền viện". Đến năm Vĩnh lạc thứ Toàn cảnh chùa Dũng Tuyền ở Cổ Sơn CỔ SƠN

5 (1407) đời Minh, đổi tên là "Dũng tuyền tự". Năm Gia tĩnh 21 (1542) chùa bị thiêu hủy. Sau, các sư Vĩnh giác Nguyên hiền, Vi lâm Đạo bái, Biến chiếu Hưng long, Quan diệu, Không lão v.v... sửa sang làm lại, các nhà điện, lầu gác, Tam quan, phòng xá dần dần mới đầy đủ. Những cấu trúc còn lại đến nay đều do các sư Nguyên hiền, Đạo bái làm lại sau, điện đường, lầu gác hoàn bị, thực hiếm thấy trong các ngôi chùa Phật hiện còn tại Trung quốc. [X. Cổ kim đồ thư tập thành sơn xuyên điển thứ 179; Chức phương điển thứ 1040; Chi na văn hóa sử tích giải thuyết Q.6]. CỔ SƠN CHÍ Gồm mười bốn quyển. Do Hoàng nhậm đời Thanh soạn. Thu vào Trung quốc Phật tự sử chí vậng san tập 1. Cổ sơn nằm về mạn đông Phúc châu tỉnh Phúc kiến, phía nam tới Mân giang, phía đông trông ra vụng biển, phong cảnh đẹp đẽ. Thiền sư Linh kiệu đời Đường sáng lập đạo tràng tại đây, gọi là chùa Hoa nghiêm, Lương hồng đời Ngũ đại kế tục mở Tùng lâm. Trong núi có chùa Dũng tuyền nổi tiếng, là ngôi chùa Phật đứng vào bậc nhất ở đất Mân. Nay các chùa tại Đài loan, rất nhiều người đã từng qui y ở chùa Dũng tuyền mà ra. Các ghi chép về Cổ sơn, cũ thì có Linh nguyên tập, do Liễu tâm, vị tăng cuối đời Minh sưu tập, về sau, Hoàng dụng trung biên tập Cổ sơn chí đại lược, chưa xong thì bỏ. Rồi đến Từ hưng công và Tạ phương bá biên tiếp, đến ngài Nguyên hiền, vị tăng đời Minh lại biên tiếp và sửa chữa. Năm Càn long 26 (1761), Hoàng nhậm lại soạn Cổ sơn tân chí 14 quyển, quyển

đầu có vẽ đồ, theo thứ tự chia làm mười môn: cảnh đẹp, chùa viện, cầu đình, tháp Thiền, tích xưa,sa môn, ruộng tặng, bia đá, văn nghệ, ngoại kỉ.

Trong đó, mấy thiên văn nghệ chiếm một nửa, đủ biết văn nhân các thời đại đã ngâm vịnh khá nhiều, và cũng có thể thấy tiếng tăm chùa Dũng tuyền thịnh biết chừng nào. CỔ SƠN HÊ ..... Là hệ phái Thiền tông lấy Thiền sư Vĩnh giác Nguyên hiền (1578 - 1657) đời Minh làm Tông tổ. Khoảng cuối Minh đầu Thanh ngài Nguyên hiền ở chùa Dũng tuyền trên Cổ sơn thuộc Phúc châu (Phúc kiến), phát dương Thiền phong tông Tào động, tự gọi Cổ sơn Thiền. Chủ trương kết hợp Thiền, Tịnh, Nho, Thích, đồng thời, hết sức dung hòa sự đối chọi giữa hai phái Lâm tế và Tào động trong nội bộ Thiền tông, và học theo tinh thần tu trì và lao động của ngài Bách trượng. Sự truyền thừa của hệ phái Thiền Cổ sơn là: Vĩnh giác Nguyên hiền, Vi lâm Đạo bái, Duy tĩnh Đạo an, Hằng đào Đại tâm, Viên ngọc Hưng ngũ, Tượng tiên Pháp ấn, Đạm nhiên Pháp văn, Đường mẫn Pháp đạm và Biến chiếu Hưng long, truyền nối mãi đến những năm cuối đời Thanh. Cùng với hệ Bác sơn do sư Vô dị Nguyên lai sáng lập tại Bác sơn thuộc Giang tây, và hệ Tiêu sơn lấy chùa Định tuệ tại Tiêu sơn thuộc Giang tô làm trung tâm, đều là các chi phái thuộc tông Tào động. CỔ SƠN THÁNH TIỄN ..... Tên công án trong Thiền tông. Công án của Thiền sư Tuyết phong Nghĩa tồn đời Đường bày tỏ sự tán đồng và tín nhiệm đối với năng lực của học trò là Cổ sơn Thần án. Cứ theo Thiền uyển mông cầu quyển hạ chép, thì một ngày kia, Cổ sơn được Đại vương mời, thầy là Thuyết phong đưa chân ra đến cửa Tam quan, khi trở vào đến Pháp đường ngài Tuyết phong than rằng (Vạn tục 148, 139 hạ): “Một mũi tên Thánh bắn thẳng vào trong thành chín lớp đã đi rồi!” CỔ SƠN CHÍ

Tiếng “mũi tên Thánh” (Thánh tiễn) ở đây là thí dụ tâm của người đã rỗng suốt và năng lực ưu tú. Lúc ấy, một học trò khác của ngài Tuyết phong là Thượng tọa Thái nguyên phu nghe nói, hơi nghi ngờ về khả năng của Cổ sơn, bèn chạy đến nửa đường để khám nghiệm. Phu hỏi: “Sư huynh đi đâu thế?” Cổ sơn bắt chước lời của thầy nói lúc nãy, đáp: “Đi vào trong thành chín lớp”. Thượng tọa Phu lại hỏi: “Lỡ gặp ba quân vây hãm thì lúc đó ra sao?”. Thành chín lớp tuy nghiêm mật kiên cố, phòng bị đầy đủ, nhưng thảng hoặc gặp ba quân vây khốn, thì khó mà thoát nạn. Thượng tọa Phu dùng ý đó để thí dụ cảnh ngộ của Cổ sơn, ám chỉ cái mà Cổ sơn ngộ được chưa phải là triệt để, khi gặp nguy khốn tất sẽ rối loạn. Cổ sơn thì không cho như thế, nên đáp: “Nhà họ tự có đường thông lên trời”. Một câu miêu tả thật nhẹ nhàng, chứng tỏ Cổ sơn đã có bản lãnh có thể chuyển hung thành cát, trong trường hợp lâm nguy, cũng còn ngụ ý là “dù có bị ba quân vây khốn đi nữa, thì việc ấy có dính dáng gì đến ông”. Câu trả lời có tính cách vừa đánh vừa ép, khiến thượng tọa Phu mất dần cơ phong, nhưng ông vẫn cố bám: “Như vậy thì bỏ mất cung điện mà đi à?” Cổ sơn đáp ngay: “Ở đâu mà chẳng được tôn kính?” Dời bỏ cung điện mà ở đâu cũng được tôn kính, thì cảnh giác ngộ của Cổ sơn thật là như như bất động, Thượng tọa Phu nghe câu nói ấy rồi, chỉ phủi tay áo mà quay về. Điều đó cho thấy trước kia ngài Tuyết phong đã thừa nhận trình độ của sư Cổ sơn, không những triệt để tin cậy vào năng lực của sư, mà cũng còn biết trước được rằng bất cứ ở nơi nào, sư cũng đều phát huy đầy đủ chỗ hiểu biết của mình. CỔ SƠN THẦN ÁN THIỀN SƯ NGỮ LỤC

Có một quyển. Nói đủ là Cổ sơn tiên hưng thánh quốc sư hòa thượng pháp đường huyền yếu quảng tập. Cũng gọi là Hưng thánh quốc sư huyền yếu quảng tập. Do ngài Cổ sơn Thần án, vị tăng ở cuối đời Đường đầu đời Ngũ đại, soạn, ấn hành vào năm Thiệu hưng thứ 8 (1138) đời Tống. Thu vào Vạn tục tạng tập 118 Cổ tôn túc ngữ lục quyển 37. Nội dung thu chép những bài nói pháp trọng yếu, những lời sư khám nghiệm tăng chúng, những lời hỏi các bậc lão túc của các viện, những lời hỏi pháp của các đế vương, các bài kệ tụng và bài Bạt của Sĩ khuê, vị tăng đời Tống. CỔ TAM LUẬN Chỉ cho tông Tam luận do ngài Cưu ma la thập đời Diêu Tần truyền lại. Vốn từ Sa xa vương tử của nước Cưu tư truyền cho ngài La thập. Sau khi đến Trung quốc, ngài La thập truyền cho các sư Đạo sinh, Đàm tế, Đạo lãng v.v... Vì khác với tông Tam luận do ngài Nhật chiếu đời Đường truyền, cho nên gọi là Cổ tam luận. Còn một thuyết nữa cho rằng vào thời Vũ đế nhà Lương, có ngài Tăng thuyên ở chùa Chỉ quán tại Niếp sơn truyền bá cái học Tam luận, Tam luận từ ngài Tăng thuyên trở về sau được gọi là Tân tam luận; đối lại, cái học Tam luận do các học trò của ngài La thập là Tăng triệu, Đạo dung truyền bá ở Quan trung, thì gọi là Cổ tam luận. (xt. Tam Luận Tông). CỔ TẮC ..... Tức là những câu nói do các bậc cổ đức dạy bảo. Trong Thiền tông phàm những lời dạy của Phật, Tổ, những câu nói của các bậc cổ đức truyền lại, các công án ngộ đạo của các bậc tôn túc, những lời hỏi, đáp giữa thầy và trò khi thầy khám nghiệm trò, tất cả đều được người tu Thiền đời sau xem là CỔ TẮC

phép tắc khuôn mẫu, cho nên gọi là Cổ tắc, hoặc nói chung là Cổ tắc công án. Ngoài ra, cái phong cách, nghi phạm về hành vi của bậc cổ đức thì gọi là cổ cách (cách thức xưa), cổ nghi (khuôn phép xưa), cổ triệt (dấu xe xưa) v.v.. CỔ THANH LƯƠNG TRUYÊN Gồm hai quyển. Do vị tăng đời Đường là Tuệ tường soạn. Sách được hoàn thành vào niên hiệu Vĩnh long năm đầu (680) đời Cao tông đến khoảng niên hiệu Hoằng đạo năm đầu (683). Thu vào Đại chính tạng tập 51. Trong kinh Hoa nghiêm phẩm Bồ tát trụ xứ có chép, bồ tát Văn thù sư lợi trụ nơi núi Thanh lương để thuyết pháp, giới Phật giáo bèn cho núi Ngũ đài ở tỉnh Sơn tây là núi Thanh lương của bồ tát Văn thù sư lợi cư ngụ. Về các sự tích của núi Ngũ đài, trừ sách này ra, còn có Quảng thanh lương truyện do Diên nhất đời Tống soạn, Tục thanh lương truyện do Trương thương anh soạn, và bộ sách này được xem là bộ sách xưa nhất, cho nên gọi là Cổ thanh lương truyện. Đầu sách có lời tựa của Sa môn Quảng anh đề năm Đại định (1181) đời Kim. Toàn sách chia làm năm tiết, quyển thượng: 1. Lập danh tiêu hóa, nói rõ nguồn gốc tên núi Ngũ đài hoặc núi Thanh lương, và nguyên do mà Phật giáo đồ coi núi này là Thánh địa của Phật giáo. 2. Phong vực lí số, nói rõ về vị trí địa lí của núi Thanh lương. 3. Cổ kim thắng tích, tường thuật những thắng tích, chùa, hang đá của Phật giáo xưa và nay trên núi này. Quyển hạ: 4. Du lễ cảm thông, ghi chép sự tích linh cảm của những người đi hành hương núi Ngũ đài. 5. Chi lưu tạp thuật; thu chép bốn sự

tích linh dị của các cư sĩ tại gia ở núi Ngũ đài. Từ sách này, người ta có thể biết cái tình hình tín ngưỡng núi Ngũ đài ở thời kì đầu, để rồi toàn thịnh vào thời đại Tùy, Đường. CỔ THANH QUI ..... Cũng gọi là Cổ qui. Chỉ các loại thanh qui do ngài Hoài hải ở núi Bách trượng đời Đường biên tập, được thu chép vào Bách trượng thanh qui. Đối lại, những thanh qui được thành lập từ đời Tống trở về sau, như Thiền uyển thanh qui, thì

gọi là Tân thanh qui, Thanh qui. CỔ TÔN TÚC NGỮ LỤC Gồm bốn mươi tám quyển. Do ngài Trách tạng chủ (Tăng đĩnh Thủ trách) thu tập vào đời Tống và ngài Tịnh giới chùa Linh cốc kiểm xét lại. Thu vào Vạn tục tạng tập 118. Nội dung sưu tập các ngữ lục của hơn bốn mươi vị danh đức trong Thiền tông, từ ngài Hoài nhượng ở Nam nhạc đến các ngài Mã tổ, Bách trượng, Lâm tế, Vân môn, Chân tịnh, Phật nhãn, Đông sơn v.v..., mà phần nhiều chưa được Cảnh đức truyền đăng lục thu chép. Đây là tư liệu rất trọng yếu cho việc nghiên cứu Thiền phong từ ngài Nam nhạc trở xuống. Khoảng năm Vạn lịch đời Minh, khi trùng tu Bắc tạng, sách này đã được thu vào Đại tạng kinh, nhưng thiếu mất bài Tựa, Mục lục và soạn hiệu. Tiếp sau sách này ngài Sư minh đời Tống soạn Tục cổ tôn túc ngữ yếu 6 quyển, nhưng sách này vẫn vượt trội hơn và cho đến nay vẫn còn nổi tiếng ở đời. Lại nữa, ngài Trách tạng chủ vốn đã soạn một bộ Cổ tôn túc ngữ yếu, chỉ có bốn quyển, in vào khoảng năm Thiệu hưng, nội dung thu chép ngữ lục của hai mươi nhà Thiền tông trong khoảng thời gian Đường Tống, là tư liệu căn bản để biên tập CỔ THANH LƯƠNG TRUYÊN

sách Cổ tôn túc ngữ lục này. [X. Duyệt tạng tri tân Q.42; Đại minh tam tạng mục lục]. CỔ XÃ TỰ BẢO TỒN PHÁP ..... Là pháp luật được chế định vào năm Minh trị 30 (1897) tại Nhật bản, mục đích nhằm bảo vệ kiến trúc và cổ vật của các chùa. Trong cuộc Minh trị duy tân, khuynh hướng Âu hóa phát triển mạnh, những văn vật cũ không được coi trọng, đến nỗi hủy bỏ thần Phật, các nghệ thuật phẩm và các chùa viện cổ kính phần nhiều bị hủy hoại. Những nhà thức giả hết sức than phiền, chính phủ mới thành lập cục giữ gìn vật báu, tiến hành điều tra, giám định các bảo vật có giá trị lịch sử và nghệ thuật trên toàn quốc. Nhưng vì thiếu sự cưỡng chế về mặt luật pháp, nên hiệu quả của việc giữ gìn bảo vật không có bao nhiêu. Năm Minh trị 30, Cổ xã tự bảo tồn pháp được công bố, dưới Nội vụ tỉnh (năm Minh trị 44 giao sang Văn bộ tỉnh), đặt hội Cổ xã tự bảo tồn, phụ trách việc bảo hộ cổ vật, giám định cấp bậc. Lại các chùa đều có chỉ định người giám hộ, nếu để mất mát hoặc tổn hại, thì cứ theo luật pháp xử trị. Phí tổn đều do ngân sách nhà nước chịu. Kèm theo luật này, có vài khoản pháp qui, qui định chức giám đốc (Nội vụ đại thần) của hội Cổ xã tự bảo tồn, tổ chức biên chế và các loại dự toán. Tính đến năm Chiêu hòa thứ 3 (1928), hơn một nghìn tòa kiến trúc được liệt kê vào hạng đặc biệt bảo hộ, hơn ba nghìn sáu trăm vật kiện quốc bảo. Sau khi luật này được thành lập, đã mấy lần sửa đổi pháp qui, đến tháng 3 năm Chiêu hòa thứ 4, đính lập "Quốc bảo bảo tồn pháp", mới bỏ Cổ xã tự bảo tồn pháp. CỔ XƯỚNG Nói đủ là Cổ y xướng y. Cũng gọi là Đề

y, Mại y. Khi chia các di vật của vị tỉ khưu quá cố cho hiện tiền tăng, thì trước phải đánh giá các vật ấy, gọi là Cổ y; thứ đến, trước đại chúng, nêu giá bán để bù vào các phí tổn chi dùng thuốc thang cho vị tỉ khưu khi còn sống và việc tống táng khi qua đời, thì gọi là Xướng y. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 3 mục Thiên hóa (Đại 48, 1127 trung), nói: "Thị tịch, biết trầm trọng, dự thỉnh hai tự kiểm điểm, thu gói áo bát hành lí, để tại nhà Phương trượng, giao cho người có trách nhiệm giữ gìn cẩn thận để chờ khi Cổ xướng". [X. luật Ngũ phần Q.20; luật Tứ phần Q.41; Hữu bộ mục đắc ca Q.8; Thích thị yếu lãm Q.hạ mục Xướng y]. (xt. Xướng Y). CỐC ĐẦU Trong Thiền lâm, người giữ chức vụ trông coi thóc gạo trong chùa, gọi là Cốc đầu. Chức này đặt dưới quyền vị Điển tọa.

Còn gọi là Mễ đầu, Khán lương. Cứ theo Qui sơn Linh hựu Thiền sư ngữ lục chép, thì Thiền sư Khánh chư ở núi Thạch sương, đã có lần giữ chức Mễ đầu ở núi Qui sơn. [X. Thiền lâm tượng khí tiên đệ thất loại Chức vị môn]. CỐC HƯỞNG TẬP ..... I. Cốc hưởng tập. Gồm hai quyển. Do ngài Mộng song Sơ thạch (1275-1351), vị tăng tông Lâm tế Nhật bản, thuật. Mộng song Sơ thạch từng viết cuốn Mộng trung vấn đáp, cho Tịnh độ tông là bất liễu nghĩa, ngài Trừng viên ở chùa Đại kinh thuộc Tuyền châu soạn Tùng phong tập để bác bỏ, Sơ thạch bèn viết sách này để đáp lại. II. Cốc hưởng tập. Gồm mười quyển. Do vị tăng tông Chân ngôn Nhật bản là Bạc như Vận xưởng (1614-1693) thuật. Nói đủ là Tịch chiếu đường cốc hưởng tập. CỐC HƯỞNG TẬP

Nguyên tên là Đối khách đàm tùng. Nội dung gồm hơn 680 tiết mục do ngài Vận xưởng trả lời các câu hỏi của khách khi ngài ở ẩn tại Tịch chiếu đường về các vấn đề trong kinh điển Phật và các thư tịch nói chung. Còn có Cốc hưởng tục tập mười quyển, đều thu vào Đại nhật bản Phật giáo toàn thư tập 149. CỐC TUYỀN ..... Vị tăng tông Lâm tế đời Tống. Người Tuyền châu (Phúc kiến). Hiệu Đại đạo. Họ, năm sinh, năm mất đều không rõ. Sau khi xuất gia, sư tham yết Thiền sư Thiện chiêu tông Lâm tế ở Phần dương và nối pháp của ngài. Sau về Nam đi khắp dải Hồ tương, ra mắt ngài Sở viên ở núi Thạch sương, rồi lên chùa Linh phong trên đỉnh núi Hành nhạc (Hồ nam) ở trong hang Lại toản. Sau sư lại dời đến ở am Ba tiêu, am Bảo châu, người đời gọi sư là Ba tiêu am chủ, Tuyền đại đạo. Cuối đời, sư bị lưu đày tại Bân châu (Hồ nam). Khoảng năm Gia hựu (10561063) sư thị tịch, thọ chín mươi hai tuổi. Có để lại Lục ba tị ca. [X. Thiền lâm tăng bảo truyện Q.15; Thần tăng truyện Q.9; Chỉ nguyệt lục Q.24; Ngũ đăng hội nguyên Q.12; Thiền uyển mông cầu Q.thượng]. CỐC TUYỀN BA TỊ Là bài ca "Lục ba tị" do thiền sư Cốc tuyền tông Lâm tế đời Tống làm, dùng để tiếp hóa học trò, sách Thiền uyển mông cầu lấy "Cốc tuyền ba tị" làm đầu đề mà chép lời ca của sư để làm một tắc trong hơn năm trăm tắc của sách ấy. Lại nhân tụng thứ nhất trong tụng "Lục ba tị" lấy "Đại đạo" làm chủ đề, Thiền lâm bèn lấy "Đại đạo Cốc tuyền", "Tuyền đại đạo" để gọi thay cho Cốc tuyền. Thiền uyển mông cầu quyển hạ (Vạn

tục 148, 132 hạ), nói: "Đại đạo ba tị, ngủ gà ngủ gật, lưng đeo quả bầu, vừa đi vừa hát. Tán thánh ba tị, gặp đâu đùa đấy, hiện đông ẩn tây, châu nam làng bắc. Thiền sư ba tị, có lợi không lợi, núi biếc cao ngất, rồng đi hổ nhìn. Nạp tăng ba tị, đồ ngồi thước hai, chẳng hỏi ngắn dài, gió cao mây nổi. Tọa chủ ba tị, sông treo không trệ, đất phun sen vàng, tay cầm như ý. Sơn đồng ba tị, đem vàng thử lửa, hỏi khách ở núi, xa đến không dễ". CÔN LẶC MÔN Côn lặc, Phạm: piìaka hoặc peìaka, cũng gọi Tì lặc. Dịch ý là Khiếp tàng (cái hòm chứa). Tên một bộ luận do ngài Đại ca chiên diên sáng tác. Luận Đại trí độ quyển 18 (Đại 25, 192 trung), nói : "Côn lặc có ba trăm hai mươi vạn lời (3.200.000), do Đại ca chiên diên viết khi đức Phật còn tại thế. Sau Phật nhập diệt, tuổi thọ người ta giảm dần, trí nhớ cũng kém, không thể tụng hết, vì vậy các bậc đắc đạo mới soạn lại còn ba mươi tám vạn bốn nghìn lời (348.000). Nếu người vào môn Côn lặc mà bàn luận thì vô cùng. Trong đó có các loại như Tùy tướng môn, Đối trị môn v.v...". Do đó mà biết nội dung của môn Côn lặc còn chia làm Tùy tướng môn, Đối trị môn. Trong đây, Tùy tướng môn có nghĩa là trong sự hiển bày một pháp một môn, tức cũng đã hiển bày các pháp môn cùng tướng cùng duyên khác. Chẳng hạn, khi nói bốn niệm xứ, vì nó không

tách rời bốn chính cần, bốn như ý túc, cho nên Phật tuy không nói các môn khác, chỉ nói bốn niệm xứ mà đã biết nghĩa của các môn khác rồi, ví như một người phạm tội, cả nhà cũng bị ảnh hưởng, đó tức là Tùy tướng môn. Đối trị môn có nghĩa là, như Phật nói bốn điên đảo, tuy không nói bốn niệm xứ mà đã biết nghĩa của bốn niệm xứ rồi, ví như nói đến thuốc thì đã CỐC TUYỀN

biết bệnh, kể bệnh thì đã biết thuốc, đó tức là Đối trị môn. Lại luận Đại trí độ quyển 18 cho rằng A tì đàm nhằm giải thích "có", Không môn thì nói về "không", nhưng môn Côn lặc thì nói "có, không". Các nhà Thiên thai và ngài Gia tường phán định luận này là môn vừa có vừa không trong bốn môn Tiểu thừa. Côn lặc được nói trong luận Đại trí độ cùng với luận thư trong tạng LuậnPàli hiện còn là cùng hệ thống, nhưng vì nguyên bản đã bị mất, nên hai luận này có phải cùng một bản hay không, thì điều đó khó đoán định. Về ngữ nghĩa của Côn (.) lặc thì e là đã viết lầm từ chữ Tì ( ) lặc mà ra. Tuy nhiên, theo sự nghiên cứu của pháp sư Ấn thuận thì có nhiều lí do để cho rằng Côn lặc không phải đã từ Tì lặc mà viết lầm ra. Lại trong Phật điểnPàli, ngoài các điển tịch Tam tạng ra, có sách đề là: Peỉak'opadese, truyền là do ngài Đại ca chiên diên viết, nay nói Côn lặc tức là chỉ sách này. [X. luận Đại trí độ Q.2; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.8 phần dưới, Q.10 phần trên; Khả hồng âm nghĩa Q.10; Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu (Ấn thuận)]. CÔN LUÂN QUỐC Tên gọi chung các nước ở vùng biển phía nam Trung quốc. Phạm: Dvìpatala. Cũng gọi Quật luân quốc, Cốt luân quốc. Vốn chỉ các đảo quốc ở phía đông nam bán đảoTrung nam. Đến thời Tùy, Đường thì Côn luân quốc là chỉ chung cho châu Bà la, đảo Java, đảo Sumatra và các đảo phụ cận, rồi bao gồm luôn cả Miến điện và bán đảo Mã lai, cứ tùy theo sự di cư của người Côn luân mà phạm vi nước Côn luân được nới rộng ra. Vùng này là đường hàng hải quan trọng giữa Quảng châu của Trung

quốc với các nước Ấn độ và Ba tư. Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 1 (Đại 54, 205 trung), nói: "Vùng biển Nam có hơn 10 nước, (...). Các nước này chu vi khoảng 100 dặm, hoặc vài trăm dặm, hoặc chỉ 100 trạm nối nhau, tuy biển cả bao la khó tính được chiều dài, nhưng nhờ thuyền buôn qua lại mà đoán biết được. Vì người Quật luân đến Giao châu, Quảng châu trước tiên, nên người ta gọi chung vùng này là Côn luân quốc. Người Côn luân da đen, đầu quấn khăn. Còn các nước khác, giống với Thần châu." Về chủng tộc thì giống người Côn luân tương đương với giống người Mã lai ngày nay. Theo truyền thuyết, quan đại thần của nước này gọi là Côn luân. Nước Phù nam cũng có ông Vua tên là Côn luân. [X. Tống cao tăng truyện Q.1; Tục cao tăng truyện Q.2. Tùy ngạn tông truyện; Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện Q.thượng Vận kì truyện]. CÔN LUÂN SƠN Còn gọi là Côn sơn. Là ngọn núi có tính thần bí. Tương truyền, là nguồn của sông Hoàng, hoặc trên núi có hồ A nậu đạt, hoặc là chỗ ở của Tây vương mẫu, Mục vương nhà Tây Chu đã từng đến thăm Tây vương mẫu và được đãi yến ở Dao trì. Bài Tựa kinh Hưng khởi hành, kinh Phật ngũ bách đệ tử tự thuyết bản khởi, Cổ kim đồ thư tập thành sơn xuyên 80 Côn lôn sơn bộ tạp lục v.v... đều cho núi này là trung tâm của trời đất, sản sinh nhiều thứ trân quí, vàng ròng; có năm trăm vị La hán ở trong hang núi; hoặc nói có Long vương A nậu đạt từng ở núi này, kinh Khởi thế quyển 1 thì bảo núi Côn lôn tức là Tuyết sơn; hoặc được coi là ở Tây vực, là Linh sơn trong truyền

thuyết. Nhưng thật thì núi này ở mạn nam Tân cương, phía bắc Tây tạng, đứng vượt lên giữa khoảng dẫy Thiên sơn CÔN LUÂN SƠN

và Khách lạt, gọi chung là dẫy Côn lôn, bắt đầu từ cao nguyên Parmir phía đông chia ra nhiều dẫy nhỏ; tên gọi của dẫy núi này chưa thấy ghi trong Địa đồ của triều đình đời Thanh, mà chỉ mới xuất hiện gần đây do các nhà thám hiểm người Âu đặt ra. Cái mà đời xưa gọi là núi Côn lôn, có thể là bắt đầu từ Sơn mạch ngày nay, rồi gọi chung một dải Hi mã lạp sơn và cao nguyên Parmir, và rất có thể bao quát cả địa khu Tây tạng. Ngoài ra, Thiền tông dùng núi này để biểu thị ý căn bản của Phật pháp. Hư đường Hòa thượng ngữ lục quyển 3 (Vạn tục 121, 352 hạ), nói: "Chỉ niệm một tiếng Na mô Phật, đều đã thành Phật đạo, nếu nói đến kim luân thủy tế đỉnh núi Côn lôn, thì công đức qui về đâu?" [X. Kinh luật dị tướng Q.3; Sử kí đại uyển liệt truyện 63; Tống sử hà cừ chí; Nguyên sử chí 15 Địa lí hà nguyên phụ lục]. CÔN LÔN TỬ I. Côn lôn tử. Còn gọi là Côn lôn nô. Tức là người da đen ở nước Côn lôn (các nước vùng Nam hải). Hoặc gọi một cách khinh thị người từ Ấn độ, Tây vực đến. (xt. Côn Lôn Quốc). II. Côn lôn tử. Còn gọi là Tất đạo nhân ..... Chỉ pháp sư Đạo an đời Đông Tấn, vì da sư đen cho nên có hiệu là Côn lôn tử. [X. Lương cao tăng truyện Q.5 truyện Đạo an]. (xt. Đạo An). CÔN LÔN TƯỚC SINH THIẾT Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nguyên nói Hốt luân tước sinh thiết, nghĩa là nhai nguyên cả thỏi sắt, nhai đã chẳng được, vả lại vô vị. Trong Thiền lâm dùng từ ngữ này để chỉ sự hoàn toàn không phân biệt suy xét. Hư đường Hòa thượng ngữ lục quyển 1 (Vạn tục 121, 330 hạ), chép: "Tăng hỏi: '(.....) chỉ như ở Linh sơn bí mật phó chúc

thì người học còn được thưa hỏi gì nữa không?' Sư đáp: 'Côn lôn tước sinh thiết'.". CÔN TRÙNG TÁC PHẬT Theo ý chỉ Nhất thừa viên đốn, thì loài côn trùng cũng có tính Phật, cũng có khả năng thành Phật. Trong Phật giáo Đại thừa, như Hoa nghiêm, Thiên thai, Thiền tông, Chân ngôn mật giáo... đều chủ trương các pháp bình đẳng, (chúng) sinh, (chư) Phật chẳng lai, cho đến hết thảy hữu tình, vô tình (núi sông, đất liền, cây cỏ...) đều có tính Phật, đều có thể thành Phật. Cho nên nói, mặc dầu côn trùng khác xa với loài người, thân thể tuy đơn giản nhỏ bé, tác dụng hình thức tuy nông cạn ám muội, song đều đủ tính Phật, đều có khả năng thành Phật. Luận Đại trí độ quyển 93 (Đại 25, 713 trung), nói : "Trong tâm Phật, hết thảy chúng sinh, hết thảy pháp đều tất định, (...) Côn trùng bé nhỏ tuy chưa có tâm thiện, nhưng qua các kiếp phát tâm, sau sẽ làm Phật, nhất định biết hết thảy pháp đều như thế". [X. Đại thừa huyền luận Q.3, Q.8; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.1 đoạn 2; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.16; Hoa nghiêm nhất thừa thành Phật diệu nghĩa]. CỔN KHÚC TƯỚC BẢO (1034-1102) Tên Tây tạng: Dkon-mchog rgyal-po, hàm ý là vua báu. Tổ khai sáng của phái Tát ca cũ thuộc Phật giáo Tây tạng. Hoặc vì xuất thân từ tộc Cổn (Tạng:Hkhon) nên còn gọi là Cổ cống xác gia bốc (Tạng: Hkhon dkon-mchog rgyal-po). Tương truyền, tộc Cổn là con cháu của trời Quang minh (Tạng: Hod gsal lha), vốn nối tiếp Đát đặc la cũ thuộc hệ thống Liên hoa sinh. Lúc nhỏ, ngài học giáo pháp của phái Ninh CÔN LÔN TỬ

mã, sau theo học đại dịch sư Thích ca trí (Tạng:Zà-kya ye-zes), học cả các sách Hiển, Mật; vì được sự mở bày của bồ tát Văn thù, nên ngài học cả Đát đặc la mới và cũ; giáo nghĩa của sư gọi là Thâm giáo (Tạng: Zab-mo-blta, giáo sâu xa), còn nội quán thì gọi là

Quả đạo (Tạng: mgon-pogur). Vào khoảng năm 1071, ngài sáng lập chùa Tát ca, cách Nhật khách tắc về phía tây hơn bốn mươi cây số, thu nhận đồ chúng giảng học, đó là phái Tát ca. Đại cương học thuyết của sư là dung hợp Hiển giáo và Mật giáo, lập luận Trung quán của hệ thống ngài Thanh biện để giải thích nghĩa gốc của Mật thừa. Lại dùng năm thứ tự của đạo Bồ tát thuộc Hiển giáo và bốn bộ (Tác, Tu, Du già, Vô thượng du già) của Mật giáo phối hợp để tu. Trong vị Gia hành, tam muội da Noãn, Đính, Nhẫn đoạn các hoặc sở thủ, tam muội da Thế đệ nhất đoạn các hoặc năng thủ, đồng thời, dùng trí tuệ của Bồ tát soi rọi mà vào định Đại lạc, như thế sẽ đạt đến cảnh giới Hiển, Mật dung hợp. Con của ngài là Khổng ca ninh bảo (Tạng:Kundga# sĩin-po) nối pháp cha, từng được Thái tổ nhà Nguyên phong Vương và giao cho quyền thống trị Tây tạng. Cha con ở tại gia truyền pháp cho nhau: đó là một đặc sắc của phái này. [X. Vệ tạng thông chí Q.6; Mông Tạng Phật giáo sử Q.thượng; Mông cổ Lạt ma giáo sử]. (xt. Tát Ca Phái). CÔNG .. Chỉ bậc cao tăng. Cứ theo Kim thạch yếu lệ chép, thì khi gọi vị tăng là Công, phải gọi chữ thứ hai của pháp danh, như pháp sư Tuệ viễn gọi là Viễn công, pháp sư Đạo sinh gọi là Sinh công. CÔNG ..

I. Công. Chỉ sự tu hành. Thiền lâm có từ ngữ "công đầu cuối", chỉ quá trình tu hành. II. Công. Chỉ nội dung của sự tu hành, hoặc thể nghiệm việc tu hành. III. Công. Chỉ hiệu quả của sự tu hành, tương đương với từ công phu. Trong Thiền tông, gọi sự tinh tiến tu hành ngồi Thiền là Công phu tọa thiền, Công phu tham cứu, Công phu biện đạo, hay Biện đạo công phu. IV. Công. Là vị thứ ba trong năm giai đoạn Công huân do tổ Động sơn Lương giới của tông Tào động lập ra. Chỉ công quả, công huân của sự tu hành. V. Công. Nói tắt của từ Công đức. Ý là lợi ích, hoặc là công năng phúc đức. (xt. Công Đức). CÔNG ÁN Nghĩa gốc là cái án lệ do các quan phán quyết phải trái. Thiền tông ghi chép những lời nói và việc làm của các bậc cao tăng qua các đời để làm kim chỉ nam cho người tu Thiền, lâu ngày đã trở thành một loại đối tượng để suy xét, hoặc là bài minh treo bên phải của chỗ Thiền giả ngồi. Loại ngôn hành lục này cũng hệt như một bản thông cáo chính thức của Chính phủ, nó phải được tôn trọng, không ai được xâm phạm, nó có thể mở mang tư tưởng, giúp người nghiên cứu, đồng thời, là phép tắc để đời sau nương tựa, cho nên gọi là Công án. Cái phong khí này được khởi xướng từ đời Đường, đến đời Tống thì rất thịnh hành. Thông thường, tổng số Công án là một nghìn bảy trăm tắc, nhưng thực tế thì chưa hẳn đã đúng con số một nghìn bảy trăm, mà được dùng một cách phổ biến thì chỉ độ năm trăm tắc mà thôi, ngoài ra, hoặc là trùng lắp, hoặc chỉ có ít giá trị tham cứu. Lúc đầu, Thiền tông chỉ có Ngữ lục, về sau, sách Ngữ lục mỗi ngày một nhiều, nên các ngữ lục mới được lựa chọn và biên tập thành CÔNG ÁN

sách Công án, trong đó, Bích nham lục, Thung dung lục, Vô môn quan, Chính pháp nhãn tạng, Cảnh đức truyền đăng lục, và Nhân thiên nhãn mục, Chỉ nguyệt lục, Tục chỉ nguyệt lục v.v... là nổi bật hơn cả. Ngoài ra, trong các Công án phần nhiều chỉ có một chữ hoặc một câu nói mà người học dùng để tham cứu, gọi là "Thoại đầu". Như hỏi: "Con chó có tính Phật hay không?" Đáp: "Không!" Một câu đối thoại như vậy tức là một tắc công án, mà tiếng "không" tức là thoại đầu. Khi tham Thiền, dồn công phu vào tiếng thoại đầu trong Công án gọi là Tham thoại đầu; thầy dùng lời nói để dạy Công án cho học trò, gọi là thoại đầu Công án. Thông thường thì Công án không thể đem suy lí luận

lí hoặc là thường thức để mà giải thích được, là vì tinh thần Thiền vốn siêu việt nói năng, suy tư, cho nên thầy phải nhờ đến Công án "Phi luận lí tính" để khêu dậy cái trực giác nằm sâu dưới lớp ý thức phân biệt của học trò để giúp học trò thể chứng chân tính. Công án có năm nghĩa trọng yếu: 1. Làm công cụ cho sự ngộ Thiền, 2. Làm phương pháp khảo nghiệm, 3. Làm khuôn phép cho đời sau nương tựa, 4. Làm vật tin cho sự ấn chứng, 5. Làm tiêu điểm cùng tột. [X. Thiên mục trung phong hòa thượng quảng lục Q.11 phần trên; Bích nham lục tam giáo lão nhân tự, tắc 1, tắc 4]. CÔNG BỐ TRA BỐ ..... Người bộ lạc Ô chu mục tần đời Thanh. Từ nhỏ, nhờ ơn Thánh tổ nhà Thanh nuôi dưỡng, sau giữ chức Nghi tân, lại thông thạo các thứ tiếng Tây vực, cho nên vua Thế tông đặc biệt giữ lại ở Đế đô, nhận chức

Tổng lí Tây phiên học, trông coi việc phiên dịch. Vào năm Càn long đời Cao tông, ông dịch được ba bộ: Phật tượng lượng độ kinh, Di lặc bồ tát phát nguyện vương kệ và Dược sư thất Phật cúng dường nghi quĩ như ý vương kinh, trong đó, kinh Phật tượng lượng độ từ sau năm Càn long trở đi, đã ảnh hưởng nhiều đến nghệ thuật tạo tượng. Năm sinh năm mất và các sự tích khác về ông đều không rõ. CÔNG DỤNG ĐỊA Chỉ giai vị Bồ tát từ Sơ địa đến Thất địa. Trong các giai đoạn tu hành, Bồ tát từ Sơ địa đến Thất địa, tuy đã chứng được chân như, nhưng vẫn còn phải dụng công tu hành thêm, cho nên gọi là Công dụng địa; còn Bồ tát từ Bát địa trở lên, không cần phải dụng công tu hành thêm, mà công đức tự nhiên tăng tiến, thì gọi là Vô công dụng địa. Luận Thành duy thức quyển 9 (Đại 31, 53 trung), nói: "Bát địa trở lên, thuần đạo vô lậu, mặc ý khởi động, phiền não ba cõi, vĩnh viễn chẳng hiện". CÔNG ĐỨC ..... Phạm:guịa. Dịch âm là Cụ nẵng, Ngu nẵng, Cầu na. Hàm ý công năng phúc đức. Cũng nói về quả báo do làm việc thiện mà được. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 3 có chép việc vua Vũ đế nhà Lương hỏi tổ Bồ đề đạt ma như sau (Đại 51, 219 thượng): "Từ ngày trẫm lên ngôi đến nay, trẫm đã làm chùa, viết kinh, độ tăng rất nhiều không thể kể hết, như thế có công đức gì không?" Tổ đáp: "Chẳng có công đức gì cả". Bởi vì những việc thiện mà nhà vua làm đó chỉ là cái nhân hữu lậu sẽ được quả nhỏ ở cõi người, cõi trời, tuy có mà chẳng thực. Còn cái công đức chân thực thì là tịnh trí tròn sáng, thể tự vắng lặng, không cầu gì ở đời. Vãng sinh luận chú quyển thượng cũng nói rõ hai thứ công đức hư CÔNG BỐ TRA BỐ

dối và chân thực. Đại thừa nghĩa chương quyển 9 (Đại 44, 649 hạ), nói: "Công đức; công, có nghĩa là công năng, có cái công giúp cho điều phúc lợi, cho nên gọi là Công; công ấy khiến làm được những việc tốt lành có đức, gọi là công đức." Thắng man bảo quật quyển thượng phần đầu (Đại 37, 11 trung), nói: "Ác diệt sạch gọi là công, thiện tròn đầy gọi là đức. Lại đức là được; do công tu mà được, cho nên gọi là công đức". Lại nữa, sự sâu rộng của đức thí dụ như biển, gọi là biển công đức (Phạm:guịa-sàgara); nó quí trọng như của báu nên gọi là công đức bảo (Phạm:guịa-ratna). Ngoài ra còn có nhiều tên gọi khác như: công đức tạng, công đức tụ, công đức trang nghiêm, công đức lâu v.v... [X. Duy ma nghĩa kí Q.1 (Tuệ viễn), Nhân vương bát nhã kinh sớ Q.thượng phần 1 (Cát tạng)]. (xt. Lợi Ích). CÔNG ĐỨC CHỦ ..... Chỉ thí chủ. Tức là người đàn việt cúng dường Phật, Pháp, Tăng Tam bảo. [X. Hư đường hòa thượng ngữ lục Q.1]. (xt. Thí Chủ). CÔNG ĐỨC DU ..... Chỉ niềm vui làm việc pháp. Tức là niềm vui sau khi làm việc pháp, xướng tụng Phạm bái, ngâm vịnh thi ca. Bởi vì việc pháp vốn đã sẵn đủ công đức thù

thắng rồi, mà sau khi làm việc pháp lại ngâm vịnh thi ca, tán tụng Phạm bái, thì lại cho người ta cái cảm niệm vui sướng hơn nữa, cũng như đang dạo chơi trong rừng vườn diệu lạc, cho nên gọi là Công đức du. CÔNG ĐỨC ĐIỀN Tức là ba ngôi báu Phật Pháp Tăng. Ba ngôi báu có đủ công đức vô thượng, có thể thành tựu chúng sinh, khiến chúng sinh

được hết thảy công đức. Nếu chúng sinh cúng dường thì được vô lượng phúc báo, cho nên gọi là Công đức điền (ruộng công đức). Kinh vô lượng nghĩa (Đại 9, 384 trung), nói: "Gieo hạt giống thiện, khắp ruộng công đức, khiến cho hết thảy nảy mầm Bồ đề". Luận Câu xá quyển 15 (Đại 29, 82 trung), nói: "Ruộng công đức có nghĩa là Phật Pháp Tăng". Tam tạng pháp số quyển 11, giải thích về ruộng phúc công đức, bảo rằng nếu cung kính cúng dường ba ngôi báu Phật Pháp Tăng, thì không những chỉ thành tựu vô lượng công đức, mà còn có thể được phúc báo, cho nên gọi là ruộng phúc công đức. [X. kinh Ưu bà tắc giới Q.3; Phạm võng kinh Bồ tát giới bản sớ Q.4]. CÔNG ĐỨC ĐOẠN ..... Mật giáo cho phiền não vốn không mà ngay đó quán xét suốt đến công đức của tâm Bồ đề thanh tịnh, gọi là Công đức đoạn. Đối lại với "Quá hoạn đoạn" của Hiển giáo. Hiển giáo nói đoạn phiền não quá hoạn mà chứng quả Phật, thuộc về cái đoạn ngăn tình chấp. Mật giáo thì cho "Phiền não tức Bồ đề", bảo đương thể của phiền não là cái tướng công đức của quả Phật, nếu buông bỏ thì không còn phiền não. Đó là sự đoạn hoặc theo lí không, cho nên luận Thích ma ha diễn quyển 3 nói (Đại 32, 615 trung): "Bản giác thanh tịnh, từ xưa đến nay, chẳng sinh chẳng diệt, chẳng thành lập có, chẳng chê bai không, hoặc chẳng phải lầm lỗi, chẳng phải công đức. Dứt bặt nói năng, tâm hành diệt hết". [X. Thích ma ha diễn luận sớ Q.thượng phần cuối; Thích ma ha diễn luận khai giải sao Q.11, Q21]. CÔNG ĐỨC PHẨM ..... Chỉ những thiên, chương trong kinh CÔNG ĐỨC PHẨM

tường thuật về công đức. Chẳng hạn như kinh Pháp hoa có các phẩm Phân biệt công đức, Tùy hỉ công đức và Pháp sư công đức, kinh Hoa nghiêm (60 quyển) có các phẩm Sơ phát tâm bồ tát công đức và Phật tiểu tướng quang minh công đức, kinh Đại tát già ni kiền tử sở thuyết có các phẩm Như lai vô quá công đức và Tín công đức v.v.. CÔNG ĐỨC PHẦN TỰ ..... Chùa viện được kiến tạo để hồi hướng công đức cho các vương hầu quí tộc đã qua đời, gọi là Công đức viện; chùa viện được xây cất để giữ gìn các phần mộ, thì gọi là Phần tự. Tại Nhật bản cũng có các chùa của dòng họ giống như loại trên đây. Sự hưng khởi viện công đức bắt đầu từ đời Đường, đến thời Tống thì rất thịnh hành, như viện công đức của Nhạc phi gọi là Bao trung diễn phúc thiền tự, Phần tự của Sử di viễn gọi là Giáo trung báo quốc tự. Địa vị của Công đức phần tự chỉ kém có Lăng tự. Ở thời Tống, loại chùa riêng của các Vương hầu quí tộc này, khi được nhà vua ban cho hiệu chùa, thì chùa này không những chỉ được miễn thuế, mà Tăng ni ở các chùa này cũng được sắc chỉ bổ nhiệm và được ban áo, ban hiệu. Về sau, loại chùa viện này trở thành là tài sản riêng của các Vương hầu quí tộc được bảo lãnh che chở, do đó đã sinh ra rất nhiều mối tệ. Năm Đại quan thứ 3 (1109) đời Huy tông nhà Tống, triều đình muốn đổi các chùa riêng của quí tộc thành chùa quan, nhưng vì giai cấp quí tộc cấu kết với nhau để bảo vệ nên phải thôi. [X. Phật tổ thống kỉ Q.47; Tục tư trị thông giám trường biên Q.97, Q.189; Tống sử Q.199 truyện Trương động]. CÔNG ĐỨC SỨ Tên gọi một chức quan

có nhiệm vụ

quản lí tăng ni, đạo sĩ, nữ quan (nữ đạo sĩ) ở Trung quốc. Tình hình từ đời Đường đến đời Nguyên như sau: 1. Công đức sứ ở đời Đường: Cứ theo Tân đường thư quyển 48 mục Bách quan chí Tông chính tự sùng huyền thự chép, thì tăng ni, đạo sĩ, nữ quan đều trực thuộc Hồng lô tự. Năm Trinh nguyên thứ 4 (788), bỏ Sùng huyền quán, Đại học sĩ, sau lại đặt Tả hữu nhai đại công đức sứ, Tu công đức sứ để quản lí tăng ni. Năm Nguyên hòa thứ 2 (807), cho đạo sĩ, nữ quan trực thuộc Tả hữu nhai công đức sứ. Năm Hội xương thứ 2 (842), cho tăng ni trực thuộc cung Chủ khách thái thanh, đặt ra Huyền nguyên quán và cũng có Học sĩ. Đến năm Hội xương thứ 6 thì dẹp bỏ, lại cho tăng ni trực thuộc Tả hữu nhai công đức sứ. Cứ theo đó đủ biết cơ cấu quản lí tăng ni có thay đổi, và Công đức sứ cũng có nhiều loại khác nhau. 2. Công đức sứ ở đời Ngũ đại: Thời Hậu Lương, tăng ni, đạo sĩ, nữ quan do Từ bộ quản lí. Chế độ nhà Hậu Đường không được rõ. Thời Hậu Tấn có Dương quang viễn giữ chức Công đức sứ. Năm Quảng thuận thứ 3 (953), vua Thế tông nhà Hậu Chu, khi chưa lên ngôi, được phong làm Tấn vương, giữ chức Khai phong doãn kiêm Công đức sứ. 3. Công đức sứ ở đời Tống: Theo Đại tống tăng sử lược quyển trung chép, thì Phật giáo và Đạo giáo do Công đức sứ và Từ bộ quản lí. Công đức sứ đời Tống không có chức quan, mà do Khai phong doãn lãnh Công đức sứ, ra lệnh cho ti Tả hữu nhai lục chia nhau làm việc. Khoảng năm Nguyên phong thay đổi chế độ, tăng ni và đạo sĩ vốn do phủ Khai phong quản lí, nay được chuyển giao cho Hồng lô tự quản lí và dẹp bỏ Công đức sứ. 4. Công đức sứ đời Nguyên: Năm Chí nguyên 17 (1280) đời Thế tổ, đặt ti Công đức sứ, quản lí công việc tu hành công đức

CÔNG ĐỨC PHẦN TỰ

trong nước. Về sau, có lúc gián đoạn, nhưng đến thời Văn tông thì tiếp tục trở lại. [X. Tư trị thông giám Q.237, Q.240; Nhập đường cầu pháp tuần lễ hành kí Q.4; Ngũ đại sử Q.114 Thế tông kỉ, Nguyên sử Q.11, Q.26; Đường trung kì dĩ lai chi Trường an đích Công đức sứ (Trủng bản Thiện long, Đông phương học báo Kinh đô 4); Tống đại Phật giáo chư chế độ (Cao hùng Nghĩa kiên, Trung quốc Phật giáo sử luận)]. CÔNG ĐỨC TẠNG ..... Kho báu tích chứa các công đức thiện. Tức là danh từ tôn xưng đức Phật và có ý tán thán. Những công đức mà Phật thành tựu được ví dụ như kho của báu. Kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa quyển hạ phẩm Phụng trì (Đại 8, 842 hạ), nói: “Đầy kho công đức, ở ngôi Như lai”. Lại kinh vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 272 hạ), nói: “Kho công đức đầy đủ, diệu trí không ai bằng”. Tịnh độ chân tông Nhật bản dùng công đức tạng để chỉ cho Phật A di đà hoặc là danh hiệu của Phật A di đà [X. luận Đại thừa khởi tín; Giáo hành tín chứng Q.Hóa thân độ (Thân loan)] CÔNG ĐỨC THANG Chỉ cho nước nóng dùng để tắm Phật. Phật tổ thống kỉ quyển 33, có chép bài kệ tắm Phật (Đại 49, 318 trung): “Con nay tắm gội đức Như lai, Tịnh trí trang nghiêm đầy công đức, Chúng sinh năm trược hết cáu bẩn, Nguyện chứng Pháp thân của Như lai”. [X.Thích thị yếu lãm Q.thượng]. CÔNG ĐỨC TRÌ ..... Ao công đức. Chỉ cho cái ao chứa đầy nước tám công đức trong thế giới Cực lạc. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng chép, ở cõi Tịnh độ của đức Phật A di đà có cái ao

trong đó chứa đầy nước tám công đức. Nước tám công đức tức là nước có đầy đủ tám thứ công đức thù thắng: lắng sạch, trong mát, ngọt ngào, mềm nhẹ, thấm nhuần, an hòa, trừ đói khát và nuôi lớn các căn... Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 271 thượng), nói: “Phía trong phía ngoài và ở hai bên, có các ao tắm, hoặc 10 do tuần, hoặc 20, 30, cho đến 100000 do tuần, dọc ngang sâu nông, đều giống như nhau, nước tám công đức lắng trong tràn đầy”. (xt. Bát Công Đức Thủy). CÔNG ĐỨC TRỰC ..... Phạm: Guịabharman. Dịch âm: Cầu na bạt ma. Nhà dịch kinh, người Tây vực, đến Trung quốc vào thời Lưu Tống. Năm Đại minh thứ 6 (462) đời vua Hiếu vũ đế nhà Lưu Tống, ngài đến Kinh châu ngụ ở chùa Thiền phòng. Bấy giờ, nhân lời thỉnh cầu của sa môn Huyền sướng, ngài dịch được các kinh: Bồ tát niệm Phật tam muội 6 quyển, Vô lượng môn phá ma đà la ni 1 quyển, văn từ lưu loát, nghĩa lí trong sáng. Sau, ngài đến Thành đô nghỉ ở chùa Đại thạch (tức là tháp vua A dục) tự tay làm ra 16 tượng thần Kim cương mật tích. Rồi ngài trở lại Kinh châu ở lại vài năm, về sau như thế nào không được rõ. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.5; Trinh nguyên thích giáo lục Q.8; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.1]. CÔNG ĐỨC TỤ ..... Hàm ý là tích tụ công đức. I. Công đức tụ. Tiếng tôn xưng đức Phật. Chư Phật tu hành trải qua nhiều kiếp, đã chứa nhóm vô lượng công đức mà chứng được quả Phật, vì thế tôn xưng là Công đức tụ. Kinh Niết bàn quyển 32 (Đại 12, 559 CÔNG ĐỨC TỤ

hạ), nói: “Công đức vô lượng của Như lai, con nay không thể nói cho hết”. Công đức tụ cũng được dùng để chỉ Phật A di đà. Tán A di đà Phật kệ (Đại 47, 421 hạ): “Đây là rừng báu chứa công đức, con một lòng chắp tay kính lễ”. Tức ý nói Phật A di đà đã do tích chứa công đức của bốn mươi tám bản nguyện mà chứng được quả Phật . II. Công đức tụ.Tên của tháp. Có nghĩa là hết thảy công đức của chư Phật đều được tích chứa trong tháp của các ngài. Tính linh tập quyển 9 chép, tháp cũng gọi là Công đức tụ, cờ được gọi là Dữ nguyện ấn. Nói Công đức tụ tức là do muôn đức của Phật Tì lô giá na tập hợp thành; còn Dữ nguyện ấn là thân Tam muội của Ngài Bảo sinh Địa tạng. III. Công đức tụ. Cờ (chàng). Cờ là hình tam muội da của Bồ tát Địa tạng, vì cờ có công đức của ngọc báu như ý, cho nên cũng gọi là Công đức tụ. IV. Công đức tụ. Là câu thứ sáu trong chín câu nói trong kinh Đại nhật. (xt. Cửu Cú Đối Vấn). CÔNG ĐỨC TÙNG LÂM ..... Chỉ phép Thiền. Vì phép Thiền có khả năng sinh ra các công đức trí tuệ, thần thông, và bốn vô lượng, cho nên gọi là Công đức tùng lâm.Tống cao tăng truyện quyển 12, Khánh chư truyện (Đại 50, 780 hạ), nói: “Phương nam gọi tùng lâm là công đức tùng lâm, do phiên dịch từ chữ Thiền na”. CÔNG ĐỨC VIÊN MÃN Nhà Phật làm việc Phật cũng gọi là làm công đức; khi hoàn tất một việc Phật, tức gọi là công đức viên mãn. Nay từ ngữ “Công đức viên mãn” cũng được người đời thường dùng, là do bắt chước từ ngữ nhà Phật, để

chỉ công nghiệp và đức hạnh của một cá nhân chu toàn không khiếm khuyết, hoặc chỉ một việc làm kết thúc viên mãn. CÔNG ĐỨC VIÊN LƯU ..... Cũng gọi là Công đức lưu. Là một trong mười ba dòng của tông Thai mật Nhật bản. Tổ khai sáng là ngài Khoái nhã. Ngài Khoái nhã vốn là pháp tôn đời thứ tư của tổ Lương hựu dòng Tam Muội, sau ngài tự sáng lập ra dòng Công đức viện. Công đức viện của Đông tháp tây cốc ở núi Tỉ tuệ hiện nay là nền cũ của dòng này. Nhưng nội dung giáo pháp của dòng này truyền bá như thế nào thì nay không được rõ. [X. Mật môn tạp sao]. CÔNG ĐỨC VÔ LƯỢNG

..... Công đức, hàm ý công năng phúc đức, cũng chỉ quả báo do làm việc thiện mà được. Đại thừa nghĩa chương quyển 9 (Đại 49, 649 hạ), nói: "Công nghĩa là công năng, có công giúp vun bồi phúc đức, cho nên gọi là Công. Công ấy khéo làm việc đức, gọi là công đức". Người đời nói "Công đức vô lượng", là mượn hai chữ "công đức" trong Phật giáo, dùng để chỉ sự lập công làm thiện, thi ân bố đức của một cá nhân nào đó mang lại lợi ích cho nhiều người. CÔNG GIỚI ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Công giới vốn chỉ cho thửa ruộng công ở chính giữa khu tỉnh điền. Nhà Thiền dùng từ này để chỉ vật công cộng trong chùa, gọi là của thường trụ, của tăng bốn phương. Điều Quải đáp trong Thiền uyển thanh qui quyển 1 (Vạn tục 111, 440 hạ), nói: "Người mới đến phải lễ vị trụ trì hai lần ba lạy, đối với các vị pháp quyến trên mình CÔNG ĐỨC TÙNG LÂM

cũng phải lễ hai lần ba lạy. Lễ vị trụ trì là để trả ơn người đã giữ gìn công giới". CÔNG HUÂN ..... Chỉ công quả, giai đoạn của sự tu hành. Cũng là tiếng chê người chưa đạt đến kiến giải viên dung. Phủ châu tào sơn Nguyên chứng thiền sư ngữ lục (Đại 47, 532 thượng), chép: "Nói bàn không được, thì sợ người sau rơi vào công huân, cho là việc hướng thượng". Tổ Lương giới ở Đông sơn thuộc tông Tào động, chia giai đoạn tu hành thành năm giai vị là Hướng, Phụng, Công, Cộng công và Công công, gọi là Công huân ngũ vị. Ngoài ra, Thiền lâm có câu "Công huân trung kiêm đới", tức là trong các giai đoạn tu hành, giai đoạn này tuy đã rõ suốt lí bình đẳng, cũng không còn chấp trước các thứ giai đoạn và nghĩa lí khác nhau, nhưng nói một cách chỉnh thể thì vẫn còn thiên trọng về mặt "lí", cho nên, đứng trên lập trường sự lí viên dung mà nói, thì giai đoạn này vẫn chưa được rốt ráo thấu suốt. (xt. Động Sơn Ngũ Vị). CÔNG NĂNG Phạm: samartha. Chỉ công dụng năng lực. Tức là cái thế lực công dụng sản sinh ra quả của pháp hữu vi. Đồng nghĩa với "công dụng". Có điều hơi khác là công dụng chỉ hạn ở hiện tại và vị lai, còn công năng thì thông cả ba đời quá khứ hiện tại và vị lai. Có khi cho công dụng hoặc tác dụng là lực lượng trực tiếp, mà coi công năng là lực lượng gián tiếp. Theo luận A tì đạt ma thuận chính lí nói, thì cái lực dụng làm "nhân" có thể dẫn đến tự quả gọi là Tác dụng; còn cái thế lực làm "duyên" mà có thể giúp cho loại khác, gọi là Công năng. Đối với Kinh bộ và Duy thức, cái lực dụng hạt giống sinh quả, gọi là Công năng. Về vấn đề này, chủ

trương của Hữu bộ tuy đại khái tương đồng, nhưng luận Đại tì bà sa, vì không có thuyết "chủng tử", cho nên đã không bàn đến công năng và công dụng của nó. Lại vì hạt giống có công năng sinh quả, cho nên công năng cũng là tên gọi khác của hạt giống. Duy thức diễn bí quyển 2 (Đại 43, 836 thượng), nói: "Pháp có thể sinh quả, gọi là công năng. (...) Công năng tức là tên gọi khác của hạt giống". CÔNG NGHIỆM Chỉ sự chứng nghiệm chính thức, cũng chỉ cái chứng minh thư do nhà nước cấp phát cho tăng lữ khi thụ giới. Chẳng hạn như Độ duyên, Giới điệp v.v... [X. Hiển giới luận duyên khởi Q.thượng; Thiền lâm tượng khí tiên Bạ khoán môn]. CÔNG PHU Trong Thiền lâm, từ ngữ Công phu thường được dùng để chỉ việc tư duy hành đạo. Có hai nghĩa: 1. Chỉ cho trình độ hoặc cảnh giới của sự tu hành. Đại tuệ thư quyển thượng (Đại 47, 916), nói: "Tâm này dẫu chưa từng sinh một niệm trở lui, nhưng tự biết công phu (trình độ) tu hành rốt cục chưa thuần nhất". 2. Chỉ về thời gian. Triệu châu lục quyển trung (Vạn tục 118, 160 thượng) chép: "Hỏi: Thế nào là tướng đại nhân? (...) Sư đáp: Lão tăng không có công

phu (không rảnh rỗi) như người nhàn hạ". CÔNG QUÁ CÁCH Cuốn sổ hàng ngày ghi chép những việc làm tốt hay xấu để kiểm tra công lao hay tội lỗi của mình, gọi là Công quá cách. Sau căn cứ vào đó để phân loại những hành vi thiện, ác và làm tiêu chuẩn để quỉ thần ban CÔNG QUÁ CÁCH

phúc hay giáng họa: đó là loại sách khuyên người làm thiện. Tư tưởng dựa theo thiện, ác nhiều hay ít mà quyết định quỉ thần ban phúc giáng họa, đã thấy sớm nhất vào thời Đông Tấn khi Cát hồng làm sách Bão phác tử , là tư tưởng căn bản của Đạo giáo. Thời gần đây rất nhiều người thừa kế tư tưởng này. Tức đem những hành vi thiện, ác đã thực hiện một cách cụ thể mà tính toán tường tận về số điểm để nói rõ nhân tốt quả đẹp, nhân xấu quả xấu, đó là đặc sắc của Công quá cách. Cách thức chế định các điều mục và nội dung cụ thể của Công quá cách xưa nhất là vào năm Đại định 11 (1171) đời Kim, Đạo sĩ Tịnh minh đạo làm sách Thái vi tiên quân công quá cách, lập ba mươi sáu điều công cách, ba mươi chín điều quá luật, qui định chữa bệnh cho người, cứu tính mệnh người, trao truyền kinh giáo, cầu đảo cho người, khuyên người làm thiện v.v... đều có ghi công; trái lại, làm những việc bất nhân, bất thiện, bất nghĩa, phi pháp v.v... thì đều ghi quá (tội lỗi), ngày ngày ghi chép, hết tháng, hết năm, hễ người nhiều thiện được phúc, người nhiều ác bị tội. Cứ theo Truyền gia bảo của Thạch thành kim đời Thanh chép, thì Phạm trọng yêm, Tô tuân đời Tống cũng đều có làm công quá cách, nổi tiếng một thời. Nhưng phải đến năm Vạn lịch 32 (1604) đời Minh, sau khi ngài Chu hoành ở núi Vân thê viết Tự tri lục, Thiền sư Vân cốc trao công quá cách, thì công quá cách mới phổ cập đến dân chúng nói chung. CÔNG TÀO Nguyên là tên gọi một chức quan ở thời Hán, trông coi việc sách sử, trực thuộc quận lại. Từ đời Bắc Tề, thiết lập chức "Công tào tham quân", coi việc phòng chống các hành động sai trái trong xã hội, tương đương chức

Giám đốc Cảnh sát ngày nay. Trong Phật giáo, từ Công tào được dùng để chỉ cái tâm vô minh căn bản khởi lên các phiền não. Kinh Tứ thập nhị chương (Đại 17, 723 trung), nói: "Phật dạy rằng, dứt âm chẳng bằng dứt tâm, tâm là Công tào, nếu Công tào nghỉ thì những kẻ tùy tòng đều nghỉ. Tâm tà chẳng ngăn, dứt âm ích gì?" CÔNG TUÊ LỰC ..... Lực dụng của công đức và trí tuệ. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 269 trung), nói: "Nguyện con có sức công tuệ, ngang với bậc tôn tối thắng". Trong Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ quyển hạ, ngài Tuệ viễn ở chùa Tịnh ảnh giải thích: Công là nhân của "phúc"; tuệ là nhân của "trí". Tức là nguyện rằng, nhờ sức phúc trí này, mà được ngang hàng với các đức Phật Như lai tối thắng tôn. CÔNG VỊ TIỄU TUYỆT Tiếng dùng trong Thiền lâm. Công vị, chỉ giai vị tâm trước và tâm sau khác nhau trong giai đoạn tu hành. Tiễu tuyệt là diệt hết.Có nghĩa là công phu tu hành đã tiến vào cảnhgiới cùng tột, tức không còn phân biệt giai vị tâm trước, tâm sau sai khác nữa. CÔNG XẢO MINH Phạm:zilpasthàna-vidya. Cũng gọi Thế công nghiệp minh, Xảo nghiệp minh. Chỉ cái học về kĩ thuật, công nghệ, âm nhạc, mĩ thuật, thư pháp, chiêm tướng, chú thuật v.v... Là một trong năm minh. Có thể chia làm hai: 1. Thân công xảo: may thêu, viết chữ, vẽ tranh, nhảy múa, chạm trổ v.v... đều thuộc Thân công xảo. 2. Ngữ công xảo: lời văn, thơ phú, ngâm CÔNG TÀO

vịnh, hát xướng v.v... đều thuộc Ngữ công xảo. Các kĩ năng tinh khéo của thế gian đều là pháp vô phú vô kí, cho nên cũng gọi là Công xảo vô kí. Luận Du già sư địa quyển 2 chia Công xảo minh ra làm sáu thứ là: làm ruộng, buôn bán, chăn nuôi, làm thợ, toán số và in ấn. Cũng luận trên quyển 15 nêu ra 12 thứ là: làm ruộng, buôn bán, công chức, văn chương, kế toán, in ấn, xem tướng, bùa chú, thợ thuyền, cho vay lấy lãi, thầy cúng, âm nhạc v.v... Đại minh tam tạng pháp số quyển 24 thì nói: văn chương ngâm vịnh, xây dựng thành ấp, làm ruộng, buôn bán, âm nhạc, bói toán, thiên văn, địa lí v.v... đều thuộc Công xảo minh. [X. kinh Trường a hàm Q.6; Đại nhật kinh nghĩa thích diễn bí sao Q.4]. (xt. Ngũ Minh). CỘNG BẤT CỘNG ..... Là "Cộng" và "Bất cộng" nói gộp lại. Cộng là cùng chung, cùng thông. Cộng và Bất cộng có những loại như sau: 1. Nói về giáo pháp: giáo pháp nói chung cho các thừa, gọi là Cộng giáo; trái lại, giáo pháp không chung cho các thừa thì gọi là Bất cộng giáo. Chẳng hạn như tông Hoa nghiêm cho rằng kinh Bát nhã là giáo pháp chung cho cả ba thừa, vì thế gọi là Cộng giáo; còn kinh Hoa nghiêm thì chỉ dạy riêng cho hàng Bồ tát vì thế gọi là Bất cộng giáo. 2. Nói về chỗ nương (sở y): chỗ nương chung cho hai thức trở lên, gọi là Cộng y, nếu chỉ là chỗ nương cho một thức duy nhất, thì gọi là Bất cộng y. Chẳng hạn như thức A lại da là chỗ nương gốc của các thức, cho nên gọi là Cộng y; còn như căn mắt thì chỉ là chỗ nương cho riêng thức mắt, nên gọi là Bất cộng y.

3. Nói về công đức: trong vô lượng công đức mà đức Phật có, cũng có những pháp công đức chung cho các bậc Thánh khác hoặc phàm phu, gọi là Cộng pháp, cũng gọi Cộng công đức; còn những công đức mà chỉ riêng Phật mới có, thì gọi là Bất cộng pháp, cũng gọi Bất cộng Phật pháp. Ngoài ra, những phép tắc phổ thông chung cho tất cả, cũng gọi là Cộng pháp; trái lại, những phép tắc đặc biệt, không chung, thì gọi là Bất cộng pháp. Lại cái nghiệp dẫn sinh quả báo riêng của mình, gọi là Bất cộng nghiệp; còn nghiệp đưa đến hoàn cảnh mà mọi người cùng thụ dụng, thì gọi là Cộng nghiệp. Chẳng hạn như hoàn cảnh núi sông, đất liền v.v... là do nghiệp chung tạo thành, mọi người cùng chung thụ dụng, đó là cộng tướng; còn tự thân mỗi cá nhân là do nghiệp riêng tạo nên, đó là Bất cộng tướng. Trong Cộng tướng, như núi sông, đất liền v.v... mọi người cùng thụ hưởng, gọi là Cộng trung cộng (chung trong chung); còn như vườn nhà của mỗi cá nhân, thì chỉ cá nhân ấy dùng, chứ không chung cho người khác, gọi là Cộng trung bất cộng (cái riêng trong cái chung). Lại trong Bất cộng tướng, tự thân mình tuy do nghiệp riêng mà thành, nhưng mọi người cũng có thể thụ dụng (như cảnh mà năm căn duyên theo, người khác cũng có thể duyên theo mà thụ dụng), gọi là Bất cộng trung cộng (cái chung trong cái riêng); còn như tinh thần và nhân cách của mỗi người thì chẳng phải là những cái mà mọi người có thể cùng chung thụ dụng, gọi là Bất cộng trung bất cộng (cái riêng trong cái riêng). CỘNG BẤT CỘNG TỨ BIẾN Cứ theo Tông kính lục quyển 49 chép, thì thức A lại da biến hiện các tướng căn thân, thế giới do nương vào nghiệp chung, nghiệp riêng mà cảm được, có thể chia làm bốn thứ là:

CỘNG BẤT CỘNG TỨ BIẾN

1. Bất cộng trung bất cộng biến (trong riêng biến riêng), căn thắng nghĩa của năm căn như thần kinh mắt v.v... là do một niệm đầu tiên trong thức A lại da biến hiện khi thác

sinh, gọi là bất cộng biến (biến riêng). Nhưng sau khi sinh ra rồi, các căn này chỉ thụ dụng riêng biệt, và thức nào nương vào căn ấy, không lẫn lộn,cho nên gọi là Bất cộng trung bất cộng biến. 2. Bất cộng trung cộng biến (trong riêng biến chung), như căn phù trần của năm căn, lúc đầu chỉ do thức thứ tám biến hiện ra, gọi là Bất cộng biến (biến riêng); nhưng sau khi sinh ra rồi, thì người khác cũng có thể duyên theo mà thụ dụng, cho nên gọi là cộng (chung), đó là Bất cộng trung cộng biến. 3. Cộng trung cộng biến (trong chung biến chung), như núi sông, đất đai v.v... do thức của nhiều người cùng chung biến hiện, gọi là cộng biến (biến chung) ; mình và hết thảy mọi người cùng chung thụ dụng, đó là Cộng trung cộng biến. 4. Cộng trung bất cộng biến (trong chung biến riêng), như trong núi sông, đất đai biến chung, mà ruộng vườn, nhà cửa của riêng mình, những người khác không cùng thụ dụng; lại như cùng một con sông, người thấy thì là nước, nhưng loài quỉ đói thấy thì lại là lửa nóng và máu mủ... đó là Cộng trung bất cộng biến. CỘNG BẤT ĐỊNH QUÁ ..... Lỗi cùng chẳng định. Tiếng dùng trong nhân minh. Cộng, Phạm: sàdhàrana. Bất định, Phạm:anaikàntika. Một trong sáu Bất định, lỗi thứ 5 trong 14 lỗi Nhân thuộc 33 lỗi Nhân minh. Lỗi do phạm vi của Nhân

(lí do) quá rộng, bao trùm cả đồng phẩm và dị phẩm của Tông. Chẳng hạn như lập luận thức : Tông: Âm thanh là thường Nhân: Vì có tính lường được Trong luận thức trên đây, Nhân "Vì có tính lường được" dùng cho cả thường lẫn vô thường, đồng thời, có mặt trong Tông đồng phẩm (hư không) và Tông dị phẩm (cái bình) hay ngược lại. Như vậy, không biết căn cứ vào đâu để xác định âm thanh là thường hay vô thường. Do đó, Nhân này là bất định, không phải Nhân chính xác, vì đã phạm vào điều kiện thứ 3 của Nhân là "Dị phẩm biến vô tính". [X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.trung phần cuối]. (xt. Lục Bất Định Quá). CỘNG CHỦNG TỬ Hạt giống chung. Chỉ cho chủng tử cộng tướng, tức là chủng tử thức biến sinh ra môi trường (cảnh) mà mình và người khác cùng thụ hưởng chung. Cũng gọi là Cộng tướng chủng tử, Cộng tướng chủng. Đối lại với Bất cộng chủng tử. Cộng tướng chủng tử chia làm hai loại: Cộng (chung) và Bất công (riêng). Trong Cộng tướng chủng tử thì như: núi sông, đất đai v.v... là người và cầm thú cùng thụ dụng chung, đây là Cộng trung cộng (chung trong chung), còn ruộng vườn nhà cửa thì mỗi cá nhân thụ dụng riêng, đây là cộng trung bất cộng (riêng trong chung). Thành duy thức luận thuật kí quyển 3 (Đại 34, 321 trung), nói: "Các chủng tử có hai loại: Cộng tướng (tướng chung) và Bất cộng tướng (tướng riêng). Thế nào là cộng tướng? Là do nhiều người cảm được. Tuy biết rằng thức của mỗi người biến hiện riêng biệt, nhưng có tướng để thụ dụng giống nhau, cho nên gọi là Cộng tướng". [X. Thành duy thức luận diễn bí sao Q.3 phần đầu; Duy thức luận đồng học sao Q.2 phần 2]. (xt. Cộng Tướng).

CỘNG BẤT ĐỊNH QUÁ

CỘNG CÔNG ..... Giai vị thứ 4 trong "Công huân ngũ vị" (năm giai đoạn tu hành) do tổ Động sơn Lương giới (807-860) chủ trương. Tức là giai đoạn giác ngộ thấy suốt tính Phật vốn sẵn đủ và giữ vững công vị mình đã chứng ngộ. CỘNG DỊ PHẨM ..... Tiếng dùng trong Nhân minh. Trong luận thức Nhân minh, Cộng dị phẩm hàm ý là người lập luận và người vấn nạn cùng thừa nhận rằng trong pháp sở lập không đầy đủ nghĩa. Nếu pháp sở lập không đầy đủ nghĩa mà người vấn nạn thừa nhận, còn người lập luận

không thừa nhận thì thành là Tự dị phẩm, còn người vấn nạn không chấp nhận, thì thành là Tha dị phẩm, mà Tha dị phẩm tức là Tự đồng phẩm. [X. Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề)]. (xt. Nhân Dị Phẩm, Tự Đồng Phẩm, Tông Dị Phẩm). CỘNG ĐỒNG PHẨM ..... Tiếng dùng trong Nhân minh. Đồng phẩm được cả người lập luận và người vấn nạn cùng chấp nhận. Đồng phẩm là chỉ cho đồng loại với Hậu trần (thuật từ) của Tông (mệnh đề), có Tông đồng phẩm và Nhân đồng phẩm khác nhau. Đồng phẩm là gọi tắt của Tông đồng phẩm. (xt. Tông Đồng Phẩm). CỘNG GIÁO Chỉ cho pháp môn Bát nhã ba la mật đa là giáo pháp chung của ba thừa cùng tu học. Cũng gọi là Cộng bát nhã, Tam thừa cộng giáo, Cộng giáo Đại thừa. Đối lại với "Bất cộng giáo".

Nếu nói theo bốn giáo Hóa pháp của tông Thiên thai, thì thuyết của các kinh Đại thừa như kinh Bát nhã... là giáo pháp chung cho cả ba thừa: Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát thuộc về Thông giáo; trái lại, như thuyết của kinh Hoa nghiêm ý nghĩa sâu xa chỉ có Bồ tát mới hiểu được thì thuộc về Biệt giáo và Viên giáo. Cộng giáo cũng tương đương với Tam thừa thông giáo trong Ngũ thời giáo của ngài Tuệ quán hay Tam thừa thông giáo trong Tứ giáo của ngài Nguyên hiểu. [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.3; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Tứ giáo nghĩa Q.1]. CỘNG HỈ SINH ĐỊNH Tức là Thiền định đã thoát li cõi Dục mà được cảm giác mừng, vui. Đó là các cõi Sơ thiền và Nhị thiền trong bốn Thiền thuộc cõi Sắc. [X. Giải thoát đạo luận Q.2]. (xt. Nhị Thiền, Tứ Thiền, Sơ Thiền). CỘNG HỨA PHÁP ..... Tiếng dùng trong Nhân minh. Trong cách thức lập luận của Nhân minh, chủ trương lập luận được cả hai bên người lập luận và người vấn nạn cùng thừa nhận, gọi là Cộng hứa. Cũng gọi là Lập (người lập luận), Địch (người vấn nạn) cộng hứa pháp, Đồng hứa, Câu hứa. Trái lại, cả Lập và Địch cùng không thừa nhận, thì gọi là Bất cộng hứa. Trong luận thức Nhân minh, Tông y (cái mà mệnh đề dựa vào để thành lập, tức là Chủ từ và thuật từ của mệnh đề, cả hai vẫn còn ở trạng thái riêng rẽ, chưa liên kết) và Nhân (lí do) là chỗ y cứ để biện luận, cho nên việc Lập và Địch cùng thừa nhận là điều CỘNG HỨA PHÁP

kiện phải có; còn Tông thể (mệnh đề chỉnh thể, tức là sự kết hợp của Chủ từ và thuật từ) là cái mà người lập luận đề xuất, nhưng chưa được đối phương thừa nhận,thì là cái chủ thể của sự tranh luận, cho nên Lập và Địch cùng không thừa nhận là điều tất yếu. [X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.thượng phần đầu]. (xt. Bất Cộng Hứa). CỘNG HỮU PHÁP ..... I. Cộng hữu pháp. Cũng gọi là Câu hữu pháp, Câu hữu. Tức là pháp tồn tại đồng thời. Luận Câu xá quyển 6 (Đại 29, 30 trung), nói: "Nếu pháp là quả sĩ dụng của nhau, thì pháp ấy cũng là nhân câu hữu của nhau. Tướng nó như thế nào? Như bốn đại chủng, cùng trông nhau làm nhân câu hữu". Nói một cách cụ thể, thì như bốn đại đất,nước, lửa, gió, hoặc như bản pháp với bản tướng, tâm vương với tâm sở v.v... là những thứ đồng thời cùng tồn tại mà thành một tổ chức, không tách rời nhau, gọi là Cộng hữu pháp. Hết thảy "nhân câu hữu" đều là Cộng hữu pháp. [X. Câu xá luận quang kí Q.6; Câu xá luận bảo sớ Q.6]. (xt. Câu Hữu Nhân). II. Cộng hữu pháp. Tiếng dùng trong Nhân minh. Trong lập luận Nhân minh, Nhân (lí do) được lập ra phải được người lập luận và người vấn nạn đều cùng thừa nhận là có thật, thì đó gọi là Cộng hữu pháp. (xt. Cực Thành). CỘNG LẠC SINH ĐỊNH Chỉ sự lìa bỏ cảm

thụ mừng, vui của Nhị thiền mà được thiền định "Li hỉ diệu lạc". Tức là Thiền thứ ba trong bốn thiền của cõi Sắc. [X. luận Giải thoát đạo Q.2]. (xt. Tam Thiền Thiên, Tứ Thiền).

CỘNG NGHIỆP BẤT CỘNG NGHIỆP ..... Cộng nghiệp là nghiệp nhân chung của chúng sinh, có khả năng chiêu cảm thế giới vật lý như núi sông, đất đai mà mình và người cùng chung thụ dụng, đây là nghiệp của y báo; còn nghiệp nhân của mỗi người có thể chiêu cảm năm căn chính báo mà mỗi người thụ dụng riêng, thì gọi là Bất cộng nghiệp. Tông Câu xá lấy tự thể của Nhân làm Cộng nghiệp; tông Duy thức thì lấy Cộng nghiệp làm duyên Tăng thượng giúp cho cộng tướng chủng tử sinh khởi hiện hành. Đứng về mặt chủng tử mà nói, thì Cộng nghiệp và Bất cộng nghiệp là chủng tử nghiệp năng cảm, còn chủng tử thân nhân duyên của y báo, chính báo thì là chủng tử Cộng tướng và Bất cộng tướng. Chủng tử nghiệp của Cộng nghiệp và Bất cộng nghiệp có khả năng giúp đỡ chủng tử Cộng tướng và Bất cộng tướng của thân nhân duyên sinh khởi hiện hành. Song sự hiện hành do nghiệp thiện ác khởi ra, khởi rồi diệt ngay, cho nên công năng giúp cái khác yếu ớt, nhưng chủng tử nghiệp mà nó huân tập thì tương tục tăng trưởng, có khả năng giúp đỡ quả dị thục trong vị lai, công năng ấy mạnh mẽ, cho nên tông Duy thức chỉ đứng về mặt chủng tử để mà bàn đến Cộng nghiệp và Bất cộng nghiệp. [X. luận Đại tì bà sa Q.134; luận Đại thừa a tì đạt ma tập Q.4; A tì đàm tâm luận kinh Q.2; luận Câu xá Q.11; luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.3 phần đầu]. (xt. Thân Nhân Duyên). CỘNG PHÁP ..... Còn gọi là Cộng công đức. Đối lại với "Bất cộng pháp". Chỉ pháp công đức trong vô lượng công đức của Phật, mà các bậc Thánh khác và phàm phu cùng có chung, CỘNG HỮU PHÁP

gọi là Cộng pháp (pháp chung). Như ba pháp Vô tránh, Nguyện trí và Bốn vô ngại giải trong vô lượng công đức của Phật, thì các bậc A la hán cũng có thể có được; còn các pháp như năm thần thông, bốn tĩnh lự thì phàm phu cũng có thể có được. Tuy nhiên, trong các pháp công đức ấy, bậc Thánh khác và phàm phu có thể có chung, nhưng chỉ có công đức của Phật là thù thắng, tự tại hơn cả. Ngoài ra, những phép tắc phổ thông chung cho tất cả, cũng gọi là Cộng pháp. [X. luận Câu xá Q.27; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.75; luận Đại tì bà sa Q.179]. CỘNG PHÁT BỒ ĐỀ TÂM THỤ KÍ Một trong bốn thứ thụ kí. Tức là Bồ tát vì hóa độ chúng sinh, cùng với chúng sinh cùng phát tâm Bồ đề, thề nguyền cùng thành chính giác mà mong được Phật thụ kí. [X. luận Bồ đề tư lương Q.3]. (xt. Thụ Kí). CỘNG PHÁT Ý CHUYỂN LUÂN BỒ TÁT ..... Cộng phát ý chuyển luân, Phạm: Saha cittotpàda dharma cakra. Dịch âm: Sa ha chất đô tát bả đà đạt ma chước yết la. Còn gọi là Cộng phát tâm pháp luân Bồ tát. Cùng với Tài phát tâm chuyển pháp luân Bồ tát trong kinh Bát nhã lí thú là cùng một vị tôn. Mật hiệu là Pháp luân

kim cương. Trong Thai tạng mạn đồ la của kinh Đại nhật chưa thấy ghi chép vị tôn này, nhưng cứ theo phẩm Mật ấn nói, thì vị tôn này tương đương với bồ tát Hư không tuệ; còn phẩm Bí mật mạn đồ la thì bảo vị tôn này là bồ tát Hư không vô cấu. Hình tượng toàn thân mầu da trắng, bàn tay phải dơ thẳng, cầm hoa sen, trên hoa sen có bánh xe, bàn tay trái ngửa lên, trên bàn tay có đặt chày một chẽ, ngồi xếp bằng trên hoa sen đỏ, quay về phía trái, hơi nhìn xuống. Hình tam muội da là bánh xe vàng trên hoa sen.

Chủng tử, Ấn ngôn, xưa nay phần nhiều giống như chủng tử và chân ngôn của bồ tát Hư không tuệ. [X. Đại nhật kinh sớ Q.13]. CỘNG PHẦN TU TAM MUỘI Một trong ba Tam muội: Nhất phần tu, Cộng phần tu và Thánh chính đẳng được nêu trong luận Thành thực. Chỉ pháp Tam muội tu cả Định và Tuệ. Luận Thành thực quyển 12 (Đại 32, 335 thượng), nói: "Cộng phần tu, nghĩa là khi tu định thì cùng lúc tu cả tuệ, ấy là Tam muội thế gian, ở trong pháp Noãn v.v..." CỘNG THIÊN Tức là danh hiệu của đức Thích tôn ở đời quá khứ khi Ngài làm Chuyển luân Thánh vương vào thời đức Như lai Phổ thủ. Kinh Phật tạng quyển hạ (Đại 15, 797 hạ), nói: "Lúc bấy giờ, ta mệnh chung ở cõi trời Phạm thế, sinh vào cõi Diêm phù đề làm Chuyển luân Thánh vương, hiệu là Cộng thiên. Thời ấy, người ta sống chín vạn tuổi". CỘNG TỈ LƯỢNG Tiếng dùng trong Bồ Tát Cộng Phát Ý Chuyển Luân Nhân minh. Chỉ Tỉ CỘNG TỈ LƯỢNG

lượng cấu thành bởi cái pháp đã được cả hai bên Lập (người lập luận) và Địch (người vấn nạn) cùng thừa nhận. Nói tắt là Cộng tỉ. Một trong ba Tỉ lượng. Cũng tức là ba chi Tông (mệnh đề), Nhân (lí do), Dụ (thí dụ), hoặc chỉ là pháp dùng trong Tông được cả Lập và Địch cùng thừa nhận để tiến hành biện luận. Có thể được chia nhỏ ra làm ba là: 1. Cộng chi tự, tức là tiền trần (chủ từ) và hậu trần (khách từ) của Tông tuy được cả hai bên cùng thừa nhận, nhưng pháp dùng trong Nhân và Dụ thì chỉ tự mình thừa nhận (tự hứa). 2. Cộng chi tha, tức là tiền trần và hậu trần của Tông tuy cùng được hai bên Lập và Địch thừa nhận, nhưng pháp dùng trong Nhân và Dụ thì chỉ người khác thừa nhận (tha hứa). 3. Cộng chi cộng, tức là tỉ lượng dùng trong Tông, Nhân, Dụ được cả Lập và Địch cùng thừa nhận (cộng hứa), cũng tức là nghĩa "Cộng bất định". [X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.trung phần đầu; Nhân minh luận sớ minh đăng sao Q.3 phần cuối]. (xt. Tam Tỉ Lượng, Cộng Bất Định, Cộng Hứa Pháp). CỘNG TƯỚNG Phạm:sàmànya-lakwaịa I. Cộng tướng. Đối lại với "Tự tướng". Chỉ cho tướng chung. Cũng chỉ tướng không phải hạn ở tự tướng, mà còn có nghĩa cộng thông với các pháp khác. Nếu là tự thân chỉ có cái thể tướng đặc thù, thì gọi là Tự tướng. Thực ra thì tự thể của các pháp, chỉ có trí chứng mới có thể biết, không thể dùng lời nói để thí dụ, nên gọi là Tự tướng. Còn đem tâm phân biệt để an lập thi thiết năng thuyên, sở thuyên của các pháp dùng lời nói để diễn tả, tìm hiểu thể nghĩa của

các pháp làm chỗ cho trí phân biệt duyên theo, thì là Cộng tướng. Như hết thảy sắc pháp đều có tự tướng riêng biệt, nhưng khi dùng câu "hết thảy vạn hữu đều là vô ngã", để nói rõ về tính không của các pháp thì "vô ngã" ấy tức là Cộng tướng. Như vậy, "vô ngã" là nghĩa tướng chung của "hết thảy vạn hữu", cùng với "khổ", "không", "vô thường" v.v... dùng để giải thích thể nghĩa của các pháp, cho nên đều là Cộng tướng. Thông thường phần nhiều cho Cộng tướng có thể giải thích được và coi nó như đối lập với "Tự tướng", nhưng Nhân minh nhập chính lí luận sớ quyển thượng phần đầu, thì phản đối luận thuyết tương đối này mà cho rằng trong các pháp có thể giải thích, bao hàm cả Tự tướng và Cộng tướng, hai tướng này có mối quan hệ nhiều lớp với nhau như năm uẩn sắc, thụ v.v... là Tự tướng, còn sự "vô thường" của năm uẩn là Cộng tướng; lại trong Sắc uẩn, "Sắc xứ" là Tự tướng, Sắc uẩn là Cộng tướng. Ngoài ra, trong sắc xứ thì các mầu "xanh", "vàng" là Tự tướng, còn sắc xứ là Cộng tướng. Như vậy, cuối cùng, lấy tự tính bản chân do Thánh trí chứng được làm Tự tướng, và lấy tự tính giả khác (vì

không lìa trí giả và nói năng) làm Cộng tướng. [X. Phật địa kinh luận Q.6; luận Câu xá Q.23; luận Đại tì bà sa Q.42; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.2 phần cuối]. II. Cộng tướng. Đối lại với "Bất cộng tướng". Tức là tướng do mọi người cùng chung cảm được, cùng thụ dụng chung, gọi là Cộng tướng. Như núi sông, đất đai v.v... là bởi nghiệp chung của mọi người tạo thành, là nơi nương tựa và thụ dụng chung của mọi người, cho nên là Cộng tướng; còn như thân thể của mỗi cá nhân, là do nghiệp riêng của cá nhân ấy mà có, cũng chỉ do cá nhân ấy thụ dụng, cho nên gọi là Bất cộng tướng. Chủng tử thân nhân duyên của Cộng

tướng, gọi là Cộng tướng chủng tử, được CỘNG TƯỚNG

chủng tử cộng nghiệp giúp đỡ mà sinh khởi hiện hành. Cộng tướng có thể chia làm hai thứ: 1. Như núi sông, đất đai thuộc y báo, do nghiệp chung mà có, đều do người, thú, sâu, cá, v.v... cùng chung thụ dụng, gọi là Cộng trung cộng (chung trong chung). 2. Như ruộng vườn, nhà cửa của mỗi cá nhân, thì chỉ cá nhân ấy thụ dụng chứ người khác không được dùng chung, thì gọi là Cộng trung bất cộng (riêng trong chung). [X. luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.3 phần đầu]. (xt. Bất Cộng Tướng, Cộng Bất Cộng). CỘNG TƯỚNG HOẶC Phạm:sàmànya-kleza. Chỉ hoặc (phiền não) duyên theo tướng chung mà sinh khởi. Nói tắt là Cộng hoặc. Đối lại với "Tự tướng hoặc". Tức là các pháp duyên theo những tướng chung: khổ, không, vô thường, vô ngã v.v... mà bị mê hoặc rồi sinh ra các phiền não chấp khổ làm vui, chấp không làm có, chấp vô thường làm thường, chấp vô ngã làm ngã, gọi là Cộng tướng hoặc. Luận Câu xá quyển 20 (Đại 29, 104 thượng), nói: "Hết thảy kiến, nghi, vô minh còn sót chưa đoạn, trói buộc suốt ba đời. Vì ba thứ này là Cộng tướng hoặc, nên hết thảy hữu tình đều bị trói buộc. Nếu ở đời hiện tại, chính khi duyên cảnh, tùy theo chỗ ứng hợp có thể bị nó trói buộc". Cứ theo sự giải thích trong luận Câu xá quang kí quyển 20, thì kiến, nghi, vô minh ở vị lai, tùy theo chỗ ứng hợp đều buộc khắp ba đời, buộc khắp tự cảnh, cho nên gọi là Biến hành (đi khắp). Còn ý thức ở quá khứ, tuy cũng buộc khắp ba đời, nhưng không buộc khắp tự cảnh, cho nên không thuộc Biến hành. Cộng hoặc của hiện duyên, tuy đủ hai thứ biến hành, nhưng cũng có khi không đủ,

vì là bất định, nên cũng không thuộc biến hành. [X. A tì đàm tâm luận kinh Q.3; luận Đại tì bà sa Q.18]. (xt. Tự Tướng Hoặc). CỘNG XẢ SINH ĐỊNH Tức là từ bỏ sự vui vi diệu của Tam thiền mà được Thiền định cảm giác không khổ không vui, tức là Thiền thứ tư trong bốn Thiền thuộc cõi Sắc. [X. luận Giải thoát đạo Q.2]. (xt. Tứ Thiền). CỘNG Y Chỗ nương tựa chung của hai thức trở lên. Nếu đứng về phương diện bảy thức trước mà bàn, thì trong số bốn y của năm thức trrước, trừ Đồng cảnh y ra, còn lại Phân biệt y, Nhiễm tịnh y và Căn bản y đều là Cộng y; cũng tức là năm thức trước lấy thức thứ sáu làm Phân biệt y (chỗ nương phân biệt), thức thứ bảy làm Nhiễm tịnh y (chỗ nương vừa nhơ vừa sạch), thức thứ tám làm Căn bản y (chỗ nương chính, gốc). Lại thức thứ sáu là chỗ nương của thức thứ bảy, thức thứ bảy là chỗ nương của thức thứ sáu và thức thứ tám, cho nên thức thứ sáu, thức thứ bảy cũng có nghĩa Cộng y. [X. luận Thành duy thức Q.4, Q.7; Thành duy thức luận thuật kí Q.4 phần đầu, Q.7 phần đầu; Bách pháp vấn đáp sao Q.1]. CỐT BÚT ..... Chẻ xương làm bút để viết chép kinh Phật. Kinh Phạm võng

quyển hạ (Đại 24, 1009 thượng), nói: “Lột da làm giấy, chích máu làm mực, lấy tủy làm nước, chẻ xương làm bút để viết chép giới luật của Phật”. CỐT DƯƠNG ..... Còn gọi là Thu cốt (thu lấy xương), khôi kí (gửi tro). Tức là sau khi hỏa táng (thiêu, CỐT DƯƠNG

đốt) xác chết, thu nhặt lấy xương, tro còn sót lại. Người ta sau khi chết bao nhiêu năm, xương hóa thành trắng, thì gọi thí dụ là cốt Phật. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.3]. CỐT HỒ Còn gọi là Xá lợi bình, Xá lợi hồ. Tức là cái lọ đựng xương còn lại sau khi đã thiêu. Thời xưa lọ làm bằng kim thuộc, đất nung hoặc bằng đá, đời sau phần nhiều tiện bằng gỗ. Sau khi đức Phật Niết bàn, xá lợi của Ngài được đựng vào chiếc âu bằng vàng, để ở chính điện nước Cưu di. Không lâu, tám nước lân cận đều mang quân đến đòi, Hương tính Bà la môn mới chia xá lợi làm tám phần cho tám nước, mỗi nước nhận bình xá lợi rồi đem về. Chiếc bình xá lợi mà nước Ca tì la vệ trong tám nước nhận được thời bấy giờ, đến tháng 1 năm 1898, người ta đã đào thấy tạiPipràwàthuộc Nepal. Ngoài ra trong ngôi tháp hoang phế tại địa phương Kucha (nước Cưu tư xưa) thuộc Tân cương, người ta cũng đã phát hiện một chiếc Cốt hồ bằng gỗ, đường kính độ hai mươi phân, cao độ mười sáu phân, bên ngoài có thếp vàng, bên trong đựng bạch cốt và ngọc báu. Thông thường Cốt hồ được chôn dưới mộ, hoặc đặtở một góc trong nhà điện. [X. Trường a hàm Q.4 kinh Du hành; kinh Phật ban nê hoàn Q.hạ; Sắc tu bách trượng thanh

qui Q.6]. CỐT LÂU THẢO Còn gọi là Khuất lũ thảo, Khuất lâu thảo, Cốt lộ thảo. Là loại cỏ mà Mật giáo, khi tu phép Phổ hiền diên mệnh (cầu tuổi thọ hoặc trí tuệ), vào giờ tu Hộ ma thì đốt lên cúng Phật. Là loại thực vật bò lan, mọc trong núi sâu, quả mầu vàng, hơi giống quả dưa gang, mùi vị ngon ngọt. Tục gọi thứ cỏ này là cỏ trường thọ. [X. Kim cương đính du già hộ ma nghi quĩ; Hi lân âm nghĩa Q.7]. CỐT NHÂN ..... I. Cốt nhân. Người còn trơ bộ xương. Da thịt của thân thể đều đã nát rữa, chỉ còn lại bộ xương; người tu Bất tịnh quán, Cửu tưởng, Bát bội xả, phải quán tưởng tướng này. Cho nên hành giả thường vẽ tướng xương khô làm đối tượng để thành tựu quán tưởng của mình. Hành sự sao tư trì kí quyển hạ phần 2 đoạn 3 bảo, cốt nhân là bức tranh vẽ bộ xương khô, để hành giả nương vào đó mà tu phép Thiền [X. Thích thị yếu lãm Q.hạ]. II. Cốt nhân. Chỉ người bần tướng. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 9 Qui sơn linh hựu chương (Đại 51,264 hạ), nói: “Hòa thượng là cốt nhân, kia là núi thịt, nếu Hòa thượng ở thì đồ chúng chẳng đầy nghìn”. CỐT SƠN ..... I. Cốt sơn. Có nghĩa là xương chất đống thành núi. [X. Tì nại da tạp sự Q.37] Cốt Hồ (đào được ở Nepal) Cỏ Cốt Lâu CỐT HỒ

II. Cốt sơn. Chỉ núi trọc, trơ đất đá, cây cỏ không mọc được. Đứng về phương diện bói toán, cốt sơn là núi ít phúc đức. Tại Nhật bản, cốt sơn chỉ cho những chùa viện có tín đồ lèo tèo mấy người, nghèo nàn thiếu thốn. (xt. Nhục Sơn). CỐT THÂN ..... Là dịch ý từ chữ Phạmzarìra (xá lợi). Tức là người y theo giới định tuệ mà huân tu, sau khi viên tịch thân thể khô đi và toàn vẹn như lúc sống, vĩnh viễn được cõi người cõi trời cúng dường. (xt. Xá Lợi). CỐT TỎA QUÁN Cũng gọi là Cốt tưởng quán. Phép tu quán tưởng thân thể người ta là bộ xương trắng dính vào nhau để đoạn trừ tâm tham dục. Phép quán này chia làm ba giai đoạn. 1. Sơ tập nghiệp vị, tức đầu tiên tập trung sức chú ý vào một điểm nào đó trên thân thể để quán tưởng về xương, dần dần quán khắp toàn

thân, rồi chuyển sang thân người khác, quán toàn thế giới đầy dẫy xương trắng, sau lại thu hồi về một thân mình. 2. Dĩ thục tư vị, quán tưởng xương trong một thân mình, thì trước hết trừ bỏ xương chân, dần dần trừ bỏ xương các bộ phận khác, chỉ còn lại nửa xương đầu. 3. Siêu tác ý vị, đem nửa xương đầu còn lại trừ khử hết, rồi chú tâm ở khoảng chân mày, yên lặng quán xương trắng. [X. Trung a hàm Q.24 kinh Niệm xứ; luận Du già sư địa Q.32; luận Câu xá Q.22]. CỐT TỎA THIÊN Cốt tỏa, Phạm: Zaôkara, dịch âm là Thương yết la. Là hóa thân của trời Đại tự tại. Nhưng trong Mật giáo thì nói Đại tự tại thiên là chủ của đại thiên thế giới, còn Yết la thiên là chủ một thế giới. Nhân minh nhập chính lí luận sớ quyển thượng (Đại

44, 92 hạ), nói: "Thương yết la, Hán dịch là Cốt tỏa (...) Ngoại đạo nói rằng, ở đầu kiếp thành, trời Đại tự tại thị hiện hai mươi bốn tướng, giáo hóa và làm lợi ích cho nhân gian, xong việc ngài trở về trời. Người đời luyến tiếc, mới lập tượng thờ. Hình tượng Ngài khắc khổ, gầy gò, chỉ còn trơ những đốt xương nối liền nhau, giống chuỗi móc xích, cho nên gọi là trời Cốt tỏa". [X. kinh Đại nhật Q.1 phẩm Cụ duyên; Tất đàm tạng Q.1]. (xt. Đại Tự Tại Thiên). CƠ Hàm ý là Căn cơ, Cơ duyên. Tức là cái khả năng tính khi gặp duyên thì phát động, cũng chính là năng lực vốn có để đảm nhận giáo pháp của đức Phật, hoặc là đối tượng mà đức Phật nói pháp cho nghe. Cơ với pháp hoặc với giáo gọi chung là Cơ pháp hoặc Cơ giáo. Đức Phật tùy theo cơ loại mà nói pháp, gọi là Đối cơ thuyết pháp; giáo pháp vừa hợp với căn cơ, gọi là Đậu cơ. Cơ trở thành cái duyên để nói pháp, gọi là Cơ duyên. Cơ cảm ứng giáo pháp, gọi là Cơ cảm; đức Phật ứng cơ, gọi là Phật ứng. Cơ cảm và Phật ứng hợp lại gọi là Cảm ứng, cơ và ứng hợp lại gọi là Cơ ứng. Đức Phật tùy thời ứng cơ, thích nghi giáo pháp mà làm lợi ích cho chúng sinh, gọi là Đương cơ ích vật, đây là ý trong năm thời giáo của Thiên thai; bốn thời trước Pháp hoa là thích nghi khiến cho căn cơ chúng sinh thành thục để nhận lãnh Viên giáo. Ngoài ra, dùng nước để thí dụ căn cơ của chúng sinh,gọi là Cơ thủy. Thiền tông cho Cơ là tác dụng của tâm người thầy, vì Cơ vốn dứt tuyệt đường nói năng suy nghĩ. Tác dụng tâm của thầy có ảnh hưởng đến người học, cho nên người học phải tương ứng với tâm của thầy mà tiếp nhận sự chỉ dạy, đó gọi là Đầu cơ. CƠ

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 6 phần trên, chia "Cơ" làm ba thứ: - Vi (chút ít), nhờ sự giáo hóa của đức Phật mà trong lòng phát động được chút ít thiện. - Quan (liên quan), đức Phật tùy ứng với năng lực vốn có của chúng sinh mà đặt ra giáo pháp, tức là sự tùy ứng của Phật và cơ của chúng sinh có liên quan với nhau. - Nghi (thích đáng), Cơ của chúng sinh kết hợp với sự giáo hóa của Phật. Cơ phải đủ loại căn tính nào đó (tính chất căn bản, tư chất), cho nên gọi là "Cơ căn" hoặc "Căn cơ". Cơ có thể theo nhiều lập trường khác nhau mà chia loại, như: 1. Người muốn tu pháp thiện, gọi là Thiện cơ; người thích làm pháp ác gọi là Ác cơ. 2. Căn cứ vào sự cao thấp, bén lụt của năng lực vốn có mà chia làm ba cơ: thượng, trung, hạ; mỗi cơ lại có thể chia làm ba: thượng, trung, hạ nữa, gọi là Chín phẩm cơ. 3. Người tin theo Phật giáo Đại thừa, gọi là Đại cơ; người tin theo Phật giáo Tiểu thừa, gọi là Tiểu cơ. 4. Người có khả năng khai ngộ tức khắc, gọi là Đốn cơ; người phải qua một giai đoạn nhất định rồi mới có thể dần dần khai ngộ, gọi là Tiệm cơ. 5. Người trực tiếp tiếp nhận giáo pháp chân thực, gọi là Trực nhập cơ (cơ vào thẳng), Trực tiến cơ (cơ tiến thẳng). Trái lại, người trước phải tiếp nhận

giáo pháp phương tiện, rồi sau mới tiếp nhận giáo pháp chân thực, thì gọi là Vu quýnh cơ (cơ xa xôi, quanh co). 6. Người không nương vào việc thiện ở hiện tại, mà nương vào sức lực của gốc lành đã tu ở đời quá khứ, gọi là Minh cơ (cơ sâu

kín). Trái lại, người nương vào sự làm thiện của thân, miệng ở đời hiện tại thì gọi là Hiện cơ. 7. Người chính thức khế hợp với giáo pháp, gọi lá Chính cơ, trái lại, thì gọi là Bàng cơ (cơ một bên). 8. Khi đức Phật nói pháp nếu không có đối tượng nhận lãnh giáo pháp, thì các bậc Thánh hiền tạm thời biến hóa thành là đối tượng nhận lãnh, gọi là Quyền cơ (cơ tạm). Nếu thực tại có thính chúng thích hợp với giáo pháp ấy, thì gọi là Thực cơ. Ngoài ra, các tông các phái tùy theo giáo lí của mình còn chia cơ làm nhiều loại. Chẳng hạn như tông Thiên thai, trong cơ Tiểu thừa, người mới đầu tham gia giáo thuyết A hàm ở vườn Lộc dã, rồi sau dần dần mới tiếp nhận giáo thuyết cao sâu, gọi là Thụ nhập cơ (cơ vào dọc). Trái lại, người không theo hình thức trên mà trực tiếp nghe giáo thuyết cao sâu ngay, thì gọi là Hoành lai cơ (cơ đến ngang). Tam giai giáo của ngài Tín hành đời Tùy, đã đứng trên quan điểm thời gian, nơi chỗ và người mà chia cơ làm ba bậc. Cơ của bậc thứ ba là chỉ những người, sau đức Phật nhập diệt một nghìn năm, sinh vào cõi nước nhơ nhớp, là chúng sinh thiện ác tà chính đều mê lầm không được giải thoát, trong đó lại chia làm hai hạng là lợi căn và độn căn. Hai hạng này gọi là Sinh manh chúng sinh (sinh ra đã mờ tốt), là đối tượng tiếp nhận pháp phổ thông. Mật giáo chia cơ làm hai loại là: Hiển và Mật. Trong Mật giáo, những người tiếp nhận quán đính kết duyên mà chưa thể tu hành đúng như pháp, gọi là Kết duyên bàng cơ; còn những người chính thức nhận giáo có thể tu hành đúng như pháp, thì gọi là Chính sở bị cơ. Chính sở bị cơ lại được chia làm hai hạng là: Tiểu cơ (trí tuệ kém còn có tướng) và Đại cơ (trí tuệ hơn không có tướng). Tiểu cơ chỉ những cơ quanh co

từ Hiển giáo vào Mật giáo, và những cơ đi thẳng vào Mật giáo. Còn Đại cơ thì từ giai đoạn phát tâm tu hành cho đến chứng đắc, CƠ

tùy theo quá trình đã trải qua nhiều hay ít mà chia làm ba hạng là: Cơ tu hành phần chứng, Cơ địa tiền địa thượng cộng phần chứng, và Cơ tức đáo (đến tức khắc). Cơ của Mật giáo chia nhỏ ra có sáu loại như trên, thêm ba loại tổng quát nữa (Chính sở bị, Tiểu cơ, Đại cơ) gọi chung là chín cơ của Mật giáo. Tông Tịnh độ căn cứ theo kinh Quán vô lương thọ mà chia cơ làm hai loại là: Định cơ (Định thiện cơ) và Tán cơ (Tán thiện cơ). Trong Tán cơ lại lập ba loại: Phế lập, Trợ chính, Bàng chính. Cơ phế lập bỏ hết các hạnh khác mà chỉ chuyên tu một hạnh niệm Phật, gọi là Chính cơ. Tịnh độ chân tông Nhật bản phối hợp ba nguyện mười tám, mười chín, hai mươi trong bốn mươi tám nguyện của Phật A di đà mà lập ba cơ: Chính định tụ, Tà định tụ và Bất định tụ, và lập thuyết Ác nhân chính cơ (Chân tông cho rằng những người ác mới là đối tượng cần được hóa độ). Tông Nhật liên của Nhật bản thì chia cơ ra làm hai loại là: Trực cơ và Tạp cơ. Những người thuần túy hoặc pháp Nhất thừa Pháp hoa, gọi là Trực cơ. Trực cơ lại chia làm hai duyên: Thuận và Nghịch; trong đó, những người nghịch duyên báng pháp là đối cơ của Bản môn thành Phật. Tạp cơ cũng chia làm hai loại là: Tám cơ khi đức Phật còn tại thế (cơ bốn giáo hóa nghi và cơ bốn giáo hóa pháp) và ba cơ khi Phật đã nhập diệt (cơ ba thời Chính, Tượng, Mạt). [X. Pháp hoa văn cú Q.5 phần trên, Q.10 phần dưới;

Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.12; luận Thích tịnh độ quần nghi Q.3; Hoa nghiêm huyền đàm Q.7]. CƠ CẢM

Cơ là cơ loại; Cảm là cảm ứng. Có nghĩa là chúng sinh đều có sẵn cơ thiện căn, có thể theo cơ mà cảm ứng sự hóa đạo của Phật, còn Phật cũng có thể theo cơ mà đáp ứng. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 1 (Đại 35, 108 trung), nói: "Cơ và cảm ứng nhau, thì có hình tướng và lời nói xuất hiện". [X. Pháp hoa văn cú quyển 1 phần trên; Thung dung lục tắc 71]. CƠ CĂN Chỉ cơ có thể tiếp nhận giáo pháp, cũng chỉ căn tính tư chất của người ta. Còn gọi là Căn cơ. Hoặc gọi Căn, Cơ. Hàm ý có năng lực tu hành. Luận Nhị giáo quyển thượng (Đại 77, 375 thượng), nói: "Văn theo sự chấp kiến mà ẩn, nghĩa theo cơ căn mà hiện". [X. Thích ma ha diễn luận Q.1]. (xt. Cơ). CƠ CẬN TAI .... Là nạn đói. Phạm: durbhi-kwàntara kalpa. Còn gọi là Cơ cận kiếp, Cơ cận trung gian kiếp. Là một trong ba tai họa phát sinh vào thời kì kiếp trung. Ba tai họa là chiến tranh, bệnh dịch, nạn đói. Đến cuối thời kì kiếp Trung, khi tuổi thọ của người ta giảm xuống còn mười tuổi, lúc đó tâm người đầy dẫy tham, sân, si độc ác, hễ thấy nhau là sinh tâm hại nhau, những tà giáo tà thuyết đua nhau ngự trị, khiến tâm con người càng u mê tăm tối, coi nhau là kẻ thù, cướp giật lẫn nhau, cho nên trời rồng quở trách, nhiều năm kkông mưa, do đó thế gian mất mùa, phần lớn chết đói. [X. luận Câu xá Q.12]. (xt. Tam Tai). CƠ CƠ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ cơ của thầy và cơ của học trò. Lại tâm của thầy và tâm của trò ám hợp nhau, gọi là Cơ cơ tương CƠ CƠ

ứng, Cơ cơ tương phó, Cơ cơ đầu hợp. Bích nham lục tắc 50 (Đại 48,185 trung), nói: "Vượt qua thứ bậc, dứt hẳn phương tiện, cơ cơ ứng nhau, lời lời khế hợp". CƠ DUYÊN Cơ, căn cơ; Duyên, nhân duyên. Căn cơ của chúng sinh có đủ nhân duyên để tiếp nhận sự giáo hóa của Phật và Bồ tát, gọi là Cơ duyên. Việc nói pháp giáo hóa đều lấy cơ căn chín mùi làm duyên mà phát khởi. Ngoài ra, các Thiền sư khi dạy đệ tử, rất nhấn mạnh ở điểm thuận ứng các cơ duyên mà ban bố giáo pháp. Trấn châu Lâm tế Tuệ chiếu thiền sư ngữ lục (Đại 47,500 trung), nói: "Ông xem lông mày có bao nhiêu sợi là có bấy nhiêu cơ duyên, nếu người học không hiểu, thì đó là kẻ cuồng tâm". [X. kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.1; kinh Lục tổ đàn phẩm Cơ duyên; Pháp hoa huyền nghĩa Q.6 phần trên]. CƠ DỤNG Tiếng dùng trong Thiền lâm. Ý là dùng cơ mầu nhiệm. Các bậc Thiền sư đã triệt ngộ, dùng những phương pháp siêu việt hẳn lời nói, như hua gậy, dang tay, hoặc đánh, hoặc hét để giáo hóa, đưa người học tiến vào cảnh giới sâu thẳm của Thiền, gọi là Cơ dụng. Từ Lục tổ Tuệ năng trở về sau, phong cách này được lưu hành rộng rãi, trong đó, các ngài Mã tổ Đạo nhất, Bách trượng Hoài hải, Hoàng bá Hi vận, Lâm tế Nghĩa huyền v.v... đều trứ danh về cơ phong nghiêm khắc. Lâm gian lục quyển thượng (Vạn tục 148, 294 hạ), nói: "Chỉ có ngài Giang tây, Thạch đầu trở xuống, các bậc đại tông sư mới dùng cơ dụng để ứng vật. Nghe câu hỏi đáp của các ngài rì rầm, khiến người ngồi ngủ". [X. Mã tổ Đạo nhất thiền sư ngữ lục; Bách trượng Hoài hải thiền sư

ngữ lục; Cảnh đức truyền đăng lục Q.9; Hư đường hòa thượng ngữ lục Q.3; Bích nham lục tắc 4; Ngũ đăng hội nguyên Q.3]. CƠ ĐỐC GIÁO Nói theo nghĩa rộng thì Cơ đốc giáo

là chỉ chung các giáo phái thờ Jésus Christ làm Chúa cứu thế, bao gồm Thiên chúa giáo, Đông chính giáo, Tân giáo. Còn cái mà Trung quốc gọi là Cơ đốc giáo thì thông thường chỉ cho Tân giáo, là sản phẩm sau cuộc cải cách tôn giáo vào thế kỉ XVI, đó là nói theo nghĩa hẹp. Cơ đốc giáo là tôn giáo có tính thế giới, cùng với Phật giáo, Hồi giáo nói chung là ba tôn giáo lớn của thế giới. Tín đồ Cơ đốc giáo rải rắc khắp hoàn cầu, ảnh hưởng toàn thế giới, đặc biệt đối với lịch sử, chính trị, tư tưởng và nghệ thuật phương Tây, đã có ảnh hưởng rất lớn. Vào thế kỉ thứ I Tây lịch, Jésus người Do thái ở Palestine tuyên bố thế giới là do Thượng đế (chúa trời) sáng tạo. Cơ đốc giáo chủ trương từ khi thủy tổ của loài người đã phạm tội và phải chịu khổ trong tội lỗi, thì chỉ còn cách là tin vào Thượng đế và con của ngài là Jésus Christ thì mới có thể được cứu rỗi. Cơ đốc giáo lấy Cựu ước toàn thư (thừa kế kinh điển của Do thái giáo) và Tân ước toàn thư làm Thánh kinh. Nay chia một cách vắn tắt lịch sử phát triển của Cơ đốc giáo làm ba thời kì: Cổ đại, Trung cổ và Cận đại để khảo sát. 1. Cổ đại: tín đồ Cơ đốc vì không chịu tôn sùng hoàng đế La mã mà bị bách hại trong một thời gian dài. Đến năm 313 Tây lịch, Đại đế Quân sĩ thản đinh mới giải tỏa lệnh hạn chế đối với Cơ đốc giáo. Đến năm 337 thì Cơ đốc giáo trở thành quốc giáo của La mã. 2.Trung cổ: thế kỉ thứ V, đế quốc Tây La mã mất vào tay các bộ tộc mọi rợ, văn CƠ DUYÊN

hóa châu Âu thời thượng cổ rơi vào thời đại đen tối. Thời kì này, Cơ đốc giáo lãnh trọng trách giáo hóa xã hội, bảo tồn văn hóa, và gián tiếp xúc tiến việc phục hưng nền kinh tế, đối với văn minh châu Âu đã có những cống hiến rất lớn. Sau vì đế quốc La mã chia thành Đông, Tây, giáo hội phương Tây cũng theo đó mà phân li: năm 1054 chia làm giáo hội Hi lạp phương Đông (Đông chính giáo) và giáo hội La mã phương Tây (Công giáo tức Thiên chúa giáo). 3. Cận đại: từ thế kỉ XIV trở về sau, Thiên chúa giáo La mã dần dần hủ hóa. Cho nên, năm 1517, Mã đinh lộ đức (Martin Luther) phát động phong trào cải cách tôn giáo, do đó mà đẻ ra Tân giáo. Về sau, Tân giáo là gọi chung các giáo phái li khai với giáo hội Thiên chúa giáo La mã phương Tây, như Lộ đức phái, Cải cách phái, Anh quốc quốc giáo phái, Trưởng lão hội, Công lí hội, Quí cách hội, Tẩm tín hội v.v... Qua những chấn động ấy, Thiên chúa giáo cũng ra sức sửa đổi, nên đã manh nha cuộc vận động cải cách khác đối lại với cuộc cải cách trước, trong đó có Da tô hội là nổi bật hơn cả. Đến thế kỉ XIX, XX có sự vận động thống nhất các giáo phái, cố gắng liên kết các giáo hội Cơ đốc trên thế giới, xúc tiến công cuộc hợp tác. Cơ đốc giáo tuy chia thành Thiên chúa giáo, Đông chính giáo, Tân giáo, nhưng cơ sở tín ngưỡng vẫn chỉ là một vị thần duy nhất, tức là chúa Jésus Christ. Nay trình bày giáo nghĩa, lễ nghi sai khác của ba giáo như sau: I. Thiên chúa giáo La mã. Còn gọi là Thiên chúa giáo, Công giáo, La mã công giáo, Gia đặc lực giáo, cũng gọi Cựu giáo, để phân biệt với Tân giáo (Cơ đốc giáo sau cuộc cải cách tôn giáo). Giáo nghĩa cơ bản:

1. Mười điều răn của chúa trời: sùng kính Chúa trời, không được nhân danh chúa trời mà phát lời thề dối trá, không bỏ ngày xem lễ, hiếu kính cha mẹ, không giết người, không gian dâm, không ăn trộm, không làm chứng láo, không chiếm vợ người khác, không tham của của người khác. 2. Bốn qui luật Thánh giáo: dự lễ ngày Chúa nhật và ngày đại lễ Misa, tuân thủ kì chay do giáo hội qui định, mỗi năm ít nhất xưng tội một lần và nhận Thánh lễ, hết sức ủng hộ các kinh phí của giáo hội. 3. Bảy việc Thánh: rửa

tội, thêm sức, ăn bánh Thánh, giải tội, truyền chức Thánh, hôn nhân, xức dầu. 4. Đạo lí cơ bản mà giáo đồ phải tin: a. Thuyết sáng thế ba ngôi một thể, nghĩa là chỉ có một thể "Thần", nhưng trong gồm có ba ngôi Thánh, tức Thánh cha (Thượng đế), Thánh con (Jésus Christ) và Thánh linh. Thần sáng tạo ra vũ trụ vạn vật. b. Nguyên tội và cứu chuộc, nghĩa là người đầu tiên của thế gian là Adam đã không tuân theo lời chỉ dạy của thần mà phạm vào nguyên tội, vì thế tội của Adam truyền cho mọi người sinh ra trên thế giới. Thần sai người con độc nhất của Thần là Jésus Christ xuống cứu chuộc hết thảy tội ác cho con người (bao gồm nguyên tội và các tội sau này vì xúc phạm luật pháp của Thần mà có). Khi ở đời, Jésus dạy loài người tin tưởng nơi Thần và thành thật ăn năn để được cứu vớt. c. Bản chất của giáo hội: nghĩa là giáo hội tiếp nối Jésus Christ Cơ đốc để hoàn thành sứ mạng cứu rỗi người đời. d. Đời sau, nghĩa là sau khi thân này chết, linh hồn sẽ sinh lên Thiên đường, vào hỏa ngục hay xuống địa ngục. II. Đông chính giáo. Năm 1054, Đông chính giáo thoát li khỏi Thiên chúa giáo La mã mà độc lập, chủ yếu truyền bá ở Hi lạp,

Nga, Đông âu, Tây á. "Thánh kinh" và "Thánh truyền thống" là nguồn gốc của giáo nghĩa Đông chính giáo. Phái này cho CƠ ĐỐC GIÁO

rằng Thánh linh là do Thánh cha mà ra, khác với chủ trương của Thiên chúa giáo và các giáo hội phương tây khác cho rằng, Thánh linh là do Thánh cha và Thánh con mà ra. Trừ điểm này, còn các giáo nghĩa khác thì không sai khác mấy. Đông chính giáo cũng làm bảy việc Thánh, duy cách giải thích thì có hơi khác với Thiên chúa giáo. III.Tân giáo. Tức là Cơ đốc giáo theo nghĩa hẹp, bắt nguồn từ cuộc cải cách tôn giáo năm 1517. Bao gồm nhiều phái khác nhau. Cách thức lễ bái của các phái không phải là giống nhau hết, còn giáo nghĩa thì đại lược cũng giống với Thiên chúa giáo và Đông chính giáo, nhưng về mối quan hệ giữa thần và người thì Tân giáo có kiến giải đặc biệt khác. 1. Cho rằng con người muốn được cứu thì chỉ cần nhờ vào ân huệ của thần, chứ không như Thiên chúa giáo chủ trương tín đồ cũng có thể nhờ vào niềm tin và làm những việc thiện mà được cứu. 2. Cho rằng duy chỉ có Thánh kinh có đủ quyền uy chỉ đạo tín ngưỡng, còn Thiên chúa giáo và Đông chính giáo thì nhấn mạnh Thánh kinh và giáo hội truyền thống đều là cơ sở của tín ngưỡng. Cơ đốc giáo truyền vào Trung quốc, bắt đầu vào năm Trinh quán thứ 9 (635) đời Đường với phái Niếp tư thác lí, thời ấy gọi là Cảnh giáo ("cảnh" hàm ý là sáng sủa). Năm Hội xương thứ 5 (845), triều đình cấm tuyệt Phật giáo, Cảnh giáo cũng bị lây và tuyệt tích ở vùng trung nguyên. Đến đời Nguyên, Thiên chúa giáo và phái Niếp tư thác lí lại truyền vào, cả hai thông thường gọi là Dã lí khả ôn giáo, hoặc Thập tự giáo, nhưng không lưu truyền rộng, khi nhà Nguyên mất thì cũng đều dứt theo. Đến đời

Minh, Da tô hội lại một lần nữa truyền vào. Đến đời Thanh, vào khoảng cuộc chiến tranh nha phiến, các tông phái Tân giáo cũng lục tục truyền vào. Giáo sĩ truyền giáo của các tông phái đi sâu vào nội địa Trung quốc để mở rộng phạm vi truyền đạo, thành lập giáo hội, đồng thời, họ mở trường học các cấp, trường dạy người mù, câm, mở các viện dưỡng lão, viện cô nhi, cũng tổ chức việc dịch kinh sách, nghiên cứu Hán học, rồi dịch Tứ thư Ngũ kinh ra tiếng Anh; khoa học phương Tây cũng theo chân các giáo sĩ

truyền giáo mà du nhập Trung quốc, tóm lại, đối với cuộc giao lưu văn hóa và nghệ thuật, Cơ đốc giáo đã có nhiều ảnh hưởng sâu xa. CƠ GIÁO Chỉ cho căn cơ của chúng sinh và giáo pháp của Phật. Nghĩa là căn cơ chúng sinh sai biệt, đức Phật theo đó mà nói các giáo pháp sâu, cạn khác nhau. Lăng già a bạt đa la bảo kinh chú giải quyển 4 phần trên (Đại 39, 406 hạ), nói: "Nếu có duyên mà không nói thì chẳng lập được giáo pháp; nếu chẳng lập giáo, thì cơ Đại thừa, Tiểu thừa không có phần tu chứng. Như vậy thì ai là người độ, ai là người được độ mà kiến lập cơ giáo?" [X. Pháp hoa văn cú Q.1 phần trên; Hoa nghiêm huyền đàm Q.4; An lạc tập Q.thượng]. CƠ GIÁO TƯƠNG ỨNG Chỉ giáo pháp của đức Phật và căn cơ của chúng sinh ứng hợp nhau. Cũng gọi là Cơ pháp tương ứng, Thời giáo tương ứng. Tại Trung quốc và Nhật bản, với sự phổ biến của tư tưởng mạt pháp, thuyết Cơ giáo tương ứng lại càng thêm hưng thịnh. CƠ KIẾN Nghĩa là theo cơ mà cảm thấy. Vì căn cơ của chúng sinh khác nhau, nên cõi nước CƠ GIÁO

và thân Phật mà chúng sinh thấy cũng bất đồng, đó đều do cơ mà cảm thấy. Tông kính lục quyển 21 (Đại 48, 532 thượng), nói: "Cõi Tha thụ dụng và cõi Biến hóa chứng ngay trước mắt, tên cũng tương tự như nhau, nhưng theo căn cơ mà thấy khác". CƠ NĂNG (1618 - ?) Vị tăng tông Lâm tế cuối đời Minh. Người Hoàng cương, Hồ bắc, họ Khang, tự Thiên tắc, hiệu Tịnh thiện. Sư xuống tóc tại chùa An quốc lúc còn nhỏ, sau khi thụ giới ở Phủ nham, sư đi tham vấn khắp miền Nam chiết. Yết kiến ngài Vạn như Thông vi chùa Long trì, và dưới tòa ngài Sơn ông Đạo mân tại chùa Vạn thọ núi Đạo tràng mà lãnh hội giáo chỉ sâu kín. Sau sư về Nghĩa thủy, dựng am trên núi Ngữ kì ở hơn ba mươi năm. Lại nghe tin ngài Sơn đạc Chân tại giảng pháp ở chùa Năng nhân trên núi Hoa quế (Hồ bắc), sư đến yết kiến và nối pháp ngài Sơn đạc. Sư tịch năm nào không rõ, chỉ biết năm Khang hi 16 (1677), sư được sáu mươi tuổi. Có Thiên tắc Năng thiền sư ngữ lục một quyển lưu hành ở đời. CƠ NGHI Nghĩa là chúng sinh đều có thiện căn, cho nên muốn hóa độ thì tùy trình độ mà đặt ra giáo pháp thích nghi. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 1 phần dưới (Đại 33, 691 thượng), nói: "Giáo vốn ứng cơ, vì cơ nghi bất đồng, cho nên mỗi bộ đều nói khác nhau". CƠ NGỮ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ câu nói khế hợp với cơ pháp thần diệu. Vì nói pháp phải có hai điều kiện: hợp lí, hợp cơ; văn và nghĩa đều sáng tỏ, gọi là lí, quên lời nói mà chỉ khế hợp, gọi là cơ. Sơn am tạp lục quyển thượng (Vạn tục 148, 168 hạ), nói: "Đến Kính sơn ra mắt ngài Vô chuẩn,

cơ ngữ hợp nhau, cho vào nhà, muốn trao cho chức Tạng chủ". CƠ NHƯ (1632 - ?) Vị tăng tông Lâm tế cuối đời Minh. Người Thượng hải, họ Phan, hiệu Cổ lâm. Có chí xuất gia từ nhỏ. Mười sáu tuổi cha mất, bèn theo Duy nhất xuống tóc. Chưa bao lâu sư tham yết các ngài Nhị ẩn Hành mật, Tính không Hành trăn. Sau sư tham lễ ngài Trúc am Chân diễn ở Ngẫu am và được nối pháp. Năm Khang hi thứ 9 (1670), sư trụ trì Liên hoa thiền viện tại trấn Kim thự, Tô châu. Có Liên hoa Cổ lâm thiền sư ngữ lục 4 quyển truyền ở đời. Năm tịch và tuổi thọ đều không rõ, chỉ biết năm Khang hi 19, sư được bốn mươi chín tuổi. [X. Ngũ đăng toàn thư Q.102]. CƠ PHÁP Căn cơ của chúng sinh và giáo pháp của Phật nói chung lại. Pháp là năng bị, năng hóa, sở tín, nghĩa là pháp khế hợp với cơ, hóa độ cơ và được cơ tin nhận. Cơ là sở bị, sở hóa, năng tín, nghĩa là cơ được khế hợp với pháp, được pháp hóa độ và hay tin nhận pháp. Cả hai đối nhau mà không lìa nhau. CƠ PHÁP NHẤT THỂ Tiếng dùng của Chân tông và phái Tây sơn thuộc tông Tịnh

độ Nhật bản. Đây là căn cứ theo "Lục tự thích" trong Quán kinh sớ Huyền nghĩa phần của ngài Thiện đạo. Cơ là chúng sinh hoặc lòng tin của chúng sinh đối với Phật; Pháp là Phật A di đà, hoặc sức cứu độ chúng sinh của Phật CƠ PHÁP NHẤT THỂ

A di đà. Ý nói cơ của chúng sinh và giáo pháp của Phật Di đà là một thể không hai. Phái Tây sơn cho rằng, lòng từ bi cứu giúp chúng sinh của Phật A di đà là nhân để chúng sinh được vãng sinh thế giới Cực lạc. Lòng từ bi của Phật A di đà thường tác động mà không lìa chúng sinh, cho nên, khi tâm của chúng sinh xưng niệm "Na mô A di đà Phật" và lòng từ bi của đức Phật A di đà trở thành một thể, thì mới thành tựu được thể hành của sáu chữ danh hiệu "Na mô A di đà Phật", sự quan hệ này gọi là cơ pháp nhất thể. Chân tông chủ trương, lòng từ bi của Phật muốn cứu độ chúng sinh, được thể hiện qua danh hiệu "Na mô A di đà Phật", chúng sinh đối với danh hiệu của Ngài đã thành tựu lòng tin; nhờ đó, lòng tin và sức Phật trong danh hiệu trở thành một thể, cho nên gọi là Cơ pháp nhất thể. Lại đương khi danh hiệu của Phật chuyển thành lòng tin của chúng sinh, thì cái tâm phàm phu của chúng sinh và tâm Phật thành là một thể, tình huống đặc biệt này được gọi là Phật phàm nhất thể. [X. An tâm quyết định sao Q.đầu; Nguyện nguyện sao; Hán quang loại tụ Q.1; Quán kinh định thiện nghĩa bí sao Q.4]. CƠ PHONG Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cũng gọi là Thiền cơ. Cơ, chỉ tác dụng tâm do sự tiếp nhận giáo pháp khơi dậy mà hoạt động, hoặc là cái cơ nghi khế hợp với chân lí. Phong, chỉ trạng thái bén nhạy lanh lẹ của then máy Thiền. Ý nói khi thầy tiếp dẫn học trò, hoặc Thiền tăng đối cơ với người khác, ý thường ẩn kín, không một dấu ấn nào có thể được tìm thấy, ngay cả những lời nói có tính luận

lí cũng không thể biểu hiện cái cảnh giới của chính họ hoặc để khảo nghiệm đối phương. Lâm gian lục quyển hạ (Vạn tục 148, 317 hạ), nói: "Vân am rất khen ngợi nói rằng cơ phong của người ấy không kém gì Anh thiệu vũ". Lại khi hình dung cơ phong sắc bén lanh lẹ, khiến người phải kính sợ mà xa lánh, thì gọi là Cơ phong tiễu tuấn (cơ phong cao chót vót và lởm chởm). Thạch khê Tâm nguyệt thiền sư ngữ lục quyển thượng (Vạn tục 123, 22 hạ), nói: "Nếu quê mùa mà kiến giải sâu xa, cơ phong tiễu tuấn, thì đó chính là thuốc dở mà thầy giỏi". CƠ QUAN Tiếng dùng trong Thiền lâm. Là cơ pháp mà thầy thuận theo căn cơ của trò đặt ra để giúp học trò khai ngộ. Cũng tức là công án, thoại đầu, hoặc là bổng hát (đánh, hét). Cũng tức là thầy thường dùng tắc công án xưa, một tiếng hét, một cái đánh để tiếp hóa học trò, gọi là Cơ quan. Bích nham lục tắc 42 (Đại 48, 179 hạ), nói: "Đập hòn tuyết, đập hòn tuyết, cơ quan Bàng lão chẳng nắm được, cõi trời cõi người không tự biết, trong mắt trong tai đều không dính, Bồ đề đạt ma khó biện biệt". [X. Thung dung lục tắc 49]. CƠ QUAN MỘC NHÂN Thí dụ sự hư giả của năm uẩn. Mộc nhân, nghĩa là người gỗ. Thân tâm của người ta do sự hòa hợp giả tạm của năm uẩn mà hình thành, không có tự tính, giống như người gỗ, vì thế dùng Cơ quan mộc nhân để thí du. Luận Đại trí độ quyển 6 (Đại 25,103 thượng), nói: "Đều không có tác giả, việc ấy là ảo mà! Là cơ quan người gỗ, là việc trong chiêm bao". [X. Vĩnh gia chứng đạo ca]. CƠ PHONG

CƠ THÁN TÀ NGHĨA Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Là một trong hai mươi tà nghĩa mà Tịnh độ chân tông Nhật bản gọi là "Cựu nhị thập tà nghĩa". Tịnh độ chân tông

gọi pháp nghĩa phản bội sự truyền thừa của tổ sư là tà nghĩa, hoặc là dị an tâm. Khoảng năm Vĩnh thái (Nhật bản) thứ 7 (1778), các học giả phái chùa Bản nguyện thuộc Chân tông, nêu lên hai mươi thứ tà nghĩa dị đoan trong nội bộ tông phái mình, tức là hai mươi tà nghĩa cũ. Sau ngài Nam khê lại góp nhặt hai mươi tà nghĩa mới nữa mà thành bốn mươi. Đại khái những tà nghĩa ấy bảo rằng, lũ chúng ta là phàm phu bỉ lậu, tội ác sâu nặng, lí đáng phải tự xét; nhưng đây thực là chính cơ của bản nguyện, nhờ đó mà chắc chắn sẽ được vãng sinh. Tuy nhờ vào thệ nguyện rộng lớn của Phật Di đà, nhưng cũng như hình vẽ trên mặt nước, chẳng thể còn mãi, nên chẳng cần ỷ lại vào Phật Di đà, mà chỉ cần tự than thương cho cái căn cơ bỉ lậu của mình là được. Chủ trương này với Duy tín cơ (cơ chỉ cần niềm tin) trong hai mươi tà nghĩa mới, về phương diện tâm tướng, rất là giống nhau. CƠ TIÊN Tiếng dùng trong Thiền lâm. Còn gọi là Cơ tiền. Nguyên chỉ điềm báo trước về cơ sự. Trong Thiền lâm, Cơ tiên được dùng để hình dung cái trạng thái trước khi một ý niệm chưa động, một lời nói chưa phát. Ý nói trước khi tình thức phân biệt của người ta vẫn chưa khởi động. Dụng ngữ đồng loại là "Trước khi trời đất chưa mở". Như tịnh hòa thượng ngữ lục quyển hạ (Đại 48, 131 thượng), nói: "Nắm chặt một cục phấn trời đất, người lớn bị kẻ nhỏ lừa; nếu Cơ tiên có đủ mắt cơ tiên, ra tay trước thì đâu đến nỗi!". CƠ TÍNH

Chỉ tính chất căn cơ của chúng sinh. Khi đức Phật nói pháp, thường tùy căn tính bất đồng của chúng sinh mà nói giáo pháp. Kim quang minh tối thắng vương kinh sớ quyển 1 (Đại39,138 hạ), nói: "Khi Phật nói pháp, do tâm bình đẳng quan sát, xem cơ tính của chúng sinh, nói những điều chúng muốn nghe, khiến ai cũng thấy Phật chỉ nói cho một mình mình". [X. kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.1]. CƠ TỌA Là một cách ngồi. Khoanh chân trái lại, đầu gối bên phải dựng lên và hơi ngả ra, gót chân phải đạp lên trên lòng bàn chân trái. Do đó, khoảng giữa hai chân trông dống như cái thúng, cho nên gọi là Cơ tọa (cơ: cái thúng). Trong Mật giáo, khi hành giả tu các phép Trừ tai, Kính ái thì dùng cách ngồi này. Đây là cách ngồi của bồ tát Kim cương tỏa và bồ tát Như ý luân Quan thế âm trên Thai tạng giới mạn đồ la. [X. Bí tạp kí; Bí tạng kí tư bản sao Q.2] CƠ ỨNG Cơ là căn cơ của chúng sinh; Ứng là ứng cơ hóa đạo của Như Lai. Vì chúng sinh đều có căn lành, cho nên Phật tùy cơ mà ứng hóa. Pháp hoa văn cú quyển 1 phần trên (Đại 34, 3 hạ), nói: "Tin thì bàn về cơ, mà thấy thì là ứng". [X.Tông kinh lục Q.3]. Cơ Tọa CƠ ỨNG

CƠ YẾU Cơ là then máy; Yếu là mấu chốt. Cũng gọi là Yếu cơ. Tục cao tăng truyện quyển 4 (Đại 50, 457 thượng), nói: "Đạt đến chỗ tinh vi của không, có là thấu suốt được cái then chốt của sinh, diệt". Hoành trí thiền sư quảng lục quyển 8 (Đại 48, 98 thượng), nói: "Chỗ then chốt của Phật tổ, là không cần tiếp xúc với sự vật mà vẫn biết, vẫn soi sáng". CÙ BA ..... Phạm: Gopa. I. Cù ba. Tên vị A la hán ra đời tại Ấn độ khoảng một trăm năm sau đức Phật nhập diệt, gọi là Cù ba A la hán (Phạm: Gopàrhat). Là tác giả của Thánh giáo yếu thực luận, đề xướng thuyết Hữu ngã nhân, cùng với Thức thân túc luận của A la hán Đề bà thiết ma (chủ trương Vô ngã nhân) đã dấy lên cuộc tranh luận lớn. Nhưng Thánh giáo yếu thực luận nay đã thất truyền. [X. Đại đường tây vực kí Q.5 mục Tất sách ca quốc]. II. Cù ba. Tên vị luận sư ra đời tại Ấn độ khoảng chín trăm năm sau Phật nhập diệt. Là em của ngài Thế thân, sư có viết Duy thức nhị thập luận thích, nhưng nay

không còn. [X. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần cuối; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu]. III. Cù ba. Còn gọi là Cù bà. Cứ theo kinh Thập nhị du chép, thì Cù ba là con gái của trưởng giả Thủy quang thuộc họ Xá di tại Ấn độ đời xưa, là đệ nhất phu nhân của Thái tử Tất đạt đa. (xt. Cù Di). CÙ BA LA LONG VƯƠNG Cù bà la, Phạm, Pàli: Gopàla. Dịch ý là chăn bò, che chở đất nước. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 2 chép, thì vua rồng

Cù ba la ở trong hang rồng tại nước Na yết la hạt thuộc bắc Ấn độ. Tiền thân của rồng này chuyên việc chăn bò để lấy sữa cho nhà vua, vì dâng vua không đúng phép bị vua khiển trách nên ôm lòng oán giận và thề nguyền kiếp sau sẽ làm rồng dữ để phá nước hại vua, rồi tự đập đầu vào vách đá mà chết. Sau, Cù ba la sinh làm Đại long vương, ở trong hang núi. Đức Như lai vì thương nước ấy sắp bị rồng làm hại, bèn dùng sức thần thông từ miền trung Ấn độ đến cảm hóa con rồng này. Rồng thấy đức Như lai liền bỏ tâm độc ác và thụ giới không sát sinh, nguyện mãi mãi hộ trì chính pháp. Trước khi Như lai nhập diệt, để lại hình ảnh trên vách đá trong hang, dặn rồng khi nào tâm độc ác dấy lên thì nhìn vào hình bóng ấy, ác tâm sẽ diệt, và sai năm vị La hán thường nhận sự cúng dường của Long vương. Nơi Long vương ở gọi là hang rồng Cù ba la và những hang đá nhỏ gần đấy đều là nơi các đệ tử Phật nhập định. [X. kinh Quán Phật tam muội hải Q.6; kinh Phật bản hạnh Q.1; Cao tăng pháp hiển truyện; Lịch đại tam bảo kỉ Q.7]. CÙ CHIẾT LA QUỐC ... Cù chiết la, Phạm:Gurjara. Một Vương quốc xưa tại miền tây Ấn độ. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 11 chép, thì đô thành nước này là Tì la ma la, thổ nghi, phong tục giống với nước Tô thích tha, dân cư đông đúc, gia sản phong phú, phần đông thờ ngoại đạo, ít người tin Phật pháp. Có một ngôi già lam, với hơn trăm vị tăng, đều học tập giáo pháp Thuyết nhất thiết hữu bộ Tiểu thừa, có vài chục đền thờ trời, dị đạo ở lẫn lộn. Nhà vua thuộc dòng Sát đế lợi, trí dũng cao xa, thâm tín Phật pháp. Vị trí nước này ở vào khoảng phía bắc Kutch CƠ YẾU

thiên, Phong thiên, Địa thiên, La sát thiên và Y xá na thiên v.v. . . của Kim cương bộ thuộc viện Ngoài trong mạn đồ la Thai tạng giới là tòa Cù du, hình tròn, mặt bằng phẳng, trong vẽ hoa văn, hoặc viền chung quanh có tua rủ xuống. Về mặt điêu khắc, thì thông thường là tòa ngồi hình phú bát (bát úp), chung quanh cũng trang sức bằng các tua rủ xuống với những màu sắc sặc sỡ. CÙ ĐÀ NI CHÂU Cù đà ni, Phạm:Godànìya. Cũng gọi là Cù da ni châu, Cù đà ni da châu, Cù dạ ni châu, Cù già ni châu. Dịch ý là Ngưu hóa châu, Ngưu thí châu. Là một trong bốn châu ở quanh núi Tu di. Vì châu này nằm về phía tây núi Tu di và dùng bò làm tiền tệ để giao dịch cho nên còn gọi là Tây ngưu hóa châu (Phạm: Apara-godànìya, dịch âm là A bát lị cù đà ni), hoặc gọi là Tây Cù da ni, Tây châu. Nguyên do của cái tên Ngưu hóa, cứ theo kinh Khởi thế quyển 1 chép, thì vì ở dưới cây Trấn đầu ca tại châu này có một con bò bằng đá; Huyền ứng âm nghĩa quyển 12 nói, phần đông người châu này dùng bò để trao đổi, đồng thời, cũng chấp nhận cả thuyết bò bằng đá, lại cứ theo Trường a hàm quyển 18 kinh Thế kí chép, thì châu này hình bán nguyệt, rộng tám nghìn do tuần, khuôn mặt của dân cư cũng như hình bán nguyệt, thân cao độ 3,5 khuỷu tay, thọ hai trăm tuổi, thường dùng bò, dê, ngọc ma ni làm vật trao đổi. Luận Câu xá quyển 11 thì nói, châu này hình thể giống như trăng tròn, mặt người cũng vậy, thân cao mười sáu khuỷu tay, sống năm trăm

năm. Tóm lại, châu Cù đà ni đại khái là một loại cõi nước do thế giới quan của người Ấn độ xưa căn cứ theo thuyết "Núi Tu di" mà đặt ra, nội dung của nó tuy do người Ấn độ giả tưởng, nhưng vấn đề các dân tộc châu Á

ngày xưa dùng bò làm vật giao dịch, hoặc và mạn tây nam tiểu bang Rajputana hiện nay. [X. Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.4; A. Cunningham: The Ancient Geography of India]. CÙ DI ..... Phạm,Pàli: Gopì, Gopikà,hoặcGopà, dịch âm là Cù ti, Cầu di, Cù ba, Cù tì da, Kiều tỉ ca. Dịch ý là Ngưu hộ, Mật hạnh, Minh nữ, Thủ hộ địa, Phú chướng. Là vợ của Thái tử Tất đạt. Về sự xuất thân của bà, các kinh nói khác nhau. Theo kinh Tu hành bản khởi quyển thượng chép, thì Cầu di là con gái vua Thiện giác; dung nhan xinh đẹp, rực rỡ, thiên hạ ít ai sánh kịp. Còn cứ theo kinh Thập nhị du, thì Cù di là con gái của trưởng giả Thủy quang thuộc họ Xá di, sinh vào lúc mặt trời sắp lặn, ánh sáng còn rớt lại rọi vào trong nhà sáng rực, cha mẹ mới đặt tên là Minh nữ. Về vợ của thái tử Tất đạt thì từ xưa cũng có nhiều thuyết. Luận Đại trí độ quyển 17, dẫn kinh La hầu la mẫu bản sinh, nói rằng, vợ của Thái tử là Cù tì da, Da du đà la, và bảo Da du đà la là mẹ ruột của La hầu la. Hữu bộ tì nại da Phá tăng sự quyển 3 nêu tên ba phu nhân là: Lộc vương, Kiều tỉ ca, Da du đà la và cho Da du đà la là vị phu nhân đầu tiên, nhưng trong kinh Thập nhị du thì lại đặt Cù di vào hàng đệ nhất phu nhân của Thái tử. [X. kinh Thái tử thụy ứng bản khởi Q.thượng; kinh Phật bản hạnh tập Q.13; kinh Chúng hứa ma ha đế Q.4; kinh Lục độ tập Q.5; Hữu bộ tì nại da Q.18; luận Đại trí độ Q.33, Q.35]. CÙ DU TỌA ... Tòa ngồi trải đệm lông. Cũng gọi là Chiên cù tọa. Là tòa ngồi đặc biệt của chư tôn thuộc bộ Thiên. Trong các tranh vẽ, thì tòa ngồi của chư tôn Hỏa thiên, Thủy CÙ ĐÀ NI CHÂU

trên tiền tệ có khắc hình con bò, là một vấn đề sử thực có thể khảo cứu; hoặc là các nước Ấn độ đã thần hóa các nước phương Tây mà sản sinh ra thuyết này? [X. kinh Đại lâu thán Q.1; luận Du già sư địa Q.2; Đại đường tây vực kí Q.1; Tuệ uyển âm nghĩa Q.1]. (xt. Tứ Châu). CÙ ĐÀM Cù đàm, Phạm: Gautama hoặc Gotama, Pàli: Gotama. Là một họ trong các dòng Sát đế lợi tại Ấn độ, con cháu người tiên Cù đàm, tức là họ gốc của đức Thích tôn. Cũng gọi là Cầu đàm, Kiều đáp ma, Cù đáp ma, Câu đàm, Cụ đàm. Dịch ý là đất tốt nhất, đất bùn, giống đất, bò ám, giống phẩn bò, diệt ác, giống mặt trời, giống mía, A nghĩ la sa (Phạm: Aígirasa). Về nguồn gốc của dòng họ Cù đàm, cứ theo kinh Thập nhị du chép, thì ở một kiếp lâu xa trong quá khứ, có một vị Bồ tát làm vua, cha mẹ mất sớm, bèn nhường ngôi cho em rồi theo học đạo với một người Bà la môn, ở trong vườn mía, người đời gọi thầy của Bồ tát là "Đại Cù đàm", gọi Bồ tát là "Tiểu Cù đàm". Thời ấy có năm trăm tên cướp lấy của nhà quan, trên đường tẩu thoát, chạy qua vườn mía, đánh rơi những đồ lấy được trong vườn, người đuổi bắt theo dấu tìm đến nơi, thấy thế bèn cho Bồ tát là tên cướp, rồi dùng tên bắn Bồ tát, máu chảy lênh láng mặt đất. Đại Cù đàm dùng thiên nhãn thấy suốt, thương xót khóc lóc, vạt lấy máu còn đọng trên mặt đất, trộn với bùn đựng vào hai chiếc bát nhỏ, đặt ở hai bên trong vườn mà chú nguyện rằng: nếu Cù đàm có lòng thành thì thiên thần sẽ biến máu thành người. Mười tháng sau, chiếc bát bên trái hóa thành con trai, chiếc bên phải hóa thành con gái và từ đó lấy họ là

Cù đàm. Lại Đại nhật kinh sớ quyển thứ 16 chép, người tiên Cù đàm làm dâm giữa hư không, có giọt nước nhơ bẩn rơi xuống mặt đất, mọc thành hai cây mía, sau đó nhờ ánh quang hợp của mặt trời mà sinh ra hai người con, một người trong đó làm vua họ Thích. Cho nên, tương truyền người tiên Cù đàm là thủy tổ của họ Thích ca, và dòng họ Thích cũng nhân thế mà được gọi là giống Cam giá (cây mía). Ngoài ra, Câu xá luận kí quyển 27, Trung quán luận sớ quyển 10 phần cuối và kinh Chúng hứa ma la đế quyển 2 đều có ghi chép sự tích này. Về nghĩa của tiếng Cù đàm, thì Pháp hoa văn cú quyển 1 phần dưới (Đại 34, 15 trung), nói: "Cù đàm, Hán dịch là thuần túy, hiền lành, cũng gọi là xá di; Xá di nghĩa là giống họ cao sang". Cứ theo Tuệ uyển âm nghĩa quyển thượng nói, "Cù" nghĩa là đất, "Đáp ma" nghĩa là hơn hết; nghĩa là trong loài người trên mặt đất, giòng họ này là hơn hết. Còn theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển 25 nói, thì giòng vua này vì dân mà trừ họa, cho nên cũng gọi là diệt ác. Vì Gotama vốn là họ của người tiên Cù đàm tại Ấn độ thời thái cổ, cho nên con cháu của ông được gọi là Gautama. Trong đây, go (cù) nghĩa là "bò", hoặc ku (cù) nghĩa là "đất đai", tama nghĩa là "trên hết" , cho nên dịch là "đất hơn hết", hoặc dịch là "đất bùn", "giống đất". Lại Tamas nghĩa là "tối đen", cho nên có các từ dịch là "bò tối" "phẩn bò". Vì Gotama trong tiếng Phạm, bao hàm các nghĩa như trên, cho nên tại Ấn độ ngày xưa đã diễn sinh ra nhiều loại thần thoại. Ngoài ra, cũng có thuyết bảo gotama là chỉ cho con bò to lớn nhất, nên được dùng làm tiếng tôn xưng người. Tóm lại, đây cũng là sự giải thích bắt nguồn từ phong tục Ấn độ từ ngàn xưa đã quí trọng con bò coi là vật thiêng liêng. [X. kinh Phật

bản hạnh tập Q.5; Thích ca phổ Q.1; Hi CÙ ĐÀM

lân âm nghĩa Q.6; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.1]. CÙ ĐÀM DI Phạm: Gautamì, Pàli: Gotamì. Cũng gọi là Kiều đàm di, Cù đáp di, Kiều đáp di, hoặc nói là Cù di, Cầu di. Là một họ thuộc giòng Sát đế lợi tại Ấn độ, tức tiếng để gọi người đàn bà Cù đàm (Phạm: Gautama), là tiếng gọi chung những người đàn bà thuộc giòng Thích ca. Trong các kinh, bà dì của Phật là Ma ha ba xà ba đề (Phạm:Mahàprajàpatì) được đặc biệt tôn xưng là Cù đàm di. [X. kinh Thập nhị du; Pháp hoa kinh huyền tán Q.9 phần đầu; Tuệ lâm âm nghĩa Q.25]. (xt. Cù Đàm). CÙ ĐÀM PHÁP TRÍ Phạm: Gautama Dharmajĩàna. Cũng gọi là Đạt ma xà na, Đạt ma bát nhã, Pháp trí. Là vị cư sĩ dịch kinh vào đời Tùy, người ở thành Ba la nại thuộc trung Ấn độ, tinh thông tiếng Phạm. Cha tên là Bát nhã lưu chi, cả hai cha con đều theo việc truyền dịch kinh. Cuối đời Bắc Tề, ông nhận chức Chiêu huyền đô thống. Nhà Tề mất, Phật pháp cũng bị hủy diệt, ông được chuyển sang giữ chức Quận thú Dương xuyên. Sau lại được vua triệu hồi để dịch kinh. Năm Khai hoàng thứ 2 (582) đời Văn đế nhà Tùy, ông dịch kinh Nghiệp báo sai biệt 1 quyển tại chùa Đại hưng thiện. Về các sự tích khác và năm sinh năm mất đều không rõ. [X. Tục cao tăng truyện Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.12; Khai nguyên thích giáo lục Q.7]. CÙ ĐÀM TIÊN Cù đàm, Phạm: Gautama hoặc Gotama, Pàli: Gotama. Người tiên ở thời đại thái cổ tại Ấn độ. Còn gọi là Cù đàm đại tiên, Kiều đáp ma tiên. Một trong bảy

đại tiên, một trong mười Bát la xà bát để. Người tiên này giỏi chú thuật, từng viết luận Nhật minh. Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 16 chép, thì tiên Cù đàm hành dâm giữa hư không, hai giọt nước bẩn rơi xuống mặt đất, từ đó mọc lên cây mía, nhờ ánh quang hợp

của mặt trời sinh ra hai con, một người trong đó làm vua họ Thích ca, và dòng giống Thích ca nhân đó cũng được gọi là giống mía. Về sự tích của vị tiên này, kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) quyển 39, kinh Bồ tát bản duyên quyển trung chép, tiên Cù đàm hiện đại thần thông biến làm thân Đế thích trong mười hai năm, rồi biến thân Đế thích thành hình con dê với một nghìn nữ căn trên mình. Truyện tích này rất giống với truyền thuyết trong thần thoại Bà la môn nói rằng, vợ Cù đàm tư thông với trời Đế thích, Cù đàm nổi giận, đuổi vợ vào rừng, đồng thời thêm một nghìn nữ căn trên thân Đế thích. Trong Mật giáo, tiên Cù đàm là một trong năm vị tiên họ hàng của Hỏa thiên, được đặt ở phương nam trong viện Kim cương bộ ngoài của Thai tạng giới, ở sau tiên A chi la (Phạm: Aígiras). Chủng tử là (yaư), hình tượng màu đỏ, tay trái cầm cái bình, tay phải dơ thẳng, ngón tay cái đặt vào đốt giữa của ngón vô danh; đặt ở trước ngực. [X. kinh Đại khổng tước chú vương Q.hạ; Thích ca phổ Q.1; Thai tạng giới thất tập Q.hạ] Tiên Cù đàm (Mạn Đồ La Thai Tạng Giới) CÙ ĐÀM TIÊN

CÙ MA DI ..... Phạm,Pàli: gomaya. Còn gọi là Cự ma. Chỉ phân bò. Từ ngàn xưa, người Ấn độ coi con bò là vật tượng trưng cho Thần thánh, và cho phân bò là sạch sẽ nhất, nên thường trát phân bò lên đàn tế cho sạch đàn. Phong tục này sau được Mật giáo thu dụng, khi đắp đàn tu pháp, hứng lấy Cù ma di và Cù mô đát la (Phạm: gomùtra, nước đái bò) chưa rơi xuống đất, trộn lẫn với nhau rồi trát lên đàn. Hoặc bỏ Cù ma di vào lò hương để làm vật cúng Hộ ma. Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 4 chép, nói theo ý nghĩa nông cạn, thì lấy phân và nước giải của bò là thuận theo phong tục của phương ấy cho là sạch sẽ; còn theo ý nghĩa sâu xa bí mật, thì Cù chỉ cho hành, vì vào cửa chữ A, là các pháp vô hành; Ma chỉ cho ngã; Di chỉ cho thừa. Tức là các pháp vô hành, là vì hết thảy pháp ngã đều không thể được, nếu đã không có ngã thì chẳng có thừa và người thừa, đó tức là Đại thừa. Nếu người tu hành có thể giữ được tâm thanh tịnh như thế, thì có thể rốt ráo thanh tịnh, xa lìa các chướng ngại. Lại theo kinh Đà la ni tập quyển 9, thì lấy phân bò sạch đốt lên có thể trừ khử mùi hôi hám. Kinh Thiên thủ thiên nhãn quan thế âm bồ tát trị bệnh hợp dược cũng ghi, Cù ma di có thể chữa các bệnh ngoài da và bệnh bí tiện. [X. kinh Kim cương thọ mệnh đà la ni; Kiến lập mạn đồ la hộ ma nghi quĩ; Tuệ lâm âm nghĩa Q.36]. CÙ MÔ ĐÁT LA Phạm:gomùtra. Dịch là nước tiểu bò. Mật giáo khi làm đàn tu pháp, lấy nước tiểu bò trộn lẫn với Cù ma di (Phạm: gomaya, phân bò) rồi bôi lên đàn cho sạch đàn.

Theo Đại nhật kinh nghĩa thích diễn bí sao quyển 1 chép, lấy Cù ma di và Cù mô đát la hòa với nhau để làm sạch đàn giới, đó là nghĩa nông cạn, nhưng nói theo ý nghĩa sâu xa bí mật, thì Cù ma di là chỉ các pháp không làm, vì hết thảy pháp ngã đều không thể được, nếu không có ngã, thì không có cái để thừa và người thừa. Đát la là chỉ nghĩa như như xa lìa bụi nhỏ, cũng tức là thực tướng của tâm. Do đó, nếu người tu hành có thể kiến tạo đại bi mạn đồ la trong tâm như thế, dùng phẩn và giải như như lìa bụi nhỏ mà làm sạch tâm địa, thì có thể rốt ráo trong sạch, xa lìa mọi chướng ngại. [X. Đại nhật kinh sớ Q.4; Phạm ngữ tạp danh]. CÙ NHỮ TẮC ..... Người Thường thục, Giang tô đời Minh. Tự Nguyên lập. Hiệu Na la quật học nhân, còn gọi là Bàn đàm. Nối nghiệp cha làm quan đến chức chủ sự bộ Hình, ra Tri phủ Thần châu, lãnh chức Trường lô diêm vận sứ, sau thăng đến chức Thái bộc thiếu khanh. Ông thông minh từ thủa nhỏ, đọc

rộng nhớ dai, thông suốt nội ngoại điển. Ông giao du với các ngài Tử bá, Mật tạng, Tán mộc. Và nghe phép Thiền với ngài Quản đông minh ở chùa Trúc đường. Về sau, Thiền sư Tử bá Chân khả khắc Đại tạng ở Kính sơn, Nhữ tắc khuyến hóa các thiện tín cùng chung góp sức vào việc này, ông lại thề nguyền trước Phật xin gánh vác Pháp tạng. Năm Vạn lịch 30 (1602), ông thu tập pháp ngữ của các Thiền sư nhiều đời thành Chỉ nguyệt lục 30 quyển, lưu hành ở đời. Năm Khang hi 18 (1679), Niếp tiên biên soạn Tục chỉ nguyệt lục 20 quyển để tiếp theo sách của họ Cù. Ông có các tác phẩm: Thạch kinh đại học chất nghi, Binh lược toản yếu, Quynh khanh tập v.v... Năm sinh năm mất của ông đều không rõ. [X. CÙ MA DI

Minh sử Q.216; Minh nhân tiểu truyện Q.4; Minh sử kỉ sự Q.28]. CÙ SÍ LA ĐIỂU Cù sí la, Phạm,Pàli: kokila. Tên khoa học là Cucula indicus. Chim đỗ quyên sắc đen sinh sản ở Ấn độ. Cũng gọi là Câu sí la điểu, Cư chỉ la điểu, Cù chỉ la điểu, Câu kì la điểu, Cưu di la điểu, Cụ sử la điểu. Dịch ý là chim âu, chim mắt đẹp, chim tiếng tốt, chim giọng hay. Loài chim này hót rất hay, nhưng hình ngoài thì xấu xí, tên chim được đặt theo giọng hót và phần nhiều sống ở nơi rừng rậm. [X. kinh Đại bảo tích Q.32; Huyền ứng âm nghĩa Q.12; Tuệ lâm âm nghĩa Q.12, Q.67]. CÙ SƯ LA ..... . Phạm:ghowila, Pàli: Ghosita. Còn gọi là Cù tư la, Cù sử la, Cụ sử la. Dịch ý là tiếng hay, giọng dịu dàng. Là trưởng giả ở nước Kiều thưởng di thuộc trung Ấn độ đời xưa, một trong ba vị đại thần của vua Ưu điền. Vì thân ông cao ba thước, nên đức Thích tôn cũng hiện thân cao ba thước để hóa độ, khiến ông quay về với chính pháp. Cù sư la từng dâng khu vườn cúng đức Thích tôn làm tinh xá, do đó mà ông được nổi tiếng. Kinh Trung bản khởi quyển hạ (Đại 4, 157 trung), nói: “Mĩ âm (Cù sư la) ý muốn thỉnh đức Thế tôn, Phật biết tâm niệm của ông nên bảo: “Ở đó không có tinh xá, nguyện của ông không thành. Mĩ âm hiểu ý và vui mừng bạch Phật: Con có ngôi nhà riêng, xin cúng làm tinh xá”. Cứ theo kinh Hiền ngu quyển 5 chép, Thì đời quá khứ, Cù sư la là thân chó, có lần dùng tiếng sủa dẫn vị Phật Bích chi đến nhà cúng dường, cho nên đời đời được quả báo tiếng tốt, tiếng hay. [X. kinh Tạp a

hàm Q.40; kinh Pháp cú thí dụ Q.2 phẩm Đao trượng; Đại đường tây vực kí Q.5; Huyền ứng âm nghĩa Q.25]. CÙ SƯ LA VIÊN Phạm: Ghowilàràma, Pà-li: Ghositàràma.Cũng gọi là Cù sư la viên tinh xá, Mĩ âm tinh xá. Khu vườn ở nước Kiều thưởng di thuộc trung Ấn độ thời xưa. Tức là khu vườn trong đó trưởng giả Cù sư la dựng tinh xá cúng dường đức Thích tôn. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 5 chép, thì ở nơi cách đô thành nước Kiều thưởng di về phía đông nam không bao xa, có ngôi già lam cũ, tức là khu vườn cũ của trưởng giả Cù sư la, trong vườn có một Tốt đổ ba (tháp), do vua A dục kiến tạo, cao hơn hai trăm thước, đức Như lai đã từng nói pháp tại đây mấy năm; ở bên cạnh tháp có di tích chỗ ngồi và nơi kinh hành của bốn vị Phật ở quá khứ. Cũng có Tốt đổ ba thờ tóc và móng tay của Như lai. Về phía đông nam già lam, có một căn nhà bằng gạch, là nơi thủa xưa Bồ tát Thế thân viết luận Duy thức để bác các ngoại đạo và Tiểu thừa. [X. Hữu bộ tì nại da Q.30; Thiện kiến luật tì bà sa Q.13; luận Đại trí độ Q.3; Cao tăng pháp hiển truyện]. CÙ TÌ SƯƠNG NA QUỐC Cù tì sương na, Phạm: Govisana. Tên một vương quốc xưa tại trung Ấn độ, ở mạn đông nam nước Mạt để bổ la. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 4 chép, thì nước này chu vi hơn hai nghìn dặm, đô thành rộng

bốn đến năm dặm; núi cao hiểm trở, vườn hoa ao hồ xen lẫn. Dân cư đông đúc, chăm học hỏi ham làm phúc, phong tục thuần phác, đa số tin theo ngoại đạo, chỉ cầu vui sướng ở hiện thế. Có hai ngôi già lam, chúng tăng hơn trăm vị, đều học tập CÙ TÌ SƯƠNG NA QUỐC

giáo pháp Tiểu thừa, có hơn ba mươi đền thờ trời, các đạo khác nhau ở lẫn lộn. CÚ .. I. Cú: câu. Phạm:pada. Dịch âm: Bát đà, Bạt đà, bát đàm. Là một trong bảy mươi lăm pháp của tông Câu xá, một trong trăm pháp của tông Duy thức, được dùng để giải thích nghĩa lí của sự vật. Luận Câu xá quyển 5 (Đại 29, 29 thượng), nói: "Cú là chương, giải thích nghĩa lí một cách rốt ráo, như nói: "Các hành vô thường...". Từ Phật giáo Ấn độ, Cú (câu) đã là yếu tố cấu thành hình thức câu thơ để biểu đạt nghĩa lí của pháp môn, như kinh Pháp cú (Pàli: Dhamma-pada) chẳng hạn, là đại biểu của những câu thơ pháp nghĩa về loại này. Tại Trung quốc và Nhật bản, Thiền tông dùng cú pháp hình thành các kệ thơ, văn xuôi và những câu cảnh sách cũng đều rất phổ biến. Câu có dài, ngắn khác nhau, cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 14 chép, thì một bài tụng nếu lấy tám chữ làm một câu, ba mươi hai chữ là một tụng (một bài kệ), là bài tụng trung bình, không dài không ngắn. Các bài tụng trong kinh điển phần nhiều được viết theo qui tắc này. Lại từ sáu chữ cho đến hai mươi sáu chữ đều có thể được gọi là câu, sáu chữ gọi là câu đầu, hai mươi sáu chữ gọi là câu sau; dưới sáu chữ gọi là câu ngắn, trên sáu chữ gọi là câu dài. Lại nữa, hai câu nối lại với nhau gọi là câu thân, từ ba câu, bốn câu trở lên nối liền với nhau gọi là nhiều câu thân. Kinh bộ và tông Duy thức cho rằng, câu chỉ là âm vận trầm bổng về âm thanh, chứ không có tự thể riêng biệt. Tát bà đa bộ chủ trương, nếu câu chỉ là âm thanh suông mà không giải thích một nghĩa lí gì

cả thì câu khác với âm thanh vì có thực thể riêng, thuộc về bất tương ứng hành uẩn. [X. kinh Đại thừa nhập lăng già Q.3; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.14, Q.76; luận Đại trí độ Q.44; luận Thành duy thức Q.2; Câu xá luận quang kí Q.5; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu]. (xt. Cú Thân). II. Cú. Trong Thiền tông, tất cả lời nói, động tác,, cảnh giới v.v... cũng đều có thể gọi là Câu, vì thế mới có các từ ngữ: "câu sống", "câu chết" để chỉ các lời nói, động tác, cảnh giới có ý nghĩa hoặc tuyệt không có một ý nghĩa nào cả. Tương tự cách dùng này, còn có từ "câu đến ý chẳng đến" để chỉ câu nói vô nghĩa, vọng chấp các duyên, tính toán phân biệt, chưa thể khế hợp chân lí. [X. Ngũ đăng hội nguyên Q.11 chương Diệp huyện qui tỉnh]. CÚ KỆ Chỉ câu văn kệ tụng trong Phật giáo. Ma ha chỉ quán quyển 7 phần dưới (Đại 46, 98 thượng), nói: "Mỗi câu mỗi kệ, tu đúng như nghe, nhập tâm thành quán". Nếu nghe một câu văn một bài kệ hàm chứa pháp nghĩa sâu xa mà tâm sinh vui mừng,, thì gọi là Cú kệ tùy hỉ. CÚ LUÂN Trong phép tu của Mật giáo, hành giả đem chân ngôn của bản tôn quán tưởng từng chữ, xếp thành cái vòng chữ tròn sáng, gọi là Cú luân. Cứ theo Đại nhật kinh nghĩa thích quyển 11 chép, thì hành giả tụng trì chân ngôn, nên theo chữ mà quán tưởng thành cú luân, tức là quán tưởng tâm của bản tôn, trên tâm bày xếp chân ngôn thành cái vòng chữ tròn sáng, quay chuyển liên tiếp, hiện rõ trước mắt. Lại nữa, khi trì tụng chân ngôn, quán tưởng chữ chủng tử của bản tôn như sữa trắng, từ từ rót vào miệng hành giả, hoặc trên đỉnh đầu, liên tục không CÚ

dứt dần dần lan khắp thân thể. Trong vòng chữ tròn sáng, ánh sáng nối nhau, như dòng nước chảy, không lúc nào hết. Cứ như thế mà trì tụng mãi thì tâm sẽ trụ nơi tĩnh lặng. [X. Đại nhật kinh sớ Q.14 phẩm Tự luân]. CÚ NGHĨA ..... Phạm:padàrtha. Giải thích nghĩa lí trong câu, hoặc chỉ cho ý nghĩa được giải rõ trong câu nói, hoặc là quan niệm (câu) với sự vật (nghĩa) được nội dung quan niệm hiển bày, gần như khái niệm phạm trù, tức là cái hình thức căn bản để thành lập hết thảy sự vật một cách như thực cụ thể. Học phái Thắng luận trong sáu phái triết học Ấn độ, đem thực thể, thuộc tính hoặc nguyên lí của hết thảy vạn hữu chia làm mười loại, gọi là mười Cú nghĩa. Ngoài ra, Mật giáo khi giải thích chân ngôn, thì thường dùng giải thích nghĩa chữ trước, rồi sau đó mới giải thích nghĩa câu. Đại nhật kinh sớ quyển 4 (Đại 39, 621hạ), nói: "Trong chân ngôn có nghĩa chữ, có nghĩa câu". (xt. Thập Cú Nghĩa). CÚ NGHĨA QUÁN ĐÍNH Còn gọi Chân ngôn quán đính. Là một trong năm quán đính do ngài Bất không lập ra. Cứ theo Kim cương đính nghĩa quyết nói, thì khi tu phép này, hành giả quán tưởng chân ngôn của bản tôn và nghĩa lí của chân ngôn được bày xếp khắp trong toàn bộ thân tâm. Còn bản tôn được tôn thờ thì theo các bộ mà khác biệt. Pháp tu này được dùng cho các hành giả chân ngôn đã học pháp Quán đính, nhưng chưa được truyền thụ pháp quán đính. CÚ NGỮ TAM MUỘI ..... Trong lời nói, câu văn phát ra diệu ngộ, thông suốt vô ngại. Tam muội, là dịch âm

từ tiếng Phạmsamàdhi, hàm ý là một lòng chuyên chú ở một chỗ mà không tán loạn. Một chỗ ở đây là chỉ cho nghĩa đích thực trong lời nói, câu văn, nhờ chuyên tâm vào nghĩa đích thực ấy mà được diệu ngộ. Ngôn ngữ văn tự tuy chỉ là công cụ để biểu đạt tình cảm và tư tưởng, nhưng cũng không thể xem nhẹ chúng được, là bởi vì tự thân ngôn ngữ văn tự cũng hàm chứa tính chất biểu hiện chân nghĩa, cho nên, nếu chuyên tâm nhất ý thì cũng có thể đạt được diệu ngộ mà dung thông vô ngại. CÚ SONG CHỈ Sách, gồm hai quyển. Do vị tăng thuộc tông Lâm tế Nhật bản là Đông dương Anh triêu soạn. Còn gọi là Thiền lâm cú tập. Sách này chia làm hai quyển Càn, Khôn, ở đầu có Phật kinh, Tổ lục, gồm cả Đạo, Nho, soạn tập những lời nói và câu đối mà Thiền tông hay dùng. Quyển Càn dùng những câu đối một chữ đến năm chữ, quyển Khôn dùng câu đối sáu chữ đến tám chữ, cả hai quyển gồm có hơn năm nghìn câu. Khoảng năm Trinh hưởng Nhật bản (1684 - 1688), lúc sắp in, soạn giả lại chua thêm điển cứ của các câu, và tiếp thêm năm trăm câu nữa. Đáng tiếc là nội dung sách này có nhiều khuyết điểm về văn trích dẫn, điển cứ cũng lầm lẫn, duy có điều là dễ đọc, cho nên trước nay nó đã được lưu hành rộng rãi ở đời. CÚ THÂN ..... Phạm:padakàya. Là một trong hai mươi bốn pháp Bất tương ứng hành của tông Duy thức, một trong mười bốn pháp Bất tương ứng hành của tông Câu xá. Cú (câu), dùng để giải rõ nghĩa lí của sự vật; Thân, là nghĩa tập hợp. Nếu tập hợp các câu mà cấu CÚ THÂN

thành một tư tưởng hoàn chỉnh thì gọi là Cú thân. Như những câu: "Các hành vô thường, các pháp không ngã, Niết bàn tĩnh lặng" v.v... là những câu biểu đạt một ý tưởng hoàn chỉnh, cho nên gọi là Cú thân. Còn một thuyết nữa cho rằng, chỉ tập hợp hai câu trở lên cũng gọi là Cú thân. Như chỉ nói: "Các hành", "Các pháp", gọi là câu, nhưng nếu nói "Các hành vô thường", "các pháp không ngã", thì là tập hợp hai câu, vì thế gọi là Cú thân. Lại một câu cũng gọi là Cú thân. Kinh Lăng già quyển 2 (Đại 16, 494

trung), nói: “Cú thân, nghĩa là câu có nghĩa thân, tự tính quyết định rốt ráo, ấy gọi là Cú thân”. [X. luận Đại tì bà sa Q.14; luận Câu xá Q.5; Câu xá luận quang kí Q.5]. (xt. Cú). CÚ THUYÊN SAI BIỆT Nghĩa là dùng câu để giải thích ý nghĩa sai biệt về mặt tự tính. Câu và tên (danh) đối nhau, tên (Phạm:nàma) trực tiếp giải rõ tự thể của các pháp, tức mỗi cái tên có đủ tính chất tự giải thích nó là ý nghĩa gì; còn câu (Phạm:pada) thì nối tiếp nhiều “tên” để giải rõ nghĩa lí sai biệt về mặt tự tính, cho nên luận Thành duy thức quyển 2 (Đại 31, 6 trung) nói: “Tên giải tự tính, câu giải sai biệt”. (xt. Danh Thuyên Tự Tính). CỤ CHI QUÁN ĐỈNH Chỉ người đệ tử trong Mật giáo mà tư cách đã vững, năng lực đã mạnh, được quả phúc thí vô tận, đầy đủ mọi duyên chi phần để nhận pháp quán đính (dùng nước rảy lên đỉnh đầu). Cũng gọi là Tác nghiệp quán đính, Sự nghiệp quán đính, Pháp sự quán đính. Thông cả Thụ minh quán đính và Truyền pháp quán đính. Đối lại với “Dĩ tâm quán đính” (quán đính trong tâm tưởng). Cụ chi quán đính là việc thực sự đem nước rưới lên đỉnh đầu. Cứ theo Đại nhật kinh

nghĩa thích diễn bí sao quyển 4 chép, thì khi làm quán đính này đòi hỏi phải đầy đủ nhiều chi (nhiều điều kiện), như dọn đất, chọn giờ, định ngày, đắp đàn, vẽ tượng và kết giới. Lại theo vị tăng người Nhật bản là Cảo bảo trong Đại nhật kinh sớ diễn áo sao quyển 10, thì trong bảy ngày, người đệ tử phải thành tâm lễ Phật sám hối, sắm đủ hương hoa lễ vật, tức đầy đủ các thứ mà duyên đàn quán đính cần đến, gọi là Cụ chi quán đính, cũng tức là Sự nghiệp quán đính. Đại nhật kinh sớ quyển 4, nêu ra mười thứ chi phần trong việc quán đính, gọi là Cụ chi quán đính thập chi, đó là: chi phần A xà lê, chi phần dọn đất, chi phần chọn giờ, chi phần lập đàn, chi phần hộ trì đệ tử, chi phần vẽ tượng, chi phần tam muội, chi phần chân ngôn, chi phần cúng dường và chi phần quán đính. Thông thường ba loại quán đính: Truyền pháp, Thụ minh, Kết duyên tuy đều được gọi là Cụ chi quán đính, nhưng vì chi phần quán đính truyền pháp là đầy đủ nhất, cho nên cũng có người chỉ gọi Truyền pháp quán đính là Cụ chi quán đính. [X. kinh Đại nhật phẩm Cụ duyên chân ngôn; Đại nhật kinh sớ Q.15]. (xt. Quán Đính). CỤ DUYÊN PHÁI Phạm:Pràsaígika. Nói đủ là Trung quán Cụ duyên phái. (Phạm: Màdhyamikapràsaígika). Một chi nhánh của phái Phật giáo Trung quán tại Ấn độ. Do ngài Phật hộ (Phạm:Buddhapàlita) sáng lập vào khoảng năm 470 đến 540 Tây lịch. Tổ của phái Trung quán là ngài Long thụ dựa theo kinh Bát nhã mà viết ra luận Trung quán, tuyên thuyết nghĩa “Duyên sinh tức không”. Bài tụng Qui kính trong phần Bản tụng của luận Trung quán nêu ra “tám cái chẳng” CÚ THUYÊN SAI BIỆT

(Bát bất): chẳng sinh (Phạm: anutpàda), chẳng diệt (Phạm:anirodha), chẳng thường (Phạm: azàzvata), chẳng đoạn (Phạm: anuccheda), chẳng một (Phạm:anekàrtha), chẳng khác (Phạm:anànàrtha), chẳng đến (Phạm: anàgama), chẳng đi (Phạm: anirgama), để bác bỏ kiến giải cho các pháp là có chỗ được mà thuyết minh duyên khởi tức là pháp tương đối. Cho nên có thể nói phái Trung quán là tông phái thông đạt nghĩa các pháp duyên sinh, khiến cái thấy có, không đều dứt bặt, nhường chỗ cho chính quán chân không trung đạo hiện tiền. Trong lịch sử Phật giáo Ấn độ, phái Trung quán và phái Du già là hai giáo phái lớn đối lập nhau trong Phật giáo Đại thừa. Bắt đầu từ ngài Long thụ ở thế kỉ thứ II Tây lịch, qua các ngài Đề bà, La hầu la bạt đà la, Thanh mục v.v... đến các luận sư Hộ pháp, Phật hộ, Thanh biện v.v... ở đầu thế kỉ thứ VI, nối nhau hoằng truyền

ý chỉ không quán trung đạo. Trong đó, hai ngài Phật hộ và Thanh biện cùng theo học luận sư Chúng hộ (Phạm: Saôgharakwita), nghiên cứu học tập giáo thuyết của ngài Long thụ, nhưng sự thấy biết của hai vị lại khác nhau, mỗi vị tự viết luận phê bình luận thuyết của đối phương, do đó, phái Trung quán bị chia làm hai: phái Y tự khởi theo học thuyết của ngài Thanh biện và phái Cụ duyên theo học thuyết của ngài Phật hộ. Ngài Phật hộ là người nước Thản bà la (Phạm:Taôbara) thuộc miền nam Ấn độ, sau khi thờ luận sư Chúng hộ làm thầy, ngài đến ở chùa Đàn đa phất lị (Phạm: Dantapuri) soạn bộ Căn bản Trung luận chú, chủ trương thuyết các pháp rốt ráo là không. Vào thế kỉ thứ VII, có luận sư Nguyệt xứng (Phạm:Candrakìrti) ra đời,

soạn các bộ Trung luận chú, Lục thập tụng như lí luận thích, Tứ bách luận chú, Nhập Trung quán luận v.v... đề xướng thuyết của phái Cụ duyên, đồng thời, kịch liệt bình phẩm bộ Trung luận chú thích của ngài Thanh biện. Tư tưởng học thuyết của ngài Nguyệt xứng sau đó truyền vào Tây tạng và được truyền bá rất rộng. Về sau, lại có luận sư Tịch thiên (Phạm:Zàntideva) viết Bồ đề hành kinh, Đại thừa tập Bồ tát học luận, tổ thuật chỉ thú Trung quán. Bắt đầu từ thế kỉ thứ VII, thứ VIII, hai phái Trung quán và Du già dần dần có khuynh hướng dung nhiếp lẫn nhau, rồi hình thành phái Trung quán du già, do đó sự đối lập của phái Cụ duyên và phái Y tự khởi, theo tình hình diễn tiến của mỗi phái, cũng tự nhiên tan hòa vào giữa ngọn triều giao lưu của hai phái lớn Trung quán và Du già. [X. Đại đường tây vực kí Q.10; Nam hải kí qui nội pháp truyện tự; Đa la na tha Ấn độ Phật giáo sử; W. Wassiljew: Der Buddhismus; Th. Stcherbatsky: The Conception of Buddhist Nirvàịa]. (xt. Trung Quán Phái, Y Tự Khởi Phái). CỤ NHÃN Nghĩa là đối với sự vật có kiến thức đặc thù, hoặc chỉ người có kiến thức đặc thù. Cũng gọi là Cụ nhãn tình. Trong Thiền lâm, người có thể thấy suốt nguyên lí vũ trụ và thực tướng của hết thảy hiện tượng, gọi là Cụ nhãn giả (người đủ mắt). Bích nham lục tắc 68 (Đại 48, 198 thượng), nói: “Ngưỡng sơn cười khanh khách (có thể nói vào thời tiết ấy, trên gấm phô hoa; người thiên hạ chẳng biết rơi chỗ nào. Tại sao? Vì đất rộng người thưa, gặp nhau rất ít. Giống như Nham đầu cười, lại chẳng phải Nham đầu cười; cùng là cười mà tại sao lại chia thành hai đoạn ? Người thấy suốt (Cụ nhãn giả) mới có thể thấy được)”. Tiếng cùng loại còn có “Cụ nhãn nạp tăng”, tức chỉ vị Thiền tăng tu hành đã viên thục, có thể thấy suốt

đạo lí của sự vật. CỤ NHÃN

CỤ PHƯỢC Phạm: sakala-bandhana. Nghĩa là còn đủ Kiến hoặc và Tu hoặc. Phược, tên gọi khác của phiền não (sự mê hoặc trong lòng) có thể trói buộc loài hữu tình, khiến phải rơi vào cảnh khổ sống chết xoay vần, cho nên gọi là Phược (trói, buộc). Bất luận là hữu lậu, vô lậu, nếu chưa dứt được một phần Kiến hoặc hay Tu hoặc thì đều gọi chung là Cụ phược. Nói về thứ bậc tu hành thì Cụ phược là chỉ cho Tam hiền, Tứ thiện căn từ “Kiến đạo” trở về trước, cho đến hết thảy phàm phu chưa đoạn hoặc. Thông thường cho Cụ phược là tên gọi khác của phàm phu, cho nên phàm phu cũng gọi là Cụ phược phàm phu, Cụ phược phàm chúng. Nhưng nói một cách nghiêm khắc, thì trong phàm phu cũng có người chẳng là Cụ phược, mà trong các bậc thánh lại có Cụ phược, tức là nếu người dùng đạo hữu lậu mà đoạn diệt Tu hoặc, thì tuy là phàm phu mà thực thì

không có Cụ phược; trái lại, bậc Thánh ở sát na Kiến đạo ban đầu, nếu trước hết chưa thể đoạn diệt Tu hoặc, thì tuy là bậc Thánh mà cũng còn gọi là Cụ phược. [X. kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.hạ; luận Câu xá Q.4, Q.23; Câu xá luận quang kí Q.24; Ma ha chỉ quán Q.5 phần trên]. CỤ SINH CÁT TƯỜNG (?-1381). Phạm:Sahajazrì. Dịch âm là Tát hạt tạt thất lị. Vị Thiền tăng Ấn độ ở đầu đời Minh. Được tôn xưng là Ban đích đáp (Phạm:Paịđita, có nghĩa là học giả, hoặc là Bản đích đạt). Sư sinh trong một gia đình giòng Sát đế lợi, nước Ca duy la vệ, trung Ấn độ, tính vui vẻ điềm tĩnh. Lớn lên, sư xuất gia ở chùa Tô la tát (Phạm:Surasa?) tại nước Ca thấp di la. Lúc đầu sư học Ngũ minh, Tam tạng, đều hiểu biết thấu suốt,

nhưng sau vì nhận ra ngôn luận chẳng phải là pháp rốt ráo, nên sư vào núi Tuyết tu định mười hai năm, được tôn giả Ca la thất lợi (Phạm:Kàlazrì) ấn chứng. Về sau, sư lập chí đi chiêm bái núi Ngũ đài ở phương đông là nơi bồ tát Văn thù ứng hiện, liền vượt sông Ấn độ, qua các nước: Đột quyết, Khuất chi (Cưu tư), Cao xương, vào khoảng năm Chí chính (1341-1367) đời Nguyên sư mới đến Cam túc. Sau đó sư được triều đình rước về kinh đô, ở chùa Cát tường pháp vân, được tăng tục, trong triều ngoài nội đều rất tôn kính. Năm Hồng vũ thứ 2 (1369) đời Minh, sư đến núi Ngũ đài, ở Thiền lâm Thọ an. Vào năm Hồng vũ thứ 7, sư xuống phương Nam đến kinh đô, vua Thái tổ đón rước ở cửa Phụng thiên, ban hiệu là "Thiện thế Thiền sư", đặc biệt ban cho huy chương để thống lãnh Phật giáo trong nước và dựng chùa ở Chung sơn để sư ở. Năm Hồng vũ 14 sư thị tịch, không rõ tuổi thọ. Sư có soạn: Thị chúng pháp ngữ 3 quyển, dịch: Bát chi giới bản. [X. Kim lăng phạm sát chí Q.1, Q.37 Tây thiên Ban đích đáp Thiền sư chí lược; Bổ tục cao tăng truyện Q.1; Tân tục cao tăng truyện Q.18]. CỤ SỚ Còn gọi là Cụ thư. Trong số các tác phẩm năm bộ chín quyển do đại sư Thiện đạo tông Tịnh độ soạn vào đời Đường, thì trừ bốn quyển Quán kinh sớ ra, bốn bộ năm quyển còn lại đều gọi là Cụ sớ. Đó là: 1. Pháp sư tán 2 quyển; 2. Vãng sinh lễ tán 1 quyển, 3. Ban chu tán 1 quyển, 4. Quán niệm pháp môn 1 quyển. Cụ sớ thực ra phụ thuộc vào Quán kinh sớ 4 quyển, là một tác phẩm hoàn chỉnh. Quán kinh sớ nặng về giáo nghĩa, phối với Cụ sớ nói về phương pháp thực tiễn, thì lại CỤ PHƯỢC

càng hoàn bị hơn. Lại nữa, nội dung bốn bộ này gồm các bài tụng tán cần cho việc tụng kinh hành đạo, thế nên cũng gọi là Hành nghi quyển. CỤ THỌ Phạm:àyuwmat, Pàli: àyasmant. Tiếng tôn xưng các vị đệ tử Phật và A la hán. Cũng gọi là Hiền giả, Thánh giả, Tôn giả, Tịnh mệnh, Trưởng lão, Tuệ mệnh. Dịch âm là A du xuất mãn. Chỉ bậc đầy đủ trí tuệ và đức hạnh được mọi người tôn kính. Về sau không chỉ giới hạn trong hàng ngũ đệ tử Phật, mà các vị tổ sư, tiên đức cũng được gọi là Cụ thọ.TiếngPhạmàyuwmat có đủ cả nghĩa thọ mệnh thế gian và tuệ mệnh pháp thân xuất thế gian, cho nên dịch cũ là tuệ mệnh là theo nghĩa tuệ mệnh pháp thân; cũng tức là nói tỉ khưu khác với người thế tục ở chỗ, ngoài tuổi thọ của sắc thân ra, còn lấy sự sống của trí tuệ làm của báu. Nhưng, đứng về phương diện ưu điểm khuyết điểm của dịch cũ, dịch mới mà nói, thì ngài Trạm nhiên ở Kinh khê bảo dịch "Tuệ mệnh" là hơn, còn ngài Khuy cơ ở chùa Từ ân thì cho dịch là "Cụ thọ" mới ổn thỏa. Pháp hoa huyền tán quyển 6 (Đại 34, 771 thượng), nói: "Tuệ mệnh, nên dịch là Cụ thọ. Người thế tục đều mong sắc thân được sống mãi; bậc Thánh thì quí mệnh sống trí tuệ. Cả hai đều nêu, vì thế gọi là Cụ thọ. Nếu

chỉ nói tuệ mệnh không thôi, thì e thiếu nghĩa". Các vị trưởng lão cũng dùng từ Cụ thọ để gọi vị tỉ khưu trẻ tuổi. [X. Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.19, Q.38]. CỤ TÚC I. Cụ túc. Đầy đủ. Nói tắt của Cụ bị mãn túc .. Kinh Pháp hoa phẩm Phổ môn (Đại 9, 58 thượng), nói: "Quan âm diệu trí lực, hay cứu khổ thế gian, đầy đủ sức thần thông, rộng tu trí phương tiện".

Ngoài ra, Cụ túc y nghĩa, tức là Như Lai có đầy đủ pháp thế gian và xuất thế gian, là chỗ nương tựa của chúng sinh. Lại Cụ túc tam thiên, là nói tắt của Nhất hào chi nội cụ túc tam thiên (trong một mảy lông có đầy đủ ba nghìn), nghĩa là một tức hết thảy, hết thảy tức một, tương tức tương nhập. Lời tựa trong Lăng già sư tư kí (Đại 85, 1283 trung), nói : "Trong một sợi lông đầy đủ ba nghìn đại thiên, trong một mảy bụi dung chứa vô biên thế giới". [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Hoa nghiêm (60 quyển) phẩm Tính khởi; Đại thừa nghĩa chương Q.14]. II. Cụ túc. Phạm: Puriṣka. Dịch âm: Phú lan na ca. Dịch ý: Mãn túc, Cụ túc. Một đệ tử của đức Phật. Là trưởng giả ở thành Ba la nại, làm bạn với các trưởng giả Da xá, Li cấu, Thiện thực, Ngưu vương v.v... Sau nghe Da xá đã qui Phật xuất gia tu hành, ông liền cùng với Li cấu và các bạn khác đến chỗ Phật xin xuất gia, cuối cùng thành La hán. [X. kinh Phật bản hạnh tập Q.36]. CỤ TÚC GIỚI Phạm, Pàli: upasaôpanna, hoặc upasôpadà. Dịch âm: Ô ba tam bát na. Dịch ý: gần tròn, có nghĩa là gần gũi Niết bàn. Cũng gọi là Cận viên giới, Cận cụ giới, Đại giới, nói tắt là Cụ giới. Là giới luật mà tỉ khưu, tỉ khưu ni phải thụ trì; vì giới phẩm đầy đủ so với mười giới của Sa di và Sa di ni, cho nên gọi là Cụ túc giới. Theo giới pháp qui định, khi thụ trì giới Cụ túc tức là đã chính thức trở thành tỉ khưu và tỉ khưu ni. Phổ thông, giới tỉ khưu có hai trăm năm mươi giới, giới tỉ khưu ni có ba trăm bốn mươi tám giới. Cứ theo luật Tứ phần chép, thì giới có thể chia làm tám loại: Ba la di (tỉ khưu bốn, tỉ khưu ni tám); Tăng tàn (tỉ khưu mười ba, tỉ khưu ni mười bảy); Bất định (tỉ CỤ TÚC GIỚI

khưu hai); Xả đọa (tỉ khưu ba mươi, tỉ khưu ni ba mươi); Đơn đọa (tỉ khưu chín mươi, tỉ khưu ni một trăm bảy tám); Ba la đề đề xá ni (tỉ khưu bốn, tỉ khưu ni tám); Chúng học (tỉ khưu một trăm, tỉ khưu ni một trăm); Diệt tránh (tỉ khưu bảy, tỉ khưu ni bảy). Còn các bộ luật Thập tụng, luật Ngũ phần, Thiện kiến luật tì bà sa, Ba li giới bản, Tây tạng giới bản v.v... mỗi bộ truyền chép mỗi khác. Khi thụ giới này, phải có tác pháp đặc biệt, chẳng hạn điều kiện phải có đủ ba thầy truyền giới, bảy vị chứng minh, bạch bốn Yết ma v.v... Từ trong giới Cụ túc rút ra năm giới, tám giới... tùy theo căn cơ mà lãnh thụ để làm phương tiện tu tập dần dần trước khi thụ trì giới Cụ túc, gọi là Cụ giới phương tiện. Những người bị mười ba nạn, mười già thì không được phép thụ giới. Tăng ni Trung quốc, từ Tùy, Đường trở đi, đều y theo luật Tứ phần mà thụ giới; và đặc biệt ngoài việc thụ trì giới Cụ túc, còn thụ thêm mười giới nặng, bốn mươi tám giới nhẹ của giới Bồ tát. Ngoài ra người muốn thụ giới Cụ túc, thân thể phải mạnh khỏe, đầy đủ các căn, không bị điếc, lòa, thân khí trong sạch, không mắc biên tội, phạm tỉ khưu ni, tặc trụ v.v..., đủ tướng xuất gia, cạo bỏ râu tóc; mặc áo casa, đã thụ giới Sa di, Sa di ni rồi, đủ hai mươi tuổi và chưa quá bảy mươi tuổi. Giới Cụ túc là giới luật chủ yếu, giúp người giữ giới nhờ đó mà xa lánh tội ác trong tất cả hoàn cảnh, hướng tới sự hoàn thiện, đầy đủ nên gọi là giới Cụ túc. [X.luật Tứ phần Q.34; Thiện kiến luật tì bà sa Q.2; luật Thập tụng Q.21; luật Ngũ phần Q.16; luật Ma ha tăng kì Q.43]. (xt. Giới). CỦ CỦ TRA .....

Phạm: kukkuỉa. Còn gọi là Cưu cưu tra, Câu câu tra, Cứu cứu la, tức là con gà. [X. kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.23; Huyền ứng âm nghĩa Q.2]. CỦ CỦ TRA Ế THUYẾT LA QUỐC Củ củ tra ế thuyết la, Phạm:Kukkuỉezvara. Tên khác của nước Cao li. Củ củ tra, nghĩa là con gà; Ế thuyết la, ý là sang trọng. Cứ theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển 81 nói, thì dân nước ấy đều thờ thần gà, đầu đội lông cánh gà, cho nên có tên như vậy. CỦ XA YẾT LA BỔ LA THÀNH Củ xa yết la bổ la, Phạm:Kuzàgràpura. Thủ đô của nước Ma yết đà thuộc trung Ấn độ. Tức là thành Vương xá cũ. Còn gọi là Vương xá sơn thành. Dịch ý là thành cỏ tranh. Củ xa (Phạm:Kuza), dịch ý là cỏ tranh, cỏ tốt lành, loại cỏ này có mùi thơm, mầu xanh sẫm như lông đuôi chim công. Trước khi đức Phật thành đạo, chư thiên dâng cỏ này trải ở gốc cây Bồ đề làm tòa để ngài ngồi. Đại đường tây vực kí quyển 9 chép, thành này nằm ở chính giữa nước Ma yết đà, là chỗ đóng đô của vua chúa đời xưa, cỏ tốt lành thơm phức mọc um tùm, cho nên lấy tên cỏ để đặt tên thành. Bốn chung quanh có núi bao bọc bên ngoài, phía tây thông với đường tắt qua núi, phía bắc của núi mở rộng, chiều đông tây dài, chiều nam bắc hẹp, chu vi hơn một trăm năm mươi dặm. Trong thành còn một nền cũ chu vi hơn ba mươi dặm. (xt. Vương Xá Thành). CỤC A KHÚC BA Dịch âm của tiếng Tây tạng, lễ cúng dường vào ngày 15 tháng 1. Tục gọi là Tết đèn, một hoạt động "Truyền đại triệu" của Phật giáo Tây tạng. Pháp hội này được cử hành từ ngày 3 đến ngày 24 tháng 1, đêm 15 tháng 1, trên các đường phố của thủ đô CỦ CỦ TRA

Lhasa, người ta bày các lễ vật cúng dường như bơ (tô du), hoa bơ, khúc công (đèn cúng). Người tham dự đại hội múa hát chúc mừng suốt đêm để kỉ niệm đức Phật Thích ca mâu ni thị hiện thần biến, hàng phục tà ma. Đây là tiết mục náo nhiệt nhất trong pháp hội Truyền đại triệu. CỤC THÔNG ĐỐI Tiếng dùng trong Nhân minh. Là một trong ba tiêu chuẩn để phân biệt "tự tính" và "sai biệt" trong luận thức Nhân minh. Cục, hàm ý hạn cục một chỗ; Thông là thông suốt các chỗ khác. Trong tác pháp ba phần (Tông, Nhân, Dụ) của Nhân minh, tiền trần (chủ từ) của Tông (mệnh đề) hạn cục ở Tông đó chứ không thông suốt đến ngoài Tông, cho nên gọi là tự tính. Hậu trần (khách từ) của Tông thì thông suốt cả đến bên ngoài Tông, không chỉ hạn cục ở Tông đó, cho nên gọi là sai biệt. (xt. Thể). CUNG .. Phạm: dhanus, Pàli: dhanu. Dịch âm: Đà nộ sa. Là đơn vị đo chiều dài ở Ấn độ đời xưa. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 136, luận Tạp a tì đàm tâm quyển 2, luận Câu xá quyển 12 chép, thì bảy hạt lúa mạch (Phạm:yava) dài bằng một đốt ngón tay (Phạm: aíguliparva), hai mươi bốn đốt ngón tay dài bằng một khuỷu tay (Phạm: hasta), bốn khuỷu tay bằng một Cung. Theo thuyết trong các kinh luận thì đại khái đều cho bốn khuỷu tay bằng một Cung. Nhưng so với trượng, thước của Trung quốc, thì có những thuyết khác nhau, như: một khuỷu bằng hai thước, bằng một thước tám tấc, một thước năm tấc v.v... Như trong Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ quyển 1, ngài Đạo tuyên nói rằng: một cung dài bốn khuỷu, tức là bảy thước hai tấc. Vì thế, một

khuỷu là một thước tám tấc, một đốt ngón tay là bảy phân năm li. Kinh Phật bản hạnh tập quyển 12 thì nói, bảy hạt đại mạch dài bằng một đốt ngón tay, bảy đốt ngón tay dài bằng nửa thước, hai nửa thước thành một thước, hai thước là một khuỷu, bốn khuỷu là một cung. Còn Tuệ uyển âm nghĩa quyển hạ thì nói, một khuỷu bằng một thước năm

tấc, bốn khuỷu là một cung, ba trăm cung là một dặm. Các thuyết khác nhau trên đây là do Ấn độ đời xưa lấy đốt ngón tay làm tiêu chuẩn đo lường, vì ngón tay của mỗi người dài, ngắn không giống nhau, cho nên kích thước cũng bất đồng. Thêm vào đó, trượng, thước của Trung quốc trải qua các triều đại cũng lại khác nhau. Đời Hạ một thước có mười tấc, đời Thương một thước là chín tấc, đến đời Chu thì một thước chỉ có tám tấc. Luật Ma ha tăng kì quyển 8 bảo năm khỉu là một cung, có lẽ đã theo tiêu chuẩn đời Chu chăng? Nếu theo thước nhà Chu thì năm khuỷu của thước Chu và bốn khuỷu thước Hạ đều là tám thước. Cho nên, các kinh chép một cung tuy có bốn khuỷu, năm khuỷu khác nhau, nhưng đó có lẽ cũng do trượng và thước của các triều đại bất nhất. [X. kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.4; kinh Khởi thế Q.7; Đại đường tây vực kí Q.2; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.8]. (xt. Nhất Trửu). CUNG BẢN CHÍNH TÔN (1893-1983) ..... Nhà học giả Phật giáo Nhật bản. Người huyện Tân tả. Lúc đầu ông học trường chuyên khoa y học Thiên diệp, sau chuyển sang Phật học, tất nghiệp tại Đại học Đại cốc thuộc Chân tông. Năm 1921 ông lại vào học môn Triết học Ấn độ thuộc khoa văn của Đại học Đế quốc ở Đông kinh. Sau khi tốt nghiệp ông làm giảng sư tại Đại học Đông kinh một thời gian rồi lại đi du học ở CUNG BẢN CHÍNH TÔN

Đại học Oxford. Sau khi trở về Nhật, ông làm giáo sư tại các Đại học Đông kinh, Tảo đạo điền và Câu trạch, là hội viên của Hội học thuật Nhật bản, Hội trưởng hội Ấn độ học Phật giáo học Nhật bản. Những trứ tác chủ yếu của ông gồm có: Long thụ, Căn bản trung và không, Đại thừa và Tiểu thừa, Trung đạo tư tưởng cập kì phát đạt, Bách luận luận thư hội bản, Đại thừa Phật giáo thành lập sử đích nghiên cứu, Phật giáo căn bản chân lí... CUNG CỤ (CÚNG CỤ) Còn gọi là Cung vật. Chỉ các vật phẩm dâng cúng Phật, Bồ tát, Tam bảo, như hương hoa, thức ăn uống. Cũng có khi đặc biệt gọi cái đồ đựng các phẩm vật cúng dường là Cung cụ hoặc Cung khí. Cung và Cụ đều có nghĩa là dâng cúng. Dâng cúng Cung cụ, gọi là Cung dưỡng. Nếu dâng cúng quần áo, thức ăn uống, đồ nằm ngồi, và thuốc thang, gọi là Tứ sự cung dưỡng. Nếu cúng hoa, hương, anh lạc, hương bột, hương thoa, hương đốt, cờ lọng, phan phướn, quần áo, kĩ nhạc... gọi là Thập chủng cung dưỡng (cúng dường mười thứ). Thông thường, các vật cúng phần nhiều được dâng cúng Phật, Bồ tát, chúng tăng và các vong linh. Cái bàn lớn để đặt các vật cúng, gọi là Cung đài. Cơm đặt cúng trước bàn Phật, gọi là Phật cúng, Phật phạn, Phật hướng, đó là sự cúng dường giản đơn nhất. Hoa nhân tạo đặt cúng trước bàn Phật, gọi là Thường hoa. Trong vật cúng Vu lan bồn, có năm loại quả là hạnh nhân, lê, thạch lựu, hồ đào, đậu lớn đậu nhỏ, thông thường gọi là Ngũ quả. Khi đức Phật còn tại thế, những người ngoại hộ Phật pháp, các tín đồ thường cúng dường Phật và các vị đệ tử những thứ nhu yếu hàng ngày, như quần áo, thức ăn uống,

đồ nằm, và cả vườn cây, tinh xá v.v... Sau khi Phật nhập diệt, Tam bảo cùng được tôn trọng, cúng dường, tín đồ còn tạo lập tượng Phật, rồi cúng dường thức ăn uống, kĩ nhạc và các vật trang nghiêm, cũng như lúc đức Phật còn tại thế, về sau dần dần hình thành những nghi thức cúng dường nhất định. Cho nên, nếu nói theo nghĩa rộng, các đồ trang nghiêm được trưng bày trong điện Phật, các pháp hội được tổ chức, cho đến việc lễ bái, tán tụng v.v... đều có thể được coi là các vật cúng dường. Về phần Trung quốc, những ghi chép có liên quan đến cúng vật, thì như Lạc dương già lam kí quyển 5 chép, vào

khoảng năm Thần qui (518-519) nhà Bắc Ngụy, Hồ Thái hậu sai Sa môn Huệ sinh (Tuệ sinh), Tống vân sang Tây trúc cầu pháp, thỉnh kinh, và cho Huệ sinh cùng đoàn tùy tùng mang theo phan, phướn ngũ sắc, năm trăm cái túi bằng gấm đựng hương để cúng dường đạo tràng các nơi trên đường đi. Còn cứ theo Phật tổ thống kỉ quyển 43 chép, thì khoảng năm Thái bình hưng quốc (976- 983) đời Bắc Tống, sa môn Pháp ngộ khuyến hóa được lọng Long bảo, ca sa kim lan, sau khi đến trung Thiên trúc, ngài cúng dường ở tòa kim cương nơi đức Phật thành đạo. Nhưng từ xưa đến nay, hương hoa đèn nến vẫn là những vật cúng thông thường nhất. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 93 nói, dâng thức ăn uống cúng dường chư Phật, chúng tăng, ngoài cơm ra, còn có bánh, trái cây và thuốc v.v...Trong pháp hội, bánh, trái cũng được phân phát cho tín đồ, tín đồ ăn để gây duyên Phật pháp. Ngoài ra, những phẩm vật mà các tông phái đặt cúng Phật hằng ngày tuy không phải là giống nhau hết, nhưng phần nhiều lấy cơm làm chính, rồi nước trong hoặc trà, bởi vì cơm là thức ăn chính của các khu vực châu Á. Về vật cúng của Mật giáo thì có sáu thứ:

át già (nước trong), hương bột, hoa, hương CUNG CỤ

đốt, thức ăn và đèn. Thông thường tùy theo bản tôn của các bộ như Phật bộ, Liên hoa bộ, Kim cương bộ và mục đích của các phép tu, như Tức tai, Tăng ích, Hàng phục v.v... cho đến ba loại thành tựu thượng, trung, hạ khác nhau do các phép tu nhằm đạt đến, mà vật cúng cũng bất đồng. 1. Át già: ba bộ đều dùng nước trong, chỉ có mục này là cả ba bộ giống nhau. 2. Hương bột: cúng bản tôn của Phật bộ, dùng cỏ thơm, rễ cỏ thơm và hoa làm thành; bản tôn của Liên hoa bộ, dùng vỏ các loại cây thơm, hương bạch đàn và các vật có mùi thơm trộn lẫn với nhau; bản tôn của Kim cương bộ thì dùng rễ, hoa, quả lá của loại cỏ thơm hòa hợp với nhau. Trong đó mùi thơm của rễ và quả là quí, nên được dùng chung cho bản tôn của cả ba bộ. Tu phép Tức tai thì dùng hương bột mầu trắng, phép Tăng ích dùng hương bột mâu vàng, phép Hàng phục dùng hương bột màu đỏ. 3. Hoa: cúng dường Phật bộ, dùng hoa Xà để tô mạt na, Liên hoa bộ, cúng dường hoa sen hồng, Kim cương bộ, cúng dường hoa sen xanh. Phép Tức tai dùng hoa mầu trắng, vị ngọt, phép Tăng ích dùng hoa mầu vàng, vị lạt, phép Hàng phục dùng hoa mầu đỏ, vị cay. 4. Hương đốt: Phật bộ, dùng hương trầm thủy, Liên hoa bộ, dùng hương bạch đàn, Kim cương bộ thì dùng hương uất kim. Phép Tức tai dùng hương dã rồi vê tròn, phép Tăng ích dùng hương viên tròn, phép Hàng phục dùng hương bột. 5. Thức ăn uống: gồm các thứ bánh, trái và canh, những vật cúng dường Phật bộ thì dùng các thứ sinh trong núi, cúng Liên hoa bộ dùng các thứ sinh trong nước, còn các vị đắng, cay, lạt thì cúng dường Kim cương bộ. Phép Tức tai dùng quả vị

ngọt, phép Tăng ích dùng quả vị chua dôn dốt (hơi chua), phép Hàng phục dùng quả vị hơi cay. Ngoài ra, cúng Phật bộ thức ăn bằng bột gạo thì có thể viên mãn phép Tức tai thành tựu bậc thượng; cúng Liên hoa bộ thức ăn bằng miến mạch, có thể viên mãn phép Tăng ích thành tựu bậc trung; cúng Kim cương bộ thức ăn bằng dầu mè (vừng), hạt đậu, có thể viên mãn phép Hàng phục thành tựu bậc dưới. 6. Đèn: dùng bơ bò đen làm dầu thắp đèn là tốt nhất, chung cho cả ba bộ. Phép Tức tai thì dùng dầu gỗ thơm hoặc bơ bò trắng, phép Tăng ích dùng bơ bò vàng hoặc dầu mè (vừng), dầu thuốc, phép

Hàng phục dùng dầu hạt cải trắng, hoặc dầu có mùi hắc. [X. kinh Đà la ni tập Q.12; kinh Tô tất địa yết la Q.thượng, Q.hạ; kinh Nhuy hi da Q.trung; Đại nhật kinh sớ Q.7, Q.8; Ngũ tạp trở Q.15]. (xt. Cung Dưỡng). CUNG DƯỠNG (CÚNG DƯỜNG) Phạm: Pàli: Pùjanà. Còn gọi là Cung, Cung thí, Cung cấp, Đả cung. Nghĩa là dâng các thức ăn uống, quần áo v.v... cúng dường Tam bảo, sư trưởng, cha mẹ và vong linh v.v... Lúc đầu, sự cúng dường lấy hành vi thân thể làm chính, sau cũng bao hàm sự cúng dường thuần túy tinh thần, cho nên mới chia làm Thân phần cúng dường và Tâm phần cúng dường. Cứ theo Di giáo kinh luận chép, thì thức ăn, quần áo, thuốc thang, thuộc thân phần cúng dường; tâm cúng dường hơn hết, tâm cúng dường không nhàm chán, tâm cúng dường bình đẳng, thuộc Tâm phần cúng dường. Ở thời kí đầu, giáo đoàn lấy việc cúng dường thức ăn, quần áo, đồ nằm, thuốc thang làm chính yếu, gọi là Tứ sự cúng dường. Các vật cúng dường Phật, chùa tháp, tượng Phật, giáo pháp, tỉ khưu, tỉ khưu ni, và phòng xá, đất đai của Tăng đoàn là nguồn kinh tế trọng yếu của tăng đoàn. Ngoài sự cúng dường tài vật ra, còn có

sự cúng dường Pháp, như đem tinh thần CUNG DƯỠNG

sùng kính mà cúng dường cung kính, cúng dường tán thán, cúng dường lễ bái, cũng gọi là Cung dưỡng. Đến đời sau, đối với những người chết cũng làm Tháp cúng dường. Nói tổng quát về các vật cúng dường, phương pháp và đối tượng cúng dường, có thể chia ra các loại như sau: I. Nhị chủng cung dưỡng(hai loại cúng dường). * Cứ theo Thập trụ tì bà sa quyển 1: 1. Pháp cung dưỡng, khéo nghe chính pháp Đại thừa, hoặc nhiều hoặc ít. 2. Tài cung dưỡng, bốn thứ cúng dường như cơm ăn, áo mặc v.v... * Cứ theo Đại nhật kinh cúng dường pháp sớ nói: 1. Lí cúng dường, nghĩa là lấy sự chứng vào lí chân thực làm vật cúng dường. 2. Sự cúng dường, tức là cúng dường hương hoa. II. Tam chủng cúng dường (ba loại cúng dường). * Theo Phổ hiền hành nguyện phẩm sớ: 1. Tài cúng dường, cúng dường của báu, hương hoa của thế gian. 2. Pháp cúng dường, phát tâm Bồ đề làm lợi mình, lợi người. 3. Quán hạnh cúng dường, tu các phép quán Chu biến hàm dung, Sự sự vô ngại của kinh Hoa nghiêm. * Theo Thập địa kinh luận quyển 3: 1. Lợi dưỡng cúng dường, chỉ cho quần áo, đồ nằm v.v... 2. Cung kính cúng dường, chỉ cho hương hoa, cờ lọng. 3. Hạnh cúng dường, cúng dường tín hạnh, giới hạnh. III. Tam nghiệp cúng dường.

* Theo Pháp hoa văn cú quyển 3 đoạn 1, ba nghiệp cúng dường là thân, khẩu, ý. 1. Thân nghiệp cúng dường, thân rất mực thành kính lễ bái chư Phật và Bồ tát. 2. Khẩu nghiệp cúng dường, miệng nói lời khen ngợi công đức của chư Phật và Bồ tát. 3. Ý nghiệp cúng dường, tâm ý ngay thẳng, quán tưởng tướng tốt trang nghiêm của chư Phật và Bồ tát. IV. Tứ chủng cúng dường (bốn loại cúng dường). * Cứ theo Đại nhật kinh nghĩa thích quyển 11 thì có bốn loại cúng dường là: hương hoa, chắp tay, từ bi và vận tâm. * Cứ theo Lí thú thích quyển hạ nói, có bốn loại cúng dường của Du già giáo là: tâm Bồ đề cúng dường, tư lương cúng dường, pháp cúng dường, và yết ma cúng dường. V. Tứ sự cúng dường (bốn loại cúng dường). * Theo kinh Tăng nhất a hàm quyển 13 nói, có bốn loại cúng dường là: áo quần, ăn uống, giường mền và thuốc thang. * Cứ theo kinh Vô lượng thọ quyển hạ nói, thì có bốn thứ cúng dường là: treo phan cờ, thắp đèn nến, rải

hoa và thắp hương. * Cứ theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 13 nói, thì bốn thứ cúng dường là: thức ăn, quần áo, thuốc thang và phòng xá. VI. Ngũ chủng cung dưỡng (năm loại cúng dường). * Cứ theo kinh Tô tất địa yết la quyển Tượng Tăng Cúng Dường CUNG DƯỠNG

hạ nói, thì có năm loại cúng dường là: hương thoa (giữ giới), hoa cài tóc (bố thí), hương thắp (tinh tiến), ăn uống (thiền định), đèn nến (trí tuệ), thêm át già (nước trong: nhẫn nhục) nữa mà thành sáu loại cúng dường. VII. Thập chủng cúng dường (mười loại cúng dường). * Theo kinh Pháp hoa phẩm Pháp sư nói, thì có mười loại cúng dường là: hoa, hương, anh lạc, hương bột, hương thoa, hương đốt, phan lọng, cờ phướn, quần áo và âm nhạc. * Theo Đại tạng pháp số thì đem cờ phướn gộp chung vào phan lọng, rồi thêm chắp tay nữa thành là mười cúng dường. * Kinh Bồ tát địa trì quyển 7 liệt kê mười thứ là: thân cúng dường, cúng dường chi đề, cúng dường hiện tiền, cúng dường không hiện tiền, mình cúng dường, người cúng dường, cúng dường tài vật, cúng dường thù thắng, cúng dường không nhiễm ô, cúng dường chí xứ đạo v.v... Ngoài ra, vật cúng trước bàn Phật, gọi là Phật cúng, vật cúng trước Thần gọi là Thần cúng. Cúng dường Phạm thiên, Đế thích thiên, Công đức hoan hỉ thiên v.v... thì gọi là Cúng thiên hoặc Thiên cúng. Cúng vong linh người chết, gọi là Truy thiện cúng dường. Chuyên cúng quỉ đói, gọi là Ngã quỉ

cúng dường. Làm lễ khánh thành khai quang tượng Phật, gọi là Khai nhãn cúng dường. Cúng dường kinh, gọi là Khai đề cúng dường, cũng gọi là Kinh cúng dường, Nhất thiết kinh cúng dường, Thư tả cúng dường, như viết chép kinh Duy ma để cúng dường gọi là Duy ma kinh cúng dường. Đúc chuông xong, làm lễ khánh thành để đánh chuông gọi là Chung cúng dường. Còn nói về Tam bảo thì cúng dường Phật, gọi là Phật cúng dường; cúng dường pháp, gọi là Pháp cúng dường, Hạnh cúng dường; cúng dường tăng, gọi là Tăng cúng dường, Tăng cúng. Trong đó, thỉnh trăm vị tăng, thiết trai cúng dường, gọi là Bách tăng cúng dường; thỉnh nghìn vị tăng thiết trai cúng dường, gọi là Thiên tăng cúng dường, hoặc gọi là Thiên tăng trai, Thiên tăng cúng, Thiên tăng hội. Truyền thuyết nói, công đức của loại cúng dường này là vô lượng. Còn người thí chủ cúng dường, gọi là Cúng dường chủ. Cúng dường chúng tăng, cũng gọi là Cúng chúng, Cúng chiêm. Bài văn đọc tụng nói lên ý nghĩa cúng dường, gọi là Cúng dường văn. Tạo tượng Phật cúng dường để cầu phúc, gọi Cúng dường Phật. Thắp đèn sáng cúng dường tượng Phật và tháp, thì gọi là Cúng đăng. Tại Nhật bản, sau khi viết chép kinh điển, đem cúng dường, tuyên giảng, gọi là Cúng giảng. [X. kinh Phật tạng quyển hạ; kinh Vô lượng thọ Q.hạ; kinh Đại phương quảng như lai bất tư nghị cảnh giới; kinh Phật bản hạnh tập Q.1 phẩm Cúng dường; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.45; kinh Đại nhật Q.5 phẩm Bí mật mạn đồ la; Cúng dường nghi thức; luận Đại trí độ Q.93; Kim cương bát nhã ba la mật kinh phá thủ trước bất hoại giả danh luận Q.thượng; Pháp hoa kinh huyền tán Q.2 phần đầu; Phạm võng Bồ tát giới bản sớ Q.2; Đại nhật kinh sớ Q.8; Hoa nghiêm Hành nguyện phẩm sớ sao Q.3; Thích thị yếu lãm Q.trung; Thiền uyển thanh qui Q.1

Phó chúc phạn pháp, Q.3 Tạng chủ; Đại minh tam tạng pháp số Q.7]. (xt. Tứ Chủng Cung Dưỡng).

Cúng dường âm nhạc

(Khắc ở Tháp Phật tại Sơn Kì, Ấn Độ)

CUNG DƯỠNG

CUNG DƯỠNG HỘI I. Cung dưỡng hội, hội cúng dường. Pháp hội bày biện lễ vật để cúng dường Tam bảo, cha mẹ, sư trưởng, và các vong linh v.v... gọi là Cung dưỡng hội. II. Cung dưỡng hội. Là hội thứ tư trong chín hội Mạn đồ la của Kim cương giới Mật giáo, đặt ở phía bên phải của trung ương, tương đương với Yết ma mạn đồ la trong bốn loại Mạn đồ la. Cũng gọi là Đại cung dưỡng hội, Nhất thiết Như lai quảng đại cung dưỡng yết ma mạn đồ la, Quảng đại cung dưỡng yết ma mạn đồ la, Kim cương sự nghiệp mạn đồ la. Hội này bao gồm bảy mươi ba vị tôn, tức là năm đức Phật, bốn Bồ tát Ba la mật, mười sáu đại Bồ tát, tám Bồ tát Cúng dường, bốn nhiếp Bồ tát, mười sáu vị tôn Hiền kiếp, hai mươi trời Kim cương bộ ngoài. Chư tôn dâng mũ báu, tràng hoa cúng dường Đại nhật Như lai, và biểu hiện tướng cúng dường lẫn nhau. Các tôn vị nắm tay trái, tay phải cầm hoa sen, trên hoa đặt hình tam muội da, biểu thị tướng trong ngoài đều cúng dường. Hình tượng của chư tôn trong Hiện đồ mạn đồ la, chỉ có bốn bồ tát Ba la mật hiện tướng đàn bà, còn các vị tôn khác đều là hình đàn ông. Trong tranh vẽ tượng của Ngũ bộ tâm quán, thì các vị tôn đều là hình đàn bà. Lại trong Mạn đồ la của hội này, có tất cả bốn thứ cúng dường: Bồ đề tâm, Quán đính, Pháp và Sự nghiệp. [X. kinh Giáo vương (bản dịch đời Tống) Q.8]. (xt. Kim Cương Giới Mạn Đồ La). III. Cung dưỡng hội. Là một tiết đoạn trong các hội Mạn đồ la khác nhau trong phép tu Kim cương giới thuộc Mật giáo. Còn gọi là Đại cung dưỡng hội. Khi tu pháp, trước hết, ở hội Tam muội da, kết tụng bản thệ nội chứng của ba mươi bảy vị tôn; kế

đến, trong hội Cúng dường này, nêu cao tiêu xí (cờ) của bản thệ mà tu Pháp cúng dường "Tự tha bình đẳng" để nuôi lớn Thánh thai. Cúng dường Tự tha bình đẳng, tức là làm cả hai loại Tự cúng dường và Tha cúng dường cùng một lúc. Tự cúng dường là hành giả cúng dường đức Như lai của bản giác trong tự tâm, nhờ sức tân luân này mà mau chóng chiếu phá vô minh để hiển bày sự sáng láng sẵn có. Tha cúng dường là cúng dường chư Phật đã thành ở quá khứ và hết thảy chúng sinh. Là vì cúng dường chư Phật đã thành ở quá khứ, có thể nhờ sức gia trì hộ niệm của các Ngài mà tròn đủ hạnh hóa tha của hành giả. Ngoài ra, chư tôn của hội này được chia làm chư tôn Năng cúng dường và chư tôn Sở cúng dường theo ba thuyết: 1. Đại nhật Như lai, bốn Bồ tát Ba la mật là Sở cúng dường, mười sáu Đại Bồ tát v.v... là Năng cúng dường. 2. Tâm vương Đại nhật Như lai là Sở cúng dường, chư tôn từ Kim cương tát đóa trở xuống là Năng cúng dường. 3. Hành giả kết ấn và tụng chú là Năng cúng dường, ba mươi bảy vị tôn của Mạn đồ la là Sở cúng dường. [X. kinh Lược xuất niệm tụng Q.3; Liên hoa bộ tâm nghi quĩ]. CUNG DƯỠNG PHÁP Pháp cúng dường. Sự tướng trọng yếu của Mật giáo, một bộ phận của nghi quĩ. Là nghi thức cúng dường Tam bảo, chư thiên, cha mẹ, sư trưởng, vong linh, để tu đạo, trừ tai và báo ân v.v... như các loại Mạn đồ la cúng, Thủy thiên cúng, Thánh thiên cúng v.v... đều thuộc nghi thức này. Phép làm gồm có: phép kết ấn, phép sái tịnh, phép dâng hoa, phép cúng nước. Các kinh Tô tất địa quyển 2 phẩm Cúng dường, kinh Cù hê quyển trung phẩm Phụng thỉnh cúng dường, kinh Bất không quyên sách quyển CUNG DƯỠNG HỘI

15 phẩm Tối thượng thần biến giải thoát đàn v.v... đều có nói rõ về các phép cúng dường. (xt. Mật Cúng, Nghi Quĩ). CUNG DƯỠNG PHÚNG KINH Tụng kinh cúng dường. Còn gọi là Thí trai phúng kinh. Nghi thức tụng kinh truy tiến vong linh người chết. Tức theo lời thỉnh cầu của thí chủ, tụng kinh cầu siêu cho người quá cố và có cúng dường thức ăn uống. Thông thường, đối với các vị tôn túc đã qua đời, cũng tổ chức Phúng kinh cúng dường. CUNG DƯỠNG THẬP NHỊ ĐẠI UY ĐỨC THIÊN BÁO ÂN PHẨM Kinh, một quyển, do ngài Bất không đời Đường dịch, gọi tắt là Thập nhị thiên báo ân phẩm. Kinh này là kinh quĩ nói về Thập nhị thiên pháp trong Tạp mật kinh của Mật giáo. Thu vào Đại chính tạng tập 21. Ở cuối kinh đề tên là "Thập nhị thiên nghi quĩ". Thập nhị thiên là bao gồm tất cả chư tôn giữ gìn che chở thế gian như trời, rồng, quỉ, thần, tinh tú, quan cõi âm... Nội dung kinh này là dựa vào sự mừng, giận của mười hai trời mà trình bày hai điều lợi, hai điều hại, hành giả có thể tùy theo chỗ mong cầu mà thực hành các pháp cúng dường khác nhau. Ngoài ra, Đại chính tạng tập 18 còn có Cung dưỡng nghi thức 1 quyển, nội dung y theo yếu chỉ trong Đại nhật kinh pháp trích lục cúng dường nghi thức, mà lược thuật về hai mươi bốn pháp, có hình vẽ các thủ ấn và chân ngôn. Nhưng không rõ người dịch, có thuyết cho là cũng do ngài Bất không dịch. CUNG DƯỠNG VÂN Vật cúng dường nhiều như biển mây. Còn gọi là Cung dưỡng vân hải. Có ba nghĩa: 1. Tỉ dụ gia trì một vật cúng dường tức là gia trì vô lượng vật cúng dường.

2. Tỉ dụ số lượng vật cúng nhiều vô hạn. Đại nhật kinh sớ quyển 1 (Đại 39, 590 trung), nói: "Hiện các loại thân ngữ ý, khởi các thứ mây cúng dường, dùng đại nguyện vô tận, tu hành hết các độ". 3. Có nghĩa là các Bồ tát dấy lên các thứ mây, như hết thảy mây hoa báu ma ni, hết thảy mây hương thơm hoa sen v.v... để cúng dường Như lai. [X. kinh Hoa nghiêm (80 quyển) Q.5 phẩm Thế chủ diệu nghiêm; Đại nhật kinh cúng dường pháp sớ Q.hạ]. CUNG DƯỠNG VÂN HẢI BỒ TÁT Cung dưỡng vân hải, Phạm:Pùjà megha sàgara#. Dịch âm: Bố nhạ mê già sa yết la. Vị Bồ tát được bày ở đầu phía nam bên ngoài viện Thích ca trên Thai tạng giới hiện đồ mạn đồ la thuộc Mật giáo, mật hiệu là Phổ phú kim cương. Hình tượng là hình sứ giả, hai tay bưng lá sen, trên lá đặt hoa sen, ngồi quì trên tòa lá sen, mặt hơi nghiêng về bên phải; hoặc bưng mâm bằng vàng, trên mâm để đầy hoa. Hình tam muội da là hoa trên lá sen. Ấn khế là kiểu chắp tay phổ thông. Chân ngôn thì thấy trong kinh Đại nhật phẩm Cúng dường nghi thức. [X. Đại tì lô già na kinh quảng đại nghi quĩ Q.thượng]. CUNG ĐẦU HÀNH GIẢ Cũng gọi Cung quá hành giả. Gọi tắt: Bồ Tát Cúng Dường Vân Hải CUNG ĐẦU HÀNH GIẢ

Cung đầu, Cung tư. Một trong những chức Hành giả của Thiền lâm, có trách vụ trông coi việc phân phối cơm canh, trà quả, vo gạo, hoặc đèn nhang, hoa trái, đánh chuông trên điện Phật, trong nhà Tổ hoặc Tăng đường v.v... Gọi "Cung Quá " là bắt nguồn từ "Quá đường " mà ra. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.4 Lưỡng tự tiến thoái điều, Q.5 Tọa thiền điều; Thiền uyển thanh qui Q.4; Tăng đường thanh qui Q.5; Thiền lâm tượng khí tiên chức vị môn]. CUNG GIẢNG ..... Vào cung giảng kinh cho Hoàng đế, Thái tử, Hậu phi... Thời xưa, Trung quốc và Nhật bản thường có phong tục này. Như Thái tử Chiêu minh là người kính tin Phật pháp rất thuần thành, ông lập riêng điện Tuệ nghĩa ở trong cung, thường lễ thỉnh các bậc cao tăng thạc đức đến giảng kinh và luận cứu Phật pháp. CUNG HOA Tức dâng các loại hương hoa cúng dường Phật, Bồ tát. Hoặc chỉ

cho hoa trưng bày trước bàn thờ Phật, trước tôn tượng, cho nên cũng gọi là “Phật hoa”. Cũng có khi chỉ cái đài cao đặt bày vật cúng. Các thứ hoa nhân tạo, có thể cúng dường được lâu gọi là thường hoa. Tại Ấn độ, hoa phần nhiều được rải ra trước bàn Phật và Bồ tát, hoặc làm thành vòng hoa trang sức để cúng dường. Về sự cúng dường hương hoa thì thấy khắp trong các kinh. Kinh Bách duyên quyển 6 chép, dùng hoa Ba la nại kết thành tràng, và hái hoa rải ở trước Phật. Cứ theo kinh Đà la ni tập quyển 6 chép, hoa và cây cảnh dùng để cúng dường thì có: cành liễu, lá trắc, cành trúc, các loại cành hoa, quả v.v... Kinh Tô tất địa yết la quyển thượng phẩm Cúng dường hoa nêu ra hai thứ vật

cúng là “cây mật ” và “cây thường bàn .....”, trong đó, cây mật (một loại cây thơm) vì màu sắc rất giống hoa sen xanh, và cây thường bàn thì xanh tươi quanh năm, nên cả hai thường được dùng thay cho hoa cúng. Nhưng các loại hoa có mùi hôi, hoa của cây có gai, hoa có vị đắng, cay, hoặc hoa dại v.v... thì không được dùng làm hoa cúng. Trong Mật giáo, tùy theo Phật bộ, Liên hoa bộ, Kim cương bộ, hoặc do phép tu khác nhau mà thông thường hoa cúng cũng không giống nhau. Cứ theo truyền thuyết, nếu cúng dường hoa tươi trong một thời gian dài mà không héo, thì đó là dấu hiệu cho thấy tội chướng đã diệt trừ, nguyện cầu được thành tựu. Tại Nhật bản, hàng năm cứ vào tháng 3 âm lịch là cử hành pháp hội tu tập Pháp hoa bát giảng và ngâm vịnh thi ca, gọi là hội cúng hoa. Những trai hội cúng hoa loại này được cử hành thì có: hội Vạn hoa của chùa Đông đại, hội Cúng hoa kết duyên của chùa Lục ba la mật. [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.21]. CUNG KIẾN NA BỔ LA QUỐC Cung kiến na bổ la, Phạm: Koíkaịapura. Còn gọi là Đồ kiến na bổ la quốc, Kiến na bổ la quốc. Tên một nước xưa thuộc nam Ấn độ. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 1 chép, thì nước này chu vi hơn năm nghìn dặm, đô thành rộng hơn ba mươi dặm, đất đai phì nhiêu, lúa mạ xanh tốt, khí hậu nóng bức, phong tục thô tháo; dân cư da đen, tính tình hung bạo, nhưng lại hiếu học, ham chuộng nghệ thuật, kính tín Phật pháp, có hơn trăm ngôi già lam với tăng đồ hơn vạn người, học cả Đại thừa và Tiểu thừa, đền thờ trời vài trăm ngôi, ngoại đạo ở xen lẫn. Bên cạnh thành nhà vua có một đại già lam với hơn ba trăm vị tăng ở, trong chùa có để chiếc mũ báu của Thái tử CUNG GIẢNG

Nhật thiết nghĩa thành. Về phía bắc đô thành có rừng cây đa la, lá dài, rộng, màu láng bóng, được cung cấp cho các nước dùng để viết sách. Mạn tây nam đô thành có tốt đổ ba do vua A dục kiến tạo. Truyền thuyết nói rằng có “hai trăm ức La hán” đã từng ở đây hiện đại thần thông, hóa độ chúng sinh. [X. Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.4; Thích ca phương chí Q.hạ]. CUNG KÍNH ..... Phạm:satkàsa, Pàli: sakkàra. Mình tự khiêm nhường mà tôn trọng lễ kính người khác. Cung kính thông cả ba nghiệp thân khẩu ý. Luận Thập trụ tì bà sa quyển 2 (Đại 26, 19 thượng), nói: “Cung kính, nghĩa là nhớ đến công đức và tôn trọng người ấy”. Trên đây là nói về ý nghiệp. Cũng luận đã dẫn quyển 2 còn nói (Đại 26, 30 trung): “Cung kính, nghĩa là tôn trọng lễ bái, đón đến đưa đi, chắp tay đứng hầu ở gần”. Đây là nói về thân nghiệp. Cũng luận trên quyển 2 (Đại 26, 30 trung), nói: “Đem pháp Tiểu thừa giáo hóa chúng sinh, gọi là cúng dường; đem pháp Bích chi phật giáo hóa chúng sinh, gọi là phụng cấp; đem pháp Đại thừa giáo hóa chúng sinh, gọi là cung kính”. Đây gọi khẩu nghiệp nói pháp giáo hóa là cung kính.

Còn cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 2 chép, thì người Ấn độ xưa biểu hiện lòng tôn kính bằng chín cách: 1. Nói lời thăm hỏi. 2. Cúi đầu. 3. Dơ tay cao mà vái. 4. Chắp tay cúi mình. 5. Xuống gối. 6. Quì gối. 7. Đầu gối và tay đặt sát đất. 8. Năm ngón tay đều co lại.

9. Đầu, hai khuỷu tay, hai đầu gối đều đặt sát đất. Tây phương yếu quyết quyển hạ chủ trương, người tu Tịnh độ, phải tu năm thứ cung kính: 1. Cung kính bậc thánh có duyên. 2. Cung kính tượng giáo có duyên. 3. Cung kính thiện tri thức có duyên. 4. Cung kính bạn đồng duyên. 5. Cung kính Tam bảo. [X. luận Phật tính Q.1 phần Duyên khởi; luận Đại trí độ Q.30]. CUNG KÍNH ĐẦU ..... Một loại Phạm bái. Cũng gọi là Lược Phạm. Bài tán tụng đọc lúc bắt đầu pháp sự để tán thán công đức của Phật, biểu thị ý cung kính tín lễ. Trong Thiền uyển thanh qui quyển 6 mục Trung diên trai có chép văn xướng tụng (Vạn tục 111, 454 hạ): "Nhất thiết cung kính, tín (kính) lễ thường trụ Tam bảo". Thiền lâm phần nhiều xướng tụng Cung kính đầu vào giờ Trung diên trai. CUNG KÍNH THÍ ..... Một trong ba thí của Bồ tát pháp thân. Cũng gọi là Cúng dường cung kính thí. Tức là đối với người khác, mình có lòng tin thanh tịnh, cung kính lễ bái. Luận đại trí độ quyển 12 (Đại 25, 147 thượng), nói: "Cung kính thí, nghĩa là lòng tin thanh tịnh, cung kính lễ bái, đi đưa về đón, khen ngợi cúng dường, các việc như thế gọi là Cung kính thí." CUNG MỄ Gạo dùng để cúng dường Tam bảo. Song gạo dâng cúng Phật thì phải nấu chín rồi đựng vào bát, gọi là Cung phạn (cơm cúng). Cái bao đựng gạo cúng, gọi là Cung mễ đại (bao gạo cúng). Còn ruộng trồng lúa lấy CUNG MỄ

gạo cúng, thì gọi là Cung mễ điền, hoặc là Cung mễ sở. CUNG NGỰ ĐÀ QUỐC Cung ngự đà, Phạm: Koígoda. Một Vương quốc xưa ở miền đông Ấn độ, ở về phía nam nước Ô đồ. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 11 chép, thì nước này ở gần biển, đất ẩm thấp, khí hậu nóng, phong tục mạnh bạo. Dáng người to cao và đen, biết chút ít lễ nghĩa, sùng kính ngoại đạo, không tin Phật pháp. Vì ở gần biển nên nước có nhiều vật quí hiếm, có voi to lớn dùng để chuyên chở. Khi ngài Huyền trang đến Tây trúc, thì nước này bị vua Giới nhật chinh phục. Đô thành nước này là giải đất nay ở khoảng giữa hai thị trấn Ganjam và Cattack. [X. Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.4; Giải thuyết tây vực kí]. CUNG PHẢN HỰU THẮNG (1921-) Nhà học giả Phật giáo Nhật bản. Năm 1948, ông tốt nghiệp môn triết học Ấn độ thuộc khoa văn Đại học Đông bắc. Ông giữ chức giáo thụ ở Đại học núi Cao dã, nghiên cứu nguyên điển của Phật giáo Ấn độ và Tây tạng, đồng thời, biên soạn Từ điển dụng ngữ luận lí học Ấn độ. Ông có tác phẩm: Phật giáo khởi nguyên... CUNG PHẬT Bày các thứ hoa quả cúng dường trước bàn Phật. Cứ theo kinh Đại phương quảng như lai bất tư nghị cảnh giới chép, thì những người lòng thành vui mừng cúng dường Phật, chắc chắn được yên vui, phúc đức lớn và mau chóng thành tựu quả Vô thượng chính đẳng chính giác. [X. luận Đại trí độ Q.93]. CUNG PHẬT TRAI THIÊN Thiết trai cúng dường Phật và chư thiên. Nói tắt là Trai thiên. Tục dân gian gọi là

Bái thiên công. Cúng chư thiên khoa nghi do ngài Hoằng tán đời Thanh soạn tập (Vạn tục 129, 121 thượng), nói: "Phép cúng chư thiên vốn có xuất xứ từ kinh Kim quang minh, khi tu sám, đặt cúng Tam bảo, chư thiên". Tín đồ Phật giáo tuy không qui y chư thiên nhưng có lễ kính chư thiên, là vì chư thiên qui y Phật và làm theo chính pháp của

Phật, tu các nghiệp lành, không làm các việc ác. Cứ theo kinh Kim quang minh chép, thì trên hội Kim quang minh, chư thiên đều phát tâm Bồ đề trước đức Phật và vâng giáo lệnh của Như lai, thường thụ trì, đọc tụng và viết chép kinh Kim quang minh. Vì chư thiên theo lời dặn bảo của đấng Pháp vương, đi khắp nhân gian, đem lòng từ bi giúp đỡ người có đức, thưởng thiện phạt ác, nên người đời đặt pháp hội Cúng Phật trai thiên, tụng kinh lễ sám, bày các thức ăn thanh tịnh cúng dường Tam bảo mười phương, chư thiên hộ thế và quyến thuộc của các ngài. Để tỏ lòng chí thành lễ kính, đàn tràng, nên bày tòa ngồi của Tam bảo, chư thiên và các vị tùy tùng. cách bày trí phải hết sức trang nghiêm, thanh tịnh; xướng tụng lễ tán đúng phép tắc; trà nước, hoa trái phải sạch sẽ, tươi tắn. Trong kinh Kim quang minh sám pháp bổ trợ nghi, ngài Tuân thức đời Tống, chia nghi thức làm mười khoa (Đại 46, 957 hạ): 1. Sửa sang nhà cửa sạch sẽ đẹp đẽ. 2. Ba nghiệp phải thanh tịnh. 3. Cúng dường hương hoa. 4. Triệu thỉnh trì chú. 5. Tán thán thuật ý. 6. Xưng danh dâng cúng. 7. Lễ kính Tam bảo. CUNG NGỰ ĐÀ QUỐC

8. Tu hành năm hối (sám hối, khuyến thỉnh, tùy hỉ, hồi hướng, phát nguyện). 9. Nhiễu quanh tự qui. 10. Đọc tụng kinh điển. Nghi thức trong các Pháp hội Trai thiên tại các chùa viện thời nay chưa hẳn đã hoàn toàn giống nhau, có nơi giản dị, có nơi phiền tạp. Người theo "Kim quang minh kinh trai thiên khoa nghi", người theo "Hoa sơn trai thiên khoa nghi". Tổ chức long trọng thì theo khoa nghi Hoa sơn trai thiên, do ba vị đại Hòa thượng chủ trì, một vị chánh, hai vị phó. Ngoài ra, còn thỉnh mười vị dẫn lễ, như: đánh mõ, khánh, thanh la, tiêu cảnh, chuông, trống v.v... theo nhau xướng họa. Một vị tiếp khách, phụ trách việc hướng dẫn trai chủ vào đàn lễ bái; sáu hoặc tám người tấu nhạc.[X. Kim quang minh tối thắng sám nghi; Hoa sơn trai thiên khoa nghi]. CUNG PHỤNG TĂNG Gọi tắt là Cung tăng. Có hai loại: 1. Tên gọi chức quan tăng của Nhật bản. Một trong Hữu chức Tam cương, là vị tăng trông coi việc Phật trong cung vua, như 10 vị thiền sư trong Ngự trai hội, Ngự tu pháp, Pháp hoa bát giảng v.v... gồm một vị Chủ tọa, ba vị Tam cương, và sáu vị Cung tăng. Danh từ "Cung phụng tăng" bắt đầu từ Trung quốc. Cứ theo Đại tống tăng sử lược chép, vào năm Càn nguyên thứ 2 (759), vua Túc tông nhà Đường ban sắc lệnh bổ nhiệm ngài Tử lân làm Cung phụng tăng. (xt. Nội Cung Phụng). 2. Chức của vị tăng coi việc cung phụng bản tôn, hoặc dâng hoa, đốt đèn, thắp hương trước bàn thờ Phật trong các chùa viện tại Nhật bản. CUNG TRÚC TỰ Vị trí chùa ở núi Ngọc án, mạn bắc Điền trì, huyện Côn minh, tỉnh Vân nam. Đây

là ngôi chùa đầu tiên của Phật giáo Thiền tông Trung nguyên truyền vào Vân nam. Tương truyền, khoảng năm Trinh quán đời Đường, hai anh em là Cao quang và Cao trí, người nước Nam chiếu, đi săn, đuổi theo một con tê ngưu đến núi Ngọc án thì mất dấu, họ lại thấy trong đám mây có một vị tăng, đến gần, họ thấy vị tăng đang cầm cây gậy trúc cung trồng xuống rừng, họ bèn làm một ngôi chùa ở chỗ ấy và đặt tên chùa là Cung trúc. Khoảng năm Chí nguyên đời Nguyên, Hòa thượng Hùng biện trụ trì chùa này, hoằng dương Thiền tông, khiến cho chùa hưng thịnh một thời. Chính giữa Đại hùng bảo điện thờ tượng Phật tam thế được tạo vào đời Nguyên, ở góc điện có tấm bia Thánh chỉ lập vào năm Diên hựu thứ 3 (1316) đời Nguyên, mặt trước khắc chữ Hán, mặt sau khắc chữ Mông cổ, trên bia ghi lời sắc phong vị trụ trì chùa này là "Đầu hòa thượng.....", quan viên quân dân phải hộ trì, và có ban Đại tạng kinh v.v... Năm Quang

tự thứ 9 (1883) đời Thanh, Lê quảng tu (Đức sinh) hô hào năm sáu trăm nhà điêu khắc đắp tượng dân gian có tiếng, đến chùa đắp năm trăm pho tượng La hán, hết bảy năm mới xong, là những kiệt tác nghệ thuật nổi tiếng trong và ngoài nước. Những pho tượng này không những Một số tượng La Hán ở chùa Cung Trúc CUNG TRÚC TỰ

chỉ chính xác về kích thước, phù hợp với nguyên lí giải phẫu, mà còn chú trọng điểm đặc trưng biểu hiện dáng vẻ, tính cách của nhân vật và sự biến hóa của tư tưởng, tình cảm. Năm trăm tượng La hán hoặc ngồi hoặc đứng, hoặc mừng hoặc giận, có những vị đang thì thầm nói chuyện riêng với nhau, có những vị quát tháo to tiếng, có vị ngồi im lặng trầm tư, có vị ngoảnh bên trái, ngó bên phải, diễn tả các tính cách cương nghị dũng cảm, phong thái lạc quan, trang nghiêm cẩn trọng và rất sống động. Tượng các vị La hán ở chùa Cung trúc được so sánh với tác phẩm của Dương huệ, nhà đại điêu khắc đời Đường, và cho là đẹp ngang nhau. CUNG TRƯỜNG Người huyện Cao dương, tỉnh Hà bắc đời Minh. Ông sáng lập ra giáo Viên đốn trong tôn giáo dân gian ở đời Minh. Từng thờ giáo chủ của Văn hương giáo là Vương sâm làm thầy. Ông lập giáo vào năm Thiên khải thứ 4 (1624) đời vua Hi tông. Đầu năm Sùng trinh, ông truyền giáo tại các địa khu Hà nam, Hồ bắc, Tứ xuyên và Giang tô. Trứ tác: Cổ Phật thiên chân khảo chứng long hoa bảo kinh, gọi tắt là Long hoa kinh. (xt. Viên Đốn Giáo). CUNG TRƯỚNG Còn gọi là Tăng trướng, Tăng tịch. Tức là cuốn sổ ghi chép tên họ, quê quán, năm sinh, năm được độ xuất gia của tăng ni. Phật tổ thống kỉ quyển 40 mục Khai nguyên thập thất niên (Đại 49, 374 trung), nói: "Nhà vua ra lệnh cho tăng ni trong thiên hạ cứ ba năm làm sổ một lần. Cung trướng bắt đầu từ đó." [X. kinh Nhân vương bát nhã ba la mật Q.hạ phẩm Chúc lụy; Thiền uyển thanh qui Q.3 mục Duy na; Đạitống tăng sử lược Q.trung]. (xt. Tăng

Tịch). CUNG TỰ TRÂN (1791-1841) Người huyện Nhân hòa đời Thanh. Tự Sắt nhân, hiệu Định am, còn gọi là Củng tộ. Ông đỗ tiến sĩ khoảng năm Đạo quang (1821-1850), làm quan đến chức Lễ bộ chủ sự. Từng theo ông ngoại là Đoàn ngọc tài học Thuyết văn giải tự, rồi theo Lưu phùng lộc học Công dương Xuân thu. Ông có kì tài, đọc khắp các sách, nuôi chí kinh bang tế thế, thông thạo địa lí Tây vực, Mông cổ, chư tử bách gia, sấm vĩ học, và thường dẫn dụng sách Phật để giải thích rõ học thuyết của các nhà, mà tự thành học thuyết riêng của mình. Đặc biệt ông thích dùng lí Thiền để làm thơ, viết văn, sâu xa thăm thẳm, mở ra một thế giới kì lạ. Tác phẩm của ông rất phong phú, nhưng tiếc rằng phần nhiều đã mất mát, hiện chỉ còn Định am toàn tập lưu hành ở đời. CÙNG SINH TỬ UẨN Một trong ba uẩn do Hóa địa bộ Tiểu thừa thành lập. Là uẩn căn bản lưu chuyển tương tục không hề gián đoạn cho mãi đến khi dứt sinh tử được Kim cương dụ định. Uẩn này là ý thức nhỏ nhiệm ngoài sáu thức và được coi là chủ thể của sự sinh tử luân hồi trong thế giới mê vọng; nó cùng với uẩn một niệm trong một sát na sinh diệt và uẩn sống trong một kì của một đời liên tục, gọi chung là ba uẩn. Vì các bộ phái Tiểu thừa đều chỉ nói sáu thức, nhưng sáu thức có lúc dứt hẳn không sinh khởi, không thể lấy đó làm bản chất của sự sống chết tương tục, cho nên mới lập riêng một loại thức hằng chuyển biến không dứt, đó tức là Căn bản thức của Đại chúng bộ, Hữu phần thức của Thuyết giả bộ và Cùng sinh CUNG TRƯỜNG

tử uẩn của Hóa địa bộ vậy. Tông Duy thức Đại thừa thì cho uẩn này chính là thức A lại da, nhưng do mật ý của các bộ phái mà có những tên khác nhau. [X. Nhiếp đại thừa luận bản Q.thượng; Nhiếp đại thừa luận thích Q.2 (Vô tính); luận Thành duy thức Q.3; Thành duy thức luận thuật kí Q.4 phần đầu]. CÙNG TỬ ..... Người con khốn cùng. Phạm: daridrapuruwa. Một trong bảy thí dụ của kinh Pháp hoa. Chúng sinh sống chết trong ba cõi, ví như người Cùng tử không có công đức pháp tài (như các vị Thanh văn Tu bồ đề), đức Phật được ví như người Trưởng giả giàu có. Đem trường hợp người Cùng tử do sự chỉ bảo của vị Trưởng giả giàu có mà được kho báu, thí dụ đức Như lai từ bi dùng mọi phương tiện khéo léo để dẫn dắt hàng Nhị thừa cùng về một Phật thừa. Cứ theo kinh Pháp hoa phẩm tín giải nói, có đứa Cùng tử từ nhỏ đã bỏ cha trốn đi, lâu ngày lưu lạc nơi nước người. Đến năm mươi tuổi thì đã già, lại thêm nghèo cùng khốn khổ, phải rong ruổi bốn phương để kiếm sống, lần hồi về đến chỗ cha ở, lúc ấy cha đã là một trưởng giả đại phú trong thành. Bấy giờ người cùng tử đi làm thuê làm mướn, một hôm được thuê về làm việc trong nhà cha mình, đứng tựa nơi cửa, xa thấy cha ngồi trên giường sư tử, các Bà la môn, Sát đế lợi, cư sĩ cung kính vây chung quanh, trân châu anh lạc trang sức khắp mình, người cùng tử thấy cha có thế lực lớn, lòng sinh sợ hãi, liền bỏ chạy. Khi ấy, ông trưởng giả đã nhận ra con mình, liền sai người đuổi theo; người con sợ quá đến nỗi ngất xỉu. Người cha từ đằng xa thấy thế, biết rằng ý chí con mình hèn

kém, nên thả cho đi. Người con lại tiếp tục cuộc sống nghèo cùng khốn khổ. Bấy giờ ông trưởng giả mới bày phương tiện để dụ dẫn con. Trước hết, ông ngầm sai hai người hình dáng tiều tụy, áo quần dơ dáy, giả làm người hốt phân để gần gũi Cùng tử; sau đến đích thân trưởng giả cũng ăn mặc rách rưới, bẩn thỉu, tay cầm đồ hốt phân, hệt như Cùng tử, nhờ thế được gần con mình, thấy con chịu khó lại trả thêm tiền, rồi khuyên Cùng tử ở lại làm việc. Ngày tháng trôi qua, lâu dần Cùng tử cảm thấy không còn sợ sệt; trưởng giả khen Cùng tử trẻ khỏe, chịu khó, không gian dối, không sầu hận, và nhận Cùng tử làm con. Cùng tử tuy rất mừng đã gặp cảnh may mắn, nhưng vẫn tự cho mình là người hèn hạ và cứ như thế làm việc dọn phân suốt hai mươi năm. Khi trưởng giả lâm bệnh, tự biết chẳng sống được bao lâu nữa, mới đem kho tàng vàng bạc trân bảo giao hết cho Cùng tử, Cùng tử tuy nhận sự ủythác, nhưng không mong cầu giữ lấy các kho tàng trân bảo. Sau đó, trưởng giả biết ý Cùng tử dần dần thông suốt, thành tựu được chí lớn, nên lúc sắp chết mới tuyên bố Cùng tử chính là con mình, và kể lại việc Cùng tử bỏ cha bỏ nhà mà đi đã hơn năm mươi năm. Cùng tử lúc đó mới tỉnh ngộ, tâm rất vui mừng và nói rằng mình vốn không có lòng mong cầu mà nay kho báu tự nhiên đến. Tông Thiên thai chia thí dụ này làm năm khoa: Người đuổi theo, Hai lần dụ dỗ, Gây lòng tin, Nhận ra, Giao phó cơ nghiệp, và phối với năm thời: Hoa nghiêm, Lộc uyển, Phương đẳng, Bát nhã và Pháp hoa, đối lại với năm vị nói trong kinh Niết bàn, để hiển bày rõ ý của Phật thuyết pháp giáo hóa trong một đời. [X. kinh Đại bi Q.4; Pháp hoa kinh nghĩa kí Q.5; Pháp hoa huyền nghĩa Q.10 phần trên; Pháp

hoa huyền luận Q.7; Pháp hoa kinh huyền tán Q.6]. CÙNG TỬ

CÚNG (Xem chữ Cung) CỦNG HUYỀN THẠCH QUẬT Động đá ở sườn núi Sa nham nằm về mạn tây bắc thành huyện Củng, phía đông Lạc dương (mạn bắc Tung sơn) thuộc

tỉnh Hà nam. Động này nhỏ hơn hai động Vân cương và Long môn, nhưng nội dung chạm trổ thì phong phú và tinh xảo không kém. Công trình kiến tạo bắt đầu vào khoảng năm Cảnh minh (500-503) thời Bắc Ngụy, thời ấy động được gọi là chùa Hi huyền. Các đời Đông Ngụy,Tây Ngụy, Bắc Tề kế tiếp, cho mãi đến đời Đường mới làm chùa Tịnh độ. Đời Minh, đời Thanh tiếp tục sửa sang, gọi là chùa Động đá. Hiện nay còn bảo tồn được năm động đá, ba pho tượng lớn khắc vào vách đá, một nghìn cỗ khám thờ Phật và 238 cỗ khám nhỏ. Động thứ tư chia làm hai hang nhỏ, động thứ năm lớn nhất cao khoảng bảy mét, rộng rãi. Đặc trưng chung trong năm động là đều có cột hình vuông to lớn, thủ pháp tương truyền là kế thừa thủ pháp của Vân cương và Long môn, cho nên, những hang đá Vân cương, Long môn và Củng huyện đều là công trình của một đời Bắc Ngụy đã tập trung nhân lực vật lực trong nước để khai tạc, bắt đầu với động Vân cương ở Đại đồng, kế đến là động Tân dương ở Vân môn và sau hết là chùa Thạch quật ở Củng huyện, niên đại liên tiếp, một mạch nối nhau. Thời đại Bắc Ngụy khắc rất ít, đời sau khắc thêm tượng và vẽ nhiều hoa văn tranh vẽ trên vòm nóc và trên mặt vách cũng cực kì tinh xảo mĩ lệ. (xt. Thạch Quật Tự). CUỒNG KHUYỂN TRỤC LÔI THANH Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nguyên ý là chó điên sủa theo tiếng sấm, luống công

mà vô ích. Trong Thiền lâm dùng cụm từ này để chỉ sự cố gắng phí công, hoặc bản chất đảo điên, chấp cái hư vô làm có thực. Tiếng dùng đồng loại là: “Mê viên tróc thủy nguyệt ” (con vượn dại khờ mò trăng đáy nước). CUỒNG LOẠN VÃNG SINH Một trong bốn loại vãng sinh. Những người gây tội nghiệp sâu nặng, như thập ác, phá giới, ngũ nghịch, khi hấp hối, thấy lửa dữ trong địa ngục, tâm sinh hốt hoảng cuồng loạn, giơ tay bắt hư không. Nếu được thiện tri thức chỉ bảo cho, niệm Phật mười câu hoặc chỉ một câu, thì được vãng sanh. (xt. Tứ Chủng Vãng Sanh). CUỒNG TUỆ ..... Tức là trí tuệ tán loạn. Cứ theo Quan âm huyền nghĩa quyển thượng chép, thì có định mà không có tuệ, gọi là si định, ví như người đui cỡi ngựa mù, chắc chắn sẽ sa vào hầm hố, có tuệ mà không định, gọi Vua và Hoàng Hậu lễ Phật (Khắc ở hang đá Huyện Củng) CÚNG

là cuồng tuệ, ví như treo đèn trước gió, lắc lư không định thì soi vật không rõ. CUỐNG .. Phạm:zàỉhya. Ý là dối trá, lừa gạt. Tên tâm sở. Là một trong bảy mươi lăm pháp của Câu xá, một trong trăm pháp của Duy thức. Tức là tác dụng tinh thần dùng nhiều thủ đoạn mánh khóe để lừa gạt người khác. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 6 nói, thì “Cuống” tức là vì muốn được lợi dưỡng mà hiện vẻ đạo đức giả, lấy dối trá làm tính, hay ngăn che sự thật thà, lấy tà mệnh làm nghiệp. Tông Câu xá cho nó là một trong các Tiểu phiền não địa pháp, là pháp có thực. Tông duy thức thì cho nó là một trong hai mươi Tùy phiền não, bảo rằng Cuống lấy một phần tham, si làm thể, là do một phần tham, si mà giả lập, ngoài tham, si ra Cuống không có tướng dụng riêng. [X. luận Câu xá Q.21; Câu xá luận quang kí Q.21; Thành duy thức luận thuật kí Q.6]. CƯ ĐÍNH (? - 1404) ..... Vị tăng tông Lâm tế đầu đời Minh. Người Thư châu (Lâm hải Chiết giang), họ Trần. Hiệu Viên cực, biệt hiệu là Viên am. Năm mười lăm tuổi, sư thụ Sa di tại chùa Tịnh an trong làng, học kinh Lăng nghiêm, kinh Viên giác. Khi ngài Thứ trung Vô uẩn trụ trì chùa Thụy nham, sư đến tham học và làm Thị giả. Sau sư lại theo ngài Thứ trung dời đến ở chùa Vĩnh lạc tại Trì khê. Năm Hồng vũ 16 (1383) sư bắt đầu hoằng pháp ở núi

Thúy sơn thuộc huyện Ngân. Sư ở chùa Song lâm tại Kim hoa hai mươi tám năm, mấy lần Thục vương mời sư vào cung nhưng sư đều cố từ. Về sau, vâng sắc chỉ giữ chức Tăng lục ti tả giảng kinh. Không bao lâu, sư dời đến ở chùa Linh cốc tại phủ

Ứng thiên (huyện Thượng khâu, tỉnh Hà nam). Năm Vĩnh lạc thứ 2 sư tịch. Không rõ tuổi thọ. Sư có các tác phẩm: Linh cốc viên cực Cư đính thiền sư Viên am tập 10 quyển, Tục truyền đăng lục 36 quyển. Ngoài ra, Đại tạng kinh (bản đời Minh) lúc bắt đầu được in tại Nam kinh, sư từng giúp đỡ công việc ấn loát. [X. Cư đính viên am tập, Tăng tục truyền đăng lục Q.6]. CƯ GIÁC SINH (1876 - 1951) Người Quảng tế, Hồ bắc. Tên là Chính, hiệu Giác minh, lúc đầu, tên là Tuấn, biệt hiệu Nhạc tung, lại hiệu Mai xuyên cư sĩ. Ông lưu học Nhật bản, chuyên về pháp luật, và gia nhập Đồng minh hội. Sau khi Dân quốc được thành lập, ông giữ chức Viện trưởng viện Tư pháp trong mười sáu năm. Ông chịu ảnh hưởng của Thái phu nhân, tin Phật rất thuần thành, và hết sức hộ trì Phật giáo, nên ông được coi như bức tường thành hộ trì Phật pháp trong thời Dân quốc. Tác phẩm chủ yếu về Phật học của ông có: "Mai xuyên phổ kệ". CƯ GIẢN (1164 - 1246) .... . Vị tăng tông Lâm tế đời Tống. Người phủ Đồng xuyên (Tam thai, Tứ xuyên), họ Vương (có thuyết nói là họ Long), tự Kính tẩu. Sư theo ngài Viên trừng ở viện Quảng phúc cùng làng xuất gia. Sau sư tham yết ngài Biệt phong Bảo ấn. Một hôm sư đọc ngữ lục của ngài Vạn am Đạo nhan có chỗ tỉnh ngộ. Kế đến sư tham yết ngài Đức quang ở chùa Dục vương, tu học mười lăm năm, và được pháp ấn của ngài. Về sau sư tham vấn các ngài La hồ Hiểu oánh ở Giang tây và Đại tuệ Tông cảo ở am Dương tự. Đầu tiên sư hoằng pháp ở chùa Báo ân quang hiếu tại Đài châu, chẳng bao lâu, dời đến chùa Tịnh từ ở Hàng châu, mở đạo tràng truyền pháp. Bên một khe suối ở phía CƯ GIẢN

bắc chùa sư dựng một căn nhà gọi là Giới thất (nhà hẹp) để ở và làm bài phú để tỏ chí của mình. Năm Thuần hựu thứ 6, sư tịch, thọ tám mươi ba tuổi, người đời gọi là Bắc giản Cư giản. Trước tác có: Bắc giản tập 19 quyển, Bắc giản tục tập 1 quyển, Bắc giản hòa thượng ngữ lục 1 quyển. [X. Tục truyền đăng lục Q.35; Tăng tục truyền đăng lục Q.1; Thích thị kê cổ lược Q.4; Ngũ đăng nghiêm thống Q.20]. CƯ LUÂN Phạm: Àjĩàta - kauịđinya, Pàli: AĩĩaKoịđanna. Còn gọi A nhã kiều trần như, A nhã đa kiều trần như, A nhạ kiều trần như, A nhạ kiều lân, A nhã câu lân. Hoặc là Kiều trần như, Kiều trần na, Câu lân nhã, Câu lân, Cư lân v.v... là một trong năm vị tỉ khưu được Phật độ cho đầu tiên. Àjĩàta (A nhã), nghĩa là hiểu rõ, hoặc dịch là mới biết, đã biết, rõ lời dạy, rõ bản tế, biết bản tế.Kauịđinya (Kiều trần như), là họ, nghĩa là giòng họ Kundin. Sự tích sau khi ngài Cư luân trở thành tỉ khưu thì không được rõ, chỉ biết ngài là vị trưởng lão trong giáo đoàn, thường ở bậc Thượng tọa. [X. kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.11; kinh Phật bản hạnh tập Q.34; kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.40; luận Đại tì bà sa Q.93; Phật tổ thống kỉ Q.2]. (xt. Kiều Trần Như). CƯ SĨ ..... Phạm:Gfha-pati, Pàli: gaha pati. Dịch âm: Ca la việt, Già la việt. Dịch ý: Trưởng giả, gia chủ, gia trưởng. Chỉ người giàu có thuộc giai cấp Phệ xá (Phạm:Vaizya) trong bốn giai cấp tại Ấn độ, hoặc chỉ người tại gia có đạo tâm. Trong các kinh, luật, người giàu có thuộc giai cấp Phệ xá thường được gọi là Cư sĩ, như: Trung a hàm quyển 1

kinh Thủy dụ, Trường a hàm quyển 22 phẩm Thế bản duyên, kinh Đại phẩm bát nhã quyển 1, kinh Phóng quang Bát nhã quyển 1 v.v... đã chép. Còn luận Đại trí độ quyển 98 thì gọi người ở nhà có tâm đạo là Cư sĩ. Từ Cư sĩ trong Phật giáo xưa nay thường được gọi lẫn lộn với từ Trưởng giả, như Duy ma nghĩa kí của ngài Tuệ viễn, quyển 1 phần cuối (Đại 38, 441 trung), nói: "Cư sĩ có hai: Một là người giàu có, nhiều của cải, gọi là cư sĩ, hai là người tu đạo ở nhà, gọi là Cư sĩ". Loại sau tức là cư sĩ trong Phật giáo. Như Duy ma, Hiền hộ của Ấn độ là các Bồ tát tại gia thường tu Phật đạo, và Phó đại sĩ đời Lương, Lưu khiêm đời Bắc Ngụy, Lí thông huyền đời Đường của Trung quốc là những người tại gia rất thông hiểu đạo Phật. Nay thì gọi chung những người đàn ông tại gia tu đạo là Cư sĩ, cũng có nơi gọi những người đàn bà tại gia tu đạo là Cư sĩ. Tại Trung quốc, danh từ Cư sĩ nguyên có xuất xứ từ thiên Ngọc tảo trong sách Lễ kí, trong sách Hàn phi tử cũng có nói đến các Cư sĩ Nhâm duật, Hoa sĩ, đều chỉ các xử sĩ có đạo nghệ tức có tài mà không cầu làm quan. Về sau, Trung quốc và Nhật bản chẳng theo ý chính của kinh, luật, mà gọi bừa những xử sĩ có đạo là cư sĩ, như Thủ lăng nghiêm kinh nghĩa sớ chú quyển 1, Pháp hoa kinh diễn nghĩa quyển 7 đoạn 1, Tổ đình sự uyển quyển 3 v.v... đã chép [X. kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm Q.6; luật Thập tụng Q.6; Duy ma kinh văn sớ Q.9]. CƯ SĨ PHẦN ĐĂNG LỤC Gồm hai quyển, do Chu thời ân đời Minh sưu tập, hoàn thành vào năm Sùng trinh thứ 5 (1632), được đưa vào Vạn tục tạng tập 147. Sách này bắt chước Truyền đăng lục của Thiện môn, thu chép các sự CƯ LUÂN

duyên của tín chúng tại gia tham Thiền luận đạo, bao gồm 110 người như: Cư sĩ Duy ma bên Ấn độ, Phó đại sĩ, Bàng cư sĩ, Hàn vũ ở đời Đường, Tô đông pha, Chu hi đời Tống và Tống liêm, Lữ nham châu đời Minh v.v... CƯ SĨ PHẬT GIÁO Chỉ các tín đồ tại gia của Phật giáo, những người sống cuộc đời thế tục, nhưng vẫn có những sinh hoạt tín ngưỡng. Ở Ấn độ, từ thời đức Phật còn tại thế cho đến nay, trong tín đồ Phật giáo, trừ các tỉ khưu, tỉ khưu ni xuất gia ra, còn có các tín đồ tại gia Ưu bà tắc (nam) và Ưu bà di (nữ). Cứ theo kinh Như thị ngữ văn Ba li 107 nói, chúng xuất gia nhờ chúng tại gia cung cấp những đồ dùng cần thiết, như cơm ăn, áo mặc, nhà ở, còn chúng tại gia thì nương vào chúng xuất gia mà tiếp nhận giáo pháp và Phạm hạnh, cả hai giúp đỡ lẫn nhau, cùng tu hành chính pháp. Do hình thái sinh hoạt khác nhau giữa xuất gia và tại gia, nên giới hạn của hành vi cũng theo đó mà có khác, tức chúng xuất gia có hai trăm năm mươi giới, hoặc năm trăm giới, chúng tại gia có năm giới, tám giới Quan trai. Thời kì đầu, cư sĩ tại gia lấy các địa điểm ở gần giáo đoàn xuất gia làm trung tâm để theo các sinh hoạt tôn giáo, nhưng rất tiếc là ngày nay không được rõ cái trạng luống tổ chức ở thời bấy giờ như thế nào, tuy nhiên có thể theo sự diễn biến mà biết được là giáo quyền do đoàn thể xuất gia nắm giữ. Một trong những nguyên nhân nảy sinh ra phong trào Phật giáo Đại thừa là: Cư sĩ muốn đóng một vai trò trọng yếu trong giáo đoàn, nên bài bác chúng xuất gia, rồi viết sách, lập thuyết mà mở ra một cục thế mới. Trong các kinh điển, cư sĩ tại gia được coi là những nhân vật chủ não, như cư sĩ

Duy ma trong kinh Duy ma cật, phu nhân Thắng man trong kinh Thắng man, đều lấy cư sĩ làm chủ mà tuyên thuyết Phật pháp. Ngoài ra, như Thiện tài đồng tử tại gia trong kinh Hoa nghiêm, lấy Bà la môn, Thuyền sư, Hương thương v.v... làm thiện tri thức và nhận sự chỉ dạy của họ, rồi các bậc đại đệ tử như ngài Ca diếp, Xá lị phất nghe kinh này

(tức kinh Hoa nghiêm) thì như câm như điếc; trong các kinh Đại thừa khác cũng nhấn mạnh vai trò của Bồ tát tại gia. Khi tạo tượng, các tỉ khưu đều là hình tượng xuất gia, còn Bồ tát thì phần nhiều là hình tượng tại gia, điều này cho thấy ý thức tín ngưỡng của chúng tại gia được hiển bày một cách tích cực. Nhưng tại Tích lan, Miến điện, Thái lan, giáo quyền vẫn ở trong tay giáo đoàn xuất gia, và như giáo Lạt ma ở Tây tạng, cho đến nay vẫn do nhân vật đại biểu của Tăng đoàn nắm giữ chính quyền, chứ tín chúng tại gia không được tham dự. Tình huống tại Trung quốc khác với các nơi khác. Những nhân vật trọng yếu của thời kì dịch kinh ban đầu, như An huyền ở đời Hậu Hán, Chi khiêm ở đời Tam quốc Ngô, Niếp thừa viễn đời Tây Tấn đều là cư sĩ. Cưu ma la thập đời Hậu Tần, bị quận vương ép buộc, đã phải sống đời tại gia. Về sau, Tạ linh vận đời Lưu Tống, Tiêu tử lương đời Tiêu Tề, Vũ đế nhà Lương, Vương duy và Bạch cư dị đời Đường, Trung ý vương Ngô việt v.v... là những nhân vật đại biểu cho Vương hầu, quí tộc, văn nhân, đối với các công việc làm chùa, nghiên cứu giáo học, văn học đều đã có những cống hiến rất lớn. Về phương diện giáo đoàn cư sĩ thì phải kể đến "Bạch liên xã" do ngài Tuệ viễn ở Lư sơn sáng lập là trọng yếu nhất, một đoàn thể tăng tục cùng tu; trong đó có Lưu di dân, Chu tục chi, Tông bính, gồm một trăm hai mươi ba người ăn chay lập thệ, phát

nguyện vãng sinh Tây phương. Loại kết CƯ SĨ PHẬT GIÁO

đoàn niệm Phật như thế, đến đời Đường vẫn còn rất phổ biến, như Cửu phẩm vãng sinh xã ở Cối kê. Đến đời Tống thì thịnh hành nhất, tên các đoàn thể còn lưu truyền đến nay có tới hơn hai mươi đoàn. Trong đó, Tịnh nghiệp xã ở Linh chiếu cả tăng tục có hai vạn người, kết xã ở Nhược quan thì có mười vạn người, gần nửa số những người lãnh đạo là cư sĩ. Lại các nhà Nho đời Tống như Chu hi, Lục cửu uyên cũng tinh thông Phật học, còn như Giáo tổ của Toàn chân giáo thuộc Đạo giáo là Vương triết thì rất tôn sùng Thiền học, tăng lữ Phật giáo cũng đáp lại, cho nên dần dần đã sản sinh tư tưởng và phong tập hợp nhất ba giáo Nho Thích Đạo. Đến triều Minh, sự nghiên cứu của cư sĩ đối với giáo học Phật giáo rất tiến triển, như chú thích kinh Phật, biên tập Thiền tông ngữ lục. Lại bắt đầu từ Phật pháp kim thang biên của Tâm thái, các loại truyện kí của tín đồ tại gia, như Cư sĩ phần đăng lục, Cư sĩ truyện v.v... được lục tục hoàn thành. Từ cuối đời Thanh trở đi, Phật giáo lâm vào tình trạng suy đồi. Sau có các cư sĩ Bành thiệu thăng, Dương văn hội, ấn hành kinh Phật, mở các viện Phật học, thành lập Cư sĩ lâm v.v... thì mệnh mạch của Cư sĩ Phật giáo mới được liên tục. Phật giáo Nhật bản, lấy Thái tử Thánh đức làm đầu mối phát triển, về sau, Hoàng gia, quí tộc hết sức cổ vũ kiến trúc, mỹ thuật, văn học Phật giáo, đặc biệt đáng chú ý là cuộc sống nửa tăng nửa tục rất linh hoạt; như vị tổ khai sáng Tu nghiệm đạo, tiên phong của Sơn nhạc giáo đời xưa cũng là Ưu bà tắc. Từ giữa thời kì Bình an trở về sau, trong các truyện vãng sinh và Pháp hoa nghiệm kí, ghi chép tiểu sử của các "Giáo tín sa di" (những người tin thờ Phật và không

có tư cách giáo đoàn, bèn tự gọi là Sa di và sống cuộc đời tại gia), hoặc một đoàn người tu hành cũng tương tự như thế và gọi là "Thánh", "Người trì kinh". Trong nền Phật giáo mới ở thời đại Liêm thương, Chân tông, Thời tông, Nhật liên tông đã mang sắc thái nửa tăng nửa tục rất đậm, là do chịu ảnh hưởng của Tín giáo Sa di nói trên. Đến như Thiền

tông, lúc đầu giữ được nếp sống xuất gia nghiêm túc, về sau, dần dần cũng chìm đắm vào văn học, đến nỗi tổ khai sơn của chùa Sơn thành thiên long là Mộng song Sơ thạch (1275 1351) thuộc tông Lâm tế, đã phải nói họ là những người thế tục trọc đầu. Thời cận đại, trong các hoạt động tín ngưỡng Phật giáo, thông thường người ta tổ chức các buổi "giảng" xã giao, như "Pháp hoa bát giảng", rất phát đạt. Sau thời Minh trị duy tân, các cuộc vận động, cư sĩ Phật giáo lấy việc tân hưng giáo học làm mục đích càng ngày càng thịnh. CƯ SĨ TRUYÊN ..... Gồm năm mươi sáu quyển, do Bành thiệu thăng (Pháp danh Tế thanh) đời Thanh kể, thu vào Vạn tục tạng tập 149. Nội dung sưu tập và chép những lời nói và việc làm của hơn hai trăm vị cư sĩ ngoại hộ Phật pháp từ đời Hậu Hán đến khoảng năm Càn long đời Thanh trong các sách Sử truyện, Chư gia văn tập, Bách gia tạp thuyết, Hoằng minh tập, Quảng hoằng minh tập, Phật pháp kim thang biên, Truyền đăng lục, Ngũ đăng hội nguyên, Phật tổ thống kỉ và Phật tổ thông tải v.v... Khởi đầu từ các ngài Mậu dung, An huyền, Trúc thúc lan; cuối cùng là ngài Chu an sĩ, Tri qui tử (tức soạn giả Bành thế thanh) và phụ lục lời bình của ông Uông đại thân. CƯ SƯƠNG ..... Tức là cái rương đựng đồ vật để bên

cạnh chỗ ngồi. Rương đóng bằng gỗ hình CƯ SĨ TRUYÊN

chữ nhật, phần nhiều được thếp vàng hoặc vẽ tranh để trang sức. Còn gọi là Cư cử (cái sọt), Cứ hàm (cái hòm), Tiếp tăng hạp (cái hộp). Rương để cất ba tấm áo, gọi là Tam y cử; rương đựng các đề mục để viết luận nghĩa, thì gọi là Thuyết tướng sương. Phần nhiều được dùng trong Pháp hội của Mật giáo Nhật bản, để cất ba áo, các pháp cụ v.v... thời gần đây, các tông phái khác cũng sử dụng. Trong Pháp hội, vị A xà lê sai đệ tử mang Cư sương, Hương lư sương và Như ý v.v... đi theo, khi ngồi thì để rương bên trái, hoặc để trên cái bàn ngay trước mặt. CỨ THẮNG VI LUẬN So sánh từ hai chủ trương hoặc hai sự vật trở lên, rồi chỉ đứng về mặt ưu điểm hoặc đặc trưng của mỗi thứ mà trình bày cái ý chỉ cốt yếu, gọi là Cứ thắng vi luận (căn cứ vào điểm hơn mà bàn). Bồ tát giới nghĩa sớ giải thích tại sao có tên phẩm là "Tâm địa" trong kinh Phạm võng? Là do đặt nền tảng trên "Cứ thắng vi luận". Bồ tát giới nghĩa sớ quyển thượng (Đại 40, 563 thượng), nói: "Luật nghi của Bồ tát phòng ngừa cả ba nghiệp: tâm, ý, thức, thân, khẩu là phụ, cứ thắng vi luận, cho nên gọi là Tâm địa". Trái lại, không giới hạn ở ưu điểm hoặc đặc trưng, mà cứ theo sự thực chung để trình bày tường tận, thì gọi là Cứ thực thông luận, cũng gọi là Khắc thực thông luận. [X. Đại thừa nghĩa chương Q.9]. (xt. Cứ Thực Thông Luận). CỨ THỰC THÔNG LUẬN Còn gọi là Cứ thực vi luận, Cứ thực nhi luận, Khắc thực thông luận. So sánh hai chủ trương hoặc hai sự vật trở lên, nếu cứ theo toàn thể sự thực mà bàn, thì gọi Cứ thực thông luận; còn nếu đứng về mặt đặc sắc, mặt ưu thắng mà bàn, thì gọi là Cứ thắng vi luận. Chẳng hạn như Sắc, nếu

đứng về phương diện sự thực mà nói, thì mười một pháp: Năm căn, năm cảnh, vô biểu sắc, đều thuộc Sắc pháp, đó là Cứ thực thông luận; còn nếu đứng về mặt đặc điểm của mỗi pháp mà nói, thì chỉ có cảnh đối của nhãn căn mới có thể gọi là "Sắc", đó là Cứ thắng vi luận. CỰ TƯỜNG (1662 - 1695) ..... Vị tăng tông Lâm tế đầu đời Thanh. Người huyện Lăng kinh, tỉnh Thiểm tây, họ Trương, hiệu Thiên dực. Lúc nhỏ được cha mẹ đưa đến chùa Linh sơn xin ngài Tịnh nguyệt cho xuất gia, chín tuổi, sư học kinh Lăng

nghiêm, mười chín tuổi, sư lễ ngài Đằng hoán ở Tây sơn thụ giới Cụ túc. Hai mươi tuổi, tham học ngài Cổ mai Định liệt ở núi Phù dung, khi ngài tịch, sư được nối pháp ngài. Năm Khang hi 30 (1691), sư ở chùa Mật ấn tại Hồ nam, chùa Quảng hóa trên núi Phù dung. Tháng 5 năm Khang hi 34, sư tịch, hưởng dương ba mươi tư tuổi. Có Ngữ lục 2 quyển lưu truyền ở đời. [X. Thiên dực Tường thiền sư ngữ lục]. CỬ .. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Hàm ý là cất lên, nêu lên, đưa ra. Tiếng Thiền sư dùng khi nêu ra công án hoặc đưa nắm tay, Cư Sương CỬ

cây gậy lên để mở bày trí hiểu biết cho học trò. Nếu nói theo ý đề xướng thì có cử hướng, cử thị, cử niêm, cử xướng, cử tự, cử trứ v.v... Ngoài ra, nêu bày công án cổ cho người học, gọi là Cử cổ, cử tắc; nêu bày công án thoại đầu, gọi là Cử thoại. Bích nham lục tắc 1 (Đại 48, 140 thượng), nói: "Nêu: Lương vũ đế hỏi đại sư Đạt ma: Thánh đế đệ nhất nghĩa là thế nào? Đại sư trả lời: Rỗng rang không Thánh". Lại Cảnh đức truyền đăng lục quyển 5 mục Trí thường (Đại 51, 239 trung), nói: "Tổ nói: Người ấy đã nói gì, ngươi thử kể (cử tự) lại xem, ta sẽ chứng minh cho ngươi". [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.hạ Tiết lạp chương; Vô môn quan tắc 13; Liên đăng hội yếu Q.7]. CỬ AI ..... Trong Thiền lâm, lúc có vị Hòa thượng tịch, sau khi làm Phật sự xong, chúng tăng đến trước bàn thờ Hòa thượng đồng thanh cất lên ba tiếng "Ai! Ai! Ai!" (Thương! Thương! Thương!) gọi là Cử ai, cũng gọi là cử ai Phật sự. Sắc tubách trượng thanh qui quyển thượng chương Trụ trì (Đại 48., 1128 trung), nói: "Vị chủ tang bạch rằng: Hòa thượng Đường đầu qui tịch, theo phép phải cử ai. Làm Phật sự xong, cử ai ba tiếng, đại chúng cùng khóc, các sư nhỏ ngồi xếp hàng dưới màn khóc thương". Danh từ Cử ai và nghi thức Cử ai cũng thấy được ghi trong các sách đời Lương, đời Tùy và các sách sử của Trung quốc đời xưa, cho nên biết nghi thức tống táng này, người đời cũng đã thực hành từ xưa rồi. [X. Viên ngộ Phật quốc thiền sư ngữ lục Q.20; Tùng lâm thập di lược thanh qui; Thiền lâm tượng khí tiên Tang tiến môn]. CỬ HÁT Là pháp ứng cơ tiếp vật của Thiền tông.

Hát, là tiếng hét. Để mở đường cho người học, Thiền sư không bày tỏ bằng lời nói hay văn chữ, mà dùng tiếng hét phát ra bất thình lình để phá trừ tà kiến, vọng tưởng của học trò, gọi là Cử hát (cất tiếng hét). CỬ HƯỚNG ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ sự nêu lên, xướng lên công án trong ngữ lục của Tổ sư. Như cử thị, cử xướng, cử tự, đều cùng ý này. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 8 chương Tắc xuyên hòa thượng (Đại 51, 261 thượng), nói: "Cư sĩ hét lớn: Hãy ngăn ông già vô lễ ấy lại, chờ ta mỗi mỗi nêu lên (cử hướng) công án cho người có mắt sáng ở đây đã". CỬ KINH ..... Khi tụng kinh, trước hết xướng đọc tên kinh, đề kinh, gọi là Cử kinh, cũng chỉ người xướng tên kinh. Thời xưa, đọc tụng thầm là chính, cho nên không cần cử kinh, nay thì vị Duy na giữ chức này. Phép xướng tên kinh, gọi là Cử kinh pháp, tức khi nghe ba tiếng khánh lớn, vị Duy na chắp tay, cất tiếng xướng đề kinh. Ngoài ra, lúc cử hành pháp hội, vị Duy na xướng câu đầu của kinh hoặc bài kệ để hướng dẫn đại chúng xướng họa cho đều, gọi là Cử thanh, Cử xoang (cất tiếng hát), cũng gọi là kinh đầu, cú đầu. CỬ NHẤT MINH TAM Tiếng dùng trong Thiền lâm. Có nghĩa là trí hiểu biết rất sắc bén, chỉ dạy một mà có thể biết ba. Thiền tông dùng từ ngữ này để hiển bày cơ dụng lanh lợi. Bích nham lục tắc 1 (Đại 48, 140 thượng), nói: "Cách núi thấy khói, biết ngay là lửa, cách tường thấy sừng,

biết liền là bò. Người bén nhạy, CỬ AI

có con mắt rất tinh, thấy việc biết liền". [X. Bích nham lục tắc 97]. CỬ NHẤT TẾ CHƯ Cử, đề xuất rõ ràng để tỏ bày ý tứ; Tế, hàm ý là bao quát, thâu tóm; Chư, nghĩa là nhiều. Tức khi giải thích một nghĩa lí nào đó, hoặc biểu thị một khái niệm nào đó, chỉ cần nêu lên một điểm cũng đủ tính đại biểu hàm chứa tất cả ý của những tiếng cùng loại. Như các kinh thường dùng từ ngữ "Thực tướng các pháp" để biểu thị cái lí thể tướng bình đẳng, thực tại bất biến của hết thảy muôn pháp chân thực; chữ "thực tướng" được dùng để bao quát ý của nhiều tiếng cùng loại, như: thực tính, thực thể, thực lực v.v... Pháp hoa văn cú quyển 3 phần dưới (Đại 34; 43 trung), nói: "Cho nên phần nêu chương nói: Thực tướng các pháp; lẽ ra cũng có thể nói: Thực tính các pháp, thực thể, thực lực cho đến có thể nói thực cứu kính... Nói thực tướng các pháp, đó là chỉ nêu một mà bao quát nhiều vậy (cử nhất nhi tế chư)!" CỬ NHẤT TOÀN THU Cũng gọi là Cử thể toàn thu, Cử thể toàn nhiếp. Có nghĩa là nêu một pháp mà gồm thu hết thảy pháp, vì một pháp ấy có đủ cái tính chung của hết thảy pháp. Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 4 (Đại 45, 501 hạ), nói: "Ba tính đều là một tâm, nên nêu ra một pháp thì gồm thu hết thảy pháp". CỬ TÁN ..... Trước khi đọc kinh điển, xướng văn tán để khen ngợi Phật, gọi là Cử tán. Như tán hương, tán kết. Hoàng bá thanh qui Chúc li chương 1 (Đại 82, 766 hạ), nói: "Vị Đường đầu lên tòa, chúc Thánh xong, xuống tòa, rồi cùng đại chúng lên điện Phật, đại chúng cử tán, vị Đường đầu dâng hương, lạy chín

lạy". CỬ TẮC ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cũng gọi là Cử cổ. Cử, là xướng lên; Tắc chỉ bản tắc, công án. Trong khi pháp chiến, vị Thủ tọa xướng đọc bản tắc, gọi là Cử tắc. (xt. Pháp Chiến). CỬ THỦ ĐÊ ĐẦU Có nghĩa là trước đức Phật, đưa một tay lên, hoặc hơi cúi đầu để tỏ bày sự kính lễ; đây là nghi lễ đơn giản nhất trong các phép lễ. Kinh Pháp hoa quyển 1 phẩm Phương tiện (Đại 9, 9 thượng), nói: "Hoặc có người lễ lạy, hoặc chỉ chắp tay, cho đến giơ một tay lên, hoặc hơi cúi đầu, lấy đó cúng dường tượng, sẽ dần dần được thấy vô lượng Phật, và tự thành đạo vô thượng". CỬ TỰ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Tự, giống như hiển bày. Có nghĩa là dùng lời nói đề xướng cổ tắc, hoặc dùng vật để chỉ bày cho người ta biết. Thi hào Tô thức đời Tống có mấy câu thơ rằng (Vạn tục 173, 159 hạ): "Tiếng khe suối là lưỡi rộng dài, màu núi xanh là thân thanh tịnh. Đêm về tám vạn bốn nghìn kệ, hôm sau làm sao chỉ dạy (cử tự) người?" [X. Gia thái phổ đăng lục Q.23]. CỰC ÁI NHẤT TỬ ĐỊA ..... Nói tắt là Nhất tử địa. Tức là giai vị Bồ tát đã chứng quả hóa tha (giáo hóa chúng sinh) rất thương xót chúng sinh. Bồ tát ở giai vị này, coi chúng sinh như con một, nếu thấy chúng tu thiện được an ổn thì Bồ CỰC ÁI NHẤT TỬ ĐỊA

tát vui mừng, còn thấy chúng sầu não khổ sở, thì các Ngài rất lo buồn. Khi phối giai vị này với các thứ bậc của Bồ tát thì xưa nay có các thuyết khác nhau: Ngài Tăng tông đem phối với Thất địa, Ngài Tịnh ảnh cho là Sơ địa,Ngài Quán đính thì cho là Sơ địa đã chứng quả hóa tha. [X. kinh Đại banniết bàn (bản Bắc) Q.16; Niết bàn kinh sớ Q.17; Niết bàn kinh tam đức chỉ qui Q.12]. CỰC ĐẠI TỪ BI MẪU ..... Danh hiệu tán thán lòng từ bi của Phật A di đà. Ý nói bà mẹ có lòng từ bi rất rộng lớn. Vãng sinh yếu tập quyển thượng (Đại 84, 48 thượng), nói: "Mắt từ coi chúng sinh, bình đẳng như con một, nên

con qui mệnh lễ, cực đại từ bi mẫu". Nghĩa là Phật A di đà thương nhớ chúng sinh, hệt như người mẹ hiền thương yêu đứa con một. Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 343 hạ), nói: "Đem lòng từ vô duyên, nhiếp phục các chúng sinh". CỰC HỈ ĐỊA Phạm:pramuditā-bhùmi. Cũng gọi là Hoan hỉ địa. Địa vị đầu tiên trong mười địa vị Bồ tát, vì thế còn gọi là Sơ hoan hỉ địa, nói tắt là Sơ địa. Bồ tát vào ngôi vị này, chứng đủ hai không (ngã không, pháp không) có thể lợi mình lợi người, tâm sinh vui mừng, cho nên gọi là Hoan hỉ địa. [X. kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.23; kinh Giải thâm mật Q.4; kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.hạ; luận Thành duy thức Q.9]. CỰC HỈ TAM MUỘI DA Ấn khế và chân ngôn của Mật giáo biểu thị niềm vui mừng cùng cực. Còn gọi là Duyệt hỉ tam muội da, Hoan hỉ vương ma ha tát đỏa tam ma da, Đại tam muội da chân

thực ấn, Đại lạc kim cương bất không tam muội da tùy tâm ấn, Phổ hiền bồ tát tam muội da ấn, Tố la đa đại thệ chân thực ấn. Tam muội da là nghĩa bản thệ nội chứng. Có nghĩa là hành giả Mật giáo phát tâm Bồ đề, diệt trừ các chướng; đã là Kim cương tát đỏa, thì khi quán mình, người không khác, là đồng thể đại bi, cảm thấy niềm vui mừng không gì hơn. Hàng tam thế minh vương của hộiHàng tam thế tam muội da thuộc Kim cương giới ở trong tam muội da này, tay cầm cung tên đại bi, dùng cung tên tâm Bồ đề trong sạch bền chắc để bắn kẻ oán địch phẩm vô minh, biểu thị niềm vui thích giáo hóa người không gián đoạn, đó là Cực hỉ tam muội da. Người tu hành Chân ngôn muốn trụ nơi tam muội này, thì phải kết ấn đại thệ chân thực, tức hai tay co lại (một trong sáu loại nắm tay), hai ngón giữa giao nhau trong lòng bàn tay, đầu hai ngón út và hai ngón cái chấm vào nhau, như hình chày kim cương một chẽ, rồi lại đặt hai ngón giữa sát vào ngực, miệng tụng chân ngôn: Án tam muội da (samaya, bình đẳng) hộc (ho#, vui vẻ) tô ra đa (surata, tột bậc) sa đát tông (stvaṃ, vào Ta ta vào), thì mọi nguyện vọng đều thành tựu mà được vui mừng rất mực. [X. kinh Kim cương đính Q.thượng; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1; Kim cương đính kinh nghĩa quyết Q.thượng]. CỰC LẠC HẢI HỘI Cực lạc, chỉ cõi Tịnh độ của Phật A di đà; Hải hội, chỉ tăng chúng hoặc chư tôn Thánh chúng tập hội. Thánh chúng của thế giới cực lạc họp lại thành Pháp hội, rộng lớn như biển, cho nên gọi là Cực lạc hải hội. CỰC ĐẠI TỪ BI MẪU

CỰC LẠC THẾ GIỚI Phạm: Sukhàvatì. Dịch âm là Tô ha phạ đế, Tu ma đề, Tu a đề. Chỉ cho cõi Tịnh độ của Phật A di đà. Cũng gọi là Cực lạc tịnh độ, Cực lạc quốc độ, Tây phương tịnh độ, Tây phương, An dưỡng tịnh độ, An dưỡng thế giới, An lạc quốc. Từ cõi thế gian này đi về hướng tây, trải qua hơn mười muôn ức cõi Phật thì đến cõi Tịnh độ cực lạc. Về tình hình của cõi Tịnh độ, thì trong kinh A di đà nói rất rõ ràng, và đức Phật di đà hiện nay vẫn đang nói pháp tại đấy. Cứ theo kinh Vô lượng thọ, thì những người vãng sinh sang cõi Phật ấy, được hưởng các thứ khoái lạc, như: thân có ba mươi hai tướng như Phật, đầy đủ thần thông, đối tượng của năm giác quan phi thường vi diệu, trong thân khoan khoái nhẹ nhàng, nghe pháp, cúng dường đức Phật liền được tỏ ngộ. Nhưng, trong cõi Tịnh độ ấy, có những nơi gọi là Biên địa, Nghi thành, Thai cung, là những nơi vãng sinh của những người hoài nghi sự cứu độ của Phật A di đà. Về giáo nghĩa vãng sinh Cực lạc và tín ngưỡng Phật A di đà, thì ngay từ Ấn độ xưa kia cũng đã rất hưng thịnh. Trong tạng kinh hiện còn, những trứ tác liên quan đến Phật Di đà và

cõi Cực lạc có tới hơn hai trăm bộ. Ngoài ra, về những trứ tác và những tranh vẽ Cực lạc thế giới biến tướng của các sư đời sau tại Trung quốc, Nhật bản, Hàn quốc thì con số không thể đếm được. Trong các kinh khác như A súc, Văn thù, Dược sư, Di lặc, tuy cũng có nói về các cõi Tịnh độ, nhưng chỉ có cõi Tịnh độ của Phật A di đà là được lưu truyền rộng rãi nhất trong nhân gian và là đối tượng khát ngưỡng nội tâm của nhân loại. Nhất là nói về Phật giáo Bắc truyền, thì có thể bảo thế giới Cực lạc

là nơi qui hướng phổ biến của tín ngưỡng dân gian. Đối với nguyên ngữ của danh từ Cực lạc, phương hướng và khoảng cách của cõi Tịnh độ, về khởi nguồn của tư tưởng này v.v... thì các học giả cận đại có đưa ra nhiều thuyết. [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Pháp hoa Q.6; Di đà kinh sớ (Khuy cơ); luận Thích tịnh độ quần nghi; Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ (Tuệ viễn); Quán vô thượng thọ Phật kinh sớ (Trí khải); A di đà Phật chi nghiên cứu; Tịnh độ giáo chi khởi nguyên cập phát đạt]. CỰC LẠP ..... Cũng gọi là Lạp mãn, Nhất lạp. Lạp nghĩa là pháp lạp; là tuổi của chư tăng được tính từ khi thụ giới Cụ túc, người có số lạp cao nhất, gọi là Cực lạp. Trong tăng đoàn nhân ngày kết thúc hạ an cư (ngày 15 tháng 7 âm lịch) là hết một năm, từ ngày 16 là bắt đầu năm mới, cho nên tỉ khưu, tỉ khưu ni sau khi thụ giới, mỗi năm cứ đến ngày kết thúc hạ an cư thì được thêm một tuổi đạo (Pháp lạp). Căn cứ theo Pháp lạp nhiều hay ít mà lập ra Thượng lạp, Trung lạp, Hạ lạp khác nhau, để định thứ bậc trên dưới, lớn, bé, vì thế người ở bậc cao nhất, gọi là Cực lạp. CỰC LƯỢC SẮC Là một trong năm loại "Pháp xứ sở nhiếp sắc" do tông Duy thức đặt ra. Khi phân tích cái thực sắc của năm trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, và năm căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, đến đơn vị vật chất nhỏ nhất (cực vi), thì gọi là cực lược sắc. Hữu bộ Tiểu thừa cho nó là vật chất, bao hàm trong sắc xứ mà nhãn thức duyên theo; nhưng tông Duy thức Đại thừa thì cho nó là sự phân tích trên giả tưởng và bảo nó bao hàm trong pháp xứ mà ý thức duyên theo. [X. luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.1; Đại thừa CỰC LƯỢC SẮC

nghĩa lâm chương Q.5 phần cuối]. (xt. Pháp Xứ Sở Nhiếp Sắc). CỰC QUẢ ..... Có nghĩa là quả cùng tột, như quả Phật của Đại thừa, quả Vô học của Tiểu thừa. Cũng gọi là Vô thượng Niết bàn cực quả. Đại thừa nghĩa chương quyển 8 (Đại 44, 634 hạ), nói: "Cực quả vô lậu tức là tận trí và vô sinh trí". CỰC QUANG TỊNH THIÊN Cực quang tịnh, Phạm: Àbhàsvara. Dịch âm là A ba hội đề bà. Dịch cũ là Quang âm thiên. Cũng gọi Biến thắng quang thiên. Là một trong các cõi trời Sắc giới, tức tầng trời thứ ba trong Nhị thiền, ở phía trên trời Vô lượng quang, phía dưới trời Thiểu tịnh. Chúng sinh ở cõi này không có tiếng nói, chỉ do tâm định phát ra ánh sáng mà hiểu ý nhau. Sau khi thế giới hoại diệt bởi đại hỏa tai, bắt đầu kiếp thành, thì người trời ở cõi này lần lượt sinh xuống làm trời Đại phạm và làm người. Câu xá luận tụng sớ quyển 8 (Đại 41, 863 hạ), nói: "Cõi Tĩnh lự thứ hai có ba tầng trời: 1. Trời Thiểu quang, là trời có ít ánh sáng nhất trong cõi Nhị thiền, vì thế gọi là trời Thiểu quang. 2. Trời Vô lượng quang, ánh sáng tăng lên, không có hạn lượng, vì thế gọi là trời Vô lượng quang. 3. Trời Cực quang tịnh, ánh sáng sáng hơn hai cõi trời trước, soi khắp cõi mình ở vì thế gọi là Cực quang". (xt. Quang Âm Thiên). CỰC QUÝNH SẮC ..... Là một trong năm loại "Pháp xứ sở nhiếp sắc" do tông Duy thức đặt ra. Khi phân tích các hiển sắc, như hư không, xanh, vàng

v.v... không có tính ngăn ngại và các sắc không giới, như sáng, tối, ánh sáng, bóng sáng đến cái đơn vị nhỏ nhất (cực vi) của vật thì gọi là Cực quýnh sắc. Ngoài hết thảy vật chất có hình ra, ta thấy sáng, tối giữa khoảng không, gọi là sắc của không giới; sắc này rất xa, cho nên gọi là Cực quýnh sắc. Cực quýnh sắc này không phải là đối tượng của nhãn thức mà là sở duyên của ý thức, cho nên trong mười hai xứ, nó không thuộc sắc xứ mà thuộc pháp xứ. [X. luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.1; Đại thừa nghĩa lâm chương Q.5 phần cuối]. (xt. Pháp Xứ Sở Nhiếp Sắc). CỰC THÀNH ..... Phạm: prasiddha. Tiếng dùng trong Nhân minh. Là ý rất mực thành tựu, thành tựu tột bậc. Trong luận thức Nhân minh, Tông (mệnh đề) được thành lập phải chính xác, không lầm lẫn, và phải được cả người lập luận và người vấn nạn cùng thừa nhận (cộng hứa) mà không có ý kiến gì khác nữa. “Thực hữu” (có thực) và “Cộng hứa” (cùng thừa nhận) là hai điều kiện của sự cực thành. Nhưng trong Nhân minh, mục đích của sự lập Tông là muốn cho đối tượng cùng hiểu rõ, nên Nhân minh đặc biệt xem trọng quan điểm riêng của hai bên. Nếu cả hai bên cùng thừa nhận là có thì dù chẳng phải là cái có đích thực đi nữa, cũng có thể gọi là Cực thành. Trái lại, nếu hai bên không cùng thừa nhận là có, thì dù cái có ấy là chân chính thực có cũng không thể gọi được là cực thành. Cực thành gồm hai nghĩa thực có và cùng thừa nhận, nhưng thực thì nghiêng về sự cùng thừa nhận (cộng hứa) hơn. Do đó, cùng một danh từ, nhưng có là cực thành hay không, thì chưa nhất định, thường do quan điểm của hai bên mà có khác. Như nghĩa “Quỉ” chẳng hạn, nếu hai CỰC QUẢ

bên đều tin có quỉ, thì là cực thành; nhưng khi một người tin có quỉ và một người không tin có quỉ biện luận với nhau, thì nghĩa “Quỉ” không cực thành. Vì thế, cái gọi là cực thành hoàn toàn tùy thuộc thái độ chủ quan của hai bên làm tiêu chuẩn. Nếu khi dùng danh từ mà hai bên không cùng công nhận thì sẽ rơi vào lỗi không cực thành. Trong đó, nếu đối với Hữu pháp (tiền trần, tức chủ từ của Tông) mà dùng danh từ không được cả hai bên cùng thừa nhận, thì sẽ phạm vào lỗi “Sở biệt bất cực thành”; nếu đối với Năng biệt (hậu trần, tức khách từ của Tông) mà dùng danh từ không được hai bên cùng thừa nhận, thì sẽ phạm lỗi “Năng biệt bất cực thành”, nếu Hữu pháp và Năng biệt đều dùng danh từ không được hai bên cùng thừa nhận, thì phạm lỗi “Lưỡng câu bất thành” (Cả hai đều không thành). Cứ theo luận Nhân minh nhập chính lí quyển thượng chép, thì chẳng hạn như khi biện luận với Thanh luận sư, mà đệ tử Phật lập Tông: “Âm thanh là vô thường”, trong đó âm thanh là Hữu pháp, Vô thường là Năng biệt, cả hai đều được đôi bên cùng thừa nhận. Như thế, âm thanh gọi là “Hữu pháp cực thành”, Vô thường gọi là “Năng biệt cực thành”. Đệ tử Phật mới đem âm thanh và vô thường đã được cả hai bên cùng thừa nhận ấy kết hợp lại thành một mệnh đề hoàn chỉnh: Âm thanh là vô thường. Nhưng, vì Thanh luận sư tuy cũng thừa nhận hai nghĩa âm thanh và vô thường. Nhưng lại không đồng ý với Tông: “Âm thanh là vô thường”, cho nên hai bên ắt phải triển khai cuộc biện luận. Như vậy, cả tiền trần và hậu trần của Tông đều được hai bên cùng thừa nhận, nhưng về nghĩa thì mình thừa nhận Tông mình mà đối phương không thừa nhận: đó chính là yếu tố cơ bản

của sự tranh luận trong Nhân minh. Ngoài tông ra, hai phần Nhân thể và Đồng pháp dụ cũng phải cực thành, còn Dị pháp dụ thì chưa hẳn đã nhất định phải cực thành; nếu

trái với điểm này, thì phạm lỗi bất cực thành. [X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh luận sớ Thụy nguyên kí Q.2; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề)]. CỰC THẤT PHẢN HỮU Phạm: saptakfdhavaparama. Còn gọi là Cực thất phản sinh. Ý nói nhiều nhất chỉ phải trở lại thụ sinh bảy lần. Tức là bậc Thánh ở quả Dự lưu mà vẫn chưa đoạn trừ hết phiền não, phải bảy lần qua lại thụ sinh nơi cõi trời, cõi người nữa, mới được vào Niết bàn. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 20 (Đại 2, 653 hạ), nói: "Nhiều nhất, còn qua bảy lần chết, bảy lần sống". [X. kinh Tạp a hàm Q.6; kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.36; luận Câu xá Q.23]. (xt. Tứ Hướng Tứ Quả). CỰC THỤY MIÊN Ngủ rất say. Phạm:Acittaka. Còn gọi là Cực trọng thụy miên. Cực trọng thụy. Một trong năm trạng thái vô tâm, một trong sáu trạng thái vô tâm địa. Do sự mỏi mệt đưa đến ngủ say, khiến cho sáu thức trước không hoạt động. Vì ngủ say đưa đến trạng thái ngủ mê mệt nên sáu thức trước hoàn toàn không hiện hành, nặng nề, mất tự tại, nên gọi là Cực thụy miên. Thụy miên là một trong năm Cái..., một trong tám Triền , tính chất nó hơi mờ tối, hay chướng ngại trí quán. Trong trạng thái ngủ say, ý thức tuy có chuyển động một cách mơ màng yếu ớt, nhưng vì ngủ say liên miên, nên nó tương tự như thụy miên, cho nên tạm gọi là Cực thụy miên. [X. luận Thành duy thức Q.7; luận Du già sư địa Q.13; Thành duy thức luận thuật kí Q.7 phần đầu]. (xt. Ngũ Vị Vô Tâm). CỰC THỤY MIÊN

CỰC VI ..... Phạm:paramàja. Cũng gọi là Cực vi trần, Cực tế trần. Dịch cũ là Lân hư (gần mé hư không). Đơn vị vật chất (sắc pháp) được chia chẻ đến cực nhỏ không thể chia chẻ được nữa, gọi là Cực vi. Theo luận Câu xá quyển 12 nói, thì lấy một cực vi làm trung tâm, gom góp các cực vi của sáu phương: trên, dưới và bốn phương thành một nhóm, gọi là "vi" (nhỏ), cũng gọi là "vi trần" (bụi nhỏ), cũng tức là hợp bảy cực vi là một bụi nhỏ, thì có Thiên nhãn mới thấy được. Vi trần, tiếng Phạm làaju-rajas, dịch âm là A nô, A nâu, cũng gọi là A nậu trần. Tập hợp bảy vi trần lại, thành một Kim trần, bảy Kim trần là 1 Thủy trần, bảy Thủy trần là một Thỏ mao trần (nhỏ bằng đầu lông thỏ), bảy thỏ mao trần là một Khích du trần (cũng gọi là hướng du trần, lọt qua kẽ tường). Kim trần (bụi vàng) thủy trần (bụi nước) có thể lọt qua kẽ trống trong vàng, trong nước, vì thế trần (bụi) có ý cực kì nhỏ bé. Bụi lông thỏ, lông dê, lông bò là du trần là chỉ cho những hạt bụi nhỏ li ti bay lởn vởn đầy trong ánh sáng qua kẽ cửa sổ mà mắt thịt của chúng ta có thể thấy được. Khi cực vi tập hợp lại để hình thành vật chất cụ thể, thì ít nhất phải có đủ bốn đại: đất, nước, lửa, gió và bốn trần (bốn vi) là sắc, hương, vị, xúc. Nếu thiếu một trong các yếu tố trên thì đều không thành. [X. luận Đại tì bà sa Q.13, Q.75, Q.136; luận Đại trí độ Q.12; luận Du già sư địa Q.3; Q.54; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần đầu]. CỰC VI PHÂN BẤT PHÂN ..... Phần nhỏ nhất trong nhóm vật chất, là

một trong ba vị cực vi. Về vấn đề này, Đại thừa và Tiểu thừa nói có khác nhau. Tiểu thừa cho sự chia chẻ đến cùng cực là cực vi, đã là cực vi, thì không còn thể chia thành các phần: trên, dưới, phải, trái, phía góc được nữa, gọi là Cực vi vô phương phân. Nếu lại muốn chia chẻ nữa, thì chỉ dùng tuệ quán của ý thức, trong một cực vi phân biệt có bốn đại năng tạo và bốn trần sở tạo mà thôi. Nhưng sắc, hương được chia chẻ như thế chỉ là tưởng tượng, chứ không phải là cực vi có thực thể. Đại thừa vốn không lập cực vi

có thực thể, mà là cực vi do ý thức tưởng tượng, dùng tuệ quán xét chia chẻ sắc thô cho nên có thể chia chẻ đến vô hạn, nhưng đến một mức độ nào đó mà không dừng lại thì sẽ giống với hư không, bấy giờ không thể coi nó là vật chất. Vì thế ở cái giới hạn cùng cực của sức tưởng tượng về sắc gọi là cực vi, và coi đó là cùng cực của sự chia chẻ. [X. luận Thuận chính lí Q.32; luận Thành duy thức Q.2]. CỰC VỊ Giai vị chứng ngộ cùng tột, thông thường nói về quả Phật. Pháp hoa văn cú kí quyển 3 phần trên (Đại 34, 198 trung), nói: "Nếu bậc đã đạt đến cực vị, thì hết thảy những người ở hạ vị đều không biết được". CỰC VÔ TỰ TÍNH TÂM Tâm có thể biết rõ các pháp đều không có tự tính là tâm tột cùng của Hiển giáo, Sơ tâm của Mật giáo. Tức là tâm thứ chín trong mười Trụ tâm do sư Không hải, người Nhật bản, lập ra, tương đương với lí pháp giới viên dung nói trong kinh Hoa nghiêm. Chân như không có tự tính, cho nên duyên khởi sinh ra muôn pháp; muôn pháp do duyên sinh cũng không có tự tính hệt như chân như, bởi thế, muôn pháp tương tức CỰC VI

tương dung. Vì lí pháp giới trong Hoa nghiêm là lí rốt ráo cùng cực mà không tự tính, cho nên gọi là Cực vô tự tính. Đại nhật kinh sớ quyển 3 (Đại 39, 612 trung), nói: "Nếu nói câu: Mười duyên sinh của tâm cực vô tự tính, thì những cảnh giới bất khả tư nghị của Hoa nghiêm, Bát nhã đều thu nhiếp trong đó". [X. kinh Đại nhật phẩm Trụ tâm; luận Thập trụ tâm Q.9]. (xt. Thập Trụ Tâm). CƯỚC BĂNG ... Mảnh vải bó chân, dùng khi đi xa. Cũng gọi là Hành triền (quấn chung quanh chân để đi), Hĩnh y (áo của cẳng chân), Hĩnh cân (khăn buộc cẳng chân), Hộ chuyên y (áo bảo vệ gót chân). Tục gọi là Cước bán (buộc chân). Vào mùa rét, Thiền lâm dùng cước băng để chống rét, khi đi đường thì dùng để bảo vệ bắp chân. Trong luật điển thì gọi là Hộ thuyên y (áo bảo vệ bắp chân). [X.luật Ngũ phần Q.20; Tổ đình sự uyển Q.8; Sắc tubách trượng thanh qui Q.hạ Đại chúng chương vong tăng điều; Thiền lâm tượng khí tiên phục chương môn]. CƯỚC BỐ ..... Khăn trắng, buộc nơi bụng, sau thắt quần tắm. Cũng gọi là Cước cân (khăn chân). Hoặc chỉ cái đệm lót ở ngoài cửa nhà tắm để phòng khỏi trượt chân. Về sau, chỉ mảnh vải quấn trước mình từ bụng trở xuống khi đun nấu và quét dọn. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.hạ Đại chúng chương Nhật dụng quĩ phạm mục Nhập dục, Xuất dục; Thiền lâm tượng khí tiên Phục chương môn]. CƯỚC CÂN Tiếng dùng trong Thiền lâm. Tức là gót chân. Trong Thiền lâm, Cước cân thường

được dùng để chỉ tự ngã bản lai. Vì gót chân dẫm lên đất, thì đứng trên mặt đất một cách vững chắc không hề lay động, cho nên dùng để thí dụ tự ngã bản lai. Gót chân chưa chấm đất, hay còn nói là đặt chân chưa vững là tiếng dùng để chỉ sự tu hành chưa thuần thục. Gót chân chấm đất, chỉ tiền tế hậu tế đã chấm dứt, thấy suốt bản lai diện mục, tất cả công phu đều bỏ. Gót chân đã lún sâu vài trượng, có nghĩa là đã rơi xuống hố sâu phiền não, tức là mê vọng rất sâu, cũng nói là gót chân đã lún quá sâu dưới bùn. [X. Bích nham lục tắc 1; Thiền uyển thanh qui Q.2 Tiểu tham]. CƯỚC ĐẦU BẠ ..... Cuốn sổ của người đi khuyến hóa ghi chép tên những người cúng tiền của. Thiền uyển thanh qui quyển 5. Hóa chủ (Vạn tục 111, 451 thượng), nói: "Hóa chủ về viện, trình bày mọi việc, tính toán tài vật quyên được, ghi từng khoản vào cước đầu bạ và nạp một bản sao ghi các tài vật ấy". CƯỚC HẠ YÊN SINH Tiếng dùng trong Thiền lâm. Tức là khói đen từ dưới chân sinh ra đến nỗi không còn thấy được vật gì. Trong Thiền lâm dùng từ ngữ

này để biểu thị đi tìm Phật pháp ở bên ngoài, giống như dưới chân sinh ra khói, khiến cho tự ngã xưa nay càng thêm mờ mịt. Thung dung lục tắc 58 (Đại 48, 263 hạ), nói: "Diễn nhã đa soi gương hoảng chạy (dưới chân sinh khói đen), Phá táo đọa gậy phang bể lò (vỡ làm trăm mảnh)" CƯỚC SẮC Tức là tờ khai lí lịch phải nộp cho quan lại khi dự thi. Còn gọi Cước sắc trạng, Cước CƯỚC SẮC

căn. Đời Tống, những người thi Đình phải nộp bản lí lịch ghi rõ họ tên, tuổi, quê quán, gia cảnh v.v... Trong Thiền lâm, cước sắc chỉ cho giấy lí lịch của vị tăng xuất trình cho vị Duy na khi mới đến tùng lâm. CƯỢC XOA HÀ ..... Cược xoa, Phạm:Vakwa. Cũng gọi là Bà du hà, Bà xoa hà, Bác xoa hà. Là một trong bốn con sông lớn của châu Diêm phù đề, Đại đường tây vực kí quyển 1 phiên là Phọc sô hà, tức nay là sông Oxus, bắt nguồn từ phía đông nam cao nguyên Pamir, chảy về phía tây bắc rồi đổ vào biển Ả rập. Sử nhà Hán gọi là sông Qui thủy hoặc Ô hử thủy chính là con sông này. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.34, Q.45; luận Câu xá Q.11; luận Du già sư địa Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.24]. (xt. Tứ Hà). CƯƠNG CÁCH Những qui luật của nhà Phật. Ma ha chỉ quán quyển 7 phần dưới (Đại 46, 97 hạ), nói: "Cương cách của giáo môn là cột trụ vững chắc để chống đỡ ngôi nhà Phật pháp". [X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.7 đoạn 4]. CƯƠNG DUY Là chức tăng phụ trách lãnh đạo, trông coi các việc trong chùa viện. Cứ theo Nghĩa sở lục thiếp quyển 6 Sư đồ giáo giới bộ chép, thì Cương duy tức chỉ Trụ trì, Thượng tọa, Duy na, còn các chức khác chỉ gọi là Tri sự. Theo đó, ởthời Ngũ đại, Tam cương của chùa gọi là Cương duy. [X. Tục cao tăng truyện Q.10 truyện Trí lâm, Đại từ ân tựtam tạng pháp sư truyện Q.7; Bất không tam tạng biểu chế tập Q.3]. (xt. Tam Cương). CƯƠNG LƯƠNG DA XÁ (383 - 442) Phạm:Kàlayazas. Dịch ý là Thời xưng.

Nhà dịch kinh ở thời đại Lưu Tống, người Tây vực. Sư thông suốt A tì đàm, Luật bộ, đặc biệt giỏi về Thiền quán. Sư đến Kiến nghiệp vào niên hiệu Nguyên gia năm đầu (424) đời Lưu Tống, ở tinh xá Đạo lâm tại Chung sơn, dịch được các kinh Quán vô lượng thọ Phật, kinh Quán dược vương dược thượng nhị bồ tát. Năm Nguyên gia 19, sư về đất Thục, đến đâu cũng hoằng đạo nói pháp, Thiền đồ theo đông. Sau, sư trở lại Giang lăng, chưa bao lâu thì nhập tịch, thọ sáu mươi tuổi. [X. Lương cao tăng truyện Q.3; Khai nguyên Thích giáo lục Q.5; thích thị lục thiếp Q.9]. CƯƠNG LƯƠNG LÂU CHÍ Phạm:Kàlaruci. Dịch ý là Chân hỉ. Nhà dịch kinh đời Tây Tấn, người Tây vực, tính tình phóng khoáng, có chí hoằng pháp. Sư đến Quảng châu năm Thái khang thứ 2 (281, có thuyết nói năm Thái thủy thứ 2) đời Vũ đế, dịch kinh Thập nhị du 1 quyển, nay không còn. Năm sinh năm mất đều không rõ. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.6; Đại đường nội điển lục Q.2; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.4]. CƯƠNG MỤC Tông Thiên thai lấy bốn giáo Hóa nghi: Đốn, Tiệm, Bí mật, Bất định làm đại cương (toàn thể tấm lưới) phán giáo của tông này, và lấy bốn giáo Hóa pháp: Tạng, Thông, Biệt, Viên làm cương mục (những mắt lưới trong toàn tấm lưới) giải thích nghĩa. Pháp hoa văn cú kí quyển 1 (Đại 34, 160 thượng), nói: "Đốn, Tiệm v.v... là đại cương phán CƯỢC XOA HÀ

giáo của tông này, Tạng, Thông v.v... là cương mục thích nghĩa". Cũng có người dùng Võng mục, vì lấy nghĩa là những mắt nhỏ của tấm lưới. Từ này có xuất xứ từ Diệu pháp

liên hoa kinh huyền nghĩa quyển 10 phần trên. (xt. Ngũ Thời Bát Giáo). CƯỜNG ĐỘC ..... Kết duyên độc cổ (trống của cõi trời trên mặt có bôi thuốc độc) mạnh mẽ để tiêu diệt cái ác. Cũng gọi là Cương độc..... Tức là đối với những người không tin Phật pháp, nói giáo lí một cách mạnh mẽ để khiến họ nghe; hoặc khi nghe người ta phỉ báng Phật pháp, thì nhân ngay dịp ấy mà kết duyên Phật. Cứ theo kinh Pháp hoa phẩm Thường bất khinh nói, thì bồ tát Thường bất khinh tuy gặp người ta chửi mắng, thậm chí bị người ta dùng gậy đánh mình, lấy đá ném mình, nhưng vẫn từ bi kính trọng mà nói: "Các ông đều sẽ thành Phật". Về điểm này, trong Pháp hoa văn cú quyển 10 phần trên, đại sư Trí khải tông Thiên thai giải thích rằng: đối với người không có căn lành, thì đem cường độc Đại thừa mà cho họ. Đây là biểu thị ý thuận hóa nhiếp thụ. (xt. Bản Vị Hữu Thiện, Độc Thiên Nhị Cổ). CƯU Còn gọi là Tiêm, Trất. Tức là rút xăm. Khi gặp một việc gì khó khăn, không quyết đoán được, người ta dùng những cái thẻ tre (tiêm), thanh gỗ (trất) hoặc một miếng giấy, viết chữ hoặc làm dấu tên đó; nếu là giấy thì vo tròn lại, bỏ vào ống hoặc cái bát mà lắc, xóc, rồi lấy một thẻ, dựa vào đó mà quyết định lành, dữ nên hay không nên. Phong tục này vốn là của Trung quốc, nhưng sau trong Phật giáo cũng sử dụng. Về chủng loại thì có xăm Quan âm, xăm Luân tướng v.v... [X. kinh Quán đính Q.10

Phạm thiên thần sách kinh; Phật tổ thống kỉ Q.26 truyện Vĩnh minh Trí giác Pháp sư]. CƯU BÀN ĐỒ Phạm: Kumbhàịđa, Pàli: Kumbhaịđa. Còn gọi là Câu bàn đồ, Cứu bàn đồ, Cung bàn đồ, Cưu mãn nô, Bàn tra. Dịch ý: loài quỉ hình cái hũ, quỉ hình quả bí, quỉ đáng ghét, là một trong hai bộ quỉ loại lệ thuộc trời Tăng trưởng, nhưng kinh Viên giác thì gọi quỉ này là Đại lực quỉ vương. Loài quỉ này ăn tinh khí người, đi nhanh như gió, biến hóa nhiều cách, ở nơi rừng hoang, cai quản các quỉ. Cứ theo kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 52 chép, thì đức Phật từng sai Tì lâu lặc thiên vương (trời Tăng trưởng) hộ trì châu Diêm phù đề ở phương nam. Dưới quyền Thiên vương này có đại thần Cưu bàn đồ, cầm đầu nhiều bộ chúng, có thế lực lớn. Dưới quyền vị Đại thần có anh em Cưu bàn đồ và các quyến thuộc: Đàn đề, Ưu ba đàn đề, Đại đỗ (bụng to), Cát ca xa, Ma ha bát thấp bà, Thập thủ (mười tay), Sơn hành (đi trong núi) v.v... [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.2, Viên giác kinh lược sớ Q.4]. CƯU MA LA ĐA Phạm: Kumàralabdha, Kumàralàta. Cưu Bàn Đồ (Mạn Đồ La Thai Tạng Giới) CƯU MA LA ĐA

Tổ thứ 19 của Thiền tông. Cũng gọi là Cưu ma la đà, Cự ma la đa, Câu ma la đa, Cứu ma la đà. Dịch ý là Đồng thụ, Đồng thủ, Hào đồng, Đồng tử. Cứ theo Phó pháp tạng nhân duyên truyện quyển 6 chép, thì sư sinh ở nước Đát xoa thủy la, thông minh từ nhỏ nên được gọi là "Đồng tử". Sau sư xuất gia học đạo, theo ngài Tăng già da xá thụ pháp, tài học hơn đời. Lúc đầu, sư soạn các luận tại nước Đát xoa thủy la, sau sư đến nước Khiết bàn đà chuyên việc giáo hóa. Bình sinh sư thâm nhập kinh điển Phật giáo, thấu suốt ý chỉ sâu kín, lập chính pháp, phá tà kiến, hưng long Phật pháp. Về sau, sư truyền pháp cho đệ tử là Xà dạ đa. Đại đường tây vực kí cũng ghi chép tương tự như thế, nhưng lại nói sư là Tổ sư của Kinh lượng bộ (tức Kinh bộ), và được người thời bấy giờ tôn xưng là "Nhật xuất luận sư" (luận sư mặt trời mọc), lại cùng với các ngài Mã minh, Long thụ, Đề bà được gọi chung là "Bốn mặt trời soi sáng đời". Đại đường tây vực kí quyển 3 Đát xoa thủy la quốc (Đại 51, 885 thượng), nói: "Xưa kia, luận sư Câu ma la da đa (Hán dịch là

Đồng thụ) của Kinh bộ đã trứ tác các bộ luận ở nước này". Đại đường tây vực kí quyển 12 Khiết bàn đà quốc (Đại 51, 942 thượng), nói: "Vua Vô ưu sai người kiến tạo tháp (tốt đổ ba) trong cung vua, sau nhà vua dời đến ở góc đông bắc của cung, nhường cung cũ để xây cất già lam cho tôn giả Đồng thụ

luận sư. Lầu gác cao rộng, tượng Phật uy nghiêm. Tôn giả là người nước Đát xoa thủy la, thông minh dĩnh ngộ từ thuở nhỏ, sớm xa trần tục. (...) Các luận do sư viết, gồm vài chục bộ, lưu hành rất thịnh, ai cũng học tập. Tôn giả là Tổ sư của Kinh bộ vậy". Xuất tam tạng kí tập quyển 11 truyện Ha lê bạt ma, và Tam luận huyền nghĩa trích dẫn bài tựa của Tăng duệ trong luận Thành thật, bảo sư là học giả Tiểu thừa của nước Kế tân, thuộc Tát bà đa bộ, là thầy của Ha lê bạt ma, tác giả luận Thành thật. Năm sinh năm mất không rõ, nhưng theo niên đại của Ha lê bạt ma, và truyền thuyết bốn luận sư mặt trời xuất hiện và thuyết của Phó pháp tạng nhân duyên truyện, thì niên đại tồn tại của sư nên được đặt ở khoảng giữa các ngài Long thụ và Thế thân, tức vào khoảng cuối thế kỉ thứ III Tây lịch. Nhưng Thành duy thức luận thuật kí quyển 2 thì cho rằng sư ra đời khoảng hơn một trăm năm sau đức Phật nhập diệt; còn luận Dị bộ tông luân nói: sau Phật nhập diệt bốn trăm năm Kinh bộ mới bắt đầu chia phái. Như vậy nếu sư là Tổ sư của Kinh bộ thì cũng phải trong bốn trăm năm ấy. Các thuyết lộn xộn, đúng sai thế nào còn phải chờ nghiên cứu mới rõ. Cũng theo các ghi chép trên thì sư đã viết rất nhiều sách, hoặc nói đến vài chục bộ, hoặc năm trăm luận. Trung quán luận sớ quyển 1 phần đầu nói, sư từng viết luận Nhật xuất; Thành duy thức luận thuật kí quyển 4 phần đầu nói, sư đã viết luận Kết phát; Câu xá luận quang kí quyển 2 bảo, sư có trứ tác các luận Dụ man, Si man và Hiển liễu. Lại cứ theo bài tựa của Tăng duệ trong Quan trung xuất Thiền kinh nói, thì bốn mươi ba bài kệ đầu trong kinh Tọa thiền tam muội là do sư làm. Ngoài ra, các học giả cận đại, khi nghiên cứu những chỗ đứt đoạn bằng tiếng Phạm của Đại trang nghiêm kinh luận còn sót lại được phát hiện tại

Tân cương, có người chủ trương luận này đã do tay sư viết ra; là vì trước nay Đại trang nghiêm kinh luận được coi là tác phẩm của Cưu Ma La Đa CƯU MA LA ĐA

ngài Mã minh, cho nên ý kiến trên rất được học giới chú ý. [X. luận Câu xá Q.2; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.38; Cảnh đức truyền đăng lục Q.2; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2; Tiểu thừa Phật giáo khái luận; H. Lüders: Bruchstüeke des Kalpanà maịđitikà des Kumàralàta]. CƯU MA LA THẬP (344 - 413, có thuyết nói 350 - 409) ..... Phạm:Kumàrajìva. Còn gọi là Cứu ma la thập, Cưu ma la bà, Câu ma la kì bà. Nói tắt là La thập, Thập. Dịch ý là Đồng thọ, người nước Cưu tư (Sớ lặc Tân cương) đời Đông Tấn. Là một trong bốn nhà dịch kinh lớn của Trung quốc. Cha mẹ sư đều xuất gia theo Phật, rất có đức hạnh. La thập từ nhỏ đã thông minh, bảy tuổi xin mẹ vào đạo, sau sư du học Thiên trúc, tham vấn khắp các bậc tôn túc danh tiếng, nghe nhiều nhớ dai, nổi tiếng khắp năm xứ Thiên trúc. Sau khi sư trở về nước, được vua tôn làm thầy. Phù kiên nhà Tiền Tần nghe danh đức của sư, sai tướng Lữ quang đem quân đi rước. Lữ quang đánh nước Cưu tư thắng trận đón được La thập, nhưng về đến nửa đường, nghe tin vua Phù kiên đã mất, Lữ quang đóng quân lại ở Hà tây và tự lập làm vua, La thập bị giữ lại tại Lương châu mười sáu, mười bảy năm. Mãi đến khi Diêu hưng nhà Hậu Tần đánh bại

họ Lữ, La thập mới được đón về

Trường an, năm ấy là năm Long an thứ 5 (401) đời Đông Tấn. Vua Diêu hưng tôn La thập làm Quốc sư, ở trong vườn Tiêu dao chuyên việc dịch kinh, có các vị Tăng triệu, Tăng nghiêm giúp đỡ. Từ tháng 4 năm Hoằng thủy thứ 5 (403) đời Hậu Tần, La thập lần lượt dịch được các kinh luận, như: Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận (ba luận trên được gọi chung là Tam luận), kinh Bát nhã, kinh Pháp hoa, luận Đại trí độ, kinh A di đà, kinh Duy ma, luật Thập tụng v.v... giới thiệu một cách có hệ thống học thuyết phái Trung quán của ngài Long thụ. Về tổng số kinh luận do sư dịch có nhiều thuyết khác nhau: Xuất tam tạng kí tập ghi ba mươi lăm bộ, hai trăm chín mươi tư quyển; Khai nguyên thích giáo lục thì nói bảy mươi tư bộ, ba trăm tám mươi quyển. Từ khi Phật giáo truyền vào Trung quốc, kinh Phật được dịch ra chữ Hán mỗi ngày một nhiều, nhưng phần nhiều văn từ trúc trắc, ý nghĩa khó hiểu; đến La thập thì vì sư thông hiểu nhiều thứ tiếng nước ngoài, nên nội dung các kinh điển do sư dịch vượt trội hẳn lên, lời văn ngắn gọn, trong sáng, dễ hiểu, cho mãi đến đời sau vẫn được coi trọng. Thời ấy, các bậc hiền tài từ bốn phương về theo sư, La thập hết lòng tiếp dắt, đều được tỏ ngộ lí sâu xa. Suốt đời, La thập dốc sức vào việc mở rộng pháp môn, phiên dịch các kinh điển Đại thừa thuộc hệ Bát nhã, và các luận của Trung quán bộ thuộc hệ Long thụ, Đề bà. Những kinh luận do sư dịch đã có ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển của Phật giáo Trung quốc: Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận do Đạo sinh truyền bá ở phương nam, qua các vị Tăng lãng, Tăng thuyên, Pháp lãng đến Cát tạng đời Tùy mà tập đại thành tông Tam luận, cộng thêm luận Đại trí độ nữa mà thành là học phái Tứ luận. Ngoài ra, kinh Pháp hoa do sư dịch là đầu mối mở ra

tông Thiên thai, luận Thành thật là luận điển căn bản của học phái Thành thật; kinh Cưu Ma La Thập CƯU MA LA THẬP

A di đà và luận Thập trụ tì bà sa là những kinh luận y cứ của tông Tịnh độ; kinh Di lặc thành Phật đẩy mạnh sự phát triển của tín ngưỡng Di lặc. Khi kinh Tọa thiền tam muội được sư dịch ra đã nhanh chóng đưa đến sự lưu hành "Bồ tát thiền". Nhờ kinh Phạm võng mà Trung quốc được truyền giới Đại thừa; rồi luật Thập tụng là tư liệu trọng yếu giúp cho việc nghiên cứu Luật học. Học trò của La thập gồm các vị nổi tiếng như: Tăng triệu, Đạo sinh, Đạo dung, Tăng duệ, Đàm ảnh, Tăng đạo v.v... gây dựng thành hai học phái Tam luận và Thành thật, vì thế, La thập cũng được tôn làm tổ của tông Tam luận. Sư hoạt động được mười hai năm thì nhập tịch, lúc ấy vào năm Nghĩa hi thứ 9 đời Tấn, thọ bảy mươi tuổi. Cũng có thuyết nói, sư tịch vào năm Nghĩa hi thứ 5. Lại cứ theo Lương cao tăng truyện chép, thì vì vua Diêu hưng cho La thập là bậc thông minh siêu phàm, không thể không có người nối dõi, nên nhà vua dâng 10 người con gái ép sư phải nhận. Vua Hiếu văn đế nhà Nguyên Ngụy từng đến Lạc dương, sai sứ đi tìm con cháu của La thập để mời ra làm quan. Mãi đến đời Tùy, họ Cưu ma ở Quan trung còn có người hiển đạt, có thuyết cho đó là hậu duệ của La thập. [X. bài tựa kinh Đại phẩm Bát nhã;bài tựa Bách luận; bài tựa luận Đại trí độ; Lương cao tăng truyện Q.2; Quảng hoằng minh tập Q.23]. CƯU MA LA PHẬT ĐỀ Phạm:Kumàrabuddhi. Dịch ý là Đồng giác. Nhà dịch kinh đời Tiền Tần, người Tây vực, đến Trung quốc vào thời Vũ đế nhà Tấn, ở

chùa Nghiệp, dịch Tứ a hàm mộ sao giải 2 quyển, Phật đề đọc chữ Phạm, Trúc phật niệm, Phật hộ dịch ra chữ Hán,

Tăng đạo, Tăng duệ viết chép. Cuối đời sư không biết ra sao. Khai nguyên thích giáo lục quyển 3 ghi: thời gian sư dịch kinh là tháng 8 năm Nhâm ngọ, năm Kiến nguyên 18 (382) đời Phù kiên. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.8]. CƯU MA LA VIÊM ..... Phạm:Kumàràyaịa, người Thiên trúc, cha của Cưu ma la thập. Ngài sinh trong nhà Tướng quân, nhưng không thừa kế chức tướng mà lại xuất gia. Ngài vượt qua dãy núi Thông lãnh đi về phía đông, đến nước Cưu tư. Quốc vương Cưu tư kính mến và tôn ngài làm Quốc sư. Nhà vua có người em gái tên là Kì bà (Phạm:Jivaka) mới hai mươi tuổi, rất thông minh, vua ép La viêm phải lấy làm vợ, sau sinh được một con, tức là Cưu ma la thập. Ngày xưa, khi đức Phật lên cung trời Đao lợi thuyết pháp cho mẫu hậu, vua Ưu điền nhớ Phật quá, bèn sai người dùng gỗ chiên đàn khắc tượng Phật, để ở nước Câu diệm di. Về sau, Ngài Cưu ma la viêm mang tượng ấy sang phía đông, vượt qua Thông lĩnh đến nước Cưu tư. Đến khi vua nước Cưu tư ép bức ngài Cưu ma la viêm lấyem gái mình làm vợ, thì ngài Cưu ma la viêm sai sứ đưa tượng đến Diêu Tần. Về sau, nhà Lưu Tống Nam triều phá Diêu Tần, rước tượng về Giang tả, để thờ ở chùa Long quang, đời gọi là tượng điềm lành ở Long quang. [X. Lương cao tăng truyện Q.2 truyện Cưu ma la thập; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 3 đoạn 2]. CƯU NA LA ..... I. Cưu na la. Phạm:kunàla. Cũng gọi là Câu na la, Cưu di la, Câu lãng nô. Là tên của loài chim có mắt đẹp. Dịch ý là chim mắt đẹp. II. Cưu na la. Là tên riêng của Thái tử CƯU MA LA PHẬT ĐỀ

Đạt ma bà đà na (Phạm: Dharmavardhana), con vua A dục, vì đôi mắt Thái tử đẹp, giống như mắt chim Cưu na la cho nên có biệt danh như thế. Cũng gọi là Câu na la. Thái tử sinh vào ngày mà vua A dục khởi công kiến tạo tám vạn bốn nghìn tháp, dung mạo tuấn tú, hai mắt trong xanh. Khi Thái tử lớn lên, đệ nhất phu nhân của vua A dục là bà Trưng sa lạc khởi đa (Phạm: Tiwyarakwità), say đắm dung mạo của Thái tử, ngấm ngầm muốn tư thông, Thái tử khóc lóc tạ tội. Phu nhân mang hận, nịnh hót nhà vua để sai Thái tử đi dẹp loạn tại nước Đức xoa thi la, sau lại giả mạo lịnh vua móc hai mắt Thái tử rồi bỏ ở nơi hoang dã. Thái tử đã mù, lưu lạc về đến đô thành của vua cha, đêm đêm gảy đàn hát than thảm thiết. Vua nghe tiếng hát, ngờ là Thái tử, sai người ra dẫn vào để hỏi. Thái tử khóc lóc thương thảm, kể hết sự thật, vua mới biết là do hành vi của phu nhân, bèn gia hình nặng nề, Thái tử đọc bài kệ can vua (Đại 50, 147 thượng): “Hết thảy người phàm phu, đều do nghiệp tạo ra; nghiệp duyên thiện và ác, đã đến thì phải chịu. Hết thảy mọi chúng sinh, mình làm mình chịu báo, con biết vì lẽ ấy, không nói người hại mình. Khổ này con tự làm, không ai khác gây cả, nhân duyên mắt mù này, không do người gây nên”. Vua không nghe lời can của Thái tử và định hình phạt phu nhân. Về sau, vua đưa Thái tử đến già lam ở cây Bồ đề, nơi A la hán Cù sa ở để xin ngài dùng thuốc pháp lực chữa mắt cho Thái tử. Nhưng chưa bao lâu, Thái tử nghe tin phu nhân đã bị hành hình, bệnh lại tái phát và rồi qua đời. Cuộc đời của Thái tử Cưu na la đã trở thành một nhân vật đầy kịch tính rất nổi tiếng tại Ấn độ. Trong các kinh cũng có nhiều chỗ ghi sự tích này. [X. kinh Tạp a hàm Q.23;

kinh A dục vương Q.4; kinh A dục vương tức hoại mục nhân duyên; Kinh luật dị tướng Q.33]. CỨU CÁNH ..... Phạm,Pàli: uttara. Dịch âm là Uất đa la. Hình dung cái cảnh giới cao đến cùng tột không gì hơn, hoặc sự vật đã đến mức cùng tận triệt để. Nghĩa trước, như đức Phật thị hiện chân lí cùng tột không gì hơn, gọi là Cứu cánh pháp thân; đại Niết bàn hiển bày cái mục đích chung cùng của Phật giáo, gọi là Cứu cánh Niết bàn. Nghĩa sau, như đem tâm nguyện không lùi bước mà thành tựu lời thề nguyền, gọi là Cứu cánh nguyện, đây là lời khen ngợi sức bản nguyện của Phật A di đà. [X. kinh Thắng man chương Nhất thừa; kinh Đại nhật Q.1 phẩm Trụ tâm; luận Thập trụ tì bà sa Q.3]. CỨU CÁNH ĐẠI BI KINH ..... Gồm bốn quyển (nay còn quyển 2 đến quyển 4). Còn gọi là Cứu cánh đại bi ai luyến cải hoán kinh, thu vào Đại chính tạng tập 85. Nội dung kinh này là pháp do đức Phật Tì lô giá na nói cho mười ba vị Bồ tát, từ bồ tát Vô ngại trở xuống, ở trong cung Tự nhiên quang viêm. Toàn kinh chia làm mười sáu phẩm, là pháp môn thống nhiếp thân tâm của chúng sinh, tuyên thuyết tâm tính vốn trong sạch, nên rõ lí phiền não tức Bồ đề, hư không viên dung, muôn cảnh không dời, thể vắng dụng lặng. Kinh này cũng thường có những câu văn mang sắc thái Nho giáo, đây là chỗ sai biệt với các kinh điển Đại thừa khác. Trong Đại đường nội điển lục quyển 10 cũng có thu chép bộ kinh này, nhưng cho đó là kinh giả được ngụy tạo vào đầu đời Đường. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.18]. CỨU CÁNH ĐẠO ..... Phạm:paràyaịa. Hàm ý hướng tới mục

CỨU CÁNH ĐẠO

đích cao nhất, hoặc là đạo cùng tột. Cũng gọi Cứu cánh địa, Cứu cánh vị. Đây là giai vị thứ năm trong năm giai vị (năm đạo) Đại thừa, tức là quả Phật tột cùng mà Bồ tát tu hành chứng được. Cũng tức là Diệu quả nhị chuyển y mà vị tu tập chứng được, là giai vị từ sau Kim cương dụ định của đạo Vô gián tiến vào đạo Giải thoát cho đến tận vị lai tế. Luận Đại thừa a tì đạt ma tập quyển 5 (Đại 31, 685 trung), nói: “Cứu cánh đạo là những gì? Nghĩa là y vào định Kim cương dụ, thì hết thảy sự thô nặng đã được dứt bặt, hết thảy trói buộc đã bị diệt trừ, chứng được giải thoát hoàn toàn. Từ đó lần lượt không ngừng chuyển y, chứng được tận trí và vô sinh trí và mười pháp vô học v.v... Mười pháp vô học là những gì? Đó là Chính kiến vô học, cho đến Chính định vô học, Chính giải thoát vô học, Chính trí vô học. Các pháp này gọi là Cứu cánh đạo”. Luận Thành duy thức quyển 10 thuật rõ về tướng của giai vị cứu cánh này như sau (Đại 31, 57 thượng): “Đây tức là pháp vô lậu, giới, bất tư nghị, thiện, thường, an lạc, giải thoát thân, Đại mâu ni”. Trong đó, Vô lậu, có nghĩa là quả của hai thứ chuyển y đã dứt hết các lậu, tính trong sạch tròn sáng. Giới, có nghĩa là chứa, tức là quả của hai thứ chuyển y hàm chứa vô biên công đức hiếm có. Bất tư nghị, nghĩa là quả của hai thứ chuyển y dứt hết suy nghĩ, nói năng là chỗ nội chứng sâu xa mầu nhiệm không thể dùng thí dụ của thế gian mà so sánh giải bày được. Thiện, nghĩa là quả của hai chuyển y lấy pháp trắng, sạch làm tính. Vì đây là pháp giới thanh tịnh xa lìa sinh tử, rất là an ổn, bốn trí diệu dụng cả hai đều có tướng thuận ích, tức là trái với bất thiện và vô kí. Thường nghĩa là quả của hai chuyển

y không có cùng tận. Vì đây là pháp giới thanh tịnh không sinh không diệt, không biến đổi, chỗ sở y của bốn trí là thường, không bao giờ dứt. An lạc, nghĩa là quả của hai chuyển y không bị phiền não bức bách, đó là vì mọi tướng trong pháp thanh tịnh vắng lặng, bốn trí đã vĩnh viễn xa lìa sự não hại. Giải thoát thân, nghĩa là quả của hai chuyển y mà Nhị thừa chứng được, tuy đã xa lìa phiền não chướng ngại, nhưng chưa phải là pháp thù thắng. Đại mâu ni, nghĩa là đức Thế tôn đại giác đã thành tựu pháp tịch lặng không gì hơn; đây là hai quả mà đứcThế tôn Mâu ni chứng được, đã vĩnh viễn xa lìa hai chướng, cho nên cũng gọi là Pháp thân. [X. luận Hiển dươngthánh giáo Q.12; Nhiếp đại thừa luận thích Q.9; Thành duy thức luận thuật kí Q.9 phần cuối]. (xt. Nhị Chuyển Diệu Quả, Ngũ Vị). CỨU CÁNH GIÁC ..... Sự giác ngộ rốt ráo, tức chỉ quả Phật. Cũng gọi Vô thượng giác, Chính giác, Đại giác. Là "Thủy giác" trong bốn giác nói trong luận Đại thừa khởi tín. Là giai vị rốt ráo trong Thủy giác. Tức là trí giác ngộ của Bồ tát đã chứng biết nguồn gốc của vọng tâm, là sự giác ngộ, trong đó trí thủy giác đã khế hợp với lí bản giác. Vì người đã chứng quả Phật, có thể biết rõ cái nguồn của tâm ô nhiễm, xa lìa các vọng niệm vi tế, thấy suốt được tâm tính, tâm người ấy là thường trụ, cho nên cái biết của họ là cái biết rốt ráo, gọi là Cứu cánh giác. Lại vì giai vị Cứu cánh giác này đã dứt hết hoặc vô minh, thấy suốt thực tướng của các pháp, đến ngôi vị rốt ráo cùng tột, cho nên gọi là Cứu cánh vị (tức là quả vị Phật). Trái lại, giác của định Kim cương dụ trở xuống, vẫn chưa chứng biết được nguồn tâm một cách rốt ráo, cho nên gọi là Phi cứu cánh giác. Ngoài ra, hết thảy tâm tướng cuối cùng là diệt cái ảo, chứ không phải

diệt thể của tâm, gọi là Cứu cánh diệt. Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 578 thượng), nói: CỨU CÁNH GIÁC

"Nếu tâm diệt, thì tại sao bảo là tương tục? Nếu tương tục, thì tại sao lại nói là cứu cánh diệt?". [X. luận Thành duy thức Q.9; Đại mnh tam tạng pháp số Q.9, Q.21]. CỨU CÁNH LI Đối lại với "Đối trị li ". Nghĩa là lìa bỏ vọng chấp một cách rốt ráo. Như thế thì không có vọng chấp bị phá trị và pháp thanh tịnh phá trị, qui về lí bình đẳng tuyệt đối. Cứ theo luận Đại thừa khởi tín nói, thì pháp nhơ và pháp sạch đều là pháp đối đãi, chứ không có tự tướng, cho nên hết thảy pháp từ xưa tới nay chẳng phải sắc, chẳng phải tâm, chẳng phải trí, chẳng phải thức, chẳng phải có, chẳng phải không, là các pháp cùng tột không thể nói được. CỨU CÁNH NHẤT THỪA BẢO TÍNH LUẬN Phạm: Ratnagotra-vibhàgo Mahàyànot-taratantra-zàstra (Phân biệt bản tính chư Đại thừa tối thắng yếu nghĩa luận). Gồm bốn quyển, do ngài Lặc na ma đề đời Hậu Ngụy dịch. Còn gọi Bản tính phân biệt nhất thừa tăng thượng luận. Gọi tắt là Bảo tính luận. Sách này bàn về giáo nghĩa Như lai tự tính thanh tịnh. Thu vào Đại chính tạng tập 31. Nội dung chia làm mười một phẩm. Năm 1950, các ông H. Johnston và T. Chowdhury cùng chung xuất bản nguyên điển bằng tiếng Phạm của bộ luận này. Trước nay các bản Hán dịch cho rằng tác giả của luận này là ngài Kiên tuệ (Phạm:Sàramati), còn hệ thống văn Tây tạng thì cho là tác phẩm của ngài Di lặc (Phạm:Maitreya). Lại trong Kinh lục cho rằng luận này do ngài Bồ đề lưu chi dịch; có thuyết nói là có hai bản dịch, nhưng thiếu mất bản dịch của Bồ đề lưu chi. Nhờ sự dẫn dụng rất nhiều kinh điển trong bộ luận này, mà có thể biết được tư tưởng Như lai tạng ở thời kì đầu, cho nên nó là tư liệu

rất quí báu để hiểu rõ sự phát triển của thuyết Như lai tạng tại Ấn độ. Về niên đại thành lập, mối quan hệ với luận Phật tính và về tác giả của luận này, cho đến nay vẫn chưa được xác định. [X. Giải thâm mật kinh sớ Q.1; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng; Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Tùy chúng kinh mục lục (Ngạn tông); Khai nguyên thích giáo lục Q.6; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.9]. CỨU CÁNH PHÁP THÂN ..... Chỉ quả Phật vô thượng. Quả này cũng chính là thân Phật đã chứng ngộ được pháp tính rốt ráo. Vì cái mà Phật chứng được hiển bày chân lí: Lí và trí chẳng phải hai, trùm khắp mười phương, trải suốt ba đời, chí cao vô thượng, cho nên gọi là Cứu cánh pháp thân. Bồ tát thì chỉ chứng được một phần pháp thân, Phật mới chứng pháp thân rốt ráo. Kinh Thắng man chương Nhất thừa (Đại 12, 220 hạ), nói: “Cõi Niết bàn tức là pháp thân Như lai, người chứng pháp thân cứu cánh thì được cứu cánh Nhất thừa” CỨU CÁNH TỨC ..... Giai vị tu hành của Viên giáo thuộc tông Thiên thai. Là giai vị thứ sáu trong “Sáu tức”. Đây là giai vị tu hành đã đoạn trừ phẩm thứ bốn mươi hai của vô minh mà cùng suốt thực tướng các pháp. Giai vị này tức là vị Diệu giác, là cực quả cứu cánh của Viên giáo. Cứu cánh, hàm ý: Tột bậc; Tức, hàm ý: vì lí thể chẳng hai. [X. Ma ha chỉ quán Q.1 phần dưới; Thiên thai tứ giáo nghĩa]. (xt. Lục Tức). CỨU HỘ TUỆ BỒ TÁT Cứu hộ tuệ, Phạm:Paritràịàzaya-mati. CỨU HỘ TUỆ BỒ TÁT

Dịch âm: Ba lí đát la nô xá dã ma tha. Cũng gọi Cứu ý tuệ bồ tát, Cứu hộ huệ bồ tát, Ai mẫn tuệ bồ tát, Cứu hộ Bồ tát. Là một trong chín vị Tôn được bày ở đầu phía đông của viện Trừ cái chướng trên Thai tạng giới hiện đồ mạn đồ la thuộc Mật giáo. Vị Bồ tát này dùng trí tuệ của Như lai cứu hộ chúng sinh, khiến cho chúng sinh trong chín cõi tiến vào cõi Phật. Mật hiệu là Cứu hộ kim cương, chủng từ là (yaô), hình tam muội da là tay tình thương. Hình tượng của ngài màu vàng nhạt, bàn tay phải ngửa lên, đặt ở trước ngực, ngón cái, ngón vô danh bấm vào nhau, có nghĩa là trừ diệt khổ đau; bàn tay trái chống vào cạnh sườn, có nghĩa là che chở, ngồi trên tòa hoa sen. Đại nhật kinh sớ quyển 16 chép (Đại 39, 744 hạ): “Bồ tát Cứu ý tuệ đặt tay tình thương ở trên ngực”. “Tay tình thương” (bi thủ) tức là dùng ngón vô danh và ngón cái bấm vào nhau, còn ba ngón kia thì duỗi thẳng và xòe ra. Chú thích bên cạnh trong sách đã dẫn quyển 13 (Đại 39, 719 trung), nói: “Bản nguyện của vị Bồ tát này là trừ hết thảy khổ, vì trừ khổ nên gọi là Cứu hộ”. [X. Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7; Thanh long tự nghi quĩ Q.trung; Chư thuyết bất đồng kí Q.5]. CỨU KHỔ TRAI Tên Pháp hội do vua Vũ đế nhà Lương thời Nam triều tổ chức. Cứ theo Phật tổ thống kỉ quyển 37 chép, thì vào niên hiệu Trung đại thông năm đầu (529), kinh thành

bị bệnh dịch, vua Lương vũ đế đã thiết trai Cứu khổ trong điện Trùng vân, và đích thân cầu nguyện cho trăm họ. CỨU NHÂN NHẤT MÊNH THẮNG TẠO THẤT CẤP PHÙ ĐỒ Phù đồ, chỉ tháp Phật. Thất cấp phù đồ, tức là tháp Phật cao bảy bậc. Ngạn ngữ thế gian có câu: “Cứu sống một người còn hơn xây bảy cấp phù đồ”. Danh từ “Phù đồ” là chữ của Phật giáo, thí dụ công đức cứu người rất lớn, dùng để khuyên người làm việc thiện, hoặc cầu khẩn người ta cứu mệnh. (Câu ngạn ngữ Việt Nam: “Dù xây chín bậc phù đồ, không bằng làm phúc cứu cho một người” cũng có xuất xứ từ đây N.D). CỨU TẾ Phật giáo nguyên thủy đặc biệt nhấn mạnh sự thoát khỏi (giải thoát) cõi mê mà tiến vào nơi an bình (Niết bàn) vĩnh viễn, nhưng không phải nhờ một vị chúa cứu giúp mà là do sự

tu hành của chính mình để tự cứu. Duy có điều là đối với đức Phật hoặc các bậc tôn trưởng thì tuyệt đối nương tựa mà được yên lòng, cũng gọi là cứu tế. Chẳng hạn như vua A xà thế vì mắc tội giết cha mà hoảng sợ, đến bạch Phật rằng: “Khẩn cầu đức Thế tôn, từ nay cho đến lúc chết, con nguyện nương tựa nơi Tam bảo để trở thành người tín đồ tại gia, xin đức Thế tôn chấp nhận cho con! Con là kẻ ngu si, mê muội, tàn ác, có tội, vì giành ngôi vua mà giết cả cha mình. Bạch đức Thế tôn! Con là kẻ tội lỗi, xin đức Thế tôn chấp nhận con, khiến con được sự che chở trong vị lai”. Đức Phật trả lời: “Đại vương! Đại vương đã có thể tự nhận lấy tội lỗi của mình, sám hối đúng như pháp, nhờ sự sám hối ấy, Đại vương sẽ được nhiếp thụ (Phạm: paỉi - gaịhàti)”. Chính nhờ được sự nhiếp thụ ấy mà cái nhân sợ hãi của vua A xà thế Bồ Tát Cứu Hộ Tuệ (Mạn Đồ La Thai Tạng Giới) CỨU KHỔ TRAI

được giải trừ. Đặc trưng của sự nhiếp thụ là nhờ ở lực lượng của số nhiều người, chứ không phải do một vị cứu chúa ân xá mà được nhiếp thụ, tức do ý đồng nhất của toàn bộ tăng già mà được khoan xá. Loại nhiếp thụ này là hình thức cứu tế rất xưa của Phật giáo. Đến thời đại Phật giáo Đại thừa, thì sự nhiếp thụ ấy biến thành hình thức do Phật A di đà nhiếp thụ, đối tượng để cầu xin sự cứu giúp là chư Phật ba đời hoặc là Phật A di đà. Cứ theo kinh Vô lượng thọ chép, thì Phật A di đà đã phát bốn mươi tám nguyện lớn, mà nguyện nào cũng vì cứu độ chúng sinh. Chúng sinh nương vào bản nguyện của Phật Di đà mà phát khởi lòng tin, lập nguyện, vâng làm, tương ứng với bản nguyện của Phật Di đà. Nếu tương ứng với bản nguyện Di đà, thì có thể được cứu, đó là đặc trưng cứu tế của Phật A di đà. CỨU THẾ Cứu giúp loài người thoát khỏi đau khổ ở thế gian. Từ cứu thế cũng thường được dùng để tôn xưng Phật và Bồ tát, đặc biệt bồ tát Quan âm còn được gọi là “Cứu thế Quan thế âm bồ tát”. CỨU THOÁT BỒ TÁT Vị Bồ tát này cứu người thoát khỏi bệnh khổ và tai nạn. Kinh Thất Phật bát Bồ tát sở thuyết đại đà la ni thần chú quyển 1 xếp Bồ tát này vào hàng thứ tư trong tám vị Bồ tát lớn. Về hình tượng, cứ theo Dược sư lưu li quang vương thất Phật bản nguyện công đức kinh niệm tụng nghi quĩ cúng dường pháp

chép, thì thân Ngài màu hồng, ngồi tòa sen, tay phải cầm Diệu pháp tạng cúng dường, tay trái nắm lại đặt trên đùi. Còn Tu dược sư nghi quĩ bố đàn pháp thì chép, bồ tát Cứu thoát thân màu trắng, hai tay kết ấn Kim cương quyền, đặt trên hai bắp vế (háng). [X. kinh Quán đính Q.12; kinh Khổng tước vương chú; kinh Đà la ni tạp tập Q.1]. CỰU DỊCH ..... Chỉ sự phiên dịch của thời cũ. Đối lại với “Tân dịch”. Còn gọi là Cựu phiên, Cổ phiên, Cổ dịch. Về các kinh Phật được dịch ra chữ Hán, trong Xuất tam tạng kí tập quyển 1, ngài Tăng hựu đời Nam triều Lương, gọi các kinh được dịch trước thời Tây Tấn là Cựu kinh (kinh cũ), và gọi các kinh do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Hậu Tần trở về sau là Tân kinh (kinh mới), để so sánh sự sai khác của văn dịch. Nhưng, người đặc biệt nhấn mạnh sự bất đồng giữa cũ và mới là ngài Huyền trang đời Đường, ngài cực lực bài bác sự sai lầm về cách dịch đạt ý (dịch ý) của dịch cũ. Về sau, phong trào dịch sát được dấy lên, sự phân biệt về Hán dịch giữa cũ và mới bèn lấy thời đại ngài Huyền trang làm gạch nối. Nghĩa là, đại biểu cho những nhà dịch cũ là Cưu ma la thập đời Hậu Tần và Chân đế đời Nam triều Trần, còn đại biểu cho các nhà dịch mới là Huyền trang và Nghĩa tịnh đời Đường. Đồ biểu dưới đây so sánh một cách đại khái về lời dịch

giữa mới và cũ: Tiếng Phạm Trước đời Tây Tấn Cưu ma la thập Huyền trang Paĩca-skandha Ngũ chúng ngũ ấm ngũ uẩn Bhagavat Chúng hựu Thế tôn Thế tôn Gandharva Càn đạp hòa Càn thát bà Kiện đạt phọc Avalokitezvara Quang thế âm Quan thế âm Quán tự tại Vimàlakìri Vô cấu xưng Tịnh danh Vô cấu xưng Bồ Tát Cứu Thoát CỰU DỊCH

Sự sai khác về lời dịch trong đồ biểu trên đây là vì trong lời dịch cũ có lối phiên dịch theo tiếng Tây vực, và kinh Phật ở Ấn độ cũng dần dần hướng tới Phạm ngữ hóa, cho nên ảnh hưởng đến Hán dịch, vì thế mà lời dịch có sai khác. Còn đứng về phương diện tính tướng học của tông Pháp tướng mà nói, thì văn dịch mới của ngài Huyền trang cố nhiên là thích hợp, nhưng, nếu đứng về phương diện tụng đọc trôi chảy mà nói, thì lời dịch cũ vẫn êm xuôi hơn. Hiện nay, số người sử dụng các kinh điển dịch cũ cũng rất nhiều. Ngoài ra, các bản dịch Tây tạng, ở thời kì đầu, phép đặt câu văn và lời dịch không nhất định, nên sự phiên dịch có hơi lộn xộn. Đến thế kỉ thứ IX, có ngài Thắng hữu (Phạm: Jinamitra) thống nhất lời dịch và cách hành văn, từ đó liền có lời cũ (Tạng:skad-rnin) và lời mới (Tạng: gsar - rnin) khác nhau. [X. Tống cao tăng truyện Q.3; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.1; Tuệ lâm âm nghĩa Q.25; Giáo uyển trích yếu Q.hạ]. CỰU LUẬT GIA Đối lại với “Tân luật gia ”. Các nhà Luật học chia ra mới, cũ khác nhau, như luật Tứ phần, luật Ngũ phần là các luật dịch cũ, còn luật Hữu bộ do ngài Nghĩa tịnh đời Đường dịch là luật dịch mới. Do đó, những người lấy luật dịch cũ làm chỗ y cứ thì gọi là “Cựu luật gia”. Tuy nhiên, xưa nay phần nhiều dựa vào các sách chú thích Luật mà bàn về mới, cũ, như Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao của ngài Đạo tuyên đời Đường, Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí của ngài Nguyên chiếu đời Tống v.v... là Cựu luật gia. Còn Nam hải kí qui nội pháp truyện của ngài Nghĩa tịnh đời Đường, Tứ phần luật khai tông kí của ngài Hoài tố, Tứ phần luật sớ sức tông nghĩa

kí của ngài Định tân v.v... là Tân luật gia. CỰU THIÊN ..... Đối lại với “Khách thiện.....”. Những pháp tắc về đạo đức nhân dân (chỉ hiếu, trung, thập thiện...) phổ thông của thế tục, gọi là Cựu thiện. Trái lại, những việc làm thiện của tôn giáo do Phật giáo chỉ dạy (Tam qui, Ngũ giới...), thì gọi là Khách thiện. Pháp giới thứ đệ sơ môn quyển thượng phần dưới (Đại 46, 670 trung), nói: “Như lai chưa xuất hiện nơi đời, lúc ấy đã có mười điều thiện được giáo hóa, đó là cựu thiện của thế gian”. (xt. Cựu Y). CỰU TRỤ Chỉ người ở một chỗ đã lâu. Cũng gọi là Cửu trụ (ở lâu). Trong Thiền lâm, phần nhiều gọi các bậc lão túc ở trong tùng lâm đã lâu là Cựu trụ. (X. Thiền lâm tượng khí tiên Xưng hô môn). CỰU TRỤ BỒ TÁT Vị Bồ tát từ xưa đã ở lâu trong thế giới của một đức Phật. Kinh Pháp hoa quyển 6 phẩm Như lai thần lực (Đại 9, 51 hạ), nói: “Bấy giờ, đức Thế tôn đối trước Văn thù sư lợi cùng vô lượng trăm nghìn muôn ức Bồ tát ma ha tát đã ở lâu nơi thế giới Sa bà, và các tỉ khưu, tỉ khưu ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di, Thiên, Long, Dạ xoa, Càn thát bà, A tu la, Ca lâu la,Khẩn na la, Ma hầu la già, nhân, phi nhân, hết thảy đại chúng, hiện sức thần lớn”. Pháp hoa văn cú quyển 10 phần dưới giải thích (Đại 34, 141 hạ): “Đối trước Văn thù v.v... là chúng Tích hóa. Ở lâu (cựu trụ) là chúng Bản hóa ở phương dưới. Hết thảy là những người đến từ phương khác và những người từ phân thân Phật đến”. Cũng sách đã dẫn quyển 9 phần dưới, CỰU LUẬT GIA

giải thích phẩm Như lai thọ lượng của kinh Pháp hoa quyển 5, bảo Bồ tát có ba thứ: phương dưới, phương khác và cựu trụ. (Đại 34, 129 hạ), nói: "Phương dưới tức là được giáo hóa ở thời Bản địa, cho nên không chấp gần. Phương khác, cựu trụ đều có hai thứ, một là những người ứng sinh từ Pháp thân, đời trước được vô sinh, hoặc trước đã được nghe phát Tích hiển Bản, giả sử chưa được nghe, thì khi báo hết, nhận thân pháp tính, ở ngôi vị pháp thân tự được nghe thuyết dài lâu. Vì thế các Bồ tát ứng sinh phần nhiều không chấp gần. Hai là những người kiếp này mới được Vô sinh nhẫn và những người chưa được, cũng đều như thế". Những giải thích ghi trên đây chia các Bồ tát trên hội Pháp hoa làm ba loại: 1. Phương khác: chỉ cho hơn tám Hằng hà sa số Bồ tát từ các quốc độ ở phương khác đến, thệ nguyện trì kinh Pháp hoa sau khi đức Phật nhập diệt. 2. Chỉ sáu muôn Hằng hà sa số Bồ tát từ phương dưới của thế giới Sa bà hiện lên, khi đức Phật Thích ca mâu ni đang chứng minh lời thệ nguyện của các Bồ tát từ những phương khác đến. 3. Cựu trụ Bồ tát, chỉ các Bồ tát vốn ở thế giới Sa bà. Giải thích này và giải thích trong phẩm Thần lực, bảo Cựu trụ và phương dưới cùng là một, tựa hồ mâu thuẫn. Nhưng, thông thường trong phẩm Thần lực giải thích Phật hiện sức thần trước đại chúng là lấy các Bồ tát từ phương dưới hiện lên làm chính, song cũng gồm chỉ cả các Bồ tát cựu trụ của cõi Sa bà. [X. Pháp hoa sớ tư kí Q.10 phần đầu]. CỰU TÙNG LÂM ....

Cũng gọi là Cổ tùng lâm. Chỉ vị tăng tu hành đã lâu trong tùng lâm. Cũng tức là người đã thông suốt phép tắc và các nghi thức trong tùng lâm. CỰU Y Chỉ thầy thuốc thời xưa. Từ cựu y được dùng để thí dụ các học thuyết ngoại đạo trước thời Phật giáo được thành lập. Đối lại với "Khách y". Trước thời Phật giáo được thành lập, ở Ấn độ đã có nhiều học thuyết ngoại đạo tìm hiểu các vấn đề về con người, nên gọi là Cựu y; còn Phật giáo là tôn giáo ra đời sau, nên đối lại Cựu y mà gọi Phật giáo là Khách y. Cựu y cũng là một thầy thuốc, nhưng vì không có phương pháp tùy theo căn cơ chúng sinh để chữa bệnh, cho nên so với khách y thì kém hơn, vụng hơn. Thí dụ này có xuất xứ từ kinh Niết bàn (bản Nam) phẩm Ai thán. Lại nữa, những việc thiện phổ thông của thế gian, như mười điều thiện, hiếu dưỡng cha mẹ, tôn kính sư trưởng, gọi là Cựu thiện, Cựu giới, đối lại, năm giới, tám giới và giới Cụ túc của Phật giáo, gọi là Khách thiện, Khách giới. [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.2 phẩm Thọ mệnh; luận Đại trí độ Q.46; Đại ban niết bàn kinh tập giải Q.7; Ma ha chỉ quán Q.4 phần trên]. CỬU BÁI I. Cửu bái: chín lạy. Phép lễ của Thiền tông: lễ ba lần, mỗi lần ba lạy. Bách trượng thanh qui quyển 1 điều Đạt ma kị (Đại 48, 1117 hạ), nói: "Trụ trì dâng hương, lạy ba lạy, không gấp tọa cụ vội. Dâng nước xong, lùi lại, lạy ba lạy, lại tiến đến trước thưa hỏi, mời trà nước, rồi trở lại chỗ cũ, lạy ba lạy, thu tọa cụ." II. Cửu bái: chín phép lễ kính. Thuyết này thấy trong sách Chu lễ. Đó là: 1. Cúi đầu. 2. Vập đầu sát đất. CỬU BÁI

3. Cúi đầu nửa chừng. 4. Khẽ gật đầu. 5. Lạy mừng. 6. Lạy chia buồn. 7. Lạy thán phục. 8. Lạy khen ngợi. 9. Lạy cung kính. III. Cửu bái: chín lần lễ bái. Phép lễ này là nghi thức trọng yếu như tiếp đón, chúc mừng v.v... cử hành trong triều đình thời xưa. IV. Cửu bái: chín phép lễ kính của Ấn độ: mở lời chào hỏi, cúi đầu cung kính, đưa tay cao vái chào, chắp tay, khom lưng, quì gối, tay và đầu gối chạm đất, đầu, hai tay hai chân đều cúi xuống, năm vóc sát đất v.v... [X. Đại đường tây vực kí Q.2]. CỬU BỆNH ..... Chín thứ bệnh tật. Cứ theo kinh Chuyển luân thánh vương tu hành trong Trường a hàm quyển 6 nói,

thì chín thứ bệnh tật ấy là: rét, nóng, đói khát, đại tiện, tiểu tiện, dâm dục, tham ăn, già v.v... Con người sống đến tám vạn tuổi là quả báo thù thắng tột cùng, tuy nhiên vẫn còn phải mang chín thứ bệnh này. CỬU BIẾN TRI ..... Chín thứ trí dứt kiến hoặc, Tu hoặc trong ba cõi, hoặc chỉ cho chín trí dùng để đoạn trừ những tạo tác của các hoặc trên. Tức là trong ba đạo: Kiến đạo, Tu đạo, Vô học đạo, đặc biệt dựa vào sự dứt trừ phiền não của Kiến đạo và Tu đạo mà lập thành chín biến tri. Biến tri nghĩa là biết khắp cảnh của bốn đế mà đoạn trừ các hoặc (phiền não), tuy lấy trí làm tính, nhưng không gọi trí là biến tri (Trí biến tri), lí do là chỉ dựa vào trí để

dứt phiền não, thành ra quả (sự dứt = đoạn) phải nương vào nhân (trí), cho nên gọi "đoạn" (dứt) là biến tri, tức là Đoạn biến tri. Chín biến tri: 1. Dục giới kiến khổ tập đoạn kết tận biến tri, nghĩa là đoạn trừ kiến hoặc thuộc khổ tập đế trói buộc ở cõi Dục. 2. Thượng nhị giới kiến khổ tập đoạn kết tận biến tri, nghĩa là đoạn trừ kiến hoặc thuộc khổ tập đế ở cõi Sắc và Vô sắc. 3. Dục giới kiến diệt đoạn kết tận biến tri, nghĩa là đoạn trừ kiến hoặc thuộc diệt đế ở cõi Dục. 4. Thượng nhị giới kiến diệt đoạn kết tận biến tri, nghĩa là đoạn trừ kiến hoặc thuộc Diệt đế ở cõi Sắc và cõi Vô sắc. 5. Dục giới kiến đạo đoạn kết tận biến tri, nghĩa là đoạn trừ kiến hoặc thuộc Đạo đế ở cõi Dục. 6. Thượng nhị giới kiến đạo đoạn kết tận biến tri, nghĩa là đoạn trừ kiến hoặc thuộc đạo đế ở cõi Sắc và cõi Vô sắc. 7. Ngũ thuận hạ phần kết tận biến tri, nghĩa là đoạn trừ tu hoặc ở cõi Dục. 8. Sắc ái kết tận biến tri, nghĩa là đoạn trừ tu hoặc ở cõi Sắc. 9. Nhất thiết kết vĩnh tận biến tri, nghĩa là đoạn trừ tu hoặc ở cõi Vô sắc. [X. luận Phẩm loại túc Q.6; luận Du già sư địa Q.57; Câu xá luận quang kí Q.21]. (xt. Biến Tri). CỬU BIÊN ..... Chín thứ biện tài (tài hùng biện) của Bồ tát. Đó là: 1. Vô trước biện tài: có tài hùng biện nhưng không chấp trước vào đó. 2. Vô tận biện tài: biện luận bao nhiêu cũng được, không cùng tận. 3. Tương tục biện tài: biện luận liên tục. 4. Bất đoạn biện tài: biện luận không dứt. 5. Bất khiếp nhược biện tài: biện luận hùng hồn, không nhút nhát.

CỬU BÊNH

6. Bất kinh bố biện tài: biện luận một cách mạnh dạn, không sợ hãi. 7. Bất cộng biện tài: có cách biện luận riêng, không giống ai. 8. Thiên nhân sở trọng biện tài: tài biện luận trời và người cũng nể trọng. 9. Vô biên biện tài: tài biện luận không có giới hạn. [X. kinh Thắng thiên vương bát nhã ba la mật Q.1]. CỬU BỘ KINH ..... Chín bộ kinh. Phạm:nàvàíga-zàsana. Pàli: navaíga-buddha-sàsana. Cũng gọi Cửu phần giáo, Cửu bộ pháp. Gọi tắt: Cửu kinh. Nội dung kinh Phật được chia làm chín loại hoặc chín bộ. Về cách chia chín bộ, giữa Nam và Bắc truyền có thuyết khác nhau. 1. Chín bộ kinh. Cứ theo bài tựa trong Thiện kiến luật tì bà sa văn Pàli, bài tựa trong Trường bộ kinh chú và kinh Đại bát niết bàn (bản Nam) quyển 3, thì chín bộ kinh là: a. Tu đa la (Pàli: sutta), b. Kì dạ (Pàli: geyya), c. Già đà (Pàli: gàthà), d. Hòa già la na (Pàli: veyyàkaraịa, cũng gọi Thụ kí), e. Ưu đà na(Pàli: udàna), f. Y đế mục đà già(Pàli: itivuttaka, cũng gọi Như thị ngữ), g. Xà đà già(Pàli: jàtaka, cũng gọi Bản sinh), h. Tì Phật lược(Pàli: vedalla), i. A phù đà đạt ma (Pàli: abbhutadhamma, cũng gọi Vị tằng hữu pháp). Cứ theo Đại minh tam tạng pháp số quyển 33, quyển 34 nói, thì chín bộ kinh từ xưa gọi là Đại thừa cửu bộ (chín bộ Đại thừa), tức là từ trong 12 bộ kinh trừ đi ba

bộ: Ni đà na (Nhân duyên, duyên khởi), A ba đà na (Thí dụ) và Ưu bà đề xá (Luận nghị) mà thành. Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 1 và Pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 2, lí do tại sao trong 12 bộ kinh lại trừ ba bộ vừa kể ở trên ra, là vì Bồ tát Đại thừa không phạm giới nên không có Duyên khởi, vì cơ duyên thù thắng nên không có Thí dụ, và vì không cần việc gạn bày hỏi đáp nên không có Luận nghị. 2. Chín bộ kinh. Cứ theo phẩm Phương tiện của kinh Pháp hoa, thì chín bộ kinh là: Tu đa la, Kì dạ, Bản sự, Bản sinh, Vị tằng hữu, Nhân duyên (Phạm,Pàli: nidàna), Thí dụ (Phạm, Pàli: avadàna), Ưu ba đề xá (Phạm: upadeza). Chín bộ này gọi là Tiểu thừa Cửu bộ. Tức là từ trong 12 bộ kinh trừ đi ba bộ: Tì phật lược (Phương quảng), Hòa già la na (Thụ kí), Ưu đà na (Vô vấn tự thuyết) mà thành. 3. Chín bộ kinh. Cứ theo Đại tập pháp môn quyển thượng, thì chín bộ kinh là: Khế kinh, Kì dạ, Kí biệt, Già đà, Bản sự, Bản sinh, Duyên khởi, Phương quảng, Hi pháp. Đây là từ trong chín bộ kinh Đại thừa, loại Ưu đà na ra và thêm Duyên khởi vào mà thành. 4. Chín bộ kinh. Cứ theo phẩm Niệm phật trong luận Thập trụ tì bà sa quyển 9 chép thì chín bộ kinh là: Tu đa la, Kì dạ, Thụ kí, Già đà, Ưu đà na, Ni đà na, Như thị ngữ kinh, Phỉ phì la, Vị tằng hữu kinh. Đây là từ trong chín bộ kinh Tiểu thừa, loại Xà đa già ra và thêm Ni đà na vào mà thành. [X. Đại bát niết bàn kinh nghĩa kí Q.2; Đại thừa huyền luận Q.5; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.6 phần trên; Diệu kinh văn cú tư chí kí Q.12]. (xt. Thập Nhị Bộ Kinh). CỬU CHÚNG .....

Chín chúng. Chín hạng đệ tử xuất gia CỬU CHÚNG

và tại gia tạo thành Giáo đoàn Phật giáo. Đó là: Tỉ khưu, Tỉ khưu ni, Sa di, Sa di ni, Thức xoa ma na (Học pháp ni), Ưu bà tắc (nam tín đồ tại gia), Ưu bà di (nữ tín đồ tại gia), Cận trụ nam, Cận trụ nữ. Có thuyết nói Cận trụ nam và Cận trụ nữ là xuất gia nam và xuất gia nữ. [X. luật Thập tụng]. CỬU CHÚNG GIỚI Giới của chín chúng. Nhĩa là giới luật mà các tỉ khưu, tỉ khưu ni, thức xoa ma na, sa di, sa di ni, ưu bà tắc, ưu bà di, cận trụ nam, cận trụ nữ v.v... nhận giữ. Tỉ khưu, tỉ khưu ni nhận giữ giới cụ túc; thức xoa ma na nhận sáu pháp; sa di, sa di ni nhận giữ mười giới; ưu bà tắc, ưu bà di nhận giữ năm giới; cận trụ nam, cận trụ nũ nhận giữ tám giới trai trong 24 tiếng đồng hồ. CỬU CHỦNG BẤT HOÀN Chín thứ không trở lại. Chỉ cho chín loại quả Bất hoàn của bậc Thánh từ cõi Dục sinh lên cõi Sắc mà vào Niết bàn. Niết bàn của quả bất hoàn có ba loại: Trung bát Niết bàn, Sinh bát Niết bàn và Thượng lưu bát Niết bàn. Ba loại này mỗi loại lại chia làm ba thứ mà thành là chín Bất hoàn. Đó là: 1. Tốc bát Niết bàn (mau chóng vào Niết bàn): ngay thân trung hữu dứt trừ các phiền não còn sót lại mà vào Niết bàn. 2. Phi tốc bát Niết bàn (không vào Niết bàn ngay): thân trung hữu phải trải qua một thời gian ngắn rồi mới vào Niết bàn. 3. Kinh cửu bát Niết bàn (lâu mới vào Niết bàn): thân trung hữu phải trải qua nhiều thời gian mới được vào Niết bàn. 4. Sinh bát Niết bàn: sinh ở cõi Sắc nhanh chóng dứt trừ các phiền não còn lại mà được Niết bàn. 5. Hữu hành bát Niết bàn: sinh ở cõi

Sắc, trải qua thời gian lâu dài siêng tu gia hạnh (chuẩn bị) mới được vào Niết bàn. 6. Vô hành bát Niết bàn: sinh ở cõi Sắc chưa tu gia hạnh, trải qua thời gian lâu dài, tự nhiên dứt trừ phiền não của cõi trên mà dần dần được Niết bàn. 7. Toàn siêu bát Niết bàn: mới đầu sinh ở cõi trời Phạm chúng nơi thấp nhất của cõi Sắc, rồi từ trời Phạm chúng

vượt qua 14 tầng trời khoảng giữa đến cõi trời Sắc cứu cánh mà được Niết bàn. 8. Bán siêu bát Niết bàn: mới đầu sinh ở cõi trời Phạm chúng, sau vượt qua một hoặc hai cho đến 13 tầng trời để đến cõi trời Sắc cứu cánh mà được vào Niết bàn. 9. Biến một bát Niết bàn: trải qua khắp 16 tầng trời của cõi Sắc, rồi ở cõi trời Sắc cứu cánh mà vào Niết bàn. [X. luận Câu xá Q.24]. CỬU CHỦNG CHUYỂN BIẾN Chín thứ chuyển biến. Chuyển có nghĩa vận động; Biến có nghĩa thay đổi. Ngoại đạo không rõ các pháp do duyên sinh, vốn không có tự tính, hết thảy cảnh giới sinh diệt chỉ do tâm, vì không biết lí ấy nên chấp bậy có, không mà thành tà kiến. Theo kinh Lăng già quyển 3, chín thứ chuyển biến là: 1. Hình xứ chuyển biến: hình xứ là hình chất bốn đại (đất nước lửa gió) của các căn (mắt tai mũi lưỡi thân). Ngoại đạo thấy hình chất ấy biến đổi theo thời gian, suy tàn bất thường, chấp là chuyển biến. 2. Tướng chuyển biến: tướng là tướng sinh diệt của các pháp.Ngoại đạo thấy các tướng sinh, trụ, diệt trong từng tích tắc thay đổi không ngừng, chấp là chuyển biến. 3. Nhân chuyển biến: nhân là nguyên nhân được tạo tác. Ngoại đạo thấy tất cả CỬU CHÚNG GIỚI

nhân được tạo tác dần dần thành thục, thành thục ắt sinh ra quả, quả lại làm nhân, cứ thế luân chuyển, chấp là chuyển biến. 4. Thành chuyển biến: thành là quả đã thành. Ngoại đạo thấy quả nhờ nhân mà thành, thành thì ắt hoại, hoại lại thành nhân, nối nhau mãi mãi, chấp là chuyển biến. 5. Kiến chuyển biến: kiến là mắt thấy sắc. Ngoại đạo cho cái thấy tùy theo sự vật mà thay đổi không ngừng, chấp là chuyển biến. 6. Tính chuyển biến: tính tức là căn tính. Ngoại đạo chấp tự tính theo nghiệp mà trôi chảy, đời đời không ngừng, không bao giờ hết, chấp là chuyển biến. 7. Duyên phân minh chuyển biến: duyên là tất cả sự duyên; phân minh là thấy một cách rõ ràng. Ngoại đạo thấy hết thảy mọi sự việc của nhân duyên rõ ràng đều biến diệt, chấp là chuyển biến. 8. Sở tác phân minh chuyển biến: sở tác là tất cả sự tạo tác. Ngoại đạo thấy một cách rõ ràng là tất cả sự tạo tác của thế gian đều sinh diệt bất định, chấp là chuyển biến. 9. Sự chuyển biến: sự là thế sự hữu vi. Ngoại đạo thấy thế sự biến đổi vô thường, niệm trước niệm sau tương tục không ngừng, chấp là chuyển biến. CỬU CHỦNG ĐẠI THIỀN Chín loại thiền Đại thừa. Chín thứ thiền định riêng của hàng Bồ tát tu tập, không giống với thiền của ngoại đạo và Nhị thừa. Gọi tắt: Cửu thiền. Khi so sánh các thiền định, Pháp hoa huyền nghĩa quyển 4 cho rằng chín loại thiền Đại thừa giống như vị đề hồ, là thượng thượng thiền xuất thế gian. Chín loại thiền đó là: 1. Tự tính thiền: quán xét tự tính của tâm, hết thảy các pháp không một pháp

nào không do tâm, tâm nhiếp muôn vật như hạt châu như ý. Hoặc trụ nơi chỉ thì nhiếp tâm không tán loạn; hoặc trụ nơi quán thì phân biệt rõ ràng; hoặc chỉ quán đều tu thì định tuệ bình đẳng. 2. Nhất thiết thiền: Thiền có khả năng đạt được hết thảy công đức tự tu và giáo hóa người khác. Thiền này có hai: Thế gian và Xuất thế gian. Hai loại thiền này mỗi loại lại có ba thứ: a. Hiện pháp lạc trụ thiền: xa lìa hết thảy vọng tưởng, thân tâm dứt bặt, là vắng lặng bậc nhất. b. Xuất sinh tam muội công đức thiền: sinh ra các thứ tam muội bao nhiếp vô lượng vô biên thập lực chủng tính chẳng thể nghĩ bàn, vào hết thảy công đức thắng diệu vô ngại tuệ, vô tránh nguyện trí. c. Lợi ích chúng sinh thiền: bố thí chúng sinh để trừ các nỗi khổ, biết rõ lúc nào nên nói pháp, biết ơn để trả ơn và giúp chúng sinh giải thoát khỏi sự sợ hãi lo âu. 3. Nan thiền: thiền định khó tu.

Thiền này có ba thứ: a. Đệ nhất nan thiền: tu tập thiền định thắng diệu lâu ngày, tâm được tự tại trong các tam muội, nhưng vì thương xót chúng sinh muốn cho họ được thành thục, nên bỏ cái vui của đệ nhất thiền mà sinh vào cõi Dục. b. Đệ nhị nan thiền: nương vào thiền định mà sinh ra vô lượng vô biên tam muội sâu xa không thể nghĩ bàn. c. Đệ tam nan thiền: nhờ nơi thiền định mà được vô thượng bồ đề. 4. Nhất thiết môn thiền: tất cả thiền định đều từ môn này mà ra, có bốn thứ: a. Hữu giác, hữu quán thiền (thiền có giác có quán): định Sơ thiền thuộc cõi Sắc. b. Hỉ câu thiền: định Nhị thiền thuộc cõi Sắc. c. Lạc câu thiền: định Tam thiền thuộc cõi Sắc.

d. Xả câu thiền: định Tứ thiền thuộc CỬU CHỦNG ĐẠI THIỀN

cõi Sắc, không có thiện ác, yêu ghét nên gọi Xả câu (đều bỏ). 5. Thiện nhân thiền: hàm nhiếp hết thảy thiện pháp, là thiền định do chúng sinh đại thiện căn tu tập. Có năm thứ: Bất vị trước, Từ tâm câu, Bi tâm câu, Hỉ tâm câu, Xả tâm câu. 6. Nhất thiết hành thiền: bao nhiếp hết thảy hành pháp Đại thừa, có 13 thứ: a. Thiện thiền. b. Vô kí hóa hóa thiền. c. Chỉ phần thiền. d. Quán phần thiền. e. Tự tha lợi thiền. f. Chính niệm thiền. g. Xuất sinh thần thông lực. h. Danh duyên thiền. i. Nghĩa duyên thiền. j. Chỉ tướng duyên thiền. k. Cử tướng duyên thiền. l. Xả tướng duyên thiền. m. Hiện pháp lạc trụ đệ nhất nghĩa thiền. 7. Trừ phiền não thiền: tu thiền định này có thể trừ diệt các thứ khổ não của chúng sinh. Có tám loại: a. Chú thuật sở y thiền: Bồ tát vào định trừ các khổ nạn độc hại, sương giá, mưa đá. b. Trừ bệnh thiền: trừ được các bệnh do bốn đại phát sinh. c. Vân vũ thiền: rưới mưa cam lộ tiêu trừ các nạn hạn hán, đói khát. d. Đẳng độ thiền: cứu nạn sợ hãi của hết thảy người và phi nhân ở trên đất và dưới nước. e. Nhiêu ích thiền: đem thức ăn uống cho các chúng sinh đói khát ở nơi đồng không mông quạnh. f. Điều phục thiền: dùng tài vật điều phục chúng sinh. g. Khai giác thiền: thức tỉnh các chúng

sinh còn mê muội. h. Đẳng tác thiền: khiến cho những việc làm của chúng sinh đều được thành tựu. 8. Thử thế tha thế lạc thiền: tu thiền định này có thể khiến cho chúng sinh được yên vui ở đời hiện tại và đời vị lai. Có chín loại: a. Thiền dùng thần túc biến hiện để điều phục chúng sinh. b. Thiền tùy lời nói thị hiện để điều phục chúng sinh. c. Thiền dạy răn biến hiện để điều phục chúng sinh. d. Thiền hiện bày ra đường ác để giác ngộ chúng sinh làm ác. e. Thiền dùng tài biện luận làm lợi ích cho chúng sinh đã mất biện tài. f. Thiền dùng chính niệm làm lợi ích cho chúng sinh đã mất chính niệm. g. Thiền tạo luận chân chính vi diệu ca ngợi Ma đắc lặc già (tạng Luận) làm cho chính pháp ở đời lâu dài. h. Thiền dùng nghĩa kĩ thuật thế gian để làm lợi ích hóa độ chúng sinh. i. Thiền phóng ra ánh sáng để tạm dứt đường ác. 9. Thanh tịnh tịnh thiền: nương vào thiền định này thì tất cả các phiền não hoặc nghiệp đều dứt hết, chứng được quả đại bồ đề thanh tịnh. Chữ “Tịnh” được lập lại là tiêu biểu cho tướng thanh tịnh cũng không thể được. Thiền này có 10: a. Thiền thế gian trong sạch không tham đắm không nhiễm ô. b. Thiền xuất thế gian trong sạch. c. Thiền phương tiện trong sạch. d. Thiền được căn bản trong sạch. e. Thiền căn bản trong sạch tiến lên hơn nữa. f. Thiền trong sạch an trụ dấy sinh sức trong sạch. g. Thiền trong sạch xả rồi lại vào sức

trong sạch. h. Thiền trong sạch tạo ra sức thần thông trong sạch. CỬU CHỦNG ĐẠI THIỀN

i. Thiền trong sạch lìa hết thảy kiến chấp. j. Thiền trong sạch dứt hết phiền não trí chướng. [X. kinh Bồ tát địa trì Q.6 phẩm Phương tiện xứ thiền; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.hạ phần trên]. CỬU CHỦNG SAI BIỆT Chín thứ sai khác. Cứ theo phẩm Tùy tu 14 trong Đại thừa trang nghiêm kinh luận quyển 6, thì Bồ tát có chín pháp tu hành sai khác: 1. Thiện hành sinh tử: Bồ tát thành tựu đạo nghiệp, vì giáo hóa hữu tình mà ra vào trong sinh tử, nhưng không bị ô nhiễm. 2. Thiện hành chúng sinh: đối với chúng sinh, Bồ tát khởi tâm đại bi thương xót, nếu họ bị bệnh khổ thì Bồ tát thường cứu giúp, không sinh tâm mỏi mệt lơ là. 3. Thiện hành tự tâm: Bồ tát thường điều phục tâm mình, phá trừ phiền não, nuôi lớn tâm bồ đề. 4. Thiện hành dục trần: Bồ tát tuy ở chỗ dục trần (tham muốn và bụi bặm) mà không bị dính mắc, chuyên tu phạm hạnh, tăng trưởng pháp tài. 5. Thiện hành tam nghiệp: Bồ tát gắng công tư duy, chuyên tu ba nghiệp thân, miệng, ý làm cho đều trong sạch. 6. Thiện hành bất não chúng sinh: đối với các chúng sinh Bồ tát thường đem lòng thương xót, dù chúng sinh có làm hại mình, cũng không sân hận buồn sầu. 7. Thiện hành tu tập: Bồ tát tu tập đạo bồ đề, dũng mãnh tinh tiến, tâm không gián đoạn. 8. Thiện hành tam muội: Bồ tát tu tập chính định, không loạn không mê, khiến công đức tăng trưởng. 9. Thiện hành bát nhã: Bồ tát dùng trí tuệ thanh tịnh, thấy rõ tất cả các pháp thế

gian, lòng không ngờ vực. CỬU CHỦNG THẾ GIAN Chín loại thế gian. Cũng gọi Cửu thế gian. Tức là chín cõi: Địa ngục, Ngã quỉ, Súc sinh, A tu la, Người, Trời (sáu cõi mê), Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát (ba cõi ngộ), thêm cõi Phật nữa, gọi chung là 10 cõi. Trong đó, cõi Phật là tuyệt đối (xuất thế gian), còn chín cõi kia đều là tương đối (tính thế gian) nên gọi là chín loại thế gian. CỬU CHỦNG TƯỚNG GIỚI Chín thứ tướng giới của Đại thừa. 1. Tự tính giới có bốn: a. Nhận giới từ người khác. b. Khéo giữ được ý thanh tịnh yên vui (không do thầy trao). c. Phạm rồi được trong sạch trở lại. d. Thành kính ghi nhớ không trái phạm. Hai pháp sau là do hai pháp trước dẫn khởi, là tự tính giới của Bồ tát đầy đủ bốn công đức. 2. Nhất thiết giới có hai: a. Phần giới tại gia. b. Phần giới xuất gia. Dựa vào hai phần tịnh giới tại gia, xuất gia mà nói tóm lược làm ba tụ tịnh giới: Nhiếp luật nghi giới, Nhiếp thiện pháp giới và Nhiêu ích hữu tình giới. 3. Nan hành giới có ba: a. Bồ tát ở vào địa vị giàu sang và dòng giõi cao quí, nhưng có thể xả bỏ một cách thanh thản để nhận giữ tịnh giới luật nghi của Bồ tát. b. Dù có gặp nạn nguy cấp cho đến mất mạng, Bồ tát cũng không vi phạm tịnh giới đã nhận giữ. c. Trong mọi hành vi đi đứng ngồi nằm, Bồ tát thường giữ chính niệm không hề buông lơi, cho đến trọn đời cũng không phạm giới. CỬU CHỦNG TƯỚNG GIỚI

4. Nhất thiết môn giới có bốn: a. Chính thụ giới: trước hết, Bồ tát nhận ba tịnh giới: Nhiếp luật nghi giới, Nhiếp thiện pháp giới và Nhiêu ích hữu tình giới. b. Bản tính giới: Bồ tát trụ ở ngôi vị chủng tính, bản tính nhân từ hiền hậu, cho nên thân nghiệp, ngữ nghiệp thường trong sạch. c. Quán tập giới: trong các kiếp xa xưa, Bồ tát đã từng tu tập ba tụ tịnh giới, nhờ sức nhân ở kiếp trước vẫn còn, nên ở đời hiện tại, thâm tâm nhàm chán mà xa lìa tất cả pháp ác, thích tu hành và làm các việc thiện. d. Phương tiện tương

ứng giới: Bồ tát nhờ tu bốn Nhiếp pháp, nên luôn luôn làm những việc tốt và nói những lời thương mến hòa nhã đối với các hữu tình chúng sinh. 5. Thiện sĩ giới có năm: a. Bồ tát tự nhận đủ giới luật. b. Khuyên người khác nhận giới. c. Khen ngợi công đức giữ giới. d. Thấy người cùng giữ giới pháp trong lòng vui mừng. e. Giả sử có hủy phạm thì theo đúng pháp mà sám hối để đoạn trừ tội lỗi. 6. Nhất thiết chủng giới có sáu, bảy, cho đến 13 loại. Sáu loại: a. Hồi hướng giới: hồi hướng đại bồ đề. b. Quảng bác giới: thu nhiếp hết thảy giới luật. c. Vô tội hoan hỉ xứ giới: xa lìa sự đắm trước các món dục lạc, nhưng cũng không tự làm khổ mình. d. Hằng thường giới: dù có chết cũng không bỏ giới. e. Kiên cố giới: giữ giới kiên cố, tất cả lợi dưỡng, sự cung kính, các luận thuyết khác và các phiền não đều không thể lay chuyển,

không thể phá vỡ. f. Thi la trang nghiêm cụ tương ứng giới: trang nghiêm đầy đủ hết thảy giới. Bảy loại là: a. Chỉ tức giới: xa lìa tất cả sự giết hại. b. Chuyển tác giới: làm hết thảy việc thiện để lợi ích hữu tình. c. Phòng hộ giới: phòng ngừa theo chỉ tức giới và chuyển tác giới. d. Đại sĩ tướng dị thục giới. e. Tăng thượng tâm dị thục giới. f. Khả ái thú dị thục giới. g. Lợi hữu tình dị thục giới. 7. Toại cầu giới: Bồ tát mong cầu chúng sinh đừng dùng những thứ chẳng ai ưa thích như: giết hại, trộm cắp, gian dâm, nói dối, nói thêu dệt, nói thô ác, nói li gián, tay cầm gạch đá gậy gộc v.v... để gia hại mình. Bồ tát cũng không dùng những việc xấu ác trên đây để gia hại chúng sinh làm cho điều mong cầu của họ không được thỏa lòng đẹp ý. 8. Thử thế tha thế nhạo giới (đời này đời khác ưa thích giới). Tức là Bồ tát vì các chúng sinh mà có bốn thứ tịnh giới chia làm chín loại: a. Chỗ đáng ngăn cấm phải ngăn cấm. b. Chỗ nên cho phép thì cho phép. c. Đáng nhiếp thụ thì nên nhiếp thụ. d. Đáng điều phục thì phải điều phục. e. Bố thí. f. Nhịn nhục. g. Tinh tiến. h.Thiền định. i. Trí tuệ bát nhã. Chín pháp này có thể làm cho mình và người ở đời này và đời sau đều được yên vui. 9. Thanh tịnh giới có 10 loại: a. Sơ thiện thụ giới: tức là chỉ vì cầu giác ngộ mà làm sa môn (xuất gia). b. Có hai thứ: Bất thái trầm giới (khi trái phạm sinh tâm ăn năn hổ thẹn mà xa lìa việc xấu ác) và Bất thái cử giới (sinh tâm ăn năn hổ thẹn mà xa lìa việc sai trái).

c. Li giải đãi giới: không tham đắm sự ngủ nghỉ, ngồi tựa lưng và nằm dài, mà ngày đêm siêng năng tu các pháp lành. CỬU CHỦNG TƯỚNG GIỚI

d. Li chư phóng dật sở nhiếp thụ giới: không phóng túng buông thả. e. Chính nguyện giới: tự tu phạm hạnh, xa lìa danh lợi, cung kính, tham lam, sân hận, si mê và không mong cầu sinh lên cõi trời. f. Quĩ tắc sở nhiếp thụ giới: trong cung cách làm các việc thiện, phải cố gắng làm cho được đầy đủ trọn vẹn. g. Tịnh mệnh cụ túc sở nhiếp thụ giới: xa lìa tất cả tội lỗi của cuộc sống không chân chính như: dối trá, lừa gạt v.v... h. Li nhị biên giới: xa lìa hai cực đoan thụ hưởng khoái lạc và tự hành hạ thân xác. i. Vĩnh xuất li giới: xa lìa hết thảy ngoại đạo tà kiến. j. Ư tiên sở thụ vô tổn thất giới: không vi phạm hoặc phá hoại các tịnh giới mà Bồ tát đã nhận giữ. [X. kinh Bồ tát địa trì Q.4, Q.5; kinh Bồ tát giới Q.4; luận Du già sư địa Q.40, Q.41, Q.42]. CỬU CHƯỚNG NGẠI PHÁP Chín pháp chướng ngại. Tức là chín pháp gây trở ngại trên con đường tu thiện. Theo kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni quyển 6 chép, thì chín pháp đó là: 1. Đã làm não hại mình. 2. Hiện làm não hại mình. 3. Sẽ làm não hại mình. 4. Quá khứ ghét bạn tốt của

mình. 5. Hiện tại ghét bạn tốt của mình. 6. Vị lai ghét bạn tốt của mình. 7. Quá khứ thương người oán của mình. 8. Hiện tại thương người oán của mình. 9. Vị lai thương người oán của mình. Người nào luôn ghi nhớ chín pháp này thì tâm bất thiện ắt tăng thêm, cho nên gọi

là chín pháp chướng ngại. CỬU CỔ CHỬ Chày chín chĩa. Chày kim cương chín chĩa của Mật giáo. Gọi tắt: Cửu cổ. Chày kim cương vốn là một thứ binh khí của Ân độ, Mật giáo mượn dùng để làm tiêu biểu của trí tuệ, tượng trưng khả năng đoạn trừ phiền não, hàng phục ác ma. Loại chỉ có 2 đầu không thôi gọi là Độc cổ (một chĩa); loại chày ba chĩa gọi là Tam cổ, năm chĩa gọi là Ngũ cổ. Hình dáng chày chín chĩa và chày năm chĩa giống nhau, chỉ khác số chĩa. Chày chín chĩa biểu trưng chín vị tôn của Bát diệp Trung đài. Hai đầu chày có chín vị tôn của Kim cương giới và Thai tạng giới, biểu thị nghĩa "nhân quả không hai". [X. kinhVi diệu đại mạn đồ la Q.5]. CỬU CÚ ĐỐI VẤN Chín câu hỏi của Kim cương tát đỏa trong kinh Đại nhật. 1. Thể của tâm bồ đề. 2. Tướng của tâm bồ đề. 3. Sự tiếp tục sinh của tâm thanh tịnh. 4. Tướng của tâm nhiễm ô. 5. Thời gian tu hành. 6. Công đức vốn có. 7. Khả năng tu hành. 8. Tâm dị thục (tâm vô kí). 9. Tâm thù thắng (tịnh tâm tu hành). Sáu câu trước là hỏi về pháp, còn ba câu sau là hỏi về nhân. Kinh Đại nhật gọi chín câu trả lời cho chín câu hỏi này là: Cửu cú đáp thuyết. (xt. Tam Cú Giai Đoạn). Chày Chín Chĩa CỬU CÚ ĐỐI VẤN

CỬU CÚ NHÂN ..... Chín câu Nhân. Tiếng dùng trong Nhân minh. Chín câu Nhân cho thấy mối quan hệ giữa pháp sở lập (Tông) và pháp năng lập (Nhân). Là một trong những tiêu chuẩn để phân biệt Chính nhân (nhân chính xác) và Tự nhân (nhân sai). Chín câu Nhân là từ Tông đồng phẩm và Tông dị phẩm mà xác định Nhân có đúng hay không. Có ba trường hợp: 1. Toàn bộ có đồng phẩm. 2. Toàn bộ không có. 3. Một phần có, một phần không có. Ba nhân với ba thành chín thứ (3 x 3=9). Trong chín thứ này, chỉ có hai thứ là Nhân chính xác, còn lại đều là Nhân sai. Chín câu nhân: 1. Đồng phẩm hữu, Dị phẩm hữu: nghĩa là toàn bộ Tông đồng phẩm và Tông dị phẩm đều có. Như khi đối luận với đệ tử Phật, Thanh luận sư lập: Tông: Thanh (tiếng nói) là thường còn (mệnh đề) Nhân: Vì có thể lường được (lí do) Trong luận thức trên, "thường" là pháp sở lập (Tông), "lường được" là pháp năng lập (Nhân). Như vậy những cái có tính thường còn, như hư không chẳng hạn, đều là Tông đồng phẩm (cùng một tính chất với Tông); cái lọ chẳng hạn, đều là Tông dị phẩm (khác tính chất với Tông). Khái niệm "lường được" là đối tượng của tư tưởng: những sự vật thường còn hay không thường còn đều có thể là đối tượng của tư tưởng. Trong luận thức trên, Nhân này đều có Tông đồng phẩm và Tông dị phẩm nên không chứng minh được Thanh (tiếng nói) là thường còn hay không thường còn, cho nên là Nhân sai.

2. Đồng phẩm hữu, Dị phẩm phi hữu: Nhân có quan hệ toàn phần (toàn bộ) với Tông đồng phẩm, nhưng lại hoàn toàn không dính dáng với Tông dị phẩm. Như đệ tử Phật đối luận với Thanh sinh luận sư mà lập: Tông: Thanh là vô thường Nhân: Vì nó được tạo ra. Trong đây "vô thường" là pháp sở lập, "được tạo ra" là pháp năng lập. Những cái vô thường, như cái lọ, là Tông đồng phẩm; những cái không có tính vô thường, như hư không, là Tông dị phẩm. Những vật vô thường như cái lọ đều được tạo ra, cho nên là

Đồng phẩm có; những vật không có tính vô thường, như hư không, đều không được tạo ra, bởi thế Dị phẩm không có. Cho nên Nhân này chứng minh được Thanh đúng là vô thường và vì vậy là Nhân chính xác. 3. Đồng phẩm hữu, Dị phẩm hữu phi hữu: Nhân có quan hệ toàn phần với Tông đồng phẩm, nhưng chỉ quan hệ một phần với Tông dị phẩm. Như Thắng luận sư lập luận thức: Tông: Tiếng nói nhờ sự cố gắng không ngừng mà phát ra Nhân: Vì tính vô thường. Trong đây, "Cố gắng không ngừng mà phát ra" là pháp sở lập, "vô thường" là pháp năng lập. Bởi thế, những cái có tính cố gắng không ngừng mà phát ra, như cái lọ, là Tông đồng phẩm; những cái không có tính cố gắng không ngừng mà phát ra, như ánh chớp, hư không v.v... là Tông dị phẩm. Những vật do sự cố gắng không ngừng tạo ra, như cái lọ, đều có tính vô thường, cho nên Đồng phẩm có. Hư không thì đã không có tính cố gắng không ngừng tạo ra, cũng lại không có tính vô thường. Còn như ánh chớp, tuy không có tính cố gắng không ngừng tạo ra, nhưng lại có tính vô thường, cho nên dị phẩm chỉ có một phần. Phạm vi của Nhân này quá rộng, không có sức

xác minh được Tông, vì thế là Nhân sai. 4. Đồng phẩm phi hữu, Dị phẩm hữu: CỬU CÚ NHÂN

Nhân hoàn toàn không có quan hệ với Tông đồng phẩm, nhưng lại quan hệ toàn phần với Tông dị phẩm. Như Thanh sinh luận sư lập luận thức: Tông: Thanh là thường còn. Nhân: Vì được tạo ra. Trong đây, "Thường còn" là pháp sở lập, "được tạo ra" là pháp năng lập, Bởi vậy, những cái có tính thường còn, như hư không, là Tông đồng phẩm; những cái không có tính thường còn, như cái lọ, là Tông dị phẩm. Hư không là thường còn, không được tạo ra, cho nên Đồng phẩm không có. Những vật vô thường, như cái lọ, đều được tạo ra, vì thế Dị phẩm có. Tông thường và Nhân vô thường hoàn toàn không dính líu gì với nhau, cho nên Nhân chẳng những không chứng minh được Tông mình, trái lại, lại chứng minh tông của đối phương (người vấn nạn), phải trái đảo lộn, vì thế là Nhân sai. 5. Đồng phẩm phi hữu, Dị phẩm phi hữu: Nhân hoàn toàn không có quan hệ với Tông đồng phẩm và Tông dị phẩm. Như khi biện luận với đệ tử Phật, Thanh luận sư lập luận thức: Tông: Thanh là thường còn. Nhân: Vì tính nghe được. Trong đây, "Thường còn" là pháp sở lập, "nghe được" là pháp năng lập. Do vậy, những cái có tính thường còn, như hư không, đều là Tông đồng phẩm, những cái có tính không thường còn, như cái lọ, đều là Tông dị phẩm. Hư không là thường còn, không có tính nghe được, cho nên Đồng phẩm không có. Cái lọ là vật không thường còn mà cũng có tính nghe được, cho nên Dị phẩm cũng chẳng có. Tông đồng phẩm cũng như Tông dị phẩm hoàn toàn không có trong Nhân này, bởi thế nó không xác

minh được Tông thường còn hay vô thường, cho nên là Nhân sai. 6. Đồng phẩm phi hữu, Dị phẩm hữu phi hữu: Nhân hoàn toàn không có quan hệ với Tông đồng phẩm, nhưng có một phần quan hệ với Tông dị phẩm. Như Thanh luận sư lập luận thức: Tông: Thanh là thường còn. Nhân: Vì do sự cố gắng không ngừng phát ra. Trong đây, "Thường còn" là pháp sở lập, "cố gắng không ngừng phát ra" là pháp năng lập. Cho nên, những cái có tính thường còn, như hư không, là Tông đồng phẩm; những cái không có tính thường còn, như ánh chớp, cái lọ v.v... là Tông dị phẩm. Hư không

thường còn không có tính cố gắng không ngừng phát ra, cho nên Đồng phẩm không có. Ánh chớp không thường còn, cũng chẳng do sự cố gắng không ngừng phát ra. Cái lọ là vô thường và do sự cố gắng không ngừng tạo ra, cho nên Dị phẩm có một phần. Như vậy, Tông đồng phẩm hoàn toàn không có, Tông dị phẩm một phần có, một phần không có Nhân, cho nên nó không những chẳng chứng minh được Thanh (tiếng nói) là vô thường mà, trái lại, lại chứng minh Thanh là thường còn. Đây cũng là trường hợp phải trái đảo lộn, bởi vậy nó là Nhân sai. 7. Đồng phẩm hữu phi hữu, Dị phẩm hữu: Nhân có một phần quan hệ với Tông đồng phẩm, và có toàn phần quan hệ với Tông dị phẩm. Như Thanh sinh luận sư khi tranh luận với Thanh hiển luận sư mà lập luận thức: Tông: Thanh (tiếng nói) chẳng phải do sự cố gắng không ngừng mà phát ra Nhân: Vì tính vô thường. Trong luận thức này, “chẳng phải sự cố gắng không ngừng mà phát ra” là pháp sở lập, “vô thường” là pháp năng lập. Bởi vậy,

những cái không do sự cố gắng không ngừng phát ra, như ánh chớp, hư không là Tông đồng phẩm; còn những vật do sự cố CỬU CÚ NHÂN

gắng không ngừng mà tạo ra, như cái lọ, là Tông dị phẩm. Trong Tông đồng phẩm, ánh chớp là vô thường, hư không là thường còn, cho nên Đồng phẩm có một phần. Tông dị phẩm thì như cái lọ là vô thường, vì thế Dị phẩm có. Trong Tông đồng phẩm một phần có, một phần không có, còn Tông dị phẩm thì hoàn toàn có. Như vậy Nhân vô thường không thể chứng minh Tông vô thường, cho nên là Nhân sai. 8. Đồng phẩm hữu phi hữu, Dị phẩm phi hữu: Nhân có một phần quan hệ với Tông đồng phẩm, nhưng hoàn toàn không quan hệ với Tông dị phẩm. Như Thắng luận sư lập luận thức: Tông: Âm thanh là vô thường Nhân: Vì tính cố gắng không ngừng mà phát ra. Trong luận thức này, “vô thường” là pháp sở lập, “cố gắng không ngừng phát ra” là pháp năng lập; bởi thế, những cái vô thường như ánh chớp, cái lọ v.v... là Tông đồng phẩm, những cái thường còn, như hư không, là Tông dị phẩm. Trong Tông đồng phẩm, cái lọ v.v... là do sự cố gắng không ngừng tạo ra, ánh chớp v.v... thì không do sự cố gắng không ngừng tạo ra, cho nên Đồng phẩm có một phần. Tông dị phẩm thì không có cái gì do sự cố gắng không ngừng tạo ra cả, cho nên Dị phẩm không có. Tông đồng phẩm một phần có, một phần không có, Tông dị phẩm thì hoàn toàn không có, cho nên chứng minh được Tông và vì thế là Nhân sai. 9. Đồng phẩm hữu phi hữu, Dị phẩm hữu phi hữu: Nhân có một phần quan hệ với cả Tông đồng phẩm và Tông dị phẩm. Như khi tranh luận với Thắng luận sư, Thanh luận sư lập luận thức:

Tông: Tiếng nói là thường còn. Nhân: Vì không chất ngại. Trong luận thức này, “thường còn” là pháp sở lập, “không chất ngại” là pháp năng lập. Bởi vậy, những cái có tính thường còn, như cực vi, hư không v.v... đều là Tông đồng phẩm, những cái không có tính thường trụ, như khoái lạc, cái lọ v.v... đều là Tông dị phẩm. Trong Tông đồng phẩm, như cực vi v.v... là cái có chất ngại, hư không v.v... là cái không chất ngại, cho nên Tông đồng phẩm một phần có. Tông dị phẩm, như khoái lạc là không chất ngại, như cái lọ là có chất ngại, bởi vậy, Tông dị phẩm cũng có một phần có Nhân. Trong trường hợp này, những cái không chất ngại chưa hẳn đã nghiễm nhiên là thường trụ, cho nên không chứng minh được Tông, vì thế là Nhân sai. Trong chín câu Nhân, chữ

Hữu hàm ý có quan hệ toàn phần, Phi hữu hàm ý hoàn toàn không có quan hệ, Hữu phi hữu hàm ý có quan hệ một phần. Trong chín câu trên, năm câu 1, 3, 5, 7, 9 phạm lỗi bất định; hai câu 4, 6, phạm lỗi tương vi (trái nhau), chỉ có câu 2 và 8 là Nhân chính xác. Chín câu Nhân là giềng mối của Nhân minh mới, là nền tảng của Tam tướng, có lẽ đã do ngài Trần na khởi xướng. [X.Gtantshigs Kyi #kor-logtan-la-dbab-pa (Hetu-cakra-đamaru); Phyogs-chosdgu# i #khor-lo (Pakwa-nava-dharmacakra); Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.thượng phần đầu; Nhân minh luận sớ minh đăng sao Q.2 phần cuối; Nhân minh tam thập tam quá bản tác pháp soạn giải Q.thượng; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích; Nhân minh đại sớ lê trắc]. (xt. Nhân Minh). CỬU DIÊN QUAN ÂM .....

Quan âm chín mặt. Kiểu tượng của bồ tát Quan thế âm. Pho tượng này được tôn CỬU DIÊN QUAN ÂM

trí tại chùa Pháp long ở Nhật bản. Tượng bằng gỗ chiên đàn và được rước từ Trung quốc đến Nhật bản. Tượng cao 37,5 phân tây, không sơn mầu, chạm trổ rất tinh vi, là pho tượng Bồ tát cực đẹp. CỬU DIÊU ..... Chín thiên thể chiếu sáng. Phạm: navagraha. Cũng gọi Cửu chấp. Ngày giờ theo nhau không rời, có ý nghĩa nắm giữ nên gọi Cửu chấp. Cửu diệu theo lịch tượng của lịch Phạm (lịch Ấn Độ) là: Nhật diệu (Phạm:Àditya) tức là thái dương, Nguyệt diệu (Phạm: Soma) tức là thái âm, Hỏa diệu (Phạm:Aígàraka) tức là sao Huỳnh hoặc hay Hỏa tinh, Thủy diệu (Phạm:Buddha) thần tinh, Mộc diệu (Phạm: Vfhaspati) Tuế tinh, Kim diệu (Phạm:Zukra) sao Thái bạch, Thổ diệu (Phạm:Zanaizcara) Trấn tinh. Bảy thiên thể vừa kể gọi là Thất diệu. Kế tiếp: La hầu (Phạm:Ràhu) tức là sao Hoàng phan, cũng gọi Thực thần (gây ra hiện tượng nhật thực, nguyệt thực), Kế đô (Phạm:Ketu) tức là Tuệ tinh, cũng gọi Báo vĩ tinh, là cái đuôi của Thực thần (sao chổi). Tân đường thư lịch chí 18 chép, năm Khai nguyên thứ 6 (718) đời Đường huyền tông, Thái sử giám là Cù đàm tất đạt vâng mệnh vua dịch lịch Cửu chấp, một loại lịch Phạm (Ấn độ) tương tự như lịch Hồi hồi và lịch Thái dương. Nếu phối hợp Cửu diệu với phương vị thì Nhật diệu ở phương Sửu Dần, Nguyệt diệu ở phương Tuất Hợi, Hỏa diệu ở phương Nam, Thủy diệu ở phương Bắc, Mộc diệu ở

phương Đông, Kim diệu ở phương Tây, Thổ diệu ở phương giữa, La hầu ở phương Thìn Tị (đông bắc). Kế đô ở phương Mùi Thân (tây nam). Còn thuyết Bản địa của Nhật bản thì cho rằng Nhật là Quan âm (hoặc Hư không tạng), Nguyệt là Thế chí (hoặc Thiên thủ Quan âm), Hỏa là Phật Bảo sinh (hoặc A rô ca Quan âm), Thủy là Phật Vi diệu trang nghiêm thân (hoặc Thủy diệu Quan âm), Mộc là Phật Dược sư (hoặc Mã đầu Quan âm), Kim là Phật A di đà (hoặc Bất không quyên sách), Thổ là Phật Tì lô giá na (hoặc Thập nhất diện Quan âm), La hầu là Phật Tì bà thi, Kế đô là Bất không quyên sách. Ngoài ra, phong tục ngày xưa có cách phối Cửu diệu với tuổi của người ta để đoán lành dữ tốt xấu. [X. kinh Ma đăng già Q.thượng; Quảng đại nghi quĩ Q.trung; Đại nhật kinh sớ Q.4; Thất diệu nhương tai quyết]. CỬU DIÊU MẠN ĐỒ LA Bức tranh vẽ Cửu diệu (chín thiên thể) và các tượng thần phụ thuộc. Trong sách Phạm thiên hỏa la cửu diệu do ngài Nhất hạnh soạn vào đời Đường có vẽ hình tượng của Cửu diệu và một bức tranh Phạm thiên hỏa la ở cuối quyển mà người ta cho là Cửu diệu mạn đồ la. Nhưng trong sách này chỉ

có hình tượng thần của Cửu diệu chứ chưa nói gì về mạn đồ la, cho nên không biết hình dạng của bức tranh này. Lại cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 5 chép thì vị trí các sao quyến thuộc của Nhật thiên (mặt trời) được đồ biểu như sau: (Đông) Kế Đô Kim Diệu Thổ Diệu Mộc Diệu Nhật Thiên Thủy Diệu Vi Thệ Da Thệ Da Kiếm Bà Hỏa Diệu La Hầu Bị chú: Mạn đồ la này thiếu mất Nguyệt Tượng Quan Âm Chín Mặt

CỬU DIÊU MẠN ĐỒ LA

diệu trong Cửu diệu và được thay bằng Kiếm bà. Bởi thế, nếu gọi là Nhật thiên mạn đồ la thì thỏa đáng hơn. CỬU DỤ Chín thí dụ nói trong kinh Như lai tạng dùng để giải thích nghĩa Như lai tạng. Chín thí dụ này chỉ rõ rằng pháp thân Như lai tuy bị phiền não che lấp, nhưng tự tính thanh tịnh thì không một mảy may bị phiền não làm ô nhiễm. Chín thí dụ đó là: 1. Như trong đóa hoa chưa nở có thân Như lai ngồi kết già, người có thiên nhãn bỏ hoa héo mà được thân Như lai. 2. Như người lấy mật ong, trước hết, dùng phương tiện khéo léo đuổi đàn ong giữ gìn tổ ong rồi lấy mật. 3. Như hạt thóc chưa được xay, kẻ tham lam ngu dại cho là đồ bỏ, nhưng khi hết trấu dã trắng thì trở thành gạo ngon. 4. Như vàng ròng rơi vào chỗ bẩn thỉu, bị vùi lấp nhiều năm, vàng ròng chẳng hư nát mà cũng không ai hay biết, chỉ người có thiên nhãn mới thấy và lấy vàng dễ dàng. 5. Như nhà nghèo có kho báu, nếu không người chỉ bảo thì không thể biết mà lấy của báu trong kho ấy. 6. Như hạt của quả Am la không hư nát, đem gieo xuống đất thì thành cây to. 7. Như người dùng dẻ rách gói tượng vàng, vứt bỏ ngoài đồng hoang, chỉ người có thiên nhãn mới biết và đến lấy tượng ra, mọi người đều kính lễ. 8. Như cô gái nghèo mang thai Thánh vương. 9. Như tượng vàng ròng, bên ngoài tuy nám đen, nhưng vàng bên trong không biến đổi. Phẩm Vô biến dị trong luận Phật tính quyển 4 dùng chín thí dụ trên đây để biểu

trưng chín loại khách trần phiền não. Tức là: thí dụ thứ nhất là Tham sử phiền não, thứ hai là Sân sử phiền não, thứ ba là Si sử phiền não, thứ tư là Tăng thượng tham sân si kết sử phiền não, thứ năm là Vô minh trụ địa sở nhiếp phiền não, thứ sáu là Kiến đạo sở đoạn phiền não, thứ bảy là Tu đạo sở đoạn phiền não, thứ tám là Bất tịnh địa sở nhiếp phiền não, thứ chín là Tịnh địa sở nhiếp phiền não. CỬU DUYÊN SINH THỨC Chín duyên sinh thức. Duyên có nghĩa giúp thành. Tức là chín thứ duyên như: ánh sáng, khoảng không, căn, cảnh v.v... giúp làm cho tám thức như: mắt, tai, mũi, lưỡi v.v... sinh khởi tác dụng nhận biết. Năm thức mắt, tai, mũi, lưỡi, thân nương vào Tướng phần (tướng trạng phân biệt - chỉ cho hết thảy hiện tượng trong thế gian) mà được thành lập, do chủng tử (hạt giống) của thức thứ tám sinh ra, lấy ánh sáng, khoảng không làm tướng. Thức thứ sáu duyên theo tướng phần của thức thứ tám mà sinh, lấy năm trần (sắc thanh hương vị xúc) làm đối tượng để phân biệt, nương vào thức thứ bảy mà có khả năng nắm giữ. Thức thứ bảy duyên theo Kiến phần ..... (thức năng kiến - chỉ cho các thức mắt, tai v.v... có khả năng phân biệt rõ ràng các trần cảnh) của thức thứ tám mà sinh khởi, lấy thức thứ sáu làm chỗ nương. Thức thứ tám là gốc của các thức, hàm chứa chủng tử của các pháp, nương vào thức thứ bảy mà chuyển biến thức năm căn làm tướng. Do đó nên biết, thức nhờ duyên mà sinh, duyên do thức mà có, làm chỗ nương lẫn nhau, nên gọi là Cửu duyên sinh thức. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 2

đến quyển 5, thì chín duyên là: 1. Minh duyên: minh chỉ cho ánh sáng mặt trời mặt trăng, ánh sáng chiếu soi rõ các sắc tướng. Ánh sáng giúp cho mắt thấy, CỬU DỤ

nếu không có ánh sáng thì thức mắt không thể phát sinh tác dụng nhận biết, bởi thế ánh sáng là duyên của thức mắt. 2. Không duyên: không là khoảng không rỗng rang không bị ngăn ngại, hiển rõ các sắc tướng. Mắt nhờ khoảng không mà thấy được, tai nhờ khoảng không mà nghe được, nếu không có khoảng không thì mắt, tai không thể phát sinh tác dụng nhận biết. Cho nên không làm duyên cho thức mắt và thức tai. 3. Căn duyên: căn chỉ cho năm căm (năm giác quan) mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. Thức mắt nương căn mắt mà thấy được, thức tai nương căn tai mà nghe được, thức mũi nương căn mũi mà ngửi được, thức lưỡi nương căn lưỡi mà nếm được, thức thân nương căn thân mà biết được. Nếu không có năm căn thì năm thức không có chỗ nương, cho nên năm căn làm duyên cho năm thức. 4. Cảnh duyên: Cảnh chỉ cho năm trần cảnh (năm đối tượng) là sắc, thanh, hương, vị, xúc. Năm căn tuy có đủ năm thức thấy, nghe, ngửi, nếm, biết, nhưng nếu không có năm trần cảnh làm đối tượng, thì năm thức không phát khởi được, cho nên cảnh làm duyên cho năm thức. 5. Tác ý duyên: tác ý là tâm sở pháp, có nghĩa là quan sát. Như khi mắt vừa thấy sắc liền biết đối cảnh, khiến thức thứ sáu khởi niệm phân biệt thiện, ác. Tai, mũi, lưỡi, thân lúc mới thấy đối tượng cũng quan sát như thế. Tất cả cảnh, thức đều do tác ý, cho nên tác ý làm duyên cho sáu thức. 6. Căn bản y duyên: căn bản là thức A lại da thứ tám; y là nương tựa. Nghĩa là thức thứ tám là gốc của các thức, sáu thức mắt, tai, mũ, lưỡi, thân, ý nương vào tướng phần của thức thứ tám mà sinh, tướng phần

của thức thứ tám nhờ vào sáu thức mà khởi, vì thế căn bản y là duyên của sáu thức và thức thứ tám. 7. Nhiễm tịnh y duyên: Nhiễm tịnh y là thức mạt na thứ bảy. Tất cả pháp nhiễm tịnh đều nương vào thức này mà chuyển. Nghĩa là sáu thức mắt, tai v.v... đối trước sáu trần cảnh sắc, thanh v.v... khởi lên các phiền não hoặc nghiệp, thì thức thứ bảy chuyển các pháp phiền não ô nhiễm này về nơi thức thứ tám mà thành hữu lậu. Nếu sáu thức tu các đạo phẩm thanh tịnh, thì thức thứ bảy chuyển những đạo phẩm thanh tịnh này về nơi thức thứ tám mà thành vô lậu, cho nên gọi là Nhiễm tịnh y. Nhưng thức thứ bảy này cũng phải nương nhờ thức thứ tám mới chuyển được, và thức thứ tám lại nương vào thức thứ bảy mà theo duyên, như vậy tám thức nương tựa lẫn nhau, nhờ cậy lẫn nhau, cho nên Nhiễm tịnh y là duyên của tám thức. 8. Phân biệt y duyên: phân biệt là thức thứ sáu, thức này hay phân biệt các pháp thiện ác, hữu lậu vô lậu, sắc và tâm. Năm căn tuy có thể tiếp xúc với cảnh, nhưng đều nhờ thức thứ sáu mới phân biệt được. Cho nên biết: do phân biệt mà có tốt xấu của năm căn cảnh, do phân biệt mới biết sự nhiễm tịnh của thức thứ bảy, do phân biệt mà rõ tướng phần của thức thứ tám. Cho nên phân biệt y là duyên của tám thức. 9. Chủng tử duyên: chủng tử là hạt giống của tám thức. Nghĩa là thức mắt nương chủng tử của căn mắt mà thấy được sắc, thức tai nhờ chủng tử căn tai mà nghe được tiếng, thức mũi nương chủng tử của căn mũi mà ngửi được mùi (thơm, hôi v.v...), thức lưỡi nhờ chủng tử của căn lưỡi mà nếm được vị (ngọt, cay v.v...), thức thân nương chủng tử của căn thân mà biết được, thức ý nhờ chủng tử của căn ý mà phân biệt được, thức thứ bảy nhờ chủng tử hàm tàng (ngậm chứa) mà có thể sinh ra tất cả

các pháp. Vì các thức đều nương vào chủng tử mà sinh khởi nên chủng tử là duyên của các thức. CỬU DUYÊN SINH THỨC

CỬU ĐẾ Chín chân lí. Đó là: 1. Vô thường đế: nghĩa là các pháp trong ba cõi (cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc) đều sinh diệt vô thường. 2. Khổ đế: quả báo của ba cõi hữu lậu bức bách khổ não. 3. Không đế: nghĩa là tự tính của các pháp vốn không. 4. Vô ngã đế: tất cả pháp vô ngã, không có chủ tể chân thực thường còn. 5. Hữu ái đế: chấp thân sau là chân thực thường còn nên cảm nhận quả khổ. 6. Vô hữu ái đế: chấp thân sau là dứt hẳn nên sinh quả khổ. Hai đế trên (5, 6) thuộc Tập đế. 7. Bỉ đoạn phương tiện đế: Đạo đế là phương tiện trừ bỏ Khổ, Tập đế. 8. Hữu dư y Niết bàn đế: Nghĩa là tuy đã dứt trừ phiền não, chứng lí Niết bàn, nhưng dư báo của hoặc nghiệp vẫn còn. 9. Vô dư y Niết bàn đế: Dư báo hoàn toàn dứt hết, thân tâm rỗng lặng vào cõi Niết bàn. Hai đế trên (8, 9) thuộc Diệt đế. Chín đế này là từ bốn đế mà mở rộng ra. [X. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.2 phần cuối]. (xt. Tứ Đế). CỬU ĐỊA ..... Chín chỗ ở. Cũng gọi là Cửu hữu..... Thế giới của các loài hữu tình ở có thể chia làm ba cõi: Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Căn cứ vào trình độ tam muội thiền định sâu hay nông mà Sắc giới và Vô sắc giới lại được chia làm bốn thiền Sắc giới và bốn thiền Vô sắc giới, cộng thêm Dục giới nữa mà thành là chín chỗ ở của chín loài hữu tình, gọi là Cửu địa hoặc Cửu hữu (chín loại sinh tồn). 1. Dục giới ngũ thú địa, cũng gọi là

Ngũ thú tạp cư địa (hoặc tạp trụ địa). Là nơi năm loài hữu tình ở chung đụng lẫn nhau: địa ngục, quỉ đói, súc sinh, người, trời (sáu trời Dục giới kể chung). 2. Li sinh hỉ lạc địa: thuộc Trời sơ thiền cõi Sắc. Người sinh vào cõi này có được sự mừng vui (hỉ lạc) là vì đã xa lìa các pháp dục, ác ở cõi Dục. 3. Định sinh hỉ lạc địa: thuộc Trời thiền thứ hai của cõi sắc. Người sinh vào cõi này nhờ thiền định mà có được niềm mừng vui thù thắng. 4. Li hỉ diệu lạc địa: thuộc Trời thiền thứ ba của cõi Sắc. Người sinh vào cõi này được niềm yên vui thù thắng vi diệu sau khi lìa trạng thái vui mừng thô trọng ở Trời thiền thứ hai. 5. Xả niệm thanh tịnh địa: thuộc Trời thiền thứ tư của cõi Sắc. Người sinh vào cõi này tâm đạt đến trạng thái tĩnh lặng thanh tịnh bình đẳng do lìa bỏ trạng thái mừng vui ở các cõi trước. 6. Không vô biên xứ địa: thuộc tầng trời thứ nhất của cõi Vô sắc. Người sinh vào cảnh giới này chứng được tính hư không vô biên tự tại do đã lìa tính vật chất của cõi Sắc. 7. Thức vô biên xứ địa: thuộc tầng Trời thứ hai của cõi Vô sắc. Người sinh vào cảnh giới này, thức đạt được tính rộng rãi mông mênh không có giới hạn. 8. Vô sở hữu xứ địa: thuộc tầng trời thứ ba của cõi Vô sắc. Người sinh vào cảnh giới này, tư tưởng tĩnh lặng chìm trong trạng thái dứt bặt do đã lìa tính động của Không vô biên xứ địa và Thức vô biên xứ địa. 9. Phi tưởng phi phi tưởng xứ địa: thuộc tầng Trời thứ tư (Hữu đính thiên, tức tầng trời cao nhất) của cõi Vô sắc. Người sinh vào cảnh giới này, tâm đạt đến trạng thái vắng lặng bình đẳng do lìa tưởng và không tưởng, dứt cả chấp có, không. Ngoài ra, định Vị chí, định Trung gian,

CỬU ĐẾ

bốn định Căn bản trong bốn trời Thiền của cõi Sắc và Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ trong bốn định của cõi Vô sắc, tất cả chín định, tuy thuộc định hữu lậu, nhưng là những cảnh giới nhờ đó mà sức mạnh của định vô lậu được phát sinh,

cho nên gọi là Vô lậu cửu địa (chín nơi vô lậu). [X. kinh Tạp a hàm Q.17; luận Đại tì bà sa Q.31; Q.141; luận Câu xá Q.28; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.77]. CỬU ĐỊA CỬU PHẨM TƯ HOẶC Chín phẩm tư hoặc ở chín địa trong ba cõi. Chín địa: cõi Dục, Bốn thiền, Bốn vô sắc. Trong đó, cõi Dục có đủ bốn thứ tu (tư) hoặc: tham, sân, mạn, vô minh. Bốn thiền, Bốn vô sắc đã trừ sân, chỉ còn lại tham, mạn, vô minh. Tất cả các tư hoặc ở mỗi địa được chia ra làm chín phẩm từ thượng thượng cho đến hạ hạ, tổng cộng là 81 phẩm tư hoặc. [X. luận Câu xá Q.23]. CỬU ĐIỀU TÍCH TRƯỢNG Chín điều gậy tích. Bài kệ đọc lên khi rung gậy tích. Một trong bốn pháp yếu. Bài kệ có chín điều nên gọi Cửu điều tích trượng. Ba điều trước của bài kệ này giống với "Tam điều tích trượng". Bốn câu của điều thứ nhất được trích ra từ phẩm Tịnh hạnh của kinh Hoa Nghiêm (bản dịch mới) quyển 14, còn các câu khác không rõ xuất xứ. Bốn câu kệ trong điều thứ nhất trích từ kinh Hoa nghiêm như sau: Thủ chấp tích trượng Đương nguyện chúng sinh Thiết đại thí hội Thị như thực đạo (Tay cầm gậy tích Nguyện cho chúng sinh

Mở hội thí lớn Chỉ đạo như thực). [X. Chân ngôn chư kinh thường dụng tập Q.thượng]. CỬU ĐIỀU Y Áo chín nẹp. Cũng gọi Cửu điều ca sa. Gọi tắt: Cửu điều. Một trong ba thứ ca sa. Một loại Tăng già lê thấp nhất trong chín bậc đại y (áo lớn). Áo này được may hai đoạn dài một đoạn ngắn, số nẹp là chín. Cùng với áo năm nẹp, bảy nẹp gọi chung là ba áo. Trong đó, áo năm nẹp mặc để làm việc hàng ngày; áo bảy nẹp mặc khi lễ bái tụng niệm hoặc phó trai; áo chín nẹp chỉ được mặc khi vào cung vua, lên tòa thuyết pháp, vào làng xóm xin ăn hoặc khi hàng phục ngoại đạo v.v... CỨU ĐỚI THIỀN ..... Chín phương pháp hướng dẫn người tu hành của ngài Pháp viễn ở Phù sơn. Học trò của ngài biên chép những lời ngài chỉ dạy thành văn gọi là "Phật thiền tông giáo nghĩa cửu đới tập", gọi tắt là Phù sơn cửu đới. (xt. Phù Sơn Cửu Đới). CỬU GIẢI THOÁT ĐẠO Chín đạo giải thoát. Trong ba cõi có chín địa: cõi Dục, bốn Thiền, bốn Vô sắc. Cõi Dục có chín phẩm hoặc, ở giai vị Tu đạo, người dứt trừ được sáu phẩm hoặc trước Áo Chín Điệp CỬU GIẢI THOÁT ĐẠO

của cõi Dục là bậc Thánh quả thứ hai, người dứt trừ hết cả chín phẩm hoặc cõi Dục là bậc Thánh quả thứ ba, người đoạn trừ 72 phẩm hoặc của cõi Sắc và cõi Vô sắc là bậc Thánh quả thứ tư. Mỗi lần đoạn trừ một phẩm hoặc này đều có: Vô gián đạo và Giải thoát đạo. Vô gián đạo là giai vị đang đoạn trừ phiền não, còn Giải thoát đạo là giai vị giải thoát sau khi đã đoạn trừ hết các phiền não. Tư hoặc ở mỗi địa có chín phẩm, cho nên pháp đối trị cũng có chín, gọi là Cửu vô gián đạo, Cửu giải thoát đạo. [X. Đại tạng pháp số Q.50]. (xt. Cửu Vô Gián Đạo). CỬU GIỚI ..... Chín giới trong 10 pháp giới. Tức là: địa ngục, ngã quỉ, súc sinh, a tu la, cõi người, cõi trời, Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát. CỬU GIỚI TÌNH CHẤP Nghĩa là chúng sinh trong chín cõi đều có tâm mê chấp. Trong mười cõi, chỉ có Phật đã xa lìa tình chấp. (xt. Cửu Giới). CỬU HÀ PHÁT TÂM Nghĩa là: nếu chúng sinh nào ở nơi chư Phật nhiều bằng số cát của sông Ni liên thiền cho đến số cát của tám sông Hằng mà phát tâm bồ đề thì đời vị lai ắt có thể tụng trì kinh điển Đại thừa, như kinh Niết bàn và hộ trì chính pháp vô thượng. [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.6]. CỬU HIỂN NHẤT MẬT Giáo phán của tông Chân ngôn Nhật bản. Trong 10 trụ tâm, chín trụ tâm trước là Hiển giáo, một trụ tâm sau là Mật giáo, nên gọi là cửu Hiển nhất Mật. (xt. Thập Trụ Tâm). CỬU HOA SƠN Núi ở phía tây nam huyện Thanh dương

tỉnh An huy, chiếm khoảng đất hơn một trăm cây số vuông. Núi này vốn tên là Cửu tử sơn, cùng với núi Ngũ đài ở tỉnh Sơn tây, núi Nga mi ở tỉnh Tứ xuyên và núi Phổ đà ở tỉnh Chiết giang là bốn núi lớn nổi tiếng của Phật giáo Trung quốc. Núi Cửu hoa có 99 ngọn, trong đó, chín ngọn hùng vĩ nhất là Thiên đài, Liên hoa, Thiên trụ, Thập vương v.v... Chín ngọn núi này trông giống như chín đứa bé đang ngồi quây quần nô đùa với nhau, vì thế mà Cửu hoa vốn có tên là núi Cửu tử (chín đứa bé). Thi hào Lí bạch đời Đường đến đây, thấy chín ngọn núi đứng thẳng như chín bông sen, nên ông mới đổi lại tên là Cửu hoa sơn. Những ngọn núi Cửu hoa quanh co kì vĩ, tráng lệ nguy nga. Trong núi có nhiều khe, suối nước chảy róc rách, những viên đá kì lạ, những hang động cổ kính, hàng tùng cao ngất, rừng trúc xanh rờn; ánh núi sắc nước đan dệt vào nhau tạo nên khung cảnh mờ ảo huyền bí. Núi Cửu hoa được mở mang lần đầu tiên vào năm Long an thứ 5 (401) đời Đông Tấn, tại đây, ngài Bôi độ đã xây dựng chùa Ngọn Thiên Đài Của Núi Cửu Hoa CỬU GIỚI

Hóa thành. Cứ theo Trì châu Cửu hoa sơn Hóa thành tự Địa tạng truyện kí trong Tống cao tăng truyện quyển 20 ghi chép, thì ngài Địa tạng là người thuộc giòng họ Kim của vương quốc Tân la (nay là nước Triều Tiên), tên là Kim kiều giác, thích cảnh u tịch của núi Cửu hoa, mới lưu lại ở đó. Đầu năm Chí đức (756 - 757), Chư cát tiết đến núi này, thấy ngài Địa tạng tu khổ hạnh, bèn dựng nhà Thiền cúng ngài. Đầu năm Kiến trung (780 - 783), Trương công nghiêm nghe phong cách cao thượng của ngài Địa tạng, mới tâu xin vua làm chùa cúng dường ngài. Năm Trinh nguyên 19 (803), ngài Địa tạng thị tịch. Vị Địa tạng họ Kim này được coi là hóa thân của bồ tát Địa tạng và rất được tôn sùng. Từ đó, núi Cửu hoa được xem là đạo tràng của bồ tát Địa tạng ứng hóa độ sinh là trung tâm của tín ngưỡng Địa tạng. Đồng thời, các chùa viện đại qui mô được xây dựng, trải qua các đời Tống, Nguyên, Minh, Thanh mỗi ngày một hưng thịnh. Vào thời kì thịnh nhất, trên núi có tới hơn ba trăm ngôi chùa với hơn bốn nghìn vị tăng, khói hương nghi ngút quanh năm, nên có biệt hiệu "Nước Phật cõi tiên". Hiện nay, trên núi có 78 ngôi chùa cổ như: chùa Hóa thành, chùa Cửu tử, chùa Tuệ cư, Nhục thân bảo điện v.v... hơn 1500 pho tượng Phật và các đồ pháp khí, văn vật như: Sắc chỉ vua ban khoảng năm Vạn lịch đời vua Thần tông nhà Minh, Kinh tạng, ấn ngọc v.v... trong cung Bách tuế, nhờ tượng nhục thân "Ứng thân bồ tát" ngồi của thiền sư Vô hà. Chùa Cửu tử là một kiến trúc qui mô hoành vĩ, phía trái chùa có bảy dòng suối, nước chảy phát ra âm thanh như tiếng chuông tiếng trống, bên phải chùa có khe

Thùy vân, nước chảy phát ra âm thanh như vòng ngọc, đai ngọc chạm vào nhau, vốn có tên là "Cửu tử thính tuyền" (suối chín chú bé lắng nghe). Chùa Vô tướng được xây dựng vào đầu năm Khai nguyên đời Đường. Chùa này vốn là ngôi nhà cũ của Vương quí hữu được đổi làm chùa, đến khoảng năm Bình trị đời Bắc Tống vua mới ban hiệu là chùa Vô tướng. Thượng thiền đường vốn tên là Cảnh đức đường, vào khoảng năm Khang hi đời Thanh, đệ tử của Quốc sư Ngọc lâm là ngài Tông diễn mở rộng thêm mới đổi tên là Thượng thiền đường như hiện nay. Nhục thân bảo điện trên ngọn Thần quang, thường gọi là tháp Nhục thân, bằng gỗ, bảy tầng, cao 18 mét, mỗi tầng có tám cỗ khám thờ tượng bồ tát Địa tạng mầu vàng ròng, hai bên tháp có tượng 10 vua đứng hầu. Vua Thần tông nhà Minh ban hiệu là "Hộ Quốc Nhục Thân Bảo Tháp". Ngôi tháp

hiện còn đến nay là tháp được làm lại vào khoảng năm Đồng trị đời Thanh. [X. Cửu hoa nhật lục (Chu thiên độ); Cửu hoa sơn chí; Chi na văn hóa sử tích giải thuyết Q.10; K. L. Reichelt: Truth and Tradition in Chinese Buddhism]. CỬU HOẠNH I. Cửu hoạnh: chỉ cho chín nguyên nhân đưa đến cái chết oan uổng. 1. Ăn những thức ăn không nên ăn. 2. Ăn không có điều độ, không biết tiết chế: ăn nhiều, no quá. 3. Ăn những món mình ăn không quen: Không biết thời, không biết tục lệ. 4. Ăn xong, thức ăn chưa kịp tiêu hóa đã lại ăn tiếp. 5. Nín đại tiểu tiện. 6. Không giữ giới (hoặc luật pháp), phạm tội nặng phải tử hình. 7. Gần bạn xấu, chơi với những kẻ ác. 8. Đi vào làng xóm không đúng lúc, không đúng phép.

9. Gặp thú dữ, chó dại, người điên, nước CỬU HOẠNH

lụt, đám cháy v.v... là những thứ đáng tránh lại không tránh đến nỗi bị hại. [X. kinh Cửu hoạnh, kinh Phật y].

II. Cửu hoạnh: chỉ cho chín cái chết oan uổng.

1. Bị bệnh mà không có thuốc.

2. Phép vua hành hình.

3. Phi nhân đoạt tinh khí, tức hoang dâm quá độ bị quỉ quái thừa cơ hút mất tinh khí.

4. Bị lửa đốt.

5. Bị nước cuốn.

6. Bị thú dữ ăn thịt.

7. Ngã từ trên núi xuống.

8. Trúng thuốc độc hoặc bị trù ếm.

9. Đói khát quá mà chết.

[X. kinh Dược sư lưu li quang như lai bản nguyện công đức].

CỬU HOẠNH KINH

Có 1 quyển, ngài An thế cao dịch vào đời Hậu Hán, thu vào Đại chính tạng tập

2. Nội dung trình bày về chín nguyên nhân gây ra cái chết oan uổng của chúng sinh. Kinh này cùng bản với thiên 31 trong kinh Thất xứ tam quán (Đại chính tạng tập 2). [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2]. (xt. Cửu Hoạnh).

CỬU HỘI

.....

I. Cửu hội: Chỉ chín hội Mạn đồ la của Kim cương giới. (xt. Kim Cương Giới Mạn Đồ La).

II. Cửu hội: Chín hội nói pháp, chỉ cho pháp hội đức Phật nói kinh Hoa nghiêm. Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) gọi chung là Thất xứ cửu hội (bảy nơi chín hội), nhưng kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) thì nói Thất xứ bát hội (bảy chỗ tám hội).

CỬU HỘI NHẤT ẤN

.....

Mạn đồ la của Kim cương giới gồm chín hội, trong đó có hội Nhất ấn. Từ ngữ Cửu hội nhất ấn nêu rõ mối quan hệ giữa hội
Nhất ấn và tám hội. Hội Nhất ấn tức là pháp môn thống nhiếp toàn bộ chư tôn của chín hội vào một ấn Trí quyền của Đại nhật Như lai, còn tám hội kia thì vì mở ra công đức của Đại nhật Như lai mà thành lập.
CỬU HỘI TÔN SỐ LƯỢC TỤNG
.....
Bài kệ tụng được làm để dễ ghi nhớ con số các vị tôn của chín hội Mạn đồ la thuộc Kim cương giới Mật giáo.
Văn tụng:
Thành thân thiên lục thập nhất tôn
Tam vi cúng các thất thập tam
Tứ thập tam nhất lí thập thất
Giáng giáng thất thập thất tam tôn.
Phân biệt cửu hội chư tôn vị
Phật thể nhất thiên tam thập lục
Bồ tát nhị bách cửu thập thất
Phẫn nộ tứ tôn chấp kim tứ
Ngoại kim cương bộ bách nhị thập
Tổng thiên tứ bách lục thập nhất
Thị danh kim cương hiện đồ tôn
Viên dung tương tức nhất pháp giới.
Nghĩa là:
Hội thành thân có 1061 vị tôn.
Hội Tam muội da, Vi tế, Cúng dường, mỗi hội có 73.
Hội Tứ ấn có 13
Hội Nhất ấn có 1
Hội Lí thú có 17
Hội Hàng tam thế có 77
Hội Hàng tam thế tam muội da có 73
Phân biệt các vị tôn trong chín hội:
Phật có 1036, Bồ tát 297, Phẫn nộ 4,
Chấp kim cương 120, tổng cộng là 1461,
CỬU HOẠNH KINH
đó là chư tôn của tranh vẽ Kim cương, viên dung tương tức Nhất pháp giới. [X. Mạn đồ la tư sao]. CỬU HỮU TÌNH CƯ ..... Chỉ cho chín chỗ ở của loài hữu tình (chúng sinh). Cũng gọi Cửu cư, Cửu chúng sinh cư, Cửu môn, Cửu hữu. Đó là: người và trời của cõi Dục, trời Phạm chúng, trời Cực quang tịnh, trời Biến tịnh, trời Vô tưởng, trời Không vô biên, trời Thức vô biên, trời Vô sở hữu, trời Phi phi tưởng. Trong đó, ngoại trừ trời Vô tưởng và trời Phi phi tưởng, bảy nơi còn lại đặc biệt được gọi là Thất thức trụ. [X. kinh

Trường a hàm Q.9; luận Câu xá Q.8; Đại thừa nghĩa chương Q.8]. (xt. Cửu Địa). CỬU KẾT ..... Chín cái trói buộc. Tức là chín thứ phiền não trói buộc chúng sinh trong vòng sống chết. Đó là: ái, khuể (giận tức), mạn (ngạo mạn), vô minh, kiến (tà kiến), thủ (chấp trước), nghi, tật (ghen), xan (bỏn xẻn). Tức là sáu phiền não căn bản (Tham, Sân, Mạn, Vô minh, Kiến, Nghi, hoặc Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi) cộng thêm thủ, tật,xan. Nhưng trong Ngũ kiến, chỉ lập thân kiến, biên kiến, tà kiến làm Kiến kết, và trong Tứ thủ, chỉ lập kiến thủ, giới cấm thủ làm Thủ kết. Vấn đề này có hai nghĩa: 1. Thể của ba kiến, hai thủ đều là 18 việc, tức do sự vật nên gọi là kết. 2. Ba kiến là sở thủ, hai thủ là năng thủ, sở thủ, năng thủ tuy khác, nhưng cùng mang ý nghĩa bám dính nên gọi là kết. Ngoài ra, trong Thập triền, chỉ lập tật, xan làm kết, có 7 lí do: 1. Đều tự lực phát sinh.

2. Tật (ghen ghét) là nhân của sự thấp hèn, xan (bỏn xẻn) là nhân của sự nghèo khó. 3. Tật và ưu (lo) tương ứng, là tùy phiền não biểu thị sự lo lắng,xan và hỉ (mừng) tương ứng, là tùy phiền não biểu thị sự vui mừng. 4. Người xuất gia đối với giáo pháp, người tại gia đối với của báu đều do ghen ghét và bỏn xẻn não loạn. 5. Trời Đế thích có vị cam lộ, sẻn tiếc vị, ghen ghét sắc. A tu la có nữ sắc, sẻn tiếc sắc, ghen ghét vị, do đó, thường đánh nhau để tranh giành. 6. Tính ghen ghét và bỏn xẻn hay não loạn trời và người. 7. Vì hai phiền não này não loạn mình và người. Luận Đại tì bà sa quyển 10 lấy 100 việc làm tự tính của cửu kết. [X. luận Thành thực Q.10; luận Câu xá Q.21]. (xt. Kết). CỬU KHỔNG Chín cái lỗ hổng trong thân thể. Cũng gọi Cửu khiếu, Cửu sang (chín cái ung nhọt), Cửu nhập, Cửu lậu (chín chỗ rò rỉ), Cửu lưu (chín chỗ chảy ra). Cứ theo pháp Tăng tàn thứ ba trong luật Tứ phần quyển 3 nói, thì chín lỗ là: Hai con mắt, hai lỗ tai, hai lỗ mũi, cái mồm, đường đại tiện và đường tiểu tiện. Chín lỗ hổng này giống như cái ung nhọt vỡ ra đầy mủ máu là sang; vật từ ngoài đưa vào là nhập; vật từ trong tiết ra là lậu, lưu, vì thế có nhiều tên. Về số lỗ hổng không có thuyết nhất định, cũng có thuyết nói sáu lỗ. [X. kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) Q.31; luật Thập tụng Q.3; Hữu bộ tì nại da Q.11; Trị thiền bệnh bí yếu pháp Q.thượng; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.trung phần 2]. CỬU KIẾP ..... Chín kiếp. Đức Thích tôn thành Phật CỬU KIẾP

trước ngài Di lặc chín kiếp. Cứ theo kinh Đại bảo tích quyển 11 chép, thì đức Thích tôn và ngài Di lặc tuy phát tâm cùng một lúc, nhưng nhờ sức dũng mãnh tinh tiến nên đức Thích tôn thành Phật trước ngài Di lặc chín kiếp. CỬU LOẠI QUỈ Chín loài quỉ. Cứ theo luận A tì đạt ma thuận chính lí quyển 31 chép, chỗ vua Diêm ma ở có ba loài quỉ là Vô tài (không có của), Thiểu tài (có ít của) và Đa tài (có nhiều của). Trong ba loại quỉ này, mỗi loại lại chia làm ba thành là chín loại quỉ: 1. Quỉ Cự khẩu: trong miệng quỉ này thường nhả ra lửa mạnh, bốc cháy không ngừng, thân hình thì như cây đa la bị cháy rụi. 2. Quỉ Châm khẩu: quỉ này bụng to như núi, cổ họng nhỏ như lỗ kim, tuy thấy thức ăn uống ngon nhưng không nuốt được, nên thường bị đói khát khổ sở. 3. Quỉ Xú khẩu: quỉ này trong miệng thường bay ra mùi hôi hám hơn cả mùi phân, chính loài quỉ này cũng không chịu nổi, và nếu gặp thức ăn uống cũng biến thành vật hôi thối không ăn được, nên thường bị đói khát. Ba loài quỉ trên đây thuộc loại quỉ Vô tài. 4. Quỉ Châm mao: lông trên mình quỉ này cứng nhọn, khó có thể đến gần, lông cứng trong đâm thân thể mình, ngoài bắn vào người khác, đau đớn khó chịu, bất chợt gặp được chút thức ăn nhơ nhớp thì liền ăn để đỡ đói khát. 5. Quỉ Xú mao: lông trên mình quỉ này hôi thối

hơn phân, mùi hôi thấm vào gân mạch, da thịt, ruột gan rồi xông ra toàn thân, rất là khó chịu. Nhưng nếu nhổ lông

đi thì da thịt rách nát, đau đớn khó tả, may lắm mới gặp được chút thức ăn bẩn thỉu để đỡ đói khát. 6. Quỉ Anh: Quỉ này ở cổ họng mọc cái bướu lớn giống như ung nhọt, làm nóng sốt đau nhức, nhưng khi xô đẩy nhau làm vỡ bướu, mủ hôi tanh vọt ra thì lại tranh nhau ăn cho đỡ đói. Ba loại quỉ trên thuộc loại quỉ Thiểu tài. 7. Quỉ Hi tự: quỉ này thường đến các đền thờ để hưởng thụ các phẩm vật cúng tế, giống như loài chim bay trên hư không, không bị trở ngại. Bởi vì quỉ này đời trước chứa góp của cải nhưng lại bỏn xẻn không chịu bố thí, vả lại hi vọng bọn con cháu thờ cúng mình, nên sinh trong loài quỉ này. 8. Quỉ Hi khí: Quỉ này thường trông chờ những vật thực người ta ăn thừa vứt đi để ăn, vì nhân keo kiệt đời trước nên tùy theo nghiệp lực khác nhau mà được thức ăn nhiều ít, ngon lành hay sơ sài, cho nên ở nơi có các thức ăn thì hoặc thấy đó là vật dơ bẩn, hoặc không thấy được, hoặc ưa thích vật sạch sẽ mà lại thấy là vật nhớp nhúa. 9. Quỉ Đại thế: quỉ này là các quỉ có thế lực lớn như: Dạ xoa, La sát sa, Cung bạn trà v.v... hoặc ở nơi linh miếu, hoặc nương nơi rừng cây, hoặc ở trong núi, hoặc nơi cung điện trống không v.v... Sự giàu sang sung sướng mà loài quỉ này thụ hưởng cũng ngang với các trời. Ba loại quỉ trên thuộc loài quỉ Đa tài. CỬU LOẠI SINH Chín cách sinh sản của chúng sinh trong ba cõi: 1. Noãn sinh: loài sinh từ trứng ra, như chim, gà v.v... 2. Thai sinh: loài sinh từ bào thai, như người, trâu bò v.v... 3. Thấp sinh: loài sinh từ chỗ ẩm ướt, như cá, sâu bọ... CỬU LOẠI QUỈ

4. Hóa sinh: loại tự nhiên hóa ra, như đom đóm... Bốn loài chúng sinh trên đây, ba cõi đều có. 5. Hữu sắc: loài có hình sắc (cõi Sắc). 6. Vô sắc: loài không có hình sắc (cõi Vô sắc). 7. Hữu tưởng: loài có tưởng (các vị trời trong cõi Vô sắc trừ trời Vô tưởng). 8. Vô tưởng: loài không có tưởng (trời Vô tưởng trong cõi Vô sắc). 9. Phi hữu tưởng phi vô tưởng: loài chẳng phải có tưởng chẳng phải không tưởng (Phi tưởng phi phi tưởng xứ). Kinh Kim cương (Đại 8, 749 thượng) nói: “Tất cả các loài chúng sinh, hoặc sinh trứng, hoặc đẻ bọc, hoặc sinh nơi ẩm ướt, hoặc tự nhiên hóa ra, hoặc có sắc, hoặc không sắc, hoặc có tưởng, hoặc không tưởng, hoặc chẳng phải có tưởng chẳng phải không tưởng, ta đều khiến cho vào Niết bàn vô dư mà được diệt độ”. Ngoài ra, kinh Lăng nghiêm quyển 7 nói có 12 loại sinh. CỬU LUÂN Tiếng dùng trong kiến trúc của Phật giáo Nhật bản. Cũng gọi Không luân. Là những hình vòng tròn trong Kim luân chín tầng đặt trên đỉnh tháp. Kiểu kiến trúc tháp trong các chùa Phật, trên mặt bằng chỗ nóc tháp có đặt những lớp hình tròn như cái mâm, thông thường gọi là Tướng luân (hình tướng bánh xe), Bàn cái (lọng tròn như cái mâm), hoặc Thừa lộ bàn (những cái mâm lộ thiên). Ở Nhật bản, những tháp ba tầng, năm tầng, nếu có chín tướng luân thì đặc biệt gọi là Cửu luân. Cái vòng tròn thấp nhất (ở dưới cùng) của Cửu luân gọi là Nhất luân

(một bánh xe), rồi từ đó chồng dần lên Nhị luân (hai bánh xe) đến Cửu luân (chín bánh xe). Trên nóc các tháp được xây cất ở Ấn độ đời xưa cũng có đặt Cửu luân. Ngoài ra, tàn lọng (Phạm:chattra) tiêu biểu cho quí tộc cũng có Cửu luân. (xt. Thừa Lộ Bàn, Tướng Luân, Tháp). CỬU NÃO ..... Cũng gọi Phật cửu não, Cửu ách, Cửu hoạnh, Cửu nạn, Cửu tội báo. Là chín tai nạn mà đức Phật sau khi thành đạo đã phải chịu vì nghiệp chướng ở

đời quá khứ còn rớt lại (hoa báo). Đó là: 1. Trong đời trước, đức Phật là con một người Bà la môn tên là Hỏa man chơi thân với con của người thợ gốm tên là Hộ hỉ. Hộ hỉ nhiều lần rủ Hỏa man đến bái kiến đức Phật Ca ciếp, nhưng Hỏa man ba lần từ chối nói: "Gặp ông trọc đầu ấy làm gì", do nhân này mà Phật phải chịu quả báo sáu năm khổ hạnh. 2. Đời trước Phật là một lãng nhân ăn chơi, từng dụ dỗ một dâm nữ tên là Lộc tướng đến khu vườn nơi mà vị Phật Bích Chi tu đạo hàng ngày để hành lạc, xong rồi giết nàng Lộc tướng mà gieo vạ cho Phật Bích Chi, cho nên đời này Phật phải chịu quả báo bị vu oan đã giết nàng Tôn đà lợi. 3. Trong kiếp quá khứ, Phật là nhà buôn, vì tranh giành thuyền mà đánh nhau, Phật dùng dáo đâm thủng chân một lái buôn làm ông ta chết, do nhân duyên ấy mà nay khi Phật đi khất thực Phật phải chịu quả báo bị cọc gỗ nhọn đâm thấu bàn chân. 4. Đời trước Phật là Bà la môn, từng ghen ghét với đức Phật Tỉ bà diệp và các vị tỉ khưu được vua Bàn đầu cúng dường mà thốt ra những lời thô bỉ xấu xa, rồi sai 500 đứa bé chửi mắng và bảo nên đem lúa mạch dành cho ngựa ăn mà cho Phật Tỉ bà và các vị tỉ khưu. Do nhân duyên ấy mà Phật

CỬU NÃO

và 500 vị A la hán khi ở ấp Tì lan phải chịu quả báo ăn lúa mạch dành cho ngựa suốt 90 ngày. 5. Trong kiếp quá khứ, giòng họ Thích ca bắt cá trong ao để giết ăn, lúc đó Phật là một cậu bé từng dùng gậy đập đầu cá, nên nay giòng họ Thích chịu quả báo bị vua Lưu li giết hại và lúc đó đức Phật đau đầu. 6. Có lần Phật vào xóm Bà la môn khất thực không ai cúng dường. 7. Kiếp trước Phật là tỉ khưu vì ghen với tỉ khưu Vô thắng được một phụ nữ tên là Thiện huyễn cúng dường nên vu khống Vô thắng thông dâm với Thiện huyễn. Do nhân duyên ấy nên nay, khi đang nói pháp, Phật chịu quả báo bị nàng Chiên đồ độn bát trong bụng để vu oan đã có mang với Phật. 8. Trong đời quá khứ Phật là Tu ma đề, vì không muốn chia tài sản cho người em trai cùng cha khác mẹ nên đẩy người em từ trên sườn núi rơi xuống rồi ném đá giết chết, vì nhân duyên ấy nên nay Phật chịu quả báo bị Đề bà đạt đa lăn đá từ trên núi xuống đè Phật khiến Phật bị thương. 9. Lúc đức Phật ở trong rừng A la bà già bị giá rét suốt tám đêm ngày, phải đắp cả ba tấm áo để chống lạnh. [X. luận Đại trí độ Q.9; Đại minh tam tạng pháp số Q.33]. CỬU NGHIỆP ..... Chín nghiệp. Tức là cõi Dục, cõi Sắc, mỗi cõi có ba nghiệp là: Tác nghiệp, Vô tác nghiệp, Phi tác phi vô tác nghiệp; cõi Vô sắc cũng có ba nghiệp: Tác nghiệp, Phi tác phi vô tác nghiệp, Vô lậu nghiệp. Tác nghiệp do thân miệng tạo ra, các nhà dịch mới dịch là Biểu nghiệp; Vô tác nghiệp nhờ công năng của Tác nghiệp mà sinh, các nhà dịch

mới dịch là Vô biểu nghiệp; Phi tác phi vô tác nghiệp chỉ cho nghiệp ý; Vô lậu nghiệp tức là nghiệp thân, miệng, ý vô lậu. Chín thứ nghiệp nếu phân biệt theo ba tính: thiện, ác, vô kí (không thiện không ác) thì Tác nghiệp, Phi tác phi vô tác nghiệp ở cõi Dục thông cả ba tính; Tác nghiệp, Phi tác phi vô tác nghiệp của cõi Sắc thì thông thiện và vô kí; Vô tác nghiệp của cõi Dục thông thiện và ác. Vô tác nghiệp ở cõi Sắc chỉ thông với tính thiện; Vô tác nghiệp Phi tác phi vô tác nghiệp của cõi Vô sắc thông với thiện và vô kí; Vô lậu nghiệp chỉ thông với tính thiện. [X. phẩm Cửu nghiệp của luận Thành thực Q.8; Đại thừa nghĩa chương Q.7]. CỬU NHŨ PHẠM CHUNG ..... Quả chuông lớn (hồng

chung) trong các chùa, dóng lên khi hành lễ. Phạm biểu thị nghĩa thanh tịnh. Vì phần trên của chuông có chín cái núm giống như núm vú nổi lên ở chung quanh nên gọi là Cửu nhũ Phạm chung. CỬU NIÊN DIÊN BÍCH ..... Chín năm xoay mặt vào vách. Tức là xoay mặt vào vách ngồi thiền suốt chín năm. Sự tích tổ Bồ đề đạt ma vị Sơ tổ của Thiền tông Trung quốc. Niên hiệu Phổ thông năm đầu (520) đời Lương Vũ đế, ngài Bồ đề đạt ma vượt biển đến Kim lăng (nay là Nam kinh). Ngài đàm đạo với nhà vua không hợp nên qua sông đến Lạc dương, dừng lại ở chùa Thiếu lâm trên núi Tung sơn, ngồi xoay mặt vào vách suốt chín năm. [X. Thần hội truyện Q.4]. CỬU PHẠM Chín cõi trời thuộc Tứ thiền, tức là: Vô vân, Phúc sinh, Quảng quả, Vô tưởng, Vô phiền, Vô nhiệt, Thiện hiện, Thiện kiến CỬU NGHIỆP

và Sắc cứu kính. [X. Nhân vương kinh Thiên thai sớ Q.thượng]. CỬU PHẨM ..... Chín bậc. Cũng gọi Tam tam chi phẩm. Tức là chín bậc: Thượng thượng, thượng trung, thượng hạ; Trung thượng, trung trung, trung hạ; Hạ thượng, hạ trung, hạ hạ. Những từ ngữ thường dùng là: Cửu phẩm vãng sinh, Cửu phẩm Tịnh độ, Cửu phẩm đại y, Cửu phẩm hoặc. CỬU PHẨM AN DƯỠNG CHI HÓA SINH An dưỡng là tên khác của Cực lạc. Những người được sinh về cõi Tịnh độ cực lạc gồm hai loại: Thai sinh và Hóa sinh. Những người nghi ngờ bản nguyện tha lực của đức Phật A di đà mà tự mình niệm Phật cầu vãng sinh thì được sinh trong cung điện nơi biên địa cõi Tịnh độ, hoặc sinh trong hoa sen nhưng hoa không nở, khoảng 500 năm không được thấy nghe Tam bảo, giống như người thai sinh ở trong bụng mẹ không được thấy mặt trời mặt trăng, cho nên gọi là Thai sinh. Còn những người tin nơi trí của Phật thì tùy theo hành nghiệp của chín bậc đều hóa sinh ở trong hoa sen, đầy đủ thân tướng quang minh, cho nên gọi là Hóa sinh. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ]. CỬU PHẨM ẤN ..... Chín loại ấn tướng từ thượng phẩm thượng sinh đến hạ phẩm hạ sinh. Cũng gọi A di đà cửu phẩm vãng sinh ấn, Vãng sinh cửu phẩm ấn, Tam tam phẩm ấn, Tam tam phẩm vãng sinh ấn. Ấn tướng này căn cứ theo nghiệp lực và sự tu hành của người tu niệm Phật mà chia làm chín bậc. Đây là dựa vào thuyết Cửu phẩm vãng sinh trong kinh Quán vô lượng thọ. Chẳng hạn như vãng sanh thì có Cửu phẩm

vãng sinh, Cực lạc thì có Cửu phẩm Tịnh độ, Cửu phẩm niệm Phật, cho nên Phật A di đà cũng có Cửu phẩm A di đà khác nhau, và sự biểu hiện cụ thể những bậc ấy là ấn Cửu phẩm. Về ấn tướng của ấn Cửu phẩm có nhiều thuyết. Ấn tướng Thượng phẩm là hai tay chồng lên nhau đặt bên cạnh đan điền (duỗi ba ngón, tay phải để ở dưới tay trái). Ấn này thấy thường hơn. Ấn tướng Trung phẩm là hai tay đặt ở ngang ngực, bàn tay hướng ra ngoài đều nhau. Ấn tướng Hạ phẩm thì bàn tay hướng ra ngoài, tay phải hướng lên, tay trái hướng xuống. Ấn tướng Thượng sinh là ngón cái, đầu ngón trỏ co và hợp lại. Ấn tướng Trung sinh là ngón cái, đầu ngón giữa co và hợp lại. Ấn tướng Hạ sinh là ngón cái, đầu ngón áp út co và hợp lại. Như vậy, ấn tướng của mỗi phẩm mỗi sinh kết hợp lại thì thành ấn Cửu phẩm: Thượng phẩm thượng sinh, Thượng phẩm trung sinh, Thượng phẩm hạ sinh, Trung phẩm thượng sinh, Trung phẩm trung sinh, Trung phẩm hạ sinh, Hạ phẩm thượng sinh, Hạ phẩm trung sinh, Hạ phẩm hạ sinh. Trong đó, ấn Thượng phẩm thượng sinh gọi là Diệu quan sát trí ấn, cũng gọi Định ấn, Di đà định ấn, là ấn tướng mà tượng Phật ngồi thường kết. Ấn tướng Trung phẩm

thượng sinh cũng gọi là Thuyết pháp ấn. Còn ấn tướng của Hạ phẩm thượng sinh là ấn Lai nghinh mà tượng Phật đứng kết, loại ấn này phổ biến hơn cả. Ngoài ra, thuyết Cửu phẩm ấn trong các kinh đều chưa thấy ghi chép, chỉ biết thuyết này đã được lưu truyền từ cuối đời Đường, về sau truyền đến Nhật bản, rất thịnh hành trong tông Chân ngôn và tông Tịnh độ. CỬU PHẨM DI ĐÀ Chín loại hình tượng của Phật A di đà. Do căn cơ và chủng loại bất đồng mà những CỬU PHẨM DI ĐÀ

người được sinh về Tịnh độ cực lạc có chín bậc khác nhau và Phật đến đón cũng có chín bậc, đời sau đặc biệt dùng ấn khế để phân biệt tướng của chín bậc. Vì Phật thể có chín loại nên cũng gọi Cửu thể A di đà. Trong các tranh vẽ cũ, tay đức Phật A di đà đến đón đều kết ấn An úy nhiếp thủ phù hợp với câu văn "thụ thủ nghinh tiếp" (trao tay đón tiếp) trong kinh. Trong các bức tranh mới thì ba bậc Thượng thượng, Thượng trung, Hạ thượng đức Phật kết ấn Chuyển pháp luân, hai bậc Thượng hạ, Trung thượng thì kết ấn An úy nhiếp thủ. Thuyết này bắt nguồn từ kinh Quán vô lượng thọ, cho rằng những người cửu phẩm vãng sinh cảm được tướng Phật A di đà đến đón có khác nhau. Do đó, đời sau mới nói ấn khế có chín bậc sai biệt. Ở Trung quốc, thuyết trên đã xuất hiện vào thời Tùy, Đường, như trong Nguyện vãng sinh lễ tán kệ, ngài Ngạn tông đời Tùy đã trình bày Ấn khế tùy theo các bậc mà có khác. Thời Đường Vũ tông, vị tăng người Nhật tên là Huệ vận đã đem A di đà cửu phẩm mạn đồ la từ Trung quốc về Nhật bản để truyền bá. CỬU PHẨM ĐẠI Y Đại y là áo Tăng già lê, có ba bậc thượng, trung, hạ, lại do số nẹp của mỗi bậc mà chia làm chín loại: Thượng tăng già lê có ba loại: loại Thượng thượng 25 nẹp, loại Thượng trung 23 nẹp, loại Thượng hạ 21 nẹp. Mỗi nẹp chia 5 ô, 4 dài 1 ngắn. Trung tăng già lê có ba loại: loại Trung thượng 19 nẹp, loại Trung trung 17 nẹp, loại Trung hạ 15 nẹp. Mỗi nẹp chia 4 ô, 3 dài 1 ngắn. Hạ tăng già lê có ba loại: loại Hạ thượng 13 nẹp, loại Hạ trung 11 nẹp và loại Hạ hạ

9 nẹp. Mỗi nẹp chia 3 ô, 2 dài, 1 ngắn. Trong chín loại áo trên đây, chỉ có ba loại: Thượng thượng phẩm 25 nẹp, loại Hạ thượng phẩm 13 nẹp và loại Hạ hạ phẩm 9 nẹp là thông dụng nhất. [X. Tát bà đa tì ni tì bà sa Q.4]. CỬU PHẨM GIÁC VƯƠNG Giác vương tức là đức Phật A di đà. Cửu phẩm là chín thứ bậc của thế giới Tịnh độ. Đức Phật A di đà là vị giáo chủ của thế giới Tịnh độ cho nên gọi là Cửu phẩm giác vương. CỬU PHẨM HOẶC ..... Chín phẩm phiền não. Dựa vào sự thô to và nhỏ nhiệm mà chia bốn loại tu (tư) hoặc: tham, sân, mạn, vô minh làm ba bậc thượng, trung, hạ. Cũng gọi Cửu phẩm phiền não. Trong ba cõi có chín địa: cõi Dục, bốn Thiền, bốn Vô sắc. Trong chín địa thì cõi Dục có đủ bốn loại tu hoặc, còn bốn Thiền, bốn Vô sắc thì chỉ có ba, trừ sân. Ba hoặc ở mỗi địa lại chia làm thượng thượng cho đến hạ hạ thành là chín phẩm, cộng chung chín địa là 81 phẩm, gọi là 81 phẩm Tu hoặc, thông cả hữu lậu vô lậu; phàm phu cũng có thể đoạn được 72 phẩm của tám địa dưới. Bậc thánh ở giai vị tu đạo, nếu đoạn được sáu phẩm hoặc trước của cõi Dục thì chứng quả thứ hai, đoạn được chín phẩm của cõi Dục thì chứng quả thứ ba, dứt hết tất cả 72 phẩm của cõi Sắc và cõi Vô sắc thì chứng được quả thứ tư. [X. luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.9; luận Câu xá Q.23]. CỬU PHẨM LIÊN ĐÀI ..... Chín bậc đài sen. Đài sen của những người tu hành của Cửu phẩm vãng sinh. Gọi tắt: Cửu liên. Người tu niệm Phật cầu vãng sinh, lúc sắp chết, Thánh chúng đem đài sen đến CỬU PHẨM ĐẠI Y

đón, hành giả ngồi vào đài sen này, cánh hoa khép lại đưa về cõi Tịnh độ. Đến nơi hoa nở ra thì thân tướng đầy đủ. Vì phẩm vị của hành giả từ Thượng thượng đến Hạ hạ gồm chín bậc nên đài sen cũng có chín bậc. Kinh Vô lượng thọ đã nói rất rõ về chín phẩm đài sen, trong đó, chỉ trừ Trung phẩm hạ sinh bị bỏ bớt, còn từ Thượng phẩm thượng sinh đến Hạ phẩm hạ sinh theo thứ tự là: đài kim cương, đài tử kim, hoa sen vàng, đài hoa sen, hoa sen bảy báu, hoa sen báu, hoa sen và hoa sen vàng. CỬU PHẨM NHUẬN SINH Chín phẩm nhuận sinh. Chỉ cái tác dụng thấm nhuần bảy đời khi dứt trừ chín phẩm tu hoặc ở cõi Dục. Nhuận sinh có nghĩa là phiền não vun tưới cho nghiệp nhân để sinh ra quả của vị lai. Đại thừa nghĩa chương quyển 5 chia nhuận sinh làm hai thứ: Chung và riêng. Nói chung thì: ba phẩm trước vun tưới bốn đời, ba phẩm giữa vun tưới hai đời, ba phẩm chót vun tưới một đời. Còn nói riêng thì phẩm Thượng thượng vun tưới hai đời, phẩm Thượng trung và phẩm Thượng hạ mỗi phẩm vun tưới một đời. Phẩm Trung thượng vun tưới một đời, phẩm Trung trung vun tưới nửa đời, phẩm Trung hạ vun tưới nửa đời (cộng chung lại là một đời). Phẩm Hạ thượng vun tưới nửa đời, phẩm Hạ trung và Hạ hạ vun tưới có nửa đời. Chín phẩm nhuận sinh (vun tưới) bảy đời được đồ biểu như sau: Thượng thượng..... 2 đời. Thượng trung..... 1 đời. 4 đời Thượng hạ..... 1 đời. Trung thượng..... 1 đời. Trung trung..... 1/2 đời 2 đời Trung hạ..... 1/2 đời. Hạ thượng..... 1/2 đời

Hạ trung..... 1/2 đời 1 đời Hạ hạ..... Nhìn vào bản đồ biểu trên, ta thấy tùy theo sự đoạn hoặc mà sức nhuận sinh giảm dần: nếu người đoạn được sáu phẩm trước thì chứng quả Nhất lai (quả thứ hai), người đoạn được tất cả chín phẩm thì chứng quả Bất hoàn (quả thứ ba). Phiền não câu sinh tương ứng với thức thứ sáu, từ vô thủy nó đã nhuận sinh trong thân hữu tình (phàm phu) cho đến vô cùng. Nhưng, đối với người tu hành đã vào Thánh vị, thân ngài đã thành tựu Thánh đạo vô lậu, phiền não câu sinh bị Thánh đạo áp phục nên chỉ sinh lại bảy lần ở cõi Dục. [X. Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.1; Câu xá luận quang kí Q.8]. (xt. Cửu Phẩm Hoặc). CỬU PHẨM NIỆM PHẬT Niệm Phật được chia làm chín bậc: Thượng thượng, Thượng trung, Thượng hạ, Trung thượng, Trung trung, Trung hạ, Hạ thượng, Hạ trung, Hạ hạ. Sự chia bậc này dựa theo công phu quán tưởng sâu hay nông, niệm Phật nhiều hay ít. Quán tưởng sâu hay nông đã được trình bày trong Vãng sinh yếu tập của ngài Nguyên tín người Nhật bản, còn niệm Phật nhiều hay ít thì ngài Thiện đạo đã nói rõ trong Quán niệm pháp môn. Vãng sinh yếu tập quyển hạ (Đại 84, 82 hạ) nói: “Trong chín bậc, hạnh niệm Phật thuộc bậc nào? Đáp: Nếu như nói hạnh, thì lí đáng thượng thượng, như vậy tùy sự hơn kém mà chia làm chín bậc. Nhưng theo kinh nói chín bậc là chỉ nói rõ về hạnh nghiệp, chứ lí thực thì vô cùng”. Quán niệm pháp môn (Đại 47, 23 trung) nói: “Mỗi ngày niệm Phật một vạn câu, cũng phải y theo thời khóa lễ tán cõi Tịnh độ trang nghiêm, phải hết sức tinh tiến, hoặc

được ba vạn, sáu vạn, mười vạn đều là người sinh bậc Thượng thượng”.

]

]

]]

CỬU PHẨM NIÊM PHẬT

CỬU PHẨM TỊNH ĐỘ ..... Cũng gọi Cửu phẩm tịnh sát, Cửu phẩm an dưỡng. Cứ theo kinh Quán vô lượng thọ nói, thì những người cầu nguyện vãng sinh, tùy theo căn cơ và hạnh nghiệp hơn kém mà chia làm chín bậc, do đó, cõi Tịnh độ cực lạc cũng được chia làm chín bậc khác nhau. Ngoài ra, Mật giáo cũng có thuyết chín phẩm riêng là: Thượng phẩm thượng sinh: Chân sắc địa. Thượng phẩm trung sinh: Vô cấu địa. Thượng phẩm hạ sinh: Li cấu địa. Trung phẩm thượng sinh: Thiện giác địa. Trung phẩm trung sinh: Minh lực địa. Trung phẩm hạ sinh: Vô lậu địa. Hạ phẩm thượng sinh: Chân giác địa. Hạ phẩm trung sinh: Hiền giác địa. Hạ phẩm hạ sinh: Lạc môn địa. Chín phẩm trên đây được gọi là Cửu phẩm tịnh thức chân như cảnh. [X. kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác Q.3; kinh A di đà Q.hạ; kinh Cửu phẩm vãng sinh a di đà tam ma địa tập đà la ni]. CỬU PHẨM VÃNG SINH Cũng gọi Tam bối sinh tưởng, Nhất cửu chi sinh. Những người thuộc ba căn thượng, trung, hạ tu tập pháp môn Tịnh độ đều được vãng sinh, căn cứ theo ba căn này mà chia làm chín bậc gọi là Cửu phẩm vãng sinh. 1. Thượng phẩm thượng sinh: Trước hết, hành giả phát ba tâm là tâm chí thánh, tâm sâu xa, tâm hồi hướng phát nguyện. Kế đến, tu ba nghiệp là lòng thương không giết hại, đầy đủ các giới luật, đọc tụng kinh điển Đài thừa, tu hành sáu niệm.

Hành giả tu như vậy tinh tiến dũng mãnh, lúc hấp hối được đức Phật A di đà phóng hào quang chiếu trên thân hành giả, rồi bồ tát Quan thế âm tay cầm đài Kim cương và bồ tát Đại thế chí đến đón. 2. Thượng phẩm trung sinh: Hành giả này cũng phát ba tâm, hiểu rõ Đệ nhất nghĩa đế, tin sâu nhân quả, nhưng không thể thụ trì đọc tụng và tu hành pháp Đại thừa. Khi hành giả hấp hối, đức Phật A di đà, bồ tát Quan thế âm, Đại thế chí và vô lượng đại chúng tay cầm đài tử kim đến đón. 3. Thượng phẩm hạ sinh: Hành giả này cũng phát ba tâm, nhưng chỉ tin nhân quả, không thụ trì đọc tụng và hiểu nghĩa của pháp Đại thừa. Khi người này sắp chết, đức Phật A di đà, các bồ tát Quán thế âm, Đại thế chí và các quyến thuộc tay cầm hoa sen vàng, hóa làm năm trăm hóa Phật đến đón. 4. Trung phẩm thượng sinh: Hành giả này nhận giữ năm giới, tám giới trai, không tạo năm tội nghịch, không làm các điều ác. Khi họ lâm chung, đức Phật A di đà và các tỉ khưu vây chung quanh, phóng hào quang màu vàng đến chỗ hành giả. Hành giả trông thấy tâm rất vui mừng vì thấy mình đang ngồi trên đài hoa sen. 5. Trung phẩm trung sinh: Hành giả này nhận lãnh tám giới quan trai, hoặc giới sa di, giới tỉ khưu, trong một ngày một đêm giữ gìn trọn vẹn, uy nghi đầy đủ. Người này khi hấp hối, thấy đức Phật A di đà và các quyến thuộc phóng ánh sáng vàng, tay cầm hoa sen bảy báu đi đến trước hành giả. 6. Trung phẩm hạ sinh: Nếu những người thiện nam tín nữ hiếu dưỡng cha mẹ, làm việc nhân nghĩa, đến khi hấp hối, gặp thiện tri thức nói cho biết những sự yên vui ở cõi nước của đức Phật A di đà và 48 nguyện của tỉ khưu Pháp tạng, rồi dốc lòng tin ưa thì liền được vãng sinh. 7. Hạ phẩm thượng sinh: Nếu có chúng

CỬU PHẨM TỊNH ĐỘ

Thượng Phẩm Thượng Sinh
Thượng Phẩm Trung Sinh

Thượng Phẩm Hạ Sinh
Trung Phẩm Thượng Sinh
Trung Phẩm Trung Sinh
Trung Phẩm hạ Sinh
CỬU PHẨM VÃNG SINH
tạo trong nghìn kiếp. Sau, thiện tri thức lại dạy họ chắp tay xưng danh hiệu "Nam mô A di đà Phật" liền trừ được tội nặng sinh tử trong 50 ức kiếp. Bấy giờ đức Phật A di đà, bồ tát Quan thế âm, bồ tát Đại thế chí hóa hiện đến đón tiếp. 8. Hạ phẩm trung sinh: Nếu có chúng sinh hủy phạm năm giới, tám giới và 250 giới mình đã nhận giữ, ăn cắp tài vật của thường trụ và của tăng hiện tiền, nói pháp bất tịnh mà không hổ thẹn, làm đủ các pháp bất thiện. Những hạng người tội lỗi này, lúc hấp hối gần chết, thấy lửa của các địa ngục cùng lúc ập đến. May gặp được thiện tri thức cứu giúp bằng cách khen ngợi uy đức mười lực của Phật A di đà liền trừ được tội nặng sinh tử trong 80 ức kiếp, lửa mạnh địa ngục hóa làm gió mát thổi các hoa trời, trên hoa đều có hóa Phật và Bồ tát tiếp đón. 9. Hạ phẩm hạ sinh: Nếu có chúng sinh tạo năm nghịch, mười ác, làm đủ các việc bất thiện. Người này lúc sắp chết, may gặp thiện tri thức, dùng lời an ủi, nói pháp mầu cho nghe, rồi bảo họ niệm Phật. Người này chí tâm chí thành niệm: Nam mô A di đà Phật đủ mười câu, liền trừ được tội nặng sinh tử trong 80 ức kiếp và thấy hoa sen vàng to bằng bánh xe ở ngay trước mặt. Theo ngài Tuệ viễn ở chùa Tịnh ảnh, thì chín phẩm vãng sinh kể trên là chín phép quán tưởng của người cầu sinh Tịnh độ, còn ngài Thiện đạo thì cho là phương pháp thực tiễn của người cầu sinh Tịnh độ. Cả hai vị đều cho chín phẩm này thuộc phàm phu. Ngài Tịnh ảnh cho rằng: - Bồ tát từ Tứ địa đến Lục địa là Thượng phẩm thượng sinh. - Bồ tát Sơ địa, Nhị địa, Tam địa là

Thượng phẩm trung sinh. - Bồ tát thuộc chủng tính trở lên là Thượng phẩm hạ sinh. Hạ Phẩm Thượng Sinh Hạ Phẩm Trung Sinh Hạ Phẩm Hạ Sinh sinh tạo các nghiệp ác, phỉ báng kinh điển Đại thừa mà lòng không hổ thẹn. Người này lúc sắp chết gặp được thiện tri thức giúp đỡ, tuyên đọc tên hiệu các kinh Đại thừa và tán thán công đức của kinh, nhờ đó mà trừ được các nghiệp ác cực nặng đã CỬU PHẨM VÃNG SINH

- Các bậc thánh của ba quả trước thuộc Tiểu thừa là Trung phẩm thượng sinh. - Hai phàm (nội phàm và ngoại phàm) trước giai vị Kiến đạo là Trung phẩm trung sinh. - Phàm phu trước giai vị Kiến đạo là Trung phẩm hạ sinh. - Người mới học Đại thừa chưa được giai vị nào, cho nên căn cứ vào lỗi nặng nhẹ mà chia làm: Hạ phẩm thượng sinh, Hạ phẩm trung sinh, Hạ phẩm hạ sinh. Tông Thiên thai thì chủ trương: - Bồ tát thuộc Tập chủng tính (Thập trụ) trở lên là Thượng phẩm. - Ngoại phàm đến Thập tín là Trung phẩm. - Phàm phu là Hạ phẩm. Về giai vị của Cửu phẩm vãng sinh, giữa các sư còn có khá nhiều thuyết khác nhau. Bởi vì vãng sinh có chín loại khác nhau nên Tịnh độ cũng có chín bậc (Cửu phẩm Tịnh độ) đài sen đón tiếp người vãng sinh cũng có chín loại (Cửu phẩm liên đài), Phật A di đà đến tiếp đón cũng có chín bậc (Cửu phẩm Di đà), Ấn kết nơi tay cũng có chín loại (Cửu phẩm ấn) và phương pháp niệm Phật của người vãng sinh cũng có chín loại (Cửu phẩm niệm Phật). Ngài Thân loan của Nhật bản cho rằng chín phẩm Tịnh độ là Phương tiện hóa độ, tuy vậy, không khác gì với Chân thực báo độ

của đức Phật A di đà. CỬU PHẨM VÃNG SINH KINH Có 1 quyển, ngài Bất không dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 19. Gọi đủ là: Cửu phẩm vãng sinh a di đà tam ma địa tập đà la ni kinh. Cũng gọi Cửu phẩm vãng sinh a di đà kinh. Nội dung nói về Cửu phẩm tịnh thức tam ma địa trong cõi nước của Phật Vô

lượng thọ và về danh hiệu tượng Phật trong 12 Đại mạn đồ la, đồng thời dạy phương pháp vãng sinh lên chín phẩm. CỬU PHẨM VÃNG SINH XÃ Hội niệm Phật được thành lập tại Cối kê vào năm Khai thành thứ 5 (840) đời vua Văn tông nhà Đường. Cứ theo sách Bát quỳnh thất kim thạch bổ chính quyển 73 nơi văn bia do Xử nột soạn, thì vào tháng 5 năm Khai thành thứ 5, vua Văn tông băng hà, Vũ tông lên ngôi thi hành chính sách phá Phật. Bấy giờ chùa Vũ ở Cối kê thỉnh sa môn Nguyên anh giảng kinh Kim cương, đồng thời, triệu tập 1250 người thành lập hội Cửu phẩm vãng sinh do ngài Nguyên anh làm thủ tọa. Trong văn bia có ghi họ tên của chư tăng và cư sĩ từ phẩm thứ nhất đến phẩm thứ chín. CỬU PHẬT SỰ Chín việc Phật. Khi vị trụ trì một sơn môn hoặc bậc tôn túc thị tịch, nghi thức tống táng dành cho các ngài gồm chín việc theo thứ tự như sau: - Nhập khám Phật sự (đưa vào khám). - Di khám Phật sự (dời khám). - Tỏa khám Phật sự (đóng khám). - Quải chân Phật sự (treo ảnh). - Đối chân tiểu tham (nói pháp ngữ trước ảnh). - Khởi khám Phật sự (khởi khám). - Điện thang Phật sự (dâng nước nóng). - Điện trà Phật sự (cúng nước chè). - Bỉnh cự Phật sự (cầm đuốc). Trong chín Phật sự trên đây, nếu bỏ bớt Quải chân, Tiểu tham, thì gọi là bảy Phật sự. Nếu lại bỏ bớt Nhập khám, Di khám thì gọi năm Phật sự. Thông thường đối với người tại gia thì chỉ ba Phật sự là: Điện thang, Điện trà và Bỉnh cự. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui CỬU PHẬT SỰ

Q.3 Thiên hóa điều; Hành trì quĩ phạm Q.2 Tang nghi pháp]. CỬU PHONG ĐẦU VĨ ..... Cửu phong đầu đuôi. Tên công án trong Thiền tông. Tăng hỏi Cửu phong (Đại 48, 268 thượng): - Thế nào là đầu? Phong bảo: Mở mắt mà chẳng thấy. - Thế nào là đuôi? - Chẳng ngồi giường muôn năm. - Khi có đầu không đuôi thì thế nào? - Rốt cuộc chẳng quí. - Lúc có đuôi không đầu thì thế nào? - Tuy no mà vô lực. - Ngay lúc đầu đuôi tương xứng thì thế nào? - Con cháu đắc lực trong nhà chẳng biết. Cửu phong tức là Thiền sư Đạo kiền, đệ tử nối pháp của ngài Khánh chư ở núi Thạch sương. Trong cơ duyên vấn đáp trên đây, ngài Cửu phong mượn chuyện vị tăng hỏi về đầu đuôi để chỉ bảy cảnh giới chân thực mà người tu đạo đạt được. Đầu, hàm ý là chứng thấy hết thảy pháp rốt ráo rỗng lặng. Đuôi, hàm ý sau khi chứng thấy các pháp là không, nhưng không trụ nơi không mà hòa mình vào giữa thế gian sum la muôn tượng để thể hiện cái diệu dụng tự tại, giữa cảnh thế gian mà không bị dính mắc. Nếu có đầu không đuôi thì không phải quí; trái lại, nếu có đuôi mà không đầu thì không có sức mạnh. Đầu đuôi tương xứng mới đầy đủ ý nghĩa. [X. Thung dung lục tắc 66]. CỬU PHƯỢC NHẤT THOÁT Chín loại trói buộc và một loại giải thoát. Ma ha chỉ quán quyển 1 phần trên nói về

mười loại chúng sinh phát tâm không giống nhau. Đó là: 1. Hỏa đồ đạo (địa ngục). 2. Huyết đồ đạo (ngã quỉ). 3. Đao đồ đạo (súc sinh). 4. A tu la đạo (loài có phúc báo ngang với trời nhưng không phải trời). 5. Nhân đạo (loài người). 6. Thiên đạo (các cõi trời). 7. Ma la đạo (loài ma ác). 8. Ni kiền đạo (ngoại đạo). 9. Sắc vô sắc đạo (Sắc giới và Vô sắc

giới). 10. Nhị thừa đạo (Thanh văn, Duyên giác). Trong mười đạo nói trên, chín đạo trước là trói buộc, đạo thứ mười là giải thoát. Giải thoát và trói buộc tuy khác, nhưng đều là phát tâm không chân chính. Ma ha chỉ quán quyển 1 phần trên (Đại 46, 4 trung) nói: "Chín loại trước là sinh tử như tằm tự trói. Một loại sau là Niết bàn, như con mang (giống như con hươu mà nhỏ, không có sừng - ND) đi một mình, tuy được giải thoát, nhưng chưa đầy đủ Phật pháp. Chín loại trước là thế gian, không ra khỏi sống chết, một loại sau tuy giải thoát sinh tử, nhưng không có tâm đại bi, nên chưa đến được chỗ rốt ráo. CỬU PHƯƠNG TIÊN Chín phương tiện. Là chín bài kệ tụng được đọc khi tu pháp Thai tạng giới của Mật giáo. Kinh Đại nhật quyển 7 nói, phương tiện diệt mê có chín loại là: 1. Tác lễ phương tiện: lễ kính Tam bảo. 2. Xuất tội phương tiện: sám hối tội chướng. 3. Qui y phương tiện: hướng về Tam bảo tin tưởng và nương nhờ. CỬU PHONG ĐẦU VĨ

4. Thí thân phương tiện: hiến thân trọn đời tu theo giáo pháp Như lai. 5. Phát bồ đề tâm phương tiện: phát nguyện đạt đến mục đích chân thật là thành Phật. 6. Tùy hỉ phương tiện: vui theo việc làm thiện của người khác. 7. Khuyến thỉnh phương tiện: cầu xin đức Như lai truyền rộng giáo pháp. 8. Phụng thỉnh pháp thân phương tiện: mong cầu Như lai nói pháp khiến mình chứng được chân lí. 9. Hồi hướng phương tiện: đem những công đức ở trên hồi hướng cho khắp tất cả chúng sinh, nguyện mình và người cùng chứng bồ đề. Số 9 biểu thị 9 thức nhân vị, 9 tôn vị của Thai tạng giới. Đây là nói theo Ngũ hối của pháp Kim cương giới. CỬU PHƯƠNG TIÊN THẬP BA LA MẬT BỒ TÁT Chín loại phương tiện lần lượt được phối với mười Ba la mật bồ tát. Chín phương tiện là chín bài kệ tụng cùng với ấn khế chân ngôn được tụng trong khi tu pháp Thai tạng giới, gồm: Tác lễ phương tiện, Xuất tội phương tiện, Qui y phương tiện, Thí thân phương tiện, Phát bồ đề tâm phương tiện, Tùy hỉ phương tiện, khuyến thỉnh phương tiện, Phụng thỉnh pháp thân phương tiện, Hồi hướng phương tiện v.v... Mười vị Ba la mật bồ tát: Đàn ba la mật bồ tát, Giới ba la mật bồ tát, Nhẫn nhục ba la mật bồ tát, Tinh tiến ba la mật bồ tát, Thiền ba la mật bồ tát, Bát nhã ba la mật bồ tát, Phương tiện ba la mật bồ tát, Nguyện ba la mật bồ tát, Lực ba la mật bồ tát, Trí ba la mật bồ tát v.v... Mười Bồ tát trên được an vị trong viện Hư không tạng trên Mạn đồ la Thai tạng

giới, trong đó, Trí ba la mật thông với bốn phương tiện từ Tùy hỉ trở xuống. [X. luận Thành duy thức Q.9; Đại nhật kinh sớ Q.thượng]. CỬU QUẢ ..... Là chín loại quả do nhân mà có: Đẳng lưu quả, Dị thục quả, Li hệ quả, Sĩ dụng quả, Tăng thượng quả, An lập quả, Gia hành quả, Hòa hợp quả, Tu tập quả... thuyết này do Hữu bộ của nước Kiện đà la lập ra. 1. Đẳng lưu quả: thiện sinh thiện, bất thiện sinh bất thiện. 2. Dị thục quả: do nhân thiện ác mà được quả khổ hay vui. 3. Li hệ quả: xa lìa phiền não trói buộc mà được trạch diệt. 4. Sĩ dụng quả: nhờ tác dụng của sĩ phu mà thành tựu các sự nghiệp (như người nông dân ra sức cày cấy mà được vụ thu hoạch tốt). Đây là quả do nhân Câu hữu mang lại. 5. Tăng thượng quả: quả có được nhờ nhân tăng thượng giúp sức. 6. An lập quả: như phong luân an lập thủy luân. 7. Gia hành giả: nhờ sức quán bất tịnh, sức quán niệm hơi thở mà đạt được tận trí, vô sinh trí. 8. Hòa hợp quả: như căn và cảnh hòa hợp mà sinh thức. 9. Tu tập quả: như đạo của cõi Sắc dấy lên sự giáo hóa và ngôn ngữ của cõi Dục. Nhưng, các sư ở nước Ca thấp di la thì chỉ lập năm quả, vì đã thu nhiếp bốn

quả: An lập, Gia hành, Hòa hợp và Tu tập vào trong hai quả Sĩ dụng và Tăng thượng. [X. luận Đại tì bà sa Q.121]. CỬU SÁC LỘC KINH Có 1 quyển, do ngài Chi khiêm dịch vào thời Ngô, thu vào Đại chính tạng tập 3. CỬU SÁC LỘC KINH

Văn kinh này rất ngắn, nói về sự nghiệp tu hành của Bồ tát ở các kiếp quá khứ, chủ ý chỉ dạy người ta tu hạnh nhịn nhục. Ngoài ra, kinh này cũng hơi giống với nội dung truyện tích bản sinh Tu phàm lộc vương trong tắc 58 kinh Lục độ tập 6 quyển do ngài Khang tăng hội dịch, nhưng khác ở điểm là kinh Lục độ tập chủ yếu nói rõ về hạnh tu tinh tiến. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.2; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.3]. CỬU SƠN BÁT HẢI Chín núi tám biển. Tổng số núi và biển trong thế giới quan của Ấn độ đời xưa. Cứ theo kinh Khởi thế quyển 1 và kinh Trường a hàm quyển 18 nói, thì núi Tu di ở chính giữa, chung quanh có tám núi bao bọc là các núi: Khư đề la, Y sa đà la, Du càn đà la, Tô đạt lê xá na, An thấp phược khiết noa, Ni dân đà la, Tì na đa ca và Chước ca la. Lại giữa khoảng núi này và núi kia mỗi khoảng là một biển nước thành là tám biển. 1. Tu di sơn (Phạm:Sumera), cũng gọi Tô mê lư, Tu mê lâu, Hán dịch là Diệu cao hoặc Hảo quang. Núi này đứng chót vót ở trung tâm thế giới, cao tám vạn bốn nghìn do tuần, trên chóp núi cũng rộng như thế, trong đó có cung điện của trời Đế thích. 2. Khư đề la (Phạm: Khadiraka) cũng gọi Khiết địa lạc ca, Khư đắc la kha, Hán dịch Đảm mộc hoặc Không phá. Núi này cao bốn vạn hai nghìn do tuần, đỉnh núi cũng rộng như thế, được cấu tạo bằng bảy thứ quí báu bao quanh phía ngoài núi Tu di, giữa hai núi có một biển lớn, rộng tới tám vạn bốn nghìn do tuần, mặt nước phủ đầy hoa có mùi thơm vi diệu như hoa ưu bát la, hoa bát ma, hoa câu mâu đà, hoa hủy đồ lợi ca v.v... Trong biển này có bốn châu lục lớn là: Phất bà đề ở phương đông,

Diêm phù đề ở phương nam, Cù đà ni ở phương tây và Uất đơn việt ở phương bắc. 3. Y sa đà la (Phạm:Ìwàdhara), cũng gọi Y sa đa, Hán dịch Trì trục hoặc Tự tại trì. Núi này cao hai vạn một nghìn do tuần, trên chóp núi cũng rộng như thế, được cấu tạo bằng bảy thứ quí báu, bao quanh phía ngoài núi Khư đề la, giữa hai núi có một biển lớn, rộng bốn vạn hai nghìn do tuần, mặt nước phủ đầy các thứ hoa có mùi thơm vi diệu như hoa Ưu bát la v.v... 4. Du càn đà la (Phạm: Yugaôdhara) cũng gọi Du kiện đà la, Du kiện đạt la, Hán dịch Song trì. Núi này cao một vạn hai nghìn do tuần, đỉnh núi cũng rộng như thế, bao quanh phía ngoài núi Y sa đà la, giữa hai núi có biển lớn, rộng hai vạn một nghìn do tuần. 5. Tô đạt lê xá na (Phạm: Sudarzana), cũng gọi Tu đẳng sa la, Hán dịch Thiện kiến. Núi này cao sáu nghìn do tuần, chóp núi cũng rộng như thế, bao quanh phía ngoài núi Du càn đà la, giữa hai núi có biển lớn, rộng một vạn hai nghìn do tuần. 6. An thấp phược khiết noa (Phạm: Awvakarịa), cũng gọi A thâu cát na, Hán dịch Mã bá đầu hoặc Mã nhĩ. Núi này cao ba nghìn do tuần, đỉnh núi cũng rộng bằng ấy, bao quanh núi Tô đạt lê xá na, giữa hai núi có biển lớn, rộng sáu nghìn do tuần. 7. Ni dân đà la (Phạm: Nimimdhara), cũng gọi là Ni dân đạt la, Hán dịch Trì biên hoặc Trì địa. Núi này cao một nghìn hai trăm do tuần, đỉnh núi cũng rộng như thế, bao quanh núi An thấp phược khiết, giữa hai núi có biển lớn, rộng hai nghìn bốn trăm do tuần. 8. Tì na đa ca (Phạm: Vinataka), cũng gọi Tì na da ca, Tì nê đát ca na, Hán dịch Chướng ngại hoặc Kiện dữ, cũng gọi Tượng tị (mũi voi). Núi này bao quanh phía ngoài núi Ni dân đà la, cao sáu trăm do tuần, chóp núi cũng rộng như thế, giữa hai núi có biển

lớn, rộng một nghìn hai trăm do tuần, trên CỬU SƠN BÁT HẢI

mặt biển phủ đầy các thứ hoa có hương thơm vi diệu như hoa ưu bát la v.v.. 9. Chước ca la (Phạm: Cakravàđa), cũng gọi Chước ngật la, Giá ca hòa, Hán dịch Luân vi hoặc Thiết vi. Núi này cao ba trăm do tuần, đỉnh núi rộng cũng bằng ấy, bao quanh núi Tì na đa ca. Đây là bức tường thành vòng ngoài cùng của thế giới, bên ngoài bức tường này là hư không. Giữa hai núi có biển nước rộng sáu trăm do tuần. Thuyết Cửu sơn bát hải này có hơi khác với thuyết được miêu tả trong luận Câu xá quyển 11 và luận Đại tì bà sa quyển 133. [X. luận Du già sư địa Q.2; luận Thuận chính lí Q.31; Câu xá luận quang kí Q.11; Câu xá luận tụng sớ Q.11]. CỬU SƯ TƯƠNG THỪA Chín thầy nối nhau. Đây là thuyết chín bậc thầy thứ tự được truyền thừa pháp thiền ở thời đại Nam Bắc triều. Cứ theo Chỉ quán phụ hành sưu yếu kí quyển 1 chép, thì chín bậc thầy là: Minh, Tối, Tung, Tựu, Giám, Tuệ, Văn, Tư, Khải. Cứ theo Ma ha chỉ quán quyển 1 phần trên ghi, thì vị thứ 7 là ngài Tuệ văn đời Bắc Tề, vị thứ 8 là ngài Tuệ tư ở núi Nam nhạc, vị thứ 9 là ngài Trí khải ở núi Thiên thai, còn sự truyền thừa của sáu vị kia thì không được biết rõ. Thích môn chính thống quyển 1 thì cho rằng: Sáu sư truyền thừa trước ngài Tuệ văn là: Minh tối, Thần tối, Tung đa, Tựu đa, Giám đa và Tuệ đa. Nhưng thuyết này có đúng hay không thì còn cần được minh xác. [X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.1 phần 1; Lương cao tăng truyện Q.12; Tục cao tăng truyện Q.23]. CỬU TĂNG ..... Chín vị tăng. Là chín vị sư lãnh đạo

chúng tăng trong đại pháp hội. Đó là: Đạo sư, Chú nguyện sư, Bái sư, Tán hoa sư, Phạm âm sư, Tích trượng sư, Dẫn đầu, Đường đạt, Nạp chúng. CỬU TĂNG THI Thơ của chín vị tăng đời Tống. Những vị tăng ấy là: Huệ sùng ở Hoài nam, Hi trú ở Kiếm nam, Bảo tiên ở Kim hoa, Văn triệu ở Nam việt, Hành triệu ở Thiên thai, Giản trường ở Như châu, Duy phượng ở Thanh thành, Vũ chiêu ở Giang đông và Hoài cổ ở Nga mi. Chín vị này là những nhà thơ nổi tiếng và đều có thi phẩm lưu hành ở đời. CỬU TÂM LUÂN Chín tâm bánh xe. Nghĩa là chín loại tác dụng của tâm khi tiếp xúc với một đối tượng nào đó thì xoay vòng như bánh xe liên tục không ngừng. 1. Hữu phần tâm: tâm khi chưa tiếp xúc với đối tượng không hề suy nghĩ hiểu biết. 2. Năng dẫn phát tâm: tâm khi tiếp xúc đối tượng dấy lên tác dụng mạnh mẽ. 3. Kiến tâm: tâm khi tiếp xúc với đối tương khởi tác dụng của sáu thức thấy, nghe, ngửi, nếm v.v... 4. Đẳng tầm cầu tâm: tác dụng tâm phán đoán đối tượng có giá trị hay không. 5. Đẳng quán triệt tâm: tâm khởi tác dụng thấu suốt giá trị của đối tượng. 6. An lập tâm: tác dụng tâm sau khi biết rõ giá trị của đối tượng, có thể dùng lời nói để diễn đạt. 7. Thế dụng tâm: tác dụng tâm căn cứ vào sự quyết định của tâm An lập ở trước, tiến tới hành động lựa chọn đối tượng (lấy hay bỏ). 8. Phản duyên tâm: động tác đã dấy lên, CỬU TÂM LUÂN

khi muốn dừng nghỉ, tâm khởi tác dụng trở lại duyên theo việc đã làm trước. 9. Hữu phần tâm: tâm trở về Hữu phần tâm lúc ban đầu. Trên đây tuy chia làm chín tâm, nhưng ngoại trừ Kiến tâm thông sáu thức ra, tám tâm còn lại đều là tác dụng của ý thức. Vả lại, 1 và 2 đều là Hữu phân tâm, cho nên chín tâm thực ra chỉ có tám. Thuyết "Hữu phần tâm" này xuất phát từ Thượng tọa bộ của Tiểu thừa, còn tông Duy thức của Đại thừa thì cho rằng Hữu phần tâm là chỉ cho thức A lại da. [X. Nhiếp đại thừa luận

thích Q.2 (Vô tính); Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu Q.hạ phần đầu; Phật giáo Thượng tọa bộ cửu tâm luân lược thích (Thang dụng đồng, vãng nhật tạp cảo)]. CỬU THAM THƯỚNG ĐƯỜNG Chín lần lên nhà giảng. Trong Thiền tông, mỗi tháng chín lần lên nhà giảng nghe pháp: cứ ba ngày một lần thành là chín lần. Tham nghĩa là thưa hỏi đạo lí xin thầy chỉ dạy. [X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.11]. CỬU THẬP BÁT TÙY MIÊN ..... Chín mươi tám phiền não. Cũng gọi Cửu thập bát sử. Tùy miên là tên khác của phiền não. Phiền não thường theo sát với con người nên gọi là tùy, thể trạng của nó rất sâu kín nhỏ nhiệm khó biết, giống như tính ngủ, nên gọi là miên. Chín mươi tám là tổng số của Kiến hoặc, Tư (Tu) hoặc do tông Câu xá của Tiểu thừa thành lập. Trong đó, Kiến hoặc có 88 tùy miên, Tu hoặc có 10 tùy miên. Con số 98 là đem 10 tùy miên: Tham, sân, si, mạn, nghi, thân, biên, tà, thủ, giới phối với năm bộ trong ba cõi. Tức là: Kiến khổ sở đoạn ở cõi Dục có 10 thứ, Kiến tập sở đoạn có 7 thứ, Kiến diệt sở đoạn có 7

thứ, Kiến đạo sở đoạn có 8 thứ và Tu hoặc sở đoạn ở cõi Dục có 4 thứ, cộng chung là 36 thứ. Còn năm bộ ở cõi Sắc và cõi Vô sắc mỗi cõi có 31 thứ, tổng cộng là 98 thứ. [X. luận A tì đạt ma phát trí Q.5; luận Đại tì bà sa Q.46; luận Câu xá Q.19]. CỬU THẬP LỤC CHỦNG NGOẠI ĐẠO Chín mươi sáu thứ ngoại đạo. Cũng gọi Cửu thập lục thuật, Cửu thập lục kính, Cửu thập lục đạo, Cửu thập lục chủng dị đạo. Đây là 96 thứ đạo giáo đã có mặt ở Ấn độ khoảng trước và sau đức Phật ra đời. Về số ngoại đạo tuy có nhiều thuyết khác nhau, nhưng hai thuyết cho là có 96 thứ, 95 thứ là phổ thông hơn cả. Tuy nhiên, hai con số này trong các kinh luận cũng có mấy thuyết: 1. Lục sư ngoại đạo: Phú lan na ca diếp, Mạt già lê câu xa lê tử, San xà dạ tì la chi tử, A kì đa sí xá khâm bà la, Ca la cưu đà ca chiên diên và Ni kiền đà nhã đề tử, mỗi nhà có 15 đệ tử, cộng chung là 96 người. Lục sư ngoại đạo đều có 16 pháp phải học, trong đó, một pháp thầy tự học, 15 pháp còn lại mỗi pháp dạy cho một đệ tử, thầy trò cộng lại là 96 pháp. 2. Năm ngoại đạo: Số luận, Thắng luận, Li hệ, Thú xuất và Biến xuất. Mỗi phái có 18 bộ, tổng cộng là 95 thứ. Ngoài ra, sự quan hệ giữa 95 và 96 có một số thuyết như sau: - Chín mươi sáu phái đều là ngoại đạo. - Trong 96 phái có một phái gia nhập Phật giáo là Độc tử bộ, còn lại 95 phái ngoại đạo. - Trong 96 phái ngoại đạo, giáo nghĩa của ngoại đạo Ni kiền tử gần giống Phật giáo nên trừ ra, còn lại 95 phái. - Trong 96 phái có một phái là Tiểu thừa, thực ra không phải ngoại đạo, nhưng vì Đại thừa chê nên trừ ra, còn lại 95 phái. CỬU THAM THƯỚNG ĐƯỜNG

- Trong 96 phái ngoại đạo có một phái thông Phật giáo, được coi là nội giáo nên trừ ra mà còn 95 ngoại đạo.[X. luật Tát bà đa Q.5; Hoa nghiêm kinh sớ Q.28; Nghĩa lâm chương toản chú (Phổ tịch); Bách luận sớ (Cát tạng); Chân ngôn giáo giới nghĩa Q.trung]. CỬU THẾ ..... Chín đời. Ba đời quá khứ, vị lai, hiện tại mỗi đời lại có ba đời, hợp lại là chín đời. Tức là: quá khứ của quá khứ, vị lai của quá khứ, hiện tại của quá khứ, quá khứ của vị lai, vị lai của vị lai, hiện tại của vị lai, quá khứ của hiện tại, vị lai của hiện tại và hiện tại của hiện tại. Giáo nghĩa Hoa nghiêm cho rằng chín đời này tương tức tương nhập, tóm lại làm một niệm. Một niệm hợp với chín đời thành mười đời. [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4]. CỬU THỂ A DI ĐÀ I. Cửu thể A di đà: Vãng sinh cực lạc có chín phẩm khác nhau, cho nên thân Phật cũng chia làm chín thể để ứng

hợp với chín phẩm vãng sinh. [X. kinh Quán vô lượng thọ]. II. Cửu thể A di đà: Trong sách Quán tâm niệm Phật, ngài Giác vận - vị tăng Nhật bản - cho rằng trong ba chữ A di đà, chữ A biểu thị không giả trung, tức là Báo thân đầy đủ ba thân; chữ Di biểu thị giả không trung, tức là Ứng thân đầy đủ ba thân; chữ Đà biểu thị trung không giả, tức là Pháp thân đầy đủ ba thân. Như vậy, ba chữ A di đà có đầy đủ nghĩa ba thân, cho nên một thân Phật A di đà có đầy đủ chín thể. CỬU THIẾP ..... Từ gọi chung các trứ tác của ngài Thiện đạo đời Đường. Đó là: Quán kinh huyền

nghĩa phần 1 quyển, Quán kinh tự phần nghĩa 1 quyển, Quán kinh định thiện nghĩa 1 quyển, Quán kinh tán thiện nghĩa 1 quyển (bốn tác phẩm trên là sách chú sớ kinh Quán vô lượng thọ). Tịnh độ pháp sự tán 2 quyển, Quán niệm pháp môn 1 quyển. Vãng sinh lễ tán 1 quyển, Bát chu tán 1 quyển. Còn gọi là Ngũ bộ cửu quyển. CỬU THỨ ĐỆ ĐỊNH ..... Chín định thứ đệ. Phạm:navànupùrvasamàpattaya#. Hàm ý là chín loại Thiền định phải tu theo thứ lớp không xen lẫn. Cũng gọi Vô gián thiền hoặc Luyện thiền. Chỉ cho chín loại thiền định gồm: bốn thiền cõi Sắc, bốn xứ cõi Vô sắc và định Diệt thụ tưởng. Vì tâm không xen lẫn, cứ y theo thứ lớp từ định này vào định khác, cho nên gọi là Thứ đệ định. Phân biệt như sau: 1. Sơ thiền thứ đệ định. 2. Nhị thiền thứ đệ định. 3. Tam thiền thứ đệ định. 4. Tứ thiền thứ đệ định. 5. Không xứ thứ đệ định. 6. Thức xứ thứ đệ định. 7. Vô sở hữu xứ thứ đệ định. 8. Phi tưởng phi phi tưởng xứ thứ đệ định. 9. Diệt thụ tưởng thứ đệ định. Hành giả chuyên tâm nhất ý, trí tuệ sắc bén, tự xét nghiệm tâm mình, từ tâm sơ thiền vào nhị thiền, cho đến vào định Diệt thụ tưởng, dứt bặt hết tâm thức: đó là đạt đến chỗ cùng tột của Thiền định. Vì thiền này không xen lẫn niệm khác nên cũng gọi là Vô gián thiền; lại vì thiền này tinh luyện các vị thiền làm cho tâm trong sạch, cũng như luyện vàng, nên gọi là Luyện thiền. [X. luận Đại trí độ Q.21, Q.81; Đại thừa nghĩa chương Q.13; Đại minh tam tạng pháp số Q.34]. CỬU THỨ ĐỆ ĐỊNH

CỬU THỨC NGHĨA Nghĩa của chín thức. I. Cửu thức nghĩa: Chín thức: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, mạt na, a lại da và a ma la. Phật giáo Tiểu thừa lập sáu thức, tông Địa luận và tông Duy thức của Phật giáo Đại thừa lập tám thức. Tông Nhiếp luận thuộc hệ thống ngài Chân đế lại nêu thêm thức A ma la (Vô cấu thức, Chân như thức) thứ chín mà thành lập nghĩa chín thức. Tông kính lục quyển 4 giải thích nghĩa của chín thức như sau: 1. Nhãn thức: mắt duyên với sắc sinh ra thức mắt, nhờ thế mắt mới nhận biết các mầu sắc v.v... 2. Nhĩ thức: tai duyên với tiếng sinh ra thức tai, nhờ đó tai có thể nghe các thứ âm thanh. 3. Tị thức: mũi duyên với hương sinh ra thức mũi, nhờ thế mũi có thể ngửi biết các thứ mùi thơm, hôi... 4. Thiệt thức: lưỡi duyên với mùi vị sinh ra thức lưỡi, nhờ đó lưỡi có thể nếm các vị cay, ngọt v.v... 5. Thân thức: thân duyên với tiếp xúc sinh ra thức thân, nhờ thế thân có thể nhận biết sự đụng chạm. 6. Ý thức: ý duyên với pháp sinh ra thức ý, nhờ thế mà ý thức có thể nhận biết và phân biệt năm trần cảnh: sắc, thanh, hương, vị, xúc (sở duyên của năm căn trước). 7. Mạt na thức: cũng gọi Phân biệt thức. Thức này vốn không có định thể, nó là phần nhơ nhuốm của thức thứ tám, nương vào Tự chứng phần của thức thứ tám mà sinh, duyên theo kiến phần của thức thứ tám mà chấp làm ngã. Thức này còn là chủ của thức thứ sáu, chấp cảnh sở duyên thiện ác của thức thứ sáu mà chuyển thành

nhơ nhớp hay trong sạch. 8. A lại da thức: dịch là tàng thức (thức chứa trữ). Thức này nhơ sạch cùng nguồn, sinh diệt hòa hợp, có đủ cả bốn phần là: Tướng phần, Kiến phần, Tự chứng phần và Chứng tự chứng phần. 9. A ma la thức: dịch là Thanh tịnh thức, Bạch tịnh vô cấu thức. Thức này là nguồn gốc tâm địa trong sạch của hết thảy chúng sinh, là quả đức pháp thân mà chư Phật Như lai chứng được, ở nơi bậc Thánh không thêm, ở nơi phàm phu không bớt, không phiền não trong sinh tử, chẳng giải thoát trong Niết bàn, nhơ sạch đều mất, rỗng rang như thái hư. [X. kinh Đại thừa mật nghiêm Q.trung, Q.hạ; kinh Đại thừa nhập lăng già Q.9; Thành duy thức luận Q.1 phần đầu; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần cuối]. II. Cửu thức nghĩa. Luận Hiển thức đặc biệt lập ra thuyết chín thức. Nghĩa là ba cõi có hai loại thức là: Hiển thức và Phân biệt thức. Trong hai loại này, Hiển thức là thức gốc, căn cứ vào tác dụng chuyển làm năm trần bốn đại của thức này mà chia làm chín loại: 1. Thân thức: thức chuyển làm năm căn mắt, tai, thân v.v... 2. Trần thức: thức chuyển làm sáu trần sắc, thanh, hương v.v... 3. Dụng thức: thức chuyển làm sáu thức là thức mắt, thức tai v.v... 4. Thế thức: thức chuyển làm ba đời, sống chết nối nhau không dứt... 5. Khí thức: cũng gọi là Xứ thức. Thức chuyển làm thế gian vật chất và mười phương ba đời. 6. Số thức: thức hay tính toán so đo. 7. Tứ chủng ngôn thuyết thức: thức có thể thấy nghe hiểu biết. 8. Tự tha dị thức: thức chuyển thân mình thân người mỗi mỗi khác nhau trong sáu đường.

9. Thiện ác sinh tử thức: thức chuyển CỬU THỨC NGHĨA

thành những việc thiện ác sinh tử trong sáu đường: địa ngục, ngũ quỉ, súc sinh, A tu la, người và trời. CỬU THỨC TÔN Chín vị tôn thức: Mật giáo đem chín thức: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, mạt na, a lại da và a ma la phối hợp với chín vị tôn: Quan âm, Di lặc, Văn thù, Phổ hiền, A súc, Bảo sinh, Di đà, Bất không thành tựu và Đại nhật trong viện Trung đài bát diệp của mạn đồ la Thai tạng giới, hoặc phối với chín vị: Phổ hiền, Văn thù, Quan âm, Di lặc, Cổ âm, Di đà, Hoa khai phu, Bảo chàng và Đại nhật. CỬU THỰC ..... Chín cách ăn. Ăn là để nuôi lớn giúp ích thân tâm. Theo Phật giáo, ăn có chín cách: đoạn thực, xúc thực, tư thực, thức thực, thiền duyệt thực, pháp hỉ thực, nguyện thực, niệm thực và giải thoát thực. Bốn cách ăn trước là lối ăn của thế gian, thường nuôi lớn cái sắc thân của sự sống chết, còn năm cách ăn sau là lối ăn của xuất thế gian, có khả năng giúp ích cho sự sống trí tuệ của pháp thân. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.41]. (xt. Thực). CỬU THƯỢNG DUYÊN HOẶC ..... Chín thứ hoặc (phiền não) dấy sinh nhờ duyên thượng giới thượng địa. Đó là: tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến, nghi, vô minh của kiến khổ sở đoạn; và tà kiến, kiến thủ kiến, nghi, vô minh của kiến tập sở đoạn. Tức là trong 11 thứ Biến hành, trừ Thân kiến, Biên kiến còn lại chín thứ. Nói về duyên và cõi thì chín thứ hoặc (phiền não) trên đây hoặc chỉ duyên một cõi, hoặc duyên cả hai cõi, cho nên luận Phẩm loại túc quyển 5 mới nói rằng: Có

các loại tùy miên (phiền não) là pháp trói buộc ở cõi Dục duyên với những pháp trói buộc ở cõi Sắc, hoặc duyên với các pháp trói buộc ở cõi Vô sắc, hoặc duyên các pháp trói buộc ở cả cõi Sắc và Vô sắc. Cũng có loại tùy miên là pháp trói buộc ở cõi Sắc duyên với pháp trói buộc ở cõi Vô sắc. Luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 6 thì bảo rằng, các phiền não ở cõi Dục chỉ có Vô minh, Kiến, Nghi là có thể duyên thượng địa làm

cảnh, tuy nhiên, chúng không thể duyên ngay với thượng địa như là duyên với cõi của chính chúng (tức cõi Dục). Tiểu thừa và luận Tạp tập... cũng cho rằng, ngoại trừ chín thứ này, còn lại tham, sân, mạn v.v... không thể duyên với các cõi trên. Nhưng Duy thức thì bảo tham, sân, mạn v.v... cũng có thể duyên các cõi trên. [X. luận Câu xá Q.19; luận Thành duy thức Q.6]. CỬU TỔ TƯƠNG THỪA Chín vị tổ truyền nối nhau. Một trong hệ thống tương thừa của tông Thiên thai. Chín vị tổ theo thứ tự truyền nối giáo pháp Thiên thai là: Long thụ, Tuệ văn, Tuệ tư, Trí khải, Quán đính, Trí uy, Tuệ uy, Huyền lãng và Trạm nhiên. Xét ra, tông Thiên thai tuy do ngài Trí khải khai sáng, nhưng ngài Trí khải nối pháp ngài Tuệ tư, ngài Tuệ tư lại nối pháp ngài Tuệ văn, mà ngài Tuệ văn thì nhờ đọc "Tam trí nhất tâm" trong luận Đại trí độ và bài kệ của phẩm Tứ đế trong luận Trung quán của bồ tát Long thụ nên liễu ngộ ý chỉ sâu xa của Tam quán tương tức, vì thế mà bồ tát Long thụ được tôn làm vị Cao tổ của tông Thiên thai. Từ ngài Trí khải trở xuống, theo thứ tự truyền nối, cho đến ngài Trạm nhiên. Ngài Trạm nhiên phát huy CỬU TỔ TƯƠNG THỪA

tinh thần pháp yếu trong các tác phẩm của chư tổ, làm cho giáo môn hưng thịnh. [X. Phật tổ thống kỉ Q.7]. CỬU TÔN ..... Chín vị tôn. Chỉ cho đức Đại nhật Như lai ngồi chính giữa và bốn vị Phật, bốn Bồ tát ngồi trên tám cánh hoa sen trong viện Trung đài Bát diệp của Thai tạng giới mạn đồ la Mật giáo. Cũng gọi Ngũ Phật tứ Bồ tát (năm đức Phật bốn vị Bồ tát), Trung đài cửu tôn (chín vị tôn ở Trung đài). Theo phẩm Bí mật mạn đồ la vị trong kinh Đại nhật quyển 5 chép, thì chín vị tôn là chỉ cho đức Đại nhật Như lai cùng với tám vị tôn khác là: Bảo chàng Như lai ở phương đông, Khai phu hoa vương Như lai ở phương nam, Cổ âm Như lai ở phương bắc, Vô lượng thọ Như lai ở phương tây, Phổ hiền bồ tát ở phương đông nam, Quán tự tại bồ tát ở phương đông bắc, Diệu cát tường đồng tử ở phương tây nam và Từ thị bồ tát ở phương tây bắc. Trong Định sự nghiệp quán đính cụ túc chi phần quyển 4 do ngài An nhiên soạn ở viện Quán trung có nói rõ về mầu sắc của hình tượng, ấn tướng và tòa ngồi v.v... của chín vị tôn này. (xt. Thai Tạng Giới Mạn Đồ La). CỬU TRAI NHẬT Chín loại ngày chay. Tức là tháng giêng, tháng năm và tháng chín là ba tháng ăn chay trường, cộng với sáu ngày chay của mỗi tháng là: ngày 8, 14, 15, 23, 29 và 30 thành là chín loại ngày chay. Người ăn chay là người giữ giới không ăn quá ngọ, nghĩa là sau 12 giờ trưa cho đến 6 giờ sáng hôm sau không được ăn. Cửu trai nhật là những ngày Đế thích, Tứ thiên vương đi xem xét các việc thiện

ác ở nhân gian, cho nên không ăn quá ngọ là để giữ gìn cho thân tâm được trong sạch. [X. Tam tạng pháp số Q.35; Thích thị yếu lãm Q.hạ; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7]. CỬU TRIỆT Hàm ý là chín nguyên tắc. Tức là khi sư Tăng duệ phán thích kinh Pháp hoa chia ra làm chín khoa, gọi là Cửu triệt. Cứ theo truyện Tăng duệ trong Pháp hoa truyện kí quyển 2 nói, thì sư Tăng duệ là đệ tử của ngài Cưu ma la thập; ngài La thập thường sai sư Tăng duệ giảng kinh Pháp hoa, sư mới chia toàn kinh làm chín khoa (cửu triệt): 1. Hôn thánh tương khấu triệt: phẩm tựa. 2. Thiệp giáo qui chân triệt: phẩm Phương tiện, đức Phật nói pháp cho hàng thượng căn. 3. Hưng loại tiềm chương triệt: phẩm Thí dụ, đức Phật nói pháp cho hàng trung căn. 4. Thuật cùng thông tích triệt: phẩm Tín giải, nói về những điều mà bốn vị đại đệ tử ngộ giải. 5. Chương nhân tiến ngộ triệt: phẩm

Hóa thành và phẩm Thụ kí, đức Phật nói pháp cho hàng hạ căn. 6. Tán dương hành lí triệt: phẩm Pháp sư. 7. Bản tích vô sinh triệt: phẩm Đa bảo. 8. Cử nhân trưng quả triệt: phẩm Dũng xuất và phẩm Thọ lượng. 9. Xưng dương vĩnh tế triệt: từ phẩm Tùy hỉ công đức trở xuống là phần lưu thông của toàn kinh. Pháp hoa văn cú kí quyển 8 phần 4 cũng đem chín triệt phối hợp với phần Tựa, phần Chính tông và phần Lưu thông, tức là: - Triệt thứ nhất là phần tựa. CỬU TÔN

- Bảy triệt từ thứ hai đến thứ tám là phần chính tông. - Triệt thứ chín là phần lưu thông. Hai sách nói trên đều cho Cửu triệt do sư Tăng duệ lập, cho nên gọi sư Tăng duệ là Cửu triệt pháp sư. Nhưng Pháp hoa huyền luận quyển 1 lại nói Cửu triệt do sư Đạo dung lập, cho nên gọi sư Đạo dung là Cửu triệt pháp sư. [X. Pháp hoa nghĩa sớ Q.1 (Cát tạng); Pháp hoa du ý; Pháp hoa văn cú Q.8 phần dưới]. CỬU TRIÊT Chỉ bản thệ của Bất động minh vương. Nghĩa là thệ nguyện dứt sạch phiền não nghiệp chướng trong ba cõi chín địa mà hoàn thành quả Phật của mười địa. Vì chung quanh thanh gươm sắc bén của Bất động minh vương có chín ngọn lửa mạnh cho nên gọi là Cửu triệt. Còn thanh gươm sắc bén của Ngài thì gọi là Cửu triệt kiếm. CỬU TRIÊT ẤN MINH Ấn tướng và chân ngôn chín triệt. Chỉ cho ấn tướng và chân ngôn dùng thanh gươm sắc bén thông suốt (triệt) ba cõi chín địa của Bất động minh vương để chặt đứt hết phiền não nghiệp chướng của tất cả chúng sinh. Cũng gọi Bất động cửu triệt, Bất động cửu triệt kiếm ấn, Cửu triệt kiếm ấn. Tức là kiến lập bức trướng Tam tôn, lấy Bất động minh vương làm bản tôn (vị tôn chính ngồi ở giữa), hai bộ Đại nhật hầu hai bên, dùng ấn Vô sở bất chí (có thể đến khắp mọi nơi) để quán tưởng, ba lần tụng các chữ chân ngôn: A, Hàm, Tông quán thành nghĩa cửu triệt. Đây hàm ý là hành giả dứt trừ phiền não trong ba cõi chín địa, chuyển chín thức mà mở bày năm trí. [X. Giác nguyên sao Q.hạ]. (xt. Cửu Triệt). CỬU TRỤ

Trụ ở lâu tại một nơi chỗ. Trong kinh Pháp hoa có mấy phẩm giải nghĩa cửu trụ như sau: - Trong phẩm Tín giải, cửu trụ có nghĩa là đứa cùng tử con của Trưởng giả lưu lạc bên ngoài lâu ngày. - Trong phẩm Kiến bảo tháp, cửu trụ có nghĩa là làm cho chính pháp tồn tại ở thế gian lâu dài. - Trong phẩm Như lai thọ lượng, cửu trụ có nghĩa khuyến thỉnh đức Phật Thích ca ở lâu nơi đời để giáo hóa chúng sinh. - Trong phẩm Diệu âm bồ tát thì cửu trụ chỉ cho sự ở đời lâu dài của Đa bảo Như lai. [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.2 phẩm Vãng sinh; kinh Đại thừa đại tập địa tạng thập luân Q.2]. (xt. Kinh Pháp Cửu Trụ). CỬU TRỤ TÂM Chín tâm trụ. Khi tu thiền định, hành giả không để cho tâm tán loạn, khiến nó an trụ ở một cảnh. 1. An trụ tâm: khiến tâm ở yên nơi đối tượng. 2. Nhiếp trụ tâm: ngay khi tâm khởi tác dụng duyên theo đối tượng bên ngoài thì lập tức khiến tâm trở về. 3. Giải trụ tâm: đương khi tâm hiểu biết phân biệt duyên theo đối tượng bên ngoài, thì thu nhiếp tâm ngay. 4. Chuyển trụ tâm: đình chỉ tâm hiểu biết phân biệt, an trụ nơi đối tượng. 5. Phục trụ tâm: khi vào thiền định lâu, nếu tâm sinh nhàm chán, thì phải chiết phục ngay. 6. Tức trụ tâm: Khi trong tâm động niệm thì chấm dứt ngay. CỬU TRỤ TÂM

7. Diệt trụ tâm: Ngay lúc tâm tham ái dấy lên phải diệt trừ luôn. 8. Tính trụ tâm: Đương khi các vọng niệm đình chỉ hoạt động, thì biết rõ bản tính của tâm vốn trong sáng, tự

nhiên an trụ. 9. Trì trụ tâm: Kết quả của công phu thiền định được tích lũy nên lâu ngày được an trụ trong định và tự nhiên làm thiện, dứt ác. [X. Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.7]. CỬU TU Tu lâu; Tức là tu hành trong thời gian dài. Phẩm Diệu trang nghiêm vương bản sự trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 59 hạ) nói: “Hai người con này có sức thần lớn, phúc đức, trí tuệ, đã tu hành đạo Bồ tát từ lâu”. Ngoài ra, tu hành trường kì để rèn luyện thân tâm, thì gọi là Cửu tu luyện hành. [X. kinh Đại bảo tích Q.119; kinh Duy ma Q.hạ phẩm Chúc lụy]. CỬU TỰ ..... Chín chữ. Một loại chú thuật của Nhật bản. Những tăng sĩ của Mật giáo và những tu sĩ (sơn phục) thuộc phái Tu nghiệm đạo ở Nhật bản thường tụng niệm chín chữ: “Lâm, Binh, Đấu, Giả, Giai, Trần, Liệt, Tại, Tiền” để gìn giữ thân mình khi vào núi tu hành. Cách tụng chú của họ là miệng vừa niệm, tay vừa vạch những đường ngang dọc giao nhau trên hư không, gọi là Thiết cửu tự. Trong những đường vạch dọc ngang ấy, có bốn chữ bùa theo chiều dọc và năm chữ theo chiều ngang, cũng gọi là Lục giáp bí chú. Bí chú này vốn bắt nguồn từ Đạo giáo của Trung quốc và được Mật giáo Nhật bản

dùng theo. Tương truyền trì chú thuật này có thể giữ mình, chế phục để chiến thắng kẻ khác và diệt trừ được tất cả tai họa. Đồ biểu như sau:

Binh Giả Trần Tại

2468

Lâm 1

Đấu 3

Giai 5

Liệt 7

Tiền 9

CỬU TỰ DANH HIÊU

.....

Chín chữ tên hiệu. Tức là tên hiệu gồm chín chữ: “Na Mô Bất Khả Tư Nghị Quang

Như Lai”. Danh hiệu này được Chân tông

Nhật bản dùng để hiển bày đức riêng của

Phật A di đà mà tông này thờ làm Bản tôn (vị tôn chính).

CỬU TỰ MẠN ĐỒ LA

Mạn đồ la chín chữ. Tức là mạn đồ la được kiến lập trên đài giữa và tám cánh của hoa sen nở, trên đó đặt chủng tử chung (hrì#) của Phật Di đà và các Bồ tát.

Nếu dùng hình tượng để thay cho chủng tử, thì ở chính giữa an vị Quan âm, trên tám cánh lớp trong đều an vị Phật di đà,

Màn Đồ La Chín Chữ

CỬU TU

tám cánh lớp ngoài an vị tám bồ tát: Quan âm, Từ thị, Hư không tạng, Phổ hiền, Kim cương thủ, Văn thù, Trừ cái chướng và Địa tạng. Ở bốn góc của viện trong bày bốn Cúng dường: Hi, Man, Ca, Vũ; ở viện Ngoài có bốn Cúng dường: Hương, Hoa, Đăng (đèn), Đồ (hương bôi) và bốn Nhiếp Bồ tát: Câu (cái móc), Sách (sợi dây lớn), Tỏa (cái

khóa), Linh (chuông nhỏ). Bởi vì, diệu quả Di đà trên tám cánh sen là do nguyện lực nơi nhân vị thành tựu, còn bồ tát đại bi Quán tự tại được đặt ở đài giữa là để hiển bày Quan âm của toàn phần quả đức trở về Nhân vị. Lại nữa, ở cõi nước Tịnh diệu thì gọi A di đà Phật, còn ở cõi đời có năm trọc ác thì gọi là Quán tự tại bồ tát, tất cả đều là sự hóa hiện của pháp thân từ bi. [X. Vô lượng thọ Như lai quán hành cúng dường nghi quĩ]. (xt. A Di Đà Mạn Đồ La). CỬU TƯỚNG ... Chín tướng. Cứ theo luận Đại thừa khởi tín nói, thì vì duyên theo bất giác mà phàm phu sản sinh ra tướng của Tam tế lục thô (ba tướng nhỏ nhiệm và sáu tướng thô to). Tam tế là: Vô minh nghiệp tướng, Năng kiến tướng và Cảnh giới tướng; Lục thô: Trí tướng, Tương tục tướng, Chấp thủ tướng, Kế danh tự tướng, Khởi nghiệp tướng và Nghiệp hệ khổ tướng. (xt. Tam Tế Lục Thô). CỬU TƯỞNG ..... Chín tưởng. Cũng gọi Cửu tướng, Cửu tưởng môn, Cửu tưởng quán. Tức là chín cách quán tưởng về xác chết ghê sợ của người ta để giúp người tu hành đoạn trừ vọng niệm và tình chấp đối với nhục thể của mọi người. Là một trong những pháp quán bất tịnh. Đó là:

1. Thanh ứ tưởng (Phạm: vinìlakasaôjĩà), cũng gọi Tưởng tướng hoại, Thanh tưởng. Quán tưởng xác chết bị gió thổi nắng dãi biến thành mầu vàng, đỏ rồi xanh bầm. 2. Nùng lạn tưởng (Phạm: vipùyakasaôjĩà), cũng gọi Tưởng tướng lạn, Giáng trấp tưởng. Quán tưởng da thịt xác chết rữa nát, từ trong chín cái lỗ (hai con mắt, hai lỗ tai, hai lỗ mũi, cái mồm, đường đại tiện và đường tiểu tiện) máu mủ rịn ra và giòi bọ nhung nhúc. 3. Trùng đạm tưởng (Phạm: vipađumaka-saôjĩà), cũng gọi Tưởng tướng trùng đạm, Thực bất tiêu tưởng. Quán tưởng xác chết bị giòi bọ rúc rỉa và chim thú mổ cắn để ăn. 4. Bành trướng tưởng (Phạm: vyàdhmàtaka-saôjĩà), cũng gọi Tưởng tướng thanh bột. Quán tưởng xác chết chương phình lên. 5. Huyết đồ tưởng (Phạm: vilohitakasaôjĩà), cũng gọi Tưởng tướng hồng hủ, Nùng huyết tưởng. Quán tưởng máu mủ từ xác chết tuôn ra lênh láng. 6. Hoại lạn tưởng: (Phạm:vikhàditakasaôjĩà), cũng gọi Tưởng tướng trùng thực. Quán tưởng xác chết da thịt nứt nẻ rữa nát. 7. Bại hoại tưởng (Phạm: viwiptaka- Quán Tưởng Xương Vương Vãi CỬU TƯỞNG

saôjĩà), cũng gọi Tưởng tướng giải tán. Quán tưởng da thịt rã tan, chỉ còn gân xương rời rạc, vương vãi. 8. Thiêu tưởng (Phạm: vidagdhakasaôjĩà), cũng gọi Tưởng tướng hỏa thiêu. Quán tưởng xác chết bị đốt thành tro. 9. Cốt tưởng (Phạm: asthi-samjnà), cũng gọi là Tưởng tướng sinh, khô cốt tưởng. Quán tưởng xác chết tan hoại hết, chỉ còn lại một đống xương trắng ngổn ngang. Về thứ tự của chín pháp quán trên đây còn có các thuyết khác. Nếu như đem vẽ thành tranh thì gọi là Cửu tưởng đồ. Trong luận Thanh tịnh đạo của Phật giáo Nam truyền ở mục nói về 40 Nghiệp xứ, cũng có kể ra 10 pháp quán Bất tịnh đối với nhục thể: tưởng chương phình lên, tưởng xanh bầm, tưởng rữa thối và mủ rịn ra, tưởng đứt nát, tưởng chim thú mổ cắn ăn, tưởng tan nát, tưởng chia lìa, tưởng máu me, tưởng giòi bọ rúc rỉa và tưởng hài cốt. [X. Tạp a hàm Q.27; kinh Quán Phật tam muội hải Q.2; luận Đại trí độ Q.21; Q.44; Đại thừa nghĩa chương Q.13]. CỬU VỊ TRAI Chín vị chay. Còn gọi là Cưu mĩ thái, Cung bị thái. Vật cúng dường có đủ chín vị ngon, thường được dâng cúng vào đêm trước ngày giỗ chính trong Thiền tông. [X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.14 Tế cúng môn]. CỬU VIỄN ..... Lâu xa. Tức là thời gian lâu dài. Thời gian vô hạn đã lâu xa, gọi là Cửu viễn kiếp. Thời gian thành Phật trong

lịch sử có khảo cứu được gọi là Cận thành Phật (thành Phật gần). Nếu đã thành Phật từ vô thủy đến nay thì gọi là Cửu viễn thực thành Phật, hoặc là Cửu viễn cổ thành Phật. (xt. Thập Kiếp Di Đà, Bản Tích Nhị Môn).

CỬU VIỄN THỰC THÀNH .. Thực đã thành Phật từ lâu xa rồi. Cũng gọi Cửu thành, Cửu viễn cổ thành, Cửu viễn bản Phật, Vô thủy cổ Phật. Nghĩa là đức Phật Thích ca đã thành Phật và hóa độ chúng sinh từ vô thủy đến nay. Còn đức Thích ca khai ngộ mới thành Phật (cận thành) dưới gốc cây bồ đề tại Bồ đề dà gia nước Ma yết đàtrung Ấn độ chỉ là một thứ giả tướng phương tiện thị hiện mà thôi. Trên thực tế, đức Thích ca đã thành Phật từ lâu xa và, trong vô hạn thời gian, Ngài đã giáo hóa cứu độ chúng sinh rồi. Phẩm Như lai thọ lượng trong kinh Pháp hoa quyển 5 đã lấy đó làm cơ sở để khai triển tư tưởng cửu viễn thực thành. Pháp mà đức Thích ca ngộ được là vĩnh viễn thường trụ, tư tưởng Cửu viễn thực thành đã lấy đó làm căn bản để khai diễn. Lòng quí mến thương nhớ của các vị đệ tử đối với đức Thế tôn quá thiết tha nên đã nảy sinh tư tưởng này. Phật giáo vốn là tín ngưỡng chân lí (pháp), đức Thế tôn đã từng căn dặn sau khi Ngài viên tịch, các đệ tử phải lấy Pháp làm nơi nương tựa. Nhưng, các đệ tử vốn vì ngưỡng mộ nhân cách của đức Thế tôn mà tin theo Phật pháp, nên sau khi đức Thế tôn diệt độ, các đệ tử cảm thấy giáo pháp của Ngài để lại chưa đủ. Vì nhớ mến nhân cách của Ngài nên các đệ tử muốn mưu cầu đức Phật khác có thể thay thế đức Thế tôn, do đó mới triển khai các thuyết về đức Phật. Đến thời kinh Pháp hoa thì chư Phật được qui về một đức Thích tôn và chủ trương Ngài là bậc vĩnh viễn bất diệt. Ngoài ra, tư tưởng cửu viễn thực thành cũng đã ảnh hưởng và phát sinh quan niệm Thập kiếp Di đà để ứng đối với Cửu viễn Di đà. [X. Pháp hoa kinh luận Q.hạ; Pháp CỬU VỊ TRAI

hoa kinh huyền nghĩa Q.1 phần trên; Pháp hoa kinh văn cú Q.9 phần dưới]. CỬU VÔ GIÁN ĐẠO ..... Chín đạo Vô gián. Tức là chín đạo vô lậu của giai vị chính đoạn phiền não. Cũng gọi Cửu vô ngại đạo. Gián: Trở ngại, ngăn cách. Nghĩa là khi quán lí chân trí không bị các hoặc làm trở ngại. Tuy phiền não vẫn còn, nhưng niệm sau chứng được lí trạch diệt, nên giữa phiền não và trạch diệt không có khoảng cách, gọi là vô gián. Từ giai vị này tu đến Niết bàn nên gọi là đạo. Ba cõi chia làm chín địa, mỗi địa đều có tu (tư) hoặc và kiến hoặc. Tu hoặc của mỗi một địa lại chia làm chín phẩm để dứt trừ. Mỗi lần dứt trừ được một phẩm hoặc đều có Vô gián đạo và Giải thoát đạo. Giai vị dứt trừ phiền não này gọi là Vô gián đạo, còn trí tuệ đạt được sau khi dứt trừ phiền não thì gọi là Giải thoát đạo. Tu hoặc ở mỗi địa có chín phẩm, cho nên được đối trị cũng có chín phẩm, gọi là Cửu vô gián đạo, Cửu giải thoát đạo. Lại nữa, bậc Thánh vô học khi luyện căn, chuyển chủng tính cũng có chín vô gián, chín giải thoát. [X. luận Câu xá Q.25; Q.33]. CỬU VÔ HỌC ..... Chín Vô học. Phạm:navàzaikwà#. Tức là những người thuộc giai vị Vô học có chín loại hơn kém khác nhau. Cũng gọi Cửu chủng A la hán. Là giai vị đã thành tựu tất cả những việc phải làm, không còn gì phải tu học nữa, gọi là Vô học vị, tức là quả A la hán. I. Cửu vô học. Quả A la hán của Thanh văn được chia làm chín loại. Các kinh luận nêu tên gọi và thứ tự của chín Vô học không

giống nhau. Cứ theo kinh phúc điền trong Trung a hàm và luận Cam lộ vị quyển thượng ghi chép, thì chín Vô học là: 1. Thoái pháp: nếu bậc A la hán gặp các chướng

duyên như bệnh tật liền lui mất quả đã đạt được thì đó là hàng A la hán căn cơ kém cỏi nhất. 2. Tư pháp: A la hán vì sợ lui mất pháp đã được nên nảy ý định tự sát để giữ lấy sở đắc. 3. Hộ pháp: A la hán giữ gìn pháp đã được không để lui mất, vì nếu biếng nhác phòng hộ thì e sẽ bị thoái thất. 4. An trụ pháp: Nếu không có duyên chướng nặng nề thì A la hán không trở lui, cũng thế, nếu không có gia hạnh đặc biệt thù thắng thì không thể chuyển lên chủng tính tốt hơn. 5. Kham đạt pháp: nếu A la hán gắng sức tu hành rèn luyện các căn thì có thể đạt được chủng tính bất động một cách mau chóng. 6. Bất dộng pháp. 7. Bất thoái pháp. Hai bậc A la hán trên đây (6, 7) có căn cơ sắc bén nhất, có khả năng dứt hết tất cả phiền não, được tận trí và vô sinh trí. Trong đây, nếu do nhân tu luyện mà được thì gọi là Bất động, còn nếu nhờ vào chủng tính sẵn có mà được thì gọi là Bất thoái. Tức là Bất động A la hán không làm hư hoại các thứ nhân duyên tam muội đã đạt được, còn Bất thoái A la hán thì không để lui mất công đức sở đắc. 8. Tuệ giải thoát: A la hán này đã dứt hết phiền não gây chướng ngại trí tuệ mà được tự tại nơi tuệ. 9. Câu giải thoát: bậc A La hán này đã đoạn trừ cả định chướng và tuệ chướng, dứt vô tri không nhiễm ô, được định Diệt tận, ở nơi định và tuệ đều được tự tại. Trong chín loại A la hán trên đây, bảy bậc trước được chia loại theo căn cơ bén

nhạy hay chậm lụt, còn hai bậc sau là phân CỬU VÔ HỌC

chia theo sự diệt chướng đoạn hoặc. Lại nữa, chín loại này theo thứ tự tương đương với Thoái tướng, Tử tướng, Thủ tướng, Trụ tướng, Khả tiến tướng, Bất hoại tướng, Bất thoái tướng, Tuệ giải thoát tướng và Câu giải thoát tướng nói trong phẩm Phân biệt hiền thánh của luận Thành thực quyển 1. Chín Vô học cộng thêm 18 vị Hữu học nữa thành là 27 vị Hiền Thánh. Đây là cách chia loại các bậc Thánh thuộc Tiểu thừa. [X. Đại thừa nghĩa chương Q.7 phần đầu]. II. Cửu vô học. Chín bậc Thánh vô học. Luận Câu xá quyển 25 đem bảy bậc A la hán từ Tư pháp đến Bất thoái pháp cộng vào với Độc giác, Phật mà thành chín bậc Vô học. Cách phân loại này là dựa theo căn tính thượng, trung, hạ mà chia làm chín bậc từ thấp nhất (hạ hạ) đến cao nhất (thượng thượng). [X. luận Đại tì bà sa Q.62; luận Tạp a tì đàm tâm Q.5]. CỬU VÔ VI ..... I. Cửu vô vi. Chín pháp vô vi. Vô vi là pháp thực tại, xưa nay thường còn, không do nhân duyên tạo tác, không bị bốn tướng sinh, trụ, dị, diệt đổi dời. Đó là: Trạch diệt vô vi, Phi trạch diệt vô vi, Hư không vô vi, Không vô biên xứ vô vi, Thức vô biên xứ vô vi, Vô sở hữu xứ vô vi, Phi tưởng phi phi tưởng xứ vô vi, Duyên khởi chi tính vô vi và Thánh đạo chi tính vô vi. Đây là chín vô vi do Đại chúng bộ, Nhất thuyết bộ, Thuyết xuất thế bộ và Kê dận bộ thuộc Tiểu thừa thành lập. - Trạch diệt vô vi: năng lực lựa chọn, tức là nhờ sức trí tuệ mà đạt được sự tịch diệt (vắng lặng).

- Phi trạch diệt vô vi: sự tịch diệt được hiển bày khi pháp không sinh khởi vì thiếu điều kiện (nhân duyên). - Hư không vô vi: lấy vô ngại làm tính, không ngăn ngại các pháp khác cũng không bị các pháp khác ngăn ngại, chu biến khắp trong các vật thể có hình tướng, thường hằng không thay đổi. - Không vô biên xứ vô vi cho đến Phi tưởng phi phi tưởng xứ vô vi: định thể sở y ở bốn cõi Vô sắc. Chúng sinh ở các cõi này không có hình sắc nên chỉ nương nơi thể của thiền định. Tuy năm uẩn năng y của họ trước kia vốn là pháp hữu vi, nhưng nay căn cứ vào chỗ sở y (tức bốn cõi Vô sắc) của họ mà lập làm vô

vi. - Duyên khởi chi tính vô vi và Thánh đạo chi tính vô vi: lí của 12 duyên khởi và tám Thánh đạo. Chi duyên khởi và chi Thánh đạo tuy là pháp hữu vi, nhưng lí pháp của chúng thì vắng lặng bất động và không thay đổi, cho nên được lập làm vô vi. [X. luận Dị bộ tông luân; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối]. II. Cửu vô vi. Chín pháp vô vi: Trạch diệt vô vi, Phi trạch diệt vô vi, Hư không vô vi, Bất động vô vi, Thiện pháp chân như vô vi, Bất thiện pháp chân như vô vi, Vô kí pháp chân như vô vi, Đạo chi chân như vô vi, Duyên khởi chân như vô vi. Chín pháp vô vi này do Hóa địa bộ của Tiểu thừa thành lập. Trong chín vô vi trên đây, Trạch diệt vô vi, Phi trạch diệt vô vi, Hư không vô vi, Đạo chi chân như vô vi và Duyên khởi chân như vô vi thì cũng giống với thuyết Vô vi của Đại chúng bộ. Còn Bất động vô vi là trạng thái tịch diệt (vắng lặng) được hiển bày do đã lìa những cảm nhận khổ và vui vốn chướng ngại thiền định. Thiện pháp chân như vô vi là cảm quả ưa thích pháp thiện, nên lí sở cảm là chân

thực thường hằng. Bất thiện pháp chân như vô vi cảm quả CỬU VÔ VI

không ưa thích pháp bất thiện, nên lí sở cảm là chân thực thường hằng. Vô kí pháp chân như vô vi là lí không cảm quả vô kí (vì pháp chẳng phải thiện chẳng phải bất thiện nên không sinh quả) nên là thường hằng bất biến. Thể của các chân như vô vi Thiện pháp, Bất thiện pháp và Vô kí pháp nói ở trên tuy có khác nhau, nhưng tính của chúng thì đều thiện. [X. luận Dị bộ tông luân; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối]. CỬU VỰC I. Cửu vực: Chín cõi, cũng gọi Cửu địa. Tức là chín cõi gồm: một cõi Dục, bốn cõi trời Sắc và bốn cõi trời Vô sắc. (xt. Cửu Địa). II. Cửu vực: Cũng gọi cửu giới. Chín cõi: tức là địa ngục, ngã quỉ, súc sinh, A tu la, người, trời, Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát. (xt. Thập Giới). CỬU VỰC

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.